

LUẬN TẠNG PHẬT GIÁO TUỆ QUANG - TẬP 28/3

PHẬT LỊCH 2560 - 2016

LUẬN TẠNG PHẬT GIÁO
TUỆ QUANG

TẬP 28/3 - No. 1547-1548

SỐ 1547/14
LUẬN TỶ BÀ SA

Tác giả: A la hán Thi Đà Bàn Ni.

Hán dịch: Đồi Phù Tần, Đại sư Tăng Già Bạt Trùng, người nước Kế Tân.

Việt dịch: Cư sĩ Nguyên Huệ.

QUYỂN 1

*Lá giác ý ái lạc
Cành giới thanh tịnh diệu
Ba mươi hai vô tỷ
Thân Hoa Nghiêm tướng lạ.
Quả cam lồ trí thắng
Căn tinh tấn kiên cố
Đầy đủ cây Thánh đạo
Con đánh lễ Như Lai.
Khéo vui nói vô tỷ
Thành vô vi, đường dứt
Quy mạng Tiên công đức
Diệt trừ ưu sầu ái.
Lìa sinh lão bệnh tử
An ổn trọn không dục
Pháp Đại Tiên diễn nói
Con nay cúi đầu lạy.
Giới diệu hiển hiện cao*

Núi lớn không đời đổi
 Pháp trí tuệ thanh tịnh
 Đại Mâu Ni giải thoát.
 Cây tòng lâm thiên định
 Đá thần tức vô biên
 Núi Tuyết lớn Thánh chúng
 Con nay cung kính lễ.
 Cung kính lễ như thế
 Đời khen không gì sánh
 Đại sư diễn rộng giáo
 Con nay kính thọ trì.
 Ta nói lời chánh giác
 Vui vô thượng tăng trưởng
 Thánh chúng đồng muốn nghe
 Chuyên tâm ý lãnh hội.

* Tỳ-bà-sa nói về 8 Kiền độ của A-tỳ-đàm là: (1) Tap. (2) Kiết sử (Kiết). (3) Trí. (4) Hành (Nghịệp). (5) Bốn đại (Đại chủng). (6) Căn. (7) Định. (8) Kiến.

Tôn giả Ca Chiên Diên Tử, trước hết là tạo *Kiền Độ Tap* có phần Nêu chung, nói:

Hỏi: Ai tạo ra Luận này?

Đáp: Đức Phật Thế Tôn.

Hỏi: Vì sao biết được?

Đáp: Vì pháp tánh của tất cả chủng loại nơi đối tượng được nhận biết vốn rất sâu xa vi diệu. Nếu không phải bậc Nhất thiết trí là Đức Phật Thế Tôn thì ai là người có thể mở bày chỉ rõ đẳng giác một cách rốt ráo?

Hỏi: Nếu như vậy thì trong đây ai hỏi ai đáp?

Đáp: Tôn giả Xá-lợi-phất hỏi, Đức Phật đáp.

Lại có thuyết nói: Năm trăm Tỳ-kheo hỏi, Đức Phật đáp.

Lại có thuyết cho: Chư thiên hỏi, Đức Phật đáp.

Lại có thuyết nêu: Hóa Tỳ-kheo hỏi, Đức Phật đáp.

Hỏi: Vì sao?

Đáp: Vì pháp ấy nên như thế. Như nhận biết phải nên giảng nói, nhưng không ai có thể hỏi. Lúc này, Đức Thế Tôn liền hóa ra vị Tỳ-kheo đoan nghiêm, vi diệu cùng tột, rất đáng tôn kính, vui vẻ, cạo bỏ râu tóc, mặc Tăng-già-lê, chấp tay thưa hỏi, Đức Thế Tôn đáp, như nơi Kinh Nhân Duyên kia đã nói.

Hỏi: Nếu như vậy vì sao nói Tôn giả Ca-chiên-diên tạo ra Luận này?

Đáp: Vì Tôn giả ấy đã tụng tập, chuyển lưu giáo hóa người khác, nêu bày rộng. Vì tụng tập, nêu giảng rộng Luận này, nên nói là tạo ra.

Hoặc nói: Tôn giả Ca-chiên-diên tạo ra Luận này.

Hỏi: Như nói trí rất sâu xa, pháp tánh vi diệu, cảnh giới của bậc Nhất thiết trí, ai có cảnh giới này. Hoàn toàn chỉ là Đức Phật. Vì sao nói do Tôn giả kia tạo nên?

Đáp: Vì Tôn giả kia vốn học rộng, lợi căn đã ở nơi trụ xứ của năm ngàn vị Phật thời quá khứ tu học A-tỳ-đàm khiến cho con đối với bậc Chánh Biến Tri nơi vị lai tạo lập chương cú A-tỳ-đàm. Vì thế nên Tôn giả kia đã dùng diệu trí quán xét xong mới tạo Luận này.

Hỏi: Nếu như vậy thì Đức Phật đã giảng nói A-tỳ-đàm như thế nào?

Đáp: Đức Phật đã giảng nói về A-tỳ-đàm tại nhiều nơi chốn, địa phương, kinh thành, vì dùng đủ các thứ pháp để giáo hóa. Thế nên Tôn giả Ca-chiên-diên-tử, ở trong pháp Phật quá khứ, đã dùng nguyện trí quán xét toàn bộ, tóm lược để tạo ra kiên độ, số phẩm, lập

môn chương, qua đó theo nhiều thứ pháp không giống nhau, lập ra Kiên độ Tập. Nói về kiết thì lập Kiên độ Kiết. Nói về trí thì lập Kiên độ Trí. Nói về Hành thì lập Kiên độ Hành. Nêu bày về bốn đại thì lập Kiên độ Bốn đại. Bàn về căn thì lập Kiên độ Căn. Nói về định thì lập Kiên độ Định. Nói về kiến thì lập Kiên độ Kiến. Như Đức Phật nói: “Tất cả pháp cú”. Tức Tôn giả Đàm-ma-đa-la kia, ở trong pháp Phật quá khứ, dùng nguyện trí quán toàn bộ là tóm lược. Như nói kệ vô thường thì lập phẩm Vô thường, cho đến nói về Phạm chí thì lập phẩm Phạm chí. Như thế, Đức Phật đã giảng nói về A-tỳ-đàm tại nhiều nơi chốn, địa phương, thành ấp, vì dùng vô số pháp để giáo hóa. Thế nên Tôn giả Ca-chiên-diên-tử đã dùng nguyện trí, ở trong pháp Phật quá khứ, quán toàn bộ là tóm lược, tạo ra Kiên độ số phẩm, lập chương môn, trong ấy theo nhiều thứ không giống nhau, lập ra Kiên độ Tập, cho đến nói về kiến lập Kiên độ Kiến.

Lại nữa, tất cả Đức Phật – Thế Tôn xuất thế đều thuyết giảng ba Tạng là Khế kinh, Luật, A-tỳ-đàm.

Hỏi: Khế kinh, Luật, A-tỳ-đàm có gì khác biệt?

Đáp: Có thuyết nói: Không có khác biệt.

Hỏi: Vì sao?

Đáp: Vì đều từ một biên trí xuất sinh, nên không có khác biệt. Vì xuất phát từ Đại bi, nên không có khác biệt. Vì đều muốn đem lại lợi ích cho tất cả chúng sinh, nên không có khác biệt. Vì cùng hội nhập nơi một môn giải thoát, nên không có khác biệt.

Hoặc nói: Có khác biệt. Vì sao? Vì Khế kinh nói về nhiều thứ loại. Luật nói về giới. A-tỳ-đàm nói về tướng.

Hoặc nói: Khế kinh dựa vào lục. Luật dựa vào đại bi. A-tỳ-đàm dựa vào vô úy.

Hoặc nói: Khế kinh nói về ý tăng thượng. Luật nói về giới tăng thượng. A-tỳ-đàm nói về tuệ tăng thượng.

Hỏi: Nếu như vậy, Khế kinh cũng nói về giới tăng thượng, tuệ tăng thượng. Luật cũng nói về ý tăng thượng, tuệ tăng thượng. A-tỳ-đàm cũng nói về ý tăng thượng, giới tăng thượng. Điều này có khác biệt gì?

Đáp: Như Khế kinh nói về giới tăng thượng, nên biết là Luật. Nếu nói về tuệ tăng thượng, nên biết là A-tỳ-đàm. Như Luật nói về ý tăng thượng, nên biết là Khế kinh. Nếu nói tuệ tăng thượng, nên biết là A-tỳ-đàm. Như A-tỳ-đàm nói về ý tăng thượng, nên biết là Khế kinh. Nếu nói về giới tăng thượng, nên biết là Luật. Đây là sự khác biệt giữa Khế kinh, Luật, A-tỳ-đàm.

Hỏi: Vì sao Tôn giả kia tạo luận, lại lập ra Luận này?

Đáp: Vì nhằm tạo lợi ích cho người khác: Người siêng năng, người nghe, người thọ nhận, người giữ gìn, người tư duy, người lường tính, người quan sát, cùng với vô lượng hành ác của kiết, đều được trừ diệt trong giây lát. Hoặc lại dựa vào đây để hội nhập pháp tánh vi diệu. Ví như người muốn giúp ích cho người khác, nên ở nơi bóng tối đã đốt đèn sáng khiến người có mắt thấy rõ các hình sắc. Cũng như thế, Tôn giả kia tạo luận, vì nhằm đem lại lợi ích cho người khác, nên lập ra Luận này. Nếu là người trí có ý, tức dựa vào đây để hội nhập nơi pháp tánh vi diệu. Đức Phật Thế Tôn cũng vì đem lại lợi ích cho chúng sinh, nên đã giảng nói mười hai bộ kinh gồm nơi Khế kinh, Luật, A-tỳ-đàm.

Hỏi: Vì sao?

Đáp: Vì nếu như các chúng sinh có sức của nhân, nếu không duyên nơi sức của người khác để mở bày, giảng giải, chúng sinh như thế tức không nhận biết sự sai biệt. Như duyên nơi sức của người khác để mở bày giải thích, thì chúng sinh như thế là nhận biết có sự dị biệt. Cũng như ở trong ao này có các thứ hoa Ưu-bát-la, Bát-đầu-ma, Câu-mâu-đầu, Phân-đà-lợi, tức biết có các thứ hoa ấy, nếu chúng không được tiếp xúc với ánh sáng mặt trời thì chúng

sẽ không nở hoa, phát ra các mùi hương lan tỏa. Chúng cần được tiếp xúc với ánh sáng mặt trời mới có thể nở hoa tỏa hương. Cũng như thế, chúng sinh có sức của nhân, nếu không duyên nơi sức của người khác để mở bày giải thích, chúng sinh như thế tức không nhận biết sự sai biệt. Như duyên nơi sức của người khác để mở bày, giảng giải, chúng sinh như thế là nhận biết có sự sai biệt, là phô bày tín, là nêu rộng căn, lực, giác chi đạo chi, là hương giới. Như kệ kia đã nói:

*Như nhà che kín
Mà vào trong tối
Tuy có các sắc
Nhưng mắt không thấy.
Như thế có một
Người không có trí
Không nghe, không biết
Các pháp thiện, ác.
Có sáng, có sắc
Nên mắt được thấy
Nghe xong nên biết
Các pháp thiện, ác.
Nghe pháp nên biết
Nghe ác không tạo
Nghe trừ phi nghĩa
Nghe đạt tịch tĩnh.*

Như thế nơi Khế kinh khác đã nói (Xuất xứ: Tạp A Hàm): Đề tử Hiền Thánh nhất tâm nghe pháp, ngay lúc ấy đã diệt trừ năm cái (Năm thứ che lấp), tu đầy đủ bảy giác ý.

Như thế nơi Khế kinh khác đã nói (Xuất xứ: Tăng Nhất A Hàm): Một nhân, hai duyên phát sinh đẳng kiến (chánh kiến), là nghe từ người khác và bên trong chánh tư duy.

Như thế nơi Khê kinh khác đã nói (Xuất xứ: Tăng Nhất Thuyết Bốn Pháp): Có bốn pháp đem lợi ích cho mọi người. Những gì là bốn pháp? Đó là: (1) Gần gũi bậc thiện tri thức. (2) Nghe pháp thiện. (3) Bên trong chánh tư duy. (4) Nối tiếp pháp, hướng về pháp.

Như Đức Phật – Thế Tôn vì tạo lợi ích cho chúng sinh, nên đã giảng nói mười hai bộ kinh. Cũng như thế, Tôn giả kia tạo luận, cũng nhằm đem lại lợi ích cho người khác nên tạo ra Luận này.

Hoặc nói: Do ba sự việc: (1) Tăng trưởng trí. (2) Mở bày ý. (3) Lìa chấp nơi người.

Tăng trưởng trí: Điều tưng pháp trong ngoài, có thể làm tăng trưởng trí, như A-tỳ-đàm.

Mở bày ý: Nghĩa là ý của chúng sinh do nơi thù miên nên không nhận biết. Thế nào là sử nhất thiết biến nơi giới (cõi) của mình? Thế nào là không phải sử nhất thiết biến nơi giới của mình? Thế nào là sử nhất thiết biến nơi địa của mình? Thế nào là không phải sử nhất thiết biến nơi địa của mình? Thế nào là duyên nơi giới của mình? Thế nào là không phải duyên nơi giới của mình? Thế nào là duyên nơi địa của mình? Thế nào là không phải duyên nơi địa của mình? Thế nào là duyên nơi hữu lậu? Thế nào là duyên nơi vô lậu? Thế nào là duyên nơi hữu vi? Thế nào là duyên nơi vô vi? Thế nào là gồm thân? Thế nào là tương ưng? Thế nào là thành tựu? Thế nào là không thành tựu? Thế nào là nhân? Thế nào là duyên? Nếu ý này chuyển biến không do độ người khác, không do nghe người khác, tự thấy mình tự tại, thân tác chứng. Là do nơi sức nào? Chỉ do A-tỳ-đàm.

Lìa chấp nơi người: Là tưng từng ấy câu trước, câu sau của A-tỳ-đàm. Bốn câu như thế không nói là chấp nơi người. Tức trong tất cả pháp đều nói hành vô ngã, không phải chúng sinh, không phải thọ mạng, không phải nuôi lớn, không phải sĩ phu, đều là tự không, tịnh.

Do ba sự việc: Tăng trưởng trí, Mở bày ý và Lìa chấp nơi người, nên tạo ra Luận này.

Hoặc nói: Vì phá trừ bóng tối của vô minh. Như đốt đèn sáng để dứt bỏ bóng tối, sinh khởi ánh sáng. Như thế, ngọn đèn A-tỳ-đàm phá trừ vô minh, phát sinh tuệ sáng. Đó là phá trừ bóng tối của vô minh.

Hoặc nói: Vì thấy rõ hình tượng vô ngã. Như lau chùi gương soi thật kỹ, tức thấy rõ hình tượng của mình. Như thế, gương soi A-tỳ-đàm rất sáng tỏ, nhận biết rõ để, thấy hình tượng vô ngã. Đó là thấy rõ hình tượng vô ngã.

Hoặc nói: Vì vượt qua sông sinh tử. Như nương dựa nơi thuyền, hàng trăm ngàn chúng sinh an ổn qua sông. Như thế, dựa vào thuyền A-tỳ-đàm xong, vô số na-do-tha chúng sinh đều an ổn vượt qua sông sinh tử. Đó là vượt qua sông sinh tử.

Hoặc nói: Vì thấy biết Khế kinh. Như người tay cầm đèn trông thấy các thứ sắc ấy không mê lầm. Như thế, người tuệ cầm đèn A-tỳ-đàm xong, đối với các Khế kinh kia không mê lầm. Đó là vì để thấy rõ Khế kinh, nên lập ra Luận này.

Hỏi: Thế nào là tánh của A-tỳ-đàm?

Đáp: Là tuệ căn vô lậu. Vì gồm thân tánh đồng của A-tỳ-đàm kia, nên gồm thân một giới, một nhập, một âm, một ít đối tượng nhập và phương tiện, tương ưng, cùng có. Gồm thân ba giới, hai nhập, năm âm. Ba giới: ý giới, pháp giới, ý thức giới. Hai nhập: ý nhập, pháp nhập. Năm âm: sắc, thố (thọ), tướng, hành, thức âm.

Hỏi: Nếu như vậy, A-tỳ-đàm là Tuệ căn vô lậu, vì sao Luận này gọi là A-tỳ-đàm?

Đáp: Vì A-tỳ-đàm này gồm đủ nên gọi là A-tỳ-đàm. Như những sự gồm đủ khác, dùng gồm đủ làm tên gọi. Vui gồm đủ dùng vui làm tên gọi. Như kệ nói:

*Người ưa đoan thực
Vui vì giữ y
Vui vì đi bộ
Nương nơi hang núi.*

Cầu uest gồm đủ dùng cầu uest làm tên gọi. Như kệ kia nói:

*Nữ uest phạm hạnh
Nữ buộc thế gian
Khổ hạnh, phạm hạnh
Không nước gột tẩy.*

Các sử gồm đủ dùng sử làm tên gọi. Như Khế kinh đã nói (Xuất xứ: Tạp A Hàm): Tỳ-kheo nên biết! Sắc là sử, là ái sắc. Nếu Tỳ-kheo bị sử sai khiến, sử ấy tức là ái. Nếu là ái, ái đó đã bị ma trói buộc.

Dục gồm đủ dùng dục làm tên gọi. Như Khế kinh kia đã nói (Đồng với trên): Công năng của năm dục là nhớ nghĩ về ái lạc của thế gian.

Dẫn dắt gồm đủ dùng dẫn dắt làm tên gọi. Như Khế kinh đã nói (Đồng với trên): Công năng của năm dục là kiến chấp về ma bị ma dẫn dắt.

Trói buộc gồm đủ dùng trói buộc làm tên gọi. Như Khế kinh đã nói (Đồng với trên): Tỳ-kheo thọ nhận sắc là bị ma trói buộc, Tỳ-kheo không thọ nhận sắc là lìa ma.

Hành gồm đủ dùng hành làm tên gọi. Như Khế kinh đã nói (Đồng với trên): Sáu thứ xúc này vốn là báo của hành (nghiệp).

Báo gồm đủ dùng báo làm tên gọi. Như Khế kinh đã nói (Xuất xứ: Trung A Hàm): Nay các hiền! Báo của một sự thí kia, bảy lần sinh trên cảnh trời làm Thiên vương, bảy lần sinh trong nẻo người làm vua người. Như ở đây các thứ khác gồm đủ đã dùng các thứ khác làm tên gọi.

Như thế, A-tỳ-đàm gồm đủ gọi là A-tỳ-đàm, song tánh của A-tỳ-đàm là tuệ căn vô lậu.

Như nơi Khế kinh Đức Phật nói: Dạ xoa thiên này trong nẻo sinh tử tối tăm, tâm luôn chân chất, ngay thẳng, không có dua nịnh, không có lừa dối. Những sự thưa hỏi đều muốn nhận biết, không có ý quấy nhiễu. Ở đây cũng như pháp, Ta nên có thể dùng A-tỳ-đàm thâm diệu để truyền trao cho họ (Xuất xứ: Trung A Hàm).

Hỏi: Trong đây vì sao nói A-tỳ-đàm là thâm diệu?

Đáp: Tức là tuệ căn vô lậu.

Như nơi Khế kinh Đức Phật nói: Bà-la-môn Phạm ma trong đêm dài sinh tử tâm luôn chân chất ngay thẳng không có dua nịnh, không có lừa dối. Những điều thưa hỏi là đều muốn hiểu biết, không có ý gây rắc rối, nhiễu loạn. Ở đây cũng như pháp, Ta nên có thể dùng A-tỳ-đàm hết sức sâu xa để truyền trao cho họ (Đồng như trên).

Hỏi: Trong đây vì sao nói A-tỳ-đàm là rất sâu xa?

Đáp: Tức là tuệ căn vô lậu.

Như nơi Khế kinh Đức Phật nói: Tu-bạt là hàng đệ học chân chất ngay thẳng không có dua nịnh, không có khi dối. Những sự việc thưa hỏi là đều muốn hiểu biết, không có ý gây tạo nhiễu loạn. Ở đây cũng như pháp, Ta nên có thể dùng A-tỳ-đàm rất thâm diệu để truyền trao cho họ (Xuất xứ: Tạp A Hàm).

Hỏi: Trong đây vì sao nói A-tỳ-đàm là rất thâm diệu?

Đáp: Tức là tuệ căn vô lậu.

Như nơi Khế kinh Đức Phật nói: Đây Tôn giả A-nan! Duyên khởi rất sâu, minh cũng rất sâu (Xuất xứ: Trung A Hàm).

Hỏi: Trong đây những gì nói là rất sâu?

Đáp: Ở đây nói nhân và duyên là rất sâu.

Như nơi Khế kinh Đức Phật nói: Xứ này là rất sâu. Như duyên khởi của kinh này cũng là rất sâu. Đó là lia bỏ tất cả sự sinh tử, ái hết, không có dục, là Niết-bàn diệt tận (Xuất xứ: Tạp A Hàm).

Hỏi: Trong đây vì sao nói là rất sâu?

Đáp: Ở đây nói nhân và duyên, nhân và duyên lia bỏ nói là rất sâu.

Như nơi Khế kinh Đức Phật nói: Vì tất cả pháp là rất sâu xa, nên khó thấy. Do khó thấy nên là rất sâu xa (Xuất xứ: Tạp A Hàm).

Hỏi: Trong đây những gì nói là rất sâu?

Đáp: Ở đây nói tất cả pháp là rất sâu xa.

Như nơi Khế kinh Đức Phật nói: Vì sao ông là người ngu si, không có mắt, lại bàn luận về A-tỳ-đàm rất sâu xa? (Xuất xứ: Trung A Hàm)

Hỏi: Trong đây vì sao nói A-tỳ-đàm là rất sâu xa?

Đáp: Là ý sinh.

Như nơi Khế kinh Đức Phật nói: Này Tiên ni! Pháp của Ta là rất sâu xa, khó thấy, khó biết, không phải là hành xem xét, ông không thể nhận biết về pháp kia. Vì sao? Vì như ông nơi đêm dài sinh tử đã theo kiến khác, nhãn khác, dục khác, lạc khác (Xuất xứ: Tạp A Hàm).

Hỏi: Trong đây nói những gì là rất sâu xa?

Đáp: Ở đây nói tam muội không là rất sâu xa.

Hỏi: Vì sao?

Đáp: Vì không là vô ngã. Dị học này chấp có ngã, nên không thể nhận biết về pháp kia. Vì tánh của A-tỳ-đàm là tuệ căn vô lậu. Do tánh ấy nên các thể gian đã tu tuệ, quán bất tịnh, niệm an ban, ý chỉ, noãn, đành, nhãn, pháp thể gian đệ nhất, tất cả A-tỳ-đàm được mang tên. Do tánh ấy nên các tư tuệ dùng để xét đoán về tự tướng và cộng

tướng của các pháp, hủy hoại chủng tử ngu si và duyên ngu, ở trong pháp hành không điên đảo. Đây cũng là tất cả A-tỳ-đàm được mang tên. Do tánh ấy nên báo của các chúng sinh đã được là văn tuệ thiện. Người kia đối với mười hai bộ này, nghe nhận, giữ gìn, tư duy, lường tính, quán xét tất cả A-tỳ-đàm này được mang tên. Tuy có những công năng như thế, nhưng tánh của A-tỳ-đàm là tuệ căn vô lậu.

Hỏi: Do những nghĩa nào nên gọi là A-tỳ-đàm?

Đáp: Tôn giả Bà-tu-mật nói: Đây là trí cứu cánh. Đây là trí quyết đoán. Đây là trí đệ nhất nghĩa. Đây là trí không có sai lầm, nên nói là A-tỳ-đàm.

Lại nói: Đây đều là pháp ở trên nên nói là A-tỳ-đàm. Nếu hàng hữu học quán xét về tự tướng, cộng tướng của các pháp, người học kia tuy dốc hết sức mình cũng không thể vượt hơn. Do đây nên là pháp ở trên nói là A-tỳ-đàm.

Tôn giả Đàm-ma-đa-la nói: Đối với các pháp nhiễm ô, thanh tịnh, trói buộc, giải thoát, luân chuyển, xuất yếu, gọi là pháp. Từ pháp ấy nên dùng danh thân, cú thân, vị thân, theo thứ lớp kết tập sắp đặt phân biệt nên nói là A-tỳ-đàm.

Tôn giả Cù-sa nói: Người hướng cầu giải thoát, khi nên cầu đạt trí, chưa hiển bày chỉ rõ khiến hiển bày chỉ rõ, nên nói là A-tỳ-đàm. Đó là: Đây là khổ, là nhân của khổ. Đây là đạo, là quả của đạo, là cầu quả của đạo. Đây là đạo vô ngại, đạo giải thoát, đạo tăng trưởng, là hướng, là quả. Thế nên nói người hướng cầu giải thoát, khi nên cầu đạt trí, chưa hiển bày chỉ rõ khiến hiển bày chỉ rõ. Đây nói là A-tỳ-đàm.

Bộ Đàm Vô Đức nói: Pháp này là không thể so sánh. Đây gọi là A-tỳ-đàm.

Hỏi: Pháp này vì sao không thể so sánh?

Đáp: Như kệ nói:

*Trí là diệu thế gian
Hương tới chốn đạt đến
Hay dùng những chánh trí
Dứt sinh lão bệnh tử.*

Lại nữa, tuệ vượt qua trên tất cả pháp. Như nói các đệ tử Thánh khéo dùng dao tuệ đoạn dứt tất cả kiết, phược, sử, phiền não triền. Lại đoạn dứt, xua tan, trừ bỏ (Xuất xứ: Tạp A Hàm).

Vì thế nên nói pháp này là không thể so sánh. Đó gọi là A-tỳ-đàm.

Phái Tỳ-bà-xà-bà-đề nói: Ánh sáng của pháp này có thể soi chiếu khắp. Đó gọi là A-tỳ-đàm. Như nói: Thế gian không có ánh sáng nào sánh bằng với tuệ của A-tỳ-đàm (Đồng với trên). Thế nên nói ánh sáng của pháp này có thể soi chiếu khắp. Đó gọi là A-tỳ-đàm.

Phái Xá-đề nói: Chưa dứt hết có thể khiến dứt hết. Chưa lựa chọn có thể lựa chọn. Đó gọi là A-tỳ-đàm.

Hỏi: Dứt hết những thứ gì?

Đáp: Là dứt hết các thứ kiết, phược, sử, triền phiền não.

Hỏi: Lựa chọn về những gì?

Đáp: Lựa chọn về giới, nhập, âm duyên khởi.

Do vậy nói chưa dứt hết có thể khiến dứt hết. Chưa lựa chọn có thể lựa chọn. Đó gọi là A-tỳ-đàm.

Phái Thí Dụ nói: Pháp, thứ pháp, hương pháp. Đó gọi là A-tỳ-đàm.

Hỏi: Thế nào là pháp, thứ pháp?

Đáp: Khế kinh Phật nói: Niết-bàn là pháp đệ nhất nghĩa. Tiếp theo pháp ấy lại có pháp gì? Đó là tám Thánh đạo. Do đây nói pháp, thứ pháp. Đó gọi là A-tỳ-đàm.

Tôn giả Bà Bạt Cầm nói: Vì sự tăng thượng, chuyển tăng thượng. Đó gọi là A-tỳ-đàm. Như nói: Trưởng tối thượng. Trưởng tăng thượng. Mạn trên hết. Mạn tăng thượng. Pháp này cũng như thế.

(Phần Tựa A-tỳ-đàm xong).

**

Chương nhỏ: GIẢI THÍCH VỀ PHẨM BÁT THIỆN

Ba kiết. Ba căn bất thiện. Ba hữu lậu. Bốn lưu. Bốn ách. Bốn thọ. Bốn phược. Năm cái. Năm kiết. Năm kiết phần dưới. Năm kiết phần trên. Năm kiến. Sáu thân ái. Bảy sử. Chín kiết. Chín mươi tám sử.

Đây là tất cả do Khế kinh Phật đã nói, trừ năm kiết, chín mươi tám sử. Trừ năm kiết xong nên lập năm kiết phần trên.

Hỏi: Vì sao như thế?

Đáp: Vì các pháp kia là do Khế kinh Phật đã nói.

Trừ chín mươi tám sử là không có nơi chốn lập.

Hỏi: Vì sao như thế?

Đáp: Tôn giả Đàm-vô-đa-la đều đem A-tỳ-đàm so với Khế kinh như bốn Bộ A Hàm, quán sát trong đó không phải là Khế kinh Phật, nên bỏ. Vì các kiết sử kia không phải do Khế kinh Phật nói nên bỏ.

Hoặc nói: Năm kiết ấy ở nơi chương này không nên bỏ. Vì sao? Vì sao trong năm pháp của Tăng Nhất A Hàm là Khế kinh do Phật nói, xuyên qua thời gian lâu xa đến nay đã mất mát. Tôn giả kia tạo luận đã dùng nguyên trí quán xong mới lập ra chương A-tỳ-đàm này. Đức Phật giảng nói vô lượng bộ, vì trải qua thời gian lâu xa, nên bị mất. Người kết tập Tăng Nhất A Hàm, từ một pháp đến một trăm

pháp, nay chỉ còn từ một pháp đến mười pháp, đối với một pháp này, phần nhiều cũng có mất mát không hiện còn. Như thế, đến mười pháp cũng như vậy.

Lại nói: Tôn giả A-la-hán Xá-na-bà là thầy của Kỳ-bà, trong ngày Tôn giả kia bát Niết-bàn, tức hôm đó đã bị mất hết bảy mươi ngàn Kinh Sinh. Trong A-tỳ-đàm đã bị mất mười ngàn kinh. Từ đây về sau, pháp Phật không còn lưu hành. Như vậy, vô lượng Bộ này trong thời gian lâu đã bị mất. Như vậy, Khế kinh Phật đã nói năm kiết ở trong năm pháp của Tăng Nhất A Hàm có thể đã bị mất từ lâu. Tôn giả kia tạo luận đã dùng nguyện trí quán xét xong thành lập chương A-tỳ-đàm này.

Hỏi: Chín mươi tám sử không phải do Khế kinh Phật nói, vì sao ở nơi chương này không bỏ?

Đáp: Vì tất cả các pháp ấy là nghĩa của Khế kinh, Khế kinh chọn lấy nơi các thuyết của Khế kinh. Trong Khế kinh Phật nói bảy sử, phân biệt giới, phân biệt chủng, phân biệt hành, gồm thâu kết hợp, nên có chín mươi tám sử.

Hoặc nói: Tuy cùng không phải là Khế kinh Phật nói, nhưng ở trong chương này đều không nên bỏ.

Hỏi: Năm kiết không phải là Khế kinh Phật, ở trong chương này vì sao không bỏ?

Đáp: Vì ý của Tôn giả tạo luận muốn như thế. Như tôi đã nói riêng về kiết nhất thiết biến (tùy miên biến hành). Nói riêng về kiết không phải nhất thiết biến. Nói riêng về kiết nhất thiết biến không phải nhất thiết biến. Tôn giả kia nói riêng về kiết nhất thiết biến, như ba kiết. Nói riêng về kiết không phải nhất thiết biến, như năm kiết. Nói riêng về kiết nhất thiết biến không phải nhất thiết biến, như chín kiết. Thế nên nói là do ý của Tôn giả tạo luận muốn như thế.

** Ba kiết cho đến chín mươi tám sử:*

Hỏi: Vì sao tạo ra chương?

Đáp: Vì lập môn. Tức không thể không có chương mà lập môn, không thể dùng tay để tô điểm nơi hư không.

Hỏi: Xứ nào có thể tô điểm?

Đáp: Tô điểm ở nơi chốn có thể. Như thế, không thể do không có chương mà được lập môn.

Hoặc nói: Chớ khiến không có chương nên hoàn toàn không có luận bàn.

Hoặc cho: Do muốn trụ lâu. Như số phẩm của ám này là khéo tạo tác, khéo tạo chương, khéo lập môn. Trong trăm ngàn chúng mới có một người có thể tri tụng đầy đủ, cũng có thể là không. Huống chi giải thích phân tán, sắp đặt lộn xộn, thì ai có thể thọ tri đọc tụng. Đó gọi là do muốn trụ lâu.

Hoặc nêu: Vì tự mình không có tri kiến tạp loạn. Nếu có người tri kiến tạp loạn tạo luận, thì luận cũng sẽ tạp loạn. Do đây có thể nhận biết Tôn giả tạo luận có tri kiến không tạp loạn, nên kết tạo luận này rất chánh thiện, không tạp loạn. Đó gọi là tự mình không có tri kiến tạp loạn nên tạo chương môn.

Hỏi: Vì sao Luận giả căn cứ vào Khế kinh Phật để tạo lập chương?

Đáp: Vì muốn hiện bày về vô lượng nghĩa của Khế kinh Phật khác với các Bộ của ngoại đạo vẫn nhiều nghĩa ít, hoặc không có nghĩa.

Nghĩa ít: Như sách La ma na có mười hai ngàn tụng mà chỉ nêu bày về hai nghĩa: La ma nê tương khứ đà khứ. Ba la di hoàn tương lai.

Không có nghĩa: Là do một người nữ nên đã giết hại mười tám triệu chúng sinh, như cỏ đầy trong thành sắt. Các bộ của ngoại đạo có nghĩa ít hoặc vô nghĩa là như thế.

Hỏi: Khế kinh Phật thì thế nào?

Đáp: Khế kinh Phật là vô lượng nghĩa, vô biên vị. Như biên cả, vô lượng là rất sâu. Hết sức rộng là vô biên. Khế kinh Phật cũng như thế, là vô lượng nghĩa, vô biên vị. Như Tôn giả Xá-lợi-phất đã so sánh. Như vậy, với trăm ngàn na-do-tha Đại Luận sư như Tôn giả Xá-lợi-phất tạo ra trăm ngàn luận đều như trí tuệ của Tôn giả, nhưng cũng không thể giải thích đầy đủ nghĩa sâu rộng nơi hai câu kinh Phật. Đó gọi là Khế kinh Phật hiện bày vô lượng nghĩa.

Hoặc nói: Vì muốn chứng tỏ Khế kinh Phật có thể nêu hỏi đáp chẳng phải như các bộ của ngoại đạo không thể nêu hỏi đáp. Vì nếu khi nêu ra thì càng trở nên vô nghĩa. Như khi con không chịu nổi việc đánh đập đung chạm. Nếu lúc nào đung chạm đánh đập thì chúng sẽ phóng uế như nhóp.

Hỏi: Khế kinh Phật thì thế nào?

Đáp: Như áo dày nhiều lớp được dệt nơi thành Ba La Nại, có thể chịu đựng sự vò đập xúc chạm mạnh. Nếu khi vò đập mạnh thì phát ra màu sắc tươi sạch cùng sự tiếp xúc thắng diệu. Khế kinh Phật cũng như thế. Có thể tạo nên các hỏi đáp. Hoặc khi hỏi đáp sinh tịnh giới cùng sự tiếp xúc vi diệu của sắc, căn thiện. Thế nên nói vì muốn chứng tỏ Khế kinh Phật có thể nêu hỏi đáp.

Hoặc nói: Khế kinh Phật vì mở bày chỉ rõ về sự sáng đẹp. Khế kinh Phật nói: Ba sự việc này che đậy thì tốt đẹp, mở ra thì không tốt đẹp. Những gì là ba sự việc? Là người ngu, người nữ và luận thư của ngoại đạo. Ba sự việc mở ra thì tốt đẹp, che đậy lại thì không tốt đẹp. Những gì là ba sự việc? Là người trí, mặt trời mặt trăng và kinh luận của pháp Phật (Xuất xứ: Tạp A Hàm). Đó gọi là Khế kinh Phật vì mở bày chỉ rõ về sự sáng đẹp.

Thế nên dựa nơi Khế kinh Phật tạo ra chương.

Hỏi: Vì sao trước tạo chương, sau lập môn?

Đáp: Vì như pháp đối trị địa. Như người muốn trồng cây, trước phải dọn dẹp đất đai của mình, sau đấy mới trồng cây. Người tạo luận kia cũng như thế. Theo pháp đối trị địa nên trước tạo chương, theo pháp trồng cây nên sau lập môn.

Hoặc nói: Vì như pháp làm nền. Như người cất nhà, trước phải xây nền móng, sau đấy mới dựng nhà. Người tạo luận kia cũng như thế. Theo pháp làm nền nên trước tạo chương, theo pháp làm nhà nên sau lập môn.

Hoặc cho: Vì như phương pháp chạm khắc hình tượng. Người thầy chạm khắc hình tượng và học trò của thầy, trước phải phác họa, sau đấy mới chạm khắc. Người tạo luận kia cũng như thế. Theo phương pháp phác họa nên trước tạo chương, theo pháp chạm khắc nên sau lập môn.

Hoặc nêu: Vì như pháp vẽ tranh màu. Thầy vẽ và học trò, trước là vẽ phác họa, sau đấy mới tô màu sắc. Người tạo luận kia cũng như thế. Theo pháp tạo mẫu nên trước tạo chương, theo pháp tô màu sắc nên sau lập môn.

Hoặc nói: Vì như phương pháp dùng chỉ khâu. Như thợ khâu kết tràng hoa cùng học trò khâu kết tràng hoa, trước là khâu dây chỉ, sau đấy kết thành tràng hoa. Người tạo luận kia cũng như thế. Theo pháp khâu dây chỉ nên trước tạo chương, theo pháp kết hoa nên sau lập môn.

Hoặc cho: Như phân biệt pháp. Đức Phật – Thế Tôn giảng nói cũng lại như thế. Nói phân biệt pháp, tức như Đức Thế Tôn trước giảng nói: Người Tỳ-kheo có sáu giới tụ, sáu xúc, bốn xứ (Một là xứ chân đế. Hai là xứ thí. Ba là xứ tuệ. Bốn là xứ niệm hơi thở), mười tám ý hành. Sau đấy mới phân biệt: Đây là sáu giới, sáu xúc, bốn xứ, mười tám ý hành của Tỳ-kheo. Người tạo luận kia cũng như thế. Như

trước nêu pháp nên trước tạo chương. Sau phân biệt pháp nên sau lập môn. Đó gọi là hiện bày sự tôn pháp.

Hoặc nêu: Vì như pháp hiện hành quán. Người tu hành trước lập bốn đại và sắc do bốn đại tạo, sau đây dùng sát-na cực vi để phân tích. Người tạo luận kia cũng như thế. Như cách lập bốn đại và sắc được tạo nên trước tạo chương. Như cách dùng sát-na cực vi để phân tích nên sau lập môn. Đó gọi là như pháp hiện hành quán.

Hoặc nói: Vì như hiện bày pháp biện luận. Pháp biện Luận này là trước hỏi, sau đáp. Thế nên vì như hiện bày pháp biện luận, nên người tạo luận kia, trước tạo chương, sau lập môn.

Hỏi: Vì sao Tôn giả kia tạo luận, trước lập ba kiết, sau cho đến lập chín mươi tám sử?

Đáp: Vì như trước đã nói: A-tỳ-đàm là nói về tướng. Nên xét tìm về tướng của A-tỳ-đàm, không nên xét tìm về thứ lớp. Khế kinh nên xét tìm về thứ lớp. Vì sao? Vì phẩm này theo thứ lớp nói phẩm này. Luật thì nói về gốc ngọn, nên xét tìm về gốc ngọn. Nghĩa ấy do đâu sinh? Song A-tỳ-đàm là nói về tướng, nên xét tìm về tướng của A-tỳ-đàm, không nên xét tìm về thứ lớp.

Lại nữa, có thể nêu bày về lý do. Tôn giả kia tạo luận, trước lập ba kiết, sau cho đến lập chín mươi tám sử, vì chỉ A-tỳ-đàm phần nhiều phá tán loạn, tạo tụ hợp. Ai có thể nói hết về thứ lớp? Chỉ A-tỳ-đàm nói về tướng nên xét tìm tướng, không nên xét tìm thứ lớp trước sau, vì không hợp.

Tôn giả Ba Xa nói: Tất cả pháp nghi không trái. Nếu trước lập ba căn bất thiện, sau cho đến lập chín mươi tám sử, hoặc trước nói chín mươi tám sử thì cũng đều có nghi: Do đâu lập chương trước nói về ba kiết? Thế nên, tất cả pháp được nêu bày không trái với pháp tướng, hoặc trước hoặc sau đều không có lỗi.

Hoặc nói: Vì ý của người tạo luận kia muốn như thế. Như tôi trước lập ba kiết, sau cho đến lập chín mươi tám sử, miễn là không trái với pháp tướng.

Hoặc cho: Vì là pháp tăng trưởng, nên trước hiện bày ba, sau là bốn, năm, sáu, bảy, chín, chín mươi tám sử. Do vậy là theo pháp tăng trưởng.

Hoặc nêu: Vì theo thứ lớp lập bốn quả vị Sa-môn. Ba kiết vĩnh viễn dứt hết, lập quả Tu-đà-hoàn. Thế nên Tôn giả kia trước lập ba căn bất thiện. Chúng hoàn toàn dứt hết nên lập quả Tu đà hàm. Đoạn hết lậu lập quả A-na-hàm. Thế nên, tiếp theo quả này lập ba hữu lậu. Vĩnh viễn dứt hết hữu lậu, lập quả A-la-hán, nên nói sau cùng. Các thứ lưu (bộc lưu), ách, thọ (thủ) chúng không có sự đoạn chứng riêng lẻ, đều chỉ rõ lần nữa về ba lậu, nên thứ lớp nói về chúng. Vì vậy trong phần này trước nói ba kiết, cho đến sau nói chín mươi tám sử. Đó là theo thứ lớp lập bốn quả Sa-môn.

Hoặc nói: Vì theo thứ lớp lập cây kiết. Đây là cây kiết trước hiện ba, sau là bốn, năm, sáu, bảy, chín và chín mươi tám sử. Thế nên Tôn giả kia tạo luận, trước lập ba kiết, cho đến sau lập chín mươi tám sử.

Nói rộng về Xứ chương xong.

*

Phần thứ 1: XỨ BA KIẾT

Ba kiết: (1) Kiết thân kiến. (2) Kiết giới đạo (Kiết giới cảm thủ). (3) Kiết nghi.

Hỏi: Ba kiết này dùng gì làm tự tánh?

Đáp: Dùng hai mươi mốt thứ làm tự tánh. Kiết thân kiến nơi ba cõi do một thứ đoạn (kiến khổ) có ba sự. Kiết giới đạo nơi ba cõi do

hai thứ đoạn (kiến khổ, kiến đạo) có *sáu* sự. Kiết nghi nơi ba cõi do bốn thứ đoạn (kiến khổ tập diệt đạo) có *mười hai* sự. Tổng cộng *hai mươi một* sự là tánh của ba kiết. Tánh của ba kiết này là thể tướng hiện có nơi thân.

Đã nói về tự tánh của kiết, tiếp theo là nói về hành.

Hỏi: Vì sao gọi là kiết? Kiết nghĩa là gì?

Đáp: Nghĩa trói buộc là nghĩa của kiết. Nghĩa hệ thuộc nơi khổ là nghĩa của kiết. Nghĩa xen tạp chất độc là nghĩa của kiết.

Nghĩa trói buộc là nghĩa của kiết: Trói buộc là kiết, kiết là trói buộc.

Hỏi: Làm sao nhận biết được?

Đáp: Vì có Khế kinh. Khế kinh kia nói: Tôn giả Ma Ha Câu Hy La đi đến chỗ Tôn giả Xá-lợi-phất hỏi: Thưa Đại đức! Mắt trói buộc sắc hay sắc trói buộc mắt?

Tôn giả Xá-lợi-phất đáp: Không phải mắt trói buộc sắc, không phải sắc trói buộc mắt. Cho đến ý, pháp cũng như vậy. Không phải ý trói buộc pháp, không phải pháp trói buộc ý, chỉ vì trong ấy, hoặc dâm, hoặc dục là có sự trói buộc kia.

Tôn giả Xá-lợi-phất nói tiếp: Ví như hai con bò: một đen, một trắng, có một chiếc ách, một sợi dây buộc chúng với nhau. Nếu có người hỏi thế này: Bò đen trói buộc bò trắng hay bò trắng trói buộc bò đen? Tức nên đáp: Chẳng phải bò đen trói buộc bò trắng. Chẳng phải bò trắng trói buộc bò đen. Ở đây, chính chiếc ách và sợi dây là sự trói buộc của bò kia.

Như thế, này Tôn giả Câu Hy La! Không phải mắt trói buộc sắc, không phải sắc trói buộc mắt. Cho đến ý, pháp cũng như thế. Không phải ý trói buộc pháp, không phải pháp trói buộc ý, chỉ vì trong ấy, hoặc dâm, hoặc dục là có sự trói buộc kia. (Xuất xứ: Tạp A Hàm).

Đây tức nói nghĩa trói buộc là nghĩa của kiết.

Nghĩa hệ thuộc nơi khổ là nghĩa của kiết: Tức kiết của cõi dục, chúng sinh của cõi dục hệ thuộc nơi khổ trong cõi dục. Kiết của cõi sắc, chúng sinh của cõi sắc hệ thuộc nơi khổ trong cõi sắc. Kiết của cõi vô sắc, chúng sinh của cõi vô sắc hệ thuộc nơi khổ trong cõi vô sắc. Các kiết của cõi dục, khiến người nơi cõi dục kết hợp với khổ, không phải là vui. Các kiết của cõi sắc, vô sắc, khiến người nơi cõi sắc, vô sắc kết hợp với khổ, không phải là vui. Đây tức nói nghĩa hệ thuộc nơi khổ là nghĩa của kiết.

Nghĩa xen tạp chất độc là nghĩa của kiết: Nghĩa là sự sống thăng diệu và định hữu lậu như giải thoát, trừ nhập (thắng xứ), nhất thiết nhập (biến xứ), do vì xen tạp với phiền não nên Thánh giả chán lìa, xem như thức ăn có lẫn chất độc, tuy có ngon ngọt, người trí vẫn tránh xa. Đây tức nói nghĩa xen tạp chất độc là nghĩa của kiết.

Đây tức nói nghĩa trói buộc là nghĩa của kiết. Nghĩa hệ thuộc nơi khổ là nghĩa của kiết. Nghĩa xen tạp chất độc là nghĩa của kiết.

Như nơi Khế kinh Phật nói: Ba kiết dứt trừ hết là chứng quả Tu-đà-hoàn.

Hỏi: Như A-tỳ-đàm đã nói: Tám mươi tám sử được đoạn trừ vĩnh viễn chứng quả Tu-đà-hoàn. Như Khế kinh Trì Dụ nói: Đoạn vô lượng khổ, chứng quả Tu-đà-hoàn (Xuất xứ: Tạp A Hàm). Vì sao ở đây nói ba kiết dứt hết là quả Tu-đà-hoàn?

Đáp: Vì đây là lời giảng nói chưa trọn vẹn của Đức Thế Tôn, là nói tóm lược, vì muốn khiến vâng theo lời nói để hành trì. Nghĩa là Đức Thế Tôn vì giáo hóa chúng sinh.

Hoặc nói: Vì con người. Vì quyền thuộc. Vì vật chứa đựng. Vì sự giáo hóa. Chúng sinh kia thọ nhận sự hóa độ, có thể lãnh hội nhanh nếu giảng nói từng ấy sự việc.

Hoặc cho: Đức Thế Tôn giảng nói pháp đều vì giáo hóa chúng sinh. Như y sư chữa trị các chúng bệnh đều vì các bệnh nhân. Y sư kia vì người bệnh, chẩn đoán nhận biết rõ căn bệnh, nói là tùy theo bệnh cho thuốc, liều lượng luôn cân xứng, không ít không nhiều. Nếu ít thì bệnh không lành. Nếu nhiều thì chỉ dứt bỏ công sức, chỉ cho thuận hợp, vì muốn bệnh chóng khỏi. Như Đức Phật – Thế Tôn giảng nói pháp đều vì mục đích giáo hóa. Đức Thế Tôn vì người thọ nhận sự hóa độ, hiểu biết về thân, hiểu biết về sử xong, trao cho họ thuốc đạo, cũng không nói ít, vì e bệnh kiết không dứt, cũng không nói nhiều, vì e phí công sức vô ích, chỉ nói cân xứng.

Hoặc nêu: Vì khuyến dụ các chúng sinh được giáo hóa còn yếu kém, chỉ rõ sự việc dễ hành trì, như nắm lấy tay họ dẫn dắt. Ở đây nên nói thí dụ về Bạt Kỳ Tử:

Có thuyết cho: Có Tỳ-kheo tên Bạt Kỳ Tử, ở trong giáo pháp của Đức Thế Tôn xuất gia làm Sa-môn. Đức Thế Tôn đã vì các Tỳ-kheo dần dần lập ra hai trăm năm mươi giới. Ông ta nghe xong, chán nản nên đi đến chỗ Đức Thế Tôn, thưa: Bạch Thế Tôn! Đức Thế Tôn lập ra hai trăm năm mươi giới, cứ nửa tháng khiến các đệ tử đọc tụng tu học. Cúi mong Đức Thế Tôn xót thương, vì con không thể hành trì từng ấy giới như thế.

Đức Thế Tôn đã khéo dùng lời dịu dàng khuyên bảo: Lành thay, lành thay! Này Bạt Kỳ Tử! Ông có thể hành trì ba giới được chăng? Đó là giới tăng thượng, ý tăng thượng và tuệ tăng thượng.

Nghe Đức Phật nói xong, Bạt Kỳ Tử rất hoan hỷ, suy nghĩ: Ta có thể khéo hành trì ba giới này. Đoạn, ông ta nói: Bạch Đức Thế Tôn! Con sẽ học. Bạch Đức Thiện Thệ! Con xin hành trì đầy đủ. Khi học ba giới kia, tức dần dần học tất cả biển giới.

Nếu Đức Thế Tôn vì giáo hóa các chúng sinh như thế, nói tám mươi tám sử đã dứt trừ hết chúng quả Tu-đà-hoàn, đoạn hết vô

lượng khổ chứng quả Tu-đà-hoàn, các chúng sinh kia nghe xong sẽ sinh chán sợ: Ai có thể phá trừ tám mươi tám núi khổ này? Ai có thể nhổ được rễ của tám mươi tám cây khổ ấy? Ai có thể vượt qua tám mươi tám con sông khổ này? Ai có thể tát cạn tám mươi tám biển khổ ấy?

Như nơi Khê kinh, Đức Phật nói ba kiết đoạn dứt hết là chứng quả Tu-đà-hoàn. Người thọ nhận sự giáo hóa kia nghe xong, tức có thể nêu ước muốn: Ta có thể khéo đoạn dứt ba kiết này. Khi trừ bỏ ba kiết kia, tức dần dần đoạn trừ hết tất cả kiết do kiến đạo đoạn. Đó gọi là vì khuyến dụ các chúng sinh được giáo hóa còn yếu kém, chỉ rõ sự việc dễ hành trì, như nắm lấy tay họ dẫn dắt. Ở đây nên nói thí dụ về Bạt Kỳ Tử (Xuất xứ: Luật).

Hoặc nói: Do gây tạo lắm tai họa, lỗi nặng, nhiều khổ.

Hỏi: Kiết thân kiến gây tạo những tai họa gì?

Đáp: Thân kiến là gốc rễ của sáu mươi hai kiến. Kiến là gốc rễ của kiết. Kiết là gốc rễ của hành (Nghiệp). Hành là gốc rễ của quả báo. Dựa vào quả báo, tất cả pháp thiện, bất thiện, vô ký đều được sinh khởi tăng trưởng.

Hỏi: Kiết giới đạo gây tạo những tai họa gì?

Đáp: Trong giới đạo sinh khởi các thứ tu khổ hạnh vô nghĩa.

Hỏi: Kiết nghi gây tạo những tai họa gì?

Đáp: Vì quá khứ nên sinh nghi, do dự. Vì vị lai nên khởi nghi, do dự. Vì hiện tại nên khởi nghi, do dự. Bên trong thì do dự, nghi hoặc: Điều này là thế nào? Sao nói là việc này? Chúng sinh này từ đâu đến? Rồi sẽ đi về đâu? Nhân nào? Có gì?

Đó gọi là do gây tạo lắm tai họa, lỗi nặng, nhiều khổ.

Hoặc cho: Vì tạo công đức, oán thù.

Hỏi: Thế nào là công đức?

Đáp: Là quả Tu-đà-hoàn.

Hỏi: Thế nào là oán thù?

Đáp: Là ba kiết.

Hoặc nêu: Khi chúng quả Tu-đà-hoàn, ba kiết kia đã tạo ra chướng ngại, không khiến vào cửa đạo, chỉ khiến dừng lại, như người canh giữ cửa.

Hoặc nói: Ba kiết này là trái với ba môn giải thoát. Kiết thân kiến trái với môn giải thoát không. Kiết giới đạo trái với môn giải thoát vô nguyện. Kiết nghi trái với môn giải thoát vô tướng. Đó gọi là trái với ba môn giải thoát. Vì lý do này nên như thế.

Hoặc cho: Ba kiết này hoàn toàn dứt hết, nhưng cho đến A-la-hán cũng còn có thân kiến tương tợ mắc phải khổ. Trí vị tri vĩnh viễn dứt hết. Kiết thân kiến kia đã đoạn hết, đã nhận biết khắp, nhưng cho đến A-la-hán cũng còn có pháp tương tợ. Như A-la-hán kia khởi suy nghĩ thế này: Là y bát của ta. Là Sa-di đệ tử của ta. Là nhà của ta, vườn của ta. Tương tợ như có ngã.

Kiết giới đạo lúc được đạo, trí vị tri đã vĩnh viễn dứt trừ hết. Kiết giới đạo kia đã đoạn hết, đã nhận biết khắp, nhưng cho đến A-la-hán cũng còn có pháp tương tợ. Như A-la-hán kia đi khát thực, mặc y phẩn tảo, ngồi nơi khoảng đất trống, nhận lấy mười hai hạnh đầu đà của Sa-môn, tương tợ như bậc tịnh hạnh.

Kiết nghi lúc được đạo, trí vị tri đã vĩnh viễn trừ bỏ hết. Kiết nghi kia đã đoạn hết, đã nhận biết khắp, nhưng cho đến A-la-hán cũng còn có pháp tương tợ. Như A-la-hán kia thấy hai con đường liền khởi nghi: Đây là đường chính hay không phải là đường chính? Thấy hai y cũng sinh nghi: Đây là y của ta hay không phải là y của ta? Từ xa trông thấy một vật liền khởi nghi: Người ấy là nam hay là nữ?

Chớ nên khởi suy nghĩ: A-la-hán nhất định không dứt hết các kiết này. Tu-đà-hoàn đã dứt hết kiết ấy hưởng chi là A-la-hán.

Vì thế nên nói: Ba kiết dứt trừ hết là chứng quả Tu-đà-hoàn.

Hoặc nêu: Đây là hiện bày môn, hiện bày tóm lược, hiện bày độ. Nếu các kiết do kiến đạo đoạn, hoặc là một thứ, hoặc là hai thứ, bốn thứ. Kiết thân kiến đã nói, nên biết là nói một thứ. Kiết giới đạo đã nói, nên biết là nói hai thứ. Tuy hoàn toàn không có hai kiết có thể đạt được hai thứ, nhưng nên biết đó là hai thứ của kiết giới đạo và pháp tương ưng. Kiết nghi đã nói, nên biết là nói bốn thứ.

Hoặc nói: Nếu như kiến đạo đoạn trừ kiết, hoặc có thứ là nhất thiết biến của cõi mình, hoặc có thứ không phải là nhất thiết biến của cõi mình. Kiết thân kiến đã nói, nên biết là nói về nhất thiết biến của cõi mình. Kiết giới đạo, nghi đã nói, nên biết là nói về không phải nhất thiết biến của cõi mình.

Hỏi: Vì sao nói một thứ là nhất thiết biến của cõi mình, hai thứ không phải là nhất thiết biến của cõi mình?

Đáp: Nếu kiết kia không phải là nhất thiết biến của cõi mình, thì hoặc duyên nơi hữu lậu, hoặc duyên nơi vô lậu. Kiết thân kiến, giới đạo đã nói, nên biết là nói duyên nơi hữu lậu. Kiết nghi đã nói, nên biết là nói duyên nơi vô lậu.

Như nhất thiết biến của cõi mình – không phải nhất thiết biến của cõi mình, thì nhất thiết biến của địa mình – không phải nhất thiết biến của địa mình, duyên của cõi mình – không phải duyên của cõi mình, duyên của địa mình – không phải duyên của địa mình, đều nên nhận biết như thế.

Nếu như kiến đạo đoạn trừ kiết, hoặc duyên nơi hữu lậu, hoặc duyên nơi vô lậu. Kiết thân kiến, giới đạo đã nói, nên biết là nói duyên nơi hữu lậu. Kiết nghi đã nói, nên biết là nói duyên nơi vô lậu.

Hỏi: Vì sao hai kiết duyên nơi hữu lậu, một kiết duyên nơi vô lậu?

Đáp: Nếu có kiết duyên nơi hữu lậu, thì hoặc là nhất thiết biến của cõi mình, hoặc không phải là nhất thiết biến của cõi mình. Kiết thân kiến đã nói, nên biết là nói nhất thiết biến của cõi mình. Kiết giới đạo, nghi đã nói, nên biết là nói không phải nhất thiết biến của cõi mình.

Như duyên nơi hữu lậu – duyên nơi vô lậu, thì tranh – không tranh, thế gian – xuất thế gian, trụ – không trụ, dựa vào dục – không dựa vào dục, đều nên nhận biết như thế.

Nếu như kiến đạo đoạn trừ kiết, hoặc duyên nơi hữu vi, hoặc duyên nơi vô vi. Kiết thân kiến, giới đạo đã nói, nên biết là nói duyên nơi hữu vi. Kiết nghi đã nói, nên biết là nói duyên nơi vô vi.

Như duyên nơi hữu vi, duyên nơi vô vi, thì duyên nơi hữu thường, duyên nơi vô thường, duyên nơi có hằng, duyên nơi không hằng, duyên nơi có trụ, duyên nơi không trụ, đều nên nhận biết như thế.

Hoặc cho: Nếu như kiến đạo đoạn trừ kiết, hoặc là tánh kiến, hoặc không phải là tánh kiến. Kiết thân kiến, giới đạo đã nói, nên biết là nói về tánh kiến. Kiết nghi đã nói, nên biết là nói không phải tánh kiến.

Như tánh kiến – không phải tánh kiến, thì quán – không quán, hành – không hành, kiên trì – không kiên trì, cầu – không cầu, chuyển – không chuyển, đều nên nhận biết như thế.

Vì vậy nói là hiện bày môn, hiện bày tóm lược, hiện bày độ.

Do đây, nên nói ba kiết dứt trừ hết là chứng quả Tu-đà-hoàn.

Hỏi: Vì mới được đạo nên gọi là Tu-đà-hoàn, hay là lần đầu được quả nên gọi là Tu-đà-hoàn?

Nếu mới được đạo nên gọi là Tu-đà-hoàn, thì vị thứ tám nên là Tu-đà-hoàn. Vị thứ tám là kiên tín, kiên pháp. Vị kia mới được đạo, là đạo của kiên tín, đạo của kiên pháp.

Nếu lần đầu được quả nên gọi là Tu-đà-hoàn, thì người kia đã lìa dục gấp bội, dứt hết dục, ái hết, nên là Tu-đà-hoàn, tức nhập chánh quyết định đến quả vị đạo loại trí. Vì lúc ấy là chứng quả đầu tiên trong bốn Thánh quả.

Đáp: Có thuyết nói: Do mới được đạo nên gọi là Tu-đà-hoàn.

Hỏi: Nếu như vậy thì vị thứ tám nên là Tu-đà-hoàn chẳng?

Đáp: Nếu mới được đạo nhưng duyên đủ nơi trí đạo mới được gọi là Tu-đà-hoàn. Vị thứ tám kia tuy là mới được đạo, nhưng chưa thể duyên đủ nơi trí đạo nên không gọi là Tu-đà-hoàn.

Lại, nếu người mới được đạo, đạo ấy thuộc về đạo của quả, là đạo pháp trí nơi tu đạo mới gọi là Tu-đà-hoàn. Vị thứ tám thì không như thế.

Hoặc nói: Mới được đạo gọi là Tu-đà-hoàn, nếu hội đủ được ba sự việc: (1) Được đạo chưa từng được. (2) Bỏ đạo đã từng được. (3) Được kiết đoạn dứt được một vị. Được đạo chưa từng được: Là được tu đạo. Bỏ đạo đã từng được: Là bỏ kiến đạo. Được kiết đoạn dứt được một vị: Là được kiến đạo đoạn trừ kiết nơi ba cõi, được một vị đoạn. Vị thứ tám thì không như thế.

Hoặc nói: Mới được đạo gọi là Tu-đà-hoàn, nếu hội đủ được năm sự việc: (1) Được đạo chưa từng được. (2) Bỏ đạo đã từng được. (3) Được kiết đoạn dứt được một vị. (4) Được tám trí. (5) Trong một lúc tu mười sáu hành. Vị thứ tám thì không như thế.

Lại nữa, nếu người mới được đạo, đã đoạn trừ tất cả kiết do kiến đạo đoạn, phiền não không còn khởi, tánh tà của kiến hoặc do nhãn đoạn trừ, mới gọi là Tu-đà-hoàn. Vị thứ tám thì không như thế.

Lại, nếu người mới được đạo có tướng, có nêu bày, có thể cùng bàn luận, mới gọi là Tu-đà-hoàn. Vị thứ tám thì không như thế.

Lại, nếu người mới được đạo có dung nạp sinh tử mới được gọi là Tu-đà-hoàn. Vị thứ tám thì không như thế.

Lại có thuyết nói: Do lần đầu được quả nên gọi là Tu-đà-hoàn.

Hỏi: Nếu như vậy thì người kia lìa dục gấp bội, hoàn toàn lìa dục của cõi dục, nhập chánh quyết định, đến quả vị đạo pháp trí, nên gọi là Tu-đà-hoàn chăng?

Đáp: Lần đầu được quả gọi là Tu-đà-hoàn, nếu chứng giải thoát thứ nhất, vì được độ thứ nhất, trụ nơi quả thứ nhất. Ngoài ra thì không như thế.

Hoặc nói: Lần đầu được quả gọi là Tu-đà-hoàn, là theo thứ lớp, không vượt quá thứ lớp. Ngoài ra thì không như thế.

Hoặc nêu: Lần đầu được quả gọi là Tu-đà-hoàn, vì là quả của bốn hướng, bốn trụ.

Hoặc cho: Lần đầu được quả gọi là Tu-đà-hoàn, vì là bốn hướng, bốn quả.

Hoặc nói: Lần đầu được quả gọi là Tu-đà-hoàn, vì phần khác chưa được tăng hành. Phần khác chưa được tăng hành tức là đạo thế gian chưa dứt hết nhưng đã được quả.

Hoặc cho: Lần đầu được quả gọi là Tu-đà-hoàn, vì không có khác biệt. Không có khác biệt tức cũng như đạo thế gian nêu trên, chưa dứt hết nhưng đã được quả.

Hoặc nêu: Lần đầu được quả gọi là Tu-đà-hoàn, nếu như quả nơi đạo không hoại, địa không hoại. Đạo không hoại nghĩa là hoàn toàn do đạo vô lậu đạt được quả. Địa không hoại nghĩa là dựa vào định vị chí mà đạt được quả. Không phải như quả A-la-hán khác: Tuy

đạo không hoại, hoàn toàn là do đạo vô lậu đạt được quả, nhưng địa kia thì hoại, vì dựa vào chín địa vô lậu đạt được quả.

Quả Tư-đà-hàm tuy địa không hoại, tức dựa vào định vị chí đạt được, không phải địa khác, nhưng đạo kia thì hoại, vì dùng đạo vô lậu cùng đạo thế gian đạt được quả.

Quả A-na-hàm thì đạo cũng hoại, địa cũng hoại. Đạo hoại nghĩa là dùng đạo vô lậu và đạo thế gian để đạt được quả. Địa hoại nghĩa là dựa vào sáu địa đạt được quả.

Quả Tu-đà-hoàn này đạo cũng không hoại, địa cũng không hoại. Do vậy, nên lần đầu được quả gọi là Tu-đà-hoàn.

Lại có thuyết cho: Cũng không phải mới được đạo nên gọi là Tu-đà-hoàn. Cũng không phải lần đầu được quả nên gọi là Tu-đà-hoàn.

Hỏi: Nếu như vậy thì vì sao gọi là Tu-đà-hoàn?

Đáp: Là do quả Tu-đà-hoàn kia thành tựu nên gọi là Tu-đà-hoàn. Vì dựa nơi pháp nên gọi là người được quả. Như bình nước thuốc, là do thuốc nên gọi là bình nước thuốc. Là do tô nên gọi là bình tô. Là do mật nên gọi là bình mật. Như thế, người kia do thành tựu quả Tu-đà-hoàn nên gọi là Tu-đà-hoàn. Là do nơi pháp, nên gọi là người được quả, như bình nước thuốc.

Tu-đà-hoàn: Tức tám Thánh đạo gọi là nước. Tu-đà-hoàn là nhập vào đấy nên gọi là Tu-đà-hoàn.

Hỏi: Như Tư-đà-hàm, A-na-hàm, A-la-hán cũng nhập vào nước Thánh đạo. Vì sao ba quả ấy không gọi là Tu-đà-hoàn?

Đáp: Vì mới thọ nhận danh hiệu, bắt đầu dùng phương tiện để độ, do vậy nên gọi Tu-đà-hoàn. Ba quả Tư-đà-hàm, A-na-hàm, A-la-hán không phải là mới thọ nhận danh hiệu, nên dựa vào đức riêng, lập tên gọi khác.

Không rơi vào pháp ác: Là trọn không rơi vào ba nẻo ác.

Hỏi: Như Tu-đà-hàm, A-na-hàm, A-la-hán cũng không rơi vào pháp ác. Vì sao chỉ nói Tu-đà-hoàn là không rơi vào pháp ác, không phải là quả vị khác?

Đáp: Vì mỗi quả vị đều có khác biệt. Như Tu-đà-hoàn này không rơi vào pháp ác, là sự khác biệt. Quả Tu-đà-hàm một lần qua lại (Nhất lai) nơi thế gian là sự khác biệt. Quả A-na-hàm không trở lại cõi dục (Bát hoàn) là sự khác biệt. Quả A-la-hán không trở lại nơi hữu (sinh tử) là sự khác biệt. Đây gọi là mỗi quả vị đều có khác biệt, nên chỉ nói một quả Tu-đà-hoàn, gọi là không rơi vào pháp ác, không phải là ba quả Tu-đà-hàm, A-na-hàm, A-la-hán.

Hỏi: Như người phàm phu cũng không rơi vào pháp ác. Vì sao chỉ nói Thánh nhân không rơi vào pháp ác?

Đáp: Vì phàm phu kia không có định là rơi vào pháp ác, hoặc không rơi vào pháp ác. Thánh nhân này thì hoàn toàn không rơi vào pháp ác. Không có một Thánh nhân nào rơi vào pháp ác, còn như phàm phu kia thì không có định, vì thế Thánh nhân không rơi vào pháp ác không phải là phàm phu. Định nghĩa là trụ nơi tụ chánh định, nên gọi là định. Nên nói Tu-đà-hoàn nhất định Bát Niết-bàn, tức duyên đã biến đổi.

Hướng đến chánh giác: Là đạt tận trí, vô sinh trí tức là giác. Người Tu-đà-hoàn kia dựa vào trí này nên có hướng tới, có đi đến, có vui thích, có mong muốn. Thế nên nói là hướng đến chánh giác.

Tối đa là bảy lần trở lại hữu (sinh tử):

Hỏi: Như ở đây tối đa là mười bốn lần trở lại sinh tử, hoặc tối đa là hai mươi tám lần trở lại sinh tử. Nếu lấy số bản hữu, thì trên cảnh trời bản hữu có bảy, nhân gian có bảy, tức là mười bốn. Nếu lấy số bản hữu trung âm, thì trên cảnh trời bản hữu bảy, trung âm bảy,

nhân gian bản hữu bảy, trung âm bảy, tức là hai mươi tám. Vì sao nói Tu-đà-hoàn tối đa là bảy lần trở lại sinh tử?

Đáp: Vì pháp nên là bảy, tức không quá bảy. Vì nơi mỗi mỗi nẻo đều không quá bảy, nên Đức Thế Tôn nói Tu-đà-hoàn tối đa là bảy lần trở lại sinh tử. Như trên cảnh trời bản hữu bảy, trung âm bảy. Nhân gian bản hữu bảy, trung âm bảy, tất cả lần trở lại sinh tử kia đều không quá bảy. Do vậy, nên Đức Thế Tôn nói: Tu-đà-hoàn tối đa là bảy lần trở lại sinh tử.

Như Khế kinh khác nói: Bốn Thánh đế, ba lần chuyển là mười hai hành. Ở đây nên nói là mười hai lần chuyển, có bốn mươi tám hành. Song vì ba lần chuyển mười hai pháp, không quá ba lần chuyển, mười hai hành. Vì quán mỗi mỗi đế, nên Đức Thế Tôn nói bốn Thánh đế, ba lần chuyển, mười hai hành.

Như Khế kinh khác nói: Nay các Tỳ-kheo! Có bảy xứ thiện và ba thứ nghĩa quán. Nếu nhanh chóng ở trong pháp ấy tức có thể dứt hết lậu. Ở đây, không nên nói bảy xứ thiện, nên nói tức có ba mươi lăm xứ thiện, cũng có vô lượng xứ thiện. Song vì bảy pháp, nên không quá bảy quán nơi mỗi mỗi âm. Do vậy Đức Thế Tôn nói: Nay các Tỳ-kheo! Có bảy xứ thiện và ba thứ nghĩa quán. Nếu nhanh chóng ở trong pháp ấy tức có thể dứt hết lậu.

Như Khế kinh khác nói: Tỳ-kheo! Ta sẽ vì các ông giảng nói pháp. Nghĩa là có hai pháp là mắt và sắc, tai và tiếng, mũi và hương, lưỡi và vị, thân và xúc, ý và pháp. Ở đây, không nên nói một thứ hai pháp, nên nói là có sáu thứ hai pháp. Chỉ vì là hai pháp, nên không quá hai quán về mỗi mỗi nhập, là mắt và sắc, cho đến ý và pháp. Thế nên Đức Thế Tôn nói: Tỳ-kheo! Ta sẽ vì các ông giảng nói pháp. Nghĩa là có hai pháp v.v...

Như thế, nếu trên cảnh trời bản hữu bảy, trung âm bảy, nhân gian bản hữu bảy, trung âm bảy, nhưng tất cả không quá bảy, vì mỗi

mỗi nẻo, vì nơi cảnh trời, vì nẻo người, vì trung âm bảy, bản hữu bảy. Do đây, vì mỗi mỗi nẻo, nên Đức Thế Tôn nói: Tu-đà-hoàn tối đa là bảy lần trở lại nơi sinh tử.

Hỏi: Vì sao Tu-đà-hoàn tối đa bảy lần trở lại nơi sinh tử, cũng không tăng giảm?

Đáp: Tôn giả Ba Xa nói: Tất cả pháp đều có nghi nhưng không trái với pháp tướng. Hoặc tăng, hoặc giảm, thì pháp kia cũng sẽ có nghi vậy. Thế nên nói: Tất cả pháp đều có nghi nhưng không trái với pháp tướng.

Hoặc cho: Vì những lần trở lại sinh tử kia là ngang bằng với nhân báo. Như những lần trở lại kia ngang bằng với nhân báo, thì ngang bằng với quả báo cũng nên như thế. Do đây nói những lần trở lại sinh tử kia là ngang bằng với nhân báo.

Hoặc nêu: Do sức của hành (nghiệp), nên Tu-đà-hoàn phải bảy lần trở lại nơi sinh tử. Vì sức của Thánh đạo, nên không đến tám. Như người bước đi bảy bước khi bị rấn cản. Người kia do sức của bốn đại nên có thể đi bảy bước, vì sức mạnh của nọc độc nên không đến bước thứ tám. Như thế, do sức của hành (nghiệp), nên Tu-đà-hoàn bảy lần trở lại nơi sinh tử. Vì sức của Thánh đạo, nên không đến tám. Như người trước đã ăn no nên sống đến bảy ngày. Vì sức mạnh của thức ăn hết nên không đến ngày thứ tám. Như thế, Tu-đà-hoàn do hành gốc nên sinh trở lại bảy lần nơi sinh tử. Do hành hết nên không đến lần thứ tám.

Hoặc nói: Người kia lúc trụ nơi nhẫn tăng thượng là đã trừ bỏ bảy lần sinh nơi nẻo người, trời trong cõi dục, còn ở cõi sắc, vô sắc thì riêng một lần sinh, đối với các lần sinh khác thì đạt được phi số duyên tận (phi trạch diệt). Nếu pháp đã đạt được phi số duyên tận thì không còn hiện tiền, nên chỉ có bảy lần sinh.

Hoặc cho: Tu-đà-hoàn kia nếu tám lần sinh thì không có Thánh đạo. Nếu Tu-đà-hoàn sinh đến tám lần nơi sinh tử, thì nơi thân thứ

tám sự kiến đế không phải là kiến đế, đắc quả không phải là đắc quả, hành hiện quán trở lại không hành hiện quán, được Thánh quả rồi trở lại không được, đã vào hàng Thánh rồi trở lại là người phạm. Chớ nên có những lỗi như thế. Do đó, Tu-đà-hoàn không sinh đến tám lần nơi sinh tử.

Hoặc nêu: Vì sự hiện có trong thế gian. Sự hiện có trong thế gian, nghĩa là đến bảy đời gọi là thân, nếu đến tám thì không phải là thân. Như thế, nếu Tu-đà-hoàn sinh đến tám lần nơi sinh tử, thì trong pháp Phật nhiều như số sát sông Hằng, người khác sẽ xa lìa, không thân cận. Không nên có lỗi như thế. Do đây, Tu-đà-hoàn không sinh đến tám lần nơi sinh tử. Nếu Tu-đà-hoàn tối đa bảy lần sinh nơi cảnh trời, bảy lần sinh trong nhân gian, là căn cứ theo Tu-đà-hoàn viên mãn mà nói. Nhưng có Tu-đà-hoàn bảy lần sinh trên cảnh trời, nhân gian sáu, trên cảnh trời sáu, nhân gian năm, trên cảnh trời năm, nhân gian bốn, trên cảnh trời bốn, nhân gian ba, trên cảnh trời ba, nhân gian hai, trên cảnh trời hai, nhân gian một, hoặc ngược lại. Ở đây vì nói về tối đa, nên nói Tu-đà-hoàn nơi trời, người đều có bảy lần.

Hỏi: Tu-đà-hoàn viên mãn là ở xứ nào thì đầy đủ bảy? Ở cảnh trời hay nơi nhân gian để nhận thân thứ bảy nhập Niết-bàn?

Đáp: Hoặc có thuyết nói: Nếu thân đời này được quả Tu-đà-hoàn, thì thân người đó được tính trong bảy lần sinh nơi hữu.

Hoặc có thuyết nói về số. Hoặc có thuyết không nói về số.

Thuyết nói về số cho: Nếu ở trên trời được quả thì nhập Niết-bàn ở nhân gian. Nếu ở nhân gian được quả thì nhập Niết-bàn ở trên trời.

Thuyết không nói về số nói: Nếu ở trên trời được quả thì ở trên trời nhập Niết-bàn. Nếu nơi nhân gian được quả thì ở nhân gian nhập Niết-bàn.

Có người nói như thế này: Nếu trong thân được quả Tu-đà-hoàn, thì thân người ấy không được kể trong bảy lần

Hỏi: Vì sao như vậy?

Đáp: Vì nếu ở trong thân người kia được Tu-đà-hoàn, thì chính là lúc ám phạm phu đang ở trong thân người ấy. Nếu thân này được kể là một trong bảy lần sinh thì phải có đến hai mươi bảy hữu, không nên có hai mươi tám hữu. Nếu như vậy thì trái với Luận Thi Thiết đã nói. Luận ấy nói: Người Tu-đà-hoàn vì lưu chuyển qua lại trong hai mươi tám hữu, được đạo vô lậu, dùng dứt hết các kiết còn lại. Do vậy không nên nói là đời của lần đầu đắc quả là nhập nơi số bảy lần sinh nơi sinh tử.

Hỏi: Người Tu-đà-hoàn tối đa là bảy lần sinh nơi sinh tử. Vậy ở trong sáu lần sinh của đời trước, Thánh đạo có hiện khởi hay không hiện khởi? Nếu Thánh đạo có hiện khởi, thì vì sao không nhập Niết-bàn? Còn nếu Thánh đạo không hiện khởi, thì như ý của thuyết đã nêu là không có Thánh đạo?

Đáp: Có thuyết nói: Thánh đạo có hiện khởi.

Hỏi: Nếu như thế thì vì sao không nhập Niết-bàn?

Đáp: Vì người Tu-đà-hoàn kia hành theo an vui, do sức của nghiệp nơi thế gian, nên không nhập Niết-bàn.

Hỏi: Tu-đà-hoàn tối đa là bảy lần sinh nơi sinh tử. Nếu đầy đủ bảy lần sinh trong trường hợp không có Phật ra đời, người Tu-đà-hoàn kia ở tại gia có được A-la-hán chăng?

Đáp: Có thuyết nói: Không được. Người ấy phải xuất gia, thọ nhận pháp phục khác mới được A-la-hán.

Có thuyết cho: Người kia ở tại gia được A-la-hán rồi, về sau tất xuất gia, thọ nhận pháp phục khác.

Nên nói như thế này: Người kia theo pháp như vậy, trở thành tướng của đệ tử Phật, tức được quả vị tột bậc. Như năm trăm Tiên nhân tu đạo trong núi Y-sư-ca, vốn là Thanh văn trong thời kỳ không có Phật ra đời. Có con khi vì hiện tướng đệ tử của Phật, các vị Tiên kia đều bắt chước làm theo, chứng được quả Độc giác vô học, vì không thọ nhận tướng của ngoại đạo.

Lưu chuyển qua lại: Là thọ mạng nơi cõi trời hết, sinh vào trong nẻo người. Thọ mạng nơi nẻo người hết, sinh lên cõi trời. Như người du ngoạn ngắm xem từ khu vườn này đến khu rừng kia. Lưu: Nghĩa là trung âm. Chuyển: Nghĩa là bản hữu.

Tạo được biên vực nơi khổ: Là chúng đắc biên vực tận cùng của khổ.

Hỏi: Biên vực tận cùng của khổ này là ở trong khổ hay là ở ngoài khổ? Nếu ở trong khổ thì nên không có biên vực. Nếu ở ngoài khổ thì dù về sự hiện có của thế gian làm sao thông? Như thẻ vàng của thế gian, phần đầu giữa và sau, lúc nào cũng là vàng. Biên vực của khổ cũng nên đều là khổ.

Đáp: Có thuyết nói: Biên vực của khổ là ở ngay trong khổ. Tức thể của các âm sau cùng nơi A-la-hán, tuy là khổ nhưng không phải là nhân của khổ sau, nên không sinh khổ sau, vì khổ sau không nối tiếp gọi là biên vực tận cùng của khổ.

Có thuyết khác cho: Biên vực tận cùng của khổ, nghĩa là ở ngoài khổ, tức là Niết-bàn. Vì đã vĩnh viễn thoát khỏi khổ, nên gọi là biên vực tận cùng của khổ. Thí dụ về sự hiện có của thế gian, không cần phải thông hợp vì không thuộc về ba Tạng nên không cần giải thích, vì pháp thế gian và pháp Thánh, lý đều khác biệt.

Nói rộng về Xứ ba kiết xong.

HẾT - QUYỂN 1

LUẬN TỶ BÀ SA

QUYỂN 2

Phần thứ 2: XỨ BA CĂN BẤT THIỆN

Ba căn bất thiện: (1) Căn bất thiện tham. (2) Căn bất thiện giận. (3) Căn bất thiện si.

Hỏi: Ba căn bất thiện này dùng gì làm tự tánh?

Đáp: Dùng mười lăm sự việc làm tự tánh. Nghĩa là hai căn bất thiện tham, giận cùng dùng mười sự việc của năm bộ trong cõi dục làm tự tánh. Căn bất thiện si dùng bốn bộ trong cõi dục và một phần do kiến khổ đoạn là năm sự việc làm tự tánh. Nghĩa là si thuộc cõi dục do kiến tập diệt đạo, tu đạo đoạn trừ hoàn toàn là bất thiện nên lập làm căn bất thiện. Si do kiến khổ đoạn trừ có mười thứ, tức là năm kiến cùng nghi, tham, giận, mạn và vô minh không chung làm thứ mười. Vì tám thứ trong mười thứ này đều là bất thiện, nên lập làm căn bất thiện. Hai thứ thân kiến, biên kiến tương ưng với vô minh, vì là vô ký nên không phải là căn bất thiện.

Hỏi: Nhân nói là căn. Hai thứ thân kiến, biên kiến nơi cõi dục tương ưng với vô minh là nhân của tất cả pháp bất thiện. Vì sao chúng không lập làm căn bất thiện?

Đáp: Nếu tánh của pháp là bất thiện, cũng là nhân của tất cả pháp bất thiện, thì lập làm căn bất thiện. Thân kiến, biên kiến nơi cõi

dục này tương ứng với vô minh, tuy là nhân của tất cả pháp bất thiện, nhưng tánh không phải là bất thiện mà là vô ký, nên không lập làm căn bất thiện. Thế nên nói ba căn bất thiện này dùng mười lăm sự việc làm tự tánh.

Đây là mười lăm thứ tự tánh của ba căn bất thiện, là thể tướng hiện có nơi thân.

Đã nói về tự tánh, tiếp theo là nói về hành.

Vì sao gọi là căn bất thiện? Căn bất thiện là nghĩa gì?

Tôn giả Bà-tu-mật nói: Nghĩa sinh khởi, nghĩa nuôi dưỡng, nghĩa tăng trưởng là nghĩa của căn bất thiện.

Lại nói: Nghĩa thêm lớn, nghĩa thọ nhận, nghĩa đầy tràn là nghĩa của căn bất thiện.

Lại cho: Nghĩa nhân bất thiện là nghĩa của căn bất thiện.

Lại nêu: Nghĩa chuyển biến bất thiện là nghĩa của căn bất thiện.

Lại nói: Nghĩa thuận với bất thiện là nghĩa của căn bất thiện.

Lại nêu: Nghĩa thọ nhận bất thiện là nghĩa của căn bất thiện.

Tôn giả Đàm-ma-đa-la nói: Trong xứ sở của các tôn đã gieo trồng pháp bất thiện, chuyển biến, thuận theo, thọ nhận, thế nên nói là nghĩa của căn bất thiện.

Hỏi: Nếu nghĩa nhận bất thiện là nghĩa của căn bất thiện, thì năm ấm bất thiện của đời trước cùng với năm ấm bất thiện của đời sau chưa sinh làm nhân. Mười nghiệp đạo bất thiện của đời trước cùng với mười nghiệp đạo bất thiện của đời sau chưa sinh làm nhân. Bốn mươi bốn sử bất thiện của đời trước cùng với bốn mươi bốn sử bất thiện của đời sau chưa sinh làm nhân. Các pháp bất thiện như thế đều nên lập là căn bất thiện. Vì sao chỉ nói ba căn bất thiện?

Đáp: Pháp của Đức Phật – Thế Tôn là chân đế, các thứ chân khác không thể vượt qua. Nghĩa là Đức Phật – Thế Tôn đều biết rõ về pháp tướng, quyết định nhận biết, quyết định hành. Nếu pháp có tướng của căn bất thiện, thì lập căn bất thiện. Nếu không có tướng của căn bất thiện, thì không lập căn bất thiện.

Tôn giả Cù Sa nói: Đức Thế Tôn đã nhận biết rõ ở đây là tùy theo sức mạnh của chúng, tùy theo sự thiên về nặng về gạn của chúng. Ba căn bất thiện này là nhân của tất cả pháp bất thiện, không phải pháp bất thiện khác.

Hoặc nói: Vì chúng đứng đầu ở trước tất cả pháp bất thiện như chủ tướng. Vì sức mạnh này nên tất cả pháp bất thiện chuyển biến theo.

Hoặc cho: Trong tất cả pháp bất thiện, ba thứ này là nhân, là cội rễ, là dẫn đường, là tập hợp, là duyên, là cùng khởi, là chủ thể tạo tác, là ông chủ, là gốc, nên lập làm căn. Nhân như hạt giống. Cội rễ là sự bền chắc. Dẫn đường là khả năng dẫn dắt. Tập hợp là khả năng sinh khởi. Duyên là khả năng hỗ trợ. Cùng khởi là khả năng phát sinh. Chủ thể tạo tác là khả năng nuôi lớn. Ông chủ là khả năng thu nhận. Gốc là khả năng làm chỗ dựa.

Hoặc nêu: Nghĩa là nơi tất cả pháp bất thiện, ba thứ ấy đều đến giữ gìn, cùng duy trì, sinh khởi, nuôi nấng, tăng trưởng. Thế nên nói là căn bất thiện.

Hoặc nói: Nghĩa là công đức, kẻ oán.

Hỏi: Trong đây pháp gì là công đức?

Đáp: Là ba căn thiện.

Hỏi: Ở đây pháp gì là chướng ngại gạn, là kẻ oán?

Đáp: Là ba căn bất thiện.

Hoặc cho: Như người giữ cửa không cho vào cửa, là trụ nơi pháp giữ cửa.

Hoặc nêu: Chúng là trái với ba căn thiện. Trong ấy, tham trái với không tham. Giận trái với không giận. Si trái với không si.

Hoặc nói: Tức nói về hành gốc như đã nói (Xuất xứ: Trung A Hàm) Ca lam là tập gốc của ba hành này. Ca lam là tập gốc của hành tham. Ca lam là tập gốc của hành giận, si.

Hoặc cho: Mỗi mỗi thứ đều cùng sinh, mỗi mỗi thứ đều cùng chuyển biến. Như nói: Từ ái sinh ái. Từ ái sinh giận. Từ giận sinh giận. Từ giận sinh ái, trong ấy chính là vô minh.

Hoặc nêu: Là nói trái nhau nơi trái nhau, không trái nhau nơi trái nhau. Chúng sinh phần nhiều khởi tranh chấp trói buộc. Nghĩa là chư thiên, A-tu-luân luôn cùng đánh nhau. Ba-la-tha (anh), Ma-ha-bà-la-tha (em), La-ma (anh), La-xoa-na (em), vì Tư đà (vợ), Kế na (anh), A-châu-na (em), tức vì một người nữ kia nên người giết hại mười tám triệu triệu người.

Hỏi: Vì sao như thế?

Đáp: Vì không trái nhau nơi trái nhau. Không trái nhau là ái (tham). Trái nhau là giận.

Hỏi: Vì sao không nói si?

Đáp: Do ở trong ấy đã nói. Nếu người trí kia vì cảnh giới của chư thiên, nên không tạo ra việc ác này, huống chi là dục ác của nhân gian. Có người vì cõi nước, vì cung điện nên mới tạo từng ấy việc ác, lại vì ruộng vườn nên đã tạo từng ấy việc ác. Huống chi trưởng giả vì phải mặc áo phan tảo vào mùa xuân, nên phần nhiều khởi tranh chấp trói buộc. Do đấy nói là không trái nhau nơi trái nhau. Vì vậy nên như thế.

Hoặc cho: Nói là ba thọ bị sử sai khiến. Như nói: Bị sử tham sai khiến trong thọ lạc. Bị sử sân sai khiến trong thọ khổ. Bị sử si sai khiến trong thọ không khổ không lạc.

Hỏi: Như ở đây tất cả đều bị sai khiến chăng?

Đáp: Là nói phần nhiều. Thọ lạc phần nhiều bị sử tham sai khiến. Thọ khổ phần nhiều bị sử sân sai khiến. Thọ không khổ không lạc phần nhiều bị sử si sai khiến.

Tham nhân nơi thọ lạc khởi lên, tức căn thọ nhận lạc và gia tăng năm ám bất thiện. Gia tăng năm ám bất thiện rồi, phần nhiều sinh khởi hành (nghiệp) ác. Phần nhiều sinh khởi hành ác rồi, nên trong sinh tử phải thọ nhận nhiều khổ.

Sân nhân nơi thọ khổ khởi lên, tức căn thọ nhận khổ và gia tăng năm ám bất thiện. Gia tăng năm ám bất thiện rồi, phần nhiều sinh khởi hành ác. Phần nhiều sinh khởi hành ác rồi, nên trong sinh tử phải thọ nhận nhiều khổ.

Si nhân nơi thọ không khổ không lạc khởi lên, tức căn thọ nhận không khổ không lạc và gia tăng năm ám bất thiện. Gia tăng năm ám bất thiện rồi, phần nhiều sinh khởi hành ác. Phần nhiều sinh khởi hành ác, nên ở trong sinh tử phải thọ nhận nhiều khổ.

Thế nên nói: Ba thọ bị sử sai khiến, do đây nên như thế.

Hoặc nói: Năm thứ, sáu thức thân, tánh sử có thể khởi hành (nghiệp) nơi thân, hành nơi miệng. Khi đoạn căn thiện, ba căn bất thiện kia phần nhiều tạo phương tiện.

Năm thứ: Là từ kiến khổ đoạn cho đến tư duy (tu đạo) đoạn.

Sáu thức thân: Là từ nhãn thức tương ưng cho đến ý thức tương ưng.

Tánh sử: Tham là sử dục. Sân là sử giận. Si là sử vô minh.

Có thể khởi hành nơi thân, hành nơi miệng: Nghĩa là vì tham, nên tạo hành nơi thân, hành nơi miệng. Vì giận, si, nên tạo hành nơi thân, hành nơi miệng.

Khi đoạn căn thiện phần nhiều tạo phương tiện: Như trong Luận Thi Thiết nói: Nếu khi đoạn căn thiện làm sao mà đoạn? Dùng tướng gì để đoạn? *Đáp:* Như một người có tánh dục nặng, giận nặng, si nặng. Người ấy do dục nặng, giận nặng, si nặng, nên khó nêu bày, khó chỉ dạy, khó hiểu biết, khó giải thoát.

Thế nên nói: Năm thứ, sáu thức thân, tánh sử có thể khởi hành nơi thân, hành nơi miệng. Khi đoạn căn thiện phần nhiều tạo phương tiện. Do đó ba thứ kia lập làm căn bất thiện.

Hỏi: Như tà kiến có thể đoạn căn thiện, vì sao tà kiến không lập làm căn bất thiện?

Đáp: Vì phương tiện có thể nhận giữ sức tăng thượng. Tất cả việc thiện ác, phần nhiều dùng sức phương tiện, không phải là có thể nhận giữ tạo tác.

Có thuyết nói: Như Bồ-tát nhận thấy các khổ về sinh lão bệnh tử của thế gian, chúng sinh như người mù lòa không ai dẫn đường, nên mới phát tâm cầu đạo chánh chân vô thượng, trong ấy tâm ban đầu là tối thắng, không thoái chuyển, không dời động. Do tâm ấy nên trong ba A-tăng-kỳ kiếp Bồ-tát đã tu các công hạnh khó làm, không phải là về sau lúc đạt được tận trí, vô sinh trí, do tu pháp thiện của ba cõi trong vị lai.

Hoặc cho: Tà kiến kia nếu có thể đoạn căn thiện thì nên biết đều là do sức của ba căn bất thiện. Hoặc ba căn bất thiện kia đã khiến cho sức của căn thiện bị mỏng, giảm, yếu, dễ xuyên thủng, sau đó tà kiến mới đoạn căn thiện.

Hoặc nêu: Lúc đoạn căn thiện, vì ba thứ ấy là chuyên cũng là tùy chuyển, nên lập làm căn. Tham, giận chỉ là chuyển, si là chuyển

cũng là tùy chuyên. Tà kiến không là chuyên cũng không là tùy chuyên, nên không lập làm căn.

Hoặc nói: Như trước đã nói về năm thứ tức phải hội đủ năm nghĩa mới lập làm căn bất thiện. Tà kiến không phải là năm thứ, chỉ là bốn thứ, không phải tương ưng với sáu thức thân mà chỉ tương ưng với ý thức. Tuy có tánh sử, nhưng không thể khởi hành nơi thân, hành nơi miệng.

Hỏi: Vì sao như thế?

Đáp: Không có kiết do kiến đoạn có thể khởi hành nơi thân, hành nơi miệng, và khi đoạn căn thiện, không dùng nhiều phương tiện. Tà kiến kia vào thời gian sau cùng thì dùng. Nghĩa là tà kiến kia đã lia bỏ tụ này, do đấy nên không lập làm căn bất thiện. Tức năm ấm này lia căn bất thiện thì tà kiến kia cũng lia bỏ tụ này. Sắc ấm chẳng phải là năm thứ, chẳng phải là sáu thức thân, chẳng phải là tánh sử, nên không thể khởi hành nơi thân, hành nơi miệng, lúc đoạn căn thiện không dùng nhiều phương tiện. Thọ ấm, tưởng ấm, thức ấm, hành ấm tương ưng với các ấm kia, tức các ấm ấy đã lia kiết, là năm thứ, tương ưng với sáu thức thân, nhưng chẳng phải là tánh sử, nên không thể khởi hành nơi thân, hành nơi miệng, lúc đoạn căn thiện không dùng nhiều phương tiện. Hành ấm không tương ưng là năm thứ, chẳng phải là sáu thức thân, chẳng phải là tánh sử, nên không thể khởi hành nơi thân, hành nơi miệng, lúc đoạn căn thiện không dùng nhiều phương tiện. Năm kiến trong kiết và nghi chẳng phải là năm thứ, chẳng phải tương ưng với sáu thức thân, tuy có tánh sử, nhưng không thể khởi hành nơi thân, hành nơi miệng, lúc đoạn căn thiện không dùng nhiều phương tiện. Mạn là năm thứ, chẳng phải là sáu thức thân, tuy là tánh sử, nhưng không thể khởi hành nơi thân, hành nơi miệng, lúc đoạn căn thiện cũng không dùng nhiều phương tiện.

Thuyết khác nói mười triền: Triền sân, triền không nói năng, triền thù, triền miên, triền điệu (trạo cử), triền hối, triền vô tâm

(không hổ), triền vô quý (không then), triền xan (keo kiệt), triền tật (ganh ghét). Trong đó, triền sân, không nói năng chẳng phải là năm thứ, chẳng phải là sáu thức thân, chẳng phải là tánh sử, nên không thể khởi hành nơi thân, hành nơi miệng, lúc đoạn căn thiện không dùng nhiều phương tiện.

Triền miên là năm thứ, chẳng phải tương ưng với sáu thức thân, chẳng phải là tánh sử, nên không thể khởi hành nơi thân, hành nơi miệng, lúc đoạn căn thiện không dùng nhiều phương tiện.

Thùy, điệu, hai thứ triền này là năm thứ, tương ưng với sáu thức thân, chẳng phải là tánh sử, nên không thể khởi hành nơi thân, hành nơi miệng, lúc đoạn căn thiện không dùng nhiều phương tiện.

Vô tâm, vô quý, hai thứ triền này là năm thứ, hiện có nơi sáu thức thân, chẳng phải là tánh sử, có thể khởi hành nơi thân, hành nơi miệng, lúc đoạn căn thiện dùng nhiều phương tiện.

Xan, tật, hai thứ triền này chẳng phải là năm thứ, chẳng phải là hiện có nơi sáu thức thân, chẳng phải là tánh sử, nên không thể khởi hành nơi thân, hành nơi miệng, lúc đoạn căn thiện không dùng nhiều phương tiện.

Phân dựa nơi cuồng, siểm, kiêu, hại. Hết thủy thứ này nói là kiết. Cấu dựa nơi kiết không phải là kiết căn bản. Tức là do năm thứ, hiện có nơi sáu thức thân, tánh sử, có thể khởi hành nơi thân, miệng, lúc đoạn căn thiện dùng nhiều phương tiện, thì lập làm căn bất thiện. Nếu lìa bỏ tự này thì chúng không lập làm căn bất thiện.

Hoặc nói: Ba căn bất thiện này có thể khởi mười hành ác. Khởi mười hành ác rồi thì sinh nơi mười đường ác.

Hỏi: Thế nào là ba căn bất thiện này có thể khởi mười hành ác. Khởi mười hành ác rồi thì sinh nơi mười đường ác?

Đáp: Khế kinh Phật nói: Sát hại có ba thứ: Do tham, do giận, do si, cho đến tà kiến có ba thứ: Do tham, do giận, do si. A-tỳ-đàm

cũng nói: Ba căn bất thiện này là cội rễ, là nhân của tất cả pháp bất thiện, là dẫn dắt, là gốc tạo duyên tập khởi. Ba căn bất thiện như thế có thể khởi mười hành ác.

Hỏi: Thế nào là khởi mười hành ác rồi thì sinh nơi mười đường ác?

Đáp: Khê kinh Phật nói: Hành tập sát sinh, luôn tạo tác việc ấy, tức sinh trong địa ngục, súc sinh, ngạ quỷ. Về sau sinh trong loài người, thì thọ mạng ngắn ngủi. A-tỳ-đàm cũng nói: Hành tập sát sinh càng tăng thêm, luôn tạo tác tức phải sinh trong Đại Nê lê A tỳ, sinh vào địa ngục Nhiệt, địa ngục Đại Nhiệt, địa ngục Khiếu hoán, Đại khiếu hoán, Hắc thăng, Đẳng hoạt. Lại sinh trong nẻo súc sinh, ngạ quỷ. Như thế, khởi mười hành ác rồi, tức sinh trong mười đường ác. Thế nên nói là ba căn bất thiện.

Hoặc nêu: Ba thứ kia cũng nói là tăng, cũng nói là giảm mỏng. Như nói: Thế nào là tăng dục (tham), tăng giận, tăng si? Nhân vì dục yếu nên có trung bình, vì trung bình nên có tăng. Nhân vì sân yếu nên có trung bình, vì trung bình nên có tăng. Nhân vì si yếu nên có trung bình, vì trung bình nên có tăng. Như thế gọi là tăng dục, tăng giận, tăng si.

Hỏi: Thế nào là dục yếu, giận yếu, si yếu?

Đáp: Dục tăng thượng ít tức có trung bình, trung bình ít tức có yếu. Giận tăng thượng ít tức có trung bình, trung bình ít tức có yếu. Si tăng thượng ít tức có trung bình, trung bình ít tức có yếu. Như vậy gọi là dục mỏng ít, giận mỏng ít, si mỏng ít.

Thế nên nói: Ba căn bất thiện kia cũng nói là tăng, cũng nói là giảm mỏng. Do đây nên như thế.

Hoặc nói: Ba thứ kia khi thoái chuyển tức có nhiều nhân, nhiều duyên. Như nói: Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni tự quán gia tăng dục, giận, si. Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni nên biết, ta ở trong pháp thiện thoái

chuyên, Đức Thế Tôn nói: Đây là sự thoái chuyên. Nên nói: Ba thứ kia khi thoái chuyên tức có nhiều nhân, nhiều duyên. Vì lý do này nên như thế.

Hoặc cho: Là kiết tạo chướng ngại. Như nói: Thế nào là kiết tạo chướng ngại? Là nếu chúng sinh tánh dục nặng, giận nặng, si nặng. Vì tánh dục, giận, si của người ấy nặng, nên khó dạy bảo, khó hiểu biết, khó được giải thoát. Vì thế nên nói: Là kiết tạo chướng ngại. Do đây nên như thế.

Hoặc nêu: Đây là hiện bày môn, hiện bày sự tóm lược, hiện bày về thềm bậc, nên có từng ấy căn bất thiện. Hoặc là phần dục, phần giận, phần si. Như Khế kinh nói: Đức Phật nói với Bà-la-môn: Nếu tâm ý nhiễm vướng nơi hai mươi một kiết, tất phải sinh trong Nê lê của nẻo ác. Tôn giả Đàm-ma-đa-la nói: Tất cả kiết nói trong Khế kinh này được lập làm ba phần, là phần dục, giận, si. Nếu nói dục, nên biết là đã nói phần dục. Nếu nói giận, si, nên biết là đã nói về phần giận, si. Như phần dục, giận, si, thì các phần gần – phần không gần, phần gần – không gần, phần ích – phần không ích, phần ích – không ích, phần vui – phần không vui, phần vui – không vui, đều nên biết cũng như vậy. Vì thế nên nói: Là hiện bày môn v.v...

Hoặc nói: Ba thứ kia là cấu uế bên trong. Như nói: Dục là cấu uế bên trong. Giận, si là cấu uế bên trong. Như cấu uế bên trong, thì không thân, oán bên trong đều nên biết cũng như thế.

Hoặc cho: Là trần (cảnh phiến não). Như nói: Dục là trần. Giận, si là trần. Như trần, thì cấu uế, chướng ngại, lửa dữ, mũi nhọn, chất độc, dao đâm, đều nên biết cũng như thế. Do đây nên lập làm ba căn bất thiện.

Hỏi: Ba căn bất thiện này hiện khởi như thế nào?

Đáp: Nếu hành dục (tham) trong ý (tâm) thì trong ấy không có giận. Nếu hành giận thì không có dục. Hai thứ này đều có si.

Hỏi: Vì sao nếu hành dục trong ý thì trong ấy không có giận. Nếu hành giận thì không có dục?

Đáp: Vì tánh của chúng trái nhau. Tánh tham là hỷ. Tánh giận là ưu. Thân tham nuôi lớn thọ. Thân giận không nuôi lớn thọ. Thân tham mềm mại, an ổn, trong duyên không trở ngại. Mềm mại, an ổn: Là nếu tham hiện ở trước thì tất cả thân đều mềm mại. Trong duyên không trở ngại: Là như đấm nhiễm thọ nhận trong ý, nơi đêm ngày nghìn năm không hề chán. Thân giận không mềm mại, không an ổn, trong duyên có trở ngại. Không mềm mại, không an ổn: Là như giận hiện ở trước, tất cả thân đều thô cứng. Trong duyên có trở ngại: Là như giận trong ý đã hiện ở trước, mắt không vui khi ngắm nhìn. Đây là tánh trái nhau của tham và giận. Hoặc dục đang hiện hành trong ý thì không có giận. Giận đang hiện hành trong ý thì không có dục. Hai thứ này chủ yếu là có si.

Ba căn bất thiện này nói là năm thứ, sáu thức thân.

Hỏi: Vì sao ba căn bất thiện nói là năm thứ, sáu thức thân?

Đáp: Nếu ba căn bất thiện này do kiến đạo đoạn, không phải là do tư duy (tu đạo) đoạn, thì tư duy đoạn tâm bất thiện kia tức nên không phải là căn. Nếu là tư duy đoạn, không phải là do kiến đạo đoạn, thì kiến đạo đoạn tâm bất thiện kia tức nên không phải là căn. Nếu có năm thức thân, không phải là ý thức, thì tâm bất thiện của ý thức kia tức nên không phải là căn. Nếu có ý thức, không phải là năm thức thân, thì tâm bất thiện của năm thức thân kia tức nên không phải là căn.

Ba căn bất thiện này ở trong tất cả tâm bất thiện, đều là căn hoặc là hai, hoặc là một. Tham tương ưng với ý thức bất thiện có hai căn là tham và tham tương ưng với vô minh. Giận tương ưng với ý thức bất thiện có hai căn là giận và giận tương ưng với vô minh. Là hai thứ căn này, thì các ý bất thiện cùng với tham, giận kia đều là một căn vô minh. Đây là nói phần nhiều có căn.

Pháp của thân kiến là căn. Pháp của Đức Thế Tôn là căn. Pháp của dục là căn. Pháp không phóng dật là căn. Tánh của tất cả pháp là căn.

Hỏi: Vì sao nói pháp của thân kiến là căn?

Đáp: Vì chấp ngã. Chấp ngã xong tức sinh sáu mươi hai kiến. Do đấy nên nói như thế.

Hỏi: Vì sao nói pháp của Đức Thế Tôn là căn?

Đáp: Vì thuyết giảng. Ai giảng nói về nhiễm vương, thanh tịnh, trói buộc, giải thoát, luân chuyển, xuất yếu? Là Đức Phật. Do đấy nên nói như thế.

Hỏi: Vì sao nói pháp của dục là căn?

Đáp: Do dục được pháp thiện. Do dục được: Nghĩa là người kia được pháp thiện. Không do dục được: Nghĩa là người kia không được pháp thiện. Vì điều ấy nên nói như thế.

Hỏi: Vì sao nói pháp không phóng dật là căn?

Đáp: Vì giữ gìn vững chắc pháp thiện. Không phóng dật: Nghĩa là người kia có thể giữ gìn vững chắc pháp thiện. Phóng dật: Nghĩa là người kia giữ gìn vững chắc pháp thiện xong liền mất, nên đâu còn có thể giữ gìn vững chắc nữa.

Hỏi: Vì sao nói tánh của tất cả pháp là căn?

Đáp: Vì không bỏ chủng loại của chính mình.

Hỏi: Như ông nói, thì trong vô vi cũng nên có căn, do vô vi cũng không bỏ chủng loại của mình?

Đáp: Nếu trong vô vi có căn, thì không tồn tại. Vô vi kia cũng không bỏ chủng loại của mình. Vì không tồn tại nhưng lại có dục. Để đối trị lỗi này, nên nói căn tánh cũng làm nhân.

Hỏi: Thế nào là cũng làm nhân?

Đáp: Sự sinh trước làm nhân cho sự sinh sau.

Hỏi: Như ông nói thì khổ pháp nhãn nên là không có căn. Vì sao? Vì khổ pháp nhãn, pháp khác không cùng làm nhân tự nhiên (nhân đồng loại)?

Đáp: Khổ pháp nhãn kia tuy pháp khác không cùng làm nhân tự nhiên. Nhưng khổ pháp nhãn tuy không có nhân đồng loại, nhưng có nhân tương ưng, câu hữu, nên không gọi là pháp không có căn.

Như thế, nói tánh căn là không bỏ chủng tánh của mình. Do đây nên nói tánh của tất cả pháp là căn.

Nói rộng về Xứ ba căn bất thiện xong.

*

Phần thứ 3: XỨ BA HỮU LẬU

Ba hữu lậu: (1) Hữu lậu dục. (2) Hữu lậu hữu. (3) Hữu lậu si (Hữu lậu vô minh).

Hỏi: Ba hữu lậu này dùng gì làm tự tánh?

Đáp: Dùng một trăm lẻ tám sự việc làm tự tánh.

Tánh của hữu lậu dục có bốn mươi một thứ: Ái năm, giận năm, mạn năm, nghi bốn, kiến mười hai, triền mười. Bốn mươi một thứ này là tánh của hữu lậu dục.

Hỏi: Hành ác của thân, miệng là tánh của phiền não hay không phải là tánh của phiền não?

Nếu là tánh của phiền não, thì vì sao trong hữu lậu dục này không nói?

Nếu không phải là tánh của phiền não, thì như nơi Luận Thi Thiết nói làm sao thông? Như nói: Hành ác của thân, miệng là bất thiện, không phải là kiết, không phải là phược, không phải là sử, là phiền não, không phải là triền, nên trừ bỏ, vì là nhân sinh ra khổ.

Đáp: Có thuyết nói: Hành ác của thân, miệng là tánh của phiền não.

Hỏi: Nếu như vậy thì vì sao trong hữu lậu dục này không nói?

Đáp: Nên nói hành ác của thân, miệng này đã lập trong hữu lậu dục, tức nên tạo ra bốn mươi ba thứ là tánh của hữu lậu dục. Nếu không nói đến là vì nói tóm lược.

Lại có thuyết nói: Hành ác của thân, miệng không phải là tánh của phiền não.

Hỏi: Do đây nên trong hữu lậu dục không nói đến, nhưng nơi Luận Thi Thiết kia nói làm sao thông?

Đáp: Theo Luận Thi Thiết nên nói như thế này: Hành ác của thân miệng là bất thiện, không phải là kiết, không phải là phược, không phải là sử, không phải là phiền não, không phải là triền, phải nên diệt bỏ, vì là nhân sinh ra khổ. Nên nói như thế.

Hỏi: Nếu không nói như thế thì vì ý gì?

Đáp: Hành ác của thân miệng kia tuy không phải là tánh của phiền não, nhưng vì bị phiền não gây nhiễu loạn, thế nên cũng nói là phiền não.

Hỏi: Hành ác của thân miệng kia không phải là tánh của kiết nhưng bị kiết trói buộc, vì sao không nói là kiết? Không phải là tánh của phược nhưng bị phược vây buộc, vì sao không nói là phược? Không phải là tánh của sử nhưng bị sử sai khiến, vì sao không nói là sử? Không phải là tánh của triền nhưng bị triền buộc chặt, vì sao không nói là triền?

Đáp: Tức nên nói nhưng chưa nói là vì nói tóm lược.

Hoặc nói: Vì Luận kia hiện bày về hai môn, hai sự tóm lược, hai bậc thêm, hai ngọn đuốc, hai ánh sáng, hai hào quang, hai số.

Như hành ác kia không phải là tánh của phiền não, vì bị phiền não làm nhiễu loạn, nên nói là phiền não. Như thế, hành ác của thân miệng kia không phải là tánh của kiết, vì bị kiết trói buộc, nên cũng nói là kiết. Không phải là tánh của phược, vì bị phược vây buộc, nên cũng nói là phược. Không phải là tánh của sử, vì bị sử sai khiến, nên cũng nói là sử. Không phải là tánh của triền, vì bị triền buộc chặt, nên cũng nói là triền. Hoặc tánh của hành ác kia không phải là tánh của kiết, tuy bị kiết trói buộc, nhưng không nói là kiết. Không phải là tánh của phược, tuy bị phược vây buộc, nhưng không nói là phược. Không phải là tánh của sử, tuy bị sử sai khiến, nhưng không nói là sử. Không phải là tánh của triền, tuy bị triền buộc chặt, nhưng không nói là triền. Như thế, tánh của hành ác kia không phải là tánh của phiền não, tuy bị phiền não gây nhiễu loạn, cũng không nên nói là phiền não. Vì thế nói hiện bày hai môn, cho đến hai số.

Tánh của hữu lậu hữu có năm mươi hai thứ: (Nên thêm thù, điệu thành năm mươi bốn). Ái mười: Cõi sắc năm, cõi vô sắc năm. Mạn mười: Cõi sắc năm, cõi vô sắc năm. Nghi tám: Cõi sắc bốn, cõi vô sắc bốn. Kiến hai mươi bốn: cõi sắc mười hai, cõi vô sắc mười hai. Năm mươi hai thứ này là tánh của hữu lậu hữu.

Tánh của hữu lậu vô minh có mười lăm thứ: Cõi dục năm. Cõi sắc năm. Cõi vô sắc năm. Mười lăm thứ này là tánh của hữu lậu vô minh.

Như thế, một trăm lẻ tám thứ này là tánh của ba hữu lậu. Một trăm lẻ tám thứ kia cũng gọi là một trăm lẻ tám thứ phiền não. Đó gọi là tánh của ba hữu lậu là thể tướng hiện có nơi thân.

Đã nói về tự tánh của hữu lậu, tiếp theo là nói về hành.

Hỏi: Vì sao gọi là hữu lậu? Hữu lậu có nghĩa gì?

Đáp: Nghĩa lưu trú là nghĩa của hữu lậu. Nghĩa ngâm thấm là nghĩa của hữu lậu. Nghĩa rỉ chảy là nghĩa của hữu lậu. Nghĩa chủ tăng thượng là nghĩa của hữu lậu. Nghĩa nắm giữ là nghĩa của hữu lậu. Nghĩa say sưa là nghĩa của hữu lậu.

Nghĩa lưu trú là nghĩa của hữu lậu: Chúng sinh lấy gì để lưu trú nơi cõi dục? Chúng sinh lấy gì để lưu trú nơi cõi sắc, vô sắc? Là lấy hữu lậu.

Nghĩa ngâm thấm là nghĩa của hữu lậu: Như ngâm thấm hạt giống nên mọc ra mầm. Như thế, chúng sinh bị kiết ngâm thấm nên sinh khởi mầm hữu (sinh tử).

Nghĩa rỉ chảy là nghĩa của hữu lậu: Như khắc lậu là nước rỉ chảy xuống từng phút giờ. Như nơi bầu vú chảy ra sữa. Như thế, trong cửa sáu nhập của chúng sinh thường xuyên có kiết rỉ chảy.

Nghĩa chủ tăng thượng là nghĩa của hữu lậu: Như người bị người chủ tăng thượng sai khiến nên không được tự tại nơi đông tây nam bắc. Như thế, chúng sinh bị chủ tăng thượng là kiết sai khiến nên không thể vượt qua sự sinh tử luân chuyển trong cõi, nẻo.

Nghĩa nắm giữ là nghĩa của hữu lậu: Như người bị phi nhân bắt giữ, việc không nên nói mà nói, của không nên lấy mà lấy, không nên trộm mà trộm. Như thế, chúng sinh bị kiết nắm giữ, tức không nên nói mà nói, cho đến không nên trộm mà trộm.

Nghĩa say sưa là nghĩa của hữu lậu: Như người uống rượu rễn, rượu cộng, rượu lá, rượu hoa, rượu quả, say sưa, mất sự hổ thẹn, không biết việc phải trái. Như thế, chúng sinh này bị say sưa do rượu kiết, mất sự hổ thẹn, không biết sự việc đúng sai.

Thế nên nói: Nghĩa lưu trú, nghĩa ngâm thấm, nghĩa rỉ chảy, nghĩa chủ tăng thượng, nghĩa nắm giữ, nghĩa say rượu là nghĩa của hữu lậu.

Hỏi: Nếu nghĩa lưu trú là nghĩa của hữu lậu, thì hành (nghiệp) cũng lưu trú chúng sinh ở trong sinh tử. Như Khế kinh nói hai nhân, hai duyên đã lưu trú chúng sinh ở lâu trong sinh tử là hành (nghiệp) và kiết (phiền não). Do hành kiết là hạt giống của sinh tử, nên sinh tử không đoạn dứt, khó phá bỏ, khó diệt trừ, không chìm mất.

Lại nữa, có người lúc lên tám tuổi hoặc mười tuổi, đoạn trừ hết phiền não chứng được A-la-hán. Nhưng do sức của nghiệp nên vẫn còn ở trong sinh tử. Hoặc có người sống đến chín mươi tuổi, một trăm tuổi. Vậy sao lập kiết trong hữu lậu, không lập hành (nghiệp)?

Đáp: Vì kiết (phiền não) này là gốc của hành (nghiệp), không thể do không đoạn trừ kiết mà đoạn trừ hành.

Hoặc nói: Người kia nhân nơi kiết nên khởi hành, không có kiết thì không nhận lấy báo. Như người dùng đất sét ướm trét vào vách, khi đất khô, cũng không rớt, vì nhân nơi gốc. Như thế, chúng sinh kia nhân nơi kiết nên khởi hành, không có kiết thì không nhận lấy báo.

Hoặc cho: Kiết dứt hết là bát Niết-bàn, không phải là hành hết. A-la-hán hành trụ, như Tu di, nhưng A-la-hán đã diệt hết âm, nhập Niết-bàn vô dư.

Hoặc nêu: Hành kia không nhất định: Hoặc trụ nơi trong sinh tử, hoặc đoạn dứt sinh tử. Kiết này là hoàn toàn nhất định trụ trong sinh tử. Do vậy nên lập kiết trong hữu lậu, không phải là hành.

Hỏi: Theo như Luận Thi Thiết và Tôn giả Bà-tu-mật đã nói, thì thế nào là hữu lậu dục?

Đáp: Là trừ vô minh của cõi dục, còn lại là các kiết, phược, sử, phiền não, triền của cõi dục

Hỏi: Thế nào là hữu lậu hữu?

Đáp: Là trừ vô minh của cõi sắc, vô sắc, còn lại là các kiết, phược, sử, phiền não, triền khác của cõi sắc, vô sắc.

Hỏi: Thế nào là hữu lậu vô minh?

Đáp: Là không có trí tuệ nhận biết về ba cõi. Đây là nói đúng về ba cõi không có trí tuệ nhận biết. Hoặc như nói: Chẳng có trí tuệ nhận biết về ba cõi là không nhận lấy cách nói ts. Nếu nói: Không có trí tuệ nhận biết về ba cõi tức là nói đúng.

Hỏi: Vì sao kiết của cõi dục, trừ vô minh lập hữu lậu dục? Kiết của cõi sắc, vô sắc, trừ vô minh lập hữu lậu hữu? Còn tất cả vô minh của ba cõi được lập riêng là hữu lậu vô minh?

Đáp: Nếu lưu trú nơi cõi dục, thì tất cả chúng sinh kia là dựa vào dục, ham muốn có được dục, cầu tìm dục, vui thích nơi dục, mong muốn yêu mến dục. Do đấy nên kiết của cõi dục, trừ vô minh, lập làm hữu lậu dục.

Nếu lưu trú nơi cõi sắc, vô sắc, thì tất cả chúng sinh kia là dựa vào hữu, muốn được hữu, cầu tìm hữu, vui thích về hữu, ham muốn thọ nhận hữu. Vì vậy nên kiết của cõi sắc, vô sắc, trừ vô minh, lập làm hữu lậu hữu.

Nói các chúng sinh kia trụ nơi cõi dục, trụ nơi cõi sắc, vô sắc, nghĩa là hết thảy chúng sinh ấy đều do vô minh, thế nên tất cả vô minh nơi ba cõi đều lập riêng là hữu lậu vô minh.

Hoặc nói: Kiết của cõi dục có dục ái ngã và cả hai, đều cùng độc hại, vì thế kiết nơi cõi dục, trừ vô minh, lập làm hữu lậu dục. Kiết của cõi sắc, vô sắc không có dục ái ngã, không có hai thứ, không phải là độc hại, nên kiết của cõi sắc, vô sắc, trừ vô minh, lập làm hữu lậu hữu. Nói các chúng sinh nơi cõi dục ái ngã, chúng sinh nơi cõi sắc, vô sắc ái ngã, hết thảy chúng sinh ấy đều do vô minh, nên tất cả vô minh của ba cõi đều được lập riêng làm hữu lậu vô minh.

Phái Thí Dụ chỉ lập có hai lậu: Là lậu vô minh và lậu hữu ái. Vì sao như thế?

Đáp: Vì phái ấy cho có hai kiết căn bản là vô minh và hữu ái. Vô minh: Là cội rễ của duyên khởi. Hữu ái: Là hữu của vị lai.

Hỏi: Nếu như vậy thì phái ấy đối với ba thứ hữu lậu, giải thích như thế nào?

Đáp: Phái Thí Dụ nói ái hoặc là bất thiện, hoặc là vô ký. Hoặc có báo, hoặc không có báo. Hoặc nhận lấy hai quả, hoặc nhận lấy một quả. Hoặc tương ưng với vô tâm vô quý (không hổ không thẹn), hoặc không tương ưng với vô tâm vô quý. Nếu ái kia là bất thiện, có báo, nhận lấy hai quả, tương ưng với vô tâm vô quý, thì đây là ái của cõi dục. Nhân nơi ái ấy, nên các kiết còn lại của cõi dục, trừ vô minh, được mang tên là hữu lậu dục. Nếu ái kia là vô ký, không có báo, nhận lấy một quả, không tương ưng với vô tâm vô quý, thì đây là ái của cõi sắc, vô sắc. Nhân nơi ái ấy, nên các kiết của cõi sắc, vô sắc, trừ vô minh, được mang tên là hữu lậu hữu.

Hỏi: Nhân Luận sinh luận: Vì sao nói nhân nơi ái của cõi dục, nên kiết của cõi dục, trừ vô minh, được mang tên là hữu lậu dục? Vì sao nói nhân nơi ái của cõi sắc, vô sắc, nên kiết của cõi sắc, vô sắc, trừ vô minh, được mang tên là hữu lậu hữu?

Đáp: Nghĩa là do ái nên cõi đoạn, địa đoạn, chủng tánh đoạn. Là do ái nên yêu mến tất cả các kiết hưng thịnh. Do vậy, nhân nơi ái của cõi dục, nên kiết của cõi dục, trừ vô minh, được mang tên là hữu lậu dục. Do đây, nhân nơi ái của cõi sắc, vô sắc, nên kiết của cõi sắc, vô sắc, trừ vô minh, được mang tên là hữu lậu hữu.

Hỏi: Vì sao tất cả vô minh của ba cõi được lập riêng là hữu lậu vô minh?

Đáp: Vì vô minh: Trước không có trí, sau không có trí, giữa không có trí, trong không có trí, ngoài không có trí, trong ngoài đều không có trí. Hành không có trí, báo không có trí, hành báo không có trí. Giác không có trí, pháp không có trí, tăng không có trí. Khổ

không có trí, tập, tận, đạo không có trí. Đối với sáu xúc nhập như thật đều không có trí. Vì không có kiến nên si ám. Do đây nên nói như thế.

Hoặc cho: Chủng tánh nặng, hành nặng. Chủng tánh nặng: Là tất cả kiết nặng cùng có với một vô minh. Hành nặng: Là tất cả kiết cùng với hành tạo tác. Tức lại lập riêng sử vô minh không chung. Do đây nên nói như thế.

Hoặc nêu: Thuyết kia nói về biếng trễ. Như nói: Tỳ-kheo này biếng trễ tức là vô minh.

Có thuyết nói: Trong nước có trùng, gọi là biếng trễ. Mình mù lòa, chỉ dẫn người khác cũng mù lòa. Như thế, vô minh này đã tự mù, các hành, hữu cũng mù. Do đây nên nói như thế.

Hoặc cho: Một thứ si trong duyên của chín thứ. Chín thứ: Là từ phẩm thượng thượng cho đến phẩm hạ hạ. Một thứ si trong duyên: Là si kia, một thứ phẩm hạ hạ của hữu tướng, vô tướng.

Hỏi: Sự việc này có thể là tất cả, không phải là sử biến hành của cõi mình. Tà kiến có chín thứ, một thứ hủy báng trong duyên nói là không có kiến. Giới đạo có chín thứ, một thứ thọ nhận trong duyên cho là bậc nhất. Giới đạo có chín thứ, một thứ thọ nhận trong duyên cho là tịnh. Nghi có chín thứ, một thứ do dự trong duyên. Như sự việc này có thể là tất cả, không phải là sử biến hành của cõi mình. Vô minh kia vì sao là việc không chung để nói riêng là vô minh?

Đáp: Không phải thế.

Hỏi: Nếu như vậy thì sự việc này là thế nào?

Đáp: Đây là si nơi cõi dục, khởi chín thứ. Một thứ cũng khởi chín thứ. Như một thứ khởi chín thứ, thì cho đến loại thứ chín cũng khởi chín thứ. Như cõi dục khởi chín thứ, thì cho đến xứ Hữu tướng vô tướng (Xứ phi tướng phi phi tướng) cũng khởi chín lần chín thứ.

Tất cả không phải là sử biến hành của cõi mình, tức không có sự việc này. Nghĩa là sự việc kia có từng ấy chủng loại, từng ấy độ. Nay, chúng sinh trong sinh tử cũng là si ám. Vì vậy nên như thế.

Hoặc nói: Người kia đã trụ trong một thời, có năm thứ nhân, năm thứ duyên, năm thứ sử sai khiến. Do đấy nên như thế.

Hoặc cho: Trước tức đã hiện có khắp.

Hỏi: Trước: Nghĩa là thế nào?

Đáp: Vì đối với bốn Thánh để không mong muốn. Vì triền vô minh, nên khổ là khổ, không muốn, không nhận. Tập là tập, tận là tận, đạo là đạo, không muốn, không nhận. Như người đang đói, đầu tiên được ăn no các thức ăn dở. Về sau được thức ăn ngon nhưng không muốn ăn vì đã no. Như thế, si kia như thức ăn dở, là triền vô minh. Về sau, bốn đế là cam lồ nhưng không muốn uống. Do không muốn uống cam lồ, nên khổ là khổ, không muốn, không nhận. Tập là tập, tận là tận, đạo là đạo, không muốn, không nhận. Vì không mong muốn, nên sinh do dự: Là có khổ chăng? Là không có khổ chăng? Là có tập, tận, đạo, hay không có tập, tận, đạo? Là nghi.

Như thế, từ trong vô minh chuyển sinh nghi. Tất cả do dự khiến quyết định, như được chánh thuyết, tức từ chánh định biết là có khổ, tập, tận, đạo. Đây là chánh kiến. Như gặp tà thuyết thì từ tà định cho là không có khổ, tập, tận, đạo. Đây là tà kiến.

Như thế, từ trong nghi kia chuyển sinh tà kiến. Nếu không có khổ, tập, tận, đạo nhưng có ngã, thì đây là thân kiến.

Như thế, từ trong tà kiến kia chuyển sinh thân kiến. Nếu người chấp có ngã, khởi suy nghĩ: Là thường chăng? Là đoạn chăng? Nếu nhận thấy sự nối tiếp tương tự thì khởi suy nghĩ thế này: Có thường. Đây là chấp thường kiến. Nếu nhận thấy sự việc bị hủy liền khởi suy niệm: Là đoạn. Đây là đoạn kiến.

Như thế, từ trong thân kiến kia chuyển sinh cả hai đều là biên kiến. Ở trong đó, chấp lấy một biên cho là tịnh, chấp đây là tịnh, là giải thoát, xuất yếu. Đây là giới đạo (giới cấm thủ). Như thế, từ trong biên kiến kia chuyển sinh giới đạo. Như chấp đây là tịnh, là giải thoát, xuất yếu, là bậc nhất, là trên hết, là thượng diệu. Đây là kiến đạo (Kiến thủ).

Như thế, từ trong giới đạo kia chuyển sinh kiến đạo. Nếu người kia đối với kiến liên sinh ái, đây là sử ái. Người khác đối với kiến liên sinh giận, đây là sử giận. Vì đối với kiến nên cao ngạo, đây là sử mạn.

Như thế, từ trong kiến kia chuyển sinh sử. Từ trong sử chuyển sinh triền. Triền có mười triền: Triền sân (phẫn), triền không nói (phú), triền thù, triền miên, triền điệu (trạo cử), triền hối, triền vô tâm (không hồ), triền vô quý (không thẹn), triền xan (keo kiệt), triền tật (ganh ghét). Trong đó, triền sân, triền tật là dựa vào sử giận. Triền không nói (Phú: che giấu) cũng dựa vào ái, cũng dựa vào vô minh. Dựa vào ái, vì ái nên che giấu. Dựa vào vô minh, vì không có trí nên che giấu. Triền thù, điệu, xan, đều dựa vào ái. Triền miên, vô tâm, vô quý, hối, đều dựa vào vô minh.

Lại có thuyết nói: Cấu của kiết là dựa vào kiết, không phải là kiết căn bản. Phẫn dựa vào siểm, cuồng, kiêu, hại. Trong đó, phẫn và hại dựa vào sử giận, dựa vào cuồng, kiêu, dựa vào kiến đạo. Siểm dựa vào năm kiến.

Như thế, từ trong vô minh chuyển sinh tất cả kiết. Thế nên nói là trước.

Khấp: Nghĩa là từ A-tỳ đến Đệ nhất hữu (Hữu đánh) có thể đạt được. Vì thế nói là khấp.

Hiện có: Nghĩa là không phải như trước nói. Trụ trong một thời có năm thứ nhân, năm thứ duyên, năm thứ sử sai khiến.

Hỏi: Nếu không như vậy thì điều ấy là thế nào?

Đáp: Trong sử nhất thiết biến của cõi mình cũng chung với sử nhất thiết biến. Trong sử không phải nhất thiết biến của cõi mình cũng chung với sử nhất thiết biến. Trong sử nhất thiết biến của địa mình cũng chung với sử nhất thiết biến. Trong sử không phải nhất thiết biến của địa mình cũng chung với sử nhất thiết biến. Trong sử duyên nơi cõi mình có sử cùng duyên. Trong sử không duyên nơi cõi mình có sử cùng duyên. Trong sử duyên nơi địa mình có sử cùng duyên. Trong sử không duyên nơi địa mình có sử cùng duyên. Trong sử duyên nơi hữu lậu có sử cùng duyên nơi hữu lậu. Trong sử duyên nơi vô lậu cũng có sử cùng duyên nơi vô lậu. Cùng với tất cả kiết đều cùng khởi hiện, hòa hợp, như mỡ trong cục mỡ, như dầu trong hạt mè, khiến chúng sinh si mê nơi sinh tử. Do đấy, nên tất cả vô minh của ba cõi được lập riêng làm hữu lậu vô minh.

Như nơi Khế kinh Đức Phật nói: Người kia do không chánh tư duy nên hữu lậu dục chưa sinh liền sinh, sinh rồi thì thêm rộng.

Hỏi: Kiết này, như đối tượng khởi, theo đối tượng diệt, trụ không vượt qua một thời, vì sao nói hữu lậu dục chưa sinh liền sinh, sinh rồi thì thêm rộng?

Đáp: Vì ở đây nói có phẩm thượng, trung, hạ, do kiết kia sinh là phẩm hạ. Nếu không chánh tư duy, không dựa vào chánh nghiệp, kiết kia liền sinh phẩm trung, từ trung đến thượng, do đấy nên nói như thế.

Tôn giả Bà-tu-mật nói: Như Đức Phật nêu rõ: Nếu không chánh tư duy thì hữu lậu dục chưa sinh liền sinh, sinh rồi thì thêm rộng. Thế nào là thêm rộng? *Đáp:* Không nên nói là thêm rộng, song vì sinh rồi lại sinh, nên là thêm rộng. Kiết kia một lần sinh, nếu không chánh tư duy, không dựa vào chánh nghiệp, tức có thể sinh đến trăm ngàn. Thế nên nói là thêm rộng.

Lại nói: Do hạ, trung, thượng, nên nói là thêm rộng. Kiết kia sinh là hạ, nếu không chánh tư duy, không dựa vào chánh nghiệp, liền có trung, từ trung tăng đến thượng. Thế nên nói là thêm rộng.

Lại cho: Không thêm rộng, chỉ vì sinh rồi lại sinh, lại sinh nữa, nên nói là thêm rộng. Kiết kia sinh là phẩm hạ, nếu không chánh tư duy, không dựa vào chánh nghiệp, liền có phẩm trung, từ trung đến thượng, đến tột cùng. Thế nên nói là thêm rộng.

Lại nêu: Không thêm rộng, chỉ vì vượt qua cảnh giới, nên nói là thêm rộng. Nhân nơi một cảnh giới sinh, kiết kia sinh trụ rồi duyên nơi cảnh giới khác, bỏ cảnh giới kia lại duyên nơi cảnh giới khác nữa. Dựa vào mắt sinh kiết kia, nếu không chánh tư duy, không dựa vào chánh nghiệp, kiết ấy lại dựa vào tai mũi lưỡi thân ý sinh, duyên nơi sắc sinh. Nếu không chánh tư duy, không dựa vào chánh nghiệp, thì kiết kia lại duyên nơi âm thanh, hương vị, xúc pháp sinh. Thế nên nói là thêm rộng.

Tôn giả Đàm-ma-đa-la nói: Chư tôn không nên nói là thêm rộng, song vì con người ở trong một hữu, phần nhiều hành theo triền, nên nói là thêm rộng.

Hỏi: Tôn giả kia đã nói như thế nào?

Đáp: Tôn giả kia đã nói là kiết của tất cả chúng sinh cùng sinh nơi nẻo ác, cho đến sinh nơi hữu thứ nhất cũng như nhau, trong ấy hoặc phần nhiều hành theo triền kiết, hoặc không như thế. Vì vậy nói: Các tôn nhân ở trong một hữu, vì phần nhiều hành theo triền, nên nói là thêm rộng.

Hoặc nói: Vì nhận quả y (quả đẳng lưu), quả báo (quả dị thực), nên nói là thêm rộng. Nghĩa là khi kiết chưa khởi, cũng không thọ nhận quả y, quả báo. Khởi xong liền nhận lấy quả y, quả báo. Thế nên vì thọ nhận quả y, quả báo, nên nói là thêm rộng.

Hoặc cho: Vì cho quả, nhận lấy quả, nên nói là thêm rộng. Nếu khi kiết chưa khởi, cũng không cho quả, cũng không nhận quả. Sinh xong tức là cho quả, nhận lấy quả. Thế nên vì cho quả, nhận lấy quả, nên nói là thêm rộng.

Hoặc nêu: Vì cùng với duyên, nên nói là thêm rộng. Khi kiết kia chưa khởi, không cùng làm duyên thứ đệ. Nếu kiết kia đã khởi, tức cùng làm duyên thứ đệ. Vì cùng làm duyên, nên nói là thêm rộng.

Như nơi Khế kinh Đức Phật nói: Bảy hữu lậu có thể khởi nhiều ưu bi khổ não.

Hỏi: Như đã nêu ba hữu lậu, vì sao nói bảy hữu lậu?

Đáp: Ở đây nói hữu lậu gồm đủ gọi là hữu lậu. Như thứ khác gồm đủ dùng thứ khác làm tên. Như A-tỳ-đàm gồm đủ dùng A-tỳ-đàm làm tên. An vui gồm đủ dùng an vui làm tên. Như kệ nói:

*Vui vì đoạn thực
Vui vì giữ y
Vui vì đi bộ
Dựa nơi hang núi.*

Như cầu uế gồm đủ dùng cầu uế làm tên. Như kệ nói:

*Nữ cầu phạm hạnh
Nữ buộc thế gian
Khổ hành phạm hạnh
Không nước tẩy rửa.*

Sử gồm đủ dùng sử làm tên. Như nói: Tỳ-kheo đã bị sắc sai khiến, đã tham ái sắc. Tỳ-kheo đã sai khiến, tức Tỳ-kheo kia tham ái sắc. Tham ái rồi là bị ma trói buộc.

Dục gồm đủ dùng dục làm tên. Như nói: Công năng của năm dục, thế gian đều yêu thích, nhớ nghĩ.

Thoái chuyển gồm đủ dùng thoái chuyển làm tên. Như nói: Do năm nhân, năm duyên v.v... nên A-la-hán thời giải thoát, hoặc thoái chuyển, hoặc quên mất. Những gì là năm? (1) Đọc tụng nhiều. (2) Nghiệp. (3) Hòa hợp với sự tranh chấp. (4) Đi xa. (5) Bệnh kéo dài.

Hành gồm đủ dùng hành làm tên. Như nói: Sáu xúc nhập này là gốc của mọi tạo tác tư duy, hành trì về báo.

Báo gồm đủ dùng báo làm tên. Như nói: Nay các Hiền! Vì tôi đã một lần thí cho nên được báo là bảy lần sinh trên cõi trời làm Thiên vương, bảy lần sinh trong nẻo người làm vua người.

Như thế, hữu lậu gồm đủ dùng hữu lậu làm tên.

Tôn giả Ba Xa nói: Pháp do Đức Phật giảng nói xong lại có người thọ nhận sự hóa độ. Người ấy có thể nhận biết nghĩa này có khác, vị khác. Vì vậy nên Đức Thế Tôn nơi nghĩa này đã nói câu khác, vị khác.

Tôn giả Cù Sa nói: Đức Phật trong Khế kinh này nói có hai lậu: (1) Do kiến đạo đoạn. (2) Do tư duy (tu đạo) đoạn.

Do kiến đạo đoạn: Như hình tượng của mình. Do tư duy đoạn: Là để đối trị.

Đối trị có hai thứ: (1) Đối trị trong giây lát. (2) Đoạn trừ căn bản.

Đối trị trong giây lát hiện ở trong năm phẩm. Đoạn trừ căn bản hiện ở nơi phẩm sau cùng.

Như nơi Khế kinh Đức Phật nói: Người kia đã biết như thế, đã thấy như thế, đối với hữu lậu dục tâm được giải thoát. Đối với hữu lậu hữu, hữu lậu vô minh tâm được giải thoát.

Hỏi: Như người kia khi trừ bỏ dục của cõi dục, đối với hữu lậu dục tâm được giải thoát. Ở nơi xứ Hữu tướng vô tướng khi trừ bỏ dục, đối với hữu lậu hữu tâm được giải thoát. Vì sao như trong xứ

Hữu tướng vô tướng nói: Đối với hữu lậu dục tâm được giải thoát, đối với hữu lậu hữu, hữu lậu vô minh tâm được giải thoát?

Đáp: Đã được giải thoát dùng giải thoát làm tên. Như đã đến được gọi là đến. Như nói: Đại vương từ đâu đến? Vào lúc ấy chẳng phải là đến, vì đại vương kia đã đến rồi.

Đã thủ chứng dùng thủ chứng làm tên. Như nói: Bồ-tát lúc ở trong chánh trí đã thủ chứng tức được đẳng trí. Đức Như Lai lúc đạt được tận trí, vô sinh trí, đối với dục, chứng đắc vô dục, vô sân, vô si. Vì căn bản đã khéo diệt hết, nên diệt được mang tên.

Như nói: Khổ kia đã hết, vui đã hết, mừng lo vốn hết. Không khổ, không vui, hộ (xả) niệm thanh tịnh, đối với bốn thiên đã thành tựu tựu tại.

Đã chánh thọ dùng chánh thọ làm tên. Như nói: Thế nào là niệm nhập chánh thọ từ? *Đáp:* Vì muốn khiến chúng sinh được an vui.

Đã thọ nhận dùng thọ nhận làm tên. Như nói: Người kia khi biết thọ lạc là nhận biết đã thọ lạc. Như thế, vốn đã giải thoát dùng giải thoát làm tên.

Hoặc nói: Vì cả hai đều cùng vĩnh viễn diệt. Cả hai đều cùng: Là hữu lậu dục và hữu lậu vô minh. Hữu lậu vô minh và hữu lậu hữu. Người kia khi đã trừ bỏ dục của cõi dục, tuy có so le vì chưa vĩnh viễn dứt hết, nhưng ở nơi xứ Hữu tướng vô tướng kia, khi trừ bỏ dục thì vĩnh viễn dứt hết, tức cả hai đều cùng vĩnh viễn diệt hết, nên nói đến.

Hoặc cho: Vì sự trói buộc đã đoạn, nên nói đến. Bản tế không thể nhận biết, như người kia đối với hữu lậu hữu, hữu lậu vô minh. Người kia đối với hữu lậu dục đã đoạn xong, trở lại bị trói buộc. Nếu ở nơi xứ Hữu tướng vô tướng lúc trừ bỏ dục xong, sự trói buộc kia được trừ bỏ rốt ráo, tức sự trói buộc đã đoạn dứt, nên nói như thế.

Hoặc nêu: Vì duyên đã đoạn, nên nói đến. Bản thể không thể nhận biết, như người kia đối với hữu lậu hữu, hữu lậu vô minh. Người kia đối với hữu lậu dục đã đoạn xong, đoạn cùng với ba duyên: duyên thứ đệ, duyên duyên, duyên tăng thượng. Nếu ở nơi xứ Hữu tướng vô tướng đã trừ bỏ dục xong, duyên kia đã dứt hết, tức duyên đã đoạn, nên nói như thế.

Hoặc nói: Vì trách cứ để đối trị, nên nói đến. Nghĩa là người tu hành kia ở nơi xứ Hữu tướng vô tướng đã trừ bỏ dục xong, đối với hữu lậu dục, hữu lậu hữu, hữu lậu vô minh đã nêu trách can gián. Ta đã thoát khỏi hữu lậu dục, hữu lậu hữu, hữu lậu vô minh. Nghĩa là từ vô thi đến nay, ta đã bị chúng lừa dối khiến ở mãi trong sinh tử. Nay được giải thoát rồi nên càng chán lìa. Đó là trách cứ để đối trị.

Hỏi: Như nói: Người kia biết như thế, thấy như thế, đối với hữu lậu dục tâm được giải thoát. Đối với hữu lậu hữu, hữu lậu vô minh tâm được giải thoát. Như tất cả tâm số pháp đều được giải thoát, vì sao chỉ nói riêng tâm giải thoát?

Đáp: Vì nói về nghĩa thắng diệu. Tức trong tất cả tâm tâm số pháp, những gì là thắng diệu nhất? Đó là tâm. Như nói: Vua và quyền thuộc cùng đi.

Hoặc cho: Tâm là chủ. Nhân nơi tâm ấy nên lập tâm số pháp. Tâm: Nói như đại địa. Nhân nơi đại địa kia nên lập mười đại địa.

Hoặc nêu: Thần thông của người kia khi tác chứng tức tâm duyên nơi đạo vô ngại.

Hoặc nói: Như đi xa. Như kệ nêu:

*Đi xa một mình
Không thân, dựa thân
Khó trị, trị được
Phạm chí của đời.*

Hoặc cho: Là đi trước. Như kệ nêu:

*Ý, pháp ở trước
 Ý diệu, ý nhanh
 Ý vì nghĩ ác
 Hoặc nói hoặc làm.
 Tội khổ tự theo
 Luân hồi nghiền chết
 Ý, pháp ở trước
 Ý diệu, ý nhanh.
 Ý vì nghĩ thiện
 Hoặc nói hoặc làm
 Phước lạc tự theo
 Như bóng theo hình.*

Hoặc nêu: Người kia nói như vua. Như kệ nói:

*Vua tặng thượng thứ sáu
 Do nhiễm, nên mới nhiễm
 Không nhiễm, thì chẳng nhiễm
 Người nhiễm gọi là ngu.*

Hoặc nói: Như chủ thành. Như nói: Các Tỳ-kheo! Chủ thành là gì? Là thức thành ẩm (Thức thủ ẩm).

Hoặc cho: Nghĩa là có thể khởi giới thiện, bất thiện. Như nói: Giới bất thiện của Tha-bà-đề được khởi từ đâu? Tôi nói có đối tượng khởi, là khởi từ trong tâm. Giới thiện của Tha-bà-đề được khởi từ đâu? Tôi nói có đối tượng khởi, là khởi từ trong tâm.

Hoặc nêu: Không bằng nhau là sinh vào nẻo ác. Bằng nhau là sinh lên cảnh trời.

Không bằng nhau là sinh vào nẻo ác: Nghĩa là như nói: Nay vào lúc này, đồng tử Anh Vũ, con của Đâu Tha, nếu mạng chung, chỉ

trong khoảnh khắc như duỗi cánh tay, bị đọa vào Nê lê. Vì sao? Vì như kẻ kia đối với Như Lai đã khởi tâm bất thiện. Chúng sinh có tâm bất thiện, thân hoại mạng chung, tức sinh trong nẻo ác.

Bằng nhau là sinh lên cảnh trời: Nghĩa là như nói: Nay là thời gian, đồng tử Anh Vũ, con của Đâu Tha, nếu mạng chung, trong khoảnh khắc như duỗi cánh tay tức sinh lên cảnh trời. Vì sao? Vì như người kia đối với Như Lai đã khởi tâm thiện. Chúng sinh có tâm thiện, thân hoại mạng chung, tức sinh lên cảnh trời.

Thế nên nói không bằng nhau là sinh vào nẻo ác. Bằng nhau là sinh lên cảnh trời. Do đấy nên nói như thế.

Hoặc nói: Tâm kia hoặc nương theo, hoặc hành, hoặc duyên, tùy đối tượng chuyển chuyển, thì tâm số pháp cũng như vậy. Nếu tâm dựa vào mắt tùy chuyển, thì tâm số pháp cũng như vậy. Nếu tâm dựa vào tai, mũi, lưỡi, thân, ý tùy chuyển, thì tâm số pháp cũng như vậy. Nếu tâm chuyển biến theo hành màu xanh, thì tâm số pháp cũng như vậy. Nếu tâm chuyển biến theo hành màu đỏ, vàng, trắng, thì tâm số pháp cũng như vậy. Nếu tâm tùy chuyển duyên nơi sắc, thì tâm số pháp cũng như vậy. Nếu tâm tùy chuyển duyên nơi thanh, hương, vị, xúc, pháp, thì tâm số pháp cũng như vậy. Như cá mẹ chuyển đến nơi chốn nào, các cá con cũng như vậy. Như thế, tâm hoặc nương theo, hoặc hành, hoặc duyên, tùy đối tượng chuyển biến, thì tâm số pháp cũng như vậy.

Hoặc cho: Chưa điều phục, không điều phục hành nơi thân, miệng. Nói điều phục, không điều phục hành nơi thân, miệng, thì tâm số pháp cũng như vậy. Nghĩa là như không nhất định là không nhất định hành nơi thân, miệng. Nhất định là nhất định hành nơi thân, miệng. Không chân chánh là không chân chánh hành nơi thân miệng. Chân chánh là chân chánh hành nơi thân miệng. Không mềm dịu là không mềm dịu theo hành nơi thân, miệng. Mềm dịu là mềm dịu theo hành nơi thân, miệng. Nói không nắm giữ là không nắm giữ hành nơi

thân, miệng. Năm giữ là năm giữ hành nơi thân, miệng. Như pháp tầm gội kia không che đậy miệng thì lậu (rỉ chảy), che đậy thì không lậu (rỉ chảy). Như thế, tâm không nắm giữ tâm số pháp của mình thì rỉ chảy trong sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp. Tâm nắm giữ tâm số pháp của mình thì không rỉ chảy trong sắc, thanh, hương, vị, xúc pháp. Thế nên nói: Tâm không nắm giữ thì tâm số pháp cũng không nắm giữ. Tâm nắm giữ thì tâm số pháp cũng nắm giữ. Dụ như pháp tầm gội.

Nói rộng về Xứ ba hữu lậu xong.

*

Phần thứ 4: XỨ BỐN LƯU

Bốn lưu (Bộc lưu): (1) Dục lưu. (2) Hữu lưu. (3) Vô minh lưu. (4) Kiến lưu.

Hỏi: Bốn lưu này dùng gì làm tự tánh?

Đáp: Tánh của Dục lưu có hai mươi chín thứ ở cõi dục: Ái năm. Giận năm. Mạn năm. Nghi bốn. Triền mười. Hai mươi chín thứ này là tánh của Dục lưu.

Tánh của Hữu lưu có hai mươi tám thứ ở cõi sắc, vô sắc: Ái mười: Cõi sắc năm, cõi vô sắc năm. Mạn mười: Cõi sắc năm, cõi vô sắc năm. Nghi tám: Cõi sắc bốn, cõi vô sắc bốn. Hai mươi tám thứ này là tánh của Hữu lưu.

Tánh của Vô minh lưu có mười lăm thứ nơi ba cõi: Vô minh lưu nơi cõi dục năm, cõi sắc năm, cõi vô sắc năm. Mười lăm thứ này là tánh của Vô minh lưu.

Tánh của Kiến lưu có ba mươi sáu thứ nơi ba cõi: Kiến nơi cõi dục mười hai, cõi sắc mười hai, cõi vô sắc mười hai. Ba mươi sáu thứ này là tánh của Kiến lưu.

Một trăm lẻ tám thứ này là tánh của bốn lưu. Đây là tánh của bốn lưu, là thể tướng hiện có nơi thân.

Đã nói về tự tánh của lưu. Tiếp theo là nói về hành.

Hỏi: Vì sao gọi là lưu? Lưu có nghĩa gì?

Đáp: Nghĩa chảy xuống là nghĩa của lưu. Nghĩa trôi nổi là nghĩa của lưu. Nghĩa rơi rớt là nghĩa của lưu.

Nghĩa chảy xuống là nghĩa của lưu: Tức là chảy xuống các cõi, các nẻo, các loài, lưu chuyển trong sinh tử. Thế nên nói nghĩa chảy xuống là nghĩa của lưu.

Nghĩa trôi nổi là nghĩa của lưu: Là trôi nổi ở các cõi, các nẻo, các loài, trôi nổi trong sinh tử. Thế nên nói nghĩa trôi nổi là nghĩa của lưu.

Nghĩa rơi rớt là nghĩa của lưu: Là rơi rớt vào các cõi, các nẻo, các loài, rơi chuyển trong sinh tử. Thế nên nói nghĩa rơi rớt là nghĩa của lưu.

Hỏi: Nếu chảy xuống các cõi, các nẻo, các loài, lưu chuyển trong sinh tử, thì không nên lập kiết phần trên, vì kiết này cũng dẫn đến, rơi vào các loài, trôi buộc nơi cõi trên?

Đáp: Không phải thế.

Hỏi: Nếu không như vậy thì điều ấy là thế nào?

Đáp: Do các cõi nên lập kiết phần trên. Nghĩa là kiết kia dẫn đến cõi trên, rơi vào các loài nơi cõi trên và bị trôi buộc. Vì giải thoát, vì chánh trí, vì Thánh đạo, vì pháp thiện, nên lập lưu. Tuy là sinh đến trong hữu thứ nhất thì vẫn là chảy xuống (lưu). Do giải thoát, do chánh trí, do Thánh đạo, do pháp thiện nên như thế.

Tôn giả Bà Bạt La Trà cũng nói: Thời gian lâu sinh nơi cõi trên, vì chảy xuống dưới, thế nên nói là lưu.

Vì tạo lập ách, nên nói là ách.

Hỏi: Vì sao trong lưu lập riêng kiến lưu mà không lập trong hữu lậu?

Đáp: Phái Thí Dụ nói có bốn hữu lậu: (1) Hữu lậu dục. (2) Hữu lậu hữu. (3) Hữu lậu vô minh. (4) Hữu lậu kiến.

Nói dục lưu này của ta, là hữu lậu dục của người kia. Nói hữu lưu này của ta, là hữu lậu hữu của người kia. Nói vô minh lưu này của ta, là hữu lậu vô minh của người kia. Nói kiến lưu này của ta, là hữu lậu kiến của người kia.

Có thuyết nói: Đối với phái Thí Dụ kia ở đây không hỏi, không đáp.

Hỏi: Nếu đã nói ba hữu lậu, thì sự việc này là thế nào?

Đáp: Pháp của Đức Phật – Thế Tôn là chân đế. Các thứ chân lý khác không thể vượt qua. Đức Phật nhận biết rõ về pháp tướng, đều biết về hành. Nếu pháp có tướng hữu lậu thì lập trong hữu lậu.

Hoặc nói: Kiến này thì dao động, khi trừ bỏ dục thì tùy thuận, khi trụ ở dục thì không tùy thuận. Còn nghĩa trụ là nghĩa của hữu lậu. Vì thế các hữu lậu khác thì không dao động. Kiết trụ lại, kiết phân tán, kiết xen tạp là đã lập trong hữu lậu. Còn nghĩa tùy thuận chảy xuống là nghĩa của lưu. Thế nên trong lưu kiến lưu được lập riêng.

Hoặc cho: Kiến này hành rất nhanh nhẹn, rất nhạy bén, nên lúc trụ thì không tùy thuận. Còn nghĩa trụ là nghĩa của hữu lậu. Vì thế các hữu lậu khác thì không dao động. Kiết trụ lại, kiết phân tán, kiết xen tạp là đã lập trong hữu lậu. Còn nghĩa tùy thuận chảy xuống là nghĩa của lưu. Thế nên trong lưu đã lập riêng kiến lưu. Như hai con bò dữ được buộc vào một chiếc ách, chúng sẽ kéo lôi chiếc ách gây đôi để chạy. Nếu như buộc một con bò dữ, một con bò không dữ, thì con không dữ có thể chế ngự con dữ. Như thế vì hành nhạy bén,

nhanh nhẹn của kiến, nên lúc trụ thì không tùy thuận, còn nghĩa trụ là nghĩa của hữu lậu. Vì thế các hữu lậu khác thì không dao động. Kiết trụ lại, kiết phân tán, kiến xen tạp là đã lập trong hữu lậu. Còn nghĩa tùy thuận chảy xuống là nghĩa của lưu. Thế nên trong lưu kiến lưu được lập riêng.

Như bốn lưu, bốn ách cũng như vậy.

Hỏi: Vì sao nơi tất cả Luận đều nói về lưu xong, sau nói về bốn ách cũng như vậy?

Đáp: Là vì lưu tức là ách, ách tức là lưu. Vì chảy xuống, nên nói là lưu. Vì tạo nên ách, nên nói là ách. Như chúng sinh này trôi theo dòng nước chảy xuống. Ách: Là tạo nên ách buộc mang. Người kia làm sao lại không thọ khổ nơi sinh tử? Như con bò đang kéo cày, ách đã quàng nơi cổ rồi, thì dùng roi gậy đánh vậy làm sao lại không kéo cày? Như thế, chúng sinh bị dòng chảy sinh tử lôi kéo chảy xuống. Ách là bị mang buộc ách, chúng sinh kia làm sao không thọ nhận sinh tử khổ. Do đây nơi tất cả Luận nói lưu xong, sau nói về ách cũng như vậy.

Nói rộng về Xứ bốn lưu, bốn ách xong.

*

Phần thứ 5: XỨ BỐN THỌ (BỐN THỦ)

Bốn thọ: (1) Dục thọ. (2) Giới thọ. (3) Kiến thọ. (4) Ngã thọ. (Dục thủ. Giới cầm thủ. Kiến thủ. Ngã nghĩ thủ)

Hỏi: Bốn thọ này dùng gì làm tự tánh?

Đáp: Tánh của Dục thọ có ba mươi bốn thứ nơi cõi dục: Ái năm. Giận năm. Mạn năm. Vô minh năm. Nghi bốn. Triền mười. Ba mươi bốn thứ này là tánh của Dục thọ.

Tánh của Giới thọ có sáu thứ nơi ba cõi: Cõi dục hai. Cõi sắc hai. Cõi vô sắc hai. Sáu thứ này là tánh của Giới thọ.

Tánh của Kiến thọ có ba mươi thứ nơi ba cõi: Cõi dục mười. Cõi sắc mười. Cõi vô sắc mười. Ba mươi thứ này là tánh của Kiến thọ.

Tánh của Ngã thọ có ba mươi tám thứ nơi cõi sắc, vô sắc: Ái có mười: Cõi sắc năm, cõi vô sắc năm. Mạn có mười: Cõi sắc năm, cõi vô sắc năm. Vô minh có mười: Cõi sắc năm, cõi vô sắc năm. Nghi có tám: Cõi sắc bốn, cõi vô sắc bốn.

Một trăm lẻ tám thứ này là tánh của bốn thọ. Tánh của bốn thọ này là thể tướng hiện có nơi thân.

Đã nói về tự tánh của thọ. Tiếp theo là nói về hành.

Hỏi: Vì sao gọi là thọ? Thọ (thủ) có nghĩa gì?

Đáp: Do hai sự việc nên nói là thọ: (1) Có thể đốt cháy hành. (2) Có thể hành tác nhanh chóng. Có thể đốt cháy hành: Là đốt cháy hành trong năm nẻo. Có thể hành tác nhanh chóng: Là khiến hành luôn mạnh mẽ nhạy bén.

Hoặc nói: Do ba sự việc nên nói là thọ: (1) Nắm giữ. (2) Thu nhặt. (3) Chọn lựa.

Hỏi: Thọ có nghĩa gì?

Đáp: Nghĩa của củi là nghĩa của thọ. Nghĩa hủy hoại là nghĩa của thọ. Nghĩa vây buộc là nghĩa của thọ.

Nghĩa của củi là nghĩa của thọ: Như nhân nơi củi, lửa đốt cháy. Như thể chúng sinh nhân nơi củi kiết nên bị lửa hành đốt cháy. Vì thế nghĩa của củi là nghĩa của thọ.

Nghĩa hủy hoại là nghĩa của thọ: Như mũi nhọn sắc bén đâm sâu vào thân có thể hủy hoại thân. Như thế mũi nhọn sắc bén là thọ

này đâm sâu vào trong pháp thân, có thể hủy hoại pháp thân. Thế nên nghĩa hủy hoại là nghĩa của thọ.

Nghĩa vây buộc là nghĩa của thọ: Như con tằm chính là dùng tơ tự buộc để rồi chết trong kén. Như thế chúng sinh này chính là do kiết tự vây buộc nên sinh trong nẻo ác. Do đây nghĩa vây buộc là nghĩa của thọ.

Tóm lại, nghĩa của củi, nghĩa hủy hoại, nghĩa vây buộc là nghĩa của thọ.

Hỏi: Vì sao vô minh trong hữu lậu lập riêng hữu lậu vô minh. Trong lưu thì lập riêng vô minh lưu. Trong ách thì lập riêng vô minh ách. Nhưng trong thọ thì không lập riêng vô minh thọ?

Đáp: Vì Đức Phật – Thế Tôn đối với pháp luôn thấu đạt thông tỏ, không ai có thể vượt hơn. Đức Phật nhận biết đầy đủ về pháp tướng, về các hành. Nếu pháp có thể lập riêng thì lập, không thể thì không lập.

Hoặc nói: Trước đã nêu do hai sự việc nên gọi là thọ: Có thể đốt cháy hành (nghiệp). Có thể hành tác nhanh chóng. Vô minh kia tuy đốt cháy hành trong năm nẻo, nhưng không hành tác nhanh chóng, là do chậm chạp, do phân tán, do hành tác không nhạy bén, không nhất định, không quyết đoán.

Hoặc cho: Trước đây đã nói do ba sự việc nên gọi là thọ: Có thể đốt cháy. Thọ nhận. Quyết đoán. Vô minh kia tuy có thể đốt cháy, thọ nhận, nhưng không quyết đoán. Kẻ nhanh nhạy sắc bén là có thể quyết đoán. Vô minh kia thì chậm chạp, phân tán, hành tác không mạnh, không nhất định, không quyết đoán. Vì thế nên trong thọ không lập riêng vô minh thọ.

Hỏi: Vì sao năm kiến trong lưu hợp lập làm kiến lưu, trong ách hợp lập làm kiến ách? Vì sao trong thọ thì bốn kiến lập làm kiến thọ, một kiến lập làm giới thọ?

Đáp: Vì Đức Phật – Thế Tôn đối với pháp luôn thấu đạt thông tỏ, không ai có thể vượt hơn. Đức Phật nhận biết đầy đủ về pháp tướng, về các hành. Nếu pháp có thể lập riêng thì lập, không thể thì không lập.

Hoặc nói: Như trước đã nói do hai sự việc nên gọi là thọ. Tức là có thể đốt cháy hành và hành tác nhanh mạnh. Giới đạo này có thể đốt cháy hành trong năm nẻo như các kiến khác nên lập riêng làm giới thọ.

Hoặc cho: Như trước đã nói do ba sự việc nên gọi là thọ. Là có thể đốt cháy, có thể thọ nhận, quyết đoán. Giới đạo này có thể đốt cháy, thọ nhận, quyết đoán như các kiến khác nên lập riêng làm giới thọ.

Hoặc nêu: Vì trái với Thánh đạo, vì xa lìa giải thoát. Trái với Thánh đạo: Là muốn dùng các thứ khổ hạnh làm thanh tịnh. Xa lìa giải thoát: Là như ngoại đạo kia vì dựa nơi kiến chấp này nên xa lìa Niết-bàn.

Hoặc nói: Vì lừa dối đối với hai việc. Hai việc là nội pháp và ngoại pháp.

Hỏi: Thế nào là lừa dối đối với nội pháp?

Đáp: Là như chấp tắm rửa sạch, thọ trì mười hai công đức đầu đà là có thể chứng đắc thanh tịnh.

Hỏi: Thế nào là lừa dối đối với ngoại pháp?

Đáp: Là như chấp các lối tu khổ hạnh phi lý như đã nêu dẫn cho là có thể đạt được thanh tịnh.

Về việc này, Tôn giả Cù Sa cũng nói: Giới đạo (giới cầm thủ) này hiện thấy sinh khổ như ngọn lửa cháy bùng, lừa dối hai đạo như mê hoặc trẻ con nên lập riêng là thọ. Vì lý do này, nên trong thọ: Bốn kiến lập làm kiến thọ. Một kiến lập làm giới thọ.

Hỏi: Vì sao gọi là ngã thọ (ngã ngữ thủ)? Là do hành hay là do duyên? Nếu do hành thì thân kiến nên là ngã thọ, vì thân kiến đã hành theo ngã. Nếu do duyên là ngã thọ, thì các pháp vô ngã làm sao có thể nói là ngã thọ?

Đáp: Không do hành tướng cũng không do đối tượng duyên để gọi là ngã thọ, vì sẽ có lỗi như đã nêu. Tuy nhiên, các kiết của cõi dục trừ kiến, lập làm dục thọ. Các kiết của cõi sắc, vô sắc trừ kiến, lập làm ngã thọ.

Hỏi: Vì sao như thế?

Đáp: Vì phiền não của cõi dục dựa vào dâm dục chuyển, dựa vào cảnh giới chuyển, dựa vào các vật dụng chuyển, dựa vào thân người khác chuyển, nên lập làm dục thọ. Phiền não của hai cõi sắc, vô sắc trái với dục thọ kia, vì dựa nơi bên trong đáy khởi nên lập làm ngã thọ.

Hỏi: Như nơi Khế kinh Đức Phật nói: Bốn thọ này pháp gì là gốc? Là tập? Là sinh? Là duyên?

Đáp: Bốn thọ này: Gốc là vô minh. Tập là vô minh. Sinh là vô minh. Duyên là vô minh.

Hỏi: Như tất cả Khế kinh nói: Ái duyên thọ. Vì sao nơi Khế kinh này nói: Vô minh duyên thọ?

Đáp: Vì để phá bỏ lối chấp hẹp hòi, sai lầm của ngoại đạo. Nghĩa là ngoại đạo kia cũng xuất gia, bỏ nhà, vợ con, không có nhà, không giữ gìn không cất chứa của báu. Ngoại đạo kia cũng không hành tạo ác nhiều, chỉ do vô minh, nên dựa vào các kiến, khiến phải sinh trong nẻo ác. Như voi già kia đi vào vũng bùn như nên bị vùi lấp. Như thế, ngoại đạo kia do vô minh, nên dựa vào các kiến, khiến phải sinh trong nẻo ác.

Vì vậy, nên nơi Khế kinh Đức Phật nói: Bốn thọ: Gốc là vô minh. Tập là vô minh. Sinh là vô minh. Duyên là vô minh.

Nói rộng về Xứ bốn thọ xong.

*

Phần thứ 6: XỨ BỐN THỨ TRÓI BUỘC THÂN

Bốn thứ trói buộc thân: (1) Dục ái (Tham dục) trói buộc thân. (2) Giận dữ trói buộc thân. (3) Giới đạo (Giới cấm thủ) trói buộc thân. (4) Ngã kiến (Chấp cho đây là thật) trói buộc thân.

Hỏi: Bốn thứ trói buộc thân này dùng gì làm tự tánh?

Đáp: Dùng hai mươi tám sự việc làm tự tánh. Dục ái trói buộc thân dùng năm thứ thuộc ái của cõi dục làm tự tánh. Giận dữ trói buộc thân dùng năm thứ thuộc giận của cõi dục làm tự tánh. Giới đạo trói buộc thân dùng sáu thứ nơi ba cõi làm tự tánh. Ngã kiến trói buộc thân dùng mười hai thứ nơi ba cõi làm tự tánh. Hai mươi tám thứ này là tánh của bốn thứ trói buộc thân. Tánh của sự trói buộc này đã gieo trồng các thứ hiện có nơi thân tướng một cách tự nhiên.

Đã nói về tự tánh, tiếp theo là nói về hành.

Hỏi: Vì sao gọi là trói buộc thân? Trói buộc thân có nghĩa gì?

Đáp: Nghĩa buộc chặt thân, nghĩa liên tục là nghĩa của trói buộc thân.

Nghĩa buộc chặt thân là nghĩa của trói buộc thân: Nghĩa là bốn thứ ấy ở trong sinh tử đã trói buộc thân chúng sinh cùng trói buộc, trói buộc khắp. Như Luận Tập Dị Môn nói: Dục ái trói buộc thân chưa đoạn trừ, chưa nhận biết khắp, nên đối với vô số thân kia, hình kia và những gì nơi mỗi thân có được, làm tự thể, làm nhân làm

duyên, là hệ thuộc cùng hệ thuộc, hệ thuộc khắp, là sự nối kết tương tục của kiết. Như thợ kết tràng hoa hoặc học trò của ông ta, góp nhặt các thứ hoa đặt vào một chỗ, rồi dùng chỉ tơ kết thành các thứ tràng hoa. Chỉ tơ với tràng hoa là nhân là duyên, là kết buộc, là cùng kết buộc, là kết buộc khắp, là sự nối kết tiếp nhau. Ba thứ trói buộc thân còn lại nói rộng cũng như thế.

Nghĩa liên tục là nghĩa của trói buộc thân: Nghĩa là nối liền với nhau là nghĩa của trói buộc thân: Như Khế kinh nói: Bây giờ, hương thực (Trung âm) ở trong hai tâm tất có một: Hoặc tương ưng với ái, hoặc tương ưng với giận. Thế nên nói: Nghĩa liên tục là nghĩa của trói buộc thân.

Hỏi: Nếu chúng sinh này ở trong sinh tử, thân bị buộc chặt, buộc chặt khắp, là nghĩa của trói buộc thân, thì tất cả kiết cũng như vậy. Chúng sinh trong sinh tử đã bị các kiết bó buộc, bó buộc khắp. Vì sao lập bốn thứ trói buộc thân, không lập các kiết khác?

Đáp: Vì đây là lời nói tóm lược, nói chưa đầy đủ của Đức Thế Tôn, vì muốn cho lời nói đi đôi với việc hành trì, tức Đức Thế Tôn giảng nói là để giáo hóa chúng sinh.

Hoặc nói: Vì con người. Vì là quyền thuộc. Vì là vật chứa đựng. Vì để giáo hóa.

Tôn giả Cù Sa nói: Đức Thế Tôn đối với pháp luôn thấu đạt thông tỏ không ai có thể vượt hơn. Đức Phật nhận biết đầy đủ về pháp tướng, về các hành. Nếu pháp có tướng trói buộc thân thì lập, không có tướng của trói buộc thân thì không lập.

Hoặc cho: Bốn thứ trói buộc thân này trói buộc thân chúng sinh trong ba cõi hơn hẳn các phiền não khác, thế nên lập riêng. Nghĩa là hai thứ trói buộc thân đầu trói buộc thân nơi cõi dục hơn hẳn các thứ phiền não khác. Hai thứ trói buộc thân sau thì trói buộc thân nơi hai cõi sắc, vô sắc hơn hẳn các thứ phiền não khác.

Hoặc nêu: Bốn thứ trói buộc thân này thì hai thứ trước trói buộc thân hàng tại gia hơn hẳn các thứ phiền não khác. Hai thứ sau trói buộc thân hàng xuất gia hơn hẳn các thứ phiền não khác, nên lập riêng.

Như xuất gia và không xuất gia, thì bỏ nhà, vợ con và không bỏ nhà, vợ con, có nhà và không có nhà, có chứa nhóm của cải vật báu và không chứa nhóm của cải vật báu, nên biết cũng như thế.

Hoặc cho: Bốn thứ trói buộc thân này có thể khởi lên hai căn tranh chấp: (1) Vì ái dục nên tranh chấp. (2) Vì kiến dục nên tranh chấp.

Như Khế kinh kia nói: Phạm chí bung bình bát chống gậy đi đến chỗ Tôn giả Ca-chiên-diên, hỏi: Do nhân gì, do duyên gì, vua với vua cùng tranh chấp nhau. Phạm chí với Phạm chí cùng tranh chấp nhau. Cư sĩ với Cư sĩ cùng tranh chấp nhau. Huyện với huyện cùng tranh chấp nhau. Nước với nước cùng tranh chấp nhau? Tôn giả Ca-chiên-diên đáp: Này Phạm chí! Do tham giận ái là nguồn gốc của mọi thứ tranh chấp nên cùng dấy khởi tranh giành xâu xé lẫn nhau.

Lại hỏi: Thưa Tôn giả Ca-chiên-diên! Sa-môn này cũng không có nhà cửa, không giữ gìn thứ gì, không chứa nhóm của cải vật báu, nhưng do nhân gì, do duyên gì, Sa-môn với Sa-môn cũng tranh chấp với nhau?

Đáp: Này Phạm chí! Chính là giới thọ (giới cấm thủ) và chấp ngã kiến (chấp cho đây là thật), nên khiến Sa-môn và Sa-môn cùng tranh chấp với nhau, tức có thể khởi lên hai thứ tranh chấp: Một là ái dục. Hai là kiến dục

Vì lý do này nên như thế. Như hai căn tranh chấp thì hai biên, hai mũi tên, hai chuyển, hai hý luận, nên biết cũng như vậy.

Do đó nên lập bốn thứ trói buộc thân, không lập các phiền não.

Nói rộng về Xứ của bốn thứ trói buộc thân xong.

HẾT - QUYỂN 2

LUẬN TỶ BÀ SA

QUYỂN 3

Phần thứ 7: XỨ NĂM CÁI (Năm thứ phiền não che lấp)

Năm cái: (1) Cái dục ái. (2) Cái giận dữ. (3) Cái thù miên. (4) Cái điều hối (Trạo cử, ó tác). (5) Cái nghi.

Hỏi: Năm cái này dùng gì làm tự tánh?

Đáp: Dùng ba mươi thứ làm tự tánh.

Dục ái có năm thứ ở cõi dục, có mặt nơi sáu thức thân.

Giận dữ có năm thứ ở cõi dục, có mặt nơi sáu thức thân.

Thù, điều, cả hai cùng có năm thứ ở ba cõi, đối với bất thiện, vô ký, tất cả tâm nhiễm ô có thể có, trong ấy bất thiện lập làm cái, vô ký không lập làm cái.

Miên có năm thứ ở cõi dục, đối với thiện, bất thiện, vô ký, thì bất thiện được lập làm cái, thiện và vô ký không lập làm cái.

Hối ở cõi dục do tư duy (tu đạo) đoạn, đối với thiện và bất thiện, trong ấy bất thiện lập làm cái, thiện không lập.

Nghi có bốn thứ ở cả ba cõi, đối với bất thiện và vô ký, trong ấy bất thiện lập làm cái, vô ký không lập.

Như vậy: Dục ái: năm. Giận dữ: năm. Thù, điều: mười. Miên: năm. Hối: một. Nghi: bốn.

Ba mươi thứ này là tánh của năm cái. Đây là tánh, là thể tướng hiện có nơi thân.

Hỏi: Cái có tướng gì?

Đáp: Tánh của cái tức là tướng. Tướng tức là tánh. Nơi tất cả pháp không thể lìa tánh để nói tướng.

Tôn giả Bà-tu-mật nói: Ở đây, mong muốn được dục liền khởi dục ái. Vì khiến chúng sinh mâu thuẫn nhau nên khởi giận dữ. Do tâm chìm đắm nên khởi thù (hôn trầm). Đã chìm đắm, không động, tức là miên (ngủ say). Thân tâm chao động là tướng của điệu (trạo cử). Nơi tâm sinh hận, do các thứ hận khiến tạo ác nên sinh hối (ố tác). Trong tâm hành chưa thành, ý không quyết định, tức sinh nghi.

Đã nói về tự tánh của cái. Tiếp theo là nói về hành.

Hỏi: Vì sao gọi là cái? Cái có nghĩa gì?

Đáp: Nghĩa gây chướng ngại, nghĩa hủy hoại, nghĩa phá bỏ, nghĩa rơi rụng, nghĩa nằm xuống, là nghĩa của cái.

Nghĩa gây chướng ngại là nghĩa của cái: Là gây chướng ngại cho Thánh đạo và căn thiện nơi phương tiện của Thánh đạo nên gọi là cái. Như Khế kinh kia nói: Có năm hạt giống của đại thọ, tuy nhỏ nhưng cành nhánh tàng cây của chúng to lớn, che rợp các cây nhỏ khác chung quanh, khiến các cây nhỏ kia đều gãy đổ nằm rạp xuống, không sinh hoa quả. Năm hạt giống đó là: (1) Kiến-chiết-na. (2) Kiếp-tý-đát-la. (3) A-thấp-phước-kiện-đà. (4) Ô-đàm-bạt-la. (5) Nặc-cồ-đà. Như thế, cây tâm của chúng sinh nơi cõi dục bị năm cái che lấp, không trở hoa giác ý, cũng không chuyển thành quả Sa-môn. Thế nên nói nghĩa gây chướng ngại, nghĩa hủy hoại, nghĩa phá bỏ, nghĩa rơi rụng, nghĩa nằm xuống là nghĩa của cái.

Hỏi: Nếu cái này gây chướng ngại cho Thánh đạo cùng căn thiện nơi phương tiện của Thánh đạo, thì tất cả các kiết cũng gây

chương ngại như thế. Vì sao chỉ lập năm cái, không lập các thứ phiền não khác làm cái?

Đáp: Vì đây là Đức Thế Tôn vì nhằm giáo hóa nên nói tóm lược, nói chưa trọn đủ, vì muốn khiến người nghe theo lời nói để hành trì.

Hoặc nói: Đức Phật Thế Tôn đối với pháp luôn thấu đạt thông tỏ, không ai có thể vượt hơn. Đức Thế Tôn nhận biết đầy đủ về pháp tướng, về các hành. Nếu pháp có tướng của cái thì lập làm cái.

Hoặc cho: Khi trừ bỏ dục của ba cõi, năm cái này tạo chương ngại hết mục, không phải là các thứ khác.

Hoặc nêu: Năm cái ấy gây chương ngại cho chánh thọ (Định) và tạo chương ngại nơi quả. Gây chương ngại cho chánh thọ: Nghĩa là đối với chính chánh thọ thứ đệ tạo ra chương ngại. Tạo chương ngại nơi quả: Nghĩa là đối với quả của chín trí đoạn tạo ra chương ngại.

Hoặc nói: Cái dục ái là ở trong lia dục khiến xa lia. Cái giận dữ là ở trong lia ác khiến xa lia. Cái thù miên là ở trong *quán* khiến xa lia. Cái điệu hối là ở trong *chỉ* khiến xa lia. Sự lia dục, lia ác kia đã khiến xa lia, chỉ quán đã mất tức trong tâm sinh nghi: Có báo của pháp ác hay không có báo của pháp ác?

Hoặc cho: Cái dục ái, giận dữ hủy hoại thân giới. Cái thù miên hủy hoại thân tuệ. Cái điệu hối hủy hoại thân định. Người kia ba thân đã bị hủy hoại, trong tâm liền sinh nghi: Có báo của pháp ác hay không có báo của pháp ác?

Hoặc nêu: Cái dục ái, giận dữ hủy hoại giới. Cái thù miên hủy hoại quán. Cái điệu hối hủy hoại chỉ. Người kia ba pháp này bị hủy hoại xong, trong tâm liền sinh nghi: Có báo của pháp ác hay không có báo của pháp ác?

Hoặc nói: Chúng sinh nơi cõi dục luôn luôn hành theo các hành. Trong ấy có bao nhiêu loài là hành mạn, bao nhiêu loài là hành kiến?

Trong địa ngục làm sao nói là hành mạn? Đâu có thể cho khổ của ta thọ nhận là hơn khổ của kẻ khác? Và hết thấy loài súc sinh ngu tối sao có thể hành kiến?

Tôn giả Cù sa cũng nói: Chúng sinh nơi cõi dục thường thường hành theo các hành nhưng không thấy lỗi lầm. Vì muốn khiến thấy lỗi nên nói năm cái.

Hoặc nói: Thời gian tạo nhân các cái gây tạo chướng ngại. Thời gian nhận quả các cái cũng gây tạo chướng ngại.

Thời gian tạo nhân các cái gây tạo chướng ngại: Nghĩa là nếu cái hiện ở trước, bấy giờ không thể có tâm hữu lậu thiện hiện ở trước, huống chi là tâm vô lậu.

Thời gian nhận quả các cái tạo chướng ngại: Nghĩa là nếu sinh trong nẻo ác, khi nhận lấy báo ác, thì ngay bấy giờ tức gây chướng ngại cho tất cả các công đức. Do vậy nên nơi Khế kinh Đức Phật lập ra năm cái, không phải là các pháp khác.

Hỏi: Về danh thì cái có năm. Về thể thì có bao nhiêu?

Đáp: Danh có năm. Thể có bảy.

Cái dục ái, giận dữ, nghi: Danh có ba Thể cũng có ba. Cái thù miên: Danh có một Thể có hai. Cái điệu hối: Danh có một Thể có hai. Như thế, năm cái: Danh có năm Thể có bảy. Như danh – thể, thì danh số – thể số, danh khác – thể khác, danh riêng – thể riêng, danh giác – thể giác, nên biết cũng như thế.

Hỏi: Nếu Thể của cái có bảy vì sao tên gọi chỉ lập năm cái?

Đáp: Do ba sự việc nên lập làm cái: (1) Do một thức ăn. (2) Do một đối trị. (3) Do cùng gánh vác.

Do một thức ăn, một đối trị: Cái dục ái dùng gì làm thức ăn? Là dùng tướng tịnh làm thức ăn. Dùng gì làm đối trị? Là dùng quán bất tịnh để đối trị. Như dục ái có một thức ăn, một đối trị, nên lập làm một cái.

Cái giận dữ dùng gì làm thức ăn? Là dùng tương trái nhau làm thức ăn. Dùng gì làm đối trị? Là dùng quán từ để đối trị. Như giận dữ có một thức ăn, một đối trị, nên lập làm một cái.

Cái thù miên dùng gì làm thức ăn? Là dùng tâm sân, ưu, không vui, không muốn ăn, chìm đắm làm thức ăn. Dùng gì làm đối trị? Là dùng quán để đối trị. Như thù miên có một thức ăn, một đối trị, nên cả hai cùng lập làm một cái.

Cái điệu hồi dùng gì làm thức ăn? Là tưởng về thân thuộc, đất nước, tưởng về không chết, tưởng về sự việc vui ngày xưa đã nhớ, đang nhớ, sẽ nhớ. Dùng gì làm đối trị? Là dùng chỉ để đối trị. Như điệu hồi có một thức ăn, một đối trị, nên cả hai cùng lập làm một cái.

Cái nghi dùng gì làm thức ăn? Là nhân nơi đời trước nên do dự. Nhân nơi đời sau nên do dự. Nhân nơi đời này nên do dự. Bên trong cũng có do dự. Như nói: Chúng sinh này từ đâu đến? Chết rồi thì đến nơi nào? Nhân nơi gì mà có? Vì sao mà có? Dùng gì làm đối trị? Là dùng quán pháp duyên khởi để đối trị. Như nghi có một thức ăn, một đối trị, nên lập làm một cái.

Thế nên nói do một thức ăn, một đối trị, nên lập làm cái.

Do cùng gánh vác: Ba thứ dục ái, giận dữ, nghi, mỗi thứ đều có thể gánh lấy gánh nặng của một cái, nên lập riêng làm cái. Thù miên, điệu hồi, vì cả hai cùng có thể gánh lấy gánh nặng của một cái, nên thù – miên, điệu – hồi nên lập chung làm một cái.

Như nơi thôn ấp kia, một niii có thể làm xong một công việc phải làm thì để làm riêng. Nếu hai người cùng có thể làm xong một công việc phải làm thì cho làm chung. Lại như sử dụng rường cột nơi nhà, nếu loại chắc thì dùng một, loại yếu thì phải dùng hai. Đây cũng như thế.

Hỏi: Vì sao nơi Khế kinh Phật trước nói cái dục ái sau mới nói cái nghi?

Đáp: Vì theo thứ lớp như thế nên về lời văn và ngôn thuyết đều thuận hợp.

Hoặc nói: Vì theo thứ lớp như vậy thì người giảng nói và kẻ thọ nhận đều tùy thuận.

Hoặc cho: Vì thuận với gốc ngọn. Thuận với gốc ngọn, tức trước là sinh dục ái nên Đức Phật nói trước, sau đến nghi nên Đức Phật nói sau.

Tôn giả Bà-tu-mật nói: Vì yêu thích cảnh giới nên khởi dục ái. Nếu mất cảnh giới yêu thích ấy, liền sinh giận dữ. Đã mất hẳn cảnh giới yêu thích ấy nên sinh ưu sầu. Tâm trở nên yếu kém nên sinh thù miên. Sau khi thức tỉnh, kế tiếp là sinh điệu (trạo cử) hối (ố tác). Hối lại dẫn đến nghi: Có báo của pháp thiện hay không có báo của pháp thiện?

Vì thuận với gốc ngọn, nên nơi Khế kinh Phật, trước nói về dục ái, sau cho đến nói nghi: Trong Khế kinh này, năm cái nói thành mười.

Hỏi: Vì sao nơi Khế kinh Phật, năm cái nói thành mười?

Đáp: Do ba sự việc nên chia năm thành mười: Do trong ngoài. Do chủng tánh. Do thiện, bất thiện.

Thế nào là do trong ngoài? Như Khế kinh Phật nói: Có dục ái bên trong, có dục ái bên ngoài. Như dục ái bên trong tức là cái, không phải trí, không phải đẳng giác, không chuyển thành Niết-bàn. Như dục ái bên ngoài tức là cái, không phải trí, không phải đẳng giác, không chuyển thành Niết-bàn. (Cái dục ái thành hai).

Có tướng giận dữ bên trong, có tướng giận dữ bên ngoài. Như tướng giận dữ bên trong tức là cái, không phải trí, không phải đẳng giác, không chuyển thành Niết-bàn. Như tướng giận dữ bên ngoài tức là cái, không phải trí, không phải đẳng giác, không chuyển thành Niết-bàn. (Cái giận dữ thành hai).

Thế nào là do chủng tánh? Có thù, có miên. Như thù tức là cái, không phải trí, không phải đẳng giác, không chuyển thành Niết-bàn. Như miên tức là cái, không phải trí, không phải đẳng giác, không chuyển thành Niết-bàn. Có diệu, có hồi. Như diệu (trạo cử) tức là cái, không phải trí, không phải đẳng giác, không chuyển thành Niết-bàn. Như hồi (ồ tác) tức là cái, không phải trí, không phải đẳng giác, không chuyển thành Niết-bàn. (Hai cái thù miên, diệu hồi thành bốn).

Thế nào là do thiện, bất thiện? Tức có nghi về pháp thiện, có nghi về pháp bất thiện. Như nghi về pháp thiện tức là cái, không phải trí, không phải đẳng giác, không chuyển thành Niết-bàn. Như nghi về pháp bất thiện tức là cái, không phải trí, không phải đẳng giác, không chuyển thành Niết-bàn. (Cái nghi thành hai).

Đó là do ba sự việc: Do trong ngoài. Do chủng loại. Do thiện và bất thiện, nên nơi Khế kinh Đức Phật – Thế Tôn nói năm cái thành mười cái.

Lại nói: Trong bảy sử: Sử vô minh không lập làm cái. Sử mạn không lập làm cái. Sử kiến không lập làm cái. Các kiết của cõi sắc, vô sắc không lập làm cái.

Hỏi: Vì sao vô minh không lập làm cái?

Đáp: Vì là cùng gánh vác nên lập làm cái. Còn hành tướng chuyển biến của vô minh thì che giấu. Các nghĩa gánh vác thiên trọng thì không thuận hợp nên không lập.

Hỏi: Vì sao mạn không lập làm cái?

Đáp: Vì cái nghĩa là che lấp tâm. Còn mạn là tâm thọ nhận có thể đẩy khởi cao ngạo.

Hỏi: Vì sao kiến không lập làm cái?

Đáp: Vì cái là diệt tuệ. Kiến là tánh tuệ, không dùng tuệ diệt tuệ.

Hỏi: Ở đây nhân luận sinh luận: Vì sao nói cái diệt tuệ, không nói diệt pháp khác?

Đáp: Do tuệ là thù thắng nên chỉ nói tuệ. Trong hết thảy phẩm loại, pháp gì là tối diệu? Đó là tuệ. Cái có thể diệt tuệ, hướng chi là không diệt các pháp khác. Như một người có thể đánh thắng ngàn kẻ địch, thì đối với những kẻ nhỏ yếu, tức có thể chế ngự. Như thế, cái có thể diệt tuệ, hướng gì là pháp khác.

Hỏi: Vì sao kiết của cõi sắc, vô sắc không lập làm cái?

Đáp: Vì cái khi trừ bỏ dục của ba cõi, có thể tạo ra chướng ngại. Còn kiết của cõi sắc, vô sắc, lúc trừ bỏ kiết của ba cõi thì không thể gây chướng ngại, thế nên chúng không lập làm cái.

Hoặc nói: Cái gây tạo chướng ngại đối với chánh thọ và chướng ngại đối với quả, không phải là kiết của cõi sắc, vô sắc gây chướng ngại cho chánh thọ và quả. Thế nên các kiết kia không lập làm cái.

Hoặc cho: Cái gây tạo chướng ngại đối với đạo quả của chín trí đoạn, không phải là kiết của cõi sắc, vô sắc gây chướng ngại cho đạo quả của chín trí đoạn.

Hoặc nêu: Cái gây tạo chướng ngại đối với chín chánh thọ thứ đệ, không phải là kiết của cõi sắc, vô sắc gây chướng ngại cho chín chánh thọ thứ đệ.

Hoặc nói: Cái gây tạo chướng ngại đối với việc thành tựu bốn quả Sa-môn, không phải là kiết của cõi sắc, vô sắc gây chướng ngại cho bốn quả Sa-môn.

Hoặc nêu: Cái gây tạo chướng ngại đối với ba tam muội, không phải là kiết của cõi sắc, vô sắc gây chướng ngại cho ba tam muội.

Hoặc cho: Cái gây tạo chướng ngại cho ba địa, không phải là kiết của cõi sắc, vô sắc gây chướng ngại cho ba địa.

Hoặc nói: Cái gây tạo chướng ngại đối với ba căn, không phải là kiết của cõi sắc, vô sắc gây chướng ngại cho ba căn.

Hoặc cho: Cái gây tạo chướng ngại nơi ba đạo, không phải là kiết của cõi sắc, vô sắc gây chướng ngại nơi ba đạo.

Hoặc nêu: Cái gây tạo chướng ngại đối với ba tuệ (Văn tuệ, Tư tuệ, Tu tuệ), không phải là kiết của cõi sắc, vô sắc gây chướng ngại đối với ba tuệ. Nên bày như thế, tư duy như thế, khởi xuất yếu như thế, đều nên nhận biết.

Hoặc nói: Cái gây tạo chướng ngại đối với ba chánh thọ, không phải là kiết của cõi sắc, vô sắc gây chướng ngại đối với ba chánh thọ. Như thế, ba giới, ba tư duy, ba pháp thân, đều nên biết cũng như vậy.

Hoặc cho: Cái hoàn toàn là bất thiện, không phải là kiết của cõi sắc, vô sắc hoàn toàn là bất thiện.

Tôn giả Cù Sa cũng nói: Tất cả kiết tức nên đều là bất thiện, vì trái với Thánh đạo, chỉ vì lỗi của cái là hơn hết, nên nói cái hoàn toàn là bất thiện. Như nơi Khế kinh Phật nói: Vô minh che chấp, ái trói buộc. Như thế, kẻ ngu có được thân này, người trí tuệ cũng vậy.

Hỏi: Như vô minh cũng có thể là cái, cũng có thể là kiết. Ái cũng có thể là kiết, cũng có thể là cái. Vì sao? Vì vô minh là nói về che lấp, ái là nói về trói buộc?

Đáp: Nên nói những không nói, là Đức Thế Tôn nói chưa trọn vẹn, là nói về nghĩa hiện có, nghĩa của môn loại, nghĩa tóm lược, nghĩa về độ cần biết.

Hoặc cho: Đây là hiện bày về hai môn, hai tóm lược, hai độ, hai ngọn đuốc, hai ánh sáng, hai hào quang, hai số. Như vô minh nói về cái cũng nên nói về kiết. Như ái nói về kiết cũng nên nói về cái. Thế nên nói hiện bày về hai môn, hai tóm lược, hai độ, hai ngọn đuốc, hai ánh sáng, hai hào quang, hai số.

Hoặc nêu: Trước đã nói chướng ngại là nghĩa của cái, lại không có hai kiết, khiến cho tuệ nhãn của chúng sinh này bị chướng ngại, như vô minh trước đã nói. Nghĩa trói buộc là nghĩa của kiết, lại không có hai kiết, khiến cho chúng sinh ấy bị trói buộc trong sinh tử, như ái. Như chúng sinh này đã bị vô minh làm mù lòa, ái trói buộc. Như thế tức không thể đạt đến Niết-bàn.

Như người có hai kẻ thù oán: (1) Một kẻ đến gần dùng một nắm đất bụi tung vào mắt. (2) Một kẻ đến gần rồi dùng dây trói tay chân lại. Người kia mắt bị bụi, lại bị trói buộc tay chân, nên không thể đi đến nơi chốn. Như chúng sinh này đã bị vô minh làm mù mắt, bị ái trói buộc, như thế tức không thể đạt đến Niết-bàn. Do đây nên nói tụng:

*Vô minh hay khiến mù
Ái buộc chúng sinh chết
Kẻ trong ấy chỉ được
Các pháp ác, bất thiện.*

Ở đây, nêu dụ về Lân na, Ma thúc. Tức nói có hai kẻ cướp: (1) Lân na. (2) Ma thúc. Khi muốn cướp của người kia, một tên đến gần, rồi dùng một nắm đất bụi tung vào mắt người ấy. Tên còn lại đến gần xong dùng dây trói tay chân người kia lại. Người kia mắt bị bụi, lại bị trói buộc tay chân, tức không thể có nơi đến. Như thế, chúng sinh ấy đã bị vô minh làm mù mắt, ái trói buộc. Chúng sinh kia đã mù, đã bị trói buộc như thế, nên không thể đạt đến Niết-bàn. Vì thế nên nói tụng:

*Vô minh hay khiến mù
Ái buộc chúng sinh chết
Kẻ trong ấy chỉ được
Các pháp ác, bất thiện.*

Trong đó, dụ về Lân na, Ma thúc (cũng như trên). Do đây nên nơi Khế kinh Phật nói: Vô minh nói là cái, ái nói là kiết.

Nói rộng về Xứ năm cái xong.

Phần thứ 8: XỨ NĂM KIẾT

Năm kiết: (1) Kiết ái (tham). (2) Kiết giận. (3) Kiết mạn. (4) Kiết xan (keo kiết). (5) Kiết tật (ganh ghét).

Hỏi: Năm kiết này dùng gì làm tự tánh?

Đáp: Dùng ba mươi bảy thứ làm tự tánh:

Kiết ái dùng năm thứ ái trong ba cõi là mười lăm thứ. Kiết mạn cũng như thế, tức hai kiết này có ba mươi thứ. Kiết giận có năm thứ nơi cõi dục. Kiết xan và kiết tật là do tư duy (tu đạo) đoạn trừ nên có hai thứ.

Ba mươi bảy thứ này là tánh của năm kiết. Tánh của kiết ấy là thể tướng hiện có nơi thân.

Đã nói về tự tánh của kiết. Tiếp theo là nói về hành.

Hỏi: Vì sao gọi là kiết? Kiết có nghĩa gì?

Đáp: Nghĩa trói buộc là nghĩa của kiết. Nghĩa hệ thuộc nơi khổ là nghĩa của kiết. Nghĩa xen lẫn chất độc là nghĩa của kiết.

Nghĩa trói buộc là nghĩa của kiết: Trói buộc là kiết. Kiết là trói buộc.

Hỏi: Vì sao nhận biết?

Đáp: Khế kinh chép: Tôn giả Ma Ha Câu Hy La đi đến chỗ Tôn giả Xá-lợi-phất hỏi: Thế nào là trói buộc? Mắt trói buộc sắc hay là sắc trói buộc mắt?

Tôn giả Xá-lợi-phất đáp: Này Tôn giả Ma Ha Câu Hy La! Không phải mắt trói buộc sắc, không phải sắc trói buộc mắt. Cho đến ý, pháp cũng như thế: Không phải ý trói buộc pháp, không phải pháp trói buộc ý. Chỉ vì trong ấy có hoặc dâm, hoặc dục là sự trói buộc kia.

Tôn giả Xá-lợi-phất nói tiếp: Ví như hai con bò: một đen, một trắng, có một chiếc ách, một sợi dây buộc chúng với nhau. Nếu có người hỏi thế này: Bò đen trói buộc bò trắng hay bò trắng trói buộc bò đen? Tức nên đáp: Không phải bò đen trói buộc bò trắng, không phải bò trắng trói buộc bò đen. Ở đây chính là chiếc ách và sợi dây là sự trói buộc của hai con bò kia.

Như thế, này Tôn giả Câu Hy La! Không phải mắt trói buộc sắc, không phải sắc trói buộc mắt. Cho đến ý, pháp cũng như vậy: Không phải ý trói buộc pháp, không phải pháp trói buộc ý. Chỉ vì trong ấy có hoặc tâm, hoặc dục là có sự trói buộc kia.

Nghĩa hệ thuộc nơi khổ là nghĩa của kiết: Tức kiết nơi cõi dục, chúng sinh nơi cõi dục hệ thuộc nơi khổ trong cõi dục. Kiết nơi cõi sắc, chúng sinh nơi cõi sắc hệ thuộc nơi khổ trong cõi sắc. Kiết nơi cõi vô sắc, chúng sinh nơi cõi vô sắc hệ thuộc nơi khổ trong cõi vô sắc. Các kiết nơi cõi dục khiến người nơi cõi dục kết hợp với khổ, không phải là vui. Các kiết nơi cõi sắc, vô sắc, khiến người nơi hai cõi đó kết hợp với khổ, không phải là vui.

Nghĩa xen lẫn chất độc là nghĩa của kiết: Nghĩa là sự sống thăng diệu và định hữu lậu như giải thoát, trừ nhập (thắng xứ), nhất thiết nhập (biên xứ) do vì xen tạp với phiền não (kiết) nên Thánh giả chán lìa xem như thức ăn có lẫn chất độc, tuy có ngon ngọt, người trí vẫn tránh xa.

Đây tức nói nghĩa trói buộc là nghĩa của kiết. Nghĩa hệ thuộc nơi khổ là nghĩa của kiết. Nghĩa xen lẫn chất độc là nghĩa của kiết.

Nói rộng về Xứ năm kiết xong.

*

Phần thứ 9: XỨ NĂM KIẾT PHẦN DƯỚI

Năm kiết phần dưới: (1) Dục ái (tham dục). (2) Giận dữ. (3) Thân kiến. (4) Giới đạo (giới cấm thủ). (5) Nghi.

Hỏi: Năm kiết phần dưới này dùng gì làm tự tánh?

Đáp: Dùng ba mươi một thứ làm tự tánh:

Kiết dục ái dùng năm thứ dục ái nơi cõi dục, hiện có nơi sáu thức thân. Kiết giận dữ dùng năm thứ giận dữ nơi cõi dục, hiện có nơi sáu thức thân. Kiết thân kiến nơi ba cõi một thứ là ba thứ. Kiết giới đạo nơi ba cõi hai thứ là sáu thứ. Kiết nghi nơi ba cõi bốn thứ là mười hai thứ.

Ba mươi một thứ này là tánh của năm kiết phần dưới. Tánh của kiết phần dưới này là thể tướng hiện có nơi thân.

Đã nói về tự tánh, tiếp theo là nói về hành.

Hỏi: Vì sao gọi là kiết phần dưới? Kiết phần dưới có nghĩa gì?

Đáp: Vì rơi xuống cõi dưới, là do cõi dưới đoạn trừ, là trói buộc chúng sinh nơi cõi dưới, nên nói là kiết phần dưới. Cõi dưới là cõi dục.

Hỏi: Nếu rơi xuống cõi dưới là nghĩa của kiết phần dưới, thì tất cả kiết đều rơi xuống cõi dưới. Như ba mươi sáu sử của cõi dục, hai mươi tám sử của xứ Hữu tướng vô tướng đều rơi xuống cõi dưới, trói buộc cõi dưới, do cõi dưới đoạn trừ. Nhân có từng ấy sử thuộc cõi dưới, nên kiết phần dưới phải lập là vô lượng. Vì sao chỉ lập năm kiết phần dưới?

Đáp: Đây là Đức Thế Tôn giảng nói tóm lược, chưa trọn vẹn, vì muốn khiến người nghe theo lời nói để hành trì nhằm giáo hóa chúng sinh.

Hoặc nói: Đức Phật – Thế Tôn đối với pháp luôn thấu đạt thông tỏ, không ai có thể vượt hơn. Đức Phật nhận biết đầy đủ về pháp tướng, về các hành. Nếu pháp có tướng của kiết phần dưới thì lập làm kiết phần dưới, nếu không có tướng thì không lập.

Hoặc nói: Dưới có hai loại: (1) Cõi dưới. (2) Địa dưới. Cõi dưới là cõi dục. Địa dưới là hàng phàm phu. Như chúng sinh ấy không thể vượt qua cõi dưới. Vì sao? Vì do nơi các kiết dục ái, giận dữ. Không thể vượt qua địa dưới. Vì sao? Vì do nơi các kiết thân kiến, giới đạo, nghi.

Lại nói dưới có hai thứ: (1) Cõi dưới. (2) Chúng sinh dưới. Cõi dưới là cõi dục. Chúng sinh dưới là hàng phàm phu. Như chúng sinh ấy không thể vượt qua cõi dưới. Vì sao? Vì do nơi các kiết dục ái, giận dữ. Không thể vượt qua chúng sinh dưới. Vì sao? Vì do nơi các kiết thân kiến, giới đạo, nghi.

Hoặc nói: Các kiết kia giống như người canh giữ cửa ngục. Như người bị giam giữ ở trong ngục, có hai người canh giữ cửa ngục và ba người tuần tra bên ngoài. Nếu tù nhân này gây phương tiện tổn hại cho người giữ cửa ngục, như phá cửa ngục chạy trốn, thì ba người tuần tra bên ngoài tùy theo khoảng cách xa gần của người tù kia, bắt dẫn trở lại, giam nhốt trong ngục. Ngục tù ở đây tức dụ cho cõi dục. Tù nhân dụ cho hàng phàm phu ngu tối. Hai cai ngục dụ cho hai kiết đầu. Ba người tuần tra dụ cho ba kiết sau. Như thế, nếu có chúng sinh dùng quán bất tịnh trừ bỏ dục ái, lại dùng quán từ bi trừ bỏ giận dữ, lìa dục cho đến xứ đệ nhất hữu (Xứ vô sở hữu) thì kẻ kia cũng bị ba kiết thân kiến, giới đạo và nghi bắt giữ dẫn trở lại giam nơi cõi dục.

Tôn giả Cù Sa cũng nói: Do hai kiết phần dưới chưa đoạn hết, chưa nhận biết khắp, nên không thể thoát khỏi ngục cõi dục. Do ba kiết phần dưới chưa đoạn hết, chưa nhận biết khắp, nên tuy ở nơi xứ đệ nhất hữu cũng bị dẫn trở lại, trói buộc trong ngục cõi dục.

Tôn giả Bà Bạt La Trà cũng nói: Vì bị hai kiết phần dưới trời buộc, nên không thể ra khỏi. Vì ba kiết phần dưới chưa đoạn hết, nên phải trở lại trong cõi dục.

Hoặc nói: Đây là hiện bày môn, hiện bày tóm lược, hiện bày độ. Nếu có từng ấy kiết, hoặc một thứ, hai thứ, bốn thứ, năm thứ. Nói về thân kiến nên biết là nói một thứ. Nói về giới đạo nên biết là nói hai thứ. Tuy không có hai kiết khác có thể đạt được hai thứ, nên biết tức giới đạo kia cùng pháp tương ưng với giới đạo là hai thứ. Nói về nghi nên biết là nói bốn thứ. Nói về dục ái, giận dữ nên biết là nói năm thứ. Thế nên gọi là hiện bày môn, hiện bày tóm lược, hiện bày độ. Do đây nên Đức Thế Tôn lập năm kiết phần dưới.

Nếu hỏi vì sao hai kiết đầu (dục ái, giận dữ) được lập làm kiết phần dưới, nên đáp rộng như trong xứ ba căn bất thiện. Nếu hỏi vì sao ba kiết sau (thân kiến, giới đạo, nghi) được lập làm kiết phần dưới, nên đáp rộng như trong xứ ba kiết.

Như nơi Khế kinh Phật nói: Các Tỳ-kheo! Các ông nên thọ trì năm kiết phần dưới như Ta trước đây đã chỉ rõ chăng? Các Tỳ-kheo đều im lặng. Đức Thế Tôn lại ba lần nói với các Tỳ-kheo về việc thọ trì năm kiết phần dưới như mình đã chỉ rõ không? Các Tỳ-kheo cũng lại ba lần im lặng.

Bấy giờ, Tôn giả Man Đồng Chân cũng ở trong chúng, đã từ tòa ngồi đứng dậy, sửa lại y phục, trích áo vai bên phải, chấp tay hướng về Đức Thế Tôn, bạch: Bạch Đức Thế Tôn! Con đã thọ trì năm kiết phần dưới như Đức Thế Tôn đã chỉ rõ.

Đức Thế Tôn bảo Tôn giả Man Đồng Chân: Này Man Đồng Chân! Thế nào là thọ trì năm kiết phần dưới như Ta đã chỉ rõ?

Tôn giả Man Đồng Chân thưa: Đức Thế Tôn đầu tiên nói dục ái là kiết phần dưới, con đã thọ trì. Giận dữ, thân kiến, giới đạo, nghi, Đức Thế Tôn đã nói chúng là kiết phần dưới, con đã thọ trì.

Đức Thế Tôn nói: Này Man Đồng Chân! Thế nào là thọ trì lấy năm kiết phần dưới như Ta đã chỉ rõ? Từ nơi lời nói nào để thọ trì năm kiết phần dưới như Ta đã nói? Ta không nói toàn bộ. Ông là người ngu tối nên lại nói là toàn bộ.

Hỏi: Như năm kiết phần dưới này, trong tất cả Khế kinh Phật đã nói, vì sao Đức Thế Tôn lại quở trách Man Đồng Chân?

Đáp: Tôn giả Man Đồng Chân cho hành là kiết nên nêu bày như thế. Tôn giả nói: Nếu hành là kiết thì chẳng hành tức chẳng phải là kiết. Đức Thế Tôn cho chưa dứt trừ hết là kiết nên đã quở trách. Đức Thế Tôn nói: Kiết là hành, chẳng hành, hành chưa trọn vẹn đều là kiết.

Hoặc nói: Tôn giả Man Đồng Chân cho kiết được hiện bày ở trước, nên nói như thế. Tôn giả nói: Nếu kiết đã hiện bày ở trước, tức là kiết, không hiện bày ở trước thì không phải là kiết. Đức Thế Tôn cho kiết đã tạo thành là kiết, nên quở trách. Đức Thế Tôn nói: Kiết nếu đã hiện bày ở trước, hoặc không hiện bày ở trước, nói chung các kiết đã hình thành đều là kiết.

Do sự việc này, nên dùng dụ về việc quở trách trẻ con để quở trách.

Man Đồng Chân đối với các chúng đệ học kia đã không dùng dụ về việc quở trách trẻ con ấy để chê trách họ chẳng? Man Đồng Chân cho như hàng trẻ con tuổi nhỏ chưa có ý dục, vì muốn khiến người kia không có sử dục, chỉ vì bị sai khiến, nên gọi là sử dục ái.

Hoặc cho: Tôn giả Man Đồng Chân cho kiết là ở hiện tại, nên nói như thế. Tôn giả Man Đồng Chân nói: Nếu kiết ở hiện tại là kiết, thì các kiết khác không phải là kiết. Đức Thế Tôn nói kiết ở cả ba đời, nên đã quở trách.

Hoặc nêu: Tôn giả Man Đồng Chân cho kiết chưa dứt hết là kiết nên nói như thế. Tôn giả Man Đồng Chân nói: Nếu kiết chưa dứt hết

là kiết thì các kiết khác không phải là kiết. Đức Thế Tôn nói kiết đã dứt hết, chưa dứt hết đều là kiết, nên đã quở trách.

Vì lý do này, nên Đức Phật – Thế Tôn đã quở trách Tôn giả Man Đổng Chân.

Nói rộng về Xứ năm kiết phần dưới xong.

*

Phần thứ 10: XỨ NĂM KIẾT PHẦN TRÊN

Năm kiết phần trên: (1) Sắc ái (Ái của cõi sắc). (2) Vô sắc ái (Ái của cõi vô sắc). (3) Điệu (trạo cử). (4) Mạn. (5) Vô minh.

Hỏi: Năm kiết phần trên này dùng gì làm tự tánh?

Đáp: Dùng tám thứ làm tự tánh. Sắc ái: Ái của cõi sắc do tư duy (tu đạo) đoạn là một thứ. Vô sắc ái: Ái của cõi vô sắc do tư duy đoạn là một thứ. Điệu, mạn, vô minh do tư duy của cõi sắc, vô sắc đoạn là sáu thứ. Tám thứ này là tánh của năm kiết phần trên. Tánh của kiết phần trên là thể tướng hiện có nơi thân.

Đã nói về tự tánh của năm kiết phần trên. Tiếp theo là nói về hành.

Hỏi: Vì sao gọi là kiết phần trên? Phần trên có nghĩa gì?

Đáp: Nghĩa dẫn đến cõi trên, sinh nơi cõi trên, trói buộc chúng sinh nơi cõi trên, nên gọi là phần trên. Cõi trên là cõi sắc, vô sắc.

Hỏi: Nếu dẫn đến cõi trên, sinh nơi cõi trên, trói buộc chúng sinh nơi cõi trên nói là phần trên, thì không nên lập lưu. Vì ở đây cũng bị trôi xuống các cõi, các nẻo, các loài, lưu chuyển trong sinh tử?

Đáp: Không phải như thế.

Hỏi: Nếu không như vậy thì sự việc này là thế nào?

Đáp: Vì các cõi nên lập kiết phần trên. Vì kiết kia bị dẫn đến cõi trên, khiến sinh lên cõi trên, trôi buộc chúng sinh nơi cõi trên. Vì giải thoát, vì chánh trí, vì Thánh đạo và vì pháp thiện nên lập lưu. Từ ly sinh đến trong xứ đệ nhất hữu, nên nói là dưới. Vì giải thoát, vì chánh trí, vì Thánh đạo và vì pháp thiện nên lập lưu.

Tôn giả Bà Bạt La Trà cũng nói: Sinh lên trên, trôi xuống dưới trong thời gian lâu, thế nên gọi là lưu.

Hoặc nói: Kiết phần trên này là sinh lên cõi trên, không sinh xuống cõi dưới.

Hỏi: Ở đây nhân luận sinh luận: Vì sao năm kiết phần trên sinh nơi cõi trên, không sinh ở cõi dưới?

Đáp: Kiết do kiên đề (kiến đạo), do tư duy (tu đạo) đoạn cũng sinh nơi cõi trên, cũng sinh nơi cõi dưới. Còn kiết phần trên này hoàn toàn do tư duy (tu đạo) đoạn. Vì thế nên sinh nơi cõi trên, không sinh ở cõi dưới.

Hoặc nói: Những kiết phần trên chỉ do các bậc Thánh giả có thể đoạn trừ được không phải là phàm phu. Trong hàng Thánh giả thì A-na-hàm có thể đoạn trừ được không phải là Tu-đà-hoàn, Tu-đà-hàm.

Hỏi: Ở đây cũng nhân luận sinh luận: Vì sao bậc A-na-hàm đối với kiết phần trên có thể đoạn trừ được, không phải là Tu-đà-hoàn, Tu-đà-hàm?

Đáp: Tức sự việc kia như đã nói ở trên. Tức bậc Thánh kia sinh nơi cõi trên, không sinh nơi cõi dưới. Như Tu-đà-hoàn, Tu-đà-hàm cũng sinh lên cõi trên, cũng sinh xuống cõi dưới, còn A-na-hàm thì hoàn toàn sinh nơi cõi trên, không sinh nơi cõi dưới.

Hoặc nói: Nghĩa là vượt qua cõi và đắc quả. Cõi vượt qua là cõi dục. Đắc quả là quả A-na-hàm. Bậc Tu-đà-hoàn, Tu-đà-hàm tuy đắc quả nhưng chưa vượt qua cõi.

Hoặc cho: Tức là vượt qua cõi và năm kiết phần dưới vĩnh viễn đoạn trừ hết, nhận biết khắp. Tu-đà-hoàn, Tu-đà-hàm cũng không vượt qua cõi, cũng không vĩnh viễn đoạn trừ hết, nhận biết khắp các kiết phần dưới.

Hoặc nêu: Nói đắc quả, hành tác các công đức, không hành ác. Tu-đà-hoàn, Tu-đà-hàm tuy đắc quả, nhưng họ cũng hành tác các công đức, cũng hành ác.

Hoặc nói: Nghĩa là đắc quả, không đồng với các hành sự chuyển biến của hàng phàm phu. Tu-đà-hoàn, Tu-đà-hàm tuy đắc quả, nhưng còn đồng với các hành sự chuyển biến của hàng phàm phu. Tức luôn hiện bày các động tác, dấy khởi hành nơi thân, miệng, ở chung với vợ con, cất giữ vàng bạc, các thứ hương chiên đàn, đeo tràng hoa, thân nằm giường cao rộng, tiếp xúc với người nữ, cả hai gần nhau. A-na-hàm thì hoàn toàn không có các sự việc này.

Hoặc cho: Sau khi đắc quả, không còn trở lại thế gian, không vào thai mẹ, không có liên hệ với tù ngục, không còn ở trong sinh tạng, thực tạng nữa. Tu-đà-hoàn, Tu-đà-hàm tuy đắc quả, nhưng vẫn còn có những sự việc này.

Do đấy nên năm kiết phần trên bậc A-na-hàm có thể đoạn trừ được không phải là các vị khác.

Hỏi: Vì sao một ái được lập làm hai kiết phần trên, còn điều (trạo cử) mạn, vô minh chỉ lập một?

Đáp: Tức nên lập, nếu chưa lập nên biết là do Đức Thế Tôn giảng nói chưa trọn vẹn. Hoặc đây là nhằm hiện bày về nghĩa môn, nghĩa tóm lược, nghĩa độ.

Hoặc nêu: Đức Phật – Thế Tôn đối với pháp luôn thấu đạt thông tỏ, không ai có thể vượt hơn. Đức Phật nhận biết đầy đủ về pháp tánh, về các hành tướng, đối với các pháp có thể đảm nhận riêng thì lập, không thể đảm nhận thì không lập.

Hoặc nói: Đây là hiện nêu về hai môn, hai tóm lược, hai độ, hai ngọn đuốc, hai ánh sáng, hai hào quang, hiện nêu hai số. Như ái được lập làm hai kiết phần trên, như thế điều, mạn, vô minh cũng nên lập hai. Như điều, mạn, vô minh chỉ lập một kiết phần trên, thì ái cũng nên lập một. Tức kiết phần trên ấy nên có bốn, hoặc có tám. Do vậy nói là hiện nêu về hai môn, cho đến hiện nêu hai số.

Hoặc cho: Ái được đoạn trừ ở cõi, đoạn trừ ở địa, đoạn trừ ở chủng loại.

Hoặc nêu: Vì ái đã khiến tất cả kiết hưng thịnh, nên ái được lập làm hai kiết phần trên. Điều, mạn, vô minh chỉ được lập một.

Hỏi: Như thù (hôn trầm), điều (trạo cử), cả hai đều cùng có, nơi ba cõi có năm thứ. Tất cả tâm nhiễm ô đều có cả hai thứ. Vì sao điều lập làm kiết phần trên, không lập thù?

Đáp: Vì Đức Phật – Thế Tôn đối với pháp luôn thấu đạt thông tỏ, không ai có thể vượt hơn. Đức Phật nhận biết đầy đủ về pháp tánh, về các hành. Nếu pháp có tướng của phần trên thì lập làm kiết phần trên, không có thì không lập.

Hoặc nói: Đây là nói do điều tạo nhiều tai hại, lỗi nặng, nhiều khổ, do đây nên luận của Tôn giả Bà-tu-mật lập làm bất thiện trong đại địa. Do có nhiều tai hại, nên Luận Thi Thiết nói: Lúc phạm phu khởi sử dục liền phát sinh năm pháp: (1) Sử dục ái. (2) Chủng tử của sử dục ái. (3) Sử vô minh. (4) Chủng tử của sử vô minh. (5) Điều (Trạo cử).

Vì điều có nhiều tai hại nên trong A-tỳ-đàm chương Kiền Độ Tạp hỏi: Thế nào là sử vô minh không chung? Thế nào là triền điều

không chung? Còn thù thì không như thế, nên không lập thù làm kiết phần trên.

Hoặc cho: Điều này đối với bốn chi, năm chi định có thể làm nhiễu loạn. Còn thù thì tùy thuận nơi định.

Lại nữa, nếu thù nơi tâm hưng thịnh thì sẽ nhanh chóng phát khởi định, không phải làm chướng ngại định như điều, nên điều được lập làm kiết phần trên, không lập thù.

Hỏi: Năm kiết phần trên, điều là tánh của kiết hay không phải là tánh của kiết?

Nếu là tánh của kiết thì như nơi Luận của Tôn giả Bà-tu-mật nói làm sao thông? Luận kia nói: Thế nào là pháp kiết? Là chín kiết. Thế nào là pháp không phải kiết? Là trừ chín kiết, là các pháp còn lại.

Nếu không phải là tánh của kiết, thì như Luận này nói làm sao thông? Như ở đây nói năm kiết phần trên là sắc ái, vô sắc ái, điều, mạn, vô minh?

Đáp: Nên nói là tánh của kiết.

Hỏi: Nếu như thế tức trong Luận này lập điều làm năm kiết phần trên. Còn như nơi Luận của Tôn giả Bà-tu-mật đã nói làm sao thông?

Đáp: Các Sư nước ngoài đã tụng khác với đây. Nghĩa là các Sư ấy tụng: Thế nào là pháp kiết? Là chín kiết và điều trong kiết phần trên. Thế nào là pháp không phải kiết? Là các pháp còn lại, trừ chín kiết cùng điều trong kiết phần trên.

Hỏi: Vì sao các Sư ở nước Kế Tân không tụng như các Sư kia?

Đáp: Các Sư ở đây cũng nên tụng như thế, nhưng không tụng là có ý riêng. Do điều kia đã không quyết định là kiết, không phải là

kiết. Nghĩa là tánh của điệu phần ít là kiết tức ở nơi hai cõi trên. Phần ít không phải là kiết tức ở nơi cõi dục. Hoặc có trường hợp là kiết tức do phạm phu khởi. Hoặc có trường hợp không phải là kiết tức do phạm phu khởi. Có phần vị là kiết tức Thánh giả lìa nhiễm nơi cõi dục khởi. Có phần vị không phải là kiết tức Thánh giả chưa lìa nhiễm nơi cõi dục mà khởi.

Hỏi: Ở đây cũng nhân luận sinh luận: Vì sao điệu ở cõi sắc, vô sắc được lập làm kiết, còn ở cõi dục không lập làm kiết?

Đáp: Vì cõi dục không phải là cõi định, không phải là địa tư duy, không phải là địa đoạn trừ dục, kiết trong cõi dục này như ngựa không cương, nên ở cõi dục điệu không hiện rõ. Cõi sắc, vô sắc là cõi định, là địa tư duy, là địa đoạn trừ dục, kiết ở hai cõi ấy không như ngựa không cương, nên điệu (trạo cử) nơi hai cõi sắc, vô sắc kia được hiện rõ. Vì vậy điệu của cõi sắc, vô sắc được lập làm kiết, còn điệu của cõi dục thì không lập.

Hoặc nói: Ở cõi dục có nhiều thứ phiền não phi pháp như phần hận v.v... che ngăn điệu khiến điệu không hiện rõ, nên không lập làm kiết. Ở cõi sắc, vô sắc không có các thứ phiền não phi pháp như thế che ngăn điệu, điệu ở hai cõi này luôn hiện rõ nên lập làm kiết.

Hoặc cho: Cõi dục này không phải là cõi định, không phải là địa tư duy, không phải là địa đoạn trừ dục. Nơi cõi này không có định thù thắng để nhận biết điệu có thể làm nhiều loạn tâm ý. Cõi sắc, vô sắc là cõi định, là địa tư duy, là địa đoạn trừ dục, có định tuệ thù thắng nhận biết điệu kia tạo nhiều loạn nên lập làm kiết.

Do vậy nên điệu của cõi sắc, vô sắc được lập làm kiết. Điệu của cõi dục không lập.

Nói rộng về Xứ năm kiết phần trên xong.

Phần thứ 11: XỨ NĂM KIẾN

Năm kiến: (1) Thân kiến. (2) Biên kiến. (3) Tà kiến. (4) Kiến đạo (Kiến thủ). (5) Giới đạo (Giới cầm thủ).

Hỏi: Năm kiến này dùng gì làm tự tánh?

Đáp: Dùng ba mươi sáu thứ làm tự tánh: Thân kiến nơi ba cõi có một thứ, là ba thứ. Biên kiến cũng như thế (ba thứ). Tà kiến nơi ba cõi có bốn thứ, là mười hai thứ. Kiến đạo cũng như vậy (mười hai thứ). Giới đạo ở ba cõi có hai thứ, là sáu thứ. Ba mươi sáu thứ này là tánh của năm kiến. Tánh của kiến này là thể tướng hiện có nơi thân.

Đã nói về tự tánh của năm kiến. Tiếp theo là nói về hành.

Hỏi: Vì sao gọi là kiến? Kiến có nghĩa gì?

Đáp: Do quán, hành, chấp chặt, vào sâu nơi đối tượng duyên.

Quán: Nghĩa là có thể nhìn, xem xét.

Hỏi: Như kiến này đã là quán tà, quán điên đảo, vì sao gọi là nhìn, xem xét?

Đáp: Tuy là quán tà, quán điên đảo, song kiến này là tuệ, nên gọi là nhìn, xem xét. Đây là tánh của tuệ. Như người trông thấy, tuy không rõ ràng cũng gọi là thấy. Quán tà, quán điên đảo như thế, nhưng kiến này là tuệ, nên gọi là nhìn xem. Đây là tánh của tuệ nên gọi là quán.

Hành: Nghĩa là có thể có đối tượng hành.

Hỏi: Chỉ trong khoảng một lúc làm sao hành?

Đáp: Do nhanh nhẹn, nhạy bén, nên gọi là hành.

Chấp chặt: Nghĩa là chấp giữ chặt các sự việc tà vạy. Những sự việc tà vạy do kiến này chấp giữ là hết sức kiên cố, nếu không phải là

dao bén Thánh đạo thì không thể dứt bỏ. Như Đức Phật và các đệ tử Phật đã dùng dao bén Thánh đạo để đoạn mầm kiến kia, sau đây mới trừ bỏ hẳn. Do đó nên nói tụng:

*Nếu nhận tuệ ác
Như răng cá cắn
Thất Tao Ma ngậm
Phải búa mới lia.*

Có thuyết nói: Trong biển cả có loài vật tên Thất-cao-ma-la. Con vật này nếu khi bị nó ngậm phải, hoặc là cỏ, hoặc là cây thì càng ngậm rất chắc, nếu không dùng dao, tất không nhổ ra. Chính là dùng dao chặt gãy răng vật Thất-cao-ma-la, sau đó mới thoát khỏi. Như thế, các sự việc tà vạy do kiến này chấp giữ là rất kiên cố, nếu không phải dao của Thánh đạo thì không thể dứt bỏ. Nếu Đức Phật, đệ tử Phật phát khởi, thì dùng dao Thánh đạo đoạn dứt mầm kiến, sau đây mới trừ bỏ hẳn. Nên nói là chặt chặt.

Vào sâu nơi đối tượng duyên: Nghĩa là tánh mạnh mẽ, nhạy bén, vào sâu nơi đối tượng duyên, như cây kim găm sâu xuống bùn, nên gọi là kiến.

Hoặc nói: Do hai sự việc nên gọi là kiến: Là ngắm nhìn kỹ và suy đoán quyết định.

Hoặc cho: Lại do hai sự việc nên gọi là kiến: Là tướng kia thành tựu và sự việc kia đã xong.

Hoặc nêu: Do ba sự việc nên gọi là kiến: Là tướng kia đã thành tựu, sự việc kia đã xong, và vào sâu nơi đối tượng duyên.

Hoặc nói: Lại do ba sự việc nên gọi là kiến: Vì ý ưa thích, chấp trước, suy cứu.

Hoặc cho: Lại do ba sự việc nên gọi là kiến: Vì ý ưa thích, vì phương tiện, vì không nhận biết. Ý ưa thích: Là ý xấu ác. Phương

tiện: Là phương tiện xấu ác. Không nhận biết: Là hai sự việc ấy đều cùng có.

Lại nói: Ý ưa thích: Là tu định tà. Phương tiện: Là cầu tìm tà. Không nhận biết: Là nghe pháp tà.

Như thế, về hành chung đã nói xong. Nay sẽ nói về hành riêng.

Hỏi: Vì sao gọi là Thân kiến?

Đáp: Vì kiến này ở nơi tự thân hành chuyển, nên nói là Thân kiến.

Hỏi: Như kiến khác cũng ở nơi tự thân hành chuyển, vì sao chỉ nói một thân kiến, không nói các kiến khác?

Đáp: Vì thân kiến này hoàn toàn ở nơi tự thân hành chuyển, không phải ở nơi thân khác hành chuyển, cũng không phải ở nơi không phải là thân. Các kiến khác cũng ở nơi tự thân hành chuyển, cũng ở nơi thân khác hành chuyển, cũng ở nơi không phải là thân hành chuyển.

Ở nơi tự thân hành chuyển: Nghĩa là duyên nơi cõi của mình.

Ở nơi thân khác hành chuyển: Nghĩa là duyên nơi cõi khác.

Ở nơi không phải là thân hành chuyển: Nghĩa là duyên nơi tận đạo.

Thân kiến này hoàn toàn ở nơi tự thân hành chuyển, không phải ở nơi thân khác hành chuyển, không phải ở nơi không phải là thân hành chuyển. Thế nên nói có một thân kiến, không phải là thứ khác.

Hoặc nói: Ở nơi tự thân hành chuyển là ngã, là hành chuyển của ngã. Đây là hành tướng của thân. Các kiến khác tuy ở nơi tự thân hành chuyển, nhưng không có sự việc này.

Hoặc cho: Ở nơi tự thân hành chuyển là ngã tạo tác, là hành chuyển của ngã tạo tác, nên gọi là thân kiến. Các kiến khác tuy ở nơi tự thân hành chuyển, nhưng không có sự việc ấy.

Hoặc nêu: Ở nơi tự thân hành chuyển là hành tham đắm, luyến tiếc, là hành chuyển của ngã sở hành tác, nên gọi là thân kiến. Các kiến khác tuy ở nơi tự thân hành chuyển, nhưng không có sự việc ấy.

Hoặc nói: Ở nơi tự thân hành chuyển là những sự việc thuộc ngã thọ, đều là hành chuyển của tự thân hành tác, nên gọi là thân kiến. Các kiến khác tuy ở nơi tự thân hành chuyển, nhưng không có sự việc ấy.

Hoặc cho: Vì chấp giữ tự thân nên gọi là thân kiến. Tự thân là năm thanh âm (năm thủ âm). Kiến này chấp giữ năm thủ âm kia, nên gọi là thân kiến. Các kiến khác tuy ở nơi tự thân hành chuyển, nhưng không có sự việc ấy.

Hỏi: Vì sao gọi là Biên kiến?

Đáp: Vì chấp giữ hai biên, nên gọi là Biên kiến. Hai biên: Là đoạn và thường. Vì kiến này chấp giữ hai biên kia, nên gọi là Biên kiến. Như nơi Khế kinh kia nói: Nay Ca-chiên-diên! Tập khởi của thế gian nên chánh quán như thật về có của thế gian chẳng phải là có. Như quán âm, trì, nhập lần lượt cùng sinh, liền khởi suy nghĩ: Những thứ này sinh khởi rồi diệt, chẳng phải là thường. Nay Ca-chiên-diên! Diệt của thế gian nên chánh quán như thật về không của thế gian chẳng phải là có. Như quán thân chuyển sinh lên cõi trên, liền khởi suy nghĩ: Thân này sau cùng cũng sinh, chẳng phải là đoạn.

Hoặc nói: Kiến này nhận nơi hai hành chuyển biến là hành đoạn và hành thường, nên gọi là Biên kiến.

Hoặc cho: Các hàng dị học kia chấp giữ sai lạc, chấp giữ ngu si, chấp giữ bất chánh, cho là có ngã, ngã ấy hoặc thường, hoặc đoạn.

Như nơi Khế kinh Phật nói: Các Tỳ-kheo! Ta không cùng với thế gian tranh luận, nhưng thế gian lại cùng với Ta tranh luận.

Hỏi: Vì sao Đức Thế Tôn không cùng với thế gian tranh luận?

Đáp: Vì Đức Thế Tôn khéo thể hiện sự bình đẳng, có thể cộng sự, không nói lời thô ác. Nếu hàng đệ học theo đoạn kiến cùng biện luận, đệ học theo đoạn kiến kia cho có nhân nhưng không có quả, tức cho quả kia là đoạn. Đức Thế Tôn nói: Ông có nhân, Ta cũng có nhân. Nhưng ông hủy báng quả, ông tự nên nhận biết.

Nếu hàng đệ học theo thường kiến cùng biện luận, đệ học theo thường kiến kia cho không có nhân nhưng có quả, tức cho quả kia là không nhân, là có thường. Đức Thế Tôn nói: Ông có quả, Ta cũng có quả. Nhưng ông hủy báng nhân, ông tự nên nhận biết.

Đức Thế Tôn chọn lấy nhân của một biên, quả của hai biên, tức lìa hai nẻo đoạn, thường, ở nơi trung đạo để thuyết pháp. Thế nên nói: Tỳ-kheo! Ta không cùng với thế gian tranh luận, nhưng thế gian lại cùng với Ta tranh luận.

Tôn giả Bà-tu-mật nói: Như Đức Thế Tôn nói: Tỳ-kheo! Ta không cùng với thế gian tranh luận, nhưng thế gian lại cùng với Ta tranh luận.

Hỏi: Vì sao Đức Phật không cùng với thế gian tranh luận, nhưng thế gian lại cùng với Đức Phật tranh luận?

Đáp: Vì Đức Thế Tôn nói pháp, thế gian nói phi pháp, nên không thể nói pháp cùng với nói phi pháp tranh biện.

Lại nói: Đức Thế Tôn tùy thuận ở trong thứ bậc của thế gian, còn thế gian thì không tùy thuận nơi đệ nhất nghĩa của Đức Thế Tôn. Thế nên nói: Tỳ-kheo! Ta không cùng với thế gian tranh luận.

Lại cho: Vì khéo dứt trừ cội rễ của hai thứ tranh chấp. Góc rễ của hai thứ tranh chấp ấy là ái và kiến. Hai thứ này, Đức Thế Tôn đã đoạn dứt hết, còn thế gian thì chưa đoạn dứt hết. Thế nên nói: Tỳ-kheo! Ta không cùng với thế gian tranh luận.

Tôn giả Đàm-ma-đa-la nói: Chư tôn! Như ngựa cứ theo đường xấu mà đi nên xem đường đó là không tốt. Như thế, hàng đệ học kia không nói sự thật nên xem lời nói đó là không đúng. Vì hiện nghĩa, hiện pháp, hiện thiện, hiện diệu của Đức Thế Tôn, nên xem là nêu bày chân chánh. Thế nên nói: Tỳ-kheo! Ta không cùng với thế gian tranh luận, nhưng thế gian lại cùng với Ta tranh luận.

Hỏi: Vì sao gọi là Tà kiến?

Đáp: Vì hành theo nẻo tà vậy, nên gọi là Tà kiến.

Hỏi: Như tất cả kiến đều hành theo nẻo tà vậy, vì sao chỉ nói một tà kiến, không nói các kiến khác?

Đáp: Do hai sự việc nên gọi là tà kiến, là hành theo nẻo tà vậy cùng không có hành chuyển nên gọi là tà kiến. Các kiến khác tuy là hành chuyển theo tà vậy, nhưng không có các sự việc này.

Hoặc nói: Là hành chuyển theo nẻo tà vậy cùng hủy báng ân của chúng sinh và ân của pháp. Hủy báng ân của chúng sinh: Như nói không có cha mẹ. Hủy báng ân của pháp: Như nói thế gian không có A-la-hán chân thật, không có chánh chí chánh hạnh. Nói là đời này, đời sau, tự nhận biết, tác chứng thành tựu. Các kiến khác tuy hành chuyển theo nẻo tà vậy, nhưng không có các sự việc này.

Hoặc cho: Là hành chuyển theo nẻo tà vậy và hành chuyển phủ nhận là không, tức cho là không có bố thí, không có cúng tế, không có thuyết giảng, không có hành thiện hành ác, không có quả báo, không có đời này đời sau. Các kiến khác tuy hành chuyển theo nẻo tà vậy, nhưng không có các sự việc này.

Hoặc nêu: Là hành chuyển theo nẻo tà vậy cùng hủy báng nhân quả, hủy báng cả Như Lai quá khứ, vị lai, hiện tại, đạo quả của bậc Vô trước Đẳng chánh giác, cũng hủy báng Tam bảo và Tứ đế. Các kiến khác tuy hành chuyển theo nẻo tà vậy, nhưng không có các sự việc này.

Hoặc nói: Là hành chuyển theo nẻo tà vạy cùng hủy báng sự việc hiện tiền. Như người rơi trong hầm lửa lớn, vì lửa đốt người khác, nên nói là ta rất vui thích. Như thế, chúng sinh nhận lấy sinh tử, như nhận lấy thỏi sắt nóng, vì tà kiến nên nói là không có khổ. Các kiến khác tuy hành chuyển theo nẻo tà vạy, nhưng không có các sự việc này.

Hoặc cho: Là hành chuyển theo nẻo tà vạy cùng kiến ác. Như nói: Cư sĩ! Người tà kiến, các hành của thân, miệng, ý, tư duy, mong cầu cùng tương ưng với kiến ác kia. Tất cả pháp ấy là không yêu mến, không nhớ nghĩ, không mừng vui, không mong muốn mà chuyển biến. Vì sao? Vì Cư sĩ kiến ác nên nói là Cư sĩ tà kiến. Các kiến khác tuy hành chuyển theo nẻo tà vạy, nhưng không có các sự việc này.

Hỏi: Vì sao gọi là Kiến đạo (Kiến thủ)?

Đáp: Vì kiến này chấp giữ các kiến, nên gọi là Kiến đạo.

Hỏi: Như ở đây là chấp giữ chung cả năm thủ ấm, vì sao chỉ gọi là kiến đạo?

Đáp: Vì kiến này nhân nơi các kiến chấp giữ chung năm ấm, nên gọi là kiến đạo.

Hoặc nói: Do tướng nào để lập tên là kiến đạo? Nghĩa là nếu nhận lấy kiến hoặc nhận lấy ấm khác, rồi chấp cho là hơn hết nên lập tên là kiến đạo.

Hỏi: Vì sao gọi là Giới đạo (Giới cầm thủ)?

Đáp: Vì kiến này nhận lấy chấp giữ các giới cầm, nên gọi là giới đạo.

Hỏi: Như ở đây là chấp giữ nơi tất cả năm ấm, vì sao chỉ gọi là giới đạo?

Đáp: Vì nhân nơi giới cầm khởi chấp giữ tất cả năm ấm, nên gọi là giới đạo.

Hoặc nói: Do hành tướng nên gọi là giới đạo. Nghĩa là nhận lấy giới cấm hoặc nhận lấy âm khác, rồi chấp cho là có thể đạt được thanh tịnh, nên gọi là giới đạo.

Hỏi: Vì sao hai kiến này cùng gọi là đạo (thủ)?

Đáp: Vì hai kiến này đều nhận lấy đạo (thủ) làm hành tướng chuyển nên cùng gọi là đạo (thủ). Nghĩa là thân kiến chấp ngã và ngã sở. Biên kiến chấp đoạn thường. Tà kiến chấp cho không có nhân quả. Còn ở đây: Nhận lấy các kiến này rồi chấp cho là hơn hết nên gọi là kiến đạo (kiến thủ). Vì chấp lấy các giới cấm cho là có thể đạt được thanh tịnh nên gọi là giới đạo (giới cấm thủ).

Nói rộng về Xứ năm kiến xong.

*

Phần thứ 12: XỨ SÁU ÁI THÂN

Sáu ái thân: (1) Ái thân do nhãn xúc sinh. (2) Ái thân do nhĩ xúc sinh. (3) Ái thân do tỷ xúc sinh. (4) Ái thân do thiệt xúc sinh. (5) Ái thân do thân xúc sinh. (6) Ái thân do ý xúc sinh.

Ái thân như thế: Nên nói là *một*, như ái của ba cõi trong chín kiết, lập kiết ái. Nên nói là *hai*, như ái nơi cõi dục trong bảy sử, lập sử dục, ái nơi cõi sắc, vô sắc lập sử hữu. Nên nói là *ba*, như ái nơi cõi dục, ái nơi cõi sắc, ái nơi cõi vô sắc. Nên nói là *bốn*, như khởi bốn ái. Nơi Khế kinh nói: Các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo-ni nhân nơi y phục, nhân nơi thức ăn uống, nhân nơi giường nằm, nhân nơi có hay không có, nên sinh khởi ái tùy theo những lúc đi đứng, mặc y phục. Nên nói là *năm*, như ái do kiến khổ đoạn, do kiến tập, tận, đạo, tư duy (tu đạo) đoạn. Nên nói là *chín*, như chín thứ ái từ phẩm thượng thượng đến phẩm hạ hạ. Nên nói là *mười tám*, như nói mười tám hành ái. Nên nói là *ba mươi sáu*, như ba mươi sáu hành ái. Nên nói là *một trăm lẻ tám*, như một trăm lẻ tám thọ ái. Do thời gian, do tâm ý, nên có vô lượng ái.

Hỏi: Vì sao Đức Thế Tôn nói rộng về một ái, tóm lược về vô lượng ái để nói sáu ái thân?

Đáp: Vì nương dựa nên lập sáu ái thân. Nếu có một ái cùng vô lượng ái thì tất cả ái kia đều dựa nơi sáu hành, sáu môn, sáu dấu vết, sáu đạo, sáu độ, tương ưng với sáu thức thân. Vì nương dựa nên nói sáu ái thân.

Hỏi: Giận dữ, vô minh cũng dựa nơi sáu hành, sáu môn, sáu dấu vết, sáu đạo, sáu độ, tương ưng với sáu thức thân. Vì sao nói sáu ái thân, không nói sáu giận dữ thân, sáu vô minh thân?

Đáp: Đây là Đức Thế Tôn giảng nói chưa trọn vẹn. Đây cũng là nghĩa của nghĩa hiện, nghĩa môn, nghĩa tóm lược, tức nghĩa ái nên biết. Như nói: Sáu ái thân thì giận dữ, vô minh cũng vậy, vì chỗ nương dựa như nhau.

Hỏi: Nếu không nói thì có ý gì?

Đáp: Nghĩa là nói ái thì cõi đoạn, địa đoạn, chủng tánh đoạn.

Hoặc nói: Do ái làm hưng thịnh tất cả kiết nên nói riêng.

Hoặc cho: Ái có thể nhận biết các cõi, các địa, các bộ, cũng có thể sinh trưởng các phiền não, do vậy nên lập làm ái thân. Giận dữ, vô minh đều không có sự việc như thế, nên không nói là thân.

Hỏi: Vì sao gọi là thân?

Đáp: Vì nhiều ái chứa nhóm thân. Nghĩa là không phải trong một sát-na, nhãn xúc sinh khởi ái gọi là ái thân do nhãn xúc sinh, mà chính là nhiều sát-na nhãn xúc sinh ái mới gọi là ái thân do nhãn xúc sinh. Cho đến ái thân do ý xúc sinh cũng như thế. Như chẳng phải một con voi gọi là quân binh voi. Chẳng phải một con ngựa gọi là quân binh ngựa. Chẳng phải một chiếc xe gọi là quân binh xa. Chẳng phải một lính đi bộ gọi là quân binh bộ. Chính là nhiều voi mới gọi là quân binh voi. Nhiều ngựa mới gọi là quân binh ngựa. Nhiều xe mới

gọi là quân binh xa. Nhiều lính đi bộ mới gọi là quân binh bộ. Thế nên, nhiều ái mới gọi là thân.

Nói rộng về Xứ sáu ái thân xong.

*

Phần thứ 13: XỨ BẢY SỬ

Bảy sử: (1) Sử dục. (2) Sử giận dữ. (3) Sử hữu. (4) Sử mạn. (5) Sử vô minh. (6) Sử kiến. (7) Sử nghi.

Hỏi: Bảy sử này dùng gì làm tự tánh?

Đáp: Dùng chín mươi tám sự việc làm tự tánh.

Sử dục, sử giận dữ đều có năm bộ (Do năm bộ đoạn trừ) nơi cõi dục là mười thứ. Sử hữu nơi hai cõi sắc, vô sắc mỗi cõi đều có năm bộ là mười thứ. Sử mạn, sử vô minh mỗi thứ đều có năm bộ nơi ba cõi là ba mươi thứ. Sử kiến nơi ba cõi mỗi cõi đều có mười hai là ba mươi sáu thứ. Sử nghi nơi ba cõi mỗi cõi đều có bốn là mười hai thứ. Tổng cộng là chín mươi tám thứ.

Chín mươi tám thứ này là tánh của bảy sử. Tánh của sử ấy là thể tướng hiện có nơi thân.

Đã nói về tự tánh của sử. Tiếp theo là nói về hành.

Hỏi: Vì sao gọi là sử? Sử có nghĩa gì?

Đáp: Nghĩa vi tế, nghĩa sai khiến, nghĩa tùy trói buộc là nghĩa của sử.

Nghĩa vi tế là nghĩa của sử: Là bảy hành tướng vi tế của sử dục v.v... như bảy cục vi hợp thành một sắc tế.

Nghĩa sai khiến là nghĩa của sử: Là bảy sử như dục v.v... có mặt khắp tất cả pháp hữu lậu vi tế, thấy đều tăng trưởng sai khiến.

Cho đến một cực vi hoặc trong khoảnh khắc một sát-na, bầy sử như dục v.v... đều tăng trưởng, sai khiến.

Nghĩa tùy trói buộc là nghĩa của sử: Là như đi trên không có bóng, đi dưới nước cũng theo bóng đó. Đi trên không là loài chim, đi dưới nước là các loài thủy tộc. Loài chim bay trên không, do sức mạnh của đôi cánh muốn vượt qua biển lớn. Các loài thủy tộc kia suy nghĩ: Nước nơi biển cả này sâu rộng vô lượng, chẳng phải là loài chim thường có thể từ bờ bên này bay đến bờ bên kia được, trừ loài Kim-sí-điều. Loài thủy tộc biết chim này bay tắt rơi xuống nước, nên khi trông thấy bóng chim liền đuổi theo. Cuối cùng, chim sa xuống nước, loài thủy tộc bắt được ăn thịt. Như thế, chúng sinh chưa diệt trừ dục, nơi tất cả thời gian đều bị bầy sử cùng theo đuổi trong hiện tại. Nếu kiết đã hiện ở trước, thì ngay lúc ấy là thọ nhận quả y và quả báo (quả đẳng lưu và quả dị thực) đáng yêu thích hoặc không đáng yêu thích. Thế nên nghĩa tùy trói buộc là nghĩa của sử.

Hoặc nói: Nghĩa vi tế là nghĩa của sử là căn cứ nơi tự tánh mà nói. Nghĩa sai khiến là nghĩa của sử là căn cứ vào tác dụng mà nói. Nghĩa tùy trói buộc là nghĩa của sử là căn cứ vào sự bị trói buộc kia mà nói.

Hoặc cho: Nghĩa vi tế là nghĩa của sử là dựa vào tự tánh mà nói. Nghĩa sai khiến là nghĩa của sử là dựa vào sự nối tiếp mà nói. Nghĩa tùy trói buộc là nghĩa của sử là dựa vào tập khí bền chắc mà nói.

Hoặc nêu: Nghĩa vi tế là nghĩa của sử là dựa vào sử quá khứ mà nói. Nghĩa sai khiến là nghĩa của sử là dựa vào sử hiện tại mà nói. Nghĩa tùy trói buộc là nghĩa của sử là dựa vào sử vị lai mà nói.

Hoặc nói: Nghĩa vi tế là nghĩa của sử là căn cứ theo hành tướng mà nói. Nghĩa sai khiến là nghĩa của sử là căn cứ theo chỗ trói buộc nơi đối tượng duyên mà nói. Nghĩa tùy trói buộc là nghĩa của sử là dựa vào chỗ trói buộc nơi tương ưng mà nói.

Hoặc cho: Hai nghĩa trước của sử là căn cứ vào sử tương ung mà nói. Nghĩa thứ ba là dựa vào sử không tương ung mà nói.

Hỏi: Như sử đều cùng với tâm tương ung. Vì sao nói là dựa vào sử không tương ung để nói?

Đáp: Ở đây là đối với sử đã được lập gọi là có được sử nên nói là sử tương ung, không tương ung.

Các Sư nước ngoài nói: Do bốn thứ nghĩa nên gọi là sử: (1) Nghĩa vi tế. (2) Nghĩa tùy nhập. (3) Nghĩa sai khiến. (4) Nghĩa tùy trói buộc.

Nghĩa vi tế là nghĩa của sử: Là hành tướng nói tự tánh của các sử như dục v.v... đều rất vi tế.

Nghĩa tùy nhập là nghĩa của sử: Là sự nối tiếp, tùy nhập của các sử không đâu là không có mặt khắp, như dầu ở trong hạt mè, chất béo ở trong một cục mỡ.

Nghĩa sai khiến là nghĩa của sử: Là như sử dục v.v... ở trong sự nối tiếp lần lượt tăng trưởng sai khiến. Như bé con bú mẹ.

Nghĩa tùy trói buộc là nghĩa của sử: Là như bóng theo hình.

Hoặc nói: Nghĩa vi tế: Là căn cứ vào tự tánh. Nghĩa tùy nhập: Là dựa vào sự tương ung. Nghĩa sai khiến: Là dựa vào hành tướng. Nghĩa tùy trói buộc: Là dựa vào chỗ bị trói buộc.

Hoặc cho: Do ba sự việc nên nhận biết là sử: (1) Do tự tánh. (2) Do quả. (3) Do con người.

Do tự tánh: Sử dục: Như chất ngọt nơi cổ thuốc. Sử giận dữ: Như quả đắng. Sử hữu: Như áo của nữ mẫu. Sử mạn: Như người giàu sang kiêu ngạo. Sử vô minh: Như người mù lòa. Sử kiến: Như người mê muội đi lạc đường. Sử nghi: Như nghi hoặc giữa hai con đường. Đó là nói về tự tánh.

Do quả: Hành tác sử dục, hành tác nhiều sẽ sinh trong loài chim sẻ, uyên ương, bồ câu. Hành tác sử giận dữ, hành tác nhiều sẽ sinh trong loài ong, rít, rắn độc. Hành tác sử hữu, hành tác nhiều sẽ sinh nơi cõi sắc, vô sắc. Hành tác sử mạn, hành tác nhiều sẽ sinh trong chốn tộc họ hèn kém. Hành tác sử vô minh, hành tác nhiều sẽ sinh trong cảnh ngu si, tăm tối. Hành tác sử kiến, hành tác nhiều sẽ sinh trong hàng dị đạo. Hành tác sử nghi, hành tác nhiều sẽ sinh nơi biên địa. Đó là nói về quả.

Do con người: Sử dục: Nên quán như Tôn giả Nan-đà. Sử giận dữ: Nên quán như Thế Hợp và Ương Quật Ma. Sử hữu: Nên quán như A Tư Đà, A La Lan, Uất Đầu Lam Tử. Sử mạn: Nên quán như Ma Na Đa Đà. Sử vô minh: Nên quán như Uất Tỳ La. Sử kiến: Nên quán như Man Đồng Chân. Sử nghi: Nên quán như Tu Na Sát Đa La. Đó là nói về con người.

Do ba sự việc ấy nên nhận biết là sử.

Hỏi: Keo kiệt (xan), ganh ghét (tật), vì sao không lập trong sử?

Đáp: Vì Đức Phật – Thế Tôn đối với pháp luôn thấu đạt, thông tỏ, không ai có thể vượt hơn. Đức Phật nhận biết đầy đủ về pháp tướng, về các hành. Nếu pháp có tướng của sử thì lập trong sử, không có tướng của sử thì không lập.

Hoặc cho: Nói kiết có hai thứ: (1) Kiết đầy đủ. (2) Kiết không đầy đủ.

Kiết đầy đủ: Được lập trong sử. Kiết không đầy đủ: Không được lập trong sử.

Hoặc nêu: Tức kiết do kiến đoạn (kiến đạo đoạn), do tư duy (tu đạo) đoạn, kiết ấy được lập trong sử. Keo kiệt, ganh ghét hoàn toàn do tư duy đoạn, nên không lập trong sử.

Hoặc nói: Keo kiệt, ganh ghét tánh thì dày, đục, còn sử thì mỏng, trong hơn.

Hoặc cho: Tập khí của sử rất bền chắc như nơi đất này, sau khi đốt cả đồng cây rừng, tuy lửa đã tắt từ lâu nhưng đất vẫn còn nóng. Tập khí của hai thứ kia không bền chắc như vậy. Như nơi đất này sau khi đốt cỏ, đốt vỏ cây hoa, ngọn lửa vừa tắt thì đất liền nguội ngay. Do đây nên keo kiệt, ganh ghét không lập trong sử.

Nói rộng về Xứ bảy sử xong.

*

Phần thứ 14: XỨ CHÍN KIẾT

Chín kiết: (1) Kiết ái. (2) Kiết giận dữ. (3) Kiết mạn. (4) Kiết vô minh. (5) Kiết kiến. (6) Kiết thất nguyện (Kiết thủ). (7) Kiết nghi. (8) Kiết xan (keo kiệt). (9) Kiết tật (ganh ghét).

Hỏi: Chín kiết này dùng gì làm tự tánh?

Đáp: Dùng một trăm sự việc làm tự tánh:

Kiết ái nơi ba cõi có năm thứ là mười lăm thứ. Kiết mạn, kiết vô minh cũng như vậy (ba mươi thứ). Kiết giận dữ chỉ có năm thứ nơi cõi dục. Kiết kiến có mười tám thứ. Kiết thất nguyện cũng như vậy (mười tám thứ). Kiết nghi nơi ba cõi có bốn thứ là mười hai thứ. Kiết keo kiệt, ganh ghét do tư duy nơi cõi dục đoạn (hai thứ). Tổng cộng là một trăm thứ.

Một trăm thứ này là tánh của chín kiết. Tánh của kiết ấy là thể tánh hiện có nơi thân.

Đã nói về tự tánh, tiếp theo là nói về hành.

Hỏi: Vì sao gọi là kiết? Kiết có nghĩa gì?

Đáp: Nghĩa trói buộc là nghĩa của kiết. Nghĩa hệ thuộc nơi khổ là nghĩa của kiết. Nghĩa xen lẫn chất độc là nghĩa của kiết. Ngoài ra, đã giải thích rộng như nơi phần thứ 1: Xứ ba kiết và phần thứ 8: Xứ năm kiết.

Đã nói về hành chung. Tiếp theo là nói về hành riêng.

Hỏi: Thế nào là Kiết ái?

Đáp: Là ái của ba cõi.

Hỏi: Vì sao ái của cõi dục trong sử lập làm sử dục. Ái của cõi sắc, vô sắc lập làm sử hữu? Như thế, trong Khế kinh khác nói có ba ái: Ái của cõi dục. Ái của cõi sắc. Ái của cõi vô sắc. Còn ở đây nói tất cả ái của ba cõi được lập trong một kiết ái. Ba ái này khác nhau như thế nào?

Đáp: Đức Phật – Thế Tôn đối với pháp luôn thấu đạt, thông tỏ, không ai có thể vượt hơn. Đức Phật nhận biết đầy đủ về pháp tướng, về các hành. Nếu pháp có thể đảm nhận riêng thì lập riêng, không thể đảm nhận riêng thì lập theo phẩm loại.

Hoặc nói: Đức Thế Tôn giáo hóa các chúng sinh tùy theo căn tánh lanh lợi, hoặc căn tánh trung bình, hoặc căn tánh yếu kém.

Người căn tánh lanh lợi: Tức nói tất cả ái của ba cõi là một kiết ái.

Người căn tánh trung bình: Tức nói hai ái. Như trong bảy sử ái của cõi dục lập sử dục, ái của cõi sắc, vô sắc lập sử hữu.

Người căn tánh yếu kém: Tức nói ba ái. Như nói ba ái là ái của cõi dục, ái của cõi sắc, ái của cõi vô sắc.

Hoặc cho: Lại nữa, Đức Thế Tôn giáo hóa các chúng sinh, hoặc muốn nói lược, hoặc muốn nói rộng, hoặc muốn nói vừa lược vừa rộng. Nghĩa là muốn nói lược: Tức Đức Phật nói tất cả ái của ba cõi là một kiết ái. Muốn nói rộng: Tức Đức Phật nói ba ái, như nói ba ái: Ái của cõi dục, ái của cõi sắc, ái của cõi vô sắc. Nói vừa lược vừa rộng: Tức Đức Phật nói hai ái, như trong bảy sử, ái của cõi dục thì lập sử dục, ái của cõi sắc, cõi vô sắc thì lập sử hữu.

Hoặc nói: Lại nữa, Đức Thế Tôn giáo hóa các chúng sinh, hoặc đối với người mới hành trì, hoặc đối với người đã hành trì một ít,

hoặc đối với người hành trì đã thành thực. Người mới hành trì: Đức Phật nói ba ái. Như nói: Ái của cõi dục, ái của cõi sắc, ái của cõi vô sắc. Người đã hành trì một ít: Đức Phật nói hai ái. Như trong bảy sử, ái của cõi dục thì lập sử dục, ái của cõi sắc, cõi vô sắc thì lập sử hữu. Người hành trì đã thành thực: Đức Phật nói tất cả ái của ba cõi là một kiết ái.

Hoặc nêu: Trước đã nói nghĩa hệ thuộc nơi khô là nghĩa của kiết. Ái nơi cõi dục là tướng hệ thuộc, hệ thuộc trong khô, không phải là vui. Ái nơi cõi sắc, vô sắc, tất cả là tướng hệ thuộc, hệ thuộc trong khô, không phải là vui. Do cùng là một tướng, nên tất cả ái của ba cõi, Đức Thế Tôn đã lập làm kiết ái.

Hỏi: Thế nào là Kiết giận dữ?

Đáp: Là đối với chúng sinh đầy khởi ác, muốn làm tổn hại.

Hỏi: Như đối với phi chúng sinh cũng đầy khởi ác. Vì sao chỉ nói đối với chúng sinh đầy khởi ác?

Đáp: Nhân nơi chúng sinh đầy khởi ác, đối với phi chúng sinh cũng đầy khởi ác.

Hoặc nói: Vì phần nhiều. Do đa phần nhân nơi chúng sinh khởi ác, một ít nhân nơi phi chúng sinh.

Hoặc cho: Vì phần nhiều tăng thêm điều ác, nên phần nhiều tăng thêm điều ác đối với chúng sinh khởi ác, ít tăng thêm ác đối với phi chúng sinh.

Hỏi: Thế nào là Kiết mạn?

Đáp: Bảy mạn gọi là kiết mạn. Bảy mạn là mạn, tăng thượng mạn, mạn tăng mạn (Mạn quá mạn), ngã mạn, khi mạn (quá mạn), bất như mạn (Ty mạn), tà mạn. Bảy mạn này gọi là kiết mạn.

Hỏi: Thế nào là Kiết vô minh?

Đáp: Là không nhận biết về ba cõi.

Hỏi: Thế nào là Kiết kiến?

Đáp: Ba kiến gọi là kiết kiến. Ba kiến là thân kiến, biên kiến, tà kiến. Ba kiến này gọi là kiết kiến.

Hỏi: Thế nào là Kiết thất nguyện (Kiết thủ)?

Đáp: Tức hai đạo (Hai thủ) là kiết thất nguyện. Hai đạo là kiến đạo (Kiến thủ) và giới đạo (Giới cấm thủ) . Hai thứ ấy gọi là kiết thất nguyện.

Hỏi: Vì sao năm kiến trong sử lập một sử kiến, ba kiến trong kiết lập làm kiết kiến, hai kiến thì lập làm kiết thất nguyện?

Đáp: Đức Phật – Thế Tôn đối với pháp luôn thấu đạt, thông tỏ, không ai có thể vượt hơn. Đức Phật nhận biết đầy đủ về pháp tướng, về các hành. Nếu pháp có thể đảm nhận riêng thì nên lập riêng, không thể đảm nhận riêng thì lập theo phẩm loại.

Hoặc nói: Lúc hệ thuộc nơi khổ, do tên gọi như nhau. Nghĩa là ba kiến trước đồng là tên người nữ. Hai kiến sau đồng là tên người nam. Do kiến là tiếng nữ, đạo (thủ) là tiếng nam. Lại nữa, lúc hệ thuộc nơi khổ, do sự việc như nhau. Nghĩa là kiết kiến (ba), kiết thất nguyện (kiết thủ – 2) đều gồm thâu mười tám sự việc. Lại nữa, gồm thâu về sử cũng như nhau. Nghĩa là kiết kiến và kiết thất nguyện, trong chín mươi tám sử, mỗi thứ đều gồm thâu mười tám.

Hoặc cho: Do ba kiến trước là suy tìm lường xét, không phải là nhận giữ, nên kết hợp lập làm kiết kiến. Hai kiến sau là suy tìm lường xét mà cũng là nhận giữ, nên kết hợp lập làm kiết thất nguyện (Kiết thủ). Lại do ba kiết trước là suy tìm lường xét về cảnh, nên kết hợp lập làm kiết kiến. Hai kiết sau là cùng suy tìm lường xét về kiến, nên kết hợp lập làm kiết thất nguyện (Kiết thủ).

Hỏi: Thế nào là Kiết nghi?

Đáp: Là đối với đế còn do dự.

Hỏi: Vì sao nói kiết này đối với đế còn do dự?

Đáp: Người không quyết định, vì muốn khiến họ có được quyết định. Nghĩa là như có người thoáng thấy từ xa một vật đang đứng liền sinh do dự: Vật kia là cây trụ cành lá hay là con người? Nếu vật ấy là người thì là nam hay nữ? Hoặc thấy hai con đường vội sinh do dự: Không biết đường này mình đã đi qua hay là chưa? Thấy hai y bát cũng sinh do dự: Y bát này là của mình hay của người khác? Hoặc nghi những sự việc này là kiết nghi thật. Vì muốn cho nghi kia được quyết định, nay chỉ rõ: Nghi như đã nêu chỉ là vô ký không ẩn mất (Vô ký vô phú) của cõi dục, lấy trí tà làm thể, không phải là kiết nghi thật. Kiết nghi thật là đối với bốn đế như khổ v.v... còn do dự.

Hỏi: Thế nào là Kiết tật (ganh ghét)?

Đáp: Là tâm giận dữ đố kỵ. Tâm đố kỵ là tướng giận của kiết này.

Hỏi: Thế nào là Kiết xan (keo kiệt)?

Đáp: Là tâm keo kiệt cất giữ. Tâm cất giữ không muốn buông bỏ là tướng tham của kiết này.

Hỏi: Vì sao nói hai thứ này có tướng riêng biệt ?

Đáp: Vì muốn khiến cho người nghi có được quyết định. Nghĩa là người thế gian đối với ganh ghét (tật) cho là keo kiệt (xan), đối với keo kiệt cho là ganh ghét.

Đối với ganh ghét cho là keo kiệt: Là như có kẻ thấy người khác đạt được các sự việc tốt đẹp, sinh tâm đố kỵ, liền cho là keo kiệt, nhưng thật ra đây là ganh ghét không phải là keo kiệt.

Đối với keo kiệt cho là ganh ghét: Là như có kẻ thấy người khác bỏn sẻn, giữ vợ v.v... liền cho là ganh ghét, nhưng thật ra đây là keo kiệt không phải là ganh ghét.

Vì muốn cho nghi kia được quyết định nên nêu rõ hai tướng của hai kiết tậ, xan là khác nhau.

Hỏi: Vì sao trong mười triền, hai triền tậ, xan được lập làm hai kiết trong chín kiết?

Đáp: Do Đức Phật – Thế Tôn đối với pháp luôn thấu đạt thông tỏ, không ai có thể vượt hơn. Đức Phật nhận biết đầy đủ về pháp tướng, về các hành. Nếu pháp có tướng của kiết thì lập trong kiết, không có tướng của kiết thì không lập. Tức hai triền này có tướng của kiết nên lập làm kiết. Các triền khác không có tướng của kiết nên không lập.

Hoặc nói: Vì lấy sau để hiển bày trước nên chỉ nói có hai. Nghĩa là trong mười triền thì hai triền này là ở sau cùng. Do vậy, nói sau là kiết tức đã hiển bày về trước.

Hoặc cho: Do hai triền này là đứng riêng, là lia hai, nên lập làm kiết. Các triền khác thì không như thế. Đứng riêng nghĩa là tự lực hiện hành. Lia hai là toàn bộ đều bất thiện. Lại nữa, do hai triền này là rất thô bỉ, thấp kém, đáng chán bỏ, nên lập làm kiết.

Hoặc nêu: Nhân nơi hai pháp keo kiệt, ganh ghét, nên khiến chúng sinh ở trong sinh tử phải nhận vô số sự hủy nhục. Thế gian có hai điều bị khinh rẻ: (1) Không có uy đức. (2) Rất nghèo khổ.

Không có uy đức: Là do nhiều ganh ghét. Rất nghèo khổ: Là do quá keo kiệt. Kẻ không có uy đức và rất nghèo khổ thì cha mẹ, anh em, vợ con, hàng tôi tớ hễ còn khinh rẻ, hưởng chi là kẻ khác. Thế nên trong mười triền, lập hai triền tậ, xan làm kiết, không lập các triền khác.

Hoặc nói: Nghĩa là hai pháp keo kiệt, ganh ghét này như lính giữ cửa ngục. Các chúng sinh nơi cõi dục như bị trói buộc ở trong ngục, lập ra hai lính ngục canh giữ cổng, khiến các tù nhân không thể ra khỏi. Lại có khu vườn cảnh lầu gác rất trang nghiêm, sửa sang

xong, sai hai người giữ cổng, không cho vào. Như vậy, chúng sinh này không thể ra khỏi nẻo ác, như người bị giam giữ nơi ngục tù là do keo kiệt, ganh ghét. Không sinh vào được nẻo trời người, như vào khu vườn cảnh lâu gác cũng là do keo kiệt, ganh ghét ngăn cản. Vì thế hai triền keo kiệt, ganh ghét nơi mười triền được lập làm kiết trong chín kiết, không lập các triền khác.

Hoặc cho: Tức nhân nơi keo kiệt, ganh ghét nên hàng trời cùng A-tu-la thường xuyên chiến đấu với nhau. Như nơi Khế kinh nói: Thích-đề-hoàn-nhân đi đến chỗ Đức Thế Tôn thưa hỏi: Thưa bậc Đại Tiên! Do kiết nào khiến các hàng trời, người, rồng, A-tu-la lại thường xuyên gây chiến đánh giết nhau? Đức Thế Tôn nói: Do hai kiết ganh ghét và keo kiệt.

Hỏi: Các loài chúng sinh hoặc có đủ chín kiết, hoặc có sáu kiết, hoặc có ba kiết, hoặc hoàn toàn không có kiết. Có đủ chín kiết: Là hàng phàm phu bị trói buộc đủ. Có sáu kiết: Là hàng phàm phu đã lìa nhiễm cõi dục và Thánh giả chưa lìa nhiễm cõi dục. Có ba kiết: Là Thánh giả đã lìa nhiễm cõi dục. Hoàn toàn không có kiết: Là bậc A-la-hán. Không có thành lập hai kiết và một kiết. Vì sao Đức Thế Tôn nói do hai kiết tật, xan, nên các hàng trời, A-tu-la v.v... thường xuyên gây chiến đánh nhau?

Đáp: Kinh kia chỉ nói về những kẻ giàu sang thường hiện hành kiết, không nói về sự gây tạo. Nghĩa là Thiên Đế Thích là bậc tôn quý trong hai cõi trời do ganh ghét cùng với keo kiệt nên thường xuyên tranh chấp, đánh nhau với chúng A-tu-la. Vì vậy chỉ nói hai kiết.

Lại nữa, do Đức Phật quả trách Thiên Đế Thích, nên kinh kia chỉ nói đến hai kiết này. Nghĩa là trong chư thiên có vị thức ăn Tô đà hơn A-tu-la. Còn A-tu-la thì có người nữ xinh đẹp hơn bên phía chư thiên. Chư thiên tự keo kiệt về hương vị, ganh ghét về mỹ nữ của A-tu-la. Còn A-tu-la thì keo kiệt về mỹ nữ, ganh ghét về hương vị của trời. Trời vì mỹ nữ nên đến cung của A-tu-la. A-tu-la thì vì

huương vị nên đến cung trời. Đó là lý do khiến chư thiên thường xuyên tranh chấp đánh nhau với A-tu-la, chỉ vì hai kiết ganh ghét và keo kiệt.

Bấy giờ, Thiên Đế Thích vừa chiến đấu với A-tu-la xong, tâm vẫn còn sợ sệt đi đến chỗ Đức Phật hỏi: Do kiết nào khiến trời, A-tu-la v.v... thường xuyên đánh nhau? Vua trời kia có ý muốn hỏi: Do kiết nào khiến chư thiên và A-tu-la thường xuyên gây chiến đánh nhau, nên Đức Phật mới bảo là do hai kiết ganh ghét và keo kiệt. Ý Đức Thế Tôn nói: Chúng trời các ông và A-tu-la đều do hai thứ kiết ấy nên thường xuyên gây chiến đánh nhau. Đó là chứng bệnh của các ông cũng là gánh nặng rất tổn hại. Vậy các ông phải nên nhanh chóng lìa bỏ.

Do vậy, nên hai triền keo kiệt, ganh ghét nơi mười triền được lập làm hai kiết trong chín kiết, không lập các triền khác.

Nói rộng về Xứ chín kiết xong.

*

Phần thứ 15: XỨ CHÍN MƯỜI TÁM SỬ

Chín mươi tám sử (Tùy miên): Ái của cõi dục năm, giận dữ năm. Ái của cõi sắc, vô sắc mười. Mạn nơi ba cõi mười lăm. Vô minh nơi ba cõi mười lăm. Kiến nơi ba cõi ba mươi sáu. Nghi nơi ba cõi mười hai.

Như vậy, cõi dục có ba mươi sáu. Hai cõi sắc, vô sắc mỗi cõi có ba mươi một.

Đây tức dùng chín mươi tám sự việc làm tự tánh.

Về danh, nghĩa của sử như trước đã giải thích.

Hỏi: Vì lý do gì nói chín mươi tám thứ sử này?

Đáp: Đây là ý của người tạo luận muốn như thế. Nghĩa là Luận sư của bản luận theo ý muốn tạo luận, không trái với pháp tướng, do đó không nên vấn nạn.

Lại nữa, vì nhằm ngăn chặn ý của Sa-môn vương mắc nơi văn tự. Nghĩa là có Sa-môn chấp trước nơi văn tự, lìa chỗ giảng nói của kinh thì hoàn toàn không dám nêu bày. Sa-môn ấy suy niệm: Ai là người có trí tuệ hơn Đức Phật? Đức Phật chỉ nói có bảy thứ sử, vì sao lại miễn cưỡng thêm là chín mươi tám thứ? Vì muốn ngăn chặn ý của Sa-môn kia, để nói rộng bảy sử thành chín mươi tám sử.

Tức căn cứ vào sự sai biệt nơi các cõi, bộ, hành tướng: Vì sự sai biệt của bộ nơi sử dục trong bảy sử là năm. Sử giận dữ cũng như vậy.

Vì sự sai biệt nơi cõi dục của sử hữu là hai. Vì sự khác biệt của bộ nên là năm. Vì sự khác biệt của cõi, bộ nên là mười.

Vì cõi nơi sử mạn khác nhau nên là ba. Vì sự khác biệt nơi bộ nên là năm. Vì cõi và bộ khác biệt nên là mười lăm. Sử vô minh cũng như thế.

Vì khác biệt về cõi nơi sử kiến nên là ba. Vì khác biệt về hành tướng nên là năm. Vì khác biệt về bộ nên là mười hai. Hành tướng, cõi, bộ khác biệt nên là ba mươi sáu.

Sử nghi: Vì cõi khác biệt nên là ba. Vì bộ khác biệt nên là bốn. Vì cõi, bộ khác biệt nên là mười hai.

Như thế, bảy sử căn cứ vào sự khác biệt của cõi, bộ và hành tướng nên là chín mươi tám sử. Tuy có khác nhau về rộng lược nhưng về thể thì không sai biệt.

Nói rộng về Xứ chín mươi tám sử xong.

Tỳ-bà-sa nêu bày về Chương Nhỏ của Phẩm Bất Thiện xong.

HẾT - QUYỂN 3

LUẬN TỶ BÀ SA

QUYỂN 4

Chương lớn: GIẢI THÍCH VỀ MƯỜI MÔN

Hai mươi hai căn. Mười tám giới. Mười hai nhập. Năm ấm. Năm thịnh ấm. Sáu giới.

Pháp có sắc. Pháp không sắc. Pháp có thấy. Pháp không thấy. Pháp có đối. Pháp không đối. Pháp hữu lậu. Pháp vô lậu. Pháp hữu vi. Pháp vô vi.

Pháp quá khứ. Pháp vị lai. Pháp hiện tại. Pháp thiện. Pháp bất thiện. Pháp vô ký. Pháp thuộc cõi dục. Pháp thuộc cõi sắc. Pháp thuộc cõi vô sắc. Pháp hữu học. Pháp vô học. Pháp phi học phi vô học. Pháp do kiến đoạn. Pháp do tư duy đoạn. Pháp không đoạn.

Bốn đế. Bốn thiên. Bốn đẳng. Bốn định vô sắc. Tám giải thoát. Tám trừ nhập. Mười nhất thiết nhập. Tám trí. Ba tam muội. Ba kiết. Ba căn bất thiện. Ba hữu lậu. Bốn lưu. Bốn ách. Bốn thọ. Bốn phược. Năm cái. Năm kiết. Năm kiết phần dưới. Năm kiến. Sáu thân ái. Bảy sử. Chín kiết. Chín mươi tám sử.

*

Phần thứ 16: XỨ HAI MƯƠI HAI CĂN

Hai mươi hai căn: (1) Nhãn căn. (2) Nhĩ căn. (3) Tỷ căn. (4) Thiệt căn. (5) Thân căn. (6) Ý căn. (7) Nam căn. (8) Nữ căn. (9) Mạng căn. (10) Lạc căn. (11) Khổ căn. (12) Hỷ căn. (13) Ưu căn. (14) Hộ (xả) căn. (15) Tín căn. (16) Tinh tấn căn. (17) Niệm căn. (18) Định căn. (19) Tuệ căn. (20) Vị tri căn (Vị tri đương tri căn). (21) Dĩ tri căn. (22) Vô tri căn (Cụ tri căn).

Hỏi: Vì sao Tôn giả kia đã dùng hai mươi hai căn để tạo luận?

Đáp: Đây là do ý muốn của Tôn giả, tùy theo ý muốn ấy miễn là không trái với pháp tướng để tạo phần Luận này. Vậy không nên nêu vấn nạn về nguyên do.

Hoặc nói: Không nên hỏi, vì Tôn giả ấy đã lấy hai mươi hai căn do Khế kinh nói. Khế kinh kia là chỗ dựa căn bản của Luận này. Căn cứ vào Kinh kia để tạo phần Luận này, nên không thể nêu vấn nạn về nguyên do.

Vì Tôn giả đối với hai mươi hai căn do Đức Phật giảng nói không thể giảm bớt để nói là hai mươi một căn, hay thêm để nói là hai mươi ba căn. Vì các điều Đức Phật đã giảng nói là không thêm bớt nên không thể tăng giảm. Như không thể tăng giảm thì không thể nhiều ít, không thể tổn hại hay tăng ích, vô lượng vô biên nên biết cũng như thế.

Vì các điều Đức Phật đã giảng nói là vô lượng vô biên, không thể ở trong đó làm thành một thứ có hạn lượng có biên giới được. Vô lượng là ý nghĩa khó lường xét. Vô biên là lời văn khó nhận biết hết. Ví như biển cả là vô lượng vô biên thì vô lượng là sâu, vô biên là rộng. Những điều Đức Thế Tôn đã giảng nói nên biết cũng như vậy. Tuy số lượng là trăm ngàn câu-chi-na-dữ-đa các Đại Luận sư như Tôn giả Xá-lợi-phất v.v... đối với nghĩa của hai câu kinh do Đức Phật thuyết giảng có thể tạo ra trăm ngàn bộ Luận để phân biệt giải

thích, dầu đem hết tánh giác của mình để thuyết minh cũng không thể đạt đến biên vực. Thế nên đừng nêu vấn nạn về Tôn giả kia.

Hỏi: Gác việc Tôn giả kia sang một bên, xin hỏi vì sao Đức Thế Tôn giảng nói kinh ấy?

Đáp: Vì Đức Phật quan sát về trình độ hoàn cảnh của những người được giáo hóa khi nghe pháp này thì được nhiều lợi ích.

Lại nữa, kinh này có duyên khởi riêng: Nghĩa là có Phạm chí tên Sinh Văn, đi đến chỗ Đức Thế Tôn vui vẻ thăm hỏi xong liền ngồi vào một phía, thưa hỏi: Thưa Cù-đàm! Nên nêu ra bao nhiêu căn gồm thâu hết các căn? Đức Phật bảo: Ta nói có hai mươi hai căn gồm thâu hết các căn. Nếu có người cản trở điều này lại nói có các căn khác nên biết lời kẻ ấy nói là vô nghĩa. Nếu hỏi trở lại thì kẻ ấy lại sinh ngu tối làm lạc. Vì sao? Vì đây không phải là cảnh giới của mình. Do lời hỏi của Phạm chí nên Đức Phật giảng nói kinh này. Vậy không nên hỏi về ý Đức Phật giảng nói.

Hỏi: Vì sao Phạm chí kia chỉ hỏi về căn, không hỏi về giới, nhập, âm, đế, quả Sa-môn, phẩm đạo, duyên khởi?

Đáp: Có thuyết nói: Vì Phạm chí kia do nghi nên hỏi, không nghi thì không hỏi.

Hoặc nói: Vì Phạm chí kia đã khéo có thể tìm kiếm điều đem lại vui thích. Ông ta đã đi đến khắp chín mươi sáu thứ đạo, chỉ vì việc nêu bày về căn. Hoặc có phái cho chỉ có một căn được nêu bày là mạng căn như phái Ni kiền. Thế nên phái ấy không chặt bỏ cỏ tươi vì chúng có mạng sống, cũng không uống nước lạnh. Nghĩa là phái ấy đối với vật bên ngoài cho là có tướng mạng.

Hỏi: Phái Ni kiền kia đối với vật bên ngoài có tướng căn gì?

Đáp: Một thuyết nói: Là ý căn. Lại có thuyết nói: Là mạng căn. Như thế, có thuyết nói là ý căn, mạng căn.

Lại còn có phái thiết lập hai căn là hành (nghiệp) và ý. Lại có phái thiết lập hai căn: Nếu mắt không thấy sắc, tai không nghe tiếng, thì đó gọi là Thánh tu tập các căn, như phái Ba-la-thí.

Hỏi: Vì sao phái ấy gọi là Ba-la-thí?

Đáp: Vì là tên của người kia. Tên của người ấy là Ba-la-thí.

Hoặc nói: Vì họ của người kia là Ba-la-thí, thế nên gọi là Ba-la-thí. Như họ Bà-tha, Câu-tha, Bà-la-bà, Chiên-đề-la. Như thế, họ của người kia là Ba-la-thí, thế nên gọi là Ba-la-thí. Như mẹ là chủng tộc Sát-lợi, cha là chủng tộc Phạm chí, người này cũng gọi là Ba-la-thí. Mẹ là chủng tộc Phạm chí, cha là chủng tộc Sát-lợi, cũng gọi là Ba-la-thí. Như từ lừa, ngựa sinh ra gọi là la. Họ của Phạm chí này gọi là Ba-la-thí. Đệ tử của ông tên là Uất-đa-la, sau khi ăn trưa xong, tuần tự đi đến chỗ Đức Thế Tôn, vui vẻ thăm hỏi rồi ngồi qua một bên. Đức Thế Tôn bảo: Này Uất-đa-la! Thầy của ông là Ba-la-thí có vì đệ tử giảng nói về tu căn không? Uất-đa-la bạch: Thưa Cù Đàm! Thầy tôi là Ba-la-thí đã vì đệ tử giảng nói về tu căn.

Đức Thế Tôn hỏi: Này Uất-đa-la! Thầy ông đã vì đệ tử giảng nói về tu căn như thế nào?

Uất-đa-la thưa: Thưa Cù Đàm! Mắt không thấy sắc, tai không nghe tiếng, đó gọi là Thánh tu tập các căn.

Đức Thế Tôn bảo: Này Uất-đa-la! Như thế thì người mù cũng nên là Thánh tu tập các căn. Này Uất-đa-la! Vì người mù mắt không thấy sắc.

Lúc ấy, Tôn giả A-nan đứng phía sau Đức Thế Tôn, tay cầm quạt hầu Đức Thế Tôn. Tôn giả A-nan bảo: Này Uất-đa-la! Như thế thì người điếc cũng nên là Thánh đã tu tập các căn? Này Uất-đa-la! Vì người điếc tai không nghe tiếng.

Hỏi: Nếu như ngoại đạo số lượng có đến trăm ngàn câu-chi đều là hạng trí tuệ biện tài như Tôn giả Xá-lợi-phất, thì Đức Phật đều có

thể hàng phục. Do đâu Đức Thế Tôn nêu câu hỏi đầu rồi, Tôn giả A Nan lại nêu hỏi tiếp câu thứ hai. Vì sao Đức Thế Tôn không ngăn lại?

Đáp: Vì Đức Thế Tôn nhận biết lời nói của Tôn giả A-nan ngay từ lúc định nói. Đức Thế Tôn trong ba A-tăng kỳ kiếp đã luôn siêng năng tinh tấn tu tập hạnh Bồ-tát, sau cùng vẫn không đoạn dứt biện tài của người khác, cho đến các đệ tử Ngài cũng không ngăn cấm. Do vậy nên Đức Bổn sư khen ngợi:

*Khi đệ tử mình nói pháp
Chuyên tâm nghe, không dứt luận
Vì thế nên ở chúng nói,
Trung gian không thể vấn nạn.*

Vì lý do này nên Đức Phật không ngăn.

Hoặc nói: Đức Thế Tôn nghĩ: Như Ta nói, hoặc Tỳ-kheo A-nan nói thì cũng như vậy. Lời nói kia không thêm, không bớt. Như không thêm, không bớt, nên Đức Phật không ngăn.

Hoặc cho: Vì dứt trừ ý nghĩ của hàng đệ học kia. Nếu Đức Thế Tôn nói lần thứ nhất, Tôn giả A-nan không nói lần thứ hai, thì đệ học kia trở lại nơi chúng mình tức tự khen ngợi: Thầy kia hàng phục ta chứ không phải đệ tử của ông ấy. Nếu thầy ta đi đến thì họ không thể hàng phục được. Nếu Đức Thế Tôn nói lần thứ nhất, Tôn giả A-nan nói lần thứ hai, tức làm mất uy thế của đệ học kia. Người ấy khởi suy nghĩ: Ta không bằng với hàng đệ tử, huống chi là Đức Phật. Vì nhằm dứt trừ ý nghĩ của đệ học kia, nên Đức Thế Tôn nói lần thứ nhất, Tôn giả A-nan nói lần thứ hai.

Hoặc nêu: Vì Đức Thế Tôn nhằm làm thỏa mãn ý nguyện của Phạm chí kia, khiến ông ta suy nghĩ: Sa-môn Cù Đàm này là người có pháp lực thù thắng không ai hơn, lại có thể hàng phục các Luận sư khác, nhưng không ai có thể hàng phục được. Đó là bậc tôn quý nhất trong các Luận sư. Từ xưa đã có những Đại Luận sư nổi tiếng

nhất hãy còn không thể đối địch hưởng chi là chúng ta. Nếu đệ tử của Phật đã trò chuyện cùng Ta, Ta cũng nên tiếp đón lại, há không phải lẽ? Đức Phật bao giờ cũng làm trọn ý những người được hóa độ, do ý nghĩ này nên dẫn dắt được họ. Vì thế Đức Phật đã không ngăn lời vấn nạn của Tôn giả A Nan.

Lại nữa, Đức Phật muốn dùng Tôn giả A Nan làm người chứng nghĩa vì chúng ngoại đạo này rất tin trọng Tôn giả A Nan do thân tướng, dung mạo đẹp đẽ, oai nghiêm, lại khéo nhận biết về Luận Thanh Minh Nhân Đà La. Ý Đức Phật muốn ngoại đạo kia hỏi người mình tin cậy để tự nguyện xét xem tông thuyết của thầy mình có đúng lý hay không, nên Đức Phật không ngăn chặn khi Tôn giả A Nan nêu hỏi.

Lại nữa, vì muốn hiển bày Đức Thế Tôn không hề nghĩ có ai hơn mình. Nghĩa là các ngoại đạo suy nghĩ trong hàng đệ tử có người hơn mình nên phải ngăn lời biện luận của họ, còn Đức Phật thì không có việc ấy. Giả như có số lượng là trăm ngàn câu-chi các đệ tử đầy đủ biện tài như Tôn giả Xá-lợi-phất, cũng không thể cùng Đức Phật nêu vấn nạn v.v..., hưởng nữa là có thể hơn Phật.

Lại nữa, nhằm hiển bày pháp đoạn dứt các thứ keo kiệt cầu ướ mình. Nghĩa là các ngoại đạo không chấp thuận cho các đệ tử mình cùng với người khác luận nghị, vấn nạn, vì không muốn các đệ tử ấy nhân đó nhận được nhiều tiếng khen, sự cung kính và các lợi dưỡng. Đức Phật thì không như thế. Giả như ở thế gian này, tất cả mọi người đều được vô biên tiếng tăm, lợi dưỡng, thì Đức Phật cũng không hề mảy may ganh ghét. Thế nên Đức Phật không ngăn lời Tôn giả A Nan nêu hỏi.

Lại nữa, nhằm làm rõ hàng đệ tử của mình cũng thắng được kẻ khác. Nghĩa là các ngoại đạo sợ môn đồ của mình khi cùng với người khác tranh luận nêu vấn nạn thì bị thua kém phải mang nhục. Còn đệ tử của Đức Thế Tôn thì không ai là không hơn kẻ khác. Nếu khi tranh

luận nêu vấn nạn thì càng có lợi là giúp cho chánh pháp của Đức Như Lai thêm sáng tỏ. Thế nên Đức Phật không ngăn chặn.

Lại nữa, vì muốn chỉ rõ văn nghĩa trong pháp được thuyết giảng là thiện, đầy đủ, không hề có những nhận thức dị biệt. Nghĩa là các ngoại đạo, trong pháp được nêu giảng là xấu ác, văn nghĩa thường mâu thuẫn, thầy trò nhận thức khác nhau, theo chỗ kiến lập, nêu giảng giải thích, thầy trò của họ các thứ đều trái nghịch. Còn trong chánh pháp của Phật, không hề có lỗi lầm này, tùy chỗ kiến lập, thuyết giảng, lãnh hội, thầy trò đều cùng một vị. Do đây cùng duyên với ngoại đạo kia, Đức Phật và Tôn giả A Nan đều nêu ra một câu hỏi.

Hỏi: Ngoại đạo nếu cho người mù điếc là Thánh tu tập căn thì vì sao thành vấn nạn?

Đáp: Đó là một vấn nạn lớn, cũng là nói chung về lỗi lầm của ngoại đạo không thể đối xứng. Nghĩa là nếu cho người mù điếc cũng là Thánh tu tập căn, thì các ông cần gì phải bỏ nhà cửa xuất gia, ngày đêm siêng tu các phạm hạnh, chỉ cần hủy hoại hai căn mắt và tai cũng đã thành bậc Thánh tu tập căn. Cho nên lời nói trước gọi là một vấn nạn lớn, cũng là sự trách cứ chung nơi tất cả ngoại đạo.

Lại, Phái Thắng Luận nói có năm căn, tức là mũi, lưỡi, mắt, thân và tai. Phái Số Luận cho là có mười một căn, tức gồm năm giác căn, năm nghiệp căn và ý căn. Năm giác căn tức các căn mắt tai mũi lưỡi và thân. Năm nghiệp căn là các căn: lời nói, tay chân, đại tiểu tiện, cùng với ý căn là mười một căn. Hoặc có thuyết nói: Có một trăm hai mươi căn. Nghĩa là các căn mắt tai mũi mỗi thứ có hai (trái và phải) tức là sáu. Lưỡi, thân, ý, mạng và năm thọ căn, năm căn như tín v.v... gồm chung là hai mươi. Sáu nẻo, mỗi nẻo có hai mươi, vậy là một trăm hai mươi. Họ cho A-tu-la là nẻo thứ sáu.

Có thuyết nêu: Căn có nghĩa là chủ. Ngoại đạo kia nói có một trăm hai mươi chủ, cũng như các chủ trời, rồng, A-tu-la, người v.v...

Cần phải thọ nhận một trăm hai mươi xứ như thế thì thân tướng thắng diệu mới được giải thoát.

Phạm chí Sinh Văn nghe nói có nhiều căn như vậy, lại không đồng nên sinh nghi hoặc không biết thứ nào là thật là đúng. Lại nghe nơi vương cung họ Thích sinh một Thái tử có đủ ba mươi hai tướng đại trượng phu cùng tám mươi vẻ đẹp, thân như sắc vàng ròng, có vòng hào quang chiếu sáng một tầm, ai trông thấy cũng hoan hỷ, nhìn ngắm không hề chán. Ngài đã bỏ ngôi vị Luân vương, vượt thành xuất gia, siêng năng tinh tấn tu tập các hạnh khổ khó làm, và đã chứng đắc quả Chánh đẳng Bồ đề Vô thượng, là bậc thầy tất cả, biết tất cả, đoạn dứt hết thảy các lưới nghi, tạo lập tất cả quyết định, có thể giải đáp hết cội nguồn của tất cả vấn nạn. Nghe xong, Phạm chí này liền đi đến chỗ Đức Phật, ngồi qua một bên và thưa: Nói về căn thì Sa-môn Cù Đàm nói có bao nhiêu căn gồm thâu hết các căn?

Hỏi: Vì sao Phạm chí kia không kể rõ việc đã nghe thấy các căn khác nhau rồi mới thưa hỏi, lại hỏi thẳng vào các căn?

Đáp: Vì ông này có tuệ xấu ác, sợ Đức Phật sau khi nghe kể các căn kia, sẽ chọn lựa những căn nào hay, đúng nhất để nói, nên ông ta liền hỏi chung. Đức Phật căn cứ vào lời hỏi ấy nên đáp: Ta nói có hai mươi hai căn gồm thâu hết các căn. Nếu có người cản trở điều này, lại nói có căn khác, nói rộng cho đến không phải là cảnh giới của họ.

Hỏi: Đức Thế Tôn vì sao lại nói: Nếu có người cản trở điều này, lại nói có căn khác, nên biết lời nói của người ấy là vô nghĩa v.v...?

Đáp: Là muốn khiến cho ông ta biết về chỗ đã nghe ở trước, từ một căn cho đến một trăm hai mươi căn đều không phải là đúng thật, cùng có nghĩa nói: Ta là bậc biết tất cả, thấy tất cả, hãy còn không thể đối với hai mươi hai căn ấy giảm bớt một để nói hai mươi một căn hay tăng thêm một để nói hai mươi ba căn, huống nữa là các ngoại đạo thấy biết hẹp hòi, đối với các căn có thể tăng giảm để nói có từ một đến một trăm hai mươi căn chẳng?

Do các nhân duyên như vậy nên Phạm chí kia chỉ đến hỏi Đức Phật về căn, không hỏi về uẩn xứ giới v.v....

Hai mươi hai căn: Là nhãn căn cho đến vô tri căn.

Hỏi: Tên gọi có hai mươi hai căn, còn về thật thể thì có bao nhiêu?

Đáp: Người A-tỳ-đàm nói: Do Luận chủ nói như vậy: Tên gọi có hai mươi hai căn, thật thể có mười bảy, trong ấy năm căn là nam căn, nữ căn, vị tri căn, dĩ tri căn, vô tri căn không có Thể riêng.

Hỏi: Vì sao nam căn, nữ căn không có Thể riêng?

Đáp: Vì hai căn này do thân căn gồm thâu. Như trong A-tỳ-đàm đã nêu: Thế nào là nữ căn? Là phần ít của thân căn. Thế nào là nam căn? Là phần ít của thân căn. Do đấy hai căn nam nữ không có Thể riêng.

Hỏi: Vì sao ba căn vô lậu là vị tri căn, dĩ tri căn, vô tri căn cũng không có Thể riêng?

Đáp: Vì ba căn này thuộc chín căn gồm thâu. Chín căn là ý căn, lạc căn, hỷ căn, xả căn và năm căn như tín v.v....

Chín căn này có phần vị gọi là vị tri căn. Có phần vị gọi là dĩ tri căn. Có phần vị gọi là vô tri căn. Tức vị kiến đạo, vị tu đạo, vị vô học đạo, như thứ lớp nên nhận biết.

Lại, ở trong sự nối tiếp của hàng Kiên tín, Kiên pháp là vị tri căn. Ở trong sự nối tiếp của hàng Tín giải thoát, Kiến đạo, Thân chứng là dĩ tri căn. ở trong sự nối tiếp của hàng Tuệ giải thoát, Câu giải thoát là vô tri căn. Chín căn ấy tập hợp tùy theo phần vị, hoặc là vị tri căn, hoặc là dĩ tri căn, hoặc là vô tri căn.

Do đấy nên tên gọi có hai mươi hai căn, thật thể có mười bảy.

Tôn giả Đàm-ma-đa-la nói: Tên gọi có hai mươi hai, thật thể có mười bốn. Tức năm căn trước cùng với ba căn là mạng căn, hộ (xả) căn, định căn đều không có thật thể riêng.

Hỏi: Vì sao Tôn giả kia nói mạng căn không có thật thể riêng?

Đáp: Vì mạng căn này là do hành ấm không tương ưng gồm thân. Tôn giả Đàm-ma-đa-la nói hành ấm không tương ưng không có Thể riêng.

Hỏi: Vì sao Tôn giả kia nói hộ căn (xả căn) không có Thể riêng?

Đáp: Vì Tôn giả Đàm-ma-đa-la cho: Khi lìa lạc thọ, khổ thọ thì không khác gì với thọ không khổ không lạc. Vì các thọ hiện có hoặc là vui, hoặc là khổ, còn không khổ không vui vì sao gọi là thọ?

Hỏi: Nếu như thế thì nơi Khế kinh Phật nói có ba thọ làm sao thông?

Đáp: Tôn giả kia nói lạc thọ, khổ thọ có trên dưới, có nhanh chậm, có nóng vội, có yên tĩnh. Các thứ thọ nhận trên, nhanh, nóng vội gọi là lạc thọ, khổ thọ. Còn các thứ thọ nhận dưới, chậm, yên tĩnh gọi là thọ không khổ không vui.

Hỏi: Vì sao Tôn giả kia nói định căn cũng không có Thể riêng?

Đáp: Vì Tôn giả kia đã từ nơi kinh để lập. Như Khế kinh Phật nói: Thể nào là định căn? Đó là tánh của tâm chuyên vào một cảnh. Tức lìa tâm thì không có Thể nhất định. Vì vậy nên hai mươi hai căn tên gọi có hai mươi hai, thật thể có mười bốn.

Tôn giả Phật-đà-đề-bà nói: Hai mươi hai căn tên gọi có hai mươi hai, thật thể chỉ có một là ý căn. Tôn giả ấy nói: Các pháp hữu vi có hai tự tánh: Một là bốn đại. Hai là tâm. Nếu lìa bốn đại thì không có sắc được tạo. Nếu lìa tâm thì không có tâm sở. Các sắc đều là những khác nhau của bốn đại. Các thứ vô sắc đều là sự sai biệt của tâm. Do nghĩa này nên thật thể của căn chỉ có một.

Như thế, về nghĩa thật nên như lúc đầu nói: Tên gọi có hai mươi hai căn, thật thể có mười bảy.

Như tên gọi và thật thể, thì các thứ: Tên nêu đặt – thể nêu đặt, tên khác tướng – thể khác tướng, tên khác tánh – thể khác tánh, tên riêng tánh – thể riêng tánh, tên phân biệt – thể phân biệt, tên giác ngộ – thể giác ngộ đều nên biết cũng như thế.

Tôn giả Cù Sa nói: Nên nói là một căn, tức là ý căn của đệ nhất nghĩa.

Hỏi: Vì sao như vậy?

Đáp: Vì đây là bên trong, là hiện khắp, là cùng duyên. Bên trong là thuộc về nội nhập. Hiện khắp là từ địa ngục A-tỳ cho đến hữu thứ nhất đều có thể đạt được. Cùng duyên là duyên nơi tất cả các pháp. Nghĩa là các căn khác không ở trong tụ này. Nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, nam, nữ căn tuy là bên trong nhưng không phải là hiện khắp, không phải là cùng duyên. Trong năm thọ căn, trừ hộ (xả) căn, bốn thọ còn lại tuy là cùng duyên, nhưng không phải là bên trong, không phải là hiện khắp. Hộ (xả) căn và năm căn như tín v.v... tuy là hiện khắp và cùng duyên, nhưng không phải là bên trong. Vị tri căn, dĩ tri căn và vô tri căn không có Thể riêng, như trước đã nói là sự tụ hợp của căn.

Hỏi: Nếu chỉ ý là căn của đệ nhất nghĩa thì hai mươi một căn còn lại nhân nơi gì để được mang tên là căn?

Đáp: Vì chúng làm chỗ nương dựa, làm sự nương dựa, làm tạp nhiễm, làm thanh tịnh, tạo phần vị thanh tịnh.

Làm chỗ nương dựa: Như nhãn căn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân căn.

Làm sự nương dựa: Như mạng căn.

Làm tạp nhiễm: Như năm thọ căn.

Làm thanh tịnh: Như năm căn như tín v.v...

Tạo phần vị thanh tịnh: Như vị tri căn, dĩ tri căn, vô tri căn.

Hỏi: Nếu như vậy thì nam căn, nữ căn nhân vào đâu để được mang tên là căn?

Đáp: Đây là chủng loại dâm, là tính chất tụ hợp về dâm trong cõi dục. Hai thứ ấy là nhân của nam căn, nữ căn.

Hoặc nói: Vì nhân nơi năm sự: (1) Đòi đòi nối tiếp. (2) Sinh dục lạc. (3) Có thể ngăn chặn kiết. (4) Dựa vào đáy khởi thân thức nhiễm ô. (5) Người quyết định hành dâm.

Đòi đòi nối tiếp: Là thai sinh.

Sinh dục lạc: Là người dâm kia ở nơi xứ này đầy khởi dục lạc xong, khắp trong thân sinh khởi hoan lạc. Như Thánh nhân từ khoảng giữa chân mày khởi vui Thánh xong, sinh khởi diệu lạc khắp trong thân. Như thế, người hành dâm kia ở nơi xứ này, khởi dục lạc xong, khắp trong thân sinh khởi hoan lạc.

Có thể ngăn chặn kiết: Là đình chỉ các phiền não trong giây lát.

Dựa vào đáy khởi thân thức nhiễm ô: Là dựa vào ba thứ khác sinh thức thiện, bất thiện, vô ký: Dựa vào nam căn, nữ căn tất sinh thân thức bất thiện, không phải là thiện, không phải là vô ký.

Người quyết định hành dâm: Là hành tập tâm dâm, không phải là không hành tập tâm dâm.

Do năm sự việc kể trên nên nam căn, nữ căn được mang tên căn.

Lại có thuyết nói: Mạng căn có sáu, trong ấy, nên nói là căn đệ nhất nghĩa. Mạng căn có sáu là nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, mạng căn.

Hỏi: Vì sao như thế?

Đáp: Vì đây là chủng loại căn bản của chúng sinh.

Hỏi: Nếu sáu căn này là căn của đệ nhất nghĩa thì mười sáu căn còn lại nhân vào gì để được mang tên là căn?

Đáp: Vì chúng cùng với sáu căn như mạng căn làm hạt giống, làm tạp nhiễm, làm thanh tịnh, tạo phân vị thanh tịnh.

Làm hạt giống: Như ý căn.

Làm tạp nhiễm: Như năm thọ căn v.v...

Làm thanh tịnh: Như năm căn như tín v.v...

Tạo phần vị thanh tịnh: Như ba căn vô lậu.

Hỏi: Như thế nam căn, nữ căn nhân vào gì để được mang tên là căn?

Đáp: Ở đây là người chuyển sinh, cũng sinh người xuất yếu.

Người chuyển sinh: Như Lục sư (Sáu phái ngoại đạo).

Sinh người xuất yếu: Như Đức Phật, Phật-bích-chi, Thanh văn.

Thế nên nam căn, nữ căn được mang tên là căn.

Hoặc nói: Tám căn như mạng căn nên nói là căn của đệ nhất nghĩa. Tám căn như mạng căn là nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, nam, nữ, mạng căn.

Hỏi: Vì sao như thế?

Đáp: Vì đó là chủng loại căn bản nơi chúng sinh.

Hỏi: Nếu tám căn này là căn của đệ nhất nghĩa thì mười bốn căn còn lại nhân nơi pháp nào để được mang tên là căn?

Đáp: Vì chúng cùng với tám căn như mạng căn làm hạt giống, làm tạp nhiễm, làm thanh tịnh, tạo phần vị thanh tịnh. Nói rộng như trên. Do vậy nên các căn còn lại được mang tên là căn.

Đây là tánh của căn. Tánh ấy là thể tướng hiện có nơi thân.

Đã nói về tánh của căn, tiếp theo là nói về hành.

Hỏi: Vì sao gọi là căn? Căn có nghĩa gì?

Đáp: Nghĩa tăng thượng là nghĩa của căn. Nghĩa sáng tỏ là nghĩa của căn. Nghĩa gồm thâu là nghĩa của căn. Nghĩa chủ yếu là nghĩa của căn. Nghĩa cao tột là nghĩa của căn. Nghĩa thù thắng là

nghĩa của căn. Nghĩa vi diệu là nghĩa của căn. Nghĩa sinh khởi là nghĩa của căn.

Hỏi: Nếu nghĩa tăng thượng là nghĩa của căn, thì tất cả pháp hữu vi đều có tướng tăng trưởng, pháp vô vi cũng có tướng tăng trưởng đối với pháp hữu vi, tức hết thảy pháp đều nên lập làm căn, vì sao chỉ lập hai mươi hai căn?

Đáp: Vì ở đây là duyên tăng thượng có trên có dưới, có hơn có kém. Các thứ là trên, là hơn thì lập làm căn. Các thứ là dưới, là kém thì không lập.

Hoặc nói: Tuy tất cả các pháp đều có nghĩa duyên tăng thượng, nhưng không phải đều có nghĩa tăng thượng, sáng tỏ, gồm thấu, chủ yếu v.v... của căn, nên chỉ lập hai mươi hai căn.

Tăng thượng như thế, sáng tỏ như thế, gồm thấu như thế, chủ yếu như thế, cao tột như thế, thù thắng như thế, vi diệu như thế, sinh khởi như thế đều như hai mươi hai căn.

Như con người mỗi mỗi đều cùng tăng trưởng, song nơi pháp khác không có duyên tăng thượng. Như ông chủ trong làng xã, vua trong nước, Chuyển luân vương của bốn châu thiên hạ, Phạm vương của cõi Đại thiên, Đức Phật – Thế Tôn của ba ngàn đại thiên thế giới.

Như thế, tuy tất cả các pháp đều có nghĩa duyên tăng thượng, nhưng không phải đều có các thứ nghĩa tăng thượng, sáng tỏ v.v... của căn, nên chỉ lập hai mươi hai căn.

Tăng thượng như thế, sáng tỏ như thế, gồm thấu như thế, chủ yếu như thế, cao tột như thế, thù thắng như thế, vi diệu như thế, sinh khởi như thế đều như hai mươi hai căn. Do đó nên nói nghĩa tăng thượng, nghĩa sáng tỏ, nghĩa gồm thấu, nghĩa chủ yếu, nghĩa cao tột, nghĩa thù thắng, nghĩa vi diệu, nghĩa sinh khởi là nghĩa của căn.

Hỏi: Nếu nghĩa tăng thượng là nghĩa của căn thì những căn này đối với các pháp gì làm tăng thượng?

Đáp: Nhãn căn đối với bốn xứ làm tăng thượng: (1) Trang nghiêm tự thân. (2) Giữ gìn tự thân. (3) Làm chỗ nương dựa để sinh nhãn thức. (4) Tạo sự việc không chung.

Trang nghiêm tự thân: Tức như người có thân hình đẹp đẽ, các chi phần đều đầy đủ nhưng thiếu đôi mắt, thì mọi người không thích nhìn. Nên đối với việc trang nghiêm tự thân thì nhãn căn là tăng thượng.

Giữ gìn tự thân: Là mắt trông thấy các sự vật tốt xấu, trừ bỏ xấu theo tốt khiến thân trụ lâu.

Làm chỗ nương dựa để sinh nhãn thức: Là dựa vào mắt sinh ra nhãn thức.

Tạo sự việc không chung: Là nhãn căn thấy sắc. Sự việc này các căn khác không có.

Nhĩ căn cũng đối với bốn xứ làm tăng thượng: (1) Trang nghiêm tự thân. (2) Giữ gìn tự thân. (3) Làm chỗ nương dựa để sinh nhĩ thức. (4) Tạo sự việc không chung.

Trang nghiêm tự thân: Tức như người có thân hình đẹp đẽ, các chi phần đầy đủ nhưng thiếu hai tai, thì những kẻ khác không thích nhìn. Nên đối với việc trang nghiêm tự thân thì nhĩ căn là tăng thượng.

Giữ gìn tự thân: Là tai nghe các âm thanh tốt xấu, trừ bỏ xấu theo tốt khiến thân trụ lâu.

Làm chỗ nương dựa để sinh nhĩ thức: Là dựa nơi tai này sinh khởi nhĩ thức.

Tạo sự việc không chung: Là nhĩ căn nghe âm thanh. Sự việc này các căn khác không có.

Lại có thuyết nói: Nhãn căn giữ lấy sinh thân làm tăng thượng. Như kệ nói:

*Mắt thấy các ác
 Như thật nên tìm
 Tuệ do giữ đời
 Trì bỏ các ác.*

Nhĩ căn giữ lấy pháp thân làm tăng thượng. Như kệ nêu:

*Nghe pháp nên biết
 Nghe ác chẳng làm
 Nghe trừ nghĩa sai
 Nghe đạt tịch diệt.*

Lại có thuyết cho: Nhãn căn, nhĩ căn cùng duy trì sinh thân và pháp thân làm tăng thượng. Duy trì sinh thân: Như trước đã nói. Duy trì pháp thân: Là nhãn căn gần gũi thiện tri thức đọc tụng học hỏi.

Nhĩ căn nghe pháp, gần gũi thiện tri thức, cùng nghe pháp xong, tư duy nhớ nghĩ hướng pháp thứ pháp (Pháp tùy pháp hành). Thế nên Khế kinh nói: Này Phạm chí Phạm Thọ! Chớ nên hủy hoại hai căn là nhãn và nhĩ.

Hỏi: Vì sao trong số các căn chỉ nói chớ nên hủy hoại hai căn?

Đáp: Do hai căn nhãn, nhĩ nên khi Phật xuất hiện ở đời, có thể làm đường đến, làm cửa hướng nhập nơi pháp Phật. Lại, do mắt thấy tai nghe, nên khi gặp Phật, có thể so sánh nhận biết đó là Đức Phật. Như nói: Các Tỳ-kheo! Nếu không thể nhận biết được tâm Phật thì nên cầu hai xứ là được nghe và được thấy. Do vậy nên chỉ nói chớ nên hủy hoại hai căn.

Tỷ căn, thiệt căn, thân căn cũng đều đối với bốn xứ làm tăng thượng: (1) Trang nghiêm tự thân. (2) Giữ gìn tự thân. (3) Làm chỗ nương dựa để sinh thức. (4) Tạo sự việc không chung.

Trang nghiêm tự thân: Là như người có thân hình đẹp đẽ, các chi phần đầy đủ, nhưng thiếu ba căn này thì không ai ưa thích nhìn.

Giữ gìn tự thân: Do ba căn này thọ dụng các thứ ăn uống khiến thân trụ lâu. Tức do đoạn thực là hương vị xúc.

Làm chỗ nương dựa để sinh thức: Tức dựa nơi ba căn này sinh ba thức là tỷ thức, thiết thức và thân thức.

Tạo sự việc không chung: Là tỷ căn ngửi hương. Thiết căn nếm vị. Thân căn xúc chạm. Những sự việc này các căn khác không có.

Ý căn đối với hai xứ làm tăng thượng: (1) Có thể tiếp nối thân sau. (2) Tự tại tùy chuyển.

Có thể tiếp nối thân sau: Như nói: Nếu thức không nhờ vào thai mẹ thì danh sắc được thành yết-la-lam chăng? Thừa không, bạch Đức Thế Tôn! Đó gọi là có thể nối tiếp thân sau.

Tự tại tùy chuyển: Như Phật đã nói: Tỳ-kheo! Tâm lôi kéo thế gian. Tâm tạo phiền não, tâm sinh tự tại chuyển.

Lại có thuyết nói: Ý căn lại có hai sự làm tăng thượng: (1) Tạt nhiễm. (2) Thanh tịnh.

Tạt nhiễm: Như nói: Tâm tạt nhiễm, chúng sinh tạt nhiễm.

Thanh tịnh: Như nói: Tâm thanh tịnh, chúng sinh thanh tịnh. Đây là nói ý căn dùng hai sự làm tăng thượng.

Nam căn, nữ căn cũng có hai sự làm tăng thượng: (1) Chúng sinh khác: Tức do hai căn này khiến phân biệt các chúng sinh là nam, nữ. (2) Phân biệt khác: Tức do hai căn này nên có hình dạng, tiếng nói v.v... đều khác.

Nghĩa là vào kiếp đầu tiên, không có nam nữ khác biệt. Về sau, ở nơi ấy do một ít sắc được tạo ra, nên có hình người nam người nữ khác, xứ sở khác, mặc y phục khác, giọng nói khác, ham thích ăn uống khác, đi lại khác.

Lại có thuyết nói: Nam căn, nữ căn này lại có hai sự làm tăng thượng: (1) Tạt nhiễm. (2) Thanh tịnh.

Nếu phần tạp nhiễm vượt hơn, thì sự việc dâm dục đối với hai căn nam nữ không hề bị trở ngại. Chỉ do hai căn này nếu bị hư hoại, hoặc bị thiếu, thì không thể tạo được các việc không luật nghi, năm nghiệp vô gián, cũng không thể đoạn dứt các căn thiện.

Nếu phần thanh tịnh vượt hơn, thì hai căn nam nữ này nếu bị hư hoại hoặc bị thiếu thì không thể khởi tất cả luật nghi, không thể lia nhiễm của ba cõi, không thể gieo trồng chủng tử của ba thừa.

Đây là nói nam căn, nữ căn dùng hai sự làm tăng thượng.

Mạng căn có hai sự việc làm tăng thượng: (1) Khiến nói là có căn: Mạng căn nếu hiện có, tức có thể nói là có các căn cùng khiến các căn nổi tiếp an trụ. (2) Khiến các căn không dứt mất.

Lại có thuyết nói: *Mạng căn* có bốn sự làm tăng thượng: (1) Chủng loại được nổi tiếp. (2) Chủng loại được duy trì. (3) Chủng loại được bảo vệ nuôi dưỡng. (4) Khiến chủng loại không đoạn dứt. Đây là nói mạng căn có bốn sự làm tăng thượng.

Năm thọ căn hoàn toàn dùng tạp nhiễm làm tăng thượng. Vì các chúng sinh do sức mạnh thúc đẩy của thọ nên đối khắp bốn phương mãi theo đuổi tìm cầu. Len vào các đường hiểm đầy xiềng xích trời buộc, trèo lên núi cao, chui vào hang động, bò chạy ngã lăn vắn cứ lao tới. Hoặc ra tận biển khơi nhận lấy bao thứ tai ương như sóng to bão dữ. Hoặc rơi vào vùng nước xoáy. Hoặc gặp Thất-thú-ma-la, hoặc gặp gió đen gió xoáy đến bãi hoang, đá ngầm. Hoặc rơi vào chốn long cung xấu ác vùng La-sát, gặp nạn Kim-tỳ-la, gặp nạn cướp biển. Các khổ nạn như thế chỉ do thọ.

Lại có thuyết nói: *Lạc căn*, *hỷ căn* cũng có hai sự làm tăng thượng: (1) Tạp nhiễm. (2) Thanh tịnh. Tạp nhiễm: Như nói thọ lạc bị sử ái sai khiến. Thanh tịnh: Như nói an vui khiến tâm mình định.

Khổ căn, ưu căn cũng có hai sự làm tăng thượng: (1) Tạp nhiễm. (2) Thanh tịnh. Tạp nhiễm: Như nói khổ thọ bị sử giận dữ sai khiến. Thanh tịnh: Như nói nhân nơi khổ mà tu tập,

Hộ (xả) căn cũng dùng hai sự làm tăng thượng: (1) Tạp nhiễm. (2) Thanh tịnh. Tạp nhiễm: Như nói thọ không khổ không lạc bị sử si sai khiến. Thanh tịnh: Như nói sáu thứ ý cận hành xả đều dựa vào nẻo xuất ly.

Năm căn như tín v.v... hoàn toàn dùng phẩm thanh tịnh làm tăng thượng.

Như kệ nói:

*Tín vượt qua dòng
Biển không phóng dật
Để trừ bỏ khổ
Do tuệ thanh tịnh.*

Như nói: Đây Tôn giả Xá-lợi-phất! Tín thành tựu chằng? Nếu Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni trừ bỏ pháp bất thiện, tu hành pháp thiện là do tâm tín thành tựu.

Lại như có chỗ nói: Đây Tôn giả A-nan! Tinh tấn có thể chuyển thành đạo. Như nói: Đây Tôn giả Xá-lợi-phất! Đệ tử Thánh đã thành tựu sức tinh tấn, trừ bỏ pháp bất thiện, tu hành pháp thiện.

Như có nơi nói: Niệm có khả năng hành tác phòng hộ tất cả. Như nói: Đây Tôn giả Xá-lợi-phất! Đệ tử Thánh đã thành tựu niệm, như người giữ cửa, trừ bỏ pháp bất thiện, tu hành pháp thiện.

Như kệ nói:

*Định chính là đạo
Không định, không đạo
Định đã tự biết
Năm ám thịnh, suy.*

Như nói: Này Tôn giả Xá-lợi-phất! Đệ tử Thánh đã thành tựu ba tam muội, nên trừ bỏ pháp bất thiện, tu hành pháp thiện.

Như kệ nêu:

*Tuệ là nhất thế gian
Có thể khởi chón đến
Hay dùng đấng chánh trí
Sinh, lão, bệnh, tử hết.*

Như nói: Tuệ vượt trên tất cả các pháp. Như nói: Này các chi em! Đệ tử Thánh đã dùng dao tuệ đoạn dứt tất cả các thứ kiết phục, sử, triền cấu.

Vị tri căn đối với đế chưa thấy mà thấy làm tăng thượng. *Dĩ tri căn* đối với đế đã thấy, trừ diệt các điều ác làm tăng thượng. *Vô tri căn* đối với sự việc đã diệt trừ các điều ác, được hiện pháp thọ lạc làm tăng thượng.

Đây là nói về các sự việc ở trong hai mươi hai căn làm tăng thượng.

Hành chung đã nói xong. Tiếp theo là nói về hành riêng.

Hỏi: Thế nào là Nhãn căn?

Đáp: Nghĩa là mắt đối với sắc đã thấy, sẽ thấy, đang thấy và các thứ khác còn lại hiện có. Đã thấy là quá khứ. Sẽ thấy là vị lai. Đang thấy là hiện tại. Và các thứ khác còn lại hiện có: Là nhãn thức kia phân biệt hoặc không, hoặc chẳng phải không.

Như nhãn căn, thì nhĩ, tỷ, thiệt, thân căn cũng như vậy.

Hỏi: Thế nào là Ý căn?

Đáp: Nghĩa là ý đối với pháp, đã nhận thức, sẽ nhận thức, đang nhận thức và các thứ khác còn lại hiện có. Đã nhận thức là quá khứ. Sẽ nhận thức là vị lai. Đang nhận thức là hiện tại. Và các thứ khác còn lại hiện có: Là các thứ tương ưng với ý thức kia.

Hỏi: Thế nào là Nữ căn?

Đáp: Là phần ít của thân căn.

Hỏi: Thế nào là Nam căn?

Đáp: Là phần ít của thân căn.

Hỏi: Như thân căn rất vi tế, khắp toàn thân đều có. Vì sao ở đây chỉ nói về nam căn, nữ căn. Lại nói là làm sáng tỏ?

Đáp: Tôn giả Bà-tu-mật nói: Do hai căn này đã khiến cho chúng sinh được gọi là nam, là nữ. Tức nơi xứ ấy có thể làm sáng tỏ là nam nữ nên gọi là nam căn, nữ căn.

Hỏi: Người có hai hình cũng có thể làm sáng tỏ chăng?

Đáp: Hạng người ấy không thể làm sáng tỏ, vì không quyết định là nam hay nữ, nên nói không phải là nam không phải là nữ.

Tôn giả Đàm-ma-đa-la nói: Chư Tôn! Trong hai căn này đã sinh, Đức Phật, Phật-bích-chi, Thanh văn, Tiên nhân Văn ni đều khéo ưa thích, khéo chế ngự.

Hỏi: Thế nào là Mạng căn?

Đáp: Là thọ mạng trong ba cõi.

Hỏi: Vì sao trong hành âm không tương ưng mạng căn được lập, còn nơi chủng loại (thể tánh) căn thì không được lập?

Đáp: Vì quả báo của mạng căn là hành (nghiệp) nhân của tất cả báo, nên chủng loại này không nhất định: hoặc là quả báo (quả dị thực), hoặc là quả y (quả đẳng lưu). Thế nên mạng căn lập trong căn, còn nơi chủng loại căn thì không lập.

Hỏi: Thế nào là Lạc căn?

Đáp: Là sự tiếp xúc của thọ lạc. Tức là trong thân tâm sinh khởi lạc thiện có thể nhận biết là thọ. Đó gọi là Lạc căn.

Hỏi: Thế nào là Khổ căn?

Đáp: Là sự tiếp xúc của khổ thọ. Hoặc thân sinh khởi khổ bất thiện có thể nhận biết là thọ. Đó gọi là Khổ căn.

Hỏi: Thế nào là Hỷ căn?

Đáp: Là sự tiếp xúc của vui mừng. Như trong tâm sinh khởi lạc thiện nhận biết là thọ. Đó gọi là Hỷ căn.

Hỏi: Thế nào là Ưu căn?

Đáp: Là sự tiếp xúc của lo buồn. Nếu trong tâm sinh khởi khổ bất thiện nhận biết là thọ. Đó gọi là Ưu căn.

Hỏi: Thế nào là Hộ (Xả) căn?

Đáp: Là sự tiếp xúc của không khổ không vui. Nếu như trong tâm sinh khởi buồn xả không phải thiện, không phải bất thiện nhận biết là thọ. Đó gọi là Xả căn.

Hỏi: Thế nào là Tín căn?

Đáp: Là lúc hành không dục, vì pháp thiện. Nếu tin, có thể tin, lại tin, dốc sức tin, những gì đã hiểu, sẽ hiểu, nay hiểu, khiến tâm, ý thuần phục về thanh tịnh. Đó gọi là Tín căn.

Hỏi: Thế nào là Tinh tấn căn?

Đáp: Là lúc hành không dục, vì pháp thiện. Nhờ lực của phương tiện khiến tinh tấn, siêng năng với những khả năng đã có, đang có, sẽ có, tâm ngay vững. Đó gọi là Tinh tấn căn.

Hỏi: Thế nào là Niệm căn?

Đáp: Là lúc hành không dục, vì pháp thiện, hoặc nhớ nghĩ, tiếp nối nhớ nghĩ, thường nhớ nghĩ, đã ghi nhớ, sẽ ghi nhớ, đang ghi nhớ, tâm chánh niệm không quên. Đó gọi là Niệm căn.

Hỏi: Thế nào là Định căn?

Đáp: Là lúc hành không dục, vì pháp thiện. Nếu tâm trụ, cùng trụ, trụ trên hết, không tán loạn, gồm thâu chánh định. Đó gọi là Định căn.

Hỏi: Thế nào là Tuệ căn?

Đáp: Là lúc hành không dục, vì pháp thiện. Như lựa chọn, lựa chọn pháp, lựa chọn xem xét, cùng xem xét, xem xét trên hết, thấu tỏ, cùng thấu tỏ, thấu tỏ về cảnh vật, mắt nhận biết về trí tuệ hành quán. Đó gọi là Tuệ căn.

Hỏi: Thế nào là Vị tri căn?

Đáp: Những người chưa thấy đế, chưa hiện quán, các tuệ căn, tuệ học, các căn hiện có nơi bậc Kiên tín, Kiên pháp đối với bốn Thánh đế chưa hiện quán có thể hiện quán. Đó gọi là Vị tri căn.

Ở đây, đối với bốn Thánh đế chưa thấy, gọi là người chưa thấy đế. Chưa hiện quán gọi là người chưa hiện quán. Các tuệ căn, tuệ học: Đây là nói tuệ căn và căn hiện có. Bậc Kiên tín, Kiên pháp đối với bốn Thánh đế chưa hiện quán có thể hiện quán: Là nói tám căn kia (ý, hỷ, lạc, xả, tín, tấn, niệm, định) gồm chung với đây là chín căn, gọi là vị tri căn.

Hỏi: Trong chín căn này vì sao tuệ căn riêng nói hai lần còn các căn khác chỉ nói một lần?

Đáp: Vì tuệ gọi là nghĩa thắng. Tức trong nhóm các căn thì tuệ là tối thắng. Như trong nước thì vua là hơn hết. Trong thôn thì chủ thôn là hơn hết. Các căn khác thì không như thế.

Hoặc nói: Do tuệ có đủ ba thứ hiện quán: (1) Quán sự. (2) Quán kiến. (3) Quán duyên. Pháp tương ưng của tuệ kia có hai quán là quán sự và quán duyên, không có quán kiến, không phải là tánh của tuệ. Pháp cùng có của tuệ chỉ có một thứ hiện quán là hiện quán sự, cũng không phải là tánh của tuệ. Chỉ tuệ là gồm đủ ba thứ hiện quán.

Hoặc nêu: Tuệ thấy rõ về các kiết khiến chúng không thể trụ lâu. Như loài sâu ẩn núp trong đất, vừa thấy vật liền chui xuống đất ngay. Như thế, tuệ thấy rõ các kiết khiến chúng không thể trụ lâu.

Hoặc cho: Nghĩa là tuệ soi sáng ý, khiến giấc kiết không thể quấy nhiễu. Như nhà có đèn sáng rõ, giấc không dám nhiễu loạn. Như thế, tuệ soi sáng tâm ý khiến giấc kiết không thể quấy nhiễu.

Hoặc nói: Nghĩa là người không có trí thì bị trói buộc, người có trí thì được giải thoát.

Hoặc nêu: Ở trong pháp Phật, trí tuệ luôn tạo an lạc, có thể giác ngộ tức đạt vi diệu. Người mù đi vào bãi châu báu, như người không có trí đi vào pháp Phật. Người có mắt đi vào bãi châu báu, như người có trí đi vào pháp Phật. Là nói ở trong pháp Phật, trí tuệ luôn tạo an lạc, có thể giác ngộ tức đạt vi diệu.

Hoặc cho: Tuệ có thể quán xét, còn các phẩm đạo khác thì không thể. Như một người có mắt trong nhóm người mù kia, đã vì họ mà dẫn đường. Như thế, các phẩm đạo khác như kẻ mù lòa, còn tuệ thì có thể quán sát, dẫn dắt tất cả cùng đi vào chân đế báu.

Hoặc nói: Tuệ kia như người thuyết giảng, như mắt là đứng đầu, là giác, giác chi, là đạo, là đạo chi.

Hoặc nêu: Tuệ có thể soi chiếu tất cả các pháp. Sự việc bên ngoài ở đây, như mặt trời, mặt trăng, các vì sao, ngọc ma-ni, cỏ thuốc, chuỗi anh lạc, cung điện, có thể soi chiếu một giới, một nhập, một âm, một đời, một ít đối tượng được nhập. Một giới là sắc giới. Một nhập là sắc nhập. Một âm là sắc âm. Một đời là hiện tại. Tuệ này có thể chiếu sáng mười tám giới, mười hai nhập, năm âm, ba đời.

Hoặc cho: Tuệ có thể quyết đoán về tự tướng và cộng tướng của các pháp, tạo lập tự tướng và cộng tướng của các pháp, hủy hoại sự ngu tối về thể tánh và về đối tượng duyên, ở trong các pháp hành các không điên đảo.

Hoặc nói: Tuệ kia như là giảng đường, cung điện. Như nói: Chư hiền! Tôi đã dựa vào giới, trụ nơi giới, giữ vững giới, nên được bước lên giảng đường tuệ vô thượng, chỉ vận dụng một ít phương tiện nhưng có thể quán sát hàng ngàn thế giới.

Hoặc nêu: Khi dứt trừ kiết, nói tuệ như dao bén. Như nói: Này các chị em! Hàng Thánh đệ tử của Ta đã dùng dao tuệ đoạn dứt hết các thứ kiết phược, sử, triền, cấu.

Hoặc cho: Tuệ kia nói là châu báu. Như nói: Này Tôn giả Xá-lợi-phất! Hàng Thánh đệ tử đã thành tựu châu báu tuệ, đoạn trừ pháp bất thiện, tu hành pháp thiện.

Hoặc nói: Đức Phật – Thế Tôn luôn yêu thích tuệ. Đức Phật – Thế Tôn chẳng phải yêu thích sắc, yêu thích dòng họ, thế lực, tiền của, chẳng phải yêu thích cao sang, quyền thuộc, chỉ yêu thích tuệ, vì tuệ có thể giúp chúng đắc các công đức.

Thế nên tuệ có hai tên gọi, còn các phẩm đạo khác thì chỉ có một.

Hỏi: Thế nào là Dĩ tri căn?

Đáp: Là những người đã thấy đế, đã hiện quán đế, các tuệ căn tuệ học cùng căn hiện có nơi các bậc Tín giải thoát, Kiến đạo, Thân chứng, đối với bốn Thánh đế đã hiện quán, hiện quán nhiều lần. Đó gọi là Dĩ tri căn.

Ở đây: Đối với bốn Thánh đế đã thấy nên gọi là người đã thấy đế. Đã hiện quán nên gọi là người đã hiện quán. Các tuệ căn tuệ học: Là nói về tuệ căn cùng các căn hiện có. Bậc Tín giải thoát, Kiến đạo, Thân chứng đối với bốn Thánh đế đã hiện quán, hiện quán nhiều lần: Là nói về tám căn kia cùng với đây là chín căn, gọi là Dĩ tri căn.

Hỏi: Như bậc vô học đối với bốn Thánh đế cũng hiện quán, hiện quán nhiều lần. Như từ thoái pháp chuyển đến tư pháp, cho đến

từ gắng đạt pháp chuyển đến bất động. Vì sao chỉ nói là bậc hữu học hiện quán nhiều lần, không nói bậc vô học?

Đáp: Tức nên nói nhưng không nói là vì Đức Thế Tôn giảng nói chưa trọn vẹn. Vì đây là hiện bày về nghĩa môn, hiện bày về nghĩa tóm lược, hiện bày về nghĩa độ, nên biết.

Hoặc nói: Nếu đoạn các phiền não chưa từng đoạn, đạt được các quả Sa-môn chưa từng đạt, thì nói là hiện quán nhiều lần. Bậc vô học lúc ấy không còn có các sự việc như thế nên không nói.

Hoặc cho: Nếu đoạn các thứ trói buộc chưa từng đoạn mà được, lìa bỏ các thứ trói buộc chưa từng lìa mà được, thì nói là hiện quán nhiều lần. Bậc vô học lúc này không còn có các sự việc như thế nên không nói.

Hoặc nêu: Nếu từ bỏ vô trí chưa từng bỏ, được trí chưa từng được, thì nói là hiện quán nhiều lần. Bậc vô học lúc này tuy đã được trí chưa từng được, nhưng chưa từ bỏ vô trí chưa từng bỏ, nên không nói. Nên biết ở đây là căn cứ vào vô trí nhiễm ô mà nói.

Do đó nên nói hàng hữu học hiện quán nhiều lần, không nói bậc vô học.

Hỏi: Thế nào là Vô tri căn (Cụ tri căn)?

Đáp: Là bậc A-la-hán dứt hết lậu, các tuệ căn tuệ vô học cùng căn hiện có nơi các bậc Tuệ giải thoát, Câu giải thoát có thể đạt được hiện pháp lạc trụ.

Ở đây, nói bậc A-la-hán dứt hết lậu, các tuệ căn tuệ vô học: Là nói về tuệ căn cùng các căn hiện có. Bậc Tuệ giải thoát, Câu giải thoát có thể đạt được hiện pháp lạc trụ: Là nói về tám căn kia cùng với đây là chín căn, gọi là Vô tri căn.

Hỏi: Hàng hữu học cũng có hiện pháp lạc trụ. Vì sao chỉ nói bậc vô học?

Đáp: Tức nên nói nhưng không nói là do Đức Thế Tôn giảng nói chưa trọn vẹn. Vì đây là hiện bày về nghĩa môn, về nghĩa tóm lược, về nghĩa độ, nên biết.

Hoặc nói: Ở đây là nói về danh nghĩa vượt hơn. Vì nói về pháp thì pháp vô học là hơn. Nói về người thì người vô học là hơn.

Hoặc cho: Ở đây là nói về người đã được an lạc của khinh an, không phải là người còn bị phiền não nóng bức gây tổn hại. Hàng hữu học tuy đã được an vui của khinh an, nhưng cũng còn bị các thứ phiền não gây tổn hại, thế nên không nói.

Hoặc nêu: Ở đây là nói về chư vị đã nhận được các thứ an vui của khinh an tự tại rộng lớn. Hàng hữu học đang làm các sự việc nên làm, tuy nhận được an vui của khinh an, nhưng không được tự tại, cũng không rộng lớn. Như vị vua chúa dẹp trừ hết các kẻ oán địch, tuy đang thọ hưởng các thứ an lạc của hàng vua chúa, nhưng không tự tại, cũng không rộng lớn. Đây cũng như vậy, thế nên không nói.

Hoặc nói: Trong đây là nói về chư vị có hiện pháp lạc trụ, không có lạc trụ ở đời sau. Hàng hữu học đối với hai đời đều có lạc trụ, thế nên không nói.

Do vậy, nên nói bậc vô học thọ nhận hiện pháp lạc trụ, không nói hàng hữu học.

Hỏi: Bậc A-la-hán có ba minh không? Nếu có thì ở đây vì sao không nói? Nếu không có thì như nơi Khế kinh kia nói làm sao thông? Như Khế kinh kia nói: Tôn giả Xá-lợi-phất đi đến chỗ Đức Thế Tôn hỏi: Bạch Thế Tôn! Trong năm trăm Tỳ-kheo ở đây, có bao nhiêu Tỳ-kheo là ba minh? Bao nhiêu Tỳ-kheo là Câu giải thoát? Bao nhiêu Tỳ-kheo là Tuệ giải thoát? Đức Thế Tôn bảo: Này Tôn giả Xá-lợi-phất! Trong năm trăm Tỳ-kheo này có chín mươi Tỳ-kheo là ba minh, chín mươi Tỳ-kheo là Câu giải thoát, số Tỳ-kheo còn lại đều là Tuệ giải thoát. Này Tôn giả Xá-lợi-phất! Đại chúng đây không

phải là cành lá, cũng không phải là lông đốt, mà là trụ cột thanh tịnh, vững chắc.

Tôn giả Xá-lợi-phất có nhận biết hay không nhận biết? Nếu đã nhận biết thì vì sao còn hỏi? Nếu không nhận biết thì vì sao được gọi là bậc Thanh văn Ba-la-mật?

Đáp: Nên nói là Tôn giả đã nhận biết.

Hỏi: Nếu đã nhận biết thì vì sao còn hỏi?

Đáp: Hoặc có khi nhận biết nhưng vẫn hỏi. Như có chỗ nói: Đức Phật – Thế Tôn đã nhận biết nhưng vẫn hỏi.

Hoặc nói: Vì người khác nên mới hỏi. Tôn giả Xá-lợi-phất tuy đã nhận biết, nhưng trong chúng kia có người không nhận biết. Những người không biết ấy vì không thành tựu pháp vô úy, nên không thể hỏi Đức Thế Tôn. Tôn giả Xá-lợi-phất đã nhận biết, cũng thành tựu pháp vô úy, lại vì người khác nên hỏi Đức Thế Tôn.

Hoặc cho: Vì hội nhập tánh bình đẳng, muốn thể hiện sự khác biệt nên thưa hỏi. Đức Phật vì năm trăm Tỷ-kheo kia giảng nói pháp, chư vị đều đạt quả A-la-hán, không còn nhận lấy sinh tử nơi đời vị lai, được tôn xưng là có tâm Phật. Hết thầy chúng sinh chân thật đều tôn xưng là có tâm Phật, tức là đã chứng đắc A-la-hán, vĩnh viễn đoạn dứt sinh tử nơi vị lai.

Tôn giả Xá-lợi-phất suy nghĩ: Tất cả đại chúng tuy đều chứng quả A-la-hán, đoạn hẳn sinh tử nơi đời vị lai, đạt được đệ nhất nghĩa đế, hiểu được tâm Đức Thế Tôn hoan hỷ, nhưng vẫn chưa biết được ai siêng năng tinh tấn, ai không siêng năng tinh tấn. Do đó, Tôn giả đã hội nhập tánh bình đẳng, thể hiện sự khác biệt nên thưa hỏi.

Hoặc nêu: Đức Thế Tôn nhân nơi đạo quả của đại chúng kia nên bình đẳng giảng nói pháp, còn Tôn giả Xá-lợi-phất vì sự khác biệt của đạo nên thưa hỏi.

Hoặc nói: Đức Phật nhân nơi đạo giải thoát vô vi kia nên bình đẳng nói pháp, còn Tôn giả Xá-lợi-phất thì đối với sự sai biệt của giải thoát hữu vi nên thưa hỏi.

Hoặc cho: Vì Tôn giả Xá-lợi-phất muốn các thí chủ phát khởi suy nghĩ tăng thượng. Nghĩa là có các thí chủ nhân bốn tháng mùa hạ đem các thứ y phục, thức ăn uống v.v... đến cúng dường chúng Tăng, họ có thể sinh nghi về phước điền của mình bố thí có đúng là tốt đẹp không. Vì muốn khiến những thí chủ này nhận biết chắc chắn việc gieo trồng phước đức của mình là công sức không hề uổng phí nên Tôn giả đã thưa hỏi như vậy.

Hoặc nêu: Tôn giả muốn hiển bày các công đức còn ẩn giấu khiến người đời cùng nhận biết. Như ở thế gian có các kho báu bị đất lấp kín nên không ai thấy được, nhân khi đào xới lên mới thấy rõ, sinh khởi tưởng hy hữu. Như thế, kho báu công đức nơi đại chúng bị đất thiếu dục che giấu nên thế gian không nhận biết. Do đấy Tôn giả Xá-lợi-phất đã làm sáng tỏ để mọi người cùng nhận biết, sinh tưởng hy hữu.

Hoặc nói: Vì Tôn giả muốn hiển bày về nghi thức của Thầy và đệ tử là phải như thế. Nghĩa là đệ tử theo pháp thưa hỏi Thầy, thì Thầy cũng theo pháp chỉ dạy cho đệ tử.

Hoặc cho: Vì Tôn giả Xá-lợi-phất muốn đoạn dứt tâm ý kiêu mạn của một số người thế gian, kiến văn mới được ít nhiều liền cho là đủ, không cần học hỏi nơi người khác. Tôn giả nghĩ hạng người ấy trí tuệ đối với mình chỉ bằng một phần mười sáu, nhưng mình còn thưa hỏi vị khác, huống chi những kẻ kia tri kiến còn ít mà không học hỏi sao?

Hoặc nêu: Vì Tôn giả muốn ngăn trừ sự phỉ báng của ngoại đạo. Nghĩa là các ngoại đạo thường hủy báng Đức Thế Tôn: Sa-môn Cù Đàm đã theo Xá-lợi-phất, Mục-kiền-liên thọ pháp để nêu giảng.

Ban đêm thọ pháp, ban ngày thuyết giảng. Nếu Tôn giả Xá-lợi-phất ở trước đại chúng cung kính thưa hỏi thì sự hủy báng kia liền dứt.

Hoặc nói: Tôn giả Xá-lợi-phất vì muốn làm rõ mình đã liả bỏ được cấu uế của sự keo kiệt về pháp. Nghĩa là người keo kiệt về pháp khi thấy người khác thưa hỏi hãy còn không sinh hoan hỷ hưởng chi là tự hỏi.

Hoặc cho: Vì nhằm hiện bày là Tôn giả Xá-lợi-phất không có cao ngạo, tâm luôn dốc cầu pháp thiện, nên thưa hỏi.

Hoặc nói: Tôn giả Xá-lợi-phất muốn làm rõ hàng đệ tử của Đức Thế Tôn khi có các lời nói hay, đúng đều cần được Đức Thế Tôn chứng nhận, cho nên nêu câu hỏi ấy. Như nơi các Ty Sở của vua có các công văn, sắc chỉ, nếu không có dấu ấn của vua thì mọi người không thừa hành, khi đến các quan ả hay bên dò đều bị ngăn chặn, còn nếu có dấu ấn của vua thì đi đến đâu cũng thuận hợp. Như vậy, nếu đệ tử của Đức Phật hiện có những lời ý hay đẹp, nếu không có Đức Phật ấn chứng thì người khác không tin nhận, sau khi Đức Phật diệt độ thì cả bốn chúng cũng không kính tuân. Nếu được Đức Phật ấn chứng thì người nghe đều vâng theo, pháp để lại cả bốn chúng đều kính trọng. Do các duyên ấy nên Tôn giả Xá-lợi-phất đã nêu ra câu hỏi.

Hỏi: Nếu bậc A-la-hán không có ba minh thì như kinh kia nói làm sao thông?

Đáp: Nên nói là A-la-hán có ba minh.

Hỏi: Nếu như thế thì đối với kinh kia là khéo thông hợp. Nhưng ở đây vì sao không nói?

Đáp: Ở đây tức nên nói như thế và nói là căn hiện có, các bậc Tuệ giải thoát, Câu giải thoát có ba minh đều có thể đạt được hiện pháp lạc trụ, nhưng không nói nên biết là nghĩa ấy nêu bày chưa trọn vẹn.

Hoặc cho: Vì đã nói trong điều nêu bày ở trước. Tức A-la-hán ba minh hoặc là tuệ giải thoát, hoặc là câu giải thoát. Nếu nói tuệ giải thoát nên biết là đã nói tuệ giải thoát ba minh. Nếu nói câu giải thoát nên biết là đã nói câu giải thoát ba minh. Cho nên không nói riêng.

Ngày trước, đối với nghĩa này, có hai vị Luận sư: Một vị tên Thị-vi-la, một vị tên Cù-sa-phi-ma. Tôn giả Thị-vi-la khen ngợi riêng về tuệ, còn Tôn giả Cù-sa-phi-ma thì ca tụng riêng về định diệt. Tôn giả Thị-vi-la nói: Tuệ hơn định diệt, vì tuệ có đối tượng duyên, còn định diệt thì không có đối tượng duyên. Tôn giả Cù-sa-phi-ma nói: Định diệt là hơn tuệ vì chỉ bậc Thánh mới có, còn tuệ thì chung cả phàm phu cũng có.

Người khen ngợi tuệ nói: Nếu người có đủ ba minh, không phải là tám giải thoát: Gọi là ba minh. Nếu người đã đủ ba minh, cũng được tám giải thoát: Cũng gọi là ba minh. Nếu người đủ tám giải thoát, không phải là ba minh, gọi là câu giải thoát. Nếu người đủ tám giải thoát, không phải là ba minh, gọi là câu giải thoát. Nếu người chỉ có một hay hai minh, gọi là tuệ giải thoát. Vì sao? Vì sao tuệ cao hơn định diệt.

Người ca tụng định diệt nói: Nếu người có đủ tám giải thoát, không phải là ba minh: Gọi là câu giải thoát. Nếu người có đủ tám giải thoát, cũng có ba minh: Cũng gọi là câu giải thoát. Nếu người có đủ ba minh, không phải là tám giải thoát: Gọi là ba minh. Nếu người chỉ có một hay hai minh, gọi là tuệ giải thoát. Vì sao? Vì sao định diệt cao hơn tuệ.

Hai điều nêu bày ấy đều phí công, cả văn lẫn nghĩa đều không ích lợi. Nhưng việc gồm đủ ba minh, có người được định diệt, có người không được. Nếu người được định gọi là câu giải thoát ba minh. Nếu không được gọi là tuệ giải thoát ba minh.

Nay nên nói lại về ba căn vô lậu, mỗi mỗi thứ lập tên đều có lý do khác nhau.

Hỏi: Thế nào là Vị tri căn?

Đáp: Chưa biết nên nhận biết. Chưa hiện quán nên hiện quán. Vì đoạn dứt vô trí nên gọi là Vị tri căn.

Hỏi: Nếu như thế khi khở pháp trí nhẫn sinh, đối với năm ấm khở nơi cõi dục được hiện quán, khi khở pháp trí sinh, ở đây lại được hiện quán, như thế là hiện quán rồi lại được hiện quán. Vì sao cũng gọi là Vị tri căn, không gọi là Dĩ tri căn?

Đáp: Khở pháp trí nhẫn đối với năm ấm khở ở cõi dục gọi là hiện quán, không phải là đã hiện quán, khi khở pháp trí sinh mới gọi là đã hiện quán. Nhưng không phải là đã hiện quán, mà là hiện quán nên không gọi là Dĩ tri căn.

Hoặc nói: Khở pháp trí nhẫn đối với năm ấm khở nơi cõi dục, tuy gọi là hiện quán nhưng không gọi là nhận biết, vì không phải là tánh của trí. Lúc khở pháp trí sinh mới được gọi là nhận biết. Khi ấy, tuy gọi là đã hiện quán, nhưng hiện quán không phải là đã nhận biết mà là mới nhận biết, nên không gọi là dĩ tri căn. Lại, ở đây là căn cứ vào trí hiện quán để tạo luận, không phải là nhẫn, nên cũng không gọi là đã hiện quán mà là hiện quán. Như thế, tức không gọi là dĩ tri căn.

Hoặc cho: Khở pháp trí sau đây lại có đạo sinh chưa hiện quán. Trí này vì chưa hiện quán để biết các chỗ đã bị ngăn che, nên từ bậc dưới tham vương bậc trên, vì sức tăng thượng nên thứ này không được tự tại. Do đó khở pháp trí không được gọi là dĩ tri căn. Các nhẫn trí khác cũng như vậy.

Hỏi: Thế nào gọi là Dĩ tri căn?

Đáp: Đã nhận biết nên nhận biết, đã hiện quán nên hiện quán. Vì đoạn dứt vô trí nên gọi là Dĩ tri căn.

Hỏi: Nếu như thế khi đạo loại trí nhẫn sinh, trừ tự tánh của nó, nơi pháp tương ưng cùng có, đối với tất cả đạo loại trí phẩm khác đều được hiện quán. Đạo loại trí sau này đối với tự tánh của đạo loại trí

nhấn nơi pháp tương ưng cùng có, nên được hiện quán. Bây giờ, đối với tự tánh của nhấn ấy là chưa hiện quán, nên hiện quán. Vì sao lại gọi là Dĩ tri căn, không gọi là Vị tri căn?

Đáp: Các Sư nước ngoài nói: Mười sáu sát-na tâm đều là kiến đạo.

Hỏi: Nay không hỏi về việc ấy. Chỉ hỏi về mười lăm sát-na tâm là kiến đạo, vì sao có sự việc như thế?

Đáp: Tôn giả Tăng-già-bà-tu nói: Lúc đạo loại trí nhấn hiện tiền có thể tu vô lượng sát-na đạo loại trí nhấn ở vị lai. Việc tu đó, đối với nhấn v.v... ở hiện tại đã được hiện quán, nên không có lỗi.

Điều nêu ấy là không đúng lý, vì đạo ở vị lai không có tác dụng. Vậy nên nói là theo phần nhiều, tức nói là đã hiện quán. Nghĩa là người đã hiện quán là vô lượng vô biên, người chưa hiện quán chỉ có phần ít. Người đã hiện quán nên hiện quán cũng như đại địa. Người chưa hiện quán nên hiện quán thì chỉ như một hòn đất, một hạt bụi trên núi Tu-di, một giọt nước nơi biển cả. Cho nên theo phần nhiều tức gọi là Dĩ tri căn.

Hỏi: Khoảnh tâm thứ mười sáu nên như bảy trí, vì sao nói riêng là Dĩ tri căn? Vì không phải đã nhận biết nên nhận biết chăng?

Đáp: Đây cũng là theo phần nhiều để nói. Nghĩa là từ sát-na đầu tiên tuy cùng với bảy trí giống nhau, nhưng các sát-na sau đều cùng với chúng khác. Theo phần nhiều để nói, đều gọi là dĩ tri căn, vì cùng một loại tánh.

Hỏi: Thế nào là Vô tri căn (Cụ tri căn)?

Đáp: Đã nhận biết nên nhận biết, đã hiện quán nên hiện quán. Không đoạn dứt vô trí vì trước đã đoạn, nên gọi là Vô tri căn.

Hỏi: Nếu như thế thì cả ba Thừa vô học đều là cụ tri (nhận biết đầy đủ). Vì sao Đức Thế Tôn lại riêng gọi là Phật?

Đáp: Là do có thể giác ngộ đầu tiên, có thể giác ngộ khắp, có thể giác ngộ riêng biệt, nên gọi là Phật. Thanh văn và Phật-bích-chi không thể giác ngộ đầu tiên, không thể giác ngộ khắp, không thể giác ngộ riêng biệt, nên không gọi là Phật.

Hoặc nói: Nếu đối với cảnh giới đó đã tự giác ngộ, giác ngộ khắp, giác ngộ không lầm lẫn, nên gọi là Phật. Phật-bích-chi tuy có thể tự giác ngộ nhưng không có hai thứ kia, còn Thanh văn đều không có cả ba thứ, nên không gọi là Phật.

Hoặc cho: Nếu đối với các duyên có thể tự nhiên giác ngộ, giác ngộ tất cả mọi thứ, nên gọi là Phật. Phật-bích-chi tuy có tự nhiên giác ngộ nhưng không có giác ngộ về tất cả các thứ, còn Thanh văn thì đều không có cả hai, nên không gọi là Phật.

Hoặc nêu: Nếu trí đối với chủ thể giác ngộ, đối tượng được giác ngộ, hành tướng, đối tượng duyên, căn và nghĩa của căn, có cảnh của cảnh, trong cảnh giới ấy có khả năng giác ngộ rõ khắp, nên gọi là Phật. Hai thừa thì không như thế.

Hoặc nói: Nếu trong sự nối tiếp, hàng phục vĩnh viễn các tập khí phi lý, nên gọi là Phật. Hai thừa thì không như thế.

Hoặc cho: Nếu đối với dòng sông duyên khởi sâu xa có thể đạt đến tận nguồn đáy nên gọi là Phật. Hai thừa thì không như vậy. Thế nên Khế kinh đã nêu dụ về ba con thú vượt qua sông là thỏ, ngựa và voi.

Hoặc nêu: Nếu đoạn dứt hai thứ vô tri là nhiễm và không nhiễm, nên gọi là Phật. Thanh văn, Độc giác chỉ có thể đoạn dứt các nhiễm, nhưng không đoạn dứt được sự không nhiễm, nên không gọi là Phật.

Hoặc nói: Nếu khi đạt được tận trí cùng đoạn dứt hai chướng, tâm được giải thoát, là phiền não chướng và giải thoát chướng, nên gọi là Phật. Hai thừa, hoặc trước đã giải thoát được phiền não chướng, sau đoạn giải thoát chướng, hoặc trước đoạn giải thoát chướng, sau

đoạn phiên nào chương, không cùng đoạn hai chương trong một lượt, nên không gọi là Phật.

Hoặc cho: Nếu ba sự việc viên mãn nên gọi là Phật, đó là sắc tướng, dòng họ và biện tài. Hai thừa thì không như thế.

Hoặc nêu: Nếu gồm đủ ba thứ bất hộ, ba thứ niệm trụ không chung, nên gọi là Phật. Hai thừa thì không như thế.

Hoặc nói: Nếu có đủ bốn trí nên gọi là Phật, đó là nhân trí, thời trí, tướng trí, thuyết trí. Hai Thừa thì không như thế.

Hoặc cho: Nếu có đủ bốn trí nên gọi là Phật, đó là trí không chấp trước, trí không chướng ngại, trí không nhầm lẫn, trí không thoái chuyển. Hai Thừa thì không như vậy.

Hoặc nói: Nếu có đủ giác ngộ về vô số nhân, giác ngộ về vô số quả, giác ngộ về vô số sự nối tiếp, giác ngộ về vô số đối trị, nên gọi là Phật. Hai Thừa thì không như thế.

Hoặc cho: Nếu tám pháp của thế gian không thể cấu nhiễm, công đức giải thoát không ai có thể sánh kịp, có thể cứu thoát tất cả tai ách hoạn nạn, nên gọi là Phật. Hai Thừa thì không như thế.

Hoặc nêu: Nếu gồm đủ mười tám pháp bất cộng của Phật, mười lục, bốn vô sở úy, đại bi, ba thứ niệm trụ không chung, nên gọi là Phật. Hai Thừa thì không như thế.

Hoặc nói: Nếu có tâm đại bi sâu xa, vi tế, biến hành bình đẳng, nên gọi là Phật. Sâu xa: Tức đã tích tập trong ba vô số kiếp. Vi tế: Tức biết rõ về ba khổ. Biến hành: Tức duyên nơi ba cõi. Bình đẳng: Tức đối với kẻ oán người thân đều xem như nhau không khác.

Do vô số các thứ nhân duyên như thế, nên đối với ba *cụ tri* chỉ một gọi là Phật.

Hỏi: Vì sao trong sắc âm, Đức Thế Tôn chỉ lập nhãn nhập v.v... làm căn, không lập sắc nhập v.v...?

Đáp: Do các nhập như sắc v.v... không có tướng của căn.

Hoặc nói: Nếu thứ nào thuộc về nội nhập thì lập làm căn. Thứ nào thuộc về ngoại nhập thì không lập làm căn.

Hoặc cho: Nếu thứ nào cùng làm chỗ nương dựa thì lập làm căn. Thứ nào chỉ làm đối tượng duyên thì không lập làm căn.

Hoặc nêu: Nếu thứ nào chỉ thuộc về số chúng sinh thì lập làm căn. Thứ nào không nhất định thì không lập làm căn.

Hoặc nói: Nếu thứ nào chỉ là có chấp thọ thì lập làm căn. Thứ nào không phải có chấp thọ thì không lập làm căn.

Hoặc cho: Nếu thứ nào chỉ thuộc về sự nối tiếp thì lập làm căn. Thứ nào không nhất định thì không lập làm căn.

Hỏi: Vì sao Đức Thế Tôn trong thọ ẩm, thọ khổ, thọ lạc đều lập làm hai căn, còn thọ không khổ không lạc thì chỉ lập làm một căn?

Đáp: Thọ không khổ không lạc cũng nên lập làm hai căn, nhưng không lập nên biết là nghĩa này nêu bày chưa trọn vẹn.

Hoặc nói: Vì nhằm dùng các thứ văn, các thứ nêu dẫn để tô điểm cho nghĩa khiến dễ lãnh hội.

Hoặc cho: Vì nhằm hiện bày hai môn, hai tóm lược, cho đến nói rộng.

Hoặc nêu: Vì hai thọ khổ, lạc, có thứ nhanh rõ, có thứ không nhanh rõ, có thứ nhẹ vội, có thứ không nhẹ vội, có thứ an trụ, có thứ không an trụ. Các thứ nhanh rõ, nhẹ vội, không an trụ thì lập làm các thọ ưu, hỷ. Các thứ không nhanh rõ, không nhẹ vội và an trụ thì lập làm thọ khổ, lạc. Còn thọ không khổ không lạc chỉ là không nhanh rõ, không nhẹ vội và an trụ, nên hợp lập làm một căn.

Lại nữa, thọ khổ thọ lạc do chuyển biến có khác, tức mỗi thứ phân làm hai loại. Nghĩa là lạc căn chuyển biến khác, hỷ căn chuyển

biến khác, khổ căn chuyển biến khác, ưu căn chuyển biến khác. Còn thọ không khổ không lạc thì không chuyển biến khác, nên hợp lập làm một căn.

Hoặc nói: Thọ khổ thọ lạc là cùng trái nhau, đều chia làm hai loại là khổ lạc trái nhau, ưu hỷ trái nhau. Còn thọ không khổ không lạc thì không trái nhau như thế, nên chỉ nói là một.

Hỏi: Vì sao tướng âm không lập làm căn?

Đáp: Do không phải pháp của căn có nhiều. Vì sao chỉ riêng hỏi về tướng?

Hỏi: Như sắc âm, thọ âm, phần ít cũng lập làm căn. Thọ âm, thức âm đều lập làm căn, chỉ có tướng là không lập, thế nên phải hỏi?

Đáp: Do tướng không có tướng của căn. Lại, căn thì do chính sức mình chuyển, còn tướng thì do thứ khác chuyển. Cũng như người làm thuê, người khác bảo làm thì làm, không bảo thì không làm. Tướng đối với cảnh chuyển cũng lại như vậy. Nghĩa là thọ, tư, thức nhận lãnh, tạo tác, phân biệt rõ các cảnh rồi, tướng mới giữ lấy tướng ấy.

Hoặc nói: Căn thì tự tại, không bị các thứ khác che lấp, lấn át. Tướng thì bị tuệ che lấp nên không gọi là căn. Nghĩa là tướng thiện thì bị tuệ che lấp. Như người đối với sự việc thiện khéo giữ lấy tướng ấy, thế gian gọi đấy là người thông tuệ. Còn tướng vô ký thì bị tuệ vô ký che lấp. Như ở đời, đối với công việc khéo giữ lấy các tướng của chúng, thế gian gọi đấy là người có trí khéo léo. Còn tướng nhiễm ô thì bị tuệ điên đảo che lấp. Như đối với vô thường khởi tướng điên đảo cho là thường v.v...

Tôn giả Bà-tu-mật nói: Vì sao không lập tướng làm căn? *Đáp:* Vì nghĩa tăng thượng là nghĩa của căn. Tướng có tăng thượng ít nên không lập làm căn.

Hỏi: Tướng cũng có tăng thượng. Như nói: Tất cả pháp hữu vi lần lượt tăng thượng. Các pháp vô vi thì tăng thượng cho pháp hữu vi?

Đáp: Nói là ít, không nói là không có tăng thượng. Lại, nói căn cứ có thể gây hại đối với phiền não, còn tướng thì không thể gây hại phiền não.

Hỏi: Tướng cũng có thể gây tổn hại các phiền não. Như nói: Nay các Tỳ-kheo! Nếu đối với tướng vô thường hoặc tập hoặc tu hoặc tu tập nhiều thì có thể diệt trừ tất cả các thứ tham dục, tham sắc, tham vô sắc?

Đáp: Đây là đối với tuệ nhưng gọi là tướng.

Tôn giả Đàm-ma-đa-la nói: Căn là nghĩa chủ tể, không tùy thuộc vào thứ khác. Tướng thì tùy thuộc vào thứ khác, vì phải nhờ tâm, tâm sở phân biệt cảnh rồi tướng mới có thể giữ lấy tướng, nên không lập làm căn.

Hỏi: Vì sao kiết (phiền não) không lập làm căn?

Đáp: Vì chúng không có tướng của căn nên không lập.

Hoặc nói: Tăng thượng là căn, còn phiền não thì thấp kém.

Hỏi: Phiền não có thể khiến các hữu nối tiếp, hủy hoại các phẩm thiện, khiến chúng sinh chìm đắm trong sinh tử, khiến phải xa lìa Niết-bàn, khó có thể điều phục. Vì sao nói là thấp kém?

Đáp: Vì các phiền não là xấu kém, đáng chê trách, bậc trí từ bỏ nên gọi là thấp kém. Không phải không có thể dụng nên gọi là thấp kém.

Hỏi: Nếu như thế thì thọ nhiễm ô không nên lập làm căn chăng?

Đáp: Thọ đối với phẩm nhiễm có thể dụng tăng thượng nên lập làm căn. Phiền não thì không như thế, do nương dựa vào thọ sinh ra phiền não.

Hỏi: Nếu như vậy thì tướng cũng nên lập làm căn, vì cũng có thể sinh các phiền não chẳng?

Đáp: Tướng tuy có thể sinh ra phiền não nhưng không bằng thọ. Do nghĩa này nên cũng không lập tướng nơi mười hai chi duyên khởi.

Hoặc nói: Thọ tuy thuận theo phẩm nhiễm nhưng cũng cùng với pháp thiện thông hợp. Phiền não thì chỉ tùy thuận nơi phẩm nhiễm, không thuận theo phẩm thiện, nên không lập làm căn. Như những người đang bị giam trong ngục, tuy thua kém, nhưng họ có thể giao tiếp với những người cao quý khác, không phải như tên chúa ngục tuy có oai thế hung dữ làm khốn khổ kẻ khác, nhưng rất xấu ác, đáng sợ, những người cao quý luôn tránh xa.

Hoặc nói: Căn là nghĩa chủ tể. Phiền não không phải là chủ tể mà là pháp của tâm sở.

Hỏi: Vì sao thọ thì thiện, nhiễm ô, vô ký đều lập làm căn. Còn tuệ, niệm, định chỉ lập làm căn thiện, không phải là nhiễm, vô ký?

Đáp: Thọ đối với việc thuận theo phẩm tạp nhiễm, thế dụng tăng thượng. Các thọ thiện, nhiễm, vô ký đều có thể dụng thuận với phần tạp nhiễm nên cùng lập làm căn. Ba thứ tuệ, niệm, định thuận nơi phẩm thanh tịnh, thế dụng tăng thượng. Tuệ niệm định thiện chỉ tạo phẩm thanh tịnh nên lập làm căn. Các tuệ định niệm nhiễm lại tương trợ cho việc đoạn dứt phẩm thanh tịnh. Còn các tuệ định niệm vô ký lại không thuận hợp với phẩm thanh tịnh. Thế nên cả hai (nhiễm, vô ký) đều không lập làm căn.

Hoặc nói: Thọ đối với ba phẩm thiện, nhiễm, vô ký đều có thể dụng nên cùng lập làm căn. Ba pháp tuệ, định, niệm chỉ đối với phẩm thanh tịnh là có thể dụng nên chỉ lập làm căn thiện.

Hỏi: Nếu nghĩa tối thắng là nghĩa của căn, thì Niết-bàn là tối thắng trong tất cả pháp, vì sao không lập làm căn?

Đáp: Vì Niết-bàn là xứ các căn diệt hết. Xứ các căn diệt hết không gọi là căn. Như chiếc bình đã vỡ nát thì không gọi là bình.

Hoặc nói: Nếu các pháp hiện hành ở đời có nhân quả và cho quả, có các tác dụng hiểu biết rõ về đối tượng duyên thì có thể lập làm căn. Niết-bàn thì không như thế.

Hoặc cho: Nếu pháp sinh diệt, có nhân quả, có hữu làm tướng thì có thể lập làm căn. Niết-bàn thì không như thế.

Hoặc nêu: Căn là thuộc nhân thuộc duyên hòa hợp sinh ra. Niết-bàn thì không như thế.

Hoặc nói: Nếu pháp là sinh, là được sinh, là già, là bị già, là diệt, là bị diệt, thì có thể lập làm căn. Niết-bàn thì không như thế.

Hoặc cho: Căn là thứ gắn liền với âm, gắn liền với đời, bị các khổ đeo đẳng. Niết-bàn thì không như thế.

Hoặc nêu: Căn có tướng trước sau, tướng trên giữa dưới. Niết-bàn thì không như thế.

Hoặc nói: Tối thắng là nghĩa của căn, tức ở trong pháp hữu vi là tối thắng nhưng có tác dụng. Còn Niết-bàn là tối thắng trong tất cả pháp, nhưng không có tác dụng nên không lập làm căn.

Nói rộng về Xứ hai mươi hai căn xong.

HẾT - QUYỂN 4

LUẬN TỶ BÀ SA

QUYỂN 5

Phần thứ 17: XỨ MUỖI TÁM GIỚI

Mười tám giới: (1) Nhãn giới. (2) Sắc giới. (3) Nhãn thức giới. (4) Nhĩ giới. (5) Thanh giới. (6) Nhĩ thức giới. (7) Tỷ giới. (8) Hương giới. (9) Tỷ thức giới. (10) Thiệt giới. (11) Vị giới. (12) Thiệt thức giới. (13) Thân giới. (14) Xúc giới. (15) Thân thức giới. (16) Ý giới. (17) Pháp giới. (18) Ý thức giới.

Có thuyết nói: Giới này là nói lược, cũng là nói rộng. Nói lược là nhân nơi Đại Kinh, như Kinh Đại Bản Khởi, Kinh Đại Bát Nê Hoàn. Nói rộng là nhân nơi nhập. Nhập cũng là nói lược, cũng là nói rộng. Nói lược là giới, nói rộng là âm. Âm cũng là nói lược, cũng là nói rộng. Nói lược là nhập, nói rộng như nói: Các pháp hữu vi, mong cầu là khổ, vì nhân nơi mong cầu ấy.

Lại có thuyết nói: Giới cũng là nói lược, cũng là nói rộng, tức là giới này. Trong giới này, nói về sắc, tâm là nói rộng, nói về tâm số pháp là nói lược. Nhập cũng là nói lược, cũng là nói rộng, tức là nhập. Trong nhập này, nói về sắc là nói rộng, nói về tâm tâm số pháp là nói lược. Âm cũng là nói lược, cũng là nói rộng, tức là âm này. Trong âm này, nói về tâm số pháp là nói rộng, nói về sắc, tâm là nói lược.

Lại có thuyết nói: Giới hoàn toàn là nói rộng.

Hỏi: Vì sao giới là hoàn toàn nói rộng?

Đáp: Vì gồm thâm tất cả pháp. Kinh Đại Bản Khởi, Kinh Đại Bát Nê Hoàn tuy nói rộng, nhưng không phải gồm thâm tất cả pháp. Trong nhập tuy gồm thâm tất cả pháp, nhưng không nói rộng. Trong âm không gồm thâm tất cả pháp. Âm tuy gồm thâm pháp hữu vi, nhưng không gồm thâm pháp vô vi, cũng không nói rộng. Còn giới này thì hoàn toàn là nói rộng, vì gồm thâm tất cả pháp. Đây là pháp do Đức Phật – Thế Tôn đã nói lược, nói rộng, không phải chỉ từng ấy là nói rộng, như Kinh Đại Bản Khởi, Kinh Đại Bát Nê Hoàn. Cũng không phải chỉ từng ấy là nói lược, như hai thí là pháp thí, tài thí.

Hỏi: Nếu không phải vậy thì sự việc ấy là thế nào?

Đáp: Như pháp, trước nói rộng, sau nói lược. Nghĩa là pháp mười tám giới, thâm nhận pháp ấy, lập trong mười hai nhập. Nghĩa là pháp mười hai nhập, thâm nhận pháp ấy, lập trong năm âm, trừ pháp vô vi. Nghĩa là pháp năm âm, thâm nhận pháp ấy nói các pháp hữu vi, mong cầu là khổ. Các pháp hữu vi mong cầu. Đó gọi là Đức Thế Tôn hoàn toàn nói lược. Đây là Đức Phật nói lược, nói rộng. Đức Thế Tôn nhân đây nói với Tôn giả Xá-lợi-phất: Này Xá-lợi-phất! Ta có thể vì các đệ tử, đối với pháp nói lược, nói rộng, nhưng người nhận biết là rất khó. Nhân đây nên nói lược, nói rộng.

Tôn giả Xá-lợi-phất bạch Phật: Kính mong Đức Thế Tôn đối với pháp chỉ nên nói lược và nói rộng. Người có thể nhận biết pháp, tức nhân nơi chỗ nói lược nói rộng ấy. Đối với sự việc như thế nên tạo thí dụ. Như rồng lớn trong biển, nuôi dưỡng thân mình, có oai thế, rồi bay lên hư không, giăng mây khắp chốn, phát ra sấm chớp sáng chói, chấn động, vang lên âm thanh lớn: Ta sẽ tuôn mưa xuống. Khi ấy, hàng trăm vị thần lúa thóc, thần cỏ thuốc, thần cây cối rất sợ hãi, khởi suy nghĩ: Rồng biển thân to lớn, nếu tuôn mưa xuống nhiều nơi sẽ bị hư hoại. Lúc đó, đại địa này cũng không sợ hãi vì có thể thọ

nhận cơn mưa của rồng, mong cho mưa xuống suốt trăm năm ngàn năm, vẫn có thể thọ nhận. Như vậy, Đức Thế Tôn đã từ các Đức Phật Tràng Anh, Định Quang, Duy Vệ, Thức Khí, Diệp Câu Lưu Tần, Câu Na Hàm Mâu Ni, Ca Diếp, là những bậc Chánh Biến Tri đã nuôi lớn pháp thân, dùng Đại bi vận hành trong hư không, dùng mây Đại từ che khắp thế gian, phát ra luồng sấm chớp trí tuệ, vang lên giọng pháp âm to lớn: Này Xá-lợi-phất! Ta có thể vì các đệ tử giảng nói pháp, hoặc nói lược nói rộng, chỉ vì người nhận biết là rất khó. Như hàng trăm vị thần lúa thóc, cỏ thuốc, cây cối đã sợ hãi, tất cả hàng Thanh văn đều sợ hãi, khởi suy nghĩ: Đức Thế Tôn có thể biết rõ về danh khác, cú khác, vị khác, pháp khác, nghĩa khác, nếu giảng nói pháp sợ là không thể nhận biết. Như đại địa đã không sợ hãi, vì có thể thọ nhận những trận mưa lớn của rồng, như thế, Tôn giả Xá-lợi-phất đã nuôi lớn trí kiến trong sáu mươi kiếp, có thể nhận lấy chỗ nói lược, nói rộng của Đức Thế Tôn. Người có khả năng nhận biết pháp, nhân nơi sự nói lược, nói rộng này, tức có thể thọ nhận.

Hỏi: Cũng nên có pháp không phải là cảnh giới của hàng Nhị thừa. Do duyên gì Tôn giả Xá-lợi-phất có thể thọ nhận cùng thỉnh cầu Đức Thế Tôn giảng nói?

Đáp: Là thọ nhận cùng thỉnh cầu giảng nói về cảnh giới của hàng Thanh văn không phải là cảnh giới của Phật. Có thể thọ nhận trí của Thanh văn, không phải là trí của Phật. Có thể thọ nhận hành của Thanh văn, không phải là hành của Phật.

Hoặc nói: Có thể thọ nhận là nương dựa nơi Phật.

Tôn giả Xá-lợi-phất suy nghĩ: Đức Thế Tôn thuyết giảng pháp là cùng nói về lợi ích cho tất cả, chẳng giảng nói suông, nên hoàn toàn đầy đủ, tùy theo căn cơ để thuyết pháp. Do vậy nên Tôn giả Xá-lợi-phất có thể thọ nhận lời thuyết pháp cùng thỉnh cầu Đức Thế Tôn giảng nói.

Mười tám giới tức từ nhãn giới cho đến ý thức giới:

Hỏi: Mười tám giới này: Danh có mười tám, còn thật thể thì có bao nhiêu?

Đáp: Danh có mười tám. Thật thể hoặc là mười bảy, hoặc là mười hai. Nếu chọn lấy sáu thức thì mất ý giới, như vậy danh có mười tám, thật thể là mười bảy. Nếu chọn lấy ý giới thì mất sáu thức, như thế danh có mười tám, thật thể là mười hai. Đây gọi là thật thể của mười tám giới là mười bảy, hoặc mười hai. Như danh, như thể, thì danh số, thể số, danh tướng, thể tướng, danh khác, thể khác, danh riêng, thể riêng, danh giác, thể giác, đều nên biết như thế.

Hỏi: Nếu thật thể của mười tám giới hoặc là mười bảy, hoặc là mười hai, thì vì sao danh lập là mười tám giới?

Đáp: Do ba sự nên lập là giới: Đó là thân, chỗ dựa và duyên. Nghĩa là mười tám giới được lập từ sáu thân, sáu chỗ dựa, sáu duyên.

Sáu thân: Là sáu nội giới: Nhãn giới, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý giới.

Sáu chỗ dựa: Là sáu thức giới: Nhãn thức giới, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý thức giới.

Sáu duyên: Là sáu ngoại giới: Sắc giới, thanh, hương, vị, xúc, pháp giới.

Đây gọi là do ba sự là thân, chỗ dựa, duyên, nên lập mười tám giới.

Như Khế kinh Phật nói: Sáu mươi hai giới đều nhập trong đây, do ba sự ấy là thân, chỗ dựa và duyên.

Hỏi: Vì sao Đức Thế Tôn nói sáu mươi hai giới?

Đáp: Vì nhằm dứt trừ ý tưởng của dị học. Thân kiến ấy là gốc của sáu mươi hai kiến. Vì nhằm đoạn trừ thân kiến, nên nơi Khế kinh Đức Phật nói sáu mươi hai giới.

Như nơi Khế kinh Đức Phật nói: Nay Câu Dục (Thiên Đế Thích)! Thế gian này có đủ thứ đủ loại giới, vô lượng giới. Thuận theo mỗi thứ giới đã tương nên đều chấp vướng, cho đây là thật các thứ khác là giả.

Ở đây, Khế kinh Phật lấy tên gọi của kiến để nói về giới. Giới này đều nhập trong mười tám giới, do ba sự là thân, chỗ dựa và duyên.

Khế kinh Phật thuyết giảng đã dùng cây to làm dụ để giảng nói: Các Tỳ-kheo! Như lá của cây to, giới cũng như vậy. Khế kinh Phật đã dùng tên gọi của kiến để nói về giới. Giới ấy cũng đều nhập trong mười tám giới, do ba sự là thân, chỗ dựa và duyên. Đây gọi là lập danh mười tám giới.

Đó là tánh của giới, là thể tướng hiện có nơi thân.

Đã nói về tánh của giới, tiếp theo là nói về hành.

Hỏi: Vì sao nói là giới? Giới có nghĩa gì?

Đáp: Nghĩa chủng tộc là nghĩa của giới. Nghĩa đoạn, nghĩa phần, nghĩa từng mảnh, nghĩa tướng khác, nghĩa không tương tợ, nghĩa giới hạn, nghĩa vô số sự là nghĩa của giới.

Phái Xá Đề nói: Vì dong ruồi lưu chuyển nên gọi là giới. Vì duy trì nuôi lớn nên gọi là giới.

Nghĩa chủng tộc là nghĩa của giới: Tức nơi một thân, một ý có chủng tộc khác loại của mười tám giới. Như trong một ngọn núi có nhiều chủng tộc: Sắt, đồng, bạch lap, chì, thiếc, vàng, bạc, lưu ly, thủy tinh. Như thế, nơi một thân, một ý có chủng tộc khác loại của mười tám giới. Tức nghĩa chủng tộc là nghĩa của giới.

Nghĩa đoạn (phần đoạn) là nghĩa của giới: Thứ lớp về thân xác được sắp đặt, tức nhận biết có nam, có nữ. Như phân tre theo thứ lớp đan bện được gọi là tuy, là quạt. Như từ gỗ ván, nên biết là

xe, cung điện, nhà, giảng đường, đài, quán. Như thế, theo thứ lớp thân xác được sắp đặt, tức phân biệt là nam, nữ, nên nghĩa đoạn là nghĩa của giới.

Nghĩa phần là nghĩa của giới: Như nơi thân người nữ có mười tám phần, thân người nam có mười tám phần, tức mười tám giới. Nên nghĩa phần là nghĩa của giới.

Nghĩa từng mảnh là nghĩa của giới: Trong thân người nữ có mười tám mảnh, thân người nam có mười tám mảnh, tức mười tám giới. Nên nghĩa từng mảnh là nghĩa của giới.

Nghĩa tướng khác là nghĩa của giới: Tức tướng của nhãn giới khác cho đến tướng của ý giới khác. Nên nghĩa tướng khác là nghĩa của giới.

Nghĩa không tương tợ là nghĩa của giới: Là nhãn giới không tương tợ, cho đến ý thức giới không tương tợ. Nên nghĩa không tương tợ là nghĩa của giới.

Nghĩa giới hạn là nghĩa của giới: Là nhãn giới giới hạn nơi ba cõi, cho đến ý thức giới giới hạn nơi ba cõi. Nên nghĩa giới hạn là nghĩa của giới.

Nghĩa vô số sự là nghĩa của giới: Là sự của nhãn giới không phải cho đến là sự của ý giới. Sự của ý giới không phải cho đến là sự của nhãn giới. Nên nghĩa vô số sự là nghĩa của giới.

Phái Xá Đề nói: Do dong ruồi lưu chuyển nên gọi là giới. Do duy trì nuôi lớn nên gọi là giới.

Dong ruồi lưu chuyển nên gọi là giới: Tức các giới này dong ruồi trôi vào ba cõi, năm nẻo, bốn loài, lưu chuyển theo sinh tử.

Do duy trì nuôi lớn nên gọi là giới: Tức các giới này duy trì tự tánh, nuôi lớn tánh khác. Thế nên nghĩa chủng tộc là nghĩa của giới, cho đến vì nuôi lớn nên gọi là giới.

Như thế, hành chung đã nêu bày xong, sẽ nói về hành riêng.

Hỏi: Thế nào là Nhãn giới?

Đáp: Nghĩa là mắt trông thấy sắc đã thấy, sẽ thấy, đang thấy và các thứ hiện có khác của sự thấy ấy. Đã thấy là quá khứ. Sẽ thấy là vị lai. Đang thấy là hiện tại. Các thứ hiện có khác của sự thấy ấy: Là nhãn thức kia hoặc là không, hoặc chẳng phải là không.

Lại có thuyết nói: Mắt ta trông thấy sắc là các thứ hiện có của ta. Tất cả chúng sinh khác đều có các thứ hiện có khác. Tức mắt của ta không thấy sắc là các thứ hiện có khác của ta. Tất cả chúng sinh khác cũng có các thứ hiện có khác.

Lại có thuyết cho: Tức mắt ta trông thấy sắc là các thứ hiện có của ta. Tất cả chúng sinh khác cũng có các thứ hiện có. Nghĩa là mắt ta không trông thấy sắc là các thứ hiện có khác của ta. Người khác không trông thấy sắc cũng là các thứ hiện có khác.

Hỏi: Như không có sự việc này: Một mắt, hai người thấy sắc huông chi là nhiều. Vì sao cho là mắt ta trông thấy sắc là các thứ hiện có của ta. Tất cả chúng sinh khác cũng đều có các thứ hiện có?

Đáp: Từng có sự việc này là dùng mắt người khác để thấy sắc chẳng? Song sự việc đã dùng của mắt nhân đây thấy sắc thì cái thấy kia đã mất, nghĩa là sự việc dùng xong liền diệt. Do đây nên nói: Mắt ta trông thấy sắc là các thứ hiện có của ta. Tất cả chúng sinh khác cũng đều là các thứ hiện có.

Lại có thuyết nêu: Mắt ta trông thấy sắc là các thứ hiện có của ta. Tất cả chúng sinh khác cũng không phải là các thứ hiện có, cũng không phải là các thứ hiện có khác. Nghĩa là mắt ta không trông thấy sắc là các thứ hiện có khác của ta. Tất cả chúng sinh khác không phải là các thứ hiện có, cũng không phải là các thứ hiện có khác. Ở đây không biện luận.

Mắt này vì sao không phải là các thứ hiện có, không phải là các thứ hiện có khác.

Hỏi: Nếu không biện luận thì sự việc này là thế nào?

Đáp: Tức như thuyết trước đã nói là tốt. Nghĩa là mắt ta thấy sắc là các thứ hiện có của ta. Tất cả chúng sinh khác đều có các thứ hiện có khác. Tức là mắt ta không trông thấy sắc là các thứ hiện có khác của ta. Tất cả chúng sinh khác cũng là các thứ hiện có khác.

Hỏi: Như một mắt có thể trông thấy sắc, hai mắt không thấy sắc, thế nào là thấy không phải là nhân của thấy, không phải thấy là nhân của thấy?

Đáp: Nhân nơi thấy – không thấy đến. Nhân nơi không thấy – thấy đến, thấy và không thấy đều cùng đến với nhau, nên nói là nhân. Thấy – không thấy giữ gìn. Không thấy – thấy giữ gìn, là đều giữ gìn cho nhau, nên nói là nhân. Thấy – không thấy cùng duy trì. Không thấy – thấy cùng duy trì, là đều cùng duy trì cho nhau, nên nói là nhân. Nhân nơi thấy nên không thấy sinh khởi. Nhân nơi không thấy nên thấy sinh khởi, mỗi mỗi đều cùng sinh khởi nên nói là nhân. Thấy – không thấy nuôi dưỡng, không thấy – thấy nuôi dưỡng, vì đều cùng nuôi dưỡng nhau, nên nói là nhân. Thấy – không thấy tăng trưởng, không thấy – thấy tăng trưởng, vì đều cùng tăng trưởng cho nhau, nên nói là nhân.

Hoặc nói: Mắt trông thấy và không trông thấy, hai thứ này đều có cùng một giới, một nhập, một căn, một kiến. Một giới là nhãn giới. Một nhập là nhãn nhập. Một căn là nhãn căn. Một kiến là nhãn kiến.

Như Nhãn giới, thì Nhĩ, Tỷ, Thiệt, Thân giới cũng như thế.

Hỏi: Thế nào là Sắc giới?

Đáp: Nghĩa là sắc, mắt đã thấy, sẽ thấy, đang thấy, cùng các thứ hiện có khác. Đã thấy là sắc quá khứ. Sẽ thấy là sắc vị lai. Đang

thấy là sắc hiện tại. Cùng các thứ hiện có khác, như Luận sư nước Kế Tân nói các thứ hiện có khác, nghĩa là sắc có bốn thứ: (1) Có sắc quá khứ: Nghĩa là mắt không trông thấy vì đã diệt. (2) Có sắc vị lai: Nghĩa là mắt không thấy vì sẽ diệt. (3) Có sắc hiện tại: Nghĩa là mắt không thấy vì đang diệt. (4) Lại có sắc vị lai, là pháp không sinh. Đây là bốn loại hiện có khác của sắc do Sư nước Kế Tân nói.

Sư nước ngoài nói các thứ hiện có khác có năm loại sắc: (1) Có sắc quá khứ: Nghĩa là mắt không trông thấy vì đã diệt. (2) Có sắc vị lai: Nghĩa là mắt không thấy vì sẽ diệt. (3) Có sắc hiện tại: Nghĩa là mắt không thấy vì đang diệt. (4) Lại có sắc vị lai là pháp không sinh. sắc của pháp không sinh có hai thứ: Hoặc nhãn thức là không, hoặc chẳng phải là không. Đây gọi là Sư nước ngoài nói các thứ hiện có khác, nói có năm loại sắc.

Có thuyết nói: Lại có sắc hiện có. Hoặc là cảnh giới của một chúng sinh, hoặc hai, hoặc đến trăm ngàn chúng sinh. Nghĩa là một chúng sinh trông thấy sắc cho đến trăm ngàn chúng sinh. Nghĩa này là thế nào? Như người nói pháp, bước lên tòa cao, trăm ngàn chúng sinh trông thấy rồi khởi thức duyên với vị kia. Các thứ hiện có của những người kia không khởi, tức là các thứ hiện có khác. Như mặt trăng mới mọc, trăm ngàn chúng sinh trông thấy rồi khởi thức duyên với mặt trăng kia. Các thứ hiện có của mặt trăng không khởi các thứ hiện có khác. Như một kỹ nữ trang sức đẹp đẽ ở giữa nhóm đông tụ tập, trăm ngàn chúng sinh thấy rồi, khởi thức duyên với cô ta, các thứ hiện có của cô ta không dấy khởi, tức là các thứ hiện có khác.

Có thuyết cho: Lại có sắc của các thứ hiện có khác. Hoặc một chúng sinh không thấy. Hoặc hai cho đến trăm ngàn chúng sinh cũng không thấy. Nên như nơi chân núi, hang núi, sườn núi, bên trong núi, bên trong đại địa này, bên trong biển cả, bên trong núi chúa Tu Di, tuy là cảnh giới của thiên nhãn, nhưng vì không dùng nên không thấy.

Hỏi: Không phải là cảnh giới của Phật nhãn chăng?

Đáp: Từng có thiên nhãn của Phật thường xuyên hiện ở trước.

Như Sắc giới, thì Thanh, Hương, Vị, Xúc giới cũng như vậy.

Hỏi: Thế nào là Nhãn thức giới?

Đáp: Là mắt duyên nơi sắc sinh nhãn thức.

Hỏi: Lúc nhãn thức sinh trừ tự tánh của nó, tất cả pháp khác đều duyên sinh nhãn thức. Vì sao chỉ nói mắt sắc duyên sinh nhãn thức?

Đáp: Vì mắt sắc kia là gần cùng làm duyên tăng thượng. Khi mắt, sắc kia sinh nhãn thức, tức làm duyên tăng thượng rất gần, không phải như đã sinh, lão, vô thường.

Hoặc nói: Nghĩa là mắt, sắc kia là chỗ dựa và duyên. Chỗ dựa là mắt, duyên là sắc.

Hoặc cho: Tức mắt, sắc kia là trong và ngoài. Trong là mắt, ngoài là sắc.

Hoặc nêu: Là mắt, sắc kia theo căn và nghĩa của căn. Căn là mắt, nghĩa của căn là sắc.

Đây là nói mắt duyên nơi sắc sinh nhãn thức.

Hỏi: Như mắt duyên nơi sắc sinh thức, vì sao nói Nhãn thức không nói là Sắc thức?

Đáp: Tức nên nói. Như kinh đã nói: Bên ngoài căn là trần cảnh: Sắc xưa duyên sinh thức. Như không nói, nên biết đây là Đức Thế Tôn giảng nói chưa trọn vẹn, vì đây là hiện nghĩa môn, hiện nghĩa tóm lược, hiện nghĩa độ, nên biết.

Hoặc nói: Vì nói về nghĩa diệu, nghĩa hơn hẳn. Tuy mắt duyên nơi sắc sinh thức, nhưng khi thức sinh thì mắt là hơn.

Hoặc cho: Vì mắt không chung nên chỉ gọi là nhãn thức. Vì sắc là chung nên không gọi là sắc thức.

Hoặc nêu: Những người lập danh đều căn cứ theo đối tượng nương dựa để làm sáng tỏ chỗ danh được lập có khác biệt. Vì mắt là căn tức đối tượng nương dựa của thức nên chỉ gọi là nhãn thức. Cho đến ý là căn tức đối tượng nương dựa của ý thức nên chỉ gọi là ý thức.

Hoặc nói: Mắt và nhãn thức là một sự nương dựa, một ý có thể đạt được, còn sắc thì không nhất định.

Hoặc cho: Mắt ở bên trong, còn sắc thì không nhất định.

Hoặc nêu: Mắt ở nơi ý của mình, còn sắc thì không nhất định.

Tôn giả Bà-tu-mật nói: Như mắt duyên nơi sắc sinh thức, vì sao nói là nhãn thức, không nói là sắc thức? *Đáp*: Vì nhãn thức dựa vào mắt, không phải là sắc.

Lại nói: Do mắt là vi diệu, không phải là sắc.

Lại cho: Ý của mình ở nơi mắt có thể đạt được, không phải là sắc.

Lại nêu: Mắt tiếp cận sự việc, còn sắc thì không nhất định.

Lại nói: Mắt nhận, không phải là sắc.

Lại cho: Mắt tăng giảm, thức cũng tăng giảm, không phải là sắc.

Lại nêu: Mắt làm duyên tăng thượng, không phải là sắc.

Tôn giả Đàm-ma-đa-la nói: Nếu không có mắt, tất không sinh thức.

Hỏi: Nếu không có sắc thì cũng không sinh thức chăng?

Đáp: Nếu không có một sắc thì lại có hai cho đến trăm ngàn sắc. Nếu không có mắt, thì tuy có vô số sắc ở trước cũng không thể dựa vào sắc ấy sinh thức. Thế nên nói là sự số:

Dựa nương và diệu

Ý mình nhận gần

Tăng và duyên trên

Sự trông ở sau.

Mắt nhận biết sắc:

Hỏi: Như thức nhận biết sắc, không phải mắt nhận biết sắc, vì sao nói mắt nhận biết sắc?

Đáp: Ở đây nên nói như vậy: Mắt (nhãn căn) cho đến nhãn thức được hiện bày đó gọi là thấy, nên như vậy.

Hỏi: Nếu không nói như thế thì có ý gì?

Đáp: Vì là công cụ. Như người buôn bán đi trên đường bán rong, không phải người ấy đi trên đường mà là chân đi. Chỉ vì người ấy lấy việc đi làm công cụ, thế nên nói người bán rong đi. Như thế, tuy thức nhận biết sắc, song vì mắt kia là công cụ thấy sắc, thế nên nói mắt nhận biết sắc.

Hoặc nói: Ngoại trừ lỗi do nói trùng lặp, như sau sẽ nói mắt nhận biết sắc nghĩa là tâm, ý, thức.

Hỏi: Tâm, ý, thức có gì khác biệt?

Đáp: Một thuyết nói: Không có khác biệt. Tâm tức là ý, ý tức là thức. Ba tiếng này là riêng biệt nhưng về nghĩa thì không khác. Như lửa, gọi là lửa, cũng gọi là ngọn lửa, cũng gọi là cháy bùng, cũng gọi là phát sinh ánh sáng, cũng gọi là nhận cúng tế, cũng gọi là có thể làm chín, cũng gọi là con đường đen tối, cũng gọi là dùi lửa ngừng nghỉ, cũng gọi là cột khói, cũng gọi là tướng vàng ròng. Như thế một loại lửa có mười thứ tâm. Tiếng tuy có khác nhưng thể không khác.

*Lửa đỏ, nhiều dịch chết
Màu vàng, khởi đao binh
Lửa hồng, có đói khát
Sắc tạp, hợp ngũ cốc.
Màu xanh đầy hoan hỷ
Màu trắng nước hưng thịnh*

*Màu đen, cảnh tôn giảm
 Đây gọi mười sắc lửa.*

Như thế nơi Khế kinh khác nói: Thọ gọi là thọ, cũng gọi là đẳng thọ, cũng gọi là biệt thọ, cũng gọi là giác thọ, cũng gọi là nẻo thọ. Như Thiên Đế Thích cũng gọi là Thước yết la, cũng gọi là Bồ lạn đạt la, cũng gọi là Mạc già phạm, cũng gọi là Bà tấp phược, cũng gọi là Kiêu thi ca, cũng gọi là Thiết chi phu, cũng gọi là Ân đạt la, cũng gọi là Thiên nhân, cũng gọi là Thiên tôn tam thập tam.

Đây tuy là mười tên, nhưng vẫn là một. Như thế, nói tâm, ý, thức, đồng một nghĩa, không phải là nhiều nghĩa.

Hoặc nói: Có khác biệt. Tâm là quá khứ. Ý là vị lai. Thức là hiện tại.

Hoặc cho: Trong giới nêu bày về tâm. Trong nhập nêu bày về ý. Trong ấm nêu bày về thức.

Hoặc nêu: Nghĩa chung tánh là nghĩa của tâm. Nghĩa thu vào cửa là nghĩa của ý. Nghĩa tụ hợp là nghĩa của thức.

Hoặc nói: Nương dựa nơi tánh kiêu mạn, phóng dật là nói về tâm. Nghĩa chung tánh là nghĩa của giới. Cậy vào của cải, kiêu mạn, phóng dật là nói về ý. Nghĩa thu vào cửa là nghĩa của nhập. Dựa vào thân mạng, kiêu mạn, phóng dật là nói về thức. Ấm như thù oán.

Hoặc cho: Suy nghĩ là tâm. Hiểu rõ là ý. Nhận biết là thức.

Tôn giả Bà-bạt-la-trà nói: Có thể suy nghĩ cầu tìm là tâm. Có thể hiểu rõ, lường xét là ý. Có thể nhận biết, phân biệt là thức. Có thể tư duy là hữu lậu. Có thể cầu tìm là vô lậu. Có thể hiểu rõ là hữu lậu. Có thể lường xét là vô lậu. Có thể nhận biết là hữu lậu. Có thể phân biệt là vô lậu. Đây gọi là sự khác biệt.

Như Nhân thức giới, thì Nhĩ, Tỷ, Thiệt, Thân thức giới cũng như vậy.

Hỏi: Thế nào là Ý giới?

Đáp: Nghĩa là ý đối với pháp đã nhận biết, sẽ nhận biết, đang nhận biết, cùng với các thứ hiện có khác. Đã nhận biết là quá khứ. Sẽ nhận biết là vị lai. Đang nhận biết là hiện tại. Cùng với các thứ hiện có khác nghĩa là ý, hoặc là không, hoặc là chẳng không.

Hỏi: Thế nào là Pháp giới?

Đáp: Là các pháp được ý đã nhận biết, sẽ nhận biết, đang nhận biết. Đã nhận biết là quá khứ. Sẽ nhận biết là vị lai. Đang nhận biết là hiện tại.

Hỏi: Thế nào là Ý thức giới?

Đáp: Là ý và pháp làm duyên sinh ra ý thức. Đó gọi là ý thức giới.

Ở đây, hỏi đáp phân biệt như nơi phần Nhân thức giới.

Hỏi: Vì sao sáu thức không lập các thứ hiện có khác?

Đáp: Vì hành nên lập sáu thức, ý giới quá khứ kia không tạo ra hành.

Hoặc nói: Vì sinh nên lập sáu thức, ý giới quá khứ kia không sinh ra pháp. Vì vậy nên sáu thức không lập các thứ hiện có khác.

Hỏi: Vì sao pháp giới không lập các thứ hiện có khác?

Đáp: Đã nói về ý, nên biết là đã lược nói về pháp giới. Nghĩa là phần kia không nói, trong đây nói, phần kia nói chưa rõ ráo, ở đây nói rõ ráo. Thế nên pháp giới không lập các thứ hiện có khác.

Hoặc cho: Không phải là nhân nơi pháp giới, nên lập các thứ hiện có cùng các thứ hiện có khác. Nếu nhân nơi pháp giới nên lập các thứ hiện có cùng các thứ hiện có khác thì tất cả mười hai nhập cũng nên lập các thứ hiện có cùng các thứ hiện có khác. Chỉ vì không phải là pháp giới, nên lập các thứ hiện có cùng các thứ hiện có khác. Vì thế nên tạo ra phần Luận này.

Hỏi: Từng có sắc trong pháp giới là các thứ hiện có cùng các thứ hiện có khác chăng?

Đáp: Có mười sắc nhập là các thứ hiện có cùng các thứ hiện có khác. Nghĩa là sinh, lão, vô thường kia là các thứ hiện có này.

Hỏi: Vì sao như thế?

Đáp: Vì các nhập kia là ở trong pháp giới, nhưng pháp giới không có các thứ hiện có khác, vì thế nên như vậy.

Hỏi: Từng có vô sắc trong pháp giới là các thứ hiện có cùng hiện có khác chăng?

Đáp: Có bảy ý giới là các thứ hiện có cùng các thứ hiện có khác. Nghĩa là sinh, lão, vô thường kia là các thứ hiện có này.

Hỏi: Vì sao như thế?

Đáp: Vì bảy ý giới kia nhập trong pháp giới, nhưng pháp giới không có các thứ hiện có khác, do đấy nên như thế.

Hỏi: Từng có xứ hệ thuộc nơi mắt, xứ ấy cũng hệ thuộc nơi sắc, cũng hệ thuộc nơi chủ thể sinh ra nhãn thức chăng?

Đáp: Hoặc là xứ. Hoặc là xứ khác.

Hỏi: Thế nào là xứ?

Đáp: Sinh nơi cõi dục: Mắt nơi cõi dục thấy sắc của cõi dục. Mắt của cõi dục kia cùng với sắc nơi cõi dục có thể sinh ra nhãn thức nơi cõi dục. Sinh nơi thiên thứ nhất: Mắt của địa thiên thứ nhất thấy sắc của địa thiên thứ nhất. Mắt của địa thiên thứ nhất kia cùng với sắc của địa thiên thứ nhất có thể sinh ra nhãn thức của địa thiên thứ nhất. Đó gọi là xứ.

Hỏi: Thế nào là xứ khác?

Đáp: Sinh nơi cõi dục: Mắt của địa thiên thứ nhất thấy sắc nơi cõi dục. Mắt của địa thiên thứ nhất kia cùng với sắc nơi cõi dục có thể sinh nhãn thức của địa thiên thứ nhất.

Lại sinh nơi cõi dục: Mắt của địa thiên thứ hai thấy sắc của cõi dục. Mắt của địa thiên thứ hai kia cùng với sắc nơi cõi dục có thể sinh nhãn thức của địa thiên thứ nhất. Mắt của địa thiên thứ hai thấy sắc của địa thiên thứ nhất. Mắt của địa thiên thứ hai thấy sắc của địa thiên thứ nhất có thể sinh nhãn thức của địa thiên thứ nhất. Mắt của địa thiên thứ hai thấy sắc của địa thiên thứ hai. Mắt của địa thiên thứ hai kia cùng với sắc của địa thiên thứ hai có thể sinh ra nhãn thức của địa thiên thứ nhất.

Lại sinh nơi cõi dục: Mắt của địa thiên thứ ba thấy sắc nơi cõi dục. Mắt của địa thiên thứ ba kia cùng với sắc của cõi dục có thể sinh ra nhãn thức của địa thiên thứ nhất. Mắt của địa thiên thứ ba thấy sắc của địa thiên thứ nhất. Mắt của địa thiên thứ ba kia cùng với sắc của địa thiên thứ nhất có thể sinh ra nhãn thức của địa thiên thứ nhất. Mắt của địa thiên thứ ba thấy sắc của địa thiên thứ hai. Mắt của địa thiên thứ ba kia cùng với sắc của địa thiên thứ hai có thể sinh ra nhãn thức của địa thiên thứ nhất. Mắt của địa thiên thứ ba thấy sắc của địa thiên thứ ba. Mắt của địa thiên thứ ba kia cùng với sắc của địa thiên thứ ba có thể sinh ra nhãn thức của địa thiên thứ nhất.

Lại sinh nơi cõi dục: Mắt của địa thiên thứ tư thấy sắc nơi cõi dục. Mắt của địa thiên thứ tư kia cùng với sắc nơi cõi dục có thể sinh ra nhãn thức của địa thiên thứ nhất. Mắt của địa thiên thứ tư thấy sắc của địa thiên thứ nhất. Mắt của địa thiên thứ tư kia cùng với sắc của địa thiên thứ nhất có thể sinh ra nhãn thức của địa thiên thứ nhất. Mắt của địa thiên thứ tư thấy sắc của địa thiên thứ hai. Mắt của địa thiên thứ tư kia cùng với sắc của địa thiên thứ hai có thể sinh ra nhãn thức của địa thiên thứ nhất. Mắt của địa thiên thứ tư thấy sắc của địa thiên thứ ba. Mắt của địa thiên thứ ba kia cùng với sắc của địa thiên thứ ba có thể sinh ra nhãn thức của địa thiên thứ nhất. Mắt của địa thiên thứ tư thấy sắc của địa thiên thứ tư. Mắt của địa thiên thứ tư kia cùng với sắc của địa thiên thứ tư có thể sinh ra nhãn thức của địa thiên thứ nhất.

Đây gọi là sinh nơi cõi dục.

Như sinh nơi cõi dục, thì sinh nơi thiên thứ nhất, thiên thứ hai, thiên thứ ba, thiên thứ tư cũng như vậy.

Đó gọi là xứ khác.

Hỏi: Từng có xứ khác hệ thuộc nơi mắt, xứ khác hệ thuộc nơi sắc, xứ khác hệ thuộc nơi chủ thể sinh ra nhãn thức chăng?

Đáp: Có. Sinh nơi cõi dục, mắt của địa thiên thứ hai thấy sắc nơi cõi dục. Mắt của địa thiên thứ hai kia cùng với sắc nơi cõi dục có thể sinh ra nhãn thức của địa thiên thứ nhất.

Lại sinh nơi cõi dục: Mắt của địa thiên thứ ba thấy sắc nơi cõi dục. Mắt của địa thiên thứ ba kia cùng với sắc nơi cõi dục có thể sinh ra nhãn thức của địa thiên thứ nhất. Mắt của địa thiên thứ ba thấy sắc của địa thiên thứ hai. Mắt của địa thiên thứ ba kia cùng với sắc của địa thiên thứ hai có thể sinh ra nhãn thức của địa thiên thứ nhất.

Lại sinh nơi cõi dục: Mắt của địa thiên thứ tư thấy sắc nơi cõi dục. Mắt của địa thiên thứ tư kia cùng với sắc nơi cõi dục có thể sinh ra nhãn thức của địa thiên thứ nhất. Mắt của địa thiên thứ tư thấy sắc của địa thiên thứ hai. Mắt của địa thiên thứ tư kia cùng với sắc của địa thiên thứ hai có thể sinh ra nhãn thức của địa thiên thứ nhất. Mắt của địa thiên thứ tư thấy sắc của địa thiên thứ ba. Mắt của địa thiên thứ tư kia cùng với sắc của địa thiên thứ ba có thể sinh ra nhãn thức của địa thiên thứ nhất.

Đây gọi là sinh nơi cõi dục.

Như sinh nơi cõi dục, thì sinh nơi thiên thứ nhất, thiên thứ hai, thiên thứ ba, thiên thứ tư cũng như vậy.

Đó gọi là xứ khác hệ thuộc nơi mắt, xứ khác hệ thuộc nơi sắc, xứ khác hệ thuộc nơi chủ thể sinh ra nhãn thức.

Hỏi: Từng có xứ hệ thuộc nơi thân, xứ kia cũng hệ thuộc nơi mắt, cũng hệ thuộc nơi sắc, cũng hệ thuộc nơi chủ thể sinh ra nhãn thức chăng?

Đáp: Hoặc là xứ. Hoặc là xứ khác.

Hỏi: Thế nào là xứ?

Đáp: Sinh nơi cõi dục: Mắt nơi cõi dục thấy sắc của cõi dục. Thân nơi cõi dục kia, mắt của cõi dục cùng với sắc nơi cõi dục có thể sinh ra nhãn thức nơi cõi dục.

Sinh nơi thiên thứ nhất: Mắt của địa thiên thứ nhất thấy sắc của địa thiên thứ nhất. Thân nơi địa thiên thứ nhất kia, mắt của địa thiên thứ nhất cùng với sắc của địa thiên thứ nhất có thể sinh ra nhãn thức của địa thiên thứ nhất.

Đó gọi là xứ.

Hỏi: Thế nào là xứ khác?

Đáp: Sinh nơi cõi dục: Mắt của địa thiên thứ nhất thấy sắc nơi cõi dục. Thân nơi cõi dục kia, mắt của địa thiên thứ nhất cùng với sắc nơi cõi dục có thể sinh ra nhãn thức của địa thiên thứ nhất. Mắt của địa thiên thứ nhất thấy sắc của địa thiên thứ nhất. Thân nơi cõi dục kia, mắt của địa thiên thứ nhất cùng với sắc của địa thiên thứ nhất có thể sinh ra nhãn thức của địa thiên thứ nhất.

Lại sinh nơi cõi dục: Mắt của địa thiên thứ hai thấy sắc nơi cõi dục. Thân nơi cõi dục kia, mắt của địa thiên thứ hai cùng với sắc nơi cõi dục có thể sinh ra nhãn thức của địa thiên thứ nhất. Mắt của địa thiên thứ hai thấy sắc của địa thiên thứ nhất. Thân nơi cõi dục kia, mắt của địa thiên thứ hai cùng với sắc của địa thiên thứ nhất có thể sinh ra nhãn thức của địa thiên thứ nhất. Mắt của địa thiên thứ hai thấy sắc của địa thiên thứ hai. Thân nơi cõi dục kia, mắt của địa thiên thứ hai cùng với sắc của địa thiên thứ hai có thể sinh ra nhãn thức của địa thiên thứ hai.

Lại sinh nơi cõi dục: Mắt của địa thiên thứ ba thấy sắc nơi cõi dục. Thân nơi cõi dục kia, mắt của địa thiên thứ ba cùng với sắc nơi cõi dục có thể sinh ra nhãn thức của địa thiên thứ nhất. Mắt của địa thiên thứ ba thấy sắc của địa thiên thứ nhất. Thân nơi cõi dục kia, mắt của địa thiên thứ ba cùng với sắc của địa thiên thứ nhất có thể sinh ra nhãn thức của địa thiên thứ nhất. Mắt của địa thiên thứ ba thấy sắc của địa thiên thứ hai. Thân nơi cõi dục kia, mắt của địa thiên thứ ba cùng với sắc của địa thiên thứ ba có thể sinh ra nhãn thức của địa thiên thứ nhất. Mắt của địa thiên thứ ba thấy sắc của địa thiên thứ ba. Thân nơi cõi dục kia, mắt của địa thiên thứ ba cùng với sắc của địa thiên thứ ba có thể sinh ra nhãn thức của địa thiên thứ nhất.

Lại sinh nơi cõi dục: Mắt của địa thiên thứ tư thấy sắc nơi cõi dục. Thân nơi cõi dục kia, mắt của địa thiên thứ tư cùng với sắc nơi cõi dục có thể sinh ra nhãn thức của địa thiên thứ nhất. Mắt của địa thiên thứ tư thấy sắc của địa thiên thứ nhất. Thân nơi cõi dục kia, mắt của địa thiên thứ tư cùng với sắc của địa thiên thứ nhất có thể sinh ra nhãn thức của địa thiên thứ nhất. Mắt của địa thiên thứ tư thấy sắc của địa thiên thứ hai. Thân nơi cõi dục kia, mắt của địa thiên thứ tư cùng với sắc của địa thiên thứ hai có thể sinh ra nhãn thức của địa thiên thứ nhất. Mắt của địa thiên thứ tư thấy sắc của địa thiên thứ ba. Thân nơi cõi dục kia, mắt của địa thiên thứ tư cùng với sắc của địa thiên thứ ba có thể sinh ra nhãn thức của địa thiên thứ nhất. Mắt của địa thiên thứ tư thấy sắc của địa thiên thứ tư. Thân nơi cõi dục kia, mắt của địa thiên thứ tư cùng với sắc của địa thiên thứ tư có thể sinh ra nhãn thức của địa thiên thứ nhất.

Đây gọi là sinh nơi cõi dục.

Như sinh nơi cõi dục, thì sinh nơi thiên thứ nhất, thiên thứ hai, thiên thứ ba, thiên thứ tư cũng như vậy.

Đó gọi là xứ khác.

Hỏi: Tùng có xứ khác hệ thuộc nơi thân, cũng là xứ khác hệ thuộc nơi mắt, cũng là xứ khác hệ thuộc nơi sắc, cũng là xứ khác hệ thuộc nơi chủ thể sinh ra nhãn thức chăng?

Đáp: Có. Sinh nơi cõi dục: Mắt của địa thiên thứ ba thấy sắc của địa thiên thứ hai. Thân nơi cõi dục kia, mắt của địa thiên thứ ba cùng với sắc của địa thiên thứ hai có thể sinh ra nhãn thức của địa thiên thứ nhất.

Lại sinh nơi cõi dục: Mắt của địa thiên thứ tư thấy sắc của địa thiên thứ hai. Thân nơi cõi dục kia, mắt của địa thiên thứ tư cùng với sắc của địa thiên thứ hai có thể sinh ra nhãn thức của địa thiên thứ nhất. Mắt của địa thiên thứ tư thấy sắc của địa thiên thứ ba. Thân nơi cõi dục kia, mắt của địa thiên thứ tư cùng với sắc của địa thiên thứ ba có thể sinh ra nhãn thức của địa thiên thứ nhất.

Đây gọi là sinh nơi cõi dục.

Sinh nơi thiên thứ hai: Mắt của địa thiên thứ ba thấy sắc nơi cõi dục. Thân nơi địa thiên thứ hai kia, mắt của địa thiên thứ ba cùng với sắc nơi cõi dục có thể sinh ra nhãn thức của địa thiên thứ nhất.

Lại sinh nơi thiên thứ hai: Mắt của địa thiên thứ tư thấy sắc nơi cõi dục. Thân nơi địa thiên thứ hai kia, mắt của địa thiên thứ tư cùng với sắc nơi cõi dục có thể sinh ra nhãn thức của địa thiên thứ nhất. Mắt của địa thiên thứ tư thấy sắc của địa thiên thứ ba. Thân nơi địa thiên thứ hai kia, mắt của địa thiên thứ tư cùng với sắc của địa thiên thứ ba có thể sinh ra nhãn thức của địa thiên thứ nhất.

Đây gọi là sinh nơi thiên thứ hai.

Như sinh nơi thiên thứ hai, thì thiên thứ ba cũng như vậy.

Đó gọi là xứ khác.

Như nhãn giới, sắc giới, nhãn thức giới đã nêu bày xong, thì nhĩ giới, thanh giới, nhĩ thức giới cũng như vậy.

Hỏi: Từng có xứ hệ thuộc nơi mũi, xứ ấy cũng hệ thuộc nơi hương, xứ ấy cũng hệ thuộc nơi chủ thể sinh ra tỷ thức chẳng?

Đáp: Có. Mũi nơi cõi dục, hương nơi cõi dục, có thể sinh ra tỷ thức nơi cõi dục.

Như tỷ giới, hương giới, tỷ thức giới đã nói xong, thì thiệt giới, vị giới, thiệt thức giới cũng như vậy.

Hỏi: Từng có xứ hệ thuộc nơi thân, xứ ấy cũng hệ thuộc nơi xúc, xứ ấy cũng hệ thuộc nơi chủ thể sinh ra thân thức chẳng?

Đáp: Hoặc là xứ. Hoặc là xứ khác.

Hỏi: Thế nào là xứ?

Đáp: Sinh nơi cõi dục: Thọ nhận xúc nơi cõi dục. Thân nơi cõi dục kia cùng với xúc của cõi dục có thể sinh ra thân thức nơi cõi dục. Sinh nơi thiên thứ nhất: Thọ nhận xúc của địa thiên thứ nhất. Thân nơi địa thiên thứ nhất kia cùng với xúc của địa thiên thứ nhất có thể sinh ra thân thức của địa thiên thứ nhất. Đó gọi là xứ.

Hỏi: Thế nào là xứ khác?

Đáp: Sinh nơi thiên thứ hai: Thọ nhận xúc của địa thiên thứ hai. Thân nơi địa thiên thứ hai kia cùng với xúc của địa thiên thứ hai có thể sinh ra thân thức của địa thiên thứ nhất.

Sinh nơi thiên thứ ba: Thọ nhận xúc của địa thiên thứ ba. Thân nơi địa thiên thứ ba kia cùng với xúc của địa thiên thứ ba có thể sinh ra thân thức của địa thiên thứ nhất.

Sinh nơi thiên thứ tư: Thọ nhận xúc của địa thiên thứ tư. Thân nơi địa thiên thứ tư kia cùng với xúc của địa thiên thứ tư có thể sinh ra thân thức của địa thiên thứ nhất. Nghĩa là xúc có thể thọ nhận nơi địa của mình, không phải thọ nhận nơi địa của người khác.

Đó gọi là xứ khác.

Hỏi: Từng có xứ hệ thuộc nơi ý, xứ ấy cũng hệ thuộc nơi pháp, xứ ấy cũng hệ thuộc nơi chủ thể sinh ra ý thức chăng?

Đáp: Hoặc là xứ. Hoặc là xứ khác.

Hỏi: Thế nào là xứ?

Đáp: Sinh nơi cõi dục, nhận biết pháp nơi cõi dục. Ý nơi cõi dục kia cùng với pháp nơi cõi dục có thể sinh ra ý thức nơi cõi dục. Như thế cho đến sinh nơi địa hữu tướng vô tướng, nhận biết pháp của địa hữu tướng vô tướng, ý của địa hữu tướng vô tướng kia cùng với pháp của địa hữu tướng vô tướng có thể sinh ra ý thức của địa hữu tướng vô tướng. Đó gọi là xứ.

Hỏi: Thế nào là xứ khác?

Đáp: Sinh nơi cõi dục, nhận biết pháp của địa thiên thứ nhất. Ý nơi cõi dục kia cùng với pháp của ý thức nơi địa thiên thứ nhất, hoặc hệ thuộc ba cõi, hoặc không hệ thuộc.

Thiên thứ nhất theo thứ lớp nhận biết về pháp nơi cõi dục. Ý của địa thiên thứ nhất kia cùng với pháp của ý thức nơi cõi dục, hoặc ở nơi địa thiên thứ nhất, hoặc đến địa hữu tướng vô tướng. Người kia sinh trong cõi dục, nhận biết pháp của địa thiên thứ hai. Ý nơi cõi dục kia cùng với pháp của ý thức nơi địa thiên thứ hai, hoặc hệ thuộc ba cõi, hoặc không hệ thuộc.

Thiên thứ hai theo thứ lớp nhận biết pháp nơi cõi dục. Ý của địa thiên thứ hai kia cùng với pháp của ý thức nơi cõi dục, hoặc ở nơi địa thiên thứ hai, hoặc đến địa hữu tướng vô tướng. Người kia sinh trong cõi dục, nhận biết pháp của địa thiên thứ ba. Ý nơi cõi dục kia cùng với pháp của ý thức nơi địa thiên thứ ba, hoặc hệ thuộc ba cõi, hoặc không hệ thuộc.

Thiên thứ ba theo thứ lớp nhận biết pháp nơi cõi dục. Ý của địa thiên thứ ba kia cùng với pháp của ý thức nơi cõi dục, hoặc ở nơi địa

thiền thứ ba, hoặc đến địa hữu tướng vô tướng. Người kia sinh trong cõi dục, nhận biết pháp của địa thiền thứ tư. Ý nơi cõi dục kia cùng với pháp của ý thức nơi địa thiền thứ tư, hoặc hệ thuộc ba cõi, hoặc không hệ thuộc.

Thiền thứ tư theo thứ lớp nhận biết pháp nơi cõi dục. Ý của địa thiền thứ tư kia cùng với pháp của ý thức nơi cõi dục, hoặc ở nơi địa thiền thứ tư, hoặc đến địa hữu tướng vô tướng. Người kia sinh trong cõi dục, nhận biết pháp của địa hư không. Ý nơi cõi dục kia cùng với pháp của ý thức nơi địa hư không, hoặc hệ thuộc ba cõi, hoặc không hệ thuộc.

Xứ hư không theo thứ lớp nhận biết pháp nơi cõi dục. Ý của địa hư không kia cùng với pháp của ý thức nơi cõi dục, hoặc ở nơi địa hư không, hoặc đến địa hữu tướng vô tướng. Người kia sinh trong cõi dục, nhận biết pháp của địa thức. Ý nơi cõi dục kia cùng với pháp của ý thức nơi địa thức, hoặc hệ thuộc ba cõi, hoặc không hệ thuộc.

Xứ thức theo thứ lớp nhận biết pháp nơi cõi dục. Ý của địa thức kia cùng với pháp của ý thức nơi cõi dục, hoặc ở nơi địa thức, hoặc đến địa hữu tướng vô tướng. Người kia sinh trong cõi dục, nhận biết pháp của địa bất dụng. Ý nơi cõi dục kia cùng với pháp của ý thức nơi địa bất dụng, hoặc hệ thuộc ba cõi, hoặc không hệ thuộc.

Xứ bất dụng theo thứ lớp nhận biết pháp của cõi dục. Ý của địa bất dụng kia cùng với pháp của ý thức nơi cõi dục, hoặc ở nơi địa bất dụng, hoặc ở nơi địa hữu tướng vô tướng. Người kia sinh trong cõi dục, nhận biết pháp của địa hữu tướng vô tướng. Ý nơi cõi dục kia cùng với pháp của ý thức nơi địa hữu tướng vô tướng, hoặc hệ thuộc ba cõi, hoặc không hệ thuộc.

Xứ hữu tướng vô tướng theo thứ lớp nhận biết pháp nơi cõi dục. Ý của địa hữu tướng vô tướng kia cùng với pháp của ý thức nơi cõi dục là địa hữu tướng vô tướng.

Đây gọi là sinh trong cõi dục.

Sinh trong thiên thứ nhất, nhận biết pháp của địa thiên thứ hai. Ý của địa thiên thứ nhất kia cùng với pháp của ý thức nơi địa thiên thứ hai, hoặc hệ thuộc ba cõi, hoặc không hệ thuộc.

Thiên thứ hai theo thứ lớp nhận biết pháp của địa thiên thứ nhất. Ý của địa thiên thứ hai kia cùng với pháp của ý thức nơi địa thiên thứ nhất, hoặc ở nơi địa thiên thứ nhất, hoặc đến địa hữu tướng vô tướng. Người kia sinh trong thiên thứ nhất, nhận biết pháp của địa thiên thứ ba. Ý của địa thiên thứ nhất kia cùng với pháp của ý thức nơi địa thiên thứ ba, hoặc hệ thuộc ba cõi, hoặc không hệ thuộc.

Thiên thứ ba theo thứ lớp nhận biết pháp của địa thiên thứ nhất. Ý của địa thiên thứ ba kia cùng với pháp của ý thức nơi địa thiên thứ nhất, hoặc ở nơi địa thiên thứ nhất, hoặc đến địa hữu tướng vô tướng. Người kia sinh trong thiên thứ nhất, nhận biết pháp của địa thiên thứ tư. Ý của địa thiên thứ nhất kia cùng với pháp của ý thức nơi địa thiên thứ tư, hoặc hệ thuộc ba cõi, hoặc không hệ thuộc.

Thiên thứ tư theo thứ lớp nhận biết pháp của địa thiên thứ nhất. Ý của địa thiên thứ tư kia cùng với pháp của ý thức nơi thiên thứ nhất, hoặc ở nơi địa thiên thứ nhất, hoặc đến địa hữu tướng vô tướng. Người kia sinh trong thiên thứ nhất, nhận biết pháp nơi địa xứ không, xứ hữu tướng vô tướng, xứ thức, xứ bất dụng. Ý của địa thiên thứ nhất kia cùng với pháp của ý thức nơi địa hữu tướng vô tướng, hoặc hệ thuộc ba cõi, hoặc không hệ thuộc.

Xứ hữu tướng vô tướng theo thứ lớp nhận biết pháp của địa thiên thứ nhất. Ý của địa hữu tướng vô tướng kia cùng với pháp của ý thức nơi địa thiên thứ nhất, hoặc ở nơi địa thiên thứ nhất, hoặc đến địa của xứ hữu tướng vô tướng.

Đây gọi là sinh nơi thiên thứ nhất.

Như sinh nơi thiên thứ nhất, thì cho đến sinh nơi xứ hữu tướng vô tướng cũng như vậy. Đây gọi là sinh.

Hỏi: Thế nào là chánh thọ?

Đáp: Tâm thiện của cõi dục thứ lớp thuận theo chánh thọ của thiên thứ nhất. Ý nơi cõi dục kia cùng với pháp của ý thức nơi thiên thứ nhất, hoặc hệ thuộc của ba cõi, hoặc không hệ thuộc.

Thiên thứ nhất thứ lớp thuận theo chánh thọ của thiên thứ hai. Ý của thiên thứ nhất kia cùng với pháp của ý thức nơi thiên thứ hai, hoặc hệ thuộc ba cõi, hoặc không hệ thuộc.

Từ thiên thứ hai khởi nghịch vượt chánh thọ của thiên thứ nhất. Ý của thiên thứ hai kia cùng với pháp của ý thức nơi thiên thứ nhất, hoặc ở nơi địa thiên thứ nhất, hoặc đến địa hữu tướng vô tướng. Thiên thứ nhất theo thứ lớp khởi thuận theo chánh thọ của thiên thứ ba. Ý của thiên thứ nhất kia cùng với pháp của ý thức nơi thiên thứ ba, hoặc hệ thuộc ba cõi, hoặc không bị hệ thuộc.

Từ thiên thứ ba khởi nghịch vượt chánh thọ của thiên thứ nhất. Ý của thiên thứ ba kia cùng với pháp của ý thức nơi thiên thứ nhất, hoặc ở nơi địa thiên thứ nhất, hoặc đến địa hữu tướng vô tướng. Thiên thứ hai theo thứ lớp thuận theo chánh thọ của thiên thứ ba. Ý của thiên thứ hai kia cùng với pháp của ý thức nơi thiên thứ ba, hoặc hệ thuộc ba cõi, hoặc không hệ thuộc.

Từ thiên thứ ba khởi nghịch vượt chánh thọ của thiên thứ hai. Ý của thiên thứ ba kia cùng với pháp của ý thức nơi thiên thứ hai, hoặc ở nơi địa thiên thứ hai, hoặc đến địa hữu tướng vô tướng. Thiên thứ hai theo thứ lớp thuận vượt chánh thọ của thiên thứ tư. Ý của thiên thứ hai kia cùng với pháp của ý thức nơi thiên thứ tư, hoặc hệ thuộc ba cõi, hoặc không hệ thuộc.

Từ thiên thứ tư khởi nghịch vượt chánh thọ của thiên thứ hai. Ý của thiên thứ tư kia cùng với pháp của ý thức nơi thiên thứ hai, hoặc

ở nơi địa thiên thứ hai, hoặc đến địa hữu tướng vô tướng. Thiên thứ ba theo thứ lớp thuận theo chánh thọ của thiên thứ tư. Ý của thiên thứ ba kia cùng với pháp của ý thức nơi thiên thứ tư, hoặc hệ thuộc ba cõi, hoặc không hệ thuộc.

Từ thiên thứ tư khởi nghịch vượt chánh thọ của thiên thứ ba. Ý của thiên thứ tư kia cùng với pháp của ý thức nơi thiên thứ ba hoặc ở nơi địa thiên thứ ba, hoặc đến địa hữu tướng vô tướng. Thiên thứ ba theo thứ lớp thuận vượt chánh thọ của xứ hư không. Ý của thiên thứ ba kia cùng với pháp của ý thức nơi xứ hư không hoặc hệ thuộc ba cõi, hoặc không hệ thuộc.

Từ xứ hư không khởi nghịch vượt chánh thọ của thiên thứ ba. Ý của xứ hư không kia cùng với pháp của ý thức nơi thiên thứ ba, hoặc ở nơi địa thiên thứ ba, hoặc đến địa hữu tướng vô tướng. Thiên thứ tư theo thứ lớp thuận vượt chánh thọ của xứ hư không. Ý của thiên thứ tư kia cùng với pháp của ý thức nơi xứ hư không, hoặc hệ thuộc ba cõi, hoặc không hệ thuộc.

Từ xứ hư không khởi nghịch vượt chánh thọ của thiên thứ tư. Ý của xứ hư không kia cùng với pháp của ý thức nơi thiên thứ tư, hoặc ở nơi địa thiên thứ tư, hoặc đến địa hữu tướng vô tướng. Thiên thứ tư theo thứ lớp thuận vượt chánh thọ của xứ thức. Ý của thiên thứ tư kia cùng với pháp của ý thức nơi xứ thức, hoặc hệ thuộc ba cõi, hoặc không hệ thuộc.

Từ xứ thức khởi nghịch vượt chánh thọ của thiên thứ tư. Ý của xứ thức kia cùng với pháp của ý thức nơi thiên thứ tư, hoặc ở nơi địa thiên thứ tư, hoặc đến địa hữu tướng vô tướng. Xứ hư không theo thứ lớp thuận theo chánh thọ của xứ thức. Ý của xứ hư không kia cùng với pháp của ý thức nơi xứ thức hoặc hệ thuộc ba cõi, hoặc không hệ thuộc.

Từ xứ thức khởi nghịch vượt chánh thọ của xứ hư không. Ý của xứ thức kia cùng với pháp của ý thức nơi xứ hư không hoặc ở nơi xứ

hư không, hoặc đến địa hữu tướng vô tướng. Xứ hư không theo thứ lớp thuận vượt theo chánh thọ của xứ bất dụng. Ý của xứ hư không kia cùng với pháp của ý thức nơi xứ bất dụng hoặc hệ thuộc ba cõi, hoặc không hệ thuộc.

Từ xứ bất dụng khởi nghịch vượt chánh thọ của xứ hư không. Ý của xứ bất dụng kia cùng với pháp của ý thức nơi xứ hư không hoặc ở nơi xứ hư không, hoặc đến địa hữu tướng vô tướng. Xứ thức theo thứ lớp thuận với chánh thọ của xứ bất dụng. Ý của xứ thức kia cùng với pháp của ý thức nơi xứ bất dụng hoặc hệ thuộc ba cõi, hoặc không hệ thuộc.

Từ xứ bất dụng khởi nghịch vượt chánh thọ của xứ thức. Ý của xứ bất dụng kia cùng với pháp của ý thức nơi xứ thức, hoặc ở nơi xứ thức, hoặc đến địa hữu tướng vô tướng. Xứ thức theo thứ lớp thuận vượt chánh thọ của xứ hữu tướng vô tướng. Ý của xứ thức kia cùng với pháp của ý thức nơi xứ hữu tướng, vô tướng, hoặc hệ thuộc ba cõi, hoặc không hệ thuộc.

Từ xứ hữu tướng vô tướng khởi nghịch vượt chánh thọ của xứ thức. Ý của xứ hữu tướng vô tướng kia cùng với pháp của ý thức nơi xứ thức, hoặc ở nơi xứ thức, hoặc đến xứ hữu tướng vô tướng. Xứ bất dụng theo thứ lớp thuận với chánh thọ của xứ hữu tướng vô tướng. Ý của xứ bất dụng kia cùng với pháp của ý thức nơi xứ hữu tướng vô tướng, hoặc hệ thuộc ba cõi, hoặc không hệ thuộc.

Từ xứ hữu tướng vô tướng khởi nghịch vượt chánh thọ của xứ bất dụng. Ý của xứ hữu tướng vô tướng kia cùng với pháp của ý thức nơi xứ bất dụng, hoặc ở nơi xứ bất dụng, hoặc ở nơi xứ hữu tướng vô tướng.

Đây gọi là chánh thọ.

Hỏi: Thế nào là chánh thọ khác?

Đáp: Đây là nói bốn loại ý biến hóa của cõi dục: (1) Quả thiên thứ nhất. (2) Quả thiên thứ hai. (3) Quả thiên thứ ba. (4) Quả thiên thứ tư.

Quả thiên thứ nhất: Là tâm biến hóa theo thứ lớp từ thế tục đến thiên thứ nhất hiện ở trước. Ý nơi cõi dục kia cùng với pháp của ý thức nơi thiên thứ nhất là biến hóa hoặc sáu nhập, hoặc bốn nhập. Sáu nhập thì tâm mình trụ. Bốn nhập thì không phải tâm mình trụ. Từ thế tục đến thiên thứ nhất theo thứ lớp biến hóa nơi cõi dục là quả của thiên thứ nhất. Ý của địa thiên thứ nhất kia cùng với pháp của ý thức nơi cõi dục là biến hóa, hoặc sáu nhập, hoặc bốn nhập.

Hỏi: Tức nên có sáu, vì sao nói bốn?

Đáp: Vì tâm kia không biến hóa hương, vị.

Hỏi: Vì sao không biến hóa hương vị?

Đáp: Vì không khiến thành tựu nên không biến hóa.

Lại có thuyết nói: Sự biến hóa hương, vị kia chỉ do tâm ấy không thành tựu. Như nữ có nữ căn, nam có nam căn, chỉ vì các căn ấy không thành tựu. Như thế, sự biến hóa hương, vị kia chỉ do chúng không thành tựu. Nói như thế tất có biến hóa hương, vị nơi cõi dục.

Quả thiên thứ hai: Là tâm biến hóa theo thứ lớp từ thế tục đến thiên thứ hai hiện ở trước. Ý nơi cõi dục kia cùng với pháp của ý thức nơi thiên thứ hai là chuyển hóa hoặc sáu nhập, hoặc bốn nhập. Từ thế tục đến thiên thứ hai theo thứ lớp chuyển hóa nơi cõi dục là quả của thiên thứ hai. Ý của thiên thứ hai kia cùng với pháp của ý thức nơi cõi dục là chuyển hóa sáu nhập nơi cõi dục.

Quả thiên thứ ba: Là tâm biến hóa theo thứ lớp từ thế tục đến thiên thứ ba hiện ở trước. Ý nơi cõi dục kia cùng với pháp của ý thức nơi thiên thứ ba là chuyển hóa hoặc sáu nhập, hoặc bốn nhập. Từ thế

tục đến thiên thứ ba theo thứ lớp chuyển hóa nơi cõi dục là quả của thiên thứ ba. Ý của thiên thứ ba kia cùng với pháp của ý thức nơi cõi dục là chuyển hóa nơi sáu nhập ở cõi dục.

Quả thiên thứ tư: Là tâm biến hóa theo thứ lớp từ thế tục đến thiên thứ tư hiện ở trước. Ý nơi cõi dục kia cùng với pháp của ý thức nơi thiên thứ tư là chuyển hóa hoặc sáu nhập, hoặc bốn nhập. Từ thế tục đến thiên thứ tư theo thứ lớp chuyển hóa nơi cõi dục là quả của thiên thứ tư. Ý của thiên thứ tư kia cùng với pháp của ý thức nơi cõi dục là chuyển hóa nơi sáu nhập.

Đây gọi là chánh thọ khác.

Hỏi: Nếu thành tựu nhãn giới thì cũng thành tựu sắc giới chăng?

Đáp: Như thế. Nếu thành tựu nhãn giới thì cũng thành tựu sắc giới.

Hỏi: Từng có thành tựu sắc giới nhưng không thành tựu nhãn giới chăng?

Đáp: Có. Là sinh nơi cõi dục, không được nhãn giới. Nếu như được rồi liền mất.

Không được: Là như người mù bẩm sinh và ở trong thai mẹ, phôi nơi trứng đầy dần.

Nếu như được rồi liền mất: Tức như nhãn giới hoặc thoát ra, hoặc hư hoại, vỡ, rớt, móc ra, hoặc mờ, bị khói che, bụi bám. Như thế, do những tai hại khác đã hủy hoại mắt.

Hỏi: Nếu thành tựu nhãn giới thì cũng thành tựu nhãn thức giới chăng?

Đáp: Hoặc thành tựu nhãn giới không thành tựu nhãn thức giới.

Hỏi: Thế nào là thành tựu nhãn giới không thành tựu nhãn thức giới?

Đáp: Là sinh nơi thiên thứ hai, thiên thứ ba, thiên thứ tư, nhãn thức giới không hiện ở trước. Đây gọi là thành tựu nhãn giới không thành tựu nhãn thức giới.

Hỏi: Thế nào là thành tựu nhãn thức giới không thành tựu nhãn giới?

Đáp: Là ở nơi thai, nơi phôi trứng dày dần. Hoặc sinh nơi cõi dục không được nhãn căn, nếu như được rồi liền mất. Đây gọi là thành tựu nhãn thức giới không thành tựu nhãn giới.

Hỏi: Thế nào là thành tựu nhãn giới cũng thành tựu nhãn thức giới?

Đáp: Là sinh nơi cõi dục có đủ các căn. Cũng sinh nơi thiên thứ nhất cùng sinh nơi thiên thứ hai, thiên thứ ba, thiên thứ tư, khi nhãn thức giới hiện ở trước. Đây gọi là thành tựu nhãn giới cũng thành tựu nhãn thức giới.

Hỏi: Thế nào là không thành tựu nhãn giới cũng không thành tựu nhãn thức giới?

Đáp: Là sinh nơi cõi vô sắc. Đây gọi là không thành tựu nhãn giới cũng không thành tựu nhãn thức giới.

Hỏi: Nếu thành tựu sắc giới thì cũng thành tựu nhãn thức giới chăng?

Đáp: Hoặc thành tựu sắc giới không thành tựu nhãn thức giới?

Hỏi: Thế nào là thành tựu sắc giới không thành tựu nhãn thức giới?

Đáp: Là sinh nơi thiên thứ hai, thứ ba, thứ tư, khi nhãn thức giới không hiện ở trước. Đây gọi là thành tựu sắc giới không thành tựu nhãn thức giới.

Hỏi: Thế nào là thành tựu nhãn thức giới không thành tựu sắc giới?

Đáp: Sự việc này không có.

Hỏi: Thế nào là thành tựu sắc giới cũng thành tựu nhãn thức giới?

Đáp: Là sinh nơi cõi dục có đủ các căn, cũng sinh nơi thiền thứ nhất và sinh nơi thiền thứ hai, thiền thứ ba, thiền thứ tư, khi nhãn thức giới hiện ở trước. Đây gọi là thành tựu sắc giới cũng thành tựu nhãn thức giới.

Hỏi: Thế nào là không thành tựu sắc giới cũng không thành tựu nhãn thức giới?

Đáp: Là sinh nơi cõi vô sắc. Đây gọi là không thành tựu sắc giới cũng không thành tựu nhãn thức giới.

Hỏi: Nếu không thành tựu sắc giới thì cũng không thành tựu nhãn giới chăng?

Đáp: Như thế. Nếu không thành tựu sắc giới thì cũng không thành tựu nhãn giới.

Hỏi: Từng có không thành tựu nhãn giới không phải là không thành tựu sắc giới chăng?

Đáp: Có. Là sinh nơi cõi dục, không được nhãn căn. Nếu như được rồi liền mất.

Hỏi: Nếu không thành tựu nhãn giới thì cũng không thành tựu nhãn thức giới chăng?

Đáp: Hoặc không thành tựu nhãn giới không phải là không thành tựu nhãn thức giới.

Hỏi: Thế nào là không thành tựu nhãn giới không phải là không thành tựu nhãn thức giới?

Đáp: Là ở nơi thai, phôi nơi trứng dày dần. Hoặc sinh nơi cõi dục không được nhãn căn, nếu như được liền mất. Đây gọi là không thành tựu nhãn giới không phải là thành tựu nhãn thức giới.

Hỏi: Thế nào là không thành tựu nhãn thức giới không phải là không thành tựu nhãn giới?

Đáp: Là sinh nơi thiền thứ hai, thứ ba, thứ tư, nhãn thức giới không hiện ở trước. Đây gọi là không thành tựu nhãn thức giới không phải là không thành tựu nhãn giới.

Hỏi: Thế nào là không thành tựu nhãn giới cũng không thành tựu nhãn thức giới?

Đáp: Là sinh nơi cõi vô sắc. Đây gọi là không thành tựu nhãn giới cũng không thành tựu nhãn thức giới.

Hỏi: Thế nào là không phải không thành tựu nhãn giới, nhãn thức giới?

Đáp: Là sinh nơi cõi dục có đủ nhãn căn. Sinh nơi thiền thứ nhất và cũng sinh nơi thiền thứ hai, thứ ba, thứ tư, nhãn thức giới hiện ở trước. Đây gọi là không phải không thành tựu nhãn giới, nhãn thức giới.

Hỏi: Nếu không thành tựu sắc giới thì cũng không thành tựu nhãn thức giới chăng?

Đáp: Như thế. Nếu không thành tựu sắc giới thì cũng không thành tựu nhãn thức giới.

Hỏi: Từng có không thành tựu nhãn thức giới không phải là không thành tựu sắc giới chăng?

Đáp: Có. Là sinh nơi thiền thứ hai, thứ ba, thứ tư, nhãn thức giới không hiện ở trước.

Hỏi: Nếu nhãn giới thành tựu và được không thành tựu, thì người kia cũng thành tựu sắc giới và được không thành tựu chăng?

Đáp: Như thế. Nếu sắc giới thành tựu và được không thành tựu, thì người kia cũng thành tựu nhãn giới và được không thành tựu.

Hỏi: Từng có nhãn giới thành tựu và được không thành tựu, không phải là thành tựu sắc giới chăng?

Đáp: Có. Là sinh nơi cõi dục, được nhãn căn liền mắt.

Hỏi: Nếu nhãn giới thành tựu và được không thành tựu, thì người kia cũng thành tựu nhãn thức giới và được không thành tựu chăng?

Đáp: Hoặc là nhãn giới thành tựu và được không thành tựu, không phải là thành tựu nhãn thức giới.

Hỏi: Thế nào là nhãn giới thành tựu và được không thành tựu, không phải là thành tựu nhãn thức giới?

Đáp: Là sinh nơi cõi dục, được nhãn căn liền mắt. Đó gọi là nhãn giới thành tựu và được không thành tựu, không phải là thành tựu nhãn thức giới.

Hỏi: Thế nào là nhãn thức giới thành tựu và được không thành tựu, không phải là thành tựu nhãn giới?

Đáp: Là sinh nơi thiên thứ hai, thứ ba, thứ tư, từ nhãn thức giới khởi. Đó gọi là nhãn thức giới thành tựu và được không thành tựu, không phải là thành tựu nhãn giới.

Hỏi: Thế nào là nhãn giới thành tựu và được không thành tựu, cũng thành tựu nhãn thức giới?

Đáp: Là ở nơi cõi dục, cõi sắc mắt, sinh nơi cõi vô sắc. Đó gọi là nhãn giới thành tựu và được không thành tựu, cũng thành tựu nhãn thức giới.

Hỏi: Thế nào là không phải nhãn giới thành tựu và được không thành tựu, cũng không thành tựu nhãn thức giới?

Đáp: Là sinh nơi cõi dục, đầy đủ nhãn căn. Sinh nơi thiên thứ nhất cũng sinh nơi thiên thứ hai, thứ ba, thứ tư, nhãn thức giới hiện ở trước. Đó gọi là không phải nhãn giới thành tựu và được không thành tựu, cũng không thành tựu nhãn thức giới.

Hỏi: Nếu sắc giới thành tựu và được không thành tựu, thì người kia cũng thành tựu nhãn thức giới và được không thành tựu chăng?

Đáp: Như thế. Nếu sắc giới thành tựu và được không thành tựu, thì người kia cũng thành tựu nhãn thức giới và được không thành tựu.

Hỏi: Từng có nhãn thức giới thành tựu và được không thành tựu không phải là thành tựu sắc giới chăng?

Đáp: Có. Là sinh nơi thiền thứ hai, thứ ba, thứ tư, từ nhãn thức giới khởi.

Hỏi: Nếu không thành tựu nhãn giới và được thành tựu, thì người kia cũng không thành tựu sắc giới và được thành tựu chăng?

Đáp: Như thế. Nếu không thành tựu sắc giới và được thành tựu, thì người kia cũng không thành tựu nhãn giới và được thành tựu.

Hỏi: Từng có nhãn giới không thành tựu và được thành tựu, không phải là thành tựu sắc giới chăng?

Đáp: Có. Là sinh nơi cõi dục, không đủ nhãn căn lại đạt được nhãn căn.

Hỏi: Nếu không thành tựu nhãn giới và được thành tựu, thì người kia cũng không thành tựu nhãn thức giới và được thành tựu chăng?

Đáp: Hoặc nhãn giới không thành tựu và được thành tựu, không phải là thành tựu nhãn thức giới.

Hỏi: Thế nào là nhãn giới không thành tựu và được thành tựu, không phải là thành tựu nhãn thức giới?

Đáp: Là sinh nơi cõi dục, nhãn căn không đủ, nhưng lại được nhãn căn. Đây là nói nhãn giới không thành tựu và được thành tựu nhãn thức giới.

Hỏi: Thế nào là nhãn thức giới không thành tựu và được thành tựu, không phải là nhãn giới?

Đáp: Là sinh nơi thiên thứ hai, thứ ba, thứ tư, nhãn thức giới hiện ở trước. Đây là nói nhãn thức giới không thành tựu và được thành tựu, không phải là thành tựu nhãn giới.

Hỏi: Thế nào là nhãn giới không thành tựu và được thành tựu, cũng là thành tựu nhãn thức giới?

Đáp: Là ở nơi cõi vô sắc mắt, sinh nơi cõi dục, cõi sắc. Đây là nói nhãn giới không thành tựu và được thành tựu, cũng là thành tựu nhãn thức giới.

Hỏi: Thế nào là không phải nhãn giới không thành tựu và được thành tựu, cũng là thành tựu nhãn thức giới?

Đáp: Là sinh nơi cõi dục, nhãn căn đầy đủ. Sinh nơi thiên thứ nhất cũng sinh nơi thiên thứ hai, thứ ba, thứ tư, nhãn thức giới hiện ở trước. Đây là nói không phải nhãn giới không thành tựu và được thành tựu, cũng là thành tựu nhãn thức giới.

Hỏi: Nếu không thành tựu sắc giới và được thành tựu, thì người kia cũng không thành tựu nhãn thức giới và được thành tựu chăng?

Đáp: Như thế. Nếu không thành tựu sắc giới và được thành tựu, thì người kia cũng không thành tựu nhãn thức giới và được thành tựu.

Hỏi: Từng có không thành tựu nhãn thức giới và được thành tựu, không phải là thành tựu sắc giới chăng?

Đáp: Có. Là sinh nơi thiên thứ hai, thứ ba, thứ tư, nhãn thức giới hiện ở trước.

Như nhãn giới, sắc giới, nhãn thức giới, thì các giới khác cũng như vậy.

Nói rộng về Xứ mười tám giới xong.

LUẬN TỶ BÀ SA

QUYỂN 6

Phần thứ 18: XỨ MƯỜI HAI NHẬP

Mười hai nhập: (1) Nhãn nhập. (2) Sắc nhập. (3) Nhĩ nhập. (4) Thanh nhập. (5) Tỷ nhập. (6) Hương nhập. (7) Thiệt nhập. (8) Vị nhập. (9) Thân nhập. (10) Xúc nhập. (11) Ý nhập. (12) Pháp nhập.

Hỏi: Vì sao người tạo Luận kia đã dựa vào mười hai nhập để tạo luận?

Đáp: Vì ý của người tạo luận muốn như thế. Theo ý muốn như thế để tạo luận miễn là không trái với pháp tướng. Do vậy nên Tôn giả kia đã dựa vào mười hai nhập để tạo luận.

Hoặc nói: Người tạo Luận kia là vô sự.

Hỏi: Vì sao cho người tạo Luận kia là vô sự?

Đáp: Vì đây là Khế kinh Phật. Khế kinh kia nói: Có Phạm chí Sinh Văn, sau thời gian thọ thực bữa trưa, thông thả đi dạo đến chỗ Đức Phật. Đến nơi cùng diện kiến Đức Thế Tôn, vui vẻ thăm hỏi rồi ngồi qua một phía. Phạm chí Sinh Văn nói: Thưa Cù Đàm! Tôi có vài điều muốn hỏi, cho phép tôi được hỏi, xin Cù Đàm vì tôi giảng nói.

Đức Thế Tôn bảo: Này Phạm chí! Tùy ông muốn hỏi.

Phạm chí nói: Thừa Cù Đàm! Tất cả, nghĩa là tất cả. Thừa Cù Đàm! Tất cả có bao nhiêu thứ loại? Thế nào thừa Cù Đàm! Tất cả, tất cả có nêu bày nên được nêu bày?

Đức Thế Tôn bảo: Này Phạm chí! Có mười hai nhập: Từ nhãn nhập cho đến pháp nhập. Này Phạm chí! Tất cả là có từng ấy. Như thế, Như Lai theo tất cả sự vật cần nêu bày nên nêu bày.

Phạm chí nói: Nếu nói như thế thì đây không phải là tất cả. Như Sa-môn Cù Đàm đã nêu bày, tôi bỏ tất cả ấy, lại nêu bày về tất cả khác. Nghĩa là tất cả kia chỉ có lời nói, nêu hỏi xong, không nhận biết về tăng ích, sinh khởi ngu si. Vì sao? Vì không phải là cảnh giới.

Hỏi: Nếu tạo ra chỗ nêu bày này, thì tất cả từng ấy tức là mười tám giới. Tất cả từng ấy là năm âm và vô vi. Tất cả từng ấy nghĩa là bốn Thánh đế và hư không phi số duyên tận. Tất cả từng ấy nghĩa là danh và sắc. Ở đây cũng chỉ có lời nói, nêu hỏi xong, không nhận biết về sự tăng ích, sinh khởi ngu si, như không phải là cảnh giới chăng?

Đáp: Điều ấy là không đúng.

Hỏi: Nếu không đúng thì sự việc này là thế nào?

Đáp: Ở đây nói về trừ nghĩa, không nói về trừ vị. Ở đây nói là trừ nghĩa nêu bày, không nói trừ vị nêu bày. Nghĩa là tánh của tất cả pháp đều gồm thâu trong mười hai nhập. Nếu có người nói: Ta bỏ nghĩa mười hai nhập, lại nêu bày nghĩa khác thì nghĩa ấy hoàn toàn không thể nêu bày. Thế nên ở đây nói là trừ nghĩa, không nói trừ vị. Ở đây nói là trừ nghĩa nêu bày, không nói là trừ vị nêu bày.

Có thuyết nói: Mười hai nhập này là nói về sự vi diệu, nói về sự thích hợp, nói về sự hơn hết, vô thượng.

Hỏi: Vì sao mười hai nhập này là nói về sự vi diệu, nói về sự thích hợp, nói về sự hơn hết, vô thượng?

Đáp: Vì nhập này không phải là nêu bày tạp loạn, vì đã gồm thâu tất cả pháp giới. Giới tuy gồm thâu tất cả các pháp, nhưng chỉ là nêu bày lẫn lộn, tức là một tâm lập thành bảy tâm giới. Còn âm tuy không phải là nêu bày lẫn lộn, nhưng âm kia không gồm thâu tất cả pháp, chỉ gồm thâu pháp hữu vi, không gồm thâu pháp vô vi. Như vậy, nhập ấy không phải là nêu bày lẫn lộn và có thể gồm thâu tất cả pháp. Thế nên tạo ra phần Luận này.

Hoặc cho: Trong đây nói nhập là gồm thâu tất cả pháp, là nói vừa đủ. Giới tuy gồm thâu tất cả pháp, nhưng chỉ là nói rộng. Còn âm không gồm thâu tất cả pháp, cũng không phải là nói vừa đủ. Nhập này là nói vừa đủ và gồm thâu tất cả pháp. Vì thế nói mười hai nhập là nói về sự vi diệu, sự thích hợp, sự hơn hết, vô thượng. Thế nên tạo ra phần Luận này.

Muốn quán tất cả các pháp: Người kia phải dựa vào mười hai nhập để quán. Dựa vào mười hai nhập quán xong mới sinh mười hai pháp sáng suốt cùng hiện bày hình tượng của mười hai nghĩa. Như người dùng đá ngọc mài mười hai gương soi để tự xem hình tượng của mình. Mài xong, người ấy mới thấy rõ hình ảnh của mình trong mười hai gương kia. Như thế, muốn quán tất cả pháp hành giả phải dựa vào mười hai nhập để quán. Dựa vào mười hai nhập quán xong mới sinh mười hai pháp sáng suốt cùng hiện bày hình tượng của mười hai nghĩa. Nhập này nơi một thân một ý có thể đạt được, do có hành tướng nên có từng ấy sai biệt. Như mười hai người ở nơi một nhà có thể có được chỉ do hành tướng nên mỗi mỗi đều khác. Như thế, mười hai nhập tuy có nơi một thân một ý, có thể đạt được, nhưng do hành tướng nên có từng ấy sai biệt.

Đây là tánh của nhập. Tánh ấy là thể tướng hiện có nơi thân.

Đã nói về tánh của nhập. Tiếp theo là nói về hành.

Hỏi: Vì sao gọi là nhập? Nhập có nghĩa gì?

Đáp: Nghĩa môn sinh khởi là nghĩa của nhập. Nghĩa con đường sinh, nghĩa cất chứa, nghĩa kho lẫm, nghĩa nơi chốn giết hại, nghĩa sợi dọc, nghĩa ruộng, nghĩa ao suối, nghĩa dòng chảy, nghĩa biển, nghĩa trắng sạch là nghĩa của nhập.

Nghĩa môn sinh khởi là nghĩa của nhập: Như các vật xuất sinh trong thành ấp, do các vật này nuôi lớn thân các chúng sinh. Như thế nơi đối tượng nương dựa và đối tượng duyên sinh khởi các tâm và tâm số pháp khiến nuôi lớn sự nổi tiếp của các chúng sinh.

Nghĩa con đường sinh là nghĩa của nhập: Như các vật được sinh chung nơi con đường, do các vật này nuôi lớn thân chúng sinh. Như thế các thứ tâm tâm số pháp đều được sinh chung nơi đối tượng nương dựa và đối tượng duyên, do các tâm tâm số pháp này nuôi lớn sự nổi các chúng sinh.

Nghĩa cất chứa là nghĩa của nhập: Như trong kho có thể cất chứa vàng bạc, lưu ly, ma ni v.v... khiến tạo lợi ích cho chúng sinh. Như thế nơi đối tượng nương dựa và đối tượng duyên có cất chứa tâm tâm số pháp khiến nuôi lớn thân chúng sinh.

Nghĩa kho lẫm là nghĩa của nhập: Như trong kho lẫm có tích chứa các thứ lúa gạo, thực phẩm v.v... Như thế các tâm tâm số pháp được chứa nhóm nơi đối tượng nương dựa và đối tượng duyên.

Nghĩa nơi chốn giết hại là nghĩa của nhập: Như nơi chiến trường trăm ngàn đầu bị chém rơi xuống đất. Như thế trong đối tượng nương dựa và đối tượng duyên có vô số tâm tâm số pháp đã bị vô thường hủy diệt.

Nghĩa sợi dọc là nghĩa của nhập: Như nhân nơi khung dệt bày ra sợi dọc, sợi ngang. Như thế nhân nơi đối tượng nương dựa và đối tượng duyên có vô số tâm tâm số pháp được nêu bày.

Nghĩa ruộng là nghĩa của nhập: Như trong ruộng sinh ra đủ loại lúa thóc. Như thế nơi đối tượng nương dựa và đối tượng duyên có vô số tâm tâm số pháp được sinh trưởng.

Nghĩa ao suối là nghĩa của nhập: Như Khế kinh nói: Có vị trời đến chỗ Đức Thế Tôn, dùng kệ hỏi:

*Suối từ đâu chuyển?
Sao chuyển chẳng chuyển?
Khổ, vui do đâu?
Diệt trừ rốt ráo.*

Đức Thế Tôn dùng kệ đáp:

*Mắt, tai và mũi
Lưỡi, thân và ý
Suối từ đây chuyển
Chuyển ấy chẳng chuyển
Khổ và vui này
Diệt hết trọn vẹn.*

Nghĩa dòng chảy là nghĩa của nhập: Như Khế kinh nói: Có vị trời đến chỗ Đức Thế Tôn, dùng kệ hỏi:

*Hết thấy dòng chảy
Làm sao chế ngự?
Nói phòng ngăn chảy
Lấy gì lấp bít?*

Đức Thế Tôn dùng kệ đáp:

*Là các dòng đời
Niệm ấy ngăn dứt
Ta nói phòng giữ
Dùng tuệ lấp bít.*

Nghĩa biển là nghĩa của nhập: Như Khế kinh nói: Tỳ-kheo! Biển, là hàng phạm ngu chưa được nghe. Miệng người phạm nói về biển, không phải là biển trong Thánh pháp, chỉ là số lượng nước lớn được tích tụ:

*Mắt là vào biển cả
Sắc kia là sóng to
Nếu chịu được sóng sắc
Chẳng qua được biển mắt
Sóng to đã xoay chuyển
La-sát tà mị giữ.*

Như mắt, thì tai, mũi, lưỡi, thân cũng như vậy.

*Ý là vào biển cả
Pháp kia là sóng to
Nếu chịu được sóng pháp
Không thể vượt biển ý
Sóng cả đã xoay chuyển
La-sát tà mị giữ.*

Nghĩa trắng sạch là nghĩa của nhập: Ở đây nói trắng sạch cũng như thế, tức các nhập như mắt v.v... là thô, hiển bày sáng rõ. Vì xem thường nên sách của ngoại đạo kia nói: Cũng gọi là đất, cũng gọi là tạo tác. Như Khế kinh nêu: Phái dị học Ma-kiệt-đàn-đề nói: Sa-môn Cù Đàm! Đất hư hoại, đất đã hư hoại, đâu còn tạo tác được gì?

Đây là nói các nghĩa như thế là nghĩa của nhập.

Hành chung đã nói xong, tiếp theo là nói về hành riêng.

Hỏi: Thế nào là Nhân nhập?

Đáp: Nghĩa là mắt đối với sắc đã thấy, sẽ thấy, đang thấy, cùng các thứ hiện có khác của sự thấy đó. Đã thấy là quá khứ. Sẽ thấy là

vị lai. Đang thấy là hiện tại. Cùng các thứ hiện có khác, tức là nhãn thức kia hoặc là không, hoặc là chẳng không.

Như nhãn nhập, thì nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý nhập cũng như vậy.

Hỏi: Thế nào là Sắc nhập?

Đáp: Nghĩa là sắc đối với mắt đã thấy, sẽ thấy, đang thấy, cùng các thứ hiện có khác. Đã thấy là quá khứ. Sẽ thấy là vị lai. Đang thấy là hiện tại. Cùng các thứ hiện có khác.

Như sắc nhập, thì thanh, hương, vị, xúc, pháp nhập cũng như vậy.

Hỏi: Nếu mười sắc nhập và phần ít của pháp nhập, thế đều là sắc, vì sao chỉ một nhập gọi là sắc nhập?

Đáp: Chính vì sắc tướng của một nhập này là thô, hiện rõ dễ thấy, dễ hiểu, nên gọi là sắc nhập. Do nhập khác thì không như thế, nên lập tên riêng.

Hoặc nói: Chỉ một nhập này là cảnh của hai mắt: nhục nhãn và thiên nhãn, nên gọi là sắc nhập. Vì nhập khác thì không như thế, nên lập tên riêng.

Hoặc cho: Chỉ một nhập này là cảnh của ba mắt: nhục nhãn, thiên nhãn, Thánh tuệ nhãn, nên gọi là sắc nhập. Do nhập khác thì không như vậy, nên lập tên riêng.

Hoặc nêu: Chỉ một nhập này là cảnh của hai mắt, là đối tượng duyên của nhãn thức, nên gọi là sắc nhập. Vì nhập khác thì không như thế, nên lập tên riêng.

Tôn giả Cù Sa nói: Nếu cảnh của hai mắt là đối tượng duyên của nhãn thức thì lập tên sắc nhập. Các nhập khác thì không như thế.

Hoặc nêu: Nếu có thô tế, dài ngắn, phương xứ, đây kia, có thể hiểu rõ thì lập tên sắc nhập. Các nhập khác thì không như thế nên không phải là sắc nhập.

Hoặc nói: Nếu hình tướng to lớn và có thể chứa nhóm dễ nhận biết thì lập tên sắc nhập. Các nhập khác thì không như vậy nên không lập làm sắc nhập.

Hoặc cho: Nếu có thể thiết lập tánh của cạnh góc nơi chốn thì lập tên sắc nhập. Các nhập khác thì không như thế nên không lập làm sắc nhập. Chỉ ở sắc nhập mới thiết lập tự tánh của tất cả góc cạnh nơi chốn.

Hoặc nêu: Nếu có thể thiết lập tánh của do-tuần thì lập tên sắc nhập. Các nhập khác thì không như vậy nên không lập làm sắc nhập.

Hoặc nói: Nếu có thể che trùm các pháp khác như khăn mào thì lập tên sắc nhập. Các nhập khác thì không như vậy nên không lập làm sắc nhập.

Hoặc cho: Nếu có đủ hình sắc hiển sắc thì lập tên sắc nhập. Các nhập khác thì không như vậy nên không lập làm sắc nhập.

Hoặc nêu: Nếu nơi nhập có đủ hai mươi thứ sắc hoặc hai mươi một thứ sắc thì lập tên sắc nhập. Do nhập khác thì không như thế nên không phải là sắc nhập.

Hỏi: Thế nào gọi là Xúc nhập? Vì có đối tượng được tiếp xúc nên gọi là xúc nhập, hay vì tánh là tiếp xúc nên gọi là xúc nhập, hay vì là đối tượng duyên của xúc nên gọi là xúc nhập?

Nếu vì có đối tượng được tiếp xúc nên gọi là xúc nhập thì các cực vi lần lượt đã không cùng xúc chạm, làm sao xúc nhập có đối tượng được tiếp xúc?

Nếu tánh là tiếp xúc nên gọi là xúc nhập, thì sắc do bốn đại tạo không phải là tự tánh của xúc, như vậy làm sao tánh của xúc nhập là tiếp xúc?

Nếu vì là đối tượng duyên của xúc nên gọi là xúc nhập, thì điều này cũng là cảnh của tâm tâm số pháp khác, sao chỉ nói là đối tượng duyên của xúc?

Đáp: Nên nói như thế này: Do có đối tượng được tiếp xúc nên gọi là xúc nhập.

Hỏi: Cực vi của các vật lần lượt đã không tiếp xúc, làm sao xúc nhập là có đối tượng được tiếp xúc?

Đáp: Đây là căn cứ theo thế tục để nói, không căn cứ theo thắng nghĩa. Tức theo thế tục thì cảnh được mắt thọ nhận gọi là có thể thấy. Cảnh được tai thọ nhận gọi là có thể nghe. Cho đến cảnh được ý thọ nhận gọi là có thể nhận biết. Thế nên vì có thể tiếp xúc có đối tượng được tiếp xúc nên gọi là xúc nhập.

Tôn giả Bà-tu-mật nói: Cực vi lần lượt hỗ tương cho xúc chăng?

Đáp: Cùng không hỗ tương cho xúc. Nếu cùng hỗ tương tức nên trụ đến sát-na thứ hai.

Tôn giả Đàm-ma-đa-la nói: Tất cả cực vi thật sự không tiếp xúc với nhau, chỉ do không gián đoạn nên giả lập gọi là xúc.

Hoặc nói: Cực vi lần lượt thật sự là không tiếp xúc nhau, cũng không phải là không gián đoạn, chỉ do hòa hợp trụ kia đây gần nhau nên giả lập gọi là xúc.

Hoặc cho: Vì duyên sinh ra thân thức nên gọi là xúc nhập. Như Khế kinh nói: Sự tiếp xúc của thân làm duyên sinh ra thân thức. Đây là phân biệt rõ về tâm cảnh của thắng nghĩa, nên đối tượng duyên của thân này gọi là xúc nhập.

Hoặc nêu: Đây gọi là xúc nhập, cũng gọi là nơi chôn nuôi lớn, do có thể nuôi lớn các sắc pháp khác khiến tăng thịnh.

Hỏi: Thế nào là Pháp nhập?

Đáp: Nghĩa là đối với pháp, ý thức đã nhận biết, sẽ nhận biết, đang nhận biết. Đã nhận biết là quá khứ. Sẽ nhận biết là vị lai. Đang nhận biết là hiện tại.

Hỏi: Như thể của mười hai nhập đều là pháp, vì sao chỉ một thứ được lập làm pháp nhập?

Đáp: Tuy thể của mười hai nhập đều là pháp, nhưng chỉ đối với một thứ lập tên pháp nhập cũng không có lỗi. Vì có thí dụ. Như thể của mười tám giới đều là pháp, nhưng chỉ đối với một thứ lập tên là pháp giới. Lại như mười trí tuy đều duyên nơi pháp, nhưng chỉ đối với một thứ lập tên là pháp trí. Lại như bảy giác chi tuy đều là trạch pháp, nhưng chỉ đối với một thứ lập tên là giác chi trạch pháp. Lại như sáu tùy niệm tuy đều là duyên nơi pháp, nhưng chỉ đối với một thứ lập tên là pháp tùy niệm. Các trường hợp như bốn niệm trụ, bốn chứng tịnh, bốn vô ngại giải v.v... cũng đều như thế. Ở đây cũng như vậy: Tuy thể của mười hai nhập đều là pháp, nhưng chỉ ở nơi một nhập lập tên là pháp nhập cũng không có lỗi.

Hoặc nói: Pháp nhập có một tên gọi, nhập khác có hai tên gọi. Một tên là tên gọi chung do mười hai nhập đều là pháp. Hai tên là tên gọi chung và không chung. Tên gọi chung như trước. Tên gọi không chung: Như nhãn nhập v.v... Vì muốn cho dễ hiểu nên hiển bày tên gọi không chung. Pháp nhập không có tên gọi không chung, tức chỉ hiển thị tên chung nên gọi là pháp nhập.

Hoặc cho: Do sinh khởi tướng sinh của pháp hữu vi chỉ gồm thân ở nơi nhập này nên gọi là pháp nhập.

Hoặc nêu: Bốn tướng hữu vi là cờ hiệu phong cho tất cả pháp, vì giản biệt hữu vi khác với vô vi, nếu tướng hữu vi kia chính được gồm thân ở nhập này nên gọi riêng là pháp nhập.

Hoặc nói: Thân suốt tất cả pháp đều là không, vô ngã, môn giải thoát không được gồm thân ở nhập này nên gọi là pháp nhập.

Hỏi: Thân kiến hay chấp các pháp là ngã, ngã sở, cũng gồm thân nơi nhập này, vì sao nhập này không gọi là ngã pháp?

Đáp: Do thân kiến là lỗi chấp hư vọng, không xứng hợp với thật tướng của các pháp để lãnh hội, thế nên ở đây không lập ngã nhập.

Hoặc cho: Phân biệt tự tướng, cộng tướng của các pháp, an lập các tướng ấy v.v... chỉ thuộc về nhập này nên gọi là pháp nhập. Các nhập khác thì không như thế.

Hoặc nói: Vì có thể gồm thâu nhiều pháp nên gọi là pháp nhập. Trong pháp nhập có nhiều pháp: Nghĩa là pháp sắc – pháp không sắc, pháp có thể thấy – pháp không thể thấy, pháp có đối – pháp không đối, pháp tương ưng – pháp không tương ưng, pháp nương dựa – pháp không nương dựa, pháp hành – pháp không hành, pháp thân – pháp không thân, pháp cùng duyên – pháp không cùng duyên. Đây nói là vì gồm thâu nhiều pháp nên gọi là pháp nhập.

Do vô số nhân duyên như thế, nên trong mười hai nhập chỉ một nhập được lập tên là pháp nhập.

Như Khế kinh Phật nói: Sáu nhập bên trong, trước nói nhãn nhập, cho đến sau nói ý nhập. Sáu nhập bên ngoài, trước nói sắc nhập, cho đến sau nói pháp nhập.

Hỏi: Vì sao Đức Thế Tôn nơi sáu nhập bên trong, trước nói nhãn nhập, cho đến sau nói ý nhập? Sáu nhập bên ngoài, trước nói sắc nhập, cho đến sau nói pháp nhập?

Đáp: Vì căn cứ theo thứ lớp nơi đối tượng nương dựa, đối tượng duyên của sáu thức để nêu giảng. Vì thuận theo tướng của sự giải thích khẳng định theo văn tự.

Hoặc nói: Do tùy thuận nơi pháp thứ lớp của người nêu giảng, người thọ nhận, người hành trì.

Hoặc cho: Vì nhân nơi thô, tế. Sáu nhập bên trong, nhập nào là rất thô? Là nhãn nhập. Thế nên Đức Phật nói trước. Nhập nào là rất

tế? Là ý nhập. Thế nên Đức Phật nói sau cùng. Sáu nhập bên ngoài, nhập nào là rất thô? Là sắc nhập. Thế nên Đức Phật nói trước. Nhập nào là rất tế? Là pháp nhập. Thế nên Đức Phật nói sau cùng. Đó là nhân nơi thô tế, nên Đức Phật nơi sáu nhập bên trong, trước nói nhãn nhập, cho đến sau nói ý nhập. Sáu nhập bên ngoài, trước nói sắc nhập, cho đến sau nói pháp nhập.

Khế kinh Phật nói: Đây các Tỳ-kheo! Bờ bên này là sáu nhập bên trong. Bờ bên kia là sáu nhập bên ngoài.

Hỏi: Vì sao nơi Khế kinh Phật nói sáu nhập bên trong là bờ bên này, sáu nhập bên ngoài là bờ bên kia?

Đáp: Vì là pháp gần, xa. Như nơi con sông, gần là bờ bên này, xa là bờ bên kia. Như thế gọi tâm là con sông tâm, nương dựa là gần, duyên là xa. Đây gọi là pháp gần xa.

Hoặc nói: Là pháp trên, dưới. Như nơi con sông, tức chỗ dưới thấp là bờ bên này, chỗ trên cao là bờ bên kia. Như thế thì tâm tâm số pháp nơi đối tượng nương dựa là ở dưới, nơi đối tượng duyên là ở trên. Đây gọi là pháp trên dưới.

Hoặc cho: Bờ bên kia là Niết-bàn diệt tận đệ nhất nghĩa. Niết-bàn gồm sáu nhập bên ngoài. Vì thế nên nơi Khế kinh Phật nói sáu nhập bên trong là bờ bên này, sáu nhập bên ngoài là bờ bên kia.

Hỏi: Ở đây pháp gì là như dòng sông để nói sáu nhập trong ngoài là bờ bên này bờ bên kia?

Đáp: Là tâm tâm số pháp như dòng sông, còn các nhập trong như bờ bên này bờ bên kia. Như có dòng sông chảy xiết tràn bờ bên này bên kia cuốn theo các vật hữu tình vô tình hướng ra biển cả. Tâm tâm số pháp cũng lại như thế, chúng lôi cuốn các chúng sinh do các nhập trong ngoài sáu nhập cùng trôi ra biển cả sinh lão bệnh tử.

Hỏi: Đối với dòng sông này pháp gì là thuyền bè?

Đáp: Là tám Thánh đạo. Như vô số chúng sinh đã dựa vào thuyền bè được qua sông. Cũng thế, vô lượng chúng sinh đã dựa vào thuyền bè tám Thánh đạo để được qua sông sinh tử.

Khế kinh Phật nói: Sáu nhập nên nhận biết. Sáu xúc nhập bên trong nên nhận biết là bên trong.

Hỏi: Như ở đây bên ngoài cũng nên nhận biết. Vì sao Đức Thế Tôn nói sáu nhập nên nhận biết. Sáu xúc bên trong nên nhận biết là bên trong.

Đáp: Trong Khế kinh, Đức Thế Tôn nói về nội quán, là nói các căn của nhập bên trong như ý v.v... chớ nên hướng bên ngoài. Trước nên tưởng về bên trong, trong thân, quán thân, sau mới quán ngoài, sau nữa mới quán trong ngoài. Tức là quán bên trong trước.

Hoặc nói: Vì Đức Thế Tôn nhằm chỉ dạy các đệ tử không quán điên đảo. Đức Thế Tôn nói: Chớ nên quán điên đảo về thường, lạc, tịnh, ngã. Nên quán về vô thường, khổ, không, vô ngã, nhân tập bản duyên, dùng tám hành Thánh để phá trừ sinh tử. Đây gọi là quán không điên đảo.

Hoặc cho: Vì Đức Thế Tôn chỉ dạy các đệ tử không quán chung. Đức Thế Tôn nói: Chớ nên quán chung về thô, nhám. Nên quán như bệnh, như ung nhọt, như mũi tên, như rắn độc. Nên quán là vô thường, khổ, không, vô ngã. Sáu xúc bên trong như lửa đốt nơi các hữu. Đó gọi là không quán chung.

Hoặc nêu: Như nơi Khế kinh Đức Phật nói về ý chỉ bên trong.

Hỏi: Vì sao Đức Phật nói ý chỉ bên trong?

Đáp: Vì ngã nên chấp có ngã. Là ta tạo tác, là ngã tạo tác. Tham ái ngã tức nên có vật dụng để tham ái. Vì nhằm nuôi lớn bên trong, nên tìm kiếm vật dụng từ bên ngoài.

Thế nên Khế kinh Phật nói: Sáu nhập nên nhận biết. Sáu xúc nhập bên trong nên nhận biết là bên trong.

Hỏi: Sáu nhập, sáu xúc nhập có gì khác biệt?

Đáp: Có thuyết nói: Không có khác biệt. Sáu nhập là nhãn nhập, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý nhập. Sáu xúc nhập cũng là nhãn nhập, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý nhập. Thế nên không có khác biệt.

Lại có thuyết cho: Có khác biệt. Nói gần là sáu nhập. Nói xa là sáu xúc nhập. Như đã nói thì sáu nhập là hiện tại. Sáu xúc là quá khứ, vị lai.

Lại có thuyết nêu: Nói gần là sáu xúc. Nói xa là sáu nhập. Như đã nói thì sáu xúc nhập là hiện tại. Sáu nhập là quá khứ, vị lai.

Hoặc nói: Chuyển biến lúc đang hành là sáu xúc nhập. Ngoài ra là sáu nhập.

Hoặc cho: Tức dựa vào sáu nhập tạo ra hành là sáu nhập. Dựa vào sáu xúc tạo ra hành là sáu xúc nhập.

Hoặc nêu: Các thứ hiện có là sáu xúc nhập. Các thứ hiện có khác là sáu nhập. Như nói: Bát của Tỳ-kheo. Tánh của bát kia là bát, do Tỳ-kheo sử dụng, nên nói là bát của Tỳ-kheo. Như thế nên nói: Các thứ hiện có là sáu xúc nhập. Các thứ hiện có khác là sáu nhập.

Tôn giả Đà-la-nan-đề nói: Tánh nơi nhập là sáu nhập. Hành nơi nhập là sáu xúc nhập. Như nói: Bát sắt đựng sữa tô. Tánh của bát là sắt, bát do dựa vào việc dùng đựng sữa tô nên nói là bát sắt đựng sữa tô. Như thế nên nói: Tánh nơi nhập là sáu nhập. Hành nơi nhập là sáu xúc nhập.

Khế kinh Phật nói: Hai nhập là chúng sinh vô tướng cùng cõi trời Hữu tướng vô tướng.

Hỏi: Vì sao Khế kinh Phật nói hai nhập là chúng sinh vô tướng cùng cõi trời Hữu tướng vô tướng?

Đáp: Hai thứ tên gọi của địa khác: (1) Thức trụ. (2) Chúng sinh cư trú. Vì muốn khiến trong hai nhập tạo ra hai tên gọi. Nghĩa là ở đây tuy có tên gọi của chúng sinh cư trú nhưng không có tên gọi của thức trụ, nên nơi Khế kinh Phật nói: Hai nhập là chúng sinh vô tướng cùng cõi trời Hữu tướng vô tướng.

Hoặc nói: Khế kinh Phật nói: Chúng sinh ở nơi xứ thức trụ cùng thiết lập xong, tức là chúng sinh ở trong thức trụ không thấu tóm, thì chúng sinh đó được lập hai nhập: Là chúng sinh vô tướng và cõi trời Hữu tướng vô tướng.

Hoặc cho: Vì thọ mạng nhiều. Xứ sở của hết thủy hàng phàm phu không có thọ mạng như thế, tức như nơi cõi trời Vô tướng. Tất cả xứ sở không có thọ mạng, như nơi cõi Hữu tướng vô tướng. Đây nói là vì thọ mạng nhiều. Do đây nơi Khế kinh Phật nói: Hai nhập là chúng sinh vô tướng và cõi trời Hữu tướng vô tướng.

Hoặc nêu: Vì đoạn trừ ý tưởng của hàng dị học. Hàng dị học đối với hai nhập này chấp cho là giải thoát. Đức Thế Tôn nói: Đây là nhập sinh tử không phải là giải thoát. Đó gọi là nhằm đoạn trừ tưởng chấp của hàng dị học. Vì thế nên nơi Khế kinh Phật nói: Hai nhập là chúng sinh vô tướng và cõi trời Hữu tướng vô tướng.

Hoặc nói: Là pháp hành tác. Hàng dị học đối với hai nhập này chấp cho là giải thoát, không có hành tác. Đức Thế Tôn nói trong hai nhập ấy lại là hành tác như nơi các cõi, các nẻo, các loài luân chuyển trong sinh tử. Đây gọi là pháp hành tác. Thế nên nơi Khế kinh Phật nói: Hai nhập là chúng sinh vô tướng và cõi trời Hữu tướng vô tướng.

Hoặc cho: Là pháp thoái chuyển. Hàng dị học đối với hai nhập ấy khởi tưởng chấp cho là giải thoát không thoái chuyển. Đức Thế Tôn nói: Trong hai nhập này lại còn thoái chuyển nơi các cõi, các nẻo, các loài luân chuyển trong sinh tử. Đây gọi là pháp thoái chuyển. Vì

thể nên nơi Khê kinh Phật nói: Hai nhập là chúng sinh vô tướng và cõi trời Hữu tướng vô tướng.

Khê kinh Phật nói: Tôn giả Xá-lợi-phất đi đến chỗ Đức Thế Tôn, thưa: Bạch Đức Thế Tôn! Đức Thế Tôn đã nêu ra các nhập, thật không có gì hơn. Nghĩa là mười hai nhập này bao gồm tất cả pháp. Đây là do Đức Thế Tôn đã dùng trí kiến rốt ráo trọn vẹn. Vượt qua trí kiến ấy thì không còn có pháp nào làm đối tượng thấy biết. Nên nếu có Sa-môn, Bà-la-môn biết rõ các pháp vượt hơn Đức Thế Tôn thì không có điều ấy.

Hỏi: Tôn giả Xá-lợi-phất do đâu nhận biết mười hai nhập này là bao gồm tất cả pháp để tán thán Đức Thế Tôn đã nêu ra các nhập là không gì hơn?

Đáp: Do lời dạy nên nhận biết. Tức Tôn giả Xá-lợi-phất đã chứng được bốn chứng tịnh, nên đối với các điều Đức Phật giảng nói đều quyết định tin tưởng, thọ trì. Vì từng được nghe Đức Thế Tôn nêu bày mười hai nhập này gồm thấu tất cả pháp, do đó nên Tôn giả nhận biết.

Hỏi: Tôn giả Xá-lợi-phất đối với mười hai nhập này chỉ có giáo trí, không có chứng trí chăng?

Đáp: Cũng có chứng trí. Nghĩa là Tôn giả Xá-lợi-phất đối với mười hai nhập này cũng có thể nơi mỗi mỗi nhập chứng biết thuận hợp.

Hỏi: Mười hai nhập này, Đức Phật và Tôn giả Xá-lợi-phất đều có thể đối với mỗi mỗi nhập chứng biết thuận hợp. Vậy thì giữa Đức Phật và Tôn giả Xá-lợi-phất có gì khác biệt?

Đáp: Mười hai nhập này, Đức Phật chứng biết về tự tướng và cộng tướng của chúng với từng thứ một. Còn Tôn giả Xá-lợi-phất chỉ chứng biết nơi cộng tướng, về tự tướng của chúng thì chưa thể đối với mỗi mỗi nhập chứng biết như thật. Tức trong mười hai nhập này

bao gồm vô lượng vô sắc các nhập sai biệt, Tôn giả Xá-lợi-phất cần có người khác chỉ bày mới có thể nhận biết.

Hoặc nói: Đối với mười hai nhập này, Đức Phật có đủ Nhất thiết trí và Nhất thiết chủng trí. Còn Tôn giả Xá-lợi-phất chỉ có Nhất thiết trí, không có Nhất thiết chủng trí.

Hoặc cho: Đối với mười hai nhập này, Đức Phật không phải nương vào sáu thức mới chứng biết chúng là như thế. Còn Tôn giả Xá-lợi-phất cần phải dựa vào sáu thức mới có thể chứng biết chúng là như thế.

Hỏi: Thế nào là Đức Thế Tôn vì những người thọ nhận sự hóa độ nên nói giới, nói nhập?

Đáp: Đức Thế Tôn giáo hóa các chúng sinh có hai hạng: Đối với tất cả pháp không có hiểu biết và đối với tất cả pháp có hiểu biết. Đối với hạng không có hiểu biết thì nói về giới. Đối với hạng có hiểu biết thì nói về nhập.

Hoặc nói: Đức Thế Tôn giáo hóa các chúng sinh có hai loại: Là lợi căn và độn căn. Đối với hàng độn căn thì nói về giới. Đối với hàng lợi căn thì nói về nhập.

Hoặc cho: Đức Thế Tôn giáo hóa các chúng sinh, hoặc đối với hạng có lực của nhân lớn, hoặc đối với hạng có lực của duyên nhiều. Đối với hạng có lực của nhân lớn thì giảng nói nhập. Đối với hạng có sức của duyên nhiều thì giảng nói giới.

Hoặc nêu: Đức Thế Tôn giáo hóa các chúng sinh, hoặc có loại lực bên trong nhiều, hoặc có loại lực bên ngoài nhiều. Đối với hạng có lực bên trong nhiều thì giảng nói nhập. Đối với hạng có lực bên ngoài nhiều thì giảng nói giới.

Hoặc nói: Đức Thế Tôn giáo hóa các chúng sinh, có loại bên trong suy niệm nuôi lớn thân, có loại từ nơi người khác nghe rồi lãnh

hội. Đối với loại trước thì giảng nói nhập. Đối với loại sau thì giảng nói giới.

Hoặc cho: Đức Thế Tôn giáo hóa các chúng sinh, hoặc có hạng mới nghe qua liền nhận biết, hoặc có hạng phải phân biệt mới nhận biết. Đối với hạng mới nghe qua liền nhận biết thì giảng nói nhập. Đối với hạng phải phân biệt mới nhận biết thì giảng nói giới.

Hoặc nêu: Nếu các chúng sinh đối với giới có chỗ ngu tối thì vì họ giảng nói giới. Các chúng sinh đối với nhập có chỗ ngu tối thì vì họ giảng nói nhập.

Hoặc nói: Đối với các chúng sinh dựa nơi chủng tánh thì vì họ giảng nói giới, do nghĩa chủng tánh là nghĩa của giới. Đối với các chúng sinh dựa vào của cải vật dụng thì vì họ giảng nói nhập, do nghĩa môn sinh khởi là nghĩa của nhập.

Như thế là Đức Thế Tôn vì giáo hóa các chúng sinh nên giảng nói về giới, nhập.

Nói rộng về Xứ mười hai nhập xong.

*

Phần thứ 19: XỨ NĂM ẤM

Năm ấm: (1) Sắc ấm. (2) Thống ấm (Thọ ấm). (3) Tưởng ấm. (4) Hành ấm. (5) Thức ấm.

Hỏi: Thế nào là Sắc ấm?

Đáp: Như Khế kinh Phật nói: Thế nào là sắc ấm? Là các sắc hiện có nơi quá khứ, vị lai, hiện tại, hoặc trong, hoặc ngoài, hoặc thô, hoặc tế, hoặc xấu, hoặc đẹp, hoặc xa, hoặc gần. Tất cả sắc ấy không phải là ngã. Ngã không phải là sắc ấy. Như thế dùng tuệ quán đúng như thật. Đó gọi là Sắc ấm.

Như vậy, lại có Khế kinh nói: Thế nào là Sắc âm? Là các sắc hiện có, hết thấy sắc ấy là bốn đại và sắc do bốn đại tạo ra.

Trong A-tỳ-đàm nói: Thế nào là Sắc âm? Là mười sắc nhập cùng các sắc ở trong pháp nhập.

Hỏi: Ba thuyết vừa nêu có sai biệt gì?

Đáp: Trong tất cả ba thuyết mỗi mỗi đều có ý ngăn trừ tông chỉ của kẻ khác.

Hỏi: Như nơi Khế kinh nói: Thế nào là Sắc âm? Tức là các sắc hiện có nơi quá khứ hiện tại vị lai, hoặc trong hoặc ngoài v.v... Như thế dùng tuệ quán đúng như thật. Ở đây là nhằm ngăn trừ về ý tưởng nào?

Đáp: Vào thời này có dị học xuất gia tên là Lao La Thi Khí, đối với sắc quá khứ, vị lai cho chúng không phải là sắc âm. Vì nhằm ngăn trừ ý tưởng của dị học đó, nên Khế kinh nói: Thế nào là Sắc âm? Là các sắc hiện có nơi quá khứ, vị lai, hiện tại, hoặc trong, hoặc ngoài, cho đến dùng tuệ quán đúng như thật.

Hỏi: Như đã nói: Thế nào là Sắc âm? Tức là các sắc hiện có, hết thấy sắc ấy là bốn đại và sắc do bốn đại tạo ra. Ở đây là nhằm ngăn trừ về ý tưởng nào?

Đáp: Vì quán về vị lai. Như nơi Khế kinh Phật nói: Bạc Nhất thiết trí khéo biết khéo thấy về quá khứ, vị lai, hiện tại. Trong đời vị lai, sau khi Ta Bát Niết-bàn, tất có người cho là lia bốn đại thì không có một pháp sắc nào được tạo riêng. Vì nhằm ngăn trừ ý tưởng ấy, nên Khế kinh nói: Thế nào là Sắc âm? Là các sắc hiện có, hết thấy sắc ấy là bốn đại và sắc do bốn đại tạo ra.

Hỏi: Như đã nói: Thế nào là Sắc âm? Tức là mười sắc nhập cùng các sắc ở trong pháp nhập. Ở đây là nhằm ngăn trừ ý tưởng nào?

Đáp: Vào thời này có Tôn giả Đàm-ma-đa-la cho là sắc trong pháp nhập không phải thuộc về sắc âm.

Hỏi: Vì sao Tôn giả Đàm-ma-đa-la nói là sắc trong pháp nhập không thuộc về sắc âm?

Đáp: Vì Tôn giả ấy cho: Sắc nhân nơi năm thức thân, là duyên của năm thức thân, được gọi là sắc. Sắc ở trong pháp nhập không phải là nhân nơi năm thức thân, không phải là duyên của năm thức thân. Thế nên sắc ở trong pháp nhập kia không phải là sắc.

Vì nhằm ngăn trừ ý tưởng ấy nên nói về số lượng: Thế nào là Sắc âm? Là mười sắc nhập cùng các sắc ở trong pháp nhập.

Hỏi: Nếu như vậy thì thuyết của Tôn giả Đàm-ma-đa-la kia làm sao thông? Thuyết ấy nói: Sắc nhân nơi năm thức thân, là duyên của năm thức thân, được gọi là sắc. Còn sắc ở trong pháp nhập không phải là nhân nơi năm thức thân, không phải là duyên của năm thức thân.

Đáp: Các sắc hiện có đều là đối tượng nương dựa của năm thức thân và đối tượng duyên của sáu thức. Sắc thuộc về pháp nhập tuy không phải là đối tượng nương dựa, đối tượng duyên của năm thức thân, nhưng là sắc thuộc đối tượng duyên của ý thức.

Hoặc cho: Các sắc do pháp nhập thâm giữ đều nương vào bốn đại để được sinh khởi. Tức từ nơi chỗ nương dựa để nói về chúng ở trong đối tượng duyên của thân thức, nên thuyết của Tôn giả Đàm-ma-đa-la cũng không có lỗi.

Hỏi: Thế nào là Thọ âm?

Đáp: Là sáu thọ nơi thân. Tức là thọ do nhãn xúc sinh ra cho đến thọ do ý xúc sinh ra. Đây là theo như Khế kinh Phật nói. A-tỳ-đàm nói cũng như vậy.

Hỏi: Thế nào là Tưởng âm?

Đáp: Là sáu tưởng nơi thân. Tức là tưởng do nhãn xúc sinh ra cho đến tưởng do ý xúc sinh ra. Tưởng âm này như nơi Khế kinh đã nói. A-tỳ-đàm cũng nói như vậy.

Hỏi: Thế nào là Hành âm?

Đáp: Khê kinh Phật nói: Thế nào là Hành âm? Là sáu tư nơi thân. Tức là nhãn xúc sinh ra tư, cho đến ý xúc sinh ra tư.

A-tỳ-đàm nói: Thế nào là Hành âm? Hành âm có hai thứ: (1) Hành tương ưng. (2) Hành không tương ưng.

Hỏi: Thế nào là hành âm tương ưng với tâm?

Đáp: Là thọ, tưởng, tư, xúc, ức, dục, giải thoát, niệm, định, tuệ, căn thiện, căn bất thiện, căn vô ký, kiết, phược, sử, phiền não, triền, đối tượng nhận biết, đối tượng nhận thấy, đối tượng quán xét. Như thế là các hành hiện có tương ưng với tâm. Đây gọi là hành âm tương ưng với tâm.

Hỏi: Thế nào là hành âm không tương ưng với tâm?

Đáp: Là đắc, định vô tướng, định diệt tận, vô tướng, mạng căn, chủng loại đắc, xứ đắc, chủng đắc, nhập, sinh, lão, vô thường, danh thân, cú thân, vị thân. Như thế là các hành hiện có không tương ưng với tâm. Đây gọi là hành âm không tương ưng với tâm.

Hỏi: Vì sao Đức Phật – Thế Tôn trong tất cả hành âm tương ưng, không tương ưng chỉ riêng nói tư là hành âm?

Đáp: Vì tư này ở trong việc thiết lập hành âm là đứng đầu, vì tư có khả năng dẫn đường, thấu giữ, nuôi sống các hành, nên Đức Phật đã nêu riêng. Cũng như ái là đứng đầu trong việc thiết lập pháp tập đế, vì ái có khả năng dẫn đường, thấu tóm, nuôi lớn các tập, nên Đức Phật đã nêu riêng.

Hoặc nói: Do tạo tác các pháp hữu vi nên gọi là hành. Tự tánh của tư là tạo tác gây dựng, các pháp khác thì không như thế. Do vậy tư được nói là hành âm.

Hỏi: Thế nào là Thức âm?

Đáp: Khế kinh Phật nói: Thế nào là Thức âm? Là sáu thức thân. Tức là nhãn thức cho ý thức. Thức âm này như Khế kinh đã nói. A-tỳ-đàm nói cũng như vậy.

Đây là tánh của âm. Tánh ấy là thể tướng hiện có nơi thân.

Đã nói về tánh của âm. Tiếp theo là nói về hành.

Hỏi: Vì sao gọi là âm? Âm có nghĩa gì?

Đáp: Nghĩa tụ tập là nghĩa của âm. Nghĩa hòa hợp, nghĩa tích chứa, nghĩa tóm lược. Nếu thiết lập về đời tức là thiết lập âm. Nếu nhiều tầng ngữ là tầng ngữ của âm.

Nghĩa tụ tập là nghĩa của âm: Nghĩa là các sắc hiện có, hoặc là quá khứ, vị lai, hiện tại, tất cả sắc ấy chung hợp lại thành một nhóm lập làm sắc âm. Cho đến thức âm có nghĩa tụ tập cũng như thế.

Nghĩa hòa hợp là nghĩa của âm: Nghĩa là các sắc hiện có, hoặc là quá khứ vị lai hiện tại, tất cả sắc ấy chung lại thành một hòa hợp lập làm một sắc âm. Cho đến thức âm có nghĩa hòa cũng như thế.

Nghĩa tích chứa là nghĩa của âm: Như vô số các thứ vật gom chung lại thành một nhóm tích chứa. Các sắc như thế gom chung lại thành một khối tích chứa lập làm sắc âm. Cho đến thức âm có nghĩa tích chứa cũng như thế.

Nghĩa tóm lược là nghĩa của âm: Nghĩa là các sắc hiện có, hoặc là quá khứ, vị lai, hiện tại, hoặc trong ngoài, hoặc thô tế, hoặc xấu đẹp, hoặc xa gần, tất cả sắc ấy được tóm lược chung lại một nơi chốn lập làm sắc âm. Cho đến thức âm có nghĩa tóm lược cũng như thế.

Nếu thiết lập về đời tức là thiết lập âm: Tức là sắc âm có thể thiết lập có ba đời, cho đến thức âm cũng thiết lập có ba đời.

Nếu nhiều tầng ngữ là tầng ngữ của âm: Tức là sắc có nhiều tầng ngữ, cho đến thức âm cũng có nhiều tầng ngữ.

Hỏi: Nếu có nhiều tạng ngữ là tạng ngữ của âm, thì có một cực vi cũng gọi là sắc âm chăng?

Đáp: Không thể dùng một cực vi để lập sắc âm. Nếu lập được sắc âm cần phải có nhiều cực vi.

Hoặc nói: Mỗi mỗi cực vi đều có tướng của âm, nên cũng có thể đều lập riêng làm sắc âm. Nếu một cực vi không có tướng của âm thì tụ tập rất nhiều cực vi cũng không thành âm.

Người A-tỳ-đàm cho: Nếu quán âm giả thì nên nói: Một cực vi là một giới, một nhập và phần ít của một âm. Nếu không quán uẩn giả thì nên nói: Một cực vi là một giới, một nhập, một âm. Như một người đến bên đồng lúa lượm lên một hạt lúa. Người khác hỏi: Ông lấy gì đó? Nếu người hỏi nhìn thấy đồng lúa thì trả lời: Tôi lấy một hạt lúa của đồng lúa này. Nếu người hỏi không để ý tới đồng lúa thì trả lời: Tôi lấy một hạt lúa. Cho đến thức âm, mỗi mỗi sát-na hỏi đáp cũng như thế.

Hỏi: Vì sao Đức Thế Tôn trước nói sắc âm, cho đến sau cùng nói thức âm?

Đáp: Vì Đức Thế Tôn tùy thuận nơi người khác. Như thế là tùy thuận nơi kẻ khác nên pháp vị được thuận theo thứ lớp.

Hoặc nói: Đức Thế Tôn giảng nói là tùy thuận, người thọ nhận giáo pháp cũng tùy thuận.

Hoặc cho: Vì theo tính cách thô tế của các pháp. Trong năm âm, âm nào là rất thô? Tức sắc âm. Thế nên Đức Phật nói sắc âm trước. Trong bốn âm không có sắc, âm nào là rất thô? Tức âm thọ. Thế nên Đức Phật nói trước.

Hỏi: Bốn âm như thọ này là không hình, không có nơi chốn, cũng không thể trông thấy, vì sao có thể nhận biết là thô tế?

Đáp: Căn cứ theo hành tướng nên biết. Như nói: Đau tay, đau chân, nhức đầu như thế. Vì sự đau nhức như vậy là hành tướng, nên

biết được thọ có thô tế. Ấm nào là tế nhất? Là thức ấm. Vì thế nên Đức Phật nói sau hết. Do vậy nên nơi Khế kinh, Đức Phật trước nói sắc ấm, cho đến sau cùng là nói thức ấm.

Hỏi: Vì sao trong tâm số pháp, thọ ấm, tưởng ấm được lập riêng làm ấm, còn tâm số pháp khác lại lập làm hành ấm?

Đáp: Vì Đức Phật – Thế Tôn đối với pháp luôn thấu đạt thông tỏ, không ái có thể vượt hơn. Đức Phật nhận biết đầy đủ về pháp tướng, về các hành. Như pháp có thể riêng đảm nhận thì lập riêng làm ấm. Như có thể đảm nhận nơi phẩm thì lập nơi phẩm.

Hoặc nói: Đây là nhằm hiện bày hai môn, hai tóm lược, hai độ, hai ngọn đuốc, hai hào quang, hai ánh sáng, đều hiện bày hai số. Như thọ ấm, tưởng ấm được lập riêng làm ấm, thì tâm số pháp khác cũng nên lập. Như tâm số pháp khác lập một hành ấm, thì thọ tưởng cũng được lập hành ấm. Như vậy, ấm hoặc lập ba, hoặc mười ba. Do đó nói: Đây là nhằm hiện bày hai môn, hai tóm lược, hai độ, hai ngọn đuốc, hai hào quang, hai ánh sáng, đều hiện bày hai số.

Hoặc cho: Vì nhằm làm sáng tỏ hai môn pháp yếu, thế nên lập riêng thọ tưởng làm ấm. Tức các tâm số pháp có thứ là tánh căn, có thứ không phải là tánh căn. Nếu khi lập riêng thọ làm ấm nên biết là đã nói về tâm số pháp thuộc tánh căn. Nếu khi lập tưởng làm ấm, nên biết là đã nói về tâm số pháp không phải thuộc tánh căn.

Hoặc nêu: Thọ tưởng là đã hiển bày hai pháp, hai cõi, nên lập riêng làm ấm. Tức thọ ấm hiển bày nơi cõi sắc có các thọ như hỷ lạc ở cõi ấy được tăng thêm. Còn tưởng ấm hiển bày nơi cõi vô sắc có các tướng như không, thức.

Hoặc nói: Do hai pháp này nên các hành giả đối với hai cõi tỏ ra chán lìa nên lập làm ấm. Tức do sức của thọ nên các hành giả tỏ ra chán lìa đối với cõi sắc. Do sức của tưởng nên các hành giả chán lìa đối với cõi vô sắc.

Hoặc cho: Các loài hữu tình do tham đắm nơi lạc thọ, chấp tướng điên đảo nên sinh tử luân hồi chịu bao khổ não. Vì muốn nhận biết rõ lỗi lầm của hai thứ đó nên lập riêng làm ảm.

Hỏi: Năm ảm hữu vi đều nên gọi là hành cả. Vì sao chỉ có một thứ lập là hành ảm?

Đáp: Như mười tám giới, mười hai nhập v.v... tuy đều là pháp, nhưng chỉ một thứ được lập làm pháp giới, pháp nhập v.v... Như thế, năm ảm này tuy đều là hành nhưng chỉ một thứ được lập làm hành ảm cũng không có lỗi.

Hoặc nói: Tướng sinh của tất cả hành sinh khởi chỉ ở nơi ảm này thâm giữ, nên gọi riêng là hành ảm.

Hoặc cho: Bốn tướng hữu vi là cờ hiệu ấn phong của tất cả hành, phân biệt rõ hữu vi khác với vô vi và tướng ấy chỉ ở nơi ảm này thâm giữ, nên riêng gọi là hành ảm.

Hoặc nêu: Do có nhiều pháp hợp tụ nên gọi là hành ảm. Tức ở đây có nhiều pháp hợp vào như tương ưng – không tương ưng, nương dựa – không nương dựa, hành – không hành, thân – không thân, cùng duyên – không cùng duyên. Đó gọi là do nhiều pháp hợp tụ nên gọi là hành ảm.

Hỏi: Vì sao vô vi không lập trong ảm?

Đáp: Vì không phải là tên của ảm, cũng không phải là tánh của ảm. Không phải là tên của sắc, cũng không phải là tánh của sắc, nên không lập trong sắc ảm. Không phải là tên của thọ, cũng không phải là tánh của thọ, nên không lập trong thọ ảm. Không phải là tên gọi của tưởng, cũng không phải là tánh của tưởng, nên không lập trong tưởng ảm. Không phải là tên của hành, cũng không phải là tánh của hành, nên không lập trong hành ảm. Không phải là tên của thức, cũng không phải là tánh của thức, nên không lập trong thức ảm.

Nếu có nêu hỏi: Vì sao không lập vô vi trong hành? Vì âm là có nhiều chủng loại. Nhiều chủng loại thì không phải vô vi.

Hoặc nói: Âm là gắn liền với sinh, lão, vô thường. Còn vô vi thì không có sinh, lão, vô thường.

Hoặc cho: Âm là pháp hưng suy, có nhân đạt được tướng hữu vi. Còn vô vi thì không phải là pháp hưng suy, không có nhân đạt được tướng vô vi.

Hoặc nêu: Âm là sự xoay chuyển của thế gian, tạo ra hành, nhận lấy quả, nhận biết duyên. Còn vô vi thì không phải là sự xoay chuyển của thế gian, không tạo ra hành, không nhận lấy quả, không nhận biết duyên.

Hoặc nói: Âm là rơi vào thế gian. Vô vi thì không rơi vào thế gian.

Hoặc cho: Âm là gắn liền nơi âm. Vô vi là lia âm.

Hoặc nêu: Âm là bị khổ trói buộc. Vô vi thì lia trói buộc của khổ.

Hoặc nói: Âm thì có các phần thượng, trung, hạ. Vô vi thì không có thượng trung hạ.

Hoặc cho: Âm là trước sau có thể đạt được. Vô vi thì không có trước sau.

Do đây nên vô vi không lập trong âm.

Khế kinh Phật nói: Có tám vạn pháp thân (Pháp âm).

Hỏi: Pháp thân có số lượng giới hạn nào?

Đáp: Có thuyết nói: Một số kinh gọi là pháp thân, nghĩa là một thân của Phật kia. Đó gọi là số lượng giới hạn của một thân. Như thế cho đến tất cả tám vạn.

Lại có thuyết nói: Tức nơi Khế kinh nói là ý chỉ (Niệm xứ) đây là số lượng giới hạn của một pháp thân. Như thế, Khế kinh nói: Ý

đoạn (Chánh căn), thần túc, căn, lực, giác chủng, đạo chủng. Đó gọi là số lượng giới hạn của một pháp thân. Như thế cho đến tất cả tám vạn. Về số lượng, nghĩa là nói tám chữ là một câu, ba mươi hai chữ làm một Thủ lô:

*Có năm trăm ngàn
Cũng lại năm ngàn
Năm trăm năm ngàn
Số một pháp thân.*

Như thế cho đến tất cả tám vạn. Như vậy, có thuyết nói Khế kinh Phật nêu rõ: Vì giáo hóa nên nói tám vạn độ. Nghĩa là độ người thọ nhận sự giáo hóa, đối với Thánh đạo nên được độ. Tám vạn độ kia gọi là tám vạn pháp thân.

Hỏi: Tức ở đây đã có từng ấy thân vì sao còn lập thân năm ấm?

Đáp: Vì tất cả thân kia đều nhập trong thân năm ấm. Nghĩa là về dục, Đức Phật nói là tánh giáo hóa, tánh đều nhập trong sắc ấm. Nghĩa là về dục, tức Phật nói về tánh của danh, các tánh kia đều nhập trong hành ấm. Do đó tất cả tám vạn pháp thân đều nhập trong năm ấm. Đây là Khế kinh do Đức Phật giảng nói. Nghĩa ngoài thân năm ấm, còn có thân giới, thân định, thân tuệ, thân giải thoát, thân giải thoát tri kiến.

Hỏi: Như ở đây là thân năm ấm khác, vì sao lập năm ấm?

Đáp: Vì các thân kia cũng đều ở trong nhập: Thân giới nhập trong sắc ấm, các thân còn lại thì nhập trong hành ấm. Vì thế nên nơi Khế kinh Phật nói năm ấm.

Nói rộng về Xứ năm ấm xong.

Phần thứ 20: XỨ NĂM THỊNH ẨM (Năm thủ ẩm)

Năm thịnh ẩm: (1) Sắc thịnh ẩm. (2) Thọ thịnh ẩm. (3) Tướng thịnh ẩm. (4) Hành thịnh ẩm. (5) Thức thịnh ẩm.

Hỏi: Thế nào là Sắc thịnh ẩm?

Đáp: Nghĩa là sắc quá khứ, vị lai, hiện tại, do tham dục sinh nên sinh. Do giận, si cùng với từng ấy phiền não khác nơi tâm sinh khởi nên sinh.

Tham dục sinh nên sinh: Nghĩa là ái. Sân là giận. Si là vô minh.

Cùng với từng ấy phiền não khác nơi tâm sinh khởi nên sinh: Nghĩa là phiền não tương ưng với tâm kia.

Có thuyết nói: Ở đây không nên nói sợ hãi sinh nên sinh.

Hỏi: Vì sao như thế?

Đáp: Vì sợ hãi tánh là không có trí. Tức chúng sinh kia do không có trí nên sợ hãi.

Lại có thuyết cho: Sợ hãi tánh là thân kiến. Tức chúng sinh do chấp có ngã nên sợ hãi. Sợ hãi này cũng ở trong đó. Như đã nói cùng với từng ấy phiền não khác nơi tâm. Nói như thế nghĩa là sợ hãi này tức nên nêu bày.

Hỏi: Vì sao như thế?

Đáp: Vì sợ hãi là tâm tâm số pháp tương ưng.

Hỏi: Sự sợ hãi này ở nơi chốn nào?

Đáp: Ở cõi dục, không phải ở cõi sắc, vô sắc

Hỏi: Nếu ở cõi sắc, cõi vô sắc không có sợ hãi, thì như nơi Khế kinh kia nói làm sao thông? Như nói: Gió kia thổi, lửa cháy đến cảnh trời Phạm Thiên. Nghĩa là chúng sinh sinh lên trời Quang Âm

không lâu, chưa từng thấy sự thành hoại nơi thế gian, không nhận biết cảnh thành hoại của thế gian, nên vừa thấy lửa cháy đến là sợ hãi, kinh ngạc, toàn thân run rẩy. Lửa không cháy đến đây chẳng? Tất cả chúng sinh sinh lên trời Quang Âm từ trước đã từng thấy cảnh thành hoại của thế gian, nên khi thấy lửa cháy, họ an ủi các chúng sinh kia: Các người chớ nên sợ hãi! Các người chớ có sợ hãi! Lửa này cuối cùng chỉ cháy đến xứ kia, không đến nơi này. Như đã nói: Nơi cõi sắc, vô sắc không có sợ hãi, thế thì ở đây làm sao thông? Như thế nơi bài kệ khác làm sao giải thích?

*Thế Tôn biết tất cả
Nói pháp, thành tựu mắt
Như Lai, sư tử người
Trong đời không ai sánh
Lúc ấy trời Trường Thọ
Gọi là sắc vi diệu
Nghe xong, rất sợ hãi
Như nai sợ sư tử.*

Hỏi: Nếu nơi cõi sắc, vô sắc không có sợ hãi, thì ở đây làm sao thông?

Đáp: Sợ hãi ở đây nói là chán lìa

Hỏi: Sợ hãi cùng với chán lìa có gì khác biệt?

Đáp: Tên gọi tức là khác biệt. Đây nói là sợ hãi, kia nói là chán lìa. Đó là sự khác biệt.

Hoặc nói: Sợ hãi là ở cõi dục. Chán lìa là ở cả ba cõi.

Hoặc cho: Bị kiết gây chướng ngại là sợ hãi. Bị căn thiện tạo trở ngại là chán lìa.

Tôn giả Bà-tu-mật nói: Sợ hãi và chán lìa có gì khác biệt?

Đáp: Bị kiết gây chướng ngại là sợ hãi. Bị căn thiện tạo trở ngại là chán lìa.

Lại nói: Bị pháp bất thiện gây chướng ngại là sợ hãi. Bị pháp thiện tạo trở ngại là chán lìa.

Lại cho: Hai đế gồm thân là sợ hãi. Ba đế gồm thân là chán lìa.

Lại nêu: Tánh vô trí là sợ hãi. Tánh thuộc tuệ là chán lìa.

Tôn giả Đàm-ma-đa-la nói: Đối với sự việc suy tôn, thân tâm nghi ngờ lo lắng muốn được lánh xa gọi là sợ hãi. Khi đã xa lìa rồi, thân tâm ghét bỏ gọi là chán lìa.

Đây là sự khác biệt giữa sợ hãi và chán lìa.

Hỏi: Người sợ hãi là phàm phu hay là Thánh nhân?

Đáp: Người sợ hãi là phàm phu, không phải là Thánh nhân.

Hỏi: Vì sao người sợ hãi là phàm phu, không phải là Thánh nhân?

Đáp: Vì Thánh nhân kia các sự sợ hãi đã hết.

Lại có thuyết nói: Phàm phu cũng có sợ hãi, Thánh nhân cũng có sợ hãi.

Hỏi: Như Thánh nhân, những sự sợ hãi đã dứt hết, do đâu còn có sợ hãi?

Đáp: Có năm thứ sợ hãi: (1) Sợ hãi về chết. (2) Sợ hãi về nẻo ác. (3) Sợ hãi về không thể sống. (4) Sợ hãi về tiếng xấu ác. (5) Sợ hãi đối với chúng đông. Năm thứ sợ hãi này Thánh nhân đã dứt hết, còn có sợ hãi khác Thánh nhân chưa dứt hết. Thánh nhân là chỉ cho: Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm, A-na-hàm, A-la-hán, Phật-bích-chi, không phải là Đức Phật.

Hỏi: Vì sao không phải là Đức Phật?

Đáp: Vì Đức Như Lai Vô Sở Trước Đẳng Chánh Giác đối với sợ hãi vĩnh viễn dứt hết.

Như sắc thịnh âm, thì thọ, tưởng, hành, thức thịnh âm cũng như vậy.

Đây là tánh của thịnh âm. Tánh ấy là thể tướng hiện có nơi thân.

Đã nói về tánh của âm. Tiếp theo là nói về hành.

Hỏi: Vì sao gọi là thịnh âm? Thịnh âm có nghĩa gì?

Đáp: Vì từ nơi thọ (thủ) sinh ra nên nói là thịnh. Nghĩa là cũng có thể sinh ra thọ (thủ) nên nói là thịnh. Do được thọ nuôi lớn nên nói là thịnh. Tức cũng có thể nuôi lớn thọ nên nói là thịnh. Do thọ làm tăng trưởng nên nói là thịnh. Tức cũng có thể làm tăng trưởng thọ nên nói là thịnh.

Vì được thọ dẫn dắt nên nói là thịnh. Tức cũng có thể dẫn dắt thọ nên nói là thịnh. Vì được thọ nhận giữ nên nói là thịnh. Tức cũng có thể nhận giữ thọ nên nói là thịnh. Vì được thọ cùng khiến duy trì nên nói là thịnh. Tức cũng có thể cùng khiến thọ duy trì nên nói là thịnh.

Hoặc nói: Vì được thọ khiến chuyển biến nên nói là thịnh. Tức cũng có thể khiến thọ chuyển biến nên nói là thịnh.

Hoặc cho: Các thọ đối với những âm này luôn đảm nhiệm không bỏ, cũng như bụi cấu thấm dính vào y phục nên gọi là thịnh âm.

Hoặc nêu: Các âm này thuộc nơi thọ nên gọi là thịnh âm. Cũng như quan thuộc về vua nên gọi là quan của vua.

Hoặc nói: Các thọ này như hang ổ, nhà cửa v.v... nên gọi là thịnh âm. Nghĩa là nương vào đấy, các thứ triền cấu, tham giận si, mạn, nghi đều được sinh trưởng.

Hoặc cho: Các thọ này đối với các âm ở đây, lúc nên sinh thì sinh, lúc nên trụ thì trụ, lúc nên chấp giữ thì chấp giữ, nên gọi là thịnh âm. Các hành hữu lậu đều không có ngã. Nếu có hỏi: Ông thuộc về ai? Tức đáp: Là tôi thuộc về thọ (thủ).

Hoặc nêu: Các thọ đối với âm này luôn khiến tăng trưởng rộng lớn nên gọi là thịnh âm.

Nên biết ở đây là căn cứ vào đồng phận của thọ (thủ) để lập tên thịnh âm: Tức dựa vào thọ của cõi dục, cõi sắc, cõi vô sắc để gọi là thịnh âm của ba cõi. Như dựa vào thọ của ba cõi, thì dựa vào thọ của chín địa nên biết cũng như thế.

Hỏi: Âm và thịnh âm có khác biệt gì?

Đáp: Về tên gọi tức là khác biệt: Kia gọi là âm, còn đây gọi là thịnh âm.

Hoặc nói: Âm thì hữu lậu, vô lậu. Thịnh âm thì hoàn toàn là hữu lậu.

Hoặc cho: Âm thì nhiễm ô, không nhiễm ô. Thịnh âm thì hoàn toàn là nhiễm ô.

Hoặc nêu: Âm thì gồm sáu ba đế. Thịnh âm thì gồm sáu hai đế.

Hoặc nói: Âm thì hoặc đoạn, hoặc không đoạn. Thịnh âm thì hoàn toàn là đoạn.

Hoặc cho: Âm hoặc tương ứng với thọ (thủ), hoặc không tương ứng. Thịnh âm thì hoàn toàn tương ứng với thọ.

Hoặc nêu: Chỗ đạt được của âm hoặc tương ứng với kiết, hoặc không tương ứng. Chỗ đạt được của thịnh âm thì hoàn toàn tương ứng với kiết, không là kiết.

Hoặc nói: Âm hoặc là học, hoặc là vô học, hoặc là phi học phi vô học. Thịnh âm thì hoàn toàn là phi học phi vô học.

Đây gọi là sự khác biệt giữa âm và thịnh âm.

Nói rộng về Xứ năm thịnh âm xong.

Phần thứ 21: XỨ SÁU GIỚI

Sáu giới: (1) Địa giới. (2) Thủy giới. (3) Hỏa giới. (4) Phong giới. (5) Không giới. (6) Thức giới.

Hỏi: Vì sao tạo ra phần Luận này?

Đáp: Vì đây là Khế kinh Phật. Khế kinh Phật này đã nói sáu giới trong tổng số mười tám giới.

Hỏi: Vì sao Khế kinh Phật đã nói sáu giới trong tổng số mười tám giới?

Đáp: Vì nhằm giáo hóa chúng sinh. Đức Thế Tôn giáo hóa, hoặc có hàng lợi căn, hoặc có hàng độn căn. Đối với hàng lợi căn Đức Phật nói sáu giới. Đối với hàng độn căn Đức Phật nói mười tám giới. Như lợi căn – độn căn, thì sức của nhân – sức của duyên, sức bên trong – sức bên ngoài, bên trong tư duy phát triển – từ nơi người khác được nghe đều nên biết cũng như thế.

Hoặc nói: Lược thì nói sáu. Rộng thì nói mười tám. Như lược – rộng, thì phân biệt – không phân biệt, tóm gọn – bàn rộng, sửa đổi – không sửa đổi, dần dần – một lúc, đều nên biết cũng như thế.

Do đây nên tạo ra phần Luận này.

Sáu giới là địa giới, thủy giới, hỏa giới, phong giới, không giới, thức giới. Sáu giới này ở trong mười tám giới, gồm sáu mươi giới và phần ít của bảy giới.

Gồm sáu mươi giới: Tức bốn đại và không giới gồm sáu mươi giới là nhãn giới, sắc giới, nhĩ giới, thanh giới, tỷ giới, hương giới, thiệt giới, vị giới, thân giới, xúc giới.

Gồm sáu phần ít của bảy giới: Tức thức giới gồm sáu phần ít thuộc tâm. Chỉ gồm sáu phần ít: Nghĩa là bảy giới kia có phần hữu

lậu và vô lậu, chỉ gồm thân phần hữu lậu, không gồm thân phần vô lậu. Thế nên gọi là phần ít.

Sáu giới là địa giới, thủy giới, hỏa giới, phong giới, không giới, thức giới.

Hỏi: Thế nào là Địa giới (Giới đất)?

Đáp: Khế kinh Phật nói: Thế nào là Địa giới? Là tánh cứng chắc. Đây là Đức Phật nói chung về địa giới. Song tánh cứng chắc ấy có vô lượng khác biệt: Tánh cứng chắc bên trong khác, bên ngoài cũng khác.

Tánh cứng chắc bên ngoài khác: Như ngôi nhà, tường vách, cây gỗ, hang đá, núi đồi, vàng bạc, lưu ly, ma ni, thủy tinh, ngọc, đồng, sắt, chì, thiếc, bạch lạp.

Tánh cứng chắc bên trong khác: Như tóc, lông, móng tay, răng, gân, xương, lá lách, thận, tim, gan, ruột, dạ dày, đại tiểu tiện. Tay, chân khác, các chi tiết kia đều khác. Chân cứng chắc hơn là tay v.v...

Vô số các thứ có tánh cứng chắc giống nhau ở trong hay ở ngoài tóm lược thành một nhóm gọi chung là Địa giới.

Hỏi: Thế nào là Thủy giới (Giới nước)?

Đáp: Khế kinh Phật nói: Thế nào là Thủy giới? Là tánh ẩm ướt. Đây là Đức Phật nói chung về thủy giới. Nhưng tánh ẩm ướt ấy có vô lượng khác biệt: Tánh ẩm ướt bên trong khác, bên ngoài cũng khác.

Tánh ẩm ướt bên trong khác: Như nước mắt, nước miếng, đờm dãi, cao mỡ, tủy, não, mật, mủ, máu, tiểu tiện, trong mỗi mỗi chi tiết đều khác.

Tánh ẩm ướt bên ngoài khác: Như suối nước, vực sâu, dòng chảy, nước đầm, nước sông, nước ao, biển cả, cho đến thủy luân.

Vô số các thứ có tánh ẩm ướt giống nhau ở trong hay ở ngoài tóm lược thành một nhóm gọi chung là Thủy giới.

Hỏi: Thế nào là Hỏa giới (Giới lửa)?

Đáp: Khế kinh Phật nói: Thế nào là Hỏa giới? Là tánh ấm nóng. Đây là Đức Phật nói chung về hỏa giới. Song tánh ấm nóng ấy có vô lượng khác biệt: Tánh ấm nóng bên trong khác, bên ngoài cũng khác.

Tánh ấm nóng bên trong khác: Như sức nóng của cơ thể, khiến cơ thể khắp nơi đều ấm áp, do đó các thức ăn uống được tiêu hóa dễ dàng. Sức nóng này khiến thân an ổn, nhưng nếu tăng nhiều thì thành bệnh nóng sốt.

Tánh ấm nóng bên ngoài khác: Như lửa đuốc, lửa đèn, lửa nhóm lớn, lửa cục lớn, lửa do các đám cháy rừng, cháy đồng cỏ, cháy xóm làng, ánh nắng mặt trời, lửa nơi địa ngục v.v... Nên nói là sức ấm nóng bên trong có thể mạnh hơn sức nóng ấm bên ngoài. Vì các thức uống ăn được bỏ trong nồi chảo nấu thật chín, sắc chúng không thay đổi. Nhưng khi ăn vào bụng thì màu sắc của chúng sẽ biến dạng.

Vô số các thứ có tánh ấm nóng giống nhau ở trong hay ở ngoài tóm lược thành một nhóm gọi chung là Hỏa giới.

Hỏi: Thế nào là Phong giới (Giới gió)?

Đáp: Khế kinh Phật nói: Thế nào là Phong giới? Là tánh nhẹ nhàng, lưu động. Đây là Đức Phật nói chung về phong giới. Song tánh nhẹ nhàng, lưu động này có vô lượng khác biệt: Tánh nhẹ nhàng, lưu động bên trong khác, bên ngoài cũng khác.

Tánh nhẹ nhàng lưu động bên trong khác: Như sức gió ở dưới, ở trên, gió chi tiết, gió trong bụng, gió như dao cắt, gió xương sống, gió co duỗi, gió nổi lên, gió thổi do suyễn, gió trăm mạch, nơi mỗi chi tiết đều khác.

Tánh nhẹ nhàng lưu động bên ngoài khác: Như gió tung đất bụi, gió không có bụi, gió Tỳ-thấp-phược, gió Phệ-lam-bà, gió cuốn gió xoáy, gió thành hoại, gió không thành hoại, cho đến phong luân.

Vô số các thứ có tánh nhẹ nhàng, lưu động giống nhau ở trong hay ở ngoài tóm lược thành một nhóm gọi chung là Phong giới.

Hỏi: Thế nào là Không giới?

Đáp: Khế kinh Phật nói: Thế nào là Không giới? Là sắc, biên vực theo sắc. Gọi là sắc tức là sắc được tạo, ở trong ấy thiết lập như khoảng không của mắt, khoảng không của tai, khoảng không của mũi, khoảng không của miệng, khoảng không của cổ họng, khoảng không ở chỗ thức uống ăn qua lại, khoảng không ở chỗ thức ăn dừng lại tiêu hóa, khoảng không ở chỗ thức ăn đưa xuống dưới.

Lại có thuyết nói: Thế nào là Không giới? Là sắc của biên vực theo không. Ở đây nói sắc của không và sắc chẳng phải không. Sắc chẳng phải không: Là số chúng sinh. Sắc của không: Là chẳng phải số chúng sinh. Nghĩa là khoảng không kia chẳng phải là số chúng sinh, được nêu bày nơi biên vực của sắc. Như khoảng không trong cây, trong lá, trong tường, trong nhà, trong cửa sổ, trong cửa chính. Đây gọi là không, chẳng phải là số chúng sinh, được thiết lập nơi biên vực của sắc.

Cựu A-tỳ-đàm nói: Không giới có mặt khắp nơi. Như tánh của da, tánh của mô, tánh của thịt, tánh của gân, tánh của xương, tánh của tủy. Và các sắc có thể nhận biết. Nơi chốn cũng có thể nhận biết.

Tôn giả Bà-tu-mật nói: Vì sao nhận biết có Không giới? Vì theo Khế kinh nên có thể nhận biết. Đức Thế Tôn cũng nói: Nghĩa là khoảng không trong không ấy, có thứ bị sắc che phủ, có thứ không bị che phủ.

Hỏi: Vì sao theo Khế kinh tức có thể nhận biết, không phải là hiện nhận biết?

Đáp: Hiện tại cũng có thể nhận biết. Nghĩa là như ban ngày, nơi ánh sáng hiện có là phần hiện có của không giới. Như ban đêm, nơi bóng tối hiện có là phần hiện có của không giới.

Lại nói: Hình tướng có thể biết. Nơi chốn cũng có thể biết.

Lại cho: Vì bóng tối của ban đêm bị ngăn che nên không thấy. Vì ánh sáng của ban ngày bị ngăn che nên không thấy.

Tôn giả Đàm-ma-đa-la nói: Không giới tuy không thể nhận biết, song không phải là xứ không có trí. Không giới là sắc, không phải là phi sắc, cũng không phải là trụ ở đây, không phải là trụ ở kia. Cũng chẳng phải là không, nghĩa là hình tướng, âm thanh nơi thế gian chuyển biến có thể nhận biết.

Hỏi: Hư không và không giới có gì khác biệt?

Đáp: Hư không không phải là sắc, không giới là sắc. Hư không thì không thể trông thấy, không giới thì có thể trông thấy. Hư không thì không có đối, không giới thì có đối. Hư không là vô vi, không giới là hữu vi.

Hỏi: Nhân luận sinh luận: Nếu hư không là vô vi thì như nơi Khế kinh này nói làm sao thông? Như Khế kinh nói: Đức Thế Tôn dùng tay sờ nắm nơi hư không bảo các Tỳ-kheo v.v... Há chẳng phải là Đức Phật đã dùng tay nắm bắt vô vi rồi nói với các đệ tử?

Đáp: Đây là không giới mà nói là hư không, không phải cho là dùng tay nắm bắt hư không.

Có Khế kinh khác cũng nói: Đức Phật nói với các Tỳ-kheo: Như có một họa sư hoặc các học trò của ông ấy đem các thứ màu sắc lại, nói: Tôi có thể vẽ được hư không, vẽ ra các thứ đường nét, hình ảnh của nó. Việc ấy có thể làm được chăng? Các Tỳ-kheo thưa: Không thể được. Kinh ấy cũng đối với không giới nói là hư không.

Lại có tụng nói:

*Thú vương rừng đâm
Chim quy hư không
Thánh quy Niết-bàn
Pháp quy phân biệt.*

Tụng này cũng đối với không giới nói là hư không.

Lại có tụng nói:

*Hư không bất dấu chim
Ngoại đạo không Sa-môn
Kẻ ngu ưa hý luận
Như Lai thấy đều không.*

Tụng này cũng đối với không giới nói là hư không.

Có Khế kinh khác nói: Chim bay nơi hư không, dấu vết khó hiện bày, cũng không thể tìm được. Đó cũng là đối với không giới mà nói là hư không.

Có chỗ hỏi về hư không, lại lấy không giới để đáp. Như trong Luận Phẩm Loại Túc nói: Thế nào là hư không? Ấy là có hư không, không có sắc nào ngăn trở, gây chướng ngại, trong đó tới lui khắp chốn luôn tăng trưởng.

Hỏi: Vì sao hỏi hư không mà trả lời bằng không giới?

Đáp: Vì hư không vi tế, khó có thể nêu bày diễn tả. Còn không giới thì có hình tướng thô, dễ nêu bày, chỉ dẫn. Dùng thô để hiển bày tế nên nói như vậy.

Về hư không nên nói như thế này: Hư không là thật có. Không phải vì nói không nhận biết nên cho là không có hư không. Do giáo lý nêu trước nên nhận biết hư không là có thật.

Hỏi: Nếu như vậy thì hư không có tác dụng như thế nào?

Đáp: Hư không là vô vi nên không có tác dụng. Nhưng nó có thể cùng với vô số các thứ không giới làm duyên tăng thượng gần. Vô số các thứ không giới ấy lại có thể cùng với vô số đại chủng làm duyên tăng thượng gần. Vô số các đại chủng kia lại có thể cùng với vô số các thứ sắc tạo có đối làm duyên tăng thượng gần. Các thứ sắc tạo có đối

kia lại có thể cùng với các tâm tâm số pháp làm duyên tăng thượng gần. Nếu không có hư không thì các thứ nhân quả thứ lớp lần lượt đều không thể thành lập. Thế nên thể tướng của hư không là thật có.

Hỏi: Thế nào là Thức giới?

Đáp: Là ý thức hữu lậu và năm thức.

Hỏi: Vì sao thức vô lậu không lập thành thức giới?

Đáp: Vì nó cùng với tướng của thức giới không tương ưng. Nếu pháp có khả năng nuôi lớn các hữu, thâm giữ làm tăng ích các hữu, nhận giữ các hữu, thì được lập trong sáu giới. Ý thức vô lậu vì có thể làm tổn giảm các hữu, làm tan hoại các hữu, diệt phá các hữu, thế nên không lập trong sáu giới.

Hoặc nói: Pháp vô lậu có thể đoạn trừ sự nối tiếp của các hữu, có thể đoạn trừ sự luân chuyển của sinh, lão, bệnh, tử. Còn sáu giới này thì có thể nối tiếp sinh tử, luân chuyển theo sinh, lão, bệnh, tử.

Hoặc cho: Pháp vô lậu không phải chủng loại của thân kiến, không phải chủng loại của điên đảo, không phải chủng loại của ái, không phải chủng loại của sử, không phải là xứ của tham, không phải là xứ của giận, không phải là xứ của si, không phải là nhiễm ô xen tạp, không phải là độc hại xen tạp, không phải là cấu đục xen tạp, không phải ở nơi các hữu, không rơi vào khổ, tập đế. Còn sáu giới này là chủng loại của thân kiến, chủng loại của điên đảo, chủng loại của ái, chủng loại của sử, là xứ sở của tham, xứ sở của giận, xứ sở của si, là nhiễm ô xen tạp, độc hại xen tạp, cấu đục xen tạp, ở nơi các hữu, rơi vào khổ, tập đế.

Hoặc nêu: Pháp vô lậu là khổ hết hướng tới đạo, hữu hết hướng tới đạo, tham hết hướng tới đạo, dứt hết sinh, lão, tử hướng tới đạo. Còn sáu giới này là khổ, tập hướng tới đạo, hữu tập hướng tới đạo, tham tập hướng tới đạo, sinh, lão, tử tập hướng tới đạo.

Do đây nên pháp vô lậu không lập trong sáu giới.

Tôn giả Bà-tu-mật nói: Vì sao giới này nói là hữu lậu? *Đáp*: Do giới này từ hữu lậu sinh. Còn pháp vô lậu thì không phải từ các lậu sinh.

Lại nói: Giới này sinh từ nơi hữu lậu. Còn pháp vô lậu thì không sinh từ nơi hữu lậu.

Lại cho: Giới là số của sĩ phu, chúng sinh. Pháp vô lậu thì không như thế.

Lại nêu: Giới là số của báo. Pháp vô lậu không phải là số của báo.

Lại nói: Giới là duyên khiến vào thai mẹ, như nói: Nhân nơi giới này nên vào thai mẹ. Không phải nhân nơi pháp vô lậu để vào thai mẹ.

Lại cho: Giới là trụ trong thời gian lâu. Pháp vô lậu thì không trụ trong thời gian lâu.

Thế nên nói là *số* (thuộc về).

*Hai lậu là người
Số cũng báo ứng
Thai mẹ trụ lâu
Tạo kệ giới đủ.*

Hỏi: Âm, thịnh âm, giới có gì khác biệt?

Đáp: Âm là thể mạnh đã thành. Thịnh âm là thể mạnh chuyển tăng. Giới là thể mạnh lại chuyển tăng.

Hoặc nói: Âm là thiết lập hữu vi. Thịnh âm là thiết lập hành. Giới là thiết lập hữu lậu.

Đây là nói về sự khác biệt giữa âm, thịnh âm, giới.

Nói rộng về Xứ sáu giới xong.

HẾT - QUYỂN 6

LUẬN TỶ BÀ SA

QUYỂN 7

Phần thứ 22: XỨ PHÁP CÓ SẮC, PHÁP KHÔNG SẮC

Pháp có sắc, pháp không sắc:

Hỏi: Vì sao tạo ra phần Luận này?

Đáp: Vì nhằm đoạn trừ ý tưởng của người chấp ngã và nhằm hiện bày diệu trí lớn.

Vì nhằm đoạn trừ ý tưởng của người chấp ngã: Đây là pháp có sắc và pháp không sắc, tức không phải là ngã.

Hiện bày diệu trí lớn: Nếu có người hành trí, thành tựu trí, thì người kia dùng hai pháp ấy để nhận biết về tất cả pháp. Nghĩa là hai pháp ấy cùng gồm thâu hết thấy pháp, có đầy đủ tất cả pháp.

Đây gọi là vì nhằm đoạn trừ ý tưởng của người chấp ngã và nhằm hiện bày diệu trí lớn, nên tạo ra phần Luận này.

Hỏi: Thế nào là pháp có sắc?

Đáp: Là mười nhập và phần ít của một nhập. Mười nhập là các nhập: nhãn nhĩ tỷ thiệt thân và sắc thanh hương vị xúc. Phần ít của một nhập là phần ít của pháp nhập.

Hỏi: Thế nào là pháp không sắc?

Đáp: Là một nhập và phần ít của một nhập. Một nhập là ý nhập. Phần ít của một nhập là phần ít của pháp nhập.

Hỏi: Ở đây những gì gọi là pháp có sắc, pháp không sắc?

Đáp: Nghĩa là hai nhãn giới là pháp có sắc. Chẳng phải hai nhãn giới là pháp không sắc.

Hoặc nói: Tức là ba nhãn giới: Nhục nhãn, Thiên nhãn và Tuệ nhãn vô thượng của bậc Thánh là pháp có sắc. Chẳng phải ba nhãn giới là pháp không sắc.

Hoặc cho: Là hai nhãn giới và duyên của nhãn thức là pháp có sắc. Chẳng phải hai nhãn giới và duyên của nhãn thức là pháp không sắc.

Hoặc nêu: Là bốn đại hiện có và các sắc được tạo hiện có là pháp có sắc. Chẳng phải bốn đại hiện có và các sắc được tạo hiện có là pháp không sắc.

Hoặc nói: Hai mươi thứ và hai mươi một thứ là pháp có sắc. Chẳng phải hai mươi thứ và hai mươi một thứ là pháp không sắc.

Hoặc cho: Các thứ nơi chốn hiện có và nơi chốn được thiết lập, các thứ độ dài rộng hiện có và độ dài rộng được thiết lập, là pháp có sắc. Chẳng phải là các thứ nơi chốn hiện có, chẳng phải là các thứ nơi chốn được thiết lập, chẳng phải là các thứ độ dài rộng hiện có, chẳng phải là các thứ độ dài rộng thiết lập, là pháp không sắc.

Hoặc nêu: Là sắc nơi tên gọi và các thứ sắc hiện có là pháp có sắc. Chẳng phải là sắc nơi tên gọi và các thứ sắc hiện có là pháp không sắc.

Hoặc nói: Nghĩa là thô có thể xem thấy, có thể hiện bày là pháp có sắc. Vi tế, không thể thấy, không thể xem là pháp không sắc.

Tôn giả Bà-tu-mật nói: Thế nào là tướng của sắc? Tướng dần dần sinh là tướng của sắc.

Lại nói: Tướng dần dần mở bày rộng là tướng của sắc.

Lại cho: Tướng nhận lấy nơi chốn là tướng của sắc.

Lại nêu: Tướng thiết lập xứ là tướng của sắc.

Lại nói: Tướng có chướng ngại là tướng của sắc.

Lại cho: Tướng ngu tối là tướng của sắc.

Lại nêu: Ba tướng là tướng của sắc. Ba tướng là tướng của sắc có thể thấy, có đối. Tướng của sắc không thể thấy, có đối. Tướng của sắc không thể thấy, không đối.

Lại nói: Tướng đem đi, tướng mang đến, là tướng của sắc.

Lại nêu: Tướng biến đổi tạo chướng ngại là tướng của sắc.

Hỏi: Sắc quá khứ, vị lai và cực vi. Lại sắc không biểu hiện (sắc vô giáo = sắc vô biểu) không thể biến đổi tạo chướng ngại, nên không phải là sắc chăng?

Đáp: Sắc quá khứ đã biến đổi tạo chướng ngại, sắc vị lai sẽ biến đổi tạo chướng ngại, cực vi tuy không phải là một vật có thể biến đổi tạo chướng ngại, nhưng nhiều cực vi khác hợp tụ thì có thể biến đổi tạo chướng ngại.

Sắc không biểu hiện: Tuy không thể biến đổi tạo chướng ngại, nhưng sắc biểu hiện thì có thể biến đổi tạo chướng ngại. Sắc biểu hiện kia đã biến đổi tạo chướng ngại xong, thì sắc không biểu hiện cũng nên nói là biến đổi tạo chướng ngại. Như khi cây lay động, nên biết là bóng của cây cũng lay động. Ở đây cũng như vậy.

Lại nói: Tướng che phủ hư không là tướng của sắc.

Lại nêu: Tướng nhân của bốn đại là tướng của sắc.

Lại cho: Không có tướng tất cả các sắc đồng với một sắc. Vì sao? Vì tướng của sắc nơi nhãn nhập khác, cho đến tướng của sắc thuộc pháp nhập khác.

Lại nói: Tướng có đôi là tướng của sắc. Đây là nói về số.

*Dân dân sinh thành
Mở bày nơi chốn
Xứ chường ngại ngu
Ba đi lại, đôi
Che không với nhân
Một tướng và đối
Khác là vô sắc.*

Nói rộng về Xứ pháp có sắc, pháp không sắc xong.

*

Phần thứ 23: XỨ PHÁP CÓ THẤY, PHÁP KHÔNG THẤY

Pháp có thấy, pháp không thấy:

Hỏi: Vì sao tạo ra phần Luận này?

Đáp: Vì để đoạn trừ ý tưởng của người chấp ngã và nhằm hiện bày diệu trí lớn.

Vì để đoạn trừ ý tưởng của người chấp ngã: Đây là pháp có thấy và pháp không thấy, tức không phải là ngã.

Hiện bày diệu trí lớn: Nếu có người hành trí, thành tựu trí, thì người kia dùng hai pháp này để nhận biết về tất cả pháp. Nghĩa là hai pháp này cùng gồm thấu tất cả pháp, có đầy đủ hết thấy pháp.

Đây gọi là vì để đoạn trừ ý tưởng của người chấp ngã và nhằm hiện bày diệu trí lớn, nên tạo ra phần Luận này.

Hỏi: Lại vì sao cần tạo ra phần Luận này?

Đáp: Hoặc có người cho tất cả các pháp đều là pháp có thấy, là cảnh giới của tuệ nhãn. Nghĩa là nếu có người muốn như thế, thì vì để ngăn trừ ý tưởng ấy, nên nói pháp có thấy và pháp không thấy. Đó

gọi là ngăn trừ ý tưởng của người khác hiện bày ý của mình tức nói về hai pháp như thế, nên tạo ra phần Luận này.

Hỏi: Thế nào là pháp có thấy?

Đáp: Là một nhập, tức sắc nhập.

Hỏi: Thế nào là pháp không thấy?

Đáp: Là mười một nhập còn lại.

Hỏi: Ở đây những gì gọi là pháp có thấy, pháp không thấy?

Đáp: Tức hành của mắt là pháp có thấy. Không phải hành của mắt là pháp không thấy.

Hoặc nói: Tức phần sáng của mắt là pháp có thấy. Không phải phần sáng của mắt là pháp không thấy.

Hoặc nêu: Tức hai nhãn giới là pháp có thấy. Không phải hai nhãn giới là pháp không thấy.

Hoặc cho: Tức ba nhãn giới là pháp có thấy. Không phải ba nhãn giới là pháp không thấy.

Hoặc nói: Tức hai nhãn giới và duyên của nhãn thức là pháp có thấy. Không phải hai nhãn giới và duyên của nhãn thức là pháp không thấy.

Tôn giả Cù Sa cũng nói như vậy: Hai nhãn giới và duyên của nhãn thức nên nói là có thấy. Ngoài ra là không thấy.

Tôn giả Bà-tu-mật nói: Pháp có thấy có nghĩa gì? *Đáp:* Tức có thể thị hiện là có thấy. Lại cho: Có thể chỉ rõ cho người khác biết là có thấy. Lại nói: Mắt hành theo ánh sáng đến là có thấy. Lại nêu: Có thể nói về đây kia là có thấy.

Pháp không thấy có nghĩa gì? *Đáp:* Tức không thể thị hiện là không thấy. Lại nói: Không thể chỉ rõ cho người khác biết là không

thấy. Lại cho: Không phải mắt hành theo ánh sáng đến là không thấy.
Lại nêu: Không thể nói về đây kia là không thấy.

Nói rộng về Xứ pháp có thấy, pháp không thấy xong.

*

Phần thứ 24: XỨ PHÁP CÓ ĐỐI, PHÁP KHÔNG ĐỐI

Pháp có đối, pháp không đối:

Hỏi: Vì sao tạo ra phần Luận này?

Đáp: Vì nhằm đoạn trừ ý tưởng của người chấp ngã và nhằm hiện bày diệu trí lớn.

Vì nhằm đoạn trừ ý tưởng của người chấp ngã: Đây là pháp có đối, pháp không đối, tức không phải là ngã.

Hiện bày diệu trí lớn: Nếu có người hành trí, thành tựu trí, thì người kia dùng hai pháp này để nhận biết tất cả pháp. Nghĩa là hai pháp này cùng gồm thâu tất cả pháp, có đầy đủ tất cả pháp.

Đây gọi là vì nhằm đoạn trừ ý tưởng của người chấp ngã và nhằm hiện bày diệu trí lớn, nên tạo ra phần Luận này.

Hỏi: Thế nào là pháp có đối?

Đáp: Là mười nhập, tức năm sắc nhập bên trong và năm sắc nhập bên ngoài.

Hỏi: Thế nào là pháp không đối?

Đáp: Là hai nhập, tức ý nhập và pháp nhập.

Hỏi: Ở đây những gì gọi là pháp có đối, pháp không đối?

Đáp: Có đối là nói về ba thứ: (1) Chương ngại có đối. (2) Giới có đối. (3) Duyên có đối.

Chướng ngại có đối: Như tay cùng với tay chướng ngại nhau. Tay cùng với chũng loại bên ngoài chướng ngại nhau. Chũng loại bên ngoài cùng với chũng loại bên ngoài chướng ngại nhau. Chũng loại bên ngoài cùng với tay chướng ngại nhau.

Giới có đối: Như nhãn giới có chướng ngại. Như thế cho đến ý pháp giới có chướng ngại.

Duyên có đối: Như ý thức cùng với tất cả pháp tương ưng bị chướng ngại.

Luận Bà-tu-mật nói: Nhân nơi mắt, sắc bị chướng ngại. Nhân nơi sắc, mắt cũng bị chướng ngại. Cho đến nhân nơi ý, pháp bị chướng ngại. Nhân nơi pháp, ý cũng bị chướng ngại.

Tôn giả Bà-tu-mật nói: Toàn bộ giới ấy là chướng ngại. Đó gọi là ba thứ có đối. Trong ba thứ có đối, ở đây là nhân nơi giới có đối để tạo luận, không phải có đối khác.

Hoặc nói: Tức chướng ngại lớn có thể bỏ là có đối. Không phải chướng ngại lớn không phải bỏ là không đối.

Hoặc nêu: Là thô, có thể thấy, có thể hiện bày, là có đối. Là vi tế, không thể thấy, không thể hiện bày, là không đối.

Hoặc cho: Là gieo trồng, sinh trưởng, là có đối. Như nghĩa gieo trồng: Gieo trồng bên trong: Là khi tinh gieo vào thai mẹ. Sinh là khi tinh huyết kia tăng dần, dày lên. Trưởng là khi tượng hình thành thệ. Gieo trồng bên ngoài: Là như đem hạt giống gieo xuống đất. Sinh là lên mầm non, cây con. Trưởng (lớn) là khi ra hoa, kết quả. Đó gọi là nghĩa gieo trồng, sinh trưởng, là có đối. Nếu không gieo trồng, không sinh trưởng, là không đối.

Hoặc nói: Có thể nhận biết trụ ở đây, trụ ở kia, là có đối. Không thể nhận biết trụ ở đây, trụ ở kia, là không đối.

Hoặc cho: Nhân nơi bốn đại tạo ra các thứ sắc hiện có là có đối. Không nhân nơi bốn đại, không phải là các thứ sắc hiện có được tạo ra là không đối.

Hoặc nêu: Các thứ phương sở hiện có, phương sở thiết lập, các thứ độ dài rộng hiện có, các thứ độ dài rộng thiết lập, là có đối. Không phải là các thứ phương sở hiện có, không phải là các thứ phương sở thiết lập, không phải là các thứ độ dài rộng hiện có, không phải là các thứ độ dài rộng thiết lập, là không đối.

Hoặc nói: Có thể nhận biết về các vật dài ngắn là có đối. Không phải có thể nhận biết về các vật dài ngắn là không đối.

Tôn giả Bà-tu-mật nói: Vì sao nói là có đối, không đối? *Đáp:* Vì chướng ngại lớn là có đối. Không phải chướng ngại lớn là không đối.

Lại nói: Có thể lia bỏ là có đối. Không thể lia bỏ là không đối.

Lại cho: Là chướng ngại lớn tức có thể lia bỏ là có đối. Ngoài ra là không đối.

Lại nói: Cực vi tụ hợp là có đối.

Lại nêu: Ấm là có đối.

Lại cho: Che phủ hư không là có đối.

Lại nói: Cực vi hợp lại tức là ấm. Ấm là che phủ hư không. Che phủ hư không tức là có đối. Ngoài ra là không đối.

Hỏi: Nhập nào gây chướng ngại cho nhập nào?

Đáp: Có thuyết nói: Năm nhập gây chướng ngại cho thân nhập bên trong. Bên ngoài là sắc, hương, vị, xúc. Các nhập khác không thể tiếp xúc.

Lại có thuyết nói: Chín nhập tạo chướng ngại, trừ nhãn nhập.

Nói như thế là tất cả mười nhập đều gây chướng ngại.

Hỏi: Vì sao như thế?

Đáp: Vì như tay cùng với tay gây chướng ngại nhau. Như thế, nếu dùng tay che mắt là không phải chướng ngại chướng? Thế nên hết thấy mười nhập đều tạo chướng ngại. Nghĩa là khi tay cùng với tay tạo chướng ngại, bấy giờ, năm ngón cùng với năm ngón tạo chướng ngại nhau. Lúc tay cùng với sự vật bên ngoài tạo chướng ngại, bấy giờ có năm chướng ngại. Khi bốn sự vật bên ngoài cùng với sự vật bên ngoài tạo chướng ngại nhau, bấy giờ bốn sự vật cùng với bốn sự vật tạo chướng ngại nhau. Lúc sự vật bên ngoài tạo chướng ngại cho tay, bấy giờ bốn tạo chướng ngại với năm.

Nói rộng về Xứ pháp có đối, không có đối xong.

*

Phần thứ 25: XỨ PHÁP HỮU LẬU, PHÁP VÔ LẬU

Pháp hữu lậu, pháp vô lậu:

Hỏi: Vì sao tạo ra phần Luận này?

Đáp: Vì nhằm đoạn trừ ý tưởng của người chấp ngã, cùng hiện bày diệu trí lớn.

Vì nhằm đoạn trừ ý tưởng của người chấp ngã: Đây là pháp hữu lậu, pháp vô lậu, tức không phải là ngã.

Hiện bày diệu trí lớn: Nếu có người hành trí, thành tựu trí, thì người kia dùng hai pháp này để nhận biết tất cả pháp. Nghĩa là hai pháp này cùng gồm thấu hết thấy pháp, có đầy đủ tất cả pháp.

Thế nên tạo ra phần Luận này.

Hỏi: Lại nữa, vì sao tạo ra phần Luận này?

Đáp: Vì nhằm ngăn trừ ý tưởng của người khác: Tức hoặc có người cho Phật là hoàn toàn vô lậu. Như phái Tỳ-bà-xà-bà-đề đã cho thân Phật là hoàn toàn vô lậu.

Hỏi: Vì sao phái kia nêu ra thuyết như thế?

Đáp: Vì phái kia đã dựa nơi Khế kinh Phật để cho thân Phật là hoàn toàn vô lậu. Khế kinh Phật nói: “Nhu Lai sinh nơi thế gian, trưởng thành nơi thế gian, nhưng không đắm vướng trong hành tướng của pháp thế gian. Như Lai Vô Sở Trước Đẳng Chánh Giác vượt lên trên hết thảy thế gian”. Phái kia đã dựa theo ý của Khế kinh ấy, nên cho thân Phật là hoàn toàn vô lậu.

Vì nhằm ngăn trừ ý tưởng của phái kia, nên ở đây nói thân Phật là hữu lậu.

Hỏi: Nếu thân Phật là vô lậu thì có lỗi gì?

Đáp: Nếu thân Phật là hoàn toàn vô lậu, thì người nữ Vô Tỷ không nên đối với sinh thân Phật khởi tâm luyến ái. Ương-quật-ma không nên khởi giận dữ. Những kẻ kiêu ngạo không nên khởi kiêu mạn. Uất-tỳ-la-ca-diếp không nên khởi ý si. Như thế, ở đây hoặc có tham ái, hoặc có sân si, hoặc có mạn.

Vì những nhân duyên ấy, nên biết thân Phật là hữu lậu.

Hỏi: Nếu thân Phật là hoàn toàn hữu lậu, thì như nơi Khế kinh do phái Tỳ-bà-xà-bà-đề đã nêu dẫn làm sao thông?

Đáp: Vì Khế kinh kia là nhân nơi pháp thân để nói. Như Lai sinh nơi thế gian, trưởng thành nơi thế gian: Là nói về sinh thân không tham vướng nơi hành tướng của pháp thế gian. Như Lai Vô Sở Trước Đẳng Chánh Giác vượt lên trên tất cả thế gian: Đây là nói về pháp thân.

Hoặc cho: Vì lìa tám pháp của thế gian nên nói. Tám pháp của thế gian là tùy thuận nơi thế gian. Thế gian cũng tùy thuận tám pháp.

Tám pháp tùy thuận Đức Thế Tôn, nhưng Đức Thế Tôn không tùy thuận theo tám pháp. Đây gọi là vì lìa tám pháp nên nói.

Tám pháp của thế gian: Là lợi – không lợi, khen – không khen, ca ngợi – không ca ngợi, vui – khổ. Tám pháp của thế gian này gồm sáu mươi tám giới, mười hai nhập, năm ấm. Đây là nói chung về tám pháp của thế gian gồm sáu mươi tám giới, mười hai nhập, năm ấm.

Song về lợi thì có hai thứ: (1) Có số là chúng sinh. (2) Có số là phi chúng sinh.

Lợi có số là chúng sinh, như voi, ngựa, bò, dê, trâu tốt, nô tỳ, vợ con. Đó là lợi có số là chúng sinh.

Lợi có số là phi chúng sinh, như lúa thóc, ngọc báu, vàng bạc, thủy tinh, lưu ly, ma ni, chân châu, xa cừ, mã não. Đó là lợi có số là phi chúng sinh.

Trong ấy, lợi có số là chúng sinh gồm sáu mươi tám giới, mười hai nhập, năm ấm. Lợi có số là phi chúng sinh gồm sáu mươi giới, sáu nhập, hai ấm.

Khen – không khen, ca ngợi – không ca ngợi, khổ – vui gồm sáu mươi một giới, một nhập, hai ấm.

Tất cả các pháp kia là nói chung về tám pháp của thế gian gồm sáu mươi tám giới, mười hai nhập, năm ấm. Tám pháp của thế gian là lợi – không lợi, khen – không khen, ca ngợi – không ca ngợi, vui – khổ.

Hỏi: Thế nào là lợi?

Đáp: Trước đã nói lợi có hai thứ: Số là chúng sinh. Số là phi chúng sinh. Các pháp này đã được, sẽ được, nay được. Đó gọi là lợi.

Hỏi: Thế nào là không lợi?

Đáp: Là như các pháp này chẳng phải đã được, chẳng phải sẽ được, chẳng phải nay được. Đó gọi là không lợi.

Hỏi: Thế nào là khen?

Đáp: Là khen trước mặt về đức độ của người kia. Đó gọi là khen.

Hỏi: Thế nào là không khen?

Đáp: Là chê bai trước mặt về chỗ kém của người ấy. Đó gọi là không khen.

Hỏi: Thế nào là ca ngợi?

Đáp: Là không ở trước mặt, nhưng tán dương về đức độ của người ấy. Đó gọi là ca ngợi.

Hỏi: Thế nào là không ca ngợi?

Đáp: Là không ở trước mặt, nhưng nêu bày về lỗi của người ấy. Đó gọi là không ca ngợi.

Hỏi: Thế nào là vui?

Đáp: Là thọ lạc nơi sáu thức thân. Đó gọi là vui.

Hỏi: Thế nào là khổ?

Đáp: Là thọ khổ nơi sáu thức thân. Đó gọi là khổ.

Có thuyết nói: Tám pháp này hoàn toàn là ở cõi dục.

Hỏi: Nếu tám pháp của thế gian hoàn toàn là ở cõi dục, thì ngay khi dứt trừ kiết của cõi dục, tám pháp của thế gian ấy cũng dứt hết, vì sao chỉ riêng nói Đức Thế Tôn là lia tám pháp của thế gian, không nói về hàng Thanh văn?

Đáp: Vì lia sự tương tợ nên nói.

Có thuyết cho: Như hai vị A-la-hán căn trí bằng nhau: Một vị được nhiều vật dụng cúng dường. Một vị vật dụng cúng dường không đủ. Tức một người khởi bất như mạn tương tợ, một người khởi tăng thượng mạn tương tợ. Như Đức Phật – Thế Tôn được cúng dường, thì tất cả chúng sinh đều có sự cúng dường ấy. Đức Thế Tôn

không có, thì Đức Thế Tôn đối với sự việc kia không khởi mạn tương tợ, như tướng về lông, tóc. Đây là nói vì lìa sự tương tợ, nên nói Đức Thế Tôn lìa tám pháp của thế gian, không nói về hàng Thanh văn.

Hỏi: Đức Thế Tôn cũng có tám pháp của thế gian.

Đức Thế Tôn có lợi: Trong một ngày, Trưởng giả Ưu Già đã cúng dường ba trăm ngàn lễ.

Không có lợi: Như lần đi vào ấp Sa La của Bà-la-môn để khát thực, đã trở về với bát không. Hoặc như phải ăn gạo lúa mạch trong suốt ba tháng.

Có khen ngợi: Lúc mới sinh, cho đến trời A-ca-nị-tra dùng hương công đức khen ngợi khắp cõi đó.

Không khen ngợi: Như các người nữ Chiên-già, Tôn-đà-lợi cùng với tiếng xấu đã truyền đi khắp mười sáu nước lớn.

Không ca ngợi: Phạm chí Hỷ Mạ đã dùng năm trăm bài kệ để hủy báng Đức Phật.

Có ca ngợi: Phạm chí kia đã hồi tâm trở lại dùng năm trăm bài kệ để ca ngợi Đức Phật. Cũng như thế, các Tỷ kheo Bà-lợi-đa, Kỳ-xa là đứng đầu, có hàng trăm Tỷ kheo đã dùng hàng trăm kệ để ca ngợi Đức Phật.

Vui: Thiên là sự an lạc bậc nhất trong tất cả nẻo sinh tử.

Khô: Thương vàng đâm vào chân, bị bệnh sỏi, đau nơi xương sống, nhưc đầu. Điều Đạt do tâm ác gây tổn thương làm chân Phật chảy máu.

Hỏi: Như thế vì sao cho là Đức Thế Tôn đã lìa tám pháp của thế gian?

Đáp: Vì tâm ý của Đức Phật không hề lay động, nên nói như thế. Đức Thế Tôn do bốn điều lợi làm đầu nhưng không tự cao, kiêu

mạn. Bị bốn điều bất lợi làm đầu nhưng không hề tổn giảm. Được bốn điều lợi đứng đầu nhưng không vì thế mà hoan hỷ. Có bốn điều bất lợi đứng đầu cũng không vì vậy mà lo buồn. Được bốn điều lợi đứng đầu nhưng tâm không nhiễm vướng. Bị bốn điều bất lợi làm đầu nhưng tâm không ghét bỏ. Được bốn điều lợi đứng đầu cũng không vui thích. Bị bốn điều bất lợi đứng đầu cũng không sầu não. Được bốn điều lợi đứng đầu nhưng không dấy khởi tương vui. Bị bốn điều bất lợi đứng đầu nhưng cũng không vì thế sinh khổ. Như núi chúa Tu-di hiện ra sừng sững nơi luân Kim cang, bốn thứ gió thổi không hề nghiêng động. Như vậy, Đức Thế Tôn đã khéo trụ nơi luân giới đức, gió của tám pháp thế gian không thể dời chuyển. Đây gọi là do tâm ý không hề lay động, nên nói Đức Thế Tôn đã lìa tám pháp của thế gian. Ở đây là nhằm ngăn trừ ý tưởng của người khác, hiện bày ý mình là đúng lý, không điên đảo, nên tạo ra phần Luận này. Ngoài ra cũng nhằm nêu giảng đúng như pháp tướng, nên tạo ra phần Luận này.

Hỏi: Thế nào là pháp hữu lậu?

Đáp: Là mười nhập và phần ít của hai nhập, tức phần ít của ý nhập và pháp nhập.

Hỏi: Thế nào là pháp vô lậu?

Đáp: Là phần ít của hai nhập, tức phần ít của ý nhập, pháp nhập.

Hỏi: Ở đây những gì gọi là pháp hữu lậu, pháp vô lậu?

Đáp: Nếu pháp có thể nhận lấy, nuôi lớn, làm tăng trưởng Hữu là hữu lậu. Nếu pháp có thể diệt trừ, phá bỏ Hữu là vô lậu.

Có thể nối tiếp Hữu khiến luân chuyển trong sinh tử là hữu lậu. Có thể dứt trừ sự nối tiếp của Hữu khiến không luân chuyển trong sinh tử là vô lậu.

Nếu pháp là chủng loại của thân kiến, của điên đảo, là chủng loại của ái, của sử, là xứ của tham, xứ của giận, xứ của si, là nhiễm ô

xen tạp, độc hại xen tạp, cấu đục xen tạp, ở nơi hữu, rơi vào khổ tập đế, là hữu lậu. Nếu pháp không phải là chủng loại của thân kiến, của điên đảo, không phải là chủng loại của ái, của sử, không phải là xứ của tham, xứ của giận, xứ của si, không phải là nhiễm ô xen tạp, độc hại xen tạp, cấu đục xen tạp, không phải ở nơi hữu, không rơi vào khổ tập đế, là vô lậu.

Hoặc cho: Nếu các pháp hướng tới các hành khổ tập, hướng tới các hành tham tập, hướng tới các hành sinh già bệnh chết nơi các hữu là hữu lậu. Trái với các điều nêu trên là vô lậu.

Tôn giả Bà-tu-mật nói: Thế nào là tướng hữu lậu? *Đáp*: Từ nơi hữu lậu sinh khởi là tướng hữu lậu. Lại nói: Sự sinh này ở nơi hữu lậu là tướng hữu lậu. Lại nêu: Tướng do hữu nuôi lớn là tướng hữu lậu. Lại cho: Tướng nuôi lớn hữu là tướng hữu lậu. Lại nói: Túc hạt giống nhân nơi hữu lậu mà sinh là tướng hữu lậu.

Thế nào là tướng vô lậu? *Đáp*: Không phải từ nơi hữu lậu sinh khởi là tướng vô lậu. Lại cho: Không sinh khởi hữu lậu là tướng vô lậu. Lại nêu: Hạt giống nhân nơi vô lậu sinh khởi là tướng vô lậu.

Nói rộng về Xứ pháp hữu lậu, pháp vô lậu xong.

*

Phần thứ 26: XỨ PHÁP HỮU VI, PHÁP VÔ VI

Pháp hữu vi, pháp vô vi:

Hỏi: Vì sao tạo ra phần Luận này?

Đáp: Vì để đoạn trừ ý tưởng chấp ngã cùng nhằm hiện bày diệu trí lớn.

Đoạn trừ ý tưởng chấp ngã: Đây là pháp hữu vi, pháp vô vi, tức không phải là ngã.

Hiện bày diệu trí lớn: Nếu có người hành trí, thành tựu trí, thì người kia dùng hai pháp này để nhận biết tất cả pháp. Nghĩa là hai pháp này cùng thâm tóm tất cả pháp, có đầy đủ tất cả pháp.

Đây gọi là đoạn trừ ý tưởng chấp ngã nhân cùng nhằm hiện bày diệu trí lớn, nên tạo ra phần Luận này.

Hỏi: Thế nào là pháp hữu vi?

Đáp: Là mười một nhập và phần ít của một nhập, tức phần ít của pháp nhập.

Hỏi: Thế nào là pháp vô vi?

Đáp: Là phần ít của một nhập, tức phần ít của pháp nhập.

Hỏi: Ở đây những gì gọi là pháp hữu vi, pháp vô vi?

Đáp: Vì rơi vào sinh, lão, vô thường, là hữu vi. Vì không rơi vào sinh, lão, vô thường, là vô vi.

Hoặc nói: Nếu là pháp hưng suy, có nhân đạt được tướng hữu vi, là hữu vi. Nếu không phải là pháp hưng suy, không có nhân đạt được tướng vô vi, là vô vi. Nếu là pháp chuyển biến ở đời, hành tác nhận quả, biết duyên là hữu vi. Nếu là pháp không chuyển biến ở đời, không hành tác không nhận quả, không biết duyên là vô vi.

Hoặc cho: Gắn liền với thế gian là hữu vi. Không gắn liền với thế gian là vô vi.

Hoặc nêu: Rơi vào ấm là hữu vi. Lìa ấm là vô vi.

Hoặc nói: Bị khổ trói buộc là hữu vi. Lìa khổ là vô vi.

Hoặc cho: Trước sau có thể đạt được là hữu vi. Trước sau không thể đạt được là vô vi.

Hoặc nêu: Có thượng trung hạ là hữu vi. Lìa thượng trung hạ là vô vi.

Tôn giả Bà-tu-mật nói: Thế nào là tướng hữu vi? *Đáp*: Tướng rơi vào âm là tướng hữu vi. Lại nói: Tướng rơi vào thế gian là tướng hữu vi. Lại cho: Tướng gây tạo tai họa là tướng hữu vi.

Thế nào là tướng vô vi? *Đáp*: Tướng không rơi vào âm là tướng vô vi. Lại nói: Tướng không rơi vào thế gian là tướng vô vi. Lại nêu: Tướng không gây tạo tai họa là tướng vô vi. Lại cho: Tướng không buồn lo là tướng vô vi. Lại nói: Tướng không sầu, không phiền não, đạt an ổn, là tướng vô vi.

Nói rộng về Xứ pháp hữu vi, pháp vô vi xong.

*

Phần thứ 27: XỨ BA ĐÒI

Pháp quá khứ, pháp vị lai, pháp hiện tại:

Hỏi: Vì sao tạo ra phần Luận này?

Đáp: Vì nhằm đoạn trừ ý tưởng của người khác để hiển bày lý chánh. Nghĩa là có kẻ ngu tối đối với tự tánh của ba đời cho là không có quá khứ, vị lai, chấp cho hiện tại là pháp vô vi. Nhằm dứt trừ ý tưởng của kẻ ngu tối ấy, nên ở đây nói quá khứ, vị lai thật sự là có thể tướng.

Hỏi: Nếu quá khứ, vị lai không có thể tướng thì có lỗi gì?

Đáp: Nếu quá khứ, vị lai không có thể tướng, thì không thể duyên nơi quá khứ, vị lai đó để có ý sinh. Vì sao? Vì cho là ý không có cảnh giới. Nếu không có cảnh giới sinh ra ý, tức không có đối tượng nương dựa để sinh ý. Nếu không có đối tượng nương dựa, không có đối tượng duyên mà sinh ý, tức bậc A-la-hán nên nhập Niết-bàn vô dư rồi trở lại sinh ra ý. Vì sao? Vì nếu A-la-hán kia không có đối tượng nương dựa, không có đối tượng duyên, thì vì sao có thể sinh ra ý? Nếu A-la-hán kia sinh ra ý, tức là không có giải

thoát, không có xuất ly, không được xuất yếu. Chớ nên có lỗi như vậy. Do đây quá khứ, vị lai thật sự là có thể tánh, có tướng.

Hỏi: Lại nữa, nếu không có quá khứ, vị lai thì có lỗi gì?

Đáp: Nếu quá khứ, vị lai không phải là thật thì không nên có thành tựu, chẳng thành tựu. Như hai đầu, ba tay, sáu ấm, mười ba nhập, không thành tựu, chẳng thành tựu. Như thế, nếu quá khứ, vị lai không phải là thể thật, thì các pháp ấy tức nên không thành tựu, chẳng thành tựu. Nếu chúng đã thành tựu, chẳng thành tựu, tức do đây nên có thể nhận biết là có quá khứ, vị lai, chúng thật sự là có thể tánh, có tướng. Tức nên nêu vấn nạn đối với người cho là không có quá khứ, vị lai: Nếu bây giờ nhân nơi hiện tại, thì quả của thời hiện tại có được ấy là ở đâu? Quá khứ chẳng? Vị lai chẳng? Hiện tại chẳng? Nếu nói ở nơi quá khứ, tức là có quá khứ, chớ cho là không có quá khứ. Nếu nói không có quá khứ thì sự việc này là không đúng. Nếu nói ở nơi vị lai, tức là có vị lai, chớ cho không có vị lai. Nếu nói không có vị lai, thì sự việc này là không đúng. Nếu nói ở nơi hiện tại, tức là cùng một thời gian, có nhân, có quả. Nếu cùng một thời gian có nhân, có quả, tức quả báo của nhân quả là đồng thời, là không đúng. Như Đức Thế Tôn nói kệ:

Làm ác không nhận liền

Như sữa, lạc Tát-xà

Tội ác đuổi theo đốt

Như tro phủ trên lửa.

Cùng với kệ này trái nhau tức người làm ác kia không nhận lấy quả tức thì. Như sữa, lạc Tát-xà. Có thuyết nói: Có thứ cỏ tên Tát-xà. Nếu vò nát cỏ bỏ vào sữa, tức sữa sẽ thành lạc. Người làm ác không nhận lấy ngay quả như thế.

Hỏi: Nếu không như vậy thì nghĩa ấy là thế nào?

Đáp: Tội ác đuổi theo đốt. Như tro phủ trên lửa: Nghĩa là như lấy tro lấp trên lửa, đầu tiên đặt chân lên cảm thấy lạnh, nhấn chân

xuống nữa liền bị lửa đốt. Như thế, chúng sinh nơi nẻo sinh tử gây tạo hành ác, nhưng lại chuyển biến trong an lạc. Bỏ thân mạng xong sẽ sinh nơi nẻo ác, nhận lấy quả báo ác.

Nếu không có quá khứ, vị lai, thì hiện tại tức nên không có quả. Nếu không có quả thì nhân kia là không thật, như hai đầu, ba tay, sáu mắt, mười ba nhập, hoặc là có thường như vô vi.

Nếu bây giờ, quả ở hiện tại, thì nhân của thời gian kia là ở đâu? Quá khứ chẳng? Vị lai chẳng? Hiện tại chẳng?

Nếu nói ở nơi quá khứ, tức là có quá khứ, chớ cho là không có quá khứ. Nếu nói không có quá khứ, thì sự việc này là không đúng. Nếu nói ở nơi vị lai, tức là có vị lai, chớ cho là không có vị lai. Nếu nói không có vị lai, thì sự việc này là không đúng. Nếu nói ở nơi hiện tại, tức là cùng một thời gian vừa có nhân có quả. Nếu cùng một thời gian có nhân có quả là không đúng. Như Đức Thế Tôn nói kệ:

*Làm ác không nhận liền
Như sữa lạc Tát-xà
Tội ác đuổi theo đốt
Như tro phủ trên lửa.*

Cùng với kệ này trái nhau, tức kẻ làm ác kia không nhận lấy quả báo tức thì.

Như sữa lạc Tát-xà: Có thuyết nói: Có thứ cỏ tên là Tát-xà. Nếu vò nát cỏ ấy bỏ vào sữa, tức thì sữa trở thành lạc. Làm ác không nhận quả báo tức thì như thế.

Hỏi: Nếu không như vậy thì nghĩa này là thế nào?

Đáp: Tội ác đuổi theo đốt. Như tro phủ trên lửa: Nghĩa là như dùng tro phủ trên lửa, đầu tiên đặt chân lên cảm thấy lạnh, nhón chân xuống nữa tức bị lửa đốt. Như thế, chúng sinh nơi nẻo sinh tử gây tạo

hành ác nhưng lại chuyển biến trong an lạc. Bỏ thân mạng xong sẽ sinh nơi nẻo ác, nhận lấy quả báo ác.

Nếu không có quá khứ, vị lai, thì hiện tại tức nên không có nhân. Nếu không có nhân thì quả kia là không thật, như hai đầu, ba tay, sáu âm, mười ba nhập, hoặc là có thường như vô vi.

Hoặc nói: Nếu quá khứ, vị lai không có thật thể, tức là không có việc học đạo. Như Tôn giả Bà-tu-mật nói kệ:

*Nếu không khứ, lai
Tức là không thầy
Nếu là không thầy
Trọn không học đạo.*

Hoặc cho: Nếu quá khứ, vị lai không có thật thể, tức những gì đã nhận biết đều là hư dối. Như Đức Phật nói kệ:

*Nói không quá khứ
Nói có tuổi, năm
Há chẳng phải thường
Biết đã vọng ngữ.*

Thuyết kia là quả không có trí, là quả si, là quả đen tối, quả không siêng năng. Tức cho quá khứ, vị lai không có thật thể. Song quá khứ, vị lai thật sự là có thể tánh, có tướng.

Đây gọi là nhằm đoạn trừ ý tưởng của người khác, cũng để hiện bày ý của mình là lý chánh, là không điên đảo, nên tạo ra phần Luận này.

Ngoài ra, cũng nhằm nêu giảng pháp đúng như pháp tướng, nên tạo ra phần Luận này.

Pháp quá khứ, pháp vị lai, pháp hiện tại:

Hỏi: Thế nào là pháp quá khứ?

Đáp: Là mười tám giới, mười hai nhập, năm âm của quá khứ.

Hỏi: Thế nào là pháp vị lai?

Đáp: Là mười tám giới, mười hai nhập, năm ấm của vị lai.

Hỏi: Thế nào là pháp hiện tại?

Đáp: Là mười tám giới, mười hai nhập, năm ấm của hiện tại.

Hỏi: Nếu hành này không có đến đi, không có dừng lại. Nếu đến tức là đến, không nên đi. Nếu đi tức là đi, không nên đến. Như Tôn giả Bà-tu-mật nói kệ:

*Hành rốt không đến
 Đây là do không
 Cũng không có đi
 Trọn tức không trụ.*

Hỏi: Nếu hành không có đến đi làm sao lập ba đời?

Đáp: Vì nhân nơi hành nên lập ba đời. Như pháp kia chưa tạo ra hành là nói vị lai. Nếu tạo ra hành là nói hiện tại. Nếu đã tạo ra hành rồi diệt là nói quá khứ. Như mắt chưa thấy sắc là nói vị lai. Nếu đang thấy là nói hiện tại. Nếu thấy rồi diệt là nói quá khứ. Như thế cho đến ý, nếu chưa hiểu rõ pháp là nói vị lai. Nếu đang hiểu rõ pháp là nói hiện tại. Nếu hiểu rõ pháp rồi diệt là nói quá khứ. Như chưa sinh không đi là nói vị lai. Như sinh chưa đi là nói hiện tại. Như sinh rồi đi là nói quá khứ. Như chưa sinh không mất là nói vị lai. Như sinh chưa mất là nói hiện tại. Như sinh rồi mất là nói quá khứ. Như chưa sinh không hoại là nói vị lai. Như sinh chưa hoại là nói hiện tại. Như sinh rồi hoại là nói quá khứ. Như chưa khởi không đi là nói vị lai. Như khởi chưa đi là nói hiện tại. Như khởi rồi đi là nói quá khứ. Như chưa khởi không mất là nói vị lai. Như đang khởi chưa mất là nói hiện tại. Như khởi rồi mất là nói quá khứ. Như chưa khởi không hoại là nói vị lai. Như đang khởi chưa hoại là nói hiện tại. Như đã khởi rồi hoại là nói quá khứ.

Nhân đây nên có thể nhận biết tất cả. Như nói: Tỳ kheo! Có sinh ra, chân thật, có tạo tác, hữu vi, tư duy theo duyên khởi, về pháp tận, pháp suy tổn, pháp không dục, pháp diệt, pháp hoại.

Ở đây pháp không hoại là không có điều ấy. Pháp kia có sinh tức là sinh. Chân thật nghĩa là đế, là có. Có tạo tác là hữu vi. Hữu vi là tai họa. Tư là nhân nơi suy niệm. Duyên khởi là nhân duyên. Pháp tận, pháp suy tổn, pháp không dục, pháp diệt, pháp hoại, chủ yếu là sẽ có. Ở đây pháp không hoại hoàn toàn là không tự tại.

Hoặc nói: Trước ba đời là nói quá khứ. Sau ba đời là nói vị lai. Trong ba đời là nói hiện tại.

Hoặc cho: Quả ba đời là nói vị lai. Quả hai đời là nói hiện tại. Quả một đời là nói quá khứ.

Hoặc nêu: Nhân ba đời là nói quá khứ. Nhân hai đời là nói hiện tại. Nhân một đời là nói vị lai.

Như hai đời này: (1) Hao tổn có thể nhận biết. (2) Tăng ích có thể nhận biết. Hao tổn có thể nhận biết là vị lai. Tăng ích có thể nhận biết là quá khứ. Vì sao? Vì vị lai không giảm, quá khứ không đầy.

Tôn giả Bà-tu-mật nói: Từng có số lượng từng ấy là quá khứ, vị lai là không số lượng nhưng tạo ra suy nghĩ: Tăng, giảm có thể nhận biết chăng? Chỉ vì quá khứ, vị lai là vô lượng, nên tăng, giảm không thể nhận biết. Như nước nơi biển cả, dùng trăm ngàn bình để múc nước đựng thì nước kia tăng, giảm là không thể nhận biết. Như thế, vì quá khứ, vị lai là vô lượng, nên tăng, giảm không thể nhận biết.

Lại nói: Vì vị lai chưa sinh, nên giảm không thể nhận biết. Vì quá khứ tăng, nên đầy cũng không thể nhận biết.

Lại nêu: Vì vị lai chưa khởi, nên giảm không thể nhận biết. Vì quá khứ đã mất, nên đầy tức không thể nhận biết.

Tôn giả Đàm-ma-đa-la nói: Chư Tôn! Nếu đời có hai loại thì nên có tăng giảm, có thể nhận biết. Chỉ vì nhân nơi sự việc tụ hội, nên pháp sinh rồi diệt.

Hỏi: Các pháp hữu vi khi sinh ra ở vị lai là đã sinh mà sinh hay là chưa sinh mà sinh? Nếu đã sinh mà sinh thì vì sao các hành không chuyển đổi trở lại? Nếu chưa sinh mà sinh thì vì sao các hành từ xưa chưa có mà nay có?

Đáp: Do nhân nơi sự nên đã khởi mà khởi. Do nhân nơi nên chưa khởi mà khởi.

Nhân nơi sự nên đã khởi mà khởi: Nghĩa là tất cả pháp đều tự có thể tánh cùng trụ.

Nhân nơi sự nên chưa khởi mà khởi: Nghĩa là trong vị lai đây khởi thì tất cả vị lai là chưa khởi.

Hỏi: Vì hiện có khởi thì hiện có ấy liền diệt hay là hiện có khởi lại hiện có khác liền diệt?

Nếu hiện có khởi thì hiện có ấy liền diệt: Là vị lai khởi, tức vị lai ấy liền diệt chẳng?

Nếu hiện có khởi lại hiện có khác liền diệt: Là sắc khởi thọ diệt, là cho đến hành khởi thức diệt chẳng?

Đáp: Vì nhân nơi sự nên nói là hiện có khởi liền diệt. Vì nhân nơi sự nên hiện có khởi lại hiện có khác liền diệt.

Nhân nơi sự nên hiện có khởi liền diệt: Nghĩa là sắc khởi sắc diệt, thọ, tưởng, hành, thức khởi thì thọ tưởng hành thức diệt.

Nhân nơi sự nên hiện có khởi lại có hiện có khác liền diệt: Nghĩa là vị lai khởi, hiện tại diệt. Vì là ấm nên hiện có khởi tức diệt. Vì là đời nên hiện có khởi lại hiện có khác liền diệt.

Hỏi: Vì từ thể của thế gian khởi hay ở trong thế gian khởi? Nếu vì từ thể của thế gian khởi, thì vì sao không có đời khác, hành khác? Nếu ở trong thế gian khởi, thì nên có xả bỏ Hữu chăng?

Đáp: Vì nhân nơi sự nên từ thể của thế gian khởi. Vì nhân nơi sự nên ở trong thế gian khởi.

Nhân nơi sự nên từ thể của thế gian khởi: Nghĩa là thời gian khởi, thời gian ấy tức là thế gian.

Nhân nơi sự nên ở trong thế gian khởi: Nghĩa là trong đời vị lai khởi, đời vị lai ấy là không.

Hỏi: Vì ở trong tự tánh khởi hay là ở trong tha tánh khởi? Nếu ở trong tự tánh khởi, thì vì sao xưa không có tự tánh mà nay có? Nếu ở trong tha tánh khởi thì nên có xả bỏ Hữu chăng?

Đáp: Không phải ở trong tự tánh khởi. Cũng không phải ở trong tha tánh khởi.

Hỏi: Nếu không như thế thì sự việc này là thế nào?

Đáp: Tức pháp kia ở nơi tự tánh sinh khởi xong liền diệt.

Hỏi: Các pháp quá khứ, vị lai kia là tự hợp, như nhà cửa, phòng ốc, tường vách, cây cối nơi hiện tại hay là không có tự hợp mà đều ly tán?

Nếu tự hợp như nhà cửa, phòng ốc, tường vách, cây cối nơi hiện tại, thì hành bố thí cúng dường của đàn việt vì sao là chẳng không? Vì sao chẳng có phương xứ để có thể trông thấy? Vì sao không có thường còn?

Nếu pháp quá khứ, vị lai là ly tán, không như các thứ tự hợp nơi hiện tại, thì vì sao nói là quá khứ? Như nơi Khế kinh nói: Về đời quá khứ, có vua nước Câu-xá-bà-đề, thành tên là Thiện Pháp Giảng Đường, vua tên là Thiện Kiến. Các sự việc như thế là vô lượng vô biên. Lại làm sao có thể nói có các sự việc ở vị lai? Như

Khế kinh nói: Đời vị lai có vương thành Kế Đầu Mạt, vua tên là Nương Già, Phật tên Từ Thị là bậc Như Lai Chí Chân Đẳng Chánh Giác. Các sự việc như thế cũng là vô số. Túc mạng trí của cảnh giới quá khứ làm sao lập? Diệu nguyện trí của cảnh giới vị lai làm sao lập? Lại, vị lai ly tán: Bây giờ, pháp kia từ đời vị lai đến đời hiện tại. Sao có thể khởi không hợp là không mà có, còn thời ly tán thì có mà không? *Đáp*: Có thuyết nói: Quá khứ, vị lai kia là tụ hợp, như các thứ nhà cửa, phòng ở, tường vách, cây cối nơi hiện tại.

Hỏi: Nếu như vậy thì sự việc bồ thí cúng dường của đàn việt vì sao là chẳng không?

Đáp: Vì hiển bày, chỉ rõ nên là chẳng không.

Hỏi: Vì sao cho là chẳng có phương xứ?

Đáp: Ở đây cho tức có phương xứ.

Hỏi: Vì sao không thấy?

Đáp: Vì không tạo nhiều hành nên không thấy. Nếu tạo nhiều hành thì thấy.

Hỏi: Vì sao là không thường còn?

Đáp: Vì thời gian biến đổi không ngừng, nên không thường còn.

Lại có thuyết cho: Các pháp quá khứ, vị lai kia là lìa tan. Hiện tại là một tụ hợp.

Hỏi: Nếu pháp quá khứ, vị lai là lìa tan, thì vì sao nói có quá khứ? Như thế, pháp kia nói có thời gian của đời quá khứ, có vua nước Câu-xá-bà-đề, thành tên Thiện Pháp Giảng Đường, vua tên Thiện Kiến?

Đáp: Theo thời gian hiện tại của trước kia có quán nên nói như thế.

Hỏi: Vì sao nói là vị lai? Như thế, pháp kia nói có thời gian của đời vị lai, vua tên Nhưrong Già, Phật tên Từ Thị là bậc Như Lai Chí Chân Đẳng Chánh Giác?

Đáp: Pháp kia cũng như thời gian hiện tại của phần sau, có quán nên nói như thế.

Hỏi: Trí tức mạng của cảnh giới quá khứ làm sao lập?

Đáp: Trí kia cũng như thời gian hiện tại của phần trước có quán nên nói.

Hỏi: Trí diệu nguyện của cảnh giới vị lai làm sao lập?

Đáp: Trí kia cũng như thời gian hiện tại của phần sau có quán nên nói.

Hỏi: Nếu pháp vị lai là ly tán, thì bấy giờ pháp vị lai ấy từ đời vị lai đến đời hiện tại, sao có thể cho là thời không hợp là không mà có, còn thời ly tán là có mà không?

Đáp: Vì thể tánh cùng trụ của tự tánh nơi tất cả các pháp. Ở đây nói có bốn thứ theo phái Tát-bà-đa: (1) Sự khác. (2) Tướng khác. (3) Thời khác. (4) Khác khác.

Sự khác: Thuyết này nói: Pháp kia lúc cùng với đời tùy chuyển là sự liền có khác, không phải là thể tánh khác. Như lúc sữa biến đổi thành lạc, thì vị có khác, màu sắc không khác. Như thế, pháp kia từ đời vị lai đến đời hiện tại, pháp ấy bỏ sự của vị lai, không bỏ thể tánh. Từ đời hiện tại đến đời quá khứ, pháp ấy cũng bỏ sự của hiện tại, không bỏ thể tánh.

Tướng khác: Thuyết này nói: Pháp kia lúc cùng với thể gian tùy chuyển là thời quá khứ thành tựu tướng quá khứ, không phải là không thành tựu tướng vị lai, hiện tại. Thời vị lai thành tựu tướng vị lai, không phải là không thành tựu tướng quá khứ, hiện tại. Thời hiện tại thành tựu tướng hiện tại, không phải là không thành tựu tướng quá

khứ, vị lai. Như người đã tham đắm nơi một người nữ, đối với người nữ khác, không phải là không tham đắm. Ở đây cũng như thế.

Thời khác: Thuyết ấy nói: Pháp kia lúc cùng với thể gian tùy chuyển là theo thời nên được mang tên, là thời, không phải thể tánh. Như con số thứ nhất nêu ra lập làm một chuyển dần đến mười, trăm, ngàn. Con số kia theo thời chuyển nên được mang tên. Như một người nữ, cũng gọi là con gái, là phụ nữ, là mẹ, là đại mẫu. Người nữ kia theo thời chuyển nên được mang tên. Như thế, pháp kia theo thời nên được mang tên. Tức là thời không phải là thể tánh.

Có thuyết nói: Thời gian này hoàn toàn không tạp loạn nên thiết lập làm thể gian. Thời gian này nhân nơi hành nên lập ba đời. Như pháp kia, lúc chưa tạo ra hành là nói vị lai. Nếu đã tạo ra hành là nói hiện tại. Như đã tạo ra hành rồi diệt là nói quá khứ. Thế nên, thời gian này hoàn toàn không tạp loạn nên thiết lập làm thể gian.

Khác khác: Thuyết ấy nói: Pháp kia lúc tùy chuyển thì nói là khác khác, không phải là thời gian, không phải là thể tánh, nên nói: Đây là sự thiết lập về thể gian rất tạp loạn. Thuyết này nói: Một thời vị lai, hai đời hiện tại. Một thời hiện tại, hai đời quá khứ. Đây là trong một đời thiết lập ba đời, là thiết lập về thể gian rất tạp loạn.

Nói rộng về Xứ ba đời xong.

*

Phần thứ 28: XỨ THIỆN, BÁT THIỆN, VÔ KÝ

Pháp thiện, pháp bất thiện, pháp vô ký:

Hỏi: Thế nào là pháp thiện?

Đáp: Là năm âm thiện và số duyên tận (Trạch diệt).

Hỏi: Thế nào là pháp bất thiện?

Đáp: Là năm âm bất thiện.

Hỏi: Thế nào là pháp vô ký?

Đáp: Là năm âm vô ký và hư không phi số duyên tận (Hư không phi trạch diệt).

Hỏi: Vì sao nói là pháp thiện, pháp bất thiện, pháp vô ký?

Đáp: Vì sinh nơi xứ thiện, pháp ấy là thiện. Vì sinh nơi xứ bất thiện, pháp ấy là bất thiện. Không sinh nơi xứ thiện, cũng không sinh nơi xứ bất thiện, pháp ấy là vô ký.

Hoặc nói: Là mầm của hữu thiện cùng mầm của giải thoát chuyển thành là thiện. Mầm của hữu bất thiện chuyển thành là bất thiện. Mầm của hữu không phải là thiện, cũng không phải là bất thiện chuyển thành là vô ký.

Hoặc cho: Quả của thiện và quả của thọ lạc là thiện. Quả của bất thiện và quả của thọ khổ là bất thiện. Không phải là quả của thiện, cũng không phải là quả của vui, không phải là quả của bất thiện, cũng không phải là quả của khổ, là vô ký.

Hoặc nêu: Do bốn sự nên nói là thiện: (1) Tánh. (2) Tương ưng. (3) Đẳng khởi. (4) Đệ nhất nghĩa.

Tánh: Hoặc có thuyết nói: Tánh của hỏ, thẹn là thiện. Hoặc có thuyết cho: Tánh của ba căn thiện là thiện.

Tương ưng: Là tương ưng với tâm số pháp.

Đẳng khởi: Là hành nơi thân, hành nơi miệng cùng khởi.

Đệ nhất nghĩa: Là nghĩa an ổn của Niết-bàn nên nói là thiện.

Tôn giả Bạt Trà cũng nói thế này:

*Tánh thiện là trí
Cùng thức tương ưng*

*Khởi hành thân, miệng
Đệ nhất Niết-bàn.*

Do bốn sự nên nói là bất thiện: (1) Tánh. (2) Tương ưng. (3) Đẳng khởi. (4) Đệ nhất nghĩa.

Tánh: Hoặc có thuyết nói: Tánh của không hổ, không thẹn là bất thiện. Hoặc có thuyết cho: Tánh của ba căn bất thiện là bất thiện.

Tương ưng: Là tương ưng với tâm tâm số pháp.

Đẳng khởi: Là hành nơi thân, hành nơi miệng cùng khởi.

Đệ nhất nghĩa: Là tất cả nẻo sinh tử là không an ổn, nên nói là bất thiện.

Tôn giả Bạt-trà cũng nói thế này:

*Trí tánh bất thiện
Cùng thức tương ưng
Khởi hành thân, miệng
Đệ nhất sinh tử.*

Phần còn lại là vô ký.

Tôn giả Cù Sa nói: Pháp là tánh của chánh tư duy, tương ưng với chánh tư duy, cùng khởi với chánh tư duy, là quả y (quả đẳng lưu), quả báo (quả dị thực) của chánh tư duy là thiện. Pháp không phải là tánh của chánh tư duy, không phải tương ưng với chánh tư duy, không phải là cùng khởi với chánh tư duy, không phải là quả y, quả báo của chánh tư duy là bất thiện. Phần còn lại là vô ký.

Hoặc nói: Pháp có tánh là hổ thẹn, tương ưng với hổ thẹn, cùng khởi với hổ thẹn, là quả y, quả báo của hổ thẹn là thiện. Pháp có tánh không hổ không thẹn, tương ưng với không hổ không thẹn, cùng khởi với không hổ không thẹn, là quả y, quả báo của không hổ không thẹn là bất thiện. Phần còn lại là vô ký.

Hoặc cho: Pháp có tánh là ba căn thiện, tương ứng với ba căn thiện, cùng khởi với ba căn thiện, là quả y, quả báo của ba căn thiện là thiện. Pháp có tánh là ba căn bất thiện, tương ứng với ba căn bất thiện, cùng khởi với ba căn bất thiện, là quả y, quả báo của ba căn bất thiện là bất thiện. Phần còn lại là vô ký.

Hoặc nêu: Pháp có tánh của năm căn, tương ứng với năm căn, cùng khởi với năm căn, là quả y, quả báo của năm căn là thiện. Pháp có tánh của năm cái, tương ứng với năm cái, cùng khởi với năm cái, là quả y, quả báo của năm cái là bất thiện. Phần còn lại là vô ký.

Sự thiết lập kia cũng nói là thiện. Vì sao là thiện? Vì là quả của thiện, quả của ái, quả của ý lạc, quả của ý dục, thế nên gọi là thiện.

Đã nói về quả, nay nói về báo.

Lại nữa, báo của thiện, báo của ái, báo của ý lạc, báo của ý dục, thế nên gọi là thiện.

Bất thiện, vì sao là bất thiện? Là quả của bất thiện, quả của không ái, quả của ý không vui thích, quả của ý không mong muốn, thế nên gọi là bất thiện.

Đã nói về quả, nay nói về báo.

Lại nữa, báo của bất thiện, báo của không ái, báo của ý không vui thích, báo của ý không mong muốn, thế nên gọi là bất thiện.

Phần còn lại là vô ký.

Hỏi: Vì sao nói là vô ký? Như Đức Phật – Thế Tôn nói: Khổ này là hoàn toàn được ghi nhận. Tập diệt đạo này là hoàn toàn được ghi nhận. Lại nữa, tất cả từng ấy là mười hai nhập, Đức Phật cũng hoàn toàn ghi nhận, hoàn toàn phân biệt, hoàn toàn thiết lập, hoàn toàn hiển bày chỉ rõ. Ở đây vì sao nói là vô ký?

Đáp: Vì không dùng, không nói, nên gọi là vô ký.

Hỏi: Nếu không như vậy thì điều này là thế nào?

Đáp: Thiện là ghi nhận về thiện. Bất thiện là ghi nhận về bất thiện. Vô ký là không ghi nhận về thiện, cũng không ghi nhận về bất thiện, nên là vô ký.

Hoặc nói: Thiện là do hai sự nên ghi nhận, tức là tánh và quả. Bất thiện cũng do hai sự nên ghi nhận tức là tánh và quả. Còn vô ký tuy ghi nhận về tánh, nhưng không ghi nhận về quả, nên là vô ký.

Hoặc cho: Thiện, là sinh nơi nẻo thiện. Bất thiện là sinh nơi nẻo ác. Vô ký là không sinh nơi nẻo thiện, cũng không sinh nơi nẻo ác.

Hoặc nêu: Thiện là nhận lấy báo thiện. Bất thiện là nhận lấy báo bất thiện. Vô ký là không nhận báo thiện, cũng không nhận báo bất thiện, do vậy nên là vô ký.

Có thuyết nói: Hoặc vì không nói, nên gọi là vô ký. Như Khế kinh kia nói: Có Phạm chí đến chỗ Đức Thế Tôn, đến rồi thưa hỏi: Thưa Cù Đàm! Thế gian là thường hay chẳng phải là thường? Đức Thế Tôn bảo: Phạm chí! Điều này là vô ký (không ghi nhận).

Thế nào thưa Cù Đàm! Thế gian là hữu biên hay là vô biên? Đức Thế Tôn bảo: Phạm chí! Điều này là vô ký.

Thế nào thưa Cù Đàm! Mạng này là thân hay là mạng khác thân khác? Đức Thế Tôn bảo: Điều này là vô ký.

Thế nào thưa Cù Đàm! Như Lai là sau cùng hay Như Lai là không sau cùng. Như Lai là sau cùng hay không sau cùng? Như Lai cũng không sau cùng hay cũng chẳng là không sau cùng? Đức Thế Tôn bảo: Phạm chí! Những sự việc này là vô ký.

Như nói: Thế nào, thưa Cù Đàm! Thế gian là thường hay chẳng phải là thường? Đức Thế Tôn bảo: Phạm chí! Điều này là vô ký.

Hỏi: Vì sao nói là vô ký?

Đáp: Vì nhằm dứt trừ ý tưởng mê chấp của đám dị học kia. Tức hàng dị học kia đi đến chỗ Đức Thế Tôn, hỏi: Thưa Cù Đàm! Thế nào? Con người là thường hay con người không phải là thường? Đức Thế Tôn suy nghĩ: Nếu Ta nói không có con người thì Phạm chí kia sẽ nói: Tôi không hỏi có con người hay không có con người? Nếu Ta nói về thường, vô thường, nhưng đã không có con người thì sao có thể có thường, vô thường?

Như có người hỏi: Thưa ông, con của Thạch nữ có biết cung kính chăng? Có nói lời tốt đẹp chăng? Người kia suy nghĩ: Nếu ta nói: Thạch nữ không có con, thì người kia sẽ nói: Tôi không hỏi Thạch nữ có con hay không có con? Nếu ta nói có cung kính, có lời nói tốt đẹp, nhưng Thạch nữ không có con, thì sao có thể có hành cung kính, lời nói tốt đẹp?

Như thế, hàng dị học đi đến chỗ Đức Thế Tôn, hỏi: Thưa Cù Đàm, thế nào? Con người là thường hay chẳng phải là thường? Đức Thế Tôn suy nghĩ: Nếu Ta nói có con người thì người kia sẽ nói: Tôi không hỏi về có, không có con người. Nếu Ta nói thường, vô thường, nhưng không có con người, thì sao có thể có thường, vô thường?

Đây là câu hỏi không thật, chẳng phải là luận về sự thật, chẳng phải là câu hỏi về chân đế, chẳng phải là luận về chân đế. Đây là vì không thật, không là chân đế, nên Đức Thế Tôn không ghi nhận (vô ký).

Như nói: Thưa Cù Đàm! Thế nào? Thế gian là hữu biên hay thế gian là vô biên? Mạng này là thân hay mạng khác thân khác? Đức Thế Tôn bảo: Phạm chí! Đây là vô ký.

Hỏi: Vì sao Đức Thế Tôn không ghi nhận?

Đáp: Vì nhằm dứt trừ ý tưởng mê chấp của hàng dị học. Hàng dị học đi đến chỗ Đức Thế Tôn, hỏi: Mạng này là thân hay là mạng

khác, thân khác? Đức Thế Tôn suy nghĩ thế này: Nếu Ta nói có thân không có mạng, thì người kia sẽ nói: Tôi không hỏi có, không có thân, mạng. Nếu Ta nói: Mạng khác, thân khác, nhưng có thân, không có mạng, thì sao có thể cho là thân khác, mạng khác?

Như có người hỏi: Thưa ông, thế nào? Sừng bò, sừng thỏ giống nhau chăng? Người ấy suy nghĩ: Nếu ta nói bò có sừng, thỏ không có sừng, thì họ sẽ nói: Tôi không hỏi con nào có sừng, con nào không có sừng? Nếu ta nói cùng giống nhau, nhưng bò có sừng, còn thỏ không có sừng, thì sao có thể cho là cùng giống nhau.

Như thế, hàng đệ học đi đến chỗ Đức Thế Tôn hỏi: Mạng này là thân hay là mạng khác, thân khác? Đức Thế Tôn suy nghĩ: Nếu Ta nói có thân không có mạng, thì họ sẽ nói: Tôi không hỏi thân, mạng này có hay không có. Nếu Ta nói mạng khác, thân khác, nhưng có thân, không có mạng, thì sao có thể nói thân khác, mạng khác?

Đây là hỏi thật, hỏi không thật, luận về thật, luận về không thật, hỏi về chân đế, hỏi không phải về chân đế, luận về chân đế, luận không phải về chân đế. Đó gọi là thật, không thật, là chân đế, là không phải chân đế, nên Đức Thế Tôn không ghi nhận.

Như nói: Thế nào, thưa Cù Đàm! Như Lai là sau cùng chăng? Như Lai là không sau cùng chăng? Như Lai là sau cùng, là không sau cùng chăng? Như Lai là cũng không sau cùng, cũng chẳng không sau cùng chăng? Đức Thế Tôn bảo: Phạm chí! Đây là vô ký.

Hỏi: Vì sao Đức Thế Tôn không ghi nhận?

Đáp: Vì nhằm dứt trừ ý tưởng mê chấp của hàng đệ học. Các đệ học muốn cho pháp không có mà có, họ đi đến chỗ Đức Thế Tôn, hỏi: Thưa Cù Đàm, thế nào? Con người này là không có mà có hay là đã có mà có? Ở đây, thế nào là không có mà có? Như thế là có mà không có chăng? Hay là có mà có? Hay là có rồi là thường? Đức

Thế Tôn suy nghĩ: Không có điều này là không có mà có. Đây cũng không có có rồi là thường.

Đó là hỏi không thật, luận không thật, chẳng phải là hỏi về chân đế, chẳng phải là luận về chân đế, nên Đức Thế Tôn không ghi nhận. Đây là không nói, nên gọi là vô ký. Đức Phật nói nghĩa là Đức Phật diễn nói, Đức Phật phân biệt, thiết lập, hiển bày chỉ rõ.

Có thuyết nói: Ở đây nói có bốn luận về ghi nhận: (1) Luận hoàn toàn ghi nhận. (2) Luận phân biệt ghi nhận. (3) Luận cật vấn ghi nhận. (4) Luận không ghi nhận.

Luận hoàn toàn ghi nhận: Như có người nêu câu hỏi này: Như Lai là bậc Chí Chân Vô Sở Trước Đẳng Chánh Giác chẳng? Đức Thế Tôn khéo giảng nói pháp chẳng? Đệ tử của Đức Như Lai là khéo hướng đến chẳng? Tất cả hành là vô thường, tất cả pháp là vô ngã, Niết-bàn là tịch diệt chẳng? Đây chính là Luận hoàn toàn ghi nhận. Vì sao nói là Luận hoàn toàn ghi nhận? Đây là luận hướng tới nghĩa, hướng tới pháp, hướng tới trí, hướng tới đẳng giác, hướng tới Niết-bàn. Thế nên gọi là Luận hoàn toàn ghi nhận.

Luận phân biệt ghi nhận: Nếu nêu lên câu hỏi này: Là pháp quá khứ chẳng? Tức nên đối với câu hỏi kia phân biệt ghi nhận. Vì sao? Vì pháp quá khứ: Hoặc thiện, hoặc bất thiện, hoặc vô ký. Hoặc hệ thuộc cõi dục, hoặc hệ thuộc cõi sắc, hoặc hệ thuộc cõi vô sắc. Hoặc học, hoặc vô học, hoặc phi học phi vô học. Hoặc do kiến đoạn, hoặc do tư duy đoạn, hoặc không đoạn. Đây gọi là Luận phân biệt ghi nhận.

Luận cật vấn ghi nhận: Nếu đặt ra câu hỏi này: Là pháp quá khứ chẳng? Tức nên hỏi vặn lại người kia: Này Hiền sĩ! Ông hỏi về pháp quá khứ nào? Vì sao? Vì pháp quá khứ có nhiều thứ: Hoặc thiện, hoặc bất thiện, hoặc vô ký. Hoặc hệ thuộc cõi dục, hoặc hệ thuộc cõi sắc, hoặc hệ thuộc cõi vô sắc. Hoặc học, hoặc vô học, hoặc

phi học phi vô học. Hoặc do kiến đoạn, hoặc do tư duy đoạn, hoặc không đoạn. Đây gọi là Luận cật vấn ghi nhận.

Hỏi: Luận phân biệt ghi nhận với Luận cật vấn ghi nhận có gì khác biệt?

Đáp: Thực ra không có khác biệt. Do câu hỏi khác biệt, nên có khác biệt. Người hỏi có hai loại: Hoặc vì muốn hiểu biết nên hỏi. Hoặc vì muốn tạo quấy nhiễu nên hỏi.

Vì muốn hiểu biết nên hỏi: Nếu người kia nói: Xin vì tôi nói pháp, tức nên nói với họ: Có nhiều pháp: Hoặc quá khứ, vị lai, hiện tại, tôi nên vì ông nói pháp nào?

Nếu họ nói: Vì tôi nói pháp quá khứ, tức nên nói với họ: Pháp quá khứ cũng có nhiều: Hoặc có sắc ấm đến thức ấm, tôi nên vì ông nói pháp nào?

Nếu họ nói: Vì tôi nói về sắc, tức nên nói với họ: Sắc kia cũng có nhiều: Hoặc thiện, hoặc bất thiện, hoặc vô ký, tôi nên vì ông nói pháp nào?

Nếu họ nói: Vì tôi nói sắc thiện, tức nên nói với họ: Sắc thiện cũng có nhiều: Hoặc lia sát sinh cho đến lia nói không biết thời, tôi nên vì ông nói pháp nào?

Nếu họ nói: Hãy vì tôi nói lia sát sinh, tức nên nói với họ: Pháp lia sát sinh cũng có nhiều: Hoặc do không tham sinh, hoặc do không giận sinh, hoặc do không si sinh, tôi nên vì ông nói pháp nào?

Nếu họ nói: Vì tôi nói do không tham sinh, tức nên nói với họ: Pháp do không tham sinh cũng có nhiều: Hoặc có biểu hiện, hoặc không biểu hiện, tôi nên vì ông nói pháp nào?

Nghĩa là người kia vì muốn hiểu biết nên hỏi, tức vì họ phân biệt về pháp tánh, khai thị, ghi nhận về thiện, khiến họ được biết.

Do tạo quấy nhiễu nên hỏi: Nếu người kia nói: Nên vì tôi nói pháp, tức nên nói với họ: Có nhiều pháp, tôi nên vì ông nói pháp nào? Không nên nói với người kia: Hoặc là pháp quá khứ, vị lai, hiện tại. Nếu họ nói: Vì tôi nói pháp quá khứ, tức nên nói với người kia: Pháp quá khứ cũng có nhiều, tôi nên vì ông nói pháp nào? Không nên nói với họ: Hoặc có sắc ấm cho đến thức ấm. Nếu họ nói: Xin vì tôi nói về sắc, tức nên nói: Sắc kia cũng có nhiều, tôi nên vì ông nói pháp nào? Không nên nói với người kia: Hoặc là thiện, hoặc bất thiện, hoặc vô ký. Nếu họ nói: Vì tôi nói về thiện, tức nên nói với họ: Sắc thiện kia cũng có nhiều, tôi nên vì ông nói về sắc nào? Không nên nói: Hoặc lia sát sinh cho đến lia nói năng không biết về thời. Nếu họ nói: Vì tôi nói pháp lia sát sinh, tức nên nói với họ: Pháp lia sát sinh kia cũng có nhiều, tôi nên vì ông nói pháp nào? Không nên nói với họ: Hoặc do không tham sinh, hoặc do không giận sinh, hoặc do không si sinh. Nếu họ nói: Vì tôi nói về do không tham sinh, tức nên nói với họ: Pháp do không tham sinh cũng có nhiều, tôi nên vì ông nói pháp nào? Không nên nói với họ: Hoặc pháp có biểu hiện, hoặc không biểu hiện. Nói người kia thưa hỏi vì nhằm tạo quấy nhiễu, tức nên như thế, khiến họ hoặc tự đáp, hoặc yên lặng, dừng lại.

Đây gọi là đáp nên không có khác biệt, do hỏi khác biệt, nên mới có khác biệt.

Luận không ghi nhận: Nếu nêu lên câu hỏi: Thưa Cù Đàm, thế nào? Thế gian là thường chẳng? Thế gian là vô thường chẳng? Đức Thế Tôn bảo: Này Phạm chí! Đây là vô ký. Thưa Cù Đàm, thế nào? Thế gian là hữu biên chẳng? Thế gian là vô biên chẳng? Mạng ấy là thân chẳng? Là mạng khác, thân khác chẳng? Như Lai là sau cùng chẳng? Như Lai là không sau cùng chẳng? Như Lai là sau cùng, không sau cùng chẳng? Như Lai cũng không sau cùng, cũng chẳng không sau cùng chẳng? Đức Thế Tôn bảo: Này Phạm chí! Đây là vô ký. Đó gọi là Luận không ghi nhận.

Hỏi: Vì sao gọi là Luận không ghi nhận?

Đáp: Vì Luận ấy không hướng tới nghĩa, không hướng tới pháp, không hướng tới trí, không hướng tới đẳng giác, không hướng tới Niết-bàn, thế nên gọi là Luận không ghi nhận.

Hỏi: Vì sao Luận này gọi là ký luận, nhưng trong ấy không đáp gì cả?

Đáp: Vì đây là pháp như đẳng nơi đệ nhất nghĩa, phần đáp tức là im lặng.

Hỏi: Vì sao như thế?

Đáp: Vì im lặng là nhằm để chế phục người kia, hướng chi là ghi nhận nhưng không chế phục.

Có thuyết nói: Một dị học tên Thương-đề-la, vì nhằm biện luận nên đến nước Kế Tân. Lúc ấy, ở rừng Túc Trú, có vị A-la-hán là Tôn giả Bạt-tu-la, đạt được ba minh, sáu thông, đọc khắp ba tạng, đã lia kiết của ba cõi, đối với pháp trong ngoài đều cầu học nhận biết. Thương-đề-la kia nghe nói trong khu rừng này có bậc Đại Luận sư như vậy, liền khởi suy nghĩ: Ta nên đến đó để tham vấn.

Sau khi đến, ông ta cùng Tôn giả Bạt-tu-la thăm hỏi nhau xong, rồi ngồi qua một bên, nói với Tôn giả Bạt-tu-la: Tỷ kheo! Trong chúng ta, ai nên lập luận trước? Tôi hay là ông? Tôn giả Bạt-tu-la nói: Tôi là chủ nhân, tôi nên lập luận trước. Nhưng vì ông là khách, nên cho ông lập luận trước.

Thương-đề-la liền lập luận trước, nói: Tất cả luận, nên có biện luận hỏi vặn. Tôn giả Bạt-tu-la im lặng. Đệ tử của Thương-đề-la cất tiếng nói: Đã hàng phục Sa môn! Đã hàng phục được Sa môn!

Tôn giả Bạt-tu-la nói: Này Thương-đề-la, hãy nên trở lại. Tức ông tự nên biết.

Lúc đó, Thương-đề-la bèn trở lại, không xa, suy nghĩ: Không biết Sa môn kia đã nói gì? Thương-đề-la quay trở lại. Thương-đề-la! Tức ông tự nên biết. Thương-đề-la lại nghĩ: Ta lập luận này: Tất cả luận nên có biện luận, hỏi vặn. Luận này của ta là có lỗi, vì có tranh cãi là có lỗi. Nếu Sa môn kia tạo luận ấy, ông ta cũng có lỗi như thế.

Thương-đề-la bảo đệ tử: Sa môn kia đã thắng, ta nên cùng đến đó để lễ Sa môn. Đệ tử nói: Thầy đã thắng trong chúng, đâu cần phải lễ Sa môn kia làm gì? Thương-đề-la nói: Thà theo người trí chế phục, không theo người ngu để thắng.

Thương-đề-la vội quay trở lại, đến chỗ Tôn giả Bạt-tu-la, toàn thân chạm sát đất, xong nói: Ông là thầy tôi, tôi là đệ tử, ông đã thắng, tôi không bằng. Đây gọi là hoặc nên im lặng mà thành luận, hướng chi lại ghi nhận, nói nhưng không thành luận. Thế nên nói là pháp như đấng nơi đệ nhất nghĩa. Phần đáp lại nghĩa là im lặng.

Nói rộng về Xứ thiện, bất thiện, vô ký xong.

*

Phần thứ 29: XỨ PHÁP THUỘC CÔI DỤC, CÔI SẮC, CÔI VÔ SẮC

Pháp thuộc côi dục, pháp thuộc côi sắc, pháp thuộc côi vô sắc:

Hỏi: Thế nào là pháp thuộc côi dục?

Đáp: Là năm ấm thuộc côi dục.

Hỏi: Thế nào là pháp thuộc côi sắc?

Đáp: Là năm ấm thuộc côi sắc.

Hỏi: Thế nào là pháp thuộc côi vô sắc?

Đáp: Là bốn ấm thuộc côi vô sắc.

Hỏi: Vì sao nói là pháp thuộc cõi dục? Vì sao nói là pháp thuộc cõi sắc, vô sắc?

Đáp: Vì nhân nơi chân hệ thuộc cõi dục, nên nói là thuộc cõi dục. Vì nhân nơi chân hệ thuộc cõi sắc, nên nói là thuộc cõi sắc. Vì nhân nơi chân hệ thuộc cõi vô sắc, nên nói là thuộc cõi vô sắc. Chân nghĩa là kiết. Như nói kệ:

*Nếu đã hết không sinh
 Đã hết không cùng theo
 Phật kia vô lượng hành
 Không dấu vết cùng theo.
 Nếu rình rậm, cảnh vương
 Không ái nào cùng theo
 Phật kia vô lượng hành
 Không dấu vết, cùng theo.*

Như người có chân, tức người kia có thể đi đến đông, tây, nam, bắc. Như thế, nếu có chân kiết, tức các chúng kia đi tới các cõi, hướng tới các nẻo, các loài, hướng tới sự luân chuyển trong sinh tử. Do đó nên nói vì nhân nơi chân hệ thuộc cõi dục nên nói là thuộc cõi dục. Vì nhân nơi chân hệ thuộc cõi sắc, vô sắc, nên nói là thuộc cõi sắc, vô sắc.

Hoặc nói: Nhân nơi trói buộc của dục, nên nói là thuộc cõi dục. Nhân nơi trói buộc của sắc, nên nói là thuộc cõi sắc. Nhân nơi trói buộc của vô sắc, nên nói là thuộc cõi vô sắc. Như người bị buộc nơi cây cột, cây trụ vững chắc, người kia nhân nơi cây cột, cây trụ vững chắc nên nói là bị trói buộc. Như thế, nhân nơi trói buộc của Dục nên nói là thuộc cõi dục. Nhân nơi trói buộc của sắc, nên nói là thuộc cõi sắc. Nhân nơi trói buộc của vô sắc, nên nói là thuộc cõi vô sắc.

Hoặc cho: Có dục lạc là thuộc cõi dục. Có dục lạc là thuộc cõi sắc. Có dục lạc là thuộc cõi vô sắc. Dục nghĩa là ái. Lạc nghĩa là kiến.

Hoặc nêu: Tham đắm những thứ tham đắm, luyện tiếc những thứ luyện tiếc, cho là mình, là của mình nơi cõi dục, là thuộc cõi dục. Tham đắm những thứ tham đắm, luyện tiếc những thứ luyện tiếc, cho là mình, là của mình nơi cõi sắc, là thuộc cõi sắc. Tham đắm những thứ tham đắm, luyện tiếc những thứ luyện tiếc, cho là mình, là của mình nơi cõi vô sắc, là thuộc cõi vô sắc.

Hoặc nói: Sự xen tạp của cấu uế, nhiễm ô, độc hại nơi cõi dục là thuộc cõi dục. Sự xen tạp của cấu uế, nhiễm ô, độc hại nơi cõi sắc và cõi vô sắc là thuộc cõi sắc, thuộc cõi vô sắc.

Nói rộng về Xứ pháp thuộc cõi dục, cõi sắc, cõi vô sắc xong.

*

Phần thứ 30: XỨ PHÁP HỌC, PHÁP VÔ HỌC, PHÁP PHI HỌC PHI VÔ HỌC

Pháp học, pháp vô học, pháp phi học phi vô học:

Hỏi: Thế nào là pháp học?

Đáp: Là năm âm của hàng hữu học.

Hỏi: Thế nào là pháp vô học?

Đáp: Là năm âm của hàng vô học.

Hỏi: Thế nào là pháp phi học phi vô học?

Đáp: Là năm âm hữu lậu và ba thứ vô vi.

Hỏi: Vì sao nói là học, vô học, phi học phi vô học?

Đáp: Vì dùng đạo học không tham đoạn trừ tham là học. Dùng đạo vô học không tham đoạn trừ tham là vô học. Phần trái lại là phi học phi vô học.

Hoặc nói: Dùng đạo học không giận đoạn trừ giận là học. Dùng đạo vô học không giận đoạn trừ giận là vô học. Phần trái lại là phi học phi vô học.

Hoặc cho: Dùng đạo học không si đoạn trừ si là học. Dùng đạo vô học không si đoạn trừ si là vô học. Phần trái lại là phi học phi vô học.

Hoặc nêu: Dùng đạo học đoạn trừ ái, không phải là gốc của ái, là học. Nghĩa là dùng đạo học đoạn trừ ái là để phân biệt với đạo vô học. Không phải là gốc của ái là để phân biệt với đạo thế tục. Dùng đạo vô học đoạn trừ ái cũng không phải là gốc của ái là vô học. Nghĩa là dùng đạo vô học đoạn trừ ái là để phân biệt với đạo hữu học. Không phải là gốc của ái là để phân biệt với đạo thế tục. Phần trái lại là phi học phi vô học.

Hoặc nói: Có thể đắc pháp vô lậu trong ý không lìa ái là học. Có thể đắc pháp vô lậu trong ý đã lìa ái là vô học. Phần trái lại là phi học phi vô học.

Hoặc cho: Có thể đắc pháp vô lậu trong ý còn kiết trói buộc là học. Có thể đắc pháp vô lậu trong ý không còn kiết trói buộc là vô học. Phần trái lại là phi học phi vô học.

Hoặc nêu: Gồm thân địa kiến, địa tư duy là học. Gồm thân địa vô học là vô học. Phần trái lại là phi học phi vô học.

Hoặc nói: Gồm thân kiến đạo, tư duy đạo là học. Gồm thân đạo vô học là vô học. Phần trái lại phi học phi vô học.

Hoặc cho: Gồm thân vị tri căn, dĩ tri căn là học. Gồm thân vô tri căn là vô học. Phần trái lại là phi học phi vô học.

Hoặc nêu: Có thể đắc pháp vô lậu trong ý của năm bậc là Kiên tín, Kiên pháp, Tín giải thoát, Kiến đạo và Thân chứng là học. Có thể đắc pháp vô lậu trong ý của hai bậc là Tuệ giải thoát, Câu giải thoát là vô học. Phần trái lại là phi học phi vô học.

Hoặc nói: Có thể đắc pháp vô lậu trong ý của bảy vị là bốn hướng và ba quả là học. Có thể đắc pháp vô lậu trong ý của một vị (A-la-hán) là vô học. Phần trái lại là phi học phi vô học.

Hoặc cho: Có thể đắc pháp vô lậu trong ý của mười tám người là học. Có thể đắc pháp vô lậu trong ý của chín người là vô học. Phần trái lại phi học phi vô học.

Nói rộng về Xứ học, vô học, phi học phi vô học xong.

*

Phần thứ 31: XỨ PHÁP DO KIẾN ĐOẠN, DO TƯ DUY ĐOẠN, KHÔNG ĐOẠN

Pháp do kiến đoạn, pháp do tư duy đoạn, pháp không đoạn:

Hỏi: Thế nào là pháp do kiến đoạn (do kiến đạo đoạn)?

Đáp: Là bậc kiên tín, kiên pháp, khi quán thì dùng nhãn đoạn. Đây là thế nào? Là kiến đoạn tám mươi tám sử và pháp tương ưng của sử kia. Đó gọi là pháp do kiến đoạn.

Hỏi: Thế nào là pháp do tư duy đoạn (do tu đạo đoạn)?

Đáp: Là bậc học kiến tích do tư duy đoạn. Đây là thế nào? Là tư duy đoạn mười sử và pháp tương ưng của sử kia. Đó gọi là pháp do tư duy đoạn.

Hỏi: Thế nào là pháp không đoạn?

Đáp: Là pháp học, pháp vô học nơi ba vô vi (hư không, số duyên tận, phi số duyên tận: hư không, trạch diệt, phi trạch diệt). Đó gọi là pháp không đoạn.

Hỏi: Vì sao nói là do kiến đoạn, do tư duy đoạn? Như kiến không lìa tư duy, tư duy không lìa kiến. Kiến là tuệ. Tư duy là không phóng dật. Thế nào là chân thật?

Đáp: Ở đây nói chân thật là phần ít. Kiến đạo: Là tuệ nhiều, không phóng dật ít. Tư duy đạo: Là không phóng dật nhiều, tuệ ít.

Lại có thuyết nói: Trong ấy nói về chân thật là bằng nhau. Kiến đạo: Thì tuệ hiện có cũng bằng với không phóng dật. Tư duy đạo: Thì không phóng dật hiện có cũng bằng với tuệ. Thế nên nói trong ấy chân thật là bằng nhau.

Pháp do kiến đoạn, pháp do tư duy đoạn:

Tôn giả Bà-tu-mật nói: Như khi kiến bốn Thánh đế là đoạn trừ tất cả kiết.

Hỏi: Vì sao nói là pháp do kiến đoạn, pháp do tư duy đoạn?

Đáp: Vì dùng kiến để đoạn, dùng kiến để trừ, dùng kiến để xả bỏ, nên nói là kiến đoạn.

Lại có thuyết nói: Cũng là tư duy đoạn, cũng là kiến đoạn. Song do kiến đoạn dùng kiến để trừ, dùng kiến để xả bỏ, nên gọi là kiến đoạn.

Hỏi: Vì sao nói là do tư duy đoạn?

Đáp: Vì hành giả kia tức do đạo tu tập, tu tập nhiều, thường thường đoạn trừ, một ít một ít đoạn trừ, từng phẩm từng phẩm đoạn trừ, từng phần từng phần đoạn trừ, dần dần đoạn trừ, khiến phiền não ngày càng mỏng đi, thế nên nói là tư duy đoạn.

Lại có thuyết nói: Kiến đoạn cũng là tư duy đoạn. Song hành giả kia tức do đạo tu tập, tu tập nhiều, thường thường đoạn trừ, đoạn trừ một ít một ít, đoạn trừ từng phẩm từng phẩm, đoạn trừ từng phần từng phần, đoạn trừ dần dần, khiến phiền não mỏng đi, thế nên nói là tư duy đoạn.

Hỏi: Thuyết kia nêu bày như thế nào?

Đáp: Thuyết kia đã nói: Kiến đạo là đạo nhanh, đạo ấy khởi sự là dùng một thứ tuệ để đoạn trừ chín thứ kiết. Tư duy đạo là đạo

chậm, đao ấy thường xuyên hành trì, dùng chín thứ tuệ để đoạn trừ chín thứ kiết. Như hai con dao cắt một vật: một dao bén, một dao lụt. Dao bén bắt đầu cắt là đứt, còn dao lụt phải cắt nhiều lượt mới đứt. Như thế, kiến đạo là đạo nhanh, đao ấy khởi sự là dùng một thứ tuệ để đoạn trừ chín thứ kiết. Tư duy đạo là đạo chậm, đao ấy phải thường xuyên hành trì dùng chín thứ tuệ để đoạn trừ chín thứ kiết.

Lại có thuyết cho: Kiến đạo cũng dùng chín thứ tuệ đoạn trừ chín thứ kiết. Tư duy đạo cũng dùng chín thứ tuệ để đoạn trừ chín thứ kiết. Như trong người có nhiều chất độc ai không muốn nhổ ra cùng một lúc.

Hỏi: Nếu như vậy thì vì sao có thể cho kiến đạo là đạo nhanh?

Đáp: Sở dĩ kiến đạo cho là đạo nhanh, vì như tư duy đạo dùng chín thứ tuệ đoạn trừ chín thứ kiết. Như thế, kiến đạo cũng dùng chín thứ tuệ đoạn trừ chín thứ kiết, song về hành tác thì đoạn trừ nhanh hơn tư duy đạo kia. Thế nên nói kiến đạo là đạo nhanh.

Thuyết như thế, ở đây không biện luận. Nên nói như thuyết trước: Kiến đạo dùng một thứ tuệ đoạn trừ chín thứ kiết. Tư duy đạo dùng chín thứ tuệ đoạn trừ chín thứ kiết.

Hoặc nói: Đao phần nhiều dùng kiến để đoạn trừ kiết gọi là kiến đoạn. Đao phần nhiều dùng tư duy để đoạn trừ kiết gọi là tư duy đoạn.

Hoặc cho: Đao dùng ba tướng là tướng của mắt, ánh sáng, tuệ để đoạn trừ kiết là kiến đoạn. Đao dùng bốn tướng là tướng của mắt, ánh sáng, trí, tuệ để đoạn trừ kiết là tư duy đoạn.

Hoặc nêu: Đao dùng bốn tướng là tướng của mắt, ánh sáng, giác, tuệ để đoạn trừ kiết là kiến đoạn. Đao dùng năm tướng là tướng của mắt, ánh sáng, giác, trí, tuệ để đoạn trừ kiết là tư duy đoạn.

Hoặc nói: Dùng nhãn đoạn trừ kiết là kiến đoạn. Dùng trí đoạn trừ kiết là tư duy đoạn.

Hoặc cho: Do vị trí căn đoạn trừ kiết là kiến đoạn. Do dĩ trí căn đoạn trừ kiết là tư duy đoạn.

Hoặc nêu: Đoạn trừ kiết, như dùng phương tiện phá vỡ đá, là kiến đoạn. Đoạn trừ kiết, như dùng phương tiện để kéo sợi tơ của ngó sen, là tư duy đoạn.

Hoặc nói: Chưa kiến đế, lúc kiến đế đoạn trừ kiết là kiến đoạn. Đã kiến đế, lúc kiến đế đoạn trừ kiết là tư duy đoạn.

Hoặc cho: Dùng sức lớn đoạn trừ kiết, như Ma-ha Năng-già là kiến đoạn. Đoạn trừ kiết, như đạp lên trên đồ sành ngói là tư duy đoạn.

Hoặc nêu: Lúc đoạn trừ kiết, tu khác trí, tu khác nhận biết, tu khác hành, là kiến đoạn. Lúc đoạn trừ kiết, tu không khác trí, tu không khác nhận biết, tu không khác hành, là tư duy đoạn.

Hoặc nói: Là hướng, không thành tựu quả đoạn trừ kiết là kiến đoạn. Là hướng, thành tựu quả đoạn trừ kiết là tư duy đoạn.

Hoặc cho: Đoạn trừ kiết không phải đoạn trừ một ít một ít là kiến đoạn. Đoạn trừ kiết từng ít từng ít là tư duy đoạn.

Hoặc nêu: Hàng Kiên tín, Kiên pháp đoạn trừ kiết là kiến đoạn. Hàng Tín giải thoát, Kiến đáo, Thân chứng đoạn trừ kiết là tư duy đoạn.

Hoặc nói: Mới đầu khởi đạo đoạn trừ kiết là kiến đoạn. Thường xuyên đầy khởi đạo đoạn trừ kiết là tư duy đoạn.

Hoặc cho: Đoạn trừ kiết, gồm thân bốn quả Sa môn là kiến đoạn. Đoạn trừ kiết, hoặc gồm thân ba quả, hoặc hai, hoặc một quả Sa-môn là tư duy đoạn.

Hoặc nêu: Đạo đoạn trừ kiết không thay thế là kiến đoạn. Đạo đoạn trừ kiết hoặc thay thế, hoặc không thay thế, là tư duy đoạn.

Hoặc nói: Đã đoạn trừ kiết, không thoái chuyển là kiến đoạn. Đã đoạn trừ kiết, hoặc thoái chuyển, hoặc không thoái chuyển, là tư duy đoạn.

Hoặc cho: Đã giải thoát không còn bị trói buộc lại là kiến đoạn. Đã giải thoát, hoặc bị trói buộc lại, hoặc không bị trói buộc lại, là tư duy đoạn.

Hoặc nêu: Đã lìa bỏ không còn hệ thuộc là kiến đoạn. Đã lìa bỏ hoặc còn hệ thuộc, hoặc không còn hệ thuộc, là tư duy đoạn.

Hoặc nói: Lúc đoạn trừ kiết, nhẫn nơi đạo vô ngại, trí nơi đạo giải thoát đoạn, là kiến đoạn. Lúc đoạn trừ kiết, trí nơi đạo vô ngại, trí nơi đạo giải thoát đoạn, là tư duy đoạn.

Hoặc cho: Lúc đoạn trừ kiết, nhẫn nơi đạo phương tiện, nhẫn nơi đạo vô ngại, trí nơi đạo giải thoát, là kiến đoạn, Lúc đoạn trừ kiết, trí nơi đạo phương tiện, trí nơi đạo vô ngại, trí nơi đạo giải thoát là tư duy đoạn.

Hoặc nêu: Lúc đoạn trừ kiết, bốn hành tu đạo là kiến đoạn. Lúc đoạn trừ kiết, mười sáu hành tu đạo là tư duy đoạn.

Hoặc nói: Lúc đoạn trừ kiết, duyên nơi mỗi mỗi để tu đạo là kiến đoạn. Lúc đoạn trừ kiết, duyên nơi bốn để tu đạo là tư duy đoạn.

Hoặc cho: Lúc đoạn trừ kiết, chỉ tu đạo tương tự là kiến đoạn. Lúc đoạn trừ kiết, tu đạo tương tự không tương tự là tư duy đoạn.

Hoặc nêu: Lúc đoạn trừ kiết, tu một tam muội là kiến đoạn. Lúc đoạn trừ kiết, tu ba tam muội là tư duy đoạn.

Hoặc nói: Lúc đoạn trừ kiết không dừng trụ là kiến đoạn. Lúc đoạn trừ kiết, hoặc dừng trụ, hoặc không dừng trụ, là tư duy đoạn.

Phần trái lại không đoạn.

Nói rộng về Xứ pháp do kiến đoạn, pháp do tư duy đoạn, pháp không đoạn xong.

LUẬN TỶ BÀ SA

QUYỂN 8

Phần thứ 32, đoạn 1: XỨ BỐN THÁNH ĐẾ

Bốn đế: (1) Khổ đế. (2) Tập đế. (3) Tận đế (Diệt đế). (4) Đạo đế.

Hỏi: Bốn đế có tánh gì?

Đáp: Luận A-tỳ-đàm nói: Năm thịnh ấm là khổ đế. Nhân của hữu lậu là tập đế. Số duyên diệt là tận đế. Pháp học, vô học là đạo đế.

Phái Thí Dụ nói: Danh và sắc là khổ đế. Hành và kiết là tập đế. Hành và kiết diệt là tận đế. Chỉ và quán là đạo đế.

Phái Tỳ-bà-xà-bà-đề nói: Tướng của tám khổ là khổ, là khổ đế. Các khổ khác tuy là khổ, nhưng không phải là khổ đế. Hữu ái của vị lai là tập, là tập đế. Ái khác và pháp hữu lậu khác tuy là tập, nhưng không phải là tập đế. Hữu ái của vị lai diệt là tận, là tận đế. Ái khác và pháp hữu lậu khác tuy diệt là tận, nhưng không phải là tận đế. Tám thứ đạo học là đạo, là đạo đế. Pháp học khác và tất cả pháp vô học tuy là đạo, nhưng không phải là đạo đế.

Hỏi: Như ông nói thì A-la-hán tức nên không thành tựu hai đế là tập đế và đạo đế.

Không thành tựu tập đế: Nghĩa là hữu ái nơi vị lai kia là tập đế. Lúc A-la-hán trừ bỏ dục, thì hữu ái nơi vị lai đã dứt hết.

Không thành tựu đạo đế: Nghĩa là tám thứ đạo học kia là đạo đế. Lúc A-la-hán đắc quả, thì đã xả bỏ tám thứ đạo học.

Tôn giả Cù Sa nói: Ấm của mình, ấm người khác, số chúng sinh, số phi chúng sinh, hết thấy khổ kia là khổ, là khổ đế. Song khi quán thì quán ấm của mình, không quán ấm người khác và số chúng sinh, số phi chúng sinh.

Vì sao như thế?

Đáp: Vì quán ấm kia là khổ. Ở đây, ấm của người khác cùng số chúng sinh, số phi chúng sinh khác không thể sinh khổ, không thể khiến ấm của người khác cùng số chúng sinh, số phi chúng sinh ấy, như đối với ấm của mình sinh ra khổ. Nếu không có ấm của mình thì ấm của người khác cùng số chúng sinh, số phi chúng sinh kia đâu sinh ra khổ gì? Thế nên Tôn giả kia sinh khởi trí ấy, trong Luận nêu về số ấm của mình sinh khổ cùng cực, ấm của người khác thì không như thế. Nhân nơi ấm của mình, khiến ấm của người khác sinh khổ. Không nhân nơi ấm của người khác khiến ấm của mình sinh khổ. Do đây nên quán ấm của mình, không quán ấm của người khác. Nghĩa là nhân của ấm mình cùng ấm của người khác và số chúng sinh, số phi chúng sinh, tất cả tập kia là tập đế. Song khi quán thì quán nhân thuộc ấm của mình, không quán ấm của người khác cùng số chúng sinh, số phi chúng sinh. Nghĩa là ấm của mình dứt hết thì ấm của người khác và số chúng sinh, số phi chúng sinh đều dứt. Tất cả ấm kia đều dứt hết (Tận) là tận đế. Song khi quán thì quán ấm của mình dứt hết, không quán ấm của người khác cùng số chúng sinh, số phi chúng sinh dứt hết. Tức là đạo của ấm mình và đạo thuộc ấm của người khác và số chúng sinh, số phi chúng sinh, tất cả đạo đó là đạo, là đạo đế. Song khi quán thì quán đạo thuộc ấm của mình, không quán đạo thuộc ấm của người khác cùng số chúng sinh, số phi chúng sinh. Nói như thế nghĩa là ấm của mình, ấm của người khác cùng số

chúng sinh, số phi chúng sinh, tất cả các thứ kia là khô, là khô đế, khi quán cũng đều quán tất cả.

Hỏi: Như khi Hành giả quán, quán về khô, thì âm của người khác cùng số chúng sinh, số phi chúng sinh kia không sinh khô thì nên quán những gì?

Đáp: Nếu như không sinh khô, song đối với tất cả sự việc kia nếu vô trí thì khiến sinh trí, có nghi thì khiến sinh quyết định, có hủy báng thì khiến sinh tin nhận.

Lại nữa, đâu có thể cho là âm của người khác cùng số chúng sinh, số phi chúng sinh không sinh khô của ta. Nếu người khác dùng tay chân đánh đập ta, ta há không sinh khô chẳng? Như thế, nếu từ trên cao, hoặc gõ, hoặc đá rớt xuống nơi thân ta, ta há không sinh khô chẳng? Do đây, nên nói âm của mình và âm của người khác cùng số chúng sinh, số phi chúng sinh, tất cả các thứ ấy đều là khô, là khô đế. Khi quán đều quán về tướng khô. Tức nhân thuộc âm của mình và âm của người khác, cùng nhân của số chúng sinh, số phi chúng sinh, tất cả các thứ ấy đều là tập, là tập đế. Khi quán đều quán về gốc ngọn. Âm của mình dứt hết và âm của người khác cùng số chúng sinh, số phi chúng sinh đều dứt hết, tất cả các thứ ấy đều là tận, là tận đế (Diệt đế). Khi quán đều quán về tướng dừng dứt ấy. Đạo thuộc âm của mình và đạo thuộc âm của người khác cùng số chúng sinh, số phi chúng sinh, tất cả các thứ ấy đều là đạo, là đạo đế. Khi quán thì đều quán về tướng xuất yếu. Đây là tánh của các đế, là thể tướng hiện có nơi thân.

Đã nói về tánh của các đế. Tiếp theo là nói về hành.

Hỏi: Vì sao gọi là đế? Đế có nghĩa gì?

Đáp: Nghĩa thật là nghĩa của đế. Nghĩa xét kỹ, nghĩa như, nghĩa không điên đảo, nghĩa không hư dối là nghĩa của đế.

Hỏi: Nếu nghĩa thật là nghĩa của đế, thì hư không phi số duyên tận (Hư không phi trạch diệt) cũng là thật, cũng là xét kỹ, cũng là như, vì sao hư không phi số duyên tận kia không lập làm đế?

Đáp: Nếu pháp như ung nhọt, nhân của ung nhọt, lìa ung nhọt, có thể lìa ung nhọt. Ung nhọt là khổ đế. Nhân của ung nhọt là tập đế. Lìa ung nhọt là tận đế. Có thể lìa ung nhọt là đạo đế, thì pháp ấy được lập là đế. Hư không phi số duyên tận kia không phải là ung nhọt, không phải là nhân của ung nhọt, không phải là lìa ung nhọt và không phải là có thể lìa ung nhọt, nên không lập làm đế.

Hoặc nói: Nếu pháp như đâm chích, nhân của đâm chích, lìa đâm chích, có thể lìa đâm chích. Đâm chích là khổ đế. Nhân của đâm chích là tập đế. Lìa sự đâm chích là tận đế. Có thể lìa đâm chích là đạo đế, thì pháp ấy được lập là đế. Hư không phi số duyên tận kia không phải là đâm chích, không phải là nhân của đâm chích, không phải là lìa đâm chích, không phải là có thể lìa đâm chích, nên không lập là đế.

Hoặc cho: Nếu pháp như bệnh, nhân của bệnh, lìa khỏi bệnh, có thể lìa khỏi bệnh. Bệnh là khổ đế. Nhân của bệnh là tập đế. Lìa khỏi bệnh là tận đế. Có thể lìa khỏi bệnh là đạo đế, thì pháp ấy được lập là đế. Hư không phi số duyên tận kia không phải là bệnh, không phải là nhân của bệnh, không phải là lìa khỏi bệnh, không phải là có thể lìa khỏi bệnh, nên không lập là đế.

Hoặc nêu: Nếu pháp như tai họa, nhân của tai họa, lìa khỏi tai họa, có thể lìa khỏi tai họa. Tai họa là khổ đế. Nhân của tai họa là tập đế. Lìa khỏi tai họa là tận đế. Có thể lìa khỏi tai họa là đạo đế, thì pháp ấy được lập là đế. Hư không phi số duyên tận kia không phải là tai họa, không phải là nhân của tai họa, không phải là lìa khỏi tai họa, không phải là có thể lìa khỏi tai họa, nên không lập là đế.

Hoặc nói: Nếu pháp là khổ, nhân của khổ, lìa khổ, có thể lìa khổ. Khổ là khổ đế. Nhân của khổ là tập đế. Lìa khổ là tận đế. Có thể lìa khổ là đạo đế, thì pháp ấy được lập là đế. Hư không phi số duyên tận kia không phải là khổ, không phải là nhân của khổ, không phải là lìa khổ, không phải là có thể lìa khổ, nên không lập là đế.

Hoặc cho: Nếu pháp là ấm, nhân của ấm, lìa bỏ ấm, có thể lìa bỏ ấm. Ấm là khổ đế. Nhân của ấm là tập đế. Lìa bỏ ấm là tận đế. Có thể lìa bỏ ấm là đạo đế, thì pháp ấy được lập là đế. Hư không phi số duyên tận kia không phải là ấm, không phải là nhân của ấm, không phải là lìa bỏ ấm, không phải là có thể lìa bỏ ấm, nên không lập là đế.

Hoặc nêu: Nếu pháp như bờ bên này, bờ bên kia, con sông, chiếc bè. Bờ bên này là khổ đế. Bờ bên kia là tập đế. Con sông là tận đế. Chiếc bè là đạo đế, thì pháp ấy được lập là đế. Hư không phi số duyên tận kia không phải là bờ bên này, không phải là bờ bên kia, không phải là con sông, không phải là chiếc bè, nên không lập là đế.

Hoặc nói: Hư không phi số duyên tận kia, vì vô lậu nên không gồm thâu khổ đế, tập đế, vì vô ký nên không gồm thâu tận đế, vì vô vi nên không gồm thâu đạo đế.

Hoặc cho: Hư không phi số duyên tận kia, vì thường nên không phải là ba đế, vì vô ký nên không phải là tận đế.

Hoặc nêu: Hư không phi số duyên tận kia, vì không phải là ấm nên không phải là ba đế, vì vô ký nên không phải là tận đế.

Hoặc nói: Hư không phi số duyên tận kia, vì không phải là thế gian nên không phải là ba đế, vì vô ký nên không phải là tận đế.

Hoặc cho: Nếu pháp là duyên của xứ hoan hỷ và duyên của xứ chán lìa thì được lập là đế. Hư không phi số duyên tận kia không phải là duyên của xứ hoan hỷ, cũng không phải là duyên của xứ chán lìa, nên không lập là đế.

Hoặc nêu: Nếu pháp là tà kiến và kiến duyên nơi vô lậu nên được lập là đế. Hư không phi số duyên tận kia không phải là tà kiến, cũng không phải là kiến duyên nơi vô lậu, nên không lập là đế.

Hoặc nói: Nếu pháp là nhân là quả thì pháp ấy được lập là đế. Hư không phi số duyên tận kia không phải là nhân, không phải là quả, nên không lập là đế.

Hỏi: Nếu nghĩa không điên đảo là nghĩa của đế, thì bốn thứ điên đảo không thuộc về đế chăng? Vì sao? Vì chúng chuyển theo điên đảo.

Đáp: Vì hành, vì tướng mạo, vì hoàn toàn trụ nơi điên đảo, nên nói là điên đảo. Vì bốn thứ điên đảo kia có xét kỹ về thể tướng thật, như thế là chúng thuộc về đế.

Hoặc nói: Như các pháp kia là có nhân, có quả, nên là thuộc về đế. Còn như vô thường chấp là thường, khổ chấp là vui, bất tịnh chấp là tịnh, vô ngã chấp là ngã, tức nên nói là điên đảo.

Hỏi: Nếu nghĩa không hư dối là nghĩa của đế, thì hư dối tức không nên thuộc về đế vì là hư dối chăng?

Đáp: Gian trá, lừa dối hoàn toàn trụ nơi dua nịnh, nên gọi là nói dối. Còn như hư dối kia là có xét kỹ về thể tướng thật, là thuộc về đế.

Hoặc nói: Như sự hư dối kia có nhân, có quả, là thuộc về đế. Còn như không thấy nói thấy, thấy nói không thấy, không nghe nói nghe, nghe nói không nghe, không phân biệt nói phân biệt, phân biệt nói không phân biệt, không biết nói biết, biết nói không biết, tức gọi là nói dối.

Đây gọi là nghĩa thật là nghĩa của đế. Nghĩa xét kỹ, nghĩa như, nghĩa không điên đảo, nghĩa không hư dối là nghĩa của đế.

Hỏi: Khổ có tướng gì? Tập, tận, đạo có tướng gì?

Đáp: Tôn giả Bà-tu-mật nói: Tướng bức bách là tướng của khổ. Tướng theo gốc ngọn là tướng của tập. Tướng dừng dứt là tướng của tận. Tướng xuất yếu là tướng của đạo.

Lại nói: Tướng đã chuyển thành là tướng của khổ. Tướng đang chuyển là tướng của tập. Tướng lìa hành là tướng của tận. Tướng có thể lìa hành là tướng của đạo.

Lại cho: Đã thành luân chuyển nơi sinh tử là tướng của khổ. Tướng đang luân chuyển nơi sinh tử là tướng của tập. Tướng đã lìa luân chuyển nơi sinh tử là tướng của tận. Tướng có thể lìa luân chuyển nơi sinh tử là tướng của đạo.

Tôn giả Đàm-ma-đa-la nói: Các vị! Trong nơi chôn tạc khởi tướng của đế, chỗ chông chát của năm thịnh ám kia như viên sắt tròn, nhập ba khổ, nương dựa nơi sự hỗn tạp bên trong, như viên sắt tròn được bỏ vào lửa, tức sắt đồng với màu lửa đỏ. Quán khổ nên như thế. Hành của khổ này là nơi chôn chuyển biến của kiết, là nơi chôn biến đổi nơi hữu, là nơi chôn hướng đến sự liên tục nơi hữu. Quán về tập đế như sự hội hợp về hữu ấy. Trong đó dấy khởi lìa bỏ hành của kiết, hữu không còn nối tiếp. Nên quán về tận đế là như thế. Tu tập chỉ quán, nhận biết pháp hưng suy, nhân của hữu được dứt hết. Nên quán về đạo đế là như vậy. Thế nên nói: Các vị! Trong nơi chôn tạc khởi tướng của đế. Như Đức Thế Tôn nói kệ:

*Một đế không có hai
Tức chúng sinh sinh nghi
Nan-đà quán các đế
Ta nói không Sa môn.*

Hỏi: Như bốn đế, vì sao Đức Phật nói một đế, không có hai?

Đáp: Tôn giả Ba Xa nói: Vì một tức là một đế, nên Đức Thế Tôn nói một đế không có hai. Một đế là khổ đế, lại không có hai khổ đế. Một đế là tập đế, lại không có hai tập đế. Một đế là tận đế, lại

không có hai tận đế. Một đế là đạo đế, lại không có hai đạo đế. Thế nên Đức Thế Tôn nói một đế không có hai.

Hoặc nói: Một đế nghĩa là tận đế. Là ý nhằm đoạn trừ nhiều thứ chấp về giải thoát. Tức là hàng đệ học cho là có nhiều thứ giải thoát: không có thân, vô lượng tụ ý tịnh, tụ vô tướng. Đức Thế Tôn nói: Tất cả các thứ ấy không phải là giải, không phải là thoát, không phải là xuất yếu, không phải là lìa bỏ. Chỉ có một giải thoát của đệ nhất nghĩa tức là tận đế (diệt đế). Đây gọi là ý nhằm đoạn trừ nhiều thứ chấp về giải thoát, nên Đức Thế Tôn nói một đế không có hai.

Hoặc cho: Một đế là đạo đế. Là ý nhằm đoạn trừ nhiều thứ chấp về đạo. Tức các đệ học muốn cho là có nhiều đạo, nên tu hạnh khổ: không ăn, nằm trên tro than, vòng tay theo mặt trời, mặt trăng, uống không khí, ăn quả, lỏa thân nằm trên gai góc, mặc áo cỏ rách. Đức Thế Tôn nói: Đây không phải là đạo, chỉ là đạo xấu ác. Đạo này không thể nương dựa, không phải là sự hành tác của con người, chỉ là hành của kẻ ác. Chỉ có một đạo của đệ nhất nghĩa tức là đạo đế. Đây gọi là ý nhằm đoạn trừ nhiều thứ chấp về đạo, nên Đức Thế Tôn nói một đế không có hai.

Như nơi Khế kinh, Đức Thế Tôn nói: Có hai đế là Đẳng đế (Tục đế) và Đệ nhất nghĩa đế (Thắng nghĩa đế).

Hỏi: Thế nào là Đẳng đế? Thế nào là Đệ nhất nghĩa đế?

Đáp: Đẳng đế nghĩa là khổ đế, tập đế cùng nhập trong ấy. Tức là như người nữ, người nam, trẻ con nam trẻ con nữ, hoặc đến, hoặc đi, hoặc ngồi, hoặc đứng, hiện bày các thứ hành. Đệ nhất nghĩa đế là tận đế, đạo đế.

Lại có thuyết nói: Đẳng đế nghĩa là ba đế. Ba đế ấy cũng đều nói như thành trì hiện bày, như bờ bên kia. Đệ nhất nghĩa đế là đạo đế.

Lại có thuyết cho: Tất cả bốn đế là đẳng đế, cũng là đệ nhất nghĩa đế. Đạo đế kia cũng nói như chiếc bè, quán như quả núi. Thế nên tất cả bốn đế đều là đẳng đế cũng là đệ nhất nghĩa đế. Trong khổ đế, tập đế đều như trước đã nói: Như người nữ, người nam, trẻ con nam, trẻ con nữ, hoặc đến, hoặc đi, hoặc ngồi, hoặc đứng, hiện bày các thứ hành.

Đệ nhất nghĩa là vô thường, khổ, không, phi ngã (vô ngã), nhân tập hữu duyên. Trong tận đế đều như đã nói: Như vườn rừng, lầu gác, thành trì, bờ bên kia. Đức Thế Tôn đã nói về đệ nhất nghĩa là tận chi diệu ly. Đạo đế như đã nói là chiếc bè, núi đá lớn, sinh ra bảy hoa, thành tám thứ nước.

Đệ nhất nghĩa là đạo, chính là hướng tới nẻo xuất yếu. Thế nên trong tất cả bốn đế đều cùng hướng tới đệ nhất nghĩa.

Hỏi: Nếu trong tất cả bốn đế đều cùng khởi, cũng khởi đệ nhất nghĩa, thì sự đều cùng khởi ấy tức nên có đệ nhất nghĩa của mười tám giới, mười hai nhập, năm âm, cũng nên có mười tám giới, mười hai nhập, năm âm. Vậy đẳng đế và đệ nhất nghĩa đế có gì khác biệt?

Đáp: Tôn giả Bà-tu-mật nói: Đẳng đế là tên gọi của các pháp. Đệ nhất nghĩa đế là tánh của các pháp.

Lại nói: Đẳng đế là số của thế tục. Đệ nhất nghĩa đế là số của Hiền Thánh. Đẳng đế, Đệ nhất nghĩa đế, khác biệt là như thế.

Hỏi: Đẳng đế kia ở trong đệ nhất nghĩa là đệ nhất nghĩa hay không phải? Nếu đẳng đế ở trong đệ nhất nghĩa là đệ nhất nghĩa, tức nên có một đế là đệ nhất nghĩa đế, không có hai đế. Nếu đẳng đế ở trong đệ nhất nghĩa không phải là đệ nhất nghĩa, thì cũng nên có một đế là đệ nhất nghĩa đế, không có hai đế?

Đáp: Có đẳng đế ấy ở trong đệ nhất nghĩa là đệ nhất nghĩa. Nếu đẳng đế ở trong đệ nhất nghĩa không phải là đệ nhất nghĩa thì Đức Như Lai nói cả hai chẳng là chân thật. Nếu Đức Như Lai nói cả hai

là chân thật, thế nên có thể nhận biết đẳng đế ở trong đệ nhất nghĩa là đệ nhất nghĩa.

Hỏi: Nếu đẳng đế ở trong đệ nhất nghĩa là đệ nhất nghĩa, tức nên có một đế là đệ nhất nghĩa đế, không có hai đế chẳng?

Đáp: Là một đế, tức đệ nhất nghĩa đế.

Hỏi: Nếu là một đế là đệ nhất nghĩa đế thì vì sao Đức Như Lai nói hai đế?

Đáp: Vì nhân nơi sự việc nên Đức Như Lai nói hai đế. Nếu sự việc là đẳng đế thì sự việc này không phải là đệ nhất nghĩa đế. Nếu sự việc là đệ nhất nghĩa đế thì sự việc này không phải là đẳng đế. Như một thợ nói bốn duyên là duyên nhân, duyên thứ đệ, duyên tăng thượng và duyên sở duyên. Sự việc kia tuy một thợ nói bốn duyên, song nếu sự việc là duyên duyên thì sự việc ấy không phải là ba duyên kia. Nếu sự việc là duyên tăng thượng, thì sự việc ấy không phải là ba duyên kia. Như thế một thợ nói về sáu nhân: Nhân tương ưng, nhân cộng hữu, nhân tự nhiên, nhân nhất thiết biến, nhân báo và nhân sở tác. Sự việc kia tuy một thợ nói sáu nhân, song nếu sự việc là của nhân tương ưng thì sự việc ấy không phải là của năm nhân kia. Nếu sự việc là của nhân sở tác thì sự việc ấy không phải là của năm nhân kia. Như thế một đế là đệ nhất nghĩa đế, nếu sự việc là của đẳng đế thì sự việc ấy không phải là đệ nhất nghĩa đế. Nếu sự việc là của đệ nhất nghĩa đế thì sự việc ấy không phải là đẳng đế.

Tôn giả Đà-la-na-đề nói: Tánh gọi là đẳng đế, là thuộc về khổ đế, tập đế. Như nơi Khế kinh Đức Thế Tôn đã nói: Có Phạm chí dị học nói có ba đế. Những gì là ba? Phạm chí dị học tạo ra thuyết này: Không hại tất cả chúng sinh là một đế.

Lại nữa, Phạm chí dị học tạo ra thuyết này: Ta không phải là sở hữu của người kia. Người kia cũng không phải là sở hữu của ta, là đế thứ hai.

Lại nữa, Phạm chí dị học tạo ra thuyết này: Các pháp có tập đều là pháp có diệt, là đế thứ ba.

Hỏi: Trong đây: Thế nào là Phạm chí? Thế nào là đế?

Đáp: Phạm chí nghĩa là ngoại đạo xuất gia. Đế tức là ba đế ấy, ngoài ra đều là hư vọng.

Lại có thuyết nói: Phạm chí, ở đây là pháp nội. Đế tức ba đế này. Nơi Khế kinh, Đức Thế Tôn nói: Vì nhằm đoạn trừ ý tưởng chấp của các dị học. Dị học tự cho là Phạm chí chân chánh. Nhưng thường gây bức xúc cho người khác, hoặc để cúng tế họ đã giết hại bò, cũng giết dê, gà, heo, cũng giết đủ loại chúng sinh để cúng tế. Đức Thế Tôn nói: Gây bức xúc cho người khác không phải là Phạm chí chân chánh. Giết hại các chúng sinh khác không phải là Phạm chí chân chánh. Phạm chí chân chánh đối với các chúng sinh đều không nên giết hại.

Lại có ngoại đạo dị học tự cho: Ta là Phạm chí chân chánh. Nhưng vì muốn được sinh lên cõi trời để hưởng các thứ dục lạc nên siêng tu phạm hạnh. Đức Thế Tôn nói: Vì muốn thọ hưởng dục lạc của cõi trời nên siêng tu phạm hạnh không phải là Phạm chí chân chánh. Phạm chí chân chánh là đối với các thứ mong cầu hiện có đều không lệ thuộc mà tu phạm hạnh.

Lại có ngoại đạo tự cho là Phạm chí chân chánh, nhưng lại chấp đoạn chấp thường trái với trung đạo. Đức Phật nói: Kẻ chấp đoạn chấp thường không phải là Phạm chí chân chánh. Phạm chí chân chánh là nhận biết: Các pháp có tập đều là pháp có diệt. Vì có tập nên không phải là đoạn. Vì có diệt nên không phải là thường. Không phải đoạn, không phải thường là khế hợp trung đạo.

Như nơi Khế kinh Đức Phật nói: Vì nhằm đoạn trừ ý tưởng của đám dị học.

Hoặc nói: Trong đây là nói về ba phần pháp thân: thân giới, thân định, thân tuệ. Nói không giết hại tất cả chúng sinh là thân

giới. Ta không phải là sở hữu của người khác, người khác cũng không phải là sở hữu của ta là nói về thân định. Các pháp có tập đều là pháp diệt là nói về thân tuệ. Như ba thân thì ba giới, ba tư duy cũng như vậy.

Hoặc cho: Trong đây là nói về phương tiện của ba tam muội: không, vô nguyện, vô tướng. Nói không giết hại tất cả chúng sinh là nói về phương tiện của tam muội không. Ta không phải là sở hữu của người khác, người khác cũng không phải là sở hữu của ta là nói về phương tiện của tam muội vô nguyện. Các pháp có tập đều là pháp diệt là nói về phương tiện của tam muội vô tướng.

Hoặc nêu: Ở đây là nói về ba tam muội căn bản: Tam muội không, vô nguyện, vô tướng. Nói không giết hại tất cả chúng sinh là tam muội không. Ta không phải là sở hữu của người khác, người khác cũng không phải là sở hữu của ta, là tam muội vô nguyện. Các pháp có tập đều là pháp diệt là tam muội vô tướng.

Do đây nên ở đây là nói về ba tam muội căn bản.

Như nơi Khế kinh Đức Phật nói: Đây là đã hành chánh pháp, đó là nói rộng về bốn đế.

Hỏi: Vì sao nói là đã hành chánh pháp?

Đáp: Nghĩa là đã hành, tức chính mình hành tu đạo, không phải nhân nơi người khác để tu đạo. Đây gọi là đã hành chánh pháp.

Hỏi: Làm sao nhận biết?

Đáp: Tức do nơi Khế kinh Phật. Như trong Khế kinh nói: Có Phạm chí hành hạnh Đầu-đà đi đến chỗ Đức Thế Tôn nói kệ:

*Tôi quán đời, trời, người
Phạm chí hành không chứa
Nay tôi lễ Đại tiên
Nhỏ phá lưới nghi tôi.*

Hỏi: Phạm chí này đã nói gì?

Đáp: Phạm chí này vốn lười biếng, đi đến chỗ Đức Thế Tôn thăm hỏi xong, nói: Sa môn Cù Đàm! Xin vì tôi giảng nói về tu đạo, khiến cho trong tâm ý tôi dứt hết các kiết. Đức Thế Tôn đã vì ông ta nói kệ:

*Ta không thể độ ông
Phạm chí và đời khác
Nếu biết đạo rất diệu
Có thể vượt dòng này.*

Hỏi: Đức Như Lai đã nói những gì?

Đáp: Đức Thế Tôn nói: Nay Phạm chí! Không nhân nơi người khác tu đạo để khiến kiết của ông được dứt hết. Nếu Phạm chí nhân nơi người khác tu đạo khiến kiết của ông được dứt hết, thì khi Ta ở bên cội cây Bồ-đề, tất cả chúng sinh đều nên dứt hết kiết, tuy Ta luôn có tâm đại bi đối với tất cả chúng sinh. Song này Phạm chí! Không phải nhân nơi người khác tu đạo khiến ông đoạn trừ hết kiết. Nay Phạm chí! Như mình bị bệnh, cần uống thuốc, thì bệnh của mình khỏi, không phải khiến bệnh của người khác được khỏi. Như thế, này Phạm chí! Mình có bệnh là kiết, cần uống thuốc Thánh đạo, thì bệnh kiết của mình tức khỏi, không phải khiến bệnh kiết của người khác được khỏi. Như thế, này Phạm chí! Tự mình uống thuốc, bệnh của mình dứt khỏi. Như thế mình có bệnh kiết (phiền não), uống thuốc thánh đạo thì bệnh ấy tức khỏi.

Do Khế kinh này có thể nhận biết, tự hành bốn đế, không phải là nhân nơi người khác hành. Thế nên gọi là chánh hạnh của mình.

Hoặc nói: Không chánh khiến nhập vào chánh, nên gọi là chánh hạnh của mình. Không chánh là phạm phu. Chánh là Thánh đạo. Khiến hàng phạm phu không chánh được nhập nơi quả vị của chánh đạo, thế nên gọi là chánh hạnh của mình.

Hoặc cho: Chánh khiến nhập vào chánh, nên gọi là chánh hạnh của mình. Chánh là pháp đệ nhất của thế gian. Chánh nghĩa là khổ pháp nhẫn. Nay chánh là pháp đệ nhất của thế gian, khiến nhập nơi chánh là khổ pháp nhẫn, thế nên gọi là chánh hạnh của mình.

Hỏi: Vì sao Thánh đế nói là chánh hạnh của mình, không phải nói về giới, nhập, ẩm?

Đáp: Vì Thánh đế này là pháp tối thượng, người thọ nhận Phật giáo hóa cũng là hàng trí hơn hết. Nói giới là vì hàng mới hành trì. Nói nhập là vì hàng đã hành trì một ít. Nói ẩm là vì hàng đã thành tựu hành của mình. Thánh đế này hoàn toàn gần với thân pháp, nghĩa là người kia thấy đã gần với Thánh đế.

Hoặc nêu: Nói Thánh đế là nhận lấy sự chứng đắc quả, trừ bỏ kiết, dứt hết lậu, không phải là giới, nhập, ẩm. Do đây nên Thánh đế nói chánh hạnh của mình, không phải là giới, nhập, ẩm.

Hỏi: Bốn Thánh đế: Vì sao lập bốn Thánh đế? Là do thể tánh, là do nhân quả, hay là do quán?

Nếu là do thể tánh tức nên có ba: Lìa khổ không có tập, lìa tập không có khổ là một đế. Tận đế là hai. Đạo đế là ba.

Nếu là do nhân quả tức nên có năm: Như khổ có nhân có quả là hai đế, đạo cũng có nhân có quả là bốn đế, tận đế là năm.

Nếu là do quán tức nên có tám: Trước quán về khổ nơi cõi dục, sau quán về khổ của cõi sắc, vô sắc. Trước quán hành nhân nơi cõi dục, sau quán hành nhân nơi cõi sắc, vô sắc. Trước quán hành tận nơi cõi dục, sau quán hành tận nơi cõi sắc, vô sắc. Trước quán hành đạo nơi cõi dục, sau quán hành đạo nơi cõi sắc, vô sắc. Tức là tám đế.

Đáp: Do nhân quả nên lập bốn đế.

Hỏi: Nếu như vậy tức nên có năm. Như khổ có nhân có quả. Tất cả khổ, tập kia đều hướng tới đạo. Tập khởi của hữu hướng tới

đạo. Tập khởi của tham hướng tới đạo. Tập khởi của sinh tử luân chuyển hướng tới đạo. Như thế là đạo có nhân có quả. Tất cả khổ tận kia hướng tới đạo. Hữu tận hướng tới đạo. Tham tận hướng tới đạo. Sinh tử luân chuyển tận hướng tới đạo. Vậy vì sao do nhân quả nên lập bốn đế?

Đáp: Nhân nơi ba sự: Vì hữu lậu vô lậu. Vì nhân quả. Vì hủy báng sự tin nhận. Bốn Thánh đế này có hai thứ hữu lậu và vô lậu. Hữu lậu thì có nhân có quả. Nhân của hữu lậu nên lập một đế là tập đế. Quả của hữu lậu thì lập đế thứ hai là khổ đế. Thế tánh vô lậu cũng có nhân có quả. Tức vô lậu có nhân có quả lập một đế là đạo đế. Vô lậu có quả không có nhân lập đế thứ hai là tận đế.

Hỏi: Thế tánh vô lậu có nhân, có quả, vì sao chỉ lập một đế, không phải là hai?

Đáp: Do hủy báng sự tin nhận nên đối với khổ ấy có hai thứ: Hủy báng cho là không có khổ, không có tập. Như hai thứ hủy báng nên trong đây cần phát khởi hai thứ tin nhận: Đạo kia là có nhân, có quả. Nhưng tất cả kẻ kia cùng hủy báng là không có đạo. Đối với sv cùng hủy báng như thế, phải nên phát khởi một sự tin nhận. Đây là nói nhân nơi ba sự: Do hữu lậu, vô lậu. Do nhân quả. Do hủy báng sự tin nhận, nên lập bốn Thánh đế.

Lại có thuyết nói: Cũng do quán nên lập bốn Thánh đế. Tức là khổ nơi cõi dục và khổ nơi hai cõi sắc, vô sắc, tất cả khổ đó đều cùng quán về một tướng bức bách. Tức nhân hành của cõi dục và nhân hành của cõi sắc, vô sắc, tất cả nhân hành ấy đều cùng quán về một tướng gốc ngọn.

Nghĩa là hành nơi cõi dục dứt hết và hành nơi cõi sắc, vô sắc dứt hết, tất cả hành ấy đều cùng quán về một tướng dừng dứt.

Nghĩa là đạo hành nơi cõi dục và đạo hành nơi cõi sắc, vô sắc, tất cả đạo ấy đều cùng quán về một tướng xuất yếu.

Đây gọi là vì đồng một quán, nên lập bốn Thánh đế.

Hỏi: Vì sao bốn Thánh đế là Thánh của căn thiện? Là Thánh của vô lậu? Là đối tượng thành tựu của Thánh?

Nếu Thánh của căn thiện là Thánh đế, thì nên có hai đế là tận đế thiện và đạo đế thiện, hai đế gồm có ba thứ thiện bất thiện vô ký là khổ đế, tập đế.

Nếu Thánh của vô lậu là Thánh đế, thì nên có hai vô lậu là tận đế, đạo đế, hai đế hữu lậu là khổ đế, tập đế.

Nếu đối tượng thành tựu của Thánh là Thánh đế, thì không phải Thánh cũng thành tựu, như đã nói. Vậy ai thành tựu khổ đế, tập đế?

Đáp: Tất cả chúng sinh là đối tượng thành tựu của Thánh đạo do đó gọi là Thánh đế.

Hỏi: Như không phải Thánh cũng thành tựu, như đã nói. Vậy thì ai thành tựu khổ đế, tập đế?

Đáp: Tất cả chúng sinh. Nghĩa là thành tựu tất cả bốn Thánh đế, người ấy là Thánh. Không phải Thánh tuy có thành tựu, nhưng không thành tựu tất cả bốn Thánh đế, thế nên không nói là Thánh.

Hỏi: Thánh kia cũng không thành tựu bốn Thánh đế, nghĩa là hàng bị trói buộc đủ và nhập trong khổ pháp nhãn chãng?

Đáp: Một khoảnh khắc của thời gian ít nơi Thánh đế nêu trên, sinh khổ pháp trí xong, thì thành tựu tất cả bốn Thánh đế.

Hoặc nói: Đây là để được chứng đắc của Thánh, là đối tượng thấy biết, thấu đạt của Thánh, là đối tượng quán của Thánh, là đối tượng giác ngộ của Thánh, thế nên nói là Thánh đế.

Hoặc cho: Do đạt được Thánh giới là Thánh, vì Thánh kia có đế này, nên nói là Thánh đế.

Hoặc nêu: Tức đạt được Thánh tài là Thánh, vì Thánh kia có đế này, nên nói là Thánh đế.

Hoặc nói: Do đạt được chỉ quán của Thánh là Thánh, vì Thánh kia có đế này, nên nói là Thánh đế.

Hoặc cho: Tức đạt được Thánh ấn là Thánh, vì Thánh kia có đế này, nên nói là Thánh đế.

Tôn giả Tăng-già-bà-tu nói: Vào một thời, phàm phu cùng Thánh nhân tranh luận. Phàm phu nói: Đây là ngã. Thánh nhân nói: Đây không phải là ngã. Phàm phu nói: Đây là vui. Thánh nhân nói: Đây là khổ. Phàm phu cho là không có nhân, không có chánh nhân. Thánh nhân cho là có nhân, có chánh nhân. Cả hai người tranh luận kia cùng đi đến chỗ Đức Thế Tôn. Đến xong, đem ý nghĩa như vậy bạch Đức Thế Tôn. Đức Thế Tôn nói: Như Thánh đã nói. Đây là đế được chứng đắc của Thánh, là đối tượng thấy biết, thấu đạt của Thánh, là đối tượng quán của Thánh, là đối tượng giác ngộ của Thánh.

Hỏi: Như ông nói: Tất cả hằng sa bậc Chánh biến tri đều nói Thánh đế, vậy tất cả đều có tranh luận chăng?

Đáp: Điều này không luận. Như thuyết trước đã nói là tốt. Như thế tức để được chứng đắc của Thánh, là đối tượng thấy biết, thấu đạt của Thánh, là đối tượng quán của Thánh, là đối tượng giác ngộ của Thánh, nên nói là bốn Thánh đế.

Những gì là bốn? Là khổ Thánh đế. Khổ tập Thánh đế. Khổ tận Thánh đế. Khổ tận đạo Thánh đế.

** Thế nào là khổ Thánh đế?* Là sinh khổ. Lão khổ. Bệnh khổ. Tử khổ. Oán ghét gặp nhau là khổ. Yêu thương phải biệt ly là khổ. Mong cầu không đạt được là khổ. Nói tóm tắt năm thịnh ám là khổ.

Sinh là khổ: Vì là nhân nơi tất cả khổ. Lão là khổ: Vì sự đổi thay giữa thiếu niên, tráng niên. Bệnh là khổ: Vì sự gián đoạn của

cảnh giới. Tử là khổ: Vì là buồn sâu lớn. Oán ghét gặp nhau là khổ: Vì tất cả đều chán ghét nhau. Yêu thương phải biệt ly là khổ: Vì sự nhớ nghĩ là trái nhau. Mong cầu không đạt được là khổ: Vì không theo sự mong muốn. Nói tóm tắt năm thịnh âm là khổ: Vì là chỗ dựa của các thứ khổ.

Lại nữa, sinh là khổ: Vì đầy khởi sự khổ. Lão là khổ: Vì nhan sắc, diện mạo bị hủy hoại. Bệnh là khổ: Vì tất cả không thể gắng nhận. Tử là khổ: Vì nhiều phiền não thiêu đốt. Oán ghét gặp nhau là khổ: Vì thấy điều bất thiện. Yêu thương phải biệt ly là khổ: Vì trái với sự gặp gỡ tốt đẹp. Mong cầu không đạt được là khổ: Vì ý trông mong về sự tốt đẹp bị đoạn dứt. Nói tóm tắt năm thịnh âm là khổ: Do đây là chỗ dựa của tất cả khổ kia. Các thứ khổ ấy luôn chuyển biến, không phải là không nương dựa. Thế nên cho: Nói tóm tắt năm thịnh âm là khổ.

Hỏi: Như năm thịnh âm cũng là khổ rộng, vì sao Đức Thế Tôn cho là nói tóm tắt năm thịnh âm là khổ?

Đáp: Như thế tức nói lược cũng là khổ, nói rộng cũng là khổ. Chính do nhiều khổ, nên Đức Thế Tôn cho là nói tóm tắt về năm thịnh âm là khổ, vì các âm có nhiều tai họa khổ não. Như chủ tướng của đám giặc kia ở nơi chỗ vắng cũng bị quở trách, ngay giữa chỗ đông cũng bị quở trách, vì đã phạm nhiều lỗi lầm. Như thế, năm thịnh âm nói lược cũng là khổ, nói rộng cũng là khổ, song Đức Thế Tôn cho là nói tóm tắt về năm thịnh âm là khổ, vì các âm vốn có nhiều tai họa khổ não.

Hỏi: Trong âm có vui hay không có vui? Nếu trong âm có vui thì vì sao Đức Thế Tôn nói khổ đế, không nói lạc đế? Nếu trong âm không có vui, thì như nơi Khế kinh Ma-ha-nam làm sao thông? Kinh ấy nói: Này Ma-ha-nam! Nếu sắc hoàn toàn là khổ, không phải là vui, thì sự vui mừng được nuôi lớn kia nếu lia vui, tức không phải là nhân

khiến chúng sinh tham vương nơi sắc. Nhưng chúng sinh này không nên tham vương nơi sắc. Nay Ma-ha-nam! Như thọ, tưởng, hành, thức nếu hoàn toàn là khổ, không phải là vui, thì sự vui mừng được nuôi lớn kia nếu lia vui, tức không phải là nhân khiến chúng sinh tham vương nơi thọ tưởng hành thức. Nhưng chúng sinh ấy không nên tham vương nơi thọ tưởng hành thức. Nay Ma-ha-nam! Như sắc không phải hoàn toàn là khổ mà có vui, thì sự vui mừng được nuôi lớn kia không lia vui, là nhân khiến chúng sinh tham vương nơi sắc. Do vậy, nên chúng sinh đã tham vương nơi sắc. Nay Ma-ha-nam! Như thọ, tưởng, hành, thức không phải hoàn toàn là khổ mà có vui, thì sự vui mừng được nuôi lớn kia không lia vui, là nhân khiến chúng sinh vương mắc nơi thọ tưởng hành thức. Vì thế, nên chúng sinh vương mắc nơi thọ tưởng hành thức.

Lại nữa, nói về ba thọ: Thọ lạc, thọ khổ, thọ không khổ không lạc. Nếu trong âm chỉ có khổ không có vui, thì như nơi hai Kinh này làm sao thông? *Đáp*: Có thuyết nói: Trong âm có vui.

Hỏi: Nếu trong âm có vui, thì nơi Khế kinh Ma-ha-nam tức có thể khéo thông hợp. Còn như nơi Luận này làm sao thông? Vì sao nói khổ đế, không nói lạc đế?

Đáp: Tuy trong âm có vui, nhưng chỉ là một ít. Do chỉ là một ít nên được lập trong phần khổ. Cũng như trong bình thuốc độc nhỏ vào một giọt mật, không nhân nơi một giọt mật mà bình thuốc độc được gọi là bình mật, vì chất độc nhiều, nên gọi là bình thuốc độc, không gọi là bình mật. Như thế, tuy trong âm có vui, nhưng chỉ là một ít. Vì chỉ là một ít, nên được lập trong phần khổ.

Lại có thuyết nói: Trong âm không có vui.

Hỏi: Nếu trong âm không có vui, thì như nơi Luận này nói là có thể thông hợp, tức nên nói khổ đế không nói lạc đế. Còn như nơi Khế kinh Ma-ha-nam làm sao thông?

Đáp: Do kinh ấy nêu bày là thuộc về thế tục, cũng thuộc về Thánh đạo. Như thuộc về thế tục thì trong ấm có thể có vui. Như người đi bộ kia mỗi mệt, nghỉ ngơi một lát, liền nói là vui. Hơi lạnh rồi được ấm nên nói là vui. Đang nóng bức được mát mẻ chút ít nên cho là vui. Hơi đói khát được ăn uống liền nói là vui.

Như thuộc về Thánh thì trong ấm không có vui. Như Thánh quán trong địa ngục, các giới, nhập, ấm đều bị đốt cháy, cho đến xứ Hữu thứ nhất cũng như thế. Như vậy, trong ấm thuộc về thế tục là có vui, trong ấm thuộc về Thánh nhân thì không có vui.

** Thế nào là khổ tập Thánh đế?* Là ái tập. Nghĩa là ái ấy nơi hữu vị lai tức có hy dục, đều cùng yêu thích hữu kia.

Hỏi: Như A-tỳ-đàm nói: Thế nào là tập đế? Là duyên nơi hữu lậu. Vì sao Đức Thế Tôn nói tất cả chủng tánh hữu lậu chỉ riêng hữu ái ở vị lai được lập là tập đế?

Đáp: Vì khi ái này thiết lập là tập tức đã gồm thâu chủng tánh ái. Thế nên Đức Phật nói tất cả chủng tánh hữu lậu chỉ một hữu ái nơi vị lai được lập là tập đế. Như khi tư thiết lập hành là đã gồm thâu chủng tánh ái, thế nên Đức Phật nói tất cả pháp tương ưng không tương ưng trong hành ấm, chỉ một thứ tư được lập làm hành ấm. Như thế, ái này lúc thiết lập làm tập là đã gồm thâu chủng tánh ái. Thế nên Đức Phật nói tất cả chủng tánh hữu lậu chỉ một hữu ái nơi vị lai được lập là tập đế.

Hoặc nói: Do ái là gốc rễ của khổ nơi quá khứ, vị lai, hiện tại. Như nói: Ái này là nhân gốc của khổ nơi quá khứ, vị lai, hiện tại, tức đem gốc làm duyên cho tập của hữu cùng khởi.

Hoặc cho: Ái luôn là chủ tăng thượng khi khổ chuyển biến. Như kệ nêu:

*Như rễ cây không nhỏ
Chặt đứt trở lại sinh*

*Không nhờ gốc rễ ái
Thường thường lại thọ khổ.*

Nghĩa là ái luôn là chủ tăng thượng khi khổ chuyển biến, nên là như thế.

Hoặc nêu: Tức cho ái như là mẹ. Như kệ nói:

*Sĩ phu sinh trong ái
Tâm kia dong ruồi hướng
Chúng sinh vào sinh tử
Thọ khổ nào sợ hãi.*

Tức cho ái như là mẹ, nên là như thế.

Hoặc nói: Các chủng loại nam, nữ từ ái được sinh ra, nuôi lớn. Tức các chúng sinh này luôn hướng đến khắp chốn đông tây nam bắc để tạo sự cung cấp, nuôi dưỡng cha mẹ, vợ con, nô tỳ, tất cả đều do ái. Như con chim này từ nơi một hang núi đã giết côn trùng, rồi tha mồi về để nuôi chim con, tất cả đều do ái. Tức các chủng loại nam, nữ từ nơi ái được sinh ra, nuôi lớn, nên là như thế.

Hoặc cho: Nghĩa là ái đối với số chúng sinh, số phi chúng sinh đã khiến sinh trưởng nuôi lớn. Tức các chúng sinh này đã nuôi chứa voi, ngựa, lạc đà, bò, lừa, la, heo, dê, nô tỳ, tích chứa vàng, bạc, lưu ly, xa cừ, mã não, san hô, hổ phách. Do ái nên khiến cho số chúng sinh, số phi chúng sinh được sinh khởi, nuôi lớn, nên là như thế.

Hoặc nêu: Do ái thường xuyên hiện hành vi tế. Như con dao bén cắt đứt vật nhưng vật không thể hay biết. Như thế ái này thường xuyên hiện hành vi tế, nên lúc ái hành tác thì không thể hay biết. Nên ái được lập là tập đế.

Hoặc nói: Ái là không biết chán đủ. Như người uống nước muối, uống rồi càng thêm khát. Như thế chúng sinh chưa dứt trừ dục, nếu gặp cảnh giới rồi thì ái càng tăng thêm, nên nói ái là không biết chán đủ. Do đây nên như thế.

Hoặc cho: Ái là khó lia bỏ, không thể dứt trừ. Như người bị hai quỷ La-sát bắt giữ: (1) Hiện làm hình mẹ. (2) Hiện làm hình mình. Nếu hiện hình mình thì người kia dễ phòng giữ. Còn hiện hình mẹ thì không thể phòng giữ. Như thế chúng sinh chưa trừ bỏ dục, phần nhiều bị hai kiết bất giữ là ái và giận. Giận như hình mình, ở đây là dễ phòng giữ. Ái như hình mẹ, không thể phòng giữ. Tức ái là khó lia bỏ, không thể loại trừ, nên là như thế.

Hoặc nêu: Ái gọi như là La-sát. Như La-sát trông thấy chiếc thuyền của người buôn bị hoại bèn đến hỏi han: Các Hiền đến đây là rất tốt! Các vị Đại tiên đến đây là rất tốt! Những dục lạc nơi vườn cảnh, lầu gác trong chốn này là nhiều vô kể. Nào cung điện, phòng nhà đều đáng ưa thích. Nơi đây có đủ các thứ châu báu, đều cùng đem cho nhau, có thể ở lại vui vầy với chúng tôi. Nếu những người kia hướng theo tham dục, tất sau đây sẽ bị La-sát dứt bỏ mạng căn để ăn thịt. Ăn hết thịt rồi, các thứ tóc, lông, móng, răng còn lại, La-sát đều nhặt lấy ăn hết, không để sót. Lúc ăn thịt những người kia, các thứ máu, mỡ rơi văng xuống đất, chúng đều dùng móng tay quơ cào để ăn sạch. Như thế, khi là nhân của ái này thì dung mạo vui vẻ, lúc thọ nhận quả liền khác, tức mạng căn trí tuệ bị đoạn dứt, bị đọa trong địa ngục, nhận lấy khổ ác tội cùng. Nên ái được gọi như là La-sát, tức nên như vậy.

Hoặc nói: Ái đã ngấm thấm cùng ngăn trở. Tức ái này đã ngấm thấm cùng ngăn trừ khiến chúng sinh không đạt đến Niết-bàn. Như loài nhặng bị chất keo khiến dính trên bình mật. Và sức của chất keo nhão nấu bằng da bò kia đã khiến cho loài nhặng không thể bay lên. Như thế, chúng sinh này bị ái ngấm thấm ngăn trở, nên không có sức để đi đến Niết-bàn, tức nên như vậy.

Hoặc cho: Ái này đã dấy khởi loài trùng độc nơi sinh tử. Như ở chỗ có nước, loài trùng độc kia có thể sinh khởi các trùng độc. Như thế, ái dấy khởi loài trùng độc nơi sinh tử, tức nên như thế.

Hoặc nêu: Tánh của ái là hủy hoại, làm ly tán đối với các pháp hữu vi có thể tụ hợp. Như dùng tánh tụ hợp của nước để làm tan hoại cát. Như thế, tánh của ái này là hủy hoại, làm ly tán các pháp hữu vi có thể tụ hợp.

Hoặc nói: Ái làm thấm ướt tất cả pháp sinh tử khiến cho không khô héo. Cũng như nước làm thấm ướt tất cả các loại cỏ thuốc, cây cối khiến không khô héo. Như thế, ái làm thấm ướt tất cả pháp sinh tử khiến không khô héo, nên ái được lập là tập đế.

Hoặc cho: Ái làm thấm ướt các chủng tử của thức, sinh khởi mầm hữu. Như nước đã ngâm thấm hạt giống, mầm cây được sinh khởi. Như thế, ái làm thấm ướt các chủng tử của thức, phát sinh mầm của hữu.

Hoặc nêu: Ái nếu gắn liền trong tâm ý, thì các thứ kiết khác đều gắn chặt. Cũng như nơi áo có chất mỡ béo thì bụi cấu dễ bám vào. Như thế, ái này gọi là gắn liền trong tâm ý, thì các thứ kiết khác đều gắn chặt.

Hoặc nói: Nếu ái ưa thích ở trong tâm ý, thì các kiết khác đều ưa thích. Cũng như nơi chôn có nước, thì tôm, cua, ếch, nhái đều thích ở trong ấy. Như thế, nếu ái ưa thích ở trong tâm ý, thì các kiết khác đều ưa thích theo.

Hoặc cho: Ái nhận lấy tên của ba loại: Đầu tiên được mang tên là chủng loại ái. Tăng trưởng rộng gọi là chủng loại thọ. Đã lặn mất gọi là chủng loại vô minh. Nghĩa là ái đã nhận lấy tên gọi của ba loại hữu.

Hoặc nêu: Ái được nói như lưới giăng, được nói như nước, được nói như rưới nước. Như Đức Phật nói: Đây Tỳ kheo! Ta sẽ vì các ông giảng nói về ái như lưới giăng, như nước, như rưới nước. Tức các chúng sinh này đã bị ám cái che lấp ở trong phiền.

Hoặc nói: Ái được nói là không thể tính kể. Như kệ nói:

*Vốn có một ái này
Ái ấy liền có hai:
Ái là vòng xích nối
Ái kia không thể kể.*

Tức nói ái là không thể tính kể.

Hoặc cho: Ái là nói rộng. Như kệ nêu:

*Rộng, không gì hơn đất
Sâu, không gì vượt biển
Cao, gì vượt Tu-di
Sức, ai hơn Na-diên?*

Đức Phật đáp bằng kệ:

*Rộng không gì hơn ái
Lòng thật khó làm đầy
Kiêu, mạn luôn tăng thượng
Đại sĩ, ai hơn Phật?*

Hoặc nêu: Ái làm nhiễm ô tất cả chủ tăng thượng của chánh thọ. Như Luận A-tỳ-đàm nói: Vị tương ưng nơi thiền thứ nhất nên nói là nhập vị hay nên nói là khởi vị? *Đáp*: Nếu vị là nhập rồi thì vị ấy là khởi. *Hỏi*: Vị tương ưng cho đến xứ hữu tướng vô tướng: Nên nói là nhập vị hay nên nói là khởi vị? *Đáp*: Nếu vị là nhập rồi, thì vị ấy là khởi. Tức là ái làm nhiễm ô tất cả chủ tăng thượng của chánh thọ.

Hoặc nói: Dựa vào ái nên nơi thai mẹ có chỗ nương dựa. Nhân nơi sự bất tịnh của cha mẹ nên có tinh huyết thành thai.

Hoặc cho: Ái đã nhận giữ sự cuồng ngu, như La-sát nữ. Như nói: Già-di-ni đã nhận giữ là ái.

Hoặc nêu: Ái là chỗ dựa của hữu vị lai, dựa nơi dục khiến có được thân vị lai ưa thích dục. Ưa thích dục rồi thì mong cầu, mong cầu xong thì chuyển biến thành hình.

Hoặc nói: Tức là ái khiến cõi đoạn, địa đoạn, chủng tánh đoạn, căn đoạn.

Hoặc cho: Ái chứa đầy tất cả các thứ kiết.

Hoặc nêu: Ái là hàng đầu khi nói về mười pháp. Như Đức Phật nói: Này A-nan! Nhân nơi ái nên cầu tìm. Nhân nơi cầu tìm nên được lợi. Nhân nơi lợi nên tính toán, so sánh. Nhân nơi tính toán, so sánh nên ham muốn. Nhân nơi ham muốn nên tham đắm. Nhân nơi tham đắm nên keo kiệt, không buông bỏ. Nhân nơi keo kiệt nên không thể bỏ gia sản. Nhân nơi gia sản nên giữ lấy. Nhân nơi giữ lấy nên biết. Này A-nan! Nên biết là có đao, gậy. Nhân có đao, gậy nên có tranh chấp, đua nịnh, lừa dối. Trong tâm ý nói dối nên sinh vô lượng pháp bất thiện.

Vì vậy nên nơi Khế kinh Phật nói: Tất cả chủng tánh hữu lậu chỉ riêng một hữu ái nơi vị lai được lập là tập đế.

* *Thế nào là khổ tận Thánh đế?* Là ái đoạn dứt hết. Nghĩa là ái này cùng với hỷ dục của hữu vị lai đều được đoạn trừ, loại bỏ rốt ráo, các thứ dục đều vắng lặng, chìm mất.

Hỏi: Như đây cũng là tập tận, vì sao Đức Thế Tôn nói khổ tận, không nói là tập tận?

Đáp: Tức nên nói. Như nói khổ tận thì tập tận cũng như thế. Nếu chưa nói là do Đức Thế Tôn giảng nói chưa trọn vẹn. Lại, đây là nghĩa được hiện bày, là nghĩa môn, nghĩa tóm lược, nghĩa độ, nên biết.

Hoặc nói: Vì nhằm giáo hóa chúng sinh khiến cho người nghe sinh khởi mong muốn. Như Đức Phật nói khổ tận, như thế tức người

thọ nhận sự hóa độ nghe xong thì mong muốn được dứt trừ hết khổ. Người kia suy nghĩ: Sự tận trừ ấy là hết sức vi diệu. Tức lia bỏ các thứ khổ xấu ác này. Thế nên nơi Khế kinh Đức Phật nói khổ tận, không nói tập tận.

** Thế nào là khổ tận đạo Thánh đế?* Tức tám Thánh đạo: Là chánh kiến, chánh chí (chánh tư duy), chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh phương tiện (chánh tinh tấn), chánh niệm, chánh định.

Hỏi: Theo như đây cũng là tập tận đạo, vì sao nói khổ tận đạo không nói tập tận đạo?

Đáp: Tức nên nói. Như nói khổ tận đạo, thì nói tập tận đạo cũng như vậy. Nếu chưa nói, tức đây là do Đức Thế Tôn giảng nói chưa trọn vẹn. Lại đây là nghĩa được hiện bày, là nghĩa môn, nghĩa tóm lược, nghĩa độ nên biết.

Hoặc nói: Tập kia ở trong đây đã nói. Nghĩa là lia tập thì không có khổ, lia khổ thì không có tập. Đã nói khổ tận đạo, nên biết là đã nói tập tận đạo.

Hoặc cho: Vì đề giáo hóa chúng sinh nhằm khiến cho họ có sự mong muốn. Như Đức Phật nói khổ tận đạo, thì những người thọ nhận sự hóa độ vừa nghe xong tức mong muốn đạt được đạo. Những người ấy suy nghĩ: Đạo kia rất vi diệu, nghĩa là có thể dứt trừ các khổ tệ ác ấy.

Hoặc nêu: Lúc không thọ nhận khổ là hiện bày công sức của đạo.

Hỏi: Về nghĩa của đạo là có thể khiến nhân không tạo nhân chẳng? Có thể khiến quả không phải là quả chẳng?

Đáp: Ta không thể khiến nhân không tạo nhân, không thể khiến quả không phải là quả. Song, về nhân và duyên sinh ra khổ, tức duyên và nhân kia cần phải hủy hoại. Người ấy lại không còn

nhận lấy khổ, không còn cùng với khổ tiếp nối, không còn cùng với khổ tạo nhân. Đây gọi là không còn thọ nhận khổ, hiện bày công sức của đạo.

Hoặc nói: Vì nhằm dứt trừ sự hủy báng Thánh đạo nên nói là khổ tận đạo. Nghĩa là có trường hợp bảy tám tuổi đạt được quả A-la-hán. Hoặc cho đến trăm tuổi vẫn còn ở trong sinh tử thọ nhận nhiều khổ. Người thế gian hủy báng Thánh đạo, cho là không thể diệt trừ khổ não. Đức Thế Tôn nói: Đạo thích ứng là nhằm đoạn trừ khổ nơi vị lai. Thọ mạng hết, không còn thọ nhận khổ, lại không còn khổ nối tiếp, cũng không còn cùng với khổ tạo nhân. Đó gọi là vì nhằm dứt trừ sự hủy báng Thánh đạo, nên nơi Khế kinh Đức Phật nói khổ tận đạo, không nói tập tận đạo.

Như nơi Khế kinh, Đức Thế Tôn nói: Vô lượng chủng loại các pháp thiện hòa hợp. Tất cả các pháp ấy đều gồm thâu nơi bốn Thánh đế. Bốn Thánh đế đối với các pháp thiện kia được nói là đệ nhất, vì đã gồm thâu chúng. Như chân của những loài thú hoang đã đều gồm thâu vào trong chân voi. Chân voi đối với các thú chân kia được nói là đệ nhất, nghĩa là rộng lớn. Thế nên, vô lượng chủng loại các pháp thiện hòa hợp. Tất cả các pháp ấy đều gồm thâu nơi bốn Thánh đế. Bốn Thánh đế đối với các thứ pháp thiện kia là đệ nhất.

Hỏi: Tức như có ba Thánh đế là hữu vi nên hòa hợp, nhưng tận đế là vô vi làm sao hòa hợp?

Đáp: Giả như không hòa hợp, nhưng do gồm thâu nên gọi là hòa hợp.

Hoặc nói: Đây là nói có thể được. Tuy tận đế kia không hòa hợp, nhưng vẫn được xem là hòa hợp. Đây gọi là vì có thể được hòa hợp, nên nói là hòa hợp.

Hoặc cho: Hòa hợp là nói hai thứ: Có hòa hợp và duyên khởi hòa hợp. Ba đế này có đủ hai thứ hòa hợp là có hòa hợp và duyên hòa

hợp. Còn tận đế kia không có duyên khởi hòa hợp chỉ có một thứ hòa hợp gọi là có hòa hợp.

Như nơi Khế kinh Đức Thế Tôn nói: Đối tượng quán của tuệ căn là gì? Là bốn Thánh đế.

Hỏi: Do gồm thân nên nói hay là do duyên nên nói? Nếu do gồm thân nên nói, thì không thể cho tuệ căn gồm thân bốn Thánh đế, cũng không phải bốn Thánh đế gồm thân tuệ căn. Nếu do duyên nên nói, thì tất cả pháp đều là duyên chằng?

Đáp: Không phải do gồm thân nên nói. Cũng không phải do duyên nên nói.

Hỏi: Nếu không như vậy thì sự việc này là thế nào?

Đáp: Do nhân nơi sự. Sự của tuệ căn này được xem là chủ tăng thượng của bốn Thánh đế. Thế nên Đức Thế Tôn nói: Đối tượng quán của tuệ căn là gì? Là bốn Thánh đế.

Sự của tín căn được xem là chủ tăng thượng của bốn tín bất hoại, thế nên Đức Thế Tôn nói: Đối tượng quán của tín căn là gì? Là bốn tín bất hoại.

Sự của tinh tấn căn là chủ tăng thượng của bốn ý đoạn, thế nên Đức Thế Tôn nói: Đối tượng quán của tinh tấn căn là gì? Là bốn ý đoạn.

Sự của niệm căn là chủ tăng thượng của bốn ý chỉ, thế nên Đức Thế Tôn nói: Đối tượng quán của niệm căn là gì? Là bốn ý chỉ.

Sự của định căn là chủ tăng thượng của bốn thiền, thế nên Đức Thế Tôn nói: Đối tượng quán của định căn là gì? Là bốn thiền.

Như thế, sự của tuệ căn này là chủ tăng thượng của bốn Thánh đế, thế nên Đức Thế Tôn nói: Đối tượng quán của tuệ căn là gì? Là bốn Thánh đế.

Bốn Thánh đế là Khổ Thánh đế. Tập Thánh đế. Tận (Diệt) Thánh đế. Đạo Thánh đế.

Hỏi: Như trước là nhân, sau là quả, vì sao Đức Thế Tôn trước nói khổ, sau nói tập?

Đáp: Vì khổ này là thô nên nói trước. Tập là vi tế nên nói sau. Như người học bắn vào bia, trước tập bắn vào khối đất, bó cỏ, sau mới có thể bắn dính vào lợi lông không sai lạc. Như thế, vì khổ này là thô nên học trước, sau đấy mới quán về tập để vi tế.

Hỏi: Như trước là tu đạo, sau mới tác chứng về tận (diệt), vì sao Đức Thế Tôn trước nói tác chứng về tận, sau mới nói tu đạo?

Đáp: Vì quán về tận (diệt) rồi, quán về đạo là tùy thuận.

Hỏi: Vì sao nói quán về tận, quán về đạo là tùy thuận?

Đáp: Vì Hành giả kia, trước tác chứng về tận xong, sau đấy mới cầu đạt đạo, tức nên do đạo nào để đạt đến Niết-bàn? Như người khi muốn đi tiếp trên đường, cần hỏi người khác chỉ cho mình biết về đường ấy. Người kia lại hỏi: Muốn đến nơi chốn nào? Tôi muốn đến thành đó. Người kia nói: Đây là con đường ông biết. Đã biết con đường dẫn đến thành kia tức dễ dàng đi tới. Như thế, nếu trước nói đạo, sau mới nói tận, tức không biết mình hướng tới đạo nào. Nếu như trước nói tận, sau nói đạo, tức khi đã biết tận tất dễ dàng tu đạo.

Hoặc nói: Hành giả kia nhân nơi đạo, trước hết dứt trừ si của ba đế, sau đấy duyên nơi mỗi mỗi đạo hiện bày ở trước. Nghĩa là trừ bỏ si của đạo đế. Như người trước thấy mặt người khác, không tự thấy mặt mình, nhờ dùng gương sáng sạch để tự soi thấy mặt mình. Như thế, Hành giả kia nhân nơi đạo, trước hết trừ bỏ si của ba đế, sau duyên nơi mỗi mỗi đạo hiện bày trước, tức là trừ bỏ si của đạo đế. Thế nên Đức Thế Tôn trước nói tận, sau mới nói đạo.

Hỏi: Như trước là đoạn trừ tập, sau mới nhận biết khổ, vì sao Đức Thế Tôn trước nói nhận biết khổ, sau mới nói đoạn trừ tập?

Đáp: Vì muốn nhỏ sạch gốc rễ của khổ. Như cây cối trước tước gọn nhánh lá, sau chặt đứt rễ thì dễ. Như thế, cây sinh tử trước nhận biết khổ rồi, sau đoạn trừ tận thì dễ, vậy nên nói như thế.

Hoặc nói: Ở đây quán về khổ có thể dẫn đến quán về tập. Quán về tập xong có thể dẫn đến quán về tận. Quán về tận xong có thể dẫn đến quán về đạo. Không thể do không quán về khổ lại có thể quán về tập, tận, đạo.

Hoặc cho: Tuệ của khổ có thể dẫn đến tuệ của tập, tận, đạo. Không thể do không đầy khởi tuệ của khổ mà có thể đầy khởi tuệ của tập, tận, đạo.

Hoặc nêu: Dựa vào môn phương tiện để quán về khổ, quán về tập, tận, đạo. Không thể do không đầy khởi quán về khổ lại có thể đầy khởi quán về tập, tận, đạo.

Hoặc nói: Tức quán về khổ, quán về tập, tận, đạo là nhân nơi căn, đem phần gốc tạo duyên, có tập cùng khởi. Không thể do không đầy khởi quán về khổ lại có thể đầy khởi quán về tập, tận, đạo.

Hoặc cho: Quán về khổ, quán về tập, tận, đạo, sinh nắm giữ cùng nắm giữ, làm tăng trưởng nuôi lớn. Không thể do không khởi quán về khổ lại có thể khởi quán về tập, tận, đạo.

Hoặc nêu: Si của khổ có thể giữ lấy phần si của tập, tận, đạo. Không thể do không trừ bỏ si của khổ mà có thể trừ bỏ si của tập, tận, đạo.

Hoặc nói: Khổ không si có thể khiến tập, tận, đạo không si. Tức không thể không dùng không si của khổ để có thể khiến tập, tận, đạo không si.

Tôn giả Ba-xa nói: Hành giả kia quán về năm ấm như ung nhọt xong, sau đây mới tìm cầu về nhân. Ung nhọt ấy từ đâu phát sinh? Quán biết từ tập sinh. Làm sao khiến ung nhọt ấy không còn? Đó là Niết-bàn diệt tận. Làm sao đạt đến Niết-bàn? Tức tám Thánh đạo. Như trong thân người sinh ra ung nhọt rất khổ sở, vì máu mủ chảy ra. Người kia tìm cầu nguyên do, xem ung nhọt ấy từ đâu phát sinh? Quán biết hoặc do gió lạnh, nóng. Làm sao khiến từ xứ không an ổn đến được xứ an ổn? Hoặc uống thuốc khiến ung nhọt kia xẹp xuống, hoặc phá vỡ. Như thế, hành giả kia quán về năm ấm như ung nhọt xong, sau đây mới tìm cầu về nguyên do ung nhọt này từ đâu phát sinh? Quán biết từ tập sinh. Làm thế nào để khiến ung nhọt ấy không còn? Đó là Niết-bàn diệt tận. Làm sao đạt đến Niết-bàn? Là do tám Thánh đạo.

Lại nữa, Hành giả quán về năm ấm như tai họa xong, sau đây tìm cầu về nguyên nhân của tai họa này từ đâu phát sinh? Quán biết từ tập sinh. Làm thế nào để tai họa ấy không còn? Đó là Niết-bàn diệt tận. Làm sao đạt đến Niết-bàn? Là nhờ tám Thánh đạo.

Như người có con trẻ làm giặc hung bạo, theo loại tri thức xấu ác, sau đây tìm hiểu về nguyên nhân: Ai khiến cho con ta hư hỏng? Quán biết từ tri thức xấu ác phát sinh. Ai có thể chế ngự, điều phục? Quán biết do thiện tri thức.

Như thế, hành giả kia quán về năm ấm như tai họa xong, sau đây tìm cầu nguyên nhân: Tai họa này từ đâu phát sinh? Quán biết từ tập sinh. Làm thế nào để tai họa ấy không còn? Đó là Niết-bàn diệt tận. Làm sao đạt đến Niết-bàn? Là do tám Thánh đạo. Thế nên Hành giả kia, trước đã nhận biết về khổ xong, sau tức đoạn trừ tập, đoạn trừ tập rồi, tiếp theo tác chứng về tận, tác chứng về tận xong, sau là tu đạo.

Do vậy nên trước nói khổ, sau nói tập, tận, đạo.

HẾT - QUYỂN 8

LUẬN TỶ BÀ SA

QUYỂN 9

Phần thứ 32, đoạn 2: XỨ BÓN THÁNH ĐỀ

** Như nơi Khế kinh, Đức Thế Tôn nói: Nên nhận biết về khổ.*

Hoặc nơi Luận A-tỳ-đàm nói: Như dùng trí nhận biết tất cả pháp. Vì sao Đức Thế Tôn riêng nói là nhận biết về khổ? *Đáp:* Là theo thời gian quán. Ở đây nói có hai thứ thời gian: Là thời gian quán và thời gian phân biệt. Về thời gian quán như nơi Khế kinh Đức Phật nói: Nên nhận biết về khổ. Về thời gian phân biệt tức như nơi A-tỳ-đàm nói: Dùng trí nhận biết tất cả pháp.

Lại nữa, do nói hai thứ tùy thuận: Là tùy thuận quán và tùy thuận phân biệt. Như tùy thuận quán tức nơi Khế kinh Đức Phật nói: Nên nhận biết về khổ. Như tùy thuận phân biệt tức nơi Luận A-tỳ-đàm nói: Dùng trí nhận biết tất cả pháp.

Hoặc nói: Vì nhận biết hoàn toàn vô lậu, nên nơi Khế kinh Đức Phật nói: Nên nhận biết về khổ. Vì nhận biết về hữu lậu, vô lậu, nên nơi A-tỳ-đàm nói: Dùng trí nhận biết tất cả pháp.

Như hữu lậu, vô lậu, thì thế gian, xuất thế gian, tranh chấp, không tranh chấp, dùng trụ, nương dựa, muốn xuất yếu, đều nên nhận biết cũng như thế.

Hoặc cho: Vì nhận biết về số (thuộc về) thế tục nên ở đây nói hai thứ nhận biết: Là nhận biết về số thế tục và nhận biết về số đệ

nhất nghĩa. Như nhận biết về số thế tục, như thế tức nơi Khế kinh Đức Phật nói: Nên nhận biết về khổ. Như nhận biết về số đệ nhất nghĩa, như thế tức nơi A-tỳ-đàm nói: Dùng trí nhận biết tất cả pháp.

Thế nào là nhận biết về số thế tục? Nghĩa là nên nhận biết về quả khổ, nên đoạn trừ tập, là trừ bỏ tất cả kiết. Đó gọi là số thế tục.

Thế nào là nhận biết về số đệ nhất nghĩa? Nghĩa là tất cả công đức là lia bỏ tất cả kiết, tác chứng tận, cùng có thể trừ bỏ tất cả cội rễ của thế gian, là tu đạo. Đó gọi là số đệ nhất nghĩa.

Tôn giả Bà-xa nói: Như Đức Thế Tôn nói: Nên nhận biết về khổ. Như nơi A-tỳ-đàm nói: Dùng trí nhận biết tất cả pháp.

Hỏi: Vì sao Đức Thế Tôn nói: Nên nhận biết về khổ?

Đáp: Vì nhằm đoạn trừ gốc rễ của sinh tử, nên Đức Thế Tôn nói: Nên nhận biết về khổ. Thân kiến là gốc rễ của sáu mươi hai kiến. Sáu mươi hai kiến là gốc rễ của kiết. Kiết là gốc rễ của hành (Nghiệp). Hành là gốc rễ của báo. Dựa vào báo nên ở nơi tất cả nẻo sinh tử. Tức do dựa vào báo nên ở trong sinh tử liền có pháp thiện, pháp bất thiện, pháp vô ký. Gốc rễ của sinh tử này từ đâu được đoạn dứt? Chính là nhận biết khổ. Nghĩa là nhằm đoạn trừ gốc rễ của sinh tử, nên Đức Thế Tôn nói: Nên nhận biết về khổ.

Hoặc nêu: Hành giả nhận biết về khổ thì tâm không tán loạn. Nếu Hành giả kia nhận biết về khổ rồi, nhưng chưa đoạn tập mà khởi, khởi xong, nếu hỏi ảm này là thường hay không phải là thường? Hành giả kia nói: Là vô thường, vì trong một khoảnh khắc thời gian không dừng trụ. Là vui hay là khổ? Hành giả kia nói: Là khổ, như thổi sắt nóng. Là tịnh hay là bất tịnh? Hành giả kia nói: Là bất tịnh, như phân ứ. Trong đây là có ngã hay không có ngã? Hành giả kia nói: Không phải chúng sinh, không phải thọ mạng, không phải người, không phải sĩ phu, bên trong là không, không có tự tạo tác, không có chỉ dạy tạo tác, không có tỉnh biết, không có

chỉ dạy tinh biết, tụ hành là không tịch. Tức Hành giả đã nhận biết khổ, tâm không tán loạn, nhầm lẫn. Do đây nên Đức Thế Tôn nói: Nên nhận biết về khổ.

Hoặc nói: Vì nhầm dứt trừ tham chấp nơi ám, nên Đức Thế Tôn nói: Nên nhận biết về khổ.

Bản thể không thể nhận biết. Như chúng sinh này, nhân nơi ám nên thọ nhận vô lượng khổ. Ở trong ám si mê, trở lại ái chấp, luyện tiếc nơi ám. Như đứa trẻ kia, cha mẹ đã cho cây gậy, trở lại cứ ôm giữ lấy cha mẹ. Như thế, bản thể không thể nhận biết, chúng sinh như thế nhân nơi ám nên nhận lấy vô lượng khổ. Ở trong ám đã si mê, còn trở lại ái chấp, luyện tiếc nơi ám.

Đức Thế Tôn nói: Muốn khiến không ái chấp nơi ám nữa, chúng sinh nên nhận biết về khổ. Đã nhận biết khổ rồi, tức ở trong ám không còn tham chấp. Đây gọi là vì nhầm dứt trừ tham chấp nơi ám, nên Đức Thế Tôn nói: Nên nhận biết về khổ.

Hoặc cho: Do bản thể không thể nhận biết, chúng sinh như thế đối với ám chấp tướng ngã, chấp tướng chúng sinh, chấp tướng tụ tập, chấp tướng người, chấp tướng sĩ phu, chấp tướng thọ mạng. Các thứ tướng chấp như thế theo từ đâu để trừ bỏ? Bắt đầu nhập tướng pháp không điên đảo, chính là nhận biết khổ. Thế nên Đức Phật, Thế Tôn nói: Nên nhận biết về khổ.

Hoặc nêu: Bản thể không thể nhận biết, chúng sinh này đối với ám chấp có tướng thường, tướng lạc, tướng tịnh, tướng ngã. Từ biên vực nào để bắt đầu nhập nơi pháp tướng không điên đảo? Chính là nhận biết về khổ. Nhầm dứt trừ tướng điên đảo ấy, nên Đức Thế Tôn nói: Nên nhận biết về khổ.

Hoặc nói: Hành giả nhận biết khổ rồi, là nghĩa nhập trong pháp Phật, là pháp nhập trong pháp Phật, là đệ nhất nghĩa nhập trong pháp Phật, đối với pháp đạt được tự tại vô ngại. Thế nên nói như vậy.

Hoặc cho: Hành giả kia nhận biết khổ rồi, là không từ nơi thầy khác, đối với bên ngoài không cầu tìm phước điền, nên nói như vậy.

Hoặc nêu: Hành giả kia nhận biết khổ rồi, là an trụ trong pháp Phật, như ngọn cỏ đã cắm sâu vào đất, nên nói như thế.

Hoặc nói: Hành giả kia nhận biết khổ rồi, bỏ duyên đã từng hành, được duyên chưa từng hành, bỏ hành đồng xong, được hành không đồng, bỏ hành chung xong, được hành không chung, bỏ hành vì thế tục xong, được hành xuất thế.

Hoặc cho: Hành giả kia nhận biết khổ rồi, bỏ tên gọi được tên gọi, bỏ cảnh được cảnh, bỏ tánh được tánh.

Hoặc nêu: Hành giả kia nhận biết khổ rồi, trừ bỏ chủng loại năm người, được chủng loại tám người.

Hoặc nói: Hành giả kia nhận biết khổ rồi, nơi vô lượng thời gian đã hành ác, theo tà kiến điên đảo, tâm tâm số pháp tạp loạn. Từ đâu để khiến tâm dừng trụ nơi chân chất, ngay thẳng? Chính là do nhận biết về khổ.

Hoặc cho: Khổ này tánh như lửa đốt, tánh như độc hại, tánh như dao cắt, tánh như bức bách giết hại. Như thành nơi biên cảnh, bị giặc hành kiết xâm chiếm. Do đấy Đức Thế Tôn nói: Nên nhận biết về khổ.

** Nên đoạn trừ tập:*

Hỏi: Như khổ cũng nên đoạn trừ. Vì sao Đức Thế Tôn nói đoạn trừ tập?

Đáp: Có thuyết nói: Vì ái vị lai là tập đế. Như trước đã đáp về ái, ở đây nên đáp về tận (Diệt). Nghĩa là muốn khiến khổ cũng đoạn trừ, chẳng phải riêng đoạn trừ tập. Tức trước đáp: Nên nhận biết về khổ, ở đây là nên đáp về tận. Trong hai phần luận kia, luận này nên đáp về tập.

Hỏi: Vì sao Đức Thế Tôn nói: Nên đoạn trừ tập?

Đáp: Vì nói nhân đoạn tức quả cũng đoạn, nhân lia quả cũng lia, nhân bỏ quả cũng bỏ. Vì thế Đức Thế Tôn nói: Nên đoạn trừ tập.

Hoặc cho: Khi đoạn trừ tập, cả hai nhân đều cùng nhỏ, tức hai nhân cùng trói buộc, liền được lìa tan. Nơi xứ hữu tướng vô tướng, sử nhất thiết biến đều được dứt trừ hết.

Hoặc nêu: Ở đây tập khởi khổ hiện bày khắp ba cõi. Đức Thế Tôn nói: Nếu không muốn khổ tức nên đoạn trừ tập. Tập đã đoạn thì khổ không còn hiện bày khắp ba cõi nữa.

Hoặc nói: Ba cõi trong tập có quả thượng trung hạ. Đức Thế Tôn nói: Nếu không muốn nhận quả của ba cõi, tức nên đoạn trừ tập. Tập đã đoạn trừ rồi thì không nhận lấy quả của ba cõi.

Hoặc cho: Từ tập khởi dòng chảy khổ nơi ba cõi. Như nước chảy ra từ nguồn suối nơi hang núi, tràn ngập khắp bên ngoài. Người trí tuệ nói: Các vị nếu không muốn khiến nước chảy ra tràn ngập, cần phải ngăn chặn từ nơi nguồn nước kia. Khi đã ngăn được nguồn rồi thì nước không chảy ra nữa. Như thế, từ trong tập xuất sinh khổ hiện khắp cả ba cõi. Đức Thế Tôn nói: Nếu không muốn khổ tức nên đoạn trừ tập. Đã đoạn trừ tập rồi, không còn lưu xuất khổ nơi ba cõi nữa.

Hoặc nêu: Vì bỏ gánh nặng ám, nên Đức Thế Tôn nói: Nên đoạn trừ tập. Như người gánh nặng đi lên vùng núi hiểm trở. Người trí tuệ nói: Này ông kia! Nếu không muốn gánh nặng, nên nhanh chóng lìa bỏ. Đã lìa bỏ tức gánh nặng liền rơi xuống. Như thế, chúng sinh này gánh nặng ám đi trong đường sinh tử nguy hiểm. Đức Thế Tôn nói: Chúng sinh nếu không muốn mang gánh nặng ám, tức nên đoạn trừ tập. Tập đã đoạn, ám liền rơi xuống, không còn gây tạo nữa. Đây nói là nhằm dứt bỏ gánh nặng ám, nên Đức Thế Tôn nói: Nên đoạn trừ tập.

* *Tận (Diệt) nên tác chứng*: Như A-tỳ-đàm nói: Tất cả pháp vô lậu đều tác chứng. Vì sao Đức Thế Tôn nói: Tận nên tác chứng?

Đáp: Vì là giải thoát, tức không còn tướng trói buộc.

Hoặc nói: Là nhân và quả, nhưng trong quả không có nhân.

Hoặc cho: Vì nhân không phải cùng có nhân. Quả không phải cùng có quả. Duyên không phải cùng có duyên. Sự tạo tác không phải cùng tạo tác.

Hoặc nêu: Quả Sa-môn không phải là Sa-môn. Quả phạm không phải là phạm. Quả phạm hạnh không phải là phạm hạnh.

Hoặc nói: Là xứ thường hằng không biến đổi, vì đã lìa sinh, lão tử.

Hoặc cho: Một vị khác với quả đạo, vì làm thanh tịnh tất cả sắc, nên nói là vô thượng.

Hoặc nêu: Lìa ba, thành bốn, bỏ năm. Do đây Đức Thế Tôn nói: Tận nên tác chứng.

* *Tư duy đạo (Tu đạo)*: Như A-tỳ-đàm nói: Tư duy tất cả pháp hữu vi thiện. Vì sao Đức Thế Tôn nói: Nên tư duy (Tu) đạo.

Đáp: Vì nói tư duy (Tu) là hai tư duy: Đắc tư duy và Phục tư duy. Đạo thế tục tuy có tư duy, nhưng là bốn tư duy: Đắc tư duy. Phục tư duy. Đoạn tư duy. Xả tư duy.

Hoặc nói: Tư duy đạo vì muốn được quả thiện. Đạo kia là thiện, là quả thiện, là ái, là quả ái, là ý lạc, quả của ý lạc, là ý dục, quả của ý dục.

Hoặc cho: Là chân chất, ngay thẳng, không tà vạy, hoàn toàn hướng tới Niết-bàn.

Hoặc nêu: Là Sa-môn, là quả Sa-môn. Là phạm, là quả phạm. Là phạm hạnh, là quả phạm hạnh. Quả đều cùng có, hoặc cho là an ổn, vui thích hướng đến Niết-bàn.

Hoặc nói: Là không tham, trừ bỏ tham. Không giận, trừ bỏ giận. Không si, trừ bỏ si.

Hoặc cho: Tư duy có thể diệt trừ Hữu. Đạo thể tục này tuy có tư duy, nhưng chỉ tăng thêm thọ, nuôi lớn Hữu.

Hoặc nêu: Tư duy (Tu) có thể đoạn trừ Hữu nối tiếp, có thể đoạn trừ sự luân chuyển nơi sinh, lão tử. Đạo thể tục tuy có tư duy, nhưng vẫn cùng với Hữu nối tiếp, luân chuyển theo sinh lão tử.

Hoặc nói: Tư duy không phải là chủng loại thân kiến, không phải là chủng loại điên đảo, không phải là chủng loại ái, không phải là chủng loại sử, không phải là xứ tham, không phải là xứ giận, không phải là xứ si, không phải là tạp nhiễm, không phải là độc hại xen tạp, không phải là cấu đục xen tạp, không phải ở nơi Hữu, không rơi vào khổ, tập đế. Đạo thể tục tuy có tư duy, nhưng là chủng loại thân kiến, chủng loại điên đảo, chủng loại ái, chủng loại sử, là xứ tham, xứ giận, xứ si, là tạp nhiễm, độc hại xen tạp, cấu đục xen tạp, ở nơi hữu, rơi vào khổ, tập đế.

Hoặc nói: Tư duy là khổ tận hướng tới đạo, là hữu tận hướng tới đạo, là tham tận hướng tới đạo, sinh lão tử tận hướng tới đạo. Đạo thể tục tuy có tư duy, nhưng chỉ là khổ tận hướng tới đạo, hữu tận hướng tới đạo, tham tận hướng tới đạo, sinh lão tử tận hướng tới đạo.

Vì vậy nên Đức Thế Tôn nói nên tư duy (Tu) đạo, không nói đạo thể tục.

Có thuyết cho: Đây là nói về mười sáu hành Thánh: Hành vô thường. Hành khổ. Hành không. Hành phi ngã. Hành nhân. Hành tập. Hành hữu. Hành duyên. Hành tận. Hành chỉ. Hành diệu. Hành lìa. Hành đạo. Hành chánh. Hành hướng tới. Hành xuất yếu.

Hỏi: Mười sáu hành có tánh gì?

Đáp: Có thuyết nói: Có tánh là tuệ. Nghĩa là nói tánh tuệ, tức tuệ kia là hành. Có thể hành nơi đối tượng hành của người khác. Pháp

tương ứng của hành kia tuy có thể hành nơi đối tượng hành của người khác, nhưng không phải là hành, vì tánh không phải là tuệ. Pháp cùng có của hành kia tuy có thể hành nơi đối tượng hành của người khác, nhưng không phải là chủ thể hành, vì không phải cùng duyên, cũng không phải là hành, vì tánh không phải là tuệ.

Lại có thuyết cho: Là tánh của tâm tâm số pháp.

Lại có thuyết nêu: Là tánh của tâm tâm số pháp. Nghĩa là hành của tuệ kia có thể hành nơi đối tượng hành của người khác, tức pháp tương ứng của hành kia cũng là hành. Có thể hành nơi đối tượng hành của người khác. Pháp cùng có của hành kia tuy có thể hành nơi đối tượng hành của người khác, nhưng không phải là chủ thể hành, vì không phải cùng duyên, nên không phải là hành, vì tánh không phải là tuệ.

Như thuyết trước nói là tốt, tức tánh của hành là tuệ.

Hỏi: Hành Thánh danh có mười sáu hành, còn thể có bao nhiêu?

Đáp: Có thuyết nói: Danh có mười sáu hành, thể có bảy. Nghĩa là hành của khổ, danh có bốn, thể cũng bốn. Hành của tập, danh có bốn, thể có một. Hành của tận, danh có bốn, thể có một. Hành của đạo, danh có bốn, thể cũng có một. Thế nên mười sáu hành danh có mười sáu, thể có bảy.

Hỏi: Vì sao hành của khổ danh có bốn, thể cũng có bốn?

Đáp: Vì hành này đoạn trừ diên đảo. Như diên đảo kia, danh có bốn, thể cũng có bốn. Đối trị diên đảo kia cũng như thế, danh có bốn, thể cũng có bốn.

Nên nói như vậy: Danh có mười sáu, thể cũng có mười sáu.

Như danh, thể, thì danh số, thể số, danh tướng, thể tướng, danh khác, thể khác, danh riêng, thể riêng, danh giác, thể giác, đều nên biết như thế.

Đây là tánh của các hành, đã là thể tướng hiện có nơi thân.

Đã nói về tánh. Tiếp theo là nói về hành.

Hỏi: Vì sao nói là hành vô thường? Vì sao nói là cho đến hành xuất yếu?

Đáp: Vô thường tức nói về hai sự việc là thời gian và duyên. Thời gian có hai: (1) Thời gian tạo sự việc. (2) Thời gian không tạo tác. Duyên: Tánh của các pháp là yếu kém, phải tùy thuộc vào nhân, duyên.

Hành khổ: Như bệnh, như ung nhọt. Hành không: Bên trong không có tạo tác, không có chỉ dạy tạo tác, không có giác, không có chỉ dạy giác. Hành phi ngã: Vì không có tự tại. Hành nhân: Như pháp chủng tử. Hành tập: Là đi đến. Hành hữu: Là lưu chuyển. Hành duyên: Là chuyển thành. Như khối đất sét, bánh xe, tay, nước, kết hợp nên thành các thứ vật dụng sành, gốm. Duyên này cũng như vậy. Hành tận: Là ám diệt. Hành chỉ: Là dứt bỏ ba thứ lửa. Hành diệu: Là diệu nguyện viên mãn. Hành lìa: Là đã lìa, không còn lìa nữa. Hành đạo: Là bỏ nẻo ác. Hành chánh: Là diệt trừ bất chánh. Hành hướng tới: Là hướng đến Niết-bàn. Hành xuất yếu: Là ra khỏi sinh tử.

Lại nữa, vô thường: Vì không phải dừng trụ hoàn toàn. Khổ: Vì nhọc nhằn, chán lìa. Không: Vì trừ bỏ ngã hữu kiến. Phi ngã: Là trừ diệt ngã kiến. Nhân: Là đi đến. Tập: Là sinh khởi. Hữu: Là có thể đạt được. Duyên: Là tùy theo đối tượng duyên. Tận: Là dứt hết sinh tử. Chỉ: Là dứt trừ lửa khổ. Diệu: Là thiện có thường. Ly: Là lìa sinh, lão, vô thường. Đạo: Là cầu đạt. Chánh: Là trụ chân chánh. Hướng tới: Là hướng tới thành tri không dòi dôi. Xuất yếu: Là an ổn.

Hỏi: Như khổ có bốn hành là vô thường, khổ, không, phi ngã, vì sao Đức Thế Tôn nói khổ đế, không nói là vô thường, không, phi ngã đế?

Đáp: Vì hành này là hành lâu xa. Do hành này nên các bậc Chánh biến tri quá khứ đã nói khổ đế.

Hoặc nói: Vì hành khổ này hoàn toàn rơi vào khổ đế, không phải là hành khác. Hành vô thường cũng có nơi ba đế. Hành không, phi ngã cũng gắn liền với tất cả pháp. Tức chỉ hành khổ này là hoàn toàn rơi vào khổ đế, không phải hành khác, thế nên nói khổ đế, không nói các thứ khác.

Hoặc nói: Hành khổ này, tất cả đều có thể tin nhận, vì hàng phàm ngu và Thánh tuệ đối với pháp này cùng pháp ngoài đều như thế.

Hoặc cho: Vì khiến cho sự quyết đoán là hoàn toàn đối với chủ thể giác, đối tượng giác, chủ thể hành, đối tượng hành, chủ thể duyên, đối tượng duyên cùng căn và nghĩa của căn, tức nơi Khế kinh Phật nói: Khổ trí cùng đối tượng duyên của khổ trí ấy là khổ đế.

Hoặc nêu: Vì hành này là tăng xả, có thể trừ bỏ sinh tử. Như ta đem cho các trẻ con những thức ăn thật ngon, nếu nói có vị đắng, thì chúng không muốn ăn. Như thế, hành khổ này tăng xả, có thể trừ bỏ sinh tử.

Do vậy nên nơi Khế kinh Đức Phật nói khổ đế, không nói là vô thường, không, phi ngã đế.

Hỏi: Như tập có bốn hành là nhân tập hữu duyên, vì sao Đức Thế Tôn nói tập đế không nói nhân hữu duyên đế?

Đáp: Vì hành này là hành lâu xa. Do hành này nên các bậc Chánh biến tri quá khứ đều nói tập đế.

Hoặc cho: Vì khiến cho sự quyết đoán là hoàn toàn đối với chủ thể giác, đối tượng giác, chủ thể hành, đối tượng hành, chủ thể duyên, đối tượng duyên, căn và nghĩa của căn, tức nơi Khế kinh Phật nói: Tập trí cùng đối tượng duyên của tập trí ấy là tập đế.

Vì vậy nên nơi Khế kinh Đức Phật nói tận đế, không nói nhân hữu duyên đế.

Hỏi: Như tận diệt có bốn hành là tận, chỉ, diệu, lia, vì sao Đức Thế Tôn nói tận đế (diệt đế), không nói chỉ, diệu, lia đế?

Đáp: Vì hành này là hành lâu xa. Do hành này nên các bậc Chánh biến tri quá khứ đều nói tận đế.

Hoặc nói: Vì khiến cho sự quyết đoán là hoàn toàn đối với chủ thể giác, đối tượng giác, chủ thể hành, đối tượng hành, chủ thể duyên, đối tượng duyên, căn và nghĩa của căn, tức nơi Khế kinh Phật nói: Tận trí cùng đối tượng duyên của tận trí ấy là tận đế.

Do vậy nên nơi Khế kinh Đức Phật nói tận đế, không nói chỉ, diệu, lia đế.

Hỏi: Như đạo có bốn hành là đạo, chánh, hướng tới, xuất yếu, vì sao Đức Thế Tôn nói đạo đế, không nói chánh, hướng tới, xuất yếu đế?

Đáp: Vì hành này là hành lâu xa. Do hành này nên các bậc Chánh biến tri quá khứ đều nói đạo đế.

Hoặc nói: Vì khiến cho sự quyết đoán là hoàn toàn đối với chủ thể giác, đối tượng giác, chủ thể hành, đối tượng hành, chủ thể duyên, đối tượng duyên, căn và nghĩa của căn, tức nơi Khế kinh Phật nói: Đạo trí cùng đối tượng duyên của đạo trí ấy là đạo đế.

Thế nên nơi Khế kinh Đức Phật nói đạo đế, không nói chánh, hướng tới, xuất yếu đế.

Có thuyết cho: Đây là nói về Niết-bàn vô hình.

Hỏi: Vì sao nói là Niết-bàn vô hình?

Đáp: Vì Thánh đã thấu đạt nên nói là vô hình. Thánh đã thấu tỏ, thân tác chứng tự tại, không phải như các luận thuyết ở trước. Thế nên vì Thánh đã thấu đạt nên nói là vô hình.

Hoặc nói: Vì lia tất cả sắc, nên nói là vô hình. Ở đây nói bốn sắc: Sát-lợi, Phạm chí, Cư sĩ, Công sư. Lại nữa, bốn sắc xanh, vàng, đỏ, trắng, trong số ấy không có sắc nào là lia tất cả sắc, nên nói là vô hình.

Hoặc cho: Vì làm thanh tịnh hết thấy sắc, nên nói là vô hình. Nếu Sát-lợi tu đạo, họ được đạo quả. Các Phạm chí, Cư sĩ, Công sư tu đạo thì đều được đạo quả. Do lia tất cả sắc, nên nói là vô hình.

Hoặc nêu: Cũng không phải là sắc, cũng không dựa vào sắc, nên nói là vô hình. Pháp sắc là có hình, còn không phải hình là dựa vào tâm tâm số pháp. Tuy dựa vào hình, nhưng không phải là hình. Niết-bàn kia không dựa vào sắc, cũng không dựa nơi hình, nên nói là vô hình.

Hoặc nói: Vì xung tán vô lượng công đức, nên nói là vô hình. Như người có nhiều công đức. Có người nói: Người này có nhiều công đức, nên không thể nói đủ. Như thế, vì Niết-bàn có vô lượng công đức, nên nói là vô hình.

Hoặc cho: Vì công đức hiện bày khắp, nên nói là vô hình. Như ngọc ma ni có ánh sáng hiện khắp, ngọc ấy nói là vô hình. Như thế Niết-bàn kia vì công đức hiện bày khắp nên nói là vô hình.

Hoặc nêu: Như pháp hữu vi này là có nhân, có quả. Niết-bàn thì không nhân, không quả, nên nói là vô hình.

Hoặc nói: Như pháp hữu vi này, vì là nhân nên nói quả, vì là quả nên nói nhân. Niết-bàn kia không phải là nhân để nói quả, không phải là quả để nói nhân, nên nói là vô hình.

Có thuyết nói: Niết-bàn kia không phải là phẩm.

Hỏi: Vì sao nói Niết-bàn không phải là phẩm?

Đáp: Vì đoạn trừ tất cả phẩm, nên nói Niết-bàn không phải là phẩm. Như pháp hữu vi này tạo ra phẩm sinh, hoặc năm, hoặc bốn.

Nghĩa là muốn khiến pháp thường trụ, tất cả pháp hữu vi kia, mỗi mỗi pháp đều đã có năm sự sinh ra pháp ấy. Pháp ấy sinh, pháp ấy trụ, pháp ấy lão, pháp ấy vô thường. Vì muốn khiến pháp vô thường trụ, tất cả pháp hữu vi kia, mỗi mỗi pháp đều đã có bốn sự sinh pháp ấy là sinh, trụ, lão, vô thường. Như hữu vi này đã tạo ra phẩm, còn Niết-bàn thì không như vậy. Thế nên nói Niết-bàn không phải là phẩm.

Có thuyết nói: Niết-bàn kia là lia ái.

Hỏi: Vì sao nói Niết-bàn là lia ái?

Đáp: Vì Thánh giả không ái sinh tử. Niết-bàn là lia sinh tử.

Hoặc nói: Vì Thánh giả không ái sự luân chuyển. Niết-bàn là lia mọi nẻo luân chuyển.

Hoặc cho: Thánh giả không ái ấm. Niết-bàn là lia ấm.

Hoặc nêu: Thánh giả không ái sự sinh. Niết-bàn là lia sinh.

Hoặc nói: Thánh giả không ái lão tử. Niết-bàn là lia lão tử.

Hoặc cho: Thánh giả ái niệm vui thích Niết-bàn.

Thế nên nói Niết-bàn là lia ái. Như nơi Khế kinh kia nói: Giới và đấng ý giải thoát là lia ái. Tất cả sự việc ấy là Niết-bàn. Vì vậy nên nơi Khế kinh Đức Thế Tôn nói Niết-bàn là lia ái.

Có thuyết cho: Niết-bàn kia là không thể tập khởi.

Hỏi: Vì sao nói Niết-bàn là không thể tập khởi?

Đáp: Vì hữu vi là quả nên là tập khởi, còn Niết-bàn là không có quả.

Hỏi: Vì sao nói minh là tùy thuận nơi hành?

Đáp: Vì là trí, vì chứng đắc. Minh là Phật và đệ tử Phật. Đây là duyên nơi minh kia phát khởi nhãn và trí. Thế nên nói là trí, là chứng đắc.

Có thuyết nêu: Niết-bàn là không thể tư duy.

Hỏi: Vì sao nói Niết-bàn là không thể tư duy?

Đáp: Vì pháp ý duyên sinh thì pháp ấy có thể tư duy. Niết-bàn không phải là pháp ý duyên sinh.

Hoặc nói: Do pháp hữu vi là quả, nên tư duy, Niết-bàn là không có quả.

Hỏi: Nếu Niết-bàn không phải là ý pháp duyên sinh thì như kệ này nói làm sao thông hợp?

*Dưới cây, tĩnh tư duy
Niết-bàn khiến nhập ý
Cù Đàm, thiền không loạn
Không lâu dứt nẻo chúng.*

Đáp: Kệ này nói: Ý dùng tâm để gọi. Ý này được Niết-bàn tác chứng.

Có thuyết nói: Niết-bàn kia nói là đệ nhất nghĩa. Nói là trí. Nói là quả A-la-hán.

Hỏi: Vì sao nói Niết-bàn là đệ nhất nghĩa?

Đáp: Vì là đệ nhất chánh, vì là đệ nhất pháp, vì là đệ nhất cứu cánh, vì là đệ nhất đẳng. Thế nên nói Niết-bàn là đệ nhất nghĩa.

Hỏi: Vì sao nói Niết-bàn là trí?

Đáp: Vì là quả của trí, nên Niết-bàn kia nói là trí.

Hỏi: Vì sao nói Niết-bàn là quả A-la-hán?

Đáp: Vì có thể cúng dường, nên nói Niết-bàn là quả A-la-hán. Vì sự cúng dường thanh tịnh của tất cả thế gian đều có thể cúng dường quả A-la-hán, nên nói Niết-bàn là quả A-la-hán.

Hoặc cho: Vì không sinh nên nói Niết-bàn gọi là quả A-la-hán. Vì không còn sinh vào các cõi, các nẻo, các loài, luân chuyển trong sinh tử, nên nói Niết-bàn là quả A-la-hán.

Có thuyết nói: Niết-bàn này nói là gần. Như Khế kinh kia nói: Hành giả ấy thành tựu mười lăm pháp, đạt nhiều trí, nhiều kiến, nhiều giác ngộ, là trụ gần nơi Niết-bàn. Ta nói người ấy tất đạt đến Niết-bàn.

Hỏi: Vì sao nói Niết-bàn là gần?

Đáp: Vì là thật nên nói là gần.

Hoặc có người muốn cho Niết-bàn là không thật. Vì nhằm dứt trừ ý tưởng ấy, nên ở đây nói Niết-bàn là chân thật, tức gọi là gần.

Hoặc nói: Do siêng năng tinh tấn, hướng tới chân chánh, hướng tới bình đẳng, trong tâm ý có thể đạt được, nên gọi là gần.

Hoặc cho: Vì tâm ý như nhau nên nói là gần. Nếu hàng Sát-lợi tư duy đạo, tức đạt được đạo quả. Hàng Phạm chí, Cư sĩ, Công sư tư duy đạo, tức đạt được đạo quả. Đây gọi là vì tâm ý như nhau nên nói là gần.

Hoặc nêu: Vì xứ sở bằng nhau nên nói là gần. Nếu ở trong xóm làng tư duy đạo, thì ở nơi chốn ấy đạt được đạo quả. Nếu ở nơi chốn tĩnh lặng, bên cội cây, vùng gò má, ngòi nơi khoảng đất trống, ở trong rừng, tức ở những nơi chốn ấy đạt được đạo quả. Đây gọi là vì xứ sở bằng nhau nên nói là gần.

Hoặc nói: Vì nghĩa gần nên nói là gần. Như Luận Bà-tu-mật nói: Thế nào là pháp xa? Là pháp quá khứ, vị lai. Thế nào là pháp gần? Là pháp hiện tại và vô vi. Đây gọi là vì nghĩa gần nên nói là gần.

Hoặc cho: Vì ý hiểu gần nên nói là gần. Tức Thánh duyên nơi pháp kia sinh nhẫn và trí hiện ở trước, như trước đã nói. Đây gọi là vì ý hiểu gần nên nói là gần.

Hoặc nêu: Vì được tác chứng nên nói là gần. Gần là đời hiện tại. Ở đây khởi pháp kia được tác chứng. Đây gọi là vì được tác chứng nên nói là gần.

Hoặc nói: Vì xả bỏ gần nên gọi là gần. Gần là nói đời hiện tại, lia chỗ này, nhập nơi kia, đó gọi là gần Niết-bàn. Như nơi Khế kinh Phật nói: Nghe như vậy: Một thời, Đức Thế Tôn du hóa tại khu vườn Lộc dã, trụ xứ của người tiên thuộc thành Ba-la-nại. Bấy giờ, Đức Thế Tôn nói với năm vị Tỳ-kheo: Năm Tỳ-kheo! Khổ này là pháp chưa từng nghe, nên chánh tư duy, tức sinh nhãn trí minh giác. Năm Tỳ-kheo! Nên nhận biết khổ này là pháp chưa từng nghe, nên chánh tư duy, tức sinh nhãn trí minh giác. Năm Tỳ-kheo! Ta đã nhận biết khổ này là pháp chưa từng nghe, phải nên chánh tư duy, tức sinh nhãn trí minh giác.

Năm Tỳ-kheo! Khổ tập này là pháp chưa từng nghe, nên chánh tư duy, tức sinh nhãn trí minh giác. Năm Tỳ-kheo! Nên đoạn trừ khổ tập là pháp chưa từng nghe, nên chánh tư duy, tức sinh nhãn trí minh giác. Năm Tỳ-kheo! Ta đã đoạn trừ khổ tập là pháp chưa từng nghe, phải nên chánh tư duy, tức sinh nhãn trí minh giác.

Năm Tỳ-kheo! Khổ tận này là pháp chưa từng nghe, nên chánh tư duy, tức sinh nhãn trí minh giác. Năm Tỳ-kheo! Nên tác chứng khổ tận là pháp chưa từng nghe, nên chánh tư duy, tức sinh nhãn trí minh giác. Năm Tỳ-kheo! Ta đã tác chứng khổ tận là pháp chưa từng nghe, phải nên chánh tư duy, tức sinh nhãn trí minh giác.

Năm Tỳ-kheo! Khổ tận đạo này là pháp chưa từng nghe, nên chánh tư duy, tức sinh nhãn trí minh giác. Năm Tỳ-kheo! Nên tu tập khổ tận đạo là pháp chưa từng nghe, nên chánh tư duy, tức sinh nhãn trí minh giác. Năm Tỳ-kheo! Ta đã tu tập khổ tận đạo là pháp chưa từng nghe, phải nên chánh tư duy, tức sinh nhãn trí minh giác.

Năm Tỳ-kheo! Bốn Thánh đế này, Ta đã ba lần chuyển là mười hai hành, chưa sinh nhãn trí minh giác. Năm Tỳ-kheo! Thế nên Ta ở

trong chúng trời và người, ma, phàm, Sa-môn, Phạm chí, không xuất, không lìa, không giải, không thoát, tâm cũng không lìa điên đảo, sự sinh chưa hết, phàm hạnh chưa lập, công việc làm chưa xong, danh sắc chưa có, đều nhận biết như thật.

Năm Tỳ-kheo! Ta không tự giác ngộ đạo Chánh chân vô thượng.

Năm Tỳ-kheo! Bốn Thánh đế này, Ta đã ba lần chuyển là mười hai hành, sinh khởi nhãn trí minh giác.

Năm Tỳ-kheo! Thế nên, Ta đã ở trong chúng trời và người, ma, phàm, Sa-môn, Phạm chí, đã xuất, đã lìa, đã giải, đã thoát, tâm không điên đảo, sự sinh đã hết, phàm hạnh đã lập, công việc làm đã xong, danh sắc đã có, đều nhận biết như thật.

Năm Tỳ-kheo! Ta đã tự giác ngộ đạo Chánh chân vô thượng.

Lúc Đức Phật giảng nói pháp này, Tôn giả Câu Lân xa trần lìa cấu, đối với các pháp sinh khởi pháp nhãn, cùng tám mươi ngàn vị trời, người cũng đều xa trần lìa cấu, đối với các pháp sinh khởi pháp nhãn.

Bấy giờ, Đức Thế Tôn nói với Tôn giả Câu Lân: Này Câu Lân! Ông đã nhận biết pháp chưa? Câu Lân đáp: Đã nhận biết, bạch Đức Thế Tôn! Đã nhận biết thừa bậc Thiện Thệ! Vì Câu Lân nhận biết pháp rồi, nên gọi là A Nhã Câu Lân.

Khi nghe pháp này, địa thần cất tiếng lớn, cất tiếng rất lớn báo khắp: Đức Thế Tôn hôm nay đã chuyển pháp luân tại khu vườn Lộc Dã, trụ xứ của Tiên nhân.

Sa-môn, Phạm chí, trời, người, ma, phàm và thế gian khác chưa từng chuyển pháp luân, làm tăng trưởng chủng chư thiên, làm tổn giảm chúng A-tu-luân. Nghe âm thanh của địa thần này xong, thần hư không, các cõi trời Tứ Thiên Vương, trời Ba Mươi Ba, trời Diệm Ma, trời Đâu Thuật, trời Ni Ma La, trời Hóa Tha Ứng đều cất âm

thanh lớn: Đức Thế Tôn hôm nay đã chuyển pháp luân tại khu vườn Lộc Đã, trụ xứ của Tiên nhân.

Sa-môn, Phạm chí, trời, người, ma, phạm và thế gian khác đều chưa từng chuyển pháp luân, làm tăng trưởng chủng chư thiên, làm tổn giảm chúng A-tu-luân. Tức trong khoảng khắc, cùng một lúc, âm thanh kia vang đến tận cõi Phạm thiên: Đức Thế Tôn hôm nay đã chuyển pháp luân tại khu vườn Lộc Đã, trụ xứ của Tiên nhân.

Sa-môn, Phạm chí, trời, người, ma, Phạm và thế gian khác đều chưa từng chuyển pháp luân, làm tăng trưởng chủng chư thiên, làm tổn giảm chúng A-tu-luân. Vì Đức Thế Tôn chuyển pháp luân, thế nên gọi là Kinh chuyển pháp luân.

Tôn giả Đàm-ma-đa-la nói: Tôi quán xét pháp này do Đức Thế Tôn giảng nói, toàn thân lông dựng đứng, rõ ràng là Đức Thế Tôn đã giảng nói nghĩa không trái, thí dụ không trái, nhưng ở đây nêu bày thì trái với nghĩa, không theo thứ lớp, không đồng với Phật, không đồng với Phật-bích-chi, Thanh văn. Tức nơi kinh này đã nói vô tri căn (Cụ tri căn) trước, sau mới nói vị tri căn. Do các bậc Phật, Phật-bích-chi, Thanh văn không có hành quán theo thứ lớp như thế. Như nói: Năm Tỳ-kheo! Khổ này là pháp chưa từng nghe, nên chánh tư duy, tức sinh nhãn trí minh giác. Đây là nói vị tri căn.

Năm Tỳ-kheo! Nên biết khổ này là pháp chưa từng nghe, nên chánh tư duy, tức sinh nhãn trí minh giác. Đây là nói dĩ tri căn.

Năm Tỳ-kheo! Khổ này Ta đã nhận biết, là pháp chưa từng nghe, nên chánh tư duy, tức sinh nhãn trí minh giác. Đây là nói vô tri căn (Cụ tri căn).

Nếu bỏ kinh này là không đúng lý. Vì đầu tiên Đức Phật giảng nói bốn Thánh đế này cho năm Tỳ-kheo là bậc thượng thủ, cả tám vạn hàng trời, người nhân nghe pháp này đều được chứng pháp. Tuy

nói thế, nhưng sau cùng thì Tôn giả Đàm-ma-đa-la không bỏ kinh này, chỉ đổi lại lời văn, nên nói thế này:

Này năm Tỳ-kheo! Khổ này, khổ tập này, khổ tận này, khổ tận đạo này là pháp chưa từng nghe, cần nên chánh tư duy, tức sinh nhãn trí minh giác.

Năm Tỳ-kheo! Nên nhận biết về khổ kia, nên đoạn trừ tập, nên tác chứng tận, nên tu tập đạo, là pháp chưa từng nghe, phải nên chánh tư duy, tức sinh nhãn trí minh giác.

Năm Tỳ-kheo! Ta đã nhận biết khổ, đã đoạn trừ tập, đã tác chứng tận (diệt) và đã tu tập đạo, là pháp chưa từng nghe, phải nên chánh tư duy, tức sinh nhãn trí minh giác.

Như thế Khế kinh ấy nên nói như vậy, tức có ba lần chuyển và mười hai hành.

Có thuyết cho: Khế kinh này không nên sửa đổi, vì đã có các Đại Luận sư, là những bậc có trí, có uy lực nhưng không sửa đổi, hưởng chi là Tôn giả Đàm-ma-đa-la?

Hỏi: Nếu không sửa đổi Khế kinh này, thì chỗ nghĩa trái nhau, không theo thứ lớp, không đồng với Phật, không đồng với Phật-bích-chi, Thanh văn phải hiểu như thế nào?

Đáp: Ở đây nói có hai thời gian: Thời gian nói và thời gian quán. Như thời gian nói, như thế tức nơi Khế kinh Phật nói. Như thời gian quán, như thế tức nơi Tôn giả Đàm-ma-đa-la nói. Như thế là cả hai đều thuận hợp.

Tôn giả Tăng-già-bà-tu nói: Trong Khế kinh này không nói về vị tri căn, dĩ tri căn, vô tri căn.

Hỏi: Nếu không như thế thì sự việc này là thế nào?

Đáp: Khế kinh Phật nói về văn tuệ, tư tuệ.

Hỏi: Khế kinh này nói: Năm Tỳ-kheo! Như bốn Thánh đế này, Ta đã ba lần chuyển là mười hai hành, sinh nhãn trí minh giác. Năm Tỳ-kheo! Ta tự giác ngộ đạo quả Chí chân Đẳng chánh giác vô thượng. Làm sao Đức Phật do văn tuệ, tư tuệ để tự giác ngộ đạo quả Chí chân Đẳng chánh giác vô thượng?

Đáp: Bồ-tát do văn tuệ, tư tuệ dốc hết sức quán pháp, sinh khởi pháp minh, đối với pháp dốc sức trừ bỏ ngu tối. Nghĩa là Bồ-tát đối với đạo quả Chí chân Đẳng chánh giác vô thượng quán như đẳng giác, quán như đã thành sự. Như người dùng da ướt che mặt xong, trở lại dùng Bà-la che mặt, tức che sắc vi tế. Như thế, Bồ-tát dùng văn tuệ, tư tuệ dốc hết sức quán xét các pháp, cuối cùng sinh khởi pháp minh, đối với pháp quyết trừ bỏ ngu tối. Tức là Bồ-tát đối với đạo quả Chí chân Đẳng chánh giác vô thượng quán như đẳng giác, quán như đã thành sự.

Có thuyết nêu: Như Đức Phật nói: Năm Tỳ-kheo! Như bốn đế này, Ta đã ba lần chuyển là mười hai hành, sinh nhãn trí minh giác.

Hỏi: Như ở đây nên là mười hai lần chuyển có bốn mươi tám hành. Như nói: Năm Tỳ-kheo! Khổ này là pháp chưa từng nghe, phải nên chánh tư duy, tức sinh nhãn trí minh giác. Một lần chuyển này có bốn hành. Năm Tỳ-kheo! Khổ này nên nhận biết là pháp chưa từng nghe, phải nên chánh tư duy, tức sinh nhãn trí minh giác. Đây là hai lần chuyển bốn hành. Năm Tỳ-kheo! Ta đã nhận biết về khổ là pháp chưa từng nghe, phải nên chánh tư duy, tức sinh nhãn trí minh giác. Đây là ba lần chuyển bốn hành. Đó gọi là khổ, ba lần chuyển mười hai hành. Như khổ, cho đến đạo cũng như vậy. Tức ở đây nên là mười hai chuyển có bốn mươi tám hành. Vì sao Đức Thế Tôn nói bốn đế ba lần chuyển là mười hai hành?

Đáp: Vì ba lần chuyển, mười hai pháp, tức không quá ba lần chuyển mười hai hành. Do quán về mỗi mỗi đế, nên Đức Thế Tôn nói bốn Thánh đế có ba lần chuyển là mười hai hành. Như nơi Khế

kinh khác nói: Nay Tỳ-kheo! Bảy xứ thiện, ba thứ nghĩa quán, tức nhanh chóng ở trong pháp này có thể đạt được dứt hết lậu. Ở đây không nên nói bảy xứ thiện, tức nên có ba mươi lăm xứ thiện, cũng có vô lượng xứ thiện. Song là bảy pháp nên không quá bảy, vì quán về mỗi mỗi ám, nên Đức Thế Tôn nói: Tỳ-kheo! Bảy xứ thiện, ba thứ nghĩa quán, tức nhanh chóng ở trong pháp này có thể đạt được dứt hết lậu. Như nơi Khế kinh khác nói: Bảy lần trở lại nơi hữu, thành Tu-đà-hoàn. Tu-đà-hoàn kia không nên bảy lần chuyển trở lại nơi hữu, nên là mười bốn lần trở lại nơi hữu, hai mươi tám lần trở lại nơi hữu. Song pháp nên là bảy, tức không quá bảy, vì mỗi mỗi nẻo, nên Đức Thế Tôn nói: Tôi đã là bảy. Tôi đã là bảy lần trở lại nơi hữu, thành Tu-đà-hoàn.

Như nơi Khế kinh khác nói: Nên vì họ giảng nói pháp: có hai mắt – sắc, tai – âm thanh, mũi – hương, lưỡi – vị, thân – xúc, ý – pháp.

Ở đây, không nên một lần hai, nên nói là sáu lần hai. Chỉ vì là hai pháp nên không quá hai. Do quán mỗi mỗi nhập, nên nói mắt và sắc, cho đến ý và pháp.

Như thế, ba lần chuyển mười hai hành này, là không vượt quá ba lần chuyển mười hai hành. Do quán về mỗi mỗi đế, nên Đức Thế Tôn nói bốn Thánh đế, ba lần chuyển là mười hai hành.

Thuyết kia nói, sinh mắt: Là thấy. Sinh trí: Là quyết định. Sinh minh: Là giám sát về nơi xa, cao. Sinh giác: Là biết rõ.

Lại nữa, sinh mắt: Là khổ pháp nhãn. Sinh trí: Là khổ pháp trí. Sinh minh: Là khổ vị tri nhãn. Sinh giác: là khổ vị tri trí. Như thế cho đến đạo cũng như vậy.

Có thuyết nói: Như Đức Phật đã nói: Câu Lân nhận biết pháp chưa? Câu Lân đáp: Đã nhận biết, bạch Đức Thế Tôn. Đã nhận biết, bạch Đức Thiện Thệ.

Hỏi: Vì sao Đức Thế Tôn vì Tôn giả Câu Lô nói nhận biết chưa?

Đáp: Vì Đức Thế Tôn muốn cho Tôn giả Câu Lô nhớ lại lời thề xưa của mình.

Có thuyết nói: Về thời xa xưa, tiền thân của Bồ-tát tên là Tiên nhân Nhẫn Nhục. Vị tiên ấy trú trong rừng núi để tu tập về hạnh nhẫn.

Bấy giờ, có vị vua tên Ca Lam Phù, dẫn các cung nữ quyền thuộc đi đến vùng rừng núi kia, nơi có vị Tiên Nhẫn Nhục đang tu tập. Nhà vua cho tấu năm thứ âm nhạc rồi cùng các cung nữ tự vui chơi thỏa thích. Cuộc vui đã tàn, vì quá mệt mỏi, vua nằm nghỉ. Biết nhà vua đã ngủ say, các cung nữ bèn bỏ nhà vua đi đến vùng rừng núi gần đó để tìm hoa trái, từ xa thấy một nơi chốn có Bồ-tát, hình dáng đoan nghiêm, oai nghi hiện rõ như mặt trời, mặt trăng, soi sáng cả núi rừng, đang an tọa ở đấy. Thấy rồi, các cung nữ kéo đến chỗ Bồ-tát, đầu mặt lễ nơi chân Bồ-tát, rồi ngồi qua một phía.

Lúc này, Bồ-tát vì họ giảng nói pháp về ái dục, bất tịnh: Này các vị! Dục là xứ cấu uế không sạch, đáng nhàm chán. Người nhân nơi dục tức sinh giận dữ, gây nên vô lượng khổ. Như thế Bồ-tát đã vì họ nói rộng về dục, bất tịnh.

Khi ấy, vua Ca Lam Phù thức dậy, không thấy các cung nữ đâu cả, liền nghĩ: Lạ thay! Đây là họa chăng? Ai đã dẫn các cung nữ đi mất? Nhà vua rút dao, đi đến vùng rừng núi quanh đấy để tìm kiếm, từ xa thấy các cung nữ đang ngồi phía trước Bồ-tát. Vua nghĩ: Các cung nữ của ta đã bị đại quỷ thần này bắt giữ chăng? Khi đến gần, vua trông thấy diện mạo Bồ-tát đoan nghiêm, các cung nữ đang ngồi vây quanh phía trước. Vừa thấy xong, vua Ca Lam Phù nổi giận, bước đến chỗ Bồ-tát hỏi: Người tiên này, ông đã được định hữu tướng vô tướng chăng? Chưa được. Vị tiên đáp.

Ông đã được định xứ bất dụng, xứ thức, xứ không chăng? Chưa được. Thừa đại vương.

Ông đã được các thiên thứ tư, thứ ba, thứ hai, thứ nhất chăng? Chưa được. Thưa đại vương.

Nhà vua nghĩ thầm: Lạ thay! Đây cũng là họa nữa chăng? Người chưa trừ bỏ kiết lại nhìn ngắm các cung nữ của ta. Vua nói với Bồ-tát: Ông ở nơi chốn vắng lặng này để làm gì mà không có được các thứ công đức ấy?

Bồ-tát đáp: Thưa đại vương! Tôi ở đây để tu hạnh nhẫn nhục.

Vua nghĩ: Người này thấy ta nổi giận nên nói là tu hạnh nhẫn. Ta không thể dùng lời nói dịu dàng. Phải nên thử xem hành hạnh của ông ta. Vua hướng về phía Bồ-tát nói: Tiên nhân! Nếu là người tu hạnh nhẫn, ông hãy đưa tay phải ra đây để ta xem ông hành hạnh như thế nào?

Bồ-tát không hề giận, liền đưa cánh tay phải ra. Vua không có tâm từ, không tin có đời sau, khởi tâm cực ác, dùng dao bén chặt đứt tay chân Tiên nhân. Như thế, cả tay trái, hai chân, tai, mũi đều bị chặt, cắt.

Nhà vua nói: Tiên nhân! Ông có mong muốn gì?

Bồ-tát đáp: Thưa đại vương! Chỉ e đại vương càng thêm khô nhọc. Đại vương có thể đem thân tôi nghiền nát như hạt mè mà rót cuộc tôi cũng không bỏ tu hạnh nhẫn, như mẹ yêu thương con. Chỉ mong đại vương hãy nghe lời thệ nguyện của tôi. Đại vương nên đem con người không lỗi lầm của tôi, dùng dao bén chặt làm bảy phần. Như thế, lần đầu tiên tôi chứng đắc pháp Phật, không lâu tức khởi đại bi, tu bảy thứ đạo, nhằm đoạn trừ bảy thứ sử của đại vương.

Gây tạo việc ác xong, nhà vua rời chốn núi rừng, trở về hoàng cung. Lúc ấy, trong vùng rừng núi này có một người tiên khác đang ngụ tại ngọn núi bên cạnh, nghe vua Ca Lam Phù vừa gây tội ác đối với Tiên nhân Nhẫn Nhục. Tiên nhân kia liền đi đến chỗ Tiên nhân

Nhẫn Nhục, hỏi: Tiên nhân không hề thấy thân hoạn nạn của mình đang thọ khổ não chăng?

Tiên nhân Nhẫn Nhục đáp: Tôi không có thọ nhận khổ não.

Tiên nhân hỏi: Nhân có chân nên biết có đi đến. Nhân có tay nên biết có nhận giữ. Nay ông không có các chi phần tay, chân, tai, mũi như thế, sao nói là không khổ?

Tiên nhân Nhẫn Nhục đáp: Không do thân hoại gọi là thọ khổ. Tâm hoại mới là thọ khổ. Nghĩa là phải nhận lấy quả bất thiện của các nẻo địa ngục, súc sinh, ngạ quỷ. Lại nữa, nếu ông còn nghi thì hãy xem những chỗ bị chặt hém này, máu sạch chảy ra như sữa chẳng?

Tiên nhân hỏi: Khi gặp phải cảnh nguy khốn như thế, ông tu ý gì?

Bồ-tát đáp: Lúc vua Ca Lam Phù dùng dao bén chặt các chi phần nơi thân tôi, tu tu tâm đại từ đối với tất cả chúng sinh.

Tiên nhân nói: Lành thay! Lành thay! Thật là tu tập hạnh lớn. Duyên nơi hạnh này của ông tất đem lại lợi ích cho hết thủy thế gian.

An ủi xong, vị tiên trở lại trụ xứ của mình. Không bao lâu, bốn Đại Thiên vương, sau khi khởi trận mưa gió bão tuyết xong, liền đến chỗ Tiên nhân Nhẫn Nhục, nói: Tiên nhân nên ra lệnh cho chúng tôi, chúng tôi sẽ hủy hoại quốc độ, dân chúng cùng quyền thuộc, vợ con và bản thân vua Ca Lam Phù.

Tiên nhân Nhẫn Nhục nghe nói như thế thì rùng mình nói: Chặt chém, cắt đứt cả bảy phần như tay, chân, tai, mũi v.v... nơi thân tôi, đối với kẻ bức hại ấy tôi không khởi mảy may ý nghĩ ác, hướng chi dân chúng nơi nước ấy đâu có lỗi làm gì, sao tôi lại định hại họ?

Bốn Đại Thiên vương nói: Nếu không muốn làm ác, thì sao có thể lo buồn ở nơi chốn rừng núi này?

Bồ-tát tu Nhẫn Nhục đáp: Tôi chỉ lo nghĩ đến vua Ca Lam Phù kia, vì sao lại tạo hành ác như thế để phải nhận lấy báo khổ nơi địa ngục?

Bồ-tát chuyển thọ thân sau, cho đến hàng phục ma, thành tựu đạo quả Chánh giác Vô thượng.

Giác ngộ xong, Đức Phật đã vì Tôn giả Câu Lân giảng nói pháp. Tôn giả Câu Lân xa trần lìa cấu, đối với các pháp sinh khởi pháp nhãn thanh tịnh. Tức như đã nói: Này Câu Lân! Thời xa xưa ấy, khi bị cắt tay, chân, tai, mũi, đoạn đứt bảy phần nơi thân, Ta đã thệ nguyện: Ông nên đem con người không lỗi lầm của tôi, dùng dao bén chặt làm bảy phần. Như thế lần đầu tiên tôi chứng đắc pháp Phật, không lâu tức khởi đại bi, tu bảy thứ đạo, nhằm đoạn trừ bảy thứ sử của ông. Đây là thệ nguyện xưa, nay là quả phải chăng?

Tôn giả Câu Lân vô cùng hổ thẹn, đáp: Đúng là quả, bạch Đức Thế Tôn! Đúng là quả, bạch Đức Thiện Thệ!

Đây là nói vì muốn khiến nhớ lại thệ nguyện xưa, nên Đức Thế Tôn nói: Câu Lân nhận biết pháp chưa. Như Tôn giả Câu Lân đã kiến đế. Bây giờ, Đức Thế Tôn quán xét về đời vị lai để nhận biết thứ gì là nhiều. Ba A-tăng-kỳ kiếp của ta tu tập là nhiều hay là vì Câu Lân nên thọ nhận thân ám giới nhập ở vị lai là nhiều? Đức Thế Tôn quán Câu Lân thọ nhận một thân ám giới nhập của Nê-lê A-tỳ là nhiều. Chẳng phải ba A-tăng-kỳ kiếp của Phật đã tu tập, chỉ là khoảnh khắc của một thời gian, là nhiều. Đức Thế Tôn suy nghĩ: Nếu ba A-tăng-kỳ kiếp tu tập khổ hạnh của Ta, không tạo sự việc gì khác, chỉ nhằm cứu thoát từng ấy khổ của Câu Lân, thì đối với quả của ba A-tăng-kỳ kiếp tu tập nguyện của Ta đã hoàn tất.

Đức Thế Tôn như thế là quán xét Tỳ-kheo Câu Lân tức nên hại tất cả chúng sinh. Tất cả chúng sinh cũng nên hại Câu Lân. Tỳ-kheo Câu Lân tức nên ăn thịt hết thầy chúng sinh. Hết thầy chúng

sinh cũng nên ăn thịt Câu Lân. Tỳ-kheo Câu Lân nên trói buộc tất cả chúng sinh. Tất cả chúng sinh cũng nên trói buộc Câu Lân. Nếu trong ba A-tăng-kỳ kiếp của ta tu tập khổ hạnh đã không tạo sự việc gì khác, chỉ nhằm giải thoát từng ấy khổ của Câu Lân, thì đối với quả của ba A-tăng-kỳ kiếp tu tập ấy, nguyện của Ta đã hoàn tất.

Như nói: Đức Thế Tôn hôm nay đã chuyển pháp luân tại khu vườn Lộc Dã, trụ xứ của Tiên nhân thuộc thành Ba-la-nại.

Hỏi: Nơi chốn chuyển pháp luân đối với tất cả bậc Chánh biến tri là nhất định hay không nhất định?

Nếu là nhất định thì nơi Khế kinh nói về Như Lai Định Quang làm sao thông hợp? Như kinh ấy nói: Như Lai Định Quang Vô Sở Trước Đẳng Chánh Giác đã chuyển pháp luân tại núi Ha-lê-na, thuộc thành Đẳng Vương.

Nếu không nhất định thì như kệ của Tôn giả Pháp Thật nêu bày làm sao thông?

*Xứ này, Phật quá khứ
Lần đầu tiên thuyết pháp*

Đáp: Nơi chốn chuyển pháp luân là không nhất định.

Hỏi: Nếu như vậy thì khéo thông hợp kinh nói về Như Lai Định Quang. Còn như kệ của Tôn giả Pháp Thật thì nên giải thích như thế nào?

Đáp: Kệ này bắt tất phải giải thích, vì đây không phải là Khế kinh, không phải là Tỳ-ni, không phải là A-tỳ-đàm, chỉ do Tôn giả kia tạo kệ tụng, vì muốn cho câu nghĩa được thuận hợp.

Lại có thuyết cho: Đây là nơi chốn thường nhất định. Tức nói như thế này: Nơi chốn chuyển pháp luân của các bậc Chánh biến tri là luôn nhất định: (1) Xứ có tòa kim cang. (2) Xứ chuyển pháp luân. (3) Nơi chốn từ trên cõi trời đi xuống. Đó là ba nơi chốn nhất định.

Hỏi: Làm sao nhận biết được nơi chốn có tòa kim cang là nhất định?

Đáp: Do có Khế kinh nói: Vào thời quá khứ, có vị vua tên là Đảnh Sinh, cai trị bốn châu thiên hạ luôn được tự tại. Một hôm, vua cùng với bốn binh chủng du hành nơi không trung. Lúc này, xe dừng lại không thể tiến lên. Xe vừa dừng lại phía trước thì tất cả binh chủng kia cũng dừng lại khiến nhà vua vô cùng sợ hãi, toàn thân lông dựng ngược. Nhà vua nghĩ: Ta sắp bị mất ngôi vị chăng? Mạng ta không trụ lâu dài chăng? Hay là chư thiên không muốn thấy ta?

Bấy giờ, trong hư không có vị trời an ủi vua Đảnh Sinh: Đại vương chớ nên sợ hãi! Vì đại vương không hề mất ngôi vị, thọ mạng cũng không yếu, chư thiên cũng không phải không muốn gặp đại vương.

Vua Đảnh Sinh hỏi vị trời: Nếu ta không có những tai họa ấy, thì vì sao xe báu của ta bỗng nhiên dừng lại giữa khoảng này?

Vị trời đáp: Đại vương nên biết! Vì xứ này là nơi chốn tất cả hàng sa Như Lai Vô Sở Trước Đẳng Chánh Giác đã từng hàng phục quân ma và quyền thuộc của chúng xong, thành tựu đạo quả Chánh giác Vô thượng. Thế nên nơi chốn này, tất cả chúng sinh đều không thể vượt qua bên trên ấy. Do vậy, xe của đại vương phải dừng lại nơi khoảng không.

Vua Đảnh Sinh nghe vị trời kia nói rõ sự việc bèn thân binh cho đáp xuống đất, tức ở nơi xứ có tòa kim cang ấy thiết lập lễ cúng dường rất lớn. Lại từ một nơi khác bay lên cõi trời, cùng ngồi chung nửa tòa ngòai với Thích-đề-hoàn-nhân. Do kinh này nên có thể biết được xứ có tòa Kim cang là nơi chốn luôn cố định.

Hỏi: Làm sao nhận biết được nơi chốn chuyển pháp luân là luôn cố định?

Đáp: Vì như kệ của Tôn giả Pháp Thật đã nói.

Hỏi: Nếu như vậy tức có thể khéo thông hợp đối với kệ của Tôn giả Pháp Thật. Còn như kinh nói về Phật Định Quang, là bậc Như Lai Vô Sở Trước Đẳng Chánh Giác đã chuyển pháp luân tại núi Ha-lê-na thuộc thành Đấng Vương nên hiểu như thế nào?

Đáp: Thành Đấng Vương kia tức là thành Ba-la-nại. Núi Ha-lê-na tức là vườn Lộc dã, trụ xứ của Tiên nhân. Do đây có thể nhận biết được nơi chốn chuyển pháp luân của tất cả bậc Chánh Biến Tri là luôn cố định.

Hỏi: Làm sao nhận biết được nơi chốn từ trên cõi trời đi xuống là luôn cố định?

Đáp: Như nói: Vào thời quá khứ, có nhiều Tỳ-kheo cùng trú tại chốn ấy. Do có duyên cơ nên rời khỏi chốn đó để đến nơi khác. Các Tỳ-kheo ra đi không lâu thì có đám đệ học khác cùng đến ở nơi đây. Về sau này, chúng Tỳ-kheo kia trở lại chỗ cũ, nói với các đệ học: Đây là trụ xứ của chúng tôi.

Đám đệ học cũng nói: Đây là chỗ ở của chúng tôi. Và họ sẵn sàng tranh chấp với chúng Tỳ-kheo.

Các Tỳ-kheo vốn không ưa thích chuyện tranh cãi, nên nói với đám đệ học: Chúng ta nên cùng nhau nêu bày lời chân thật, chắc chắn. Ai có lời nói chân thật, chắc chắn tức được ở nơi chốn này.

Các đệ học nói: Có thể như thế.

Nhóm đệ học nhiều lần nói lên lời chân thật, nhưng không thành tựu.

Một Tỳ-kheo nói: Xin nghe lời nói chân thật, chắc chắn của tôi: Nơi chốn kia có trụ sự tử. Các Tỳ-kheo đều đồng thanh phát ra lời nói chân thật, chắc chắn. Đây là lời nói hoàn toàn chân thật: Nếu tất cả hàng sa bặc Chánh Đẳng Giác đều vì mẫu thân nên đến cõi trời Ba Mươi Ba giảng nói pháp, xong thì từ nơi chốn này đi xuống trần gian.

Do lời nói chân thật chắc chắn ấy xin khiến cho trụ sư tử kia hiện bày sự biến hóa. Lúc ấy, sư tử liền gầm lên tiếng gầm lớn vang dội khắp. Đám đệ học nghe thấy vô cùng kinh hãi, vội kéo nhau bỏ chạy hết, không dám ở lại. Miệng sư tử kia lại há to thêm, tuôn ra hoa, hoa nở đầy khắp chốn.

Do sự việc này nên có thể nhận biết nơi chốn tất cả các bậc Chánh Biến Tri từ trên trời đi xuống là nơi chốn luôn cố định.

Như vậy ba xứ là nơi chốn có tòa kim cang, nơi chốn chuyển pháp luân, nơi chốn từ trên cõi trời đi xuống là luôn nhất định.

Hỏi: Như nói: Địa thần cất tiếng lớn báo khắp. Tức vào lúc ấy, các đại thiên cũng tập họp gần tòa của Đức Thế Tôn, như bốn Đại Thiên vương, Thích-đề-hoàn-nhân, Đại Phạm thiên, trời Thủ Đà Hội và chúng trời, rồng, quỷ thần cực diệu khác cũng đang ở gần tòa của Đức Thế Tôn. Còn nơi chốn an tọa của các địa thần thì cách xa tòa của Đức Thế Tôn, vì sao địa thần lại phát khởi âm thanh trước?

Đáp: Vì địa thần này là sứ phụ việc của chư thiên kia, thế nên địa thần lên tiếng trước.

Hoặc nói: Vì trụ xứ của địa thần không thường nhất định, thế nên họ phát khởi âm thanh báo trước. Như ở nơi chốn nhóm họp đông đảo, hòa tán kỹ nhạc, hát xướng, những người không an tọa nơi chốn nhất định có thể nhanh chóng cất tiếng cười nói trước. Còn những người an tọa ở chỗ nhất định, sau đấy mới lần lượt nói cười. Như thế, địa thần không trụ ở chốn nhất định, thế nên phát ra âm thanh báo khắp trước. Chư thiên khác thì trụ ở nơi chốn nhất định, nên phát ra âm thanh sau.

Hoặc cho: Vì địa thần phải thường xuyên ủng hộ Bồ-tát. Tức là Bồ-tát, từ cõi trời Đâu Thuật mạng chung xong, hạ sinh nơi nước Ca-la-vệ thuộc châu Diêm-phù-đề, an nhiên vào thai mẹ. Lúc ấy, Thích-đề-hoàn-nhân ra lệnh cho thiên tử Già Lặc: Này Già Lặc! Ông hãy

dẫn năm trăm quý xanh, trong thời gian Bồ-tát ở nơi thai mẹ, phải luôn ủng hộ, chớ khiến có sự quấy nhiễu! Thiên tử Già Lặc nhận lệnh của Thích-đề-hoàn-nhân xong, bèn sai năm trăm quý xanh lập tức đi đến nước Ca-la-vệ để ủng hộ Bồ-tát. Các quý xanh kia thường xuyên hộ vệ Bồ-tát từ khi còn ở thai mẹ, cho đến lúc sinh.

Do Đức Phật chuyển pháp luân, địa thần suy nghĩ: Bồ-tát ở nơi thai mẹ, cho đến lúc sinh, chúng ta đã thường xuyên ủng hộ. Đây là công việc mệt nhọc của chúng ta nhưng có được công đức. Vì địa thần rất hoan hỷ, thích thú, nên phát ra âm thanh báo trước: Đức Thế Tôn hôm nay đã chuyển pháp luân!

Hỏi: Khi nghe pháp này xong, địa thần cất tiếng nói báo khắp, âm thanh thấu tận cõi Phạm thiên. Vì sao âm thanh ấy không vượt quá cõi Phạm thiên?

Đáp: Vì nhĩ thức hiện ở trước, nên âm thanh thấu suốt. Vượt trên cõi Phạm thiên thì không có nhĩ thức của địa mình hiện ở trước.

Hoặc nói: Vì Phạm thiên thỉnh Đức Phật chuyển pháp luân, nên âm thanh kia thấu đến cõi Phạm thiên.

Hoặc cho: Trời Thủ Đà Hội thì khuyến thỉnh Bồ-tát, khiến thành tựu đạo quả Tối Chánh Giác vô thượng. Nghĩa là trời này đã vì Bồ-tát hóa làm những người già, bệnh, người chết và vị Sa-môn cho Bồ-tát trông thấy. Tất cả sự biến hóa kia đều do chư thiên trời Thủ Đà Hội tạo ra. Bồ-tát chứng kiến cảnh người già, bệnh, chết và Sa-môn xong, chán lìa thế tục, xuất gia học đạo, cho đến hàng phục các thứ quân ma, thành tựu đạo quả Chánh đẳng Chánh giác Vô thượng.

Lúc ấy, chư thiên cõi trời Thủ Đà Hội vô cùng hoan hỷ, phát ra âm thanh lớn: Chúng ta đã vì Bồ-tát hóa làm những người già, bệnh, chết và vị Sa-môn, là sự khó nhọc của chúng ta, nhưng đã có được công đức. Thế nên, khi Bồ-tát thành tựu đạo quả Chánh đẳng Chánh giác Vô thượng, âm thanh phát ra đã thấu đến trời Thủ Đà Hội.

Đại Phạm Thiên vương thỉnh Đức Phật, Thế Tôn chuyển pháp luân, nên chư thiên nơi cõi ấy cũng hết sức hoan hỷ phấn khích phát ra âm thanh lớn: Đức Thế Tôn hôm nay đã chuyển pháp luân, là sự vất vả của chúng ta nhưng có được công đức. Vì thế nên khi Đức Thế Tôn chuyển pháp luân, âm thanh thấu đến cõi Phạm thiên, không vượt quá cõi trên.

Như nói: Đức Phật đã vì bốn Thiên vương, nên dùng Thánh ngữ để giảng nói bốn đế: Hai vị nhận biết, hai vị không nhận biết. Đối với hai vị không nhận biết, Đức Thế Tôn dùng ngôn ngữ của nước Đàm La để nói: Nhân ninh (khổ) – Di ninh (tập) Đà phá (diệt) Đà la phá (đạo). Ở đây nói về biên vực khổ, một vị nhận biết, một vị không nhận biết. Đối với vị không nhận biết, Đức Phật dùng tiếng nói của nước Di-ly-xa để giảng nói: Ma-hàm-đâu-hàm, Tăng-hàm-ma, Tát-bà-đa, Tỳ-lê-la. Đây là nói về biên vực khổ, tức bốn vị đều nhận biết.

Hỏi: Đức Thế Tôn vì bốn Thiên vương dùng Thánh ngữ giảng nói về bốn đế, là có lực hay không có lực? Nếu có lực thì vì sao phải dùng hai Thánh ngữ để nói: (1) Ngữ của nước Đàm La. (2) Ngữ của nước Di-ly-xa? Nếu không có lực thì như nơi kệ của Bản sư nói làm sao thông hợp?

*Một âm thanh nói pháp
Đều thành khắp âm nghĩa
Người kia đều khởi niệm:
Tối thắng vì mình nói.*

Một âm thanh nói pháp: Là phạm âm. Âm thanh đều hiện khắp: Là như có người Chấn Đán thì người kia khởi suy nghĩ: Đức Phật dùng ngôn ngữ Chấn Đán để giảng nói pháp. Như thế thì Đà-lặc, Ma-lặc, Ba-lặc, Khư-sa, Bà-khư-lê, tức các xứ kia, như có người Đâu-khư-lặc, người ấy tức khởi niệm: Đức Phật đã dùng ngôn ngữ Đâu-khư-lặc để giảng nói pháp.

Hiện nghĩa: Là như người tham vương dục tức khởi suy nghĩ: Đức Thế Tôn giảng nói về bất tịnh. Kẻ giận dữ thì khởi niệm: Đức Thế Tôn giảng nói về tâm từ. Người ngu si khởi suy nghĩ: Đức Thế Tôn giảng nói về duyên khởi. Mỗi người đều có suy niệm: Đáng tối thắng đã vì ta giảng nói pháp. Nghĩa là trong chúng đều có suy nghĩ: Đức Thế Tôn vì chúng ta nên giảng nói pháp. Thế nên nói:

*Một âm thanh nói pháp
Đều thành khắp âm nghĩa
Người kia đều khởi niệm:
Tối thắng vì mình nói.*

Đáp: Không có lực. Vì sao? Vì Đức Thế Tôn không thể dùng tai để thấy sắc, dùng mắt để nghe âm thanh.

Hỏi: Nếu không có lực thì như nơi kệ này nói làm sao thông hợp?

Đáp: Kệ này không cần phải thông hợp. Vì kệ không phải là Khế kinh, không phải là Luật, không phải là A-tỳ-đàm, chỉ vì người tạo ra kệ tụng kia muốn cho câu nghĩa thuận hợp. Đây là lời tán thán Đức Phật, không phải là thật. Như phái Tỳ-bà-xà-đề nói: Chư Phật không ngủ, vì để trừ bỏ ám cái, do Đức Phật – Thế Tôn cũng thường trụ nơi định. Như thế lại có thuyết nói: Chư Phật, Thế Tôn không uống, không ăn, vì trừ bỏ các thứ tham vương về vị. Đây là tán thán Phật, không phải là thật. Như thế, kệ xưng tán Phật không phải là thật. Nếu muốn thông hợp kệ này nên có ý gì? *Đáp:* Đức Thế Tôn giảng nói luôn ứng hợp nhanh chóng: Lời nói của Đức Thế Tôn rất nhanh, vì một lần thuyết giảng xong, lại một lần thuyết giảng, giống như cùng một lúc.

Hoặc nói: Âm ngữ của Đức Thế Tôn là tất cả âm, mỗi âm đều có cảnh giới thích ứng với tất cả âm. Đức Thế Tôn biết rõ âm ngữ của Chấn Đán hơn cả người sinh trong nước Chấn Đán. Như thế, các âm ngữ của Đà-lặc, Ma-lặc, Ba-lặc, Khư sa, Bà-khư-lê, Đâu-khư-lặc,

Đức Thế Tôn cũng biết rõ như đối với âm ngữ của Đâu-khư-lặc hơn cả người sinh trong nước ấy . Vì thế nên nói: *Một âm thanh nói pháp, Đều thành khắp âm nghĩa.*

Lại có thuyết nói: Đức Thế Tôn có lực.

Hỏi: Nếu như vậy thì kệ này khéo thông hợp. Nhưng vì sao Đức Thế Tôn vì bốn Thiên vương giảng nói bốn đế, phải dùng hai Thánh ngữ để giảng nói: Một là ngữ của nước Đàm La. Một là ngữ của nước Di-ly-xa?

Đáp: Vì Đức Thế Tôn muốn làm thỏa mãn ý nguyện của bốn Thiên vương kia. Hai Thiên vương mong muốn Thánh ngữ của Thế Tôn vì mình giảng nói bốn đế. Một vị mong muốn tiếng nói của nước Đàm La, một vị mong muốn tiếng nói của nước Di-ly-xa. Đức Thế Tôn luôn muốn làm thỏa mãn tất cả ý muốn thiện của người khác, theo điều họ mong muốn, vì họ giảng nói pháp. Đây là vì nhằm làm thỏa mãn ý nguyện của bốn Thiên vương, nên dùng hai Thánh ngữ giảng nói bốn đế: Một là ngôn ngữ của nước Đàm La, một là ngôn ngữ của nước Di-ly-xa.

Hoặc cho: Vì nhằm đoạn trừ nghi của người khác, tức chớ khiến họ có ý nghi này: Đức Thế Tôn chỉ khéo sử dụng Thánh ngữ, không thể nói tiếng của nước Đàm La và nước Di-ly-xa. Thế nên vì nhằm trừ bỏ nghi của người khác, nên nói: Ta luôn được tự tại trong tất cả.

Như Đức Thế Tôn giáo hóa, hoặc là biến hóa thân miệng, hoặc là không biến hóa.

Nói giáo hóa không biến hóa về thân miệng: Nếu vì người kia biến hóa, thì họ tức không được độ. Do vậy nên Đức Thế Tôn đã dùng sức của mình du hóa khắp nhân gian, một ngày đi mười hai do-diên (do-tuần), một ngày có thể giáo hóa bảy mươi ngàn người nhập nơi Thánh pháp, tức nói duyên nơi tất cả, không biến hóa về thân, miệng.

Nói giáo hóa biến hóa về thân miệng: Nếu vì người kia không biến hóa thì họ không được độ.

Do vậy nên Đức Thế Tôn đã vì bốn Thiên vương, dùng hai Thánh ngữ để giảng nói pháp: Một vị dùng ngôn ngữ của nước Đàm La để nói, một vị dùng ngôn ngữ của nước Di-ly-xa để nói.

Thời gian giảng nói bốn đế, như thế là khi hành quán, là dùng tất cả hành Thánh căn bản.

Hỏi: Bốn Thánh đế có bao nhiêu tánh đoạn không phải duyên đoạn? Có bao nhiêu duyên đoạn không phải tánh đoạn? Có bao nhiêu tánh đoạn cũng là duyên đoạn? Có bao nhiêu không phải tánh đoạn cũng không phải duyên đoạn?

Đáp: Tánh đoạn không phải duyên đoạn: Là khổ đế, tập đế duyên nơi vô lậu. Đây là tánh đoạn không phải duyên đoạn.

Duyên đoạn không phải tánh đoạn: Là đạo đế duyên nơi hữu lậu. Đây là duyên đoạn không phải tánh đoạn.

Tánh đoạn cũng là duyên đoạn: Là khổ đế, tập đế duyên nơi hữu lậu. Đây là tánh đoạn cũng là duyên đoạn.

Không phải tánh đoạn cũng không phải duyên đoạn: Là tận đế, đạo đế duyên nơi vô lậu. Đây là không phải tánh đoạn cũng không phải duyên đoạn.

Nói rộng về Xứ bốn Thánh đế xong.

HẾT - QUYỂN 9

LUẬN TỶ BÀ SA

QUYỂN 10

Phần thứ 33: XỨ BỐN THIỀN

Bốn thiền: (1) Thiền thứ nhất. (2) Thiền thứ hai. (3) Thiền thứ ba. (4) Thiền thứ tư.

Hỏi: Bốn thiền có tánh gì?

Đáp: Năm âm là tánh. Đây là tánh của bốn thiền, là thể tướng hiện có nơi thân.

Đã nói về tánh của bốn thiền. Tiếp theo là nói về hành.

Hỏi: Vì sao nói là thiền? Thiền có nghĩa gì? Vì trừ bỏ kiết nên gọi là thiền hay vì chánh quán nên gọi là thiền? Nếu vì trừ bỏ kiết nên gọi là thiền, thì trong cõi vô sắc cũng có định, tức có thể trừ bỏ kiết. Nếu vì chánh quán nên gọi là thiền, thì trong cõi dục cũng có định, tức có thể chánh quán.

Đáp: Có thuyết nói: Vì trừ bỏ kiết nên gọi là thiền.

Hỏi: Nếu vì trừ bỏ kiết nên gọi là thiền, thì trong cõi vô sắc cũng có định, tức có thể trừ bỏ kiết, vì sao không gọi là thiền?

Đáp: Vì trừ bỏ hai thứ kiết là kiết bất thiện và vô ký, nên pháp kia gọi là thiền. Định trong cõi vô sắc tuy trừ bỏ kiết vô ký, nhưng không trừ bỏ kiết bất thiện, nên bốn định kia không gọi là thiền.

Hỏi: Nếu như vậy nên dựa vào định vị lai (Định vị chí), mới gọi là thiên, vì định ấy đã trừ bỏ hai thứ kiết bất thiện và vô ký?

Đáp: Ở đây nói trừ bỏ bằng quả trách. Có hai thứ trừ bỏ: Trừ bỏ bằng đoạn dứt và trừ bỏ bằng quả trách. Thuyết kia nói dựa vào định vị chí là kiết của cõi dục. Hai thứ trừ bỏ: Trừ bỏ bằng đoạn dứt và trừ bỏ bằng quả trách, ở địa trên tuy không có trừ bỏ bằng đoạn dứt, nhưng có trừ bỏ bằng quả trách, nên nói như thế.

Hỏi: Nếu như vậy thì phần pháp trí của tận đạo, tất cả phần vị trí trí không nên gọi là thiên. Nghĩa là kiết của cõi dục kia cũng không phải trừ bỏ bằng đoạn dứt, cũng không phải trừ bỏ bằng quả trách?

Đáp: Không nên dung nạp cả cõi và địa để có thể đạt được một cõi, một địa. Kiết của cõi dục trừ bỏ bằng đoạn dứt, trừ bỏ bằng quả trách. Còn trong cõi vô sắc kia, khoảnh khắc của một thời không đạt được. Nghĩa là kiết của cõi dục này trừ bỏ bằng đoạn dứt và bằng quả trách.

Tôn giả Cù-sa nói: Sáu địa nơi cõi sắc đối với tất cả kiết của cõi dục có thể trừ bỏ bằng đoạn dứt, cũng có thể trừ bỏ bằng quả trách, chỉ vì người kia dựa vào định vị chí sinh xong đã trừ bỏ kiết của cõi dục, các địa còn lại đâu còn trừ bỏ nữa. Các địa này cũng có thể trừ bỏ, nhưng vì không còn kiết để có thể trừ bỏ. Như sáu người có chung kẻ oán, nay một người trong nhóm ấy đã giết kẻ oán kia rồi thì năm người còn lại đâu còn giết nữa. Những người này cũng có thể đoạn dứt, chỉ vì không còn kẻ thù oán để đoạn.

Như thế, sáu địa nơi cõi sắc đối với tất cả kiết của cõi dục có thể trừ bỏ bằng đoạn dứt, cũng có thể trừ bỏ bằng quả trách, song vì người kia dựa vào định vị chí sinh xong đã trừ bỏ kiết của cõi dục, các địa còn lại đâu còn trừ bỏ nữa. Các địa này cũng có thể trừ bỏ, nhưng vì không còn kiết để có thể trừ bỏ. Như người mang sáu ngọn đèn bước vào ngôi nhà tối. Ánh sáng của ngọn đèn đầu tiên đã xua

tan bóng tối trong nhà rồi, các ngọn đèn còn lại đâu còn xua tan bóng tối nữa. Các ngọn đèn kia đều có thể xua tan bóng tối, chỉ vì không còn bóng tối để có thể trừ bỏ.

Như thế, sáu địa nơi cõi sắc đối với tất cả kiết của cõi dục có thể trừ bỏ bằng đoạn dứt, cũng có thể trừ bỏ bằng quả trách, chỉ vì người kia khi dựa vào định vị chí sinh xong đã trừ bỏ kiết của cõi dục, các địa còn lại không phải trừ bỏ nữa. Các địa này cũng có thể trừ bỏ, nhưng vì không còn kiết để có thể trừ bỏ. Như tất cả ánh sáng của mặt trời đều phá trừ mọi thứ bóng tối. Mặt trời mới mọc, mặt trời giữa trưa, mặt trời ngã về phía tây đều có thể phá trừ, chỉ vì ánh sáng đầu tiên khi mặt trời mới mọc đã xua trừ hết bóng tối của đêm, nên ánh sáng của mặt trời còn lại không phải xua trừ nữa. Ánh sáng còn lại kia cũng có thể phá trừ bóng tối, chỉ vì không còn bóng tối để có thể phá bỏ.

Hoặc nói: Thiên là định có thể đạt được, là định trong tất cả duyên, cũng trừ bỏ kiết. Định của cõi dục tuy là định trong tất cả duyên, nhưng không trừ bỏ kiết. Định của cõi vô sắc cũng không phải là định trong tất cả duyên, cũng không trừ bỏ kiết. Vì thế không gọi là thiên.

Hoặc cho: Thiên là trí rộng khắp, có thể đạt được đạo, cũng có thể trừ bỏ kiết. Định của cõi dục tuy có thể đạt được trí rộng khắp, nhưng không chứng đắc đạo và trừ bỏ kiết. Định của cõi vô sắc tuy có đạo, có thể trừ bỏ kiết, nhưng không có trí rộng khắp có thể đạt được. Vì thế không gọi là thiên.

Hoặc nêu: Ba đạo của cõi sắc có thể đạt được, đó gọi là thiên, không phải là ba đạo của cõi dục, cõi vô sắc có thể đạt được, thế nên ba đạo của hai cõi ấy không gọi là thiên.

Hoặc nói: Ba địa của cõi sắc có thể đạt được, đó gọi là thiên, không phải là ba địa của cõi dục, cõi vô sắc có thể đạt được, vì thế ba địa của hai cõi ấy không gọi là thiên.

Hoặc nêu: Ba căn của cõi sắc có thể đạt được, đó gọi là thiên, không phải là ba căn của cõi dục, cõi vô sắc có thể đạt được, thế nên ba căn của hai cõi ấy không gọi là thiên.

Hoặc cho: Ba học của cõi sắc có thể đạt được tăng giới, tăng định, tăng tuệ, đó gọi là thiên, không phải là ba học của cõi dục, cõi vô sắc có thể đạt được, vì vậy ba học của hai cõi ấy không gọi là thiên.

Hoặc nói: Là gồm thân định của bốn chi, năm chi, năm ấm thuộc cõi sắc có thể đạt được, đó gọi là thiên, không phải là gồm thân định của bốn chi, năm chi, năm ấm thuộc cõi dục, cõi vô sắc có thể đạt được, do vậy chúng không gọi là thiên.

Hoặc cho: Ba thị hiện của cõi sắc có thể đạt được: Thị hiện thần túc, thị hiện quan sát và thị hiện dạy trao, đó gọi là thiên, không phải là ba thị hiện của cõi dục, cõi vô sắc có thể đạt được, vì vậy chúng không gọi là thiên.

Hoặc nêu: Ba thần túc nơi cõi sắc có thể đạt được: Thần túc ý giải, thần túc ý nhanh chóng và thần túc thân nhảy vọt. Thần túc ý giải: Như lực sĩ trong khoảnh khắc co duỗi cánh tay, ở nơi ấy đi đến cõi trời A-ca-nị-trá. Thần túc ý nhanh chóng: Như thức xoay chuyển quanh các giới, ở nơi ấy đi đến cõi trời A-ca-nị-trá. Thần túc thân nhảy vọt: Tất cả thân đều nhảy vọt lên, như chim bay lên không trung, như vẽ người bay, đó gọi là thiên, không phải là ba thần túc của cõi dục, cõi vô sắc có thể đạt được, vì thế chúng không gọi là thiên.

Hoặc nói: Gồm đủ ba mươi bảy đạo phẩm của cõi sắc có thể đạt được, đó gọi là thiên, không phải gồm đủ ba mươi bảy đạo phẩm của cõi dục, cõi vô sắc có thể đạt được, thế nên chúng không gọi là thiên.

Lại có thuyết cho: Do chánh quán nên gọi là thiên.

Hỏi: Nếu do chánh quán nên gọi là thiền, thì trong cõi dục cũng có định, có thể chánh quán, vì sao không gọi là thiền?

Đáp: Định của cõi dục tuy có tên định, nhưng không có dụng của định, như cây cầu bằng đất sét, tuy có tên cầu, nhưng không có công dụng của chiếc cầu. Như thế, định của cõi dục tuy có tên định, nhưng không có công dụng của định. Định của cõi sắc đã có tên định, lại có dụng của định, như chiếc cầu bằng gỗ, đã có tên cầu, lại có công dụng của chiếc cầu. Như thế, định của cõi sắc đã có tên định, lại có công dụng của định, nên gọi là thiền.

Hoặc nói: Định của cõi dục luôn nhiễu loạn, không an định, như đốt đèn ở giữa ngã tư đường, gió từ bốn phía thổi đến, ngọn đèn bị tắt theo hướng gió thổi từ Đông sang Tây. Như thế, định của cõi dục luôn nhiễu loạn, không an định. Định của cõi sắc không nhiễu loạn, luôn an định, không lay động, như đốt ngọn đèn trong nhà kín, gió không thổi, ngọn đèn không chao theo hướng gió. Như thế, định của cõi sắc không nhiễu loạn, luôn an định, không nghiêng động, nên gọi là thiền.

Hoặc cho: Định của cõi dục không kiên cố, không có lực, không có công sức của sĩ phu. Định của cõi sắc vững chắc, có sức, có công sức của sĩ phu. Vì thế, định này được gọi là thiền.

Có thuyết nêu: Đây gọi là thiền có mười tám chi: Thiền thứ nhất có năm chi: Giác, quán, hỷ, lạc và nhất tâm. Thiền thứ hai có bốn chi: Nội tịnh, hỷ, lạc và nhất tâm. Thiền thứ ba có năm chi: Khinh an, lạc, niệm, chánh chí và nhất tâm. Thiền thứ tư có bốn chi: Không khổ không lạc, hộ (xả), niệm và nhất tâm.

Hỏi: Chi thiền, danh có mười tám, thể có bao nhiêu?

Đáp: Chi thiền, danh có mười tám, thể có mười một: Thiền thứ nhất có năm chi, danh cũng năm, thể cũng năm. Thiền thứ hai danh có bốn, thể chỉ có một. Thiền thứ ba danh có năm, thể chỉ có ba là

lạc, niệm, chánh chí. Thiên thứ tư danh có bốn, thể có hai là không khổ không lạc và hộ (xả). Như vậy chi thiên này danh có mười tám, thể có mười một.

Lại có thuyết nói: Chi thiên, danh có mười tám, thể có mười.

Hỏi: Vì sao như vậy?

Đáp: Vì lạc của thiên thứ nhất, thiên thứ hai và lạc của thiên thứ ba nên cùng lập làm một chi.

Thuyết ấy ở đây không luận.

Hỏi: Vì sao?

Đáp: Vì lạc của thiên thứ nhất, thiên thứ hai, cùng lạc của thiên thứ ba tức nên là một chi thiên, danh có mười tám, thể có mười. Nhưng vì lạc của thiên thứ nhất, thiên thứ hai khác, lạc của thiên thứ ba cũng khác. Lạc của thiên thứ nhất, thiên thứ hai là lạc của ý (khinh an), còn lạc của thiên thứ ba là thuộc về thọ ấm. Đây là nói chi thiên danh có mười tám, thể có mười một.

Như danh, thể, thì danh số, thể số, danh tướng, thể tướng, danh khác, thể khác, danh riêng, thể riêng, danh giác, thể giác, nên biết đều cũng như thế.

Đây là tánh của bốn thiên là thể tướng hiện có nơi thân.

Đã nói về tánh của thiên. Tiếp theo là nói về hành.

Hỏi: Vì sao gọi là chi thiên? Chi thiên có nghĩa gì?

Đáp: Nghĩa thuận là nghĩa của chi thiên. Nghĩa hỗ trợ hành là nghĩa của chi thiên. Nghĩa gồm thâu là nghĩa của chi thiên.

Nghĩa thuận là nghĩa của chi thiên: Nghĩa là chi định của địa kia tùy thuận, tức lập trong địa ấy.

Nghĩa hỗ trợ hành là nghĩa của chi thiên: Lúc chi này đoạn trừ kiết là hỗ trợ cho hành của định kia.

Nghĩa gồm thâu là nghĩa của chi thiên: Là gồm thâu chung về xuất, nhập khi chi này đoạn trừ kiết.

Đó gọi là nghĩa thuận, nghĩa hành hỗ trợ, nghĩa gồm thâu là nghĩa của chi thiên. Ở đây nên tạo ra bốn trường hợp.

Hỏi: Chi thiên là đạo phẩm chăng?

Đáp: Hoặc chi thiên không phải là đạo phẩm.

Hỏi: Thế nào là chi thiên không phải là đạo phẩm?

Đáp: Thiên thứ nhất: Có giác. Thiên thứ hai: Tín. Thiên thứ ba: Lạc. Thiên thứ tư: Không khổ không lạc. Đây là chi thiên không phải là đạo phẩm.

Hỏi: Thế nào là đạo phẩm không phải là chi thiên?

Đáp: Là chánh tinh tấn, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng. Đây là đạo phẩm không phải là chi thiên.

Hỏi: Thế nào là chi thiên cũng là đạo phẩm?

Đáp: Là các chi thiên còn lại. Đây là chi thiên cũng là đạo phẩm.

Hỏi: Thế nào là không phải chi thiên cũng không phải là đạo phẩm?

Đáp: Là trừ hành này.

Hỏi: Chi thiên thứ nhất là đạo phẩm chăng?

Đáp: Hoặc chi thiên thứ nhất không phải là đạo phẩm.

Hỏi: Thế nào là chi thiên thứ nhất không phải là phẩm?

Đáp: Là có giác của thiên thứ nhất. Đây là chi thiên thứ nhất không phải là đạo phẩm.

Hỏi: Thế nào là đạo phẩm không phải là chi thiên thứ nhất?

Đáp: Là tín, niệm, tinh tấn, hộ (xả), chánh kiến, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng. Đây là đạo phẩm không phải là chi thiên thứ nhất.

Hỏi: Thế nào là chi thiên thứ nhất cũng là đạo phẩm?

Đáp: Là các chi thiên còn lại. Đây là chi thiên thứ nhất cũng là đạo phẩm.

Hỏi: Thế nào là không phải chi thiên thứ nhất cũng không phải là đạo phẩm?

Đáp: Là trừ hành này.

Hỏi: Chi thiên thứ hai là đạo phẩm chăng?

Đáp: Hoặc chi thiên thứ hai không phải là đạo phẩm.

Hỏi: Thế nào là chi thiên thứ hai không phải là đạo phẩm?

Đáp: Là tín của thiên thứ hai. Đây là chi thiên thứ hai không phải là đạo phẩm.

Hỏi: Thế nào là đạo phẩm không phải là chi thiên thứ hai?

Đáp: Là tín, niệm, tinh tấn, hộ (xả), chánh kiến, chánh chí (chánh tư duy), chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng. Đây là đạo phẩm không phải là chi thiên thứ hai.

Hỏi: Thế nào là chi thiên thứ hai cũng là đạo phẩm?

Đáp: Là các chi thiên còn lại. Đây là chi thiên thứ hai cũng là đạo phẩm.

Hỏi: Thế nào là không phải chi thiên thứ hai cũng không phải là đạo phẩm?

Đáp: Là trừ hành này.

Hỏi: Chi thiên thứ ba là đạo phẩm chăng?

Đáp: Hoặc chi thiên thứ ba không phải là đạo phẩm.

Hỏi: Thế nào là chi thiên thứ ba không phải là đạo phẩm?

Đáp: Là lạc của thiên thứ ba. Đây là chi thiên thứ ba không phải là đạo phẩm.

Hỏi: Thế nào là đạo phẩm không phải là chi thiên thứ ba?

Đáp: Là tín, tinh tấn, hỷ, hộ (xả), chánh kiến, chánh chí, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng. Đây là đạo phẩm không phải là chi thiên thứ ba.

Hỏi: Thế nào là chi thiên thứ ba cũng là đạo phẩm?

Đáp: Là các chi thiên còn lại. Đây là chi thiên thứ ba cũng là đạo phẩm.

Hỏi: Thế nào là không phải chi thiên thứ ba cũng không phải là đạo phẩm?

Đáp: Là trừ hành này.

Hỏi: Chi thiên thứ tư là đạo phẩm chăng?

Đáp: Hoặc chi thiên thứ tư không phải là đạo phẩm.

Hỏi: Thế nào là chi thiên thứ tư không phải là đạo phẩm?

Đáp: Là không khổ không lạc của thiên thứ tư. Đây là chi thiên thứ tư không phải là đạo phẩm.

Hỏi: Thế nào là đạo phẩm không phải là chi thiên thứ tư?

Đáp: Là tín, tinh tấn, hỷ, khinh an, chánh kiến, chánh chí, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng. Đây là đạo phẩm không phải là chi thiên thứ tư.

Hỏi: Thế nào là chi thiên thứ tư cũng là đạo phẩm?

Đáp: Là các chi thiên còn lại. Đây là chi thiên thứ tư cũng là đạo phẩm.

Hỏi: Thế nào là không phải chi thiên thứ tư cũng không phải là đạo phẩm?

Đáp: Là trừ hành này.

Hỏi: Chi thiên là ý chỉ chăng?

Đáp: Hoặc chi thiên không phải là ý chỉ.

Hỏi: Thế nào là chi thiên không phải là ý chỉ?

Đáp: Thiên thứ nhất: Có giác. Thiên thứ hai: Tín. Thiên thứ ba: Lạc. Thiên thứ tư: Không khổ không lạc. Đây là chi thiên không phải là ý chỉ.

Hỏi: Thế nào là ý chỉ không phải là chi thiên?

Đáp: Là tín, tinh tấn, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng. Đây là ý chỉ không phải là chi thiên.

Hỏi: Thế nào là chi thiên cũng là ý chỉ?

Đáp: Là các chi thiên còn lại. Đây là chi thiên cũng là ý chỉ.

Hỏi: Thế nào là không phải chi thiên cũng không phải là ý chỉ?

Đáp: Là trừ hành này.

Như bốn ý chỉ, thì bốn ý đoạn, bốn thân tức, bốn căn, bốn lực, bảy giác đạo cũng như thế.

Hỏi: Chi thiên thứ nhất là ý chỉ chăng?

Đáp: Hoặc chi thiên thứ nhất không phải là ý chỉ.

Hỏi: Thế nào là chi thiên thứ nhất không phải là ý chỉ?

Đáp: Là có giác của thiên thứ nhất. Đây là chi thiên thứ nhất không phải là ý chỉ.

Hỏi: Thế nào là ý chỉ không phải là chi thiên thứ nhất?

Đáp: Là tín, niệm, tinh tấn, hộ (xả), chánh kiến, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng. Đây là ý chỉ không phải là chi thiên thứ nhất.

Hỏi: Thế nào là chi thiên thứ nhất cũng là ý chỉ?

Đáp: Là các chi thiên còn lại. Đây là chi thiên thứ nhất cũng là ý chỉ.

Hỏi: Thế nào là không phải chi thiên thứ nhất cũng không phải là ý chỉ?

Đáp: Là trừ hành này.

Hỏi: Chi thiên thứ hai là ý chỉ chăng?

Đáp: Hoặc chi thiên thứ hai không phải là ý chỉ.

Hỏi: Thế nào là chi thiên thứ hai không phải là ý chỉ?

Đáp: Là tín của thiên thứ hai. Đây là chi thiên thứ hai không phải là ý chỉ.

Hỏi: Thế nào là ý chỉ không phải là chi thiên thứ hai?

Đáp: Là tín, niệm, tinh tấn, hỷ, hộ (xả), chánh kiến, chánh chí, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng. Đây là ý chỉ không phải là chi thiên thứ hai.

Hỏi: Thế nào là chi thiên thứ hai cũng là ý chỉ?

Đáp: Là các chi thiên còn lại. Đây là chi thiên thứ hai cũng là ý chỉ.

Hỏi: Thế nào là không phải chi thiên thứ hai cũng không phải là ý chỉ?

Đáp: Là trừ hành này.

Hỏi: Chi thiên thứ ba là ý chỉ chăng?

Đáp: Hoặc chi thiên thứ ba không phải là ý chỉ.

Hỏi: Thế nào là chi thiên thứ ba không phải là ý chỉ?

Đáp: Là lạc của thiên thứ ba. Đây là chi thiên thứ ba không phải là ý chỉ.

Hỏi: Thế nào là ý chỉ không phải là chi thiên thứ ba?

Đáp: Là tín, tinh tấn, hỷ, hộ (xả), chánh kiến, chánh chí, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng. Đây là ý chỉ không phải là chi thiên thứ ba.

Hỏi: Thế nào là chi thiên thứ ba cũng là ý chỉ?

Đáp: Là các chi thiên còn lại. Đây là chi thiên thứ ba cũng là ý chỉ.

Hỏi: Thế nào là không phải chi thiên thứ ba cũng không phải là ý chỉ?

Đáp: Là trừ hành này.

Hỏi: Chi thiên thứ tư là ý chỉ chăng?

Đáp: Hoặc chi thiên thứ tư không phải là ý chỉ.

Hỏi: Thế nào là chi thiên thứ tư không phải là ý chỉ?

Đáp: Là không khổ không lạc của thiên thứ tư. Đây là chi thiên thứ tư không phải là ý chỉ.

Hỏi: Thế nào là ý chỉ không phải là chi thiên thứ tư?

Đáp: Là tín, tinh tấn, hỷ, khinh an, chánh kiến, chánh chí, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng. Đây là ý chỉ không phải là chi thiên thứ tư.

Hỏi: Thế nào là chi thiên thứ tư cũng là ý chỉ?

Đáp: Là các chi thiên còn lại. Đây là chi thiên thứ tư cũng là ý chỉ.

Hỏi: Thế nào là không phải chi thiên thứ tư cũng không phải là ý chỉ?

Đáp: Là trừ hành này.

Như bốn ý chỉ, thì bốn ý đoạn, bốn thần túc, năm căn, năm lực, bảy giác đạo cũng như thế.

Hỏi: Chi thiên thứ nhất cũng là chi thiên thứ hai chăng?

Đáp: Hoặc chi thiên thứ nhất không phải là chi thiên thứ hai.

Hỏi: Thế nào là chi thiền thứ nhất không phải là chi thiền thứ hai?

Đáp: Là thiền thứ nhất có giác, có quán. Đây là chi thiền thứ nhất không phải là chi thiền thứ hai?

Hỏi: Thế nào là chi thiền thứ hai không phải là chi thiền thứ nhất?

Đáp: Là thiền thứ hai có tín. Đây là chi thiền thứ hai không phải là chi thiền thứ nhất.

Hỏi: Thế nào là chi thiền thứ nhất cũng là chi thiền thứ hai?

Đáp: Là các chi thiền còn lại. Đây là chi thiền thứ nhất cũng là chi thiền thứ hai.

Hỏi: Thế nào là không phải chi thiền thứ nhất cũng không phải là chi thiền thứ hai?

Đáp: Là trừ hành này.

Hỏi: Chi thiền thứ nhất cũng là chi thiền thứ ba chăng?

Đáp: Hoặc chi thiền thứ nhất không phải là chi thiền thứ ba.

Hỏi: Thế nào là chi thiền thứ nhất không phải là chi thiền thứ ba?

Đáp: Là thiền thứ nhất có ba chi: Có giác, có quán, hỷ. Đây là chi thiền thứ nhất không phải là chi thiền thứ ba.

Hỏi: Thế nào là chi thiền thứ ba không phải là chi thiền thứ nhất?

Đáp: Là thiền thứ ba có ba chi: Lạc, niệm, chánh chí. Đây là chi thiền thứ ba không phải là chi thiền thứ nhất.

Hỏi: Thế nào là chi thiền thứ nhất cũng là chi thiền thứ ba?

Đáp: Là các chi thiền còn lại. Đây là chi thiền thứ nhất cũng là chi thiền thứ ba.

Hỏi: Thế nào là không phải chi thiền thứ nhất cũng không phải là chi thiền thứ ba?

Đáp: Là trừ hành này.

Hỏi: Chi thiền thứ nhất cũng là chi thiền thứ tư chăng?

Đáp: Hoặc chi thiền thứ nhất không phải là chi thiền thứ tư.

Hỏi: Thế nào là chi thiền thứ nhất không phải là chi thiền thứ tư?

Đáp: Là thiền thứ nhất có bốn chi: Có giác, có quán, hỷ, lạc. Đây là chi thiền thứ nhất không phải là chi thiền thứ tư.

Hỏi: Thế nào là chi thiền thứ tư không phải là chi thiền thứ nhất?

Đáp: Là thiền thứ tư có ba chi: Không khổ không lạc, hộ (xả), niệm. Đây là chi thiền thứ tư không phải là chi thiền thứ nhất.

Hỏi: Thế nào là chi thiền thứ nhất cũng là chi thiền thứ tư?

Đáp: Là nhất tâm. Đây là chi thiền thứ nhất cũng là chi thiền thứ tư.

Hỏi: Thế nào là không phải chi thiền thứ nhất cũng không phải là chi thiền thứ tư?

Đáp: Là trừ hành này.

Hỏi: Chi thiền thứ hai cũng là chi thiền thứ ba chăng?

Đáp: Hoặc chi thiền thứ hai không phải là chi thiền thứ ba.

Hỏi: Thế nào là chi thiền thứ hai không phải là chi thiền thứ ba?

Đáp: Là thiền thứ hai có hai chi: Tín, hỷ. Đây là chi thiền thứ hai không phải là chi thiền thứ ba.

Hỏi: Thế nào là chi thiền thứ ba không phải là chi thiền thứ hai?

Đáp: Là thiền thứ ba có ba chi: Lạc, niệm, chánh chí. Đây là chi thiền thứ ba không phải là chi thiền thứ hai.

Hỏi: Thế nào là chi thiên thứ hai cũng là chi thiên thứ ba?

Đáp: Là các chi thiên còn lại. Đây là chi thiên thứ hai cũng là chi thiên thứ ba.

Hỏi: Thế nào là không phải chi thiên thứ hai cũng không phải là chi thiên thứ ba?

Đáp: Là trừ hành này.

Hỏi: Chi thiên thứ hai cũng là chi thiên thứ tư chăng?

Đáp: Hoặc chi thiên thứ hai không phải là chi thiên thứ tư.

Hỏi: Thế nào là chi thiên thứ hai không phải là chi thiên thứ tư?

Đáp: Là thiên thứ hai có ba chi: Tín, hỷ, lạc. Đây là chi thiên thứ hai không phải là chi thiên thứ tư.

Hỏi: Thế nào là chi thiên thứ tư không phải là chi thiên thứ hai?

Đáp: Là thiên thứ tư có ba chi: Không khổ không lạc, hộ (xả), niệm. Đây là chi thiên thứ tư không phải là chi thiên thứ hai.

Hỏi: Thế nào là chi thiên thứ hai cũng là chi thiên thứ tư?

Đáp: Là nhất tâm. Đây là chi thiên thứ hai cũng là chi thiên thứ tư.

Hỏi: Thế nào là không phải chi thiên thứ hai cũng không phải là chi thiên thứ tư?

Đáp: Là trừ hành này.

Hỏi: Chi thiên thứ ba cũng là chi thiên thứ tư chăng?

Đáp: Hoặc chi thiên thứ ba không phải là chi thiên thứ tư.

Hỏi: Thế nào là chi thiên thứ ba không phải là chi thiên thứ tư?

Đáp: Là thiên thứ ba có ba chi: Khinh an, lạc, chánh chí. Đây là chi thiên thứ ba không phải là chi thiên thứ tư.

Hỏi: Thế nào là chi thiên thứ tư không phải là chi thiên thứ ba?

Đáp: Là thiên thứ tư có hai chi: Không khổ không lạc, hộ (xả). Đây là chi thiên thứ tư không phải là chi thiên thứ ba.

Hỏi: Thế nào là chi thiên thứ ba cũng là chi thiên thứ tư?

Đáp: Là các chi thiên còn lại. Đây là chi thiên thứ ba cũng là chi thiên thứ tư.

Hỏi: Thế nào là không phải chi thiên thứ ba cũng không phải là chi thiên thứ tư?

Đáp: Là trừ hành này.

Hỏi: Thiên thứ nhất có giác vì sao không lập làm đạo phẩm?

Đáp: Vì quán về hoại.

Hỏi: Tín của thiên thứ hai vì sao không lập làm đạo phẩm?

Đáp: Vì tín của thiên thứ hai là duyên nơi nội tâm, còn đạo phẩm duyên nơi bốn đế.

Hỏi: Lạc của thiên thứ ba vì sao không lập làm đạo phẩm?

Đáp: Vì bị lạc của khinh an ngăn hoại.

Hỏi: Không khổ không lạc của thiên thứ tư vì sao không lập làm đạo phẩm?

Đáp: Vì bị hộ (xả) ngăn hoại.

Hỏi: Vì sao tinh tấn không lập làm chi thiên?

Đáp: Vì như trước đã nói: Nghĩa thuận là nghĩa của chi thiên. Tinh tấn này ngăn chặn việc tùy thuận định.

Hỏi: Vì sao gọi là tùy thuận định?

Đáp: Là lạc. Như nói: An lạc nên tâm định. Nghĩa là chúng sinh đã ân cần tinh tấn thì họ ít thọ lạc.

Hỏi: Chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, vì sao không lập làm chi thiên?

Đáp: Vì chi thiên là tương ưng, là nương dựa, là hành theo sức của mình cùng duyên. Còn chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng là không tương ưng, không nương dựa, không có hành, không có sức mình, không cùng duyên.

Hỏi: Vì sao thiên thứ nhất, thiên thứ ba có năm chi, còn thiên thứ hai, thiên thứ tư chỉ có bốn chi?

Đáp: Vì như trước đã nói: Nghĩa thuận là nghĩa của chi thiên. Pháp nơi các địa tùy thuận theo định kia nên được lập làm chi ở đây.

Hoặc nói: Là khởi tùy thuận từ năm chi đến năm chi, từ bốn chi đến bốn chi.

Hỏi: Thiên thứ ba theo thứ lớp nhập xứ không. Hành giả kia từ năm chi khởi nhập vào không có chi, sao có thể tùy thuận?

Đáp: Tất cả sự việc trong ngoài chủ yếu là ngay từ đầu phải vận dụng theo tùy thuận.

Có thuyết nói: Vua Nguyệt Đức và đại thần Già Lặc, suốt mười hai năm học pháp tạo ra vàng. Sau đấy lớn tiếng: Chúng ta có thể biến hóa khiến hết thầy đất đều thành vàng!

Lại nữa, như hành giả kia lúc trí thần tức tác chứng thành thần thông tức đã thành tựu. Nhưng thời gian bắt đầu tập bay khỏi mặt đất, trước tiên chỉ một khoảng ngắn, rồi một tấc, bốn tấc, một thước, hai thước, nửa tầm, một tầm, một trượng, một trượng năm, hai trượng. Như thế là trí thần tức tác chứng thành thần thông rồi, một khi khởi ý là có thể bay đến cõi A-ca-ni-trá. Như vậy, hành giả kia lúc nhập định siêu vượt, chủ yếu ngay từ đầu phải vận dụng theo tùy thuận, từ năm chi đến năm chi, từ bốn chi đến bốn chi.

Hoặc nói: Cõi dục này là khó có thể đoạn, khó có thể phá, khó có thể vượt qua, nhân đây nên thiên thứ nhất lập năm chi. Thiên thứ nhất không phải khó có thể đoạn, không phải khó có thể phá, dễ dàng có thể vượt qua, thế nên thiên thứ hai chỉ lập bốn chi. Thiên thứ hai nhiễm vương hỷ, khó có thể đoạn, khó có thể phá, khó có thể vượt qua, do vậy thiên thứ ba lập năm chi. Thiên thứ ba thì không phải khó có thể đoạn, không phải khó có thể phá, không phải khó có thể vượt qua, vì thế thiên thứ tư chỉ lập bốn chi.

Hoặc cho: Nơi cõi dục này có thể đạt được năm dục, nhân đây nên thiên thứ nhất lập năm chi. Thiên thứ nhất không có năm dục có thể đạt được, thế nên thiên thứ hai chỉ lập bốn chi. Thiên thứ hai thì năm thứ hỷ tương ưng với ái có thể đạt được, nhân đây nên thiên thứ ba lập năm chi. Thiên thứ ba không có năm thứ hỷ tương ưng với ái có thể đạt được, thế nên thiên thứ tư chỉ lập bốn chi. Do những duyên ấy nên thiên thứ nhất, thiên thứ ba lập năm chi, thiên thứ hai, thiên thứ tư chỉ lập bốn chi.

Hỏi: Như nơi thiên thứ nhất, tín có thể đạt được, vì sao tín được lập làm chi thiên thứ hai, không lập làm chi thiên thứ nhất?

Đáp: Vì như trước đã nói: Nghĩa tùy thuận là nghĩa của chi thiên, tức pháp nơi các địa tùy thuận theo định nên được lập chi ở đấy.

Hoặc nói: Hành giả của xứ kia rất tin ở cõi trừ bỏ dục, rất tin ở địa trừ bỏ dục. Nghĩa là hành giả ấy đối với cõi dục này cho là có nhiều xấu ác, khi dứt bỏ dục rồi, liền khởi suy nghĩ: Ta đã vượt qua cõi bất định ấy, còn cõi định này không biết phải vượt qua như thế nào? Như thiên thứ nhất đã trừ bỏ dục, ý của hành giả kia khởi suy nghĩ rất quyết định: Tất cả dục ấy ta có thể lìa bỏ, từ cõi dục đến đệ nhất hữu. Nghĩa là hành giả kia rất tin ở cõi trừ bỏ dục, rất tin ở địa trừ bỏ dục, vậy nên tín được lập làm chi thiên thứ hai, không lập làm chi thiên thứ nhất.

Hỏi: Như khinh an (ỷ) nơi tất cả địa đều có thể đạt được, vì sao chỉ lập ở chi thiên thứ ba?

Đáp: Như trước đã nói, pháp nơi các địa tùy thuận với định nên ở đây được lập làm chi.

Hoặc nói: Thiên thứ hai nhiễm vương ái, không ổn định, như chủng La-sát có thể đạt được. Tức hành giả kia đối với địa thiên thứ ba có thể thoái chuyển, nên Đức Thế Tôn nói: Cần dứt bỏ nhiễm ái kia. Thế nên khinh an (ỷ) được lập ở chi thiên thứ ba, địa khác không lập.

Hỏi: Như ỷ (khinh an) và hộ (xả), tất cả các địa đều có thể đạt được, vì sao khinh an (ỷ) lập chi thiên thứ ba, còn hộ (xả) lập chi thiên thứ tư?

Đáp: Vì chúng cùng hoại lẫn nhau. Do khinh an làm hoại hộ (xả), nên xả không lập chi thiên thứ ba. Do hộ (xả) làm hoại khinh an, nên không lập khinh an ở chi thiên thứ tư.

Hỏi: Vì sao các pháp này cùng hoại lẫn nhau?

Đáp: Do khinh an là có thể hành chi, hộ (xả) là không mong cầu. Hai pháp này là rất trái nhau. Như người đi, đứng, ngủ, thức, các hành ấy là hoàn toàn trái nhau. Như thế, khinh an là có thể hành chi, còn xả thì không mong cầu, là rất trái nhau. Đó gọi là cùng hoại lẫn nhau, nên khinh an lập chi thiên thứ ba, hộ (xả) lập chi thiên thứ tư.

Hỏi: Như niệm, chánh chí nơi bốn thiên đều có thể đạt được, vì sao niệm lập chi thiên thứ tư, còn chánh chí thì không lập?

Đáp: Vì đạo của thiên thứ ba nhiều loạn nên tự địa cũng nhiều loạn. Đạo nhiều loạn: Nghĩa là địa thiên thứ hai nhiễm đắm nơi hỷ, không ổn định, như La-sát, tức khiến hành giả đối với thiên thứ ba có thể thoái chuyển, nên Đức Thế Tôn nói: Cần phải chánh niệm, đừng để cho hỷ của địa thiên thứ hai khiến đối với địa thiên thứ ba có thể

thoái lui. Tụ địa nhiều loạn: Tức lạc của địa thiên thứ ba kia là tối thắng trong tất cả các thứ lạc nơi sinh tử, nên Đức Thế Tôn nói: Cần phải nhận biết rõ, chớ nhiễm đắm nơi lạc này, khiến hành giả không tiến đến địa trên.

Thiên thứ tư tuy có đạo nhiều loạn, nhưng không có tụ địa nhiều loạn. Đạo nhiều loạn: Tức lạc trong thiên thứ ba kia là tối diệu so với tất cả các thứ lạc nơi sinh tử, nên Đức Thế Tôn nói: Cần phải chánh niệm, đừng nên đắm nhiễm nơi lạc này khiến thoái chuyển đối với địa thiên thứ tư. Do tụ địa không nhiều loạn, nên có thể nói là chánh chí, đừng để đắm nhiễm khiến không thể đạt đến địa trên.

Vì vậy nên niệm và chánh chí lập ở chi thiên thứ ba. Thiên thứ tư lập chi niệm và không lập chánh chí.

Hỏi: Trong đây, thế nào là thiên? Thế nào là chi thiên?

Đáp: Thiên nghĩa là định. Chi nghĩa là các pháp ở đây và pháp khác.

Hỏi: Như vừa nói, tức nên thiên thứ nhất, thiên thứ ba chỉ có bốn chi, thiên thứ hai, thiên thứ tư đều chỉ có ba chi?

Đáp: Định cũng là thiên, cũng là chi thiên. Chi khác tuy là chi thiên, nhưng không phải là thiên. Như chánh kiến là đạo, cũng là chi đạo. Chi khác tuy là chi đạo, nhưng không phải là đạo. Giác ý trạch pháp là giác ý, cũng là chi giác. Chi khác tuy là chi giác, nhưng không phải giác ý. Định là thần, cũng là thần túc. Chi khác tuy là thần túc, nhưng không phải là thần. Như không ăn phi thời là trai, cũng là chi trai. Chi khác tuy là chi trai, nhưng không phải là trai. Như thế, định là thiên, cũng là chi thiên. Chi khác tuy là chi thiên, nhưng không phải là thiên.

Như nơi Khế kinh Đức Thế Tôn nói: Bốn thiên là xứ hiện pháp an lạc.

Hỏi: Vì sao Đức Thế Tôn nói: Bốn thiên là xứ hiện pháp an lạc?

Đáp: Vì hiện pháp của hàng phàm phu là ý chấp trước nơi lạc, ý không trừ bỏ dục của cõi dục. Vì nhằm khuyên bảo cần phải lia bỏ kiết của cõi dục, nên nơi Khế kinh Đức Thế Tôn nói: Hàng phàm phu kia tham đắm thứ lạc nhỏ, ít, không muốn trừ bỏ kiết của cõi dục. Đức Thế Tôn nói: Nếu muốn thọ nhận an lạc rộng lớn vô lượng, phải trừ bỏ kiết của cõi dục, địa căn bản hiện ở trước, trong ấy vô lượng an lạc có thể đạt được. Đây gọi là hiện pháp của hàng phàm phu là ý chấp trước nơi lạc, ý không trừ bỏ dục của cõi dục. Vì nhằm khuyên bảo cần phải lia kiết của cõi dục, nên nơi Khế kinh Đức Thế Tôn nói: Bốn thiên là xứ hiện pháp an lạc.

Hỏi: Như ở đây cũng có xứ hậu thế an lạc, vì sao Đức Thế Tôn chỉ nói xứ hiện pháp an lạc, không nói xứ hậu thế an lạc?

Đáp: Ở đây tức nên nói: Như nói xứ hiện pháp an lạc thì xứ hậu thế an lạc cũng nên nói. Nếu chưa nói là do Đức Thế Tôn giảng nói chưa trọn vẹn. Lại, đây là hiển bày về nghĩa môn, nghĩa tóm lược, nghĩa độ, là nghĩa nên biết.

Hoặc nói: Đã nói về xứ hiện pháp an lạc, nên biết là đã nói về xứ hậu thế an lạc.

Hoặc cho: Xứ hiện pháp an lạc là nhân, xứ hậu thế an lạc là quả. Như nhân, quả, thì đã tạo tác, sẽ tạo tác, đã thành, sẽ thành, đã sinh, sẽ sinh, đã liên tục, sẽ liên tục, đều nên biết cũng như thế.

Hoặc nêu: Xứ hiện pháp an lạc là gần, xứ hậu thế an lạc là xa.

Hoặc nói: Xứ hiện pháp an lạc là thô, xứ hậu thế an lạc là tế. Như thô và tế, thì có thể thấy, không thể thấy, có thể hiện, không thể hiện, đều nên biết cũng như vậy.

Hoặc cho: Tất cả xứ hiện pháp an lạc không phải là tất cả xứ hậu thế an lạc.

Hoặc nêu: Xứ hiện pháp an lạc là tất cả Thánh, xứ hậu thế an lạc không phải là tất cả Thánh.

Hoặc nói: Đối với xứ hiện pháp an lạc thì tất cả đều có thể tin, tức hàng phàm phu cùng bậc trí tuệ. Còn đối với xứ hậu thế an lạc thì hoặc có người không tin về đời sau hưởng chi là tin về xứ hậu thế an lạc.

Vì vậy nên nơi Khế kinh Đức Phật nói: Bốn thiên là xứ hiện pháp an lạc.

Như nơi Khế kinh Đức Thế Tôn nói: Bốn thiên là thức ăn.

Hỏi: Vì sao Đức Thế Tôn nói bốn thiên là thức ăn?

Đáp: Vì nuôi lớn pháp thân. Như các loại thức ăn khác đã nuôi lớn chúng sinh, như thế, thiên đã nuôi lớn pháp thân. Đó gọi là nơi Khế kinh Đức Thế Tôn nói: Bốn thiên là thức ăn.

Như nơi Khế kinh Đức Thế Tôn nói: Bốn thiên là an tọa.

Hỏi: Vì sao Đức Thế Tôn nói bốn thiên là an tọa?

Đáp: Vì là cao rộng. Cao: Là ra khỏi cõi dục. Rộng: Là gồm thấu vô lượng pháp thiện.

Hỏi: Vì sao gọi là an tọa?

Đáp: Do các Thánh vào ra nơi chốn sinh tử có mệt nhọc. Vì nhằm trừ bỏ sự mệt nhọc nơi sinh tử ấy, nên nói bốn thiên là an tọa. Như người đi đường mệt nhọc, nên cần ngồi nghỉ ngơi. Như thế, các Thánh đối với sinh tử có những mệt nhọc, nên ngồi thiên để nghỉ ngơi, dứt bỏ các thứ mỏi mệt.

Do vậy nên nơi Khế kinh Đức Phật nói: Bốn thiên là an tọa.

Như nơi Khế kinh Đức Thế Tôn nói: Bốn thiên là bốn công đức. Bốn định vô sắc là một công đức.

Hỏi: Vì sao Đức Thế Tôn nói bốn thiên là bốn công đức, nói bốn định vô sắc là một công đức?

Đáp: Vì thiên là vô số chủng loại, có từng ấy tướng, không giống nhau, thế nên có thể đạt được mỗi mỗi công đức. Định vô sắc thì không phải là vô số chủng loại, không phải là từng ấy tướng, không phải là không giống nhau, thế nên tất cả hợp lại nói là một công đức.

Hoặc nói: Thiên là vô số công đức trang nghiêm, thế nên tất cả kết hợp nói là mỗi mỗi công đức.

Hoặc cho: Thiên có nhiều pháp diệu, thế nên mỗi mỗi pháp đều nói về công đức. Định vô sắc không có nhiều pháp diệu, thế nên tất cả hợp lại nói là một công đức.

Hoặc nêu: Thiên là thô, có thể thấy, có thể hiện bày, thế nên nói là mỗi mỗi công đức. Định vô sắc là tế, không thể thấy, khó có thể hiện bày, thế nên tất cả kết hợp nói là một công đức.

Do đây nên nơi kinh Đức Phật nói: Bốn thiên là bốn công đức. Bốn định vô sắc là một công đức.

Như nơi Khế kinh Đức Thế Tôn nói: Bốn thứ tâm số pháp tăng thượng như thế nơi hiện pháp an lạc, những người tu định thường xuyên nhập xuất nên nhận biết rõ đúng về giải thoát tịch tĩnh vượt qua các sắc. Còn bốn định vô sắc, những người tu định cũng thường xuyên nhập xuất, tức nên nêu bày chỉ dẫn đúng.

Hỏi: Vì sao Đức Phật, Thế Tôn nói bốn thiên khởi xong nên nhận biết rõ có thể nhập trở lại, nói bốn định vô sắc khởi xong nên nêu bày chỉ dẫn cho người khác?

Đáp: Vì thiên này có vô số chủng loại, có từng ấy tướng, không giống nhau, thế nên Thánh giả khởi xong muốn nhập trở lại. Định vô sắc không có vô số chủng loại, không có từng ấy tướng, không phải

là không giống nhau, do vậy Thánh giả khởi xong không muốn nhập trở lại. Đức Thế Tôn nói: Nếu không muốn nhập trở lại thì nên nêu bày chỉ dẫn cho người khác, tức tâm nhập tâm khởi kia khiến không quên mất.

Hoặc nói: Thiên có vô số công đức trang nghiêm, thế nên Thánh giả khởi xong muốn nhập trở lại. Định vô sắc không có vô số công đức trang nghiêm, vì thế Thánh giả khởi xong không muốn nhập trở lại. Đức Thế Tôn nói: Nếu không muốn nhập trở lại thì nên nêu bày chỉ dẫn cho người khác, tức tâm nhập tâm khởi kia khiến không quên mất.

Hoặc cho: Thiên có nhiều pháp vi diệu, thế nên Thánh giả khởi xong muốn nhập trở lại. Định vô sắc không có nhiều pháp vi diệu, thế nên Thánh giả khởi xong không muốn nhập trở lại. Đức Thế Tôn nói: Nếu không muốn nhập trở lại thì nên nêu bày chỉ dẫn cho người khác, tức tâm nhập tâm khởi kia khiến không quên mất.

Hoặc nêu: Thiên là thô, có thể trông thấy, có thể hiện bày, thế nên Thánh giả khởi xong muốn nhập trở lại. Định vô sắc là tế, không thể trông thấy, khó có thể hiện bày, thế nên Thánh giả khởi xong không muốn nhập trở lại. Đức Thế Tôn nói: Nếu không muốn nhập trở lại thì nên nêu bày chỉ dẫn cho người khác, tức tâm nhập tâm khởi kia khiến không quên mất.

Do đây, Đức Phật, Thế Tôn nói: Bốn thiên khởi xong nên nhập trở lại.

Như nơi Khế kinh Đức Thế Tôn nói: Bốn thiên là tăng ý.

Hỏi: Vì sao Đức Thế Tôn nói bốn thiên là tăng ý?

Đáp: Vì tất cả địa không có định, thì có sức, có công, rất vững chắc, như địa căn bản. Thế nên nơi Khế kinh Đức Phật nói: Bốn thiên là tăng ý.

Hoặc nói: Trong đây, có thể đạt được tâm tâm số pháp tăng thượng, như vô lượng đẳng, giải thoát, trừ nhập (thắng xứ), nhất thiết nhập (biến xứ). Vì thế Đức Phật nói: Bốn thiên là tăng ý.

Hoặc cho: Các Thánh ở đây thọ lạc của môn tăng thượng, như vô lượng các môn giải thoát, trừ nhập, nhất thiết nhập. Thế nên Đức Phật nói: Bốn thiên là tăng ý.

Như nơi Khế kinh Đức Thế Tôn nói: Bốn thiên là bốn thiên đạo. Các thiên đạo chưa tịnh chúng sinh nên tịnh, đã tịnh nên tăng ích tịnh.

Hỏi: Đây là thủ chúng, nên nói bốn thiên là thiên đạo, hay là do hữu lậu dứt hết? Nếu vì thủ chúng, nên nói bốn thiên là thiên đạo, tức nên ở nơi sáu địa thủ chúng, dựa vào thiên vị lai, trung gian, bốn thiên căn bản. Nếu là hữu lậu dứt hết, tức nên ở nơi chín địa dứt hết hữu lậu. Chín địa là sáu địa này và ba định vô sắc.

Đáp: Vì thủ chúng, cũng vì hữu lậu dứt hết, nên nói bốn thiên là thiên đạo.

Hỏi: Nếu như vậy thì nên để định vô sắc ở nơi sáu địa. Vì sao Đức Thế Tôn nói bốn thiên là thiên đạo của chư thiên?

Đáp: Tôn giả Cù-sa nói: Vì gồm đủ quyền thuộc, nên nơi Khế kinh Đức Thế Tôn nói: Bốn thiên là thiên đạo, dựa vào thiên vị lai, trung gian, là quyền thuộc của thiên thứ nhất. Đây gọi là vì gồm thấu quyền thuộc, nên Đức Thế Tôn nói: Bốn thiên là thiên đạo của chư thiên.

Tôn giả Ba-xa nói: Thiên nói ở đây là Tịnh thiên. Thiên có ba loại: Tác thiên, Sinh thiên và Tịnh thiên.

Tác thiên: Như vua.

Sinh thiên: Là từ trời Tứ Thiên vương đến xứ hữu tướng vô tướng.

Tịnh thiên: Là như A-la-hán. A-la-hán ở đây có hai thứ đạo: Kiến đạo và tư duy đạo. Nhân đạo và trí đạo. Pháp trí đạo và vị trí trí đạo. Thế nên nói thiên ở đây là Tịnh thiên.

Hoặc nói: Tức là đạo và đạo an lạc. Là đạo và đạo cứu cánh. Là đạo và đạo tịnh thiên. Nên nói như thế.

Hoặc cho: Vì hiện bày sự việc vi diệu lớn trong pháp Phật. Như nơi Luận Thi Thiết nói: Khi Chuyển luân vương chưa xuất hiện ở đời, nước nơi biển cả dâng cao hơn mặt đường một do-diên, tức không nhận biết đường nên không thể đi trên đường của Chuyển luân vương. Sau khi Chuyển luân vương xuất hiện đời, lúc ấy, mực nước nơi biển cả giảm xuống một do-diên, đường của Chuyển luân vương hiện rõ sạch đẹp, cát vàng trải khắp lối. Chuyển luân vương cùng bốn thứ binh chủng đi trên đường ấy, du hóa khắp thiên hạ. Như thế, khi Đức Phật, Thế Tôn chưa xuất thế, vì không nhận biết bốn thiên căn bản, nên chúng sinh muốn trừ bỏ kiết nhưng không biết bốn thiên căn bản và định vô sắc. Đức Thế Tôn xuất thế rồi, nên nhận biết bốn thiên căn bản, tức Đức Phật giáo hóa vô lượng quyến thuộc đạt đến Niết-bàn diệt tận. Đó gọi là vì hiện bày sự việc vi diệu lớn trong pháp Phật, nên nói bốn thiên là thiên đạo của chư thiên.

Hoặc nêu: Vì phá trừ chấp trước sinh nơi thiên đạo, hiện bày thiên đạo đệ nhất nghĩa.

Sinh thiên: Là trời Ba mươi ba. Có thuyết nói: Trời Ba mươi ba có bốn khu vườn thượng ngoạn: (1) Tên Chúng chủng. (2) Tên Hoan lạc. (3) Tên Thô sáp. (4) Tên Tạp tứ.

Đất trong khu vườn thượng ngoạn kia có bốn con đường nhiều tầng cấp, nơi có nhiều nam, nữ, ngọc nữ vui vẻ dạo chơi. Có vô số thứ hương, đủ thứ kỹ nhạc, các thứ hoa đua nở, đủ các thức ăn uống thượng diệu. Các thứ chim bay như vẹt trời, chim nhạn, chim uyên

ương, cùng hót vang hòa vào nhau, khiến chư thiên trời Ba mươi ba phần khích vô lượng môn, vô lượng độ, thọ nhận năm dục lạc, tức cùng vào trong khu vườn thượng ngoạn.

Như thế, trong pháp Phật Niết-bàn diệt tận, như bốn khu vườn thượng ngoạn, ở đây bốn thiên như bốn con đường có nhiều tầng cấp. Đạo vô ngại, đạo giải thoát như số đông các nam, nữ. Đạo thần thông như chúng ngọc nữ vui vẻ dạo chơi. Các Thánh giới như hương. Lạc nơi bốn chi, năm chi như vô số các thứ kỹ nhạc. Hoa giác đạo như sinh các thứ hoa. Pháp vô dục hỷ vô thượng như các thức ăn uống đầy đủ, thượng diệu. Học, vô học như vô số các thứ chim bay cùng hót vang, hòa vào nhau tha thiết, khiến vô lượng môn, độ của Thánh kia thọ nhận các thứ an lạc Thánh, nhập Niết-bàn diệt tận, như vào khu vườn thượng ngoạn. Đó gọi là vì nhằm phá trừ chấp trước sinh thiên đạo, hiện bày thiên đạo đệ nhất nghĩa, nên Đức Thế Tôn nói: Bốn thiên là thiên đạo của chư thiên, chưa tịnh chúng sinh nên tịnh, đã tịnh nên tăng ích tịnh.

Thế nào là bốn? Đây là Tỳ-kheo lìa dục pháp ác bất thiện, có giác có quán, ly sinh hỷ lạc ở thiên thứ nhất, là xứ thành tựu.

Tỳ-kheo kia đã lìa dục pháp ác bất thiện.

Hỏi: Như lìa tất cả ở cõi dục, vì sao Đức Thế Tôn chỉ nói lìa dục pháp ác bất thiện?

Đáp: Đức Thế Tôn nói: Lìa dục pháp ác bất thiện, nên biết là đã nói lìa bỏ tất cả cõi dục.

Hoặc nói: Dục pháp ác bất thiện vì khó hủy hoại, khó phá trừ, khó vượt qua, do đó Đức Thế Tôn nói nên lìa dục pháp ác bất thiện.

Hoặc cho: Dục pháp ác bất thiện khiến tăng trưởng khổ hoạn, tạo tội lỗi rất nặng cùng nhiều thứ ác, vì vậy Đức Thế Tôn nói nên lìa dục pháp ác bất thiện.

Hoặc nêu: Từ đầu đã trừ bỏ hết các thứ pháp ác bất thiện khiến không còn sinh khởi nữa, tức Thánh đạo cùng với các thứ ấy là trái nhau. Thánh đạo tức không cùng với pháp hữu lậu thiện trái nhau, cũng không trái với pháp vô ký không ẩn mất, chỉ cùng với dục pháp ác bất thiện là rất trái nhau, nên khi đã trừ bỏ dục pháp ác bất thiện là trừ bỏ tất cả pháp bất thiện khác. Như ngọn đèn không cùng với tim đèn, dầu, bình đèn trái nhau, chỉ cùng với bóng tối là hoàn toàn trái nhau, nhưng khi loại bỏ bóng tối thì cũng đốt cháy tim đèn, cũng tiêu hao dầu, cũng làm bình đựng dầu nóng lên. Như thế, ngọn đèn Thánh đạo kia không cùng với pháp hữu lậu thiện, pháp vô ký không ẩn mất trái nhau, chỉ hoàn toàn trái với dục pháp ác bất thiện. Nên khi trừ bỏ dục pháp ác bất thiện là dứt bỏ hết thầy pháp ác bất thiện khác. Đây gọi là từ đầu đã trừ bỏ hết các thứ pháp ác bất thiện khiến không còn sinh khởi nữa, tức Thánh đạo là hoàn toàn trái với chúng. Vì vậy nên Đức Thế Tôn nói: Lìa dục pháp ác bất thiện.

Hoặc nói: Hành giả kia vì muốn dứt bỏ dục pháp ác bất thiện, nên tu đạo của địa thiên thứ nhất, do đấy Đức Thế Tôn nói: Lìa dục pháp ác bất thiện.

Hoặc cho: Hành giả kia lúc lìa dục pháp ác bất thiện, là đã lìa bỏ tất cả các thứ ấy ở cõi dục, thế nên Đức Thế Tôn nói: Lìa dục pháp ác bất thiện.

Hoặc nêu: Tức dục cùng pháp ác bất thiện không phải là hành của địa trên, nơi địa trên không thể có được, vì vậy nên Đức Thế Tôn nói: Lìa dục pháp ác bất thiện.

Hỏi: Lìa dục pháp ác bất thiện, vậy thế nào là dục? Những gì là pháp ác bất thiện?

Đáp: Dục là năm dục. Pháp ác bất thiện là dâm dục.

Hoặc nói: Dục nghĩa là tương dục. Pháp ác bất thiện là tương giận, tương hại.

Hoặc cho: Dục là giác dục. Pháp ác bất thiện là giác sân và giác hại (Giác = Tâm).

Hoặc nêu: Dục là hữu hậu dục của cõi dục. Pháp ác bất thiện là hữu hậu khác.

Hoặc nói: Dục là lưu dục. Pháp ác bất thiện là các lưu khác (Lưu = Bộc lưu).

Hoặc cho: Dục là ách dục. Pháp ác bất thiện là các ách khác.

Hoặc nêu: Dục là ái dục. Pháp ác bất thiện là các ái khác.

Hoặc nói: Dục là cái dục. Pháp ác bất thiện là các cái khác.

Hoặc cho: Dục là hiện dục ái. Pháp ác bất thiện tức là ái. Tức dục kia là bất thiện, vì nhân nơi ái nay nên nói lìa pháp ác bất thiện. Đó gọi là dục, gọi là pháp ác bất thiện. Thế nên nói: Lìa dục pháp ác bất thiện.

Có giác có quán: Là cùng kết hợp với giác, cùng kết hợp với quán, nên nói là có giác có quán.

Ly sinh hỷ lạc: Là lìa sự sinh trong phần lìa pháp ác. Như từ nước sinh gọi là thủy sinh. Từ đất liền sinh gọi là lục sinh. Như thế, lìa sự sinh trong phần lìa pháp ác nên nói là Ly sinh hỷ lạc.

Hỏi: Như lìa của địa trên là thượng diệu nhất. Vì sao nói địa thiên thứ nhất lìa không nói địa khác?

Đáp: Vì bắt đầu được, vì đầu tiên được, thế nên nói thiên thứ nhất lìa không nói địa khác.

Hoặc nói: Khiến người nghi hiện bày quyết định. Tức thiên thứ nhất rất gần với cõi dục này. Vì gần nên như nơi cõi dục thiết lập xứ giàu sang, xứ quyến thuộc, thì thiên thứ nhất cũng vậy. Như nơi cõi dục này thân thức hiện ở trước, thì thiên thứ nhất cũng thế. Như nơi cõi dục này có giác có quán, thì thiên thứ nhất cũng vậy. Như nơi cõi

dục này có thờ ra thờ vào, thì thiên thứ nhất cũng thế. Chớ nên khởi suy niệm này: Thiên thứ nhất kia không phải là quyết định lia dục. Do đó nói thiên thứ nhất kia lia không nói địa khác.

Hoặc cho: Vì khiến hành giả kia sinh tâm hoan hỷ. Như hành giả ấy đối với cõi dục có nhiều thứ xấu, nên khi trừ bỏ dục xong, thiên thứ nhất hiện ở trước, tự tâm rất hoan hỷ, không phải lại được tận trí, vô sinh trí.

Hoặc nêu: Vì dứt trừ khổ căn, ưu căn, vì dứt trừ không hổ không thẹn, vì trừ bỏ đoạn thực, dâm ái, nên Đức Thế Tôn nói: Địa thiên thứ nhất là ly.

Hoặc nói: Địa thiên thứ nhất lia sự vây buộc của ba lậu trong địa mình.

Hoặc cho: Địa thiên thứ nhất lia là lia sự nương dựa nơi môn phương tiện của địa trên.

Hoặc nêu: Dựa vào thiên thứ nhất, ba hành giả thủ chứng đắc quả không có dục, dứt hết hữu lậu. Ba hành giả là: (1) Bị trói buộc đủ. (2) Trừ bỏ dục gấp bội. (3) Trừ bỏ dâm dục. Do vậy nên nói như thế.

Hoặc nói: Thiên thứ nhất gồm đủ ba mươi bảy đạo phẩm có thể đạt được, nên thiên thứ nhất là ly. Vì vậy nên nói Ly sinh hỷ lạc.

Thiên thứ nhất: Theo số thứ lớp là thứ nhất, thuận với số thứ tự là thứ nhất.

Lại nữa, thuận theo thứ lớp nơi chánh thọ, nên nói là thứ nhất.

Xứ thành tựu: Nghĩa là năm ấm thiện ở đây đều được thành tựu, thế nên nói là xứ thành tựu.

Lại nữa, Tỳ-kheo dứt bỏ có giác có quán, được nội tịnh, nhất tâm, không giác không quán, định sinh hỷ lạc ở thiên thứ hai, là xứ thành tựu.

Thiền thứ nhất kia có giác có quán được dứt bỏ: Là có giác có quán (có tâm có tứ) đã dứt hết.

Hỏi: Như thế là dứt bỏ tất cả thiền thứ nhất, vì sao chỉ nói dứt bỏ có giác có quán?

Đáp: Đã nói có giác có quán được dứt bỏ, nên biết là đã nói tất cả nơi thiền thứ nhất được dứt bỏ.

Hoặc cho: Vì có giác có quán là khó có thể đoạn lìa, khó phá trừ, khó có thể vượt qua, nên nói như thế.

Hoặc nêu: Vì hành giả kia đoạn dứt có giác có quán, nên tu đạo của địa thiền thứ hai.

Hoặc nói: Vì hành giả kia đã dứt bỏ có giác có quán là tất cả các chi nơi thiền thứ nhất đều dứt hết.

Hoặc cho: Vì có giác có quán không phải là hành của địa trên, vì địa trên không thể đạt được. Thế nên Đức Thế Tôn nói: Phải ân cần dứt bỏ. Do vậy nên nói có giác có quán được dứt trừ.

Nội tịnh: Nội là tâm, tịnh là tín. Do tín kia khiến tâm tịnh, nên nói là nội tịnh.

Tôn giả Bà Tu-mật nói: Nội tịnh có nghĩa gì? Có giác có quán, lúc tâm định khiến sinh khởi cấu đục. Có giác có quán đã được dứt thì tâm liền tịnh. Như trong bình đựng đầy nước, nếu đun nóng, sôi lên, nước sẽ đục, không định, không nhìn thấy gương mặt của mình. Nếu để nước trong mát, không đun sôi, vẫn đục thì nước liền định thấy rõ khuôn mặt mình hiện ra. Như thế, có giác có quán, lúc tâm định khiến sinh khởi cấu đục. Có giác có quán đã được dứt thì tâm liền tịnh.

Lại nói: Có giác có quán, lúc tâm định tức sinh dao động (Điệu = Trạo cử). Có giác có quán đã dứt thì tâm liền tịnh. Như sóng nước đã lặng dừng thì mặt nước liền trong. Như thế, có giác có quán, lúc

tâm định tức sinh dao động. Có giác có quán đã dứt thì tâm liền tịnh. Thế nên nói là nội tịnh.

Nhất tâm: Tức nơi cõi dục có sáu thứ ý, sáu thức thân. Thiền thứ nhất có bốn thứ ý, bốn thức thân. Thiền thứ hai chỉ có một thứ ý, một thức thân riêng nơi địa ý, nên nói là nhất tâm.

Không giác không quán: Là không cùng kết hợp với giác quán, nên nói là không giác không quán.

Định sinh hỷ lạc: Vì sinh trong định của địa thiền thứ nhất, nên nói là định sinh hỷ lạc.

Hỏi: Như thiền thứ nhất có định, vì sao chỉ nói định của địa thiền thứ hai?

Đáp: Vì từ định của địa thiền thứ nhất sinh khởi vượt hơn nên nói định của địa thiền thứ hai.

Hoặc nói: Định của địa thiền thứ hai xuất sinh từ trong định của thiền thứ nhất, đều từ trong định thiền thứ nhất hiện bày, nuôi lớn, chuyển biến.

Hoặc cho: Thiền thứ nhất là rất gần cõi dục này. Do rất gần nên nhận biết nơi cõi dục này đã thiết lập xứ giàu sang, xứ quyền thuộc, thì thiền thứ nhất cũng vậy. Như nơi cõi dục này thân thức hiện ở trước, thì thiền thứ nhất cũng thế. Như nơi cõi dục này có giác có quán, thì thiền thứ nhất cũng vậy. Như nơi cõi dục này có hơi thở vào ra, thì thiền thứ nhất cũng thế. Thiền thứ nhất đã bị sự nhiễu loạn không định này, còn thiền thứ hai thì không có sự nhiễu loạn ấy, nên chỉ nói định của địa ấy.

Hoặc nêu: Thiền thứ hai đã lìa bỏ phần căn bản của âm thanh. Phần căn bản của âm thanh là có giác có quán. Như nói: Cư sĩ! Do giác quán nên có thể phát sinh ngôn ngữ. Vì thiền thứ hai đã lìa bỏ phần căn bản của âm thanh, nên nói như thế.

Hoặc nói: Thiên thứ hai được gọi là nơi chốn Hiền Thánh im lặng. Như nói: Tỳ-kheo! Hiền Thánh im lặng là thiên thứ hai. Nghĩa là thiên thứ hai là nơi chốn Hiền Thánh im lặng, nên nói là định sinh hỷ lạc.

Thứ hai: Là theo số thứ tự của thiên tức có hai. Thuận với số tiếp theo tức có hai.

Lại nữa, vì thuận theo thứ lớp nơi chánh thọ, thế nên nói là hai.

Xứ thành tựu: Nghĩa là năm ấm thiện của địa thiên thứ hai đều được thành tựu, vì thế nói là xứ thành tựu.

Lại nữa, Tỳ-kheo lìa hỷ dục, không cầu tìm lạc, niệm trụ nơi chánh trí, nhận biết rõ thân thọ lạc, nghĩa là Thánh kia nói xả niệm xứ an lạc là thiên thứ ba, là xứ thành tựu.

Hành giả kia lìa hỷ dục: Là đã đoạn dứt hỷ của thiên thứ hai.

Hỏi: Như lìa tất cả dục của thiên thứ hai, vì sao chỉ nói lìa hỷ?

Đáp: Vì đã nói lìa hỷ dục, nên biết là đã nói lìa tất cả dục của thiên thứ hai.

Hoặc nói: Do hỷ có thể trở thành lỗi lầm tai hại rất nặng cùng tạo nhiều thứ xấu ác, nên nói như thế.

Hoặc cho: Vì hành giả kia đã dứt bỏ hỷ, nên tu đạo của thiên thứ ba.

Hoặc nêu: Vì hành giả kia đã lìa hỷ, tức là lìa tất cả các chi của thiên thứ hai.

Hoặc nói: Vì hỷ không phải là hành của địa trên, ở địa trên không thể đạt được. Vì thế Đức Thế Tôn nói: Phải nên ân cần lìa hỷ. Do đó nói là lìa hỷ dục.

Không cầu tìm lạc: Do đã được lạc của thiên thứ ba, không cầu tìm thứ khác.

Niệm trụ: Là giữ gìn lạc nơi thiên thứ ba.

Chánh trí: Là biết rõ lạc nơi thiên thứ ba.

Thọ thân lạc: Là tự biết rõ về hai thứ lạc: Lạc của khinh an và lạc thọ.

Thánh kia nói xả: Nói là giáo hóa người khác. Xả là đã buông bỏ.

Hỏi: Như tất cả địa của Thánh giả giáo hóa người khác xong cũng đều buông bỏ, vì sao chỉ nói nơi thiên thứ ba?

Đáp: Vì đạo của thiên thứ ba có nhiều loạn, nên tự địa cũng có nhiều loạn.

Đạo có nhiều loạn: Nghĩa là nơi thiên thứ hai, ở đây tham chấp hỷ là nhiều loạn, như giống La-sát, khiến hành giả có thể thoái lui đối với thiên thứ ba. Đây là đạo nhiều loạn.

Tự địa có nhiều loạn: Tức lạc nơi thiên thứ ba là tối diệu so với tất cả các thứ lạc trong sinh tử, có thể khiến hành giả tham đắm. Đây nói là tự địa có nhiều loạn.

Thánh giả kia giáo hóa hành giả mới tu nên trụ ở chánh niệm, chớ nên tham vương nơi hỷ của địa thiên thứ hai khiến phải thoái lui đối với địa thiên thứ ba. Ở địa này cũng nên chánh niệm, đừng để tham đắm nơi lạc, khiến không thể tiến đến địa trên. Như chủ của những khách buôn kia, chỉ dẫn cho người đi buôn đầu tiên nhận biết những nơi chốn có nhà dâm, rạp hát, quán rượu, đừng vào các chốn ấy khiến bị mất tiền, của. Như thế, Thánh giả kia chỉ dạy người tu hành đầu tiên phải trụ nơi chánh niệm, đừng nên tham vương hỷ của địa thiên thứ hai có thể khiến thoái lui đối với địa thiên thứ ba. Ở địa này cũng nên nhận biết rõ đúng, chớ tham đắm nơi lạc, khiến không tiến được đến địa trên. Do vậy nên Thánh kia chỉ nói xả nơi thiên thứ ba. Đó gọi là Thánh kia nói xả.

Niệm xứ an lạc là thiên thứ ba: Là theo thứ lớp tức có ba, thuận theo thứ tự là có ba.

Lại nữa, thuận theo thứ lớp nơi chánh thọ là có ba. Thế nên nói niệm xứ an lạc là thiên thứ ba.

Xứ thành tựu: Nghĩa là năm âm thiện của địa thiên thứ ba đều được thành tựu, nên nói là xứ thành tựu.

Lại nữa, Tỳ-kheo đoạn dứt lạc, khổ, các thứ ưu hỷ ở trước đã chìm mất, không khổ không lạc, hộ (xả) niệm tịnh xứ thành tựu là thiên thứ tư.

Hành giả kia đoạn dứt lạc, khổ:

Hỏi: Như khi trừ bỏ kiết của cõi dục, là khổ đã hết, nơi thiên thứ ba dứt bỏ kiết lạc đã hết, vì sao khi thiên thứ ba dứt bỏ kiết lại nói là khổ hết?

Đáp: Trước đã đoạn nên lấy đoạn làm tên. Như đã giải thoát dùng giải thoát làm tên. Như nói: Hành giả kia đã biết như thế, thấy như thế, nên đối với hữu lậu dục, hữu lậu hữu, hữu lậu vô minh, tâm đều giải thoát. Như đã đến dùng đến làm tên. Như Đức Phật nói: Đại vương từ đâu đến? Ngay lúc ấy không phải là đến, vì vua kia đã đến. Đã thủ chứng lấy chứng làm tên. Như nói: BỒ-tát lúc ở trong chánh thọ đã thủ chứng, đạt được đẳng trí. Lúc Như Lai chứng đắc tận trí, vô sinh trí, là đối với dục đã đạt được thiện căn bản không dục, không giận, không si. Đã diệt hết lấy diệt hết làm tên. Đã được chánh thọ lấy chánh thọ làm tên. Như nói: Thế nào là niệm nhập chánh thọ từ? *Đáp:* Vì muốn khiến chúng sinh sinh khởi an lạc. Đã thọ nhận lấy thọ nhận làm tên. Như nói: Hành giả kia lúc biết rõ lạc thọ tức là nhận biết mình thọ nhận lạc. Như thế, trước đã đoạn nên lấy đoạn làm tên.

Hoặc nói: Vì cả hai đều cùng vĩnh viễn diệt nên nói như thế. Cả hai đều cùng là lạc căn và khổ căn. Khi đoạn trừ dục của cõi dục, tuy có sai khác, nhưng nơi vị lai là vĩnh viễn diệt.

Lạc của thiên thứ ba kia nói là khổ, nghĩa là lạc ấy tức vô thường. Như nơi Khế kinh Đức Thế Tôn nói: Tỳ-kheo! Nói vô thường tức là khổ.

Hoặc cho: Lạc thọ của thiên thứ ba kia nói như khổ. Như nơi Khế kinh Đức Phật nói: Tỷ-kheo! Thọ lạc nên quán như thọ khổ, nên quán như bị mũi nhọn đâm. Thọ không khổ không lạc nên quán như rấn độc.

Hoặc nêu: Ở đây hơi thở ra hơi thở vào là khổ. Thánh kia cho là có tướng khổ hết mục, không phải là tướng khổ của địa ngục, của phàm phu. Thế nên nói đoạn dứt lạc, khổ.

Ưu, hỷ ở trước đã chìm mất: Tức lúc trừ bỏ dục của cõi dục thì ưu đã hết. Nơi thiên thứ hai lúc trừ bỏ dục thì hỷ cũng dứt hết. Vì thế nên nói ưu hỷ ở trước đã chìm mất.

Không khổ không lạc: Vì đã trừ bỏ khổ lạc.

Hộ (xả): Là hơi thở ra, hơi thở vào đã đoạn.

Không muốn cầu tìm niệm tịnh khác: Là tám sự niệm tịnh.

Hỏi: Như tất cả địa dưới đều có niệm vô lậu thanh tịnh. Vì sao chỉ nói niệm thanh tịnh của thiên thứ tư?

Đáp: Vì đây là niệm lìa phiền não và kiết. Tức có niệm lìa kiết không lìa phiền não. Có niệm lìa phiền não không lìa kiết. Có niệm lìa kiết cũng lìa phiền não. Có niệm không lìa kiết cũng không lìa phiền não. Lìa kiết không lìa phiền não: Là niệm vô lậu của thiên thứ ba. Lìa phiền não không lìa kiết: Là niệm thế tục của thiên thứ tư. Lìa kiết cũng lìa phiền não: Là niệm vô lậu của thiên thứ tư. Không lìa kiết cũng không lìa phiền não: Là niệm thế tục của thiên thứ ba và niệm cõi dục. Đó gọi là niệm lìa phiền não và kiết, nên nói là niệm thanh tịnh của thiên thứ tư.

Hoặc nói: Vì niệm này không mất, không hoại. Thiên thứ ba còn có thành hoại xảy đến nên chỗ dựa là niệm kia cũng hoại. Thiên thứ tư thì hết thấy thành hoại không còn xảy đến, nên chỗ dựa là niệm cũng không hoại. Đó gọi là niệm không mất, không hoại, nên chỉ nói niệm thanh tịnh của thiên thứ tư.

Hoặc cho: Vì niệm này đã lia các thứ nhiễu loạn trong ngoài. Nơi thiền thứ nhất bên trong có giác quán (tâm tứ) nhiễu loạn như lửa. Như bên trong có nhiễu loạn, bên ngoài cũng có nhiễu loạn như bị lửa đốt. Nơi thiền thứ hai bên trong có nhiễu loạn, là hỷ như nước. Như bên trong có nhiễu loạn, bên ngoài cũng có nhiễu loạn như bị nước làm ngập chìm. Nơi thiền thứ ba bên trong có nhiễu loạn: Tức hơi thở ra, hơi thở vào như gió đao. Như bên trong có nhiễu loạn, bên ngoài cũng có nhiễu loạn như bị gió thổi. Nơi thiền thứ tư không có nhiễu loạn. Như bên trong không có nhiễu loạn, bên ngoài cũng không có nhiễu loạn. Đó gọi là niệm đã lia các thứ nhiễu loạn trong ngoài.

Hoặc nêu: Thiền thứ tư nương dựa vào trung tâm cũng như cái rốn: Trên là ba địa vô lậu, dưới cũng là ba địa vô lậu. Nghĩa là thiền thứ tư ở chính giữa, như cái rốn, do vậy nên nói như thế.

Hoặc nói: Tức cả ba thừa đều dựa vào ba hành của thiền thứ tư: Thủ chúng, đắc quả, trừ hết hữu lậu dục để thành tựu, là Phật, Phật-bích-chi, Thanh văn. Do vậy nên nói như vậy.

Hoặc cho: Định của thiền thứ tư không dời chuyển, nhận biết khắp, dựa vào Ba-la-mật, tất cả đều dựa vào địa tối diệu. Do vậy nên nói như thế.

Hoặc nêu: Đức Thế Tôn vì thân thanh tịnh nên nói chỗ nương dựa cũng thanh tịnh. Trong thiền thứ tư, thân thanh tịnh, nhẹ như đèn sáng, nên chỗ nương dựa là niệm cũng thanh tịnh. Đây gọi là Đức Thế Tôn vì thân thanh tịnh nên nói chỗ nương dựa cũng thanh tịnh.

Hoặc nói: Thiền thứ tư là nguồn trí, bên trên trí, biên của trí.

Hoặc cho: Thiền thứ tư là biên của bốn đại, biên của sắc, biên của sắc được tạo, biên của xứ sở.

Hoặc nêu: Thiền thứ tư có hai thứ rộng là xứ sở rộng và căn thiện rộng. Do vậy nên chỉ nói niệm thanh tịnh của thiền thứ tư.

Thiền thứ tư: Là theo số thứ tự tức có bốn, thuận theo thứ lớp là có bốn.

Lại nữa, theo thứ lớp nơi chánh thọ tức có bốn, thế nên nói là thiền thứ tư.

Xứ du hóa thành tựu: Nghĩa là năm ấm thiện của thiền thứ tư đều được thành tựu, nên nói là xứ du hóa thành tựu.

Như nơi Khế kinh Đức Thế Tôn nói: Thiền thứ tư là đạo cứu cánh. Như nói: Nay Phạm chí! Thiền thứ tư được gọi là căn tận cùng của Đức Như Lai, là chốn hành hóa, nhớ nghĩ của Đức Như Lai. Ba thiền kia không cho là đạo cứu cánh, Đức Như Lai Vô Sở Trước Đẳng Giác đã nói rộng về bốn thiền nhưng chỉ cho thiền thứ tư là đạo cứu cánh.

Hỏi: Vì sao Đức Thế Tôn bỏ ba thiền, thiết lập thiền thứ tư là đạo cứu cánh?

Đáp: Vì đây là Đức Phật, Thế Tôn vì mình nên nêu bày. Phạm chí kia nghe nói tất cả hằng sa bậc Chánh biến tri đều dựa vào thiền thứ tư để thành tựu đạo quả Tối chánh giác vô thượng.

Phạm chí khởi suy nghĩ: Nếu Sa-môn Cù-đàm thiết lập thiền thứ tư là đạo cứu cánh, thì Sa-môn Cù-đàm nên có Nhất thiết trí, Nhất thiết kiến. Nếu Sa-môn Cù-đàm không thiết lập thiền thứ tư là đạo cứu cánh, thì Sa-môn Cù-đàm không phải là bậc Nhất thiết trí, Nhất thiết kiến.

Bấy giờ, Phạm chí kia đi đến chỗ Đức Thế Tôn. Đến rồi, diện kiến Đức Phật, thăm hỏi xong, ngòai qua một phía, thưa: Thưa Sa-môn Cù-đàm! Tôi có điều muốn hỏi, xin Cù-đàm cho phép.

Đức Thế Tôn bảo: Tùy ý ông cứ việc hỏi!

Phạm chí nói: Thưa Cù-đàm! Nói đạo cứu cánh, vậy thế nào là đạo cứu cánh? Vì sao Sa-môn Cù-đàm thiết lập đạo cứu cánh?

Đức Thế Tôn vì Phạm chí giảng nói rộng về ba thiền xong.

Có thuyết cho: Ở đây nói là: Nay Phạm chí! Thiền thứ tư là căn tận cùng của Đức Như Lai, là chôn hành hóa, nhớ nghĩ của Đức Như Lai. Ba thiền kia không cho là đạo cứu cánh, Đức Như Lai Vô Sở Trước Đẳng Chánh Giác đã nói rộng về thiền thứ tư.

Có thuyết nêu: Ở đây nói là: Nay Phạm chí! Thiền thứ tư là căn tận cùng của Đức Như Lai, là chôn hành hóa, nhớ nghĩ của Đức Như Lai. Thiền này là đạo cứu cánh, là chôn nương dựa của Đức Như Lai Vô Sở Trước Đẳng Chánh Giác. Phạm chí kia nghe xong, ý được an định: Sa-môn Cù-đàm là bậc Nhất thiết trí, Nhất thiết kiến chân thật.

Thế nên thiền thứ tư nói là đạo cứu cánh.

Hỏi: Vì sao gọi là căn tận cùng của Đức Như Lai?

Đáp: Vì trí, vì chứng đắc. Như voi lớn, vào mùa xuân, thấy cỏ nhiều cỏ xanh non, nên khiến đàn voi đi vào trong ao ăn ngó sen. Voi chúa kia nhìn ngắm cảnh vật xong, nên vui vẻ dùng ngà đào đất, đào đất dùng làm nơi trú chân. Đức Thế Tôn cũng như vậy, hành hộ (xả) của thiền thứ tư là cặp ngà quý đào bới vùng đất các pháp làm nơi an nghỉ cho đôi chân trí tuệ. Đó gọi là vì trí, vì chứng đắc, nên nói là căn tận cùng của Đức Như Lai. Căn tận cùng của Đức Như Lai vì lập *chỉ* nên nói. Chôn hành hóa của Đức Như lai vì lập *quán* nên nói. Chôn nhớ nghĩ của Đức Như lai vì lập *chỉ quán* nên nói.

Như nơi Khế kinh Đức Phật nói: Bốn thiền là xứ an lạc.

Do địa căn bản dễ thành tựu, hiện tiền. Như nơi Khế kinh Đức Phật nói: Xứ an lạc là địa căn bản, không phải như định vô sắc khó hiện tiền, nên Đức Phật không nói đây là xứ an lạc.

Hỏi: Vì sao định ấy khó thành?

Đáp: Hành giả kia hành tác nơi cõi dục bị kiết trói buộc, dựa vào định vị chí để hiện ở trước, người ấy hoàn toàn là khổ, hoàn toàn

là chậm. Như người hai tay bị trói chặt lẫn nữa, muốn khiến tự mở trói, người ấy hoàn toàn là khổ, hoàn toàn là chậm. Như thế, hành giả kia hành tác nơi cõi dục bị kiết trói buộc, dựa vào định vị chí để hiện ở trước, tức hoàn toàn là khổ, hoàn toàn là chậm.

Hoặc có hành giả hành quán bất tịnh, các thứ xấu ác hiện rõ, hoặc quán sỗ tức. Như người quán bất tịnh, hoặc trải qua mười năm, hoặc hai mươi năm quán xương trắng, định này hoặc thành, hoặc không thành. Hoặc như hành quán sỗ tức, hoặc trải qua mười năm, hoặc hai mươi năm, định này hoặc thành tựu, hoặc không thành tựu. Nghĩa là nếu thành tựu định này, thì các kiết còn lại ở cõi dục không cần dốc sức cũng đoạn trừ được.

Nếu lìa nhiễm của cõi dục, khởi thiền thứ nhất, không do dụng công nhiều nên dễ hiện tiền. Nhưng từ thiền thứ nhất lại muốn dẫn khởi thiền trung gian, phải dùng nhiều công sức. Tâm số pháp này diệt thì tâm số pháp khác sinh. Tâm số pháp thô diệt thì tâm số pháp tế sinh. Giác kết hợp vừa dứt thì quán kết hợp sinh, cho nên thiền trung gian cũng khó hiện khởi. Ví như người dùng cây để phá cây phải dùng rất nhiều công sức mới làm được. Tâm số pháp nơi thiền thứ nhất có sinh có diệt cũng như thế. Ba thiền sau cùng cận phần khó khởi hiện. Còn căn bản thì dễ khởi hiện, như thiền thứ nhất nên biết.

Hỏi: Nơi thiền thứ tư trừ bỏ dục xong, xứ không hiện ở trước, vì sao nói định này khó thành?

Đáp: Vì định vô sắc vi tế, khó nhận biết, không thể thấy. Hoặc có người không tin về định vô sắc. Như nơi Khế kinh nói: Có cư sĩ kia đi đến chỗ Tôn giả A-nan nói: Thưa Tôn giả A-nan! Tôi nghe nói về vô sắc xong, như sắp rơi vào hầm sâu. Vì sao đối với chúng sinh gọi là vô sắc? Đó gọi là địa căn bản dễ thành, nên nơi Khế kinh Đức Phật nói là xứ an lạc. Do định vô sắc khó thành, nên Đức Phật không nói là xứ an lạc.

Hoặc cho: Không dốc sức mong cầu trừ bỏ dục có thể đạt được. Như hai người cỡi ngựa: Một cỡi ngựa không thuần phục, một cỡi ngựa đã hoàn toàn thuần phục. Người cỡi ngựa không thuần phục phải dốc sức chế ngự. Còn người cỡi ngựa đã hoàn toàn thuần phục thì không cần dốc sức chế ngự. Như thế, có nhiều chúng sinh trừ bỏ dục, hoặc dựa nơi địa căn bản, hoặc không dựa nơi địa căn bản, hoặc dựa nơi định vô sắc. Tuy cùng là lìa dục, nhưng dựa vào bốn thiên thì không gian khó như dựa vào định cận phần hoặc định vô sắc. Thế nên nói địa căn bản (bốn thiên) là xứ an lạc.

Hoặc nêu: Do gồm thân bốn chi, năm chi, định có thể đạt được.

Hỏi: Không phải địa căn bản và định vô sắc là có chi hay không có chi? Nếu có chi, vì sao nơi địa căn bản nói là chi, còn địa khác không nói? Nếu không có chi, thì như nơi Luận Thi Thiết nói làm sao thông? Như trong Luận kia nói: Từng có xứ không là định tối diệu, là chi của địa tối diệu có thể đạt được chăng? *Đáp:* Có. Như từ xứ không theo thứ lớp khởi nhập xứ không.

Đáp: Có thuyết nói: Không phải là địa căn bản và định vô sắc là có chi.

Hỏi: Nếu có chi thì vì sao không nói?

Đáp: Tức nên nói. Nghĩa là thiên thứ nhất có năm chi, trừ hỷ xong, thêm không khổ không lạc. Năm chi này nói là biên của thiên thứ nhất. Thiên thứ hai có bốn chi, trừ hỷ, thêm không khổ không lạc. Các chi này nói là biên của thiên thứ ba. Thiên thứ tư có bốn chi, thì biên của thiên thứ tư kia cũng là định vô sắc.

Lại có thuyết nói: Địa căn bản có chi, địa khác không có chi.

Hỏi: Nếu địa căn bản có chi, địa khác không có chi, thế nên trong đây không nói, thì như nơi Luận Thi Thiết nói làm sao thông?

Đáp: Trong Luận kia nói chi giác, chi đạo, đó là chi. Như thế nên nói địa căn bản có chi, địa khác không có chi.

Hoặc nói: Vì vui thích tu đạo có thể đạt được. Như hai người cùng đi đến một nơi chốn. Một từ đường thủy. Một theo đường bộ. Tuy cùng đến một nơi chốn, song đi theo đường thủy là vui, không phải là đường bộ. Như thế nhiều chúng sinh cùng trừ bỏ dục, hoặc không dựa nơi địa căn bản, hoặc dựa nơi định vô sắc, hoặc dựa nơi địa căn bản. Tuy cùng đến một xứ là cảnh giới Niết-bàn vô dư, nhưng chỉ người dựa nơi địa căn bản là an vui, không phải địa khác.

Hoặc cho: Lúc địa căn bản hiện ở trước thì tất cả thân bốn đại hiện ở trước. Còn không phải địa căn bản và định vô sắc hiện ở trước thì bốn đại của biên tâm hiện ở trước.

Lại có thuyết nêu: Không phải địa căn bản và định vô sắc lúc hiện ở trước, thì hết thảy thân bốn đại cũng hiện ở trước, song sinh khởi lạc không bằng địa căn bản. Như hai người cùng tắm nơi ao nước. Một tắm ở gần bờ, một lội vào giữa ao để tắm, đều cùng nhằm tẩy trừ cấu bẩn, nhưng người tắm nơi giữa ao thì vui thích hơn. Như thế, tuy không phải địa căn bản và định vô sắc lúc hiện ở trước, thì tất cả thân bốn đại đều hiện ở trước, song an lạc ấy không bằng nơi địa căn bản.

Hoặc nói: Do hai thứ lạc có thể đạt được là ngoài và trong. Lạc bên ngoài: Là từ thiền khởi nhập vào định, không phải là địa căn bản và định vô sắc. Lạc bên trong: Là từ thiền khởi nhập trở lại nơi thiền. Đó gọi là do hai thứ lạc có thể đạt được, nên nói như thế.

Hoặc cho: Do hai thứ lạc có thể đạt được là lạc của khinh an và lạc của thọ. Thiền thứ ba có hai thứ lạc. Thiền thứ tư tuy không có lạc của thọ, song lạc của khinh an là vi diệu tột bậc, không phải như hai thứ lạc nơi thiền thứ ba. Đó gọi là do hai thứ lạc có thể đạt được.

Hoặc nêu: Do hai pháp cùng hành là tinh tấn và chí. Tuy tất cả địa đều thêm tinh tấn, song nhân nơi định lực nên tinh tấn cùng chí của địa căn bản là cùng hành, nên nói như thế.

Hoặc nói: Do lạc không có giận là rất rộng lớn có thể đạt được. Như nói: Ở đây không có giận, là an lạc cùng tốt, nên nói như thế.

Hoặc cho: Do lạc nơi đạo xuất yếu có thể đạt được. Như có nhiều người qua sông hoặc dùng gỗ nhẹ, phao nổi, bó cỏ, hoặc dùng thuyền lớn. Tuy cùng đều qua sông, nhưng những người dùng thuyền sang sông là an lạc hơn hết. Như thế, có nhiều chúng sinh trừ bỏ dục, hoặc dựa nơi địa không phải căn bản và định vô sắc, hoặc dựa nơi địa căn bản. Tuy các hành giả kia đều cùng đi đến Niết-bàn, nhưng những người dựa nơi địa căn bản kia là được an lạc xuất yếu đi đến Niết-bàn, không phải là địa khác. Thế nên nơi Khế kinh Đức Phật nói bốn thiên là xứ an lạc.

Nói rộng về Xứ bốn thiên xong.

HẾT - QUYỂN 10

LUẬN TỶ BÀ SA

QUYỂN 11

Phần thứ 34: XỨ BỐN ĐẰNG

Bốn Vô lượng đấng: (1) Từ. (2) Bi. (3) Hỷ. (4) Hộ (Xả).

Hỏi: Vì sao tiếp theo thiên là nói vô lượng đấng?

Đáp: Vì từ thiên xuất sinh, nên tiếp theo nói về các thiên có công đức khác, tiếp đây là nói về vô lượng đấng.

Hỏi: Vô lượng đấng có tánh gì?

Đáp: Từ, Bi, Hộ (Xả) tánh là không tham. Nếu nhận lấy pháp tương ưng, pháp cùng có kia thì tánh là năm ấm thuộc cõi dục, cõi sắc. Hỷ lấy tánh của hỷ căn làm tánh. Nếu nhận lấy pháp tương ưng, pháp cùng có kia thì tánh là năm ấm thuộc cõi dục, cõi sắc.

Hỏi: Nếu tánh của hỷ là hỷ căn, thì như nơi Luận Thi Thiết của Tôn giả Bà-tu-mật kia đã nói làm sao thông hợp? Như Luận kia nói: Thế nào là Từ?

Đáp: Từ là thông (thọ), tương, hành, thức tương ưng với Từ.

Hỏi: Thế nào là thông (thọ) cùng với thông (thọ) tương ưng?

Đáp: Thuyết kia nói nên như vậy.

Hỏi: Thế nào là Từ?

Đáp: Là từ và tướng, hành, thức tương ứng với từ, nên phải như vậy.

Hỏi: Nếu không như vậy thì nên có ý gì?

Đáp: Luận kia là nói chung tánh của năm ấm. Bốn vô lượng đẳng tuy là thống (thọ), nhưng không cùng với thống (thọ) tương ứng, chỉ tương ứng với tướng, hành, thức kia. Đây là tánh của vô lượng đẳng đã gieo trồng cùng nơi thân tự nhiên hiện có.

Đã nói về tánh, tiếp theo là nói về hành.

Hỏi: Vì sao gọi là vô lượng? Vô lượng đẳng có nghĩa gì?

Đáp: Vì trừ bỏ hý luận, nên nói là vô lượng đẳng.

Hỏi: Nếu vì trừ bỏ hý luận, nên nói là vô lượng đẳng, thì bốn vô lượng đẳng kia có hai thứ hý luận tạo tác dụng. Vậy trừ bỏ hý luận nào?

Đáp: Từ, Bi trừ bỏ hý luận về kiến. Nghĩa là chúng sinh phần nhiều hành theo kiến chấp, đa số có giận dữ. Hỷ, Hộ (Xã) trừ bỏ hý luận về ái. Do đó, trừ bỏ hý luận nên nói là Vô lượng đẳng.

Hoặc nói: Dứt trừ phóng dật nên nói là Vô lượng đẳng.

Hoặc cho: Vì Thánh hiện bày diệu dụng nên nói là Vô lượng đẳng. Như người hào quý, phần nhiều có vô số các thứ hoạt dụng vui thích. Như thế, Thánh hiện bày diệu dụng gọi là vô lượng đẳng. Đó gọi là vì Thánh hiện bày diệu dụng nên nói là Vô lượng đẳng.

Về cõi: Thuộc cõi dục cũng thuộc cõi sắc.

Về địa: Thuộc bảy địa. Là cõi dục, dựa nơi thiên vị chí, trung gian, cùng bốn thiên căn bản.

Về chỗ dựa: Là dựa vào hành của cõi dục: Từ là hành ban vui. Bi là hành cứu khổ. Hỷ là hành vui vẻ. Hộ (xả) là hành buông xả.

Về đối tượng duyên: Hoặc có thuyết nói: Vô lượng đẳng của cõi dục duyên nơi thiên thứ nhất. Địa thiên thứ nhất duyên nơi thiên thứ hai. Địa thiên thứ hai duyên nơi thiên thứ ba. Địa thiên thứ ba duyên nơi thiên thứ tư.

Lại có thuyết cho: Duyên nơi địa mình.

Nên nói như thế này: Tất cả duyên nơi cõi dục. Tất cả duyên nơi chúng sinh. Tất cả duyên chung.

Duyên nơi cõi dục: Hoặc duyên nơi chúng sinh năm âm. Hoặc duyên nơi chúng sinh hai âm. Nếu tâm mình dùng trụ thì duyên nơi chúng sinh năm âm. Nếu tâm mình không dùng trụ thì duyên nơi chúng sinh hai âm.

Về ý chỉ (Niệm xứ): Là bốn ý chỉ.

Về trí: Tánh không phải là trí, tương ưng với đẳng trí.

Về định: Không phải cùng với định tương ưng.

Về thống (Thọ): Là tương ưng chung với ba thọ căn là lạc căn, hỷ căn và xả căn.

Hỏi: Bốn vô lượng đẳng nên nói là quá khứ, nên nói là vị lai, hay nên nói là hiện tại?

Đáp: Nên nói là quá khứ, nên nói là vị lai, nên nói là hiện tại.

Hỏi: Nên nói là duyên nơi quá khứ, nên nói là duyên nơi vị lai, hay nên nói là duyên nơi hiện tại?

Đáp: Nên nói là duyên nơi quá khứ, nên nói là duyên nơi vị lai, nên nói là duyên nơi hiện tại.

Hỏi: Nên nói là duyên nơi ý mình hay nên nói là duyên nơi ý người khác?

Đáp: Nên nói là duyên nơi ý người khác.

Hỏi: Nên nói là duyên nơi danh hay nên nói là duyên nơi nghĩa?

Đáp: Nên nói là duyên nơi danh, nên nói là duyên nơi nghĩa.

Hỏi: Vô lượng đẳng như nói thì hành cũng vậy hay là nói khác, hành khác?

Đáp: Có thuyết cho: Vô lượng đẳng, như nói thì hành cũng vậy, tức trước là hành Từ. Thế nên Đức Thế Tôn trước nói Từ, Bi Hỷ, Hộ (Xả) cũng như thế.

Lại có thuyết nói: Vô lượng đẳng nói cũng khác, hành cũng khác.

Hỏi: Vì sao nói cũng khác, hành cũng khác?

Đáp: Hoặc có khi chỉ hành Từ đẳng, không hành các đẳng khác.

Hỏi: Vì sao như thế?

Đáp: Vì không có đẳng dần dần đạt chánh thọ, không có thuận với chánh thọ, cũng không có nghịch với chánh thọ, cũng không vượt qua chánh thọ. Như vô lượng đẳng, thì giải thoát, trừ nhập (Thắng xứ), nhất thiết nhập (Biến thể) cũng như thế.

Hỏi: Những người nào có thể hành vô lượng đẳng?

Đáp: Có hai loại người: (1) Cầu tìm điều ác. (2) Cầu tìm công đức.

Kẻ cầu tìm điều ác: Loại này trọn không thể hành vô lượng đẳng, vì nếu có đến trụ xứ của A-la-hán, họ cũng tìm kiếm điều ác: Các vị ấy đã làm gì? Đã phạm những lỗi lầm nào? Đã trì tụng những gì?

Người cầu tìm công đức: Những người này có thể hành vô lượng đẳng, vì nếu có đến chỗ kẻ đoạn dứt căn thiện, họ cũng cầu tìm công đức.

Hỏi: Người đoạn dứt căn thiện là người không có công đức. Vậy người kia cầu tìm thứ gì?

Đáp: Người đoạn căn thiện kia có thể có thân tướng đoạn nghiêm tốt đẹp, họ thấy những hành tác đời trước của mình, thấy rồi khởi suy nghĩ: Hành tạo nơi đời trước của mình là tốt đẹp, như thế tức có thể nhận lấy quả tốt. Đó gọi là kẻ cầu tìm điều ác không thể hành vô lượng đặng. Người cầu tìm công đức thì có thể hành vô lượng đặng.

Hỏi: Lúc hành vô lượng đặng thì tạo phương tiện gì?

Đáp: Tâm từ này, trước hết từ nơi người thân dấy khởi hành. Tất cả chúng sinh được lập làm ba phẩm: Phẩm người thân. Phẩm kẻ thù oán. Phẩm người ở giữa.

Phẩm người thân thuộc kia lại lập ra ba bậc là thượng, trung, hạ. Thượng là cha mẹ, tôn sư. Đối với những người này, người hành hạnh từ, ưa thích mở bày, giảng giải, muốn khiến họ an vui. Có khi tâm của những người này rất ác, khó chế ngự, khó nắm giữ, trong tâm không trụ nơi sự tốt đẹp thân thuộc. Người kia lại tiếp tục tinh tấn, siêng năng không bỏ, tập trung ý, đối với những người thân bậc thượng này luôn mở bày, giải thích, muốn khiến họ an vui. Như người dùng hạt đậu ném trên đầu dùi nhọn, luôn luôn ném không dừng, người ấy tinh tấn, siêng năng không bỏ, chủ yếu là ném cho đến khi hạt đậu được trụ. Như thế, người ấy tinh tấn, siêng năng không bỏ, gồm thâm ý, đối với người thân bậc thượng này ưa thích mở bày, giảng giải, muốn khiến họ an vui. Cho đến khi họ được mở bày, hiểu biết, là hành xong hạnh từ này.

Tiếp tục với người thân hạng trung, hạ, lại mở bày, giải thích. Sau đây đến loại người hạng trung và phẩm thù oán loại hạ, mở bày, giải thích. Sau là loại trung oán, mở bày tạo hiểu biết, xong đến loại oán tăng thượng, mở bày, tạo hiểu biết, đều muốn cho họ an vui. Như đối với tất cả chúng sinh, bình đẳng, tương xứng, không lừa dối, ưa thích mở bày, tạo hiểu biết, như đối với người thân hạng thượng. Như thế, cho đến kẻ oán tăng thượng cũng vậy.

Đó là thành tựu tâm Từ. Bi, Hỷ cũng như thế. Hộ (Xả) là vì hạng người ở giữa (Không thân, không oán).

Hỏi: Vì sao Hộ (Xả) được lập đối với hạng người ở giữa?

Đáp: Vì nhằm trừ bỏ tâm yêu ghét đối với người thân. Trừ bỏ tâm giận ghét đối với kẻ oán. Thế nên phần trước nói phải mở bày, giảng giải loại trung. Vì đây là chúng sinh, sau đây mới trừ bỏ người kia là kẻ oán.

Hỏi: Vì sao trước trừ bỏ đối với kẻ oán?

Đáp: Do giận dữ dễ trừ bỏ, không phải là ái. Sau đây là trừ bỏ hạng thân phẩm thượng. Như tất cả chúng sinh đều bình đẳng, tương xứng, không có lừa dối. Trừ bỏ đối với tất cả chúng sinh rồi, như phẩm trung, như thế đến phẩm thân bậc thượng. Như vậy là hộ (xả) đẳng thành tựu.

Có thuyết nói: Hành Từ trước.

Hỏi: Vì sao hành Từ trước?

Đáp: Vì hành giả kia trước là mong muốn tạo lợi ích cho chúng sinh. Từ là tướng đem đến lợi ích. Đã tạo lợi ích cho chúng sinh, người kia khởi suy nghĩ: Nên trừ bỏ các sự việc không lợi ích. Bi là tướng trừ bỏ sự việc không lợi ích. Đã tạo lợi ích cho chúng sinh rồi, tức nên trừ bỏ những sự việc không lợi ích. Người ấy lại suy nghĩ: Nên khiến cho các chúng sinh vui mừng (Hỷ). Chúng sinh được vui mừng rồi, sau đây mới xả bỏ đối với chúng sinh.

Lại có thuyết cho: Hành Bi trước.

Hỏi: Vì sao hành Bi trước?

Đáp: Do trước muốn khiến chúng sinh từ bỏ sự việc không lợi ích. Bi: Là trừ bỏ các sự việc không lợi ích. Đã trừ bỏ các sự việc không lợi ích, tức là muốn tạo lợi ích. Từ là tướng đem đến lợi ích. Như do trừ bỏ các sự việc không lợi ích của chúng sinh, đem lại

lợi ích, nên người kia suy nghĩ: Nên khiến các chúng sinh được vui mừng (Hỷ), sau đây là xả bỏ đối với chúng sinh.

Lại có thuyết nêu: Hai vô lượng đẳng này, mỗi mỗi đều cùng mang lấy tánh Bi và Hỷ. Nếu trước đã hành Bi, thì tiếp theo cần phải hành Hỷ.

Hỏi: Vì sao tiếp theo Bi cần phải hành Hỷ?

Đáp: Vì như Bi khiến tâm lo lắng. Người kia sinh Hỷ rồi, tức dứt bỏ lo. Nếu trước hành Hỷ thì tiếp theo nên hành Bi.

Hỏi: Vì sao tiếp theo Hỷ nên hành Bi?

Đáp: Như sinh hỷ thì tâm trạo cử (Điệu), sau đây nên khởi Bi để thâm nhận.

Hỏi: Muốn khiến chúng sinh ưa chánh thọ Từ, thì dùng an vui nào để cho chúng sinh ưa thích mở bày, tỏ ngộ?

Đáp: Có thuyết nói: Tự thọ nhận an vui, an vui của ăn uống, mặc y phục, sử dụng giường tòa. Do những an vui như thế đã khiến cho tất cả chúng sinh ưa thích mở bày, tỏ ngộ.

Hỏi: Như ông nói: Tất cả chúng sinh không nên ưa thích mở bày, tỏ ngộ, vì tất cả chúng sinh không có an vui này?

Đáp: Lại có thuyết nói: Do lạc tăng thượng của địa thiên thứ ba, nên khiến cho chúng sinh ưa thích mở bày, tỏ ngộ.

Hỏi: Như ông nói, tức nếu không được thiên thứ ba thì hành giả kia không thể khiến cho chúng sinh ưa thích mở bày, tỏ ngộ?

Đáp: Lại có thuyết cho: Trí túc mạng của thiên thứ ba ghi nhớ xong, khiến cho chúng sinh ưa thích mở bày, tỏ ngộ.

Hỏi: Nếu nói như thế thì người không có trí túc mạng của thiên thứ ba thì không thể khiến cho chúng sinh ưa thích mở bày, tỏ ngộ?

Đáp: Lại có thuyết nêu: An vui của chúng sinh là duyên của hành giả kia theo đây để hành Từ.

Hỏi: Nếu nói như thế thì không phải tất cả chúng sinh đều thọ nhận an vui như vậy?

Đáp: Lại có thuyết nói: Có chúng sinh lạc căn hiện ở trước là duyên của hành giả kia theo đây để hành Từ.

Hỏi: Nếu nói như thế thì không phải tất cả chúng sinh đều có lạc căn hiện ở trước, cũng không phải tất cả chúng sinh đều thành tựu lạc căn như thế?

Đáp: Tôn giả Bà-tu-mật nói: Chúng sinh ưa chánh thọ Từ, định Từ kia, dùng đối tượng duyên nào, dùng an vui nào khiến cho chúng sinh ưa thích mở bày, tỏ ngộ? Chúng sinh kia tự thọ nhận an vui. Như an vui của ăn uống, mặc y phục, sử dụng giường tòa, là duyên của hành giả kia theo đây hành Từ.

Hỏi: Định này không nên duyên nơi tất cả chúng sinh, cũng không phải tất cả chúng sinh đều thọ nhận an vui như thế?

Đáp: Lại có thuyết nói: Do lạc tăng thượng của địa thiên thứ ba, khiến cho chúng sinh ưa thích mở bày, tỏ ngộ.

Hỏi: Định này không nên duyên nơi tất cả chúng sinh, cũng không phải tất cả chúng sinh đều được lạc của địa thiên thứ ba?

Đáp: Lại có thuyết nói: Trí túc mạng của địa thiên thứ ba ghi nhớ xong, khiến cho chúng sinh ưa thích mở bày, tỏ ngộ.

Hỏi: Định này không nên duyên nơi tất cả chúng sinh, cũng không phải tất cả chúng sinh đều được trí túc mạng của địa thiên thứ ba?

Đáp: Lại có thuyết nói: Chúng sinh an lạc là duyên của hành giả kia theo đây để hành Từ.

Hỏi: Định này không nên duyên nơi tất cả chúng sinh, cũng không phải tất cả chúng sinh đều có an lạc?

Đáp: Lại có thuyết nói: Có chúng sinh lạc căn hiện ở trước, là duyên của hành giả kia theo đây để hành Từ.

Hỏi: Định này không nên duyên nơi tất cả chúng sinh, cũng không phải tất cả chúng sinh đều có lạc căn hiện ở trước?

Đáp: Tôn giả Đàm-ma-đa-la nói: Các Sư Du-già nhận thấy tướng vui của các chúng sinh cùng với sự thương xót đều có tâm tạo lợi ích, thương xót nhớ nghĩ đến chúng sinh nên hành bình đẳng như đã từng thấy.

Hành giả kia đi vào làng xóm, thành ấp khát thực, trông thấy kẻ không có tiền của, không có giường nằm, lỏa hình, hoặc mặc quần áo rách, dơ, tay chân lở loét, đầu tóc rối bời, tay cầm đồ đựng bằng sành đến từng nhà xin ăn giọng nói nhỏ thấp, theo người khác van xin: Nên thí cho kẻ nghèo cùng! Nên ban ân huệ cho kẻ khốn khổ! Nên giúp đỡ cho kẻ cô độc!

Lại trông thấy các đàn voi, ngựa, từng đoàn xe, đông đảo người bộ hành, đội mào vàng, trang sức sắc sỡ chói cả mắt, y phục đẹp, cầm tuy che, đám tùy tùng đánh trống, thổi loa ốc, tấu lên năm thứ kỹ nhạc, như bậc thiên tử.

Chứng kiến hai cảnh tượng ấy rồi, hành giả kia sau bữa ăn, trở lại chôn củ, cất y bát, rửa chân, hoặc ngồi giường dây, giường gỗ, thân ý hòa dịu, ngồi xong, lấy cảnh khổ của những người kia đặt yên trong cảnh an vui, khiến những kẻ khốn khổ kia cũng như cảnh an lạc này. Thế nên nói: Các Sư Du-già nhận thấy tướng vui của các chúng sinh cùng với sự thương xót đều có tâm tạo lợi ích, thương xót nhớ nghĩ đến chúng sinh nên hành bình đẳng như đã từng thấy.

Hỏi: Nói muốn khiến cho chúng sinh ưa thích chánh thọ Từ, chúng sinh ấy không thể ưa thích định kia, nên nói là điên đảo hay nên nói là không điên đảo?

Đáp: Nên nói là không điên đảo, vì muốn tạo lợi ích cho chúng sinh.

Hoặc cho: Nên nói là không điên đảo, do ý tốt đẹp.

Hoặc nêu: Nên nói là không điên đảo, vì thương xót chúng sinh.

Tôn giả Bà-tu-mật nói: Nên nói là không điên đảo, vì có chúng sinh lạc căn hiện ở trước, là duyên của hành giả kia theo đây để hành Từ.

Lại nói: Nên nói là không điên đảo, vì có an vui của chúng sinh, là duyên của hành giả kia theo đây để hành Từ.

Lại nói: Nên nói là không điên đảo, vì đã hủy hoại giận dữ.

Tôn giả Đàm-ma-đa-la nói: Các Sư Du-già không do hành Từ kia, nên chúng sinh được an vui, chỉ từ hành Từ kia nên trừ bỏ giận dữ.

Hỏi: Hành điên đảo cũng trừ bỏ giận dữ chẳng?

Đáp: Chánh hạnh trừ bỏ giận dữ, không phải là điên đảo. Nghĩa là dùng hành khác để trừ bỏ giận dữ là bất thiện.

Hoặc cho: Hành giả kia có ý mở bày, hiểu biết như thế, muốn khiến chúng sinh dứt khổ, nên nói là điên đảo. Hành giả kia có ý mở bày, hiểu biết như thế, muốn khiến chúng sinh được an vui, nhưng chúng sinh không được an vui, thì hành giả kia đâu có lỗi gì?

Hoặc nêu: Vì hành giả kia khởi tâm thiện, tạo lợi ích cho tất cả chúng sinh, nên nói là không điên đảo.

Có thuyết nói: Ở đây nói ba tư duy: (1) Tư duy về tự tướng. (2) Tư duy về tổng tướng. (3) Tư duy đặc giải.

Tư duy về tự tướng: Như tư duy về tướng sắc, từ tướng sắc cho đến tướng thức, tư duy về thức. Đó gọi là tư duy về tự tướng.

Tư duy về tổng tướng: Như mười sáu hành Thánh. Đó gọi là tư duy về tổng tướng.

Tư duy đặc giải: Như ở đây nói về vô lượng đẳng, giải thoát, trừ nhập, nhất thiết nhập. Đó gọi là tư duy đặc giải.

Trong ba tư duy này, nói vô lượng đẳng là tư duy đặc giải, không phải là thứ khác.

Hỏi: Vô lượng đẳng là duyên khắp tất cả chúng sinh hay là có giới hạn nơi phương sở?

Nếu duyên khắp tất cả chúng sinh, thì vì sao không đạt được biên vực của chúng sinh nơi biên cả?

Nếu có giới hạn nơi phương sở, thì như nơi Khế kinh này nói làm sao thông hợp? Như Khế kinh nói: Bốn vô lượng đẳng duyên đủ khắp tất cả thế gian, thành tựu sự du hóa.

Đáp: Có thuyết nói: Vô lượng đẳng duyên khắp tất cả chúng sinh.

Hỏi: Nếu như thế thì vì sao không đạt được biên vực của chúng sinh nơi biên cả?

Đáp: Nếu như không đạt được biên vực của tất cả chúng sinh nơi biên cả, thì có lỗi gì? Nơi Khế kinh Đức Phật nói: Bốn loài là thai sinh, noãn sinh, thấp sinh, hóa sinh, trừ bốn loài này ra thì không có chúng sinh nào nữa.

Như thế, có đạt được biên vực của chúng sinh nơi biên cả chỉ là tổng tướng, không phải là tự tướng.

Lại có thuyết cho: Vô lượng đẳng có giới hạn của phương sở.

Hỏi: Nếu như vậy thì làm sao thông hợp đối với Khế kinh này? Như nói: Bốn vô lượng đẳng kia duyên đủ khắp tất cả thế gian, thành tựu sự du hóa.

Đáp: Ở đây chúng sinh được nói là phương.

Lại có thuyết cho: Đức Phật duyên khắp tất cả chúng sinh. Thanh văn, Phật-bích-chi thì có giới hạn của phương sở.

Lại có thuyết nêu: Đức Phật, Phật-bích-chi thì duyên khắp tất cả chúng sinh. Hàng Thanh văn thì có giới hạn của phương sở.

Lại có thuyết nói: Đức Phật, Phật-bích-chi và Thanh văn đạt được Ba-la-mật duyên khắp tất cả chúng sinh. Hàng Thanh văn khác thì có giới hạn của phương sở.

Nên nói như vậy: Vô lượng đẳng là tư duy đặc giải. Nếu Đức Phật duyên khắp tất cả chúng sinh, thì Phật-bích-chi, Thanh văn cũng như thế. Nếu Đức Phật duyên có giới hạn của phương sở, thì Phật-bích-chi, Thanh văn cũng như vậy.

Hỏi: Như vô lượng đẳng duyên khắp tất cả chúng sinh, thì vì sao nói ý cùng với Từ đều đầy khắp ở phương Đông xong, thành tựu sự du hóa. Như thế, phương Nam, phương Tây, phương Bắc, tất cả các phương, ý cùng với Từ đều đầy khắp các phương, thành tựu sự du hóa chăng?

Đáp: Khế kinh này tức nên nói như vậy: Ý cùng với Từ đều đầy khắp nơi chúng sinh của phương Đông xong, thành tựu sự du hóa. Như thế, tất cả các phương Nam, phương Tây, phương Bắc, ý cùng với Từ đều đầy khắp nơi chúng sinh của các phương xong, thành tựu sự du hóa. Sự việc này tức nên như thế.

Hỏi: Nếu không như vậy thì nên có ý gì?

Đáp: Tức ở đây chúng sinh được dùng phương để gọi.

Hỏi: Từng có không phát khởi vô lượng đẳng của địa thiên thứ nhất, nhưng có thể phát khởi vô lượng đẳng của địa thiên thứ hai chăng?

Đáp: Có thuyết nói: Không thể không phát khởi vô lượng đẳng của địa thiên thứ nhất mà có thể phát khởi vô lượng đẳng của địa thiên thứ hai.

Hỏi: Vì sao không thể không phát khởi vô lượng đẳng của địa thiên thứ nhất mà có thể phát khởi vô lượng đẳng của địa thiên thứ hai?

Đáp: Vì vô lượng đẳng của địa thiên thứ nhất và vô lượng đẳng của địa thiên thứ hai đều dựa vào môn phương tiện. Thế nên nếu không thể phát khởi vô lượng đẳng của địa thiên thứ nhất thì không thể phát khởi vô lượng đẳng của địa thiên thứ hai.

Lại có thuyết cho: Có thể không phát khởi vô lượng đẳng của địa thiên thứ nhất, vẫn có thể phát khởi được vô lượng đẳng của địa thiên thứ hai. Như Thánh đạo có thể không phát khởi địa thiên thứ nhất, vẫn có thể phát khởi được địa thiên thứ hai, hướng chi vô lượng đẳng là tư duy đặc giải.

Hỏi: Một địa của vô lượng đẳng không thể hiện ở trước thì mỗi địa theo thứ lớp có thể hiện ở trước hay là không thể?

Đáp: Có thuyết nói: Địa của vô lượng đẳng cũng không thể mỗi địa đều theo thứ lớp hiện ở trước, nhưng chủ yếu là từ căn thiện tương tự của một địa kia hiện ở trước. Như thế vô lượng đẳng theo thứ lớp hiện ở trước.

Vô lượng đẳng đã hiện ở trước xong, tức có các hành này: Hành từ ban lạc. Hành bi cứu khổ. Hành hỷ tạo vui. Hành hộ (Xả) buông bỏ.

Hỏi: Trên vô lượng đẳng của địa thiên thứ nhất nhanh chóng phát khởi vô lượng đẳng của địa thiên thứ hai chăng? Ở trên vô lượng

đẳng của địa thiên thứ hai nhanh chóng phát khởi vô lượng đẳng của địa thiên thứ nhất chăng?

Đáp: Trên vô lượng đẳng của địa thiên thứ hai nhanh chóng phát khởi vô lượng đẳng của địa thiên thứ nhất, không phải trên vô lượng đẳng của địa thiên thứ nhất nhanh chóng phát khởi vô lượng đẳng của địa thiên thứ hai. Như học sách Phạn rồi thì học nhanh chóng sách Khu lâu, không phải học sách Khu lâu xong thì học nhanh chóng sách Phạn. Như thế, trên vô lượng đẳng của địa thiên thứ hai nhanh chóng phát khởi vô lượng đẳng của địa thiên thứ nhất.

Nơi chương Kiền Độ Định kia nói: Thế nào là tư duy chánh thọ Từ?

Đáp: Là ban vui cho các chúng sinh.

Hỏi: Thế nào là tư duy chánh thọ Bi?

Đáp: Là cứu khổ cho các chúng sinh.

Hỏi: Thế nào là tư duy chánh thọ Hỷ?

Đáp: Là khiến các chúng sinh được vui mừng.

Hỏi: Thế nào là tư duy chánh thọ Hộ (xả)?

Đáp: Là xả bỏ đối với các chúng sinh.

Hỏi: Ở đây, nói chánh thọ là thế nào?

Đáp: Chánh thọ trước đã lấy chánh thọ làm tên. Ở đây là chứng đắc nên đáp như trước đã nói.

Như nơi Khế kinh Đức Thế Tôn nói: Đệ tử của Tu-niết-đa-la, lúc vì chur thiên trên cõi Phạm thiên thuyết pháp, không gồm đủ tất cả giới hạnh, thì các đệ tử kia sau khi mạng chung, hoặc sinh trong trời Tứ Thiên vương, hoặc sinh trong trời Ba mươi ba, hoặc sinh nơi trời Diêm, hoặc sinh nơi trời Đâu Thuật, hoặc sinh nơi trời Hóa Tự Tại, hoặc sinh nơi trời Tha Hóa Tự Tại. Nếu đệ tử của Tu-niết-đa-la,

lúc vì chư thiên trên cõi Phạm thiên thuyết pháp, gồm đủ tất cả giới hạnh, thì các đệ tử kia tư duy về xứ du hóa của bốn Phạm ở cõi dục, trừ bỏ dục xong, phần nhiều là du hóa, nên sinh trong cõi Phạm thiên.

Hỏi: Như ở đây đã nói thì Tu-niết-đa-la là hơn, không phải là Đức Thích Ca Văn. Vì sao? Vì đệ tử của Tu-niết-đa-la gồm đủ tất cả giới hạnh, người ấy sinh trong cõi Phạm thiên. Nếu không gồm đủ tất cả giới hạnh, thì sinh trong sáu trời thuộc cõi dục. Còn đệ tử của Đức Thích Ca Văn gồm đủ tất cả giới hạnh, người ấy sinh nơi xứ thiện và cảnh giới Niết-bàn diệt tận. Còn không gồm đủ tất cả giới hạnh, người ấy sinh trong các nẻo địa ngục, nga quỷ, súc sinh.

Đáp: Điều này không đúng. Vì sao? Vì cần phải từ nơi Khế kinh đề câu tìm thứ lớp do nhân nào, duyên nào? Nơi Khế kinh Đức Phật nói: Tu-niết-đa-la đã dùng vô lượng đẳng là giới, vì chư thiên trên cõi Phạm thiên thuyết pháp. Đệ tử của Tu-niết-đa-la lúc vì chư thiên trên cõi Phạm thiên thuyết pháp, đã cầu vô lượng đẳng, có thể hành đầy đủ vô lượng đẳng, người ấy sinh trong cõi Phạm thiên. Tức Tu-niết-đa-la lúc vì đệ tử trên cõi Phạm thiên giảng nói pháp, đã mong cầu vô lượng đẳng, nhưng không thể hành đầy đủ vô lượng đẳng. Người kia hành căn thiện tăng thượng, sinh trong sáu trời thuộc cõi dục.

Lại nữa, bây giờ, tất cả chúng sinh đều có hành diệu, tức không hành vô lượng đẳng, người ấy sinh trong sáu trời thuộc cõi dục, hướng chi là mong cầu vô lượng đẳng, không thể phát khởi vô lượng đẳng, vì sao người kia có căn thiện tăng thượng lại không sinh trong sáu trời thuộc cõi dục? Đó gọi là trong ấy nói không phạm giới và phá giới.

Đức Thích Ca Văn học hai trăm năm mươi giới cấm là giới, vì chúng đấng Niết-bàn vô dư, nên giảng nói pháp. Đệ tử của Đức Thích Ca Văn không phạm giới, không phá giới, tức sinh nơi xứ thiện, cũng nhập Niết-bàn vô dư. Còn đệ tử của Đức Thích Ca Văn phạm giới,

vượt giới, không đầy đủ giới, thì sinh trong các nẻo địa ngục, nga quỷ, súc sinh, tức sinh trong các nẻo ác. Đây là thứ lớp của Khế kinh.

Lúc này, Tu-niết-đa-la khởi suy nghĩ: Ta không nên như thế, tức cùng sinh một xứ, một nẻo với đệ tử. Ta nên có thể tăng ích tư duy Từ, tăng ích tư duy Từ xong tức sinh trong trời Quang Âm. Ở đây, vào thời gian sau, Tu-niết-đa-la tăng ích tư duy Từ, tăng ích tư duy Từ xong tức sinh trong trời Quang Âm.

Hỏi: Như đã thành Bồ-tát là đoạn trừ hết các thứ ganh ghét xấu ác, vì sao còn tự hành thiên thứ hai để phát khởi vô lượng đấng và vì đệ tử nói thiên thứ nhất?

Đáp: Vì Tu-niết-đa-la quán sát phần căn bản của đệ tử là có giới hạn.

Hoặc nói: Vô lượng đấng của địa thiên thứ hai, vào thời kỳ không có pháp Phật, thì không thể phát khởi được. Chỉ có đã thành Bồ-tát rồi mới có thể phát khởi, ngoài ra hết thấy đều không thể phát khởi.

Hoặc cho: Bồ-tát Tu-niết-đa-la suy nghĩ thế này: Phạm chí ấy, suốt nơi đêm dài sinh tử, muốn mình được làm Phạm thiên, thường nguyện thành Phạm thiên, Phạm thiên là cứu cánh. Ông ta suy niệm: Mong sao cho chúng ta được sinh nơi cõi Phạm thiên, gần gũi Đại Phạm thiên. Bồ-tát Tu-niết-đa-la luôn muốn làm thỏa mãn nguyện vọng của người khác, nên đã tùy theo chỗ mong muốn của người ấy để giảng nói pháp.

Hỏi: Như vô lượng đấng của thiên thứ ba, thứ tư là rất vi diệu, vì sao chỉ nói vô lượng đấng của thiên thứ hai là vi diệu?

Đáp: Do Bồ-tát Tu-niết-đa-la kia đã vì các đệ tử nói về vô lượng đấng, nên nói vô lượng đấng của địa thiên thứ hai là vi diệu.

Hoặc nói: Vì so với vô lượng đấng của địa thiên thứ nhất, nên nói vô lượng đấng của địa thiên thứ hai là vi diệu.

Hoặc cho: Vì Bồ-tát Tu-niết-đa-la đã suy nghĩ: Vô lượng đẳng của địa thiên thứ ba, thứ tư kia, vào thời kỳ không có Phật, thì không thể đạt được.

Tôn giả Cù Sa nói: Nếu ở địa trên có thể đạt được vô lượng đẳng, thì Tu-niết-đa-la không nên nói: Ta nên có thể tăng ích tư duy vô lượng đẳng để được sinh nơi trời Quang Âm, vì đây không phải là địa phạm phu, chỉ nhờ oai thần của Đức Phật, nên khiến cho đệ tử có thể hiện vô lượng đẳng ở trước.

Hỏi: Vì sao nói là xứ du hành của Phạm (Phạm trụ)?

Đáp: Vì Phạm thiên đầu tiên có thể đạt được và tất cả gồm đủ, dựa vào thiên vị chí xong, tuy vị thứ nhất có thể đạt được, song không phải tất cả gồm đủ. Địa trên tuy tất cả có thể đạt được, nhưng không phải là đầu tiên. Trong thiên thứ nhất này, cũng là đầu tiên có thể đạt được, cũng là tất cả gồm đủ, thế nên nói là xứ du hành của Phạm.

Hoặc nói: Vì có thể trừ bỏ phi phạm, nên nói là xứ du hành của Phạm. Phi Phạm là kiết của cõi dục. Thiên thứ nhất kia có thể trừ bỏ. Đây gọi là trừ bỏ xứ du hành của phi Phạm.

Hoặc cho: Vì tư duy về Đại phạm đã được Phạm Thiên vương, nên nói là xứ du hành của Phạm.

Hoặc nêu: Vì dùng Phạm âm để nêu bày, nên nói là xứ du hành của Phạm.

Hoặc nói: Phạm nghĩa là Đức Như Lai đã dùng Phạm âm kia để giảng nói, phân biệt, thiết lập, hiển thị, nên nói là xứ du hành của Phạm.

Hỏi: Vô lượng đẳng và xứ du hành của Phạm có khác biệt gì?

Đáp: Có thuyết nói: Không có khác biệt, vì vô lượng đẳng có bốn: Từ, Bi, Hỷ, Hộ (Xả), còn xứ du hành của Phạm (Phạm trụ) cũng có bốn: Từ, Bi, Hỷ, Hộ (Xả). Thế nên không có khác biệt.

Hoặc cho: Vì thiên thứ nhất có thể đạt được, nên thiên thứ nhất kia gọi là xứ du hành của Phạm. Địa trên có thể đạt được, thì địa trên gọi là vô lượng đẳng.

Hoặc nêu: Vì trừ bỏ phi Phạm, nên gọi là xứ du hành của Phạm. Vì trừ bỏ các thứ hý luận, nên gọi là vô lượng đẳng.

Hoặc nói: Vì trừ bỏ phi Phạm, nên gọi là xứ du hành của Phạm. Vì trừ bỏ phóng dật, nên gọi là vô lượng đẳng.

Hoặc cho: Ba địa có thể nương dựa: Là thiên vị chí, thiên thứ nhất, thiên trung gian, đây gọi là xứ du hành của Phạm. Bảy địa có thể đạt được: Là cõi dục, thiên vị chí, thiên trung gian, bốn thiên căn bản, đây gọi là vô lượng đẳng. Vô lượng đẳng và xứ du hành của Phạm có những khác biệt như thế.

Như nơi Khê kinh Đức Thế Tôn nói: Các Tỳ-kheo! Ta tự nhận biết, suốt trong bảy năm, Ta đã tư duy (tu) tâm từ, bảy kiếp thành, hoại, Ta không còn sinh lại nơi chốn ấy nữa. Lúc thế giới hoại, Ta sinh trong trời Quang Âm. Lúc thế giới thành, Ta sinh nơi cung Không tĩnh phạm làm Đại Phạm vương, oai đức tự tại, là bậc tôn quý nhất trong ngàn thế giới. Vào thời gian sau, Ta sinh nơi cõi dục, ba mươi sáu lần làm Thích-đề-hoàn-nhân, và vô lượng trăm ngàn lần làm Chuyển luân Thánh vương.

Có thuyết nói: Ở đây bảy tháng hạ gọi là bảy năm.

Có thuyết cho: Vào thời kỳ tốt đẹp của Bồ-tát, là thời kỳ có nhiều căn thiện, đất không có cát đá, chỉ toàn là các thứ vàng bạc. Bồ-tát sinh nơi vùng giữa nước, làm vua nhân gian. Vào mùa nóng bức, cách thành không xa, có vùng rừng núi là nơi chốn tránh nắng cùng du ngoạn. Hằng năm cứ đến tháng hạ, người ở trong thành cùng đi đến vùng rừng núi ấy. Bồ-tát kia, sau khi phân việc sai người giữ thành xong, liền ra khỏi thành, cũng đến vùng rừng núi ấy. Dân chúng thấy đều chăm làm các công việc trong suốt bốn tháng hạ.

Riêng Bồ-tát thì đi đến nơi thật cao ráo, thoáng mát phát khởi vô lượng đặng. Phát khởi vô lượng đặng xong, suốt trong bốn tháng hạ tu hành vô lượng đặng. Sau bốn tháng hạ, mọi người đều ra khỏi rừng trở vào thành, Bồ-tát cũng rời khỏi xứ này trở vào thành. Lúc này, Bồ-tát thiết lập đại hội bố thí, làm phước: Kẻ nào muốn được ăn thì cho ăn, người khát cho thức uống, kẻ rách rưới cho áo mặc, lại thí cho nhà cửa, giường nằm, đèn thấp sáng...

Có thuyết nói: Bồ-tát hành pháp bố thí rồi thì thọ trì giới luật, như thế thứ lớp trải qua sáu lượt mùa hạ, đến lần thứ bảy.

Hoặc có thuyết cho: Sau khi mạng chung, Bồ-tát sinh nơi trời Quang Âm.

Hoặc có thuyết nêu: Lúc kiếp hoại, Bồ-tát mạng chung, sinh lên cõi trời Quang Âm. Thế nên ở đây bảy lần mùa hạ gọi là bảy năm.

Hỏi: Nếu nói quả của vô lượng đặng là sinh trên cõi Phạm thiên và nơi cõi trời Quang Âm, thì sự việc ấy tức nên như vậy. Tức là quả của vô lượng đặng thuộc cõi sắc, là pháp cõi sắc. Nếu nói quả của vô lượng đặng sinh nơi trời Tha hóa tự tại làm thiên tử, hoặc làm Thích-đề-hoàn-nhân nơi trời Ba mươi ba, cùng làm Chuyển luân Thánh vương nơi bốn châu thiên hạ, thì đây là căn thiện của cõi sắc, cõi dục kia không thọ nhận báo, vì sao nói quả của vô lượng đặng sinh làm thiên tử của trời Tha hóa tự tại, làm Thích-đề-hoàn-nhân nơi trời Ba mươi ba và làm Chuyển luân Thánh vương nơi bốn châu thiên hạ?

Đáp: Bồ-tát phát khởi vô lượng đặng nơi ba địa: Là cõi dục, thiên thứ nhất, thiên thứ hai. Quả của vô lượng đặng thuộc cõi dục sinh làm thiên tử của trời Tha hóa tự tại, Thích-đề-hoàn-nhân và Chuyển luân Thánh vương. Quả của vô lượng đặng thuộc địa thiên thứ nhất sinh lên cõi Đại phạm. Quả của vô lượng đặng thuộc địa thiên thứ hai sinh nơi trời Quang Âm.

Hoặc nói: Vì vô lượng đẳng ở đây, nên cõi dục có tâm xuất, tâm nhập. Như trong thị tứ, tất cả các thứ vật dụng có thể đạt được. Cõi dục cũng như vậy. Cõi dục này cho đến tận trí, vô sinh trí có tướng tương tự, nên nói là tâm xuất, tâm nhập của cõi dục. Do quả ấy nên sinh nơi trời Tha hóa tự tại làm thiên tử, làm Thích-đề-hoàn-nhân nơi trời Ba mươi ba và làm Chuyển luân Thánh vương nơi bốn châu thiên hạ. Còn vô lượng đẳng của thiên căn bản sinh nơi trời Đại Phạm và trời Quang Âm.

Hoặc cho: Bồ-tát khi thiết lập đại hội bố thí tạo phước: Đối với kẻ muốn được ăn thì cho ăn, người khát cho thức uống, kẻ rách rưới cho áo mặc, lại thí cho nhà cửa, giường nằm, đèn thắp sáng. Do quả của vô lượng đẳng ấy nên làm Chuyển luân Thánh vương. Nếu là người giữ giới, do quả của vô lượng đẳng ấy nên được làm Thích-đề-hoàn-nhân và thiên tử của trời Tha hóa tự tại. Do quả của vô lượng đẳng ấy nên sinh nơi trời Đại Phạm và trời Quang Âm.

Hoặc nêu: Nơi Khế kinh này Đức Phật nói: Có ba phước: (1) Thí. (2) Giới. (3) Tư duy (Tu tập). Khế kinh này nói: Các Tỳ-kheo! Ta khởi suy niệm: Ai là người hành quả, ai là người hành báo, khiến Ta là bậc Đại tôn thân diệu? Nay Tỳ-kheo! Ta suy nghĩ thế này: Do báo của ba hành ấy đã khiến Ta là bậc tôn quý nhất, đạt đại thân diệu cùng tột. Ba hành là: (1) Thí. (2) Chế ngự. (3) Gồm thâu. Thí: Là phước bố thí. Chế ngự: Là phước giữ giới. Gồm thâu: Là phước tư duy (Tu tập). Quả của phước thí kia được làm Chuyển luân Thánh vương. Quả của phước giới được làm Thích-đề-hoàn-nhân và thiên tử của trời Tha hóa tự tại. Quả của phước tư duy được làm Đại Phạm thiên và sinh nơi trời Quang Âm. Do đây nên nói như thế.

Hỏi: Vì sao tất cả căn thiện của cõi sắc nói là vô lượng đẳng thuộc phước tư duy không nói thứ khác?

Đáp: Vì vô lượng đẳng là quả không thể thiêu đốt. Như Khế kinh kia nói: Có vị trời đi đến chỗ Đức Thế Tôn, dùng kệ hỏi:

*Vật gì lửa không đốt?
 Gió cũng không thể hoại?
 Khi thủy tai hoại đất
 Sao nước không thấm ướt?*

Đức Thế Tôn dùng kệ đáp:

*Phước lửa không thể đốt
 Phước gió không thể hoại
 Tuy thủy tai hoại đất
 Phước nước không thấm ướt.*

Tuy không phải phước cũng không bị thiêu đốt, nhưng quả của phi phước thì bị thiêu đốt. Vô lượng đấng cũng không bị thiêu đốt, quả của phước cũng không bị thiêu đốt. Do đây nên nơi Khế kinh Đức Phật nói: Tất cả căn thiện trong cõi sắc nói là vô lượng đấng thuộc phước tư duy.

Như nơi Khế kinh Đức Phật nói: Lúc hành chánh thọ Từ, lửa không thể thiêu đốt, chất độc không thể làm hại, dao không thể gây tổn thương, không bị tai họa khiến mất mạng.

Hỏi: Vì sao thời gian hành chánh thọ Từ, lửa không thể thiêu đốt, chất độc không thể làm hại, dao không gây tổn thương, không bị tai họa khiến mất mạng?

Đáp: Tôn giả Bà-tu-mật đáp: Vì định kia là pháp tranh chấp, thế nên các thứ tranh chấp không thể lay động.

Lại nói: Vì định kia có oai thần hết sức lớn, thế nên được chư thiên ủng hộ.

Lại cho: Vì bốn đại của cõi sắc hiện ở trước, nên các thứ tai họa kia không thể lay động. Như bốn đại của cõi sắc kia sung mãn, thân thể kết hợp thành một lớp dày như đá, thế nên các tai họa kia không thể lay động.

Đó gọi là lúc hành chánh thọ Từ, lửa không thể thiêu đốt, chất độc không thể làm hại, dao không gây tổn thương, không bị tai họa khiến mất mạng.

Hỏi: Lúc hành chánh thọ Bi, Hỷ, Xả, các thứ tai hại kia có thể lay động hay không thể lay động? Nếu lay động, thì vì sao nơi chánh thọ Từ lại không lay động, còn Bi, Hỷ, Xả lại bị lay động? Nếu không lay động, thì vì sao chỉ nói chánh thọ Từ không lay động, không nói chánh thọ Bi, Hỷ, Xả?

Đáp: Lúc hành chánh thọ Bi, Hỷ, Xả cũng không bị lay động.

Hỏi: Vì sao chỉ nói chánh thọ Từ không lay động, không nói chánh thọ Bi, Hỷ, Xả?

Đáp: Tức nên nói. Như nói Từ, thì Bi, Hỷ, Xả cũng như vậy. Nếu không nói là vì Đức Thế Tôn giảng nói chưa trọn vẹn.

Lại, đây là hiện bày nghĩa hiện, nghĩa môn, nghĩa độ, nghĩa tóm lược, nên biết là nghĩa.

Hoặc cho: Bi, Hỷ, Xả tuy lúc hành chánh thọ không lay động, nhưng khi khởi, hoặc có thể lay động. Còn Từ khởi thì không lay động.

Hoặc nêu: Bi, Hỷ, Xả tuy vào lúc hành chánh thọ là không lay động, nhưng khi khởi thì có thể gây tổn hoại. Còn Từ khởi thì không tổn hoại.

Hoặc nói: Lúc hành chánh thọ Bi, Hỷ, Xả căn bản, tuy không lay động, nhưng hành phương tiện của Bi, Hỷ, Xả tức có thể bị lay động. Phương tiện của Từ thì không lay động.

Có thuyết nói: Có một người được phương tiện của chánh thọ Từ thuộc cõi dục. Người này do không biết nên đã phạm phép vua, bị chấp sự bắt giải đến chỗ vua. Lúc này vua đang cười voi to ra ngoài thành, từ xa thấy người kia, vua quay lại hỏi quan tả hữu: Người này là thế nào?

Quan tâu vua: Người này vi phạm phép vua, xin đại vương trừng phạt.

Trong tay vua khi ấy đang cầm quyển luật cổ, tra xét tội trạng của ông này thì đúng là đã phạm pháp. Nhà vua tự tay xử phạt. Vua nổi giận nên dùng gươm đâm vào người ông ta. Người kia thấy nhà vua giận dữ, tức thì hành phương tiện chánh thọ Từ. Như ném hạt đậu vào đầu trụ gỗ, hạt đậu liền rơi xuống đất. Kiếm của nhà vua kia cũng như thế, đâm vào thân, lập tức trở lại rơi dưới chân vua.

Vua kinh sợ nên hỏi người kia: Người đã hành xảo thuật gì? Đã làm đạo lạ gì? Đã dùng thứ huyền hóa gì?

Người ấy đáp: Tâu đại vương! Xin đại vương hoan hỷ! Tôi không hành xảo thuật, không làm đạo lạ, không dùng thứ huyền hóa gì cả.

Vua hỏi: Nếu không như thế thì sự việc này là thế nào?

Người kia đáp: Nhân thấy đại vương giận, tôi vận dụng chánh thọ tâm từ đối với đại vương, do vậy, gươm này đã không hại thân tôi.

Thế nên có thể biết được, phương tiện của Từ cũng không bị lay động, hướng chi là Từ căn bản. Do vậy nên nói lúc hành chánh thọ Từ không lay động, không nói Bi, Hỷ, Xả.

Như nơi Khế kinh Đức Phật nói: Tu tập Từ, tu tập nhiều, có thể trừ bỏ tranh chấp. Tu tập Bi, tu tập nhiều, có thể trừ bỏ giận dữ. Tu tập Hỷ, tu tập nhiều, có thể trừ bỏ không vui. Tu tập Xả, tu tập nhiều, có thể trừ bỏ tâm hại.

Hỏi: Vô lượng đẳng có thể đoạn trừ kiết hay không thể đoạn trừ kiết?

Nếu vô lượng đẳng có thể đoạn trừ kiết, thì như nơi Kiền Độ Định nói làm sao thông? Như nói: Bốn vô lượng đẳng Từ Bi Hỷ Xả đều không thể đoạn trừ kiết.

Nếu vô lượng đẳng không thể đoạn trừ kiết, thì như nơi Khế kinh này nói làm sao thông?

Đáp: Vô lượng đẳng không thể đoạn trừ kiết.

Hỏi: Nếu như vậy thì có thể khéo thông hợp nơi Kiền Độ Định đã nói. Còn như nơi Khế kinh này nên giải thích như thế nào?

Đáp: Đoạn trừ kiết có hai loại: (1) Đoạn trừ trong giây lát. (2) Đoạn trừ rốt ráo. Đoạn trừ trong giây lát là như nơi Khế kinh Đức Phật đã nói: Tu tập Từ, tu tập nhiều, có thể trừ bỏ tranh chấp. Tu tập Bi, tu tập nhiều, có thể trừ bỏ giận dữ. Tu tập Hỷ, tu tập nhiều, có thể trừ bỏ không vui. Tu tập Xả, tu tập nhiều, có thể trừ bỏ tâm hại. Như vô lượng đẳng không thể đoạn trừ rốt ráo kiết, tức như nơi Kiền Độ Định đã nói.

Như thế, cả hai thuyết này đều khéo thông hợp.

Như nơi Khế kinh Đức Phật nói: Tu tập Từ, tu tập nhiều, thì trừ bỏ tranh chấp. Tu tập Xả, tu tập nhiều, cũng trừ bỏ tranh chấp.

Hỏi: Từ có thể trừ bỏ tranh chấp nào? Xả có thể trừ bỏ tranh chấp nào?

Đáp: Tranh chấp có hai thứ: Tranh chấp về xứ và tranh chấp về phi xứ. Từ có thể trừ bỏ tranh chấp về xứ. Xả có thể trừ bỏ tranh chấp về phi xứ.

Lại có hai thứ tranh chấp: (1) Muốn dứt bỏ mạng chúng sinh. (2) Trói buộc chúng sinh. Tranh chấp muốn dứt bỏ mạng chúng sinh: Từ có thể đoạn trừ. Tranh chấp trói buộc chúng sinh: Xả có thể đoạn dứt. Tức tranh chấp như thế, Từ có thể đoạn trừ. Tranh chấp như thế, Xả có thể đoạn dứt.

Như nơi Khế kinh Đức Phật nói: Tu tập quán bất tịnh, tu tập nhiều, có thể đoạn trừ dâm dục. Tu tập Từ, tu tập nhiều, có thể trừ bỏ dâm dục.

Hỏi: Dâm dục nào thì tu quán bất tịnh có thể đoạn trừ? Dâm dục nào thì tu Từ vô lượng đẳng có thể trừ bỏ?

Đáp: Có sáu thứ dục: (1) Sắc dục. (2) Xứ dục. (3) Hành dục. (4) Dâm dục. (5) Xúc dục. (6) Dục của vật dụng trang sức.

Sắc dục: Dùng quán bất tịnh để đoạn trừ.

Xứ dục: Dùng Từ vô lượng để trừ bỏ.

Hành dục: Dùng quán bất tịnh để đoạn trừ.

Dâm dục: Dùng quán bất tịnh để đoạn trừ.

Xúc dục: Dùng Từ vô lượng để trừ bỏ.

Dục của vật dụng trang sức: Dùng Từ vô lượng để trừ bỏ.

Dục như thế dùng quán bất tịnh để đoạn trừ. Dục như thế dùng Từ vô lượng để trừ bỏ.

Như nơi Khế kinh Đức Thế Tôn nói: Như thế, tu tập từ tâm được giải thoát. Như thế, tu tập nhiều, có thể đạt được quả A-na-hàm, hoặc lại đạt được quả trên.

Hỏi: Như vô lượng đẳng không thể đoạn trừ kiết, vì sao nói: Như thế, tu tập từ tâm được giải thoát, như thế tu tập nhiều, có thể đạt được quả A-na-hàm, hoặc lại đạt được quả trên?

Đáp: Nơi Khế kinh này Đức Phật đã dùng từ vô lượng để nói về Thánh đạo. Đức Phật nói về Thánh đạo đã dùng nhiều thứ tên: Hoặc dùng thọ làm tên, hoặc dùng tưởng làm tên, hoặc dùng tư làm tên, hoặc dùng ý để làm tên, hoặc dùng tín để gọi, hoặc dùng tinh tấn làm tên, hoặc dùng niệm làm tên, hoặc dùng định để gọi, hoặc dùng tuệ làm tên, hoặc dùng đèn làm tên, hoặc dùng ngã làm tên, hoặc dùng núi đá làm tên, hoặc dùng hoa làm tên, hoặc dùng nước làm tên.

Hoặc dùng thọ làm tên. Như nói: Tỳ-kheo tinh giác, đối với khổ này, nhận biết như thật. Đối với tập, tận, đạo này, nhận biết như thật. Đây gọi là dùng thọ làm tên.

Hoặc dùng tướng làm tên. Như nói: Tu tập tướng vô thường, tu tập nhiều, có thể đoạn trừ tất cả dâm dục, tất cả sắc dục, tất cả vô sắc dục, tất cả vô minh, tất cả tự mạn. Đây gọi là dùng tướng làm tên.

Hoặc dùng tư làm tên. Như nói: Mạt na, nếu tư và hành báo xấu ác, tư có thể trừ bỏ. Đây gọi là dùng tư làm tên.

Hoặc dùng ý để làm tên. Như kệ nói:

*Chế ngự xú ý nhập
Là vô sở hữu duyên
Trọn không nhiễm vương đời
Nhận tất cả cúng dường.*

Đây gọi là dùng ý để làm tên.

Hoặc dùng tín để gọi. Như kệ nói:

*Tín vượt qua dòng
Biển không phóng dật
Chân để trừ khổ
Tuệ nên thanh tịnh.*

Như nói: Này Xá-lợi-phất! Nếu các Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni thành tựu tín căn thì có thể trừ bỏ các thứ bất thiện, tu hành về thiện. Đây gọi là dùng tín để gọi.

Hoặc dùng tinh tấn làm tên. Như nói: A-nan! Tinh tấn có thể chuyển thành đạo. Như nói: Xá-lợi-phất! Đệ tử Thánh thành tựu lực tinh tấn, tức có thể dứt bỏ bất thiện, tu hành điều thiện. Đây gọi là dùng tinh tấn làm tên.

Hoặc dùng niệm làm tên. Như nói: Ta nói niệm ở trong tất cả. Như nói: Xá-lợi-phất! Đệ tử Thánh đã thành tựu niệm, như người giữ cửa, trừ bỏ bất thiện, tu hành nơi thiện. Đây gọi là dùng niệm làm tên.

Hoặc dùng định để gọi. Như kệ nói:

*Định tức là đạo
 Không định, không đạo
 Định do tự biết
 Năm ấm hưng suy.*

Như nói: Xá-lợi-phất! Đệ tử Thánh đã thành tựu ba tam muội, tức có thể trừ bỏ bất thiện, tu hành nơi thiện. Đây gọi là dùng định để gọi.

Hoặc dùng tuệ làm tên. Như kệ nói:

*Tuệ là thế gian diệu
 Hay hướng có nơi đến
 Nên dùng Đấng chánh trí
 Sinh, lão, bệnh, tử hết.*

Như nói: Tuệ vượt qua trên tất cả pháp. Như nói: Các chị em! Đệ tử Thánh đã dùng dao tuệ đoạn dứt tất cả kiết, phược, sử, nã, triền. Đây gọi là dùng tuệ làm tên.

Hoặc dùng đèn làm tên. Như kệ nói:

*Siêng tu không phóng dật
 Thâu nhận và chế ngự
 Người tuệ thấp đèn sáng
 Si ám không thể hoại.*

Đây gọi là dùng đèn làm tên.

Hoặc dùng ngã làm tên. Như nói: Tỳ-kheo! Ngã là tám Thánh đạo. Đây gọi là dùng ngã làm tên.

Hoặc dùng núi đá làm tên. Như nói: Tỳ-kheo! Núi đá lớn là kiên cố, thường trụ, không hoại. Tất cả đồng một thể, cùng thấy. Đây gọi là dùng núi đá làm tên.

Hoặc dùng hoa làm tên. Như nói: Tỳ-kheo sinh khởi bảy hoa giác là bảy giác chi. Đây gọi là dùng hoa làm tên.

Hoặc dùng nước làm tên. Như nói: Tỳ-kheo thành tựu nước tám vị là tám Thánh đạo. Đây gọi là dùng nước làm tên.

Như vậy, Đức Phật nói Thánh đạo có nhiều thứ tên. Như thế, nơi Khế kinh Phật nói: Thánh đạo dùng Từ vô lượng làm tên.

Hoặc cho: Là từ ý, từ giải thoát, từ phương tiện. Hoặc khi phàm phu cầu đạt quả A-na-hàm. Hoặc lúc Thánh nhân cầu đạt quả A-na-hàm.

Khi phàm phu cầu đạt quả A-na-hàm, tức phàm phu đoạn trừ kiết của cõi dục, được từ ý giải thoát. Nếu phàm phu ấy thủ chứng thì được quả A-na-hàm.

Lúc Thánh nhân cầu đạt quả A-na-hàm, tức Thánh nhân đoạn trừ kiết của cõi dục, được quả A-na-hàm, ở trên quả A-na-hàm, đạt được từ ý giải thoát. Do vậy, nên nói: Như thế, tu từ ý giải thoát, như thế tu tập nhiều, tức được quả A-na-hàm, hoặc lại đạt được quả trên. Song vô lượng đẳng không đoạn trừ kiết.

Hỏi: Bốn vô lượng đẳng thứ nào là tối diệu?

Đáp: Có thuyết nói: Từ là tối diệu, vì chánh thọ Từ, tất cả chúng đều không thể tổn hại.

Lại có thuyết cho: Bi là tối diệu, vì Đức Phật phát khởi đại bi nên giảng nói pháp.

Hỏi: Vì sao chỉ nói Đại bi, không nói Đại từ, Đại hỷ, Đại xả?

Đáp: Tức nên nói. Như nói Đại bi, thì Đại từ, Đại hỷ, Đại xả cũng như vậy. Nghĩa là từ trong tâm ý của Đức Phật, công đức có thể đạt được, đều nên nói là Đại. Vì sao? Vì Đức Phật Thế Tôn có vô lượng tâm thương xót, tâm tạo lợi ích, tâm thiện. Thế nên nói là từ trong tâm ý của Đức Phật, công đức có thể đạt được, đều nên nói là Đại.

Lại có thuyết cho: Về điều này không nên vấn nạn. Vì sao? Vì nếu Bi tức là Đại bi, thì có thể vấn nạn, nhưng vì Bi khác, Đại bi khác, tức không nên vấn nạn.

Hỏi: Nếu Bi khác, Đại bi khác, thì Bi và Đại bi có khác biệt gì?

Đáp: Tức do tên gọi là khác biệt: (1) Bi. (2) Đại bi.

Hoặc nói: Về địa cũng có khác biệt: Bi ở bảy địa. Đại bi căn bản là ở địa thiên thứ tư.

Hoặc cho: Ý cũng có khác biệt: Về Bi, thì nơi Đức Phật, Phật-bích-chi, Thanh văn đều đồng có. Còn Đại bi thì chỉ Đức Phật có, không phải bậc khác.

Hoặc nêu: Thân cũng có khác biệt: Bi là thân nam, nữ có thể đạt được. Đại bi thì chỉ thân nam có thể đạt được, không phải là thân nữ.

Hoặc nói: Trừ bỏ kiết cũng có khác biệt: Bi là căn thiện không tham, có thể trừ bỏ tham. Đại bi là căn thiện không ngu si, có thể trừ bỏ si.

Hoặc cho: Về hành cũng có khác biệt: Bi là có thể xót thương, không thể cứu giúp. Đại bi là cũng có thể thương xót, cũng có thể cứu giúp. Như hai người cùng ở trên bờ sông. Khi ấy, có một người đang bị chìm nổi giữa sông. Người thứ nhất kia ý tuy muốn cứu giúp, nhưng lại không có sức, chỉ vẫy vẫy mà đứng nhìn. Còn người thứ hai thì có ý, cũng vừa có sức, nên đã cứu vớt kẻ sắp chìm kia đem đặt vào nơi chốn an ổn.

Như người kia thấy rồi chỉ đưa tay vẫy vẫy và đứng đó, vì không có sức. Bi cũng như thế.

Như người nọ vừa có ý, cũng có sức, nên đã cứu vớt kẻ sắp chìm kia, đem đặt vào nơi chốn an ổn. Đại bi cũng như thế.

Tôn giả Đàm-ma-đa-la nói: Chư Tôn! Đại bi là của Đức Phật, Thế Tôn, từ lâu xa đến nay đã tùy hành theo chỗ vi tế, hiện hữu khắp

tất cả nơi chốn, bình đẳng dẫn dắt tất cả chúng sinh. Hàng Thanh văn, Phật-bích-chi chỉ thành tựu bi, không thể duyên đến chúng sinh nơi cõi sắc, vô sắc.

Hỏi: Vì sao nói là Đại bi?

Đáp: Vì có được giá trị rất lớn, nên gọi là Đại bi. Không phải như đạo của Thanh văn, dùng một vật thí cho một người. Cũng không phải như đạo của Phật-bích-chi, là thí cho một nhánh dương, thí cho một nắm com. Đây là vì tất cả sự việc cực diệu, đem những vật rất đáng yêu thích để thí cho, trừ những thứ không phải của mình, sau đây có thể đạt được. Đây gọi là vì có được giá trị rất lớn, nên gọi là Đại bi.

Hoặc nói: Vì sinh thân lớn, nên gọi là Đại bi. Không phải như đạo của Thanh văn, đạo của Phật-bích-chi, thân không gồm đủ có thể đạt được. Do bậc Đại sĩ kia có đủ ba mươi hai tướng cùng tám mươi thứ vẻ đẹp trang nghiêm tự thân, thân sắc vàng ròng, hào quang tròn sáng chiếu xa một tầm. Phạm âm vi diệu, như tiếng chim Ca-tỳ-lăng, nhìn ngắm không biết chán. Đây gọi là vì sinh thân lớn, nên gọi là Đại bi.

Hoặc cho: Vì dùng phương tiện lớn để cầu có thể đạt được, nên gọi là Đại bi. Không phải như đạo của Thanh văn: một gieo trồng, hai thành thực, ba giải thoát. Cũng không phải như Tôn giả Xá-lợi-phất trong sáu mươi kiếp đã tăng ích trí tuệ. Cũng không phải như Phật-bích-chi trong một trăm kiếp đã tăng ích trí tuệ. Chính là tu tập vô lượng khổ hạnh đầy đủ trong ba A-tăng-kỳ kiếp, sau đây có thể đạt được. Đây gọi là vì dùng phương tiện lớn để cầu có thể đạt được, nên gọi là Đại bi.

Hoặc nêu: Vì tạo lợi ích cho rất nhiều chúng sinh, nên gọi là Đại bi. Như chúng sinh này nguyện cầu đạt Phật đạo, nguyện cầu đạo Phật-bích-chi, đạo Thanh văn. Hoặc cầu được giàu có, sinh vào

nhà cao sang, hình dáng đoan nghiêm, sinh vào nẻo trời, người. Tất cả ước nguyện như thế đều do Đại bi. Đây gọi là vì tạo lợi ích cho rất nhiều chúng sinh, nên gọi là Đại bi.

Hoặc nói: Vì có thể cứu vớt chúng sinh bị rơi vào hầm hào lớn, nên gọi là Đại bi. Như Đức Phật thấy chúng sinh rơi vào năm nẻo, đã cứu thoát, đem đặt nơi xứ an ổn là Thánh đạo và quả của Thánh đạo. Tất cả công hạnh đó đều xuất phát từ Đại bi. Đây gọi là vì có thể cứu vớt chúng sinh bị rơi vào hầm hào lớn, nên gọi là Đại bi.

Hoặc cho: Vì có uy lực làm khuynh động núi Đại xá, nên gọi là Đại bi. Vì Đức Phật, Thế Tôn có xứ du hóa không chung nơi địa thiên thứ tư, nên gọi là Đại xá. Nghĩa là khi Đức Phật hành xả hiện ở trước, bấy giờ giả như tất cả chúng sinh nơi các nẻo địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh đang bị thiêu đốt, như mía, tre, lau sậy, lúa, nếp, gai, rừng rậm bị bùng cháy, Đức Phật đối với các xứ ấy, tâm không khuynh động. Như Đại bi đã hiện ở trước, lúc ấy, thân Phật gồm đủ diệu lực hết sức kiên cố, tức Đại bi có thể lay động các vật, như gió thổi cây chuối. Đây gọi là vì có uy lực làm khuynh động núi Đại xá, nên gọi là Đại bi.

Hoặc nêu: Vì bậc Đại sĩ có thể đi vào những nơi chốn tra khảo, đánh đập để hóa độ, nên gọi là Đại bi. Như Đức Phật hóa làm hình lực sĩ Mạt-la. Hoặc hóa làm hình thợ gốm. Hoặc hóa làm hình người hành khất. Hoặc hóa làm hình kỹ nữ. Hoặc dẫn dắt Tôn giả Nan-đà đi khắp năm nẻo. Hoặc vì Ương-quật-ma nên hiện ra khoảng cách lúc xa lúc gần để hóa độ. Đức Phật luôn an định không tán loạn, miệng đưa ra lưỡi rộng dài tự che mặt. Thành tựu rất ráo sự hổ thẹn, vì hóa độ người nữ nên hiện tướng âm mã tàng. Từ bỏ an vui của thiên mầu nhiệm, từ bỏ pháp Phật vi diệu, vì giáo hóa chúng sinh nên Đức Phật đã vượt qua hàng trăm ngàn ức núi Thiết Vi, núi Đại Thiết Vi, đi đến vô số quốc độ để giảng nói pháp, tất cả đều do Đại bi. Đây gọi là bậc Đại sĩ có thể đi vào những nơi chốn tra khảo, đánh đập để hóa độ, nên gọi là Đại bi.

Như trong Luật Phật nói: Đức Thế Tôn dùng bóng mát Từ che khắp các chúng sinh, vì họ giảng nói pháp.

Hỏi: Đức Thế Tôn dùng bóng mát Từ che khắp các chúng sinh, vì họ giảng nói pháp, thì các chúng sinh ấy có được an vui hay không được?

Nếu các chúng sinh có được an vui, thì vì sao nơi các nẻo địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh và các chôn khác vẫn còn nhiều chúng sinh bị khổ nạn?

Nếu các chúng sinh không được an vui, thì như nơi kệ này nói làm sao thông hợp?

*Như tâm quỷ nghĩ ác
 Nếu đến gần nơi người
 Không chạm, cũng không hại
 Có thể sinh thọ sợ.
 Ý ác hướng người
 Tức khiến khổ sợ
 Bóng Từ tâm Phật
 Há không được vui?*

Đáp: Có thuyết nói: Đức Thế Tôn dùng bóng mát Từ che khắp các chúng sinh, vì họ giảng nói pháp, các chúng sinh kia đã được an vui.

Hỏi: Nếu như thế thì như kệ kia nói là khéo thông hợp, nhưng còn vẫn nạn trước thì giải thích thế nào?

Đáp: Đức Thế Tôn quán hành (Nghiệp) của chúng sinh chuyển đổi, hoặc không chuyển đổi. Nếu các chúng sinh tạo hành có thể chuyển đổi, thì Đức Thế Tôn dùng tâm Từ che chở, duyên với họ khiến họ được an vui. Còn các chúng sinh tạo hành không thể chuyển đổi, thì Đức Phật không duyên với họ, chỉ khởi tâm Từ che chở.

Lại có thuyết cho: Đức Thế Tôn dùng bóng mát Từ che khắp các chúng sinh, vì họ giảng nói pháp, nhưng các chúng sinh kia không được an vui.

Hỏi: Nếu như thế thì có thể thông hợp với vấn nạn nêu trước, còn như nơi kệ nêu trên thì làm sao thông?

Đáp: Đức Phật, Thế Tôn làm viên mãn hạnh Từ theo vô lượng thứ: Hoặc dùng thần túc. Hoặc hiện duyên ái. Hoặc hóa hiện thuốc trí. Hoặc hóa hiện sự tiếp xúc. Hoặc ảnh hiện trong mát.

Hoặc dùng thần túc: Như nói: Thời gian sau cùng, Đức Thế Tôn du hóa nơi thế gian, đi đến tinh xá Diêm-phù-lâm, nước Ba-bà.

Nghe tin này, người dân trong nước Ba-bà liền tụ tập một chỗ, rồi lập chung quy ước quan trọng: Chúng ta đều nên đi đến yết kiến Đức Thế Tôn. Nếu ai không đi thì phải nộp phạt năm trăm đồng tiền vàng cũ.

Sau khi đặt ra quy ước khản như thế xong, tất cả đều cùng đi đến chỗ Đức Thế Tôn.

Bấy giờ, đại thần Lưu Chi, là người rất giàu có, vốn không có ý kính tin đối với Đức Thế Tôn, nhưng ông ta cũng đến.

Khi ấy, Tôn giả A-nan từ xa trông thấy đại thần Lưu Chi đang đi đến, liền nói: Ông mới đến! Lành thay! Lành thay, Lưu Chi! Ông có thể đến đây để yết kiến Đức Thế Tôn. Đức Thế Tôn này là bậc phước điền vô thượng gồm đủ, không bao lâu nữa sẽ đến khu rừng Sa La nhập diệt.

Đại thần Lưu Chi nói với Tôn giả A-nan: Thật ra tôi không cố ý đến diện kiến Sa-môn Cù-đàm. Chỉ vì tôi không muốn trái với quy ước của bà con trong vùng thôi.

Tôn giả A-nan hỏi Lưu Chi về sự việc kia. Đại thần Lưu Chi đáp: Này Tôn giả A-nan! Dân vùng chúng tôi đã nhóm họp tại một

chỗ và đồng lập ra quy ước khắt: Chúng ta đều nên đi đến yết kiến Đức Thế Tôn. Nếu ai không đi thì phải nộp phạt năm trăm đồng tiền vàng cũ. Tôi không muốn đến diện kiến Sa-môn Cù Đàm, chỉ vì tôi nghĩ không muốn khiến người người dân trong vùng có tranh cãi.

Tôn giả A-nan bèn kéo tay đại thần Lưu Chi đến chỗ Đức Thế Tôn, bạch: Bạch Đức Thế Tôn! Đại thần Lưu Chi đây là người ở lâu năm trong vùng này, nhưng không có tâm tin kính đối với Đức Thế Tôn. Xin Đức Thế Tôn thương xót vì ông ấy giảng nói pháp để sinh khởi tâm kính tin Tam bảo.

Lưu Chi kia là người tâm hành theo ái, chí tán loạn, không ổn định, nên Đức Phật, Thế Tôn không thể vì người như thế giảng nói pháp liền được.

Lúc này, cách chỗ ấy không xa, Đức Thế Tôn liền hóa ra cảnh địa ngục đầy phân uế đang sôi, sâu rộng vô lượng, rồi có âm thanh gọi lớn: Đại thần Lưu Chi kia đi đến chỗ Đức Thế Tôn nhưng không có tâm kính tin. Sau khi chết ông ta sẽ sinh vào trong đây.

Thấy địa ngục rộng lớn và nghe tiếng kêu đúng là tên mình, đại thần Lưu Chi vô cùng kinh hãi, sinh tưởng nhầm chán.

Đức Phật, Thế Tôn nhận biết ông ta quá sợ hãi, sinh khởi tưởng nhầm chán rồi, liền tùy thuận giảng nói pháp diệu. Đại thần Lưu Chi nghe pháp xong, tức thì xa lìa trần cấu, sinh khởi pháp nhãn.

Đây là Đức Phật đã dùng bóng mát Từ che chở đại thần Lưu Chi khiến sinh tâm kính tin Tam bảo. Bóng mát Từ ở đây là hiện thần túc.

Lại nữa, hoặc Đức Phật dùng thần túc. Như nói: Điều Đạt (Đề-bà-đạt-đa) khuyên vua A-xà-thế, có voi tên là Đàn-na-ba-lặc, dùng rượu trong cho voi uống thật say rồi thả ra khiến chạy đến hại Đức Thế Tôn.

Lúc này, từ xa voi trông thấy Đức Thế Tôn, liền chạy về hướng ấy. Đức Thế Tôn thấy rõ voi đang cắm đầu phóng đến, lập tức từ hai bên trái, phải, Đức Thế Tôn hóa ra bức tường thật cao, phía sau hóa khe nước lớn sâu trăm ngàn trượng, phía trên hóa ra ngọn núi lửa cao, có nhiều tiếng sấm sét vang dội xuống dưới, phía trước hóa ra năm sư tử to.

Trông thấy năm sư tử đang đứng chặn đường, voi say kia vô cùng sợ hãi. Nhìn quanh bên trái bên phải, có bức tường chắn cao, nhìn lại phía sau thấy có khe nước lớn sâu trăm ngàn trượng, rồi ngược nhìn ngọn núi lửa khổng lồ kia đang ầm ầm tiếng sấm nổ vang, voi say tưởng như tất cả lửa nơi thế gian đang bùng cháy.

Thấy voi quá sợ hãi, Đức Phật bèn thu hồi thần túc. Khi ấy voi chỉ còn thấy vũng nước trong mát dưới chân Phật, tâm say liền tỉnh, voi từ từ bước đến chỗ Đức Thế Tôn, dùng đầu mặt lễ nơi chân Đức Thế Tôn, rồi dùng vòi xoa nhẹ lên chân Phật.

Bấy giờ, Đức Thế Tôn gồm đủ các tướng trang nghiêm, sắc thân vàng ròng với năm ngàn phước quý, đã đưa tay phải sờ đầu voi, lập tức cơn say được hóa giải. Đức Thế Tôn vì voi nói kệ:

*Voi chó hại rông lớn
 Voi, rông ra đời khó
 Voi đừng hại rông lớn
 Trọn không sinh xứ thiện.
 Không nên đấu mà đấu
 Không giận lại sinh giận
 Sẽ nhận ngàn lần báo
 Nhanh chóng sinh đến kia.
 Túc thọ nhiều khổ não
 Thân thể cũng hủy hoại
 Nên gặp bệnh khốn nặng
 Tâm loạn, chí não ác.*

*Hoặc gặp tai ách khôn
 Bị người khác phỉ báng
 Hoặc thân thích ly biệt
 Của tiền đều mất hết.
 Nhà cửa các sở hữu
 Bị lửa thiêu đốt rụi
 Thân hoại không có tuệ
 Sẽ sinh trong địa ngục.*

Voi kia nghe kệ này xong, nước mắt rung rung chảy. Đức Phật dùng tiếng voi, vì nó giảng nói pháp. Sau khi nghe Đức Phật thuyết pháp xong, voi mạng chung, sinh lên trời Ba mươi ba.

Đây là Đức Phật đã dùng bóng mát Từ che chở voi dữ Đàn-na-ba-lặc khiến thoát kiếp súc sinh, được sinh nơi trời Ba mươi ba. Bóng mát Từ ở đây là hiện thân tức.

Hoặc hiện duyên ái: Như nói: Phạm chí kia có một đứa con đang trông coi ruộng lúa chín đã bị sét đánh chết trong cơn mưa bão dữ dội và tàn phá cả ruộng lúa. Vì bị mất cả hai, nên Phạm chí tâm ý hoảng loạn, điên cuồng, lỏa hình chạy đến khu vườn A-na-bân-đề thuộc thành Xá-vệ.

Từ xa, Đức Thế Tôn thấy Phạm chí đang chạy đến liền khởi suy nghĩ: Nay vào lúc này giả như có hằng sa chư Phật giảng nói pháp, cũng không thể cứu độ ông ta được.

Khi ấy, Đức Thế Tôn đứng cách nơi ấy không xa, liền hóa ra một đám ruộng lúa chín cùng đứa con trai của Phạm chí. Phạm chí thấy xong liền hồi phục bản tâm. Ông ta nghĩ: Đây là con trai ta cùng đám ruộng lúa chín đã khiến ta luôn sầu lo buồn khổ.

Sau đấy, ông ta đến chỗ Đức Thế Tôn, đầu mặt lễ nơi chân Đức Phật, rồi ngồi qua một bên. Phạm chí kia có tâm kính tin Đức Thế Tôn, lộ vẻ hoan hỷ. Đức Thế Tôn tùy thuận, vì ông ấy giảng nói pháp

diệu. Nghe Đức Phật giảng nói pháp xong, Phạm chí liền xa lìa các thứ trần cấu, sinh khởi pháp nhãn thanh tịnh.

Đây là Đức Phật đã dùng bóng mát Từ che chở Phạm chí kia, khiến ông ta hết cuồng loạn và thấy chân đế. Bóng mát Từ ở đây là hiện duyên ái.

Lại nữa, Đức Thế Tôn đã hiện duyên ái. Như nói: Phạm chí nữ Bà-tư-trá có sáu người con trai đều qua đời. Vì quá buồn khổ mỗi khi nhớ nghĩ đến các con, nên tâm ý rối loạn, điên cuồng, khóa thân chạy đến khu vườn A-na-bân-đề thuộc thành Xá-vệ.

Từ xa, Đức Thế Tôn trông thấy Phạm chí nữ đang chạy đến, liền khởi suy nghĩ: Lúc này, nếu như có hàng sa chur Phật vì người nữ này giảng nói pháp, cũng không thể khiến Phạm chí nữ ấy có thể thọ nhận sự hóa độ được.

Khi ấy, Đức Thế Tôn đứng cách Phạm chí nữ không xa, liền hóa ra sáu người con trai. Nhìn thấy các con xong, bà ta liền hỏi phục bản tâm, nói: Đây đúng là các con yêu của ta, khiến ta luôn nhớ thương sầu khổ. Phạm chí nữ kia cảm thấy hổ thẹn, quỳ gối ngời. Đức Thế Tôn bảo Tôn giả A-nan lấy y phục trao cho bà ta mặc. Có y phục che thân, người nữ kia liền đi đến chỗ Đức Thế Tôn, đầu mặt lễ nơi chân Đức Thế Tôn, đoạn ngời qua một bên.

Nhận thấy Phạm chí nữ có tâm tin kính Tam bảo, lộ vẻ hoan hỷ, nên Đức Thế Tôn tùy thuận giảng nói pháp diệu. Phạm chí nữ nghe Đức Phật thuyết pháp xong, tức xa lìa các thứ trần cấu, sinh khởi pháp nhãn thanh tịnh.

Đây là Đức Phật đã dùng bóng mát Từ che chở Phạm chí nữ khiến bà ấy dứt bỏ cuồng loạn và được thấy đế. Bóng mát Từ ở đây là hiện duyên ái.

Hoặc hóa hiện thuốc trí: Như nói: Ưu-bà-di Ma-ha-tiên thỉnh Phật và chúng Tăng để cúng dường thuốc thang.

Lúc này, có một Tỳ-kheo đang bị bệnh, cần uống thuốc. Thầy thuốc bảo phải uống thuốc với nước thịt. Tỳ-kheo bệnh kia nói với người chăm sóc bệnh nhân: Hiền giả! Ông hãy đến nói với Ưu-bà-di Ma-ha-tiên, là có Tỳ-kheo tên... đang bị bệnh, thầy thuốc bảo là cần phải uống thuốc với nước thịt.

Ưu-bà-di Ma-ha-tiên nghe biết sự việc như thế rồi, nên bảo với người làm: Người hãy cầm tiền ra chợ mua thịt cho Tỳ-kheo kia. Người làm nọ cầm tiền đi khắp thành Ba-la-nại để mua thịt nhưng không được, vì có người nói cho biết: Hôm nay, vua Phạm-ma-đạt sinh một đồng nam, nên đã ban chỉ dụ khắp trong thành không được sát sinh. Người làm kia trở về nhà Ưu-bà-di Ma-ha-tiên, thưa: Đại gia nên biết! Tôi đã đi khắp trong thành để tìm mua thịt nhưng không có, nói rộng như trên.

Ưu-bà-di Ma-ha-tiên suy nghĩ: Đây là tai họa chẳng! Tỳ-kheo kia mắc bệnh, phải uống thuốc. Nếu không được thịt thì có thể dẫn đến mạng chung. Bà bèn lấy dao bén vào nhà trong, cắt lấy thịt mềm nơi thân mình, trao cho người làm và nói: Người tự nấu cho Tỳ-kheo bệnh kia. Người kia y như lời bảo, nấu xong đem đến trao cho vị Tỳ-kheo nuôi bệnh. Tỳ-kheo này không biết đây là nước thịt người, nên đem đến cho Tỳ-kheo bệnh uống với thuốc.

Đến khi bệnh của Tỳ-kheo kia được lành, nhưng nơi thân của Ưu-bà-di Ma-ha-tiên vẫn còn đau nhức. Lúc này, chồng của Ưu-bà-di Ma-ha-tiên, vì bận công việc, nên đã đi vắng. Khi trở về ông ta hỏi người nhà: Ma-ha-tiên đang có ở nhà chẳng? Người nhà thưa: Đại gia! Ma-ha-tiên đang ở trong nhà, thân thể bị đau đớn. Nghe xong sự việc, chồng của Ma-ha-tiên rất giận dữ, mắt tâm cung kính. Ông ta nói: Nếu người cho không biết, còn người nhận cũng không biết chẳng? Ta sẽ đi đến chỗ Đức Phật để thưa trình cho rõ.

Như thế là chồng của Ma-ha-tiên vội đi đến chỗ Đức Thế Tôn, gặp lúc Đức Phật đang thuyết pháp cho vô lượng trăm ngàn chúng

vây quanh trước sau. Nhìn thấy dung mạo cùng uy quang của Đức Phật, tâm giận của ông ta liền hạ xuống. Phu chủ Ma-ha-tiên thấy rồi, suy nghĩ: Hôm nay mình không nên thưa nêu về sự việc vừa rồi, để vào ngày mai, cung thỉnh Đức Thế Tôn cùng chúng Tăng đến nhà thọ trai, nhân đây mới nêu bày mọi việc. Nghĩ như vậy xong, ông cư sĩ bèn lễ Phật rồi ngồi qua một bên.

Khi Đức Phật giảng nói pháp xong, ông cư sĩ liền đứng dậy, thưa thỉnh Phật cùng chúng Tăng vào ngày mai đến nhà mình thọ trai. Đức Phật biết ý nên yên lặng nhận lời. Ông cư sĩ trở về nhà, suốt đêm cho người sửa soạn các thứ ăn uống thật đầy đủ, sáng sớm đã sắp đặt xong, sai người đến bạch Phật.

Bấy giờ, vào buổi sáng, Đức Thế Tôn đáp y, mang bát, cùng chúng Tỳ-kheo đi đến nhà cư sĩ theo thứ lớp an tọa. Đức Thế Tôn tuy đã biết nhưng vẫn hỏi người nhà: Hôm nay, Ưu-bà-di Ma-ha-tiên có ở đây không?

Người nhà thưa: Vâng, bạch Đức Thế Tôn! Ưu-bà-di Ma-ha-tiên đi lại không được, vì thân thể bị đau nhức, đang ở trong phòng.

Đức Phật Thế Tôn luôn nhận biết duyên khởi bên trong cùng nhận biết duyên khởi bên ngoài cũng như thế.

Lúc ấy, chỉ trong thời gian như co duỗi cánh tay, Đức Thế Tôn đã hiện thần túc lấy thuốc từ trên đỉnh núi Tuyết đem về chữa trị lành vết thương nơi thân Ưu-bà-di Ma-ha-tiên. Đức Phật nói với ông cư sĩ: Hãy gọi Ưu-bà-di Ma-ha-tiên ra đây.

Vâng, thưa Đức Thế Tôn! Chồng của Ma-ha-tiên vâng lời Đức Thế Tôn, bèn vào phòng nói với vợ mình: Đức Thế Tôn cho gọi nàng.

Khi Ma-ha-tiên vừa nghe nói Đức Thế Tôn gọi, vết thương lập tức bình phục, lành lặn như cũ. Cả hai vợ chồng đều hết sức vui mừng, càng thêm kính tin gấp bội, cùng dắt nhau đến trước Đức Thế Tôn, đánh lễ nơi chân Phật, rồi lui ra đứng một bên.

Đức Thế Tôn tùy thuận giảng nói pháp diệu. Vợ chồng Ưu-bà-di Ma-ha-tiên cùng các quyến thuộc nghe pháp xong, xa lìa các thứ trần cấu, sinh khởi pháp nhãn.

Đây là Đức Thế Tôn đã dùng bóng mát Từ che chở Ưu-bà-di Ma-ha-tiên, khiến nữ cư sĩ này hết bệnh và cả hai vợ chồng đều thấy đế. Bóng mát Từ ở đây là hóa hiện thuộc trí.

Lại nữa, Đức Thế Tôn đã hóa hiện thuộc trí. Như nói: Bấy giờ, vua Lư Ly ngu si phá thành Ca-duy-la-vệ, dẫn đi sáu Thích nữ xinh đẹp. Ở trên điện đường, ông ta tự khoe khoang nói: Ta đã hủy hoại hết thân tộc của các người khiến không còn một người nào sống sót.

Các Thích nữ đáp: Đại vương có phước từ nơi đời trước, nhưng thân tộc của chúng tôi đã kiến đế, đều là Thánh nhân, vì giữ giới không đánh lại nên mới bị nhà vua giết hại.

Vua ngu si suy nghĩ: Thích nữ kia sao dám có lời lẽ như thế. Vua nổi giận từ bỏ sự tin nơi đời sau, không có tâm từ, bèn chặt hết tay chân của sáu Thích nữ, rồi cho người đem bỏ xuống hào.

Đức Thế Tôn vì mục đích giáo hóa, nên đi đến xứ kia, trông thấy sáu thiếu nữ dòng họ Thích đang gặp phải vô lượng khổ nạn. Thấy rồi suy nghĩ: Hiện nay, sáu thiếu nữ dòng họ Thích này đang lâm vào cảnh ngộ như thế, nếu có hằng sa chư Phật vì họ giảng nói pháp, thì tai nạn kia cùng với khổ đau ấy, không thể nào khiến họ thọ nhận sự hóa độ.

Đức Phật Thế Tôn đã nhận biết về duyên khởi bên trong, cùng nhận biết duyên khởi bên ngoài cũng như thế.

Lúc này, chỉ trong khoảnh khắc như co duỗi cánh tay, Đức Thế Tôn đã hiện thần túc, lấy thuốc từ trên núi Tuyết, đem về chữa trị lành các vết thương nơi các Thích nữ, khiến họ cảm nhận an lạc. Đức Thế Tôn tùy thuận vì họ giảng nói pháp diệu. Sáu Thích nữ nghe pháp xong, tức xa lìa các thứ trần cấu, sinh khởi pháp nhãn.

Đây là Đức Thế Tôn đã dùng bóng mát Từ che chở sáu Thích nữ, khiến họ lia dứt khổ nạn và cùng thấy đế. Bóng mát Từ ở đây là hóa hiện thuộc trí.

Hoặc hóa hiện sự tiếp xúc: Như nói: Đức Thế Tôn nhân đi xem xét các phòng xá, lúc đến một phòng thấy trong ấy có một vị Tỳ-kheo bị bệnh đang nằm, người dính đầy phân thối, lại không thể xoay trở được. Tỳ-kheo này thấy Đức Phật liền buồn bã thưa: Bạch Đức Thế Tôn! Con nay không nơi quy hướng, không ai cứu giúp.

Đức Thế Tôn bảo: Ông vốn đã xuất gia, há chẳng phải là đã quy y với Đấng Từ phụ trong ba cõi sao?

Tỳ-kheo ấy thưa: Đúng thế.

Đức Phật lại bảo: Vậy tại sao ông nói là con nay không nơi quy hướng, không ai cứu giúp? Ông đã từng giúp đỡ, chăm sóc cho các Tỳ-kheo bị bệnh chưa?

Người ấy đáp: Con chưa từng làm việc ấy.

Đức Phật nói: Vì thế nên người khác không đến giúp đỡ ông.

Đức Phật liền đích thân giúp Tỳ-kheo bệnh cởi quần áo để một nơi, rồi dùng thanh tre mỏng gạt hết phân thối dính nơi thân, lại lấy đất sét chà rửa khắp thân, có trời Đế Thích cùng đội nước tắm. Xong xuôi lại dùng phân trâu thoa trét khắp phòng, trải cỏ rơm khô và đỡ Tỳ-kheo bệnh vào nằm, lại giặt sạch áo quần dơ, phơi khô đem vào cho mặc. Đức Phật còn chia nửa phần ăn của mình cho Tỳ-kheo bệnh, rồi dùng bàn tay đầy phước đức trang nghiêm, tạo xúc chạm vi diệu, xoa lên đỉnh đầu người bệnh, khiến các bệnh khổ tức thì tiêu tan. Đức Phật lại giảng nói pháp cho Tỳ-kheo ấy nghe nên chứng đắc quả A-la-hán.

Đây là Đức Thế Tôn đã dùng bóng mát Từ che chở Tỳ-kheo bệnh khiến vị ấy dứt bệnh, đắc quả. Bóng mát Từ ở đây là hóa hiện sự tiếp xúc.

Lại nữa, cũng hóa hiện sự tiếp xúc. Như nói: Đức Thế Tôn du hành ở phía Nam núi Kỳ-xà-quật, còn Điều Đạt (Đề-bà-đạt-đa) cũng đang ở phương Bắc núi ấy. Lúc đó, Điều Đạt gặp phải chứng đau đầu nặng, không thể chịu nổi, ngày đêm bỏ cả ăn ngủ. Tôn giả A-nan thương xót nên bạch rõ sự việc với Đức Thế Tôn.

Khi ấy, Đức Phật dùng cánh tay mặt gồm đủ tướng tốt, sắc vàng ròng, viên mãn trăm ngàn phước đức, xuyên qua núi kia và xoa nơi đầu Điều Đạt, trừ dứt hết thấy khổ thọ, nên được an vui.

Được an lạc rồi, Điều Đạt suy nghĩ: Là ân huệ của ai? Ngoảnh lại, Điều Đạt thấy là tay của Đức Thế Tôn, bèn nói: Lành thay! Tất Đạt! Ông khéo học phương thuốc này, nhờ đây nên ta được sống.

Đây là Đức Thế Tôn đã dùng bóng mát Từ che chở Điều Đạt khiến ông này dứt hẳn bệnh khổ. Bóng mát Từ ở đây là hóa hiện sự tiếp xúc.

Hoặc ảnh hiện trong mát: Như nói: Đức Thế Tôn và Tôn giả Xá-lợi-phất cùng kinh hành một nơi. Tôn giả A-nan đi sau Đức Phật.

Lúc ấy, có một con chim nhỏ đang bị chim ưng đuổi bắt bức bách, nên bay sà vào núp bóng Tôn giả Xá-lợi-phất, nhưng vẫn còn run ray sợ sệt, như cây đứng riêng lẻ bị lay động. Chim kia rời bóng Tôn giả Xá-lợi-phất, bay đến núp bóng Đức Phật thì không còn run sợ.

Thấy sự việc ấy, Tôn giả A-nan bạch Phật: Lạ thay, bạch Đức Thế Tôn! Như con chim này khi núp bóng Tôn giả Xá-lợi-phất, thân nó run rẩy, như cây đứng riêng lẻ bị lay động, đến khi rời bóng Tôn giả Xá-lợi-phất, bay đến núp bóng Đức Thế Tôn tức thì không còn run sợ nữa.

Đức Thế Tôn bảo: Đúng thế, này A-nan! Tỳ-kheo Xá-lợi-phất tuy đã lìa bỏ hành sát hại, nhưng chưa hoàn toàn thanh tịnh. Vì thế,

chim tuy đã núp nơi bóng nhưng vẫn còn run rẩy. Còn Ta thì trong ba A-tăng-kỳ kiếp đã lia hẳn hành sát hại, đầy đủ hành thanh tịnh, thế nên chim núp nơi bóng Ta không còn sợ hãi.

Đây là Đức Thế Tôn đã dùng bóng mát Từ che chở con chim nhỏ khiến chim dứt hết sợ hãi. Bóng mát Từ ở đây là ảnh hiện trong mát.

Lại nữa, hoặc ảnh hiện trong mát. Như nói: Có một tên giặc cướp bị chặt tay chân, đem bỏ trong hào. Kẻ giặc cướp này nên được Đức Thế Tôn hóa độ. Đức Thế Tôn khởi suy nghĩ: Nếu vào thời gian này, hằng sa chư Phật vì một tên giặc cướp giảng nói pháp, cũng không thể hóa độ được.

Bấy giờ, Đức Thế Tôn đi đến bên kẻ cướp đang bị nạn. Đến rồi, kẻ cướp kia ở trong bóng của Đức Thế Tôn, tức thì lia hết khổ thọ, được lạc thọ. Được lạc thọ rồi, Đức Thế Tôn tùy thuận vì kẻ ấy giảng nói pháp diệu. Người kia nghe pháp xong, liền xa lia các thứ trần cấu, sinh khởi pháp nhãn.

Đây là Đức Thế Tôn đã dùng bóng mát Từ che chở kẻ giặc cướp khiến kẻ ấy dứt khổ thấy đế. Bóng mát Từ ở đây là ảnh hiện trong mát.

Như Đức Thế Tôn đã dùng vô lượng thứ Từ để hiện bày bóng mát che chở các chúng sinh, không phải chỉ một thứ, thế nên như Luật nói: Từ vô lượng đẳng của Đức Thế Tôn che mát khắp các chúng sinh, vì họ giảng nói pháp.

Như nơi Khế kinh Đức Thế Tôn nói: Có bốn hạng người thọ nhận nơi phạm phước: Là người ở những nơi chốn chưa từng lập tháp miếu, nay đem xá-lợi của Đức Như Lai lập thành Thâu bà (Tháp). Đó gọi là người thứ nhất thọ nhận phạm phước.

Lại nữa, là người ở những nơi chốn chưa từng lập Tự viện, nay vì các đệ tử của Đức Thế Tôn nên đứng ra lo xây dựng Tăng gia lam

dâng cúng Tăng bốn phương, bố thí cho Tăng bốn phương. Đó gọi là người thứ hai thọ nhận phạm phước.

Lại nữa, là người đối với chúng Tăng đệ tử của Đức Thế Tôn có tranh chấp, bị phá hoại, khiến hòa hợp trở lại. Đó gọi là người thứ ba thọ nhận phạm phước.

Lại nữa, là người có tâm cùng với hành từ đều viên mãn, tức một phương đã thành tựu tựu tại. Như thế, hai, ba, bốn, bốn phương, bốn hướng và hai phương trên dưới, hết thấy mười phương viên mãn, tâm với hành từ đều thành tựu tựu tại. Như hành từ, thì bi hỷ xả cũng như thế. Đó gọi là người thứ tư thọ nhận phạm phước.

Phái Thí Dụ nói: Khế kinh như thế không phải đều do Đức Phật nói ra. Ở đây, ba loại người nêu trước không phải tất cả đều sinh phạm phước, vì quả chúng đạt được không giống nhau. Nghĩa là như có người, ở nơi chốn Đức Phật đản sinh, ở nơi chốn Đức Phật thành đạo, ở xứ Đức Thế Tôn chuyển pháp luân, nhập Niết bàn, xây dựng các ngôi tháp đồ sộ thờ xá lợi Đức Phật, trang hoàng bằng các vật báu. Lại có những người khác cũng ở các nơi chốn nói trên, dùng các thứ gạch đá bình thường, xây dựng các ngôi tháp nhỏ, trang hoàng ít, thì hai người này sinh phước đức đâu có giống nhau?

Lại như có người, vì các đệ tử của Đức Phật, xây dựng các Tăng già lam cao rộng, trang nghiêm, như các tự viện ở rừng Kỳ đà, Trúc lâm v.v... Lại có người khác, cũng vì đệ tử của Đức Phật, nhưng tùy nghi tạo lập các Tăng già lam nhỏ, thì hai người ấy sinh phước há có giống nhau?

Lại như có người khiến cho chúng Tăng sau khi bị Đề-bà-đạt-đa phá hoại, được hòa hợp trở lại. Hoặc có người khác có thể khéo hòa giải khiến chấm dứt các cuộc tranh chấp nơi Câu-xá-di, thì phước của hai người này đâu có giống nhau?

Nên biết kinh kia không phải đều do Đức Phật giảng nói, cũng không phải tất cả đều sinh phạm phước. Còn Kinh Tứ Phạm Trụ thì do Đức Phật giảng nói, bốn phạm trụ đều là phạm phước.

Các Luận sư A-tỳ-đàm nói: Các Khế kinh như thế đều do Đức Phật giảng nói, trong ấy, bốn thứ đều sinh phạm phước.

Hỏi: Như quả này là không như nhau chăng?

Đáp: Vì tạo lợi ích cho người khác, nên có tướng phước của thế gian, như tạo lợi ích cho vô lượng người khác là tu vô lượng đấng. Như thế, đối với những sự việc trên đây, cũng là tạo lợi ích cho vô lượng người khác.

Như ở nơi chốn chưa từng lập tháp miếu, nay vì xá-lợi của Đức Như Lai nên tạo lập Thâu-bà (Tháp), tức vì muốn cho trăm ngàn chúng sinh của xứ kia, thân khẩu ý tu hành thiện, cúng dường Đức Thế Tôn các thứ dây tơ lụa năm sắc, hoa, lọng, cờ phướn, kỹ nhạc, hương bột, hương xoa. Nguyên cầu đạo Phật, đạo Thanh văn, đạo Phật-bích-chi hưng thịnh, nên được sinh vào nhà giàu sang quyền quý, hình dáng đoan nghiêm, hoặc sinh nơi cõi trời. Xét thấy sự việc này rất có lợi ích, tạo vô lượng lợi ích cho người khác, tức như phát khởi vô lượng đấng thì đây cũng như thế.

Ở những nơi chốn chưa từng lập tự viện, nay vì các đệ tử Đức Phật nên xây dựng các Tăng già lam, cúng dường cho Tăng bốn phương, tức là muốn cho trăm ngàn chúng sinh của xứ ấy, thân khẩu ý tu hành thiện. Tức có đọc tụng, có thưa hỏi, có chỉ dạy, có tư duy nơi Khế kinh, Luật, A-tỳ-đàm, tư duy tĩnh mặc, trừ bỏ kiết của cõi dục, trừ bỏ kiết của cõi sắc, cõi vô sắc, chứng đắc quả Tu-đà-hoàn, Tu-đà-hàm, A-na-hàm, A-la-hán. Vì Phật, Pháp, Tăng nên hỗ trợ mọi công việc. Mong cầu đạo Phật, đạo Thanh văn, đạo Phật-bích-chi luôn hưng thịnh, nên được sinh vào nhà giàu sang quyền quý, hoặc sinh nơi cõi trời... Xét thấy sự việc này rất có lợi ích, tạo vô lượng

lợi ích cho người khác, tức như phát khởi vô lượng đấng thì đây cũng như thế.

Như nói chúng đệ tử của Đức Phật tuy đông hay ít, khi đã bị phá hoại thì không thể đồng tu phạm hạnh. Nếu khiến họ hòa hợp trở lại, cùng tu phạm hạnh, nên người tạo được sự hòa hợp ấy là sinh phạm phước.

Đối tượng đã được thực hiện là giống nhau, nên ba sự việc trước, tuy việc làm có khác nhau, nhưng phước thì không sai khác.

Như vậy, giúp cho các chúng đệ tử của Đức Phật được hòa hợp cũng là làm lợi ích cho vô lượng chúng sinh. Nghĩa là khi chúng Tăng đã bị phá hoại, thì tuy làm các việc như nhập kiến đạo, chứng quả lậu dứt hết, hoặc thọ trì, đọc tụng, suy xét giảng giải văn nghĩa của ba Tạng giáo điển, trụ nơi A-lan-nhã, tu quán bất tịnh, quán số tức v.v..., hết thấy các phẩm hiện có đều không thành tựu, nên muốn gieo trồng hạt giống Bồ đề của ba thừa cũng không thể được. Do đây, pháp luân không còn chuyển khắp ba ngàn đại thiên thế giới, cho đến chư thiên trời Thủ đà hội cũng hiện khởi tâm khác. Nhưng khi các chúng đệ tử của Đức Phật hòa hợp trở lại, thì các sự việc như nhập kiến đạo, chứng quả lậu dứt hết v.v... cho đến gieo trồng hạt giống Bồ đề của ba thừa đều thành tựu. Như thế là làm lợi ích cho vô lượng chúng sinh, nên đều sinh phạm phước.

Tôn giả Bà-tu-mật nói: Ở nơi chốn chưa từng lập tháp miếu, nay do xá-lợi của Đức Như Lai nên lập Thâu-bà, tức do bốn sự việc nên thọ nhận phạm phước. Bốn sự việc đó là: (1) Do tư nguyện rộng lớn nên bỏ ra nhiều tiền của. (2) Khiến cho vô lượng chúng sinh gieo trồng căn thiện. (3) Tạo các việc thiện cứu cánh. (4) Giữ gìn Tạng Thân giới của Đức Như Lai.

Ở nơi chốn chưa từng xây cất Tăng già lam, nay vì các đệ tử của Đức Phật nên xây cất Tự viện, cũng do bốn sự việc nên thọ nhận

phạm phước: (1) Do tu nguyện rộng lớn nên bỏ ra nhiều tiền của. (2) Khiến cho vô lượng chúng sinh gieo trồng căn thiện. (3) Tạo các việc thiện cứu cánh. (4) Khiến các chúng đệ tử của Đức Thế Tôn không nơi chốn nương dựa, tức có nơi chốn an trụ để tu nghiệp thiện.

Nếu khi chúng Tăng bị phá hoại, có thể khiến hòa hợp trở lại, cũng do bốn sự việc nên có thể thọ nhận phạm phước. (1) Liìa bỏ bốn thứ hành xấu ác của miệng. (2) Thân nhận bốn thứ hành tốt đẹp của miệng. (3) Phá bỏ các thứ phi pháp. (4) Kiến lập chánh pháp.

Như có người tu tập bốn thứ vô lượng đấng, tức do bốn nhân duyên nên có thể sinh phạm phước: (1) Liìa bỏ mọi thứ thuận, trái. (2) Đoạn dứt các thứ ngăn che. (3) Chứng đắc quả thanh tịnh. (4) Gắn bó với hạnh thanh tịnh.

Hỏi: Phạm phước này về lượng là như thế nào?

Đáp: Có thuyết nói: Nhân nơi hành (Nghiệp) làm Chuyển luân vương, được tính là phạm phước.

Lại có thuyết cho: Nhân nơi hành làm thiên Đế Thích, được tính là phạm phước.

Lại có thuyết nêu: Nhân nơi hành làm thiên tử của trời Tha hóa tự tại, được tính là phạm phước.

Lại có thuyết nói: Nhân nơi hành làm Đại Phạm, được tính là phạm phước.

Lại có thuyết cho: Khi thế gian hoại, trở lại thành, tất cả chúng sinh nhân nơi hành nên thiết lập đại địa này, được tính là phạm phước.

Lại có thuyết nêu: Phạm thiên thỉnh Đức Thế Tôn chuyển pháp luân, có được phạm phước, được tính là phạm phước.

Hỏi: Đại Phạm thiên vương theo tâm vô ký không ăn mắt (vô phú vô ký) thỉnh Đức Phật, Thế Tôn, vì sao thọ nhận phạm phước?

Đáp: Có thuyết nói: Tức Phạm thiên bắt đầu phát tâm muốn đến thỉnh Đức Thế Tôn chuyển pháp luân ngay lúc ấy tức được phạm phước.

Người kia không nên nói như thế, vì khi chưa tạo nghiệp mà lại được phước.

Hỏi: Nếu không như vậy thì sự việc ấy là thế nào?

Đáp: Đại Phạm thiên thỉnh Đức Thế Tôn chuyển pháp luân. Đại Phạm thiên nghe báo nhận biết là Đức Thế Tôn chuyển pháp luân, liền suy niệm: Do ta thỉnh nên Đức Phật mới chuyển pháp luân. Đại Phạm thiên do đấy nên tâm rất hoan hỷ, rồi phát nguyện thiện hết sức vi diệu. Chính lúc ấy là được thọ nhận phạm phước.

Lại có thuyết cho: Trừ nghiệp thiện của Bồ tát gần với Phật địa, các chúng sinh khác đều có thể chiêu cảm quả của nghiệp tăng thượng về của cải giàu có, đấy được tính là phạm phước.

Nên nói như thế này: Gọi là phạm phước, đấy là những lời khen ngợi, ca tụng, song phạm phước là vô lượng vô biên, không thể tính kể.

Như nơi Khế kinh Đức Thế Tôn nói: Tu tập Từ, tu tập nhiều, sẽ sinh nơi trời Biến tịnh. Tu tập Bi, tu tập nhiều, sẽ sinh nơi xứ không. Tu tập Hỷ, tu tập nhiều, sẽ sinh nơi xứ thức. Tu tập Xả, tu tập nhiều, sẽ sinh nơi xứ bất dụng.

Hỏi: Nếu nói tu tập Từ, tu tập nhiều, sẽ sinh nơi trời Biến tịnh, điều này tức nên như vậy, vì quả của Từ được báo nơi trời Biến tịnh. Còn như tu tập Bi, tu tập nhiều, sẽ sinh nơi xứ không. Tu tập Hỷ, tu tập nhiều, sẽ sinh nơi xứ thức. Tu tập Xả, tu tập nhiều, sẽ sinh nơi xứ bất dụng. Điều này không thể như thế. Vì sao? Vì đây là căn thiện, công đức của cõi sắc không thể thọ nhận báo của cõi vô sắc, tức không nên nói như thế.

Đáp: Có thuyết nói: Lúc Đức Phật Di Lặc hạ sinh, sẽ giải thích rõ về nghĩa này. Người khác thì không thể.

Hoặc cho: Vì giống nhau nên nói như thế. Từ là hành vui, là lạc căn, trong tất cả sinh tử là tối diệu, nơi ba thiên kia có thể đạt được. Vì thế Đức Phật nói: Tu Từ sinh nơi trời Biến tịnh. Bi là có thể chê trách hủy hoại sắc. Xứ không cũng chê trách hủy hoại sắc. Thế nên Đức Phật nói: Tu Bi sinh nơi xứ không. Hỷ là hành vui mừng. Ý của xứ thức cũng là hành vui mừng. Thế nên Đức Phật nói: Tu Hỷ sinh nơi xứ thức. Xả là có thể xả bỏ. Xứ bất dụng cũng được gọi là xả. Vì thế Đức Phật nói: Tu Xả sinh nơi xứ bất dụng.

Hoặc nêu: Hành giả kia vì khiến cho ý mình được vui thích. Hoặc có hành giả muốn đạt được ba thiên. Hoặc muốn đạt được xứ không, xứ thức, xứ bất dụng.

Nói muốn đạt được ba thiên: Tức hành giả kia diệt trừ kiết của cõi dục, ý không thích không vui. Trừ bỏ dục của thiên thứ nhất, ý không thích không vui. Khi ở nơi thiên thứ hai trừ bỏ dục, thì thiên thứ ba hiện ở trước, tức ý thích ý vui.

Nói muốn đạt được xứ không: Là hành giả kia lúc trừ bỏ dục của cõi dục, ý không thích không vui. Cho đến nơi thiên thứ ba trừ bỏ dục, ý không thích không vui. Khi ở nơi thiên thứ tư trừ bỏ dục, xứ không hiện ở trước, tức ý thích ý vui.

Nói muốn đạt được xứ thức: Là hành giả kia lúc trừ bỏ dục của cõi dục, ý không thích không vui. Cho đến ở nơi thiên thứ tư trừ bỏ dục, ý không thích không vui. Lúc ở nơi xứ không trừ bỏ dục, xứ thức hiện ở trước, tức ý thích ý vui.

Nói muốn đạt được xứ bất dụng: Là hành giả kia lúc trừ bỏ dục của cõi dục, ý không thích không vui. Cho đến ở nơi xứ không trừ bỏ dục, ý không thích không vui. Lúc ở nơi xứ thức trừ bỏ dục, xứ bất dụng hiện ở trước, tức ý thích ý vui.

Đây gọi là hành giả vì muốn cho ý được vui thích, nên nói như thế.

Hoặc cho: Ở đây là nói giác chi, đạo chi. Nghĩa là giác chi, đạo chi có thể trừ thiền thứ hai, nên nói là Từ. Giác chi, đạo chi có thể trừ thiền thứ tư, nên nói là Bi. Giác chi, đạo chi có thể trừ xứ không, nên nói là Hỷ. Giác chi, đạo chi có thể trừ xứ thức, nên nói là Xả. Đây gọi là nói về giác chi, đạo chi.

Hoặc nói: Vì nhằm trừ bỏ ý của nhóm dị học. Dị học đối với cõi vô sắc chấp cho là giải thoát, đối với vô lượng đẳng cho là đạo. Thế nên Đức Thế Tôn dùng tiếng vô lượng để nói về cõi vô sắc nhằm làm rõ cõi vô sắc đều giống như vô lượng đẳng, chẳng phải là giải thoát chân thật.

Tôn giả cù-sa cũng nói: Các ngoại đạo chấp cho cõi vô sắc là giải thoát, nên Đức Thế Tôn đối với họ đã dùng tiếng vô lượng đẳng để chỉ rõ cõi ấy giống với vô lượng đẳng, không phải là giải thoát chân thật.

Nói rộng về Xứ bốn vô lượng đẳng xong.

HẾT - QUYỂN 11

LUẬN TỖ BÀ SA

QUYỂN 12

Phần thứ 35: XỨ BỐN VÔ SẮC

Bốn vô sắc: (1) Xứ không. (2) Xứ thức. (3) Xứ bất dụng. (4) Xứ hữu tướng vô tướng.

Hỏi: Vì sao tạo ra phần Luận này?

Đáp: Vì nhằm ngăn trừ ý tưởng của người khác, cùng làm rõ nghĩa đúng đắn, nên tạo ra phần Luận này.

Hoặc có thuyết cho trong vô sắc có sắc. Hoặc có thuyết cho trong vô sắc không có sắc. Phái Tỳ-bà-xà-bà-đề thì cho trong vô sắc có sắc. Phái Dục-đa-bà-đề thì cho trong vô sắc không có sắc.

Hỏi: Vì sao phái Tỳ-bà-xà-bà-đề cho trong vô sắc có sắc?

Đáp: Vì phái kia dựa theo Khế kinh Phật nên cho trong vô sắc có sắc. Phái ấy nêu dẫn: Nơi Khế kinh Đức Thế Tôn nói: Danh sắc duyên thức, thức duyên danh sắc, nhưng trong vô sắc có thức. Nếu trong vô sắc có thức, tức cũng nên có sắc.

Lại nơi Khế kinh khác nói: Thọ mạng, noãn, thức, ba pháp này thường kết hợp, trọn không lìa nhau. Ba pháp này không thể thiết lập riêng lẻ. Nếu ba pháp ấy không thể thiết lập riêng lẻ, tức trong vô sắc có thức. Nếu trong vô sắc có thức, tức cũng nên có noãn. Noãn tức là sắc.

Nơi Khế kinh khác, Đức Thế Tôn nói: Nếu tạo ra thuyết này: Ngã lìa sắc, lìa thống (thọ), tướng, hành, để thiết lập riêng thức: hoặc đến, hoặc trụ, hoặc sinh, hoặc sau cùng. Ở đây, không nên tạo ra thuyết ấy, vì trong vô sắc có thức. Nếu trong vô sắc có thức, tức cũng nên có bốn thức trụ.

Lại nêu vấn nạn về lỗi: Nếu trong vô sắc không có sắc, là từ cõi dục, cõi sắc mạng chung, sinh nơi cõi vô sắc, người kia thọ mạng hai vạn, bốn vạn, sáu vạn, hoặc tám vạn kiếp, sắc vĩnh viễn đoạn. Nếu từ cõi vô sắc ấy mạng chung, sinh nơi cõi dục, cõi sắc, nơi tám vạn kiếp, sắc đã vĩnh viễn đoạn, rồi sinh trở lại, thì sắc do đâu để khởi? Nếu nơi tám vạn kiếp sắc đã vĩnh viễn đoạn trừ mà khởi trở lại được thì bậc A-la-hán đã nhập Niết-bàn vô dư, tất cả hành hữu vi đều hoàn toàn đoạn dứt, về sau, cũng sinh trở lại. Nếu A-la-hán nhập Niết-bàn vô dư, tất cả hành hữu vi đều hoàn toàn đoạn dứt, về sau, cũng sinh trở lại, tức nên không có giải, không có thoát, không có lìa, không có xuất yếu. Chớ nên có lỗi như vậy. Thế nên trong vô sắc có sắc.

Do Khế kinh này là chứng cứ, nên phái Tỳ-bà-xà-bà-đề nói: Trong vô sắc có sắc.

Hỏi: Phái Dục-đa-bà-đề dựa vào đâu để cho trong vô sắc không có sắc?

Đáp: Cũng dựa theo Khế kinh khởi để cho trong vô sắc không có sắc. Phái ấy nêu dẫn: Nơi Khế kinh Đức Thế Tôn nói: Cảnh giới kia đã dứt, đạt giải thoát, vượt qua sắc đến vô sắc.

Như thế, thân tác chứng nơi hình tượng chánh thọ, thành tựu đầy đủ. Như vượt qua sắc đến vô sắc, thế nên trong vô sắc không có sắc.

Lại, Khế kinh khác nói: Lìa dục đến sắc, lìa sắc đến vô sắc. Nếu đã lìa sắc đến vô sắc, thế nên trong vô sắc không có sắc.

Lại, Khế kinh khác cho: Tất cả vượt qua tướng sắc, diệt trừ tướng có đối, không nghĩ nhớ đến tướng xen tạp, vô lượng không là không, thành tựu sự du hóa. Nếu vượt qua tất cả tướng sắc, thế nên trong vô sắc không có sắc.

Lại, Khế kinh khác nêu: Trong phẩm Thiên nói được, có thể được, có thể có. Hoặc sắc, hoặc thống (thọ), tướng, hành, thức, hành giả kia quán các pháp này như bệnh, như ung nhọt, như gai nhọn, như mũi tên, như rắn độc, quán vô thường, khổ, không, phi ngã. Trong phẩm Vô sắc nói được, có thể được, có thể có. Hoặc thống (thọ), hoặc tướng, hành, thức, hành giả kia quán các pháp này như bệnh, như ung nhọt, như gai nhọn, như mũi tên, như rắn độc, quán vô thường, khổ, không, phi ngã. Như trong phẩm Thiên nói có sắc. Còn trong phẩm Vô sắc không nói sắc. Vì thế nên có thể biết trong vô sắc không có sắc.

Lại nêu vấn nạn về lỗi: Nếu trong vô sắc có sắc, thì pháp đoạn theo thứ lớp không thể nhận biết. Nghĩa là các pháp có ở cõi dục, pháp này có ở cõi sắc, vô sắc. Như thế, pháp đoạn theo thứ lớp không thể nhận biết. Nếu pháp đoạn theo thứ lớp không thể nhận biết, thì pháp đoạn cứu cánh cũng không thể nhận biết. Do nhân nơi pháp đoạn theo thứ lớp, nên đến cứu cánh có thể thiết lập. Nếu đến cứu cánh không đoạn, tức nên không có giải, không có thoát, không có lìa, không có xuất yếu. Chớ nên có lỗi như thế. Thế nên trong vô sắc không có sắc.

Do Khế kinh này là chứng cứ, nên phái Dục-đa-bà-đề nói: Trong vô sắc không có sắc.

Hai thuyết như thế thì thuyết cho: Trong vô sắc không có sắc là tốt.

Hỏi: Nếu trong vô sắc không có sắc, thì phái Dục-đa-bà-đề này đối với các Khế kinh do phái Tỳ-bà-xà-bà-đề đã nêu bày làm sao thông hợp?

Đáp: Khế kinh ấy là nói có ý nên có thể thông hợp.

Hỏi: Thế nào là có ý và có thể thông hợp?

Đáp: Tức Đức Phật, Thế Tôn, hoặc dựa nơi cõi dục nên nói Khế kinh. Hoặc dựa nơi cõi sắc. Hoặc dựa nơi cõi vô sắc. Hoặc dựa nơi cõi dục, cõi sắc. Hoặc dựa nơi cõi sắc, vô sắc. Hoặc dựa nơi ba cõi. Hoặc là nơi ba cõi.

Dựa nơi cõi dục nên nói, không phải là cõi sắc, vô sắc: Như nói ba cõi là cõi dục, cõi giận và cõi hại. Khế kinh này là dựa nơi cõi dục nên nói không phải là cõi sắc, vô sắc.

Dựa nơi cõi sắc nên nói, không phải là cõi dục, không phải là cõi vô sắc: Là như phẩm Thiên đã nói ở trên. Khế kinh này là dựa nơi cõi sắc nên nói không phải là cõi dục, không phải là cõi vô sắc.

Dựa nơi cõi vô sắc nên nói, không phải là cõi dục, không phải là cõi sắc: Là như phẩm Vô sắc đã nói ở trên. Khế kinh này là dựa nơi cõi vô sắc nên nói không phải là cõi dục, không phải là cõi sắc.

Dựa nơi cõi dục, cõi sắc nên nói, không phải là cõi vô sắc: Như Khế kinh này nói: Danh sắc duyên thức, thức duyên danh sắc. Khế kinh này vì dựa nơi cõi dục, cõi sắc nên nói không phải là cõi vô sắc. Vì sao? Vì trong cõi dục, cõi sắc này là có sắc. Thế nên ở đây danh sắc duyên thức, thức duyên danh sắc. Trong vô sắc không có sắc, thế nên ở cõi kia danh duyên thức, thức duyên danh. Do đây nên Khế kinh ấy dựa nơi cõi dục, cõi sắc nên nói không phải là cõi vô sắc.

Dựa nơi cõi sắc, cõi vô sắc nên nói, không phải là cõi dục: Như thiên kinh đã nói ý kinh, sinh kinh. Khế kinh ấy dựa nơi cõi sắc, cõi vô sắc nên nói không phải là cõi dục.

Dựa nơi ba cõi nên nói: Như nói: Cõi dục, cõi sắc, cõi vô sắc. Khế kinh này dựa nơi ba cõi nên nói.

Lìa nơi ba cõi nên nói: Như nói: Tỳ-kheo! Ta sẽ nói về Niết-bàn và đạo Niết-bàn. Khế kinh này vì lìa nơi ba cõi nên nói.

Như nói: Thọ mạng, noãn, thức, ba pháp này thường kết hợp trọn không lìa nhau. Ba pháp này không thể thiết lập riêng lẻ. Khế kinh này cũng dựa nơi cõi dục, cõi sắc nên nói, không phải là cõi vô sắc. Vì sao? Vì trong cõi dục, cõi sắc này là có sắc. Thế nên ba pháp này thường kết hợp trọn không lìa nhau. Ba pháp này không thể thiết lập riêng lẻ.

Do trong vô sắc không có sắc, thế nên thọ mạng và thức kia, hai pháp này thường kết hợp trọn không lìa nhau. Hai pháp này không thể thiết lập riêng lẻ.

Đó gọi là Khế kinh này nói là có ý, có thể thông hợp.

Như đã nói: Ba pháp nơi Khế kinh này thường kết hợp trọn không lìa nhau, không thể thiết lập riêng lẻ. Ba pháp này cũng có thể được thiết lập riêng lẻ: Vì giới, nhập, âm.

Vì giới nên thiết lập riêng lẻ: Thọ mạng thuộc về pháp giới. Noãn thuộc về sắc giới. Thức thuộc về bảy ý giới.

Vì nhập nên thiết lập riêng lẻ: Thọ mạng thuộc về pháp nhập. Noãn thuộc về xúc nhập. Thức thuộc về ý nhập.

Vì âm nên thiết lập riêng lẻ: Thọ mạng thuộc về hành âm. Noãn thuộc về sắc âm. Thức thuộc về thức âm.

Như thế, ba pháp này không thể thường kết hợp, vì chúng cũng có thể được thiết lập riêng lẻ: Vì giới, vì nhập, vì âm.

Chớ nên tạo ra thuyết ấy, vì Khế kinh này nói: Ba pháp thường kết hợp trọn không lìa nhau. Ba pháp này không thể thiết lập riêng lẻ.

Như nói: Nếu tạo ra thuyết này thì ngã lìa sắc, lìa thống (thọ), tướng, hành và thiết lập riêng thức: Hoặc đến, hoặc trụ, hoặc sinh,

hoặc sau cùng. Ở đây không nên tạo ra thuyết này: Do Khế kinh này cũng dựa nơi cõi dục, cõi sắc để thiết lập nêu bày. Vì sao? Vì trong cõi dục, cõi sắc này là có sắc, thế nên thức này là bốn thức trụ, tức nên thiết lập. Vì trong vô sắc không có sắc, nên thức kia là ba thức trụ, tức nên thiết lập. Nghĩa là tạo ra thuyết này: Ngã trừ bốn thức trụ, thiết lập riêng một mình thức, thì thức này trọn không thể thiết lập. Nghĩa là trừ một thức trụ, còn ba thức trụ nên thiết lập, tức ba thức trụ đó có thể thiết lập.

Như nói: Nếu trong vô sắc không có sắc, thì nói là từ cõi dục, cõi sắc mạng chung, sinh nơi cõi vô sắc, người kia thọ mạng hoặc hai vạn đến tám vạn kiếp, sắc đã vĩnh viễn đoạn. Nếu từ cõi vô sắc kia mạng chung sinh nơi cõi dục, cõi sắc, thì nơi tám vạn kiếp kia, sắc đã vĩnh viễn đoạn, trở lại sinh khởi nữa, thì bậc A-la-hán đã nhập Niết-bàn vô dư, tất cả hành hữu vi đã vĩnh viễn đoạn, về sau cũng sinh trở lại. Nếu A-la-hán đã nhập Niết-bàn vô dư, tất cả hành hữu vi đã vĩnh viễn đoạn, về sau cũng sinh trở lại, tức nên không có giải, không có thoát, không có lìa, không có xuất yếu. Đừng nên có lỗi như thế.

Thế nên trong vô sắc nếu có sắc, thì điều này không nên thông hợp, vì đây không phải là Khế kinh, không phải là Luật, A-tỳ-đàm, nên không thể dùng thí dụ của thế gian làm hoại pháp của Hiền Thánh. Vì thí dụ của thế gian khác, pháp của Hiền Thánh khác.

Sự việc này, nếu thông hợp tức nên có ý gì?

Hoặc nhân nơi sắc, vô sắc sinh sắc, vô sắc. Hoặc nhân nơi sắc, vô sắc sinh vô sắc. Hoặc nhân nơi vô sắc sinh vô sắc. Hoặc nhân nơi vô sắc sinh sắc, vô sắc.

Nhân nơi sắc, vô sắc sinh sắc, vô sắc: Nghĩa là như từ cõi dục, cõi sắc mạng chung, trở lại sinh nơi cõi dục, cõi sắc.

Nhân nơi sắc, vô sắc sinh vô sắc: Như từ cõi dục, cõi sắc mạng chung, sinh nơi cõi vô sắc.

Nhân nơi vô sắc sinh vô sắc: Như từ cõi vô sắc mạng chung, sinh nơi cõi vô sắc.

Nhân nơi vô sắc sinh sắc, vô sắc: Như từ cõi vô sắc mạng chung, sinh nơi cõi dục, cõi sắc.

Hoặc có sắc nối tiếp đoạn rất ráo, hoặc đoạn trong giây lát. Sắc nối tiếp đoạn rất ráo: Là người kia không còn sinh trở lại. Sắc nối tiếp đoạn trong giây lát: Là người kia còn sinh trở lại.

A-la-hán kia nhập Niết-bàn vô dư, tất cả hành hữu vi đã vĩnh viễn đoạn, thế nên không còn sinh trở lại.

Hỏi: Phái Tỳ-bà-xà-bà-đề kia đối với các Khế kinh do phái Dục-đa-bà-đề đã nêu bày làm sao thông hợp?

Đáp: Phái Tỳ-bà-xà-bà-đề nói: Như nơi Khế kinh Đức Phật nói: Hành giả kia đã dứt bỏ, đạt giải thoát, vượt qua sắc, đến vô sắc. Như thế hình tượng chánh thọ, thân tác chứng, là thành tựu. Khế kinh Phật này nói: Vì vượt qua sắc thô, nên nói trong vô sắc có sắc, song bốn đại vi tế, phân tán khắp cõi không.

Có thuyết nói: Vấn đề này không nên luận. Vì sao? Vì nói cực vi sắc, đối với bốn ấm cũng là thô. Tuy nhiên, thuyết kia nói bốn ấm, không nói sắc ấm. Do đây, nên không nhận biết trong vô sắc không có sắc.

Hỏi: Như nói: Lìa dục đến sắc, lìa sắc đến vô sắc, điều ấy làm sao thông hợp?

Đáp: Như sắc kia lìa cõi dục, vì ở trong cõi sắc nên có sắc. Như thế, cõi vô sắc lìa sắc, thì ở trong cõi vô sắc cũng nên có sắc.

Có thuyết nói: Điều này không nên luận. Vì sao? Vì nếu cõi sắc kia lìa sắc nơi cõi dục này thì có thể như vậy. Nhưng vì cõi sắc kia lìa dục trong cõi dục ấy không lìa sắc, vì trong sắc không có dục. Như

thế, cõi vô sắc kia lia sắc trong cõi sắc này, do đấy nên trong cõi vô sắc không có sắc.

Khế kinh khác là minh chứng: Tức điều nêu kia là không thể thông hợp, cho thấy đấy là quả vô trí, quả tối tăm, quả si, quả không tinh tấn. Nghĩa là muốn cho trong cõi vô sắc có sắc, chỉ là trong cõi vô sắc không có sắc.

Ở đây, vì muốn dứt trừ ý tưởng của người khác, hiện bày ý của mình, cùng nói pháp như đấng, nên tạo ra phần Luận này.

Hoặc không chỉ nhằm đoạn trừ ý tưởng của người khác, không chỉ để hiện bày ý của mình mà chính là cũng nhằm làm sáng tỏ lý chánh của các pháp nên tạo ra phần Luận này.

Bốn vô sắc: Xứ không, xứ thức, xứ bất dụng, xứ hữu tướng vô tướng (Xứ không vô biên, xứ thức vô biên, xứ vô sở hữu và xứ phi tướng phi bất tướng).

Thế nào là xứ không? Như Luận Bà-tu-mật nói: Xứ không là chánh thọ và sinh của xứ không. Nghĩa là thông (thọ), tướng, hành, thức thiện.

Hỏi: Vì sao như nơi thiền, hoặc nói chánh thọ (định) và sinh, hoặc nói sinh không phải chánh thọ, còn nơi vô sắc thì nói tất cả là chánh thọ và sinh?

Đáp: Vì vô sắc kia không phải là vô số thứ, không phải là có nhiều tướng, không phải là không tương tợ, thế nên tất cả nói là chánh thọ và sinh. Thiền thì có vô số thứ, có từng ấy tướng, không tương tợ, thế nên hoặc nói chánh thọ và sinh, hoặc nói sinh không phải chánh thọ.

Hoặc cho: Vô sắc không phải là vô số công đức trang nghiêm, thế nên tất cả nói là chánh thọ và sinh. Thiền có vô số công đức trang nghiêm, thế nên hoặc nói chánh thọ và sinh, hoặc nói sinh không phải chánh thọ.

Hoặc nêu: Vô sắc không có nhiều pháp diệu, thế nên tất cả nói là chánh thọ và sinh. Thiên có nhiều pháp diệu, thế nên hoặc nói chánh thọ và sinh, hoặc nói sinh không phải chánh thọ.

Hoặc nói: Vô sắc là vi tế không thể trông thấy, khó có thể hiện bày, thế nên tất cả nói là chánh thọ và sinh. Thiên là thô, có thể thấy, có thể hiện bày, thế nên hoặc nói chánh thọ và sinh, hoặc nói sinh không phải chánh thọ.

Bốn định vô sắc: Xứ không, xứ thức, xứ bất dụng, xứ hữu tướng vô tướng.

Thế nào là xứ không? Ở đây, Tỳ-kheo vượt qua tất cả tướng sắc, diệt tướng có đối, không nghĩ đến các tướng khác, lấy vô lượng không là vô lượng xứ không, thành tựu đầy đủ.

Tỳ-kheo vượt qua tất cả tướng sắc: Tướng sắc là ở nơi bốn thiên, tướng sắc hiện bày phân tán khắp đại địa, tướng kia nên diệt, thế nên nói vượt qua tất cả tướng sắc.

Diệt tướng có đối: Là tướng tương ưng với năm thức thân.

Hỏi: Như khi trừ bỏ dục của cõi dục là đã diệt tướng tương ưng của năm thức thân, hoặc lúc nơi thiên thứ nhất trừ bỏ dục đã diệt, vì sao khi ở nơi thiên thứ tư trừ bỏ dục nói là diệt tướng có đối?

Đáp: Tuy có tướng tương ưng của năm thức thân, hoặc lúc trừ bỏ dục của cõi dục đã diệt, hoặc khi nơi thiên thứ nhất trừ bỏ dục đã diệt, nhưng xứ tướng kia chưa diệt. Nghĩa là thiên thứ tư trừ bỏ dục xong, xứ tướng kia mới diệt. Vì do tướng diệt nên nói như thế.

Hoặc cho: Vì diệt chỗ nương dựa nên nói như thế. Tuy có tướng tương ưng của năm thức thân, hoặc khi trừ bỏ dục của cõi dục đã diệt, hoặc lúc nơi thiên thứ nhất trừ bỏ dục đã diệt, song vì sự nương dựa chưa diệt. Nghĩa là thiên thứ tư trừ bỏ dục xong, thì chỗ nương dựa liền diệt. Thế nên vì chỗ nương dựa diệt nên nói như thế.

Lại có thuyết nói: Tướng có đối: Là tướng tương ưng với giận.

Hỏi: Như tướng tương ưng với giận, khi cõi dục trừ bỏ dục, tướng ấy đã vĩnh viễn diệt. Vì sao khi nơi thiền thứ tư trừ bỏ dục mới nói?

Đáp: Vì diệt trừ nhân nên nói. Nghĩa là nhân và duyên sinh ra giận, là nhân của sắc, duyên của sắc, là sắc kia khi thiền thứ tư trừ bỏ dục là vĩnh viễn diệt. Đây gọi là vì nhân và duyên diệt nên nói.

Vì vậy nên nói là diệt tướng có đối.

Không nghĩ đến các tướng khác: Là các tướng tản mát khắp của địa thiền thứ tư.

Hỏi: Vì sao nói không nghĩ nhớ?

Đáp: Vì tướng tản mát khắp của thiền thứ tư kia làm thoái lui chánh thọ (định) của xứ không, nên Đức Thế Tôn nói không nghĩ nhớ đến tướng này để tu đạo chánh thọ của xứ không. Vì vậy nên nói không nghĩ đến các tướng khác.

Vô lượng không là vô lượng xứ không, thành tựu đầy đủ:

Hỏi: Vì sao nói là xứ không? Vì tánh hay là vì duyên? Nếu là tánh tức nên là tánh của bốn âm. Nếu là duyên tức nên duyên nơi bốn đế.

Đáp: Xứ không không phải do tánh, cũng không phải do duyên, chỉ vì phương tiện nên nói là xứ không. Như Luận Thi Thiết nói: Thế nào là phương tiện nơi chánh thọ của xứ không? Thế nào là phương tiện thành nơi chánh thọ của xứ không? Chánh thọ của xứ không này là thời gian mới bắt đầu thực hành. Hoặc ở trên đỉnh núi, hoặc ở trên gác cao, hoặc ở trên đài cao, nghĩa là xứ rất cao của đất này không nghĩ đến. Hành giả kia đối với xứ rất cao của đất này cũng không nghĩ đến. Hành giả chỉ nghĩ đến không, ý hiểu rõ là không. Hành giả kia quán là không, phân biệt là không. Vì từ không, nên thành tựu chánh thọ này. Do thành tựu định ấy, nên nói là xứ không.

Hoặc nói: Pháp này nên như thế. Vì địa kia bắt đầu không có sắc, nên địa ấy gọi là xứ không.

Hoặc cho: Vì lia sắc nên nói là xứ không. Hành giả kia đối với sắc của địa dưới, duyên nơi sắc xong, trừ bỏ dục của cõi dục, cho đến thiên thứ ba. Hành giả kia đối với trên thiên thứ tư lại không có sắc nào để có thể duyên. Khi trừ bỏ dục của thiên thứ tư, bấy giờ hành giả kia sinh khởi tưởng không. Như người vin lấy cành cây, đến mục tiêu cuối cùng của cây là ở phía trên cành. Trên cành ấy lại không có cành nào nữa để có thể duyên vịn lấy. Lúc đó, liền khởi tưởng không. Như thế, hành giả đối với sắc của địa dưới, duyên nơi sắc, trừ bỏ dục của cõi dục cho đến thiên thứ ba. Trên thiên thứ tư lại không có sắc có thể duyên, nên lúc trừ bỏ dục của thiên thứ tư, ngay lúc ấy liền khởi tưởng không. Vì lia sắc nên nói là xứ không.

Hoặc nêu: Do từ xứ không khởi tưởng tương tự.

Có thuyết nói: Có một Tỳ-kheo được chánh thọ của xứ không. Tỳ-kheo ấy từ định khởi, đưa tay sờ chạm chiếc giường. Người đồng học hỏi: Ông tìm kiếm cái gì?

Tỳ-kheo đáp: Tôi tự tìm chính mình.

Người đồng học nói: Ông đang ở trên giường lại còn tìm gì nữa?

Nghĩa là từ định khởi tưởng tương tự là nói vô lượng xứ không.

Vô lượng không là vô lượng xứ không thành tựu đầy đủ: Nghĩa là bốn ấm thiện của địa xứ không kia đều được thành tựu. Thế nên nói vô lượng xứ không thành tựu đầy đủ.

Lại nữa, Tỳ-kheo vượt qua tất cả vô lượng xứ không, vô lượng xứ thức thành tựu đầy đủ.

Hỏi: Vì sao nói là xứ thức? Vì tánh hay là vì duyên? Nếu vì tánh, tức nên có tánh của bốn ấm. Nếu vì duyên, tức nên duyên nơi bốn đế.

Đáp: Vô lượng xứ thức cũng không phải do tánh, cũng không phải do duyên, chỉ vì do phương tiện (gia hạnh) nên nói là vô lượng xứ thức. Như Luận Thi Thiết đã nói: Thế nào là phương tiện nơi chánh thọ của vô lượng xứ thức? Thế nào là siêng năng tinh tấn thành tựu chánh thọ của vô lượng xứ thức? Là thời gian mới bắt đầu thực hành, quán tưởng nhãn thức tịnh. Quán tưởng nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý thức tịnh. Quán ngọn lửa của đồng lửa lớn tịnh. Quán đèn sáng tịnh. Hành giả kia suy nghĩ là thức, ý hiểu rõ là thức, quán là thức, phân biệt là thức. Vì là từ thức, nên thành tựu chánh thọ này. Do thành tựu định ấy, nên gọi là vô lượng xứ thức.

Hoặc nói: Vì tưởng tượng tợ của hành giả kia, nên từ định này khởi, phát sinh thức vui thích, hài lòng, thế nên nói là vô lượng xứ thức.

Vô lượng xứ thức thành tựu đầy đủ: Là bốn ấm thiện của vô lượng xứ thức, đều đạt thành tựu. Thế nên nói là vô lượng xứ thức thành tựu đầy đủ.

Lại nữa, Tỳ-kheo vượt qua tất cả vô lượng xứ thức, xứ vô sở hữu thành tựu đầy đủ.

Hỏi: Trong kia không có những gì?

Đáp: Có sở hữu là vô lượng hành. Trong kia không có vô lượng hành này, thế nên nói là xứ vô sở hữu.

Tôn giả Bà-tu-mật nói: Hành giả kia không có ngã, chấp ngã nên gọi là xứ vô sở hữu.

Hỏi: Như nơi tất cả địa, không có ngã, chấp ngã, vì sao xứ vô sở hữu nói là không có ngã, chấp ngã?

Đáp: Nơi tất cả địa đều chấp ngã ý không có, chỉ như một ít dục khâu kết, ràng buộc, như xứ vô sở hữu. Vì thế nên nói xứ vô sở hữu không có ngã, chấp ngã.

Lại nói: Trong xứ vô sở hữu kia không có thường, chấp thường và thường trụ, thế nên nói là xứ vô sở hữu.

Lại cho: Trong xứ vô sở hữu kia không có xứ vương mắc, không có xứ nương dựa, không có xứ quy hướng, thế nên nói là xứ vô sở hữu.

Thành tựu đầy đủ: Trong đây nói là bốn ấm thiện của xứ vô sở hữu đều được thành tựu. Thế nên nói là thành tựu đầy đủ.

Lại nữa, Tỳ-kheo vượt qua tất cả xứ vô sở hữu, xứ phi tướng phi bất tướng, thành tựu đầy đủ.

Hỏi: Vì sao nói là xứ phi tướng phi bất tướng?

Đáp: Vì nơi xứ ấy tướng không nhất định, phi tướng cũng không nhất định.

Tướng không nhất định: Là như tướng trong chánh thọ của bảy tướng là định, nhưng ở đây thì không như vậy.

Phi tướng cũng không nhất định: Là như định vô tướng, định diệt tận, nhưng ở đây cũng không như thế.

Hỏi: Nếu không như vậy thì sự việc ấy là thế nào?

Đáp: Vì nơi xứ ấy là chậm chạp, không nhạy bén, không nhanh chóng, không quyết đoán rõ ràng. Thế nên nói là xứ phi tướng phi bất tướng.

Thành tựu đầy đủ: Trong đây là nói bốn ấm thiện của xứ phi tướng phi bất tướng đều được thành tựu. Thế nên nói là thành tựu đầy đủ.

Hỏi: Vì sao nơi một cõi kia, hoặc thọ mạng tăng gấp hai lần, hoặc không tăng. Như xứ không thọ mạng là hai vạn kiếp, xứ thức thọ mạng là bốn vạn kiếp. Vì sao xứ vô sở hữu không nói thọ mạng là tám vạn kiếp? Vì sao xứ phi tướng phi bất tướng nói thọ mạng là mười sáu vạn kiếp?

Đáp: Vì nhân báo của các xứ ấy có giới hạn. Nghĩa là giới hạn của nhân như thế nào thì báo cũng như thế.

Hoặc nói: Xứ không có vô lượng hành, hoặc không là vô lượng hành. Vô lượng hành: Là thọ nhận thọ mạng vạn kiếp. Không là vô lượng hành: Cũng thọ nhận thọ mạng vạn kiếp. Thế nên xứ không kia thọ nhận thọ mạng là hai vạn kiếp. Xứ thức cũng có vô lượng hành, hoặc không là vô lượng hành. Vô lượng hành: Là thọ nhận thọ mạng hai vạn kiếp. Không là vô lượng hành: Cũng thọ nhận thọ mạng hai vạn kiếp. Thế nên xứ thức kia thọ nhận thọ mạng là bốn vạn kiếp. Vì trên xứ thức không có vô lượng hành, tức phần thọ mạng của vô lượng hành kia đã đoạn dứt nên nói như thế.

Hoặc cho: Trong xứ không có chỉ, có quán. Chỉ: Là thọ nhận thọ mạng vạn kiếp. Quán cũng như vậy. Thế nên xứ không kia thọ nhận thọ mạng hai vạn kiếp. Xứ thức cũng có chỉ, có quán. Chỉ: Là thọ nhận thọ mạng hai vạn kiếp. Quán cũng thọ nhận thọ mạng hai vạn kiếp. Thế nên xứ thức kia thọ nhận thọ mạng là bốn vạn kiếp. Vì chỉ quán của xứ thức mỏng dần, tức phần quán bị đoạn dứt nên nói như vậy.

Hoặc nêu: Tánh của tất cả địa kia là thọ mạng hai vạn kiếp: Tánh của xứ không là thọ mạng hai vạn kiếp. Tánh của xứ thức cũng như vậy, do vượt qua một địa, nên được hai lần hai vạn kiếp thọ mạng. Vì thế xứ thức thọ nhận thọ mạng là bốn vạn kiếp.

Tánh của xứ vô sở hữu cũng là hai vạn kiếp thọ mạng, do vượt qua hai địa, nên lại thọ nhận thọ mạng là bốn vạn kiếp. Do đây xứ vô sở hữu thọ nhận thọ mạng là sáu vạn kiếp.

Tánh của xứ phi tướng phi bất tướng cũng là hai vạn kiếp, do vượt qua ba địa, nên lại thọ nhận thọ mạng là sáu vạn kiếp. Vậy nên xứ phi tướng phi bất tướng thọ nhận thọ mạng là tám vạn kiếp.

Thế nên nói nơi một cõi kia, hoặc thọ mạng tăng gấp hai lần, hoặc không tăng.

Có thuyết nói: Cõi dục và xứ phi tướng phi bất tướng không có Thánh đạo (đạo vô lậu).

Hỏi: Vì sao cõi dục và xứ phi tướng phi bất tướng không có Thánh đạo?

Đáp: Vì nơi các cõi ấy không phải là ruộng, không phải là đất, không phải là vật chứa đựng, nên nói như thế.

Hoặc cho: Ở đây nói hai biên: (1) Biên cõi dục. (2) Biên xứ phi tướng phi bất tướng. Vì Thánh đạo đoạn trừ hai biên, nên trong hai cõi kia không có Thánh đạo.

Hoặc nêu: Ở đây nói cõi và xứ kia là gốc của hữu. Một cõi dục là gốc của hữu. Hai là xứ phi tướng phi bất tướng là gốc của hữu. Còn Thánh đạo kia đã trừ bỏ hai gốc của hữu, nên nơi hai cõi kia không có Thánh đạo.

Hoặc nói: Vì cõi dục này không phải là cõi định, không phải là địa tư duy (tu), không phải là địa trừ bỏ dục. Xứ phi tướng phi bất tướng thì chậm chạp, không nhạy bén, không nhanh chóng, không quyết đoán nhất định. Còn Thánh đạo là quyết định, là tư duy, có thể trừ bỏ dục, không chậm, rất nhạy bén, nhanh chóng. Vì vậy nên nói như thế.

Hoặc cho: Vì cõi dục này là tăng trạo cử. Xứ phi tướng phi bất tướng thì chỉ tăng thượng. Còn Thánh đạo là chỉ, quán. Do vậy nên cõi dục và xứ phi tướng phi bất tướng không có Thánh đạo.

Nói rộng về Xứ bốn vô sắc xong.

Phần thứ 36: XỨ TÁM GIẢI THOÁT

Tám giải thoát: Là sắc quán sắc, là giải thoát thứ nhất.

Trong không có tưởng sắc, quán sắc ngoài, là giải thoát thứ hai.

Tịnh giải thoát, thân tác chứng, thành tựu đầy đủ là giải thoát thứ ba.

Lại nữa, Tỳ-kheo vượt qua tất cả tưởng sắc, diệt tưởng có đối, không nghĩ đến các tưởng khác, vô lượng không, là vô lượng xứ không, thành tựu đầy đủ, là giải thoát thứ tư.

Lại nữa, Tỳ-kheo vượt qua tất cả vô lượng xứ không, vô lượng thức là vô lượng xứ thức, thành tựu đầy đủ là giải thoát thứ năm.

Lại nữa, Tỳ-kheo vượt qua tất cả vô lượng xứ thức, xứ vô sở hữu, thành tựu đầy đủ là giải thoát thứ sáu.

Lại nữa, Tỳ-kheo vượt qua tất cả xứ vô sở hữu, xứ phi tưởng phi bất tưởng, thành tựu đầy đủ là giải thoát thứ bảy.

Lại nữa, Tỳ-kheo vượt qua tất cả xứ phi tưởng phi bất tưởng, nhập chánh thọ tưởng diệt, thân tác chứng, thành tựu đầy đủ là giải thoát thứ tám.

Hỏi: Tám giải thoát có tánh gì?

Đáp: Ba giải thoát đầu có tánh là căn thiện không tham. Vô lượng xứ không, vô lượng xứ thức, xứ vô sở hữu, xứ phi tưởng phi bất tưởng đều có tánh là bốn ấm. Giải thoát của tưởng diệt có tánh là hành ấm bất tương ưng.

Về cõi: Ba giải thoát đầu thuộc cõi dục, cũng thuộc cõi sắc. Giải thoát của vô lượng xứ không, giải thoát của vô lượng xứ thức và giải thoát của xứ vô sở hữu hoặc thuộc cõi vô sắc, hoặc không hệ

thuộc. Giải thoát của xứ phi tướng phi bất tướng và giải thoát của tướng diệt thuộc cõi vô sắc.

Về địa: Hai giải thoát đầu là địa thiên thứ nhất, địa thiên thứ hai. Tịnh giải thoát là địa bốn thiên căn bản. Giải thoát của vô lượng xứ không tức địa xứ không. Giải thoát của vô lượng xứ thức là địa vô lượng xứ thức. Giải thoát của xứ vô sở hữu tức địa xứ vô sở hữu. Giải thoát của xứ phi tướng phi bất tướng và giải thoát của tướng diệt là địa xứ phi tướng phi bất tướng.

Về chỗ dựa: Ba giải thoát đầu đều dựa vào cõi dục. Giải thoát của vô lượng xứ không cho đến giải thoát của xứ phi tướng phi bất tướng đều nương dựa vào ba cõi. Giải thoát của tướng diệt dựa vào cõi dục, cõi sắc.

Về hành: Hai giải thoát đầu là hành bất tịnh. Tịnh giải thoát là hành tịnh: Giải thoát của vô lượng xứ không, giải thoát của vô lượng xứ thức, giải thoát của xứ vô sở hữu hoặc là mười sáu hành, hoặc là mười sáu hành. Giải thoát của xứ phi tướng phi bất tướng và tướng diệt là li hành.

Về duyên: Ba giải thoát đầu là duyên nơi sắc ấm. Giải thoát của xứ không cho đến giải thoát của xứ phi tướng phi bất tướng là duyên nơi bốn đế. Giải thoát của tướng diệt thì không duyên.

Về ý chỉ (Niệm xứ): Ba giải thoát đầu là thân ý chỉ. Giải thoát của xứ không cho đến giải thoát của xứ phi tướng phi bất tướng là ba ý chỉ. Giải thoát của tướng diệt là pháp ý chỉ.

Về trí: Ba giải thoát đầu tuy tánh không phải là trí, nhưng cùng với đẳng trí tương ưng. Giải thoát của xứ không cho đến giải thoát của xứ vô sở hữu hoặc là sáu trí, hoặc không phải. Giải thoát của xứ phi tướng phi bất tướng là một đẳng trí. Giải thoát của tướng diệt không phải là trí.

Về định: Ba giải thoát đầu tánh không phải là định, cũng không phải tương ưng với định. Giải thoát của xứ không cho đến giải thoát của xứ vô sở hữu hoặc là định, hoặc là lìa định. Giải thoát của xứ phi tướng phi bất tướng và giải thoát của tướng diệt không phải là định.

Về thống (Thọ): Hai giải thoát đầu tương ưng với hai căn là hỷ căn, xả căn. Tịnh giải thoát cho đến giải thoát của xứ phi tướng phi bất tướng tương ưng với một xả căn. Giải thoát của tướng diệt không cùng với các thọ căn tương ưng.

Hỏi: Tám giải thoát này: Nên nói là quá khứ, nên nói là vị lai, hay nên nói là hiện tại?

Đáp: Nên nói là quá khứ, nên nói là vị lai, nên nói là hiện tại.

Hỏi: Nên nói là duyên nơi quá khứ, nên nói là duyên nơi vị lai, nên nói là duyên nơi hiện tại, hay nên nói là không duyên nơi đời?

Đáp: Bảy giải thoát nên nói là duyên nơi quá khứ, nên nói là duyên nơi vị lai, nên nói là duyên nơi hiện tại, nên nói là không duyên nơi ba đời. Giải thoát của tướng diệt nên nói là không duyên.

Hỏi: Nên nói là duyên nơi ý mình, nên nói là duyên nơi ý người khác, hay nên nói là không duyên nơi ý?

Đáp: Bảy giải thoát nên nói là duyên nơi ý mình, nên nói là duyên nơi ý người khác, nên nói là không duyên nơi ý. Giải thoát của tướng diệt nên nói là không duyên.

Hỏi: Nên nói là duyên nơi danh hay nên nói là duyên nơi nghĩa?

Đáp: Bảy giải thoát nên nói là duyên nơi danh, nên nói là duyên nơi nghĩa. Giải thoát của tướng diệt nên nói là không duyên.

Đây là tánh giải thoát, là thể tướng hiện có nơi thân.

Đã nói về tánh, tiếp theo là nói về hành.

Hỏi: Vì sao gọi là giải thoát? Giải thoát có nghĩa gì?

Đáp: Nghĩa buông bỏ tất cả là nghĩa giải thoát.

Hỏi: Nếu buông bỏ tất cả là nghĩa giải thoát thì giải thoát những gì? Đối với sự việc nào là không buông bỏ?

Đáp: Hai giải thoát đầu là buông bỏ về tâm tham sắc. Giải thoát thứ ba là buông bỏ tâm quán bất tịnh. Giải thoát của xứ không cho đến giải thoát của xứ phi tướng phi bất tướng là buông bỏ tâm nơi địa dưới. Giải thoát của tướng diệt có hai sự buông bỏ: (1) Tâm vĩnh viễn diệt. (2) Hoàn toàn buông bỏ. Tâm vĩnh viễn diệt: Là đoạn dứt tất cả tâm. Hoàn toàn buông bỏ: Là buông bỏ tất cả sự nối tiếp của cộng duyên.

Hỏi: Như nói: Trong không có tướng sắc, quán sắc ngoài: Nếu khi trong không có tướng sắc tức quán sắc ngoài, hay vì quán sắc ngoài, không phải là trong không có tướng sắc?

Nếu khi trong không có tướng sắc tức quán sắc ngoài, thì sao trong một lúc có hai thứ tâm? Nếu cùng một lúc có hai thứ tâm thì sao không là phá bỏ tâm? Nếu đã phá bỏ tâm thì sao không thể có vô lượng tâm?

Nếu vì quán sắc ngoài, không phải là trong không có tướng sắc, thì như nơi Khế kinh này nói làm sao thông? Như trong kinh này nói: Trong không có tướng sắc, quán sắc ngoài.

Đáp: Lúc quán sắc ngoài bên trong không có tướng không sắc.

Hỏi: Nếu quán sắc ngoài bên trong không có tướng không sắc, thì như nơi Khế kinh này nói làm sao thông? Như nói: Trong không có tướng sắc, quán sắc ngoài.

Đáp: Khế kinh này nói về căn thiện và phương tiện của căn thiện. Nếu nói trong không có tướng sắc: Là nói về phương tiện của căn thiện kia. Quán sắc ngoài: Đây là nói về căn thiện căn bản.

Hoặc nói: Ở đây là nói so sánh, phân biệt với trước. Hành giả kia so sánh phân biệt với trước xong, như trong tôi không có tướng sắc, nên quán sắc ngoài, vì thế nói trong không có tướng sắc, quán sắc ngoài.

Hỏi: Tướng bất tịnh của hành giả kia đã hết, là cảnh giới sắc nhập của cõi dục hay là không phải? Nếu tướng bất tịnh của hành giả kia đã hết, là cảnh giới sắc nhập của cõi dục, thì như nơi Khế kinh nói về Tôn giả A-na-luật, làm sao thông hợp? Như nói: Tôn giả A-na-luật đang ngụ trong vùng rừng núi. Bấy giờ, có bốn thiên nữ hóa các sắc thượng diệu xong, đi đến chỗ Tôn giả A-na-luật, lễ nơi chân Tôn giả rồi đứng qua một bên, thưa: Thưa Tôn giả A-na-luật! Bốn thiên nữ chúng tôi đối với bốn sự việc đều được tự tại. Bốn sự việc ấy là sắc trời, y phục trời, trang sức trời, nhạc trời. Thưa Tôn giả! Bốn thiên nữ chúng tôi tùy theo ý muốn tức có thể hóa hiện bốn sự việc của trời, năm thứ dục v.v... của trời, để cùng chung vui với Tôn giả.

Tôn giả A-na-luật suy nghĩ: Ta nay nên có thể ở địa thiên thứ tư, tướng bất tịnh hiện ở trước xong nên quán bất tịnh. Tôn giả A-na-luật suy nghĩ như thế xong, tướng bất tịnh của địa thiên thứ tư liền hiện ở trước, bèn quán bất tịnh đối với bốn thiên nữ. Cuối cùng đối với bất tịnh không thể hiện khởi được.

Tôn giả A-na-luật nói với bốn thiên nữ: Các cô đều nên tạo ra màu xanh.

Bốn thiên nữ đáp: Xin vâng.

Tôn giả A-na-luật suy nghĩ: Màu này rất đẹp. Nếu các thiên nữ kia đều đồng một màu, thì đối với quán bất tịnh có thể hiện khởi.

Bấy giờ, bốn thiên nữ nghe theo lời Tôn giả A-na-luật đều hóa toàn màu xanh, cùng đến trước Tôn giả ca múa, vui cười, nhưng đối với quán bất tịnh, Tôn giả cũng không thể hiện khởi.

Tôn giả A-na-luật lại nói: Các cô đều nên tạo ra màu vàng, màu đỏ.

Bốn thiên nữ đáp: Xin vâng.

Tôn giả A-na-luật suy nghĩ: Khi quán duyên hành, hoặc từ quán bất tịnh có thể hiện khởi.

Lúc này, bốn thiên nữ nghe theo lời Tôn giả A-na-luật đều hóa ra màu vàng, đều hóa ra màu đỏ, cùng đến trước Tôn giả ca múa, vui cười, nhưng đối với quán bất tịnh, Tôn giả cũng không thể hiện khởi.

Tôn giả A-na-luật lại bảo: Các cô đều nên hóa ra màu trắng.

Bốn thiên nữ đáp: Xin vâng.

Tôn giả A-na-luật suy nghĩ: Màu trắng này khi quán bất tịnh là rất thuận hợp. Nếu tạo thành màu trắng thì đối với quán bất tịnh có thể hiện khởi.

Khi ấy, bốn thiên nữ nghe theo lời Tôn giả A-na-luật đều hóa ra màu trắng, cùng đến trước Tôn giả ca múa, vui cười, nhưng đối với quán bất tịnh, Tôn giả cũng không thể hiện khởi.

Tôn giả suy niệm: Sắc của bốn thiên nữ này thật là khác thường. Suy nghĩ xong, liền thâm giữ các căn.

Nếu tướng bất tịnh của hành giả kia đã hết, là cảnh giới sắc nhập của cõi dục, thì như nơi Khế kinh này nói làm sao giải thích?

Đáp: Tôn giả A-na-luật tuy đối với tướng bất tịnh không thể hiện khởi, nhưng chư vị lợi căn đối với quán bất tịnh có thể hiện khởi được, như Đức Phật, Phật-bích-chi và Thanh văn đạt Ba-la-mật.

Hỏi: Đối với thân Phật có thể khởi quán bất tịnh hay là không thể?

Đáp: Thân Phật là rất tốt đẹp, rất vi diệu. Các người đã đạt được tướng bất tịnh đến quán bất tịnh nơi thân Phật, cuối cùng không thể quán bất tịnh đối với ngón chân của Phật, huống chi là đối với sắc

thân thượng diệu của Đức Phật lại có thể khởi quán bất tịnh? Chỉ có Đức Phật quán Đức Phật mới có thể khởi được tướng bất tịnh.

Lại có thuyết cho: Tướng bất tịnh có hai thứ: (1) Quán tướng riêng. (2) Quán tướng chung. Quán tướng riêng: Thì hoàn toàn không thể khởi tướng bất tịnh đối với thân Phật. Quán tướng chung: Hoặc có thể đối với thân Phật khởi tướng bất tịnh.

Lại, tướng bất tịnh có hai thứ: (1) Sắc hoại. (2) Duyên hành. Tướng bất tịnh của sắc hoại: Là hoàn toàn không thể đối với thân Phật khởi tướng bất tịnh. Tướng bất tịnh của duyên hành: Hoặc có thể đối với thân Phật khởi tướng bất tịnh.

Hỏi: Tịnh giải thoát là có sắc nên quán sắc hay là vì trong không có tướng sắc, quán sắc ngoài?

Nếu là có sắc nên quán sắc, thì giải thoát thứ nhất và giải thoát thứ ba này có khác biệt gì?

Nếu là trong không có tướng sắc, quán sắc ngoài, thì giải thoát thứ hai và giải thoát thứ ba này đâu có khác biệt?

Đáp: Tịnh giải thoát là trong không có tướng sắc, quán sắc ngoài.

Hỏi: Nếu tịnh giải thoát là trong không có tướng sắc, quán sắc ngoài, thì giải thoát thứ hai và giải thoát thứ ba đâu có khác biệt?

Đáp: Về tên gọi tức khác biệt: Đây là giải thoát thứ hai. Đây là giải thoát thứ ba.

Về địa cũng có khác biệt: Giải thoát thứ hai là địa thiền thứ nhất, thiền thứ hai. Tịnh giải thoát là địa bốn thiền căn bản.

Trừ bệnh cũng có khác biệt: Giải thoát thứ hai là trừ dục cõi sắc. Tịnh giải thoát là trừ bất tịnh.

Hoặc nói: Giải thoát thứ hai duyên nơi quán bất tịnh, không khởi kiết. Tịnh giải thoát là duyên nơi quán tịnh, cũng không khởi

kiết. Duyên nơi quán tịnh bất tịnh, không khởi kiết: Điều này không là lạ. Duyên nơi quán tịnh không khởi kiết, điều này mới là lạ. Đó gọi là khác biệt của giải thoát thứ hai và giải thoát thứ ba.

Hỏi: Ở đây nói tịnh giải thoát rất vi diệu, duyên cũng rất vi diệu. Vậy vì sao nói tịnh giải thoát là rất vi diệu, duyên cũng rất vi diệu?

Đáp: Vì tịnh giải thoát này không phải là người thường có thể đạt được. Chỉ những người từ cõi trời Diệu thắng giải lạc tịnh qua đời rồi sinh xuống làm người mới có thể khởi tu.

Như nói: Có vị Tỳ-kheo lạ đi đến chỗ Đức Thế Tôn. Đến rồi, lễ nơi chân Thế Tôn, lui ra ngồi qua một bên. Đức Thế Tôn vì Tỳ-kheo ấy giảng nói pháp vi diệu, khuyên tinh tấn, cùng khuyên tinh tấn, dùng vô lượng phương tiện, cùng khuyên tinh tấn xong thì yên lặng.

Khi ấy, Tỳ-kheo nghe Đức Thế Tôn giảng nói pháp, tâm rất hoan hỷ, liền từ chỗ ngồi đứng dậy, sửa lại y phục, trích vai bên phải, chắp tay hướng về Đức Thế Tôn, thưa: Kính mong Đức Thế Tôn ban cho con một căn phòng sạch đẹp.

Lúc đó, Tôn giả A-nan ở phía sau Đức Thế Tôn, tay cầm phát trần quạt hầu. Đức Thế Tôn quay lại bảo A-nan: Ông hãy vì Tỳ-kheo khách này dọn một phòng để khách nghỉ qua đêm.

Vâng lời Đức Thế Tôn, Tôn giả A-nan dọn một phòng cho vị Tỳ-kheo ấy. Tỳ-kheo khách nói với Tôn giả A-nan: Tôn giả A-nan hãy vì tôi cho người quét dọn, rửa ráy phòng này cho thật sạch, trừ bỏ các thứ ứ tạp, treo dải lụa nhiều màu cùng phướn, lọng, đốt các thứ hương, rải các thứ hoa, đặt một chiếc giường rộng, trải nệm mềm êm.

Tôn giả A-nan nghe Tỳ-kheo khách căn dặn xong liền đến thưa lại mọi sự việc với Đức Thế Tôn. Đức Thế Tôn nói: Này A-nan! Ông nên nhanh chóng vì Tỳ-kheo khách kia tạo đầy đủ các thứ y như lời ông ta đã nói.

Tôn giả A-nan thường được vua Ba-tu-nặc thỉnh cúng dường. Giờ đây, vâng lời Đức Thế Tôn, Tôn giả A-nan liền đi đến cung vua Ba-tu-nặc để mượn các thứ dụng cụ về trang trí đầy đủ tiện nghi như đã kể trên. Xong rồi, trở lại phòng mình nghỉ ngơi.

Bấy giờ, vị Tỳ-kheo khách kia ở trong phòng, ngay đêm đó phát khởi tịnh giải thoát, tác chứng ba minh, đạt được sáu thần thông, hành thuận nghịch đối với tám giải thoát, từ sớm đã dùng thần túc bay lên không mà đi. Trời vừa sáng, Tôn giả A-nan liền lại phòng ấy xem thì thấy căn phòng trống vắng, không thấy Tỳ-kheo khách đâu cả.

Tôn giả A-nan bèn đi đến chỗ Đức Thế Tôn, thưa: Bạch Đức Thế Tôn! Tối hôm qua, vị Tỳ-kheo khách đã được con cho người trang hoàng căn phòng đầy đủ như thế, sáng nay đã bỏ đi rất sớm.

Đức Thế Tôn bảo: A-nan! Ông chớ hiểu lầm Tỳ-kheo khách kia. Vì sao? Nay A-nan! Tỳ-kheo kia ở trong phòng ấy, tức ngay đêm rồi, đã phát khởi tịnh giải thoát, tác chứng ba minh, đạt được sáu thần thông, hành thuận nghịch đối với tám giải thoát xong, sáng sớm dùng thần túc bay lên hư không mà đi.

Nay A-nan! Tỳ-kheo khách kia là người từ cõi trời Diêu thắng giải lạc tịnh qua đời rồi sinh làm người ở đây. Nếu hôm qua chúng ta không cung cấp đầy đủ các thứ cần thiết cho Tỳ-kheo kia, thì vị ấy rất cuộc không thể phát khởi công đức như vậy. Do vậy nên biết pháp giải thoát ấy không phải người thường có thể đạt được.

Thế nên nói tịnh giải thoát là rất vi diệu, duyên cũng rất vi diệu.

Hỏi: Như hai chánh thọ này: Chánh thọ (Định) vô tướng cùng chánh thọ tướng diệt, cả hai đều không có tâm, vì sao chánh thọ tướng diệt lập làm giải thoát, còn chánh thọ vô tướng thì không lập?

Đáp: Vì mạnh mẽ siêng gắng thực hành, tạo nhiều phương tiện, nên chánh thọ tướng diệt được lập làm giải thoát. Còn do không

manh mẽ siêng gắng thực hành, không tạo nhiều phương tiện, nên chánh thọ vô tướng không được lập làm giải thoát.

Hoặc nói: Vì chưa từng hành, chưa từng được, chưa từng chuyển, nên chánh thọ tướng diệt được lập làm giải thoát. Do đã từng hành, từng được, từng chuyển, nên chánh thọ vô tướng không được lập làm giải thoát.

Hoặc cho: Vì không chung, nên chánh thọ tướng diệt được lập làm giải thoát. Vì là chung, nên chánh thọ vô tướng không được lập làm giải thoát.

Hoặc nêu: Vì pháp này có thể đạt được, không phải là người ngoài, nên chánh thọ tướng diệt được lập làm giải thoát. Do pháp này và người ngoài có thể đạt được, nên chánh thọ vô tướng không được lập làm giải thoát.

Hỏi: Làm sao nhận biết chánh thọ vô tướng là pháp có thể đạt được?

Đáp: Vì có chứng cứ. Như nói: Được chánh thọ vô tướng, hành giả kia từ trong định khởi, dùng bỏ mọi sự lui tới, mang y, cầm bát, ngọa cụ, nói năng dịu dàng, hòa nhã, ăn uống thông thả. Có Tỳ-kheo trưởng lão đạt được quán diệu trí, quán xong, khởi suy nghĩ: Tỳ-kheo kia là người rất tốt đẹp, đầy đủ oai nghi phép tắc, ta nên quán xem Tỳ-kheo ấy đạt được công đức gì? Tỳ-kheo trưởng lão quán biết chính là phạm phu, chỉ được chánh thọ vô tướng. Nhận biết rồi, nên từ tam muội khởi, gọi Tỳ-kheo nọ đến bảo: Ông không phải là người tốt đẹp, vì đã lìa bỏ các căn thiện vi diệu trong pháp Phật để đồng hành với hàng dị học, đâu dùng để làm gì? Ông nên nhanh chóng dứt bỏ. Lúc này, Tỳ-kheo kia tìm kiếm nhiều phương tiện, muốn bỏ tâm trước đó, rốt cuộc không thể bỏ.

Có thuyết nói: Tỳ-kheo kia cho đến thoái chuyển trở về nhà, nhưng vẫn không thể lìa tâm cũ. Tỳ-kheo ấy sau khi mạng chung đã sinh nơi trời Vô tướng.

Do đây nên biết chánh thọ vô tướng là pháp có thể đạt được.

Hoặc nói: Do Thánh nhân có thể đạt được, không phải là phàm phu, nên chánh thọ tướng diệt được lập làm giải thoát. Do hoàn toàn là phàm phu có thể đạt được, không phải là Thánh nhân, nên chánh thọ vô tướng không lập làm giải thoát.

Hoặc cho: Vấn đề này như trước đã nói: Do hai sự việc nên gọi là giải thoát: (1) Buông bỏ mọi sự nối tiếp của duyên chung. Tâm đều được đoạn dứt. Chánh thọ vô tướng kia không thể buông bỏ tất cả sự nối tiếp của duyên chung, cũng không thể đoạn dứt hết tâm. Thế nên chánh thọ tướng diệt được lập làm giải thoát, còn chánh thọ vô tướng không lập làm giải thoát.

Hỏi: Vì sao định vô sắc lập đầy đủ làm giải thoát, còn thiên không lập đầy đủ làm giải thoát?

Đáp: Vì thiên này là thô, có thể trông thấy, thế nên không lập đầy đủ làm giải thoát. Định vô sắc rất vi tế, không thể trông thấy, thế nên lập đầy đủ làm giải thoát.

Hoặc nói: Thiên có vô số thứ, không phải một tướng, không giống nhau, thế nên không lập đầy đủ làm giải thoát. Định vô sắc không phải là vô số thứ, không phải là không một tướng, không phải là không giống nhau, thế nên lập đầy đủ làm giải thoát.

Hoặc cho: Vì thiên có nhiều công đức, có nhiều pháp diệu, thế nên không lập đầy đủ làm giải thoát. Định vô sắc vì không có nhiều công đức, không có nhiều pháp diệu, thế nên lập đầy đủ làm giải thoát.

Hoặc nêu: Thiên được trang nghiêm do vô số căn thiện, thế nên không lập đầy đủ làm giải thoát. Định vô sắc không có vô số căn thiện để trang nghiêm, thế nên lập đầy đủ làm giải thoát.

Hoặc nói: Vì thiên giải thoát hoàn toàn là hữu lậu, thế nên không lập đầy đủ làm giải thoát. Còn giải thoát của vô sắc thì có hữu lậu, vô lậu, thế nên lập đầy đủ làm giải thoát.

Hỏi: Vì sao giải thoát của thiên hoàn toàn là hữu lậu, còn giải thoát của vô sắc thì gồm có hữu lậu, vô lậu?

Đáp: Do giải thoát của thiên là tư duy đặc giải, còn giải thoát của vô sắc là tư duy chân thật. Thế nên giải thoát của thiên hoàn toàn là hữu lậu, còn giải thoát của vô sắc thì gồm có hữu lậu, vô lậu.

Hỏi: Vì sao nơi tám giải thoát, tịnh giải thoát, giải thoát tướng diệt nói là thân tác chứng, còn các giải thoát khác thì không nói?

Đáp: Giải thoát khác cũng có nói. Như nơi Kinh Đại Nhân kia đã nói: Này Tôn giả A-nan! Như Tỳ-kheo đối với tám giải thoát, thân tác chứng, hành thuận nghịch, thành tựu đầy đủ. Do vậy nên có thể biết, các giải thoát khác cũng nói là thân tác chứng.

Hỏi: Một Khế kinh này nói thân tác chứng nơi tám giải thoát, vì sao Khế kinh khác chỉ nói thân tác chứng nơi hai giải thoát?

Đáp: Vì hai giải thoát này là mạnh mẽ, siêng năng thực hành, tạo nhiều phương tiện. Do vậy nên nói thân tác chứng nơi hai giải thoát.

Hoặc nói: Vì hai giải thoát này được nói là biên vực của cõi. Tịnh giải thoát là nói về biên vực của cõi sắc. Giải thoát của tướng diệt là nói về biên vực của cõi vô sắc. Nên nêu bày như thế.

Hoặc cho: Vì hai giải thoát này được nói là biên vực của địa. Tịnh giải thoát là nói về biên vực của địa thiên thứ tư. Giải thoát của tướng diệt là nói về biên vực của địa xứ phi tướng phi bất tướng.

Hoặc nêu: Tịnh giải thoát là duyên nơi quán tịnh, không khởi kiết, nên Đức Thế Tôn nói: Thân nên tác chứng. Giải thoát của tướng diệt không phải là tâm pháp, tức do thân được sinh, không phải do tâm được sinh, là thân lực có thể đạt được, không phải là tâm lực có thể đạt được, nên Đức Thế Tôn nói: Thân nên tác chứng.

Hoặc nói: Nơi Kinh Đại Nhân, Đức Thế Tôn nói là thân tác chứng nơi tám giải thoát, tức thành tựu đầy đủ, do hai giải thoát ấy

đều thành tựu đầy đủ. Vậy Đức Thế Tôn nói tịnh giải thoát, giải thoát của tướng diệt có thân tác chứng.

Có thuyết nói: Khế kinh Phật này nói tám giải thoát là phương.

Hỏi: Vì sao Đức Thế Tôn nói tám giải thoát là phương?

Đáp: Vì để giáo hóa chúng sinh. Có người thọ nhận sự giáo hóa nên nghe tên phương liền được giải thoát. Thế nên Đức Thế Tôn vì giáo hóa các chúng sinh, nên nói tám giải thoát là phương.

Như thế kinh khác nói: Vì giáo hóa chúng sinh nên nói để là phương. Như thế, Đức Thế Tôn nói tám giải thoát là phương.

Hoặc nói: Khế kinh này nói là có nhân, có duyên. Như nói: Vua Ba-tu-nặc bảo người chuyên bắt voi: Ông là người chuyên bắt voi, nên nhanh chóng bắt voi hoang kia rồi bẩm báo cho ta biết. Người bắt voi vâng lời vua, đến nơi chốn hoang dã bắt voi. Bắt được voi xong, ông ta trở lại tâu vua: Kính báo đại vương được biết, hạ thần đã bắt được voi, tùy đại vương phân xử.

Bây giờ, vua bảo người quản tượng chuyên thuần luyện voi: Ông là người chuyên thuần luyện voi, nên nhanh chóng điều phục voi hoang này. Sau khi thuần luyện xong, hãy trở lại đây bẩm báo cho ta biết.

Người chuyên điều phục voi kia vâng lời vua, dẫn voi hoang về để chế ngự khiến thuần phục. Điều phục voi xong, người quản tượng trở lại trình tâu vua: Tâu đại vương! Theo lời đại vương sai bảo, hạ thần điều phục voi, nay đã làm xong phận sự, xin hồi báo đại vương biết.

Lúc ấy, nhà vua muốn thử nghiệm xem voi này đã được thuần luyện như thế nào, nên vua cưỡi voi ra khỏi thành. Voi ấy từ xa trông thấy bày voi cái lớn, lập tức chạy về hướng đó. Viên quản tượng chuyên trị voi đã cố hết sức kìm giữ vẫn không được, tuy đã dùng móc sắt để móc vào thịt nhưng voi vẫn không hề hay biết.

Nhà vua giục viên quản tượng: Ông mau mau đưa voi này về, nếu không ta sẽ mất mạng. Người quản tượng thưa: Tâu đại vương! Hạ thần đã cố hết sức chế ngự nhưng không thể được. Thế là vua và người quản tượng đành chờ chết.

Duyên may đã đến khi voi chạy vào vùng rừng cây, bấy giờ, người quản tượng kia vớ tay vịn lấy cành cây trao cho vua. Nhân đây vua và người chế ngự voi cùng nắm chặt lấy cành cây nhảy xuống đất. Thấy vậy, voi kia liền vụt chạy đến bầy đàn.

Như vậy là nhà vua cùng người quản tượng chuyên điều phục voi đều bị nhiều thương tích. Trở về cung, vua trách người quản tượng và theo pháp trị tội.

Người thuần luyện voi tâu: Con voi ấy thực sự là đã thuần. Xin đại vương cho chứng nghiệm.

Lúc này, chú voi hết cơn “tham dục” liền nhanh chóng theo đường về cung.

Người thuần luyện voi bèn dắt đến trước vua. Ông ta gấp một viên sắt cháy đỏ, bỏ trên đầu voi rồi bảo: Đây là biện pháp sau cùng để điều phục ngươi, phải gắng sức chịu đựng. Nếu không gắng chịu, ta tất phải dùng mọi cực hình dẫn dạy từ đầu để lần lượt dạy lại ngươi. Chú voi như nghe hiểu nên cố gắng đứng yên chịu đựng.

Khi ấy, viên sắt nóng đỏ đốt đỉnh đầu voi cháy như cây đuốc nhỏ. Vua thấy vậy cho là lạ và bảo ném viên sắt nóng kia xuống đất, rồi nói với người quản tượng: Chú voi này trước đây đã được thuần thục, có sao lại làm như thế?

Người quản tượng tâu vua: Thần chỉ có thể điều phục thân, nhưng không thể điều phục tâm.

Vua hỏi: Người nào có thể điều phục được tâm?

Người quản tượng tâu: Thưa có. Đó là Đức Phật, Thế Tôn, có thể điều phục được các bệnh về thân và tâm của chúng sinh.

Nhà vua rất vui mừng, bèn cùng người quản tượng cỡi voi đã được điều phục đi đến chỗ Đức Phật. Đến nơi, thấy Đức Thế Tôn đang giảng nói pháp cho hàng trăm ngàn người vây quanh. Vua đến lễ Phật rồi ngồi sang một bên. Đức Phật liền giảng nói cho vua nghe giáo pháp thâm diệu, không phải là đối tượng nhận biết của hàng Nhị thừa. Nhân đấy, Đức Thế Tôn nói với các Tỳ-kheo: Như pháp thuần luyện voi, ngay khi điều phục thì trong cả tám phương, chỉ nên hướng về một phương để dạy. Dẫn dạy bò, ngựa cũng như thế. Đấng Điều ngự vô thượng, khi giáo hóa các chúng sinh được hóa độ, đã nhanh chóng dựa vào tám phương để chỉ dạy các đệ tử.

Thế nên nơi Khế kinh Đức Phật nói tám giải thoát là phương.

Hỏi: Vì sao giải thoát nói là như phương?

Đáp: Vì đồng tám sự, nên gọi là phương. Giải thoát có tám, phương cũng có tám.

Hỏi: Như phương có mười, giải thoát có tám, vì sao nói là đồng tám sự nên gọi là phương?

Đáp: Như người điều phục voi kia có thể chế ngự tám phương, nhưng rất cuộc không thể khiến đến phương trên, phương dưới. Thế nên vì đồng tám sự nên gọi là phương.

Hoặc cho: Như voi, nhân nơi phương nên hướng tới. Như thế, người thọ nhận Phật hóa độ theo nơi duyên nên giải thoát hiện ở trước.

Tôn giả Cù-sa nói: Giải thoát và phương có ba sự đồng, ba sự khác biệt.

Ba sự đồng: (1) Như voi không hướng đến phương, thì người không thể điều phục, chế ngự nó. Cũng vậy, Đức Thế Tôn không nhân nơi người được hóa độ, thì không thể khiến giải thoát hiện ở

trước. (2) Như voi và người điều phục cùng hướng tới một phương, không hướng đến phương khác. Như thế, Đức Thế Tôn vì người thọ nhận sự hóa độ, nên khiến một giải thoát hiện ở trước, không phải là giải thoát khác. (3) Như voi và người điều phục cùng hướng tới một phương, xa lìa phương khác. Như thế, Đức Thế Tôn vì người thọ nhận sự hóa độ, nên khiến một giải thoát hiện ở trước, xa lìa giải thoát khác. Đây là nói về ba sự đồng.

Ba sự khác biệt: (1) Voi không hướng đến phương, thì người không thể điều phục. Đức Thế Tôn thì không như vậy, ngự ở một phương, vì người thọ nhận sự hóa độ, tuy họ ở xa, cũng có thể khiến cho giải thoát hiện ở trước. (2) Voi, người điều phục voi cùng hướng tới một phương, không hướng đến phương khác. Đức Thế Tôn thì không như vậy, vì tám người thọ nhận sự hóa độ, có thể khiến trong cùng một lúc, tám giải thoát hiện ở trước. (3) Voi, người điều phục voi cùng hướng tới một phương, xa lìa phương khác. Đức Thế Tôn thì không như vậy, vì người thọ nhận sự hóa độ, có thể khiến một giải thoát hiện ở trước, các giải thoát còn lại, do gần nên cũng được thành tựu. Đây là nói ba sự khác biệt.

Nói rộng về Xứ tám giải thoát xong.

*

Phần thứ 37: XỨ TÁM TRỪ NHẬP

Tám Trừ nhập (Tám Thắng xứ): Những gì là tám?

Tỳ-kheo này bên trong có tướng sắc, quán ít sắc bên ngoài, hoặc đẹp hoặc xấu, sắc kia hoại đã nhận biết, đã thấy rõ, tạo tướng như thế. Đây là trừ nhập thứ nhất.

Lại nữa, Tỳ-kheo này bên trong có tướng sắc, quán vô lượng sắc bên ngoài, hoặc đẹp hoặc xấu, sắc kia hoại đã nhận biết, đã thấy rõ, tạo tướng như thế. Đây là trừ nhập thứ hai.

Lại nữa, Tỳ-kheo này bên trong không có tướng sắc, quán ít sắc bên ngoài, hoặc đẹp hoặc xấu, sắc kia hoại đã nhận biết, đã thấy rõ, tạo tướng như thế. Đây là trừ nhập thứ ba.

Lại nữa, Tỳ-kheo này bên trong không có tướng sắc, quán vô lượng sắc bên ngoài, hoặc đẹp hoặc xấu, sắc kia hoại đã nhận biết, đã thấy rõ, tạo tướng như thế. Đây là trừ nhập thứ tư.

Lại nữa, Tỳ-kheo này bên trong không có tướng sắc, quán sắc bên ngoài: sắc xanh là xanh, thấy màu xanh, ánh sáng xanh, vô lượng, vô lượng tịnh, ý ái, ý lạc, không chán. Như hoa sen xanh, sắc xanh là xanh, thấy màu xanh, ánh sáng xanh. Như áo được tạo thành ở Ba-la-nại, vò đập áo thật kỹ khiến vừa ý vui vẻ, sắc xanh là xanh, thấy màu xanh, ánh sáng xanh. Như thế, Tỳ-kheo này bên trong không có tướng sắc, quán sắc bên ngoài, sắc xanh là xanh, thấy màu xanh, ánh sáng xanh, vô lượng, vô lượng tịnh, ý ái, ý lạc, không chán. Sắc kia hoại đã nhận biết, đã thấy rõ, tạo tướng như thế. Đây là trừ nhập thứ năm.

Lại nữa, Tỳ-kheo này bên trong không có tướng sắc, quán sắc bên ngoài: sắc vàng là vàng, thấy màu vàng, ánh sáng vàng, vô lượng, vô lượng tịnh, ý ái, ý lạc, không chán. Như hoa Ca-la-ni, sắc vàng là vàng, thấy màu vàng, ánh sáng vàng. Như áo được tạo thành ở Ba-la-nại, vò đập áo thật kỹ khiến vừa ý vui vẻ, sắc vàng là vàng, thấy màu vàng, ánh sáng vàng. Như thế, Tỳ-kheo này bên trong không có tướng sắc, quán sắc bên ngoài, sắc vàng là vàng, thấy màu vàng, ánh sáng vàng, vô lượng, vô lượng tịnh, ý ái, ý lạc, không chán. Sắc kia hoại đã nhận biết, đã thấy rõ, tạo tướng như thế. Đây là trừ nhập thứ sáu.

Lại nữa, Tỳ-kheo này bên trong không có tướng sắc, quán sắc bên ngoài: sắc đỏ là đỏ, thấy màu đỏ, ánh sáng đỏ, vô lượng, vô lượng tịnh, ý ái, ý lạc, không chán. Như hoa Tần-đầu-ca-la, sắc đỏ là đỏ, thấy màu đỏ, ánh sáng đỏ. Như áo được tạo thành ở Ba-la-nại,

vò đập áo thật kỹ khiến vừa ý vui vẻ, sắc đỏ là đỏ, thấy màu đỏ, ánh sáng đỏ. Như thế, Tỳ-kheo này bên trong không có tướng sắc, quán sắc bên ngoài, sắc đỏ là đỏ, thấy màu đỏ, ánh sáng đỏ, vô lượng, vô lượng tịnh, ý ái, ý lạc, không chán. Sắc kia hoại đã nhận biết, đã thấy rõ, tạo tướng như thế. Đây là trừ nhập thứ bảy.

Lại nữa, Tỳ-kheo này bên trong không có tướng sắc, quán sắc bên ngoài: sắc trắng là trắng, thấy màu trắng, ánh sáng trắng, vô lượng, vô lượng tịnh, ý ái, ý lạc, không chán. Như ngôi sao sáng, sắc trắng là trắng, thấy màu trắng, ánh sáng trắng. Như áo được tạo thành ở Ba-la-nại, vò đập áo thật kỹ khiến vừa ý vui vẻ, sắc trắng là trắng, thấy màu trắng, ánh sáng trắng. Như thế, Tỳ-kheo này bên trong không có tướng sắc, quán sắc bên ngoài, sắc trắng là trắng, thấy màu trắng, ánh sáng trắng, vô lượng, vô lượng tịnh, ý ái, ý lạc, không chán. Sắc kia hoại đã nhận biết, đã thấy rõ, tạo tướng như thế. Đây là trừ nhập thứ tám.

Hỏi: Tám trừ nhập có tánh gì?

Đáp: Tánh là căn thiện không tham. Nếu gồm chung pháp tương ưng, pháp cùng có của chúng thì tánh là năm ấm.

Về cõi: Hoặc thuộc cõi dục, hoặc thuộc cõi sắc.

Về địa: Bốn trừ nhập đầu là thuộc địa thiên thứ nhất, thiên thứ hai. Bốn trừ nhập sau là thuộc địa thiên thứ tư. Vì sao? Vì từ giải thoát thứ nhất đến giải thoát thứ hai. Hoặc vì bốn trừ nhập đầu nên từ giải thoát tịnh thành bốn trừ nhập sau.

Về chỗ dựa: Đều dựa vào cõi dục.

Về hành: Bốn trừ nhập đầu là hành bất tịnh. Bốn trừ nhập sau là hành tịnh.

Về duyên: Đều duyên nơi cõi dục, duyên nơi sắc nhập trong cõi dục.

Về ý chỉ (Niệm trụ): Là thân ý chỉ.

Về trí: Tuy tánh không phải là trí, nhưng tương ưng với đẳng trí.

Về định: Không phải là định.

Về thông (Thọ): Bốn trừ nhập đầu tương ưng với hỷ căn. Bốn trừ nhập sau tương ưng với xả căn.

Hỏi: Tám trừ nhập: Nên nói là quá khứ, nên nói là vị lai, hay nên nói là hiện tại?

Đáp: Tám trừ nhập nên nói là quá khứ, nên nói là vị lai, nên nói là hiện tại.

Hỏi: Nên nói là duyên nơi quá khứ, nên nói là duyên nơi vị lai, hay nên nói là duyên nơi hiện tại?

Đáp: Nên nói là duyên nơi quá khứ, nên nói là duyên nơi vị lai, nên nói là duyên nơi hiện tại.

Hỏi: Nên nói là duyên nơi danh hay nên nói là duyên nơi nghĩa?

Đáp: Nên nói là duyên nơi danh, nên nói là duyên nơi nghĩa.

Hỏi: Nên nói là duyên nơi ý mình hay duyên nơi ý người khác?

Đáp: Nên nói là duyên nơi ý mình, nên nói là duyên nơi ý người khác.

Đây là tánh của trừ nhập.

Đã nói về tánh, tiếp theo là nói về hành.

Hỏi: Vì sao gọi là trừ nhập? Trừ nhập có nghĩa gì?

Đáp: Vì duyên hoại nên gọi là trừ nhập. Như nói: Có thể làm hoại xứ sở. Thế nên Đức Thế Tôn nói là trừ nhập. Đây là vì duyên hoại nên gọi là trừ nhập.

Tám trừ nhập: Những gì là tám?

Tỳ-kheo này bên trong có tướng sắc, quán ít sắc bên ngoài: Vì ít tự tại nên gọi là ít. Vì ít duyên nên gọi là ít.

Đẹp: Là các sắc xanh, vàng, đỏ, trắng, tươi đẹp vừa ý, nên gọi là đẹp.

Xấu: Là các sắc xanh, vàng, đỏ, trắng không tươi đẹp vừa ý, nên gọi là xấu.

Sắc kia hoại đã nhận biết, đã thấy rõ: Là trong sắc kia đã lia đục, đoạn đục, vượt qua đục. Đó gọi là sắc kia hoại đã nhận biết, đã thấy rõ.

Tự tại quả trách, tự tại dạy bảo: Như chủ nhà có tôi tớ thì thường tự tại trách mắng, tự tại dạy bảo. Như thế, trong sắc kia đã lia đục, đoạn đục, vượt qua đục, tức sắc hoại đã nhận biết, đã thấy rõ, là tự tại chỉ dạy, tự tại quả trách. Thế nên nói là sắc kia hoại đã nhận biết, đã thấy rõ.

Tạo tướng như thế: Là tu tập tướng kia như thế, nên nói là tạo tướng như thế.

Đây là trừ nhập thứ nhất. Thứ nhất: Là theo số thứ tự, thuận theo số nên có thứ nhất. Lại nữa, theo thứ lớp chánh thọ tức có thứ nhất, nên gọi là thứ nhất.

Trừ nhập: Là trừ nhập vào lúc nào? Tức lúc đang hành chánh thọ đã hủy hoại sắc nên gọi là trừ nhập.

Lại nữa, Tỳ-kheo này bên trong có tướng sắc, quán vô lượng sắc bên ngoài: Vì tự tại vô lượng, duyên vô lượng, nên gọi là vô lượng.

Đẹp: Là các sắc xanh, vàng, đỏ, trắng tươi đẹp vừa ý, nên gọi là đẹp.

Xấu: Là các sắc xanh, vàng, đỏ, trắng không tươi đẹp vừa ý, nên gọi là xấu.

Sắc kia hoại đã nhận biết, đã thấy rõ: Tức là trong sắc ấy hành giả kia đã lìa dục, đoạn dục, vượt qua dục.

Tự tại quả trách, tự tại dạy bảo: Như chủ nhà có tôi tớ, tức luôn tự tại trách mắng, chỉ dạy. Như thế hành giả kia ở trong sắc ấy đã lìa dục, đoạn dục, vượt qua dục.

Sắc ấy hoại đã nhận biết, thấy rõ là tự tại quả trách, dạy bảo. Thế nên nói sắc kia hoại đã nhận biết, đã thấy rõ.

Tạo tưởng như thế: Là tu tập theo tưởng như thế, nên nói là tạo tưởng như thế.

Đây là trừ nhập thứ hai. Thứ hai: Là theo số thứ tự nên có hai, thuận theo thứ lớp tức có hai. Lại nữa, theo thứ lớp chánh thọ tức có hai, nên nói là thứ hai.

Trừ nhập: Là trừ nhập vào lúc nào? Là lúc đang hành chánh thọ đã hủy hoại sắc, nên nói là trừ nhập.

Lại nữa, Tỳ-kheo này bên trong không có tướng sắc, quán một ít sắc bên ngoài: Vì ít tự tại, vì ít duyên, nên gọi là một ít.

Đẹp: Là các sắc xanh, vàng, đỏ, trắng tươi đẹp vừa ý, nên gọi là đẹp.

Xấu: Là các sắc xanh, vàng, đỏ, trắng không tươi đẹp vừa ý, nên gọi là xấu.

Sắc kia hoại đã nhận biết, đã thấy rõ: Là trong sắc ấy đã lìa dục, đoạn dục, vượt qua dục, tức gọi là sắc hoại đã nhận biết, đã thấy rõ.

Tự tại quả trách, tự tại dạy bảo: Như chủ nhà có tôi tớ thì tự tại quả trách, tự tại dạy bảo. Như thế là trong sắc kia đã lìa dục, đoạn dục, vượt qua dục, tức là sắc hoại đã nhận biết, đã thấy rõ, là tự tại chỉ bảo, tự tại quả trách. Thế nên nói sắc kia hoại đã nhận biết, đã thấy rõ.

Tạo tướng như thế: Là tu tập tướng kia như vậy, nên nói là tạo tướng như thế.

Đây là trừ nhập thứ ba. Thứ ba: Là theo số thứ tự, thuận với số thứ lớp tức có ba. Lại nữa, theo thứ lớp chánh thọ tức có ba, nên nói là thứ ba.

Trừ nhập: Là trừ nhập vào lúc nào? Vì khi đang hành chánh thọ là đã hủy hoại sắc, nên nói là trừ nhập.

Lại nữa, Tỳ-kheo này bên trong không có tướng sắc, quán vô lượng sắc bên ngoài: Vì tự tại vô lượng, vì duyên vô lượng, nên gọi là vô lượng.

Đẹp: Là các sắc xanh, vàng, đỏ, trắng tươi đẹp vừa ý, nên gọi là đẹp.

Xấu: Là các sắc xanh, vàng, đỏ, trắng không tươi đẹp vừa ý, nên gọi là xấu.

Sắc kia hoại đã nhận biết, đã thấy rõ: Là trong sắc ấy đã lìa dục, đoạn dục, vượt qua dục, tức là sắc hoại đã nhận biết, đã thấy rõ.

Tự tại quả trách, tự tại dạy bảo: Như chủ nhà có tôi tớ thì có thể tự tại quả trách, tự tại dạy bảo. Như thế, ở trong sắc kia đã lìa dục, đoạn dục, vượt qua dục, tức là sắc hoại đã nhận biết, đã thấy rõ, là tự tại quả trách, tự tại dạy bảo. Thế nên nói là sắc kia hoại đã nhận biết, đã thấy rõ.

Tạo tướng như thế: Là tu tập tướng kia như vậy, nên nói là tạo tướng như thế.

Đây là trừ nhập thứ tư. Thứ tư: Là theo số thứ tự nên có bốn, thuận theo số thứ lớp tức có bốn. Lại nữa, theo thứ lớp chánh thọ tức có bốn, nên nói là thứ tư.

Trừ nhập: Là trừ nhập vào lúc nào? Vì vào lúc hành chánh thọ đã hủy hoại sắc, nên nói là trừ nhập.

Lại nữa, Tỳ-kheo này bên trong không có tướng sắc, quán sắc bên ngoài, màu xanh: Là hiện tướng màu xanh, hiện chủng loại xanh, hiện nhóm xanh. Thế nên nói là màu xanh.

Sắc: Như sắc ấy màu xanh, như vậy hình tướng của sắc ấy cũng là màu xanh, thế nên nói là sắc xanh.

Thấy xanh: Là hành của mắt, cảnh giới của mắt, ánh sáng của mắt, thế nên nói là thấy xanh.

Ánh sáng xanh: Là tia sáng xanh, ánh sáng xanh, ngọn lửa xanh, thế nên nói là ánh sáng xanh.

Vô lượng: Là vô lượng, vô biên không thể tính kể, thế nên nói là vô lượng.

Vô lượng tịnh: Như sắc kia là vô lượng, như vậy, tịnh trong sắc kia cũng là vô lượng, thế nên nói là vô lượng tịnh.

Ý ái: Là nghĩ đến sắc kia yêu thích, vui mừng, thế nên nói là ý ái.

Ý lạc: Là ý hiện rõ trong vui, tự cảm thấy vui, thế nên nói là ý lạc.

Không chán: Là nhận lấy vui thích, thế nên nói là không chán.

Như hoa sen xanh, sắc xanh là xanh, thấy màu xanh, ánh sáng xanh. Như loại áo được tạo thành ở Ba-la-nại, vò đập thật kỹ khiến vừa ý, vui vẻ. Tức sắc xanh là xanh, thấy màu xanh, ánh sáng xanh.

Như thế, Tỳ-kheo này bên trong không có tướng sắc, quán màu xanh của sắc bên ngoài, sắc xanh, thấy màu xanh, ánh sáng xanh, vô lượng, vô lượng tịnh, ý ái, ý lạc, không chán.

Sắc kia hoại đã nhận biết, đã thấy rõ: Là trong sắc ấy đã lia đục, đoạn đục, vượt qua đục, tức là sắc hoại đã nhận biết, đã thấy rõ, tự tại quở trách, tự tại dạy bảo. Như chủ nhà có tội tứ thì tự tại quở trách, tự tại dạy bảo. Như thế, trong sắc kia đã lia đục, đoạn đục, vượt qua đục, chính là sắc hoại đã nhận biết, đã thấy rõ.

Tự tại quở trách, tự tại dạy bảo: Như chủ nhà có tội tở thì tự tại quở trách, tự tại dạy bảo. Như thế, ở trong sắc kia đã lia đục, đoạn đục, vượt qua đục, chính là sắc hoại đã nhận biết, đã thấy rõ, là tự tại quở trách, tự tại dạy bảo, sai khiến. Thế nên nói sắc kia hoại đã nhận biết, đã thấy rõ.

Tạo tướng như thế: Là tu tập tướng kia như thế, nên nói là tạo tướng như vậy.

Đây là trừ nhập thứ năm. Thứ năm: Là số thứ tự tức có năm. Thuận với số thứ lớp nên có năm. Lại nữa, theo thứ lớp chánh thọ tức có năm, nên nói là thứ năm.

Trừ nhập: Là trừ nhập vào lúc nào? Là khi đang hành chánh thọ đã hủy hoại sắc, nên nói là trừ nhập.

Như trừ nhập màu xanh, thì trừ nhập nơi các màu vàng, đỏ, trắng cũng như thế.

Hỏi: Vì sao vô sắc không lập làm trừ nhập?

Đáp: Do Đức Phật, Thế Tôn đối với các pháp đều thấu tỏ thông đạt, người khác không thể vượt hơn. Đức Phật đều nhận biết về tướng của các pháp, đều nhận biết về hành của chúng. Nếu các pháp có tướng trừ nhập thì được lập làm trừ nhập, không có tướng của trừ nhập thì không lập làm trừ nhập.

Hoặc nói: Trừ nhập: Là có thể làm hủy hoại sắc, nên gọi là trừ nhập. Trong vô sắc không có sắc để có thể hủy hoại, vì thế vô sắc kia không lập làm trừ nhập.

Nói rộng về Xứ tám trừ nhập xong.

Phần thứ 38: XỨ MƯỜI NHẤT THIẾT NHẬP

Mười nhất thiết nhập (Mười Biến xứ): Những gì là mười? Đây là một tư duy các phương trên dưới không có hai vô lượng. (1) Nhất thiết nhập của đất. (2) Nhất thiết nhập của nước. (3) Nhất thiết nhập của lửa. (4) Nhất thiết nhập của gió. (5) Nhất thiết nhập của màu xanh. (6) Nhất thiết nhập của màu vàng. (7) Nhất thiết nhập của màu đỏ. (8) Nhất thiết nhập của màu trắng. (9) Nhất thiết nhập của vô lượng xứ không. (10) Nhất thiết nhập của vô lượng xứ thức. Tức tư duy các phương trên dưới không có hai vô lượng.

Hỏi: Mười Nhất thiết nhập có tánh gì?

Đáp: Tám nhất thiết nhập đều có tánh là căn thiện không tham. Nhất thiết nhập của vô lượng xứ không, nhất thiết nhập của vô lượng xứ thức có tánh là bốn âm.

Về cõi: Tám nhất thiết nhập đều thuộc cõi sắc. Nhất thiết nhập của vô lượng xứ không, vô lượng xứ thức thuộc cõi vô sắc.

Về địa: Tám nhất thiết nhập đều là thuộc địa bốn thiên căn bản. Vì sao? Vì từ tịnh giải thoát thành tám nhất thiết nhập. Nhất thiết nhập của vô lượng xứ không là địa vô lượng xứ không. Nhất thiết nhập của vô lượng xứ thức tức địa vô lượng xứ thức.

Về chỗ dựa: Hết thảy đều dựa vào cõi dục.

Về hành: Tám nhất thiết nhập đều là hành tịnh. Nhất thiết nhập của vô lượng xứ không, vô lượng xứ thức đều không thiết lập hành.

Về duyên: Tám nhất thiết nhập đều là duyên nơi cõi dục. Nhất thiết nhập của vô lượng xứ không, vô lượng xứ thức là duyên nơi cõi vô sắc.

Về ý chỉ (Niệm xứ): Tám nhất thiết nhập đều là thân ý chỉ. Nhất thiết nhập của vô lượng xứ không, vô lượng xứ thức là ba ý chỉ.

Về trí: Tám nhất thiết nhập đầu tuy tánh không phải là trí, nhưng tương ưng với đẳng trí. Nhất thiết nhập của vô lượng xứ không, vô lượng xứ thức là đẳng trí.

Về định: Không phải là định.

Về thọ: Tất cả tương ưng với xả căn.

Hỏi: Mười nhất thiết nhập: Nên nói là quá khứ, nên nói là vị lai, hay nên nói là hiện tại?

Đáp: Mười nhất thiết nhập nên nói là quá khứ, nên nói là vị lai, nên nói là hiện tại.

Hỏi: Nên nói là duyên nơi quá khứ, nên nói là duyên nơi vị lai, hay nên nói là duyên nơi hiện tại?

Đáp: Nên nói là duyên nơi ba đời.

Hỏi: Nên nói là duyên nơi danh hay nên nói là duyên nơi nghĩa?

Đáp: Nên nói là duyên nơi danh, duyên nơi nghĩa.

Hỏi: Nên nói là duyên nơi ý mình hay nên nói là duyên nơi ý người khác?

Đáp: Nên nói là duyên nơi ý mình, duyên nơi ý người khác.

Đây là tánh của mười nhất thiết nhập, là thể tướng hiện có nơi thân.

Đã nói về tánh của nhất thiết nhập, tiếp theo là nói về hành.

Hỏi: Vì sao nói là nhất thiết nhập? Nhất thiết nhập có nghĩa gì?

Đáp: Vì duyên khắp nên gọi là nhất thiết nhập.

Mười nhất thiết nhập: Đây Tỳ-kheo, đây là nhất thiết nhập của đất: Nghĩa là duyên khắp.

Một tư duy: Một: Là theo số thứ tự thì có một. Thuận với số thứ lớp tức có một. Lại nữa, theo thứ lớp chánh thọ tức có một.

Các phương: Là bốn phương và bốn hướng.

Trên, dưới: Trên tức phương trên, dưới tức phương dưới.

Không có hai: Là không cùng có, không phân tán.

Vô lượng: Là vô lượng, vô hạn, không thể tính kể.

Nhất thiết nhập của nước, của lửa, của gió. Nhất thiết nhập của các màu xanh, vàng, đỏ, trắng. Nhất thiết nhập của vô lượng xứ không, vô lượng xứ thức.

Vô lượng nhất thiết nhập: Vì duyên khắp

Mười tư duy: Là theo số thứ tự thì có mười. Thuận nơi số thứ lớp tức có mười. Lại nữa, theo thứ lớp của chánh thọ tức có mười.

Các phương: Là bốn phương và bốn hướng.

Trên, dưới: Trên tức phương trên, dưới tức phương dưới.

Không có hai: Là không cùng có, không phân tán.

Vô lượng: Là không thể lường xét, không thể hạn lượng, không thể tính kể.

Hỏi: Vì sao xứ vô sở hữu, xứ phi tướng phi bất tướng không lập làm nhất thiết nhập?

Đáp: Đức Phật, Thế Tôn đối với các pháp luôn thấu tỏ thông đạt, người khác không thể vượt hơn. Đức Phật, Thế Tôn đều nhận biết các pháp tướng, nhận biết về hành của chúng. Nghĩa là nếu pháp nào có tướng nhất thiết nhập thì lập làm nhất thiết nhập, pháp nào không có tướng nhất thiết nhập thì không lập làm nhất thiết nhập.

Hoặc nói: Vì có vô lượng hành, nên vô lượng xứ không, vô lượng xứ thức đều được lập làm nhất thiết nhập. Xứ vô sở hữu, xứ phi tướng phi bất tướng không có vô lượng hành, thế nên không lập làm nhất thiết nhập.

Hỏi: Ở đây nói phương trên, phương dưới và các phương, đối với tám nhất thiết nhập đầu thì nên như vậy. Còn phương trên, phương dưới và các phương, đối với nhất thiết nhập của vô lượng xứ không, vô lượng xứ thức đều không có địa, không thể thấy, vì sao nói là trên, dưới và các phương?

Đáp: Các xứ đó tuy không có trên dưới, nhưng vì hành chánh thọ, nên có thể đạt được trên dưới. Nghĩa là người hành chánh thọ kia, hoặc ở trên, ở dưới, hoặc ở giữa, thế nên nói là trên, dưới. Như Khế kinh nói: Các hiền hành địa, tất cả người hành chánh thọ đều có suy nghĩ này: Địa tức là ta. Ta tức là địa. Ta cùng với địa là một không hai.

Hỏi: Ở đây vì sao nói tất cả người hành chánh thọ hành địa như thế đều cho địa là ta?

Đáp: Người hành chánh thọ, vì đã từng hành trì chánh thọ, nên nói là người hành chánh thọ. Như vốn từng làm Sa-môn, nên dùng Sa-môn làm tên. Từng ở nơi A-luyện, nên dùng A-luyện làm tên. Từng giữ giới luật, nên dùng giới luật làm tên. Từng làm pháp sư, nên dùng pháp sư làm tên. Như thế, người hành chánh thọ, vì đã từng hành trì chánh thọ, nên nói là người hành chánh thọ.

Hỏi: Vì sao thiên thứ ba không lập làm giải thoát, trừ nhập, nhất thiết nhập?

Đáp: Vì lạc của thiên thứ ba là tối diệu so với tất cả các thứ lạc trong sinh tử, hành giả thường tham đắm lạc ấy, không cầu đạt căn thiện này, thế nên không lập.

Hỏi: Nếu như vậy vì sao trong thiên thứ ba nói có thân thông biến hóa?

Đáp: Như thế trong thiên thứ ba kia hoặc có căn thiện, hoặc không có, chớ nên cho căn thiện của địa thiên thứ ba kia là không.

Hoặc nói: Vì thần thông biến hóa ấy của thiên thứ ba có thể nuôi lớn lạc kia, lại không làm tổn giảm giải thoát, trừ nhập, nhất thiết nhập. Nhưng các thứ này đối với lạc là tổn hại không phải là nuôi lớn. Vì thế thiên thứ ba không lập làm giải thoát, trừ nhập, nhất thiết nhập.

Hỏi: Giải thoát, trừ nhập, nhất thiết nhập có khác biệt gì?

Đáp: Giải thoát là khiến buông bỏ tất cả. Trừ nhập là làm hoại nơi duyên. Nhất thiết nhập là duyên rộng khắp. Đây là sự khác biệt giữa giải thoát, trừ nhập, nhất thiết nhập.

Nói rộng về Xứ mười nhất thiết nhập xong.

HẾT - QUYỂN 12

LUẬN TỶ BÀ SA

QUYỂN 13

Phần thứ 39: XỨ TÁM TRÍ

Tám trí: (1) Pháp trí. (2) Vị trí trí. (3) Tri tha tâm trí. (4) Đăng trí. (5) Khổ trí. (6) Tập trí. (7) Tận trí (Diệt trí). (8) Đạo trí.

Hỏi: Vì sao Tôn giả tạo luận kia đã dựa vào tám trí để tạo phần Luận này?

Đáp: Sở dĩ như vậy là do ý của Tôn giả muốn thế. Như theo ý muốn như thế để tạo luận miễn là không trái với pháp tướng. Thế nên Tôn giả đã dựa vào tám trí để tạo luận.

Hoặc nói: Tôn giả kia tạo luận là không có sự việc gì.

Hỏi: Vì sao Tôn giả kia tạo luận nói là không có sự việc gì?

Đáp: Vì đây là Khế kinh Phật, Khế kinh nói tám trí, người tạo luận kia ở trong Khế kinh Phật đã căn cứ vào nơi chốn, gốc ngọn để tạo luận trong A-tỳ-đàm này. Người tạo luận kia không thể trong tám trí bớt đi một trí để lập bảy trí, hay thêm một trí vào tám trí đã lập để thành chín trí.

Hỏi: Vì sao như vậy?

Đáp: Vì tất cả Khế kinh Phật là không tăng cũng không giảm. Không tăng: Là không tăng để có thể giảm. Không giảm: Là không

giảm để có thể tăng. Như không tăng, không giảm, như thế thì sâu vô lượng, rộng vô biên cũng như thế.

Sâu vô lượng: Là nghĩa vô lượng. Rộng vô biên: Là vị vô biên.

Như biến cả sâu vô lượng rộng vô biên. Như thế, Khế kinh Phật cũng là sâu vô lượng, rộng vô biên. Sâu vô lượng: Là nghĩa vô lượng. Rộng vô biên: Là vị vô biên. Như Tôn giả Xá-lợi-phất cùng với trăm ngàn na thuật Đại Luận sư như thế, đem hai câu nơi Khế kinh Phật, tạo ra hàng ngàn luận nhằm giải thích khiến cho trí tận được trụ, nhưng không thể đạt đến tận cùng biên vực ý nghĩa của hai câu nơi Khế kinh Phật ấy. Như nơi Khế kinh Phật là chỗ dựa căn bản của Luận này, thế nên người tạo luận không có sự việc gì. (Tức không thể thêm bớt đối với tám trí)

Hỏi: Nếu Khế kinh Phật là chỗ dựa căn bản của Luận này, nhưng nơi Khế kinh Phật nói vô lượng trí, hoặc nói hai trí, như trong Tăng nhất nói hai pháp, hoặc nói bốn trí, như trong Tăng nhất nói bốn pháp, hoặc nói tám trí, như trong Tăng nhất nói tám pháp, hoặc nói mười trí, như trong Tăng nhất nói mười pháp. Như nơi Khế kinh Phật nói vô lượng thứ trí. Vì sao người tạo luận kia lia vô lượng thứ trí, chỉ dựa vào tám trí để tạo phần Luận này?

Đáp: Vì tám trí là nói ở giữa, cũng gồm thâm tất cả trí. Hai trí tuy gồm thâm tất cả trí, nhưng chỉ là lược nói. Mười trí tuy gồm thâm tất cả trí, nhưng chỉ là nói rộng.

Hoặc nói: Vì tám trí luôn luôn hiện ở trước. Tận trí, vô sinh trí không thường xuyên hiện ở trước.

Hoặc cho: Vì tám trí là luôn luôn tư duy. Tận trí, vô sinh trí thì không luôn luôn tư duy.

Hoặc nêu: Vì tám trí là tánh kiến và tánh trí. Tận trí, vô sinh trí tuy là tánh trí, nhưng không phải là tánh kiến.

Hoặc nói: Vì tám trí thì trong ý có dục, không dục có thể đạt được. Tận trí, vô sinh trí thì trong ý hoàn toàn không dục có thể đạt được. Như có dục, không dục, thì có giận, không giận, có si, không si, có mạn, không mạn, nên biết cũng như thế.

Hoặc cho: Vì tám trí thì trong ý là học, vô học có thể đạt được. Tận trí, vô sinh trí thì trong ý hoàn toàn là vô học có thể đạt được. Như học, vô học, thì tạo tác, không tạo tác, mong cầu, không mong cầu, thôi dứt, không thôi dứt, nên biết cũng như vậy.

Do đấy nên người tạo luận đã lìa vô lượng thứ trí, chỉ dựa vào tám trí để tạo luận.

Người tạo luận hoặc dựa vào khoảnh khắc của một trí để tạo luận. Như nơi Kiên Độ Tập nói:

Tùng có một trí nhận biết tất cả pháp chãng?

Đáp: Không có.

Hỏi: Như trí này sinh tất cả pháp vô ngã. Ở đây do đâu không nhận biết?

Đáp: Không nhận biết pháp tự nhiên. Không nhận biết pháp cùng có. Không nhận biết pháp tương ưng.

Hỏi: Vì sao như thế?

Đáp: Vì người tạo luận đã dựa vào khoảnh khắc của một trí để tạo luận, nên nói như thế.

Nếu người tạo luận đã dựa vào tất cả tám trí để tạo luận, mà hỏi: Tùng có một trí của tám trí có thể nhận biết tất cả pháp chãng? Tức cũng có thể đáp: Là có, tức đẳng trí. Như thế, bảy, sáu, năm, bốn, ba, hai, một cũng vậy.

Nếu người tạo luận dựa vào một trí để tạo luận mà hỏi: Tùng có một trí nhận biết tất cả pháp chãng? Tức cũng có thể đáp: Là có. Là đẳng trí.

Nếu người tạo luận đã dựa vào khoảnh khắc của hai thời gian trong một trí để tạo luận mà hỏi: Từng có một trí trong khoảnh khắc của hai thời gian nhận biết tất cả pháp chẳng? Tức cũng có thể đáp: Có một trí trong khoảnh khắc của hai thời gian. Nghĩa là một trí nơi khoảnh khắc của một thời gian, trừ pháp tương ưng, pháp cùng có, pháp tự nhiên, còn lại đều nhận biết tất cả pháp.

Nói một trí nơi khoảnh khắc của hai thời gian: Nghĩa là nhận biết các pháp tương ưng, cùng có, tự nhiên.

Như thế, một trí nơi khoảnh khắc của hai thời gian đều nhận biết tất cả pháp. Song người tạo luận, một trí nơi khoảng một thời gian lập luận mà hỏi: Từng có một trí nhận biết tất cả pháp chẳng?

Đáp: Không có.

Tám trí: Pháp trí. Vị trí trí. Tri tha tâm trí. Đẳng trí. Khổ trí. Tập trí. Tận trí. Đạo trí.

Hỏi: Tám trí có tánh gì?

Đáp: Tánh là tuệ. Gồm thấu một trì (giới), một nhập, phần ít của một âm, và pháp tương ưng, pháp cùng có. Hoặc gồm thấu ba trì, hai nhập, năm âm. Đây là tánh của trí, là thể tướng hiện có nơi thân.

Đã nói về tánh, tiếp theo là nói về hành.

Hỏi: Vì sao gọi là trí? Trí có nghĩa gì?

Đáp: Nghĩa quyết định là nghĩa của trí.

Hỏi: Nếu nghĩa quyết định là nghĩa của trí, thì trong phẩm nghi không nên có trí, vì phẩm nghi kia là không quyết định?

Đáp: Trong phẩm nghi có trí là tánh quyết định, chỉ vì sự việc khác nên gọi là phẩm nghi.

Nói phẩm nghi kia: Khổ là khổ thì do dự nghi ngờ. Như thế, tập, tận, đạo cũng do dự nghi ngờ về tập, tận, đạo.

Phái Thí Dụ nói: Trong tâm có trí, không nên có vô trí. Trong tâm có nghi, không nên có quyết định.

Lại nữa, Phái Thí Dụ đã nêu vấn nạn đối với các sư A-tỳ-đàm: Các Tôn! Như tòng lâm (rừng rậm), sư A-tỳ-đàm nói pháp tánh cũng như thế. Trong một tâm đã thiết lập trí, cũng thiết lập vô trí. Trong một tâm đã thiết lập nghi, cũng thiết lập quyết định. Song các sư A-tỳ-đàm nói pháp tánh, trong một tâm thiết lập trí, vô trí, cũng thiết lập không phải trí, không phải vô trí. Trong một tâm thiết lập nghi, quyết định, cũng thiết lập không phải nghi, không phải quyết định.

Trí: Là tuệ. Vô trí: Là vô minh. Không phải trí, không phải vô trí: Là pháp khác.

Nghi: Là do dự. Quyết định: Là trí. Không phải nghi, không phải quyết định: Là pháp khác.

Hỏi: Ở đây nên nói là trí hay nên nói là biết rõ?

Đáp: Cũng gọi là trí, cũng gọi là biết rõ. Trí là nghĩa quyết định, nghĩa là nhận biết về khổ, tập, tận, đạo. Biết rõ là nghĩa mở bày, là mở bày ý mình, cũng mở bày ý người khác. Thế nên cũng gọi là trí, cũng gọi là biết rõ.

Như thế là đã nói về hành chung. Tiếp theo là nói về hành riêng.

Hỏi: Như tánh của tất cả mười trí đều là pháp, vì sao chỉ nói một trí là pháp trí?

Đáp: Mười trí tuy tánh là pháp, nhưng vì sự, nên chỉ nói một pháp trí.

Như mười tám giới tuy tánh là pháp, nhưng vì sự, nên chỉ nói một pháp giới. Như mười hai nhập, tuy tánh là pháp, nhưng vì sự, nên chỉ nói một pháp nhập.

Như bảy giác ý tuy tánh là pháp, nhưng vì sự, nên chỉ nói một giác ý trạch pháp. Như sáu tư niệm tuy tánh là pháp, nhưng vì sự, nên chỉ nói một pháp niệm.

Như bốn tín tuy tánh là pháp, nhưng vì sự, nên chỉ nói một pháp tín. Như bốn ý chỉ tuy tánh là pháp, nhưng vì sự, nên chỉ nói một pháp ý chỉ. Như bốn biện tuy tánh là pháp, nhưng vì sự, nên chỉ nói một pháp biện.

Như Tam bảo, tam tự quy tuy tánh là pháp, nhưng vì sự, nên chỉ nói một pháp quy, một pháp bảo.

Như thế, mười trí tuy tánh là pháp, nhưng vì sự, nên chỉ nói một pháp trí.

Hoặc nói: Pháp trí này là một tên gọi. Các trí khác thì có hai tên gọi. Pháp trí thì đồng tên gọi. Các trí khác thì đồng, không đồng tên gọi. Thế nên chỉ nói một pháp trí, không phải thứ khác.

Hoặc cho: Pháp trí: Bắt đầu hiểu rõ pháp như pháp, nên nói là pháp trí. Còn hiểu rõ như pháp tiếp sau là vị trí trí, là nói vị trí trí.

Hoặc nêu: Pháp trí: Đầu tiên được tín không hoại, thế nên nói là pháp trí. Tiếp sau được tín không hoại là vị trí trí (loại trí).

Hoặc nói: Pháp trí khi trừ kiết của cõi dục có nhiều thứ không phải tướng pháp, như giận, phần não, phú (che giấu), kiêu, hại, siểm (dua nịnh), cuống (lừa dối), không hổ, không thẹn, keo kiệt, ganh ghét, thế nên nói là pháp trí. Nói trừ các kiết nơi hai cõi trên là vị trí trí.

Hoặc cho: Pháp trí tức pháp trí trừ bỏ kiết của cõi dục là pháp trí. Còn trừ bỏ kiết của cõi sắc, vô sắc là vị trí trí.

Hỏi: Vì sao gọi là tri tha tâm trí?

Đáp: Là nhận biết tâm người khác, thế nên gọi là tri tha tâm trí.

Hỏi: Như nhận biết tâm số pháp nơi người khác, vì sao chỉ nói là trí nhận biết tâm người khác, không nói là trí nhận biết tâm số pháp?

Đáp: Vì phương tiện cầu đạt, nên là trí nhận biết tâm người khác. Pháp này vì nhiều sự việc, nên được mang tên. Hoặc vì tánh, hoặc vì chỗ dựa, hoặc vì tương ưng, hoặc vì phương tiện tìm cầu, hoặc vì hành, hoặc vì duyên, hoặc vì hành duyên, nên được mang tên.

Vì tánh nên được mang tên: Như giới, nhập, âm.

Vì chỗ dựa nên được mang tên: Như sáu thức thân. Nghĩa là dựa nơi mắt nên được gọi là nhãn thức, cho đến dựa nơi ý nên được gọi là ý thức.

Vì tương ưng nên được mang tên: Như biết rõ pháp thọ lạc, biết rõ pháp thọ khổ, biết rõ pháp thọ không khổ không lạc.

Vì phương tiện tìm cầu nên được mang tên: Như trí nhận biết tâm người khác này.

Lại nữa, như hành của vô lượng xứ không, vô lượng xứ thức nên được mang tên: Như khổ trí, tập trí.

Vì duyên nên được mang tên: Như bốn y chỉ (bốn niệm xứ), như năm kiến.

Vì hành duyên của chánh thọ nên được mang tên: Như tận trí, đạo trí. Trí này danh cũng đồng, duyên cũng đồng.

Ở đây vì phương tiện tìm cầu nên gọi là trí nhận biết tâm người khác. Nhân nơi trí này, nên hành giả kia đã siêng năng tinh tấn tạo phương tiện tìm cầu muốn khiến ta nhận biết được tâm người khác. Sau đây tuy không siêng năng tinh tấn tạo phương tiện tìm cầu nữa, nhưng tự nhiên nhận biết tâm số pháp của người khác. Như người mong muốn được trông thấy nhà vua. Khi đã thấy vua rồi cũng thấy quyền thuộc của vua. Như thế, hành giả siêng năng tinh tấn tạo

phương tiện tìm cầu muốn khiến mình thấy được tâm người khác, sau đấy tự nhiên cũng nhận biết được tâm số pháp của người khác.

Hoặc nói: Vì thuyết diệu, nghĩa diệu. Tức nơi phẩm kia thứ gì là tối diệu? Đó là tâm. Như nói: Như nhà vua đi, quyền thuộc của vua cùng tùy tùng. Tâm và tâm số pháp kia cũng như thế.

Hoặc cho: Là tâm vương. Nhân nơi tâm vương kia nên lập tâm số pháp. Tâm nói là đại địa. Nhân nơi đại địa kia nên lập ra mười địa.

Hoặc nêu: Khi thân thông của hành giả đã tác chứng thì đạo vô ngại duyên nơi tâm. Nên nói như thế. Như vậy là đã đáp về tâm như trước, trong đây cũng đều đáp. Thế nên nói là tri tha tâm trí.

Hỏi: Vì sao gọi là đẳng trí?

Đáp: Vì nhận biết về nhiều sự việc nên gọi là đẳng trí. Như ở đây hành tịnh, bất tịnh, đều hành tất cả, như may, cắt vá, đi lại, ngồi nằm, nói năng, ăn uống, các sự việc khác như thế, đây nói là cùng nhận biết về nhiều sự việc, nên gọi là đẳng trí.

Hỏi: Như nhận biết khô, tập, tận, đạo của đệ nhất nghĩa, cho đến tất cả pháp, vì sao gọi là đẳng trí, không gọi là đệ nhất nghĩa trí?

Đáp: Vì cùng nhận biết nhiều thứ như nhau, nên gọi là đẳng trí. Chỉ nhận biết một ít đệ nhất nghĩa, nên không gọi là đệ nhất nghĩa trí.

Hoặc nói: Vì ẩn mất nên gọi là đẳng trí. Cũng như đồ vật bị che lên trên, gọi là ẩn mất. Như thế, vì trí này ẩn mất nên gọi là đẳng trí.

Hoặc cho: Trí này nói là dựa vào si ám, vào sự nối tiếp của si ám, được duy trì do si ám, nên gọi là đẳng trí.

Tôn giả Bà-tu-mật nói: Trí này không phải là tướng của trí, chỉ do nhiều người nêu dẫn tạo ra tướng của trí, thế nên gọi là đẳng trí. Như người kia được nhiều người đề cử suy tôn làm vua, thực sự không phải là chủng tánh của vua, chỉ do nhiều người họp lại suy tôn làm vua. Vì do nhiều người đề cử, thế nên nói là nhiều người suy tôn

làm vua như thế. Trí này không phải là tướng của trí, chỉ do nhiều người đề xuất, tạo nên tướng của trí, vì thế gọi là đẳng trí.

Hỏi: Vì sao gọi là khổ trí cho đến đạo trí?

Đáp: Vì hành bốn hành của khổ, cho đến hành bốn hành của đạo, đó gọi là khổ trí, cho đến đạo trí.

Hỏi: Thế tục trí cũng là hành bốn hành của khổ, cho đến hành bốn hành của đạo, vì sao không gọi là khổ trí cho đến đạo trí?

Đáp: Vì thế tục trí này cùng với khổ, tập đồng một sự hệ thuộc, thế nên không gọi là khổ trí cho đến đạo trí.

Hoặc nói: Vì pháp thế tục này đã hủy hoại đế, nói là không có khổ, không có tập, tận, đạo, do vậy không gọi là khổ trí cho đến đạo trí.

Hoặc cho: Do hành bốn hành của khổ đế, cho đến hành bốn hành của đạo đế, có thể diệt trừ, phá bỏ hữu, nên gọi là khổ trí cho đến đạo trí. Thế tục trí tuy có hành bốn hành của khổ, cho đến hành bốn hành của đạo, nhưng là tăng thêm sự thọ nhận, nuôi lớn hữu, thế nên không gọi là khổ trí cho đến đạo trí.

Hoặc nêu: Do hành bốn hành của khổ, cho đến hành bốn hành của đạo, có thể dứt trừ sự nối tiếp của hữu, có thể đoạn trừ sự luân chuyển nơi sinh lão tử, nên gọi là khổ trí cho đến đạo trí. Thế tục trí tuy có hành bốn hành của khổ, cho đến hành bốn hành của đạo, nhưng vì có thể nối tiếp hữu, luân chuyển nơi sinh tử, thế nên không gọi là khổ trí cho đến đạo trí.

Hoặc nói: Do hành bốn hành của khổ, cho đến hành bốn hành của đạo, là hướng tới đạo dứt hết khổ, hướng tới đạo dứt hết hữu, hướng tới đạo dứt hết tham, hướng tới đạo dứt hết sinh lão tử, nên gọi là khổ trí cho đến đạo trí. Thế tục trí tuy có hành bốn hành của khổ, cho đến hành bốn hành của đạo, nhưng là hướng tới đạo khổ tập, hướng tới đạo hữu tập, hướng tới đạo tham tập, hướng tới đạo sinh lão tử tập, thế nên không gọi là khổ trí cho đến đạo trí.

Hoặc cho: Vì hành bốn hành của khổ, cho đến hành bốn hành của đạo, không phải là chủng loại của thân kiến, không phải là chủng loại của điên đảo, không phải là chủng loại của ái, không phải là chủng loại của sử, không phải là xứ của tham giận si, không phải là nhiễm ô xen tạp, không phải là chất độc xen tạp, không phải là cấu đục xen tạp, không phải ở nơi hữu, không rơi vào khổ, tập đế, đó gọi là khổ trí cho đến đạo trí. Thế tục trí tuy có hành bốn hành của khổ, cho đến hành bốn hành của đạo, nhưng trí ấy là chủng loại của thân kiến, chủng loại của điên đảo, ái, sử, là xứ tham giận si, là nhiễm ô xen tạp, chất độc xen tạp, cấu đục xen tạp, ở nơi hữu, rơi vào khổ, tập đế, thế nên không gọi là khổ trí cho đến đạo trí.

Có thuyết nói: Do bốn sự nên gọi là pháp trí: Do bắt đầu nhận biết pháp nên gọi là pháp trí. Vì nhận biết hiện pháp nên gọi là pháp trí. Vì đối với pháp không phải là ngu tối nên gọi là pháp trí. Vì đối với pháp không khi dễ nên gọi là pháp trí.

Vì nhận biết xa nên gọi là vị trí trí. Trí này cũng có bốn sự: Từ nhân xa nhận biết quả. Từ quả xa nhận biết nhân. Từ hành thân miệng xa nhận biết tâm. Từ thấy pháp thuyết giảng về thiện xa nhận biết Đức Thế Tôn.

Tri tha tâm trí cũng có bốn sự: Nhân, thứ đệ, duyên, tăng thượng. Trí này có bốn duyên, nhận biết cũng có bốn duyên.

Đẳng trí cũng có bốn sự: Danh đẳng nối tiếp đẳng, số tục đẳng và đối tượng nhập đẳng.

Khổ trí cũng có bốn sự: Sinh khổ, già khổ, bệnh khổ, suy hoại khổ.

Tập trí cũng có bốn sự: Hành, kiết, ái, xứ sở.

Tận trí cũng có bốn sự: (1) Ba kiết hết. (2) Dục, giận mòng. (3) Năm kiết phần dưới hết. (4) Tất cả kiết dứt hết.

Đạo trí cũng có bốn sự: (1) Duyên. (2) Hiện pháp an lạc đầy đủ. (3) Thân hiện diệu dụng. (4) Quán các việc đã làm xong.

Tận trí cũng có bốn sự: (1) Tam muội không. (2) Không tương ưng, không gồm thâu kiến. (3) Không cùng với tri tha tâm trí kết hợp. (4) Đối tượng mong cầu đã bỏ.

Vô sinh trí cũng có bốn sự: (1) Nương dựa. (2) Tạo phương tiện tìm cầu. (3) Ý. (4) Không chuyển biến.

Có thuyết nói: Một trí gồm thâu tất cả trí: Là pháp trí. Trí này tánh không phải như pháp, song vì tánh của mười trí là pháp.

Hai trí gồm thâu tất cả trí: Là trí hữu lậu, vô lậu, nối tiếp, không nối tiếp, hệ thuộc, không hệ thuộc.

Ba trí gồm thâu tất cả trí: Là pháp trí, vị tri trí và đẳng trí.

Bốn trí gồm thâu tất cả trí: Là pháp trí, vị tri trí, tri tha tâm trí và đẳng trí.

Năm trí gồm thâu tất cả trí: Là khổ trí, tập trí, tận trí, đạo trí và đẳng trí.

Sáu trí gồm thâu tất cả trí: Là khổ trí, tập trí, tận trí, đạo trí, tri tha tâm trí và đẳng trí.

Bảy trí gồm thâu tất cả trí: Là pháp trí, vị tri trí, đẳng trí, khổ trí, tập trí, tận trí, đạo trí.

Tám trí gồm thâu tất cả trí: Là pháp trí, vị tri trí, tri tha tâm trí, đẳng trí, khổ trí, tập trí, tận trí, đạo trí.

Hỏi: Nếu tám trí này gồm thâu tất cả trí, ở nơi khác lại nói có tám trí: Pháp giới trụ trí, Niết-bàn trí, sinh tử trí, niệm túc mạng trí, lậu tận trí, diệu trí, tận trí, vô sinh trí, vì sao tám trí này gồm thâu tám trí kia?

Đáp: Tám trí này đều gồm thâu tám trí kia.

Hỏi: Thế nào là tám trí này gồm thấu tám trí kia?

Đáp: Pháp giới trụ trí tánh là pháp. Trí này là bốn trí: Pháp trí, vị trí trí, tri tha tâm trí và đẳng trí.

Niết-bàn trí là tận trí. Trí ấy là bốn trí: Pháp trí, vị trí trí, tận trí và đẳng trí.

Sinh tử trí, niệm túc mạng trí: Vốn là thuyết của sư A-tỳ-đàm và sư nước Kế Tân nói là một đẳng trí.

Tôn giả Cù-sa nói: Sinh tử trí, niệm túc mạng trí gồm thấu sáu trí: Pháp trí, vị trí trí, đẳng trí, khổ trí, tập trí và đạo trí, trừ tri tha tâm trí, tận trí.

Hỏi: Vì sao trừ tri tha tâm trí?

Đáp: Vì sinh tử trí, niệm túc mạng trí duyên nơi quá khứ, vị lai, còn tri tha tâm trí duyên nơi hiện tại, thế nên trừ tri tha tâm trí.

Hỏi: Vì sao trừ tận trí?

Đáp: Vì sinh tử trí và niệm túc mạng trí duyên nơi hữu vi, còn tận trí duyên nơi vô vi, thế nên trừ tận trí.

Nên nói như thế này: Sinh tử trí, niệm túc mạng trí là một túc mạng trí.

Tận trí hữu lậu: Hoặc có thuyết nói trí hữu lậu duyên tận là lậu tận trí.

Lại có thuyết nói: Lậu tận trí là trong ý lậu tận có thể đạt được, là lậu tận trí, tức nói duyên nơi lậu tận, là lậu tận trí, là bốn trí này: Pháp trí, vị trí trí, tận trí và đẳng trí. Là nói trong ý lậu tận có thể đạt được, là lậu tận trí. Tất cả mười trí đều là trong ý lậu tận có thể đạt được.

Diệu trí: Vốn là sư A-tỳ-đàm và sư nước Kế Tân đều nói là một đẳng trí.

Tôn giả Cù-sa nói: Diệu trí là bảy trí: Pháp trí, vị trí trí, tri tha tâm trí, đẳng trí, khổ trí, tập trí, đạo trí trừ tận trí.

Hỏi: Vì sao trừ tận trí?

Đáp: Vì diệu trí duyên nơi hữu vi, còn tận trí duyên nơi vô vi, thế nên trừ tận trí. Như thế, nói diệu trí nghĩa là một đẳng trí.

Tận trí, vô sinh trí là sáu trí: Pháp trí, vị trí trí, khổ trí, tập trí, tận trí, đạo trí trừ tri tha tâm trí, đẳng trí.

Hỏi: Vì sao trừ tri tha tâm trí?

Đáp: Do tận trí, vô sinh trí cùng với tri tha tâm trí là không tương ưng, nên trừ tri tha tâm trí.

Hỏi: Vì sao trừ đẳng trí?

Đáp: Vì tận trí, vô sinh trí là vô lậu, còn đẳng trí là hữu lậu, thế nên trừ đẳng trí.

Vì thế tám trí này gồm thâu tám trí kia.

Có thuyết cho: Tất cả trí nên nói là một trí, vì trí nhận biết, vì nhận biết như pháp. Mười trí nên nói là pháp trí, vì tánh là pháp. Mười trí nên nói là diệu trí, vì nguyện viên mãn. Mười trí nên nói là tận trí, vì được lậu dứt hết. Mười trí nên nói là vô sinh trí, vì không chuyển biến.

Hỏi: Trong tám trí này có bao nhiêu trí thuộc cõi dục, bao nhiêu trí thuộc cõi sắc, bao nhiêu trí thuộc cõi vô sắc và bao nhiêu trí không hệ thuộc?

Đáp: Sáu trí là không hệ thuộc. Đẳng trí thuộc ba cõi. Tri tha tâm trí hoặc thuộc cõi sắc, hoặc không hệ thuộc.

Về địa: Pháp trí thuộc về sáu địa: Vị chí, trung gian và bốn thiên căn bản. Vị trí trí thuộc về chín địa: Là sáu địa này và ba định vô sắc. Tri tha tâm trí thuộc về bốn thiên căn bản.

Hỏi: Vì sao gọi là bốn thiên căn bản?

Đáp: Vì thân thông. Nghĩa là do định nên thân thông có thể đạt được, tức tri tha tâm trí kia có thể đạt được. Không phải là địa căn bản và định vô sắc, vì không phải do định nên thân thông có thể đạt được.

Đẳng trí thuộc về mười một địa. Khổ trí, tập trí, tận trí, đạo trí, nếu là phần pháp trí thì ở nơi sáu địa, nếu là phần vị trí trí thì ở nơi chín địa.

Về chỗ dựa: Pháp trí, tri tha tâm trí dựa vào cõi dục. Vị trí trí, đẳng trí dựa vào ba cõi. Khổ trí, tập trí, tận trí, đạo trí, nếu là phần pháp trí thì dựa vào cõi dục, nếu là phần vị trí trí thì dựa nơi ba cõi.

Về hành: Pháp trí, vị trí trí có mười sáu hành. Tri tha tâm trí có bốn hành của đạo. Đẳng trí hoặc có mười sáu hành, hoặc là mười sáu hành. Khổ trí, tập trí, tận trí, đạo trí, mỗi trí đều có bốn hành.

Về duyên: Pháp trí, vị trí trí duyên nơi bốn đế. Tri tha tâm trí duyên nơi cõi dục, cõi sắc. Đẳng trí duyên nơi tâm tâm số pháp hữu lậu, vô lậu khác, hoặc duyên nơi bốn đế, hoặc là bốn đế. Khổ trí duyên nơi khổ đế. Tập trí duyên nơi tập đế. Tận trí duyên nơi tận đế. Đạo trí duyên nơi đạo đế.

Về ý chỉ (niệm xứ): Pháp trí, vị trí trí, khổ trí, tập trí, đạo trí là bốn ý chỉ. Tận trí là pháp ý chỉ. Tri tha tâm trí là tâm ý chỉ. Đẳng trí hoặc là bốn ý chỉ, hoặc là bốn ý chỉ.

Về trí: Tức là trí.

Về định: Pháp trí, vị trí trí tương ưng với ba tam muội. Tri tha tâm trí tương ưng với đạo vô nguyện. Đẳng trí hoặc tương ưng với ba tam muội, hoặc không tương ưng. Khổ trí tương ưng với hai tam muội. Tập trí, tận trí, đạo trí, mỗi trí đều tương ưng với một tam muội.

Về thông (thọ): Pháp trí, vị trí trí, tri tha tâm trí, khỗ trí, tập trí, tận trí, đạo trí đều tương ứng với ba căn: Lạc căn, hỷ căn, xả căn. Đẳng trí tương ứng với năm căn.

Hỏi: Tám trí nên nói là quá khứ, nên nói là vị lai, hay nên nói là hiện tại?

Đáp: Tám trí nên nói là quá khứ, nên nói là vị lai, nên nói là hiện tại.

Hỏi: Tám trí nên nói là duyên nơi quá khứ, nên nói là duyên nơi vị lai, hay nên nói là duyên nơi hiện tại?

Đáp: Pháp trí, vị trí trí, đẳng trí, hoặc duyên nơi quá khứ, hoặc duyên nơi vị lai, hoặc duyên nơi hiện tại, hoặc lia duyên nơi ba đời. Tri tha tâm trí nên nói là duyên nơi hiện tại. Khỗ trí, tập trí, đạo trí nên nói là duyên nơi quá khứ, nên nói là duyên nơi vị lai. Tận trí nên nói là lia duyên nơi ba đời.

Hỏi: Tám trí nên nói là duyên nơi danh hay nên nói là duyên nơi nghĩa?

Đáp: Tám trí nên nói là duyên nơi danh, nên nói là duyên nơi nghĩa.

Hỏi: Tám trí nên nói là duyên nơi ý mình hay nên nói là duyên nơi ý người khác, hay nên nói là lia duyên nơi ý?

Đáp: Pháp trí, vị trí trí, đẳng trí, nên nói là duyên nơi ý mình, nên nói là duyên nơi ý người khác, nên nói là lia duyên nơi ý. Tri tha tâm trí duyên nơi ý người khác. Khỗ trí, tập trí, đạo trí, nên nói là duyên nơi ý mình, nên nói là duyên nơi ý của người khác. Tận trí nên nói là lia duyên nơi ý.

Nói rộng về Xứ tám trí xong.

Phần thứ 40: XỨ BA TAM MUỘI

Ba tam muội: (1) Tam muội không. (2) Tam muội vô nguyện. (3) Tam muội vô tướng.

Nên nói một tam muội, như mười đại địa, mười tâm tâm số pháp. Như năm căn, năm lực, bảy giác chủng, tám đạo chủng đều nói một tam muội.

Nên nói hai tam muội, như nói: hữu lậu, vô lậu. Nổi tiếp, không nổi tiếp. Hệ thuộc, không hệ thuộc.

Nên nói bốn tam muội, như nói: Thuộc cõi dục, thuộc cõi sắc, thuộc cõi vô sắc, không hệ thuộc.

Nên nói năm tam muội, như nói: Thuộc cõi dục, thuộc cõi sắc, thuộc cõi vô sắc, đoạn, không đoạn.

Nên nói sáu tam muội, như nói: Thuộc cõi dục, thuộc cõi sắc, thuộc cõi vô sắc, học, vô học, phi học phi vô học.

Nên nói chín tam muội, như nói: Thượng thượng, thượng trung, thượng hạ. Trung thượng, trung trung, trung hạ. Hạ thượng, hạ trung, hạ hạ.

Nên nói mười tám tam muội: Là hữu lậu có chín thứ, vô lậu có chín thứ.

Dựa nơi ý nên trong khoảnh khắc của một thời có vô lượng tam muội.

Hỏi: Thế nào là một tam muội thiết lập rộng là ba tam muội? Thế nào là vô lượng tam muội thiết lập tóm lược là ba tam muội?

Đáp: Do ba sự: (1) Hành. (2) Chẳng nguyện. (3) Duyên.

Hành: Là tam muội không, có hai hành là hành không và hành phi ngã.

Chẳng nguyện: Là không nguyện nơi hữu.

Hỏi: Nếu chẳng nguyện là vô nguyện, tức là cũng chẳng nguyện nơi đạo chẳng?

Đáp: Không phải thế.

Hỏi: Vì sao như vậy?

Đáp: Vì vô nguyện là Thánh đạo có thể đoạn trừ hữu, do đây nên không nguyện nơi hữu. Thánh đạo là đạo không nguyện, hướng chi là nguyện nơi hữu.

Duyên: Là vô tướng, vì lìa pháp mười tướng. Pháp mười tướng: Là tướng của năm giới: sắc, thanh, hương, vị, xúc. Tướng của hai chúng sinh: Là tướng nam, tướng nữ. Tướng hữu vi của ba tướng hữu vi: Là sinh, lão, vô thường. Ở đây là không có một trong mười tướng kia, vì đã lìa pháp mười tướng nên gọi là vô tướng.

Đây là nói do ba sự: Hành, chẳng nguyện và duyên, nên nói ba tam muội.

Hoặc cho: Vì trừ bỏ kiết nên nói ba tam muội: Tam muội không trừ bỏ kiết thân kiến. Tam muội vô nguyện trừ bỏ kiết giới đạo (giới cấm thủ). Tam muội vô tướng trừ bỏ kiết nghi. Đây là nói vì trừ bỏ kiết nên nói ba tam muội.

Trong Luận Thi Thiết nói: Tam muội không tức là tam muội không, không phải là vô nguyện, không phải là vô tướng. Tam muội vô nguyện tức là tam muội vô nguyện, không phải là không, không phải là vô tướng. Tam muội vô tướng tức là tam muội vô tướng, không phải là không, không phải là vô nguyện.

Hỏi: Vì sao nói riêng là ba?

Đáp: Vì mỗi tam muội có hành tướng đều khác nhau. Nghĩa là hành tam muội không, hành này không phải là hành vô nguyện, không phải là hành vô tướng. Hành tam muội vô nguyện, hành này không

phải là hành không, không phải là hành vô tướng. Hành tam muội vô tướng, hành này không phải là hành không, không phải là hành vô nguyện. Đây là nói vì hành đều khác nên nói riêng ba tam muội.

Lại như nói: Tam muội không tức là tam muội không, cũng là vô nguyện, không phải là vô tướng. Tam muội vô nguyện tức là tam muội vô nguyện, cũng là tam muội không, không phải là vô tướng. Tam muội vô tướng tức là tam muội vô tướng, không phải là tam muội không, cũng không phải là vô nguyện.

Hỏi: Vì sao cùng nói hai, riêng nói một?

Đáp: Vì cùng một thời đạt được, vì cùng trừ bỏ kiết. Cùng một thời đạt được: Nếu dựa vào tam muội không thủ chứng thì cũng đạt được vô nguyện. Nếu dựa vào tam muội vô nguyện thủ chứng thì cũng được tam muội không. Cùng trừ bỏ kiết: Hai tam muội này đều cùng thấy khổ nên đoạn trừ chủng loại kiết. Đó gọi là vì cùng một thời đạt được, vì cùng trừ bỏ kiết, nên cùng nói hai, riêng nói một.

Lại như nói: Tam muội không tức là tam muội không, cũng là vô nguyện, cũng là vô tướng.

Hỏi: Vì sao tất cả cùng nói?

Đáp: Do tam muội không này là không có thường chấp thường, thường trụ, không biến đổi. Thế nên tất cả cùng nói.

Như nói: Tam muội vô nguyện tức là tam muội vô nguyện, cũng là không, cũng là vô tướng.

Hỏi: Vì sao tam muội này là vô nguyện?

Đáp: Vì tam muội này không nguyện nơi tham, giận, si, cũng không nguyện thọ nhận hữu ở vị lai. Thế nên tam muội này là vô nguyện.

Như nói: Tam muội vô tướng tức là tam muội vô tướng, cũng là không, cũng là vô nguyện.

Hỏi: Vì sao tam muội này là vô tướng?

Đáp: Vì tam muội này không có tướng sắc, không có tướng thanh, hương, vị, xúc, pháp. Thế nên tam muội này là vô tướng.

Hỏi: Ba tam muội có tánh gì?

Đáp: Ba tam muội này có tánh là hành âm.

Về cõi: Hoặc thuộc ba cõi, hoặc không hệ thuộc.

Về địa: Hoặc thuộc mười một địa, hoặc thuộc chín địa.

Về chỗ dựa: Dựa vào ba cõi.

Về hành: Tam muội không có hai hành: Là hành không, hành phi ngã. Tam muội vô nguyện có mười hành: Là hành, vô thường, nhân, tập, bản, duyên, đạo, chánh, hướng tới, xuất yếu. Tam muội vô tướng có bốn hành: là tận, chỉ, diệu, lia. Ở đây, nên tạo ra bốn trường hợp:

Hỏi: Tam muội không cũng là hành nơi hành không chẳng?

Đáp: Hoặc tam muội không không phải là hành nơi hành không.

Hỏi: Thế nào là tam muội không không phải là hành nơi hành không?

Đáp: Nghĩa là tam muội không hành nơi hành phi ngã. Đây gọi là tam muội không không phải là hành nơi hành không.

Hỏi: Thế nào là hành nơi hành không không phải là tam muội không?

Đáp: Nghĩa là tam muội không khi hành nơi hành không tương ưng với các pháp. Đây gọi là hành nơi hành không không phải là tam muội không.

Hỏi: Thế nào là tam muội không cũng là hành nơi hành không?

Đáp: Là tam muội không hành nơi hành không. Đây gọi là tam muội không cũng là hành nơi hành không.

Hỏi: Thế nào là không phải tam muội không cũng không phải hành nơi hành không?

Đáp: Nếu nhận lấy chủng loại này, nên nói là hành của tam muội không, là pháp tương ưng của hành khác. Nếu không nhận lấy chủng loại này, nên nói là trừ hành này.

Như hành, thì đã hành, sẽ hành cũng như thế.

Như hành không nêu ra ba lượt bốn trường hợp, như thế hành vô ngã cũng nêu ra ba lượt bốn trường hợp.

Đây gọi là tam muội không có sáu lượt bốn trường hợp. Tam muội vô nguyện có mười hành nên là ba mươi. Tam muội vô tướng có bốn hành nên là mười hai. Tổng cộng là bốn mươi tám lượt bốn trường hợp.

Về duyên: Tam muội không duyên nơi khổ đế. Tam muội vô nguyện duyên nơi ba đế. Tam muội vô tướng duyên nơi tận đế.

Về ý chỉ: Tam muội không, tam muội vô nguyện là bốn ý chỉ. Tam muội vô tướng là pháp ý chỉ.

Về trí: Tuy tánh không phải là trí, nhưng tam muội không tương ưng với bốn trí: Là pháp trí, vị trí trí, khổ trí, đẳng trí. Tam muội vô nguyện tương ưng với bảy trí: Là pháp trí, vị trí trí, đẳng trí, tri tha tâm trí, khổ trí, tập trí, đạo trí. Tam muội vô tướng tương ưng với bốn trí: Là pháp trí, vị trí trí, tận trí và đẳng trí.

Về định: Điều tức là định.

Về thống (thọ): Là cùng tương ưng với ba thọ căn: lạc căn, hỷ căn, xả căn.

Hỏi: Ba tam muội nên nói là quá khứ, nên nói là vị lai, hay nên nói là hiện tại?

Đáp: Ba tam muội nên nói là quá khứ, nên nói là vị lai, nên nói là hiện tại.

Hỏi: Ba tam muội nên nói là duyên nơi quá khứ, nên nói là duyên nơi vị lai, nên nói là duyên nơi hiện tại, hay nên nói là không duyên nơi ba đời?

Đáp: Tam muội không, vô nguyện nên nói là duyên nơi quá khứ, nên nói là duyên nơi vị lai, nên nói là duyên nơi hiện tại. Tam muội vô tướng nên nói là không duyên nơi ba đời.

Hỏi: Ba tam muội nên nói là duyên nơi danh hay nên nói là duyên nơi nghĩa?

Đáp: Ba tam muội nên nói là duyên nơi danh, nên nói là duyên nơi nghĩa.

Hỏi: Ba tam muội nên nói là duyên nơi ý mình, nên nói là duyên nơi ý người khác, hay nên nói là không duyên nơi ý?

Đáp: Tam muội không, vô nguyện nên nói là duyên nơi ý mình, nên nói là duyên nơi ý người khác. Tam muội vô tướng nên nói là không duyên nơi ý.

Đây là tánh của ba tam muội, là thể tướng hiện có nơi thân.

Đã nói về tánh của tam muội, tiếp theo là nói về hành.

Hỏi: Vì sao gọi là tam muội? Tam muội có nghĩa gì?

Đáp: Do ba sự nên gọi là tam muội: (1) Bình đẳng. (2) Nói tiếp. (3) Duyên buộc.

Bình đẳng: Chúng sinh nơi thời gian lâu xa, tâm tâm số pháp tán loạn, nhân nơi tam muội nên khiến được chân chánh.

Nói tiếp: Chúng sinh nơi thời gian lâu xa, tâm tâm số pháp không sinh khởi theo thứ lớp. Nếu sinh thiện liền có bất thiện, vô ký. Nếu sinh bất thiện tức có thiện, vô ký. Nếu sinh vô ký tức có thiện, bất thiện. Chỉ nhân nơi tam muội tức khiến có thể hoàn toàn sinh thiện theo thứ lớp, quan hệ nhau cùng nói tiếp, trừ bỏ bất thiện, vô ký.

Duyên buộc: Tức chúng sinh nơi thời gian lâu xa, tâm tâm số pháp đã bị phân tán theo sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp. Nhân nơi tam muội nên khiến được gồm thâu, cùng buộc trong một duyên.

Đây là nói do ba sự: Bình đẳng, nối tiếp, duyên buộc, nên gọi là tam muội.

Hoặc cho: Do ba sự: (1) Thâu tóm. (2) Không tán loạn. (3) Không xả bỏ, nên gọi là tam muội.

Hoặc nêu: Lại có ba sự: (1) Một ý. (2) Không tán loạn. (3) Nối tiếp, nên gọi là tam muội.

Như nơi Khế kinh Đức Thế Tôn nói: Ba tam muội là ba giải thoát môn.

Hỏi: Ba tam muội: Tam muội không, vô nguyện, vô tướng. Ba giải thoát môn cũng là tam muội không, vô nguyện, vô tướng. Hai pháp này có khác biệt gì?

Đáp: Tam muội là hữu lậu, vô lậu. Giải thoát môn thì hoàn toàn là vô lậu. Đây là sự khác biệt.

Hỏi: Nhân luận sinh luận: Vì sao tam muội là hữu lậu, vô lậu, còn giải thoát môn thì hoàn toàn là vô lậu?

Đáp: Đây là giải thoát môn, vì là môn giải thoát tức không nên có lậu, cũng không nên có trói buộc. Vì thế tam muội là hữu lậu, vô lậu, còn giải thoát môn thì hoàn toàn là vô lậu.

Hỏi: Giải thoát môn là vì thủ chứng nên là giải thoát môn hay vì hữu lậu dứt hết nên là giải thoát môn? Nếu vì thủ chứng nên là giải thoát môn, tức nên tương ưng với khổ pháp nhẫn là giải thoát môn, pháp khác thì không phải. Nếu vì hữu lậu dứt hết nên là giải thoát môn, tức nên tương ưng với định kim cang dụ là giải thoát môn, pháp khác thì không phải.

Đáp: Giải thoát: Là vì thủ chứng, cũng là vì lậu dứt hết.

Hỏi: Nếu vì thủ chứng, vì lậu dứt hết nên là giải thoát môn, tức nên tương ưng với khổ pháp nhãn là giải thoát môn, pháp khác thì không phải? Hoặc tương ưng với định kim cang dụ là giải thoát môn, pháp khác thì không phải?

Đáp: Vì tất cả là thủ chứng, vì được tất cả lậu dứt hết, nên gọi là giải thoát môn.

Hỏi: Vì sao gọi là môn?

Đáp: Vì hướng đến trước mặt nên gọi là môn. Như người dùng mảnh cầm thuẫn tự che chở, dùng dao thật bén hại kẻ oán kia. Như thế, hành giả dùng tam muội hướng đến trước mặt xong, dùng dao tuệ sắc bén hại kẻ oán là kiết kia. Như vậy gọi là vì hướng đến trước mặt nên gọi là môn.

Như nơi Khế kinh Đức Thế Tôn nói: Dùng ba tam muội làm tràng hoa.

Hỏi: Vì sao Đức Phật, Thế Tôn nói ba tam muội là tràng hoa?

Đáp: Vì tăng thượng sự cung kính, vì rất vi diệu. Như người dùng tràng hoa gắn nơi mũ đội lên đầu, vì tốt đẹp nên được người khác cung kính. Như thế, hành giả dùng tràng hoa ba tam muội gắn nơi mũ đội lên đầu, vì vi diệu nên được hàng trời, người tăng thượng sự cung kính. Đây gọi là vì tăng thượng sự cung kính, vì rất vi diệu, nên nói ba tam muội là tràng hoa.

Hoặc cho: Như người đội mũ trên đầu người có gắn tràng hoa, gió không làm tóc họ rối loạn. Như thế, công đức căn thiện của chiếc mũ đội đầu là ba tam muội Thánh, cơn gió giác quán (tâm tứ) không thể gây rối loạn, nên nói như thế.

Hoặc nêu: Như người dùng chỉ màu khâu kết hoa làm tràng, chúng dùng trụ lâu, không nhanh chóng phân tán. Như thế, ba tam muội của Thánh kết tràng hoa công đức, được trụ lâu, không chóng bị quên sót.

Hoặc nói: Như người dùng hoa kết thành tràng, có nhiều giá trị. Như thế, Thánh dùng ba tam muội kết thành tràng hoa công đức, có nhiều giá trị là thủ chúng, đắc quả, trừ kiết, lậu dứt hết. Nhân sự việc này, nên nơi Khế kinh Đức Phật nói: Này Xá-lợi-phất! Đệ tử Thánh đã thành tựu tràng hoa ba tam muội, trừ bỏ bất thiện, tu hành điều thiện.

Hoặc cho: Dùng ba tam muội làm tiếng gầm sư tử vang rộng khắp. Như nói: Tôn giả Xá-lợi-phất du hóa nơi Câu-tát-la, nghỉ lại trong vùng rừng núi. Cách nơi ấy không xa, có một dị học cũng đang ngụ trong khu rừng này. Bấy giờ, dân chúng vui chơi nơi tiết hội tháng tư. Người dị học kia có một ít duyên sự nên ra khỏi rừng núi, đến nhân gian, gặp tiết hội, được ăn uống thịt rượu no nê. Dị học này say, cắp nách bình rượu trở lại chốn rừng núi cũ. Từ xa, trông thấy Tôn giả Xá-lợi-phất, thấy xong, có ý xem thường, nghĩ: Thật là kỳ lạ! Ta cũng nghỉ lại nơi rừng, người kia cũng nghỉ nơi rừng. Ta cũng xuất gia, người kia cũng xuất gia. Ta cũng từ bỏ nhan sắc của vợ, người kia cũng từ bỏ. Ta có vui thú như thế này, người kia thì chỉ có khổ! Tức thì nói kệ:

*Rượu ngon ta uống say
Nay lại giữ một bình
Núi đất cùng cỏ cây
Xem như màu vàng ròng.*

Lúc ấy, Tôn giả Xá-lợi-phất suy nghĩ: Phạm chí gầy còm chết tiệt này còn có thể nói được kệ như vậy. Ta há không thể dùng kệ đáp lại sao? Liền nói kệ:

*Ta uống rượu vô tướng
Giữ bình tam muội không
Núi đất cùng cỏ cây
Nhìn lại như đằm dãi.*

Tôn giả Xá-lợi-phất trong kệ này đã dùng ba tam muội làm tiếng gầm sư tử: Ta uống rượu vô tướng: Đây là hiện bày tam muội

vô tướng. Giữ bình tam muội không: Đây là hiện bày tam muội không. Núi đất cùng cỏ cây, Nhìn lại như đám dãi: Đây là hiện bày tam muội vô nguyện. Như thế, trong kệ này, Tôn giả Xá-lợi-phất đã tạo nên tiếng gầm sư tử.

Do vậy, nơi Khế kinh Đức Phật nói: Ba tam muội là tràng hoa.

Hỏi: Gây còm, chết tiệt: Là không có mạng căn, không có ý, không phải là số chúng sinh. Phạm chí kia có mạng, có ý, là số chúng sinh, vì sao Tôn giả Xá-lợi-phất nói là gây còm, chết tiệt?

Đáp: Vì Phạm chí ấy có ý khinh dể Tôn giả Xá-lợi-phất, nên Tôn giả mới nói như thế.

Hoặc cho: Vì Phạm chí kia không có mạng căn trí tuệ, nên nói là gây còm, chết tiệt.

Có thuyết nói: Đây là nói có nhiều vô tướng: Hoặc dùng tam muội không nói là vô tướng. Hoặc dùng kiến đạo nói là vô tướng. Hoặc dùng không nghi nói là vô tướng. Hoặc dùng phi tướng phi bất tướng nói là vô tướng. Hoặc dùng vô tướng nói là vô tướng.

Hoặc dùng tam muội không nói là vô tướng: Như nói: Ta vốn dùng tam muội vô tướng để hành hóa, thực hiện. Đối tượng hành hóa thực hiện của ta: Là ta nay liền dứt bỏ, không tham muốn. Tức Tỳ-kheo kia tư duy về pháp không, nên quên tướng chúng sinh, không thấy có tướng nam, nữ. Đây là tam muội không nói là vô tướng.

Lại nữa, tam muội không nói là vô tướng. Như nói: Có một Tỳ-kheo đạt được giải thoát môn không nhưng không tự biết là quả gì, công đức gì? Tỳ-kheo kia suy nghĩ: Ai có thể vì ta ghi nhận quả và công đức của tam muội này?

Lại nghĩ: Tôn giả A-nan đã được bậc Thánh khen ngợi, Đức Thế Tôn đã ấn chứng Tôn giả A-nan, tất là có thể vì ta ghi nhận quả và công đức của tam muội này.

Lại nghĩ: Nếu ta đến chỗ Tôn giả A-nan để hỏi về quả, công đức của tam muội này, thì hoặc có thể Tôn giả A-nan sẽ hỏi lại ta: Tỳ-kheo! Ông đã được tam muội ấy chăng? Nếu ta nói là đã được, thì làm sao chỉ cho Tôn giả biết công đức của mình. Nếu ta nói không được, tức là khi dối bậc Tỳ-kheo tôn thượng kia. Nếu ta yên lặng, tức là xúc nhiều bậc tôn túc.

Tỳ-kheo lại suy nghĩ: Ta nên theo sau Tôn giả A-nan, hoặc có thể từ nơi người khác theo sát Tôn giả A-nan để nghe nói về sự việc này. Ở đây, Tỳ-kheo kia đã theo sát Tôn giả A-nan trong sáu năm nhưng vẫn không nghe Tôn giả nói về điều ấy.

Bấy giờ, vào thời gian sau, Tỳ-kheo kia đã từ chỗ ngồi đứng lên, sửa lại y phục, trích vai phải, chấp tay hướng về Tôn giả A-nan, thưa: Bạch Tôn giả A-nan! Đối với tam muội này, tôi đã siêng năng tinh tấn tu hành, không tăng không giảm, như nước định trụ, vì trụ nên giải thoát, vì giải thoát nên trụ. Vậy tam muội này có quả gì, công đức gì?

Tôn giả A-nan hỏi: Tỳ-kheo! Ông đã được tam muội này chăng?

Tỳ-kheo đáp: Vâng, thưa Tôn giả! Tôi đã được tam muội ấy.

Tôn giả A-nan nói: Tỳ-kheo! Ông nói là chính mình đã siêng năng tinh tấn tu hành tam muội này, không tăng không giảm, như nước định trụ, vì trụ nên giải thoát, vì giải thoát nên trụ. Tỳ-kheo! Tam muội này quả là trí, công đức là trí. Tỳ-kheo! Không lâu ông sẽ đạt được trí.

Siêng năng tinh tấn tu hành: Tức nên siêng năng tu hành tam muội này một cách dững mãnh chuyên chí. Do đó nói là siêng năng tinh tấn tu hành.

Không tăng không giảm: Là không tăng Niết-bàn, không giảm sinh tử. Thế nên nói là không tăng không giảm.

Hoặc nói: Không tăng là trừ bỏ ngã. Không giảm là trừ bỏ ngã sở.

Hoặc cho: Không tăng là trừ bỏ ngã kiến. Không giảm là trừ bỏ hữu ngã kiến. Thế nên nói là không tăng không giảm.

Như nước định trụ: Như từ hồ suối tuôn ra nước, che phủ hồ suối không bỏ. Như thế, đối tượng duyên của tam muội kia sinh khởi nhưng không bỏ duyên ấy.

Tỳ-kheo! Tam muội này quả là trí, công đức là trí: Là thủ chứng được quả, lậu dứt hết nên nói là quả trí, công đức là trí.

Lúc này, Tỳ-kheo kia, sau khi nghe Tôn giả A-nan khéo dùng phương tiện khuyến dụ, tâm rất hoan hỷ, xin nguyện tụng tập thọ trì xong, liền lễ nơi chân Tôn giả A-nan, đi nhiễu quanh chỗ Tôn giả rồi lui ra. Tỳ-kheo kia nhân nơi Tôn giả A-nan chỉ dạy, tức một mình ngồi yên tĩnh, tâm chuyên nơi cảnh, siêng năng tinh tấn đầy đủ, nhận biết pháp, cuối cùng chứng đắc A-la-hán.

Đây là tam muội không nói là vô tướng.

Hoặc dùng kiến đạo nói là vô tướng: Như Đức Phật nói: Tôn giả Mục-kiền-liên! Phạm thiên Đê-xá kia đã không vì ông ghi nhận người hành vô tướng thứ sáu chăng? Người hành vô tướng thứ sáu: Là người kiên tín, kiên pháp. Nghĩa này nói là người hành vô tướng thứ sáu. Vô tướng kia là không thể tính đếm, không thể thiết lập. Hoặc trụ ở đây, hoặc trụ nơi kia. Hoặc khổ pháp nhãn, hoặc khổ pháp trí. Hoặc khổ vị tri nhãn, hoặc khổ vị tri trí. Hoặc tập pháp nhãn, hoặc tập pháp trí. Hoặc tập vị tri nhãn, hoặc tập vị tri trí. Hoặc tận pháp nhãn, hoặc tận pháp trí. Hoặc tận vị tri nhãn, hoặc tận vị tri trí. Hoặc đạo pháp nhãn, hoặc đạo pháp trí. Hoặc đạo vị tri nhãn, hoặc đạo vị tri trí. Đó gọi là vô tướng, không thể tính đếm, không thể thiết lập. Do vậy nên bậc kiên tín, kiên pháp được nói là người hành vô tướng thứ sáu. Ở đây kiến đạo nói là vô tướng.

Hỏi: Vì sao kiến đạo nói là vô tướng?

Đáp: Vì kiến đạo là đạo nhanh chóng, là đạo không dừng trụ. Thế nên kiến đạo nói là vô tướng.

Hoặc dùng không nghi nói là vô tướng: Như nói: Tôn giả Cù-đa có tướng dục, tướng giận, tướng si. Nếu không có thì đây gọi là vô tướng, đây gọi là không nghi. Ở đây không nghi nói là vô tướng.

Hỏi: Vì sao không nghi nói là vô tướng?

Đáp: Vì kiết có thể khiến nhân thoái chuyển. Đối với tướng của kiết không nghi, tức không giảm, không thoái chuyển. Vì vậy nên không nghi nói là vô tướng.

Hoặc dùng phi tướng phi bất tướng nói là vô tướng: Như nói: Hành giả kia đã vượt qua tất cả xứ vô sở hữu, nhập xứ phi tướng phi bất tướng, thành tựu đầy đủ. Ở đây phi tướng phi bất tướng nói là vô tướng.

Hỏi: Vì sao phi tướng phi bất tướng nói là vô tướng?

Đáp: Vì tướng kia cũng không phải là định, không phải là tướng cũng không phải là định.

Tướng kia cũng không phải là định: Như chánh thọ của bảy tướng.

Không phải là tướng cũng không phải là định: Như chánh thọ vô tướng, chánh thọ tướng diệt. Do chậm chạp, không nhạy bén, không nhanh chóng.

Hoặc dùng vô tướng nói là vô tướng: Như nói: Ba tam muội là tam muội không, tam muội vô nguyện, tam muội vô tướng. Ở đây vô tướng tức nói là vô tướng.

Như Đức Thế Tôn nói: Tam muội không là ở trên, là thượng tôn (Là trụ xứ của bậc Thượng tọa).

Hỏi: Vì sao nói tam muội không là ở trên, là thượng tôn?

Đáp: Vì các bậc thượng tôn phần nhiều đều an trụ trong tam muội không. Ba ngàn đại thiên quốc độ, Đức Phật Thế Tôn ở trong công đức là bậc tối tôn tối thượng, phần nhiều đều trụ trong tam muội

này. Tôn giả Xá-lợi-phất là bậc thượng tôn thứ hai, Tôn giả ấy cũng phần nhiều an trụ trong tam muội không này. Đó gọi là ở trên, là thượng tôn. Ở đây tam muội không này gọi là ở trên, là thượng tôn.

Hoặc nói: Tam muội không đối với pháp này không cùng ở chung, nên nói tam muội không là ở trên, là thượng tôn. Tuy là người trăm tuổi, nhưng ở ngoài pháp này, nên người kia gọi là thành tựu nhỏ, là pháp ngu. Tuy là bảy tuổi, nhưng ở nơi pháp này, nên người ấy gọi là thành tựu thượng tôn, là pháp thượng tôn. Nghĩa là tam muội không đối với pháp này không cùng ở chung, nên gọi là ở trên, là thượng tôn.

Hỏi: Vô tướng, vô nguyện đối với pháp ngoài này là có hay là không có?

Đáp: Tuy không có vô tướng, vô nguyện căn bản, nhưng hoặc có hành tương tự của vô nguyện là hành thô, hành tương tự của vô tướng là hành chi. Tất cả chín mươi sáu thứ học thuật đều không có tam muội không tương tự, hướng chi là tam muội không căn bản. Nghĩa là tam muội không đối với pháp này không cùng ở chung, thế nên nói là ở trên, là thượng tôn.

Hoặc nói: Vì định trụ nên nói tam muội không là ở trên, là thượng tôn. Chúng sinh này vì chưa quán không, nên tâm ý thường tán loạn, dong ruổi đó đây, như điên cuồng không dừng trụ, như nước bị khuấy động, tâm ý như thế là không trụ. Nếu quán pháp không rồi, định an trụ, không dời động, như núi Tu Di. Đó gọi là vì định trụ nên nói tam muội không là ở trên, là thượng tôn.

Hoặc cho: Tam muội không đối với tất cả ái, phi ái, thiện, bất thiện, thiện, bất thiện, vật dụng lạc, vật dụng khổ, đều không cùng kết hợp. Thế nên nói tam muội không là ở trên, là thượng tôn (Là trụ xứ của bậc Thượng tọa).

Như nói: Mẫu thân của Tôn giả Xá-lợi-phất mạng chung, đệ tử thoái chuyển trở về nhà. Ngay khi ấy, Tỳ-kheo Hắc Xi, là người luôn không tương đắc với Tôn giả Xá-lợi-phất, Tỳ-kheo ấy khởi suy

nghĩ: Ta nên đến chỗ Tôn giả Xá-lợi-phất để nói với ông ta về hung tin này. Tức đi đến chỗ Tôn giả Xá-lợi-phất. Đến nơi rồi nói: Tôn giả Xá-lợi-phất có biết chăng? Mẹ của Tôn giả mạng chung, còn đệ tử thì thoái chuyên trở về nhà.

Tôn giả Xá-lợi-phất nói: Này Tỳ-kheo Hắc Xi! Về sự việc này, ta đã biết phải làm sao rồi. Như ông đã nói mẹ ta mạng chung, đây là tính chất của hữu sinh ra mà không mất. Còn ông nói việc đệ tử của ta thoái chuyên trở về nhà, đây là tính chất của người phạm phu là thường dòi động. Đức Thế Tôn nói: Duy nhất Thánh nhân là luôn không dòi động. Như Đức Phật nói: A-nan! Người đã kiến đế, biết đã phạm giới, xả giới, thoái chuyên trở lại nhà, không phải là đã có sự việc này hay sao?

Tỳ-kheo Hắc Xi suy nghĩ: Tuy Tôn giả Xá-lợi-phất nói như thế, nhưng tâm ý tất là không vui.

Tôn giả Xá-lợi-phất thấy biết sự việc ấy rồi, vào sáng sớm hôm sau, sửa lại y phục, cầm bát đi vào thành Xá-vệ khát thực. Sau khi thọ trai xong, Tôn giả Xá-lợi-phất cất y bát, rửa tay chân, lấy Ni-sư-đàn mang trên vai trái đi vào rừng An-đà ngồi thiền.

Trong khi ngồi thiền ở đây, Tôn giả Xá-lợi-phất suy nghĩ: Thế gian từng có rất nhiều sự việc tốt đẹp, đáng yêu, chúng đều biến đổi, khởi lên trong ta những lo buồn, khổ não chăng?

Lại suy niệm: Thế gian không có rất nhiều sự việc tốt đẹp, đáng yêu, chúng đều biến đổi, khởi lên trong ta những lo buồn, khổ não chăng?

Bấy giờ, đã quá trưa, Tôn giả Xá-lợi-phất từ thiền khởi, ra khỏi rừng An-đà, đi đến khu vườn rừng Kỳ Đà – Cấp Cô Độc. Tôn giả A-nan từ xa trông thấy Tôn giả Xá-lợi-phất đang đi đến, liền nói: Lành thay! Tôn giả Xá-lợi-phất mới đến! Tôn giả từ đâu đến, ngồi thiền ở nơi chốn nào?

Tôn giả Xá-lợi-phất đáp: Này Tôn giả A-nan! Tôi từ nơi rừng An-đà đến và đã ngồi thiền ở đây.

Tôn giả A-nan hỏi: Này Tôn giả Xá-lợi-phất! Ở nơi rừng An-đà, Tôn giả đã ngồi thiền như thế nào?

Tôn giả Xá-lợi-phất đáp: A-nan! Tôi ở nơi rừng An-đà đã tu duy có giác có quán.

Tôn giả A-nan hỏi: Tôn giả Xá-lợi-phất! Tam muội có giác có quán ấy suy nghĩ về những gì?

Tôn giả Xá-lợi-phất đáp: A-nan! Lúc ngồi thiền ở rừng An-đà, tôi đã suy nghĩ: Thế gian từng có rất nhiều sự việc tốt đẹp, đáng yêu, chúng đều biến đổi, khởi lên trong ta những lo buồn, khổ não chẳng?

Tôn giả A-nan hỏi: Lúc khởi suy niệm ấy Tôn giả đã đạt được những gì?

Tôn giả Xá-lợi-phất đáp: Này Tôn giả A-nan! Tôi đã suy nghĩ: Thế gian không có nhiều sự việc tốt đẹp, đáng yêu, chúng đều biến đổi, khởi lên trong ta những lo buồn, khổ não chẳng?

Tôn giả A-nan hỏi: Tôn giả Xá-lợi-phất có vô cùng kính yêu Đức Thế Tôn không?

Tôn giả Xá-lợi-phất đáp: Này Tôn giả A-nan! Tôi vô cùng kính yêu Đức Thế Tôn!

Tôn giả A-nan hỏi: Nếu Đức Thế Tôn bát Niết-bàn, Tôn giả có vì thế nên khởi lo buồn, khổ não chẳng?

Tôn giả Xá-lợi-phất đáp: Này Tôn giả A-nan! Đức Thế Tôn bát Niết-bàn, tôi không khởi lo buồn khổ não, chỉ suy nghĩ: Đức Thế Tôn bát Niết-bàn quá nhanh chóng. Mắt sáng của thế gian đã diệt hết sức nhanh chóng.

Tôn giả A-nan nói: Lành thay! Lành thay! Tôn giả Xá-lợi-phất! Đức Thế Tôn bát Niết-bàn, không khởi lo buồn khổ não. Vì sao? Vì Tôn giả đã trụ nơi tam muội không, tất cả các chấp về ngã, ngã sở, ngã mạn đều đã đoạn dứt, đã nhận biết khắp.

Đó gọi là tất cả ái, phi ái, tiện, bất tiện, thiện, bất thiện, vật dụng lạc, vật dụng khổ, đều cùng không kết hợp. Thế nên nói: Tam muội không là trụ xứ của bậc Thượng tọa.

Lại nữa, như nói: Đức Thế Tôn đang hành hóa nơi khu vườn rừng Kỳ Đà - Cấp Cô Độc, thuộc nước Xá Vệ. Bấy giờ, Tôn giả A-nan đang ngồi thiền tại một nơi chốn, khởi suy nghĩ: Một thời, Đức Thế Tôn du hành nơi xứ Thích chủng, thành tên Ni kiềm. Khi ấy, ta đã theo hầu Đức Thế Tôn, được nghe nghĩa do Đức Thế Tôn nói như thế này: A-nan! Ta đã nhiều lần an trụ nơi tam muội không... Những gì Đức Thế Tôn đã nói ngày ấy, ta nên khéo nhận biết, khéo thọ trì chăng?

Lúc ấy, Tôn giả A-nan, từ quá trưa xuất thiền, đi đến chỗ Đức Thế Tôn, đánh lễ nơi chân Đức Thế Tôn, rồi đứng qua một bên, bạch: Thưa Đức Thế Tôn! Trước kia, vào một thời, Thế Tôn du hành ở xứ Thích chủng, thành tên Ni kiềm. Lúc đó, con theo hầu Đức Thế Tôn, nghe nghĩa do Đức Thế Tôn nói như thế này: A-nan! Ta đã nhiều lần an trụ nơi tam muội không. Ngày ấy, Đức Thế Tôn đã nói ông nên khéo nhận biết, khéo thọ trì.

Như vậy, Tôn giả A-nan hướng trước Đức Thế Tôn nói xong, Đức Thế Tôn bảo: Đúng thế A-nan! Đúng thế A-nan! Ta đã nói ông nên khéo nhận biết, khéo thọ trì. Vì sao? Này A-nan! Vì Ta nay cũng an trụ nhiều nơi tam muội không.

Hỏi: Nếu Tôn giả A-nan đã khéo nhận biết, khéo thọ trì, vì sao còn hỏi Đức Thế Tôn? Nếu còn hỏi thì vì sao nói là khéo nhận biết, khéo thọ trì?

Đáp: Tôn giả A-nan đã khéo nhận biết, khéo thọ trì.

Hỏi: Nếu đã khéo nhận biết, khéo thọ trì, thì vì sao còn hỏi?

Đáp: Vì Tôn giả A-nan tâm ý bất định đang lo buồn về sự việc dòng họ Thích bị hủy diệt, nên mới thưa hỏi.

Có thuyết nói: Vua Lưu Ly ngu si đã tàn phá kinh thành Ca-duy-la-vệ, giết hại dòng họ Thích. Tôn giả A-nan nghe vua Lưu Ly ngu si đã đem quân binh đánh chiếm thành Ca-duy-la-vệ, tàn sát dòng họ Thích của mình. Nghe biết sự việc ấy rồi, vào sáng sớm hôm sau, Tôn giả cùng với một Tỳ-kheo đi vào thành kia xem.

Thành xưa cũng như cung trời, nay thì như gò đồng: Tường vách cao thấp, cửa sổ, cửa chính đều bị hủy hoại hoàn toàn. Vô số các thứ cây hoa, cây ăn quả, khu vườn lâu gác đều sụp đổ, nằm ngổn ngang đầy đất. Bao nhiêu là ao hoa, ao hoa sen, ao hoa sen xanh đều tàn rụi khô cạn.

Các loài chim lạ như chim le le, ngỗng trời, nhạn, uyên ương, cù dục, anh vũ, không tước, thiên thu, sẻ xanh, bay tán loạn trong hư không, khói lửa ngùn ngụt bốc lên phủ trùm khắp chốn.

Vô số kẻ nam nữ mất cha, lạc mẹ, khóc lóc thảm thiết đi theo sau Tôn giả A-nan. Tôn giả đến khu vườn Ưu-đàm-bát thì sững sốt trước cảnh những người họ Thích bị tên vua tàn bạo chôn sống nửa người rồi sai quân ném đá ném sắt cho đến chết. Những người đã chứng quả Thánh bị giết hại lên đến bảy vạn người. Tôn giả A-nan thấy những cảnh tượng như vậy càng thêm buồn bã xót xa.

Đức Thế Tôn nhân nơi xứ ấy, nên cùng với các Tỳ-kheo trước sau vây quanh, các căn định tĩnh, ý hành không động, cũng như đất núi, thân giữ tâm như bưng bát dầu, chế ngự ngựa năm căn như núi vàng thanh tịnh, đi vào thành.

Tôn giả A-nan từ xa trông thấy Đức Thế Tôn hào quang nơi thân sáng chói, liền khởi suy nghĩ: Thật là kỳ lạ! Cùng sinh nơi đất này, cả giòng họ cùng bị hủy hoại, cùng bị tàn diệt, ta thì lo buồn như thế này, còn Đức Thế Tôn thì như ngọn núi lớn không hề nghiêng động.

Đức Thế Tôn nhận biết ý hành, ý nghĩ của Tôn giả A-nan, nên bảo: Này A-nan! Ta thường an trụ nhiều nơi tam muội không. Còn ông thì có tưởng về xóm làng. Ta có đầy đủ tưởng tịch tĩnh. Còn ông thì có tưởng về mình, người. Ta luôn có đầy đủ tưởng về pháp.

Tôn giả A-nan và những Tỳ-kheo khác bị mất thân tộc, tâm ý lo buồn không thể hành thiện.

Bấy giờ, Đức Thế Tôn từ nơi xứ này, du hành nơi nhân gian, theo thứ lớp trở lại khu vườn rừng Kỳ Đà – Cấp Cô Độc, thuộc thành Xá Vệ, ngụ tại tinh xá Kỳ Hoàn.

Lúc này, tâm trạng lo buồn của Tôn giả A-nan đã giảm bớt, ở nơi chốn tĩnh lặng, khởi suy nghĩ: Một thời, Đức Thế Tôn du hành nơi xứ Thích chủng, nói rộng như trên.

Hỏi: Nếu đã thưa hỏi vì sao nói là khéo nhận biết, khéo thọ trì?

Đáp: Tôn giả A-nan đã khéo nhận biết, khéo thọ trì. Thế nào là khéo thọ trì? Nghĩa là thọ trì không điên đảo, thọ trì không có trước sau, đều không quên sót, chỉ vì bên trong còn mang lo buồn, tâm ý không định.

Có thuyết cho: Như Đức Thế Tôn nói: Này A-nan! Nay ta cũng an trụ nhiều nơi tam muội không. Lúc ấy, các Tỳ-kheo nghe Đức Phật nói đều suy nghĩ: Tam muội không này, chư Phật, Thế Tôn tất là hành hóa an trụ không chung, không phải là cảnh giới của các Thanh văn, Phật-bích-chi.

Đức Thế Tôn nhận biết ý hành, ý niệm của các Tỳ-kheo, nên nói với Tôn giả A-nan: Này A-nan! Có các Tỳ-kheo muốn hành tập an trụ nhiều nơi tam muội không. Các Tỳ-kheo ấy tức nên không khởi niệm về tướng xóm làng, thành ấp, không khởi niệm về tướng mình người, nên khởi niệm về tướng tịch tĩnh.

Hỏi: Đức Thế Tôn hiện bày những gì là tướng về xóm làng thành ấp? Những gì là tướng về mình người? Những gì là tướng về tịch tĩnh? Những gì là tướng về địa? Những gì là tướng về vô lượng xứ không, tướng về vô lượng xứ thức, tướng về xứ vô sở hữu? Những gì là định ý vô tướng? Những gì là ý hữu vi giải thoát? Những gì là ý vô vi giải thoát? Những gì là lậu dứt hết?

Đáp: Tướng về xóm làng thành ấp: Là hiện duyên nơi tướng về thành Ca-duy-la-vệ.

Tướng về mình người: Là hiện bày tướng sát hại người Xá-di.

Tướng về tịch tĩnh: Là hiện bày tướng vườn cây Ni-câu-loại.

Tướng về địa: Là hiện bày tướng của bốn thiên.

Tướng về vô lượng xứ không, cho đến xứ vô sở hữu: Là hiện bày trừ cõi dục, cõi sắc này.

Hoặc nói: Tướng về xóm làng thành ấp là hiện bày về cõi dục. Cõi dục nói như là xóm làng. Như kệ nói:

*Là hay bỏ làng xóm
Lời mắng cùng buộc hại
Tỳ-kheo là khổ vui
Như núi không thể động.*

Tướng về mình người: Là hiện bày tướng về người phạm. Tướng về tịch tĩnh: Là hiện bày tướng về thiên thứ hai. Đây là nói về sự im lặng của Hiền Thánh. Tướng về địa: Là hiện bày tướng diệt sắc. Vì nhân nơi sắc mới có sự việc cắt tai, mũi, tay, chân. Tướng về vô lượng xứ không, cho đến tướng về xứ vô sở hữu: Là hiện bày việc trừ bỏ cõi dục, cõi sắc. Đây gọi là hiện bày tướng về xóm làng cho đến tướng về xứ vô sở hữu.

Hỏi: Vì sao thường nói tướng về xóm làng, tướng về con người, nên đừng nhớ nghĩ?

Đáp: Vì hai tướng này đã khiến các Tỳ-kheo mang nhiều lo buồn. Đức Thế Tôn nói: Nên từ bỏ hai tướng này để hành pháp thiện.

Thế nên thường nói: Đừng nhớ nghĩ đến tướng về xóm làng, tướng về con người.

Hỏi: Vì sao nên bỏ tướng hạ, tăng tướng thượng?

Đáp: Vì nhằm tránh sự lẫn lộn. Nếu Đức Thế Tôn không từ bỏ tướng hạ, tăng tướng thượng, tức nên có lẫn lộn. Pháp của chư Phật, Thế Tôn giảng nói không hề tạp loạn. Đây gọi là vì nhằm tránh sự lẫn lộn, nên bỏ tướng hạ, tăng tướng thượng.

Hoặc nói: Vì nhằm tránh sự trùng lặp. Nếu Đức Thế Tôn không từ bỏ tướng hạ, tăng tướng thượng, tức nên có trùng lặp. Pháp của chư Phật, Thế Tôn giảng nói không có trùng lặp. Đây gọi là vì nhằm tránh sự trùng lặp, nên bỏ tướng hạ, tăng tướng thượng.

A-nan! Đây là không điên đảo, như tam muội không chân thật, gọi là giải thoát hữu vi, giải thoát vô vi.

Hỏi: Ở đây thế nào là giải thoát hữu vi, giải thoát vô vi?

Đáp: Giải thoát hữu vi nghĩa là giải thoát đặng ý. Giải thoát vô vi nghĩa là giải thoát vô ngại.

Hỏi: Vì sao gọi là giải thoát đặng ý?

Đáp: Do đạt được một ít đạo, nên gọi là giải thoát đặng ý.

Hỏi: Vì sao gọi là giải thoát vô ngại?

Đáp: Vì đạt được vô lượng đạo, nên gọi là giải thoát vô ngại.

Hỏi: Vì sao nói giải thoát vô ngại là không động?

Đáp: Vì kiết tức có thể khiến động. Vô ngại là nhân nơi kiết không động, không chuyển, không thoái lui. Vì vậy nên giải thoát vô ngại nói là không động.

Lậu dứt hết hoàn toàn: Là hiện bày tất cả lậu đều dứt hết.

Nói rộng Xứ ba tam muội xong.

Nói rộng về Chương lớn xong.

LUẬN TỖ BÀ SA

QUYỂN 14

Phần thứ 41: XỨ TRUNG ẤM

(Xuất xứ: Kiền độ kiết sử, phẩm Người của Luận A Tỳ Đàm)

Trung ẩm:

Hỏi: Vì sao tạo ra phần Luận này?

Đáp: Vì nhằm ngăn dứt ý tưởng của người khác, làm sáng tỏ lý chánh, nên tạo ra phần Luận này,

Hoặc có thuyết nói: Vì cho là có trung ẩm. Hoặc có thuyết nói: Vì cho là không có trung ẩm. Phái Tỳ-bà-xà-bà-đề cho là không có trung ẩm, còn phái Dục-đa-bà-đề thì cho là có trung ẩm.

Hỏi: Phái Tỳ-bà-xà-bà-đề vì sao cho là không có trung ẩm?

Đáp: Vì phái ấy dựa theo Khế kinh Phật, nên cho là không có trung ẩm: Năm tội vô gián đã gây tạo xong, tăng trưởng không gián đoạn, tắt sinh trong địa ngục. Nếu vì không gián đoạn sinh vào địa ngục, thế nên không có trung ẩm. Như nơi Khế kinh khác kệ nói:

*Mạng căn Phạm chí hết
Chưa đến chôn Diêm vương
Giữa không xứ để dừng
Tắt đến không thể bỏ.*

Nếu giữa không có xứ để dừng, thế nên không có trung âm.

Lại nữa, nói những sự việc thí dụ của thế tục, như ánh sáng, như hình bóng không có trung gian. Như thế, hoặc khi lâm chung, hoặc khi sinh không có trung gian, tức đem Khế kinh này làm chứng, nên phái Tỳ-bà-xà-bà-đề nói là không có trung âm.

Hỏi: Phái Dục-đa-bà-đề vì sao cho là có trung âm?

Đáp: Vì từ Khế kinh khởi, nên cho là có trung âm. Phái ấy nêu dẫn: Nơi Khế kinh Đức Thế Tôn nói: Vì ba sự kết hợp nên vào thai mẹ: Là cha mẹ hòa hợp giao ái. Thân người mẹ vào thời gian này là điều hòa thích hợp. Và hương ấm đã đến. Nếu hương ấm đã đến tức là có trung âm.

Khế kinh khác nói năm A-na-hàm: Trung bát Niết-bàn. Sinh bát Niết-bàn. Hành bát Niết-bàn. Vô hành bát Niết-bàn. Thượng lưu đến A-ca-nị-tra. Nếu nói Trung bát Niết-bàn thế nên có trung âm.

Khế kinh khác nói: Phạm chí Bà Tha đến chỗ Đức Thế Tôn hỏi: Thừa Sa-môn Cù-đàm! Nếu vào thời gian lia bỏ thân này xong, chưa sinh vào xứ khác, chúng sinh nương theo ý hành. Thừa Cù-đàm! Ngay bây giờ, chúng sinh này dựa nhận vào đâu để trụ? Sa-môn Cù-đàm! Chúng sinh kia nên nói là dựa nhận vào đâu để trụ?

Đức Thế Tôn nói: Này Bà Tha! Nếu vào thời gian lia bỏ thân này xong, chưa sinh vào xứ khác, chúng sinh nương theo ý hành. Này Bà Tha! Ngay bây giờ, chúng sinh này đã dựa thọ (thủ) ái để trụ. Ta nói chúng sinh kia dựa vào thọ ái để trụ.

Nếu nói chúng sinh sau khi lia bỏ thân này, chưa sinh vào xứ khác, chúng sinh ấy nương theo ý hành, thế nên có trung âm.

Lại nữa, tức nên nêu vấn nạn: Nếu nói không có trung âm, như có người từ châu Diêm-phù-đề mạng chung, sinh nơi châu Uất-đơn-

việt, là người ấy đã dứt bỏ cõi này, trong xứ kia chưa có mà có. Nếu như vậy tức nên pháp không có mà có. Chớ nên có lỗi như thế. Vì vậy là có trung âm.

Hai thuyết như thế, thuyết nói có trung âm là tốt.

Hỏi: Nếu có trung âm, thì phái Dục-đa-bà-đề này đối với những nêu dẫn của phái Tỳ-bà-xà-bà-đề làm sao thông hợp?

Đáp: Chứng cứ của Khế kinh nêu dẫn ấy có ý có thể thông suốt.

Hỏi: Có ý gì để có thể thông suốt?

Đáp: Nơi Khế kinh Đức Phật nói: Năm tội vô gián đã gây tạo xong, tăng trưởng không gián đoạn, tất sinh trong nẻo địa ngục. Đức Phật ở nơi Khế kinh này đã trừ bỏ nẻo khác, hành khác. Trừ bỏ nẻo khác: Nghĩa là năm tội vô gián đã gây tạo xong, tăng trưởng không gián đoạn, tất sinh trong nẻo địa ngục, không sinh nơi nẻo khác. Trừ bỏ hành khác: Nghĩa là năm tội vô gián chính là thọ nhận sinh báo, không nhận hiện báo, không nhận hậu báo. Đây gọi là ý của Khế kinh này đã thông.

Như ông đã nói: Khế kinh này nêu: Năm tội vô gián đã gây tạo xong, tăng trưởng không gián đoạn, tất sinh trong địa ngục. Kẻ có tội này cần phải đủ năm tội vô gián, đã gây tạo xong, tăng trưởng không gián đoạn, tất sinh trong địa ngục.

Từng có bốn, ba, hai, một tội vô gián cũng sinh nơi địa ngục chẳng? Hoặc có, ngoại trừ năm tội vô gián, lại có tội khác cũng sinh nơi địa ngục chẳng? Từng có luôn luôn là năm tội vô gián đã gây tạo xong, tăng trưởng không gián đoạn, tức thì sinh nơi địa ngục chẳng? Hay là sống ở đời đến một trăm tuổi chẳng?

Khế kinh này hoặc có ý, hoặc không có ý, chỉ không nói là không có trung âm.

Hỏi: Nếu như vậy thì như kệ này nói làm sao thông?

*Mạng căn Phạm chí hết
Chưa đến chốn Diêm vương
Giữa không xú để dừng
Tất đến không thể bỏ.*

Đáp: Ở kệ này, Đức Phật đã trừ bỏ nẻo khác, hành khác. Trừ bỏ nẻo khác: Nghĩa là Phạm chí này đã tạo hành ác, tăng trưởng xong, tất sinh nơi địa ngục, không sinh vào nẻo khác.

Trừ bỏ hành khác: Nghĩa là Phạm chí này đã tạo hành ác, tăng trưởng xong, tất thọ nhận sinh báo, không thọ nhận hiện pháp báo, hậu báo.

Hỏi: Như thí dụ của thế gian này làm sao thông hợp? Như ánh sáng, như hình bóng, không có trung gian, như thể hoặc mạng chung, hoặc sinh không có trung gian?

Đáp: Thí dụ này không cần phải thông hợp, vì đây không phải là Khế kinh, không phải là Luật, không phải là A-tỳ-đàm. Không thể dùng thí dụ của thế gian để làm hoại pháp của Hiền Thánh. Vì thí dụ của thế gian khác, pháp của Hiền Thánh khác.

Lại nữa, nên nói về lỗi của thí dụ. Thí dụ đã có lỗi thì nghĩa cũng nên bỏ. Vì ánh sáng và hình bóng không phải là mạng căn, không có tâm ý, không phải là số chúng sinh. Như mạng chung, như sinh là có mạng căn, có tâm ý, là số chúng sinh. Nếu cần thông hợp thì thí dụ này nên có ý gì?

Đáp: Thí dụ này chính là nói có trung âm, không phải là nói không có trung âm. Như ánh sáng, như hình bóng, không có trung gian. Như thế, tử âm, trung âm không có trung gian. Trung âm, sinh âm cũng không có trung gian. Như thế, thí dụ này chính là nói có trung âm, không phải là nói không có trung âm.

Hỏi: Phái Tỳ-bà-xà-bà-đề này đối với những nêu dẫn của phái Dục-đa-bà-đề kia làm sao có thể thông hợp?

Đáp: Thuyết kia như nói: Do ba sự kết hợp nên vào thai mẹ: Là cha mẹ hòa hợp giao ái. Thân người mẹ vào thời gian này là điều hòa thích hợp. Và hương ẩm đã đến. Ở đây không nên nói là hương ẩm đã đến. Vì sao không nên nói? Vì ở đây không có các nhạc khí như đàn, trống để nói là hương ẩm đã đến.

Hỏi: Nếu không nên nói hương ẩm thì sự việc này là thế nào?

Đáp: Nên nói là hành ẩm. Vì sao? Vì hương ẩm kia nhân nơi hành ẩm, thế nên nói là hành ẩm.

Có thuyết nói: Sự việc này không nên luận. Vì sao? Vì nếu nói hương ẩm, hoặc nói hành ẩm, thì cũng không thể dứt bỏ trung ẩm.

Hỏi: Ở đây làm sao thông suốt đối với năm A-na-hàm: Trung bát Niết-bàn. Sinh bát Niết-bàn. Hành bát Niết-bàn. Vô hành bát Niết-bàn. Thượng lưu đến A-ca-nị-trá?

Đáp: Thuyết kia nói là có trung thiên. Người kia sinh nơi trung thiên mạng chưa hết mà chết.

Có thuyết cho: Sự việc này không nên luận. Vì sao? Vì Khế kinh Phật không nói tên Trung thiên. Khế kinh Phật nói: Từ Tứ Thiên vương đến xứ Phi tướng phi bất tướng thiên, không nghe có Trung thiên.

Lại nữa, Khế kinh này nói: Sinh bát Niết-bàn. Hành bát Niết-bàn. Vô hành bát Niết-bàn. Muốn khiến có thiên mạng là Sinh bát Niết-bàn, Hành bát Niết-bàn, Vô hành bát Niết-bàn chăng?

Lại nữa, như ông nói: Mạng chưa hết mà qua đời gọi là Trung bát Niết-bàn: Trừ Bồ-tát và người châu Uất-đơn-việt, mạng của tất cả chúng sinh khác chưa hết mà mất, là muốn khiến tất cả chúng sinh đều là Trung bát Niết-bàn.

Hỏi: Vậy làm sao thông hợp? Như Phạm chí Bà Tha đến chỗ Đức Thế Tôn hỏi: Thưa Sa-môn Cù-đàm! Nếu vào thời gian lia bỏ thân này xong, chưa sinh đến xứ khác, nói rộng như trên.

Đức Thế Tôn nói: Này Bà Tha! Nếu vào thời gian xả bỏ thân này xong, chưa sinh đến xứ khác, chúng sinh nương theo ý hành. Này Bà Tha! Ngay lúc ấy, chúng sinh kia dựa vào thọ (thủ) ái để trụ. Về sự việc này làm sao thông hợp?

Đáp: Thuyết kia nói: Trong đây là nêu bày: Trời ở cõi vô sắc nương theo ý hành. Phạm chí kia có bạn đồng học rất kính mến, trước đây đã mạng chung, ông ta dùng thiên nhãn quán xét khắp cõi dục nhưng không thấy, quán xét khắp cõi sắc cũng không thấy. Như không tìm thấy bạn, nên Phạm chí kia khởi suy niệm: Bạn đồng học kia đã đoạn diệt, hay là thế nào? Phạm chí kia nghe nói có Sa-môn Cù-đàm là bậc Nhất thiết trí, Nhất thiết kiến, nên đến đó để hỏi về gốc ngọn.

Bấy giờ, Phạm chí kia đến chỗ Đức Thế Tôn để thưa hỏi, và Đức Thế Tôn đã đáp, nói rộng như trên.

Do đây nên nhận biết là trời của cõi vô sắc dựa vào ý hành.

Hỏi: Khế kinh Phật phân nhiều nói nhân nơi ý hành, hoặc biến hóa, hoặc trung âm, hoặc trời sắc, vô sắc, hoặc người thời khởi thủy, hoặc địa ngục. Ở đây làm sao nhận biết trời của vô sắc nhân nơi ý hành? Phạm chí kia cũng hỏi ở đây làm sao biết được trung âm nhân nơi ý hành?

Đáp: Tức dựa vào Khế kinh này để nhận biết. Trong ấy nói xả bỏ thân này xong, chưa sinh đến xứ khác. Thế nên Khế kinh này nói trung âm nhân nơi ý hành.

Hỏi: Nếu không có trung âm thì như chúng sinh ở châu Diêm-phù-đề mạng chung, sinh nơi châu Uất-đơn-việt, là người ấy đã dứt bỏ ở cõi này, trong xứ kia không có mà có. Nếu không có mà có thì đây là pháp không có mà có?

Đáp: Thuyết kia nói chúng sinh ấy mạng chung không bỏ âm lúc chết (tử âm), chính là nên thọ nhận âm lúc sinh (sinh âm), âm lúc sinh rồi, sau đó tức bỏ âm lúc chết. Như con sâu có tên là Xích hoạch hoàn toàn không bỏ chân sau, chính là để chân trước đứng vững. Khi đã an định chân trước, sau đó mới giở chân sau lên. Như thế, chúng sinh kia mạng chung không bỏ tử âm, chính là để thọ sinh âm trước. Đã nhận sinh âm rồi, sau đây mới bỏ tử âm.

Hỏi: Như ông đã nói, ở nơi nhân gian mạng chung sinh trong địa ngục, thì chúng sinh ấy không nên bỏ âm của nhân gian để được âm địa ngục. Nếu không bỏ âm nhân gian để được âm địa ngục, thì chúng sinh kia nên tức người là địa ngục? Nếu tức người là địa ngục thì đây là hủy hoại cõi, nẻo. Như Đức Thế Tôn nói năm nẻo: Địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh, trời, người là cùng trái nhau. Tức thuyết kia là quả vô trí, quả tối tăm, quả ngu si, quả bất động, vì nói không có trung âm. Chỉ nói có trung âm là chân thật, là có thể tướng. Đó gọi là vì nhằm ngăn trừ ý tưởng của người khác, hiện bày ý của mình, vì nói pháp như đẳng, nên tạo ra phần Luận này.

Lại nữa, không chỉ là nhằm ngăn trừ ý tưởng của người khác, hiện bày ý của mình, mà chính là để giảng nói pháp như đẳng, nên tạo ra phần Luận này.

Hỏi: Nếu có trung âm thì hình tướng của trung âm là thế nào?

Đáp: Như trẻ con khoảng bốn, năm tháng tuổi là hình tướng của trung âm.

Hỏi: Nếu hình tướng như thế thì không nên có tướng điên đảo: Đối với mẹ hiện có tâm dâm. Đối với cha hiện có tâm hại. Hoặc đối với cha hiện có tâm dâm. Đối với mẹ hiện có tâm hại?

Đáp: Tuy hình tướng trung âm nhỏ, nhưng rất nhanh nhẹn, các căn nhạy bén. Như người vẽ lên vách, tạo hình tượng người già, hình

nhỏ nhưng già. Như thế, hình tướng của trung âm kia tuy nhỏ, nhưng rất nhanh nhẹn, các căn nhạy bén.

Hỏi: Trung âm của Bồ-tát hình tướng là lớn hay nhỏ?

Đáp: Như nơi bản thân có ba mươi hai tướng, tám mươi vẻ đẹp trang nghiêm, thân sắc vàng ròng, hào quang tròn sáng chiếu xa một tầm, âm thanh là Phạm âm, tiếng nói vi diệu như chim Ca-tỳ-lăng-già, nhìn ngắm mãi không chán. Vì thế nên lúc trụ nơi trung âm, hào quang tịnh diệu tỏa chiếu khắp trăm ức thiên hạ. Mặt trời, mặt trăng tuy có nhiều sức tối diệu, cũng không thể soi chiếu khắp. Trung âm của Bồ-tát do hào quang tịnh diệu soi chiếu khắp. Trông thấy hào quang vi diệu xong, mỗi mỗi chúng sinh đều cùng nhận biết nhau, các chúng sinh khác cũng thế.

Hỏi: Nếu Bồ-tát sinh trung âm như vậy, thì như nơi kệ của Tôn giả Pháp Thật nói làm sao thông?

*Bồ-tát thanh tịnh diệu
Cưỡi voi trắng quý lớn
Từ trời Đâu Thuật xuống
Giáng thân vào thai mẹ.*

Hỏi: Kệ này không cần phải thông hợp. Vì sao? Vì không phải là Khế kinh, không phải là Luật, không phải là A-tỳ-đàm, chỉ vì người tạo tụng muốn cho câu nghĩa thuận hợp. Nếu cần thông suốt kệ này thì nên có ý gì?

Đáp: Đây là hiện bày phong tục tốt của địa phương. Nghĩa là trong nước kia người ta nằm mộng thấy tướng ấy cho là điềm lành, nên mẹ của Bồ tát nằm mộng thấy sự việc ấy, muốn khiến cho các Bà-la-môn đoán tướng nghe xong đều nói: Tướng này rất tốt, tức người tạo kệ nhân đây nên viết như thế. Bồ tát đã ở trong chín mươi một kiếp không bị đọa vào nẻo ác, hướng chi là thân sau cùng lại nhận trung âm ấy để vào thai mẹ.

Hỏi: Hành tướng của trung âm nơi các nẻo như thế nào?

Đáp: Người sinh vào địa ngục, chân ở trên, đầu hướng xuống dưới. Như Phật đã nói kệ:

*Các người đọa địa ngục
Chân trên, đầu hướng xuống
Ý ác với Tiên nhân
Giới đức cùng khổ hạnh.*

Người sinh nơi cõi trời: Đầu ở trên, chân ở dưới, như mũi tên bắn vào hư không.

Người sinh nơi các phương: Thân nghiêng mà đi, như chim bay trên hư không, như hiện thân tức bay đi.

Hỏi: Hình của trung âm như thế nào?

Đáp: Người sinh nơi địa ngục như hình của địa ngục. Như thế, cho đến người sinh nơi cõi trời như hình của trời.

Hỏi: Trung âm tự thấy nhau chăng?

Đáp: Thấy nhau.

Hỏi: Nếu thấy nhau thì thấy những gì?

Đáp: Người sinh nơi địa ngục trở lại thấy về địa ngục. Như thế, cho đến người sinh nơi cõi trời trở lại thấy cảnh trời.

Lại có thuyết nói: Trung âm trời thấy năm nẻo. Trung âm người thấy bốn nẻo. Trung âm ngạ quỷ thấy ba nẻo. Trung âm súc sinh thấy hai nẻo. Trung âm địa ngục thấy một nẻo.

Nên nói như vậy: Trung âm địa ngục thấy địa ngục. Như thế, cho đến trung âm trời thấy cảnh trời.

Hỏi: Mắt thường có thể thấy trung âm chăng?

Đáp: Không thể thấy.

Hỏi: Làm sao nhận biết?

Đáp: Có Khế kinh Phật. Khế kinh Phật nói: Nếu nam, hoặc nữ phạm giới, cùng với pháp ác kết hợp, thì khi chúng sinh kia thân hoại, chưa sinh đến nẻo ác, ý đã dựa vào hành, như lông dê đen, ánh sáng như đêm tối mờ mịt. Nếu là thiên nhân rất tịnh thì có thể thấy trung âm. Nếu nam, hoặc nữ giữ giới, cùng với pháp thiện kết hợp, thì khi chúng sinh kia thân hoại, chưa sinh vào nẻo thiện, ý đã dựa theo hành, như áo trắng sạch, ánh sáng như vào đêm có trăng tròn đầy. Nếu là thiên nhân rất tịnh thì có thể thấy trung âm. Do Khế kinh này có thể biết, thiên nhân không tịnh, thì không thể thấy trung âm, hưởng chi mắt thường mà có thể thấy.

Hỏi: Trung âm trụ trong thời gian bao lâu?

Đáp: Trung âm sinh nơi cõi trời và địa ngục thì nhanh hơn sinh vào các nẻo ngạ quỷ, súc sinh. Sinh nơi nẻo người như khi cha mẹ hòa hợp, thì không lâu sau liền sinh.

Hỏi: Hoặc có chúng sinh hòa hợp nên sinh thì có thể như thế. Nếu không hòa hợp như mẹ hoặc ở Thiên trúc, cha hoặc đến Chân đàn, duyên sinh khó có thể hòa hợp, làm sao trung hữu đi đến để sinh?

Đáp: Nên xem trung âm kia đối với chúng sinh duyên có chuyển biến hay không chuyển biến. Nếu trung hữu kia đối với người mẹ duyên không chuyển biến, đối với người cha thì duyên chuyển biến, tức lúc ấy người mẹ tuy là tiết hạnh, oai nghi đầy đủ, nhưng cần phải hướng đến người nam khác hòa hợp, khiến trung âm kia được sinh. Nếu đối với người cha duyên không chuyển biến, còn đối với người mẹ duyên chuyển biến, thì khi đó người cha tuy hết sức chánh trực, oai nghi đầy đủ, nhưng cần phải hướng đến người nữ khác hòa hợp để trung âm kia được sinh.

Hỏi: Nếu cả hai cha mẹ đều cùng là duyên không chuyển biến, cả hai đều cùng không hòa hợp, thì trung âm này sau cùng sẽ sinh như thế nào?

Đáp: Tức chúng sinh kia do duyên nơi nghiệp. Ví như người cha công việc kinh doanh chưa xong, chợ quán chưa ổn định liền có tâm trở lại. Người kia tìm đường về, khi đi không bị đao binh, lửa, chất độc làm hại, cũng không nhân nơi người khác để hòa hợp, sau cùng chính là trở lại với mình. Như thế cha mẹ đều cùng duyên hòa hợp, trung âm kia liền được sinh.

Hỏi: Nếu chúng sinh thường hành dục, sự việc này có thể như thế. Còn các chúng sinh hành dục theo thời tiết, như ngựa hành dục vào mùa xuân, trâu bò hành dục vào mùa hè, chó hành dục vào mùa thu, báo hành dục vào mùa đông, làm sao chúng sinh kia thọ nhận trung âm thích hợp khiến cha mẹ hòa hợp để sinh?

Đáp: Do các chúng sinh kia trụ nơi phần vị trung âm, vì sức tăng thượng của nghiệp khiến cho cha mẹ tuy tâm dục không phải lúc cũng được dồi dào thêm, hướng đến nhau, hòa hợp, tạo cho trung âm kia được sinh.

Hoặc nói: Trong loài tương tự cũng được sinh. Như vào mùa xuân, tính dục của loài ngựa tăng, mùa khác không như thế. Lừa thì tất cả mùa tính dục luôn thịnh, nên trung âm sinh trong loài ngựa do không phải mùa nên chuyển sinh trong loài lừa. Bò và bò rừng, chó và dã can, gấu và bi v.v... cũng như thế.

Tôn giả Bà-tu-mật nói: Trung âm nên nói là trụ lại trong bảy ngày hay nên nói là hơn? *Đáp:* Trung âm nên nói là trụ lại trong bảy ngày. Vì sao? Vì thân ốm yếu nên trụ lại trong bảy ngày, không quá bảy ngày.

Hỏi: Nếu đủ bảy ngày, cha mẹ không hòa hợp, lúc đó là mất đi chăng?

Đáp: Không mất, chỉ sinh trở lại trung âm.

Lại nói: Trung âm nên nói là trụ lại trong thời gian bốn mươi chín ngày.

Tôn giả Đàm-ma-đa-la nói: Nếu cha mẹ không hòa hợp thì trung âm cũng có thể trụ lại trong thời gian lâu.

Hỏi: Trung âm có y phục hay không có y phục?

Đáp: Trung âm của tất cả chư thiên nơi cõi sắc có y phục. Vì sao? Vì như pháp thân là không lõa hình, nên sinh thân cũng như vậy. Trong cõi dục trung âm của Bồ-tát có y phục và trung âm của Tỳ-kheo-ni Bạch Tịnh cũng có y phục. Trung âm của tất cả chúng sinh khác đều không có y phục.

Lại có thuyết nói: Trung âm của Tỳ-kheo-ni Bạch Tịnh có y phục, còn trung âm của Bồ-tát không có y phục.

Hỏi: Vì sao trung âm của Tỳ-kheo-ni Bạch Tịnh có y phục, còn trung âm của Bồ-tát thì không có?

Đáp: Vì Tỳ-kheo-ni Bạch Tịnh đã dùng y để bố thí Thánh chúng.

Hỏi: Bồ-tát đã thí y nhiều, không phải Tỳ-kheo-ni Bạch Tịnh đã thí y nhiều. Vậy vì sao trung âm của Tỳ-kheo-ni Bạch Tịnh có y phục, còn trung âm của Bồ-tát không có y phục?

Đáp: Vì Tỳ-kheo-ni Bạch Tịnh dùng y thí cho Thánh chúng, phát thệ nguyện: Xin khiến tôi ở nơi trung âm luôn có y phục. Do vậy nên ở trung âm của Tỳ-kheo-ni Bạch Tịnh luôn có y phục. Tức dùng y này vào trong thai mẹ, cũng do y này để ra khỏi thai mẹ. Thân tướng Tỳ-kheo-ni Bạch Tịnh tăng trưởng, y cũng tăng trưởng theo. Đến khi lớn khôn, xuất gia học đạo, lấy y đã mặc đem cắt rọc may thành năm y, chúng quả A-la-hán, bỏ Niết-bàn hữu dư, nhập Niết-bàn vô dư, bát Niết-bàn, tức dùng y quấn quanh thân để trà tỳ.

Công đức của Bồ-tát đã tạo nên điều nguyện cầu đạt đạo Chánh chân vô thượng, thế nên thân sau cùng của Bồ-tát đã chứng đắc đạo quả tối diệu đối với tất cả chúng sinh.

Vì vậy nên trung ấm của Tỳ-kheo-ni Bạch Tịnh có y phục, còn trung ấm của Bồ-tát không có y phục.

Hỏi: Thức ăn của trung ấm là gì?

Đáp: Các thức ăn hiện có trong nhà bếp, trong kho lẫm đều có thể ăn được.

Hỏi: Như mưa xuống rất nhiều. Như thế, chúng sinh bị đọa vào địa ngục A-tỳ, số trung ấm của họ cũng nhiều như vậy, huống chi là số trung ấm của nẻo khác. Nếu tất cả thân trung ấm đó đều đến lấy ăn thì các chúng sinh ở đây nên lấy gì để ăn?

Lại nữa, thức ăn này rất nặng, còn hóa thân thì rất vi tế, làm sao họ ăn thức ăn này mà tiêu hóa được?

Đáp: Sự việc này không nên luận (Thuyết trên là phi lý).

Hỏi: Nếu không như vậy thì sự việc ấy là thế nào?

Đáp: Nên dùng mùi hương làm thức ăn. Trung ấm của các chúng sinh có đức thì ăn mùi hương của hoa quả, hương vị của thức ăn ngon. Những chúng sinh không có đức thì ăn các thứ bất tịnh ở cầu xí và hơi bùn như dùng làm thức ăn.

Hỏi: Trung ấm ở nơi xứ nào?

Đáp: Trung ấm ở nơi cõi dục, cõi sắc, không phải cõi vô sắc.

Hỏi: Vì sao trung ấm ở nơi hai cõi ấy, không phải cõi vô sắc?

Đáp: Vì có sắc tức có trung ấm. Còn trong cõi vô sắc không có sắc, thế nên không có trung ấm.

Hỏi: Vì sao có sắc tức có trung ấm?

Đáp: Như dùng khuôn dấu in trên đất sét, tức hiện ra đường vân. Như thế, trung hữu của bản hữu nếu có sắc, thấy rồi là biết có trung ấm như vậy. Thế nên nói có sắc tức có trung ấm.

Hoặc nói: Có qua lại lui tới tức là có trung âm. Vì trong cõi vô sắc không có qua lại lui tới, thế nên không có trung âm.

Hỏi: Nơi thân này mạng chung tức sinh thân này, trung âm kia làm sao có qua lại?

Đáp: Vì các chúng sinh ấy, hoặc có người thức diệt từ nơi ngón chân, hoặc diệt từ nơi đỉnh đầu, hoặc diệt từ nơi rốn, hoặc diệt từ nơi tim.

Nếu thức diệt từ nơi ngón chân: Nên biết người ấy sẽ sinh trong nẻo ác. Nếu thức diệt từ nơi đỉnh đầu: Nên biết người ấy sẽ sinh lên cảnh trời. Nếu thức diệt từ nơi rốn: Nên biết người ấy tái sinh vào các phương khác. Nếu thức diệt từ nơi tim: Nên biết người ấy tái bát Niết-bàn.

Các chúng sinh này do phần nhiều đều ái chấp gương mặt mình, nếu thức từ nơi ngón chân diệt trở lại hướng đến mặt là trung âm kia đã qua lại.

Lại nữa, nếu thức diệt từ nơi ngón chân, tức hướng đến ngón chân. Trong cõi vô sắc không có điều này, nên ở đây không có trung âm.

Hỏi: Trung âm là thuộc về nẻo chẳng?

Nếu thuộc về nẻo, thì như nơi Luận Thi Thiết đã nói làm sao thông hợp? Luận kia đã hỏi: Bốn loài là gồm thâu năm nẻo hay là năm nẻo gồm thâu bốn loài? *Đáp:* Bốn loài gồm thâu năm nẻo, không phải là năm nẻo gồm thâu bốn loài.

Không gồm thâu những gì? *Đáp:* Không gồm thâu trung âm.

Còn nếu không thuộc về nẻo, thì như Tôn giả Đàm-ma-nan-đề đã nói làm sao thông? Như nói: Trung âm là thuộc về nẻo, như hạt giống chưa thành mầm thì vẫn gọi là hạt lúa. Như vậy, trung âm của địa ngục tuy chưa đến địa ngục nhưng vẫn gọi là địa ngục. Như thế cho đến cảnh trời.

Đáp: Trung âm là thuộc về nẻo.

Hỏi: Nếu trung âm là thuộc về nẻo, thì đối với thuyết của Tôn giả Đàm-ma-nan-đề đã nói là khéo thông hợp, còn như nơi Luận Thi Thiết đã nêu bày làm sao thông hợp?

Đáp: Văn của luận ấy nên nói như thế này: *Hỏi:* Bốn loài gồm râu năm nẻo hay năm nẻo gồm râu bốn loài? *Đáp:* Tùy theo chủng loại, cả hai cùng gồm râu lẫn nhau. Nhưng không nói như thế, nên biết văn ấy là người tụng đã nhầm lẫn.

Lại có thuyết nói: Trung âm không thuộc về nẻo.

Hỏi: Nếu trung âm không thuộc về nẻo, thì thuyết của Luận Thi Thiết đã nói là khéo thông hợp, còn như Tôn giả Đàm-ma-nan-đề đã nói làm sao thông hợp?

Đáp: Thuyết của Tôn giả kia nói là không hướng đến nẻo khác, không nói là gồm râu. Tức chúng sinh kia có trung âm địa ngục, thì không hướng tới nẻo khác, chủ yếu là nên sinh trong địa ngục... Như thế cho đến cảnh trời. Thế nên Tôn giả Đàm-ma-nan-đề nói là không hướng đến nẻo khác, không nói là gồm râu.

Nên nói như thế này: Trung âm không thuộc về nẻo. Vì sao? Vì trung âm là tán loạn, còn nẻo thì không tán loạn. Không nên nói là không tán loạn gồm râu tán loạn. Cũng không nên nói là tán loạn gồm râu không tán loạn.

Hoặc nói: Trung âm là không nhất định, còn nẻo thì nhất định. Không nên cho không nhất định gồm râu nhất định. Cũng không nên cho nhất định gồm râu không nhất định.

Hoặc cho: Nẻo là đã đến làm tên gọi. Trung âm là phương sẽ hướng đến. Do vậy nên trung âm không thuộc về nẻo.

Hỏi: Trung âm có đủ các căn hay không đủ các căn?

Đáp: Có thuyết nói: Trung âm có đủ các căn.

Lại có thuyết cho: Trung âm không có đủ các căn.

Hỏi: Nếu trung âm không có đủ các căn, thì bản hữu không có đủ các căn, vì bản hữu kia tức là trung âm. Nên thuyết trước là đúng.

Lại có thuyết nêu: Là khác.

Nên nói như thế này: Trung âm gồm đủ các căn. Vì sao? Vì trung âm là bắt đầu hành tác.

Lại nữa, chúng sinh kia nơi sáu môn (sáu nhập) thường tìm kiếm hữu, thế nên trung âm có đủ các căn.

Hỏi: Trung âm đi nhanh chóng hay là thần túc đi nhanh chóng?

Đáp: Có thuyết nói: Thần túc đi nhanh chóng, không phải là trung âm.

Lại có thuyết cho: Trung âm đi nhanh chóng, không phải là thần túc. Vì sao? Vì sức của hành (nghiệp) là mạnh, không phải là sức của thần túc.

Nên nói như thế này: Thần túc đi nhanh chóng, không phải là trung âm.

Hỏi: Nếu thần túc đi nhanh chóng, không phải là trung âm, vì sao nói sức của nghiệp là mạnh không phải là sức của thần túc?

Đáp: Sở dĩ nói sức của nghiệp mạnh, không phải là sức của thần túc, là vì thần túc có thể ngăn ngại thần túc. Thần túc của Đức Phật có thể ngăn ngại thần túc của tất cả chúng sinh. Thần túc của tất cả chúng sinh không thể ngăn ngại thần túc của Phật. Thần túc của Phật-bích-chi, trừ Đức Phật, có thể ngăn ngại thần túc của tất cả chúng sinh. Thần túc của tất cả chúng sinh không thể ngăn ngại thần túc của Phật-bích-chi. Thần túc của Tôn giả Xá-lợi-phất, trừ Phật-bích-chi, có thể ngăn ngại thần túc của tất cả chúng sinh. Thần túc của tất cả chúng sinh không thể ngăn ngại thần túc của Tôn giả Xá-lợi-phất. Cho đến thần túc của người lợi căn có thể làm ngăn ngại

thần túc của hàng độn căn. Trung âm không phải là đối tượng khiến chúng sinh có thể ngăn ngại. Không phải là pháp, không phải là chú thuật, cũng không phải là thuốc có thể ngăn ngại được. Không phải là Đức Phật, Phật-bích-chi và Thanh văn đạt Ba-la-mật có thể ngăn ngại trung âm đi lên xứ sinh. Vì thế nên nói sức của nghiệp mạnh, không phải là sức của thần túc. Song thần túc đi nhanh chóng không phải là trung âm.

Như nơi Khế kinh Đức Thế Tôn nói: Do ba sự hòa hợp nên vào thai mẹ. Sự hòa hợp của cha mẹ là vì dâm dục. Như người mẹ hoặc thời gian gồm đủ, tức người nữ kia thân thể dâm dục gồm đủ như sông tràn ngập nước. Như thế người nữ kia thân thể dâm dục gồm đủ.

Lại có thuyết cho: Người mẹ hoặc thời gian gồm đủ là trường hợp người nữ bị bệnh. Thế nên nói hoặc thời gian gồm đủ.

Có thể đảm nhận: Là người nữ kia có đủ sức mang thai, gìn giữ đến chín tháng mười tháng. Thế nên nói có thể đảm nhận.

Hương âm đã đến: Hương âm là trung âm. Hương âm ở vào thời gian này có hai ý: tâm ái và tâm hại. Nếu là người nữ thì trung âm kia đối với người cha có tâm ái, đối với người mẹ có tâm hại, khởi suy nghĩ: Nếu không có người nữ kia, thì ta cùng với người nam này hòa hợp. Trung âm kia không thấy người mẹ, tự thấy mình cùng với người cha hòa hợp. Vật bất tịnh của cha mẹ, trung âm kia nghĩ cho là mình có. Vừa thấy vật bất tịnh là mê muội. Mê muội xong thì âm này chuyển dày lên. Khi âm đã chuyển dày lên, tức là bỏ trung âm, được sinh âm. Nếu là người nam thì trung âm kia đối với người mẹ có tâm ái, đối với người cha có tâm hại, khởi suy nghĩ: Nếu không có người nam kia, thì ta cùng với người nữ này hòa hợp. Trung âm kia không thấy người cha, tự thấy mình cùng với người mẹ hòa hợp. Vật bất tịnh của cha mẹ, trung âm kia nghĩ cho là của mình có. Vừa thấy vật bất tịnh là mê muội. Mê muội xong thì âm này chuyển dày lên. Khi âm đã chuyển dày lên, tức là bỏ trung âm, được sinh âm.

Tất cả phàm phu đều có ý nghĩ điên đảo như thế khi vào thai mẹ, chỉ một Bồ-tát là không có tâm điên đảo lúc vào thai mẹ.

Nơi Khế kinh Đức Thế Tôn nói: Cha mẹ có đức, hương ảm không có đức, thì không được vào thai mẹ. Hương ảm có đức, cha mẹ không có đức, cũng không được vào thai mẹ. Cha mẹ có đức, hương ảm cũng có đức, cả ba sự việc cùng hòa hợp tức được vào thai mẹ.

Hỏi: Như người nam tôn quý cùng với người nữ hạ tiện hòa hợp, hoặc người nam hạ tiện cùng với người nữ tôn quý hòa hợp, làm sao ba sự việc cùng hòa hợp?

Đáp: Người nam tôn quý cùng với người nữ hạ tiện hòa hợp, thì người nữ hạ tiện kia tức theo người nam nên được tôn quý. Hoặc nếu người nam hạ tiện cùng với người nữ tôn quý hòa hợp, thì người nữ tôn quý kia sẽ theo người nam nhận lấy xứ nghèo hèn. Như thế ba sự việc là cùng hòa hợp.

Hỏi: Trung ảm do nơi xứ nào vào thai mẹ?

Đáp: Trung ảm thuận theo xứ được ưa thích mà vào. Vì sao? Vì trung ảm đối với vách tường, cây, gỗ, núi, sông, vách đá, đều không bị ngăn ngại.

Nên nói như thế này: Trung ảm từ nơi sản môn mà vào thai mẹ. Do sự việc này nên hài nhi song sinh, đứa ra trước là nhỏ (em), đứa ra sau là lớn (anh). Vì sao? Vì đứa bé này vào thai trước.

Hỏi: Như trong một bào thai có trung ảm của năm nẻo, có thể đạt được, như: heo, chó, cá, tôm, ếch ương. Hoặc trung ảm của địa ngục ở trong thai cũng có thể đạt được, sao không đốt cháy thai kia?

Đáp: Vì lửa của địa ngục kia là do nghiệp đã gây tạo. Kẻ tạo nghiệp ác liền bị thiêu đốt, người không tạo nghiệp ác thì không bị thiêu đốt.

Lại nữa, đối với các địa ngục lớn căn bản, các chúng sinh kia cũng còn không luôn bị thiêu đốt, hưởng chi là trung ấm lại luôn bị thiêu đốt chẳng? Như nơi Luận Thi Thiết, nói: Hoặc có lúc nơi đại địa ngục Hoạt có gió lạnh tạm thời nổi lên, lần lượt có tiếng xướng to: Chúng sinh đặng hoạt (cùng sống), chúng sinh cùng sống. Tức thì các chúng sinh ấy được sống trở lại, da thịt, huyết mạch được sinh trở lại.

Như nơi địa ngục lớn căn bản kia, các chúng sinh cũng còn không luôn bị thiêu đốt, hưởng chi là trung ấm lại luôn bị thiêu đốt chẳng?

Ở đây nói bốn thứ trung ấm: (1) Trung ấm. (2) Ý thừa hành. (3) Hương ấm. (4) Cầu hữu.

Hỏi: Vì sao nói là trung ấm?

Đáp: Vì ở giữa hai ấm nên gọi là trung ấm. Hai ấm là Tử ấm, Sinh ấm. Vì từ trung gian hai ấm này sinh, nên gọi là trung ấm.

Hỏi: Vì sao nói là ý thừa hành?

Đáp: Vì do ý sinh ra nên gọi là ý thừa hành. Chúng sinh hoặc do hành (nghiệp) sinh, hoặc do kiết sinh, hoặc do ý sinh. Do hành sinh: Là địa ngục, chủ yếu tất do hành ấy dẫn dắt, trọn không chết giữa chừng. Do kiết sinh: Là noãn sinh, thai sinh và trời hóa sinh thuộc cõi dục. Do ý sinh: Là trung ấm hóa sinh và trời cõi sắc vô sắc, là người đầu tiên sinh đến. Vì ở đây là ý sinh, nên trung ấm gọi là ý thừa hành.

Hỏi: Vì sao nói là hương ấm?

Đáp: Vì dùng mùi hương để bảo tồn thọ mạng, thế nên trung ấm gọi là hương ấm.

Hỏi: Vì sao nói là cầu hữu?

Đáp: Vì thường tìm kiếm hữu ở nơi cửa sáu nhập, thế nên trung ấm gọi là cầu hữu.

Như nơi Khế kinh Đức Thế Tôn nói: Điều Đạt tức thân vào địa ngục.

Hỏi: Điều Đạt có trung âm hay không có trung âm?

Đáp: Điều Đạt có trung âm, song tử âm tức diệt, trung âm liền sinh. Trung âm tức diệt, sinh âm liền sinh.

Như nơi Khế kinh nói: Bây giờ, Thích-đề-hoàn-nhân ở trước Đức Thế Tôn nói kệ:

*Đại tiên phải nên biết
Ta tức nơi tòa này
Lại được thọ mạng trời
Xin Thế Tôn nhớ giữ.*

Hỏi: Thích-đề-hoàn-nhân là có sống chết hay là không có sống chết? Nếu có sống chết, thì trung âm của Thích-đề-hoàn-nhân kia là thế nào? Nếu không có sống chết, thì vì sao Thiên Đế Thích lại nói là “Lại được thọ mạng trời”?

Đáp: Thích-đề-hoàn-nhân là chết rồi sinh lại.

Hỏi: Nếu chết rồi sinh lại thì sự việc ấy là thế nào?

Đáp: Trung âm của chư thiên là hóa sinh của sinh âm. Hóa: Là thân chết không hiện, không thể nhận biết.

Hỏi: Như nói: Vị trời này như hình của mười sáu nam nữ đang ngồi trên đầu gối trời. Bây giờ, chư thiên không thấy chăng?

Đáp: Có thấy, song chư thiên suy nghĩ thế này: Thích-đề-hoàn-nhân này có diệu lực rất lớn, oai đức rất lớn, thần túc cũng rất lớn, đối trước Đức Như Lai hiện bày thần túc của mình.

Lại có thuyết nói: Các trời có oai đức lớn kia, như Nhân-đà-la, Phi-lâu-na, Y-sa-na. Như thế, chư đại thiên ấy bản hữu trung hữu có lớn, nhỏ. Một loại như vậy, Thích-đề-hoàn-nhân mạng chung rồi lại sinh thân lớn, song các trời không biết.

Nên nói như thế này: Thích-đề-hoàn-nhân là không chết, không sinh lại.

Hỏi: Nếu Thích-đề-hoàn-nhân không chết, không sinh lại, thì như nơi kệ trên, vì sao lại nói: Lại được thọ mạng trời?

Đáp: Vì trừ bỏ năm tướng suy, nên nói kệ như thế. Chư thiên có năm tướng suy, có năm tướng chết.

Năm tướng suy: (1) Thân chư thiên trong sạch, mềm mại, xuống ao hương tắm, ra khỏi ao xong, nước không dính thân. Lúc suy thì nước dính nơi thân. (2) Thân lực của chư thiên luôn mạnh mẽ, mắt không hề nháy. Lúc suy thì thân lực yếu kém, mắt luôn nháy. (3) Cảnh giới năm dục của chư thiên là rất tốt đẹp, đon nghiêm, không gì có thể so sánh, thường không ưa thích một xứ, ý như bánh xe của thợ gốm. Lúc suy thì luôn giữ lấy một xứ. (4) Xiêm y, chuỗi anh lạc của chư thiên va chạm vào nhau phát ra âm thanh vi diệu cũng như năm thứ âm nhạc. Lúc suy thì không có âm thanh. (5) Chư thiên có hào quang sáng tỏa khắp, như báu ma-ni, bóng không thể thấy. Lúc suy liền có hiện bóng. Lại có thuyết nói: Bóng không thể thấy, nhưng ánh sáng thì không còn tươi đẹp. Đây gọi là năm tướng suy.

Năm tướng chết: Mũ hoa của chư thiên chưa từng khô héo nay thì khô héo. Y báu chưa từng có vết nhơ nay thì có có vết nhơ. Mồ hôi dưới nách chảy ra. Hình sắc thay đổi. Không ưa thích trụ nơi bản tòa. Đây gọi là năm tướng chết.

Vì tướng suy có thể ngăn trừ nhưng tướng chết thì không thể ngăn trừ. Thích-đề-hoàn-nhân đã sinh năm tướng suy, tức không lâu sẽ sinh năm tướng chết, bèn suy nghĩ: Ta nên nương dựa vào người nào để giải thoát năm tướng chết cho ta? Xét ra chỉ có Đức Phật. Nên lập tức đến chỗ Đức Thế Tôn để được nghe pháp diệu, rất hoan hỷ kiến đế, tức thì trừ được năm tướng suy. Vì thế, Thích-đề-hoàn-nhân đã dùng lời hòa ái bạch Đức Thế Tôn cùng nói kệ ấy.

Hoặc cho: Vì nhằm trừ bỏ nẻo ác nên nói kệ ấy. Đức Phật ở trong nẻo ác đã cứu vớt Thích-đề-hoàn-nhân, đặt yên trong nẻo trời người. Vì ông ta đã dứt bỏ nẻo ác, nên dùng lời nói dịu dàng hòa ái bạch Đức Thế Tôn: Tôi tức nên ở nơi nẻo ác, phải diệt hoại, rất may được gặp Đức Thế Tôn cứu vớt khỏi nẻo ác. Như người cứu tù nhân thoát khỏi ngục đặt vào chỗ yên ổn. Tù nhân kia thường đến chỗ người ấy, dùng lời nói dịu dàng đáp tạ: Tôi đáng lẽ phải bị đoạn hoại ở trong ngục, nay được gặp ân nhân nên thoát khỏi nạn này. Như thế, Đức Phật Thế Tôn ở nơi nẻo ác đã cứu vớt Thích-đề-hoàn-nhân ra khỏi, nên ông ta dùng lời dịu dàng bạch Đức Thế Tôn: Tôi tức nên ở nơi nẻo ác, diệt hoại, rất may được gặp Đức Thế Tôn cứu vớt ra khỏi, do tuệ vô thượng nên bảo tồn được mạng này, đều là ân của Đức Thế Tôn. Đây gọi là vì nhằm trừ bỏ nẻo ác nên nói kệ ấy.

Hoặc nêu: Vì kiến đạo đoạn trừ bệnh kiết nên nói kệ ấy. Đức Thế Tôn cứu thoát, Thích-đề-hoàn-nhân được kiến đạo đoạn trừ bệnh kiết, an trụ nơi đệ nhất nghĩa. Như y sư chữa trị bệnh, khiến bệnh được lành, người kia thường đến chỗ lương y, dùng lời dịu dàng đáp tạ. Người ấy nói: Tôi đáng lẽ đã bị đoạn hoại vì bệnh, may gặp ân nhân mới thoát khỏi bệnh này. Như thế, Đức Phật Thế Tôn đã giảng nói pháp diệu, Thích-đề-hoàn-nhân kiến đạo đoạn trừ bệnh kiết, an trụ nơi đệ nhất nghĩa. Thích-đề-hoàn-nhân kia tức thì kiến đạo đoạn trừ hết bệnh kiết, nên dùng lời dịu dàng bạch Đức Thế Tôn: Tôi tức nên ở nơi kiến đạo, bị đoạn hoại do bệnh kiết, may được gặp Đức Thế Tôn cứu vớt nên đã kiến đạo đoạn trừ bệnh kiết, do tuệ vô thượng nên mạng này được tồn tại, đều là nhờ ân của Đức Thế Tôn. Đây gọi là vì kiến đạo đoạn trừ bệnh kiết nên nói kệ ấy.

Hoặc nói: Muốn khiến cho nghiệp báo của hiện pháp được tăng ích, trường thọ. Thích-đề-hoàn-nhân thấy Phật, nghe pháp, thọ nhận báo của hiện pháp, tăng ích, trường thọ. Đây gọi là vì thọ nhận báo của hiện pháp nên nói kệ này.

Hỏi: Trung âm là chuyên hay là không chuyên?

Đáp: Không chuyên ở nơi cõi, nẻo, xứ sở.

Hỏi: Nếu trung âm nơi cõi không chuyên, thì như nơi Kinh Sinh nói về Tỳ-kheo không đa văn làm sao thông suốt? Như nói: Một Tỳ-kheo không đa văn ngồi thiền. Vì nhân nơi duyên của đời trước nên được thiền thứ nhất thế tục. Tỳ-kheo ấy suy nghĩ: Ta được quả Tu-đà-hoàn, được thiền thứ hai thế tục. Lại nghĩ: Ta được quả Tu-đà-hàm, được thiền thứ ba thế tục. Lại nghĩ: Ta được quả A-na-hàm, được thiền thứ tư thế tục. Lại nghĩ: Ta đã được quả A-la-hán. Vị Tỳ-kheo kia ở đây, chưa được tưởng là được, bỏ phương tiện, không gia tăng mong cầu, chưa đắc muốn đắc, chưa đạt được muốn đạt được, chưa chứng muốn chứng. Tỳ-kheo ấy liền mạng chung, sinh trung âm của địa thiên thứ tư, liền khởi suy nghĩ: Tất cả kiết ta đã dứt hết, đã đoạn hết thấy sinh tử, tức nên bát Niết-bàn, không nên sinh lại, vì sao có trung âm này? Tất là không có giải thoát. Nếu khiến nên có giải thoát thì ta nay phải có.

Hỏi: Tỳ-kheo kia sinh khởi tà kiến, hủy báng Niết-bàn, nên đối với trung âm của địa thiên thứ tư chuyển sinh trong đại địa ngục A-tỳ?

Đáp: Lúc bản hữu của Tỳ-kheo kia chuyển, không phải nhập nơi trung âm chuyển. Tỳ-kheo kia ở đây chưa được tưởng là được, bỏ phương tiện, không gia tăng mong cầu, chưa đắc muốn đắc, chưa đạt được muốn đạt được, chưa chứng muốn chứng. Tỳ-kheo ấy lúc lâm chung có ứng điềm lành là sinh trung âm của địa thiên thứ tư. Vừa thấy điềm ứng kia, Tỳ-kheo ấy khởi suy nghĩ thế này: Tất cả kiết ta đã dứt hết, đã đoạn hết thấy sinh tử, tức nên bát Niết-bàn, không nên sinh lại, vì sao lại có điềm ứng trước này? Tất là không có giải thoát. Nếu khiến có giải thoát thì ta nay nên có. Tỳ-kheo kia phát sinh tà kiến, hủy báng Niết-bàn, tức thì điềm ứng trước của địa thiên thứ

tu chuyển sinh trong địa ngục A-tỳ. Đây gọi là lúc bản hữu chuyển, không phải nhập nơi trung âm chuyển.

Hỏi: Nếu trung âm nơi nẻo không chuyển, thì như nơi Kinh Sinh kia nói về hành thiện, hành ác, làm sao thông hợp? Như nói: Ở thành Xá-vệ có hai người: Một người hành thiện, một người hành ác.

Người hành thiện khi mạng chung, nhân nơi hành của hậu sinh báo, nên sinh trung âm của địa ngục. Người ấy suy nghĩ: Ta thường tu thiện, không tạo hành ác, tức nên sinh lên cõi trời, không đọa nơi địa ngục, vì sao lại sinh trung âm của địa ngục? Người kia nhớ nghĩ sự việc tu thiện xong, trung âm của địa ngục liền chuyển sinh được trung âm của hàng trời, tức thì sinh lên cõi trời.

Kẻ hành bất thiện khi mạng chung, nhân nơi hành của hậu sinh báo, nên sinh trung âm của cõi trời. Người ấy suy nghĩ: Ta thường gây tạo nhiều hành ác, không tu hành thiện, tức nên bị đọa nơi địa ngục, không nên sinh lên cõi trời, vì sao lại sinh trung âm của cõi trời? Thấy xong, liền có suy nghĩ thế này: Tất không có quả báo thiện, ác. Nếu có thì ta nay phải có. Người kia sinh khởi tà kiến, hủy báng nhân quả, nên trung âm của trời chuyển sinh trung âm của địa ngục, tức thì sinh vào địa ngục.

Hỏi: Nếu trung âm nơi nẻo không chuyển, thì vì sao hai người này lại chuyển?

Đáp: Vì khi bản hữu của hai người kia chuyển, không phải là nhập nơi trung âm chuyển.

Phàm tất cả chúng sinh, lúc sắp mạng chung, tất có ứng trước điềm thiện, ác. Nếu người hành thiện thì có điềm lành ứng hiện trước, kẻ hành bất thiện thì có điềm ác ứng hiện trước.

Điềm lành ứng hiện trước, như kệ nói:

*Nếu thấy người hành thiện
Lâm chung nói lời này:
Tôi xem vườn thượng uyển
Nước sông tuôn ao hoa.*

Điềm ác ứng hiện trước, như kệ nói:

*Nếu thấy kẻ hành ác
Lâm chung nói lời này:
Tôi thấy lửa, đao, gươm
Chim dữ, chó, chồn, sói.*

Người hành thiện, nhân nơi hành của hậu sinh báo, khi mạng sắp hết, ứng điềm sinh nơi địa ngục, thấy rồi liền suy nghĩ: Ta thường gắng sức tu thiện, không làm điều ác, tức nên được sinh lên cõi trời, không nên đọa nơi địa ngục, vì sao ứng điềm sinh nơi địa ngục? Người ấy nhớ lại việc tu thiện của mình rồi, thì điềm ứng sinh nơi địa ngục đã chuyển, mạng chung được sinh lên cõi trời. Kẻ hành bất thiện, nhân nơi hành của hậu sinh báo, nên khi sắp chết, ứng điềm sinh lên cõi trời, thấy xong liền suy nghĩ: Ta luôn gây tạo hành ác, không tu hành thiện, đáng lý phải đọa nơi địa ngục, không nên sinh lên cõi trời, vì sao lại ứng điềm sinh lên cõi trời? Như thế tất không có quả báo thiện, ác. Nếu khiến có thì ta nay phải có. Người ấy sinh khởi tà kiến, hủy báng nhân quả, nên ứng điềm lành sinh lên cõi trời liền chuyển, mạng chung sinh trong đại địa ngục A-tỳ. Đây gọi là khi bản hữu chuyển, không phải nhập nơi trung ấm chuyển.

Hỏi: Nếu trung ấm nơi xứ sở không chuyển, thì như nơi Kinh Sinh nói về vua Bình Sa làm sao thông hợp? Như nói: Từ trung ấm của trời Đâu Thuật đến trời cõi Đâu Thuật. Bấy giờ, Tỳ-sa-môn Thiên vương của trời Tứ Thiên vương cho dọn thức ăn thịnh soạn, hương vị thơm phức. Vua Bình Sa vừa ngửi biết mùi hương ấy tức thì trung ấm của trời Đâu Thuật liền chuyển, sinh nơi trời Tứ Thiên

vương. Nếu trung âm nơi xứ sở không chuyển thì vua Bình Sa làm sao chuyển?

Đáp: Trường hợp vua Bình Sa cũng là lúc bản hữu chuyển, không phải là nhập nơi trung âm chuyển.

Có thuyết nói: Phụ vương của vua A-xà-thế, theo pháp trị nước không lỗi, không ác, nhưng đã bị chính ông bắt giam nơi lao ngục, lột da dưới chân, không cho ăn uống gì cả, nên bị nổi đói khát bức bách, chịu nhiều khổ não. Vua Bình Sa khởi suy niệm: Đức Thế Tôn không thấy nổi khổ của ta chăng? Đức Thiện Thệ không nghĩ đến ta chăng?

Bấy giờ, Đức Thế Tôn cùng với năm trăm Tỳ-kheo đang ngụ tại núi Kỳ-xà-quật, nước Ma-kiệt-đà. Lúc ấy, Đức Thế Tôn đã nhận biết ý nghĩ của vua Bình Sa, liền bảo Tôn giả Mục-kiền-liên: Này Mục-kiền-liên! Ông nên nhanh chóng đến chỗ vua Bình Sa, đem lời Ta nói, khéo an ủi nhà vua.

Đức Thế Tôn nói thế này: Đại vương! Ta đối với đại vương, những gì nên làm đều đã làm xong. Nghĩa là Ta đã cứu vớt vĩnh viễn khổ đau nơi các nẻo ác, một ít trường hợp trong nẻo người quyết định thọ nhận nghiệp ác Phật hãy còn không tránh khỏi, hưởng chi vua là tiêu Thánh mà có thể thoát khỏi sao! Đại vương nên tự an tâm, chớ lo buồn phiền!

Vâng lời Đức Thế Tôn dạy, Tôn giả Mục-kiền-liên liền nhập tam muội, biến khỏi núi Kỳ-xà-quật, hiện đến lao ngục kia, rồi từ tam muội khởi, nói với vua Bình Sa: Đại vương! Đức Thế Tôn có lời thăm đại vương và nói thế này: Đại vương! Ta đối với đại vương, những gì nên làm đều đã làm xong. Nói rộng như trên. Tôn giả Mục-kiền-liên nhân đây cũng giảng nói vô số pháp. Do bị đói khát bức bách, nên vua Bình Sa không lãnh hội được gì.

Nhà vua bèn hỏi Tôn giả Mục-kiền-liên: Thưa Tôn giả! Trên các cõi trời nơi nào có thức ăn ngon nhất để khi tôi sinh lên cảnh ấy

sẽ được ăn? Tôn giả Mục-kiền-liên tức thì khen ngợi thức ăn nơi trời Tứ Thiên vương, cho đến trời Tha hóa tự tại.

Vua Bình Sa tức nên sinh nơi trời Đâu Thuật, nhưng khi nghe nói đến thức ăn uống của các cõi trời kia rồi, liền suy nghĩ: Ta nên ăn trước thức ăn của cõi trời gần đây, sau đấy sẽ sinh nơi trời Đâu Thuật. Nghĩ như thế xong liền mạng chung, sinh lên trời Tứ Thiên vương, làm thái tử của Tỳ-sa-môn Thiên vương tên là Tôn Thắng Tử.

Đây gọi là lúc ở bản hữu chuyển, không phải là nhập nơi trung ấm chuyển.

Do sự việc này, tức có thể biết: Trung ấm nơi cõi không chuyển, nơi nẻo cũng không chuyển, nơi xứ sở cũng không chuyển.

Như nơi Luận Thi Thiết nói: Con người khởi thủy, dùng hông, ức để đi, gọi là Ma-hầu-lặc, chúng sinh sinh gọi là voi.

Hỏi: Chúng sinh kia mạng chung rồi làm Ma-hầu-lặc, voi, hay là không mạng chung không sinh? Nếu mạng chung rồi lại sinh, thì trung ấm là như thế nào? Nếu không mạng chung không sinh, thì vì sao nói con người hoặc là Ma-hầu-lặc, hoặc là voi?

Đáp: Chúng sinh kia mạng chung rồi lại sinh.

Hỏi: Nếu mạng chung rồi lại sinh thì trung ấm kia là thế nào?

Đáp: Nghĩa là trung ấm của bản ấm kia đều là hóa sinh. Hóa thì thân không thể nhìn thấy.

Lại có thuyết nói: Chúng sinh kia cũng không mạng chung, cũng không sinh.

Hỏi: Nếu không mạng chung không sinh thì vì sao nói con người hoặc là Ma-hầu-lặc, hoặc là voi?

Đáp: Vì chúng sinh kia từ nơi trời Quang Âm mạng chung sinh đến đây, nên là như thế. Là ở trong loài súc sinh nhưng hình dáng

như người. Về sau, khi chuyển thức ăn uống dở, vì chúng sinh xấu ác, ý xấu ác, phần nhiều là xảo trá, nên hình người chuyển mất, trở thành súc sinh như: tôm, ếch ương, ếch nhái. Màu sắc ban đầu thì đen, mình tròn, về sau, sắc xanh, hình vuông. Như thế, chúng sinh kia từ trời Quang Âm đến, sinh trong loài súc sinh, nhưng có hình người. Do sinh khởi bốn sự việc ác, nên hình người chuyển mất, trở thành hình súc sinh.

Đó gọi là chúng sinh kia nói là Ma-hầu-lặc, hoặc là voi, song là không mạng chung không sinh.

Nói rộng về Xứ trung ám xong.

*

Phần thứ 42: XỨ BỐN LOÀI

Bốn loài: (1) Noãn sinh. (2) Thai sinh. (3) Thấp sinh. (4) Hóa sinh.

Hỏi: Thế nào là Noãn sinh (Sinh bằng trứng)?

Đáp: Nghĩa là các chúng sinh sinh bằng trứng. Vào nơi trứng, bị trứng ràng buộc, bị trứng bao bọc, phải mở vỡ vỏ trứng để sinh ra, cùng sinh khởi, cùng khởi thành, chuyển thành hữu.

Hỏi: Noãn sinh này gồm những gì?

Đáp: Như các loài chim nhạn, uyên ương, không tước, anh vũ, yêng, bồ câu, thiên thu. Hoặc rồng, hoặc kim sí điều, hoặc người. Như thế, các chúng sinh ấy sinh bằng trứng. Vào nơi trứng, bị trứng ràng buộc, bị trứng bao bọc, phải mở vỡ vỏ trứng để sinh ra, cùng sinh khởi, cùng khởi thành, chuyển thành hữu. Đó gọi là Noãn sinh.

Hỏi: Thế nào là Thai sinh?

Đáp: Nghĩa là các chúng sinh sinh bằng màng bọc. Vào nơi màng bọc thai, bị màng bọc thai ràng buộc, màng bọc thai bao trùm,

phải phá vỡ màng bọc thai để sinh ra, cùng sinh khởi, cùng khởi thành, chuyển thành hữu.

Hỏi: Thai sinh này gồm những gì?

Đáp: Như các loài voi, ngựa, heo, dê, la, lừa, lạc đà, trâu bò, nai hươu. Hoặc rồng, hoặc kim sí điểu, hoặc người. Như thế, các chúng sinh ấy sinh bằng màng bọc thai. Vào nơi màng bọc thai, bị màng bọc thai ràng buộc, màng bọc thai bao trùm, phải phá vỡ màng bọc thai để sinh ra, cùng sinh khởi, cùng khởi thành, chuyển thành hữu. Đó gọi là Thai sinh.

Hỏi: Thế nào là Thấp sinh?

Đáp: Nghĩa là các chúng sinh nhân nơi bông tre, trúc, bông cây mục, nhân nơi cá, thịt ương hôi, hoặc nhân nơi thức ăn ứ đọng, hoặc nhân nơi nhà xí, chôn bùn lầy như nhớp, hoặc nhân nơi phân phế thải, hoặc nhân nơi khí nóng bốc lên, hoặc vô số thứ cùng áp sát nhau, bức bách nhau sinh ra, cùng sinh khởi, cùng khởi thành, chuyển thành hữu.

Hỏi: Thấp sinh này gồm những gì?

Đáp: Như các loài bọ hung, muỗi mòng, ngài, lùn, kiến. Hoặc rồng, hoặc kim sí điểu, hoặc người. Như thế, các chúng sinh ấy nhân nơi bông tre, trúc, bông cây mục, nhân nơi cá, thịt ương hôi, hoặc nhân nơi thức ăn ứ đọng, hoặc nhân nơi nhà xí, chôn bùn lầy như nhớp, hoặc nhân nơi phân phế thải, hoặc nhân nơi khí nóng bốc lên, hoặc vô số thứ cùng áp sát nhau, bức bách nhau sinh ra, cùng sinh khởi, cùng khởi thành, chuyển thành hữu. Đó gọi là Thấp sinh.

Hỏi: Thế nào là Hóa sinh?

Đáp: Nghĩa là các chúng sinh thành tựu tất cả căn, đầy đủ chi phần thân, cùng một lúc sinh, cùng sinh khởi, cùng khởi thành, chuyển thành hữu.

Hỏi: Hóa sinh này gồm những gì?

Đáp: Là tất cả địa ngục, tất cả ngạ quỷ, tất cả trung âm, tất cả trời. Hoặc rồng, hoặc kim sí điểu, hoặc người. Như thế, các chúng sinh ấy đã thành tựu tất cả căn, đầy đủ chi phần thân, cùng một lúc sinh, cùng sinh khởi, cùng khởi thành, chuyển thành hữu. Đó gọi là Hóa sinh.

Hỏi: Bốn loài có tánh gì?

Đáp: Tánh là bốn âm, năm âm. Ở cõi dục, cõi sắc tánh là năm âm. Ở cõi vô sắc tánh là bốn âm.

Đây là tánh của bốn loài, là thể tướng hiện có nơi thân.

Đã nói về tánh xong, tiếp theo là nói về hành.

Hỏi: Vì sao gọi là loài? Loài có nghĩa gì?

Đáp: Vì chúng sinh đã sinh ra ách, nên gọi là loài.

Hỏi: Nếu chúng sinh đã sinh ra ách, nên gọi là loài, thì cõi, nẻo cũng là ách đối với chúng sinh, vì sao không nói là loài?

Đáp: Vì chỉ có ách của chúng sinh và ách của tất cả chúng sinh. Về cõi tuy là ách của tất cả chúng sinh, nhưng không phải là số chúng sinh, cũng là ách. Về nẻo tuy là ách của chúng sinh, nhưng không phải là ách của tất cả chúng sinh, vì lia trung âm. Loài này chỉ là ách của chúng sinh và ách của tất cả chúng sinh. Thế nên nói là bốn loài.

Hỏi: Bốn loài này nơi cõi có bao nhiêu loài?

Đáp: Ở cõi dục, tất cả bốn loài đều có thể đạt được. Cõi sắc, vô sắc, tất cả chỉ là hóa sinh.

Hỏi: Bốn loài này nơi nẻo có bao nhiêu loài?

Đáp: Địa ngục, ngạ quỷ, trời chỉ có một loại hóa sinh.

Lại có thuyết nói: Ngạ quỷ có thể đạt được thai sinh. Như nữ ngạ quỷ kia hướng về Tôn giả Mục-kiền-liên, nói kệ:

*Ban ngày hai lăm con
 Trong đêm cũng hai lăm
 Vừa sinh ta đã ăn
 Ý ta cũng không no.*

Súc sinh và nẻo người, tất cả bốn loài đều có thể đạt được.

Hỏi: Thế nào là nhận biết trong nẻo người có noãn sinh?

Đáp: Như nói: Cõi Diêm-phù-lợi có nhiều người đi buôn vào biển để tìm châu báu, bắt được hai con ngỗng trời, hình sắc chúng rất đẹp đẽ, tùy ý biến hóa: mất một còn một. Con chim còn lại đã cùng với người lái buôn vui chơi, ấp ủ trong một nhà. Khi hội họp với người lái buôn kia, bèn lần lượt đẻ ra hai trứng. Hai trứng ấy về sau thành thực đàn, sinh ra hai đồng tử hết sức đoan nghiêm tuấn tú. Lớn lên đều xuất gia học đạo, được quả A-la-hán: Một tên Tôn giả Kỳ-thi-ba-la, một tên Tôn giả Ưu-bát-thi-ba-la, nghe đồn từ lâu đã làm chủ chùa Nam Sơn.

Hỏi: Thế nào là nhận biết trong nẻo người có thấp sinh?

Đáp: Như nói: Có Đánh Sinh Vương, Tôn giả Già-la, Tôn giả Ưu-ba Già-la-lợi nữ.

Hỏi: Thế nào là nhận biết trong nẻo người có hóa sinh?

Đáp: Như người thời kiếp sơ.

Có thuyết nói: Tất cả từ bốn loài sinh đều được Thánh pháp. Thánh nhân đã được Thánh pháp thì không còn là noãn sinh, thấp sinh.

Hỏi: Vì sao Thánh nhân đã được Thánh pháp thì không còn là noãn sinh, thấp sinh?

Đáp: Noãn sinh, thấp sinh là thuộc về súc sinh. Thánh nhân đã lìa nẻo súc sinh.

Hoặc nói: Hai loài này có nhiều ngu tối. Còn Thánh nhân thì đã được quán.

Hoặc cho: Noãn sinh, thấp sinh thì bị bức bách chật hẹp, Thánh nhân thì tâm ý rộng lớn.

Hoặc nêu: Noãn sinh, thấp sinh thì không thể nương dựa. Thánh nhân thì thành tựu pháp nương dựa.

Nếu Ba-lê nữ có được sự nương dựa thì không nên khinh thường người nữ kia là hạ tiện. Phạm chí Đản-đề không nêu dụ. Không dám khinh thường người nữ vì có chủ.

Hoặc nói: Thánh nhân sợ hai loài thấp sinh, noãn sinh. Nếu trứng từ thai mẹ xuất sinh phải mổ vỡ trứng để chui ra. Do sự việc này, nên chim gọi là hai loài. Như Sa-môn và Phạm chí gọi là hai loài. Từ thai mẹ sinh, xuất gia, học đạo.

Tôn giả Cù-sa nói: Vì sao Thánh nhân đã được Thánh pháp, không trở lại là noãn sinh, thấp sinh?

Đáp: Như cha hướng về con cũng như thế.

Hỏi: Thế nào là như cha hướng về con cũng như thế?

Đáp: Như đã thành Bò-tát thì không là noãn sinh, thấp sinh. Như thế, Thánh nhân đã được Thánh pháp, thì không còn là noãn sinh, thấp sinh.

Hỏi: Trong bốn loài, loài nào là rộng hơn hết?

Đáp: Có thuyết nói: Noãn sinh là rộng hơn hết. Thuyết này nói: Ở lưng chừng núi, đầm, bình nguyên, dọc theo ven biển phía Tây nước ngoài, trứng đầy dẫy trong đó. Lừa, la, lạc đà, voi, ngựa, heo, dê, trâu bò, nai hươu đều đạp bể số trứng ấy. Như thế, noãn sinh là rộng hơn hết.

Lại có thuyết cho: Thai sinh là rộng nhất. Thuyết này nói: Một con cá, một con ếch ương đẻ con đầy bảy ruộng lúa, bảy con sông. Như thế, thai sinh là rộng hơn hết.

Lại có thuyết nêu: Thấp sinh là rất rộng. Như thời tiết các tháng mùa hạ, những vùng đất mặn, đất tro, trong nước tiểu của trâu bò và nước đọng lại ở những nơi ẩm ướt, từ cõi dục cho đến Phạm thiên, trong một khoảnh khắc, các loài côn trùng sinh sản đầy ắp trong đó. Như thế, thấp sinh là rộng hơn hết.

Nên nói như thế này: Hóa sinh là rộng hơn hết. Vì sao? Vì hóa sinh đều gồm thân ba nẻo và phần ít của hai nẻo. Đều gồm thân ba nẻo: Là địa ngục, ngạ quỷ, trời. Phần ít của hai nẻo: Là súc sinh và người. Lại nữa, tất cả chúng sinh ở cõi dục, cõi sắc đều sinh trung ấm. Trung ấm là hóa sinh. Thế nên hóa sinh là rộng hơn hết.

Hỏi: Nơi bốn loài, loài nào là thắng diệu?

Đáp: Hóa sinh là thắng diệu.

Hỏi: Nếu hóa sinh là thắng diệu, vì sao Đức Phật Thế Tôn không từ hóa sinh?

Đáp: Vì không cùng hòa hợp. Nghĩa là khi có người hóa, thì bấy giờ không có Phật. Khi có Phật thì bấy giờ không có người hóa sinh. Đó gọi là vì không cùng hòa hợp, nên Đức Phật, Thế Tôn không từ hóa sinh.

Hoặc nói: Do thân hóa sinh không có sức mạnh, nên không vượt hơn mười lực, bốn vô sở úy.

Hoặc cho: Vì hóa thân thì mềm yếu, không cho đến đạo Chánh chân vô thượng.

Hoặc nêu: Đây hoàn toàn là niệm ái tột cùng, nối tiếp với người thân. Bồ-tát luôn hoàn toàn yêu thích tu thiện. Do đấy nên từ thai sinh, không từ hóa sinh.

Hoặc nói: Bồ-tát suốt nơi đêm dài sinh tử tạo nghiệp cầu tìm cha mẹ đáng kính. Cha mẹ cũng trong đêm dài sinh tử cầu tìm con cái hiếu thuận. Nếu Bồ-tát từ nơi hóa sinh xuất sinh, thì nghiệp của

thệ nguyện không quả, không báo. Thế nên Bồ-tát từ thai sinh, không từ hóa sinh.

Hoặc cho: Vì thọ nhận sự việc thuyết pháp. Nếu Đức Thế Tôn từ hóa sinh xuất hiện, đi đến chỗ tụ họp, biện luận, quở trách, thì các Tỳ-kheo kia tức khởi suy nghĩ: Người này không có cha mẹ, không có anh em, chị em cùng các họ hàng thân thuộc, chỉ đến quở trách chúng ta. Như nơi đất Diêm-phù-lợi có nhiều gia đình hào quý nhất, thân tộc rất đông. Thành Ca-duy-la-vệ là hơn hết trong nhân gian thời bấy giờ, nên Đức Thế Tôn sinh vào nơi ấy. Như miệng ngâm nước bọt, không thích để lâu, nên xuất gia, học đạo ở trong khu rừng được ca tụng nhất. Vì thế, nên khi thuyết pháp, có nhiều người thọ nhận sự hóa độ. Đó gọi là vì người thọ nhận sự việc giảng nói pháp, nên Đức Phật, Thế Tôn từ thai sinh, không từ hóa sinh.

Hoặc nêu: Vì nhằm dứt trừ mọi sự hủy báng, nên Đức Thế Tôn từ thai sinh, không từ hóa sinh. Như Đức Thế Tôn ở trong đại chúng, hết thấy mọi người không ai là không thấy biết: Từ nơi trời Đâu Thuật mạng chung, hạ sinh nơi thai mẹ. Mười tháng đã mãn, sinh ở vườn Lâm Tỳ, liền đi bảy bước, có hai rồng phun nước tắm thân. Hai mươi chín tuổi xuất gia, ba mươi lăm tuổi đắc đạo. Tu khổ hạnh sáu năm xong, ăn cháo sữa của hai cô gái dâng cúng, cùng hàng phục ma, các thứ hệ thuộc, thành tựu đạo vô thượng. Như thế cũng còn có dị học đến hủy báng: Quá một trăm kiếp, ở trong biển cả, sinh ra một người huyễn, ăn tất cả của thí. Huống chi là Đức Thế Tôn từ hóa sinh thì đám dị học há không gia tăng sự hủy báng? Đó gọi là vì nhằm dứt trừ mọi sự hủy báng, nên Đức Thế Tôn từ thai sinh, không từ hóa sinh.

Hoặc nói: Vì tạo lợi ích cho người khác, nên Đức Thế Tôn từ thai sinh, không từ hóa sinh. Nếu Đức Thế Tôn từ hóa sinh, thì khi bát Niết-bàn, chúng sinh tức không nhìn thấy thân xá-lợi. Nếu được thấy xá-lợi, thì như hiện nay, Đức Phật đã bát Niết-bàn một ngàn

năm. Xá-lợi như hạt cải, hàng trăm ngàn chúng sinh đều cung kính, cúng dường. Cung kính cúng dường xong, tức nguyện cầu nơi đạo Phật, Phật-bích-chi, Thanh văn, sẽ được sinh vào các gia đình cao sang, dung mạo đoan nghiêm, trong nẻo người, trời đều không thể sánh, cho đến nhập cảnh giới Niết-bàn vô dư. Nếu Đức Thế Tôn từ hóa sinh, thì từng ấy công đức đều đoạn dứt, không hiện bày. Do đây nên Đức Phật, Thế Tôn từ thai sinh, không từ hóa sinh.

Hỏi: Vì sao thân hóa sinh lúc mạng chung là không thể thấy?

Đáp: Vì thân hóa sinh là một lúc sinh, một lúc diệt. Như người lội vào nước, một lúc chìm, một lúc nổi, nổi rồi lại chìm, không hiện trở lại. Như thế, thân hóa sinh là một lúc sinh, một lúc diệt.

Hoặc nói: Thân hóa sinh có nhiều sắc được tạo, có ít bốn đại. Vì bốn đại nhiều nên khi mạng chung có thể thấy. Có nhiều sắc được tạo nên khi mạng chung thì không thể thấy.

Hoặc cho: Thân hóa sinh thì căn nhiều, phi căn ít. Vì phi căn nhiều, nên vào lúc mạng chung là có thể thấy. Hóa sinh thì ít tóc, lông, móng tay, răng, xương, thế nên thân hóa sinh vào lúc mạng chung là không thể thấy.

Hỏi: Nếu thân hóa sinh, vào lúc mạng chung là không thể thấy, thì như nơi Khế kinh kia nói làm sao thông? Như nói: Loài kim sí điểu hóa sinh tóm bắt loài rồng hóa sinh mà ăn. Nếu thân hóa sinh không hiện bày, làm sao lấy rồng kia làm thức ăn?

Đáp: Vì ý muốn ăn nên bắt lấy, song không trừ bỏ được cơn đói khát.

Hoặc nói: Hóa thân là rất mềm mại, vào bụng tức sẽ ăn. Như dầu, tô, vào bụng là sẽ ăn. Như thế, hóa thân vì rất mềm mại nên vào bụng tức sẽ ăn.

Hoặc cho: Vì cùng nuốt một lúc, thế nên nói là sẽ ăn.

Hoặc nêu: Loài kim sí điều kia có ý tạo phương tiện, trước hết nuốt lấy đuôi rồng, sau đấy đến đầu. Lúc mạng rồng chưa đoạn, cho là sẽ ăn. Thế nên hóa thân sẽ ăn.

Hỏi: Nếu hóa thân vào lúc mạng chung không hiện bày, thì như nơi Khế kinh khác kia đã nói làm sao thông? Như nói: Lính của địa ngục bắt lấy tội nhân nọ, lột da từ chân đến cổ, từ cổ đến chân. Vì sao có thể thấy?

Đáp: Vì còn vướng mắc nơi thân nên có thể thấy. Lìa thân thì không thể thấy. Như ánh sáng của chớp ra khỏi lớp mây thì trông thấy, tắt mất thì không thấy. Như thế, vì vướng mắc nơi thân nên có thể thấy, lìa thân thì không thể thấy.

Hỏi: Chim trên cõi trời là noãn sinh hay là hóa sinh? Nếu là noãn sinh, thì lúc mạng chung thân sẽ thấy. Chư thiên thấy rồi sao có thể không khởi tâm oán ghét? Chư thiên có sáu thứ ưa thích. Nghĩa là mắt thấy sắc, đều thấy những thứ đáng ưa thích, không thấy những thứ không ưa thích. Vui mừng, không phải là không vui mừng. Nhớ nghĩ, không phải là không nhớ nghĩ. Sắc thiện, không phải là sắc bất thiện. Sắc khoái lạc, không phải là sắc không khoái lạc. Là tinh diệu, không phải là không tinh diệu. Như thế, cho đến ý cũng như vậy.

Đáp: Có thuyết nói: Chim trên cõi trời là noãn sinh.

Hỏi: Nếu là noãn sinh thì vào lúc mạng chung thân có thể thấy. Chư thiên thấy rồi, sao có thể không khởi tâm oán ghét?

Đáp: Chim trên cõi trời, vào lúc mạng chung là có thể thấy, song do gió thổi đi nhanh.

Nên nói như thế này: Chim trên cõi trời là hóa sinh.

Nói rộng về Xứ bốn loài xong.

SỐ 1548/30
LUẬN XÁ LỢI PHÁT A TỶ ĐÀM

*Hán dịch: Đời Diêu Tân,
Đại sư Đàm Ma Da Xá, Đàm Ma Quật Đa.*

QUYỂN 1

Phẩm thứ 1: PHẦN HỎI VỀ NHẬP

Hỏi: Có bao nhiêu nhập?

Đáp: Có mười hai nhập.

Hỏi: Những gì là mười hai nhập?

Đáp: Là sáu nhập trong, sáu nhập ngoài.

Hỏi: Những gì là sáu nhập trong?

Đáp: Là nhãn nhập, nhĩ nhập, tỷ nhập, thiệt nhập, thân nhập, ý nhập. Đó gọi là sáu nhập trong.

Hỏi: Những gì là sáu nhập ngoài?

Đáp: Là sắc nhập, thanh nhập, hương nhập, vị nhập, xúc nhập, pháp nhập. Đó gọi là sáu nhập ngoài.

Như thế sáu nhập trong, sáu nhập ngoài, gọi là mười hai nhập.

Hỏi: Thế nào là nhãn nhập?

Đáp: Nhãn căn gọi là nhãn nhập.

Hỏi: Thế nào là nhãn nhập?

Đáp: Nhãn giới gọi là nhãn nhập.

Hỏi: Thế nào là nhãn nhập?

Đáp: Như mắt (Nhãn) là phần của ngã thân tóm các sắc tịnh do bốn đại tạo ở quá khứ, hiện tại, vị lai, đó gọi là nhãn nhập.

Hỏi: Thế nào là nhãn nhập?

Đáp: Như mắt là phần của ngã thân tóm các sắc tịnh ở quá khứ, hiện tại, vị lai, đó gọi là nhãn nhập.

Hỏi: Thế nào là nhãn nhập?

Đáp: Là phần của ngã thân tóm các sắc đã thấy, sắc nay thấy, sắc sẽ thấy không nhất định. Như mắt là phần của ngã thân tóm các ánh sáng của sắc đã đến, nay đến, sẽ đến, không nhất định. Đó gọi là nhãn nhập.

Hỏi: Thế nào là nhãn nhập?

Đáp: Như mắt là phần của ngã thân tóm các sắc đã đối với mắt, nay đối, sẽ đối không nhất định. Nếu mắt không trở ngại, là nhãn nhập, là nhãn căn, nhãn giới. Gọi là ruộng, là vật, là cửa, là chứa cất, là đời, là tịnh, là suối, là biển, là ốc tiêu, là dòng xoáy, là mụn nhọt, là trói buộc, là mắt, là nhập vào phần của ngã, là bờ bên này, là nhập bên trong, mắt thấy sắc. Đó gọi là nhãn nhập.

Nhĩ, tử, thiệt, thân nhập cũng như thế.

Hỏi: Thế nào là ý nhập?

Đáp: Ý căn đó gọi là ý nhập.

Hỏi: Thế nào là ý nhập?

Đáp: Thức ấm đó gọi là ý nhập.

Hỏi: Thế nào là ý nhập?

Đáp: Tâm, ý, thức, sáu thức thân, bảy thức giới, đó gọi là ý nhập.

Hỏi: Thế nào là ý nhập?

Đáp: Nếu thức quá khứ, hiện tại, vị lai, trong ngoài, thô tế, hơn kém, xa gần, đó gọi là ý nhập.

Hỏi: Thế nào là sáu thức thân?

Đáp: Là nhãn thức thân, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý thức thân.

Hỏi: Thế nào là nhãn thức thân?

Đáp: Là duyên nơi mắt, duyên nơi sắc, duyên nơi ánh sáng, duyên nơi tư duy. Do bốn duyên này sinh ra thức, đã sinh, nay sinh, sẽ sinh, không nhất định. Đó gọi là nhãn thức thân.

Hỏi: Thế nào là nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý thức thân?

Đáp: Là duyên nơi ý, duyên nơi pháp, duyên nơi tư duy. Do ba duyên này nên thức đã sinh, nay sinh, sẽ sinh, không nhất định. Đó gọi là ý thức thân. Đó gọi là sáu thức thân.

Hỏi: Thế nào là bảy thức giới?

Đáp: Là nhãn thức giới, nhĩ, tỷ, thiệt, thân thức giới, ý giới, ý thức giới.

Hỏi: Thế nào là nhãn thức giới?

Đáp: Nếu thức nơi nhãn căn là chủ, đối với cảnh giới của sắc đã sinh, nay sinh, sẽ sinh, không nhất định, đó gọi là nhãn thức giới.

Hỏi: Thế nào là nhĩ, tỷ, thiệt, thân thức giới?

Đáp: Nếu thức nơi thân căn là chủ, đối với cảnh giới của xúc đã sinh, nay sinh, sẽ sinh, không nhất định, đó gọi là thân thức giới.

Hỏi: Thế nào là ý giới?

Đáp: Ý nhận biết pháp, nghĩ về pháp. Như tâm ban đầu đã sinh, nay sinh, sẽ sinh, không nhất định, đó gọi là ý giới.

Hỏi: Thế nào là ý thức giới?

Đáp: Nếu thức tương tợ, không lìa cảnh giới của thức kia và tâm tương tợ khác, đã sinh, nay sinh, sẽ sinh, không nhất định, đó gọi là ý thức giới. Đó gọi là bảy thức giới.

Hỏi: Thế nào là thức quá khứ?

Đáp: Nếu thức đã diệt, đó gọi là thức quá khứ.

Hỏi: Thế nào là thức vị lai?

Đáp: Nếu thức chưa sinh, chưa xuất, đó gọi là thức vị lai.

Hỏi: Thế nào là thức hiện tại?

Đáp: Nếu thức đã sinh chưa diệt, đó gọi là thức hiện tại.

Hỏi: Thế nào là nội thức?

Đáp: Nếu thức thọ nhận, đó gọi là nội thức.

Hỏi: Thế nào là ngoại thức?

Đáp: Nếu thức không thọ nhận, đó gọi là ngoại thức.

Hỏi: Thế nào là thức thô?

Đáp: Nếu thức hệ thuộc cõi dục, đó gọi là thức thô.

Hỏi: Thế nào là thức tế?

Đáp: Nếu thức hệ thuộc cõi sắc, hệ thuộc cõi vô sắc, hoặc không hệ thuộc, đó gọi là thức tế.

Hỏi: Thế nào là thức kém?

Đáp: Nếu thức là bất thiện, là báo của pháp bất thiện. Hoặc thức không phải là báo, không phải là pháp của báo, nhưng không vừa ý. Đó gọi là thức kém.

Hỏi: Thế nào là thức hơn?

Đáp: Nếu thức là thiện, là báo của pháp thiện. Hoặc thức không phải là báo, không phải là pháp của báo, nhưng vừa ý. Đó gọi là thức hơn.

Hỏi: Thế nào là thức xa?

Đáp: Nếu căn của các thức cùng xa, cùng rất xa, không gần, không gần bên, đó gọi là thức xa.

Hỏi: Thế nào là thức gần?

Đáp: Nếu căn của các thức cùng gần, cùng rất gần, gần bên cạnh, đó gọi là thức gần.

Hỏi: Thế nào là sắc nhập?

Đáp: Sắc giới đó gọi sắc nhập.

Hỏi: Thế nào là sắc nhập?

Đáp: Tùy theo hành tướng của sắc, đó gọi là sắc nhập.

Hỏi: Thế nào là sắc nhập?

Đáp: Nếu sắc có thể thấy, có đối, là đối tượng nhận biết của nhãn thức, đó gọi là sắc nhập.

Hỏi: Thế nào là sắc nhập?

Đáp: Nếu pháp nơi nghiệp của sắc nhập là báo do phiền não sinh ra, là phần của ngã thân tóm nơi thân như sắc tốt, không phải sắc tốt, vẻ tươi đẹp, không phải vẻ tươi đẹp, da đẹp, không phải da đẹp, nghiêm tịnh, không phải nghiêm tịnh, được khởi lên do tâm thiện, bất thiện và vô ký, biểu hiện nơi thân như đi lại, co duỗi, xoay chuyển. Hoặc là các sắc bên ngoài, là đối tượng nhận biết của nhãn thức như màu sắc xanh, vàng, đỏ, trắng, đen, tía, thô tế, dài ngắn, tròn vuông, nước, đất liền, ánh sáng, hình ảnh, khói, mây, sương mù, khí, sáng, tối, cùng các sắc bên ngoài khác đều là đối tượng nhận biết của nhãn thức. Đó gọi là sắc nhập.

Hỏi: Thế nào là thanh nhập?

Đáp: Thanh giới đó gọi là thanh nhập.

Hỏi: Thế nào là thanh nhập?

Đáp: Nếu sắc không thể thấy, có đối, là đối tượng nhận biết của nhĩ thức, đó gọi là thanh nhập.

Hỏi: Thế nào là thanh nhập?

Đáp: Nếu pháp nơi nghiệp của thanh nhập là báo do phiền não sinh ra, là phần của ngã thân tóm nơi thân như tiếng tốt, tiếng không tốt, các tiếng vi diệu, không phải là các tiếng vi diệu, tiếng hòa nhã, không phải là tiếng hòa nhã, được tập hợp khởi lên do tâm thiện, bất thiện, vô ký, biểu hiện nơi miệng như âm thanh, câu lời, ngôn ngữ. Hoặc là các tiếng bên ngoài, là đối tượng nhận biết của nhĩ thức như tiếng tù và (vỏ ốc), tiếng trống to, tiếng trống nhỏ, tiếng đàn tranh, tiếng đàn sắt, tiếng bập đồng, tiếng múa, tiếng ca, tiếng kỹ nhạc, tiếng buồn bã, tiếng nam, tiếng nữ, tiếng người, tiếng phi nhân, tiếng chúng sinh, tiếng phi chúng sinh, tiếng đi, tiếng đến, tiếng xúc chạm vào nhau, tiếng gió, tiếng mưa, tiếng nước, tiếng các đại va đập vào nhau, cùng các tiếng bên ngoài khác đều là đối tượng nhận biết của nhĩ thức. Đó gọi là thanh nhập.

Hỏi: Thế nào là hương nhập?

Đáp: Hương giới đó gọi là hương nhập.

Hỏi: Thế nào là hương nhập?

Đáp: Nếu sắc không thể thấy, có đối, là đối tượng nhận biết của tỷ thức, đó gọi là hương nhập.

Hỏi: Thế nào là hương nhập?

Đáp: Nếu pháp nơi nghiệp của hương nhập là báo do phiền não sinh ra, là phần của ngã thân tóm nơi thân như mùi hương thơm, mùi hương không thơm, mùi hương hòa dịu, không phải mùi hương hòa dịu, mùi hương vừa ý, không phải mùi hương vừa ý. Hoặc là các mùi hương bên ngoài, là đối tượng nhận biết của tỷ

thức, như mùi hương của rễ cây, mùi hương của lõi cây, mùi hương của nhựa cây, mùi hương của vỏ cây, mùi hương của hoa, của lá, của quả, mùi hương dễ chịu, không phải mùi hương dễ chịu, cùng các mùi hương bên ngoài khác đều là đối tượng nhận biết của tỷ thức. Đó gọi là hương nhập.

Hỏi: Thế nào là vị nhập?

Đáp: Vị giới đó gọi là vị nhập.

Hỏi: Thế nào là vị nhập?

Đáp: Nếu sắc không thể thấy, có đối, là đối tượng nhận biết của thiết thức, đó gọi là vị nhập.

Hỏi: Thế nào là vị nhập?

Đáp: Nếu pháp nơi nghiệp của vị nhập là báo do phiền não sinh ra, là phần của ngã thân tóm nơi thân như lưỡi nếm vị ngọt, chua, đắng, cay, mặn, lạt, nước ép. Hoặc là các vị bên ngoài, là đối tượng nhận biết của thiết thức như các vị ngọt, chua, đắng, cay, mặn, lạt, nước ép, cùng các vị bên ngoài khác đều là đối tượng nhận biết của thiết thức. Đó gọi là vị nhập.

Hỏi: Thế nào là xúc nhập?

Đáp: Xúc giới đó gọi là xúc nhập.

Hỏi: Thế nào là xúc nhập?

Đáp: Nếu sắc không thể thấy, có đối, là đối tượng nhận biết của thân thức, đó gọi là xúc nhập.

Hỏi: Thế nào là xúc nhập?

Đáp: Nếu pháp nơi nghiệp của xúc nhập là báo do phiền não sinh ra, là phần của ngã thân tóm nơi thân như lạnh, nóng, nhẹ, nặng, thô, tế, nhám, trơn, cứng, mềm. Hoặc là các xúc bên ngoài, là đối tượng nhận biết của thân thức như lạnh, nóng, nhẹ, nặng, thô, tế,

nhám, trơn, cứng, mềm, cùng các xúc bên ngoài khác đều là đối tượng nhận biết của thân thức. Đó gọi là xúc nhập.

Hỏi: Thế nào là pháp nhập?

Đáp: Pháp giới đó gọi là pháp nhập.

Hỏi: Thế nào là pháp nhập?

Đáp: Là thọ, tưởng, hành âm. Nếu sắc không thể thấy, không có đối, hoặc là vô vi, đó gọi là pháp nhập.

Hỏi: Thế nào là pháp nhập?

Đáp: Là thọ, tưởng, tư, xúc, tư duy, giác quán, kiến tuệ, giải thoát, không tham, không sân, không si, thuận tín, hối, không hối, vui mừng, tâm tinh tấn, tâm trừ, tín, dục, không phóng dật, niệm, định, tâm xả, sử, nghi, sợ hãi, kiết, sinh, lão tử, mạng, định vô tướng, đắc quả định diệt tận, thân miệng không phải giới, không biểu hiện, thân miệng giới hữu lậu không biểu hiện, thân hữu lậu tấn, thân hữu lậu trừ, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh thân tấn, chánh thân trừ, trí duyên tận, phi trí duyên tận, pháp quyết định trụ duyên, trí xứ không, trí xứ thức, trí xứ bất dụng, trí xứ phi tướng phi phi tướng. Đó gọi là pháp nhập.

Hỏi: Trong mười hai nhập có bao nhiêu thứ là sắc, bao nhiêu thứ không phải là sắc?

Đáp: Mười nhập là sắc. Một nhập không phải là sắc. Một nhập gồm hai phần, hoặc là sắc, hoặc không phải là sắc.

Hỏi: Thế nào là mười nhập là sắc?

Đáp: Là nhãn nhập, nhĩ, tỷ, thiệt, thân nhập. Sắc nhập, thanh, hương, vị, xúc nhập. Đó gọi là mười nhập là sắc.

Hỏi: Thế nào là một nhập không phải là sắc?

Đáp: Ý nhập đó gọi là một nhập không phải là sắc.

Hỏi: Thế nào là một nhập gồm hai phần, hoặc là sắc, hoặc không phải là sắc?

Đáp: Pháp nhập đó gọi là một nhập gồm hai phần, hoặc là sắc, hoặc không phải là sắc.

Hỏi: Thế nào là pháp nhập là sắc?

Đáp: Là thân miệng không phải giới, không biểu hiện, thân miệng giới hữu lậu, không biểu hiện, thân hữu lậu tấn, thân hữu lậu trừ, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh thân tấn, chánh thân trừ. Đó gọi là pháp nhập là sắc.

Hỏi: Thế nào là pháp nhập không phải là sắc?

Đáp: Là thọ, tưởng, cho đến định diệt tận. Trí duyên tận cho đến trí xứ phi tướng phi phi tướng. Đó gọi là pháp nhập không phải là sắc.

Hỏi: Trong mười hai nhập có bao nhiêu thứ có thể thấy, bao nhiêu thứ không thể thấy?

Đáp: Một nhập có thể thấy. Mười một nhập không thể thấy.

Hỏi: Thế nào là một nhập có thể thấy?

Đáp: Sắc nhập đó gọi là một nhập có thể thấy.

Hỏi: Thế nào là mười một nhập không thể thấy?

Đáp: Chín nhập là sắc còn lại, ý nhập và pháp nhập, đó gọi là mười một nhập không thể thấy.

Hỏi: Trong mười hai nhập có bao nhiêu thứ có đối, bao nhiêu thứ không có đối?

Đáp: Mười nhập có đối. Hai nhập không có đối.

Hỏi: Thế nào là mười nhập có đối?

Đáp: Mười nhập là sắc, đó gọi là mười nhập có đối.

Hỏi: Thế nào là hai nhập không có đối?

Đáp: Ý nhập, pháp nhập, đó gọi là hai nhập không có đối.

Hỏi: Trong mười hai nhập có bao nhiêu thứ là thánh, bao nhiêu thứ không phải là thánh?

Đáp: Mười nhập không phải là thánh. Hai nhập gồm hai phần, hoặc là thánh, hoặc không phải là thánh.

Hỏi: Thế nào là mười nhập không phải là thánh?

Đáp: Mười nhập là sắc, đó gọi là mười nhập không phải là thánh.

Hỏi: Thế nào là hai nhập gồm hai phần, hoặc là thánh, hoặc không phải là thánh?

Đáp: Ý nhập, pháp nhập, đó gọi là hai nhập gồm hai phần, hoặc là thánh, hoặc không phải là thánh.

Hỏi: Thế nào là ý nhập không phải là thánh?

Đáp: Nếu ý nhập hữu lậu, đó gọi là ý nhập không phải là thánh.

Hỏi: Thế nào là ý nhập không phải là thánh?

Đáp: Nếu ý thức là thọ ấm, đó gọi là ý nhập không phải là thánh.

Hỏi: Thế nào là ý nhập không phải là thánh?

Đáp: Nếu ý nhập là phi học phi vô học, từ nhãn thức cho đến ý thức, đó gọi là ý nhập không phải là thánh.

Hỏi: Thế nào là ý nhập là thánh?

Đáp: Nếu ý nhập vô lậu, đó gọi là ý nhập là thánh.

Hỏi: Thế nào là ý nhập là thánh?

Đáp: Nếu ý nhập là tín căn tương ưng với ý giới, ý thức giới, đó gọi là ý nhập là thánh.

Hỏi: Thế nào là ý nhập là thánh?

Đáp: Nếu ý nhập là học, vô học. Người học đã lìa kiết sử, tâm Thánh nhập đạo Thánh. Nếu là kiên tín, kiên pháp cùng người nơi nẻo khác thấy rõ lỗi lầm của hành, quán Niết-bàn vắng lặng, quán như thật về khổ tập diệt đạo, chưa được muốn được, chưa hiểu muốn hiểu, chưa chứng muốn chứng, lìa phiền não, tu đạo. Người kiến học như Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm, A-na-hàm, trí quán đầy đủ, hoặc trí địa, hoặc quán tâm giải thoát, tức chứng quả Samôn, hoặc quả Tu-đà-hoàn, quả Tư-đà-hàm, quả A-na-hàm. Người vô học muốn đắc quả A-la-hán, chưa được pháp Thánh muốn được, trí quán đầy đủ, hoặc trí địa, hoặc quán tâm giải thoát, tức đắc quả A-la-hán. Nếu là người thật, hoặc là nẻo, hoặc ý giới, hoặc ý thức giới. Đó gọi là ý nhập là thánh.

Hỏi: Thế nào là pháp nhập không phải là thánh?

Đáp: Nếu pháp nhập hữu lậu, đó gọi là pháp nhập không phải là thánh.

Hỏi: Thế nào là pháp nhập không phải là thánh?

Đáp: Là thọ thọ âm, tướng thọ âm, hành thọ âm. Như sắc không thể thấy, không có đối, hữu lậu. Như không phải vô vi của Thánh. Đó gọi là pháp nhập không phải là thánh.

Hỏi: Thế nào là pháp nhập không phải là thánh?

Đáp: Là pháp nhập phi học phi vô học, từ thọ, tướng cho đến định vô tướng. Bốn sắc đầu không phải là bảy vô vi của Thánh. Đó gọi là pháp nhập không phải là thánh.

Hỏi: Thế nào là pháp nhập là thánh?

Đáp: Nếu pháp nhập vô lậu, đó gọi là pháp nhập là thánh.

Hỏi: Thế nào là pháp nhập là thánh?

Đáp: Nếu tín căn và tâm số pháp tương ưng với tín căn, như pháp vô lậu không duyên, đó gọi là pháp nhập là thánh.

Hỏi: Thế nào là pháp nhập là thánh?

Đáp: Nếu pháp nhập là học, vô học. Người học đã lìa kiết sử, tâm Thánh nhập đạo Thánh. Nếu là kiên tín, kiên pháp và người nơi nẻo khác, thấy được lỗi lầm của hành tác, quán Niết-bàn vắng lặng, quán như thật về khổ tập diệt đạo, chưa được muốn được, chưa hiểu muốn hiểu, chưa chứng muốn chứng, lìa phiền não tu đạo. Người kiến học như Tu-đà-hoàn, Tu-đà-hàm, A-na-hàm, trí quán đầy đủ, hoặc trí địa, hoặc quán tâm giải thoát, tức chứng quả Sa-môn, hoặc quả Tu-đà-hoàn, quả Tu-đà-hàm, quả A-na-hàm. Người vô học muốn đắc quả A-la-hán, chưa được pháp Thánh muốn được, trí quán đầy đủ, hoặc trí địa, hoặc quán tâm giải thoát, tức chứng quả A-la-hán. Nếu là người thật, hoặc là nẻo, hoặc thọ, tướng, tư, xúc, tư duy, giác quán, kiến tuệ giải thoát, không si, thuận tín, vui mừng, tâm tinh tấn, tâm trừ, tín, dục, không phóng dật, niệm, định, tâm xả, được quả định diệt tận, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh thân tấn, chánh thân trừ, trí duyên tận quyết định. Đó gọi là pháp nhập là thánh.

Hỏi: Trong mười hai nhập có bao nhiêu thứ là hữu lậu, bao nhiêu thứ là vô lậu?

Đáp: Mười nhập là hữu lậu. Hai nhập gồm hai phần, hoặc là hữu lậu, hoặc là vô lậu.

Hỏi: Thế nào là mười nhập là hữu lậu?

Đáp: Mười nhập là sắc, đó gọi là mười nhập là hữu lậu.

Hỏi: Thế nào là hai nhập gồm hai phần, hoặc là hữu lậu, hoặc là vô lậu?

Đáp: Là ý nhập, pháp nhập, đó gọi là hai nhập gồm hai phần, hoặc là hữu lậu, hoặc là vô lậu.

Hỏi: Thế nào là ý nhập là hữu lậu?

Đáp: Nếu ý nhập là có ái, đó gọi là ý nhập là hữu lậu.

Hỏi: Thế nào là ý nhập là hữu lậu?

Đáp: Nếu thức là thọ ấm, đó gọi là ý nhập là hữu lậu.

Hỏi: Thế nào là ý nhập là hữu lậu?

Đáp: Ý nhập là phi học phi vô học, từ nhãn thức cho đến ý thức, đó gọi là ý nhập là hữu lậu.

Hỏi: Thế nào là ý nhập là vô lậu?

Đáp: Nếu ý nhập không có ái, đó gọi là ý nhập là vô lậu.

Hỏi: Thế nào là ý nhập là vô lậu?

Đáp: Nếu ý nhập là tín căn tương ưng với ý giới, ý thức giới, đó gọi là ý nhập là vô lậu.

Hỏi: Thế nào là ý nhập là vô lậu?

Đáp: Nếu ý nhập là học, vô học. Người học lìa kiết sử, cho đến tứ chứng quả A-la-hán. Nếu là người thật, hoặc cõi, hoặc ý giới, ý thức giới. Đó gọi là ý nhập là vô lậu.

Hỏi: Thế nào là pháp nhập là hữu lậu?

Đáp: Nếu pháp nhập là có ái, đó gọi là pháp nhập là hữu lậu.

Hỏi: Thế nào là pháp nhập là hữu lậu?

Đáp: Là thọ thọ ấm, tưởng thọ ấm, hành thọ ấm. Như sắc không thể thấy, không có đối, có ái. Đó gọi là pháp nhập là hữu lậu.

Hỏi: Thế nào là pháp nhập là hữu lậu?

Đáp: Nếu pháp nhập là phi học phi vô học, từ thọ tưởng cho đến định vô tướng, là bốn sắc đầu, đó gọi là pháp nhập là hữu lậu.

Hỏi: Thế nào là pháp nhập là vô lậu?

Đáp: Nếu pháp nhập không có ái, đó gọi là pháp nhập là vô lậu.

Hỏi: Thế nào là pháp nhập là vô lậu?

Đáp: Nếu là tín căn, tâm số pháp tương ưng với tín căn, như pháp không duyên, không ái, đó gọi là pháp nhập là vô lậu.

Hỏi: Thế nào là pháp nhập là vô lậu?

Đáp: Nếu pháp nhập là học, hoặc vô học, hoặc vô vi. Người học là kiết sử, cho đến tứ chứng quả A-la-hán. Nếu là người thật, hoặc cõi, thọ, tướng, tư, xúc, tư duy, giác quán, kiến tuệ giải thoát, không si, thuận tín, tâm vui mừng, tâm tinh tấn, trừ, tín, dục, không phóng dật, niệm, định, tâm xả, đắc quả định diệt tận, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh thân tấn, chánh thân trừ, trí duyên tận, phi trí duyên tận, pháp quyết định trụ duyên, trí xứ không, trí xứ thức, trí xứ bất dụng và trí xứ phi tướng phi phi tướng. Đó gọi là pháp nhập là vô lậu.

Có ái, không ái; có cầu, không cầu; nên nhận lấy, không nên nhận lấy; có giữ lấy, không giữ lấy; có hơn, không có hơn cũng như thế.

Hỏi: Trong mười hai nhập có bao nhiêu thứ là thọ, bao nhiêu thứ không phải là thọ?

Đáp: Năm nhập là thọ. Bảy nhập gồm hai phần, hoặc là thọ, hoặc không phải là thọ.

Hỏi: Thế nào là năm nhập là thọ?

Đáp: Là nhãn nhập, nhĩ, tỷ, thiệt, thân nhập, đó gọi là năm nhập là thọ.

Hỏi: Thế nào là bảy nhập gồm hai phần, hoặc là thọ, hoặc không phải là thọ?

Đáp: Là sắc nhập, thanh, hương, vị, xúc nhập, ý nhập, pháp nhập, đó gọi là bảy nhập gồm hai phần, hoặc là thọ, hoặc không phải là thọ.

Hỏi: Thế nào là sắc nhập là thọ?

Đáp: Nếu sắc nhập là trong, đó gọi là sắc nhập là thọ.

Hỏi: Thế nào là sắc nhập là thọ?

Đáp: Nếu pháp nơi nghiệp của sắc nhập là báo do phiền não sinh ra, là phần của ngã thân tóm nơi thân như sắc tốt, không phải sắc tốt, vẻ tươi đẹp, không phải vẻ tươi đẹp, da đẹp, không phải da đẹp, nghiêm tịnh, không phải nghiêm tịnh, nếu được tâm thọ nhận khởi lên, biểu hiện nơi thân như co duỗi, đi lại, xoay chuyển. Đó gọi là sắc nhập là thọ.

Hỏi: Thế nào là sắc nhập không phải là thọ?

Đáp: Nếu sắc nhập là ngoài, đó gọi là sắc nhập không phải là thọ.

Hỏi: Thế nào là sắc nhập không phải là thọ?

Đáp: Nếu sắc nhập là thiện, bất thiện, vô ký, không phải là phần của ngã thân tóm như tâm thiện, tâm bất thiện, không phải là báo, không phải là pháp báo, được tâm khởi lên, biểu hiện nơi thân như co duỗi, đi lại, xoay chuyển, hoặc như sắc bên ngoài là đối tượng nhận biết của nhãn thức. Đó gọi là sắc nhập không phải là thọ.

Hỏi: Thế nào là thanh nhập là thọ?

Đáp: Nếu thanh nhập là trong, đó gọi là thanh nhập là thọ.

Hỏi: Thế nào là thanh nhập là thọ?

Đáp: Nếu pháp nơi nghiệp của thanh nhập là báo do phiền não sinh ra, là phần của ngã thân tóm nơi thân như tiếng tốt, không phải tiếng tốt, các thứ tiếng hay, không phải các thứ tiếng hay, tiếng hòa dịu, không phải tiếng hòa dịu, được tâm thọ nhận khởi lên, biểu hiện nơi miệng như âm thanh, câu lời, ngôn ngữ. Đó gọi là thanh nhập là thọ.

Hỏi: Thế nào là thanh nhập không phải là thọ?

Đáp: Nếu thanh nhập là ngoài, đó gọi là thanh nhập không phải là thọ.

Hỏi: Thế nào là thanh nhập không phải là thọ?

Đáp: Nếu thanh nhập là thiện, bất thiện, vô ký, không phải là phần của ngã thân tóm như tâm thiện, tâm bất thiện, không phải là báo, không phải là pháp báo, được tâm tập hợp khởi lên, biểu hiện nơi miệng như âm thanh, ngôn ngữ, hoặc như tiếng bên ngoài là đối tượng nhận biết của nhĩ thức. Đó gọi là thanh nhập không phải là thọ.

Hỏi: Thế nào là hương nhập là thọ?

Đáp: Nếu hương nhập là trong, đó gọi là hương nhập là thọ.

Hỏi: Thế nào là hương nhập là thọ?

Đáp: Nếu pháp nơi nghiệp của hương nhập là báo do phiền não sinh ra, là phần của ngã thân tóm nơi thân như hương tốt, không phải hương tốt, hương hòa dịu, không phải hương hòa dịu, hương vừa ý, không phải hương vừa ý. Đó gọi là hương nhập là thọ.

Hỏi: Thế nào là hương nhập không phải là thọ?

Đáp: Nếu hương nhập là ngoài, là đối tượng nhận biết của tỷ thức, như hương của rễ cây, hương của lõi cây, hương của nhựa cây, hương của vỏ cây, hương của lá, của hoa, của quả, hương thơm dễ chịu, không phải hương thơm dễ chịu, và hương bên ngoài khác đều là đối tượng nhận biết của tỷ thức. Đó gọi là hương nhập không phải là thọ.

Hỏi: Thế nào là vị nhập là thọ?

Đáp: Nếu vị nhập là trong, đó gọi là vị nhập là thọ.

Hỏi: Thế nào là vị nhập là thọ?

Đáp: Nếu pháp nơi nghiệp của vị nhập là báo do phiền não sinh ra, là phần của ngã thân tóm nơi thân như nếm vị ngọt, chua, đắng, cay, mặn, lạt, nước miếng, nước dãi. Đó gọi là vị nhập là thọ.

Hỏi: Thế nào là vị nhập không phải là thọ?

Đáp: Nếu vị nhập là ngoài, là đối tượng nhận biết của thiết thức như ngọt, chua, đắng, cay, mặn, lạt, nước, nước ép, và vị bên ngoài khác đều là đối tượng nhận biết của thiết thức. Đó gọi là vị nhập không phải là thọ.

Hỏi: Thế nào là xúc nhập là thọ?

Đáp: Nếu xúc nhập là trong, đó gọi là xúc nhập là thọ.

Hỏi: Thế nào là xúc nhập là thọ?

Đáp: Nếu pháp nơi nghiệp của xúc nhập là báo do phiền não sinh ra, là phần của ngã thân tóm nơi thân như lạnh, nóng, nhẹ, nặng, thô, tế, nhám, trơn, cứng, mềm. Đó gọi là xúc nhập là thọ.

Hỏi: Thế nào là xúc nhập không phải là thọ.

Đáp: Nếu xúc nhập là ngoài, là đối tượng nhận biết của thân thức như lạnh, nóng, nặng, nhẹ, thô, tế, nhám, trơn, cứng, mềm, và xúc bên ngoài khác là đối tượng nhận biết của thân thức. Đó gọi là xúc nhập không phải là thọ.

Hỏi: Thế nào là ý nhập là thọ?

Đáp: Nếu ý nhập là trong, đó gọi là ý nhập là thọ.

Hỏi: Thế nào là ý nhập là thọ?

Đáp: Nếu pháp nơi nghiệp của ý nhập là báo do phiền não sinh ra, là phần của ngã thân tóm, từ nhãn thức cho đến ý thức, đó gọi là ý nhập là thọ.

Hỏi: Thế nào là ý nhập không phải là thọ?

Đáp: Nếu ý nhập là ngoài, đó gọi là ý nhập không phải là thọ.

Hỏi: Thế nào là ý nhập không phải là thọ?

Đáp: Nếu ý nhập là thiện, bất thiện, vô ký, không phải là phần của ngã thân tóm từ nhãn thức cho đến ý thức, đó gọi là ý nhập không phải là thọ.

Hỏi: Thế nào là pháp nhập là thọ?

Đáp: Nếu pháp nhập là trong, đó gọi là pháp nhập là thọ.

Hỏi: Thế nào là pháp nhập là thọ?

Đáp: Nếu pháp nơi nghiệp của pháp nhập là báo do phiền não sinh ra, là phần của ngã thân tóm như thọ, tưởng, tư, xúc, tư duy, giác quán, kiến tuệ giải thoát, hối, không hối, vui mừng, tâm tấn, tín, dục, niệm, sợ hãi, sinh mạng, thân hữu lậu tấn. Đó gọi là pháp nhập là thọ.

Hỏi: Thế nào là pháp nhập không phải là thọ?

Đáp: Nếu pháp nhập là ngoài, đó gọi là pháp nhập không phải là thọ.

Hỏi: Thế nào là pháp nhập không phải là thọ?

Đáp: Nếu pháp nhập là thiện, bất thiện, vô ký, không phải là phần của ngã thân tóm trừ mạng và pháp nhập khác là không phải thọ. Đó gọi là pháp nhập không phải là thọ. Trong, ngoài cũng như thế.

Hỏi: Trong mười hai nhập có bao nhiêu thứ là có báo, bao nhiêu thứ là không có báo?

Đáp: Tám nhập là không có báo. Bốn nhập gồm hai phần, hoặc là có báo, hoặc là không có báo.

Hỏi: Thế nào là tám nhập là không có báo?

Đáp: Nhãn nhập, nhĩ nhập, tỷ nhập, thiệt nhập, thân nhập, hương nhập, vị nhập, xúc nhập, đó gọi là tám nhập là không có báo.

Hỏi: Thế nào là bốn nhập gồm hai phần, hoặc là có báo, hoặc là không có báo?

Đáp: Sắc nhập, thanh nhập, ý nhập, pháp nhập, đó gọi là bốn nhập gồm hai phần, hoặc là có báo, hoặc là không có báo.

Hỏi: Thế nào là sắc nhập là có báo?

Đáp: Nếu sắc nhập là pháp báo, đó gọi là sắc nhập là có báo.

Hỏi: Thế nào là sắc nhập là có báo?

Đáp: Nếu sắc nhập là tâm thiện, bất thiện, được tâm thiện, bất thiện tập hợp khởi lên, biểu hiện nơi thân như đi đến, co duỗi, xoay chuyển. Đó gọi là sắc nhập là có báo.

Hỏi: Thế nào là sắc nhập là không có báo?

Đáp: Nếu sắc nhập là báo, hoặc là sắc nhập không phải là báo, đều không phải là pháp báo, như sắc tốt của thân, không phải sắc tốt của thân, dáng tươi đẹp, không phải dáng tươi đẹp, vẻ bên ngoài đẹp đẽ, không phải vẻ bên ngoài đẹp đẽ, nghiêm tịnh, không phải nghiêm tịnh, do tâm vô ký tập hợp khởi lên, biểu hiện nơi thân như đi đến, co duỗi, xoay chuyển, hoặc là sắc bên ngoài là đối tượng nhận biết của nhãn thức. Đó gọi là sắc nhập là không có báo.

Hỏi: Thế nào là thanh nhập là có báo?

Đáp: Nếu thanh nhập là pháp báo, đó gọi là thanh nhập là có báo.

Hỏi: Thế nào là thanh nhập là có báo?

Đáp: Nếu thanh nhập là tâm thiện, bất thiện, do tâm thiện, bất thiện tập hợp khởi lên, biểu hiện nơi miệng như âm thanh, ngôn ngữ. Đó gọi là thanh nhập là có báo.

Hỏi: Thế nào là thanh nhập là không có báo?

Đáp: Nếu thanh nhập là báo, hoặc thanh nhập không phải là báo, đều không phải là pháp báo, như tiếng tốt của thân, không phải

tiếng tốt của thân, các thứ tiếng tốt, không phải các thứ tiếng tốt, tiếng hòa dịu, không phải tiếng hòa dịu, do tâm vô ký tập hợp khởi lên, biểu hiện nơi miệng như âm thanh, ngôn ngữ, hoặc là tiếng bên ngoài là đối tượng nhận biết của nhĩ thức. Đó gọi là thanh nhập là không có báo.

Hỏi: Thế nào là ý nhập là có báo?

Đáp: Nếu ý nhập là pháp báo, đó gọi là ý nhập là có báo.

Hỏi: Thế nào là ý nhập là có báo?

Đáp: Trừ báo thiện của ý nhập, là ý giới, ý thức giới thiện, bất thiện của ý nhập khác. Đó gọi là ý nhập là có báo.

Hỏi: Thế nào là ý nhập là không có báo?

Đáp: Nếu ý nhập là báo, hoặc ý nhập không phải là báo, đều không phải là pháp báo, từ nhãn thức cho đến ý thức. Đó gọi là ý nhập là không có báo.

Hỏi: Thế nào là pháp nhập là có báo?

Đáp: Nếu pháp nhập là pháp báo, đó gọi là pháp nhập là có báo.

Hỏi: Thế nào là pháp nhập là có báo?

Đáp: Trừ báo thiện của pháp nhập, là hữu vi thiện của pháp nhập khác, hoặc tướng, thọ bất thiện, cho đến phiền não kiết sử, tất cả sắc của hai pháp nhập nhất định. Đó gọi là pháp nhập là có báo.

Hỏi: Thế nào là pháp nhập là không có báo?

Đáp: Nếu pháp nhập là báo, hoặc pháp nhập không phải là báo, đều không phải là pháp báo, trừ không tham, không giận, không si, kiết sử, phiền não, thân miệng không phải giới, không biểu hiện, pháp nhập còn lại là không có báo. Đó gọi là pháp nhập là không có báo.

Hỏi: Trong mười hai nhập có bao nhiêu thứ là tâm, bao nhiêu thứ không phải là tâm?

Đáp: Một nhập là tâm. Mười một nhập không phải là tâm.

Hỏi: Thế nào là một nhập là tâm?

Đáp: Ý nhập đó gọi là một nhập là tâm.

Hỏi: Thế nào là mười một nhập không phải là tâm?

Đáp: Trừ ý nhập, còn lại là nhập không phải là tâm.

Hỏi: Trong mười hai nhập có bao nhiêu thứ là tâm tương ưng, bao nhiêu thứ không phải là tâm tương ưng?

Đáp: Mười nhập không phải là tâm tương ưng. Một nhập không nói là tâm tương ưng, không phải là tâm tương ưng. Một nhập gồm hai phần, hoặc là tâm tương ưng, hoặc không phải là tâm tương ưng.

Hỏi: Thế nào là mười nhập không phải là tâm tương ưng?

Đáp: Mười nhập là sắc, đó gọi là mười nhập không phải là tâm tương ưng.

Hỏi: Thế nào là một nhập không nói là tâm tương ưng, không phải là tâm tương ưng?

Đáp: Ý nhập đó gọi là là một nhập không nói là tâm tương ưng, không phải là tâm tương ưng.

Hỏi: Thế nào là một nhập gồm hai phần, hoặc là tâm tương ưng, hoặc không phải là tâm tương ưng?

Đáp: Pháp nhập đó gọi là một nhập gồm hai phần, hoặc là tâm tương ưng, hoặc không phải là tâm tương ưng.

Hỏi: Thế nào là pháp nhập là tâm tương ưng?

Đáp: Nếu tâm số của pháp nhập là thọ, tưởng, cho đến phiền não sử, đó gọi là pháp nhập là tâm tương ưng.

Hỏi: Thế nào là pháp nhập không phải là tâm tương ưng?

Đáp: Nếu pháp nhập không phải do tâm sinh ra, cho đến trí của xứ phi tướng phi phi tướng, đó gọi là pháp nhập không phải là tâm tương ưng.

Hỏi: Trong mười hai nhập có bao nhiêu thứ là tâm số, bao nhiêu thứ không phải là tâm số?

Đáp: Mười một nhập không phải là tâm số. Một nhập gồm hai phần, hoặc là tâm số, hoặc không phải là tâm số.

Hỏi: Thế nào là mười một nhập không phải là tâm số?

Đáp: Mười nhập là sắc và ý nhập, đó gọi là mười một nhập không phải là tâm số.

Hỏi: Thế nào là một nhập gồm hai phần, hoặc là tâm số, hoặc không phải là tâm số?

Đáp: Pháp nhập đó gọi là một nhập gồm hai phần, hoặc là tâm số, hoặc không phải là tâm số.

Hỏi: Thế nào là pháp nhập là tâm số?

Đáp: Nếu pháp nhập có duyên nơi thọ, tướng, cho đến phiền não sử, đó gọi là pháp nhập là tâm số.

Hỏi: Thế nào là pháp nhập không phải là tâm số?

Đáp: Nếu pháp nhập không có duyên sinh, cho đến trí của xứ phi tướng phi phi tướng, đó gọi là pháp nhập không phải là tâm số.

Hỏi: Trong mười hai nhập có bao nhiêu thứ là duyên, bao nhiêu thứ không phải là duyên?

Đáp: Một nhập là duyên. Mười nhập không phải là duyên. Một nhập gồm hai phần, hoặc là duyên, hoặc không phải là duyên.

Hỏi: Thế nào là một nhập là duyên?

Đáp: Ý nhập đó gọi là một nhập là duyên.

Hỏi: Thế nào là mười nhập không phải là duyên?

Đáp: Mười nhập là sắc, đó gọi là mười nhập không phải là duyên.

Hỏi: Thế nào là một nhập gồm hai phần, hoặc là duyên, hoặc không phải là duyên?

Đáp: Pháp nhập đó gọi là một nhập gồm hai phần, hoặc là duyên, hoặc không phải là duyên.

Hỏi: Thế nào là pháp nhập là duyên?

Đáp: Nếu pháp nhập là tâm số, là thọ, tưởng, cho đến phiền não sử, đó gọi là pháp nhập là duyên.

Hỏi: Thế nào là pháp nhập không phải là duyên?

Đáp: Nếu pháp nhập không phải do tâm số sinh, cho đến trí của xứ phi tướng phi phi tướng, đó gọi là pháp nhập không phải là duyên.

Hỏi: Trong mười hai nhập có bao nhiêu thứ là tâm chung, bao nhiêu thứ không phải là tâm chung?

Đáp: Mười một nhập không phải là tâm chung. Một nhập gồm hai phần, hoặc là tâm chung, hoặc không phải là tâm chung.

Hỏi: Thế nào là mười một nhập không phải là tâm chung?

Đáp: Mười nhập là sắc và ý nhập, đó gọi là mười một nhập không phải là tâm chung.

Hỏi: Thế nào là một nhập gồm hai phần, hoặc là tâm chung, hoặc không phải là tâm chung?

Đáp: Pháp nhập đó gọi là một nhập gồm hai phần, hoặc là tâm chung, hoặc không phải là tâm chung.

Hỏi: Thế nào là pháp nhập là tâm chung?

Đáp: Nếu pháp nhập tùy tâm chuyển thì tâm chung sinh, cùng trụ, cùng diệt, từ thọ tướng cho đến phiền não sử, thân miệng giới hữu lậu, không biểu hiện, thân hữu lậu tán, thân hữu lậu trừ, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh thân tán, chánh thân trừ. Đó gọi là pháp nhập là tâm chung.

Hỏi: Thế nào là pháp nhập không phải là tâm chung?

Đáp: Nếu pháp nhập không tùy tâm chuyển thì tâm không chung sinh, không cùng trụ, không cùng diệt sinh, cho đến trí của xứ phi tướng phi phi tướng. Đó gọi là pháp nhập không phải là tâm chung.

Tùy tâm chuyển, không tùy tâm chuyển cũng như thế.

Hỏi: Trong mười hai nhập có bao nhiêu thứ là nghiệp, bao nhiêu thứ không phải là nghiệp?

Đáp: Chín nhập không phải là nghiệp. Ba nhập gồm hai phần, hoặc là nghiệp, hoặc không phải là nghiệp.

Hỏi: Thế nào là chín nhập không phải là nghiệp?

Đáp: Nhãn nhập, nhĩ nhập, tỷ nhập, thiệt nhập, thân nhập, ý nhập, hương nhập, vị nhập, xúc nhập, đó gọi là chín nhập không phải là nghiệp.

Hỏi: Thế nào là ba nhập gồm hai phần, hoặc là nghiệp, hoặc không phải là nghiệp?

Đáp: Sắc nhập, thanh nhập, pháp nhập, đó gọi là ba nhập gồm hai phần, hoặc là nghiệp, hoặc không phải là nghiệp.

Hỏi: Thế nào là sắc nhập là nghiệp?

Đáp: Nếu tâm thiện, tâm bất thiện, tâm vô ký được tập hợp khởi lên, biểu hiện nơi thân như đi lại, co duỗi, xoay chuyển. Đó gọi là sắc nhập là nghiệp.

Hỏi: Thế nào là sắc nhập không phải là nghiệp?

Đáp: Là sắc tốt của thân, không phải sắc tốt của thân, dáng tươi đẹp, không phải dáng tươi đẹp, vẻ bên ngoài đẹp đẽ, không phải vẻ bên ngoài đẹp đẽ, nghiêm tịnh, không phải nghiêm tịnh, hoặc là sắc bên ngoài là đối tượng nhận biết của nhãn thức. Đó gọi là sắc nhập không phải là nghiệp.

Hỏi: Thế nào là thanh nhập là nghiệp?

Đáp: Nếu tâm thiện, tâm bất thiện, tâm vô ký được tập hợp khởi lên, biểu hiện nơi miệng như âm thanh, ngôn ngữ. Đó gọi là thanh nhập là nghiệp.

Hỏi: Thế nào là thanh nhập không phải là nghiệp?

Đáp: Là tiếng tốt của thân, không phải tiếng tốt của thân, các tiếng vi diệu, không phải các tiếng vi diệu, tiếng hòa dịu, không phải tiếng hòa dịu, hoặc là tiếng bên ngoài là đối tượng nhận biết của nhĩ thức. Đó gọi là thanh nhập không phải là nghiệp.

Hỏi: Thế nào là pháp nhập là nghiệp?

Đáp: Là tư, thân miệng không phải giới, không biểu hiện, giới của thân miệng hữu lậu, không biểu hiện, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng. Đó gọi là pháp nhập là nghiệp.

Hỏi: Thế nào là pháp nhập không phải là nghiệp?

Đáp: Trừ tư, thân miệng không phải giới, không biểu hiện, giới của thân miệng hữu lậu, không biểu hiện, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, pháp nhập còn lại không phải là nghiệp. Đó gọi là pháp nhập không phải là nghiệp.

Hỏi: Trong mười hai nhập có bao nhiêu thứ tương ưng với nghiệp, bao nhiêu thứ không tương ưng với nghiệp?

Đáp: Một nhập tương ưng với nghiệp. Mười nhập không tương ưng với nghiệp. Một nhập gồm ba phần, hoặc tương ưng với nghiệp,

hoặc không tương ưng với nghiệp, hoặc không nói là tương ưng với nghiệp, không tương ưng với nghiệp.

Hỏi: Thế nào là một nhập tương ưng với nghiệp?

Đáp: Ý nhập đó gọi là một nhập tương ưng với nghiệp.

Hỏi: Thế nào là mười nhập không tương ưng với nghiệp?

Đáp: Mười nhập là sắc, đó gọi là mười nhập không tương ưng với nghiệp.

Hỏi: Thế nào là một nhập gồm ba phần, hoặc tương ưng với nghiệp, hoặc không tương ưng với nghiệp, hoặc không nói là tương ưng với nghiệp, không tương ưng với nghiệp?

Đáp: Pháp nhập đó gọi là một nhập gồm ba phần, hoặc tương ưng với nghiệp, hoặc không tương ưng với nghiệp, hoặc không nói là tương ưng với nghiệp, không tương ưng với nghiệp.

Hỏi: Thế nào là pháp nhập tương ưng với nghiệp?

Đáp: Nếu pháp nhập tương ưng với tư, trừ tư, còn lại từ thọ, tưởng cho đến phiền não sử, đó gọi là pháp nhập tương ưng với nghiệp.

Hỏi: Thế nào là pháp nhập không tương ưng với nghiệp?

Đáp: Nếu pháp nhập không phải do tương ưng với tư sinh ra, cho đến trí của xứ phi tướng phi phi tướng, đó gọi là pháp nhập không tương ưng với nghiệp.

Hỏi: Thế nào là pháp nhập không nói tương ưng với nghiệp, không tương ưng với nghiệp?

Đáp: Tư đó gọi là pháp nhập không nói tương ưng với nghiệp, không tương ưng với nghiệp.

Hỏi: Trong mười hai nhập có bao nhiêu thứ là cộng nghiệp, bao nhiêu thứ không phải là cộng nghiệp?

Đáp: Một nhập là cộng nghiệp. Mười nhập không phải là cộng nghiệp. Một nhập gồm hai phần, hoặc là cộng nghiệp, hoặc không phải là cộng nghiệp.

Hỏi: Thế nào là một nhập là cộng nghiệp?

Đáp: Ý nhập đó gọi là một nhập là cộng nghiệp.

Hỏi: Thế nào là mười nhập không phải là cộng nghiệp?

Đáp: Mười nhập là sắc, đó gọi là mười nhập không phải là cộng nghiệp.

Hỏi: Thế nào là một nhập gồm hai phần, hoặc là cộng nghiệp, hoặc không phải là cộng nghiệp?

Đáp: Pháp nhập đó gọi là một nhập gồm hai phần, hoặc là cộng nghiệp, hoặc không phải là cộng nghiệp.

Hỏi: Thế nào là pháp nhập là cộng nghiệp?

Đáp: Nếu pháp nhập tùy nghiệp chuyên, do cộng nghiệp sinh, cùng trụ, cùng diệt, tâm thọ tướng định, tư, xúc, cho đến sử phiền não, định vô tướng, định diệt tận, giới của thân miệng hữu lậu, không biểu hiện, thân hữu lậu tấn, thân hữu lậu trừ (khinh an), chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh thân tấn, chánh thân trừ. Đó gọi là pháp nhập là cộng nghiệp.

Hỏi: Thế nào là pháp nhập không phải là cộng nghiệp?

Đáp: Nếu pháp nhập không tùy nghiệp chuyên, không do cộng nghiệp sinh, không cùng trụ, không cùng diệt, tâm tư không nhất định, sinh, lão tử, mạng, kiết, đắc quả, thân miệng không phải giới, không biểu hiện, giới của thân miệng hữu lậu, không biểu hiện, thân hữu lậu tấn nơi chín vô vi. Đó gọi là pháp nhập không phải là cộng nghiệp.

Tùy nghiệp chuyên, không tùy nghiệp chuyên cũng như thế.

Hỏi: Trong mười hai nhập có bao nhiêu thứ là nhân, bao nhiêu thứ không phải là nhân?

Đáp: Một nhập là nhân. Bảy nhập không phải là nhân. Bốn nhập gồm hai phần, hoặc là nhân, hoặc không phải là nhân.

Hỏi: Thế nào là một nhập là nhân?

Đáp: Ý nhập đó gọi là một nhập là nhân.

Hỏi: Thế nào là bảy nhập không phải là nhân?

Đáp: Nhãn nhập, nhĩ nhập, tỷ nhập, thiệt nhập, thân nhập, hương nhập, vị nhập, đó gọi là bảy nhập không phải là nhân.

Hỏi: Thế nào là bốn nhập gồm hai phần, hoặc là nhân, hoặc không phải là nhân?

Đáp: Sắc nhập, thanh nhập, xúc nhập, pháp nhập, đó gọi là bốn nhập gồm hai phần, hoặc là nhân, hoặc không phải là nhân.

Hỏi: Thế nào là sắc nhập là nhân?

Đáp: Nếu sắc nhập là pháp báo, đó gọi là sắc nhập là nhân.

Hỏi: Thế nào là sắc nhập không phải là nhân?

Đáp: Nếu sắc nhập là thiện, bất thiện, nếu tâm thiện, tâm bất thiện được tập hợp khởi lên, biểu hiện nơi thân như đi lại, co duỗi, xoay chuyển. Đó gọi là sắc nhập là nhân.

Hỏi: Thế nào là sắc nhập không phải là nhân?

Đáp: Nếu sắc nhập là báo, hoặc là sắc nhập không phải là báo, đều không phải là pháp báo, như sắc tốt của thân, không phải sắc tốt của thân, đoan nghiêm, không phải đoan nghiêm, vẻ bên ngoài đẹp đẽ, không phải vẻ bên ngoài đẹp đẽ, nghiêm tịnh, không phải nghiêm tịnh, tâm vô ký được khởi lên, biểu hiện nơi thân như đi lại, co duỗi, xoay chuyển, hoặc là sắc bên ngoài là

đối tượng nhận biết của nhãn thức. Đó gọi là sắc nhập không phải là nhân.

Hỏi: Thế nào là thanh nhập là nhân?

Đáp: Nếu thanh nhập là pháp báo, đó gọi là thanh nhập là nhân.

Hỏi: Thế nào là thanh nhập là nhân?

Đáp: Nếu thanh nhập là thiện, bất thiện, nếu tâm thiện, tâm bất thiện được tập hợp khởi lên, biểu hiện nơi miệng như âm thanh, ngôn ngữ. Đó gọi là thanh nhập là nhân.

Hỏi: Thế nào là thanh nhập không phải là nhân?

Đáp: Nếu thanh nhập là báo, hoặc thanh nhập không phải là báo, đều không phải là pháp báo, như tiếng tốt của thân, không phải tiếng tốt của thân, các tiếng đẹp, không phải các tiếng đẹp, tiếng hòa dịu, không phải tiếng hòa dịu, tâm vô ký được tập hợp khởi lên, biểu hiện nơi miệng như âm thanh, ngôn ngữ, hoặc là tiếng bên ngoài là đối tượng nhận biết của nhĩ thức. Đó gọi là thanh nhập không phải là nhân.

Hỏi: Thế nào là xúc nhập là nhân?

Đáp: Là bốn đại: Địa đại, thủy đại, phong đại, hỏa đại, đó gọi là xúc nhập là nhân.

Hỏi: Thế nào là xúc nhập không phải là nhân?

Đáp: Trừ bốn đại, các pháp của xúc nhập khác, đó gọi là xúc nhập không phải là nhân.

Hỏi: Thế nào là pháp nhập là nhân?

Đáp: Pháp nhập là duyên, hoặc pháp nhập không phải là duyên, có báo, trừ đắc quả, các pháp nhập khác không phải là duyên nơi báo thiện, từ thọ, tưởng, cho đến phiền não sử, hai định kiết, tất cả sắc. Đó gọi là pháp nhập là nhân.

Hỏi: Thế nào là pháp nhập không phải là nhân?

Đáp: Nếu pháp nhập duyên nơi nhập không có báo, không do cộng nghiệp sinh, lão tử, mạng, đắc quả, thân hữu lậu tấn, chín vô vi. Đó gọi là pháp nhập không phải là nhân.

Hỏi: Trong mười hai nhập có bao nhiêu thứ là có nhân, bao nhiêu thứ là không có nhân?

Đáp: Mười một nhập là có nhân. Một nhập gồm hai phần, hoặc là có nhân, hoặc là không có nhân.

Hỏi: Thế nào là mười một nhập là có nhân?

Đáp: Mười nhập là sắc và ý nhập, đó gọi là mười một nhập là có nhân.

Hỏi: Thế nào là một nhập gồm hai phần, hoặc là có nhân, hoặc là không có nhân?

Đáp: Pháp nhập đó gọi là một nhập gồm hai phần, hoặc là có nhân, hoặc là không có nhân.

Hỏi: Thế nào là pháp nhập là có nhân?

Đáp: Nếu pháp nhập có đầu mỗi là thọ, tưởng, cho đến chánh thân trừ, đó gọi là pháp nhập là có nhân.

Hỏi: Thế nào là pháp nhập là không có nhân?

Đáp: Nếu pháp nhập không có đầu mỗi, trí duyên tận, cho đến trí của xứ phi tưởng phi phi tưởng, đó gọi là pháp nhập là không có nhân.

Có đầu mỗi, không có đầu mỗi, có nhân, không có nhân, có duyên, không có duyên, hữu vi, vô vi cũng như thế.

Hỏi: Trong mười hai nhập có bao nhiêu thứ là nhận biết, bao nhiêu thứ là không nhận biết?

Đáp: Tất cả đều nhận biết, như sự thấy biết.

Hỏi: Trong mười hai nhập có bao nhiêu thứ là thức, bao nhiêu thứ không phải là thức?

Đáp: Tất cả đều là thức, ý thức, như sự thấy biết.

Hỏi: Trong mười hai nhập có bao nhiêu thứ là hiểu, bao nhiêu thứ không phải là hiểu?

Đáp: Tất cả đều là hiểu, như sự thấy biết.

Hỏi: Trong mười hai nhập có bao nhiêu thứ là tỏ rõ, bao nhiêu thứ không phải là tỏ rõ?

Đáp: Tất cả đều là tỏ rõ, như sự thấy biết.

Hỏi: Trong mười hai nhập có bao nhiêu thứ là đoạn trí nhận biết, bao nhiêu thứ không phải là đoạn trí nhận biết?

Đáp: Tám nhập không phải là đoạn trí nhận biết. Bốn nhập gồm hai phần, hoặc là đoạn trí nhận biết, hoặc không phải là đoạn trí nhận biết.

Hỏi: Thế nào là tám nhập không phải là đoạn trí nhận biết?

Đáp: Nhãn nhập, nhĩ nhập, tỷ nhập, thiệt nhập, thân nhập, hương nhập, vị nhập, xúc nhập, đó gọi là tám nhập không phải là đoạn trí nhận biết.

Hỏi: Thế nào là bốn nhập gồm hai phần, hoặc là đoạn trí nhận biết, hoặc không phải là đoạn trí nhận biết?

Đáp: Sắc nhập, thanh nhập, ý nhập, pháp nhập, đó gọi là bốn nhập gồm hai phần, hoặc là đoạn trí nhận biết, hoặc không phải là đoạn trí nhận biết.

Hỏi: Thế nào là sắc nhập đoạn trí nhận biết?

Đáp: Nếu sắc nhập là bất thiện, tâm bất thiện đã tập hợp khởi lên, biểu hiện nơi thân như đi đến, co duỗi, xoay chuyển, đó gọi là sắc nhập là đoạn trí nhận biết.

Hỏi: Thế nào là sắc nhập không phải là đoạn trí nhận biết?

Đáp: Nếu sắc nhập là thiện, vô ký, sắc tốt của thân, không phải sắc tốt của thân, vẻ bên ngoài tươi đẹp, không phải vẻ bên ngoài tươi đẹp, nghiêm tịn, không phải nghiêm tịn. Nếu tâm thiện, hoặc tâm vô ký đã tập hợp khởi lên, biểu hiện nơi thân như đi đến, co duỗi, xoay chuyển. Hoặc là sắc bên ngoài là đối tượng nhận biết của nhãn thức. Đó gọi là sắc nhập không phải là đoạn trí nhận biết.

Hỏi: Thế nào là thanh nhập là đoạn trí nhận biết?

Đáp: Nếu thanh nhập là bất thiện, tâm bất thiện đã tập hợp khởi lên, biểu hiện nơi miệng như âm thanh, ngôn ngữ, đó gọi là thanh nhập là đoạn trí nhận biết.

Hỏi: Thế nào là thanh nhập không phải là đoạn trí nhận biết?

Đáp: Nếu thanh nhập là thiện, vô ký, tiếng tốt của thân, không phải tiếng tốt của thân, các thứ tiếng đẹp, không phải các thứ tiếng đẹp, tiếng hòa dịu, không phải tiếng hòa dịu. Nếu tâm thiện, hoặc tâm vô ký đã tập hợp khởi lên, biểu hiện nơi miệng như âm thanh, ngôn ngữ. Hoặc là tiếng bên ngoài, là đối tượng nhận biết của nhĩ thức. Đó gọi là thanh nhập không phải là đoạn trí nhận biết.

Hỏi: Thế nào là ý nhập là đoạn trí nhận biết?

Đáp: Nếu ý nhập là ý giới, ý thức giới bất thiện, đó gọi là ý nhập là đoạn trí nhận biết.

Hỏi: Thế nào là ý nhập không phải là đoạn trí nhận biết?

Đáp: Nếu ý nhập là thiện, hoặc vô ký, từ nhãn thức cho đến ý thức, đó gọi là ý nhập không phải là đoạn trí nhận biết.

Hỏi: Thế nào là pháp nhập là đoạn trí nhận biết?

Đáp: Nếu pháp nhập là bất thiện, thọ, tưởng, tư, xúc, tư duy, giác quán, kiến tuệ giải thoát, hối, không hối, tâm vui mừng, tấn, tín,

dục, niệm, nghi, sợ, phiền não sử, kiết, thân miệng không phải giới, không biểu hiện, thân hữu lậu tấn. Đó gọi là pháp nhập là đoạn trí nhận biết.

Hỏi: Thế nào là pháp nhập không phải là đoạn trí nhận biết?

Đáp: Trừ kiết sử, thân miệng không phải giới, không biểu hiện, còn lại pháp nhập khác không phải đoạn trí nhận biết. Đó gọi là pháp nhập không phải là đoạn trí nhận biết.

Đoạn, không phải đoạn cũng như thế.

Hỏi: Trong mười hai nhập có bao nhiêu thứ là tu, bao nhiêu thứ không phải là tu?

Đáp: Tám nhập không phải là tu. Bốn nhập gồm hai phần, hoặc là tu, hoặc không phải là tu.

Hỏi: Thế nào là tám nhập không phải là tu?

Đáp: Nhãn nhập, nhĩ nhập, tỷ nhập, thiệt nhập, thân nhập, hương nhập, vị nhập, xúc nhập, đó gọi là tám nhập không phải là tu.

Hỏi: Thế nào là bốn nhập gồm hai phần, hoặc là tu, hoặc không phải là tu?

Đáp: Sắc nhập, thanh nhập, ý nhập, pháp nhập, đó gọi là bốn nhập gồm hai phần, hoặc là tu, hoặc không phải là tu.

Hỏi: Thế nào là sắc nhập là tu?

Đáp: Nếu sắc nhập là thiện, tâm thiện đã tập hợp khởi lên, biểu hiện nơi thân như đi đến, co duỗi, xoay chuyển, đó gọi là sắc nhập là tu.

Hỏi: Thế nào là sắc nhập không phải là tu?

Đáp: Nếu sắc nhập là bất thiện, hoặc vô ký, như sắc tốt của thân, không phải sắc tốt của thân, đoạn nghiêm, không phải đoạn

nghiêm, vẻ bên ngoài tươi đẹp, không phải vẻ bên ngoài tươi đẹp, nghiêm tịnh, không phải nghiêm tịnh. Nếu tâm bất thiện, hoặc tâm vô ký đã tập hợp khởi lên, biểu hiện nơi thân như đi đến, co duỗi, xoay chuyển. Hoặc là sắc bên ngoài là đối tượng nhận biết của nhãn thức. Đó gọi là sắc nhập không phải là tu.

Hỏi: Thế nào là thanh nhập là tu?

Đáp: Nếu thanh nhập là thiện, tâm thiện đã tập hợp khởi lên, biểu hiện nơi miệng như âm thanh, ngôn ngữ, đó gọi là thanh nhập là tu.

Hỏi: Thế nào là thanh nhập không phải là tu?

Đáp: Nếu thanh nhập là bất thiện, hoặc vô ký, như tiếng tốt của thân, không phải tiếng tốt của thân, các thứ tiếng vi diệu, không phải các thứ tiếng vi diệu, tiếng hòa diệu, không phải tiếng hòa diệu. Nếu tâm bất thiện, hoặc tâm vô ký đã tập hợp khởi lên, biểu hiện nơi miệng như âm thanh, ngôn ngữ. Hoặc là tiếng bên ngoài là đối tượng nhận biết của nhĩ thức. Đó gọi là thanh nhập không phải là tu.

Hỏi: Thế nào là ý nhập là tu?

Đáp: Nếu ý nhập là ý giới, ý thức giới thiện, đó gọi là ý nhập là tu.

Hỏi: Thế nào là ý nhập không phải là tu?

Đáp: Nếu ý nhập là bất thiện, hoặc vô ký, từ nhãn thức cho đến ý thức, đó gọi là ý nhập không phải là tu.

Hỏi: Thế nào là pháp nhập là tu?

Đáp: Nếu pháp nhập là thiện, từ thọ tướng cho đến tâm xả, định vô tướng, đắc quả định diệt tận, thân miệng giới hữu lậu, không biểu hiện, thân hữu lậu tấn, thân hữu lậu trừ, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh thân tấn, chánh thân trừ, trí duyên tận quyết định. Đó gọi là pháp nhập là tu.

Hỏi: Thế nào là pháp nhập không phải là tu?

Đáp: Nếu pháp nhập là bất thiện, hoặc vô ký, thọ, tưởng, tư, xúc, tư duy, giác quán, kiến tuệ giải thoát, hối, không hối, tâm vui mừng, tấn, tín, dục, niệm, nghi, sợ, phiền não sử, sinh, lão tử, mạng, kiết, thân miệng không phải giới, không biểu hiện, thân hữu lậu tấn, không phải bảy vô vi của Thánh. Đó gọi là pháp nhập không phải là tu.

Hỏi: Trong mười hai nhập có bao nhiêu thứ là chúng, bao nhiêu thứ không phải là chúng?

Đáp: Tất cả là chúng, như sự thấy biết.

Hỏi: Trong mười hai nhập có bao nhiêu thứ là thiện, bao nhiêu thứ là bất thiện, bao nhiêu thứ là vô ký?

Đáp: Tám nhập là vô ký. Bốn nhập gồm ba phần, hoặc là thiện, hoặc là bất thiện, hoặc là vô ký.

Hỏi: Thế nào là tám nhập là vô ký?

Đáp: Nhãn nhập, nhĩ nhập, tỷ nhập, thiệt nhập, thân nhập, hương nhập, vị nhập, xúc nhập, đó gọi là tám nhập là vô ký.

Hỏi: Thế nào là bốn nhập gồm ba phần, hoặc là thiện, hoặc là bất thiện, hoặc là vô ký?

Đáp: Sắc nhập, thanh nhập, ý nhập, pháp nhập, đó gọi là bốn nhập gồm ba phần, hoặc là thiện, hoặc là bất thiện, hoặc là vô ký.

Hỏi: Thế nào là sắc nhập là thiện?

Đáp: Nếu sắc nhập là tâm tu thiện đã tập hợp khởi lên, biểu hiện nơi thân như đi đến, co duỗi, xoay chuyển, đó gọi là sắc nhập là thiện.

Hỏi: Thế nào là sắc nhập là bất thiện?

Đáp: Nếu sắc nhập tùy theo tâm bất thiện khởi lên, biểu hiện nơi thân như đi đến, co duỗi, xoay chuyển, đó gọi là sắc nhập là bất thiện.

Hỏi: Thế nào là sắc nhập là vô ký?

Đáp: Nếu sắc nhập là thọ, hoặc là sắc nhập không phải là báo, không phải là pháp báo. Sắc tốt của thân, không phải sắc tốt của thân, đoan nghiêm, không phải đoan nghiêm, vẻ bên ngoài tươi đẹp, không phải vẻ bên ngoài tươi đẹp, nghiêm tịnh, không phải nghiêm tịnh, tâm vô ký đã tập hợp khởi lên, biểu hiện nơi thân như đi đến, co duỗi, xoay chuyển. Hoặc là sắc bên ngoài là đối tượng nhận biết của nhãn thức. Đó gọi là sắc nhập là vô ký.

Hỏi: Thế nào là thanh nhập là thiện?

Đáp: Nếu thanh nhập là tâm tu thiện đã tập hợp khởi lên, biểu hiện nơi miệng như âm thanh, ngôn ngữ, đó gọi là thanh nhập là thiện.

Hỏi: Thế nào là thanh nhập là bất thiện?

Đáp: Nếu thanh nhập là đoạn, tâm bất thiện đã tập hợp khởi lên, biểu hiện nơi miệng như âm thanh, ngôn ngữ, đó gọi là thanh nhập là bất thiện.

Hỏi: Thế nào là thanh nhập là vô ký?

Đáp: Nếu thanh nhập là thọ, hoặc thanh nhập không phải là báo, không phải là pháp báo. Tiếng tốt của thân, không phải tiếng tốt của thân, các thứ tiếng vi diệu, không phải các thứ tiếng vi diệu, tiếng hòa nhã, không phải tiếng hòa nhã, tâm vô ký đã tập hợp khởi lên, biểu hiện nơi miệng như âm thanh, ngôn ngữ. Hoặc là tiếng bên ngoài là đối tượng nhận biết của nhĩ thức. Đó gọi là thanh nhập là vô ký.

Hỏi: Thế nào là ý nhập là thiện?

Đáp: Nếu ý nhập là ý giới, ý thức giới thiện, đó gọi là ý nhập là thiện.

Hỏi: Thế nào là ý nhập là bất thiện?

Đáp: Nếu ý nhập đoạn ý giới, ý thức giới, đó gọi là ý nhập là bất thiện.

Hỏi: Thế nào là ý nhập là vô ký?

Đáp: Nếu ý nhập là thọ, hoặc ý nhập không phải là báo, không phải là pháp báo, từ nhãn thức cho đến ý thức. Đó gọi là ý nhập là vô ký.

Hỏi: Thế nào là pháp nhập là thiện?

Đáp: Nếu pháp nhập là tu từ thọ tướng cho đến tâm xả, định vô tướng, đắc quả định diệt tận, giới của thân miệng hữu lậu, không biểu hiện, thân hữu lậu tấn, thân hữu lậu trừ, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh thân tấn, chánh thân trừ, trí duyên tận quyết định. Đó gọi là pháp nhập là thiện.

Hỏi: Thế nào là pháp nhập là bất thiện?

Đáp: Nếu pháp nhập là đoạn thọ, tướng, tư, xúc, tư duy, giác quán, kiến tuệ giải thoát, hối, không hối, tâm vui mừng, tấn, tín, dục, niệm, nghi, sợ, sử kiết, thân miệng không phải giới, không biểu hiện, thân hữu lậu tấn. Đó gọi là pháp nhập là bất thiện.

Hỏi: Thế nào là pháp nhập là vô ký?

Đáp: Nếu pháp nhập là thọ, hoặc pháp nhập không phải là báo, không phải là pháp báo, không phải là vô vi của Thánh, thọ, tướng, tư, xúc, tư duy, giác quán, kiến tuệ giải thoát, hối, không hối, tâm vui mừng, tấn, tín, dục, niệm, sợ, sinh, lão tử, mạng, thân hữu lậu tấn, không phải bảy vô vi của Thánh. Đó gọi là pháp nhập là vô ký.

Hỏi: Trong mười hai nhập có bao nhiêu thứ là học, bao nhiêu thứ là vô học, bao nhiêu thứ là phi học phi vô học?

Đáp: Mười nhập là phi học phi vô học. Hai nhập gồm ba phần, hoặc là học, hoặc là vô học, hoặc là phi học phi vô học.

Hỏi: Thế nào là mười nhập là phi học phi vô học?

Đáp: Mười nhập là sắc, đó gọi là mười nhập là phi học phi vô học.

Hỏi: Thế nào là hai nhập gồm ba phần, hoặc là học, hoặc là vô học, hoặc là phi học phi vô học?

Đáp: Ý nhập, pháp nhập, đó gọi là hai nhập gồm ba phần, hoặc là học, hoặc là vô học, hoặc là phi học phi vô học.

Hỏi: Thế nào là ý nhập là học?

Đáp: Nếu ý nhập là Thánh phi vô học, đó gọi là ý nhập là học.

Hỏi: Thế nào là ý nhập là học?

Đáp: Nếu ý nhập là học, tín căn tương ưng với ý giới, ý thức giới, đó gọi là ý nhập là học.

Hỏi: Thế nào là ý nhập là học?

Đáp: Người học đã lìa kiết sử, tâm Thánh nhập đạo Thánh. Nếu là kiên tín, kiên pháp và người nơi nẻo khác thấy rõ lỗi lầm của hành, quán Niết-bàn tĩnh lặng, quán như thật về khổ tập diệt đạo, chưa được muốn được, chưa hiểu muốn hiểu, chưa chứng muốn chứng, xa lìa phiền não, tu đạo. Người kiến học như Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm, A-na-hàm, trí quán đầy đủ, hoặc trí địa, hoặc quán tâm giải thoát, tức chứng quả vị Sa-môn, hoặc quả Tu-đà-hoàn, hoặc quả Tư-đà-hàm, hoặc quả A-na-hàm. Nếu là người thật, hoặc là nẻo, hoặc là ý giới, ý thức giới. Đó gọi là ý nhập là học.

Hỏi: Thế nào là ý nhập là vô học?

Đáp: Nếu ý nhập là Thánh phi học, đó gọi là ý nhập là vô học.

Hỏi: Thế nào là ý nhập là vô học?

Đáp: Nếu ý nhập là vô học, tín căn tương ưng với ý giới, ý thức giới, đó gọi là ý nhập là vô học.

Hỏi: Thế nào là ý nhập là vô học?

Đáp: Người vô học muốn đắc quả A-la-hán, chưa được pháp Thánh, muốn được tu đạo, trí quán đầy đủ, hoặc trí địa, hoặc quán

tâm giải thoát, tức đắc quả A-la-hán. Nếu là người thật, hoặc là nẻo, hoặc là ý giới, ý thức giới. Đó gọi là ý nhập là vô học.

Hỏi: Thế nào là ý nhập là phi học phi vô học?

Đáp: Nếu ý nhập không phải là thức thọ ấm của Thánh, từ nhãn thức cho đến ý thức, đó gọi là ý nhập là phi học phi vô học.

Hỏi: Thế nào là pháp nhập là học?

Đáp: Nếu pháp nhập là Thánh phi vô học, đó gọi là pháp nhập là học.

Hỏi: Thế nào là pháp nhập là học?

Đáp: Là tín căn của học và tín căn tương ưng với tâm số pháp. Hoặc pháp nhập không phải duyên nơi vô lậu, không phải là vô học. Đó gọi là pháp nhập là học.

Hỏi: Thế nào là pháp nhập là học?

Đáp: Người học đã lìa kiết sử, tâm Thánh nhập đạo Thánh, cho đến tức đạt được quả A-na-hàm. Nếu là người thật, hoặc là cõi, hoặc là thọ, tưởng, tư, xúc, tư duy, giác quán, kiến tuệ giải thoát, không si, thuận tín, vui mừng, tâm tấn, tâm trừ (khinh an), tín, dục, không phóng dật, niệm, định, tâm xả, được quả định diệt tận, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh thân tấn, chánh thân trừ, trí duyên tận quyết định. Đó gọi là pháp nhập là học.

Hỏi: Thế nào là pháp nhập là vô học?

Đáp: Nếu pháp nhập là Thánh phi học, đó gọi là pháp nhập là vô học.

Hỏi: Thế nào là pháp nhập là vô học?

Đáp: Là tín căn của vô học và tín căn tương ưng với tâm số pháp. Hoặc pháp nhập không phải duyên nơi vô lậu, không phải là học. Đó gọi là pháp nhập là vô học.

Hỏi: Thế nào là pháp nhập là vô học?

Đáp: Người vô học cho đến tức đạt được quả A-la-hán. Nếu là người thật, hoặc là nẻo, hoặc là thọ, tướng, tư, xúc, tư duy, giác quán, kiến tuệ giải thoát, không si, thuận tín, tâm vui mừng, tâm tấn, trừ, tín, dục, không phóng dật, niệm, định, tâm xả, được quả định diệt tận, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh thân tấn, chánh thân trừ, trí duyên tận. Đó gọi là pháp nhập là vô học.

Hỏi: Thế nào là pháp nhập là phi học phi vô học?

Đáp: Nếu pháp nhập không phải là thọ thọ ám, tướng thọ ám, hành thọ ám của Thánh, hoặc là sắc không thể thấy, không có đối, là hữu lậu, không phải thọ, tướng vô vi của Thánh, cho đến định vô tướng, bốn sắc đầu không phải là bảy vô vi của Thánh. Đó gọi là pháp nhập là phi học phi vô học.

Hỏi: Trong mười hai nhập có bao nhiêu thứ là báo, bao nhiêu thứ là pháp báo, bao nhiêu thứ không phải là báo, không phải là pháp báo?

Đáp: Năm nhập là báo. Ba nhập gồm hai phần, hoặc là báo, hoặc không phải là báo không phải là pháp báo. Bốn nhập gồm ba phần, hoặc là báo, hoặc là pháp báo, hoặc không phải là báo không phải là pháp báo.

Hỏi: Thế nào là năm nhập là báo?

Đáp: Nhãn nhập, nhĩ nhập, tỷ nhập, thiệt nhập và thân nhập, đó gọi là năm nhập là báo.

Hỏi: Thế nào là ba nhập gồm hai phần, hoặc là báo, hoặc không phải là báo không phải là pháp báo?

Đáp: Hương nhập, vị nhập và xúc nhập, đó gọi là ba nhập gồm hai phần, hoặc là báo, hoặc không phải là báo không phải là pháp báo.

Hỏi: Thế nào là bốn nhập gồm ba phần, hoặc là báo, hoặc là pháp báo, hoặc không phải là báo không phải là pháp báo?

Đáp: Sắc nhập, thanh nhập, ý nhập, pháp nhập, đó gọi là bốn nhập gồm ba phần, hoặc là báo, hoặc là pháp báo, hoặc không phải là báo không phải là pháp báo.

Hỏi: Thế nào là hương nhập là báo?

Đáp: Nếu hương nhập là thọ, đó gọi là hương nhập là báo.

Hỏi: Thế nào là hương nhập là báo?

Đáp: Nếu pháp nơi nghiệp của hương nhập là báo do phiền não sinh ra, là phần của ngã thân tóm nơi thân như hương tốt, không phải hương tốt, hương hòa dịu, không phải hương hòa dịu, hương vừa ý, không phải hương vừa ý. Đó gọi là hương nhập là báo.

Hỏi: Thế nào là hương nhập không phải là báo, không phải là pháp báo?

Đáp: Nếu hương nhập là ngoài, hoặc hương bên ngoài là đối tượng nhận biết của tỷ thức như hương rễ cây, hương lõi cây, hương nhựa cây, hương vỏ cây, hương lá, hương hoa, hương quả, hương tốt, hương không phải tốt, cùng các hương bên ngoài khác đều là đối tượng nhận biết của tỷ thức. Đó gọi là hương nhập không phải là báo, không phải là pháp báo.

Hỏi: Thế nào là vị nhập là báo?

Đáp: Nếu vị nhập là thọ, đó gọi là vị nhập là báo.

Hỏi: Thế nào là vị nhập là báo?

Đáp: Nếu pháp nơi nghiệp của vị nhập là báo do phiền não sinh ra, là phần của ngã thân tóm nơi thân như nếm các vị ngọt, chua, đắng, cay, mặn, lạt, nước miếng, máu. Đó gọi là vị nhập là báo.

Hỏi: Thế nào là vị nhập không phải là báo, không phải là pháp báo?

Đáp: Nếu vị nhập là ngoài, hoặc vị bên ngoài là đối tượng nhận biết của thiết thức như các vị ngọt, chua, đắng, cay, mặn, lạt, nước ép, cùng các vị bên ngoài khác đều là đối tượng nhận biết của thiết thức. Đó gọi là vị nhập không phải là báo, không phải là pháp báo.

Hỏi: Thế nào là xúc nhập là báo?

Đáp: Nếu xúc nhập là thọ, đó gọi là xúc nhập là báo.

Hỏi: Thế nào là xúc nhập là báo?

Đáp: Nếu pháp nơi nghiệp của xúc nhập là báo do phiền não sinh ra, là phần của ngã thân tóm nơi thân như lạnh, nóng, nhẹ, nặng, thô, tế, nhám, trơn, cứng, mềm. Đó gọi là xúc nhập là báo.

Hỏi: Thế nào là xúc nhập không phải là báo, không phải là pháp báo?

Đáp: Nếu xúc nhập là ngoài, hoặc xúc bên ngoài là đối tượng nhận biết của thân thức như lạnh, nóng, nhẹ, nặng, thô, tế, nhám, trơn, cứng, mềm, cùng các xúc bên ngoài khác đều là đối tượng nhận biết của thân thức. Đó gọi là xúc nhập không phải là báo, không phải là pháp báo.

Hỏi: Thế nào là sắc nhập là báo?

Đáp: Nếu sắc nhập là thọ, đó gọi là sắc nhập là báo.

Hỏi: Thế nào là sắc nhập là báo?

Đáp: Nếu pháp nơi nghiệp của sắc nhập là báo do phiền não sinh ra, là phần của ngã thân tóm nơi thân như sắc tốt, không phải sắc tốt, đơan nghiêm, không phải đơan nghiêm, vẻ bên ngoài tươi đẹp, không phải vẻ bên ngoài tươi đẹp, nghiêm tịnh, không phải nghiêm tịnh, tâm thọ nhận khởi lên, biểu hiện nơi thân như đi đến, co duỗi, xoay chuyển. Đó gọi là sắc nhập là báo.

Hỏi: Thế nào là sắc nhập là pháp báo?

Đáp: Nếu sắc nhập có báo, đó gọi là sắc nhập là pháp báo.

Hỏi: Thế nào là sắc nhập là pháp báo?

Đáp: Nếu sắc nhập là thiện, bất thiện, hoặc tâm thiện, tâm bất thiện đã tập hợp khởi lên, biểu hiện nơi thân như đi đến, co duỗi, xoay chuyển. Đó gọi là sắc nhập là pháp báo.

Hỏi: Thế nào là sắc nhập không phải là báo, không phải là pháp báo?

Đáp: Nếu sắc nhập là vô ký, không phải là phần của ngã thân tóm, không phải là báo, không phải là pháp báo, được tâm khởi lên, biểu hiện nơi thân như đi đến, co duỗi, xoay chuyển, hoặc là sắc bên ngoài là đối tượng nhận biết của nhãn thức. Đó gọi là sắc nhập không phải là báo, không phải là pháp báo.

Hỏi: Thế nào là thanh nhập là báo?

Đáp: Nếu thanh nhập là thọ, đó gọi là thanh nhập là báo.

Hỏi: Thế nào là thanh nhập là báo?

Đáp: Nếu pháp nơi nghiệp của thanh nhập là báo do phiền não sinh ra, là phần của ngã thân tóm nơi thân như tiếng tốt, không phải tiếng tốt, các thứ tiếng hay, không phải các thứ tiếng hay, tiếng hòa diệu, không phải tiếng hòa diệu, tâm thọ nhận tập hợp khởi lên, biểu hiện nơi miệng như âm thanh, ngôn ngữ. Đó gọi là thanh nhập là báo.

Hỏi: Thế nào là thanh nhập là pháp báo?

Đáp: Nếu thanh nhập có báo, đó gọi là thanh nhập là pháp báo.

Hỏi: Thế nào là thanh nhập là pháp báo?

Đáp: Nếu thanh nhập là thiện, bất thiện, hoặc tâm thiện, tâm bất thiện tập hợp khởi lên, biểu hiện nơi miệng như âm thanh, ngôn ngữ. Đó gọi là thanh nhập là pháp báo.

Hỏi: Thế nào là thanh nhập không phải là báo, không phải là pháp báo?

Đáp: Nếu thanh nhập là vô ký, không phải là phần của ngã thân tóm, không phải là báo, không phải là pháp báo, do tâm đã tập hợp khởi lên, biểu hiện nơi miệng như âm thanh, ngôn ngữ, hoặc âm thanh bên ngoài là đối tượng nhận biết của nhĩ thức. Đó gọi là thanh nhập không phải là báo, không phải là pháp báo.

Hỏi: Thế nào là ý nhập là báo?

Đáp: Nếu ý nhập là thọ, hoặc ý nhập là báo thiện, từ nhãn thức cho đến ý thức, đó gọi là ý nhập là báo.

Hỏi: Thế nào là ý nhập là pháp báo?

Đáp: Nếu ý nhập có báo, đó gọi là ý nhập là pháp báo.

Hỏi: Thế nào là ý nhập là pháp báo?

Đáp: Trừ báo thiện của ý nhập, còn lại là ý nhập thiện, hoặc ý giới, ý thức giới bất thiện, đó gọi là ý nhập là pháp báo.

Hỏi: Thế nào là ý nhập không phải là báo, không phải là pháp báo?

Đáp: Nếu ý nhập là vô ký, không phải là phần của ngã thân tóm, từ nhãn thức cho đến ý thức, đó gọi là ý nhập không phải là báo, không phải là pháp báo.

Hỏi: Thế nào là pháp nhập là báo?

Đáp: Nếu pháp nhập là thọ, hoặc pháp nhập là báo thiện, trừ không tham, không giận, còn lại từ thọ tướng cho đến tâm xả, sợ, sinh mạng, định vô tướng, đắc quả định diệt tận, thân miệng giới hữu lậu, không biểu hiện, thân hữu lậu tấn, thân hữu lậu trừ, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh thân tấn, chánh thân trừ. Đó gọi là pháp nhập là báo.

Hỏi: Thế nào là pháp nhập là pháp báo?

Đáp: Nếu pháp nhập có báo, đó gọi là pháp nhập là pháp báo.

Hỏi: Thế nào là pháp nhập là pháp báo?

Đáp: Trừ báo thiện của pháp nhập, còn lại là pháp nhập hữu vi thiện. Nếu thọ tướng bất thiện, cho đến phiền não kiết sử, tất cả sắc của hai định. Đó gọi là pháp nhập là pháp báo.

Hỏi: Thế nào là pháp nhập không phải là báo, không phải là pháp báo?

Đáp: Nếu pháp nhập là vô ký, không phải là phần của ngã thân tóm. Hoặc là vô vi Thánh nơi thọ, tướng, tư, xúc, tư duy, giác quán, kiến tuệ giải thoát, hồi, không hồi, tâm vui mừng, tấn, tín, dục, niệm, sợ sinh, lão tử, thân hữu lậu tấn nơi chín vô vi. Đó gọi là pháp nhập không phải là báo, không phải là pháp báo.

Hỏi: Trong mười hai nhập có bao nhiêu thứ do kiến đoạn (kiến đạo đoạn), bao nhiêu thứ do tư duy đoạn (tu đạo đoạn), bao nhiêu thứ không phải do kiến đoạn, không phải do tư duy đoạn?

Đáp: Tám nhập không phải do kiến đoạn, không phải do tư duy đoạn. Bốn nhập gồm ba phần, hoặc là do kiến đoạn, hoặc là do tư duy đoạn, hoặc không phải do kiến đoạn, không phải do tư duy đoạn.

Hỏi: Thế nào là tám nhập không phải do kiến đoạn, không phải do tư duy đoạn?

Đáp: Nhãn nhập, nhĩ nhập, tỷ nhập, thiệt nhập, thân nhập, hương nhập, vị nhập và xúc nhập, đó gọi là tám nhập không phải do kiến đoạn, không phải do tư duy đoạn.

Hỏi: Thế nào là bốn nhập gồm ba phần, hoặc là do kiến đoạn, hoặc là do tư duy đoạn, hoặc không phải do kiến đoạn, không phải do tư duy đoạn?

Đáp: Sắc nhập, thanh nhập, ý nhập, pháp nhập, đó gọi là bốn nhập gồm ba phần, hoặc là do kiến đoạn, hoặc là do tư duy đoạn, hoặc không phải do kiến đoạn, không phải do tư duy đoạn.

Hỏi: Thế nào là sắc nhập do kiến đoạn?

Đáp: Nếu sắc nhập là bất thiện, không phải do tư duy đoạn mà do kiến đoạn, tâm phiền não đã tập hợp khởi lên, biểu hiện nơi thân như đi đến, co duỗi, xoay chuyển. Đó gọi là sắc nhập do kiến đoạn.

Hỏi: Thế nào là sắc nhập do tư duy đoạn?

Đáp: Nếu sắc nhập là bất thiện, không phải do kiến đoạn mà do tư duy đoạn, tâm phiền não đã tập hợp khởi lên, biểu hiện nơi thân như đi đến, co duỗi, xoay chuyển. Đó gọi là sắc nhập do tư duy đoạn.

Hỏi: Thế nào là sắc nhập không phải do kiến đoạn, không phải do tư duy đoạn?

Đáp: Nếu sắc nhập là thiện, hoặc vô ký, sắc tốt của thân, không phải sắc tốt của thân, đoạn nghiêm, không phải đoạn nghiêm, vẻ bên ngoài tươi đẹp, không phải vẻ bên ngoài tươi đẹp, nghiêm tịnh, không phải nghiêm tịnh. Nếu tâm thiện, hoặc tâm vô ký đã tập hợp khởi lên, biểu hiện nơi thân như đi đến, co duỗi, xoay chuyển. Hoặc là sắc bên ngoài là đối tượng nhận biết của nhãn thức. Đó gọi là sắc nhập không phải do kiến đoạn, không phải do tư duy đoạn.

Hỏi: Thế nào là thanh nhập do kiến đoạn?

Đáp: Nếu thanh nhập là bất thiện, không phải do tư duy đoạn mà do kiến đoạn, tâm phiền não đã tập hợp khởi lên, biểu hiện nơi miệng như âm thanh, ngôn ngữ. Đó gọi là thanh nhập do kiến đoạn.

Hỏi: Thế nào là thanh nhập do tư duy đoạn?

Đáp: Nếu thanh nhập là bất thiện, không phải do kiến đoạn mà do tư duy đoạn, tâm phiền não đã tập hợp khởi lên, biểu hiện nơi miệng như âm thanh, ngôn ngữ. Đó gọi là thanh nhập do tư duy đoạn.

Hỏi: Thế nào là thanh nhập không phải do kiến đoạn, không phải do tư duy đoạn?

Đáp: Nếu thanh nhập là thiện, hoặc vô ký, tiếng tốt của thân, không phải tiếng tốt của thân, các thứ tiếng vi diệu, không phải các thứ tiếng vi diệu, tiếng hòa nhã, không phải tiếng hòa nhã. Nếu tâm thiện, hoặc tâm vô ký đã tập hợp khởi lên, biểu hiện nơi miệng như âm thanh, ngôn ngữ. Hoặc các tiếng bên ngoài là đối tượng nhận biết của nhĩ thức. Đó gọi là thanh nhập không phải do kiến đoạn, không phải do tư duy đoạn.

Hỏi: Thế nào là ý nhập do kiến đoạn?

Đáp: Nếu ý nhập là bất thiện, không phải do tư duy đoạn mà do kiến đoạn, ý giới, ý thức giới của tâm tương ưng với phiền não. Đó gọi là ý nhập do kiến đoạn.

Hỏi: Thế nào là ý nhập do tư duy đoạn?

Đáp: Nếu ý nhập là bất thiện, không phải do kiến đoạn mà do tư duy đoạn, ý giới, ý thức giới của tâm tương ưng với phiền não. Đó gọi là ý nhập do tư duy đoạn.

Hỏi: Thế nào là ý nhập không phải do kiến đoạn, không phải do tư duy đoạn?

Đáp: Nếu ý nhập là thiện, hoặc vô ký, từ nhãn thức cho đến ý thức. Đó gọi là ý nhập không phải do kiến đoạn, không phải do tư duy đoạn.

Hỏi: Thế nào là pháp nhập do kiến đoạn?

Đáp: Nếu pháp nhập là bất thiện, không phải do tư duy đoạn mà do kiến đoạn, phiền não trong một lúc đều cùng đoạn. Thọ, tưởng, tư, xúc, tư duy, giác quán, kiến tuệ giải thoát, hối, không hối, tâm vui mừng, tấn, tín, dục, niệm, nghi, sợ, phiền não kiết sử, thân miệng không phải giới, không biểu hiện, thân hữu lậu tấn. Đó gọi là pháp nhập do kiến đoạn.

Hỏi: Thế nào là pháp nhập do tư duy đoạn?

Đáp: Nếu pháp nhập là bất thiện, không phải do kiến đoạn mà do tư duy đoạn, phiền não trong một lúc đều cùng đoạn. Thọ, tưởng, tư, xúc, tư duy, giác quán, kiến tuệ giải thoát, hối, không hối, tâm vui mừng, tấn, tín, dục, niệm, nghi, sợ, phiền não kiết sử, thân miệng không phải giới, không biểu hiện, thân hữu lậu tấn. Đó gọi là pháp nhập do tư duy đoạn.

Hỏi: Thế nào là pháp nhập không phải do kiến đoạn, không phải do tư duy đoạn?

Đáp: Nếu pháp nhập là thiện, hoặc vô ký, trừ nghi, phiền não kiết sử, thân miệng không phải giới, không biểu hiện, còn lại là pháp nhập khác. Đó gọi là pháp nhập không phải do kiến đoạn, không phải do tư duy đoạn.

Hỏi: Trong mười hai nhập có bao nhiêu thứ là nhân của kiến đoạn, bao nhiêu thứ là nhân của tư duy đoạn, bao nhiêu thứ không phải là nhân của kiến đoạn, không phải là nhân của tư duy đoạn?

Đáp: Tất cả đều có ba phần: Hoặc là nhân của kiến đoạn, hoặc là nhân của tư duy đoạn, hoặc không phải là nhân của kiến đoạn, không phải là nhân của tư duy đoạn.

Hỏi: Thế nào là nhãn nhập là nhân của kiến đoạn?

Đáp: Nếu nhãn nhập là pháp báo của kiến đoạn, là nhãn nhập của địa ngục, súc sinh, ngạ quỷ, đó gọi là nhãn nhập là nhân của kiến đoạn.

Hỏi: Thế nào là nhãn nhập là nhân của tư duy đoạn?

Đáp: Nếu nhãn nhập là pháp báo của tư duy đoạn, là nhãn nhập của địa ngục, súc sinh, ngạ quỷ, đó gọi là nhãn nhập là nhân của tư duy đoạn.

Hỏi: Thế nào là nhãn nhập không phải là nhân của kiến đoạn, không phải là nhân của tư duy đoạn?

Đáp: Nếu nhãn nhập là pháp báo thiện, là nhãn nhập trong nẻo người, trên cõi trời, đó gọi là nhãn nhập không phải là nhân của kiến đoạn, không phải là nhân của tư duy đoạn.

Nhĩ nhập, tử nhập, thiết nhập, thân nhập cũng như thế.

Hỏi: Thế nào là ý nhập là nhân của kiến đoạn?

Đáp: Nếu ý nhập do kiến đoạn, hoặc ý nhập là pháp báo của kiến đoạn, từ nhãn thức cho đến ý thức, đó gọi là ý nhập là nhân của kiến đoạn.

Hỏi: Thế nào là ý nhập là nhân của tư duy đoạn?

Đáp: Nếu ý nhập do tư duy đoạn, hoặc ý nhập là pháp báo của tư duy đoạn, từ nhãn thức cho đến ý thức, đó gọi là ý nhập là nhân của tư duy đoạn.

Hỏi: Thế nào là ý nhập không phải là nhân của kiến đoạn, không phải là nhân của tư duy đoạn?

Đáp: Nếu ý nhập là thiện, hoặc ý nhập là pháp báo thiện. Hoặc ý nhập không phải là báo, không phải là pháp báo, từ nhãn thức cho đến ý thức. Đó gọi là ý nhập không phải là nhân của kiến đoạn, không phải là nhân của tư duy đoạn.

Hỏi: Thế nào là sắc nhập là nhân của kiến đoạn?

Đáp: Nếu sắc nhập do kiến đoạn, hoặc là sắc nhập là pháp báo của kiến đoạn, như không phải sắc tốt của thân, không phải đoạn nghiêm, không phải vẻ bên ngoài tươi đẹp, không phải nghiêm tịnh, nhân của kiến đoạn, tâm đã tập hợp khởi lên, biểu hiện nơi thân như đi đến, co duỗi, xoay chuyển. Đó gọi là sắc nhập là nhân của kiến đoạn.

Hỏi: Thế nào là sắc nhập là nhân của tư duy đoạn?

Đáp: Nếu sắc nhập do tư duy đoạn, hoặc là sắc nhập là pháp báo của tư duy đoạn, như không phải sắc tốt của thân, không phải đoạn nghiêm, không phải vẻ bên ngoài tươi đẹp, không phải nghiêm tịnh, nhân của tư duy đoạn, tâm đã tập hợp khởi lên, biểu hiện nơi thân như đi đến, co duỗi, xoay chuyển. Đó gọi là sắc nhập là nhân của tư duy đoạn.

Hỏi: Thế nào là sắc nhập không phải là nhân của kiến đoạn, không phải là nhân của tư duy đoạn?

Đáp: Nếu sắc nhập là thiện, hoặc là sắc nhập là pháp báo thiện. Hoặc là sắc nhập không phải là báo, không phải là pháp báo. Như sắc tốt của thân, đoạn nghiêm, vẻ bên ngoài tươi đẹp, nghiêm tịnh, không phải là nhân của kiến đoạn, không phải là nhân của tư duy đoạn, tâm đã tập hợp khởi lên, biểu hiện nơi thân như đi đến, co duỗi, xoay chuyển. Hoặc là sắc bên ngoài là đối tượng nhận biết của nhãn thức. Đó gọi là sắc nhập không phải là nhân của kiến đoạn, không phải là nhân của tư duy đoạn.

Hỏi: Thế nào là thanh nhập là nhân của kiến đoạn?

Đáp: Nếu thanh nhập do kiến đoạn, hoặc thanh nhập là pháp báo của kiến đoạn, như không phải tiếng tốt của thân, không phải các thứ tiếng vi diệu, không phải tiếng hòa nhã, nhân của kiến đoạn, tâm đã tập hợp khởi lên, biểu hiện nơi miệng như âm thanh, ngôn ngữ. Đó gọi là thanh nhập là nhân của kiến đoạn.

Hỏi: Thế nào là thanh nhập là nhân của tư duy đoạn?

Đáp: Nếu thanh nhập do tư duy đoạn, hoặc thanh nhập là pháp báo của tư duy đoạn, như không phải tiếng tốt của thân, không phải các thứ tiếng hay, không phải tiếng hòa nhã, nhân của tư duy đoạn, tâm đã tập hợp khởi lên, biểu hiện nơi miệng như âm thanh, ngôn ngữ. Đó gọi là thanh nhập là nhân của tư duy đoạn.

Hỏi: Thế nào là thanh nhập không phải là nhân của kiến đoạn, không phải là nhân của tư duy đoạn?

Đáp: Nếu thanh nhập là thiện, hoặc thanh nhập là pháp báo thiện. Hoặc thanh nhập không phải là báo, không phải là pháp báo. Như tiếng tốt của thân, các thứ tiếng hay, tiếng hòa nhã, không phải là nhân của kiến đoạn, không phải là nhân của tư duy đoạn, tâm đã tập hợp khởi lên, biểu hiện nơi miệng như âm thanh, ngôn ngữ. Hoặc là tiếng bên ngoài, là đối tượng nhận biết của nhĩ thức. Đó gọi là thanh nhập không phải là nhân của kiến đoạn, không phải là nhân của tư duy đoạn.

Hỏi: Thế nào là hương nhập là nhân của kiến đoạn?

Đáp: Nếu hương nhập là pháp báo của kiến đoạn, như hương không tốt của thân, hương không phải hòa dịu, hương không vừa ý. Đó gọi là hương nhập là nhân của kiến đoạn.

Hỏi: Thế nào là hương nhập là nhân của tư duy đoạn?

Đáp: Nếu hương nhập là pháp báo của tư duy đoạn, như hương không tốt của thân, hương không phải hòa dịu, hương không vừa ý. Đó gọi là hương nhập là nhân của tư duy đoạn.

Hỏi: Thế nào là hương nhập không phải là nhân của kiến đoạn, không phải là nhân của tư duy đoạn?

Đáp: Nếu hương nhập là pháp báo thiện, hoặc hương nhập không phải là báo, không phải là pháp báo, như hương tốt của thân, hương hòa dịu, hương vừa ý. Hoặc hương bên ngoài là đối tượng nhận biết của tỷ thức. Đó gọi là hương nhập không phải là nhân của kiến đoạn, không phải là nhân của tư duy đoạn.

Hỏi: Thế nào là vị nhập là nhân của kiến đoạn?

Đáp: Nếu vị nhập là pháp báo của kiến đoạn, như thân nếm các vị ngọt, chua, đắng, cay, mặn, lạt, nước miếng, máu. Đó gọi là vị nhập là nhân của kiến đoạn.

Hỏi: Thế nào là vị nhập là nhân của tư duy đoạn?

Đáp: Nếu vị nhập là pháp báo của tư duy đoạn, như thân nếm các vị ngọt, chua, đắng, cay, mặn, lạt, nước miếng, máu. Đó gọi là vị nhập là nhân của tư duy đoạn.

Hỏi: Thế nào là vị nhập không phải là nhân của kiến đoạn, không phải là nhân của tư duy đoạn?

Đáp: Nếu vị nhập là pháp báo thiện, hoặc vị nhập không phải là báo, không phải là pháp báo, như thân nếm các vị ngọt, chua, đắng, cay, mặn, lạt, nước miếng, máu. Hoặc vị bên ngoài là đối tượng nhận biết của thiết thức. Đó gọi là vị nhập không phải là nhân của kiến đoạn, không phải là nhân của tư duy đoạn.

Hỏi: Thế nào là xúc nhập là nhân của kiến đoạn?

Đáp: Nếu xúc nhập là pháp báo của kiến đoạn, như thân lạnh, nóng, nhẹ, nặng, thô, tế, nhám, trơn, cứng, mềm. Đó gọi là xúc nhập là nhân của kiến đoạn.

Hỏi: Thế nào là xúc nhập là nhân của tư duy đoạn?

Đáp: Nếu xúc nhập là pháp báo của tư duy đoạn, như thân lạnh, nóng, nhẹ, nặng, thô, tế, nhám, trơn, cứng, mềm. Đó gọi là xúc nhập là nhân của tư duy đoạn.

Hỏi: Thế nào là xúc nhập không phải là nhân của kiến đoạn, không phải là nhân của tư duy đoạn?

Đáp: Nếu xúc nhập là pháp báo thiện, hoặc xúc nhập không phải là báo, không phải là pháp báo, như thân lạnh, nóng, nhẹ, nặng, thô, tế, nhám, trơn, cứng, mềm. Hoặc xúc bên ngoài là đối tượng nhận biết của thân thức. Đó gọi là xúc nhập không phải là nhân của kiến đoạn, không phải là nhân của tư duy đoạn.

Hỏi: Thế nào là pháp nhập là nhân của kiến đoạn?

Đáp: Nếu pháp nhập là nhân của kiến đoạn, hoặc pháp nhập là pháp báo của kiến đoạn, là thọ, tưởng, tư, xúc, tư duy, giác quán, kiến tuệ giải thoát, hồi, không hồi, tâm vui mừng, tấn, tín, dục, niệm, nghi, sợ, phiền não sử, sinh mạng, kiết, thân miệng không phải giới, không biểu hiện, thân hữu lậu tấn. Đó gọi là pháp nhập là nhân của kiến đoạn.

Hỏi: Thế nào là pháp nhập là nhân của tư duy đoạn?

Đáp: Nếu pháp nhập là nhân của tư duy đoạn, hoặc pháp nhập là pháp báo của tư duy đoạn, là thọ, tưởng, tư, xúc, tư duy, giác quán, kiến tuệ giải thoát, hồi, không hồi, tâm vui mừng, tấn, tín, dục, niệm, nghi, sợ, phiền não sử, sinh mạng, kiết, thân miệng không phải giới, không biểu hiện, thân hữu lậu tấn. Đó gọi là pháp nhập là nhân của tư duy đoạn.

Hỏi: Thế nào là pháp nhập không phải là nhân của kiến đoạn, không phải là nhân của tư duy đoạn?

Đáp: Nếu pháp nhập là thiện, là báo của pháp thiện, hoặc pháp nhập không phải là báo, không phải là pháp báo, trừ nghi, phiền não sử, kiết, thân miệng không phải giới, không biểu hiện, còn lại là pháp nhập khác không phải là nhân của kiến đoạn, không phải là nhân của tư duy đoạn. Đó gọi là pháp nhập không phải là nhân của kiến đoạn, không phải là nhân của tư duy đoạn.

Hỏi: Trong mười hai nhập có bao nhiêu thứ hệ thuộc cõi dục, bao nhiêu thứ hệ thuộc cõi sắc, bao nhiêu thứ hệ thuộc cõi vô sắc, bao nhiêu thứ không hệ thuộc?

Đáp: Bốn nhập hệ thuộc cõi dục. Sáu nhập gồm hai phần, hoặc hệ thuộc cõi dục, hoặc hệ thuộc cõi sắc. Hai nhập gồm bốn phần, hoặc hệ thuộc cõi dục, hoặc hệ thuộc cõi sắc, hoặc hệ thuộc cõi vô sắc, hoặc không hệ thuộc.

Hỏi: Thế nào là bốn nhập hệ thuộc cõi dục?

Đáp: Thiệt nhập, tử nhập, hương nhập, vị nhập, đó gọi là bốn nhập hệ thuộc cõi dục.

Hỏi: Thế nào là sáu nhập gồm hai phần, hoặc hệ thuộc cõi dục, hoặc hệ thuộc cõi sắc?

Đáp: Nhãn nhập, nhĩ nhập, thân nhập, sắc nhập, thanh nhập, xúc nhập, đó gọi là sáu nhập gồm hai phần, hoặc hệ thuộc cõi dục, hoặc hệ thuộc cõi sắc.

Hỏi: Thế nào là hai nhập gồm bốn phần, hoặc hệ thuộc cõi dục, hoặc hệ thuộc cõi sắc, hoặc hệ thuộc cõi vô sắc, hoặc không hệ thuộc?

Đáp: Ý nhập, pháp nhập, đó gọi là hai nhập gồm bốn phần, hoặc hệ thuộc cõi dục, hoặc hệ thuộc cõi sắc, hoặc hệ thuộc cõi vô sắc, hoặc không hệ thuộc.

Hỏi: Thế nào là nhãn nhập hệ thuộc cõi dục?

Đáp: Nếu nhãn nhập là dục lậu, nhãn nhập là hữu lậu, đó gọi là nhãn nhập hệ thuộc cõi dục.

Hỏi: Thế nào là nhãn nhập hệ thuộc cõi sắc?

Đáp: Nếu nhãn nhập là sắc lậu, nhãn nhập là hữu lậu, đó gọi là nhãn nhập hệ thuộc cõi sắc.

Nhĩ nhập, thân nhập cũng như thế.

Hỏi: Thế nào là sắc nhập hệ thuộc cõi dục?

Đáp: Nếu sắc nhập là dục lậu, hữu lậu, như sắc tốt của thân, không phải sắc tốt của thân, đoan nghiêm, không phải đoan nghiêm, vẻ bên ngoài tươi đẹp, không phải vẻ bên ngoài tươi đẹp, nghiêm tịnh, không phải nghiêm tịnh. Tâm dục hành đã tập hợp khởi lên,

biểu hiện nơi thân như đi đến, co duỗi, xoay chuyển. Hoặc là sắc bên ngoài là đối tượng nhận biết của nhãn thức là dục lậu, hữu lậu. Đó gọi là sắc nhập hệ thuộc cõi dục.

Hỏi: Thế nào là sắc nhập hệ thuộc cõi sắc?

Đáp: Nếu sắc nhập là sắc lậu, hữu lậu, như sắc tốt của thân, đoan nghiêm, vẻ bên ngoài tươi đẹp, nghiêm tịnh. Tâm sắc hành khởi lên, biểu hiện nơi thân như đi đến, co duỗi, xoay chuyển. Hoặc là sắc bên ngoài là đối tượng nhận biết của nhãn thức là sắc lậu, hữu lậu. Đó gọi là sắc nhập hệ thuộc cõi sắc.

Hỏi: Thế nào là thanh nhập hệ thuộc cõi dục?

Đáp: Nếu thanh nhập là dục lậu, hữu lậu, như tiếng tốt của thân, không phải tiếng tốt của thân, các thứ tiếng vi diệu, không phải các thứ tiếng vi diệu, tiếng hòa nhã, không phải tiếng hòa nhã. Tâm dục hành đã tập hợp khởi lên, biểu hiện nơi miệng như âm thanh, ngôn ngữ. Hoặc tiếng bên ngoài là đối tượng nhận biết của nhĩ thức là dục lậu, hữu lậu. Đó gọi là thanh nhập hệ thuộc cõi dục.

Hỏi: Thế nào là thanh nhập hệ thuộc cõi sắc?

Đáp: Nếu thanh nhập là sắc lậu, hữu lậu, như tiếng tốt của thân, các thứ tiếng vi diệu, tiếng hòa nhã. Tâm sắc hành đã tập hợp khởi lên, biểu hiện nơi miệng như âm thanh, ngôn ngữ. Hoặc tiếng bên ngoài là đối tượng nhận biết của nhĩ thức là sắc lậu, hữu lậu. Đó gọi là thanh nhập hệ thuộc cõi sắc.

Hỏi: Thế nào là xúc nhập hệ thuộc cõi dục?

Đáp: Nếu xúc nhập là dục lậu, hữu lậu, như thân lạnh, nóng, nhẹ, nặng, thô, tế, nhám, trơn, cứng, mềm. Hoặc xúc bên ngoài là đối tượng nhận biết của thân thức, là dục lậu, hữu lậu. Đó gọi là xúc nhập hệ thuộc cõi dục.

Hỏi: Thế nào là xúc nhập hệ thuộc cõi sắc?

Đáp: Nếu xúc nhập là sắc lậu, hữu lậu, như thân lạnh, nóng, nhẹ, nặng, thô, tế, nhám, trơn, cứng, mềm. Hoặc xúc bên ngoài là đối tượng nhận biết của thân thức, là sắc lậu, hữu lậu. Đó gọi là xúc nhập hệ thuộc cõi sắc.

Hỏi: Thế nào là ý nhập hệ thuộc cõi dục?

Đáp: Nếu ý nhập là dục lậu, hữu lậu, từ nhãn thức cho đến ý thức. Đó gọi là ý nhập hệ thuộc cõi dục.

Hỏi: Thế nào là ý nhập hệ thuộc cõi sắc?

Đáp: Nếu ý nhập là sắc lậu, hữu lậu, từ nhãn thức cho đến ý thức. Đó gọi là ý nhập hệ thuộc cõi sắc.

Hỏi: Thế nào là ý nhập hệ thuộc cõi vô sắc?

Đáp: Nếu ý nhập là vô sắc lậu, hữu lậu nơi ý giới, ý thức giới. Đó gọi là ý nhập hệ thuộc cõi vô sắc.

Hỏi: Thế nào là ý nhập không hệ thuộc?

Đáp: Nếu ý nhập là ý giới, ý thức giới của vô lậu Thánh. Đó gọi là ý nhập không hệ thuộc.

Hỏi: Thế nào là pháp nhập hệ thuộc cõi dục?

Đáp: Nếu pháp nhập là dục lậu, hữu lậu, như thọ, tưởng, tư, xúc, tư duy, giác quán, kiến tuệ giải thoát, không tham, không giận, không si, thuận tín, hối, không hối, tâm vui mừng, tấn, tín, dục, không phóng dật, niệm, nghi, sợ, phiền não sử, sinh, lão tử, mạng, kiết, thân miệng không phái giới, không biểu hiện, thân miệng giới hữu lậu, không biểu hiện, thân hữu lậu tấn. Đó gọi là pháp nhập hệ thuộc cõi dục.

Hỏi: Thế nào là pháp nhập hệ thuộc cõi sắc?

Đáp: Nếu pháp nhập là sắc lậu, hữu lậu, như thọ, tưởng, tư, xúc, tư duy, giác quán, kiến tuệ giải thoát, không si, thuận tín, tâm

vui mừng, tâm tinh tấn, trừ, tín, dục, không phóng dật, niệm, định, tâm xả, nghi, phiền não sử, sinh, lão tử, mạng, kiết, định vô tướng, thân miệng giới hữu lậu, không biểu hiện, thân hữu lậu tấn, thân hữu lậu trừ. Đó gọi là pháp nhập hệ thuộc cõi sắc.

Hỏi: Thế nào là pháp nhập hệ thuộc cõi vô sắc?

Đáp: Nếu pháp nhập là vô sắc lậu, hữu lậu, như thọ, tưởng, tư, xúc, tư duy, kiến tuệ giải thoát, không si, thuận tâm tín, tâm tinh tấn, trừ, tín, dục, không phóng dật, niệm, định, tâm xả, nghi, sử phiền não, sinh, lão tử, mạng, kiết, thân miệng giới hữu lậu, không biểu hiện, thân hữu lậu tấn, thân hữu lậu trừ. Đó gọi là pháp nhập hệ thuộc cõi vô sắc.

Hỏi: Thế nào là pháp nhập không hệ thuộc?

Đáp: Nếu pháp nhập là vô lậu, vô vi Thánh, như thọ, tưởng, tư, xúc, tư duy, giác quán, kiến tuệ giải thoát, không si, thuận tín, tâm vui mừng, trừ, tín, dục, không phóng dật, niệm, định, tâm xả, được quả định diệt tận, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh thân tấn, chánh thân trừ, chín vô vi. Đó gọi là pháp nhập không hệ thuộc.

Hỏi: Trong mười hai nhập có bao nhiêu thứ là quá khứ, bao nhiêu thứ là vị lai, bao nhiêu thứ là hiện tại, bao nhiêu thứ không phải là quá khứ, không phải là vị lai, không phải là hiện tại?

Đáp: Mười một nhập gồm ba phần, hoặc là quá khứ, hoặc là vị lai, hoặc là hiện tại. Một nhập gồm bốn phần, hoặc là quá khứ, hoặc là vị lai, hoặc là hiện tại, hoặc không phải là quá khứ, vị lai, hiện tại.

Hỏi: Thế nào là mười một nhập gồm ba phần, hoặc là quá khứ, hoặc là vị lai, hoặc là hiện tại?

Đáp: Từ nhãn nhập cho đến xúc nhập, đó gọi là mười một nhập gồm ba phần, hoặc là quá khứ, hoặc là vị lai, hoặc là hiện tại.

Hỏi: Thế nào là một nhập gồm bốn phần, hoặc là quá khứ, hoặc là vị lai, hoặc là hiện tại, hoặc không phải là quá khứ, vị lai, hiện tại?

Đáp: Pháp nhập đó gọi là một nhập gồm bốn phần, hoặc là quá khứ, hoặc là vị lai, hoặc là hiện tại, hoặc không phải là quá khứ, vị lai, hiện tại.

Hỏi: Thế nào là nhãn nhập là quá khứ?

Đáp: Nếu nhãn nhập đã sinh rồi diệt, đó gọi là nhãn nhập là quá khứ.

Hỏi: Thế nào là nhãn nhập là vị lai?

Đáp: Nếu nhãn nhập chưa sinh chưa xuất, đó gọi là nhãn nhập là vị lai.

Hỏi: Thế nào là nhãn nhập là hiện tại?

Đáp: Nếu nhãn nhập sinh chưa diệt, đó gọi là nhãn nhập là hiện tại.

Cho đến xúc nhập cũng như thế.

Hỏi: Thế nào là pháp nhập là quá khứ?

Đáp: Nếu pháp nhập đã sinh rồi diệt, từ thọ tưởng cho đến chánh thân trừ, đó gọi là pháp nhập là quá khứ.

Hỏi: Thế nào là pháp nhập là vị lai?

Đáp: Nếu pháp nhập chưa sinh chưa xuất, từ thọ tưởng cho đến chánh thân trừ, đó gọi là pháp nhập là vị lai.

Hỏi: Thế nào là pháp nhập là hiện tại?

Đáp: Nếu pháp nhập sinh chưa diệt, từ thọ tưởng cho đến chánh thân trừ, đó gọi là pháp nhập là hiện tại.

Hỏi: Thế nào là pháp nhập không phải là quá khứ, vị lai, hiện tại?

Đáp: Nếu pháp nhập là vô vi, trí duyên tận, cho đến trí của xứ phi tướng phi phi tướng, đó gọi là pháp nhập không phải là quá khứ, vị lai, hiện tại.

LUẬN XÁ LỢI PHÁT A TỶ ĐÀM

QUYỂN 2

Phẩm thứ 2: PHẦN HỎI VỀ GIỚI

Hỏi: Có bao nhiêu giới?

Đáp: Có mười tám giới.

Hỏi: Thế nào là mười tám giới?

Đáp: Nhãn giới, nhĩ giới, tỷ giới, thiệt giới, thân giới, sắc giới, thanh giới, hương giới, vị giới, xúc giới, nhãn thức giới, nhĩ thức giới, tỷ thức giới, thiệt thức giới, thân thức giới, ý giới, ý thức giới, pháp giới.

Hỏi: Thế nào là nhãn giới?

Đáp: Nhãn căn đó gọi là nhãn giới.

Hỏi: Thế nào là nhĩ giới?

Đáp: Nhãn nhập đó gọi là nhĩ giới.

Hỏi: Thế nào là thân giới?

Đáp: Như mắt là sắc tịnh do bốn đại tạo ra, thuộc về phần của ngã thân tóm, đó gọi là thân giới. Nếu mắt là nhãn giới do bốn đại tạo ra, thuộc về phần của ngã thân tóm, là sắc tịnh quá khứ, vị lai, hiện tại, đó gọi là thân giới.

Hỏi: Thế nào là nhãn giới?

Đáp: Nếu mắt là phần của ngã thân tóm là sắc đã thấy, nay thấy, sẽ thấy không nhất định. Nếu mắt là phần của ngã thân tóm là ánh sáng của sắc, đã đến, nay đến, sẽ đến không nhất định. Đó gọi là nhãn giới.

Hỏi: Thế nào là nhãn giới?

Đáp: Nếu mắt là thuộc về phần của ngã thân tóm, là mắt đã đối với sắc, nay đang đối, sẽ đối không nhất định. Nếu mắt là thuộc về phần của ngã thân tóm, là sắc đã đối với mắt, nay đang đối, sẽ đối không nhất định. Đó gọi là nhãn giới. Nếu mắt không có ngăn ngại, là nhãn, là nhãn nhập, là nhãn căn, là nhãn giới, là ruộng, vật, cửa, kho tàng, là đời, tịnh, là suối, là biển, là ốc tiêu, là dòng nước xoáy, là mụn nhọt, là trói buộc, là nhân, là nhập vào phần của ngã, là bờ bên này, là nhập trong, là mắt thấy sắc. Đó gọi là nhãn giới.

Nhĩ giới, tử giới, thiệt giới, thân giới cũng như thế.

Hỏi: Thế nào là sắc giới?

Đáp: Sắc nhập đó gọi là sắc giới.

Hỏi: Thế nào là sắc giới?

Đáp: Nếu sắc tùy hành nơi tướng của sắc, đó gọi là sắc giới.

Hỏi: Thế nào là sắc giới?

Đáp: Nếu sắc có thể thấy, có đối, là đối tượng nhận biết của nhãn thức, đó gọi là sắc giới.

Hỏi: Thế nào là sắc giới?

Đáp: Nếu pháp nơi nghiệp của sắc giới là báo do phiền não sinh ra, thuộc về phần của ngã thân tóm nơi thân như sắc tốt, không phải sắc tốt, đoan nghiêm, không phải đoan nghiêm, vẻ bên ngoài tươi đẹp, không phải vẻ bên ngoài tươi đẹp, nghiêm tịnh, không phải nghiêm tịnh. Nếu tâm thiện, hoặc tâm bất thiện, hoặc tâm vô ký

đã tập hợp khởi lên, biểu hiện nơi thân như đi đến, co duỗi, xoay chuyển. Hoặc là sắc bên ngoài là đối tượng nhận biết của nhãn thức như các màu xanh, vàng, đỏ, trắng, tía, đen, thô, tế, dài, ngắn, vuông tròn, dòng nước, đất liền, bóng sáng, khói mây, sương mù, khí, sáng, tối, cùng các sắc bên ngoài khác đều là đối tượng nhận biết của nhãn thức. Đó gọi là sắc giới.

Hỏi: Thế nào là thanh giới?

Đáp: Thanh nhập đó gọi là thanh giới.

Hỏi: Thế nào là thanh giới?

Đáp: Nếu sắc không thể thấy, có đối, là đối tượng nhận biết của nhĩ thức, đó gọi là thanh giới.

Hỏi: Thế nào là thanh giới?

Đáp: Nếu pháp nơi nghiệp của thanh giới là báo do phiền não sinh ra, thuộc về phần của ngã thân tóm nơi thân như tiếng tốt, không phải tiếng tốt, các thứ tiếng vi diệu, không phải các thứ tiếng vi diệu, tiếng hòa nhã, không phải tiếng hòa nhã. Nếu tâm thiện, hoặc tâm bất thiện, hoặc tâm vô ký đã tập hợp khởi lên, biểu hiện nơi miệng như âm thanh, ngôn ngữ. Hoặc tiếng bên ngoài là đối tượng nhận biết của nhĩ thức như tiếng ốc, tiếng trống to, tiếng trống nhỏ, tiếng đàn tranh, tiếng đàn sắt, tiếng phèn la đồng, tiếng múa ca, tiếng hòa nhạc, tiếng cười, tiếng người nam người nữ, tiếng nhân, tiếng phi nhân, tiếng chúng sinh, tiếng phi chúng sinh, tiếng đi, tiếng đến, tiếng va chạm vào nhau, tiếng gió, tiếng mưa, tiếng nước chảy, tiếng các đại đập vào nhau, cùng những tiếng bên ngoài khác đều là đối tượng nhận biết của nhĩ thức. Đó gọi là thanh giới.

Hỏi: Thế nào là hương giới?

Đáp: Hương nhập đó gọi là hương giới.

Hỏi: Thế nào là hương giới?

Đáp: Nếu sắc không thể thấy, có đối, là đối tượng nhận biết của tỷ thức, đó gọi là hương giới.

Hỏi: Thế nào là hương giới?

Đáp: Nếu pháp nơi nghiệp của hương giới là báo do phiền não sinh ra, thuộc về phần của ngã thân tóm nơi thân như hương tốt, không phải hương tốt, hương hòa dịu, không phải hương hòa dịu, hương vừa ý, không phải hương vừa ý. Hoặc hương bên ngoài là đối tượng nhận biết của tỷ thức như hương rễ cây, hương lõi cây, hương nhựa cây, hương vỏ cây, hương của lá, hoa, quả, hương dễ chịu, không phải hương dễ chịu, cùng các hương bên ngoài khác đều là đối tượng nhận biết của tỷ thức. Đó gọi là hương giới.

Hỏi: Thế nào là vị giới?

Đáp: Vị nhập đó gọi là vị giới.

Hỏi: Thế nào là vị giới?

Đáp: Nếu sắc không thể thấy, có đối, là đối tượng nhận biết của thiệt thức, đó gọi là vị giới.

Hỏi: Thế nào là vị giới?

Đáp: Nếu pháp nơi nghiệp của vị giới là báo do phiền não sinh ra, thuộc về phần của ngã thân tóm nơi thân như nếm các vị ngọt, chua, đắng, cay, mặn, lạt, nước miếng, máu. Hoặc vị bên ngoài là đối tượng nhận biết của thiệt thức như nếm các vị ngọt, chua, đắng, cay, mặn, lạt, như nước, nước ép, cùng những vị bên ngoài khác đều là đối tượng nhận biết của thiệt thức. Đó gọi là vị giới.

Hỏi: Thế nào là xúc giới?

Đáp: Xúc nhập đó gọi là xúc giới.

Hỏi: Thế nào là xúc giới?

Đáp: Nếu sắc không thể thấy, có đối, là đối tượng nhận biết của thân thức, đó gọi là xúc giới.

Hỏi: Thế nào là xúc giới?

Đáp: Nếu pháp nơi nghiệp của xúc giới là báo do phiền não sinh ra, thuộc về phần của ngã thân tóm nơi thân như lạnh, nóng, nhẹ, nặng, thô, tế, nhám, trơn, cứng, mềm. Hoặc xúc bên ngoài là đối tượng nhận biết của thân thức. Đó gọi là xúc giới.

Hỏi: Thế nào là nhãn thức giới?

Đáp: Nếu thức do nhãn căn sinh, đối với cảnh giới của sắc đã sinh, nay sinh, sẽ sinh không nhất định. Đó gọi là nhãn thức giới.

Hỏi: Thế nào là nhĩ, tỷ, thiệt, thân thức giới?

Đáp: Nếu thức do thân căn sinh, đối với cảnh giới của xúc đã sinh, nay sinh, sẽ sinh không nhất định. Đó gọi là thân thức giới.

Hỏi: Thế nào là ý giới?

Đáp: Ý nhận biết pháp, tư duy pháp, nhớ nghĩ pháp. Nếu tâm ban đầu đã sinh, nay sinh, sẽ sinh không nhất định. Đó gọi là ý giới.

Hỏi: Thế nào là ý thức giới?

Đáp: Nếu thức tương tự không lìa cảnh giới thức kia và tâm tương tự khác đã sinh, nay sinh, sẽ sinh không nhất định. Đó gọi là ý thức giới.

Hỏi: Thế nào là pháp giới?

Đáp: Nếu là pháp nhập đó gọi là pháp giới.

Hỏi: Thế nào là pháp giới?

Đáp: Thọ ẩm, tưởng ẩm, hành ẩm. Hoặc là sắc không thể thấy, không có đối, hoặc vô vi. Đó gọi là pháp giới.

Hỏi: Thế nào là pháp giới?

Đáp: Thọ, tưởng, tư, xúc, tư duy, giác quán, kiến tuệ giải thoát, không tham, không giận, không si, thuận tín, hối, không hối, tâm vui mừng, tấn, trừ, tín, dục, không phóng dật, niệm, định, tâm xả, nghi, sợ, phiền não sử, sinh, lão tử, mạng, kiết, định vô tướng, đắc quả định diệt tận, thân miệng không phải giới, không biểu hiện, thân miệng giới hữu lậu, không biểu hiện, thân hữu lậu tấn, thân hữu lậu trừ, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh thân tấn, chánh thân trừ, trí duyên tận, không phải trí duyên tận, pháp quyết định trụ, duyên nơi xứ không, xứ thức, xứ bất dụng, xứ phi tướng phi phi tướng. Đó gọi là pháp giới.

Hỏi: Trong mười tám giới có bao nhiêu thứ là sắc, bao nhiêu thứ không phải là sắc?

Đáp: Mười giới là sắc. Bảy giới không phải là sắc. Một giới gồm hai phần, hoặc là sắc, hoặc không phải là sắc.

Hỏi: Thế nào là mười giới là sắc?

Đáp: Nhãn giới, nhĩ giới, tỷ giới, thiệt giới, thân giới, sắc giới, thanh giới, hương giới, vị giới, xúc giới. Đó gọi là mười giới là sắc.

Hỏi: Thế nào là bảy giới không phải là sắc?

Đáp: Nhãn thức giới, nhĩ thức giới, tỷ thức giới, thiệt thức giới, thân thức giới, ý giới và ý thức giới. Đó gọi là bảy giới không phải là sắc.

Hỏi: Thế nào là một giới gồm hai phần, hoặc là sắc, hoặc không phải là sắc?

Đáp: Pháp giới đó gọi là một giới gồm hai phần, hoặc là sắc, hoặc không phải là sắc.

Hỏi: Thế nào là pháp giới là sắc?

Đáp: Thân miệng không phải giới, không biểu hiện, giới của thân miệng hữu lậu, không biểu hiện, thân hữu lậu tấn, thân hữu lậu

trừ, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh thân tấn, chánh thân trừ. Đó gọi là pháp giới là sắc.

Hỏi: Thế nào là pháp giới không phải là sắc?

Đáp: Thọ, tưởng cho đến định diệt tận, trí duyên tận cho đến xứ phi tướng phi phi tướng. Đó gọi là pháp giới không phải là sắc.

Hỏi: Trong mười tám giới có bao nhiêu thứ là có thể thấy, bao nhiêu thứ là không thể thấy?

Đáp: Một giới có thể thấy. Mười bảy giới không thể thấy.

Hỏi: Thế nào là một giới có thể thấy?

Đáp: Sắc giới đó gọi là một giới có thể thấy.

Hỏi: Thế nào là mười bảy giới không thể thấy?

Đáp: Trừ sắc giới, các giới còn lại là không thể thấy.

Hỏi: Trong mười tám giới bao nhiêu thứ là có đôi, bao nhiêu thứ là không có đôi?

Đáp: Mười giới là có đôi. Tám giới là không có đôi.

Hỏi: Thế nào là mười giới có đôi?

Đáp: Mười giới là sắc đó gọi là mười giới có đôi.

Hỏi: Thế nào là tám giới không có đôi?

Đáp: Bảy thức giới, pháp giới, đó gọi là tám giới không có đôi.

Hỏi: Trong mười tám giới có bao nhiêu thứ là thánh, bao nhiêu thứ không phải là thánh?

Đáp: Mười lăm giới không phải là thánh. Ba giới gồm hai phần, hoặc là thánh, hoặc không phải là thánh.

Hỏi: Thế nào là mười lăm giới không phải là thánh?

Đáp: Mười giới là sắc, năm thức giới, đó gọi là mười lăm giới không phải là thánh.

Hỏi: Thế nào là ba giới gồm hai phần, hoặc là thánh, hoặc không phải là thánh?

Đáp: Ý giới, ý thức giới, pháp giới, đó gọi là ba giới gồm hai phần, hoặc là thánh, hoặc không phải là thánh.

Hỏi: Thế nào là ý giới không phải là thánh?

Đáp: Nếu ý giới là hữu lậu, đó gọi là ý giới không phải là thánh.

Hỏi: Thế nào là ý giới không phải là thánh?

Đáp: Nếu ý giới là ý giới của phi học phi vô học, đó gọi là ý giới không phải là thánh.

Hỏi: Thế nào là ý giới là thánh?

Đáp: Nếu ý giới là vô lậu, đó gọi là ý giới là thánh.

Hỏi: Thế nào là ý giới là thánh?

Đáp: Nếu ý giới là ý giới tương ưng với tín căn, đó gọi là ý giới là thánh.

Hỏi: Thế nào là ý giới là thánh?

Đáp: Nếu ý giới là học, hoặc vô học. Người học lìa kiết sử, tâm Thánh nhập đạo Thánh. Nếu là kiên tín, hoặc kiên pháp, và người của nẻo khác đã nhận thấy lỗi lầm của hành tác, quán Niết-bàn tĩnh lặng, quán như thật về khổ tập diệt đạo, chưa được muốn được, chưa hiểu muốn hiểu, chưa chứng muốn chứng, lìa phiền não tu đạo. Người kiến học, hoặc là Tu-đà-hoàn, hoặc là Tư-đà-hàm, hoặc là A-na-hàm, trí quán đầy đủ, hoặc trí địa, hoặc quán tâm giải thoát, tức chứng quả Sa-môn, hoặc quả Tu-đà-hoàn, hoặc quả Tư-đà-hàm, hoặc quả A-na-hàm. Người vô học muốn đắc A-la-hán, chưa được pháp Thánh muốn được, trí quán đầy đủ, hoặc trí địa, hoặc quán tâm giải thoát, tức đắc quả A-la-hán. Hoặc người thật, hoặc cõi, hoặc ý giới. Đó gọi là ý giới là thánh. Ý thức giới cũng như thế.

Hỏi: Thế nào là pháp giới không phải là thánh?

Đáp: Nếu pháp giới là hữu lậu, đó gọi là pháp giới không phải là thánh.

Hỏi: Thế nào là pháp giới không phải là thánh?

Đáp: Thọ thọ ấm, tưởng thọ ấm, hành thọ ấm. Nếu sắc không thể thấy, không có đối, hữu lậu, hoặc không phải vô vi Thánh. Đó gọi là pháp giới không phải là thánh.

Hỏi: Thế nào là pháp giới không phải là thánh?

Đáp: Nếu pháp giới hoặc là phi học phi vô học, từ thọ tưởng cho đến định vô tướng, bốn sắc đều không phải là bảy vô vi Thánh, đó gọi là pháp giới không phải là thánh.

Hỏi: Thế nào là pháp giới là thánh?

Đáp: Nếu pháp giới là vô lậu, đó gọi là pháp giới là thánh.

Hỏi: Thế nào là pháp giới là thánh?

Đáp: Tín căn và tín căn tương ưng với tâm số pháp, hoặc pháp không phải duyên nơi vô lậu, đó gọi là pháp giới là thánh.

Hỏi: Thế nào là pháp giới là thánh?

Đáp: Nếu pháp giới là thánh, hoặc pháp giới là học, hoặc vô học. Người học lia kiết sử, cho đến tứ đắc quả A-la-hán. Nếu là người thật, hoặc là thọ, tưởng, tư, xúc, tư duy, giác quán, kiên tuệ giải thoát, không si, thuận tín, tâm vui mừng, tâm tinh tấn, trừ, tín, dục, không phóng dật, niệm, định, tâm xả, được quả định diệt tận, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh thân tấn, chánh thân trừ, trí duyên tận quyết định. Đó gọi là pháp giới là thánh.

Hỏi: Trong mười tám giới có bao nhiêu thứ là hữu lậu, bao nhiêu thứ là vô lậu?

Đáp: Mười lăm giới là hữu lậu. Ba giới gồm hai phần, hoặc là hữu lậu, hoặc là vô lậu.

Hỏi: Thế nào là mười lăm giới là hữu lậu?

Đáp: Mười giới là sắc và năm thức giới, đó gọi là mười lăm giới là hữu lậu.

Hỏi: Thế nào là ba giới gồm hai phần, hoặc là hữu lậu, hoặc là vô lậu?

Đáp: Ý giới, ý thức giới, pháp giới, đó gọi là ba giới gồm hai phần, hoặc là hữu lậu, hoặc là vô lậu.

Hỏi: Thế nào là ý giới là hữu lậu?

Đáp: Nếu ý giới có ái, đó gọi là ý giới là hữu lậu.

Hỏi: Thế nào là ý giới là hữu lậu?

Đáp: Nếu ý giới là phi học phi vô học, đó gọi là ý giới là hữu lậu.

Hỏi: Thế nào là ý giới là vô lậu?

Đáp: Nếu ý giới không có ái, đó gọi là ý giới là vô lậu.

Hỏi: Thế nào là ý giới là vô lậu?

Đáp: Nếu ý giới tương ưng với tín căn, đó gọi là ý giới là vô lậu.

Hỏi: Thế nào là ý giới là vô lậu?

Đáp: Nếu ý giới là học, vô học. Người học lìa kiết sử, cho đến tứ đắc quả A-la-hán. Nếu là người thật, hoặc là nẻo, hoặc là ý giới. Đó gọi là ý giới là vô lậu. Ý thức giới cũng như thế.

Hỏi: Thế nào là pháp giới là hữu lậu?

Đáp: Nếu pháp giới có ái, đó gọi là pháp giới là hữu lậu.

Hỏi: Thế nào là pháp giới là hữu lậu?

Đáp: Là thọ thọ ám, tưởng thọ ám, hành thọ ám. Nếu sắc không thể thấy, không có đối, có ái, đó gọi là pháp giới là hữu lậu.

Hỏi: Thế nào là pháp giới là hữu lậu?

Đáp: Nếu pháp giới là phi học phi vô học, từ thọ tướng cho đến bốn sắc đầu của định vô tướng, đó gọi là pháp giới là hữu lậu.

Hỏi: Thế nào là pháp giới là vô lậu?

Đáp: Nếu pháp giới không có ái, đó gọi là pháp giới là vô lậu.

Hỏi: Thế nào là pháp giới là vô lậu?

Đáp: Tín căn và tâm số pháp tương ưng. Nếu pháp không phải là duyên, không có ái, đó gọi là pháp giới là vô lậu.

Hỏi: Thế nào là pháp giới là vô lậu?

Đáp: Nếu pháp giới là học, hoặc vô học, hoặc không phải là vô vi Thánh. Người học lia kiết sử, cho đến tức đặc quả A-la-hán. Nếu là người thật, hoặc là nẻo, hoặc là thọ, tướng, tư, xúc, tư duy, giác quán, kiến tuệ giải thoát, không si, thuận tín, tâm vui mừng, tâm tấn, trừ, tín, dục, không phóng dật, niệm, định, tâm xả, được quả định diệt tận, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh thân tấn, chánh thân trừ, trí duyên tận, không phải trí duyên tận, pháp quyết định trụ, duyên nơi trí xứ không, trí xứ thức, trí xứ bất dụng, trí xứ phi tướng phi phi tướng. Đó gọi là pháp giới là vô lậu.

Có ái, không ái, có cầu, không cầu, nên nhận lấy, không nên nhận lấy, có giữ lấy, không giữ lấy, có hơn, không hơn cũng như thế.

Hỏi: Trong mười tám giới có bao nhiêu thứ là thọ, bao nhiêu thứ không phải là thọ?

Đáp: Năm giới là thọ. Mười ba giới gồm hai phần, hoặc là thọ, hoặc không phải là thọ.

Hỏi: Thế nào là năm giới là thọ?

Đáp: Nhãn giới, nhĩ giới, tỷ giới, thiệt giới, thân giới, đó gọi là năm giới là thọ.

Hỏi: Thế nào là mười ba giới gồm hai phần, hoặc là thọ, hoặc không phải là thọ?

Đáp: Sắc giới, thanh giới, hương giới, vị giới, xúc giới, nhãn thức giới, nhĩ thức giới, tỷ thức giới, thiệt thức giới, thân thức giới, ý giới, ý thức giới, pháp giới, đó gọi là mười ba giới gồm hai phần, hoặc là thọ, hoặc không phải là thọ.

Hỏi: Thế nào là sắc giới là thọ?

Đáp: Nếu sắc giới là bên trong, đó gọi là sắc giới là thọ.

Hỏi: Thế nào là sắc giới là thọ?

Đáp: Nếu pháp nơi nghiệp của sắc giới là báo do phiền não sinh ra, thuộc về phần của ngã thân tóm nơi thân như sắc tốt, không phải sắc tốt, đoan nghiêm, không phải đoan nghiêm, vẻ bên ngoài tươi đẹp, không phải vẻ bên ngoài tươi đẹp, nghiêm tịnh, không phải nghiêm tịnh. Nếu tâm thọ đã tập hợp khởi lên, biểu hiện nơi thân như đi đến, co duỗi, xoay chuyển. Đó gọi là sắc giới là thọ.

Hỏi: Thế nào là sắc giới không phải là thọ?

Đáp: Nếu sắc giới là bên ngoài, đó gọi là sắc giới không phải là thọ.

Hỏi: Thế nào là sắc giới không phải là thọ?

Đáp: Nếu sắc giới là thiện, bất thiện, hoặc vô ký, không phải thuộc về phần của ngã thân tóm. Nếu tâm thiện, hoặc tâm bất thiện, hoặc tâm không phải là báo, không phải là pháp báo, đã tập hợp khởi lên, biểu hiện nơi thân như đi đến, co duỗi, xoay chuyển. Hoặc là sắc bên ngoài, là đối tượng nhận biết của nhãn thức. Đó gọi là sắc giới không phải là thọ.

Hỏi: Thế nào là thanh giới là thọ?

Đáp: Nếu thanh giới là trong, đó gọi là thanh giới là thọ.

Hỏi: Thế nào là thanh giới là thọ?

Đáp: Nếu pháp nơi nghiệp của thanh giới là báo do phiền não sinh ra, thuộc về phần của ngã thân tóm nơi thân như tiếng tốt, không phải tiếng tốt, các thứ tiếng hay, không phải các thứ tiếng hay, tiếng hòa diệu, không phải tiếng hòa diệu. Nếu tâm thọ đã tập hợp khởi lên, biểu hiện nơi miệng như âm thanh, ngôn ngữ. Đó gọi là thanh giới là thọ.

Hỏi: Thế nào là thanh giới không phải là thọ?

Đáp: Nếu thanh giới là ngoài, đó gọi là thanh giới không phải là thọ.

Hỏi: Thế nào là thanh giới không phải là thọ?

Đáp: Nếu thanh giới là thiện, bất thiện, hoặc vô ký, không phải thuộc về phần của ngã thân tóm. Nếu tâm thiện, hoặc tâm bất thiện, hoặc tâm không phải là báo, không phải là pháp báo, đã tập hợp khởi lên, biểu hiện nơi miệng như âm thanh, ngôn ngữ. Hoặc thanh bên ngoài là đối tượng nhận biết của nhĩ thức. Đó gọi là thanh giới không phải là thọ.

Hỏi: Thế nào là hương giới là thọ?

Đáp: Nếu hương giới là trong, đó gọi là hương giới là thọ.

Hỏi: Thế nào là hương giới là thọ?

Đáp: Nếu pháp nơi nghiệp của hương giới là báo do phiền não sinh ra, thuộc về phần của ngã thân tóm nơi thân như hương tốt, không phải hương tốt, hương hòa diệu, không phải hương hòa diệu, hương vừa ý, không phải hương vừa ý. Đó gọi là hương giới là thọ.

Hỏi: Thế nào là hương giới không phải là thọ?

Đáp: Nếu hương giới là ngoài, hoặc hương bên ngoài là đối tượng nhận biết của tỷ thức như hương rễ cây, hương lõi cây, hương

nhựa cây, hương vỏ cây, hương lá, hoa, quả, hương dễ chịu, không phải hương dễ chịu, cùng hương bên ngoài khác đều là đối tượng nhận biết của tỷ thức. Đó gọi là hương giới không phải là thọ.

Hỏi: Thế nào là vị giới là thọ ?

Đáp: Nếu vị giới là trong, đó gọi là vị giới là thọ.

Hỏi: Thế nào là vị giới là thọ?

Đáp: Nếu pháp nơi nghiệp của vị giới là báo do phiền não sinh ra, thuộc về phần của ngã thân tóm nơi thân, như nếm các thứ vị ngọt, ngọt, chua, đắng, cay, mặn, lạt, nước miếng, máu. Đó gọi là vị giới là thọ.

Hỏi: Thế nào là vị giới không phải là thọ?

Đáp: Nếu vị giới là ngoài, hoặc vị bên ngoài là đối tượng nhận biết của thiệt thức, như nếm các thứ vị ngọt, chua, đắng, cay, mặn, lạt, nước ép, cùng vị bên ngoài khác là đối tượng nhận biết của thiệt thức. Đó gọi là vị giới không phải là thọ.

Hỏi: Thế nào là xúc giới là thọ?

Đáp: Nếu xúc giới là trong, đó gọi là xúc giới là thọ.

Hỏi: Thế nào là xúc giới là thọ?

Đáp: Nếu pháp nơi nghiệp của xúc giới là báo do phiền não sinh ra, thuộc về phần của ngã thân tóm nơi thân như lạnh, nóng, nhẹ, nặng, thô, tế, nhám, trơn, cứng, mềm. Đó gọi là xúc giới là thọ.

Hỏi: Thế nào là xúc giới không phải là thọ?

Đáp: Nếu xúc giới là ngoài, hoặc xúc bên ngoài là đối tượng nhận biết của thân thức, như lạnh, nóng, nhẹ, nặng, thô, tế, nhám, trơn, cứng, mềm, cùng xúc bên ngoài khác là đối tượng nhận biết của thân thức. Đó gọi là xúc giới không phải là thọ.

Hỏi: Thế nào là nhãn thức giới là thọ?

Đáp: Nếu nhãn thức giới là trong, đó gọi là nhãn thức giới là thọ.

Hỏi: Thế nào là nhãn thức giới là thọ?

Đáp: Nếu pháp nơi nghiệp của nhãn thức giới là báo do phiền não sinh ra, là nhãn thức giới thuộc về phần của ngã thân tóm, đó gọi là nhãn thức giới là thọ.

Hỏi: Thế nào là nhãn thức giới không phải là thọ?

Đáp: Nếu nhãn thức giới là ngoài nhãn thức giới, đó gọi là nhãn thức giới không phải là thọ.

Nhĩ giới thức, tử giới thức, thiết giới thức, thân giới thức cũng như thế.

Hỏi: Thế nào là ý giới là thọ?

Đáp: Nếu ý giới là trong, đó gọi là ý giới là thọ.

Hỏi: Thế nào là ý giới là thọ?

Đáp: Nếu pháp nơi nghiệp của ý giới là báo do phiền não sinh ra, thuộc về phần của ngã thân tóm. Đó gọi là ý giới là thọ.

Hỏi: Thế nào là ý giới không phải là thọ?

Đáp: Nếu ý giới là ngoài, đó gọi là ý giới không phải là thọ.

Hỏi: Thế nào là ý giới không phải là thọ?

Đáp: Nếu ý giới là thiện, hoặc bất thiện, hoặc vô ký, không phải là ý giới thuộc về phần của ngã thân tóm. Đó gọi là ý giới không phải là thọ. Ý thức giới cũng như thế.

Hỏi: Thế nào là pháp giới là thọ?

Đáp: Nếu pháp giới là trong, đó gọi là pháp giới là thọ.

Hỏi: Thế nào là pháp giới là thọ?

Đáp: Nếu pháp nơi nghiệp của pháp giới là báo do phiền não sinh ra, thuộc về phần của ngã thân tóm, như thọ, tưởng, tư, xúc, tư duy, giác quán, kiến tuệ giải thoát, hối, không hối, tâm vui vẻ, tấn, tín, dục, niệm, sợ, sinh mạng, thân hữu lậu tấn. Đó gọi là pháp giới là thọ.

Hỏi: Thế nào là pháp giới không phải là thọ?

Đáp: Nếu pháp giới là bên ngoài, đó gọi là pháp giới không phải là thọ.

Hỏi: Thế nào là pháp giới không phải là thọ?

Đáp: Nếu pháp giới là thiện, hoặc bất thiện, hoặc vô ký, không phải thuộc về phần của ngã thân tóm, và pháp giới khác không phải là thọ. Đó gọi là pháp giới không phải là thọ. Trong, ngoài cũng như thế.

Hỏi: Trong mười tám giới có bao nhiêu thứ là có báo, bao nhiêu thứ là không có báo?

Đáp: Mười ba giới là không có báo. Năm giới gồm hai phần, hoặc là có báo, hoặc là không có báo.

Hỏi: Thế nào là mười ba giới là không có báo?

Đáp: Tám giới là sắc, năm thức giới, đó gọi là mười ba giới là không có báo.

Hỏi: Thế nào là năm giới gồm hai phần, hoặc là có báo, hoặc là không có báo?

Đáp: Sắc giới, thanh giới, ý giới, ý thức giới, pháp giới, đó gọi là năm giới gồm hai phần, hoặc là có báo, hoặc là không có báo.

Hỏi: Thế nào là sắc giới là có báo?

Đáp: Nếu sắc giới là pháp báo, đó gọi là sắc giới là có báo.

Hỏi: Thế nào là sắc giới là có báo?

Đáp: Nếu sắc giới là thiện, hoặc bất thiện, nếu tâm thiện, hoặc tâm bất thiện đã tập hợp khởi lên, biểu hiện nơi thân như đi đến, co duỗi, xoay chuyển. Đó gọi là sắc giới là có báo.

Hỏi: Thế nào là sắc giới là không có báo?

Đáp: Nếu sắc giới là báo, hoặc sắc giới không phải là báo, không phải là pháp báo, như sắc tốt của thân, không phải sắc tốt của thân, đoan nghiêm, không phải đoan nghiêm, vẻ bên ngoài tươi đẹp, không phải vẻ bên ngoài tươi đẹp, nghiêm tịnh, không phải nghiêm tịnh, tâm vô ký đã tập hợp khởi lên, biểu hiện nơi thân như đi đến, co duỗi, xoay chuyển. Hoặc là sắc bên ngoài, là đối tượng nhận biết của nhãn thức. Đó gọi là sắc giới là không có báo.

Hỏi: Thế nào là thanh giới là có báo?

Đáp: Nếu thanh giới là pháp báo, đó gọi là thanh giới là có báo.

Hỏi: Thế nào là thanh giới là có báo?

Đáp: Nếu thanh giới là thiện, hoặc bất thiện, nếu tâm thiện, hoặc tâm bất thiện đã tập hợp khởi lên, biểu hiện nơi miệng như âm thanh, ngôn ngữ. Đó gọi là thanh giới là có báo.

Hỏi: Thế nào là thanh giới là không có báo?

Đáp: Nếu thanh giới là báo, hoặc thanh giới không phải là báo, không phải là pháp báo, như tiếng tốt của thân, không phải tiếng tốt của thân, các thứ tiếng hay, không phải các thứ tiếng hay, tiếng hòa dịu, không phải tiếng hòa dịu, tâm vô ký đã tập hợp khởi lên, biểu hiện nơi miệng như âm thanh, ngôn ngữ. Hoặc là tiếng bên ngoài, là đối tượng nhận biết của nhĩ thức. Đó gọi là thanh giới là không có báo.

Hỏi: Thế nào là ý giới là có báo?

Đáp: Nếu ý giới là pháp báo, đó gọi là ý giới là có báo.

Hỏi: Thế nào là ý giới là có báo?

Đáp: Trừ báo thiện của ý giới, còn lại là ý giới thiện, hoặc ý giới bất thiện. Đó gọi là ý giới là có báo.

Hỏi: Thế nào là ý giới là không có báo?

Đáp: Nếu ý giới là báo, hoặc ý giới không phải là báo, không phải là pháp báo. Đó gọi là ý giới là không có báo. Ý thức giới cũng như thế.

Hỏi: Thế nào là pháp giới là có báo?

Đáp: Nếu pháp giới là pháp báo, đó gọi là pháp giới là có báo.

Hỏi: Thế nào là pháp giới là không có báo?

Đáp: Trừ báo thiện của pháp giới, còn lại là pháp giới thiện, hoặc hữu vi, hoặc bất thiện, từ thọ, tưởng cho đến phiền não kiết sử, tất cả sắc của hai định. Đó gọi là pháp giới là có báo.

Hỏi: Thế nào là pháp giới là không có báo?

Đáp: Nếu pháp giới là báo, hoặc pháp giới không phải là báo, không phải là pháp báo, trừ không tham, không giận, không si, phiền não kiết sử, thân miệng không phải giới, không biểu hiện, còn lại là pháp giới không có báo. Đó gọi là pháp giới là không có báo.

Hỏi: Trong mười tám giới có bao nhiêu thứ là tâm, bao nhiêu thứ không phải là tâm?

Đáp: Bảy giới là tâm. Mười một giới không phải là tâm.

Hỏi: Thế nào là bảy giới là tâm?

Đáp: Bảy thức giới đó gọi là bảy giới là tâm.

Hỏi: Thế nào là mười một giới không phải là tâm?

Đáp: Mười sắc giới, pháp giới, đó gọi là mười một giới không phải là tâm.

Hỏi: Trong mười tám giới có bao nhiêu thứ là tâm tương ưng, bao nhiêu thứ không phải là tâm tương ưng?

Đáp: Mười giới không phải là tâm tương ưng. Bảy giới không nói là tâm tương ưng, không phải là tâm tương ưng. Một giới gồm hai phần, hoặc là tâm tương ưng, hoặc không phải là tâm tương ưng.

Hỏi: Thế nào là mười giới không phải là tâm tương ưng?

Đáp: Mười giới là sắc đó gọi là mười giới không phải là tâm tương ưng.

Hỏi: Thế nào là bảy giới không nói là tâm tương ưng, không phải là tâm tương ưng?

Đáp: Bảy thức giới đó gọi là bảy giới không nói là tâm tương ưng, không phải là tâm tương ưng.

Hỏi: Thế nào là một giới gồm hai phần, hoặc là tâm tương ưng, hoặc không phải là tâm tương ưng.

Đáp: Pháp giới đó gọi là một giới gồm hai phần, hoặc là tâm tương ưng, hoặc không phải là tâm tương ưng.

Hỏi: Thế nào là pháp giới là tâm tương ưng?

Đáp: Nếu pháp giới là tâm số, từ thọ, tưởng cho đến phiền não sử. Đó gọi là pháp giới là tâm tương ưng.

Hỏi: Thế nào là pháp giới không phải là tâm tương ưng?

Đáp: Nếu pháp giới hoặc không phải do tâm sinh, cho đến trí của xứ phi tướng phi phi tướng. Đó gọi là pháp giới không phải là tâm tương ưng.

Hỏi: Trong mười tám giới có bao nhiêu thứ là tâm số, bao nhiêu thứ không phải là tâm số?

Đáp: Mười bảy giới không phải là tâm số. Một giới gồm hai phần, hoặc là tâm số, hoặc không phải là tâm số.

Hỏi: Thế nào là mười bảy giới không phải là tâm số?

Đáp: Mười giới là sắc, bảy thức giới, đó gọi là mười bảy giới không phải là tâm số.

Hỏi: Thế nào là một giới gồm hai phần, hoặc là tâm số, hoặc không phải là tâm số?

Đáp: Pháp giới đó gọi là một giới gồm hai phần, hoặc là tâm số, hoặc không phải là tâm số.

Hỏi: Thế nào là pháp giới là tâm số?

Đáp: Nếu pháp giới có duyên nơi thọ, tương cho đến phiền não sử. Đó gọi là pháp giới là tâm số.

Hỏi: Thế nào là pháp giới không phải là tâm số?

Đáp: Nếu pháp giới không phải là duyên sinh cho đến trí của xứ phi tướng phi phi tướng xứ. Đó gọi là pháp giới không phải là tâm số.

Hỏi: Trong mười tám giới có bao nhiêu thứ là duyên, bao nhiêu thứ không phải là duyên?

Đáp: Bảy giới là duyên. Mười giới không phải là duyên. Một giới gồm hai phần, hoặc là duyên, hoặc không phải là duyên.

Hỏi: Thế nào là bảy giới là duyên?

Đáp: Bảy thức giới đó gọi là bảy giới là duyên.

Hỏi: Thế nào là mười giới không phải là duyên?

Đáp: Mười giới là sắc đó gọi là mười giới không phải là duyên.

Hỏi: Thế nào là một giới gồm hai phần, hoặc là duyên, hoặc không phải là duyên?

Đáp: Pháp giới đó gọi là một giới gồm hai phần, hoặc là duyên, hoặc không phải là duyên.

Hỏi: Thế nào là pháp giới là duyên?

Đáp: Nếu pháp giới là tâm số, từ thọ, tưởng cho đến phiền não sử. Đó gọi là pháp giới là duyên.

Hỏi: Thế nào là pháp giới không phải là duyên?

Đáp: Nếu pháp giới không phải do tâm số sinh, cho đến trí của xứ phi tướng phi phi tướng. Đó gọi là pháp giới không phải là duyên.

Hỏi: Trong mười tám giới có bao nhiêu thứ là tâm chung, bao nhiêu thứ không phải là tâm chung?

Đáp: Mười bảy giới không phải là tâm chung. Một giới gồm hai phần, hoặc là tâm chung, hoặc không phải là tâm chung.

Hỏi: Thế nào là mười bảy giới không phải là tâm chung?

Đáp: Mười giới là sắc, bảy thức giới, đó gọi là mười bảy giới không phải là tâm chung.

Hỏi: Thế nào là một giới gồm hai phần, hoặc là tâm chung, hoặc không phải là tâm chung?

Đáp: Pháp giới đó gọi là một giới gồm hai phần, hoặc là tâm chung, hoặc không phải là tâm chung.

Hỏi: Thế nào là pháp giới là tâm chung?

Đáp: Nếu pháp giới tùy tâm chuyển, tâm chung sinh, cùng trụ, cùng diệt, từ thọ, tưởng cho đến phiền não sử, giới thân miệng hữu lậu, không biểu hiện, thân hữu lậu tấn, thân hữu lậu trừ, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh thân tấn, chánh thân trừ. Đó gọi là pháp giới là tâm chung.

Hỏi: Thế nào là pháp giới không phải là tâm chung?

Đáp: Nếu pháp giới không tùy tâm chuyển, tâm không chung sinh, không cùng trụ, không cùng diệt, từ sinh cho đến trí của xứ phi tướng phi phi tướng xứ. Đó gọi là pháp giới không phải là tâm chung.

Tùy tâm chuyên, không tùy tâm chuyển cũng như thế.

Hỏi: Trong mười tám giới có bao nhiêu thứ là nghiệp, bao nhiêu thứ không phải là nghiệp?

Đáp: Mười tám giới không phải là nghiệp. Ba giới gồm hai phần, hoặc là nghiệp, hoặc không phải là nghiệp.

Hỏi: Thế nào là mười tám giới không phải là nghiệp?

Đáp: Tám giới là sắc, bảy thức giới, đó gọi là mười tám giới không phải là nghiệp.

Hỏi: Thế nào là ba giới gồm hai phần, hoặc là nghiệp, hoặc không phải là nghiệp?

Đáp: Sắc giới, thanh giới, pháp giới, đó gọi là ba giới gồm hai phần, hoặc là nghiệp, hoặc không phải là nghiệp.

Hỏi: Thế nào là sắc giới là nghiệp?

Đáp: Nếu tâm thiện, hoặc tâm bất thiện, tâm vô ký đã tập hợp khởi lên, biểu hiện nơi thân như đi đến, co duỗi, xoay chuyển. Đó gọi là sắc giới là nghiệp.

Hỏi: Thế nào là sắc giới không phải là nghiệp?

Đáp: Là sắc tốt của thân, không phải sắc tốt của thân, đoạn nghiêm, không phải đoạn nghiêm, vẻ bên ngoài tươi đẹp, không phải vẻ bên ngoài tươi đẹp, nghiêm tịnh, không phải nghiêm tịnh, hoặc sắc bên ngoài là đối tượng nhận biết của nhãn thức. Đó gọi là sắc giới không phải là nghiệp.

Hỏi: Thế nào là thanh giới là nghiệp?

Đáp: Nếu tâm thiện, hoặc tâm bất thiện, tâm vô ký đã tập hợp khởi lên, biểu hiện nơi miệng như âm thanh, ngôn ngữ. Đó gọi là thanh giới là nghiệp.

Hỏi: Thế nào là thanh giới không phải là nghiệp?

Đáp: Là tiếng tốt của thân, không phải tiếng tốt của thân, các thứ tiếng hay, không phải các thứ tiếng hay, tiếng hòa dịu, không phải tiếng hòa dịu, hoặc tiếng bên ngoài là đối tượng nhận biết của nhĩ thức. Đó gọi là thanh giới không phải là nghiệp.

Hỏi: Thế nào là pháp giới là nghiệp?

Đáp: Tư duy thân miệng không phải giới, không biểu hiện, giới của thân miệng hữu lậu, không biểu hiện, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng. Đó gọi là pháp giới là nghiệp.

Hỏi: Thế nào là pháp giới không phải là nghiệp?

Đáp: Trừ tư duy thân miệng không phải giới, không biểu hiện, giới của thân miệng hữu lậu, không biểu hiện, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, còn lại là pháp giới khác không phải là nghiệp. Đó gọi là pháp giới không phải là nghiệp.

Hỏi: Trong mười tám giới có bao nhiêu thứ là nghiệp tương ưng, bao nhiêu thứ không phải là nghiệp tương ưng?

Đáp: Bảy giới là nghiệp tương ưng. Mười giới không phải là nghiệp tương ưng. Một giới gồm ba phần, hoặc là nghiệp tương ưng, hoặc không phải là nghiệp tương ưng, hoặc không nói là nghiệp tương ưng, không phải là nghiệp tương ưng.

Hỏi: Thế nào là bảy giới là nghiệp tương ưng?

Đáp: Bảy thức giới đó gọi là bảy giới là nghiệp tương ưng.

Hỏi: Thế nào là mười giới không phải là nghiệp tương ưng?

Đáp: Mười giới là sắc đó gọi là mười giới không phải là nghiệp tương ưng.

Hỏi: Thế nào là một giới gồm ba phần, hoặc là nghiệp tương ưng, hoặc không phải là nghiệp tương ưng, hoặc không nói là nghiệp tương ưng, không phải là nghiệp tương ưng?

Đáp: Pháp giới đó gọi là một giới gồm ba phần, hoặc là nghiệp tương ưng, hoặc không phải là nghiệp tương ưng, hoặc không nói là nghiệp tương ưng, không phải là nghiệp tương ưng.

Hỏi: Thế nào là pháp giới là nghiệp tương ưng?

Đáp: Nếu pháp giới tương ưng với tư, trừ tư, còn lại là thọ, tưởng cho đến phiền não sử. Đó gọi là pháp giới là nghiệp tương ưng.

Hỏi: Thế nào là pháp giới không phải là nghiệp tương ưng?

Đáp: Nếu pháp giới không phải tương ưng với tư, từ sinh cho đến trí của xứ phi tướng phi phi tướng. Đó gọi là pháp giới không phải là nghiệp tương ưng.

Hỏi: Thế nào là pháp giới không nói là nghiệp tương ưng, không phải là nghiệp tương ưng?

Đáp: Tư đó gọi là pháp giới không nói là nghiệp tương ưng, không phải là nghiệp tương ưng.

Hỏi: Trong mười tám giới có bao nhiêu thứ là cộng nghiệp, bao nhiêu thứ không phải là cộng nghiệp?

Đáp: Bảy giới là cộng nghiệp. Mười giới không phải là cộng nghiệp. Một giới gồm hai phần, hoặc là cộng nghiệp, hoặc không phải là cộng nghiệp.

Hỏi: Thế nào là bảy giới là cộng nghiệp?

Đáp: Bảy thức giới đó gọi là bảy giới là cộng nghiệp.

Hỏi: Thế nào là mười giới không phải là cộng nghiệp?

Đáp: Mười giới là sắc đó gọi là mười giới không phải là cộng nghiệp.

Hỏi: Thế nào là một giới gồm hai phần, hoặc là cộng nghiệp, hoặc không phải là cộng nghiệp?

Đáp: Pháp giới đó gọi là một giới gồm hai phần, hoặc là cộng nghiệp, hoặc không phải là cộng nghiệp.

Hỏi: Thế nào là pháp giới là cộng nghiệp?

Đáp: Nếu pháp giới tùy nghiệp chuyên, do cộng nghiệp sinh, cùng trụ, cùng diệt, thọ định tướng tâm tư xúc cho đến phiền não sử, giới thân miệng hữu lậu của hai định, không biểu hiện, thân hữu lậu tấn, thân hữu lậu trừ, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh thân tấn, chánh thân trừ. Đó gọi là pháp giới là cộng nghiệp.

Hỏi: Thế nào là pháp giới không phải là cộng nghiệp?

Đáp: Nếu pháp giới không tùy nghiệp chuyên, không do cộng nghiệp sinh, không cùng trụ, không cùng diệt, tâm bất định tư duy, sinh, lão tử, mạng, kiết, đắc quả, thân miệng không phải giới, không biểu hiện, giới thân miệng hữu lậu, không biểu hiện, thân hữu lậu tấn nơi chín vô vi. Đó gọi là pháp giới không phải là cộng nghiệp.

Tùy nghiệp chuyên, không tùy nghiệp chuyên cũng như thế.

Hỏi: Trong mười tám giới có bao nhiêu thứ là nhân, bao nhiêu thứ không phải là nhân?

Đáp: Bảy giới là nhân. Bảy giới không phải là nhân. Bốn giới gồm hai phần, hoặc là nhân, hoặc không phải là nhân.

Hỏi: Thế nào là bảy giới là nhân?

Đáp: Bảy thức giới, đó gọi là bảy giới là nhân?

Hỏi: Thế nào là bảy giới không phải là nhân?

Đáp: Nhãn giới, nhĩ giới, tỷ giới, thiệt giới, thân giới, hương giới, vị giới, đó gọi là bảy giới không phải là nhân.

Hỏi: Thế nào là bốn giới gồm hai phần, hoặc là nhân, hoặc không phải là nhân?

Đáp: Sắc giới, thanh giới, xúc giới, pháp giới, đó gọi là bốn giới gồm hai phần, hoặc là nhân, hoặc không phải là nhân.

Hỏi: Thế nào là sắc giới là nhân?

Đáp: Nếu sắc giới là pháp báo, đó gọi là sắc giới là nhân.

Hỏi: Thế nào là sắc giới là nhân?

Đáp: Nếu sắc giới là thiện, bất thiện, hoặc tâm thiện, tâm bất thiện đã tập hợp khởi lên, biểu hiện nơi thân như đi đến, co duỗi, xoay chuyển. Đó gọi là sắc giới là nhân.

Hỏi: Thế nào là sắc giới không phải là nhân?

Đáp: Nếu sắc giới là báo, hoặc sắc giới không phải là báo, không phải là pháp báo, như sắc tốt của thân, không phải sắc tốt của thân, đoan nghiêm, không phải đoan nghiêm, vẻ bên ngoài tươi đẹp, không phải vẻ bên ngoài tươi đẹp, nghiêm tịnh, không phải nghiêm tịnh, tâm vô ký đã tập hợp khởi lên, biểu hiện nơi thân như đi đến, co duỗi, xoay chuyển, hoặc sắc bên ngoài là đối tượng nhận biết của nhãn thức. Đó gọi là sắc giới không phải là nhân.

Hỏi: Thế nào là thanh giới là nhân?

Đáp: Nếu thanh giới là pháp báo, đó gọi là thanh giới là nhân.

Hỏi: Thế nào là thanh giới là nhân?

Đáp: Nếu thanh giới là thiện, bất thiện, hoặc tâm thiện, tâm bất thiện đã tập hợp khởi lên, biểu hiện nơi miệng như âm thanh, ngôn ngữ. Đó gọi là thanh giới là nhân.

Hỏi: Thế nào là thanh giới không phải là nhân?

Đáp: Nếu thanh giới là báo, hoặc thanh giới không phải là báo, không phải là pháp báo, như tiếng tốt của thân, không phải tiếng tốt của thân, các thứ tiếng hay, không phải các thứ tiếng hay, tiếng hòa dịu, không phải tiếng hòa dịu, tâm vô ký đã tập hợp khởi

lên, biểu hiện nơi miệng như âm thanh, ngôn ngữ, hoặc tiếng bên ngoài là đối tượng nhận biết của nhĩ thức. Đó gọi là thanh giới không phải là nhân.

Hỏi: Thế nào là xúc giới là nhân?

Đáp: Bốn đại là địa đại, thủy đại, hỏa đại, phong đại, đó gọi là xúc giới là nhân.

Hỏi: Thế nào là xúc giới không phải là nhân?

Đáp: Trừ bốn đại, pháp thuộc về xúc giới khác. Đó gọi là xúc giới không phải là nhân.

Hỏi: Thế nào là pháp giới là nhân?

Đáp: Nếu pháp giới là duyên, hoặc pháp giới không phải là duyên, có báo, trừ đắc quả, pháp giới còn lại không phải là duyên, hoặc báo, từ thọ, tưởng cho đến phiền não kiết sử, tất cả sắc của hai định. Đó gọi là pháp giới là nhân.

Hỏi: Thế nào là pháp giới không phải là nhân?

Đáp: Nếu không phải là duyên, không có báo, không phải là cộng nghiệp, sinh, lão tử, mạng, đắc quả, thân hữu lậu tấn nơi chín vô vi. Đó gọi là pháp giới không phải là nhân.

Hỏi: Trong mười tám giới có bao nhiêu thứ là có nhân, bao nhiêu thứ là không có nhân?

Đáp: Mười bảy giới là có nhân. Một giới gồm hai phần, hoặc là có nhân, hoặc là không có nhân.

Hỏi: Thế nào là mười bảy giới là có nhân?

Đáp: Mười giới là sắc, bảy thức giới, đó gọi là mười bảy giới là có nhân.

Hỏi: Thế nào là một giới gồm hai phần, hoặc là có nhân, hoặc là không có nhân?

Đáp: Pháp giới đó gọi là một giới gồm hai phần, hoặc là có nhân, hoặc là không có nhân.

Hỏi: Thế nào là pháp giới là có nhân?

Đáp: Nếu pháp giới có đầu mối, từ thọ, tưởng cho đến chánh thân trừ (khinh an). Đó gọi là pháp giới là có nhân.

Hỏi: Thế nào là pháp giới là không có nhân?

Đáp: Nếu pháp giới không có đầu mối, từ trí duyên tận cho đến trí của xứ phi tướng phi phi tướng. Đó gọi là pháp giới là không có nhân.

Có đầu mối, không đầu mối, có duyên, không duyên, hữu vi, vô vi cũng như thế.

Hỏi: Trong mười tám giới có bao nhiêu thứ là nhận biết, bao nhiêu thứ là không nhận biết?

Đáp: Tất cả đều nhận biết, như sự thấy biết.

Hỏi: Trong mười tám giới có bao nhiêu thứ là có thể phân biệt, bao nhiêu thứ là không thể phân biệt?

Đáp: Tất cả đều là phân biệt, như sự phân biệt.

Hỏi: Trong mười tám giới có bao nhiêu thứ là giải (hiểu biết), bao nhiêu thứ không phải là giải?

Đáp: Tất cả đều là giải, như sự thấy biết.

Hỏi: Trong mười tám giới có bao nhiêu thứ là thấu rõ, bao nhiêu thứ không phải là thấu rõ?

Đáp: Tất cả đều là thấu rõ, như sự thấy biết.

Hỏi: Trong mười tám giới có bao nhiêu thứ do đoạn trí nhận biết, bao nhiêu thứ không phải do đoạn trí nhận biết?

Đáp: Mười ba giới không phải do đoạn trí nhận biết. Năm giới gồm hai phần, hoặc do đoạn trí nhận biết, hoặc không phải do đoạn trí nhận biết.

Hỏi: Thế nào là mười ba giới không phải do đoạn trí nhận biết?

Đáp: Tám giới là sắc, năm thức giới, đó gọi là mười ba giới không phải do đoạn trí nhận biết.

Hỏi: Thế nào là năm giới gồm hai phần, hoặc do đoạn trí nhận biết, hoặc không phải do đoạn trí nhận biết?

Đáp: Sắc giới, thanh giới, ý giới, ý thức giới, pháp giới, đó gọi là năm giới gồm hai phần, hoặc do đoạn trí nhận biết, hoặc không phải do đoạn trí nhận biết.

Hỏi: Thế nào là sắc giới do đoạn trí nhận biết?

Đáp: Nếu sắc giới là bất thiện, hoặc tâm bất thiện đã tập hợp khởi lên, biểu hiện nơi thân như đi đến, co duỗi, xoay chuyển. Đó gọi là sắc giới do đoạn trí nhận biết.

Hỏi: Thế nào là sắc giới không phải do đoạn trí nhận biết?

Đáp: Nếu sắc giới là thiện, hoặc vô ký, như sắc tốt của thân, không phải sắc tốt của thân, đoạn nghiêm, không phải đoạn nghiêm, vẻ bên ngoài tươi đẹp, không phải vẻ bên ngoài tươi đẹp, nghiêm tịnh, không phải nghiêm tịnh. Nếu tâm thiện, hoặc tâm vô ký đã tập hợp khởi lên, biểu hiện nơi thân như đi đến, co duỗi, xoay chuyển. Hoặc là sắc bên ngoài, là đối tượng nhận biết của nhãn thức. Đó gọi là sắc giới không phải do đoạn trí nhận biết.

Hỏi: Thế nào là thanh giới do đoạn trí nhận biết?

Đáp: Nếu thanh giới là bất thiện, hoặc tâm bất thiện đã tập hợp khởi lên, biểu hiện nơi miệng như âm thanh, ngôn ngữ. Đó gọi là thanh giới do đoạn trí nhận biết.

Hỏi: Thế nào là thanh giới không phải do đoạn trí nhận biết?

Đáp: Nếu thanh giới là thiện, hoặc vô ký, như tiếng tốt của thân, không phải tiếng tốt của thân, các thứ tiếng hay, không phải các thứ tiếng hay, tiếng hòa dịu, không phải tiếng hòa dịu. Nếu tâm thiện, hoặc tâm vô ký đã tập hợp khởi lên, biểu hiện nơi miệng như âm thanh, ngôn ngữ. Hoặc là tiếng bên ngoài, là đối tượng nhận biết của nhĩ thức. Đó gọi là thanh giới không phải do đoạn trí nhận biết.

Hỏi: Thế nào là ý giới do đoạn trí nhận biết?

Đáp: Nếu ý giới là bất thiện. Đó gọi là ý giới do đoạn trí nhận biết.

Hỏi: Thế nào là ý giới không phải do đoạn trí nhận biết?

Đáp: Nếu ý giới là thiện, hoặc vô ký. Đó gọi là ý giới không phải do đoạn trí nhận biết. Ý thức giới cũng như thế.

Hỏi: Thế nào là pháp giới do đoạn trí nhận biết?

Đáp: Nếu pháp giới là bất thiện, là thọ, tưởng, tư, xúc, tư duy, giác quán, kiến tuệ giải thoát, hối, không hối, tâm vui mừng, tấn, tín, dục, niệm, nghi, sợ, phiền não kiết sử, thân miệng không phải giới, không biểu hiện, thân hữu lậu tấn. Đó gọi là pháp giới do đoạn trí nhận biết.

Hỏi: Thế nào là pháp giới không phải do đoạn trí nhận biết?

Đáp: Nếu pháp giới là thiện, hoặc vô ký, trừ nghi, phiền não kiết sử, thân miệng không phải giới, không biểu hiện, còn lại là pháp giới khác. Đó gọi là pháp giới không phải do đoạn trí nhận biết.

Đoạn, không phải đoạn cũng như thế.

Hỏi: Trong mười tám giới có bao nhiêu thứ là tu, bao nhiêu thứ không phải là tu?

Đáp: Mười ba giới không phải là tu. Năm giới gồm hai phần, hoặc là tu, hoặc không phải là tu?

Hỏi: Thế nào là mười ba giới không phải là tu?

Đáp: Tám giới là sắc, năm thức giới, đó gọi là mười ba giới không phải là tu.

Hỏi: Thế nào là năm giới gồm hai phần, hoặc là tu, hoặc không phải là tu?

Đáp: Sắc giới, thanh giới, ý giới, ý thức giới, pháp giới, đó gọi là năm giới gồm hai phần, hoặc là tu, hoặc không phải là tu.

Hỏi: Thế nào là sắc giới là tu?

Đáp: Nếu sắc giới là thiện, hoặc tâm thiện đã tập hợp khởi lên, biểu hiện nơi thân như đi đến, co duỗi, xoay chuyển. Đó gọi là sắc giới là tu.

Hỏi: Thế nào là sắc giới không phải là tu?

Đáp: Nếu sắc giới là bất thiện, hoặc vô ký, như sắc tốt của thân, không phải sắc tốt của thân, đoan nghiêm, không phải đoan nghiêm, vẻ bên ngoài tươi đẹp, không phải vẻ bên ngoài tươi đẹp, nghiêm tịnh, không phải nghiêm tịnh. Nếu tâm bất thiện, hoặc tâm vô ký đã tập hợp khởi lên, biểu hiện nơi thân như đi đến, co duỗi, xoay chuyển. Hoặc là sắc bên ngoài, là đối tượng nhận biết của nhãn thức. Đó gọi là sắc giới không phải là tu.

Hỏi: Thế nào là thanh giới là tu?

Đáp: Nếu thanh giới là thiện, hoặc tâm thiện đã tập hợp khởi lên, biểu hiện nơi miệng như âm thanh, ngôn ngữ. Đó gọi là thanh giới là tu.

Hỏi: Thế nào là thanh giới không phải là tu?

Đáp: Nếu thanh giới là bất thiện, hoặc vô ký, như tiếng tốt của thân, không phải tiếng tốt của thân, các thứ tiếng hay, không phải các thứ tiếng hay, tiếng hòa dịu, không phải tiếng hòa dịu. Nếu tâm bất

thiện, hoặc tâm vô ký đã tập hợp khởi lên, biểu hiện nơi miệng như âm thanh, ngôn ngữ. Hoặc là tiếng bên ngoài, là đối tượng nhận biết của nhĩ thức. Đó gọi là thanh giới không phải là tu.

Hỏi: Thế nào là ý giới là tu?

Đáp: Nếu ý giới là thiện. Đó gọi là ý giới là tu.

Hỏi: Thế nào là ý giới không phải là tu?

Đáp: Nếu ý giới là bất thiện, hoặc ý giới là vô ký. Đó gọi là ý giới không phải là tu. Ý thức giới cũng như thế.

Hỏi: Thế nào là pháp giới là tu?

Đáp: Nếu pháp giới là thiện, từ thọ, tưởng cho đến tâm xả, định vô tướng, đắc quả định diệt tận, giới thân miệng hữu lậu, không biểu hiện, thân hữu lậu tận, thân hữu lậu trừ, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh thân tấn, chánh thân trừ, trí duyên tận quyết định. Đó gọi là pháp giới là tu.

Hỏi: Thế nào là pháp giới không phải là tu?

Đáp: Nếu pháp giới là bất thiện, hoặc vô ký, như thọ, tưởng, tư, xúc, tư duy, giác quán, kiến tuệ giải thoát, hối, không hối, tâm vui mừng, tấn, tín, dục, niệm, nghi, sợ, phiền não sử, sinh, lão tử, mạng, kiết, thân miệng không phải giới, không biểu hiện, thân hữu lậu tận, không phải bảy vô vi của Thánh. Đó gọi là pháp giới không phải là tu.

Hỏi: Trong mười tám giới có bao nhiêu thứ là chúng, bao nhiêu thứ không phải là chúng?

Đáp: Tất cả đều là chúng, như sự thấy biết.

Hỏi: Trong mười tám giới có bao nhiêu thứ là thiện, bao nhiêu thứ là bất thiện, bao nhiêu thứ là vô ký?

Đáp: Mười ba giới là vô ký. Năm giới gồm ba phần, hoặc là thiện, hoặc là bất thiện, hoặc là vô ký.

Hỏi: Thế nào là mười ba giới là vô ký?

Đáp: Tám giới là sắc, năm thức giới, đó gọi là mười ba giới là vô ký.

Hỏi: Thế nào là năm giới gồm ba phần, hoặc là thiện, hoặc là bất thiện, hoặc là vô ký?

Đáp: Sắc giới, thanh giới, ý giới, ý thức giới, pháp giới, đó gọi là năm giới gồm ba phần, hoặc là thiện, hoặc là bất thiện, hoặc là vô ký.

Hỏi: Thế nào là sắc giới là thiện?

Đáp: Nếu sắc giới là tu, tâm thiện đã tập hợp khởi lên, biểu hiện nơi thân như đi đến, co duỗi, xoay chuyển. Đó gọi là sắc giới là thiện.

Hỏi: Thế nào là sắc giới là bất thiện?

Đáp: Nếu sắc giới là đoạn, tâm bất thiện đã tập hợp khởi lên, biểu hiện nơi thân như đi đến, co duỗi, xoay chuyển. Đó gọi là sắc giới là bất thiện.

Hỏi: Thế nào là sắc giới là vô ký?

Đáp: Nếu sắc giới là thọ, hoặc sắc giới không phải là báo, không phải là pháp báo, như sắc tốt của thân, không phải sắc tốt của thân, đoạn nghiêm, không phải đoạn nghiêm, vẻ bên ngoài tươi đẹp, không phải vẻ bên ngoài tươi đẹp, nghiêm tịnh, không phải nghiêm tịnh. Tâm vô ký đã tập hợp khởi lên, biểu hiện nơi thân như đi đến, co duỗi, xoay chuyển. Hoặc là sắc bên ngoài, là đối tượng nhận biết của nhãn thức. Đó gọi là sắc giới là vô ký.

Hỏi: Thế nào là thanh giới là thiện?

Đáp: Nếu thanh giới là tu, tâm thiện đã tập hợp khởi lên, biểu hiện nơi miệng như âm thanh, ngôn ngữ. Đó gọi là thanh giới là thiện.

Hỏi: Thế nào là thanh giới là bất thiện?

Đáp: Nếu thanh giới là đoạn, tâm bất thiện đã tập hợp khởi lên, biểu hiện nơi miệng như âm thanh, ngôn ngữ. Đó gọi là thanh giới là bất thiện.

Hỏi: Thế nào là thanh giới là vô ký?

Đáp: Nếu thanh giới là thọ, hoặc thanh giới không phải là báo, không phải là pháp báo, như tiếng tốt của thân, không phải tiếng tốt của thân, các thứ tiếng hay, không phải các thứ tiếng hay, tiếng hòa dịu, không phải tiếng hòa dịu. Tâm vô ký đã tập hợp khởi lên, biểu hiện nơi miệng như âm thanh, ngôn ngữ. Hoặc là tiếng bên ngoài, là đối tượng nhận biết của nhĩ thức. Đó gọi là thanh giới là vô ký.

Hỏi: Thế nào là ý giới là thiện?

Đáp: Nếu ý giới là tu. Đó gọi là ý giới là thiện.

Hỏi: Thế nào là ý giới là bất thiện?

Đáp: Nếu ý giới là đoạn. Đó gọi là ý giới là bất thiện.

Hỏi: Thế nào là ý giới là vô ký?

Đáp: Nếu ý giới là thọ, hoặc ý giới không phải là báo, không phải là pháp báo. Đó gọi là ý giới là vô ký. Ý thức giới cũng như thế.

Hỏi: Thế nào là pháp giới là thiện?

Đáp: Nếu pháp giới là tu, từ thọ, tưởng cho đến tâm xả, định vô tưởng, được quả định diệt tận, giới thân miệng hữu lậu, không biểu hiện, thân hữu lậu tận, thân hữu lậu trừ, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh thân tận, chánh thân trừ, trí duyên tận quyết định. Đó gọi là pháp giới là thiện.

Hỏi: Thế nào là pháp giới là bất thiện?

Đáp: Nếu pháp giới là đoạn, là thọ, tưởng, tư, xúc, tư duy, giác quán, kiến tuệ giải thoát, hối, không hối, tâm vui mừng, tấn,

tín, dục, niệm, nghi, sợ, phiền não kiết sử, thân miệng không phải giới, không biểu hiện, thân hữu lậu tấn. Đó gọi là pháp giới là bất thiện.

Hỏi: Thế nào là pháp giới là vô ký?

Đáp: Nếu pháp giới là thọ, hoặc pháp giới không phải là báo, không phải là pháp báo, không phải là vô vi của Thánh, như thọ, tưởng, tư, xúc, tư duy, giác quán, kiến tuệ giải thoát, hối, không hối, tâm vui mừng, tấn, tín, dục, niệm, sợ, sinh, lão tử, mạng, thân hữu lậu tấn, không phải là bảy vô vi của Thánh. Đó gọi là pháp giới là vô ký.

Hỏi: Trong mười tám giới có bao nhiêu thứ là học, bao nhiêu thứ là vô học, bao nhiêu thứ là phi học phi vô học?

Đáp: Mười lăm giới là phi học phi vô học. Ba giới gồm ba phần, hoặc là học, hoặc là vô học, hoặc là phi học phi vô học.

Hỏi: Thế nào là mười lăm giới là phi học phi vô học?

Đáp: Mười giới là sắc, năm thức giới, đó gọi là mười lăm giới là phi học phi vô học.

Hỏi: Thế nào là ba giới gồm ba phần, hoặc là học, hoặc là vô học, hoặc là phi học phi vô học?

Đáp: Ý giới, ý thức giới, pháp giới, đó gọi là ba giới gồm ba phần, hoặc là học, hoặc là vô học, hoặc là phi học phi vô học.

Hỏi: Thế nào là ý giới là học?

Đáp: Nếu ý giới không phải là vô học của Thánh. Đó gọi là ý giới là học.

Hỏi: Thế nào là ý giới là học?

Đáp: Nếu ý giới là học, tương ưng với tín căn. Đó gọi là ý giới là học.

Hỏi: Thế nào là ý giới là học?

Đáp: Người học đã lìa kiết sử, tâm Thánh nhập đạo Thánh. Nếu là kiên tín, kiên pháp cùng người của nẻo khác thấy lỗi lầm của hành, quán Niết-bàn tĩnh lặng, quán như thật về khổ tập diệt đạo, chưa được muốn được, chưa hiểu muốn hiểu, chưa chứng muốn chứng, lìa phiền não, tu đạo. Người kiến học như Tu-đà-hoàn, Tu-đà-hàm, A-na-hàm, trí quán đầy đủ, hoặc trí địa, hoặc quán tâm giải thoát, tức đắc quả Sa-môn, hoặc quả Tu-đà-hoàn, quả Tu-đà-hàm, quả A-na-hàm. Nếu là người thật, hoặc là nẻo, là ý giới. Đó gọi là ý giới là học.

Hỏi: Thế nào là ý giới là vô học?

Đáp: Nếu ý giới không phải là học của Thánh. Đó gọi là ý giới là vô học.

Hỏi: Thế nào là ý giới là vô học?

Đáp: Nếu ý giới là vô học, là ý giới tương ưng với tín căn. Đó gọi là ý giới là vô học.

Hỏi: Thế nào là ý giới là vô học?

Đáp: Người vô học muốn đắc A-la-hán, chưa được pháp Thánh, muốn được tu đạo, trí quán đầy đủ, hoặc trí địa, hoặc quán tâm giải thoát, tức đắc quả A-la-hán. Nếu là người thật, hoặc là nẻo, là ý giới. Đó gọi là ý giới là vô học.

Hỏi: Thế nào là ý giới là phi học phi vô học?

Đáp: Nếu ý giới không phải là ý giới của Thánh. Đó gọi là ý giới là phi học phi vô học. Ý thức giới cũng như thế.

Hỏi: Thế nào là pháp giới là học?

Đáp: Nếu pháp giới không phải là vô học của Thánh. Đó gọi là pháp giới là học.

Hỏi: Thế nào là pháp giới là học?

Đáp: Tín căn của học và tâm số pháp tương ưng. Hoặc pháp giới duyên nơi vô lậu không phải là vô học. Đó gọi là pháp giới là học.

Hỏi: Thế nào là pháp giới là học?

Đáp: Người học đã lìa kiết sử, tâm Thánh nhập đạo Thánh, cho đến tức đặc quả A-na-hàm. Nếu là người thật, hoặc là nẻo, là thọ, tướng, tư, xúc, tư duy, giác quán, kiến tuệ giải thoát, không si, thuận tín, tâm vui mừng, tâm tấn, trừ, tín, dục, không phóng dật, niệm, định, tâm xả, được quả định diệt tận, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh thân tấn, chánh thân trừ, trí duyên tận quyết định. Đó gọi là pháp giới là học.

Hỏi: Thế nào là pháp giới là vô học?

Đáp: Nếu pháp giới không phải là học của Thánh. Đó gọi là pháp giới là vô học.

Hỏi: Thế nào là pháp giới là vô học?

Đáp: Tín căn của vô học và tâm số pháp tương ưng. Hoặc pháp giới không phải là duyên nơi không phải là học vô lậu. Đó gọi là pháp giới là vô học.

Hỏi: Thế nào là pháp giới là vô học?

Đáp: Người vô học cho đến tức đặc quả A-la-hán. Nếu là người thật, hoặc là nẻo, hoặc là thọ, tướng, tư, xúc, tư duy, giác quán, kiến tuệ giải thoát, không si, thuận tín, tâm vui mừng, tâm tấn, trừ, tín, dục, không phóng dật, niệm, tâm xả, được quả định diệt tận, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh thân tấn, chánh thân trừ, trí duyên tận. Đó gọi là pháp giới là vô học.

Hỏi: Thế nào là pháp giới là phi học phi vô học?

Đáp: Nếu pháp giới không phải là Thánh, là thọ thọ âm, tướng thọ âm, hành thọ âm. Hoặc là sắc không thể thấy, không có đối, hữu lậu. Hoặc không phải là thọ, tướng, định vô vi của Thánh, bốn sắc

đầu không phải là bảy vô vi của Thánh. Đó gọi là pháp giới là phi học phi vô học.

Hỏi: Trong mười tám giới có bao nhiêu thứ là báo, bao nhiêu thứ là pháp báo, bao nhiêu thứ không phải là báo, không phải là pháp báo?

Đáp: Năm giới là báo. Tám giới gồm hai phần, hoặc là báo, hoặc không phải là báo, không phải là pháp báo. Năm giới gồm ba phần, hoặc là báo, hoặc là pháp báo, hoặc không phải là báo, không phải là pháp báo.

Hỏi: Thế nào là năm giới là báo?

Đáp: Nhân giới, nữ giới, tử giới, thiệt giới, thân giới, đó gọi là năm giới là báo.

Hỏi: Thế nào là tám giới gồm hai phần, hoặc là báo, hoặc không phải là báo, không phải là pháp báo?

Đáp: Hương giới, vị giới, xúc giới, nhãn thức giới, nhĩ thức giới, tỷ thức giới, thiệt thức giới và thân thức giới, đó gọi là tám giới gồm hai phần, hoặc là báo, hoặc không phải là báo, không phải là pháp báo.

Hỏi: Thế nào là năm giới gồm ba phần, hoặc là báo, hoặc là pháp báo, hoặc không phải là báo, không phải là pháp báo?

Đáp: Sắc giới, thanh giới, ý giới, ý thức giới, pháp giới, đó gọi là năm giới gồm ba phần, hoặc là báo, hoặc là pháp báo, hoặc không phải là báo, không phải là pháp báo.

Hỏi: Thế nào là hương giới là báo?

Đáp: Nếu hương giới là thọ, đó gọi là hương giới là báo.

Hỏi: Thế nào là hương giới là báo?

Đáp: Nếu pháp nơi nghiệp của hương giới là báo do phiền não sinh ra, là thuộc về phần của ngã thân tóm nơi thân như hương tốt,

không phải hương tốt, hương dịu, không phải hương dịu, hương vừa ý, không phải hương vừa ý. Đó gọi là hương giới là báo.

Hỏi: Thế nào là hương giới không phải là báo, không phải là pháp báo?

Đáp: Nếu hương giới là ngoài, hoặc hương bên ngoài là đối tượng nhận biết của tỷ thức, như hương rễ cây, hương lõi cây, hương nhựa cây, hương vỏ cây, hương lá, hoa, quả, hương tốt, không phải hương tốt, cùng các hương bên ngoài khác là đối tượng nhận biết của tỷ thức. Đó gọi là hương giới không phải là báo, không phải là pháp báo.

Hỏi: Thế nào là vị giới là báo?

Đáp: Nếu vị giới là thọ, đó gọi là vị giới là báo.

Hỏi: Thế nào là vị giới là báo?

Đáp: Nếu pháp nơi nghiệp của vị giới là báo do phiền não sinh ra, thuộc về phần của ngã thân tóm nơi thân như nếm các vị ngọt, chua, đắng, cay, mặn, lạt, nước dãi, máu. Đó gọi là vị giới là báo.

Hỏi: Thế nào là vị giới không phải là báo, không phải là pháp báo?

Đáp: Nếu vị giới là ngoài, hoặc vị bên ngoài là đối tượng nhận biết của thiệt thức, hoặc các vị như ngọt, chua, đắng, cay, mặn, lạt, nước ép, cùng các vị bên ngoài khác là đối tượng nhận biết của thiệt thức. Đó gọi là vị giới không phải là báo, không phải là pháp báo.

Hỏi: Thế nào là xúc giới là báo?

Đáp: Nếu xúc giới là thọ, đó gọi là xúc giới là báo.

Hỏi: Thế nào là xúc giới là báo?

Đáp: Nếu pháp nơi nghiệp của xúc giới là báo do phiền não sinh ra, thuộc về phần của ngã thân tóm nơi thân như lạnh, nóng, nhẹ, nặng, thô, tế, nhám, trơn, cứng, mềm. Đó gọi là xúc giới là báo.

Hỏi: Thế nào là xúc giới không phải là báo, không phải là pháp báo?

Đáp: Nếu xúc giới là ngoài, hoặc xúc bên ngoài là đối tượng nhận biết của thân thức như lạnh, nóng, nhẹ, nặng, thô, tế, nhám, trơn, cứng, mềm, cùng các xúc bên ngoài khác là đối tượng nhận biết của thân thức. Đó gọi là xúc giới không phải là báo, không phải là pháp ngoài.

Hỏi: Thế nào là nhãn thức giới là báo?

Đáp: Nếu nhãn thức giới là thọ, đó gọi là nhãn thức giới là báo.

Hỏi: Thế nào là nhãn thức giới là báo?

Đáp: Nếu pháp nơi nghiệp của nhãn thức giới là báo do phiền não sinh ra, là nhãn thức giới thuộc về phần của ngã thân tóm, đó gọi là nhãn thức giới là báo.

Hỏi: Thế nào là nhãn thức giới không phải là báo, không phải là pháp báo?

Đáp: Nếu nhãn thức giới là bên ngoài nhãn thức giới, đó gọi là nhãn thức giới không phải là báo, không phải là pháp báo.

Như nhãn thức giới thì nhĩ thức giới, tỷ thức giới, thiệt thức giới, thân thức giới cũng như thế.

Hỏi: Thế nào là sắc giới là báo?

Đáp: Nếu sắc giới là thọ, đó gọi là sắc giới là báo.

Hỏi: Thế nào là sắc giới là báo?

Đáp: Nếu pháp nơi nghiệp của sắc giới là báo do phiền não sinh ra, thuộc về phần của ngã thân tóm nơi thân như sắc tốt, không phải sắc tốt, đoan nghiêm, không phải đoan nghiêm, vẻ bên ngoài tươi đẹp, không phải vẻ bên ngoài tươi đẹp, nghiêm tịnh, không phải nghiêm tịnh. Hoặc tâm thọ đã tập hợp khởi lên, biểu hiện nơi thân như đi đến, co duỗi, xoay chuyển. Đó gọi là sắc giới là báo.

Hỏi: Thế nào là sắc giới là pháp báo?

Đáp: Nếu sắc giới là có báo, đó gọi là sắc giới là pháp báo.

Hỏi: Thế nào là sắc giới là pháp báo?

Đáp: Nếu sắc giới là thiện, hoặc bất thiện, nếu tâm thiện, tâm bất thiện đã tập hợp khởi lên, biểu hiện nơi thân như đi đến, co duỗi, xoay chuyển, đó gọi là sắc giới là pháp báo.

Hỏi: Thế nào là sắc giới không phải là báo, không phải là pháp báo?

Đáp: Nếu sắc giới là vô ký, không phải thuộc về phần của ngã, tâm không phải là báo, không phải là pháp báo đã tập hợp khởi lên, biểu hiện nơi thân như đi đến, co duỗi, xoay chuyển. Hoặc là sắc bên ngoài, là đối tượng nhận biết của nhãn thức. Đó gọi là sắc giới không phải là báo, không phải là pháp báo.

Hỏi: Thế nào là thanh giới là báo?

Đáp: Nếu thanh giới là thọ, đó gọi là thanh giới là báo.

Hỏi: Thế nào là thanh giới là báo?

Đáp: Nếu pháp nơi nghiệp của thanh giới là báo do phiền não sinh ra, thuộc về phần của ngã thân tóm nơi thân như tiếng tốt, không phải tiếng tốt, các thứ tiếng hay, không phải các thứ tiếng hay, tiếng hòa diệu, không phải tiếng hòa diệu. Hoặc tâm thọ đã tập hợp khởi lên, biểu hiện nơi miệng như âm thanh, ngôn ngữ. Đó gọi là thanh giới là báo.

Hỏi: Thế nào là thanh giới là pháp báo?

Đáp: Nếu thanh giới là có báo, đó gọi là thanh giới là pháp báo.

Hỏi: Thế nào là thanh giới là pháp báo?

Đáp: Nếu thanh giới là thiện, hoặc bất thiện, nếu tâm thiện, tâm bất thiện đã tập hợp khởi lên, biểu hiện nơi miệng như âm thanh, ngôn ngữ, đó gọi là thanh giới là pháp báo.

Hỏi: Thế nào là thanh giới không phải là báo, không phải là pháp báo?

Đáp: Nếu thanh giới là vô ký, không phải thuộc về phần của ngã thân tóm, tâm không phải là báo, không phải là pháp báo đã tập hợp khởi lên, biểu hiện nơi miệng như âm thanh, ngôn ngữ. Hoặc là tiếng bên ngoài, là đối tượng nhận biết của nhĩ thức. Đó gọi là thanh giới không phải là báo, không phải là pháp báo.

Hỏi: Thế nào là ý giới là báo?

Đáp: Nếu ý giới là thọ, hoặc là báo thiện của ý giới, đó gọi là ý giới là báo.

Hỏi: Thế nào là ý giới là pháp báo?

Đáp: Nếu ý giới là có báo, đó gọi là ý giới là pháp báo.

Hỏi: Thế nào là ý giới là pháp báo?

Đáp: Trừ báo thiện của ý giới, còn lại là ý giới thiện, hoặc ý giới bất thiện khác. Đó gọi là ý giới là pháp báo.

Hỏi: Thế nào là ý giới không phải là báo, không phải là pháp báo?

Đáp: Nếu ý giới là vô ký, không phải là ý giới thuộc về phần của ngã thân tóm. Đó gọi là ý giới không phải là báo, không phải là pháp báo. Ý thức giới cũng như thế.

Hỏi: Thế nào là pháp giới là báo?

Đáp: Nếu pháp giới là báo thiện, trừ không tham, không giận, còn lại là thọ, tưởng, cho đến tâm xả, sợ, sinh mạng, định vô tướng được quả định diệt tận, giới của thân miệng hữu lậu, không biểu hiện, thân hữu lậu tận, thân hữu lậu trừ, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh thân tấn, chánh thân trừ. Đó gọi là pháp giới là báo.

Hỏi: Thế nào là pháp giới là pháp báo?

Đáp: Nếu pháp giới là có báo, đó gọi là pháp giới là pháp báo.

Hỏi: Thế nào là pháp giới là pháp báo?

Đáp: Trừ báo thiện của pháp giới, còn lại là pháp giới hữu vi thiện khác, hoặc thọ tướng bất thiện, cho đến phiền não kiết sử, tất cả sắc của hai định. Đó gọi là pháp giới là pháp báo.

Hỏi: Thế nào là pháp giới không phải là báo, không phải là pháp báo?

Đáp: Nếu pháp giới là vô ký, không phải thuộc về phần của ngã thân tóm, hoặc vô vi của Thánh, là thọ, tướng, tư, xúc, tư duy, giác quán, kiến tuệ giải thoát, hối, không hối, tâm vui mừng, tấn, tín, dục, niệm, sợ, sinh, lão tử, thân hữu lậu tấn nơi chín vô vi. Đó gọi là pháp giới không phải là báo, không phải là pháp báo.

Hỏi: Trong mười tám giới, bao nhiêu thứ là do kiến đoạn, bao nhiêu thứ là do tư duy đoạn, bao nhiêu thứ không phải do kiến đoạn, không phải do tư duy đoạn?

Đáp: Mười ba giới không phải do kiến đoạn, không phải do tư duy đoạn. Năm giới gồm ba phần, hoặc do kiến đoạn, hoặc do tư duy đoạn, hoặc không phải do kiến đoạn, không phải do tư duy đoạn.

Hỏi: Thế nào là mười ba giới không phải do kiến đoạn, không phải do tư duy đoạn?

Đáp: Tám giới là sắc, năm thức giới, đó gọi là mười ba giới không phải do kiến đoạn, không phải do tư duy đoạn.

Hỏi: Thế nào là năm giới gồm ba phần, hoặc do kiến đoạn, hoặc do tư duy đoạn, hoặc không phải do kiến đoạn, không phải do tư duy đoạn?

Đáp: Sắc giới, thanh giới, ý giới, ý thức giới, pháp giới, đó gọi là năm giới gồm ba phần, hoặc do kiến đoạn, hoặc do tư duy đoạn, hoặc không phải do kiến đoạn, không phải do tư duy đoạn.

Hỏi: Thế nào là sắc giới do kiến đoạn?

Đáp: Nếu sắc giới là bất thiện, không phải do tư duy đoạn mà do kiến đoạn, tâm phiền não đã khởi lên, biểu hiện nơi thân như đi đến, co duỗi, xoay chuyển. Đó gọi là sắc giới do kiến đoạn.

Hỏi: Thế nào là sắc giới do tư duy đoạn?

Đáp: Nếu sắc giới là bất thiện, không phải do kiến đoạn mà do tư duy đoạn, tâm phiền não đã khởi lên, biểu hiện nơi thân như đi đến, co duỗi, xoay chuyển. Đó gọi là sắc giới do tư duy đoạn.

Hỏi: Thế nào là sắc giới không phải do kiến đoạn, không phải do tư duy đoạn?

Đáp: Nếu sắc giới là thiện, hoặc vô ký, như sắc tốt của thân, không phải sắc tốt của thân, đoạn nghiêm, không phải đoạn nghiêm, vẻ bên ngoài tươi đẹp, không phải vẻ bên ngoài tươi đẹp, nghiêm tịnh, không phải nghiêm tịnh. Hoặc tâm thiện, hoặc tâm vô ký đã khởi lên, biểu hiện nơi thân như đi đến, co duỗi, xoay chuyển. Hoặc là sắc bên ngoài, là đối tượng nhận biết của nhãn thức. Đó gọi là sắc giới không phải do kiến đoạn, không phải do tư duy đoạn.

Hỏi: Thế nào là thanh giới do kiến đoạn?

Đáp: Nếu thanh giới là bất thiện, không phải do tư duy đoạn mà do kiến đoạn, tâm phiền não đã tập hợp khởi lên, biểu hiện nơi miệng như âm thanh, ngôn ngữ. Đó gọi là thanh giới do kiến đoạn.

Hỏi: Thế nào là thanh giới do tư duy đoạn?

Đáp: Nếu thanh giới là bất thiện, không phải do kiến đoạn mà do tư duy đoạn, tâm phiền não đã tập hợp khởi lên, biểu hiện nơi miệng như âm thanh, ngôn ngữ. Đó gọi là thanh giới do tư duy đoạn.

Hỏi: Thế nào là thanh giới không phải do kiến đoạn, không phải do tư duy đoạn?

Đáp: Nếu thanh giới là thiện, hoặc vô ký, như tiếng tốt của thân, không phải tiếng tốt của thân, các thứ tiếng hay, không phải các thứ tiếng hay, tiếng hòa dịu, không phải tiếng hòa dịu. Nếu tâm thiện, tâm vô ký đã tập hợp khởi lên, biểu hiện nơi miệng như âm thanh, ngôn ngữ. Hoặc là âm thanh bên ngoài, là đối tượng nhận biết của nhĩ thức. Đó gọi là thanh giới không phải do kiến đoạn, không phải do tư duy đoạn.

Hỏi: Thế nào là ý giới do kiến đoạn?

Đáp: Nếu ý giới là bất thiện, không phải do tư duy đoạn mà do kiến đoạn, ý giới của tâm tương ưng với phiền não. Đó gọi là ý giới do kiến đoạn.

Hỏi: Thế nào là ý giới do tư duy đoạn?

Đáp: Nếu ý giới là bất thiện, không phải do kiến đoạn mà do tư duy đoạn, ý giới của tâm tương ưng với phiền não. Đó gọi là ý giới do tư duy đoạn.

Hỏi: Thế nào là ý giới không phải do kiến đoạn, không phải do tư duy đoạn?

Đáp: Nếu ý giới là thiện, hoặc ý giới là vô ký. Đó gọi là ý giới không phải do kiến đoạn, không phải do tư duy đoạn. Ý thức giới cũng như thế.

Hỏi: Thế nào là pháp giới do kiến đoạn?

Đáp: Nếu pháp giới là bất thiện, không phải do tư duy đoạn mà do kiến đoạn, phiền não trong một lúc cùng đoạn trừ, thọ, tưởng, tư, xúc, tư duy, giác quán, kiến tuệ giải thoát, hối, không hối, tâm vui mừng, tấn, tín, dục, niệm, nghi, sợ, phiền não kiết sử, thân miệng không phải giới, không biểu hiện, thân hữu lậu tấn. Đó gọi là pháp giới do kiến đoạn.

Hỏi: Thế nào là pháp giới do tư duy đoạn?

Đáp: Nếu pháp giới là bất thiện, không phải do kiến đoạn mà do tư duy đoạn, phiền não trong một lúc cùng đoạn trừ, thọ, tưởng, tư, xúc, tư duy, giác quán, kiến tuệ giải thoát, hối, không hối, tâm vui mừng, tấn, tín, dục, niệm, sợ, phiền não kiết sử, thân miệng không phải giới, không biểu hiện, thân hữu lậu tấn. Đó gọi là pháp giới do tư duy đoạn.

Hỏi: Thế nào là pháp giới không phải do kiến đoạn, không phải do tư duy đoạn?

Đáp: Nếu pháp giới là thiện, hoặc vô ký, trừ nghi, phiền não sử kiết, thân miệng không phải giới, không biểu hiện, còn lại là pháp giới khác. Đó gọi là pháp giới không phải do kiến đoạn, không phải do tư duy đoạn.

Hỏi: Trong mười tám giới, bao nhiêu thứ là nhân của kiến đoạn, bao nhiêu thứ là nhân của tư duy đoạn, bao nhiêu thứ không phải là nhân của kiến đoạn, không phải là nhân của tư duy đoạn?

Đáp: Tất cả đều gồm đủ ba phần, hoặc là nhân của kiến đoạn, hoặc là nhân của tư duy đoạn, hoặc không phải là nhân của kiến đoạn, không phải là nhân của tư duy đoạn.

Hỏi: Thế nào là nhãn giới là nhân của kiến đoạn?

Đáp: Nếu nhãn giới là pháp báo của kiến đoạn, là nhãn giới của địa ngục, súc sinh, ngạ quỷ. Đó gọi là nhãn giới là nhân của kiến đoạn.

Hỏi: Thế nào là nhãn giới là nhân của tư duy đoạn?

Đáp: Nếu nhãn giới là pháp báo của tư duy đoạn, là nhãn giới của địa ngục, súc sinh, ngạ quỷ. Đó gọi là nhãn giới là nhân của tư duy đoạn.

Hỏi: Thế nào là nhãn giới không phải là nhân của kiến đoạn, không phải là nhân của tư duy đoạn?

Đáp: Nếu nhãn giới là báo của pháp thiện, là nhãn giới trong nẻo người, trên cõi trời. Đó gọi là nhãn giới không phải là nhân của kiến đoạn, không phải là nhân của tư duy đoạn.

Như nhãn giới thì nhĩ giới, tỷ giới, thiệt giới, thân giới cũng như thế.

Hỏi: Thế nào là sắc giới là nhân của kiến đoạn?

Đáp: Nếu sắc giới là do kiến đoạn, hoặc sắc giới là pháp báo của kiến đoạn, như thân không phải là sắc tốt, không phải là đoạn nghiêm, không phải là vẻ bên ngoài tươi đẹp, không phải là nghiêm tịnh, do kiến đoạn nhân nơi tâm khởi lên, biểu hiện nơi thân như đi đến, co duỗi, xoay chuyển. Đó gọi là sắc giới là nhân của kiến đoạn.

Hỏi: Thế nào là sắc giới là nhân của tư duy đoạn?

Đáp: Nếu sắc giới là do tư duy đoạn, hoặc sắc giới là pháp báo của tư duy đoạn, như thân không phải là sắc tốt, không phải là đoạn nghiêm, không phải là vẻ bên ngoài tươi đẹp, không phải là nghiêm tịnh, do tư duy đoạn nhân nơi tâm khởi lên, biểu hiện nơi thân như đi đến, co duỗi, xoay chuyển. Đó gọi là sắc giới là nhân của tư duy đoạn.

Hỏi: Thế nào là sắc giới không phải là nhân của kiến đoạn, không phải là nhân của tư duy đoạn?

Đáp: Nếu sắc giới là thiện, hoặc sắc giới là pháp báo thiện, hoặc sắc giới không phải là báo, không phải là pháp báo, như sắc tốt của thân, đoạn nghiêm, vẻ bên ngoài tươi đẹp, không phải là nhân của kiến đoạn, không phải là nhân của tư duy đoạn, tâm đã khởi lên, biểu hiện nơi thân như đi đến, co duỗi, xoay chuyển. Hoặc là sắc bên ngoài, là đối tượng nhận biết của nhãn thức. Đó gọi là sắc giới không phải là nhân của kiến đoạn, không phải là nhân của tư duy đoạn.

Hỏi: Thế nào là thanh giới là nhân của kiến đoạn?

Đáp: Nếu thanh giới là do kiến đoạn, hoặc thanh giới là pháp báo của kiến đoạn, như thân không phải là tiếng tốt, không phải là các thứ tiếng hay, không phải là tiếng hòa dịu, là nhân của kiến đoạn, tâm đã tập hợp khởi lên, biểu hiện nơi miệng như âm thanh, ngôn ngữ. Đó gọi là thanh giới là nhân của kiến đoạn.

Hỏi: Thế nào là thanh giới là nhân của tư duy đoạn?

Đáp: Nếu thanh giới là do tư duy đoạn, hoặc thanh giới là pháp báo của tư duy đoạn, như thân không phải là tiếng tốt, không phải là các thứ tiếng hay, không phải là tiếng hòa dịu, là nhân của tư duy đoạn, tâm đã tập hợp khởi lên, biểu hiện nơi miệng như âm thanh, ngôn ngữ. Đó gọi là thanh giới là nhân của tư duy đoạn.

Hỏi: Thế nào là thanh giới không phải là nhân của kiến đoạn, không phải là nhân của tư duy đoạn?

Đáp: Nếu thanh giới là báo của pháp thiện, hoặc thanh giới không phải là báo, không phải là pháp báo, như tiếng tốt của thân, các thứ tiếng hay, tiếng hòa dịu, không phải là nhân của kiến đoạn, không phải là nhân của tư duy đoạn, tâm đã tập hợp khởi lên, biểu hiện nơi miệng như âm thanh, ngôn ngữ. Hoặc là tiếng bên ngoài, là đối tượng nhận biết của nhĩ thức. Đó gọi là thanh giới không phải là nhân của kiến đoạn, không phải là nhân của tư duy đoạn.

Hỏi: Thế nào là hương giới là nhân của kiến đoạn?

Đáp: Nếu hương giới là pháp báo của kiến đoạn, như thân không phải là hương tốt, không phải là hương hòa dịu, không phải là hương vừa ý. Đó gọi là hương giới là nhân của kiến đoạn.

Hỏi: Thế nào là hương giới là nhân của tư duy đoạn?

Đáp: Nếu hương giới là pháp báo của tư duy đoạn, như thân không phải là hương tốt, không phải là hương hòa dịu, không phải là hương vừa ý. Đó gọi là hương giới là nhân của tư duy đoạn.

Hỏi: Thế nào là hương giới không phải là nhân của kiến đoạn, không phải là nhân của tư duy đoạn?

Đáp: Nếu hương giới là báo của pháp thiện, hoặc hương giới không phải là báo, không phải là pháp báo, như hương tốt của thân, hương hòa dịu, hương vừa ý. Hoặc là hương bên ngoài, là đối tượng nhận biết của tỷ thức. Đó gọi là hương giới không phải là nhân của kiến đoạn, không phải là nhân của tư duy đoạn.

Hỏi: Thế nào là vị giới là nhân của kiến đoạn?

Đáp: Nếu vị giới là pháp báo của kiến đoạn, như thân nếm vị ngọt, chua, đắng, cay, mặn, lạt, nước miếng, máu. Đó gọi là vị giới là nhân của kiến đoạn.

Hỏi: Thế nào là vị giới là nhân của tư duy đoạn?

Đáp: Nếu vị giới là pháp báo của tư duy đoạn, như thân nếm vị ngọt, chua, đắng, cay, mặn, lạt, nước miếng, máu. Đó gọi là vị giới là nhân của tư duy đoạn.

Hỏi: Thế nào là vị giới không phải là nhân của kiến đoạn, không phải là nhân của tư duy đoạn?

Đáp: Nếu vị giới là báo của pháp thiện, hoặc vị giới không phải là báo, không phải là pháp báo, như thân nếm vị ngọt, chua, đắng, cay, mặn, lạt, nước miếng, máu. Hoặc là vị bên ngoài, là đối tượng nhận biết của thiệt thức. Đó gọi là vị giới không phải là nhân của kiến đoạn, không phải là nhân của tư duy đoạn.

Hỏi: Thế nào là xúc giới là nhân của kiến đoạn?

Đáp: Nếu xúc giới là pháp báo của kiến đoạn, như thân có tiếp xúc với lạnh, nóng, thô, nặng, cứng, nhám. Đó gọi là xúc giới là nhân của kiến đoạn.

Hỏi: Thế nào là xúc giới là nhân của tư duy đoạn?

Đáp: Nếu xúc giới là pháp báo của tư duy đoạn, như thân có tiếp xúc với lạnh, nóng, thô, nặng, cứng, nhám. Đó gọi là xúc giới là nhân của tư duy đoạn.

Hỏi: Thế nào là xúc giới không phải là nhân của kiến đoạn, không phải là nhân của tư duy đoạn?

Đáp: Nếu xúc giới là báo của pháp thiện, hoặc xúc giới không phải là báo, không phải là pháp báo, như thân có tiếp xúc với lạnh, nóng, nhẹ, té, mềm, trơn. Hoặc là xúc bên ngoài, là đối tượng nhận biết của thân thức. Đó gọi là xúc giới không phải là nhân của kiến đoạn, không phải là nhân của tư duy đoạn.

Hỏi: Thế nào là nhãn thức giới là nhân của kiến đoạn?

Đáp: Nếu nhãn thức giới là pháp báo của kiến đoạn, như nhãn thức giới của địa ngục, súc sinh, ngạ quỷ. Đó gọi là nhãn thức giới là nhân của kiến đoạn.

Hỏi: Thế nào là nhãn thức giới là nhân của tư duy đoạn?

Đáp: Nếu nhãn thức giới là pháp báo của tư duy đoạn, như nhãn thức giới của địa ngục, súc sinh, ngạ quỷ. Đó gọi là nhãn thức giới là nhân của tư duy đoạn.

Hỏi: Thế nào là nhãn thức giới không phải là nhân của kiến đoạn, không phải là nhân của tư duy đoạn?

Đáp: Nếu nhãn thức giới là báo của pháp thiện, hoặc nhãn thức giới không phải là báo, không phải là pháp báo, như nhãn thức giới trong nẻo người, trên cõi trời. Đó gọi là nhãn thức giới không phải là nhân của kiến đoạn, không phải là nhân của tư duy đoạn.

Như nhãn thức giới thì nhĩ giới thức, tỷ giới thức, thiệt giới thức, thân giới thức cũng như thế.

Hỏi: Thế nào là ý giới là nhân của kiến đoạn?

Đáp: Nếu ý giới là do kiến đoạn, hoặc ý giới là pháp báo của kiến đoạn. Đó gọi là ý giới là nhân của khởi đoạn.

Hỏi: Thế nào là ý giới là nhân của tư duy đoạn?

Đáp: Nếu ý giới là do tư duy đoạn, hoặc ý giới là pháp báo của tư duy đoạn. Đó gọi là ý giới là nhân của tư duy đoạn.

Hỏi: Thế nào là ý giới không phải là nhân của kiến đoạn, không phải là nhân của tư duy đoạn?

Đáp: Nếu ý giới là thiện, hoặc ý giới là pháp báo thiện, hoặc ý giới không phải là báo, không phải là pháp báo. Đó gọi là ý giới không phải là nhân của kiến đoạn, không phải là nhân của tư duy đoạn.

Như ý giới thì ý thức giới cũng như thế.

Hỏi: Thế nào là pháp giới là nhân của kiến đoạn?

Đáp: Nếu pháp giới là pháp báo của kiến đoạn, như thọ, tưởng, tư, xúc, tư duy, giác quán, kiến tuệ giải thoát, hối, không hối, tâm vui mừng, tấn, tín, dục, niệm, nghi, sợ, phiền não sử, sinh mạng kiết, thân miệng không phải giới, không biểu hiện, thân hữu lậu tấn. Đó gọi là pháp giới là nhân của kiến đoạn.

Hỏi: Thế nào là pháp giới là nhân của tư duy đoạn?

Đáp: Nếu pháp giới là pháp báo của tư duy đoạn, như thọ, tưởng, tư, xúc, tư duy, giác quán, kiến tuệ giải thoát, hối, không hối, tâm vui mừng, tấn, tín, dục, niệm, sợ, phiền não sử, sinh mạng kiết, thân miệng không phải giới, không biểu hiện, thân hữu lậu tấn. Đó gọi là pháp giới là nhân của tư duy đoạn.

Hỏi: Thế nào là pháp giới không phải là nhân của kiến đoạn, không phải là nhân của tư duy đoạn?

Đáp: Nếu pháp giới là thiện, hoặc pháp giới là pháp báo thiện, hoặc pháp giới không phải là báo, không phải là pháp báo, trừ nghi, phiền não kiết, sử, thân miệng không phải giới, không biểu hiện, còn lại là pháp giới khác không phải là nhân của kiến đoạn, không phải là nhân của tư duy đoạn. Đó gọi là pháp giới không phải là nhân của kiến đoạn, không phải là nhân của tư duy đoạn.

Hỏi: Trong mười tám giới, bao nhiêu thứ hệ thuộc cõi dục, bao nhiêu thứ hệ thuộc cõi sắc, bao nhiêu thứ hệ thuộc cõi vô sắc, bao nhiêu thứ không hệ thuộc?

Đáp: Sáu giới hệ thuộc cõi dục. Chín giới gồm hai phần, hoặc hệ thuộc cõi dục, hoặc hệ thuộc cõi sắc. Ba giới gồm bốn phần, hoặc hệ thuộc cõi dục, hoặc hệ thuộc cõi sắc, hoặc hệ thuộc cõi vô sắc, hoặc không hệ thuộc.

Hỏi: Thế nào là sáu giới hệ thuộc cõi dục?

Đáp: Tỷ giới, hương giới, tỷ giới thức, thiết giới, vị giới, thiết thức giới. Đó gọi là sáu giới hệ thuộc cõi dục.

Hỏi: Thế nào là chín giới gồm hai phần, hoặc hệ thuộc cõi dục, hoặc hệ thuộc cõi sắc?

Đáp: Nhãn giới, nhĩ giới, thân giới, sắc giới, thanh giới, xúc giới, nhãn thức giới, nhĩ giới thức, thân thức giới. Đó gọi là chín giới gồm hai phần, hoặc hệ thuộc cõi dục, hoặc hệ thuộc cõi sắc.

Hỏi: Thế nào là ba giới gồm bốn phần, hoặc hệ thuộc cõi dục, hoặc hệ thuộc cõi sắc, hoặc hệ thuộc cõi vô sắc, hoặc không hệ thuộc?

Đáp: Ý giới, ý thức giới, pháp giới. Đó gọi là ba giới gồm bốn phần, hoặc hệ thuộc cõi dục, hoặc hệ thuộc cõi sắc, hoặc hệ thuộc cõi vô sắc, hoặc không hệ thuộc.

Hỏi: Thế nào là nhãn giới hệ thuộc cõi dục?

Đáp: Nếu nhãn giới là nhãn giới của dục lậu hữu lậu, đó gọi là nhãn giới hệ thuộc cõi dục.

Hỏi: Thế nào là nhãn giới hệ thuộc cõi sắc?

Đáp: Nếu nhãn giới là nhãn giới của sắc lậu hữu lậu, đó gọi là nhãn giới hệ thuộc cõi sắc.

Như nhãn giới thì nhĩ giới, thân giới cũng như thế.

Hỏi: Thế nào là sắc giới hệ thuộc cõi dục?

Đáp: Nếu sắc giới là dục lậu hữu lậu, như sắc tốt của thân, không phải sắc tốt của thân, đoan nghiêm, không phải đoan nghiêm, vẻ bên ngoài tươi đẹp, không phải vẻ bên ngoài tươi đẹp, nghiêm tịnh, không phải nghiêm tịnh. Tâm dục hành đã khởi lên, biểu hiện nơi thân như đi đến, co duỗi, xoay chuyển. Hoặc các sắc bên ngoài là dục lậu hữu lậu, là đối tượng nhận biết của nhãn thức. Đó gọi là sắc giới hệ thuộc cõi dục.

Hỏi: Thế nào là sắc giới hệ thuộc cõi sắc?

Đáp: Nếu sắc giới là sắc lậu hữu lậu, như sắc tốt của thân, đoan nghiêm, vẻ bên ngoài tươi đẹp, nghiêm tịnh. Tâm sắc hành đã khởi lên, biểu hiện nơi thân như đi đến, co duỗi, xoay chuyển. Hoặc các sắc bên ngoài là sắc lậu hữu lậu, là đối tượng nhận biết của nhãn thức. Đó gọi là sắc giới hệ thuộc cõi sắc.

Hỏi: Thế nào là thanh giới hệ thuộc cõi dục?

Đáp: Nếu thanh giới là dục lậu, hữu lậu, như tiếng tốt của thân, không phải tiếng tốt của thân, các thứ tiếng hay, không phải các thứ tiếng hay, tiếng hòa dịu, không phải tiếng hòa dịu. Tâm dục hành đã tập hợp khởi lên, biểu hiện nơi miệng như âm thanh, ngôn ngữ. Hoặc các tiếng bên ngoài là dục lậu, hữu lậu, là đối tượng nhận biết của nhĩ thức. Đó gọi là thanh giới hệ thuộc cõi dục.

Hỏi: Thế nào là thanh giới hệ thuộc cõi sắc?

Đáp: Nếu thanh giới là sắc lậu, hữu lậu, như tiếng tốt của thân, các thứ tiếng hay, tiếng hòa dịu. Tâm sắc hành đã tập hợp khởi lên, biểu hiện nơi miệng như âm thanh, ngôn ngữ. Hoặc các tiếng bên ngoài là sắc lậu, hữu lậu, là đối tượng nhận biết của nhĩ thức. Đó gọi là thanh giới hệ thuộc cõi sắc.

Hỏi: Thế nào là xúc giới hệ thuộc cõi dục?

Đáp: Nếu xúc giới là dục lậu, hữu lậu, như thân có tiếp xúc với lạnh, nóng, nhẹ, nặng, thô, tế, nhám, trơn, cứng, mềm. Hoặc các xúc bên ngoài là dục lậu, hữu lậu, là đối tượng nhận biết của thân thức. Đó gọi là xúc giới hệ thuộc cõi dục.

Hỏi: Thế nào là xúc giới hệ thuộc cõi sắc?

Đáp: Nếu xúc giới là sắc lậu, hữu lậu, như thân có tiếp xúc với lạnh, nóng, nhẹ, tế, mềm, trơn. Hoặc các xúc bên ngoài là sắc lậu, hữu lậu, là đối tượng nhận biết của thân thức. Đó gọi là xúc giới hệ thuộc cõi sắc.

Hỏi: Thế nào là nhãn thức giới hệ thuộc cõi dục?

Đáp: Nếu nhãn thức giới là nhãn thức giới của dục lậu, hữu lậu. Đó gọi là nhãn thức giới hệ thuộc cõi dục.

Hỏi: Thế nào là nhãn thức giới hệ thuộc cõi sắc?

Đáp: Nếu nhãn thức giới là nhãn thức giới của sắc lậu, hữu lậu. Đó gọi là nhãn thức giới hệ thuộc cõi sắc.

Như nhãn thức giới thì nhĩ giới thức, thân giới thức cũng như thế.

Hỏi: Thế nào là ý giới hệ thuộc cõi dục?

Đáp: Nếu ý giới là ý giới của dục lậu, hữu lậu. Đó gọi là ý giới hệ thuộc cõi dục.

Hỏi: Thế nào là ý giới hệ thuộc cõi sắc?

Đáp: Nếu ý giới là ý giới của sắc lậu, hữu lậu. Đó gọi là ý giới hệ thuộc cõi sắc.

Hỏi: Thế nào là ý giới hệ thuộc cõi vô sắc?

Đáp: Nếu ý giới là ý giới của vô sắc lậu, hữu lậu. Đó gọi là ý giới hệ thuộc cõi vô sắc.

Hỏi: Thế nào là ý giới không hệ thuộc?

Đáp: Nếu ý giới là ý giới vô lậu của Thánh. Đó gọi là ý giới không hệ thuộc.

Như ý giới thì ý thức giới cũng như thế.

Hỏi: Thế nào là pháp giới hệ thuộc cõi dục?

Đáp: Nếu pháp giới là dục lậu, hữu lậu, như thọ, tưởng, tư, xúc, tư duy, giác quán, kiến tuệ giải thoát, không tham, không giận, không si, thuận tín, hối, không hối, tâm vui mừng, tấn, tín, dục, không phóng dật, niệm, nghi, sợ, sử phiền não, sinh, lão tử, mạng, kiết, thân miệng không phải giới, không biểu hiện, giới của thân miệng hữu lậu, không biểu hiện, thân hữu lậu tấn. Đó gọi là pháp giới hệ thuộc cõi dục.

Hỏi: Thế nào là pháp giới hệ thuộc cõi sắc?

Đáp: Nếu pháp giới là sắc lậu, hữu lậu, như thọ, tưởng, tư, xúc, tư duy, giác quán, kiến tuệ giải thoát, không si, thuận tín, hối, không hối, tâm vui mừng, tấn, tín, dục, không phóng dật, niệm, nghi, sợ, sử phiền não, sinh, lão tử, mạng, kiết, thân miệng không phải giới, không biểu hiện, giới của thân miệng hữu lậu, không biểu hiện, thân hữu lậu tấn, thân hữu lậu trừ. Đó gọi là pháp giới hệ thuộc cõi sắc.

Hỏi: Thế nào là pháp giới hệ thuộc cõi vô sắc?

Đáp: Nếu pháp giới là vô sắc lậu, hữu lậu, như thọ, tưởng, tư, xúc, tư duy, giác quán, kiến tuệ giải thoát, không si, thuận tín, tâm

tấn, trừ, tín, dục, không phóng dật, niệm, định, tâm xả, nghi, phiền não sử, sinh, lão tử, mạng, kiết, giới của thân miệng hữu lậu, không biểu hiện, thân hữu lậu tấn, thân hữu lậu trừ. Đó gọi là pháp giới hệ thuộc cõi vô sắc.

Hỏi: Thế nào là pháp giới không hệ thuộc?

Đáp: Nếu pháp giới là vô vi, vô lậu của Thánh, như thọ, tưởng, tư, xúc, tư duy, giác quán, kiến tuệ giải thoát, không si, thuận tín, tâm vui mừng, tâm tấn, trừ, tín, dục, không phóng dật, niệm, định, tâm xả, được quả định diệt tận, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh thân tấn, chánh thân trừ, chín vô vi. Đó gọi là pháp giới không hệ thuộc.

Hỏi: Trong mười tám giới, bao nhiêu thứ là quá khứ, bao nhiêu thứ là vị lai, bao nhiêu thứ là hiện tại, bao nhiêu thứ không phải là quá khứ, không phải là vị lai, không phải là hiện tại?

Đáp: Mười bảy giới gồm ba phần, hoặc là quá khứ, hoặc là vị lai, hoặc là hiện tại. Một giới gồm bốn phần, hoặc là quá khứ, hoặc là vị lai, hoặc là hiện tại, hoặc không phải là quá khứ, không phải là vị lai, không phải là hiện tại.

Hỏi: Thế nào là mười bảy giới gồm ba phần, hoặc là quá khứ, hoặc là vị lai, hoặc là hiện tại?

Đáp: Nhân giới cho đến ý thức giới, đó gọi là mười bảy giới gồm ba phần, hoặc là quá khứ, hoặc là vị lai, hoặc là hiện tại.

Hỏi: Thế nào là một giới gồm bốn phần, hoặc là quá khứ, hoặc là vị lai, hoặc là hiện tại, hoặc không phải là quá khứ, không phải là vị lai, không phải là hiện tại?

Đáp: Pháp giới, đó gọi là một giới gồm bốn phần, hoặc là quá khứ, hoặc là vị lai, hoặc là hiện tại, hoặc không phải là quá khứ, không phải là vị lai, không phải là hiện tại.

Hỏi: Thế nào là nhãn giới là quá khứ?

Đáp: Nếu nhãn giới là nhãn giới đã sinh rồi diệt, đó gọi là nhãn giới là quá khứ.

Hỏi: Thế nào là nhãn giới là vị lai?

Đáp: Nếu nhãn giới là nhãn giới chưa sinh, chưa xuất, đó gọi là nhãn giới là vị lai.

Hỏi: Thế nào là nhãn giới là hiện tại?

Đáp: Nếu nhãn giới là nhãn giới đã sinh, chưa diệt, đó gọi là nhãn giới là hiện tại. Cho đến ý thức giới cũng như thế.

Hỏi: Thế nào là pháp giới là quá khứ?

Đáp: Nếu pháp giới đã sinh rồi diệt, như thọ, tưởng, cho đến chánh thân trừ, đó gọi là pháp giới là quá khứ.

Hỏi: Thế nào là pháp giới là vị lai?

Đáp: Nếu pháp giới chưa sinh, chưa xuất, như thọ, tưởng, cho đến chánh thân trừ, đó gọi là pháp giới là vị lai.

Hỏi: Thế nào là pháp giới là hiện tại?

Đáp: Nếu pháp giới đã sinh, chưa diệt, như thọ, tưởng, cho đến chánh thân trừ, đó gọi là pháp giới là hiện tại.

Hỏi: Thế nào là pháp giới không phải là quá khứ, không phải là vị lai, không phải là hiện tại?

Đáp: Nếu pháp giới là vô vi, trí duyên tận, cho đến trí của xứ phi hữu tướng phi phi tướng, đó gọi là pháp giới không phải là quá khứ, không phải là vị lai, không phải là hiện tại.

LUẬN XÁ LỢI PHẬT A TỶ ĐÀM

QUYỀN 3

Phẩm thứ 3: PHẦN HỎI VỀ ẤM

Hỏi: Có bao nhiêu ấm?

Đáp: Có năm ấm.

Hỏi: Những gì là năm ấm?

Đáp: Đó là sắc ấm, thọ ấm, tưởng ấm, hành ấm, thức ấm.

Hỏi: Thế nào là sắc ấm?

Đáp: Nếu là sắc pháp đó gọi là sắc ấm.

Hỏi: Thế nào là sắc ấm?

Đáp: Mùi nhập là sắc, hoặc là sắc của pháp nhập, đó gọi là sắc ấm.

Hỏi: Thế nào là sắc ấm?

Đáp: Là bốn đại, hoặc là sắc do bốn đại tạo ra, đó gọi là sắc ấm.

Hỏi: Thế nào là sắc ấm?

Đáp: Là sắc của ba hành: Sắc có thể thấy có đối, sắc không thể thấy có đối, sắc không thể thấy không có đối, đó gọi là sắc ấm.

Hỏi: Thế nào là sắc ấm?

Đáp: Nếu sắc là quá khứ, vị lai, hiện tại, trong, ngoài, thô, tế, thấp kém, vượt hơn, xa, gần, đó gọi là sắc ấm.

Hỏi: Thế nào là sắc pháp?

Đáp: Là nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân nhập, sắc, thanh, hương, vị, xúc nhập. Thân miệng không phải giới, không biểu hiện, thân miệng giới hữu lậu, không biểu hiện, thân hữu lậu tán, thân hữu lậu trừ, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh thân tấn, chánh thân trừ. Đó gọi là sắc pháp.

Hỏi: Thế nào là mười nhập là sắc?

Đáp: Là nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân nhập, sắc, thanh, hương, vị, xúc nhập. Đó gọi là mười nhập là sắc.

Hỏi: Thế nào là sắc của pháp nhập?

Đáp: Là thân miệng không phải giới, không biểu hiện, thân miệng giới hữu lậu, không biểu hiện, thân hữu lậu tán, thân hữu lậu trừ, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh thân tấn, chánh thân trừ. Đó gọi là sắc pháp nhập.

Hỏi: Thế nào là bốn đại?

Đáp: Là địa đại, thủy đại, hỏa đại, phong đại. Đó gọi là bốn đại.

Hỏi: Thế nào là sắc do bốn đại tạo ra?

Đáp: Là nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, sắc, thanh, hương, vị, thân miệng không phải giới, không biểu hiện, thân miệng giới hữu lậu, không biểu hiện, thân hữu lậu tán, thân hữu lậu trừ, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh thân tấn, chánh thân trừ. Đó gọi là sắc do bốn đại tạo ra.

Hỏi: Thế nào là sắc có thể thấy có đối?

Đáp: Sắc nhập đó gọi là sắc có thể thấy có đối.

Hỏi: Thế nào là sắc không thể thấy có đối?

Đáp: Là nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, thanh, hương, vị, xúc nhập, đó gọi là sắc không thể thấy có đối.

Hỏi: Thế nào là sắc không thể thấy không có đối?

Đáp: Là thân miệng không phải giới, không biểu hiện, thân miệng giới hữu lậu, không biểu hiện, thân hữu lậu tẩn, thân hữu lậu trừ, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh thân tẩn, chánh thân trừ. Đó gọi là sắc không thể thấy không có đối.

Hỏi: Thế nào là sắc quá khứ?

Đáp: Nếu sắc đã sinh rồi diệt, đó gọi là sắc quá khứ.

Hỏi: Thế nào là sắc vị lai?

Đáp: Nếu sắc chưa sinh, chưa xuất, đó gọi là sắc vị lai.

Hỏi: Thế nào là sắc hiện tại?

Đáp: Nếu sắc đã sinh chưa diệt, đó gọi là sắc hiện tại.

Hỏi: Thế nào là sắc trong?

Đáp: Nếu sắc là thọ, đó gọi là sắc trong.

Hỏi: Thế nào là sắc ngoài?

Đáp: Nếu sắc không phải là thọ, đó gọi là sắc ngoài.

Hỏi: Thế nào là sắc thô?

Đáp: Nếu sắc hệ thuộc cõi dục, đó gọi là sắc thô.

Hỏi: Thế nào là sắc tế?

Đáp: Nếu sắc hệ thuộc cõi sắc, hệ thuộc cõi vô sắc, hoặc không hệ thuộc, đó gọi là sắc tế.

Hỏi: Thế nào là sắc thấp kém?

Đáp: Nếu sắc là bất thiện, hoặc sắc là pháp báo bất thiện, hoặc sắc không phải là báo, không phải là pháp báo, là sắc không vừa ý, đó gọi là sắc thấp kém.

Hỏi: Thế nào là sắc vượt hơn?

Đáp: Nếu sắc là thiện, hoặc sắc là pháp báo thiện, hoặc sắc không phải là báo, không phải là pháp báo, là sắc vừa ý, đó gọi là sắc vượt hơn.

Hỏi: Thế nào là sắc xa?

Đáp: Nếu sắc là các sắc xa nhau, rất xa nhau, không gần, không gần bên, đó gọi là sắc xa.

Hỏi: Thế nào là sắc gần?

Đáp: Nếu sắc là các sắc gần nhau, rất gần nhau, gần bên nhau, đó gọi là sắc gần.

Hỏi: Thế nào là thọ ấm?

Đáp: Một thọ là thọ ấm: Là tâm thọ, đó gọi là thọ ấm.

Hỏi: Thế nào là thọ ấm?

Đáp: Hai thọ là thọ ấm: Là thân thọ, tâm thọ, đó gọi là thọ ấm.

Hỏi: Thế nào là thọ ấm?

Đáp: Ba thọ là thọ ấm: Là lạc thọ, khổ thọ, không khổ không lạc thọ, đó gọi là thọ ấm.

Hỏi: Thế nào là thọ ấm?

Đáp: Bốn thọ là thọ ấm: Là thọ hệ thuộc cõi dục, thọ hệ thuộc cõi sắc, thọ hệ thuộc cõi vô sắc, thọ không hệ thuộc, đó gọi là thọ ấm.

Hỏi: Thế nào là thọ ấm?

Đáp: Năm thọ là thọ ấm: Là lạc căn, khổ căn, hỷ căn, ưu căn, xả căn, đó gọi là thọ ấm.

Hỏi: Thế nào là thọ ấm?

Đáp: Sáu thọ là thọ ấm: Là thọ của nhãn xúc, thọ của nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý xúc, đó gọi là thọ ấm.

Hỏi: Thế nào là thọ ẩm?

Đáp: Bảy thọ là thọ ẩm: Là thọ tương ưng với nhãn thức giới, thọ tương ưng với nhĩ, tỷ, thiệt, thân thức giới, ý giới, ý thức giới, đó gọi là thọ ẩm.

Hỏi: Thế nào là thọ ẩm?

Đáp: Là thọ của mười tám ý hành và thọ của ý khác, đó gọi là thọ ẩm.

Hỏi: Thế nào là thọ ẩm?

Đáp: Là thọ của ba mươi sáu câu tôn và thọ của ý khác, đó gọi là thọ ẩm.

Hỏi: Thế nào là thọ ẩm?

Đáp: Một trăm lẻ tám thọ và thọ của ý khác, đó gọi là thọ ẩm.

Hỏi: Thế nào là thọ ẩm?

Đáp: Nếu thọ là quá khứ, vị lai, hiện tại, trong, ngoài, thô, tế, thấp kém, vượt hơn, xa, gần, đó gọi là thọ ẩm.

Hỏi: Thế nào là thân thọ?

Đáp: Nếu thọ tương ưng với thân thức, đó gọi là thân thọ.

Hỏi: Thế nào là tâm thọ?

Đáp: Nếu thọ tương ưng với ý thức, đó gọi là tâm thọ.

Hỏi: Thế nào là thân thọ?

Đáp: Nếu thọ tương ưng với năm thức thân: nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức, đó gọi là thân thọ.

Hỏi: Thế nào là tâm thọ?

Đáp: Nếu thọ tương ưng với ý thức, đó gọi là tâm thọ.

Hỏi: Thế nào là lạc thọ?

Đáp: Nếu là lạc thọ của thân tâm, đó gọi là lạc thọ.

Hỏi: Thế nào là khổ thọ?

Đáp: Nếu là khổ thọ của thân tâm, đó gọi là khổ thọ.

Hỏi: Thế nào là không khổ không lạc thọ?

Đáp: Nếu thân tâm không phải là khổ thọ, không phải là lạc thọ, đó gọi là không khổ không lạc thọ.

Hỏi: Thế nào là thọ hệ thuộc cõi dục?

Đáp: Nếu thọ là dục lậu, hữu lậu, đó gọi là thọ hệ thuộc cõi dục.

Hỏi: Thế nào là thọ hệ thuộc cõi sắc?

Đáp: Nếu thọ là sắc lậu, hữu lậu, đó gọi là thọ hệ thuộc cõi sắc.

Hỏi: Thế nào là thọ hệ thuộc cõi vô sắc?

Đáp: Nếu thọ là vô sắc lậu, hữu lậu, đó gọi là thọ hệ thuộc cõi vô sắc.

Hỏi: Thế nào là thọ không hệ thuộc?

Đáp: Nếu thọ là vô lậu của Thánh, đó gọi là thọ không hệ thuộc.

Hỏi: Thế nào là lạc căn?

Đáp: Nếu là lạc thọ của thân, lạc thọ của nhãn xúc, lạc thọ của nhĩ, tỷ, thiệt, thân xúc, là lạc giới, đó gọi là lạc căn.

Hỏi: Thế nào là khổ căn?

Đáp: Nếu là khổ thọ của thân, khổ thọ của nhãn xúc, khổ thọ của nhĩ, tỷ, thiệt, thân xúc, là khổ giới, đó gọi là khổ căn.

Hỏi: Thế nào là hỷ căn?

Đáp: Nếu là lạc thọ của thân tâm, lạc thọ của ý xúc, là hỷ giới, đó gọi là hỷ căn.

Hỏi: Thế nào là ưu căn?

Đáp: Nếu là khổ thọ của thân tâm, khổ thọ của ý xúc, là ưu giới, đó gọi là ưu căn.

Hỏi: Thế nào là xả căn?

Đáp: Nếu là không khổ không lạc thọ của thân tâm, không khổ không lạc thọ của nhãn xúc, không khổ không lạc thọ của nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý xúc, là xả giới, đó gọi là xả căn.

Hỏi: Thế nào là thọ của nhãn xúc?

Đáp: Nếu thọ tương ưng với nhãn thức, đó gọi là thọ của nhãn xúc.

Hỏi: Thế nào là thọ của nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý xúc?

Đáp: Nếu thọ tương ưng với ý thức, đó gọi là thọ của ý xúc.

Hỏi: Thế nào là thọ của nhãn xúc?

Đáp: Duyên nơi mắt, duyên nơi sắc, sinh nhãn thức. Ba pháp hòa hợp sinh xúc, duyên nơi xúc thọ, đó gọi là thọ của nhãn xúc.

Hỏi: Thế nào là thọ của nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý xúc?

Đáp: Duyên nơi ý, duyên nơi pháp, sinh ý thức. Ba pháp hòa hợp sinh xúc, duyên nơi xúc thọ, đó gọi là thọ của ý xúc.

Hỏi: Thế nào là thọ tương ưng với nhãn thức giới?

Đáp: Nếu thọ cùng sinh, cùng trụ, cùng diệt đối với nhãn thức giới, đó gọi là thọ tương ưng với nhãn thức giới.

Hỏi: Thế nào là thọ tương ưng với nhĩ, tỷ, thiệt, thân thức giới, ý giới, ý thức giới?

Đáp: Nếu thọ cùng sinh, cùng trụ, cùng diệt đối với ý thức giới, đó gọi là thọ tương ưng với ý thức giới.

Hỏi: Thế nào là mười tám ý hành?

Đáp: Sáu hành hỷ, sáu hành ưu, sáu hành xả. Như thế, sáu hành hỷ, sáu hành ưu, sáu hành xả, đó gọi là mười tám ý hành.

Hỏi: Thế nào là trừ mười tám ý hành là thọ của ý khác?

Đáp: Trừ mười tám ý hành, thọ nhận ý khác, đó gọi là trừ mười tám ý hành là thọ của ý khác.

Hỏi: Thế nào là ba mươi sáu câu tôn?

Đáp: Là dựa vào sáu tham hỷ, dựa vào sáu xuất hỷ. Dựa vào sáu tham ưu, dựa vào sáu xuất ưu. Dựa vào sáu tham xả, dựa vào sáu xuất xả. Đó gọi là ba mươi sáu câu tôn.

Hỏi: Thế nào là dựa vào sáu tham hỷ?

Đáp: Mắt nhận biết sắc, ái hỷ, vừa ý, ái sắc tương ưng với dục nhiễm, nay được, sẽ được, đã được, quá khứ biến diệt, nhớ nghĩ sinh hỷ. Hỷ như thế đó gọi là dựa vào tham hỷ. Tai, mũi, lưỡi, thân, ý nhận biết pháp, ái hỷ, vừa ý, ái pháp tương ưng với dục nhiễm, nay được, sẽ được, đã được, quá khứ biến diệt, nhớ nghĩ sinh hỷ. Hỷ như thế đó gọi là dựa vào tham hỷ. Tức gọi là dựa vào sáu tham hỷ.

Hỏi: Thế nào là dựa vào sáu xuất hỷ?

Đáp: Sắc là vô ngã, nhận biết vô thường, biến đổi khác, lia dục diệt. Quán như thật sắc quá khứ, sắc như đây là vô thường, khổ, đổi thay, quán như thật sinh hỷ. Hỷ như thế đó gọi là dựa vào xuất hỷ. Thanh, hương, vị, xúc, pháp là vô ngã, nhận biết vô thường, biến đổi khác, lia dục diệt. Quán như thật pháp quá khứ như đây là vô thường, khổ, đổi thay, quán như thật sinh hỷ. Hỷ như thế đó gọi là dựa vào xuất hỷ. Tức gọi là dựa vào sáu xuất hỷ.

Hỏi: Thế nào là dựa vào sáu tham ưu?

Đáp: Mắt nhận biết sắc, ái hỷ, vừa ý, ái sắc tương ưng với dục nhiễm, nay chưa được, sẽ chưa được, đã được, thì biến đổi, diệt mất,

nhớ nghĩ sinh ưu. Ưu như thế đó gọi là dựa vào tham ưu. Tai, mũi, lưỡi, thân, ý nhận biết pháp, ái hỷ, vừa ý, ái pháp tương ưng với dục nhiễm, nay chưa được, sẽ chưa được, đã được, thì biến đổi, diệt mất, nhớ nghĩ sinh ưu. Ưu như thế đó gọi là dựa vào tham ưu. Tức gọi là dựa vào sáu tham ưu.

Hỏi: Thế nào là dựa vào sáu xuất ưu?

Đáp: Sắc là vô ngã, nhận biết vô thường, biến đổi khác, lia dục diệt. Quán như thật sắc quá khứ, sắc như đây là vô thường, khổ, đổi thay. Quán như thật xong, đối với pháp thù thắng giải thoát tịch diệt thì mong cầu, đến lúc nào sẽ chứng nhập, như các Thánh nhân đã thành tựu hành, duyên nơi đây sinh ưu. Ưu như thế đó gọi là dựa vào xuất ưu. Thanh, hương, vị, xúc, pháp là vô ngã, nhận biết vô thường, biến đổi khác, lia dục diệt. Quán như thật pháp quá khứ như đây là vô thường, khổ, đổi thay. Quán như thật xong, đối với pháp thù thắng giải thoát tịch diệt thì mong cầu, đến lúc nào sẽ chứng nhập, như các Thánh nhân đã thành tựu hành, duyên nơi đây sinh ưu. Ưu như thế đó gọi là dựa vào xuất ưu. Tức gọi là dựa vào sáu xuất ưu.

Hỏi: Thế nào là dựa vào sáu tham xả?

Đáp: Mắt nhận biết sắc, người phạm phu sinh xả, si mê như trẻ con, không thấy lỗi lầm tai hại, không nhận biết báo. Như thế, không nhận biết cần nên xả, đối với sắc không có phương tiện, đó gọi là dựa vào tham xả. Tai, mũi, lưỡi, thân, ý nhận biết pháp, người phạm phu sinh xả, si mê như trẻ con, không thấy lỗi lầm tai hại, không nhận biết báo. Như thế, không nhận biết cần nên xả, đối với pháp không có phương tiện, đó gọi là dựa vào tham xả. Tức gọi là dựa vào sáu tham xả.

Hỏi: Thế nào là dựa vào sáu xuất xả?

Đáp: Sắc là vô ngã, nhận biết vô thường, biến đổi khác, lia dục diệt. Quán như thật sắc quá khứ, sắc như đây là vô thường, khổ, biến

đôi khác. Quán như thật xong, sinh xả. Như thế, nhận biết được xả, đối với sắc có phương tiện, đó gọi là dựa vào xuất xả. Thanh, hương, vị, xúc, pháp là vô ngã, nhận biết vô thường, biến đổi khác, lìa dục diệt. Quán như thật pháp quá khứ như đây là vô thường, khổ, biến đổi khác. Quán như thật xong, sinh xả. Như thế, nhận biết được xả, đối với pháp có phương tiện, đó gọi là dựa vào xuất xả. Tức gọi là dựa vào sáu xuất xả.

Như thế, dựa vào sáu tham hỷ, dựa vào sáu xuất hỷ. Như thế, dựa vào sáu tham ưu, dựa vào sáu xuất ưu. Như thế, dựa vào sáu tham xả, dựa vào sáu xuất xả. Như thế hòa hợp, gọi là ba mươi sáu câu tôn.

Hỏi: Thế nào là trừ ba mươi sáu câu tôn là thọ của ý khác?

Đáp: Trừ ba mươi sáu câu tôn, thọ nhận ý khác, đó gọi là trừ ba mươi sáu câu tôn là thọ của ý khác.

Hỏi: Thế nào là một trăm lẻ tám thọ?

Đáp: Ba mươi sáu câu tôn quá khứ. Ba mươi sáu câu tôn vị lai. Ba mươi sáu câu tôn hiện tại. Như thế hợp chung, đó gọi là một trăm lẻ tám thọ.

Hỏi: Thế nào là trừ một trăm lẻ tám thọ là thọ của ý khác?

Đáp: Trừ một trăm lẻ tám thọ, thọ nhận ý khác, đó gọi là trừ một trăm lẻ tám thọ là thọ của ý khác.

Hỏi: Thế nào là thọ quá khứ?

Đáp: Nếu thọ đã sinh rồi diệt, đó gọi là thọ quá khứ.

Hỏi: Thế nào là thọ vị lai?

Đáp: Nếu thọ chưa sinh, chưa xuất, đó gọi là thọ vị lai.

Hỏi: Thế nào là thọ hiện tại?

Đáp: Nếu thọ đã sinh chưa diệt, đó gọi là thọ hiện tại.

Hỏi: Thế nào là thọ trong?

Đáp: Nếu thọ là thọ nhận, đó gọi là thọ trong.

Hỏi: Thế nào là thọ ngoài?

Đáp: Nếu thọ không phải là thọ nhận, đó gọi là thọ ngoài.

Hỏi: Thế nào là thọ thô?

Đáp: Nếu thọ hệ thuộc cõi dục, đó gọi là thọ thô.

Hỏi: Thế nào là thọ tế?

Đáp: Nếu thọ hệ thuộc cõi sắc, hệ thuộc cõi vô sắc và không hệ thuộc, đó gọi là thọ tế.

Hỏi: Thế nào là thọ thấp kém?

Đáp: Nếu thọ là bất thiện, hoặc thọ là pháp báo bất thiện, hoặc thọ không phải là báo, không phải là pháp báo, không vừa ý, đó gọi là thọ thấp kém.

Hỏi: Thế nào là thọ vượt hơn?

Đáp: Nếu thọ là thiện, hoặc thọ là pháp báo thiện, hoặc thọ không phải là báo, không phải là pháp báo, vừa ý, đó gọi là thọ vượt hơn.

Hỏi: Thế nào là thọ xa?

Đáp: Nếu thọ là các thọ xa nhau, rất xa nhau, không gần, không gần bên, đó gọi là thọ xa.

Hỏi: Thế nào là thọ gần?

Đáp: Nếu thọ là các thọ gần nhau, rất gần nhau, gần bên nhau, đó gọi là thọ gần.

Hỏi: Thế nào là tướng âm?

Đáp: Một tướng là tướng âm: Nếu tướng là thức tướng, là thức tướng cứu cánh, đó gọi là tướng âm.

Hỏi: Thế nào là tướng âm?

Đáp: Hai tướng là tướng âm: Tướng tương ứng với thân thọ, tướng tương ứng với tâm thọ, đó gọi là tướng âm.

Hỏi: Thế nào là tướng âm?

Đáp: Ba tướng là tướng âm: Tướng tương ứng với lạc thọ, tướng tương ứng với khổ thọ, tướng tương ứng với không khổ không lạc thọ, đó gọi là tướng âm.

Hỏi: Thế nào là tướng âm?

Đáp: Bốn tướng là tướng âm: Tướng hệ thuộc cõi dục, tướng hệ thuộc cõi sắc, tướng hệ thuộc cõi vô sắc và tướng không hệ thuộc, đó gọi là tướng âm.

Hỏi: Thế nào là tướng âm?

Đáp: Năm tướng là tướng âm: Tướng tương ứng với lạc căn, tướng tương ứng với khổ căn, hỷ căn, ưu căn, xả căn, đó gọi là tướng âm.

Hỏi: Thế nào là tướng âm?

Đáp: Sáu tướng là tướng âm: Tướng sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp, đó gọi là tướng âm.

Hỏi: Thế nào là tướng âm?

Đáp: Bảy tướng là tướng âm: Tướng tương ứng với nhãn thức giới, tướng tương ứng với nhĩ, tỷ, thiệt, thân thức giới, ý giới, ý thức giới, đó gọi là tướng âm.

Hỏi: Thế nào là tướng âm?

Đáp: Tướng tương ứng với mười tám ý hành và tướng khác, là thức tướng, thức tướng cứu cánh, đó gọi là tướng âm.

Hỏi: Thế nào là tướng âm?

Đáp: Tướng tương ứng với ba mươi sáu câu tôn và tướng khác, là thức tướng, thức tướng cứu cánh, đó gọi là tướng âm.

Hỏi: Thế nào là tướng âm?

Đáp: Tướng tương ứng với một trăm lẻ tám thọ và tướng khác là thức tướng, thức tướng cứu cánh, đó gọi là tướng âm.

Hỏi: Thế nào là tướng âm?

Đáp: Nếu tướng là quá khứ, vị lai, hiện tại, trong, ngoài, thô, tế, thấp kém, vượt hơn, xa, gần, đó gọi là tướng âm.

Hỏi: Thế nào là tướng tương ứng với thân thọ?

Đáp: Nếu tướng cùng sinh, cùng trụ, cùng diệt đối với thân thọ, đó gọi là tướng tương ứng với thân thọ.

Hỏi: Thế nào là tướng tương ứng với tâm thọ?

Đáp: Nếu tướng cùng sinh, cùng trụ, cùng diệt đối với tâm thọ, đó gọi là tướng tương ứng với tâm thọ.

Hỏi: Thế nào là tướng tương ứng với lạc thọ?

Đáp: Nếu tướng cùng sinh, cùng trụ, cùng diệt đối với lạc thọ, đó gọi là tướng tương ứng với lạc thọ.

Hỏi: Thế nào là tướng tương ứng với khổ thọ, tương ứng với không khổ không lạc thọ?

Đáp: Nếu tướng cùng sinh, cùng trụ, cùng diệt đối với khổ thọ, không khổ không lạc thọ, đó gọi là tướng tương ứng với khổ thọ, tương ứng với không khổ không lạc thọ.

Hỏi: Thế nào là tướng hệ thuộc cõi dục?

Đáp: Nếu tướng là dục lậu, hữu lậu, đó gọi là tướng hệ thuộc cõi dục.

Hỏi: Thế nào là tướng hệ thuộc cõi sắc?

Đáp: Nếu tướng là sắc lậu, hữu lậu, đó gọi là tướng hệ thuộc cõi sắc.

Hỏi: Thế nào là tướng hệ thuộc cõi vô sắc?

Đáp: Nếu tướng là vô sắc lậu, hữu lậu, đó gọi là tướng hệ thuộc cõi vô sắc.

Hỏi: Thế nào là tướng không hệ thuộc?

Đáp: Nếu tướng là vô lậu của Thánh, đó gọi là tướng không hệ thuộc.

Hỏi: Thế nào là tướng tương ưng với lạc căn?

Đáp: Nếu tướng đối với lạc căn cùng sinh, cùng trụ, cùng diệt, đó gọi là tướng tương ưng với lạc căn.

Hỏi: Thế nào là tướng tương ưng với khổ căn, hỷ căn, ưu căn, xả căn?

Đáp: Nếu tướng đối với xả căn cùng sinh, cùng trụ, cùng diệt, đó gọi là tướng tương ưng với các căn khổ, hỷ, ưu, xả.

Hỏi: Thế nào là tướng sắc?

Đáp: Nếu tướng tương ưng với nhãn thức, đó gọi là tướng sắc.

Hỏi: Thế nào là tướng thanh, hương, vị, xúc, pháp?

Đáp: Nếu tướng tương ưng với ý thức, đó gọi là tướng pháp.

Hỏi: Thế nào là tướng sắc?

Đáp: Nơi cảnh giới sắc, tư duy sắc, nếu tướng là thức tướng, là thức tướng cứu cánh, đó gọi là tướng sắc.

Hỏi: Thế nào là tướng thanh, hương, vị, xúc, pháp?

Đáp: Nơi cảnh giới pháp, tư duy pháp, nếu tướng là thức tướng, là thức tướng cứu cánh, đó gọi là tướng pháp.

Hỏi: Thế nào là tướng tương ưng với nhãn thức giới?

Đáp: Nếu tướng cùng sinh, cùng trụ, cùng diệt đối với nhãn thức giới, đó gọi là tướng tương ưng với nhãn thức giới.

Hỏi: Thế nào là tướng tương ưng với nhĩ, tỷ, thiệt, thân thức giới, ý giới, ý thức giới?

Đáp: Nếu tướng cùng sinh, cùng trụ, cùng diệt đối với ý thức giới, đó gọi là tướng tương ưng với ý thức giới.

Hỏi: Thế nào là tướng tương ưng với mười tám ý hành?

Đáp: Nếu tướng cùng sinh, cùng trụ, cùng diệt đối với mười tám ý hành, đó gọi là tướng tương ưng với mười tám ý hành.

Hỏi: Thế nào là tướng tương ưng với trừ mười tám ý hành là tướng khác, là thức tướng, thức tướng cứu cánh?

Đáp: Là tướng khác của tướng tương ưng với trừ mười tám ý hành, đó gọi là tướng tương ưng với trừ mười tám ý hành là tướng khác, là thức tướng, thức tướng cứu cánh.

Hỏi: Thế nào là tướng tương ưng với ba mươi sáu câu tôn?

Đáp: Nếu tướng cùng sinh, cùng trụ, cùng diệt đối với ba mươi sáu câu tôn, đó gọi là tướng tương ưng với ba mươi sáu câu tôn.

Hỏi: Thế nào là tướng tương ưng với trừ ba mươi sáu câu tôn là tướng khác, là thức tướng, thức tướng cứu cánh?

Đáp: Là tướng khác của tướng tương ưng với trừ ba mươi sáu câu tôn, đó gọi là tướng tương ưng với trừ ba mươi sáu câu tôn là tướng khác, là thức tướng, thức tướng cứu cánh.

Hỏi: Thế nào là tướng tương ưng với một trăm lẻ tám thọ?

Đáp: Nếu tướng cùng sinh, cùng trụ, cùng diệt đối với một trăm lẻ tám thọ, đó gọi là tướng tương ưng với một trăm lẻ tám thọ.

Hỏi: Thế nào là tướng tương ưng với trừ một trăm lẻ tám thọ là tướng khác, là thức tướng, thức tướng cứu cánh?

Đáp: Là tướng khác của tướng tương ưng với trừ một trăm lẻ tám thọ, đó gọi là tướng tương ưng với trừ một trăm lẻ tám thọ là tướng khác, là thức tướng, thức tướng cứu cánh.

Hỏi: Thế nào là tướng quá khứ?

Đáp: Nếu tướng đã sinh rồi diệt, đó gọi là tướng quá khứ.

Hỏi: Thế nào là tướng vị lai?

Đáp: Nếu tướng chưa sinh, chưa xuất, đó gọi là tướng vị lai.

Hỏi: Thế nào là tướng hiện tại?

Đáp: Nếu tướng đã sinh chưa diệt, đó gọi là tướng hiện tại.

Hỏi: Thế nào là tướng trong?

Đáp: Nếu tướng là thọ, đó gọi là tướng trong.

Hỏi: Thế nào là tướng ngoài?

Đáp: Nếu tướng không phải là thọ, đó gọi là tướng ngoài.

Hỏi: Thế nào là tướng thô?

Đáp: Nếu tướng hệ thuộc cõi dục, đó gọi là tướng thô.

Hỏi: Thế nào là tướng tế?

Đáp: Nếu tướng hệ thuộc cõi sắc, hệ thuộc cõi vô sắc và không hệ thuộc, đó gọi là tướng tế.

Hỏi: Thế nào là tướng thấp kém?

Đáp: Nếu tướng là bất thiện, hoặc tướng là pháp báo bất thiện, hoặc tướng không phải là báo, không phải là pháp báo, không vừa ý, đó gọi là tướng thấp kém.

Hỏi: Thế nào là tướng vượt hơn?

Đáp: Nếu tướng là thiện, hoặc tướng là pháp báo thiện, hoặc tướng không phải là báo, không phải là pháp báo, vừa ý, đó gọi là tướng vượt hơn.

Hỏi: Thế nào là tướng xa?

Đáp: Nếu tướng là các tướng xa nhau, rất xa nhau, không gần, không gần bên, đó gọi là tướng xa.

Hỏi: Thế nào là tướng gần?

Đáp: Nếu tướng là các tướng gần nhau, rất gần nhau, gần bên nhau, đó gọi là tướng gần.

Hỏi: Thế nào là hành âm?

Đáp: Trừ thọ âm, tướng âm, thức âm, các pháp còn lại không phải là sắc, là hữu vi, đó gọi là hành âm.

Hỏi: Thế nào là hành âm?

Đáp: Là tư, xúc, tư duy, giác quán, kiến tuệ giải thoát, không tham, không giận, không si, thuận tín, hồi, không hồi, tâm vui mừng, tâm tấn, trừ, tín, dục, không phóng dật, niệm, định, tâm xả, nghi, sợ, phiền não sử, sinh, lão tử, mạng, kiết, định vô tướng, được quả định diệt tận. Đó gọi là hành âm.

Hỏi: Thế nào là thức âm?

Đáp: Ý nhập, đó gọi là thức âm.

Hỏi: Thế nào là thức âm?

Đáp: Ý căn đó gọi là thức âm.

Hỏi: Thế nào là thức âm?

Đáp: Nếu là tâm ý thức, sáu thức thân, bảy thức giới, đó gọi là thức âm.

Hỏi: Thế nào là thức âm?

Đáp: Nếu là thức quá khứ, vị lai, hiện tại, trong, ngoài, thô, tế, thấp kém, vượt hơn, xa, gần, đó gọi là thức âm.

Hỏi: Thế nào là sáu thức thân?

Đáp: Nhãn thức thân, nhĩ thức thân, tỷ thức thân, thiệt thức thân, thân thức thân, ý thức thân.

Hỏi: Thế nào là nhãn thức thân?

Đáp: Duyên nơi mắt, duyên nơi sắc, duyên nơi ánh sáng, duyên nơi tư duy. Do bốn duyên này nên thức đã sinh, nay sinh, sẽ sinh không nhất định. Đó gọi là nhãn thức thân.

Hỏi: Thế nào là nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý thức thân?

Đáp: Duyên nơi ý, duyên nơi pháp, duyên nơi tư duy. Do ba duyên này nên thức đã sinh, nay sinh, sẽ sinh không nhất định. Đó gọi là ý thức thân. Tức gọi là sáu thức thân.

Hỏi: Thế nào là bảy thức giới?

Đáp: Nhãn thức giới, nhĩ, tỷ, thiệt, thân thức giới, ý giới, ý thức giới, đó gọi là bảy thức giới.

Hỏi: Thế nào là nhãn thức giới?

Đáp: Nếu nhãn căn của thức sinh khởi cảnh giới sắc, đã sinh, nay sinh, sẽ sinh, không nhất định, đó gọi là nhãn thức giới.

Hỏi: Thế nào là nhĩ, tỷ, thiệt, thân thức giới?

Đáp: Nếu thân căn của thức sinh khởi cảnh giới xúc, đã sinh, nay sinh, sẽ sinh, không nhất định, đó gọi là thân thức giới.

Hỏi: Thế nào là ý giới?

Đáp: Ý nhận biết pháp, tư duy pháp. Nếu tâm ban đầu đã sinh, nay sinh, sẽ sinh, không nhất định, đó gọi là ý giới.

Hỏi: Thế nào là ý thức giới?

Đáp: Nếu thức tương tự không lia cảnh giới kia và tâm tương tự khác đã sinh, nay sinh, sẽ sinh, không nhất định, đó gọi là ý thức giới. Tức gọi là bảy thức giới.

Hỏi: Thế nào là thức quá khứ?

Đáp: Nếu thức đã sinh rồi diệt, đó gọi là thức quá khứ.

Hỏi: Thế nào là thức vị lai?

Đáp: Nếu thức chưa sinh, chưa xuất, đó gọi là thức vị lai.

Hỏi: Thế nào là thức hiện tại?

Đáp: Nếu thức đã sinh chưa diệt, đó gọi là thức hiện tại.

Hỏi: Thế nào là thức trong?

Đáp: Nếu thức là thọ, đó gọi là thức trong.

Hỏi: Thế nào là thức ngoài?

Đáp: Nếu thức không phải là thọ, đó gọi là thức ngoài.

Hỏi: Thế nào là thức thô?

Đáp: Nếu thức hệ thuộc cõi dục, đó gọi là thức thô.

Hỏi: Thế nào là thức tế?

Đáp: Nếu thức hệ thuộc cõi sắc, hệ thuộc cõi vô sắc và không hệ thuộc, đó gọi là thức tế.

Hỏi: Thế nào là thức thấp kém?

Đáp: Nếu thức là bất thiện, hoặc thức là pháp báo bất thiện, hoặc thức không phải là báo, không phải là pháp báo, không vừa ý, đó gọi là thức thấp kém.

Hỏi: Thế nào là thức vượt hơn?

Đáp: Nếu thức là thiện, hoặc thức là pháp báo thiện, hoặc thức không phải là báo, không phải là pháp báo, vừa ý, đó gọi là thức vượt hơn.

Hỏi: Thế nào là thức xa?

Đáp: Nếu thức là các thức xa nhau, rất xa nhau, không gần, không gần bên, đó gọi là thức xa.

Hỏi: Thế nào là thức gần?

Đáp: Nếu thức là các thức gần nhau, rất gần nhau, gần bên nhau, đó gọi là thức gần.

Hỏi: Trong năm ấm có bao nhiêu thứ là sắc, bao nhiêu thứ không phải là sắc?

Đáp: Một ấm là sắc. Bốn ấm không phải là sắc.

Hỏi: Thế nào là một ấm là sắc?

Đáp: Sắc ấm đó gọi là một ấm là sắc.

Hỏi: Thế nào là bốn ấm không phải là sắc?

Đáp: Thọ ấm, tưởng ấm, hành ấm, thức ấm, đó gọi là bốn ấm không phải là sắc.

Hỏi: Trong năm ấm có bao nhiêu thứ có thể thấy, bao nhiêu thứ không thể thấy?

Đáp: Bốn ấm không thể thấy. Một ấm gồm hai phần, hoặc là có thể thấy, hoặc là không thể thấy.

Hỏi: Thế nào là bốn ấm không thể thấy?

Đáp: Thọ ấm, tưởng ấm, hành ấm, thức ấm, đó gọi là bốn ấm không thể thấy.

Hỏi: Thế nào là một ấm gồm hai phần, hoặc là có thể thấy, hoặc là không thể thấy?

Đáp: Sắc ấm đó gọi là một ấm gồm hai phần, hoặc là có thể thấy, hoặc là không thể thấy.

Hỏi: Thế nào là sắc ấm có thể thấy?

Đáp: Sắc nhập đó gọi là sắc ấm có thể thấy.

Hỏi: Thế nào là sắc ấm không thể thấy?z

Đáp: Trừ sắc nhập, sắc ấm còn lại là không thể thấy, đó gọi là sắc ấm không thể thấy.

Hỏi: Trong năm âm có bao nhiêu thứ có đối, bao nhiêu thứ không có đối?

Đáp: Bốn âm là không có đối. Một âm gồm hai phần, hoặc là có đối, hoặc là không có đối.

Hỏi: Thế nào là bốn âm không có đối?

Đáp: Thọ âm, tưởng âm, hành âm, thức âm, đó gọi là bốn âm không có đối.

Hỏi: Thế nào là một âm gồm hai phần, hoặc là có đối, hoặc là không có đối?

Đáp: Sắc âm đó gọi là một âm gồm hai phần, hoặc là có đối, hoặc là không có đối.

Hỏi: Thế nào là sắc âm có đối?

Đáp: Mười nhập là sắc, đó gọi là sắc âm có đối.

Hỏi: Thế nào là sắc âm không có đối?

Đáp: Sắc thuộc pháp nhập, đó gọi là sắc âm không có đối.

Hỏi: Trong năm âm có bao nhiêu thứ là thánh, bao nhiêu thứ không phải là thánh?

Đáp: Tất cả đều gồm hai phần, hoặc là thánh, hoặc không phải là thánh.

Hỏi: Thế nào là sắc âm không phải là thánh?

Đáp: Nếu sắc âm là hữu lậu, đó gọi là sắc âm không phải là thánh.

Hỏi: Thế nào là sắc âm không phải là thánh?

Đáp: Nếu sắc âm là thọ, đó gọi là sắc âm không phải là thánh.

Hỏi: Thế nào là sắc âm không phải là thánh?

Đáp: Nếu sắc âm là phi học phi vô học, là bốn sắc đầu của mười nhập là sắc, đó gọi là sắc âm không phải là thánh.

Hỏi: Thế nào là sắc ấm là thánh?

Đáp: Nếu sắc ấm là vô lậu, đó gọi là sắc ấm là thánh.

Hỏi: Thế nào là sắc ấm là thánh?

Đáp: Nếu sắc ấm là học, hoặc vô học. Người học đã lìa kiết sử, tâm Thánh nhập đạo Thánh. Nếu là kiên tín, kiên pháp và người nơi nẻo khác thấy được lỗi lầm tai hại của hành tác, quán Niết-bàn là tĩnh lặng, quán như thật về khổ tập diệt đạo, chưa được muốn được, chưa hiểu muốn hiểu, chưa chứng muốn chứng, lìa phiền não tu đạo. Người kiến học như Tu-đà-hoàn, Tu-đà-hàm, A-na-hàm, trí quán đầy đủ, hoặc trí địa, hoặc quán tâm giải thoát, tức chứng quả Sa-môn, hoặc quả Tu-đà-hoàn, quả Tu-đà-hàm, quả A-na-hàm. Người vô học muốn đắc quả A-la-hán, chưa được pháp Thánh muốn được, trí quán đầy đủ, hoặc trí địa, hoặc quán tâm giải thoát, tức đắc quả A-la-hán. Hoặc người thật, hoặc là nẻo, hoặc là chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh thân tấn, chánh thân trừ. Đó gọi là sắc ấm là thánh.

Hỏi: Thế nào là thọ ấm không phải là thánh?

Đáp: Nếu thọ ấm là hữu lậu, đó gọi là thọ ấm không phải là thánh.

Hỏi: Thế nào là thọ ấm không phải là thánh?

Đáp: Nếu thọ ấm là thọ, đó gọi là thọ ấm không phải là thánh.

Hỏi: Thế nào là thọ ấm không phải là thánh?

Đáp: Nếu thọ ấm là phi học phi vô học, là thọ của nhãn xúc, là thọ của nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý xúc, đó gọi là thọ ấm không phải là thánh.

Hỏi: Thế nào là thọ ấm là thánh?

Đáp: Nếu thọ ấm là vô lậu, đó gọi là thọ ấm là thánh.

Hỏi: Thế nào là thọ ấm là thánh?

Đáp: Là thọ của ý xúc tương ưng với tín căn, đó gọi là thọ ấm là thánh.

Hỏi: Thế nào là thọ ẩm là thánh?

Đáp: Nếu thọ ẩm là học, hoặc vô học. Người học đã lia kiết sử, cho đến tức đắc quả A-la-hán. Hoặc người thật, hoặc là nẻo, hoặc là ý xúc. Đó gọi là thọ ẩm là thánh.

Hỏi: Thế nào là tướng ẩm không phải là thánh?

Đáp: Nếu tướng ẩm là hữu lậu, đó gọi là tướng ẩm không phải là thánh.

Hỏi: Thế nào là tướng ẩm không phải là thánh?

Đáp: Nếu tướng ẩm là thọ, đó gọi là tướng ẩm không phải là thánh.

Hỏi: Thế nào là tướng ẩm không phải là thánh?

Đáp: Nếu tướng ẩm là phi học phi vô học, là tướng sắc, tướng thanh, hương, vị, xúc, pháp, đó gọi là tướng ẩm không phải là thánh.

Hỏi: Thế nào là tướng ẩm là thánh?

Đáp: Nếu tướng ẩm là vô lậu Thánh, đó gọi là tướng ẩm là thánh.

Hỏi: Thế nào là tướng ẩm là thánh?

Đáp: Nếu tướng ẩm là tín căn tương ưng với tướng pháp, đó gọi là tướng ẩm là thánh.

Hỏi: Thế nào là tướng ẩm là thánh?

Đáp: Nếu tướng ẩm là học, hoặc vô học. Người học đã lia kiết sử, cho đến tức đắc quả A-la-hán. Hoặc người thật, hoặc là nẻo, hoặc là tướng pháp. Đó gọi là tướng ẩm là thánh.

Hỏi: Thế nào là hành ẩm không phải là thánh?

Đáp: Nếu hành ẩm là hữu lậu, đó gọi là hành ẩm không phải là thánh.

Hỏi: Thế nào là hành ẩm không phải là thánh?

Đáp: Nếu hành ẩm là thọ, đó gọi là hành ẩm không phải là thánh.

Hỏi: Thế nào là hành ẩm không phải là thánh?

Đáp: Nếu hành ẩm là phi học phi vô học, từ tư cho đến định vô tướng, đó gọi là hành ẩm không phải là thánh.

Hỏi: Thế nào là hành ẩm là thánh?

Đáp: Nếu hành ẩm là vô lậu, đó gọi là hành ẩm là thánh.

Hỏi: Thế nào là hành ẩm là thánh?

Đáp: Nếu hành ẩm là tín căn tương ưng với tâm số pháp, hoặc duyên thuộc về hành ẩm vô lậu, đó gọi là hành ẩm là thánh.

Hỏi: Thế nào là hành ẩm là thánh?

Đáp: Nếu hành ẩm là học, hoặc vô học. Người học đã lìa kiết sử, cho đến tức đắc quả A-la-hán. Hoặc người thật, hoặc là nẻo, hoặc là tư, xúc, tư duy, giác quán, kiến tuệ giải thoát, không si, thuận tín, tâm vui mừng, tâm tinh tấn, trừ, tín, dục, không phóng dật, niệm, định, tâm xả, đắc quả định diệt tận. Đó gọi là hành ẩm là thánh.

Hỏi: Thế nào là thức ẩm không phải là thánh?

Đáp: Nếu thức ẩm là hữu lậu, đó gọi là thức ẩm không phải là thánh.

Hỏi: Thế nào là thức ẩm không phải là thánh?

Đáp: Nếu thức ẩm là thọ, đó gọi là thức ẩm không phải là thánh.

Hỏi: Thế nào là thức ẩm không phải là thánh?

Đáp: Nếu thức ẩm là phi học phi vô học, từ nhãn thức cho đến ý thức, đó gọi là thức ẩm không phải là thánh.

Hỏi: Thế nào là thức ẩm là thánh?

Đáp: Nếu thức ẩm là vô lậu, đó gọi là thức ẩm là thánh.

Hỏi: Thế nào là thức âm là thánh?

Đáp: Nếu thức âm là tín căn tương ứng với ý thức giới, đó gọi là thức âm là thánh.

Hỏi: Thế nào là thức âm là thánh?

Đáp: Nếu thức âm là học, hoặc vô học. Người học đã lìa kiết sử, cho đến tức đắc quả A-la-hán. Hoặc người thật, hoặc là nẻo, hoặc là ý giới, ý thức giới. Đó gọi là thức âm là thánh.

Hữu lậu, vô lậu, có ái, không ái, có mong cầu, không mong cầu, nên nhận lấy, không nên nhận lấy, có giữ lấy, không giữ lấy, có vượt hơn, không vượt hơn cũng như thế.

Hỏi: Trong năm âm có bao nhiêu thứ là thọ, bao nhiêu thứ không phải là thọ?

Đáp: Tất cả đều gồm hai phần, hoặc là thọ, hoặc không phải là thọ.

Hỏi: Thế nào là sắc âm là thọ?

Đáp: Nếu là sắc âm trong, đó gọi là sắc âm là thọ.

Hỏi: Thế nào là sắc âm là thọ?

Đáp: Nếu pháp nơi nghiệp của sắc âm là báo do phiền não sinh ra, thuộc về phần của ngã thân tóm như nhãn nhập, nhĩ, tỷ, thiệt, thân nhập. Sắc tốt của thân, không phải sắc tốt của thân, đoan nghiêm, không phải đoan nghiêm, vẻ bên ngoài tươi đẹp, không phải vẻ bên ngoài tươi đẹp, nghiêm tịnh, không phải nghiêm tịnh. Tiếng tốt của thân, không phải tiếng tốt của thân, các thứ tiếng hay, không phải các thứ tiếng hay, tiếng hòa dịu, không phải tiếng hòa dịu. Hương tốt của thân, không phải hương tốt của thân, hương dễ chịu, không phải hương dễ chịu, hương vừa ý, không phải hương vừa ý. Thân nếm vị ngọt, chua, đắng, cay, mặn, lạt, nước miếng, máu. Thân có tiếp xúc với lạnh, nóng, nhẹ, nặng, thô, tế, nhám, trơn, cứng mềm. Tâm thọ đã tập hợp khởi lên, biểu

hiện nơi thân và miệng như đi đến, co duỗi, xoay chuyển, âm thanh, ngôn ngữ, thân hữu lậu tẩn. Đó gọi là sắc ấm là thọ.

Hỏi: Thế nào là sắc ấm không phải là thọ?

Đáp: Nếu là sắc ấm ngoài, đó gọi là sắc ấm không phải là thọ.

Hỏi: Thế nào là sắc ấm không phải là thọ?

Đáp: Nếu sắc ấm là thiện, hoặc bất thiện, hoặc vô ký, không phải thuộc về phần của ngã thân tóm như tâm thiện, tâm bất thiện, không phải là báo, không phải là pháp báo, được tâm tập hợp khởi lên, biểu hiện nơi thân miệng như đi đến, co duỗi, xoay chuyển, âm thanh, ngôn ngữ. Hoặc là sắc bên ngoài, là đối tượng nhận biết của nhãn thức. Hoặc là thanh, hương, vị, xúc, hoặc các xúc bên ngoài là đối tượng nhận biết của thân thức như thân miệng không phải giới, không biểu hiện, thân miệng giới hữu lậu, không biểu hiện, thân hữu lậu tẩn, thân hữu lậu trừ, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh thân tẩn, chánh thân trừ. Đó gọi là sắc ấm không phải là thọ.

Hỏi: Thế nào là thọ ấm là thọ?

Đáp: Nếu là thọ ấm trong, đó gọi là thọ ấm là thọ.

Hỏi: Thế nào là thọ ấm là thọ?

Đáp: Nếu pháp nơi nghiệp của thọ ấm là báo do phiền não sinh ra, thuộc về phần của ngã thân tóm, là thọ của nhãn xúc, là thọ của nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý xúc. Đó gọi là thọ ấm là thọ.

Hỏi: Thế nào là thọ ấm không phải là thọ?

Đáp: Nếu là thọ ấm ngoài, đó gọi là thọ ấm không phải là thọ.

Hỏi: Thế nào là thọ ấm không phải là thọ?

Đáp: Nếu thọ ấm là thiện, hoặc bất thiện, hoặc vô ký, không phải thuộc về phần của ngã thân tóm, là thọ của nhãn xúc, là thọ của nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý xúc. Đó gọi là thọ ấm không phải là thọ.

Hỏi: Thế nào là tướng ấm là thọ?

Đáp: Nếu là tướng ấm trong, đó gọi là tướng ấm là thọ.

Hỏi: Thế nào là tướng ấm là thọ?

Đáp: Nếu pháp nơi nghiệp của tướng ấm là báo do phiền não sinh ra, thuộc về phần của ngã thân tóm, là tướng của sắc, tướng của thanh, hương, vị, xúc, pháp. Đó gọi là tướng ấm là thọ.

Hỏi: Thế nào là tướng ấm không phải là thọ?

Đáp: Nếu là tướng ấm ngoài, đó gọi là tướng ấm không phải là thọ.

Hỏi: Thế nào là tướng ấm không phải là thọ?

Đáp: Nếu tướng ấm là thiện, hoặc bất thiện, hoặc vô ký, không phải thuộc về phần của ngã thân tóm, là tướng của sắc, tướng của thanh, hương, vị, xúc, pháp. Đó gọi là tướng ấm không phải là thọ.

Hỏi: Thế nào là hành ấm là thọ?

Đáp: Nếu là hành ấm trong, đó gọi là hành ấm là thọ.

Hỏi: Thế nào là hành ấm là thọ?

Đáp: Nếu pháp nơi nghiệp của hành ấm là báo do phiền não sinh ra, thuộc về phần của ngã thân tóm, là xúc của tư, tư duy, giác quán, kiến tuệ giải thoát, hối, không hối, tâm vui mừng, tâm tấn, tín, dục, niệm, sợ, sinh mạng. Đó gọi là hành ấm là thọ.

Hỏi: Thế nào là hành ấm không phải là thọ?

Đáp: Nếu là hành ấm ngoài, đó gọi là hành ấm không phải là thọ.

Hỏi: Thế nào là hành ấm không phải là thọ?

Đáp: Nếu hành ấm là thiện, hoặc bất thiện, hoặc vô ký, không phải thuộc về phần của ngã thân tóm, trừ mạng, còn lại là hành ấm khác không phải là thọ. Đó gọi là hành ấm không phải là thọ.

Hỏi: Thế nào là thức ấm là thọ?

Đáp: Nếu là thức ấm trong, đó gọi là thức ấm là thọ.

Hỏi: Thế nào là thức ấm là thọ?

Đáp: Nếu pháp nơi nghiệp của thức ấm là báo do phiền não sinh ra, thuộc về phần của ngã thân tóm, từ nhãn thức cho đến ý thức. Đó gọi là thức ấm là thọ.

Hỏi: Thế nào là thức ấm không phải là thọ?

Đáp: Nếu là thức ấm ngoài, đó gọi là thức ấm không phải là thọ.

Hỏi: Thế nào là thức ấm không phải là thọ?

Đáp: Nếu thức ấm là thiện, hoặc bất thiện, hoặc vô ký, không phải thuộc về phần của ngã thân tóm, từ nhãn thức cho đến ý thức. Đó gọi là thức ấm không phải là thọ. Trong, ngoài cũng như thế.

Hỏi: Trong năm ấm có bao nhiêu thứ là có báo, bao nhiêu thứ là không có báo?

Đáp: Tất cả đều gồm hai phần, hoặc là có báo, hoặc là không có báo.

Hỏi: Thế nào là sắc ấm có báo?

Đáp: Nếu sắc ấm là pháp báo, đó gọi là sắc ấm có báo.

Hỏi: Thế nào là sắc ấm có báo?

Đáp: Trừ báo thiện của sắc ấm, còn lại là sắc ấm thiện, bất thiện khác. Nếu tâm thiện, tâm bất thiện đã tập hợp khởi lên, biểu hiện nơi thân, miệng như đi đến, co duỗi, xoay chuyển, âm thanh, ngôn ngữ, thân miệng không phải giới, không biểu hiện, thân miệng giới hữu lậu không biểu hiện, thân hữu lậu tẩn, thân hữu lậu trừ, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh thân tẩn, chánh thân trừ. Đó gọi là sắc ấm có báo.

Hỏi: Thế nào là sắc âm không có báo?

Đáp: Nếu sắc âm không phải là báo, không phải là pháp báo, từ nhãn nhập, nhĩ, tỷ, thiệt, thân nhập, đến hương nhập, vị nhập, xúc nhập: Sắc tốt của thân, không phải sắc tốt của thân, đoan nghiêm, không phải đoan nghiêm, vẻ bên ngoài tươi đẹp, không phải vẻ bên ngoài tươi đẹp, nghiêm tịnh, không phải nghiêm tịnh, tiếng tốt của thân, không phải tiếng tốt của thân, các thứ tiếng hay, không phải các thứ tiếng hay, tiếng hòa nhã, không phải tiếng hòa nhã, tâm vô ký đã tập hợp khởi lên, biểu hiện nơi thân, miệng như đi đến, co duỗi, xoay chuyển, âm thanh, ngôn ngữ. Hoặc là sắc bên ngoài là đối tượng nhận biết của nhãn thức. Hoặc âm thanh bên ngoài là đối tượng nhận biết của nhĩ thức. Thân miệng giới hữu lậu không biểu hiện, thân hữu lậu tấn, thân hữu lậu trừ, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh thân tấn, chánh thân trừ. Đó gọi là sắc âm không có báo.

Hỏi: Thế nào là thọ âm có báo?

Đáp: Nếu thọ âm là pháp báo, đó gọi là thọ âm có báo.

Hỏi: Thế nào là thọ âm không có báo?

Đáp: Trừ báo thiện của thọ âm, còn lại là thọ âm thiện khác, hoặc là thọ của ý xúc bất thiện. Đó gọi là thọ âm có báo.

Hỏi: Thế nào là tưởng âm có báo?

Đáp: Nếu tưởng âm là báo, hoặc tưởng âm không phải là báo, không phải là pháp báo, là thọ của nhãn xúc, thọ của nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý xúc. Đó gọi là tưởng âm không có báo.

Hỏi: Thế nào là tưởng âm không có báo?

Đáp: Nếu tưởng âm là pháp báo, đó gọi là tưởng âm có báo.

Hỏi: Thế nào là tưởng âm có báo?

Đáp: Trừ báo thiện của tưởng âm, còn lại là tưởng âm thiện khác, hoặc là tưởng của pháp bất thiện. Đó gọi là tưởng âm có báo.

Hỏi: Thế nào là tướng âm không có báo?

Đáp: Nếu tướng âm là báo, hoặc tướng âm không phải là báo, không phải là pháp báo, là tướng của sắc, tướng của thanh, hương, vị, xúc, pháp. Đó gọi là tướng âm không có báo.

Hỏi: Thế nào là hành âm có báo?

Đáp: Nếu hành âm là pháp báo, đó gọi là hành âm có báo.

Hỏi: Thế nào là hành âm có báo?

Đáp: Trừ báo thiện của hành âm, còn lại là hành âm thiện khác, hoặc là tư bất thiện, cho đến phiền não kiết sử, hai định. Đó gọi là hành âm có báo.

Hỏi: Thế nào là hành âm không có báo?

Đáp: Nếu hành âm là báo, hoặc hành âm không phải là báo, không phải là pháp báo, trừ không tham, không giận, không si, phiền não, kiết sử, còn lại là hành âm khác không có báo. Đó gọi là hành âm không có báo.

Hỏi: Thế nào là thức âm có báo?

Đáp: Nếu thức âm là pháp báo, đó gọi là thức âm có báo.

Hỏi: Thế nào là thức âm có báo?

Đáp: Trừ báo thiện của thức âm, còn lại là thức âm thiện khác, hoặc ý giới, ý thức giới bất thiện. Đó gọi là thức âm có báo.

Hỏi: Thế nào là thức âm không có báo?

Đáp: Nếu thức âm là báo, hoặc thức âm không phải là báo, không phải là pháp báo, từ nhãn thức cho đến ý thức. Đó gọi là thức âm không có báo.

Hỏi: Trong năm âm có bao nhiêu thứ là tâm, bao nhiêu thứ không phải là tâm?

Đáp: Một ấm là tâm. Bốn ấm không phải là tâm.

Hỏi: Thế nào là một ấm là tâm?

Đáp: Thức ấm đó gọi là một ấm là tâm.

Hỏi: Thế nào là bốn ấm không phải là tâm?

Đáp: Sắc ấm, thọ ấm, tưởng ấm, hành ấm, đó gọi là bốn ấm không phải là tâm.

Hỏi: Trong năm ấm có bao nhiêu thứ là tâm tương ưng, bao nhiêu thứ không phải là tâm tương ưng?

Đáp: Hai ấm là tâm tương ưng. Một ấm không phải là tâm tương ưng. Một ấm không nói là tâm tương ưng, không phải là tâm tương ưng. Một ấm gồm hai phần, hoặc là tâm tương ưng, hoặc không phải là tâm tương ưng.

Hỏi: Thế nào là hai ấm là tâm tương ưng?

Đáp: Thọ ấm, tưởng ấm, đó gọi là hai ấm là tâm tương ưng.

Hỏi: Thế nào là một ấm không phải là tâm tương ưng?

Đáp: Sắc ấm đó gọi là một ấm không phải là tâm tương ưng.

Hỏi: Thế nào là một ấm không nói là tâm tương ưng, không phải là tâm tương ưng?

Đáp: Thức ấm đó gọi là một ấm không nói là tâm tương ưng, không phải là tâm tương ưng.

Hỏi: Thế nào là một ấm gồm hai phần, hoặc là tâm tương ưng, hoặc không phải là tâm tương ưng?

Đáp: Hành ấm đó gọi là một ấm gồm hai phần, hoặc là tâm tương ưng, hoặc không phải là tâm tương ưng.

Hỏi: Thế nào là hành ấm là tâm tương ưng?

Đáp: Nếu hành ấm là tâm số tư, cho đến phiền não sử. Đó gọi là hành ấm là tâm tương ưng.

Hỏi: Thế nào là hành ẩm không phải là tâm tương ưng?

Đáp: Nếu hành ẩm không phải là tâm số sinh, cho đến định diệt tận. Đó gọi là hành ẩm không phải là tâm tương ưng.

Hỏi: Trong năm ẩm có bao nhiêu thứ là tâm số, bao nhiêu thứ không phải là tâm số?

Đáp: Hai ẩm là tâm số. Hai ẩm không phải là tâm số. Một ẩm gồm hai phần, hoặc là tâm số, hoặc không phải là tâm số.

Hỏi: Thế nào là hai ẩm là tâm số?

Đáp: Thọ ẩm, tưởng ẩm, đó gọi là hai ẩm là tâm số.

Hỏi: Thế nào là hai ẩm không phải là tâm số?

Đáp: Sắc ẩm, thức ẩm, đó gọi là hai ẩm không phải là tâm số.

Hỏi: Thế nào là một ẩm gồm hai phần, hoặc là tâm số, hoặc không phải là tâm số?

Đáp: Hành ẩm đó gọi là một ẩm gồm hai phần, hoặc là tâm số, hoặc không phải là tâm số.

Hỏi: Thế nào là hành ẩm là tâm số?

Đáp: Nếu hành ẩm duyên nơi tư, cho đến phiền não sử, đó gọi là hành ẩm là tâm số.

Hỏi: Thế nào là hành ẩm không phải là tâm số?

Đáp: Nếu hành ẩm không phải duyên nơi sinh, cho đến định diệt tận, đó gọi là hành ẩm không phải là tâm số.

Hỏi: Trong năm ẩm có bao nhiêu thứ là duyên, bao nhiêu thứ không phải là duyên?

Đáp: Ba ẩm là duyên. Một ẩm không phải là duyên. Một ẩm gồm hai phần, hoặc là duyên, hoặc không phải là duyên.

Hỏi: Thế nào là ba ấm là duyên?

Đáp: Thọ ấm, tưởng ấm, thức ấm, đó gọi là ba ấm là duyên.

Hỏi: Thế nào là một ấm không phải là duyên?

Đáp: Sắc ấm đó gọi là một ấm không phải là duyên.

Hỏi: Thế nào là một ấm gồm hai phần, hoặc là duyên, hoặc không phải là duyên?

Đáp: Hành ấm đó gọi là một ấm gồm hai phần, hoặc là duyên, hoặc không phải là duyên.

Hỏi: Thế nào là hành ấm là duyên?

Đáp: Nếu hành ấm là tâm số tư, cho đến phiền não sử, đó gọi là hành ấm là duyên.

Hỏi: Thế nào là hành ấm không phải là duyên?

Đáp: Nếu hành ấm không phải do tâm số sinh, cho đến định diệt tận, đó gọi là hành ấm không phải là duyên.

Hỏi: Trong năm ấm có bao nhiêu thứ là tâm chung, bao nhiêu thứ không phải là tâm chung?

Đáp: Hai ấm là tâm chung. Một ấm không phải là tâm chung. Hai ấm gồm hai phần, hoặc là tâm chung, hoặc không phải là tâm chung.

Hỏi: Thế nào là hai ấm là tâm chung?

Đáp: Thọ ấm, tưởng ấm, đó gọi là hai ấm là tâm chung.

Hỏi: Thế nào là một ấm không phải là tâm chung?

Đáp: Thức ấm đó gọi là một ấm không phải là tâm chung.

Hỏi: Thế nào là hai ấm gồm hai phần, hoặc là tâm chung, hoặc không phải là tâm chung?

Đáp: Sắc ấm, hành ấm, đó gọi là hai ấm gồm hai phần, hoặc là tâm chung, hoặc không phải là tâm chung.

Hỏi: Thế nào là sắc âm là tâm chung?

Đáp: Nếu sắc âm tùy tâm chuyển, cùng với tâm cùng sinh, cùng trụ, cùng diệt, thân miệng giới hữu lậu, không biểu hiện, thân hữu lậu tán, thân hữu lậu trừ, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh thân tán, chánh thân trừ. Đó gọi là sắc âm là tâm chung.

Hỏi: Thế nào là sắc âm không phải là tâm chung?

Đáp: Nếu sắc âm không tùy tâm chuyển, không cùng với tâm cùng sinh, trụ, diệt, mười nhập là sắc, tất cả sắc của pháp nhập. Đó gọi là sắc âm không phải là tâm chung.

Hỏi: Thế nào là hành âm là tâm chung?

Đáp: Nếu hành âm tùy tâm chuyển, cùng với tâm cùng sinh, trụ, diệt, từ tư cho đến phiền não sử. Đó gọi là hành âm là tâm chung.

Hỏi: Thế nào là hành âm không phải là tâm chung?

Đáp: Nếu hành âm không tùy tâm chuyển, không cùng với tâm cùng sinh, trụ, diệt, từ sinh cho đến định diệt tận. Đó gọi là hành âm không phải là tâm chung.

Tùy tâm chuyển, không tùy tâm chuyển cũng như thế.

Hỏi: Trong năm âm có bao nhiêu thứ là nghiệp, bao nhiêu thứ không phải là nghiệp?

Đáp: Ba âm không phải là nghiệp. Hai âm gồm hai phần, hoặc là nghiệp, hoặc không phải là nghiệp.

Hỏi: Thế nào là ba âm không phải là nghiệp?

Đáp: Thọ âm, tướng âm, thức âm, đó gọi là ba âm không phải là nghiệp.

Hỏi: Thế nào là hai âm gồm hai phần, hoặc là nghiệp, hoặc không phải là nghiệp?

Đáp: Sắc âm, hành âm, đó gọi là hai âm gồm hai phần, hoặc là nghiệp, hoặc không phải là nghiệp.

Hỏi: Thế nào là sắc âm là nghiệp?

Đáp: Nếu tâm thiện, hoặc tâm bất thiện, hoặc tâm vô ký đã tập hợp khởi lên, biểu hiện nơi thân, miệng như đi đến, co duỗi, xoay chuyển, âm thanh, ngôn ngữ, thân miệng không phải giới, không biểu hiện, thân miệng giới hữu lậu, không biểu hiện, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng. Đó gọi là sắc âm là nghiệp.

Hỏi: Thế nào là sắc âm không phải là nghiệp?

Đáp: Nhãn nhập, nhĩ, tỷ, thiệt, thân nhập, hương, vị, xúc nhập, như sắc tốt của thân, không phải sắc tốt của thân, đoan nghiêm, không phải đoan nghiêm, vẻ bên ngoài tươi đẹp, không phải vẻ bên ngoài tươi đẹp, nghiêm tịnh, không phải nghiêm tịnh, tiếng tốt của thân, không phải tiếng tốt của thân, các thứ tiếng hay, không phải các thứ tiếng hay, tiếng hòa dịu, không phải tiếng hòa dịu. Hoặc là sắc bên ngoài là đối tượng nhận biết của nhãn thức. Hoặc là tiếng bên ngoài là đối tượng nhận biết của nhĩ thức, thân hữu lậu tấn, thân hữu lậu trừ, chánh thân tấn, chánh thân trừ. Đó gọi là sắc âm không phải là nghiệp.

Hỏi: Thế nào là hành âm là nghiệp?

Đáp: Tư đó gọi là hành âm là nghiệp.

Hỏi: Thế nào là hành âm không phải là nghiệp?

Đáp: Trừ tư, còn lại là hành âm khác, đó gọi là hành âm không phải là nghiệp.

Hỏi: Trong năm âm có bao nhiêu thứ là nghiệp tương ưng, bao nhiêu thứ không phải là nghiệp tương ưng?

Đáp: Ba âm là nghiệp tương ưng. Một âm không phải là nghiệp tương ưng. Một âm gồm ba phần, hoặc là nghiệp tương ưng, hoặc

không phải là nghiệp tương ưng, hoặc không nói là nghiệp tương ưng, không phải là nghiệp tương ưng.

Hỏi: Thế nào là ba ấm là nghiệp tương ưng?

Đáp: Thọ ấm, tưởng ấm, thức ấm, đó gọi là ba ấm là nghiệp tương ưng.

Hỏi: Thế nào là một ấm không phải là nghiệp tương ưng?

Đáp: Sắc ấm đó gọi là một ấm không phải là nghiệp tương ưng.

Hỏi: Thế nào là một ấm gồm ba phần, hoặc là nghiệp tương ưng, hoặc không phải là nghiệp tương ưng, hoặc không nói là nghiệp tương ưng, không phải là nghiệp tương ưng?

Đáp: Hành ấm đó gọi là một ấm gồm ba phần, hoặc là nghiệp tương ưng, hoặc không phải là nghiệp tương ưng, hoặc không nói là nghiệp tương ưng, không phải là nghiệp tương ưng.

Hỏi: Thế nào là hành ấm là nghiệp tương ưng?

Đáp: Nếu hành ấm là tư tương ưng với xúc, cho đến phiền não sử, đó gọi là hành ấm là nghiệp tương ưng.

Hỏi: Thế nào là hành ấm không phải là nghiệp tương ưng?

Đáp: Nếu hành ấm không phải là tư tương ưng với sinh, cho đến định diệt tận, đó gọi là hành ấm không phải là nghiệp tương ưng.

Hỏi: Thế nào là hành ấm không nói là nghiệp tương ưng, không phải là nghiệp tương ưng?

Đáp: Tư đó gọi là hành ấm không nói là nghiệp tương ưng, không phải là nghiệp tương ưng.

Hỏi: Trong năm ấm có bao nhiêu thứ là cộng nghiệp, bao nhiêu thứ không phải là cộng nghiệp?

Đáp: Ba ấm là cộng nghiệp. Hai ấm gồm hai phần, hoặc là cộng nghiệp, hoặc không phải là cộng nghiệp.

Hỏi: Thế nào là ba ấm là cộng nghiệp?

Đáp: Thọ ấm, tưởng ấm, thức ấm, đó gọi là ba ấm là cộng nghiệp.

Hỏi: Thế nào là hai ấm gồm hai phần, hoặc là cộng nghiệp, hoặc không phải là cộng nghiệp?

Đáp: Sắc ấm, hành ấm, đó gọi là hai ấm gồm hai phần, hoặc là cộng nghiệp, hoặc không phải là cộng nghiệp.

Hỏi: Thế nào là sắc ấm là cộng nghiệp?

Đáp: Nếu sắc ấm tùy nghiệp chuyển, cùng với nghiệp cùng sinh, cùng trụ, cùng diệt, thân miệng giới hữu lậu, không biểu hiện, thân hữu lậu tấn, thân hữu lậu trừ, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh thân tấn, chánh thân trừ. Đó gọi là sắc ấm là cộng nghiệp.

Hỏi: Thế nào là sắc ấm không phải là cộng nghiệp?

Đáp: Nếu sắc ấm không tùy nghiệp chuyển, không cùng với nghiệp cùng sinh, không cùng trụ, không cùng diệt, là ba sắc đầu của mười nhạp là sắc. Đó gọi là sắc ấm không phải là cộng nghiệp.

Hỏi: Thế nào là hành ấm là cộng nghiệp?

Đáp: Nếu hành ấm tùy nghiệp chuyển, cùng với nghiệp cùng sinh, trụ, diệt, tâm định tư xúc, cho đến phiền não sử, định vô tướng, định diệt tận. Đó gọi là hành ấm là cộng nghiệp.

Hỏi: Thế nào là hành ấm không phải là cộng nghiệp?

Đáp: Nếu hành ấm không tùy nghiệp chuyển, không cùng với nghiệp cùng sinh, trụ, diệt, tâm bất định, tư duy, sinh, lão tử, mạng, kiết, đắc quả. Đó gọi là hành ấm không phải là cộng nghiệp.

Tùy nghiệp chuyển, không tùy nghiệp chuyển cũng như thế.

Hỏi: Trong năm ấm có bao nhiêu thứ là nhân, bao nhiêu thứ không phải là nhân?

Đáp: Ba âm là nhân. Hai âm gồm hai phần, hoặc là nhân, hoặc không phải là nhân.

Hỏi: Thế nào là ba âm là nhân?

Đáp: Thọ âm, tướng âm, thức âm, đó gọi là ba âm là nhân.

Hỏi: Thế nào là hai âm gồm hai phần, hoặc là nhân, hoặc không phải là nhân?

Đáp: Sắc âm, hành âm, đó gọi là hai âm gồm hai phần, hoặc là nhân, hoặc không phải là nhân.

Hỏi: Thế nào là sắc âm là nhân?

Đáp: Nếu sắc âm là pháp báo, đó gọi là sắc âm là nhân.

Hỏi: Thế nào là sắc âm là nhân?

Đáp: Nếu sắc âm là thiện, bất thiện, hoặc tâm thiện, hoặc tâm bất thiện của bốn đại đã tập hợp khởi lên, biểu hiện nơi thân, miệng như đi đến, co duỗi, xoay chuyển, âm thanh, ngôn ngữ, địa, thủy, hỏa, phong đại, thân miệng không phải giới, không biểu hiện, thân miệng giới hữu lậu, không biểu hiện, thân hữu lậu tẩn, thân hữu lậu trừ, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh thân tẩn, chánh thân trừ. Đó gọi là sắc âm là nhân.

Hỏi: Thế nào là sắc âm không phải là nhân?

Đáp: Nếu sắc âm là báo, hoặc là sắc âm không phải là báo, không phải là pháp báo, từ nhãn nhập, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, hương, vị nhập, như sắc tốt của thân, không phải sắc tốt của thân, đoan nghiêm, không phải đoan nghiêm, vẻ bên ngoài tươi đẹp, không phải vẻ bên ngoài tươi đẹp, nghiêm tịnh, không phải nghiêm tịnh, tiếng tốt của thân, không phải tiếng tốt của thân, các thứ tiếng hay, không phải các thứ tiếng hay, tiếng hòa dịu, không phải tiếng hòa dịu, tâm vô ký đã tập hợp khởi lên, biểu hiện nơi thân, miệng như đi đến, co duỗi, xoay chuyển, âm thanh, ngôn ngữ. Hoặc là sắc bên

ngoài là đối tượng nhận biết của nhãn thức. Hoặc là âm thanh bên ngoài là đối tượng nhận biết của nhĩ thức, trừ bốn đại, còn lại là thân hữu lậu tán thuộc về xúc nhập khác. Đó gọi là sắc âm không phải là nhân.

Hỏi: Thế nào là hành âm là nhân?

Đáp: Nếu hành âm duyên nơi hành âm, không phải duyên nơi có báo, trừ đắc quả, còn lại là hành âm khác không phải duyên nơi báo thiện, từ tư cho đến phiền não kiết sử, hai định. Đó gọi là hành âm là nhân.

Hỏi: Thế nào là hành âm không phải là nhân?

Đáp: Nếu hành âm duyên nơi không phải cộng nghiệp không có báo, là sinh, lão tử, mạng, được quả. Đó gọi là hành âm không phải là nhân.

Hỏi: Trong năm âm có bao nhiêu thứ là có nhân, bao nhiêu thứ là không có nhân?

Đáp: Tất cả đều có nhân. Tất cả đều có đầu mối. Tất cả đều có duyên. Tất cả là hữu vi.

Hỏi: Trong năm âm có bao nhiêu thứ là nhận biết, bao nhiêu thứ là không nhận biết?

Đáp: Tất cả đều nhận biết, như sự thấy biết. Tất cả đều là thức, là ý thức, như sự nhận thức. Tất cả đều lãnh hội, như sự thấy biết. Tất cả đều liễu biệt, như sự thấy biết.

Hỏi: Trong năm âm có bao nhiêu thứ là đoạn trí nhận biết, bao nhiêu thứ không phải là đoạn trí nhận biết?

Đáp: Tất cả đều gồm hai phần, hoặc là đoạn trí nhận biết, hoặc không phải là đoạn trí nhận biết.

Hỏi: Thế nào là sắc âm là đoạn trí nhận biết?

Đáp: Nếu sắc ấm là bất thiện, tâm bất thiện đã tập hợp khởi lên, biểu hiện nơi thân, miệng như đi đến, co duỗi, xoay chuyển, âm thanh, ngôn ngữ, thân miệng không phải giới, không biểu hiện, thân hữu lậu tấn. Đó gọi là sắc ấm là đoạn trí nhận biết.

Hỏi: Thế nào là sắc ấm không phải là đoạn trí nhận biết?

Đáp: Nếu sắc ấm là thiện, vô ký, như nhãn nhập, nhĩ, tỷ, thiệt, thân nhập, hương, vị, xúc nhập, là sắc tốt của thân, không phải sắc tốt của thân, đoạn nghiêm, không phải đoạn nghiêm, vẻ bên ngoài tươi đẹp, không phải vẻ bên ngoài tươi đẹp, tiếng tốt của thân, không phải tiếng tốt của thân, các thứ tiếng hay, không phải các thứ tiếng hay, tiếng hòa dịu, không phải tiếng hòa dịu. Nếu tâm thiện, tâm vô ký đã tập hợp khởi lên, biểu hiện nơi thân, miệng như đi đến, co duỗi, xoay chuyển, âm thanh, ngôn ngữ. Hoặc là sắc bên ngoài là đối tượng nhận biết của nhãn thức. Hoặc là âm thanh bên ngoài là đối tượng nhận biết của nhĩ thức, thân miệng giới hữu lậu, không biểu hiện, thân hữu lậu tấn, thân hữu lậu trừ, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh thân tấn, chánh thân trừ. Đó gọi là sắc ấm không phải là đoạn trí nhận biết.

Hỏi: Thế nào là thọ ấm là đoạn trí nhận biết?

Đáp: Nếu thọ ấm là bất thiện, như tư, xúc, tư duy, giác quán, kiến tuệ giải thoát, hối, không hối, tâm vui mừng, tấn, tín, dục, niêm, nghi, sợ, phiền não kiết sử. Đó gọi là thọ ấm là đoạn trí nhận biết.

Hỏi: Thế nào là thọ ấm không phải là đoạn trí nhận biết?

Đáp: Nếu thọ ấm là thiện, vô ký, là thọ của nhãn xúc, thọ của nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý xúc. Đó gọi là thọ ấm không phải là đoạn trí nhận biết.

Hỏi: Thế nào là tưởng ấm là đoạn trí nhận biết?

Đáp: Nếu tưởng ấm là tưởng của pháp bất thiện, đó gọi là tưởng ấm là đoạn trí nhận biết.

Hỏi: Thế nào là tướng âm không phải là đoạn trí nhận biết?

Đáp: Nếu tướng âm là thiện, vô ký, là tướng của sắc, tướng của thanh, hương, vị, xúc, pháp. Đó gọi là tướng âm không phải là đoạn trí nhận biết.

Hỏi: Thế nào là hành âm là đoạn trí nhận biết?

Đáp: Nếu hành âm là bất thiện, như tư, xúc, tư duy, giác quán, kiến tuệ giải thoát, hối, không hối, tâm vui mừng, tấn, tín, dục, niệm, nghi, sợ, phiền não kiết sử. Đó gọi là hành âm là đoạn trí nhận biết.

Hỏi: Thế nào là hành âm không phải là đoạn trí nhận biết?

Đáp: Nếu hành âm là thiện, vô ký, trừ nghi, phiền não kiết sử, còn lại là hành âm khác không phải đoạn trí nhận biết. Đó gọi là hành âm không phải là đoạn trí nhận biết.

Hỏi: Thế nào là thức âm là đoạn trí nhận biết?

Đáp: Nếu thức âm là ý giới bất thiện, đó gọi là thức âm là đoạn trí nhận biết.

Hỏi: Thế nào là thức âm không phải là đoạn trí nhận biết?

Đáp: Nếu thức âm là thiện, vô ký, từ nhãn thức cho đến ý thức. Đó gọi là thức âm không phải là đoạn trí nhận biết.

Đoạn, không phải đoạn cũng như thế.

Hỏi: Trong năm âm có bao nhiêu thứ là tu, bao nhiêu thứ không phải là tu?

Đáp: Tất cả đều gồm hai phần, hoặc là tu, hoặc không phải là tu.

Hỏi: Thế nào là sắc âm là tu?

Đáp: Nếu sắc âm là thiện, tâm thiện đã tập hợp khởi lên, biểu hiện nơi thân, miệng như đi đến, co duỗi, xoay chuyển, âm thanh,

ngôn ngữ, thân miệng giới hữu lậu, không biểu hiện, thân hữu lậu tấn, thân hữu lậu trừ, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh thân trừ. Đó gọi là sắc ấm là tu.

Hỏi: Thế nào là sắc ấm không phải là tu?

Đáp: Nếu sắc ấm là bất thiện, vô ký, như nhãn nhập, nhĩ, tỷ, thiệt, thân nhập, hương nhập, vị nhập, xúc nhập, là sắc tốt của thân, không phải sắc tốt của thân, đoan nghiêm, không phải đoan nghiêm, vẻ bên ngoài tươi đẹp, không phải vẻ bên ngoài tươi đẹp, nghiêm tịnh, không phải nghiêm tịnh, tiếng tốt của thân, không phải tiếng tốt của thân, các thứ tiếng hay, không phải các thứ tiếng hay, tiếng hòa dịu, không phải tiếng hòa dịu. Nếu tâm bất thiện, tâm vô ký đã tập hợp khởi lên, biểu hiện nơi thân, miệng như đi đến, co duỗi, xoay chuyển, âm thanh, ngôn ngữ. Hoặc là sắc bên ngoài là đối tượng nhận biết của nhãn thức. Hoặc là âm thanh bên ngoài là đối tượng nhận biết của nhĩ thức, thân miệng không phải giới, không biểu hiện, thân hữu lậu tấn. Đó gọi là sắc ấm không phải là tu.

Hỏi: Thế nào là thọ ấm là tu?

Đáp: Thọ ấm là thiện, là thọ của ý xúc. Đó gọi là thọ ấm là tu.

Hỏi: Thế nào là thọ ấm không phải là tu?

Đáp: Thọ ấm là bất thiện, vô ký, là thọ của nhãn xúc, thọ của nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý xúc. Đó gọi là thọ ấm không phải là tu.

Hỏi: Thế nào là tưởng ấm là tu?

Đáp: Nếu tưởng ấm là tưởng của pháp thiện. Đó gọi là tưởng ấm là tu.

Hỏi: Thế nào là tưởng ấm không phải là tu?

Đáp: Nếu tưởng ấm là bất thiện, vô ký, là tưởng của sắc, tưởng của thanh, hương, vị, xúc, pháp. Đó gọi là tưởng ấm không phải là tu.

Hỏi: Thế nào là hành ấm là tu?

Đáp: Hành ấm là thiện, từ tư cho đến tâm xả, định vô tướng, đắc quả định diệt tận. Đó gọi là hành ấm là tu.

Hỏi: Thế nào là hành ấm không phải là tu?

Đáp: Hành ấm là bất thiện, vô ký, như tư, xúc, tư duy, giác quán, kiến tuệ giải thoát, hối, không hối, tâm vui mừng, tấn, tín, dục, niệm, nghi, sợ, phiền não sử, sinh, lão tử, mạng. Đó gọi là hành ấm không phải là tu.

Hỏi: Thế nào là thức ấm là tu?

Đáp: Thức ấm là ý giới, ý thức giới thiện. Đó gọi là thức ấm là tu.

Hỏi: Thế nào là thức ấm không phải là tu?

Đáp: Thức ấm là bất thiện, vô ký, từ nhãn thức cho đến ý thức. Đó gọi là thức ấm không phải là tu.

Hỏi: Trong năm ấm có bao nhiêu thứ là chứng, bao nhiêu thứ không phải là chứng?

Đáp: Tất cả đều là chứng, như sự thấy biết.

Hỏi: Trong năm ấm có bao nhiêu thứ là thiện, bao nhiêu thứ là bất thiện, bao nhiêu thứ là vô ký?

Đáp: Tất cả đều gồm ba phần, hoặc là thiện, hoặc là bất thiện, hoặc là vô ký.

Hỏi: Thế nào là sắc ấm là thiện?

Đáp: Nếu sắc ấm là tu, tâm thiện đã tập hợp khởi lên, biểu hiện nơi thân, miệng như đi đến, co duỗi, xoay chuyển, âm thanh, ngôn ngữ, thân miệng giới hữu lậu, không biểu hiện, thân hữu lậu tấn, thân hữu lậu trừ, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh thân trừ. Đó gọi là sắc ấm là thiện.

Hỏi: Thế nào là sắc ấm là bất thiện?

Đáp: Nếu sắc ấm là đoạn, tâm bất thiện đã tập hợp khởi lên, biểu hiện nơi thân, miệng như đi đến, co duỗi, xoay chuyển, âm thanh, ngôn ngữ, thân miệng không phải giới, không biểu hiện, thân hữu lậu tấn. Đó gọi là sắc ấm là bất thiện.

Hỏi: Thế nào là sắc ấm là vô ký?

Đáp: Nếu sắc ấm là thọ, hoặc là sắc ấm không phải là báo, không phải là pháp báo, như nhãn nhập, nhĩ, tỷ, thiệt, thân nhập, hương nhập, vị nhập, xúc nhập, sắc tốt của thân, không phải sắc tốt của thân, đoạn nghiêm, không phải đoạn nghiêm, vẻ bên ngoài tươi đẹp, không phải vẻ bên ngoài tươi đẹp, nghiêm tịnh, không phải nghiêm tịnh, tiếng tốt của thân, không phải tiếng tốt của thân, các thứ tiếng hay, không phải các thứ tiếng hay, tiếng hòa dịu, không phải tiếng hòa dịu. Tâm vô ký đã tập hợp khởi lên, biểu hiện nơi thân, miệng như đi đến, co duỗi, xoay chuyển, âm thanh, ngôn ngữ. Hoặc là sắc bên ngoài là đối tượng nhận biết của nhãn thức, hoặc tiếng bên ngoài là đối tượng nhận biết của nhĩ thức, thân hữu lậu tấn. Đó gọi là sắc ấm là vô ký.

Hỏi: Thế nào là thọ ấm là thiện?

Đáp: Nếu thọ ấm là tu, là thọ của ý xúc. Đó gọi là thọ ấm là thiện.

Hỏi: Thế nào là thọ ấm là bất thiện?

Đáp: Nếu thọ ấm là đoạn, là thọ của ý xúc. Đó gọi là thọ ấm là bất thiện.

Hỏi: Thế nào là thọ ấm là vô ký?

Đáp: Nếu thọ ấm là thọ, hoặc thọ ấm không phải là báo, không phải là pháp báo, là thọ của nhãn xúc, thọ của nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý xúc. Đó gọi là thọ ấm là vô ký.

Hỏi: Thế nào là tướng ấm là thiện?

Đáp: Nếu tướng ấm là tu, là tướng pháp. Đó gọi là tướng ấm là thiện.

Hỏi: Thế nào là tướng ấm là bất thiện?

Đáp: Nếu tướng ấm là đoạn, là tướng pháp. Đó gọi là tướng ấm là bất thiện.

Hỏi: Thế nào là tướng ấm là vô ký?

Đáp: Nếu tướng ấm là thọ, hoặc tướng ấm không phải là báo, không phải là pháp báo, là tướng sắc, tướng thanh, hương, vị, xúc, pháp. Đó gọi là tướng ấm là vô ký.

Hỏi: Thế nào là hành ấm là thiện?

Đáp: Nếu hành ấm là tu, từ tư cho đến tâm xả, định vô tướng, đắc quả định diệt tận. Đó gọi là hành ấm là thiện.

Hỏi: Thế nào là hành ấm là bất thiện?

Đáp: Nếu hành ấm là đoạn, là tư, xúc, tư duy, giác quán, kiến tuệ giải thoát, hối, không hối, tâm vui mừng, tấn, tín, dục, niệm, nghi, sợ, phiền não kiết sử. Đó gọi là hành ấm là bất thiện.

Hỏi: Thế nào là hành ấm là vô ký?

Đáp: Nếu hành ấm là thọ, hoặc hành ấm không phải là báo, không phải là pháp báo, là tư, xúc, tư duy, giác quán, kiến tuệ giải thoát, hối, không hối, tâm vui mừng, tấn, tín, dục, niệm, sợ, sinh, lão tử, mạng. Đó gọi là hành ấm là vô ký.

Hỏi: Thế nào là thức ấm là thiện?

Đáp: Nếu thức ấm là tu đối với ý giới, ý thức giới. Đó gọi là thức ấm là thiện.

Hỏi: Thế nào là thức ấm là bất thiện?

Đáp: Nếu thức ấm là đoạn đối với ý giới, ý thức giới. Đó gọi là thức ấm là bất thiện.

Hỏi: Thế nào là thức ấm là vô ký?

Đáp: Nếu thức ấm là thọ, hoặc thức ấm không phải là báo, không phải là pháp báo, từ nhãn thức cho đến ý thức. Đó gọi là thức ấm là vô ký.

Hỏi: Trong năm ấm có bao nhiêu thứ là học, bao nhiêu thứ là vô học, bao nhiêu thứ là phi học phi vô học?

Đáp: Tất cả đều gồm ba phần, hoặc là học, hoặc là vô học, hoặc là phi học phi vô học.

Hỏi: Thế nào là sắc ấm là học?

Đáp: Nếu sắc ấm không phải là vô học của Thánh. Đó gọi là sắc ấm là học.

Hỏi: Thế nào là sắc ấm là học?

Đáp: Người học đã lìa kiết sử, tâm Thánh nhập đạo Thánh. Nếu là kiên tín, kiên pháp và người nơi nẻo khác thấy rõ lỗi lầm của hành tác, quán Niết-bàn tĩnh lặng, quán như thật về khổ tập diệt đạo, chưa được muốn được, chưa hiểu muốn hiểu, chưa chứng muốn chứng, lìa phiền não tu đạo. Người kiến học hoặc là Tu-đà-hoàn, Tu-đà-hàm, A-na-hàm, trí quán đầy đủ, hoặc trí địa, hoặc quán tâm giải thoát, tức chứng quả Sa-môn, hoặc quả Tu-đà-hoàn, quả Tu-đà-hàm, quả A-na-hàm. Hoặc người thật, hoặc là nẻo, là chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh thân tấn, chánh thân trừ. Đó gọi là sắc ấm là học.

Hỏi: Thế nào là sắc ấm là vô học?

Đáp: Nếu sắc ấm là Thánh không phải là học. Đó gọi là sắc ấm là vô học.

Hỏi: Thế nào là sắc âm là vô học?

Đáp: Người vô học muốn chứng đắc A-la-hán, chưa được Thánh pháp, muốn được tu đạo, trí quán đầy đủ, hoặc trí địa, hoặc quán tâm giải thoát, tức đắc quả A-la-hán. Hoặc người thật, hoặc là nẻo, là chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh thân tấn, chánh thân trụ. Đó gọi là sắc âm là vô học.

Hỏi: Thế nào là sắc âm là phi học phi vô học?

Đáp: Nếu sắc âm không phải là Thánh, là sắc thọ âm, là bốn sắc đầu của mười nhập là sắc. Đó gọi là sắc âm là phi học phi vô học.

Hỏi: Thế nào là thọ âm là học?

Đáp: Nếu thọ âm không phải là vô học của Thánh. Đó gọi là thọ âm là học.

Hỏi: Thế nào là thọ âm là học?

Đáp: Nếu thọ âm là học, là tín căn tương ưng với thọ của ý xúc. Đó gọi là thọ âm là học.

Hỏi: Thế nào là thọ âm là học?

Đáp: Người học đã lìa kiết sử, cho đến tức chứng quả A-na-hàm. Hoặc người thật, hoặc là nẻo, là thọ của ý xúc. Đó gọi là thọ âm là học.

Hỏi: Thế nào là thọ âm là vô học?

Đáp: Nếu thọ âm là Thánh không phải là học. Đó gọi là thọ âm là vô học.

Hỏi: Thế nào là thọ âm là vô học?

Đáp: Nếu thọ âm là tín căn vô học tương ưng với thọ của ý xúc. Đó gọi là thọ âm là vô học.

Hỏi: Thế nào là thọ ẩm là vô học?

Đáp: Người vô học muốn chứng đắc A-la-hán, cho đến tức đắc quả A-la-hán. Hoặc người thật, hoặc là nẻo, là thọ của ý xúc. Đó gọi là thọ ẩm là vô học.

Hỏi: Thế nào là thọ ẩm là phi học phi vô học?

Đáp: Nếu thọ ẩm không phải là Thánh thọ nhận, là thọ của nhãn xúc, thọ của nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý xúc. Đó gọi là thọ ẩm là phi học phi vô học.

Hỏi: Thế nào là tướng ẩm là học?

Đáp: Nếu tướng ẩm không phải là Thánh vô học. Đó gọi là tướng ẩm là học.

Hỏi: Thế nào là tướng ẩm là học?

Đáp: Nếu tướng ẩm là tín căn học tương ưng với pháp tướng. Đó gọi là tướng ẩm là học.

Hỏi: Thế nào là tướng ẩm là học?

Đáp: Người học đã lìa kiết sử, cho đến tức được quả A-na-hàm. Hoặc người thật, hoặc là nẻo, là pháp tướng. Đó gọi là tướng ẩm là học.

Hỏi: Thế nào là tướng ẩm là vô học?

Đáp: Nếu tướng ẩm là Thánh không phải là học. Đó gọi là tướng ẩm là vô học.

Hỏi: Thế nào là tướng ẩm là vô học?

Đáp: Nếu tướng ẩm là tín căn vô học tương ưng với pháp tướng. Đó gọi là tướng ẩm là vô học.

Hỏi: Thế nào là tướng ẩm là vô học?

Đáp: Người vô học muốn được A-la-hán, cho đến tức đắc quả A-la-hán. Nếu là người thật, hoặc là nẻo, là pháp tướng. Đó gọi là tướng ấm là vô học.

Hỏi: Thế nào là tướng ấm là phi học phi vô học?

Đáp: Nếu tướng ấm không phải là tướng của Thánh, là tướng của sắc, tướng của thanh, hương, vị, xúc, pháp. Đó gọi là tướng ấm là phi học phi vô học.

Hỏi: Thế nào là hành ấm là học?

Đáp: Nếu hành ấm không phải là Thánh vô học. Đó gọi là hành ấm là học.

Hỏi: Thế nào là hành ấm là học?

Đáp: Nếu hành ấm là tín căn học tương ưng với tâm số pháp. Hoặc pháp không phải duyên nơi hành ấm vô lậu đã gồm thâu không phải là vô học. Đó gọi là hành ấm là học.

Hỏi: Thế nào là hành ấm là học?

Đáp: Người học đã lìa kiết sử, cho đến tức được quả A-na-hàm. Hoặc người thật, hoặc là nẻo, là xúc, tư, tư duy, giác quán, kiến tuệ giải thoát, không si, thuận tín, tâm vui mừng, tâm tấn, trừ, tín, dục, không phóng dật, niệm, định, tâm xả, được quả định diệt tận. Đó gọi là hành ấm là học.

Hỏi: Thế nào là hành ấm là vô học?

Đáp: Nếu hành ấm là Thánh không phải là học. Đó gọi là hành ấm là vô học.

Hỏi: Thế nào là hành ấm là vô học?

Đáp: Nếu hành ấm là tín căn vô học tương ưng với tâm số pháp. Hoặc pháp không phải duyên nơi hành ấm vô lậu đã gồm thâu không phải là học. Đó gọi là hành ấm là vô học.

Hỏi: Thế nào là hành âm là vô học?

Đáp: Người vô học muốn đạt được A-la-hán, cho đến tức đắc quả A-la-hán. Hoặc người thật, hoặc là nẻo, là xúc, tư, tư duy, giác quán, kiến tuệ giải thoát, không si, thuận tín, tâm vui mừng, tâm tấn, trừ, tín, dục, không phóng dật, niệm, định, tâm xả, được quả định diệt tận. Đó gọi là hành âm là vô học.

Hỏi: Thế nào là hành âm là phi học phi vô học?

Đáp: Nếu hành âm không phải là Thánh, là tư của thọ âm, cho đến định vô tướng. Đó gọi là hành âm là phi học phi vô học.

Hỏi: Thế nào là thức âm là học?

Đáp: Nếu thức âm không phải là Thánh vô học. Đó gọi là thức âm là học.

Hỏi: Thế nào là thức âm là học?

Đáp: Nếu thức âm là tín căn học tương ưng với ý giới, ý thức giới. Đó gọi là thức âm là học.

Hỏi: Thế nào là thức âm là học?

Đáp: Người học đã lia kiết sử, cho đến tức được quả A-na-hàm. Hoặc người thật, hoặc là nẻo, là ý giới, ý thức giới. Đó gọi là thức âm là học.

Hỏi: Thế nào là thức âm là vô học?

Đáp: Nếu thức âm là Thánh không phải là học. Đó gọi là thức âm là vô học.

Hỏi: Thế nào là thức âm là vô học?

Đáp: Nếu thức âm là tín căn vô học tương ưng với ý giới, ý thức giới. Đó gọi là thức âm là vô học.

Hỏi: Thế nào là thức âm là vô học?

Đáp: Người vô học muốn đạt được A-la-hán, cho đến tức đắc quả A-la-hán. Hoặc người thật, hoặc là nẻo, là ý giới, ý thức giới. Đó gọi là thức ấm là vô học.

Hỏi: Thế nào là thức ấm là phi học phi vô học?

Đáp: Nếu thức ấm không phải là Thánh, là thọ ấm của thức, từ nhãn thức cho đến ý thức. Đó gọi là thức ấm là phi học phi vô học.

Hỏi: Trong năm ấm có bao nhiêu thứ là báo, bao nhiêu thứ là pháp báo, bao nhiêu thứ không phải là báo, không phải là pháp báo?

Đáp: Tất cả đều gồm ba phần, hoặc là báo, hoặc là pháp báo, hoặc không phải là báo, không phải là pháp báo.

Hỏi: Thế nào là sắc ấm là báo?

Đáp: Nếu sắc ấm là thọ, sắc ấm là báo thiện, như nhãn nhập, nhĩ, tỷ, thiệt, thân nhập, sắc tốt của thân, không phải sắc tốt của thân, đoan nghiêm, không phải đoan nghiêm, vẻ bên ngoài tươi đẹp, không phải vẻ bên ngoài tươi đẹp, nghiêm tịnh, không phải nghiêm tịnh, tiếng tốt của thân, không phải tiếng tốt của thân, các thứ tiếng hay, không phải các thứ tiếng hay, tiếng hòa dịu, không phải tiếng hòa dịu, hương tốt của thân, không phải hương tốt của thân, hương dễ chịu, không phải hương dễ chịu, hương vừa ý, không phải hương vừa ý, thân nếm các thức ngọt, chua, đắng, cay, mặn, lạt, nước miếng, máu, thân có tiếp xúc với lạnh, nóng, nhẹ, nặng, thô, tế, nhám, trơn, cứng, mềm. Tâm thọ đã tập hợp khởi lên, biểu hiện nơi thân, miệng như đi đến, co duỗi, xoay chuyển, âm thanh, ngôn ngữ, thân miệng giới hữu lậu, không biểu hiện, thân hữu lậu tấn, thân hữu lậu trừ, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh thân tấn, chánh thân trừ. Đó gọi là sắc ấm là báo.

Hỏi: Thế nào là sắc ấm là pháp báo?

Đáp: Nếu sắc ấm là có báo. Đó gọi là sắc ấm là pháp báo.

Hỏi: Thế nào là sắc ấm là pháp báo?

Đáp: Trừ báo thiện của sắc ấm, còn lại là sắc ấm thiện, bất thiện khác. Nếu tâm thiện, hoặc tâm bất thiện đã tập hợp khởi lên, biểu hiện nơi thân, miệng như đi đến, co duỗi, xoay chuyển, âm thanh, ngôn ngữ, thân miệng không phải giới, không biểu hiện, thân miệng giới hữu lậu, không biểu hiện, thân hữu lậu tẩn, thân hữu lậu trừ, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh thân tẩn, chánh thân trừ. Đó gọi là sắc ấm là pháp báo.

Hỏi: Thế nào là sắc ấm không phải là báo, không phải là pháp báo?

Đáp: Nếu sắc ấm là vô ký, không phải thuộc về phần của ngã thân tóm, tâm không phải là báo, không phải là pháp báo đã tập hợp khởi lên, biểu hiện nơi thân, miệng như đi đến, co duỗi, xoay chuyển, âm thanh, ngôn ngữ. Hoặc là sắc bên ngoài là đối tượng nhận biết của nhãn thức. Hoặc thanh, hương, vị, xúc bên ngoài là đối tượng nhận biết của của thân thức, thân hữu lậu tẩn. Đó gọi là sắc ấm không phải là báo, không phải là pháp báo.

Hỏi: Thế nào là thọ ấm là báo?

Đáp: Nếu thọ ấm là thọ, là báo thiện, là thọ của nhãn xúc, thọ của nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý xúc. Đó gọi là thọ ấm là báo.

Hỏi: Thế nào là thọ ấm là pháp báo?

Đáp: Nếu thọ ấm là có báo. Đó gọi là thọ ấm là pháp báo.

Hỏi: Thế nào là thọ ấm là pháp báo?

Đáp: Trừ báo thiện của thọ ấm, còn lại là thọ ấm thiện, bất thiện khác, là thọ của ý xúc. Đó gọi là thọ ấm là pháp báo.

Hỏi: Thế nào là thọ ấm không phải là báo, không phải là pháp báo?

Đáp: Nếu thọ ấm là vô ký, không phải thuộc về phần của ngã thân tóm, là thọ của nhãn xúc, thọ của nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý xúc. Đó gọi là thọ ấm không phải là báo, không phải là pháp báo.

Hỏi: Thế nào là tướng âm là báo?

Đáp: Nếu tướng âm là thọ, tướng âm là báo thiện, là tướng của sắc, tướng của thanh, hương, vị, xúc, pháp. Đó gọi là tướng âm là báo.

Hỏi: Thế nào là tướng âm là pháp báo?

Đáp: Nếu tướng âm là có báo. Đó gọi là tướng âm là pháp báo.

Hỏi: Thế nào là tướng âm là pháp báo?

Đáp: Trừ báo thiện của tướng âm, còn lại là pháp tướng thiện, bất thiện của tướng âm khác. Đó gọi là tướng âm là pháp báo.

Hỏi: Thế nào là tướng âm không phải là báo, không phải là pháp báo?

Đáp: Nếu tướng âm là vô ký, không phải thuộc về phần của ngã thân tóm, là tướng của sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp. Đó gọi là tướng âm không phải là báo, không phải là pháp báo.

Hỏi: Thế nào là hành âm là báo?

Đáp: Nếu hành âm là thọ, là báo thiện, trừ không tham, không giận, còn lại là tư, cho đến tâm xả, sợ, sinh, lão tử, mạng, định vô tướng, được quả định diệt tận. Đó gọi là hành âm là báo.

Hỏi: Thế nào là hành âm là pháp báo?

Đáp: Nếu hành âm là có báo. Đó gọi là hành âm là pháp báo.

Hỏi: Thế nào là hành âm là pháp báo?

Đáp: Trừ báo thiện của hành âm, còn lại là tư thiện, bất thiện của hành âm khác, cho đến phiền não kiết sử và hai định. Đó gọi là hành âm là pháp báo.

Hỏi: Thế nào là hành âm không phải là báo, không phải là pháp báo?

Đáp: Nếu hành âm là vô ký, không phải thuộc về phần của ngã thân tóm, là tư, xúc, tư duy, giác quán, kiến tuệ giải thoát, hối, không hối, tâm vui mừng, tấn, tín, dục, niệm, nghi, sợ, sinh, lão tử. Đó gọi là hành âm không phải là báo, không phải là pháp báo.

Hỏi: Thế nào là thức âm là báo?

Đáp: Nếu thức âm là thọ, là báo thiện, từ nhãn thức cho đến ý thức. Đó gọi là thức âm là báo.

Hỏi: Thế nào là thức âm là pháp báo?

Đáp: Nếu thức âm là có báo. Đó gọi là thức âm là pháp báo.

Hỏi: Thế nào là thức âm là pháp báo?

Đáp: Trừ báo thiện của thức âm, còn lại là ý giới, ý thức giới thiện, bất thiện của thức âm khác. Đó gọi là thức âm là pháp báo.

Hỏi: Thế nào là thức âm không phải là báo, không phải là pháp báo?

Đáp: Nếu thức âm là vô ký, không phải thuộc về phần của ngã thân tóm, từ nhãn thức cho đến ý thức. Đó gọi là thức âm không phải là báo, không phải là pháp báo.

Hỏi: Trong năm âm có bao nhiêu thứ do kiến đoạn, bao nhiêu thứ do tư duy đoạn, bao nhiêu thứ không phải do kiến đoạn, không phải do tư duy đoạn?

Đáp: Tất cả đều gồm ba phần, hoặc do kiến đoạn, hoặc do tư duy đoạn, hoặc không phải do kiến đoạn, không phải do tư duy đoạn.

Hỏi: Thế nào là sắc âm do kiến đoạn?

Đáp: Nếu sắc âm là bất thiện, không phải do tư duy đoạn mà do kiến đoạn, tâm phiền não đã tập hợp khởi lên, biểu hiện nơi thân miệng như đi đến, co duỗi, xoay chuyển, âm thanh, ngôn ngữ, thân

miệng không phải giới, không biểu hiện, thân hữu lậu tẩn. Đó gọi là sắc âm do kiến đoạn.

Hỏi: Thế nào là sắc âm do tư duy đoạn?

Đáp: Nếu sắc âm là bất thiện, không phải do kiến đoạn mà do tư duy đoạn, tâm phiền não đã tập hợp khởi lên, biểu hiện nơi thân miệng như đi đến, co duỗi, xoay chuyển, âm thanh, ngôn ngữ, thân miệng không phải giới, không biểu hiện, thân hữu lậu tẩn. Đó gọi là sắc âm do tư duy đoạn.

Hỏi: Thế nào là sắc âm không phải do kiến đoạn, không phải do tư duy đoạn?

Đáp: Nếu sắc âm là thiện, hoặc vô ký, như nhãn nhập, nhĩ, tỷ, thiệt, thân nhập, hương, vị, xúc nhập, sắc tốt của thân, không phải sắc tốt của thân, đoạn nghiêm, không phải đoạn nghiêm, vẻ bên ngoài tươi đẹp, không phải vẻ bên ngoài tươi đẹp, tiếng tốt của thân, không phải tiếng tốt của thân, tiếng hòa dịu, không phải tiếng hòa dịu. Nếu tâm thiện, hoặc vô ký đã tập hợp khởi lên, biểu hiện nơi thân miệng như đi đến, co duỗi, xoay chuyển, âm thanh, ngôn ngữ. Hoặc là sắc bên ngoài là đối tượng nhận biết của nhãn thức, âm thanh bên ngoài là đối tượng nhận biết của nhĩ thức, giới của thân miệng hữu lậu, không biểu hiện, thân hữu lậu tẩn, thân hữu lậu trừ, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh thân tẩn, chánh thân trừ. Đó gọi là sắc âm không phải do kiến đoạn, không phải do tư duy đoạn.

Hỏi: Thế nào là thọ âm do kiến đoạn?

Đáp: Nếu thọ âm là bất thiện, không phải do tư duy đoạn mà do kiến đoạn, là thọ của ý xúc tương ưng với phiền não. Đó gọi là thọ âm do kiến đoạn.

Hỏi: Thế nào là thọ âm do tư duy đoạn?

Đáp: Nếu thọ âm là bất thiện, không phải do kiến đoạn mà do tư duy đoạn, là thọ của ý xúc tương ưng với phiền não. Đó gọi là thọ âm do tư duy đoạn.

Hỏi: Thế nào là thọ âm không phải do kiến đoạn, không phải do tư duy đoạn?

Đáp: Là thọ âm thiện, vô ký, là thọ của nhãn xúc, thọ của nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý xúc. Đó gọi là thọ âm không phải do kiến đoạn, không phải do tư duy đoạn.

Hỏi: Thế nào là tướng âm do kiến đoạn?

Đáp: Nếu tướng âm là bất thiện, không phải do tư duy đoạn mà do kiến đoạn, là pháp tướng tương ưng với phiền não. Đó gọi là tướng âm do kiến đoạn.

Hỏi: Thế nào là tướng âm do tư duy đoạn?

Đáp: Nếu tướng âm là bất thiện, không phải do kiến đoạn mà do tư duy đoạn, là pháp tướng tương ưng với phiền não. Đó gọi là tướng âm do tư duy đoạn.

Hỏi: Thế nào là tướng âm không phải do kiến đoạn, không phải do tư duy đoạn?

Đáp: Nếu tướng âm là thiện, hoặc vô ký, là tướng của sắc, tướng của thanh, hương, vị, xúc, pháp. Đó gọi là tướng âm không phải do kiến đoạn, không phải do tư duy đoạn.

Hỏi: Thế nào là hành âm do kiến đoạn?

Đáp: Nếu hành âm là bất thiện, không phải do tư duy đoạn mà do kiến đoạn, phiền não trong một lúc đều cùng đoạn, là tư, xúc, tư duy, giác quán, kiến tuệ giải thoát, hối, không hối, tâm vui mừng, tấn, tín, dục, niệm, nghi, sợ, phiền não kiết sử. Đó gọi là hành âm do kiến đoạn.

Hỏi: Thế nào là hành ảm do tư duy đoạn?

Đáp: Nếu hành ảm là bất thiện, không phải do kiến đoạn mà do tư duy đoạn, phiền não trong một lúc đều cùng đoạn, là tư, xúc, tư duy, giác quán, kiến tuệ giải thoát, hối, không hối, tâm vui mừng, tấn, tín, dục, niệm, nghi, sợ, phiền não kiết sử. Đó gọi là hành ảm do tư duy đoạn.

Hỏi: Thế nào là hành ảm không phải do kiến đoạn, không phải do tư duy đoạn?

Đáp: Nếu hành ảm là thiện, hoặc vô ký, trừ nghi, phiền não kiết sử, còn lại là hành ảm khác không phải do kiến đoạn, không phải do tư duy đoạn. Đó gọi là hành ảm không phải do kiến đoạn, không phải do tư duy đoạn.

Hỏi: Thế nào là thức ảm do kiến đoạn?

Đáp: Nếu thức ảm là bất thiện, không phải do tư duy đoạn mà do kiến đoạn, là ý giới, ý thức giới tương ưng với phiền não. Đó gọi là thức ảm do kiến đoạn.

Hỏi: Thế nào là thức ảm do tư duy đoạn?

Đáp: Nếu thức ảm là bất thiện, không phải do kiến đoạn mà do tư duy đoạn, là phiền não tương ưng với ý giới, ý thức giới. Đó gọi là thức ảm do tư duy đoạn.

Hỏi: Thế nào là thức ảm không phải do kiến đoạn, không phải do tư duy đoạn?

Đáp: Nếu thức ảm là thiện, hoặc vô ký, từ nhãn thức cho đến ý thức. Đó gọi là thức ảm không phải do kiến đoạn, không phải do tư duy đoạn.

Hỏi: Trong năm ảm có bao nhiêu thứ là nhân của kiến đoạn, bao nhiêu thứ là nhân của tư duy đoạn, bao nhiêu thứ không phải là nhân của kiến đoạn, không phải là nhân của tư duy đoạn?

Đáp: Tất cả đều gồm ba phần, hoặc là nhân của kiến đoạn, hoặc là nhân của tư duy đoạn, hoặc không phải là nhân của kiến đoạn, không phải là nhân của tư duy đoạn.

Hỏi: Thế nào là sắc ấm là nhân của kiến đoạn?

Đáp: Nếu sắc ấm là pháp báo do kiến đoạn, như nhãn nhập, nhĩ, tỷ, thiệt, thân nhập, không phải sắc tốt của thân, không phải đoạn nghiêm, không phải vẻ bên ngoài tươi đẹp, không phải nghiêm tịnh, không phải tiếng tốt của thân, không phải các thứ tiếng hay, không phải tiếng hòa dịu, không phải hương tốt của thân, không phải hương dễ chịu, không phải hương vừa ý, thân nếm các vị ngọt, chua, đắng, cay, mặn, lạt, nước miếng, máu, thân có tiếp xúc với lạnh, nóng, thô, nặng, cứng, nhám. Tâm nơi nhân của kiến đoạn đã tập hợp khởi lên, biểu hiện nơi thân miệng như đi đến, co duỗi, xoay chuyển, âm thanh, ngôn ngữ, thân miệng không phải giới, không biểu hiện, thân hữu lậu tấn. Đó gọi là sắc ấm là nhân của kiến đoạn.

Hỏi: Thế nào là sắc ấm là nhân của tư duy đoạn?

Đáp: Nếu sắc ấm là pháp báo do tư duy đoạn, như nhãn nhập, nhĩ, tỷ, thiệt, thân nhập, không phải sắc tốt của thân, không phải đoạn nghiêm, không phải vẻ bên ngoài tươi đẹp, không phải nghiêm tịnh, không phải tiếng tốt của thân, không phải các thứ tiếng hay, không phải hương dễ chịu, không phải hương vừa ý, thân nếm các vị ngọt, chua, đắng, cay, mặn, lạt, nước miếng, máu, thân có tiếp xúc với lạnh, nóng, thô, nặng, cứng, nhám. Tâm nơi nhân của tư duy đoạn đã tập hợp khởi lên, biểu hiện nơi thân miệng như đi đến, co duỗi, xoay chuyển, âm thanh, ngôn ngữ, thân miệng không phải giới, không biểu hiện, thân hữu lậu tấn. Đó gọi là sắc ấm là nhân của tư duy đoạn.

Hỏi: Thế nào là sắc ấm không phải là nhân của kiến đoạn, không phải là nhân của tư duy đoạn?

Đáp: Nếu sắc ấm là thiện, hoặc là sắc ấm là pháp báo thiện, hoặc là sắc ấm không phải là báo, không phải là pháp báo, như nhãn nhập, nhĩ, tỷ, thiệt, thân nhập, sắc tốt của thân, đoan nghiêm, vẻ bên ngoài tươi đẹp, nghiêm tịnh, tiếng tốt của thân, các thứ tiếng hay, tiếng hòa dịu, hương tốt của thân, hương dễ chịu, hương vừa ý, thân nếm các vị ngọt, chua, đắng, cay, mặn, lạt, nước miếng, máu, thân có tiếp xúc với lạnh, nóng, nhẹ, mịn, mềm, trơn. Tâm không phải là nhân của kiến đoạn, không phải là nhân của tư duy đoạn đã tập hợp khởi lên, biểu hiện nơi thân miệng như đi đến, co duỗi, xoay chuyển, âm thanh, ngôn ngữ. Sắc bên ngoài là đối tượng nhận biết của nhãn thức, thanh, hương, vị bên ngoài, xúc chạm bên ngoài là đối tượng nhận biết của thân thức, giới của thân miệng hữu lậu, không biểu hiện, thân hữu lậu tấn, thân hữu lậu trừ. Đó gọi là sắc ấm không phải là nhân của kiến đoạn, không phải là nhân của tư duy đoạn.

Hỏi: Thế nào là thọ ấm là nhân của kiến đoạn?

Đáp: Nếu thọ ấm do kiến đoạn, hoặc thọ ấm là pháp báo của kiến đoạn, là thọ của nhãn xúc, thọ của nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý xúc. Đó gọi là thọ ấm là nhân của kiến đoạn.

Hỏi: Thế nào là thọ ấm là nhân của tư duy đoạn?

Đáp: Nếu thọ ấm do tư duy đoạn, hoặc thọ ấm là pháp báo của tư duy đoạn, là thọ của nhãn xúc, thọ của nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý xúc. Đó gọi là thọ ấm là nhân của tư duy đoạn.

Hỏi: Thế nào là thọ ấm không phải là nhân của kiến đoạn, không phải là nhân của tư duy đoạn?

Đáp: Nếu thọ ấm là thiện, hoặc thọ ấm là pháp báo thiện, hoặc thọ ấm không phải là báo, không phải là pháp báo, là thọ của nhãn xúc, thọ của nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý xúc. Đó gọi là thọ ấm không phải là nhân của kiến đoạn, không phải là nhân của tư duy đoạn.

Hỏi: Thế nào là tướng âm là nhân của kiến đoạn?

Đáp: Nếu tướng âm là bất thiện, không phải do tư duy đoạn mà do kiến đoạn pháp tướng tương ưng với phiền não. Đó gọi là tướng âm là nhân của kiến đoạn.

Hỏi: Thế nào là tướng âm là nhân của tư duy đoạn?

Đáp: Nếu tướng âm là bất thiện, không phải do kiến đoạn mà do tư duy đoạn pháp tướng tương ưng với phiền não. Đó gọi là tướng âm là nhân của tư duy đoạn.

Hỏi: Thế nào là tướng âm không phải là nhân của kiến đoạn, không phải là nhân của tư duy đoạn?

Đáp: Nếu tướng âm là thiện, hoặc tướng âm là pháp báo thiện, hoặc tướng âm không phải là báo, không phải là pháp báo, là tướng của sắc, tướng của thanh, hương, vị, xúc, pháp. Đó gọi là tướng âm không phải là nhân của kiến đoạn, không phải là nhân của tư duy đoạn.

Hỏi: Thế nào là hành âm là nhân của kiến đoạn?

Đáp: Nếu hành âm do kiến đoạn, là pháp báo của kiến đoạn, là tư, xúc, tư duy, giác quán, kiến tuệ giải thoát, hối, không hối, tâm vui mừng, tấn, tín, dục, niệm, nghi, sợ, phiền não kiết sử, sinh, lão tử, mạng. Đó gọi là hành âm là nhân của kiến đoạn.

Hỏi: Thế nào là hành âm là nhân của tư duy đoạn?

Đáp: Nếu hành âm do tư duy đoạn, là pháp báo của tư duy đoạn, là tư, xúc, tư duy, giác quán, kiến tuệ giải thoát, hối, không hối, tâm vui mừng, tấn, tín, dục, niệm, nghi, sợ, phiền não sử, sinh mạng, kiết. Đó gọi là hành âm là nhân của tư duy đoạn.

Hỏi: Thế nào là hành âm không phải là nhân của kiến đoạn, không phải là nhân của tư duy đoạn?

Đáp: Nếu hành âm là thiện, hoặc hành âm là pháp báo thiện, hoặc hành âm không phải là báo, không phải là pháp báo, trừ nghi, phiền

não kiết sử, còn lại là hành ảm khác, không phải là nhân của kiến đoạn, không phải là nhân của tư duy đoạn. Đó gọi là hành ảm không phải là nhân của kiến đoạn, không phải là nhân của tư duy đoạn.

Hỏi: Thế nào là thức ảm là nhân của kiến đoạn?

Đáp: Nếu thức ảm do kiến đoạn, là pháp báo của kiến đoạn, từ nhãn thức cho đến ý thức. Đó gọi là thức ảm là nhân của kiến đoạn.

Hỏi: Thế nào là thức ảm là nhân của tư duy đoạn?

Đáp: Nếu thức ảm do tư duy đoạn, là pháp báo của tư duy đoạn, từ nhãn thức cho đến ý thức. Đó gọi là thức ảm là nhân của tư duy đoạn.

Hỏi: Thế nào là thức ảm không phải là nhân của kiến đoạn, không phải là nhân của tư duy đoạn?

Đáp: Nếu thức ảm là thiện, là pháp báo thiện, hoặc thức ảm không phải là báo, không phải là pháp báo, từ nhãn thức cho đến ý thức. Đó gọi là thức ảm không phải là nhân của kiến đoạn, không phải là nhân của tư duy đoạn.

Hỏi: Trong năm ảm có bao nhiêu thứ hệ thuộc cõi dục, bao nhiêu thứ hệ thuộc cõi sắc, bao nhiêu thứ hệ thuộc cõi vô sắc, bao nhiêu thứ không hệ thuộc?

Đáp: Tất cả đều gồm bốn phần, hoặc hệ thuộc cõi dục, hoặc hệ thuộc cõi sắc, hoặc hệ thuộc cõi vô sắc, hoặc không hệ thuộc.

Hỏi: Thế nào là sắc ảm hệ thuộc cõi dục?

Đáp: Nếu sắc ảm là dục lậu, hữu lậu, như nhãn nhập, nhĩ, tỷ, thiệt, thân nhập, hương nhập, vị nhập, sắc tốt của thân, không phải sắc tốt của thân, đoạn nghiêm, không phải đoạn nghiêm, vẻ bên ngoài tươi đẹp, không phải vẻ bên ngoài tươi đẹp, nghiêm tịnh, không phải nghiêm tịnh, tiếng tốt của thân, không phải tiếng tốt của thân, các thứ tiếng hay, không phải các thứ tiếng hay, tiếng hòa dịu, không

phải tiếng hòa dịu, thân có tiếp xúc với lạnh, nóng, nhẹ, nặng, thô tế, nhám, trơn, cứng, mềm, tâm dục hành đã tập hợp khởi lên, biểu hiện nơi thân miệng như đi đến, co duỗi, xoay chuyển, âm thanh, ngôn ngữ. Sắc bên ngoài là dục lậu, hữu lậu, là đối tượng nhận biết của nhãn thức, thanh bên ngoài, xúc bên ngoài là dục lậu, hữu lậu, là đối tượng nhận biết của thân thức, thân miệng không phải giới, không biểu hiện, giới của thân miệng hữu lậu, không biểu hiện, thân hữu lậu tận. Đó gọi là sắc ấm hệ thuộc cõi dục.

Hỏi: Thế nào là sắc ấm hệ thuộc cõi sắc?

Đáp: Nếu sắc ấm là sắc lậu, hữu lậu, như nhãn nhập, nhĩ nhập, sắc tốt của thân, đoan nghiêm, vẻ bên ngoài tươi đẹp, nghiêm tịnh, tiếng tốt của thân, các thứ tiếng hay, tiếng hòa dịu, thân có tiếp xúc với lạnh, nhẹ, mịn, mềm, trơn, tâm sắc hành đã tập hợp khởi lên, biểu hiện nơi thân miệng như đi đến, co duỗi, xoay chuyển, âm thanh, ngôn ngữ. Sắc bên ngoài là sắc lậu, hữu lậu, là đối tượng nhận biết của nhãn thức, thanh bên ngoài, xúc chạm bên ngoài là sắc lậu, hữu lậu, là đối tượng nhận biết của thân thức, giới của thân miệng hữu lậu, không biểu hiện, thân hữu lậu trừ. Đó gọi là sắc ấm hệ thuộc cõi sắc.

Hỏi: Thế nào là sắc ấm hệ thuộc cõi vô sắc?

Đáp: Nếu sắc ấm là vô sắc lậu, hữu lậu, giới của thân miệng hữu lậu, không biểu hiện, thân hữu lậu tận, thân hữu lậu trừ. Đó gọi là sắc ấm hệ thuộc cõi vô sắc.

Hỏi: Thế nào là sắc ấm không hệ thuộc?

Đáp: Nếu sắc ấm là Thánh vô lậu, như chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh thân tận, chánh thân trừ. Đó gọi là sắc ấm không hệ thuộc.

Hỏi: Thế nào là thọ ấm hệ thuộc cõi dục?

Đáp: Nếu thọ ấm là dục lậu, hữu lậu, là thọ của nhãn xúc, là thọ của nhĩ, ty, thiệt, thân, ý xúc. Đó gọi là thọ ấm hệ thuộc cõi dục.

Hỏi: Thế nào là thọ âm hệ thuộc cõi sắc?

Đáp: Nếu thọ âm là sắc lậu, hữu lậu, là thọ của nhãn xúc, là thọ của nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý xúc. Đó gọi là thọ âm hệ thuộc cõi sắc.

Hỏi: Thế nào là thọ âm hệ thuộc cõi vô sắc?

Đáp: Nếu thọ âm là vô sắc lậu, hữu lậu, là thọ của ý xúc. Đó gọi là thọ âm hệ thuộc cõi vô sắc.

Hỏi: Thế nào là thọ âm không hệ thuộc?

Đáp: Nếu thọ âm là vô lậu của Thánh, là thọ của ý xúc. Đó gọi là thọ âm không hệ thuộc.

Hỏi: Thế nào là tưởng âm hệ thuộc cõi dục?

Đáp: Nếu tưởng âm là dục lậu, hữu lậu, là tưởng của sắc, tưởng của thanh, hương, vị, xúc, pháp. Đó gọi là tưởng âm hệ thuộc cõi dục.

Hỏi: Thế nào là tưởng âm hệ thuộc cõi sắc?

Đáp: Nếu tưởng âm là sắc lậu, hữu lậu, là tưởng của sắc, tưởng của thanh, hương, vị, xúc, pháp. Đó gọi là tưởng âm hệ thuộc cõi sắc.

Hỏi: Thế nào là tưởng âm hệ thuộc cõi vô sắc?

Đáp: Nếu tưởng âm là vô sắc lậu, hữu lậu, là tưởng của pháp. Đó gọi là tưởng âm hệ thuộc cõi vô sắc.

Hỏi: Thế nào là tưởng âm không hệ thuộc?

Đáp: Nếu tưởng âm là vô lậu của Thánh, là tưởng của pháp. Đó gọi là tưởng âm không hệ thuộc.

Hỏi: Thế nào là hành âm hệ thuộc cõi dục?

Đáp: Nếu hành âm là dục lậu, hữu lậu, là tư, xúc, tư duy, giác quán, kiến tuệ giải thoát, không tham, không giận, không si, thuận tín, hối, không hối, tâm vui mừng, tấn, tín, dục, không phóng dật,

niệm, nghi, sợ, sử phiền não, sinh, lão tử, mạng, kiết. Đó gọi là hành ấm hệ thuộc cõi dục.

Hỏi: Thế nào là hành ấm hệ thuộc cõi sắc?

Đáp: Nếu hành ấm là sắc lậu, hữu lậu, là tư, xúc, tư duy, giác quán, kiến tuệ giải thoát, không si, thuận tín, tâm vui mừng, tâm tấn, trừ, tín, dục, không phóng dật, niệm, định, tâm xả, nghi, phiền não sử, sinh, lão tử, mạng, kiết, định vô tướng. Đó gọi là hành ấm hệ thuộc cõi sắc.

Hỏi: Thế nào là hành ấm hệ thuộc cõi vô sắc?

Đáp: Nếu hành ấm là vô sắc lậu, hữu lậu, là tư, xúc, tư duy, kiến tuệ giải thoát, không si, thuận tín, tâm tấn, trừ, tín, dục, không phóng dật, niệm, định, tâm xả, nghi, phiền não sử, sinh, lão tử, mạng, kiết. Đó gọi là hành ấm hệ thuộc cõi vô sắc.

Hỏi: Thế nào là hành ấm không hệ thuộc?

Đáp: Nếu hành ấm là vô lậu của Thánh, là tư, xúc, tư duy, giác quán, kiến tuệ giải thoát, không si, thuận tín, tâm vui mừng, tâm tấn, trừ, tín, dục, không phóng dật, niệm, định, tâm xả, được quả định diệt tận. Đó gọi là hành ấm không hệ thuộc.

Hỏi: Thế nào là thức ấm hệ thuộc cõi dục?

Đáp: Nếu thức ấm là dục lậu, hữu lậu, từ nhãn thức cho đến ý thức. Đó gọi là thức ấm hệ thuộc cõi dục.

Hỏi: Thế nào là thức ấm hệ thuộc cõi sắc?

Đáp: Nếu thức ấm là sắc lậu, hữu lậu, là nhãn thức, nhĩ thức, thân thức, ý thức. Đó gọi là thức ấm hệ thuộc cõi sắc.

Hỏi: Thế nào là thức ấm hệ thuộc cõi vô sắc?

Đáp: Nếu thức ấm là vô sắc lậu, hữu lậu, là ý giới, ý thức giới. Đó gọi là thức ấm hệ thuộc cõi vô sắc.

Hỏi: Thế nào là thức âm không hệ thuộc?

Đáp: Nếu thức âm là vô lậu của Thánh, là ý giới, ý thức giới. Đó gọi là thức âm không hệ thuộc.

Hỏi: Trong năm âm có bao nhiêu thứ là quá khứ, bao nhiêu thứ là vị lai, bao nhiêu thứ là hiện tại, bao nhiêu thứ không phải là quá khứ, không phải là vị lai, không phải là hiện tại?

Đáp: Tất cả đều gồm ba phần, hoặc là quá khứ, hoặc là vị lai, hoặc là hiện tại.

Hỏi: Thế nào là sắc âm là quá khứ?

Đáp: Sắc âm đã sinh rồi diệt, đó gọi là sắc âm là quá khứ.

Hỏi: Thế nào là sắc âm là vị lai?

Đáp: Sắc âm chưa sinh, chưa xuất, đó gọi là sắc âm là vị lai.

Hỏi: Thế nào là sắc âm là hiện tại?

Đáp: Sắc âm đã sinh chưa diệt, đó gọi là sắc âm là hiện tại.

Thọ âm, tưởng âm, hành âm, thức âm cũng như thế.

HẾT – QUYỂN 3

LUẬN XÁ LỢI PHÁT A TỶ ĐÀM

QUYỂN 4

Phẩm thứ 4: PHẦN HỎI VỀ BỐN THÁNH ĐẾ

Hỏi: Có bao nhiêu Thánh đế?

Đáp: Có bốn. Những gì là bốn? Đó là khổ Thánh đế, khổ tập Thánh đế, khổ diệt Thánh đế, khổ diệt đạo Thánh đế.

Hỏi: Thế nào là khổ Thánh đế?

Đáp: Là sinh khổ, lão khổ, bệnh khổ, tử khổ, không yêu thích mà gặp gỡ là khổ, ái mà phải biệt ly là khổ, mong cầu không được là khổ, trừ ái, nói chung năm thọ ấm là khổ. Đó gọi là khổ Thánh đế.

Khổ Thánh đế này chân thật như thế, chẳng phải là không như thế, không khác, không là vật khác, như Đức Như Lai đã chính thức giảng nói, vì là chân lý của Thánh nhân đã chứng đắc, nên đó gọi là Thánh đế.

Hỏi: Thế nào là sinh?

Đáp: Nếu các chúng sinh sinh trong các chúng, sinh lần nữa, tăng trưởng sinh ấm, được chúng hòa hợp của các nhập. Đó gọi là sinh.

Hỏi: Thế nào là lão?

Đáp: Nếu các chúng sinh trở nên suy hoại, yếu đuối trong các chúng, các căn đã chín muồi, hành của mạng giảm. Đó gọi là lão.

Hỏi: Thế nào là bệnh?

Đáp: Nếu các chúng sinh, bệnh trong các chúng, tạo ra bệnh, bệnh từ khách trần, bệnh khổ: Do nơi nóng sinh bệnh, do nơi lạnh, nhân nơi gió từ đất thổi làm biến đổi các đại tăng giảm, cùng những bệnh khác do nghiệp báo chẳng đồng tạo ra. Đó gọi là bệnh.

Hỏi: Thế nào là tử?

Đáp: Nếu các chúng sinh ở trong các chúng, thời gian sau cùng là chết mất, ấm quá khứ tan hoại, xả bỏ thân, biến diệt lìa chúng. Đó gọi là tử.

Hỏi: Thế nào là không yêu thích mà gặp gỡ?

Đáp: Nếu không yêu, không vui mừng, không vừa ý, như thú dữ, sâu bọ độc hại v.v... Như những đám cây gai nhọn mọc trên bờ, hầm như xấu, trong chốn núi non hiểm trở v.v... Như các thứ sắc, thanh, hương, vị xúc, pháp không vừa ý, nếu chúng sinh cư ngụ gần gũi với chúng, không sống riêng lẻ, cùng lẫn lộn không lìa, không lìa vì là tương ưng không khác, nên không cách biệt. Đó gọi là không yêu thích mà gặp gỡ.

Hỏi: Thế nào là yêu mà phải biệt ly?

Đáp: Nếu yêu thích, vừa ý, như cha mẹ, anh em, chị em, vợ con, hoặc gần gũi sâu dày như các quan, quyền thuộc, và các thứ sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp vừa ý. Nếu chúng sinh không được ở chung với chúng, không được gần gũi, phải ở một mình, không cùng xen tạp, không tương ưng nên phải biệt ly. Đó gọi là ái mà phải biệt ly.

Hỏi: Thế nào là khổ vì mong cầu không được?

Đáp: Nếu mong muốn hy vọng nhất định được, nhưng chưa được. Hoặc đối với các thứ sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp. Nếu chúng sinh không được người kia tôn trọng, không quý kính, không

tự tại, những điều mong muốn đều không thành tựu. Đó gọi là khổ vì mong cầu không được.

Hỏi: Thế nào là trừ ái, nói chung năm thọ ấm là khổ?

Đáp: Tức là sắc thọ ấm, thọ, tưởng, hành, thức thọ ấm.

Hỏi: Thế nào là sắc thọ ấm?

Đáp: Nếu tất cả sắc là hữu lậu, là thủ. Đó gọi là sắc thọ ấm.

Hỏi: Thế nào là thọ, tưởng, hành, thức thọ ấm?

Đáp: Nếu tất cả thức là hữu lậu, là thủ. Đó gọi là thức thọ ấm. Tức gọi là trừ ái, nói chung năm thọ ấm là khổ.

Hỏi: Thế nào là khổ tập Thánh đế?

Đáp: Là ái này lại có hỷ, dục, tạo ra các thứ nhiễm đây kia. Đó gọi là khổ tập Thánh đế.

Hỏi: Thế nào là hai ái của khổ tập Thánh đế?

Đáp: Là ái bên trong, ái bên ngoài. Đó gọi là khổ tập Thánh đế.

Hỏi: Thế nào là ba ái của khổ tập Thánh đế?

Đáp: Là dục ái, hữu ái và phi hữu ái. Đó gọi là khổ tập Thánh đế.

Hỏi: Thế nào là bốn nhiễm của khổ tập Thánh đế?

Đáp: Là dục nhiễm, sắc nhiễm, vô sắc nhiễm, kiến nhiễm. Đó gọi là khổ tập Thánh đế.

Hỏi: Thế nào là sáu ái của khổ tập Thánh đế?

Đáp: Là sắc ái, thanh, hương, vị, xúc, pháp ái. Đó gọi là khổ tập Thánh đế.

Hỏi: Thế nào là ba mươi sáu hành ái của khổ tập Thánh đế?

Đáp: Là mười tám hành ái đã gây tạo bên trong, mười tám hành ái đã gây tạo bên ngoài. Đó gọi là khổ tập Thánh đế.

Khổ tập Thánh đế này chân thật như thế, chẳng phải là không như thế, không khác, không là vật khác, như Đức Như Lai đã chính thức giảng nói, vì là chân lý của Thánh nhân đã chứng đắc, nên đó gọi là Thánh đế.

Hỏi: Thế nào là ái bên trong?

Đáp: Là dục nhiễm trong pháp nội. Dục nhiễm nặng, yêu tiếc không trái với lạc, lạc dục đáng coi trọng, đáng cho là cứu cánh, do có thể không đủ không thỏa mãn nên càng tham vương, tham vương nơi các lậu gần gũi với lưới chi ái, có thể sinh khổ căn, là nơi chôn sinh hy vọng, khao khát, đắm chấp, tạo nên ái rộng khắp. Đó gọi là ái bên trong.

Hỏi: Thế nào là ái bên ngoài?

Đáp: Là dục nhiễm trong pháp ngoài. Dục nhiễm nặng, yêu tiếc không trái với lạc, lạc dục đáng coi trọng, đáng cho là cứu cánh, do có thể không đủ không thỏa mãn nên càng tham vương, tham vương nơi các lậu gần gũi với lưới chi ái, có thể sinh khổ căn, là nơi chôn sinh hy vọng khao khát, đắm chấp, tạo nên ái rộng khắp. Đó gọi là ái bên ngoài.

Hỏi: Thế nào là dục ái?

Đáp: Là dục nhiễm trong pháp của cõi dục. Dục nhiễm nặng, yêu tiếc không trái với lạc, lạc dục đáng coi trọng, đáng cho là cứu cánh, do có thể không đủ không thỏa mãn nên càng tham vương, tham vương nơi các lậu gần gũi với lưới chi ái, có thể sinh khổ căn, là nơi chôn sinh hy vọng khao khát, đắm chấp, tạo nên ái rộng khắp. Đó gọi là dục ái.

Hỏi: Thế nào là hữu ái?

Đáp: Là dục nhiễm trong pháp của cõi sắc, cõi vô sắc, cho đến tạo nên ái rộng khắp. Đó gọi là hữu ái.

Hỏi: Thế nào là phi hữu ái?

Đáp: Như có người gương nói là có ngã, hoặc dựa vào sự sợ hãi về bệnh khổ bức bách v.v..., bèn hy vọng là ngã đoạn hoại, không phải có, là dục nhiệm trong pháp ấy, cho đến tạo nên ái rộng khắp. Đó gọi là phi hữu ái.

Hỏi: Thế nào là dục nhiệm?

Đáp: Nếu là dục, là dục cấu uế, dục vui mừng, dục ái, dục chi, dục tham đắm, dục tạo nhiều vẻ, dục khao khát, dục đốt cháy, dục giăng lưới. Đó gọi là dục nhiệm.

Hỏi: Thế nào là sắc nhiệm?

Đáp: Nếu là sắc dục, là sắc cấu uế, sắc vui mừng, sắc ái, sắc chi, sắc tham đắm, sắc tạo nhiều vẻ, sắc khao khát, sắc đốt cháy, sắc giăng lưới. Đó gọi là sắc nhiệm.

Hỏi: Thế nào là vô sắc nhiệm?

Đáp: Nếu là vô sắc dục, là vô sắc cấu uế, vô sắc vui mừng, vô sắc ái, vô sắc chi, vô sắc tham đắm, vô sắc tạo nhiều vẻ, vô sắc khao khát, vô sắc đốt cháy, vô sắc giăng lưới. Đó gọi là vô sắc nhiệm.

Hỏi: Thế nào là kiến nhiệm?

Đáp: Nếu là kiến dục, là kiến cấu uế, kiến vui mừng, kiến ái, kiến chi, kiến tham đắm, kiến tạo nhiều vẻ, kiến khao khát, kiến đốt cháy, kiến giăng lưới. Đó gọi là kiến nhiệm.

Hỏi: Thế nào là sắc ái?

Đáp: Mắt nhận biết sắc, hoặc là dục nhiệm trong pháp kia, cho đến tạo nên ái rộng khắp. Đó gọi là sắc ái.

Hỏi: Thế nào là thanh, hương, vị, xúc, pháp ái?

Đáp: Ý nhận biết pháp, hoặc là dục nhiệm trong pháp kia, cho đến tạo nên ái rộng khắp. Đó gọi là pháp ái.

Hỏi: Thế nào là mười tám hành ái đã gây tạo bên trong?

Đáp: Như Đức Thế Tôn đã nói: Là nhân đây nên có đây, là nhân kia nên có, như thế nhân có khác với nhân có thường nhân có chẳng thường. Nhân có ngã nên có ngã kia, nên có ngã như thế, nên có ngã khác, nên có nhân được kia được như thế, được khác với được hy vọng nên có hy vọng kia, nên có hy vọng như thế, nên có hy vọng khác sẽ có. Đó gọi là mười tám hành ái đã gây tạo bên trong.

Hỏi: Thế nào là mười tám hành ái đã gây tạo bên ngoài?

Đáp: Như Đức Thế Tôn đã nói: Là nhân đây nên có đây, là nhân kia nên có, là nhân như thế nên có, là nhân khác nên có, là đương nhân nên có, là chẳng phải đương nhân nên có, là ngã nên có, là ngã kia nên có, là ngã như thế nên có, là ngã khác nên có, là nhân được là kia được, là được như thế, là được khác, là hy vọng nên có, là hy vọng kia nên có, là hy vọng như thế nên có, là hy vọng khác sẽ có. Đó gọi là mười tám hành ái đã gây tạo bên ngoài.

Hỏi: Thế nào là khổ diệt Thánh đế?

Đáp: Ái kia đã hoàn toàn dứt bỏ, lìa dục, diệt, xả, xuất ly, đạt giải thoát, không có nơi chốn, đã đoạn tuyệt, không còn sinh nữa. Đó gọi là khổ diệt Thánh đế.

Hỏi: Thế nào là khổ diệt Thánh đế?

Đáp: Là trí duyên tận. Đó gọi là khổ diệt Thánh đế.

Khổ diệt Thánh đế này chân thật như thế, chẳng phải là không như thế, không khác, không là vật khác, như Đức Như Lai đã chính thức giảng nói, vì là chân lý của Thánh nhân đã chứng đắc, nên đó gọi là Thánh đế.

Hỏi: Thế nào là trí duyên tận?

Đáp: Nếu pháp trí hết thì pháp kia tức hết. Đó gọi là trí duyên tận.

Hỏi: Thế nào là trí duyên tận?

Đáp: Nếu pháp đạt được Thánh đạo diệt thì pháp kia tức diệt. Đó gọi là trí duyên tận.

Hỏi: Thế nào là trí duyên tận?

Đáp: Luôn cho là nhận biết, trí kia nếu nhận biết pháp diệt, kết kia tức diệt. Đó gọi là trí duyên tận.

Hỏi: Thế nào là trí duyên tận?

Đáp: Bốn quả Sa-môn: Quả Tu-đà-hoàn, quả Tư-đà-hàm, quả A-na-hàm, quả A-la-hán. Đó gọi là trí duyên tận.

Hỏi: Thế nào là quả Tu-đà-hoàn?

Đáp: Nếu kiến đoạn ba phiền não: Thân kiến, nghi, giới đạo (Giới cấm thủ). Đó gọi là quả Tu-đà-hoàn.

Hỏi: Thế nào là quả Tu-đà-hoàn?

Đáp: Nếu kiến đoạn ba phiền não: Thân kiến, nghi, giới đạo, cùng đạt được pháp cam lộ. Đó gọi là quả Tu-đà-hoàn.

Hỏi: Thế nào là quả Tu-đà-hoàn?

Đáp: Nếu kiến đoạn ba phiền não: Thân kiến, nghi, giới đạo, Thánh đạo cùng một thời đều đoạn trừ phiền não. Đó gọi là quả Tu-đà-hoàn.

Hỏi: Thế nào là quả Tu-đà-hoàn?

Đáp: Nếu kiến đoạn ba phiền não: Thân kiến, nghi, giới đạo, Thánh đạo cùng một thời đều đoạn trừ phiền não và nếu đạt được pháp cam lộ. Đó gọi là quả Tu-đà-hoàn.

Hỏi: Thế nào là quả Tư-đà-hàm?

Đáp: Nếu kiến đoạn ba phiền não: Thân kiến, nghi, giới đạo, phiền não do tư duy đoạn, các thứ phiền não như dục ái, giận đã phần đoạn. Đó gọi là quả Tư-đà-hàm.

Hỏi: Thế nào là quả Tư-đà-hàm?

Đáp: Nếu kiến đoạn ba phiền não: Thân kiến, nghi, giới đạo, do tư duy đoạn theo phần đoạn các thứ dục ái, giận và nếu được pháp cam lộ. Đó gọi là quả Tư-đà-hàm.

Hỏi: Thế nào là quả Tư-đà-hàm?

Đáp: Nếu kiến đoạn ba phiền não: Thân kiến, nghi, giới đạo, Thánh đạo cùng một thời đều đoạn trừ phiền não, do tư duy đoạn các thứ phiền não dục ái, giận theo phần đoạn, Thánh đạo cùng một thời đều đoạn trừ phiền não. Đó gọi là quả Tư-đà-hàm.

Hỏi: Thế nào là quả Tư-đà-hàm?

Đáp: Nếu kiến đoạn ba phiền não: Thân kiến, nghi, giới đạo, Thánh đạo cùng một thời đều đoạn trừ phiền não do tư duy đoạn, các thứ phiền não dục ái, giận theo phần đoạn, Thánh đạo cùng một thời đều đoạn trừ phiền não và nếu đạt được pháp cam lộ. Đó gọi là quả Tư-đà-hàm.

Hỏi: Thế nào là quả A-na-hàm?

Đáp: Nếu đã đoạn năm phiền não phần dưới: Thân kiến, nghi, giới đạo, dục ái, giận. Đó gọi là quả A-na-hàm.

Hỏi: Thế nào là quả A-na-hàm?

Đáp: Nếu đã đoạn năm phiền não phần dưới: Thân kiến, nghi, giới đạo, dục ái, giận, cùng nếu được pháp cam lộ. Đó gọi là quả A-na-hàm.

Hỏi: Thế nào là quả A-na-hàm?

Đáp: Nếu đã đoạn năm phiền não phần dưới: Thân kiến, nghi, giới đạo, dục ái, giận, Thánh đạo cùng một thời đều đoạn trừ phiền não. Đó gọi là quả A-na-hàm.

Hỏi: Thế nào là quả A-na-hàm?

Đáp: Nếu đã đoạn năm phiền não phần dưới: Thân kiến, nghi, giới đạo, dục ái, giận, Thánh đạo cùng một thời đều đoạn trừ phiền não, và nếu được pháp cam lộ. Đó gọi là quả A-na-hàm.

Hỏi: Thế nào là quả A-la-hán?

Đáp: Nếu do tư duy đoạn trừ phiền não của cõi sắc, cõi vô sắc và đoạn trừ hoàn toàn. Đó gọi là quả A-la-hán.

Hỏi: Thế nào là quả A-la-hán?

Đáp: Nếu do tư duy đoạn trừ phiền não của cõi sắc, cõi vô sắc, đoạn trừ hoàn toàn, và nếu được pháp cam lộ. Đó gọi là quả A-la-hán.

Hỏi: Thế nào là quả A-la-hán?

Đáp: Nếu tất cả phiền não đều dứt hết. Đó gọi là quả A-la-hán.

Hỏi: Thế nào là quả A-la-hán?

Đáp: Nếu tất cả phiền não đều dứt hết, cùng nếu được pháp cam lộ. Đó gọi là quả A-la-hán.

Hỏi: Thế nào là khổ diệt đạo Thánh đế?

Đáp: Đây là tám chi Thánh đạo: Chánh kiến, chánh giác (Chánh tư duy), chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tấn (Chánh tinh tấn), chánh niệm, chánh định. Đó gọi là khổ diệt đạo Thánh đế.

Khổ diệt đạo Thánh đế này chân thật như thế, chẳng phải là không như thế, không khác, không là vật khác, như Đức Như Lai đã chính thức giảng nói, vì là chân lý của Thánh nhân đã chứng đắc, nên đó gọi là Thánh đế.

Hỏi: Thế nào là chánh kiến?

Đáp: Người học đã lìa kiết sử, tâm Thánh nhập đạo Thánh. Nếu là kiên tín, kiên pháp cùng người của nẻo khác thấy được lỗi lầm của hành, quán Niết-bàn tĩnh lặng, quán như thật về khổ tập diệt đạo, chưa được muốn được, chưa hiểu muốn hiểu, chưa chứng

muốn chứng, lìa phiền não, tu đạo. Người kiến học như Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm, A-na-hàm, trí quán đầy đủ, hoặc trí địa, hoặc quán tâm giải thoát, tức đắc quả Sa-môn, hoặc quả Tu-đà-hoàn, quả Tư-đà-hàm, quả A-na-hàm. Người vô học muốn đắc quả A-la-hán, chưa được Thánh pháp, muốn được tu đạo, trí quán đầy đủ, hoặc trí địa, hoặc quán tâm giải thoát, tức đắc quả A-la-hán. Nếu là người thật, hoặc là nẻo, hoặc là quyết trạch trong pháp, quyết trạch lần nữa, trạch pháp cứu cánh, quyết trạch tư duy, nhận biết thấu đạt tự tướng, tha tướng, cộng tướng, suy nghĩ, gìn giữ, biện giải quán tẩn, biện tuệ, tri kiến, giải soi, phương tiện thuật, ánh sáng rục rở tỏa chiếu, tuệ nhãn, tuệ căn, tuệ lực, trạch pháp chánh giác không si. Đó gọi là chánh kiến.

Hỏi: Thế nào là chánh giác?

Đáp: Người học đã lìa kiết sử, cho đến tức đắc quả A-la-hán. Nếu là người thật, hoặc là nẻo, hoặc nhận biết, nhận biết lần nữa, nhớ tướng chân chính, duyên dựa nơi tâm để thấu tỏ. Đó gọi là chánh giác.

Hỏi: Thế nào là chánh ngữ?

Đáp: Người học đã lìa kiết sử, cho đến tức đắc quả A-la-hán. Nếu là người thật, hoặc là nẻo, hoặc bốn điều bất thiện của miệng không ưa thích, xa lìa lỗi lầm của kiến, răn giữ không làm, không chấp nhận, đoạn căn hết hoàn toàn, có thể hành thiện trong pháp bất thiện. Đó gọi là chánh ngữ.

Hỏi: Thế nào là chánh nghiệp?

Đáp: Người học đã lìa kiết sử, cho đến tức đắc quả A-la-hán. Nếu là người thật, hoặc là nẻo, hoặc ba điều bất thiện của thân không ưa thích, xa lìa lỗi lầm của kiến, răn giữ không làm, không chấp nhận, đoạn căn hết hoàn toàn, có thể hành thiện trong pháp bất thiện. Đó gọi là chánh nghiệp.

Hỏi: Thế nào là chánh mạng?

Đáp: Người học đã lìa kiết sử, cho đến tức đắc quả A-la-hán. Nếu là người thật, hoặc là nẻo, loại trừ pháp bất thiện của thân miệng, đối với tà mạng khác không ưa thích, xa lìa lỗi lầm của kiến, răn giữ không làm, không chấp nhận, đoạn căn hết hoàn toàn, có thể hành thiện trong pháp bất thiện. Đó gọi là chánh mạng.

Hỏi: Thế nào là chánh tấn?

Đáp: Người học đã lìa kiết sử, cho đến tức đắc quả A-la-hán. Nếu là người thật, hoặc là nẻo, hoặc là thân tâm xuất phát, vượt qua, có thể nhẫn, không thoái chuyển, do sức siêng năng tinh tấn, không lìa bỏ, không biếng nhác, không trì hoãn, không trễ nải, luôn theo tấn căn, tấn lực, tấn giác. Đó gọi là chánh tấn.

Hỏi: Thế nào là chánh niệm?

Đáp: Người học đã lìa kiết sử, cho đến tức đắc quả A-la-hán. Nếu là người thật, hoặc là nẻo, hoặc suy niệm nhớ nghĩ, suy niệm vi tế, suy niệm cẩn thận, trụ giữ không quên, như lời nói tương tục, suy niệm không mất, không chiếm đoạt, không chậm, căn không trì độn, luôn theo niệm căn, niệm lực, niệm giác. Đó gọi là chánh niệm.

Hỏi: Thế nào là chánh định?

Đáp: Người học đã lìa kiết sử, cho đến tức đắc quả A-la-hán. Nếu là người thật, hoặc là nẻo, hoặc tâm trụ, tâm chánh trụ, chuyên trụ, tâm hoàn toàn, tâm vui thích duy nhất, tâm dựa vào không loạn ý riêng định, theo định căn, định lực, định giác. Đó gọi là chánh định.

Hỏi: Trong bốn Thánh đế có bao nhiêu thứ là sắc, bao nhiêu thứ không phải là sắc?

Đáp: Hai đế không phải là sắc. Hai đế gồm hai phần, hoặc là sắc, hoặc không phải là sắc.

Hỏi: Thế nào là hai đế không phải là sắc?

Đáp: Tập Thánh đế, diệt Thánh đế, đó gọi là hai đế không phải là sắc.

Hỏi: Thế nào là hai đế gồm hai phần, hoặc là sắc, hoặc không phải là sắc?

Đáp: Khổ Thánh đế, đạo Thánh đế, đó gọi là hai đế gồm hai phần, hoặc là sắc, hoặc không phải là sắc.

Hỏi: Thế nào là khổ Thánh đế là sắc?

Đáp: Nhãn nhập, nhĩ, tỷ, thiệt, thân nhập, sắc nhập, thanh, hương, vị, xúc nhập, thân miệng không phải giới, không biểu hiện, giới của thân miệng hữu lậu, không biểu hiện, thân hữu lậu tẩn, thân hữu lậu trừ. Đó gọi là khổ Thánh đế là sắc.

Hỏi: Thế nào là khổ Thánh đế không phải là sắc?

Đáp: Là thọ, tưởng, tư, xúc, tư duy, giác quán, kiến tuệ giải thoát, không tham, không giận, không si, thuận tín, hối, tâm vui mừng, tâm tẩn, trừ, tín, dục, không phóng dật, niệm, định, tâm xả, nghi, sợ, phiền não sử, sinh, lão tử, mạng, kiết, định vô tướng, từ nhân thức cho đến ý thức. Đó gọi là khổ Thánh đế không phải là sắc.

Hỏi: Thế nào là đạo Thánh đế là sắc?

Đáp: Chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh thân tẩn. Đó gọi là đạo Thánh đế là sắc.

Hỏi: Thế nào là đạo Thánh đế không phải là sắc?

Đáp: Chánh kiến, chánh giác, chánh tâm tẩn, chánh niệm, chánh định. Đó gọi là đạo Thánh đế không phải là sắc.

Hỏi: Trong bốn Thánh đế có bao nhiêu thứ có thể thấy, bao nhiêu thứ không thể thấy?

Đáp: Ba đế không thể thấy. Một đế gồm hai phần, hoặc có thể thấy, hoặc không thể thấy.

Hỏi: Thế nào là ba đế không thể thấy?

Đáp: Tập Thánh đế, diệt Thánh đế, đạo Thánh đế, đó gọi là ba đế không thể thấy.

Hỏi: Thế nào là một đế gồm hai phần, hoặc có thể thấy, hoặc không thể thấy?

Đáp: Khổ Thánh đế đó gọi là một đế gồm hai phần, hoặc có thể thấy, hoặc không thể thấy.

Hỏi: Thế nào là khổ Thánh đế có thể thấy?

Đáp: Sắc nhập đó gọi là khổ Thánh đế có thể thấy.

Hỏi: Thế nào là khổ Thánh đế không thể thấy?

Đáp: Trừ sắc nhập, khổ Thánh đế còn lại không thể thấy, đó gọi là khổ Thánh đế không thể thấy.

Hỏi: Trong bốn Thánh đế có bao nhiêu thứ có đối, bao nhiêu thứ không có đối?

Đáp: Ba đế không có đối. Một đế gồm hai phần, hoặc có đối, hoặc không có đối.

Hỏi: Thế nào là ba đế không có đối?

Đáp: Tập Thánh đế, diệt Thánh đế, đạo Thánh đế, đó gọi là ba đế không có đối.

Hỏi: Thế nào là một đế gồm hai phần, hoặc có đối, hoặc không có đối?

Đáp: Khổ Thánh đế đó gọi là một đế gồm hai phần, hoặc có đối, hoặc không có đối.

Hỏi: Thế nào là khổ Thánh đế có đối?

Đáp: Mười nhập là sắc, đó gọi là khổ Thánh đế có đối.

Đáp: Thế nào là khổ Thánh đế không có đối?

Đáp: Thọ, tướng của bốn sắc đầu, cho đến định vô tướng, nhãn thức cho đến ý thức. Đó gọi là khổ Thánh đế không có đối.

Hỏi: Trong bốn Thánh đế có bao nhiêu thứ là Thánh, bao nhiêu thứ không phải là Thánh?

Đáp: Hai đế là Thánh. Hai đế không phải là Thánh. Hai đế là Thánh tức diệt Thánh đế và đạo Thánh đế. Hai đế không phải là Thánh là khổ Thánh đế, tập Thánh đế.

Hữu lậu, vô lậu, hữu ái, vô ái, hữu cầu, vô cầu, nên giữ lấy, không nên giữ lấy, có thủ, không thủ, có thắng, không thắng cũng như thế.

Hỏi: Trong bốn Thánh đế có bao nhiêu thứ là thọ, bao nhiêu thứ không phải là thọ?

Đáp: Ba đế không phải là thọ. Một đế gồm hai phần, hoặc là thọ, hoặc không phải là thọ.

Hỏi: Thế nào là ba đế không phải là thọ?

Đáp: Tập Thánh đế, diệt Thánh đế, đạo Thánh đế, đó gọi là ba đế không phải là thọ.

Hỏi: Thế nào là một đế gồm hai phần, hoặc là thọ, hoặc không phải là thọ?

Đáp: Khổ Thánh đế đó gọi là một đế gồm hai phần, hoặc là thọ, hoặc không phải là thọ.

Hỏi: Thế nào là khổ Thánh đế là thọ?

Đáp: Nếu khổ Thánh đế là bên trong, đó gọi là khổ Thánh đế là thọ.

Hỏi: Thế nào là khổ Thánh đế là thọ?

Đáp: Nếu pháp nơi nghiệp của khổ Thánh đế là báo do phiền não sinh ra, thuộc về phần của ngã thân tóm, như nhãn nhập, nhĩ nhập, tỷ nhập, thiệt nhập, thân nhập, sắc tốt của thân, không phải sắc tốt của thân, đoan nghiêm, không phải đoan nghiêm, vẻ bên ngoài tươi đẹp, không phải vẻ bên ngoài tươi đẹp, nghiêm tịnh, không phải nghiêm tịnh, tiếng tốt của thân, không phải tiếng tốt của thân, các thứ tiếng hay, không phải các thứ tiếng hay, tiếng hòa dịu, không phải tiếng hòa dịu, hương tốt của thân, không phải hương tốt của thân, hương dịu dàng, không phải hương dịu dàng, hương vừa ý, không phải hương vừa ý, thân nếm các vị ngọt, chua, đắng, cay, mặn, lạt, nước miếng, máu, thân có tiếp xúc với lạnh, nóng, nhẹ, nặng, thô tế, nhám, trơn, cứng, mềm. Tâm thọ đã tập hợp khởi lên, biểu hiện nơi thân, miệng như đi đến, co duỗi, xoay chuyển, âm thanh, ngôn ngữ, thân hữu lậu tấn, xúc, tư, thọ, tưởng, tư duy, giác quán, kiến tuệ giải thoát, hối, không hối, tâm vui mừng, tâm tấn, tín, dục, niệm, sợ, sinh, mạng, từ nhãn thức cho đến ý thức. Đó gọi là khổ Thánh đế là thọ.

Hỏi: Thế nào là khổ Thánh đế không phải là thọ?

Đáp: Nếu khổ Thánh đế là bên ngoài, đó gọi là khổ Thánh đế không phải là thọ.

Hỏi: Thế nào là khổ Thánh đế không phải là thọ?

Đáp: Nếu khổ Thánh đế là thiện, hoặc bất thiện, hoặc vô ký, không phải thuộc về phần của ngã thân tóm. Nếu tâm thiện, tâm bất thiện, tâm không phải là báo, không phải là pháp báo, đã tập hợp khởi lên, biểu hiện nơi thân, miệng như đi đến, co duỗi, xoay chuyển, âm thanh, ngôn ngữ. Hoặc là sắc bên ngoài là đối tượng nhận biết của nhãn thức, thanh, hương, vị, xúc bên ngoài là đối tượng nhận biết của thân thức, như thân miệng không phải giới, không biểu hiện, giới của thân miệng hữu lậu, không biểu hiện, thân hữu lậu tấn, thân hữu

lậu trừ, trừ mạng, còn lại là thọ, tướng khác, cho đến định vô tướng, nhãn thức cho đến ý thức. Đó gọi là khổ Thánh đế không phải là thọ.

Nội, ngoại cũng như thế.

Hỏi: Trong bốn Thánh đế bao nhiêu thứ là có báo, bao nhiêu thứ là không có báo?

Đáp: Một đế là có báo. Một đế là không có báo. Hai đế gồm hai phần, hoặc là có báo, hoặc là không có báo.

Hỏi: Thế nào là một đế là có báo?

Đáp: Tập Thánh đế đó gọi là một đế là có báo.

Hỏi: Thế nào là một đế là không có báo?

Đáp: Diệt Thánh đế đó gọi là một đế không có báo.

Hỏi: Thế nào là hai đế gồm hai phần, hoặc là có báo, hoặc là không có báo?

Đáp: Khổ Thánh đế, đạo Thánh đế, đó gọi là hai đế gồm hai phần, hoặc là có báo, hoặc là không có báo.

Hỏi: Thế nào là khổ Thánh đế là có báo?

Đáp: Nếu khổ Thánh đế là pháp báo, đó gọi là khổ Thánh đế là có báo.

Hỏi: Thế nào là khổ Thánh đế là có báo?

Đáp: Trừ báo thiện của khổ Thánh đế, còn lại là khổ Thánh đế thiện, bất thiện, tâm thiện, tâm bất thiện đã tập hợp khởi lên, biểu hiện nơi thân miệng như đi đến, co duỗi, xoay chuyển, âm thanh, ngôn ngữ, thân miệng không phải giới, không biểu hiện, giới của thân miệng hữu lậu, không biểu hiện, thân hữu lậu tận, thân hữu lậu trừ, thọ tướng cho đến phiền não kiết sử, ý giới, ý thức giới, định vô tướng. Đó gọi là khổ Thánh đế là có báo.

Hỏi: Thế nào là khổ Thánh đế là không có báo?

Đáp: Nếu khổ Thánh đế là báo, hoặc khổ Thánh đế không phải là báo, không phải là pháp báo, như nhãn nhập, nhĩ, tỷ, thiệt, thân nhập, hương nhập, vị nhập, xúc nhập, sắc tốt của thân, không phải sắc tốt của thân, đoan nghiêm, không phải đoan nghiêm, vẻ bên ngoài tươi đẹp, không phải vẻ bên ngoài tươi đẹp, nghiêm tịnh, không phải nghiêm tịnh, tiếng tốt của thân, không phải tiếng tốt của thân, các thứ tiếng hay, không phải các thứ tiếng hay, tiếng hòa dịu, không phải tiếng hòa dịu. Tâm vô ký đã tập hợp khởi lên, biểu hiện nơi thân miệng như đi đến, co duỗi, xoay chuyển, âm thanh, ngôn ngữ. Hoặc là sắc bên ngoài là đối tượng nhận biết của nhãn thức, thanh bên ngoài là đối tượng nhận biết của nhĩ thức, giới của thân miệng hữu lậu, không biểu hiện, thân hữu lậu tấn, thân hữu lậu trừ, trừ không tham, không giận, si, phiền não kiết sử, còn lại là thọ, tưởng khác cho đến định vô tướng, từ nhãn thức cho đến ý thức. Đó gọi là khổ Thánh đế là không có báo.

Hỏi: Thế nào là đạo Thánh đế là có báo?

Đáp: Nếu đạo Thánh đế là có báo, đó gọi là đạo Thánh đế là có báo.

Hỏi: Thế nào là đạo Thánh đế là có báo?

Đáp: Người học đã lìa kiết sử, tâm Thánh nhập đạo Thánh, hoặc kiên tín, kiên pháp cùng người nơi nẻo khác nhận thấy lỗi làm của hành, quán Niết-bàn tĩnh lặng, quán như thật về khổ tập diệt đạo, chưa được muốn được, chưa hiểu muốn hiểu, chưa chứng muốn chứng, tu đạo lìa phiền não. Người vô học muốn đắc quả A-la-hán, chưa được Thánh pháp, muốn được tu đạo. Nếu là người thật, hoặc là nẻo, hoặc chánh kiến, chánh giác, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tấn, chánh niệm, chánh định. Đó gọi là đạo Thánh đế là có báo.

Hỏi: Thế nào là đạo Thánh đế là không có báo?

Đáp: Nếu đạo Thánh đế là không có báo, đó gọi là đạo Thánh đế là không có báo.

Hỏi: Thế nào là đạo Thánh đế là không có báo?

Đáp: Người kiến học hoặc là Tu-đà-hoàn, Tu-đà-hàm, A-na-hàm, trí quán đầy đủ, hoặc trí địa, hoặc quán tâm giải thoát, tức được quả Samôn, hoặc quả Tu-đà-hoàn, quả Tu-đà-hàm, quả A-na-hàm. Người vô học là A-la-hán trí quán đầy đủ, hoặc trí địa, hoặc quán tâm giải thoát, tức đắc quả A-la-hán. Nếu là người thật, hoặc là nẻo, từ chánh kiến cho đến chánh định. Đó gọi là đạo Thánh đế là không có báo.

Hỏi: Trong bốn Thánh đế có bao nhiêu thứ là tâm, bao nhiêu thứ không phải là tâm?

Đáp: Ba đế không phải là tâm. Một đế gồm hai phần, hoặc là tâm, hoặc không phải là tâm.

Hỏi: Thế nào là ba đế không phải là tâm ?

Đáp: Tập Thánh đế, diệt Thánh đế, đạo Thánh đế, đó gọi là ba đế không phải là tâm.

Hỏi: Thế nào là một đế gồm hai phần, hoặc là tâm, hoặc không phải là tâm?

Đáp: Khổ Thánh đế đó gọi là một đế gồm hai phần, hoặc là tâm, hoặc không phải là tâm.

Hỏi: Thế nào là khổ Thánh đế là tâm?

Đáp: Nhãn thức cho đến ý thức, đó gọi là khổ Thánh đế là tâm.

Hỏi: Thế nào là khổ Thánh đế không phải là tâm?

Đáp: Thọ, tưởng nơi bốn sắc đầu của mười nhập là sắc, cho đến định vô tướng, đó gọi là khổ Thánh đế không phải là tâm.

Hỏi: Trong bốn Thánh đế có bao nhiêu thứ là tâm tương ưng, bao nhiêu thứ không phải là tâm tương ưng?

Đáp: Một đế là tâm tương ưng. Một đế không phải là tâm tương ưng. Một đế gồm hai phần, hoặc là tâm tương ưng, hoặc không phải là tâm tương ưng. Một đế gồm ba phần, hoặc là tâm tương ưng, hoặc không phải là tâm tương ưng, hoặc không nói là tâm tương ưng, không phải là tâm tương ưng.

Hỏi: Thế nào là một đế là tâm tương ưng?

Đáp: Tập Thánh đế đó gọi là một đế là tâm tương ưng.

Hỏi: Thế nào là một đế không phải là tâm tương ưng?

Đáp: Diệt Thánh đế đó gọi là một đế không phải là tâm tương ưng.

Hỏi: Thế nào là một đế gồm hai phần, hoặc là tâm tương ưng, hoặc không phải là tâm tương ưng?

Đáp: Đạo Thánh đế đó gọi là một đế gồm hai phần, hoặc là tâm tương ưng, hoặc không phải là tâm tương ưng.

Hỏi: Thế nào là một đế gồm ba phần, hoặc là tâm tương ưng, hoặc không phải là tâm tương ưng, hoặc không nói là tâm tương ưng, không phải là tâm tương ưng?

Đáp: Khổ Thánh đế đó gọi là một đế gồm ba phần, hoặc là tâm tương ưng, hoặc không phải là tâm tương ưng, hoặc không nói là tâm tương ưng, không phải là tâm tương ưng.

Hỏi: Thế nào là đạo Thánh đế là tâm tương ưng?

Đáp: Nếu đạo Thánh đế là tâm số, là chánh kiến, chánh giác, chánh tâm tấn, chánh niệm, chánh định. Đó gọi là đạo Thánh đế là tâm tương ưng.

Hỏi: Thế nào là đạo Thánh đế không phải là tâm tương ưng?

Đáp: Nếu đạo Thánh đế không phải là tâm số, không phải là chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh thân tấn. Đó gọi là đạo Thánh đế không phải là tâm tương ưng.

Hỏi: Thế nào là khổ Thánh đế là tâm tương ưng?

Đáp: Nếu khổ Thánh đế là tâm số, là thọ, tưởng cho đến phiền não sử. Đó gọi là khổ Thánh đế là tâm tương ưng.

Hỏi: Thế nào là khổ Thánh đế không phải là tâm tương ưng?

Đáp: Nếu khổ Thánh đế không phải là tâm số, không phải là bốn sắc đầu của mười nhập là sắc sinh cho đến định vô tướng. Đó gọi là khổ Thánh đế không phải là tâm tương ưng.

Hỏi: Thế nào là khổ Thánh đế không nói là tâm tương ưng, không phải là tâm tương ưng?

Đáp: Là từ nhãn thức cho đến ý thức. Đó gọi là khổ Thánh đế không nói là tâm tương ưng, không phải là tâm tương ưng.

Hỏi: Trong bốn Thánh đế có bao nhiêu thứ là tâm số, bao nhiêu thứ không phải là tâm số?

Đáp: Một đế là tâm số. Một đế không phải là tâm số. Hai đế gồm hai phần, hoặc là tâm số, hoặc không phải là tâm số.

Hỏi: Thế nào là một đế là tâm số?

Đáp: Tập Thánh đế đó gọi là một đế là tâm số.

Hỏi: Thế nào là một đế không phải là tâm số?

Đáp: Diệt Thánh đế đó gọi là một đế không phải là tâm số.

Hỏi: Thế nào là hai đế gồm hai phần, hoặc là tâm số, hoặc không phải là tâm số?

Đáp: Khổ Thánh đế, đạo Thánh đế, đó gọi là hai đế gồm hai phần, hoặc là tâm số, hoặc không phải là tâm số.

Hỏi: Thế nào là khổ Thánh đế là tâm số?

Đáp: Trừ tâm, còn lại là khổ Thánh đế duyên nơi thọ, tưởng cho đến phiền não sử. Đó gọi là khổ Thánh đế là tâm số.

Hỏi: Thế nào là khổ Thánh đế không phải là tâm số?

Đáp: Nếu khổ Thánh đế không phải là duyên và tâm, không phải là bốn sắc đầu của mười nhập là sắc sinh cho đến định vô tướng, từ nhãn thức cho đến ý thức. Đó gọi là khổ Thánh đế không phải là tâm số.

Hỏi: Thế nào là đạo Thánh đế là tâm số?

Đáp: Nếu đạo Thánh đế duyên nơi chánh kiến, chánh giác, chánh tấn, chánh niệm, chánh định. Đó gọi là đạo Thánh đế là tâm số.

Hỏi: Thế nào là đạo Thánh đế không phải là tâm số?

Đáp: Nếu đạo Thánh đế không phải duyên nơi chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh thân tấn. Đó gọi là đạo Thánh đế không phải là tâm số.

Hỏi: Trong bốn Thánh đế có bao nhiêu thứ là duyên, bao nhiêu thứ không phải là duyên?

Đáp: Một đế là duyên. Một đế không phải là duyên. Hai đế gồm hai phần, hoặc là duyên, hoặc không phải là duyên.

Hỏi: Thế nào là một đế là duyên?

Đáp: Tập Thánh đế đó gọi là một đế là duyên.

Hỏi: Thế nào là một đế không phải là duyên?

Đáp: Diệt Thánh đế đó gọi là một đế không phải là duyên.

Hỏi: Thế nào là hai đế gồm hai phần, hoặc là duyên, hoặc không phải là duyên?

Đáp: Khổ Thánh đế, đạo Thánh đế, đó gọi là hai đế gồm hai phần, hoặc là duyên, hoặc không phải là duyên.

Hỏi: Thế nào là khổ Thánh đế là duyên?

Đáp: Nếu khổ Thánh đế là tâm số và tâm, từ thọ, tưởng cho đến phiền não sử, từ nhãn thức cho đến ý thức. Đó gọi là khổ Thánh đế là duyên.

Hỏi: Thế nào là khổ Thánh đế không phải là duyên?

Đáp: Trừ tâm, còn lại là khổ Thánh đế khác không phải là tâm số, không phải là bốn sắc đầu của mười nhập là sắc sinh cho đến định vô tướng. Đó gọi là khổ Thánh đế không phải là duyên.

Hỏi: Thế nào là đạo Thánh đế là duyên?

Đáp: Nếu đạo Thánh đế là tâm số, là chánh kiến, chánh giác, chánh thân tấn, chánh niệm, chánh định. Đó gọi là đạo Thánh đế là duyên.

Hỏi: Thế nào là đạo Thánh đế không phải là duyên?

Đáp: Nếu đạo Thánh đế không phải là tâm số, không phải là chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh thân tấn. Đó gọi là đạo Thánh đế không phải là duyên.

Hỏi: Trong bốn Thánh đế có bao nhiêu thứ là tâm chung, bao nhiêu thứ không phải là tâm chung?

Đáp: Một đế là tâm chung. Một đế không phải là tâm chung. Hai đế gồm hai phần, hoặc là tâm chung, hoặc không phải là tâm chung.

Hỏi: Thế nào là một đế là tâm chung?

Đáp: Tập Thánh đế đó gọi là một đế là tâm chung.

Hỏi: Thế nào là một đế không phải là tâm chung?

Đáp: Diệt Thánh đế đó gọi là một đế không phải là tâm chung.

Hỏi: Thế nào là hai đế gồm hai phần, hoặc là tâm chung, hoặc không phải là tâm chung?

Đáp: Khổ Thánh đế, đạo Thánh đế, đó gọi là hai đế gồm hai phần, hoặc là tâm chung, hoặc không phải là tâm chung.

Hỏi: Thế nào là khổ Thánh đế là tâm chung?

Đáp: Nếu khổ Thánh đế tùy tâm chuyển, do tâm chung sinh, cùng trụ, cùng diệt, giới của thân miệng hữu lậu không biểu hiện, thân hữu lậu tận, thân hữu lậu trừ, từ thọ tướng cho đến phiền não sử. Đó gọi là khổ Thánh đế là tâm chung.

Hỏi: Thế nào là khổ Thánh đế không phải là tâm chung?

Đáp: Nếu khổ Thánh đế không tùy tâm chuyển, không do tâm chung sinh, không cùng trụ, không cùng diệt, không phải bốn sắc đầu của mười nhập là sắc, sinh cho đến định vô tướng, từ nhãn thức cho đến ý thức. Đó gọi là khổ Thánh đế không phải là tâm chung.

Hỏi: Thế nào là đạo Thánh đế là tâm chung?

Đáp: Nếu đạo Thánh đế tùy tâm chuyển, do tâm chung sinh, cùng trụ, cùng diệt, từ chánh kiến cho đến chánh định. Đó gọi là đạo Thánh đế là tâm chung.

Hỏi: Thế nào là đạo Thánh đế không phải là tâm chung?

Đáp: Nếu đạo Thánh đế không tùy tâm chuyển, không do tâm chung sinh, không cùng trụ, không cùng diệt, không phải là chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh thân tấn. Đó gọi là đạo Thánh đế không phải là tâm chung.

Tùy tâm chuyển, không tùy tâm chuyển cũng như thế.

Hỏi: Trong bốn Thánh đế có bao nhiêu thứ là nghiệp, bao nhiêu thứ không phải là nghiệp?

Đáp: Hai đế không phải là nghiệp. Hai đế gồm hai phần, hoặc là nghiệp, hoặc không phải là nghiệp.

Hỏi: Thế nào là hai đế không phải là nghiệp?

Đáp: Tập Thánh đế, diệt Thánh đế, đó gọi là hai đế không phải là nghiệp.

Hỏi: Thế nào là hai đế gồm hai phần, hoặc là nghiệp, hoặc không phải là nghiệp?

Đáp: Khổ Thánh đế, đạo Thánh đế, đó gọi là hai đế gồm hai phần, hoặc là nghiệp, hoặc không phải là nghiệp.

Hỏi: Thế nào là khổ Thánh đế là nghiệp?

Đáp: Nếu tâm thiện, tâm bất thiện, tâm vô ký đã tập hợp khởi lên, biểu hiện nơi thân miệng như đi đến, co duỗi, xoay chuyển, âm thanh, ngôn ngữ, thân miệng không phải giới, không biểu hiện, giới của thân miệng hữu lậu, không biểu hiện nơi tư duy. Đó gọi là khổ Thánh đế là nghiệp.

Hỏi: Thế nào là khổ Thánh đế không phải là nghiệp?

Đáp: Là nhãn nhập, nhĩ, tỷ, thiệt, thân nhập, hương, vị, xúc nhập, sắc tốt của thân, không phải sắc tốt của thân, đoan nghiêm, không phải đoan nghiêm, vẻ bên ngoài tươi đẹp, không phải vẻ bên ngoài tươi đẹp, nghiêm tịnh, không phải nghiêm tịnh, tiếng tốt của thân, không phải tiếng tốt của thân, các thứ tiếng hay, không phải các thứ tiếng hay, tiếng hòa dịu, không phải tiếng hòa dịu. Hoặc là sắc bên ngoài là đối tượng nhận biết của nhãn thức, hoặc thanh bên ngoài là đối tượng nhận biết của nhĩ thức, thân hữu lậu tấn, thân hữu lậu trừ, trừ tư, còn lại là thọ, tướng cho đến định vô tướng, từ nhãn thức cho đến ý thức. Đó gọi là khổ Thánh đế không phải là nghiệp.

Hỏi: Thế nào là đạo Thánh đế là nghiệp?

Đáp: Chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng. Đó gọi là đạo Thánh đế là nghiệp.

Hỏi: Thế nào là đạo Thánh đế không phải là nghiệp?

Đáp: Chánh kiến, chánh giác, chánh tấn, chánh niệm, chánh định. Đó gọi là đạo Thánh đế không phải là nghiệp.

Hỏi: Trong bốn Thánh đế có bao nhiêu thứ là nghiệp tương ưng, bao nhiêu thứ không phải là nghiệp tương ưng?

Đáp: Một đế là nghiệp tương ưng. Một đế không phải là nghiệp tương ưng. Một đế gồm hai phần, hoặc là nghiệp tương ưng, hoặc không phải là nghiệp tương ưng. Một đế gồm ba phần, hoặc là nghiệp tương ưng, hoặc không phải là nghiệp tương ưng, hoặc không nói là nghiệp tương ưng, không phải là nghiệp tương ưng.

Hỏi: Thế nào là một đế là nghiệp tương ưng?

Đáp: Tập Thánh đế đó gọi là một đế là nghiệp tương ưng.

Hỏi: Thế nào là một đế không phải là nghiệp tương ưng?

Đáp: Diệt Thánh đế đó gọi là một đế không phải là nghiệp tương ưng.

Hỏi: Thế nào là một đế gồm hai phần, hoặc là nghiệp tương ưng, hoặc không phải là nghiệp tương ưng?

Đáp: Đạo Thánh đế đó gọi là một đế gồm hai phần, hoặc là nghiệp tương ưng, hoặc không phải là nghiệp tương ưng.

Hỏi: Thế nào là một đế gồm ba phần, hoặc là nghiệp tương ưng, hoặc không phải là nghiệp tương ưng, hoặc không nói là nghiệp tương ưng, không phải là nghiệp tương ưng?

Đáp: Khô Thánh đế đó gọi là một đế gồm ba phần, hoặc là nghiệp tương ưng, hoặc không phải là nghiệp tương ưng, hoặc không nói là nghiệp tương ưng, không phải là nghiệp tương ưng.

Hỏi: Thế nào là đạo Thánh đế là nghiệp tương ưng?

Đáp: Nếu đạo Thánh đế là tư tương ưng với chánh kiến, chánh giác, chánh tấn, chánh niệm, chánh định. Đó gọi là đạo Thánh đế là nghiệp tương ưng.

Hỏi: Thế nào là đạo Thánh đế không phải là nghiệp tương ưng?

Đáp: Nếu đạo Thánh đế không phải là tư tương ưng với chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh thân tấn. Đó gọi là đạo Thánh đế không phải là nghiệp tương ưng.

Hỏi: Thế nào là khổ Thánh đế là nghiệp tương ưng?

Đáp: Nếu khổ Thánh đế tương ưng với tư, trừ tư, thọ tướng cho đến phiền não sử, từ nhãn thức cho đến ý thức. Đó gọi là khổ Thánh đế là nghiệp tương ưng.

Hỏi: Thế nào là khổ Thánh đế không phải là nghiệp tương ưng?

Đáp: Nếu khổ Thánh đế không phải là tư tương ưng với bốn sắc đầu của mười nhập là sắc sinh cho đến định vô tướng. Đó gọi là khổ Thánh đế không phải là nghiệp tương ưng.

Hỏi: Thế nào là khổ Thánh đế không nói là nghiệp tương ưng, không phải là nghiệp tương ưng?

Đáp: Là tư. Đó gọi là khổ Thánh đế không nói là nghiệp tương ưng, không phải là nghiệp tương ưng.

Hỏi: Trong bốn Thánh đế có bao nhiêu thứ là cộng nghiệp, bao nhiêu thứ không phải là cộng nghiệp?

Đáp: Hai đế là cộng nghiệp. Một đế không phải là cộng nghiệp. Một đế gồm hai phần, hoặc là cộng nghiệp, hoặc không phải là cộng nghiệp.

Hỏi: Thế nào là hai đế là cộng nghiệp?

Đáp: Tập Thánh đế, đạo Thánh đế, đó gọi là hai đế là cộng nghiệp.

Hỏi: Thế nào là một đế không phải là cộng nghiệp?

Đáp: Diệt Thánh đế đó gọi là một đế không phải là cộng nghiệp.

Hỏi: Thế nào là một đế gồm hai phần, hoặc là cộng nghiệp, hoặc không phải là cộng nghiệp?

Đáp: Khổ Thánh đế đó gọi là một đế gồm hai phần, hoặc là cộng nghiệp, hoặc không phải là cộng nghiệp.

Hỏi: Thế nào là khổ Thánh đế là cộng nghiệp?

Đáp: Nếu khổ Thánh đế tùy nghiệp chuyển, do cộng nghiệp sinh, cùng trụ, cùng diệt, giới của thân miệng hữu lậu, không biểu hiện, thân hữu lậu tấn, thân hữu lậu trừ, tâm tư xúc của thọ tưởng định cho đến phiền não sử, định vô tướng, từ nhãn thức cho đến ý thức. Đó gọi là khổ Thánh đế là cộng nghiệp.

Hỏi: Thế nào là khổ Thánh đế không phải là cộng nghiệp?

Đáp: Nếu khổ Thánh đế không tùy nghiệp chuyển, không do cộng nghiệp sinh, không cùng trụ, không cùng diệt, thân miệng của mười nhập là sắc không phải giới, không biểu hiện, giới của thân miệng hữu lậu, không biểu hiện, thân hữu lậu tấn, tâm bất định, tư duy, sinh, lão tử, mạng, kiết. Đó gọi là khổ Thánh đế không phải là cộng nghiệp.

Tùy nghiệp chuyển, không tùy nghiệp chuyển cũng như thế.

Hỏi: Trong bốn Thánh đế có bao nhiêu thứ là nhân, bao nhiêu thứ không phải là nhân?

Đáp: Hai đế là nhân. Một đế không phải là nhân. Một đế gồm hai phần, hoặc là nhân, hoặc không phải là nhân.

Hỏi: Thế nào là hai đế là nhân?

Đáp: Tập Thánh đế, đạo Thánh đế, đó gọi là hai đế là nhân.

Hỏi: Thế nào là một đế không phải là nhân?

Đáp: Diệt Thánh đế đó gọi là một đế không phải là nhân.

Hỏi: Thế nào là một đế gồm hai phần, hoặc là nhân, hoặc không phải là nhân?

Đáp: Khổ Thánh đế đó gọi là một đế gồm hai phần, hoặc là nhân, hoặc không phải là nhân.

Hỏi: Thế nào là khổ Thánh đế là nhân?

Đáp: Khổ Thánh đế là duyên. Khổ Thánh đế không phải là duyên có báo. Khổ Thánh đế không phải là duyên nơi báo thiện. Bốn đại nơi tâm thiện, tâm bất thiện đã tập hợp khởi lên, biểu hiện nơi thân miệng như đi đến, co duỗi, xoay chuyển, âm thanh, ngôn ngữ, địa đại, thủy, hỏa, phong đại, thân miệng không phải giới, không biểu hiện, giới của thân miệng hữu lậu, không biểu hiện, thân hữu lậu tán, thân hữu lậu trừ, thọ, tưởng cho đến phiền não sử, định vô tướng, từ nhãn thức cho đến ý thức. Đó gọi là khổ Thánh đế là nhân.

Hỏi: Thế nào là khổ Thánh đế không phải là nhân?

Đáp: Khổ Thánh đế không phải là duyên, không có báo, không là cộng nghiệp. Nhãn nhập, nhĩ, tỷ, thiệt, thân nhập, hương nhập, vị nhập. Sắc tốt của thân, không phải sắc tốt của thân, đoan nghiêm, không phải đoan nghiêm, vẻ bên ngoài tươi đẹp, không phải vẻ bên ngoài tươi đẹp, nghiêm tịnh, không phải nghiêm tịnh, tiếng tốt của thân, không phải tiếng tốt của thân, các thứ tiếng hay, không phải các thứ tiếng hay, tiếng hòa dịu, không phải tiếng hòa dịu. Tâm vô ký đã tập hợp khởi lên, biểu hiện nơi thân miệng như đi đến, co duỗi, xoay chuyển, âm thanh, ngôn ngữ. Sắc bên ngoài là đối tượng nhận biết của nhãn thức, âm thanh bên ngoài là đối tượng nhận biết của nhĩ thức, trừ bốn đại, còn lại là thuộc về xúc nhập khác và thân hữu lậu tán, sinh, lão tử, mạng. Đó gọi là khổ Thánh đế không phải là nhân.

Hỏi: Trong bốn Thánh đế có bao nhiêu thứ là có nhân, bao nhiêu thứ là không có nhân?

Đáp: Ba đế là có nhân. Một đế là không có nhân.

Hỏi: Thế nào là ba đế là có nhân?

Đáp: Khổ Thánh đế, tập Thánh đế, đạo Thánh đế, đó gọi là ba đế là có nhân.

Hỏi: Thế nào là một đế là không có nhân?

Đáp: Diệt Thánh đế đó gọi là một đế là không có nhân.

Có đầu mối, không đầu mối, có duyên, không có duyên, hữu vi, vô vi cũng như thế.

Hỏi: Trong bốn Thánh đế có bao nhiêu thứ là nhận biết, bao nhiêu thứ là không nhận biết?

Đáp: Tất cả đều là nhận biết, như sự thấy biết.

Hỏi: Trong bốn Thánh đế có bao nhiêu thứ là thức, bao nhiêu thứ không phải là thức?

Đáp: Tất cả đều là thức, là ý thức, như sự nhận thức.

Hỏi: Trong bốn Thánh đế có bao nhiêu thứ là giải, bao nhiêu thứ không phải là giải?

Đáp: Tất cả đều là giải, như sự giải.

Hỏi: Trong bốn Thánh đế có bao nhiêu thứ là liễu biệt, bao nhiêu thứ không phải là liễu biệt?

Đáp: Tất cả đều là liễu biệt, như sự liễu biệt.

Hỏi: Trong bốn Thánh đế có bao nhiêu thứ do đoạn trí nhận biết, bao nhiêu thứ không phải do đoạn trí nhận biết?

Đáp: Một đế do đoạn trí nhận biết. Hai đế không phải do đoạn trí nhận biết. Một đế gồm hai phần, hoặc do đoạn trí nhận biết, hoặc không phải do đoạn trí nhận biết.

Hỏi: Thế nào là một đế do đoạn trí nhận biết?

Đáp: Tập Thánh đế đó gọi là một đế do đoạn trí nhận biết.

Hỏi: Thế nào là hai đế không phải do đoạn trí nhận biết?

Đáp: Diệt Thánh đế, đạo Thánh đế, đó gọi là hai đế không phải do đoạn trí nhận biết.

Hỏi: Thế nào là một đế gồm hai phần, hoặc do đoạn trí nhận biết, hoặc không phải do đoạn trí nhận biết?

Đáp: Khổ Thánh đế đó gọi là một đế gồm hai phần, hoặc do đoạn trí nhận biết, hoặc không phải do đoạn trí nhận biết.

Hỏi: Thế nào là Khổ Thánh đế do đoạn trí nhận biết?

Đáp: Nếu khổ Thánh đế là bất thiện, tâm bất thiện đã tập hợp khởi lên, biểu hiện nơi thân miệng như đi đến, co duỗi, xoay chuyển, âm thanh, ngôn ngữ, thân miệng không phải giới, không biểu hiện, thân hữu lậu tấn, thọ, tưởng, tư, xúc, tư duy, giác quán, kiến tuệ giải thoát, hối, không hối, tâm vui mừng, tấn, tín, dục, niệm, nghi, sợ, phiền não kiết sử nơi ý giới, ý thức giới. Đó gọi là khổ Thánh đế do đoạn trí nhận biết.

Hỏi: Thế nào là khổ Thánh đế không phải do đoạn trí nhận biết?

Đáp: Nếu khổ Thánh đế là thiện, hoặc vô ký, như nhãn nhập, nhĩ, tỷ, thiệt, thân nhập, hương nhập, vị nhập, xúc nhập, sắc tốt của thân, không phải sắc tốt của thân, đọa nghiêm, không phải đọa nghiêm, vẻ bên ngoài tươi đẹp, không phải vẻ bên ngoài tươi đẹp, nghiêm tịnh, không phải nghiêm tịnh, tiếng tốt của thân, không phải tiếng tốt của thân, tiếng hòa dịu, không phải tiếng hòa dịu.

Tâm thiện, hoặc tâm vô ký đã tập hợp khởi lên, biểu hiện nơi thân miệng như đi đến, co duỗi, xoay chuyển, âm thanh, ngôn ngữ. Sắc bên ngoài là đối tượng nhận biết của nhãn thức, âm thanh bên ngoài là đối tượng nhận biết của nhĩ thức, giới của thân miệng hữu lậu, không biểu hiện, thân hữu lậu tán, thân hữu lậu trừ, nghi, phiền não kiết sử, thọ, tướng khác cho đến định vô tướng, từ nhãn thức cho đến ý thức. Đó gọi là khổ Thánh đế không phải do đoạn trí nhận biết.

Đoạn, không phải đoạn cũng như thế.

Hỏi: Trong bốn Thánh đế có bao nhiêu thứ là tu, bao nhiêu thứ không phải là tu?

Đáp: Hai đế là tu. Một đế không phải là tu. Một đế gồm hai phần, hoặc là tu, hoặc không phải là tu.

Hỏi: Thế nào là hai đế là tu?

Đáp: Diệt Thánh đế, đạo Thánh đế, đó gọi là hai đế là tu.

Hỏi: Thế nào là một đế không phải là tu?

Đáp: Tập Thánh đế đó gọi là một đế không phải là tu.

Hỏi: Thế nào là một đế gồm hai phần, hoặc là tu, hoặc không phải là tu?

Đáp: Khổ Thánh đế đó gọi là một đế gồm hai phần, hoặc là tu, hoặc không phải là tu.

Hỏi: Thế nào là khổ Thánh đế là tu?

Đáp: Nếu khổ Thánh đế là thiện, tâm thiện đã tập hợp khởi lên, biểu hiện nơi thân miệng như đi đến, co duỗi, xoay chuyển, âm thanh, ngôn ngữ, giới của thân miệng hữu lậu, không biểu hiện, thân hữu lậu tán, thân hữu lậu trừ, thọ, tướng cho đến nghi, trừ định vô tướng, ý giới, ý thức giới. Đó gọi là khổ Thánh đế là tu.

Hỏi: Thế nào là khổ Thánh đế không phải là tu?

Đáp: Nếu khổ Thánh đế là bất thiện, hoặc vô ký, như nhãn nhập, nhĩ, tỷ, thiệt, thân nhập, hương nhập, vị nhập, xúc nhập, sắc tốt của thân, không phải sắc tốt của thân, đoan nghiêm, không phải đoan nghiêm, vẻ bên ngoài tươi đẹp, không phải vẻ bên ngoài tươi đẹp, nghiêm tịnh, không phải nghiêm tịnh, tiếng tốt của thân, không phải tiếng tốt của thân, các thứ tiếng hay, không phải các thứ tiếng hay, tiếng hòa dịu, không phải tiếng hòa dịu. Nếu tâm bất thiện, hoặc tâm vô ký đã tập hợp khởi lên, biểu hiện nơi thân, miệng như đi đến, co duỗi, xoay chuyển, âm thanh, ngôn ngữ. Hoặc là sắc bên ngoài là đối tượng nhận biết của nhãn thức, âm thanh bên ngoài là đối tượng nhận biết của nhĩ thức, thân miệng không phải giới, không biểu hiện, thân hữu lậu tấn, thọ, tưởng, tư, xúc, tư duy, giác quán, kiến tuệ giải thoát, hối, không hối, tâm vui mừng, tấn, tín, dục, niệm, nghi, sợ, phiền não sử, sinh, lão tử, mạng, kiết, từ nhãn thức cho đến ý thức. Đó gọi là khổ Thánh đế không phải là tu.

Hỏi: Trong bốn Thánh đế có bao nhiêu thứ là chứng, bao nhiêu thứ không phải là chứng?

Đáp: Tất cả đều là chứng, như sự thấy biết.

Hỏi: Trong bốn Thánh đế có bao nhiêu thứ là thiện, bao nhiêu thứ là bất thiện, bao nhiêu thứ là vô ký?

Đáp: Hai đế là thiện. Một đế là bất thiện. Một đế gồm ba phần, hoặc là thiện, hoặc là bất thiện, hoặc là vô ký.

Hỏi: Thế nào là hai đế là thiện?

Đáp: Diệt Thánh đế, đạo Thánh đế, đó gọi là hai đế là thiện.

Hỏi: Thế nào là một đế là bất thiện?

Đáp: Tập Thánh đế đó gọi là một đế là bất thiện.

Hỏi: Thế nào là một đế gồm ba phần, hoặc là thiện, hoặc là bất thiện, hoặc là vô ký?

Đáp: Khổ Thánh đế đó gọi là một đế gồm ba phần, hoặc là thiện, hoặc là bất thiện, hoặc là vô ký.

Hỏi: Thế nào là khổ Thánh đế là thiện?

Đáp: Nếu khổ Thánh đế là tu, tâm thiện đã tập hợp khởi lên, biểu hiện nơi thân, miệng như đi đến, co duỗi, xoay chuyển, âm thanh, ngôn ngữ, giới của thân miệng hữu lậu, không biểu hiện, thân hữu lậu tán, thân hữu lậu trừ, cho đến tâm xả, ý giới, ý thức giới của định vô tướng. Đó gọi là khổ Thánh đế là thiện.

Hỏi: Thế nào là khổ Thánh đế là bất thiện?

Đáp: Nếu khổ Thánh đế là đoạn, thọ, tưởng, tư, xúc, tư duy, giác quán, kiến tuệ giải thoát, hối, không hối, tâm vui mừng, tâm tán. Tâm bất thiện đã tập hợp khởi lên, biểu hiện nơi thân, miệng như đi đến, co duỗi, xoay chuyển, âm thanh, ngôn ngữ, thân miệng không phải giới, không biểu hiện, thân hữu lậu tán, tín, dục, niệm, nghi, sợ, phiền não kiết sử nơi ý giới, ý thức giới. Đó gọi là khổ Thánh đế là bất thiện.

Hỏi: Thế nào là khổ Thánh đế là vô ký?

Đáp: Nếu khổ Thánh đế là thọ, hoặc khổ Thánh đế không phải là báo, không phải là pháp báo, như nhãn nhập, nhĩ, tỷ, thiệt, thân nhập, hương nhập, vị nhập, xúc nhập, sắc tốt của thân, không phải sắc tốt của thân, đoạn nghiêm, không phải đoạn nghiêm, vẻ bên ngoài tươi đẹp, không phải vẻ bên ngoài tươi đẹp, nghiêm tịnh, không phải nghiêm tịnh, tiếng tốt của thân, không phải tiếng tốt của thân, các thứ tiếng hay, không phải các thứ tiếng hay, tiếng hòa dịu, không phải tiếng hòa dịu. Tâm vô ký đã tập hợp khởi lên, biểu hiện nơi thân, miệng như đi đến, co duỗi, xoay chuyển, âm thanh, ngôn ngữ. Sắc

bên ngoài là đối tượng nhận biết của nhãn thức, âm thanh bên ngoài là đối tượng nhận biết của nhĩ thức, thân hữu lậu tấn, thọ, tưởng, tư, xúc, tư duy, giác quán, kiến tuệ giải thoát, hồi, không hồi, tâm vui mừng, tấn, tín, dục, niệm, sợ, sinh, lão tử, mạng, từ nhãn thức cho đến ý thức. Đó gọi là khổ Thánh đế là vô ký.

Hỏi: Trong bốn Thánh đế có bao nhiêu thứ là học, bao nhiêu thứ là vô học, bao nhiêu thứ là phi học phi vô học?

Đáp: Hai đế là phi học phi vô học. Hai đế gồm hai phần, hoặc là học, hoặc là vô học.

Hỏi: Thế nào là hai đế là phi học phi vô học?

Đáp: Khổ Thánh đế, tập Thánh đế, đó gọi là hai đế là phi học phi vô học.

Hỏi: Thế nào là hai đế gồm hai phần, hoặc là học, hoặc là vô học.

Đáp: Diệt Thánh đế, đạo Thánh đế, đó gọi là hai đế gồm hai phần, hoặc là học, hoặc là vô học.

Hỏi: Thế nào là diệt Thánh đế là học?

Đáp: Quả Tu-đà-hoàn, quả Tư-đà-hàm, quả A-na-hàm, đó gọi là diệt Thánh đế là học.

Hỏi: Thế nào là diệt Thánh đế là vô học?

Đáp: Quả A-la-hán đó gọi là diệt Thánh đế là vô học.

Hỏi: Thế nào là đạo Thánh đế là học?

Đáp: Người học đã lìa kiết sử, tâm Thánh nhập đạo Thánh. Hoặc là kiên tín, kiên pháp cùng người của nẻo khác nhận thấy lỗi lầm của hành, quán Niết-bàn vắng lặng, quán như thật về khổ tập diệt đạo, chưa được muốn được, chưa hiểu muốn hiểu, chưa chứng muốn chứng, tu đạo, lìa phiền não. Người kiến học hoặc là Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm, A-na-hàm, trí quán đầy đủ, hoặc trí địa, hoặc quán tâm giải

thoát, tức đắc quả Sa-môn, hoặc quả Tu-đà-hoàn, quả Tu-đà-hàm, quả A-na-hàm. Nếu là người thật, hoặc là nẻo, từ chánh kiến cho đến chánh định. Đó gọi là đạo Thánh đế là học.

Hỏi: Thế nào là đạo Thánh đế là vô học?

Đáp: Người vô học muốn đắc quả A-la-hán, chưa được pháp Thánh, muốn được tu đạo, trí quán đầy đủ, hoặc trí địa, hoặc quán tâm giải thoát, tức đắc quả A-la-hán. Nếu là người thật, hoặc là nẻo, từ chánh kiến cho đến chánh định. Đó gọi là đạo Thánh đế là vô học.

Hỏi: Trong bốn Thánh đế có bao nhiêu thứ là báo, bao nhiêu thứ là pháp báo, bao nhiêu thứ không phải là báo, không phải là pháp báo?

Đáp: Một đế là pháp báo. Một đế không phải là báo, không phải là pháp báo. Một đế gồm hai phần, hoặc là báo, hoặc là pháp báo. Một đế gồm ba phần, hoặc là báo, hoặc là pháp báo, hoặc không phải là báo, không phải là pháp báo.

Hỏi: Thế nào là một đế là pháp báo?

Đáp: Tập Thánh đế đó gọi là một đế là pháp báo.

Hỏi: Thế nào là một đế không phải là báo, không phải là pháp báo?

Đáp: Diệt Thánh đế đó gọi là một đế không phải là báo, không phải là pháp báo.

Hỏi: Thế nào là một đế gồm hai phần, hoặc là báo, hoặc là pháp báo?

Đáp: Đạo Thánh đế đó gọi là một đế gồm hai phần, hoặc là báo, hoặc là pháp báo.

Hỏi: Thế nào là một đế gồm ba phần, hoặc là báo, hoặc là pháp báo, hoặc không phải là báo, không phải là pháp báo?

Đáp: Khổ Thánh đế đó gọi là một đế gồm ba phần, hoặc là báo, hoặc là pháp báo, hoặc không phải là báo, không phải là pháp báo.

Hỏi: Thế nào là đạo Thánh đế là báo?

Đáp: Nếu đạo Thánh đế không có báo. Đó gọi là đạo Thánh đế là báo.

Hỏi: Thế nào là đạo Thánh đế là báo?

Đáp: Người kiến học hoặc là Tu-đà-hoàn, Tu-đà-hàm, A-na-hàm, trí quán đầy đủ, hoặc trí địa, hoặc quán tâm giải thoát, tức đắc quả Sa-môn, hoặc quả Tu-đà-hoàn, quả Tu-đà-hàm, quả A-na-hàm. Người vô học trí quán đầy đủ, hoặc trí địa, hoặc quán tâm giải thoát, tức đắc quả A-la-hán. Nếu là người thật, hoặc là nẻo, từ chánh kiến cho đến chánh định. Đó gọi là đạo Thánh đế là báo.

Hỏi: Thế nào là đạo Thánh đế là pháp báo?

Đáp: Nếu đạo Thánh đế là báo thiện. Đó gọi là đạo Thánh đế là pháp báo.

Hỏi: Thế nào là đạo Thánh đế là pháp báo?

Đáp: Người học đã lìa kiết sử, tâm Thánh nhập đạo Thánh. Hoặc là kiên tín, kiên pháp cùng người của nẻo khác nhận thấy lỗi lầm của hành, quán Niết-bàn vắng lặng, quán như thật về khổ tập diệt đạo, chưa được muốn được, chưa hiểu muốn hiểu, chưa chứng muốn chứng, tu đạo, lìa phiền não. Người vô học muốn đắc quả A-la-hán, chưa được pháp Thánh, muốn được tu đạo. Nếu là người thật, hoặc là nẻo, từ chánh kiến cho đến chánh định. Đó gọi là đạo Thánh đế là pháp báo.

Hỏi: Thế nào là khổ Thánh đế là báo?

Đáp: Nếu khổ Thánh đế là báo thiện, như nhãn nhập, nhĩ, tỷ, thiệt, thân nhập, sắc tốt của thân, không phải sắc tốt của thân, đon nghiêm, không phải đon nghiêm, vẻ bên ngoài tươi đẹp, không phải vẻ bên ngoài tươi đẹp, nghiêm tịnh, không phải nghiêm tịnh, tiếng tốt của thân, không phải tiếng tốt của thân, các thứ tiếng hay, không phải

các thứ tiếng hay, tiếng hòa dịu, không phải tiếng hòa dịu, hương tốt của thân, không phải hương tốt của thân, hương dễ chịu, không phải hương dễ chịu, hương vừa ý, không phải hương vừa ý, thân nếm các vị ngọt, chua, đắng, cay, mặn, lạt, nước miếng, máu, thân có tiếp xúc với lạnh, nóng, nhẹ, nặng, thô, tế, nhám, trơn, cứng, mềm. Tâm thọ đã tập hợp khởi lên, biểu hiện nơi thân miệng như đi đến, co duỗi, xoay chuyển, âm thanh, ngôn ngữ, thân miệng không phải giới, không biểu hiện, thân hữu lậu tấn, thân hữu lậu trừ, trừ không tham, không giận, còn lại là thọ, tưởng khác, cho đến tâm xả, sợ, sinh mạng, định vô tướng, từ nhãn thức cho đến ý thức. Đó gọi là khổ Thánh đế là báo.

Hỏi: Thế nào là khổ Thánh đế là pháp báo?

Đáp: Nếu khổ Thánh đế là có báo. Đó gọi là khổ Thánh đế là pháp báo.

Hỏi: Thế nào là khổ Thánh đế là pháp báo?

Đáp: Trừ báo thiện của khổ Thánh đế, còn lại là khổ Thánh đế thiện, bất thiện khác, tâm thiện, hoặc tâm bất thiện đã tập hợp khởi lên, biểu hiện nơi thân miệng như đi đến, co duỗi, xoay chuyển, âm thanh, ngôn ngữ, thân miệng không phải giới, không biểu hiện, giới của thân miệng hữu lậu, không biểu hiện, thân hữu lậu tấn, thân hữu lậu trừ, thọ, tưởng cho đến phiền não kiết sử, định vô tướng nơi ý giới, ý thức giới. Đó gọi là khổ Thánh đế là pháp báo.

Hỏi: Thế nào là khổ Thánh đế không phải là báo, không phải là pháp báo?

Đáp: Nếu khổ Thánh đế là vô ký, không phải thuộc về phần của ngã thân tóm, tâm không phải là báo, không phải là pháp báo đã tập hợp khởi lên, biểu hiện nơi thân miệng như đi đến, co duỗi, xoay chuyển, âm thanh, ngôn ngữ. Sắc bên ngoài là đối tượng nhận biết của nhãn thức, thanh, hương, vị bên ngoài, xúc chạm bên ngoài là đối

tượng nhận biết của thân thức, thân hữu lậu tấn, thọ, tưởng, tư, xúc, tư duy giác quán, kiến tuệ giải thoát, hồi, không hồi, tâm vui mừng, tấn, tín, dục, niệm, sợ, sinh, lão tử, từ nhân thức cho đến ý thức. Đó gọi là khổ Thánh đế không phải là báo, không phải là pháp báo.

Hỏi: Trong bốn Thánh đế có bao nhiêu thứ do kiến đoạn, bao nhiêu thứ do tư duy đoạn, bao nhiêu thứ không phải do kiến đoạn, không phải do tư duy đoạn?

Đáp: Hai đế không phải do kiến đoạn, không phải do tư duy đoạn. Một đế gồm hai phần, hoặc do kiến đoạn, hoặc do tư duy đoạn. Một đế gồm ba phần, hoặc do kiến đoạn, hoặc do tư duy đoạn, hoặc không phải do kiến đoạn, không phải do tư duy đoạn.

Hỏi: Thế nào là hai đế không phải do kiến đoạn, không phải do tư duy đoạn?

Đáp: Diệt Thánh đế, đạo Thánh đế, đó gọi là hai đế không phải do kiến đoạn, không phải do tư duy đoạn.

Hỏi: Thế nào là một đế gồm hai phần, hoặc do kiến đoạn, hoặc do tư duy đoạn?

Đáp: Tập Thánh đế đó gọi là một đế gồm hai phần, hoặc do kiến đoạn, hoặc do tư duy đoạn.

Hỏi: Thế nào là một đế gồm ba phần, hoặc do kiến đoạn, hoặc do tư duy đoạn, hoặc không phải do kiến đoạn, không phải do tư duy đoạn?

Đáp: Khổ Thánh đế đó gọi là một đế gồm ba phần, hoặc do kiến đoạn, hoặc do tư duy đoạn, hoặc không phải do kiến đoạn, không phải do tư duy đoạn.

Hỏi: Thế nào là tập Thánh đế do kiến đoạn?

Đáp: Nếu tập Thánh đế do kiến đoạn gọi là tập Thánh đế, đó gọi là tập Thánh đế do kiến đoạn.

Hỏi: Thế nào là tập Thánh đế do tư duy đoạn?

Đáp: Nếu tập Thánh đế do tư duy đoạn gọi là tập thánh đế, đó gọi là tập Thánh đế do tư duy đoạn.

Hỏi: Thế nào là khổ Thánh đế do kiến đoạn?

Đáp: Nếu khổ Thánh đế là bất thiện, không phải do tư duy đoạn mà do kiến đoạn, tâm phiền não đã tập hợp khởi lên, biểu hiện nơi thân miệng như đi đến, co duỗi, xoay chuyển, âm thanh, ngôn ngữ, thân miệng không phải giới, không biểu hiện, thân hữu lậu tấn, thọ, tưởng, tư, xúc, tư duy, giác quán, kiến tuệ giải thoát, hối, không hối, tâm vui mừng, tấn, tín, dục, niệm, sợ, phiền não kiết sử nơi ý giới, ý thức giới. Đó gọi là khổ Thánh đế do kiến đoạn.

Hỏi: Thế nào là khổ Thánh đế do tư duy đoạn?

Đáp: Nếu khổ Thánh đế là bất thiện, không phải do kiến đoạn mà do tư duy đoạn, tâm phiền não đã tập hợp khởi lên, biểu hiện nơi thân miệng như đi đến, co duỗi, xoay chuyển, âm thanh, ngôn ngữ, thân miệng không phải giới, không biểu hiện, thân hữu lậu tấn, thọ, tưởng, tư, xúc, tư duy, giác quán, kiến tuệ giải thoát, hối, không hối, tâm vui mừng, tấn, tín, dục, niệm, sợ, phiền não kiết sử nơi ý giới, ý thức giới. Đó gọi là khổ Thánh đế do tư duy đoạn.

Hỏi: Thế nào là khổ Thánh đế không phải do kiến đoạn, không phải do tư duy đoạn?

Đáp: Nếu khổ Thánh đế là thiện, hoặc vô ký: Nhân nhập, nhĩ, tử, thiệt, thân nhập, hương, vị, xúc nhập, sắc tốt của thân, không phải sắc tốt của thân, đoạn nghiêm, không phải đoạn nghiêm, vẻ bên ngoài tươi đẹp, không phải vẻ bên ngoài tươi đẹp, nghiêm tịnh, không phải nghiêm tịnh, tiếng tốt của thân, không phải tiếng tốt của thân, các thứ tiếng hay, không phải các thứ tiếng hay, tiếng hòa dịu, không phải tiếng hòa dịu. Nếu tâm thiện, hoặc tâm vô ký đã tập hợp khởi lên, biểu hiện nơi thân miệng như đi đến, co duỗi, xoay chuyển,

âm thanh, ngôn ngữ. Sắc bên ngoài là đối tượng nhận biết của nhãn thức, âm thanh bên ngoài là đối tượng nhận biết của nhĩ thức, giới của thân miệng hữu lậu, không biểu hiện, thân hữu lậu tấn, thân hữu lậu trừ, trừ nghi, phiền não kiết sử, còn lại là thọ, tướng khác cho đến định vô tướng, từ nhãn thức cho đến ý thức. Đó gọi là khổ Thánh đế không phải do kiến đoạn, không phải do tư duy đoạn.

Hỏi: Trong bốn Thánh đế có bao nhiêu thứ là nhân của kiến đoạn, bao nhiêu thứ là nhân của tư duy đoạn, bao nhiêu thứ không phải là nhân của kiến đoạn, không phải là nhân của tư duy đoạn?

Đáp: Hai đế không phải là nhân của kiến đoạn, không phải là nhân của tư duy đoạn. Một đế gồm hai phần, hoặc là nhân của kiến đoạn, hoặc là nhân của tư duy đoạn. Một đế gồm ba phần, hoặc là nhân của kiến đoạn, hoặc là nhân của tư duy đoạn, hoặc không phải là nhân của kiến đoạn, không phải là nhân của tư duy đoạn.

Hỏi: Thế nào là hai đế không phải là nhân của kiến đoạn, không phải là nhân của tư duy đoạn?

Đáp: Diệt Thánh đế, đạo Thánh đế, đó gọi là hai đế không phải là nhân của kiến đoạn, không phải là nhân của tư duy đoạn.

Hỏi: Thế nào là một đế gồm hai phần, hoặc là nhân của kiến đoạn, hoặc là nhân của tư duy đoạn?

Đáp: Tập Thánh đế đó gọi là một đế gồm hai phần, hoặc là nhân của kiến đoạn, hoặc là nhân của tư duy đoạn.

Hỏi: Thế nào là một đế gồm ba phần, hoặc là nhân của kiến đoạn, hoặc là nhân của tư duy đoạn, hoặc không phải là nhân của kiến đoạn, không phải là nhân của tư duy đoạn?

Đáp: Khổ Thánh đế đó gọi là một đế gồm ba phần, hoặc là nhân của kiến đoạn, hoặc là nhân của tư duy đoạn, hoặc không phải là nhân của kiến đoạn, không phải là nhân của tư duy đoạn.

Hỏi: Thế nào là tập Thánh đế là nhân của kiến đoạn?

Đáp: Nếu tập Thánh đế do kiến đoạn đoạn dứt tập Thánh đế, đó gọi là tập Thánh đế là nhân của kiến đoạn.

Hỏi: Thế nào là tập Thánh đế là nhân của tư duy đoạn?

Đáp: Nếu tập Thánh đế do tư duy đoạn đoạn dứt tập Thánh đế, đó gọi là tập Thánh đế là nhân của tư duy đoạn.

Hỏi: Thế nào là khổ Thánh đế là nhân của kiến đoạn?

Đáp: Nếu khổ Thánh đế là do kiến đoạn, là pháp báo của kiến đoạn: Nhãn nhập, nhĩ, tỷ, thiệt, thân nhập. Không phải sắc tốt của thân, không phải đoạn nghiêm, không phải vẻ bên ngoài tươi đẹp, không phải nghiêm tịnh. Không phải tiếng tốt của thân, không phải các thứ tiếng hay, không phải tiếng hòa dịu. Không phải hương tốt của thân, không phải hương dễ chịu, không phải hương vừa ý. Thân nếm các vị ngọt, chua, đắng, cay, mặn, lạt, nước miếng, máu. Thân có tiếp xúc với lạnh, nóng, nặng, thô, nhám, cứng. Tâm nơi nhân của kiến đoạn đã tập hợp khởi lên, biểu hiện nơi thân miệng như đi đến, co duỗi, xoay chuyển, âm thanh, ngôn ngữ, thân miệng không phải giới, không biểu hiện, thân hữu lậu tấn, thọ, tưởng, tư, xúc, tư duy, giác quán, kiến tuệ giải thoát, hối, không hối, tâm vui mừng, tấn, tín, dục, niệm, nghi, sợ, phiền não sử kiết, sinh mạng, từ nhân thức cho đến ý thức. Đó gọi là khổ Thánh đế là nhân của kiến đoạn.

Hỏi: Thế nào là khổ Thánh đế là nhân của tư duy đoạn?

Đáp: Nếu khổ Thánh đế là do tư duy đoạn, là pháp báo của tư duy đoạn: Nhãn nhập, nhĩ, tỷ, thiệt, thân nhập. Không phải sắc tốt của thân, không phải đoạn nghiêm, không phải vẻ bên ngoài tươi đẹp, không phải nghiêm tịnh. Không phải tiếng tốt của thân, không phải các thứ tiếng hay, không phải tiếng hòa dịu. Không phải hương tốt của thân, không phải hương dễ chịu, không phải hương vừa ý.

Thân nếm các vị ngọt, chua, đắng, cay, mặn, lạt, nước miếng, máu. Thân có tiếp xúc với lạnh, nóng, nặng, thô, nhám, cứng. Tâm nơi nhân của tư duy đoạn đã tập hợp khởi lên, biểu hiện nơi thân miệng như đi đến, co duỗi, xoay chuyển, âm thanh, ngôn ngữ, thân miệng không phải giới, không biểu hiện, thân hữu lậu tấn, thọ, tưởng, xúc, tư, tư duy, giác quán, kiến tuệ giải thoát, hối, không hối, tâm vui mừng, tấn, tín, dục, niệm, sợ, sử phiền não, kiết, sinh mạng, từ nhãn thức cho đến ý thức. Đó gọi là khổ Thánh đế là nhân của tư duy đoạn.

Hỏi: Thế nào là khổ Thánh đế không phải là nhân của kiến đoạn, không phải là nhân của tư duy đoạn?

Đáp: Nếu khổ Thánh đế là thiện, là pháp báo thiện, hoặc khổ Thánh đế không phải là báo, không phải là pháp báo: Nhãn nhập, nhĩ, tỷ, thiệt, thân nhập. Sắc tốt của thân, đoạn nghiêm, vẻ bên ngoài tươi đẹp, nghiêm tịnh. Tiếng tốt của thân, các thứ tiếng hay, tiếng hòa dịu. Hương tốt của thân, hương hòa dịu, hương vừa ý. Thân nếm các vị ngọt, chua, đắng, cay, mặn, lạt, nước miếng, máu. Thân có tiếp xúc với lạnh, nóng, nhẹ, mịn, trơn, láng. Tâm không phải là nhân của kiến đoạn, không phải là nhân của tư duy đoạn đã tập hợp khởi lên, biểu hiện nơi thân miệng như đi đến, co duỗi, xoay chuyển, âm thanh, ngôn ngữ. Sắc bên ngoài là đối tượng nhận biết của nhãn thức, âm thanh, hương, vị bên ngoài, xúc bên ngoài là đối tượng nhận biết của thân thức, giới của thân miệng hữu lậu, không biểu hiện, thân hữu lậu tấn, thân hữu lậu trừ, trừ bỏ nghi, phiền não kiết sử, còn lại là thọ tưởng khác cho đến định vô tướng, từ nhãn thức cho đến ý thức. Đó gọi là khổ Thánh đế không phải là nhân của kiến đoạn, không phải là nhân của tư duy đoạn.

Hỏi: Trong bốn Thánh đế có bao nhiêu thứ hệ thuộc cõi dục, bao nhiêu thứ hệ thuộc cõi sắc, bao nhiêu thứ hệ thuộc cõi vô sắc, bao nhiêu không hệ thuộc?

Đáp: Hai đế không hệ thuộc. Hai đế gồm ba phần, hoặc hệ thuộc cõi dục, hoặc hệ thuộc cõi sắc, hoặc hệ thuộc cõi vô sắc.

Hỏi: Thế nào là hai đế không hệ thuộc?

Đáp: Diệt Thánh đế, đạo Thánh đế, đó gọi là hai đế không hệ thuộc.

Hỏi: Thế nào là hai đế gồm ba phần, hoặc hệ thuộc cõi dục, hoặc hệ thuộc cõi sắc, hoặc hệ thuộc cõi vô sắc?

Đáp: Khổ Thánh đế, tập Thánh đế, đó gọi là hai đế gồm ba phần, hoặc hệ thuộc cõi dục, hoặc hệ thuộc cõi sắc, hoặc hệ thuộc cõi vô sắc.

Hỏi: Thế nào là khổ Thánh đế hệ thuộc cõi dục?

Đáp: Nếu khổ Thánh đế là dục lậu, hữu lậu. Nhãn nhập, nhĩ, tỷ, thiệt, thân nhập, hương nhập, vị nhập. Sắc tốt của thân, không phải sắc tốt của thân, đoan nghiêm, không phải đoan nghiêm, vẻ bên ngoài tươi đẹp, không phải vẻ bên ngoài tươi đẹp, nghiêm tịnh, không phải nghiêm tịnh. Tiếng tốt của thân, không phải tiếng tốt của thân, các thứ tiếng hay, không phải các thứ tiếng hay, tiếng hòa dịu, không phải tiếng hòa dịu. Thân có tiếp xúc với lạnh, nóng, nhẹ, nặng, thô, tế, cứng, mềm, nhám, trơn. Tâm dục hành đã tập hợp khởi lên, biểu hiện nơi thân miệng như đi đến, co duỗi, xoay chuyển, âm thanh, ngôn ngữ. Sắc bên ngoài là đối tượng nhận biết của nhãn thức, là dục lậu, hữu lậu. Xúc chạm bên ngoài là đối tượng nhận biết của thân thức là dục lậu, hữu lậu. Thân miệng không phải giới, không biểu hiện, giới của thân miệng hữu lậu, không biểu hiện, thân hữu lậu tấn, thọ, tưởng, tư, xúc, tư duy, kiến tuệ giải thoát, không si, thuận tín, hối, không hối, tâm vui mừng, tấn, tín, dục, không phóng dật, niệm, nghi, sợ, phiền não kiết sử, sinh, lão tử, mạng, nhãn thức và sắc nơi ba thức, hai thức. Đó gọi là khổ Thánh đế hệ thuộc cõi dục.

Hỏi: Thế nào là khổ Thánh đế hệ thuộc cõi sắc?

Đáp: Nếu khổ Thánh đế là sắc lậu, hữu lậu: Nhãn nhập, nhĩ nhập, thân nhập. Sắc tốt của thân, đoan nghiêm, vẻ bên ngoài tươi đẹp, nghiêm tịnh. Tiếng tốt của thân, các thứ tiếng hay, tiếng hòa dịu. Thân có tiếp xúc với lạnh, nóng, nhẹ, mịn, mềm, trơn. Tâm sắc hành đã tập hợp khởi lên, biểu hiện nơi thân miệng như đi đến, co duỗi, xoay chuyển, âm thanh, ngôn ngữ. Sắc bên ngoài sắc lậu, hữu lậu, là đối tượng nhận biết của nhãn thức. Hoặc âm thanh, hoặc xúc bên ngoài là sắc lậu, hữu lậu, là đối tượng nhận biết của thân thức. Giới của thân miệng hữu lậu, không biểu hiện, thân hữu lậu tấn, thân hữu lậu trừ. Thọ, tưởng, tư, xúc, tư duy, giác quán, kiến tuệ giải thoát, không si, thuận tín, tâm vui mừng, tâm tấn, trừ, tín, dục, không phóng dật, niệm, định, tâm xả, nghi, phiền não sử, kiết sinh, lão tử, mạng, định vô tướng, nhãn thức, nhĩ thức, thân thức, ý thức. Đó gọi là khổ Thánh đế hệ thuộc cõi sắc.

Hỏi: Thế nào là khổ Thánh đế hệ thuộc cõi vô sắc?

Đáp: Nếu khổ Thánh đế là vô sắc lậu, hữu lậu, giới của thân miệng hữu lậu, không biểu hiện, thân hữu lậu tấn, thân hữu lậu trừ, thọ, tưởng, tư, xúc, tư duy, kiến tuệ giải thoát, không si, thuận với tâm tín, tâm tấn, trừ, tín, dục, không phóng dật, niệm, định, tâm xả, nghi, phiền não sử, kiết sinh, lão tử, mạng nơi ý giới, ý thức giới. Đó gọi là khổ Thánh đế hệ thuộc cõi vô sắc.

Hỏi: Thế nào là tập Thánh đế hệ thuộc cõi dục?

Đáp: Nếu tập Thánh đế là dục lậu, hữu lậu, là hành ái của dục. Đó gọi là tập Thánh đế hệ thuộc cõi dục.

Hỏi: Thế nào là tập Thánh đế hệ thuộc cõi sắc?

Đáp: Nếu tập Thánh đế là sắc lậu, hữu lậu, là hành ái của sắc. Đó gọi là tập Thánh đế hệ thuộc cõi sắc.

Hỏi: Thế nào là tập Thánh đế hệ thuộc cõi vô sắc?

Đáp: Nếu tập Thánh đế là vô sắc lậu, hữu lậu, là hành ái của vô sắc. Đó gọi là tập Thánh đế hệ thuộc cõi vô sắc.

Hỏi: Trong bốn Thánh đế có bao nhiêu thứ là quá khứ, bao nhiêu thứ là vị lai, bao nhiêu thứ là hiện tại, bao nhiêu thứ không phải là quá khứ, không phải là vị lai, không phải là hiện tại?

Đáp: Một đế không phải là quá khứ, không phải là vị lai, không phải là hiện tại. Ba đế gồm ba phần, hoặc là quá khứ, hoặc là vị lai, hoặc là hiện tại.

Hỏi: Thế nào là một đế không phải là quá khứ, không phải là vị lai, không phải là hiện tại?

Đáp: Diệt Thánh đế đó gọi là một đế không phải là quá khứ, không phải là vị lai, không phải là hiện tại.

Hỏi: Thế nào là ba đế gồm ba phần, hoặc là quá khứ, hoặc là vị lai, hoặc là hiện tại?

Đáp: Khổ Thánh đế, tập Thánh đế, đạo Thánh đế, đó gọi là ba đế gồm ba phần, hoặc là quá khứ, hoặc là vị lai, hoặc là hiện tại.

Hỏi: Thế nào là khổ Thánh đế là quá khứ?

Đáp: Là khổ Thánh đế đã sinh rồi diệt, đó gọi là khổ Thánh đế là quá khứ.

Hỏi: Thế nào là khổ Thánh đế là vị lai?

Đáp: Là khổ Thánh đế chưa sinh chưa xuất, đó gọi là khổ Thánh đế là vị lai.

Hỏi: Thế nào là khổ Thánh đế là hiện tại?

Đáp: Là khổ Thánh đế đã sinh chưa diệt, đó gọi là khổ Thánh đế là hiện tại. Tập Thánh đế, đạo Thánh đế cũng như thế.

LUẬN XÁ LỢI PHẬT A TỶ ĐÀM

QUYỀN 5

Phẩm thứ 5: PHẦN HỎI VỀ CĂN

Hỏi: Có bao nhiêu căn?

Đáp: Có hai mươi hai căn.

Hỏi: Những gì là hai mươi hai căn?

Đáp: Đó là nhãn căn, nhĩ căn, tỷ căn, thiệt căn, thân căn, nữ căn, nam căn, mạng căn, lạc căn, khở căn, hỷ căn, ưu căn, xả căn, ý căn, tín căn, tấn căn, niệm căn, định căn, tuệ căn, vị tri dục tri căn, tri căn và dĩ tri căn.

Hỏi: Thế nào là nhãn căn?

Đáp: Nhãn nhập đó gọi là nhãn căn.

Hỏi: Thế nào là nhĩ căn?

Đáp: Nhãn giới đó gọi là nhĩ căn.

Hỏi: Thế nào là thân căn?

Đáp: Nếu mắt là sắc tịnh do bốn đại tạo, thuộc về phần của ngã thân tóm, đó gọi là thân căn.

Hỏi: Thế nào là nhĩ căn?

Đáp: Nếu mắt là sắc tịnh của quá khứ, vị lai, hiện tại, do bốn đại tạo, thuộc về phần của ngã thân tóm, đó gọi là nhĩ căn.

Hỏi: Thế nào là nhãn căn?

Đáp: Nếu mắt thuộc về phần của ngã thân tóm, đã thấy sắc, nay đang thấy, sẽ thấy không nhất định. Nếu mắt thuộc về phần của ngã thân tóm ánh sáng của sắc đã đến, nay đang đến, sẽ đến không nhất định. Đó gọi là nhãn căn.

Hỏi: Thế nào là nhãn căn?

Đáp: Nếu mắt thuộc về phần của ngã thân tóm đã đổi sắc, nay đang đổi, sẽ đổi không nhất định. Nếu mắt thuộc về phần của ngã thân tóm sắc đã đổi, nay đang đổi, sẽ đổi không nhất định. Đó gọi là nhãn căn. Nếu mắt là vô ngại, là nhãn (mắt), là nhãn nhập, là nhãn căn, là nhãn giới, là ruộng, là vật, là cửa, là kho tàng, là đời, là tịnh, là suối, là biển, là ốc tiêu, là nước chảy ngược, là mụn nhọt, là trói buộc, là nhìn kỹ, là vào phần của ngã, là bờ này, là nhập nội, là mắt thấy sắc. Đó gọi là nhãn căn.

Nhĩ căn, tử căn, thiệt căn, thân căn cũng như thế.

Hỏi: Thế nào là nữ căn?

Đáp: Nếu là nữ, là tánh nữ, hình nữ, tướng nữ, đó gọi là nữ căn.

Hỏi: Thế nào là nam căn?

Đáp: Nếu là nam, là tánh nam, hình nam, tướng nam, đó gọi là nam căn.

Hỏi: Thế nào là mạng căn?

Đáp: Thọ mạng đó gọi là mạng căn.

Hỏi: Thế nào là mạng căn?

Đáp: Nếu chúng sinh trụ đó gọi là mạng căn.

Hỏi: Thế nào là mạng căn?

Đáp: Các chúng sinh, trong các chúng sinh không sau cùng, lúc không thoái lui, không mất, không chết, hành chưa qua, đang được gìn giữ, đó gọi là mạng căn.

Hỏi: Thế nào là lạc căn?

Đáp: Nếu là lạc thọ của thân, lạc thọ của nhãn xúc, lạc thọ của nhĩ, tỷ, thiệt, thân xúc, là lạc giới, đó gọi là lạc căn.

Hỏi: Thế nào là khổ căn?

Đáp: Nếu là khổ thọ của thân, khổ thọ của nhãn xúc, khổ thọ của nhĩ, tỷ thiệt, thân xúc, là khổ giới, đó gọi là khổ căn.

Hỏi: Thế nào là hỷ căn?

Đáp: Nếu là lạc thọ của tâm, lạc thọ của ý xúc, là hỷ giới, đó gọi là hỷ căn.

Hỏi: Thế nào là ưu căn?

Đáp: Nếu là khổ thọ của tâm, khổ thọ của ý xúc, là ưu giới, đó gọi là ưu căn.

Hỏi: Thế nào là xả căn?

Đáp: Nếu là không khổ không lạc thọ của thân tâm, là không khổ không lạc thọ của nhãn xúc, là không khổ không lạc thọ của nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý xúc, là xả giới, đó gọi là xả căn.

Hỏi: Thế nào là ý căn?

Đáp: Ý nhập đó gọi là ý căn.

Hỏi: Thế nào là ý căn?

Đáp: Thức ấm đó gọi là ý căn.

Hỏi: Thế nào là ý căn?

Đáp: Nếu là tâm ý thức, là sáu thức thân, là bảy thức giới, đó gọi là ý căn.

Hỏi: Thế nào là ý căn?

Đáp: Nếu là thức quá khứ, vị lai, hiện tại, trong, ngoài, thô, tế, thấp kém, vượt hơn, xa, gần, đó gọi là ý căn.

Hỏi: Thế nào là sáu thức thân?

Đáp: Là nhãn thức thân, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý thức thân.

Hỏi: Thế nào là nhãn thức thân?

Đáp: Duyên nơi mắt, duyên nơi sắc, duyên nơi ánh sáng, duyên nơi tư duy, do bốn duyên này nên thức đã sinh, nay sinh sẽ sinh không nhất định, đó gọi là nhãn thức thân.

Hỏi: Thế nào là nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý thức thân?

Đáp: Duyên nơi ý, duyên nơi pháp, duyên nơi tư duy, do ba duyên này nên thức đã sinh, nay sinh, sẽ sinh không nhất định, đó gọi là ý thức thân. Tức gọi là sáu thức thân.

Hỏi: Thế nào là bảy thức giới?

Đáp: Là nhãn giới, nhĩ, tỷ, thiệt, thân giới, ý giới, ý thức giới.

Hỏi: Thế nào là nhãn thức giới?

Đáp: Nếu nhãn căn của thức sinh đối với cảnh giới của sắc, đã sinh, nay sinh, sẽ sinh không nhất định, đó gọi là nhãn thức giới.

Hỏi: Thế nào là nhĩ, tỷ, thiệt, thân thức giới?

Đáp: Nếu thân căn của thức sinh đối với cảnh giới của xúc, đã sinh, nay sinh, sẽ sinh không nhất định, đó gọi là thân thức giới.

Hỏi: Thế nào là ý giới?

Đáp: Ý nhận biết pháp, nghĩ về pháp. Nếu tâm ban đầu đã sinh, nay sinh, sẽ sinh không nhất định, đó gọi là ý giới.

Hỏi: Thế nào là ý thức giới?

Đáp: Nếu thức tương tợ không lia cảnh giới của thức kia và tâm thức tương tợ khác đã sinh, nay sinh, sẽ sinh không nhất định, đó gọi là ý thức giới. Tức gọi là bảy thức giới.

Hỏi: Thế nào là thức quá khứ?

Đáp: Nếu thức đã sinh rồi diệt, đó gọi là thức quá khứ.

Hỏi: Thế nào là thức vị lai?

Đáp: Nếu thức chưa sinh, chưa xuất, đó gọi là thức vị lai.

Hỏi: Thế nào là thức hiện tại?

Đáp: Nếu thức đã sinh chưa diệt, đó gọi là thức hiện tại.

Hỏi: Thế nào là thức trong?

Đáp: Nếu thức là thọ, đó gọi là thức trong.

Hỏi: Thế nào là thức ngoài?

Đáp: Nếu thức không phải là thọ, đó gọi là thức ngoài.

Hỏi: Thế nào là thức thô?

Đáp: Nếu thức hệ thuộc cõi dục, đó gọi là thức thô.

Hỏi: Thế nào là thức tế?

Đáp: Nếu thức hệ thuộc cõi sắc, hệ thuộc cõi vô sắc, hoặc không hệ thuộc, đó gọi là thức tế.

Hỏi: Thế nào là thức thấp kém?

Đáp: Nếu thức là bất thiện, hoặc thức là pháp báo bất thiện, hoặc thức không phải là báo, không phải là pháp báo, là thức không vừa ý, đó gọi là thức thấp kém.

Hỏi: Thế nào là thức vượt hơn?

Đáp: Nếu thức là thiện, hoặc thức là pháp báo thiện, hoặc thức không phải là báo, không phải là pháp báo, là thức vừa ý, đó gọi là thức vượt hơn.

Hỏi: Thế nào là thức xa?

Đáp: Nếu thức là xa nhau, rất xa nhau, không gần, không gần bên, đó gọi là thức xa.

Hỏi: Thế nào là thức gần?

Đáp: Nếu thức là gần nhau, rất gần nhau, gần bên nhau, đó gọi là thức gần.

Hỏi: Thế nào là tín căn?

Đáp: Người học đã lìa kiết sử, tâm Thánh nhập đạo Thánh. Nếu là kiên tín, kiên pháp cùng người của nẻo khác nhận thấy lỗi lầm của hành, quán Niết-bàn vắng lặng, quán như thật về khổ tập diệt đạo, chưa hiểu muốn hiểu, chưa được muốn được, chưa chứng muốn chứng, tu đạo lìa phiền não. Người kiến học nếu là Tu-đà-hoàn, Tu-đà-hàm, A-na-hàm, trí quán đầy đủ, hoặc trí địa, hoặc quán tâm giải thoát, tức đắc quả Sa-môn, hoặc quả Tu-đà-hoàn, quả Tu-đà-hàm, quả A-na-hàm. Người vô học muốn đắc quả A-la-hán, chưa được pháp Thánh, muốn được tu đạo, lìa phiền não, trí quán đầy đủ, hoặc trí địa, hoặc quán tâm giải thoát, tức đắc quả A-la-hán. Nếu là người thật, hoặc là nẻo, nếu tín nhập, tín cứu cánh nhập, tín chân, tín tâm tịnh. Đó gọi là tín căn.

Hỏi: Thế nào là tấn căn?

Đáp: Người học đã lìa kiết sử, cho đến tức đắc quả A-la-hán. Nếu là người người, hoặc là nẻo, thân tâm xuất phát vượt qua, có thể nhẫn, không thoái chuyển, theo sức siêng năng, tinh tấn, không lìa bỏ, không lười biếng, trễ nải, chậm chạp, luôn theo tấn lực, tấn giác, chánh tấn. Đó gọi là tấn căn.

Hỏi: Thế nào là niệm căn?

Đáp: Người học đã lìa kiết sử, cho đến tức đắc quả A-la-hán. Nếu là người thật, hoặc là nẻo, hoặc niệm, ức niệm, niệm vi tế, niệm thuận, an trụ không quên, niệm nối tiếp không mất, không bị chiếm

đoạt, không chậm, căn không trì độn, luôn theo niệm căn, niệm lực, niệm giác, chánh niệm. Đó gọi là niệm căn.

Hỏi: Thế nào là định căn?

Đáp: Người học đã lìa kiết sử, cho đến tứ đắc quả A-la-hán. Nếu là người thật, hoặc là nẻo, hoặc tâm trụ, chánh trụ, tâm chuyên trụ, tâm hoàn toàn, tâm vui thích duy nhất, dựa nơi niệm không loạn, riêng định, định lực, định giác, chánh định. Đó gọi là định căn.

Hỏi: Thế nào là tuệ căn?

Đáp: Người học đã lìa kiết sử, cho đến tứ đắc quả A-la-hán. Nếu là người thật, hoặc là nẻo, hoặc là quyết trạch trong pháp, quyết trạch lần nữa, quyết trạch cứu cánh, trạch pháp tư duy, nhận biết thấu đạt về tự tướng, tha tướng, cộng tướng, suy nghĩ, giữ gìn, biện giải quán tẩn, biện tuệ, trì kiến, giải thoát, phương tiện thuật, ánh sáng rực rỡ tỏa chiếu, tuệ nhãn, tuệ lực, trạch pháp, chánh giác đầy đủ. Đó gọi là tuệ căn.

Hỏi: Thế nào là vị tri dục tri căn?

Đáp: Người kiên tín, kiên pháp, hoặc pháp là vô lậu của Thánh không phải căn, được gọi là căn, trừ tướng, tư, xúc trong vị tri dục tri căn, là tư duy, giác quán giải thoát, tâm vui mừng, tâm trừ, dục, không phóng dật, tâm xả, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh thân trừ. Đó gọi là vị tri dục tri căn.

Hỏi: Thế nào là tri căn?

Đáp: Người kiến học, hoặc pháp là vô lậu của Thánh không phải căn, được gọi là căn, trừ tướng, tư, xúc trong tri căn, là tư duy, giác quán, giải thoát, tâm vui mừng, trừ, dục, không phóng dật, tâm xả, được quả định diệt tận, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh thân trừ. Đó gọi là tri căn.

Hỏi: Thế nào là dĩ tri căn?

Đáp: Là quả A-la-hán của người vô học, hoặc pháp là vô lậu của Thánh không phải căn, được gọi là căn, trừ tưởng, tư, xúc trong dĩ tri căn, là tư duy, giác quán, giải thoát, tâm vui mừng, trừ, dục, không phóng dật, tâm xả, được quả định diệt tận, chánh ngữ, chánh nghiệp chánh mạng, chánh thân trừ. Đó gọi là dĩ tri căn.

Hỏi: Trong hai mươi hai căn có bao nhiêu thứ là sắc, bao nhiêu thứ không phải là sắc?

Đáp: Bảy căn là sắc. Mười một căn không phải là sắc. Bốn căn gồm hai phần, hoặc là sắc, hoặc không phải là sắc.

Hỏi: Thế nào là bảy căn là sắc?

Đáp: Nhãn căn, nhĩ căn, tỷ căn, thiệt căn, thân căn, nữ căn, nam căn, đó gọi là bảy căn là sắc.

Hỏi: Thế nào là mười một căn không phải là sắc?

Đáp: Mạng căn, lạc căn, khổ căn, hỷ căn, ưu căn, xả căn, ý căn, tín căn, niệm căn, định căn, tuệ căn, đó gọi là mười một căn không phải là sắc.

Hỏi: Thế nào là bốn căn gồm hai phần, hoặc là sắc, hoặc không phải là sắc?

Đáp: Tấn căn, vị tri dục tri căn, tri căn, dĩ tri căn, đó gọi là bốn căn gồm hai phần, hoặc là sắc, hoặc không phải là sắc.

Hỏi: Thế nào là tấn căn là sắc?

Đáp: Thân xuất phát, vượt qua, đó gọi là tấn căn là sắc.

Hỏi: Thế nào là tấn căn không phải là sắc?

Đáp: Tâm xuất phát, vượt qua, đó gọi là tấn căn không phải là sắc.

Hỏi: Thế nào là vị tri dục tri căn là sắc?

Đáp: Chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh thân trừ, đó gọi là vị tri dục tri căn là sắc.

Hỏi: Thế nào là vị tri dục tri căn không phải là sắc?

Đáp: Tưởng, tư, xúc, tư duy, giác quán, giải thoát, tâm vui mừng, trừ, dục, không phóng dật, tâm xả, đó gọi là vị tri dục tri căn không phải là sắc.

Hỏi: Thế nào là tri căn là sắc?

Đáp: Chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh thân trừ, đó gọi là tri căn là sắc.

Hỏi: Thế nào là tri căn không phải là sắc?

Đáp: Tưởng, tư, xúc, tư duy, giác quán, giải thoát, tâm vui mừng, trừ, dục, không phóng dật, tâm xả, được quả định diệt tận, đó gọi là tri căn không phải là sắc.

Hỏi: Thế nào là dĩ tri căn là sắc?

Đáp: Chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh thân trừ, đó gọi là dĩ tri căn là sắc.

Hỏi: Thế nào là dĩ tri căn không phải là sắc?

Đáp: Tưởng, tư, xúc, tư duy, giác quán, giải thoát, tâm vui mừng, trừ, dục, không phóng dật, tâm xả, được quả định diệt tận, đó gọi là dĩ tri căn không phải là sắc.

Hỏi: Trong hai mươi hai căn có bao nhiêu thứ là có thể thấy, bao nhiêu thứ là không thể thấy?

Đáp: Tất cả đều không thể thấy.

Hỏi: Trong hai mươi hai căn bao nhiêu thứ là có đối, bao nhiêu thứ là không có đối?

Đáp: Bảy căn là có đối. Mười lăm căn là không có đối.

Hỏi: Thế nào là bảy căn có đối?

Đáp: Nhãn căn cho đến nam căn, đó gọi là bảy căn có đối.

Hỏi: Thế nào là mười lăm căn không có đối?

Đáp: Mạng căn cho đến dĩ tri căn, đó gọi là mười lăm căn không có đối.

Hỏi: Trong hai mươi hai căn có bao nhiêu thứ là Thánh, bao nhiêu thứ không phải là Thánh?

Đáp: Tám căn là Thánh. Mười một căn không phải là Thánh. Ba căn gồm hai phần, hoặc là Thánh, hoặc không phải là Thánh.

Hỏi: Thế nào là tám căn là Thánh?

Đáp: Tín căn cho đến dĩ tri căn, đó gọi là tám căn là Thánh.

Hỏi: Thế nào là mười một căn không phải là Thánh?

Đáp: Nhãn căn cho đến khổ căn và ưu căn, đó gọi là mười một căn không phải là Thánh.

Hỏi: Thế nào là ba căn gồm hai phần, hoặc là Thánh, hoặc không phải là Thánh?

Đáp: Hỷ căn, xả căn, ý căn, đó gọi là ba căn gồm hai phần, hoặc là Thánh, hoặc không phải là Thánh.

Hỏi: Thế nào là hỷ căn không phải là Thánh?

Đáp: Nếu hỷ căn là hữu lậu, đó gọi là hỷ căn không phải là Thánh.

Hỏi: Thế nào là hỷ căn không phải là Thánh?

Đáp: Nếu hỷ căn là phi học phi vô học, là lạc thọ của ý xúc, đó gọi là hỷ căn không phải là Thánh.

Hỏi: Thế nào là hỷ căn là Thánh?

Đáp: Nếu hỷ căn là vô lậu, đó gọi là hỷ căn là Thánh.

Hỏi: Thế nào là hỷ căn là Thánh?

Đáp: Nếu hỷ căn là tín căn tương ưng với lạc thọ của ý xúc, đó gọi là hỷ căn là Thánh.

Hỏi: Thế nào là hỷ căn là Thánh?

Đáp: Nếu hỷ căn là học, hoặc vô học. Người học đã lia kiết sử, tâm Thánh nhập đạo Thánh. Nếu là kiên tín, kiên pháp cùng người của nẻo khác nhận thấy lỗi lầm của hành, quán Niết-bàn vắng lặng, quán như thật về khổ tập diệt đạo, chưa được muốn được, chưa hiểu muốn hiểu, chưa chứng muốn chứng, tu đạo, lia kiết sử. Người kiến học nếu là Tu-đà-hoàn, Tu-đà-hàm, A-na-hàm, trí quán đầy đủ, hoặc trí địa, hoặc quán tâm giải thoát, tức đắc quả Sa-môn, hoặc quả Tu-đà-hoàn, quả Tu-đà-hàm, quả A-na-hàm. Người vô học muốn đắc quả A-la-hán, chưa được pháp Thánh, muốn được tu đạo, trí quán đầy đủ, hoặc trí địa, hoặc quán tâm giải thoát, tức đắc quả A-la-hán. Nếu là người thật, hoặc là nẻo, hoặc là lạc thọ của ý xúc. Đó gọi là hỷ căn là Thánh.

Hỏi: Thế nào là xả căn không phải là Thánh?

Đáp: Nếu xả căn là hữu lậu, đó gọi là xả căn không phải là Thánh.

Hỏi: Thế nào là xả căn không phải là Thánh?

Đáp: Nếu xả căn là phi học phi vô học, là thọ không khổ không lạc của nhãn xúc, là thọ không khổ không lạc của nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý xúc, đó gọi là xả căn không phải là Thánh.

Hỏi: Thế nào là xả căn là Thánh?

Đáp: Nếu xả căn là vô lậu, đó gọi là xả căn là Thánh.

Hỏi: Thế nào là xả căn là Thánh?

Đáp: Nếu xả căn là tín căn tương ưng với thọ không khổ không lạc của ý xúc, đó gọi là xả căn là Thánh.

Hỏi: Thế nào là xả căn là Thánh?

Đáp: Nếu xả căn là học, hoặc vô học. Người học đã lia kiết sử, cho đến tức đắc quả A-la-hán. Nếu là người thật, hoặc là nẻo, hoặc là thọ không khổ không lạc của ý xúc, đó gọi là xả căn là Thánh.

Hỏi: Thế nào là ý căn không phải là Thánh?

Đáp: Nếu ý căn là hữu lậu, đó gọi là ý căn không phải là Thánh.

Hỏi: Thế nào là ý căn không phải là Thánh?

Đáp: Thức thọ ấm, đó gọi là ý căn không phải là Thánh.

Hỏi: Thế nào là ý căn không phải là Thánh?

Đáp: Nếu ý căn là phi học phi vô học, từ nhãn thức cho đến ý thức, đó gọi là ý căn không phải là Thánh.

Hỏi: Thế nào là ý căn là Thánh?

Đáp: Nếu ý căn là vô lậu, đó gọi là ý căn là Thánh.

Hỏi: Thế nào là ý căn là Thánh?

Đáp: Nếu ý căn là tín căn tương ưng với ý giới, ý thức giới, đó gọi là ý căn là Thánh.

Hỏi: Thế nào là ý căn là Thánh?

Đáp: Nếu ý căn là học, hoặc vô học. Người học đã lia kiết sử, cho đến tức đắc quả A-la-hán. Nếu là người thật, hoặc là nẻo, hoặc là ý giới, ý thức giới, đó gọi là ý căn là Thánh.

Hữu lậu, vô lậu, có ái, không ái, có cầu, không cầu, nên nhận lấy, không nên nhận lấy, có giữ lấy, không giữ lấy, có vượt hơn, không vượt hơn cũng như thế.

Hỏi: Trong hai mươi hai căn có bao nhiêu thứ là thọ, bao nhiêu thứ không phải là thọ?

Đáp: Tám căn là thọ. Tám căn không phải là thọ. Sáu căn gồm hai phần, hoặc là thọ, hoặc không phải là thọ.

Hỏi: Thế nào là tám căn là thọ?

Đáp: Nhãn căn cho đến mạng căn, đó gọi là tám căn là thọ.

Hỏi: Thế nào là tám căn không phải là thọ?

Đáp: Tín căn cho đến dĩ tri căn, đó gọi là tám căn không phải là thọ.

Hỏi: Thế nào là sáu căn gồm hai phần, hoặc là thọ, hoặc không phải là thọ?

Đáp: Lạc căn, khổ căn, hỷ căn, ưu căn, xả căn, ý căn, đó gọi là sáu căn gồm hai phần, hoặc là thọ, hoặc không phải là thọ.

Hỏi: Thế nào là lạc căn là thọ?

Đáp: Nếu lạc căn là trong, đó gọi là lạc căn là thọ.

Hỏi: Thế nào là lạc căn là thọ?

Đáp: Nếu pháp nơi nghiệp của lạc căn là báo do phiền não sinh ra, thuộc về phần của ngã thân tóm, là lạc thọ của nhãn xúc, là lạc thọ của nhĩ, tỷ, thiệt, thân xúc. Đó gọi là lạc căn là thọ.

Hỏi: Thế nào là lạc căn không phải là thọ?

Đáp: Nếu lạc căn là ngoài, là lạc thọ của nhãn xúc, là lạc thọ của nhĩ, tỷ, thiệt, thân xúc. Đó gọi là lạc căn không phải là thọ.

Hỏi: Thế nào là khổ căn là thọ?

Đáp: Nếu khổ căn là trong, đó gọi là khổ căn là thọ.

Hỏi: Thế nào là khổ căn là thọ?

Đáp: Nếu pháp nơi nghiệp của khổ căn là báo do phiền não sinh ra, thuộc về phần của ngã thân tóm, là khổ thọ của nhãn xúc, là khổ thọ của nhĩ, tỷ, thiệt, thân xúc. Đó gọi là khổ căn là thọ.

Hỏi: Thế nào là khổ căn không phải là thọ?

Đáp: Nếu khổ căn là ngoài, là khổ thọ của nhãn xúc, là khổ thọ của nhĩ, tỷ, thiệt, thân xúc. Đó gọi là khổ căn không phải là thọ.

Hỏi: Thế nào là hỷ căn là thọ?

Đáp: Nếu hỷ căn là trong, đó gọi là hỷ căn là thọ.

Hỏi: Thế nào là hỷ căn là thọ?

Đáp: Nếu pháp nơi nghiệp của hỷ căn là báo do phiền não sinh ra, thuộc về phần của ngã thân tóm, là lạc thọ của ý xúc. Đó gọi là hỷ căn là thọ.

Hỏi: Thế nào là hỷ căn không phải là thọ?

Đáp: Nếu hỷ căn là ngoài, đó gọi là hỷ căn không phải là thọ.

Hỏi: Thế nào là hỷ căn không phải là thọ?

Đáp: Nếu hỷ căn là thiện, bất thiện, hoặc vô ký, không phải thuộc về phần của ngã thân tóm, là lạc thọ của ý xúc. Đó gọi là hỷ căn không phải là thọ.

Hỏi: Thế nào là ưu căn là thọ?

Đáp: Nếu ưu căn là trong, đó gọi là ưu căn là thọ.

Hỏi: Thế nào là ưu căn là thọ?

Đáp: Nếu pháp nơi nghiệp của ưu căn là báo do phiền não sinh ra, thuộc về phần của ngã thân tóm, là khổ thọ của ý xúc. Đó gọi là ưu căn là thọ.

Hỏi: Thế nào là ưu căn không phải là thọ?

Đáp: Nếu ưu căn là ngoài, đó gọi là ưu căn không phải là thọ.

Hỏi: Thế nào là ưu căn không phải là thọ?

Đáp: Nếu ưu căn là thiện, bất thiện, hoặc vô ký, không phải thuộc về phần của ngã thân tóm, là khổ thọ của ý xúc. Đó gọi là ưu căn không phải là thọ.

Hỏi: Thế nào là xả căn là thọ?

Đáp: Nếu xả căn là trong, đó gọi là xả căn là thọ.

Hỏi: Thế nào là xả căn là thọ?

Đáp: Nếu pháp nơi nghiệp của xả căn là báo do phiền não sinh ra, thuộc về phần của ngã thân tóm, là thọ không khổ không lạc của nhãn xúc, là thọ không khổ không lạc của nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý xúc. Đó gọi là xả căn là thọ.

Hỏi: Thế nào là xả căn không phải là thọ?

Đáp: Nếu xả căn là ngoài, đó gọi là xả căn không phải là thọ.

Hỏi: Thế nào là xả căn không phải là thọ?

Đáp: Nếu xả căn là thiện, bất thiện, hoặc vô ký, không phải thuộc về phần của ngã thân tóm, là thọ không khổ không lạc của nhãn xúc, là thọ không khổ không lạc của nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý xúc. Đó gọi là xả căn không phải là thọ.

Hỏi: Thế nào là ý căn là thọ?

Đáp: Nếu ý căn là trong, đó gọi là ý căn là thọ.

Hỏi: Thế nào là ý căn là thọ?

Đáp: Nếu pháp nơi nghiệp của ý căn là báo do phiền não sinh ra, thuộc về phần của ngã thân tóm, từ nhãn thức cho đến ý thức. Đó gọi là ý căn là thọ.

Hỏi: Thế nào là ý căn không phải là thọ?

Đáp: Nếu ý căn là ngoài, đó gọi là ý căn không phải là thọ.

Hỏi: Thế nào là ý căn không phải là thọ?

Đáp: Nếu ý căn là thiện, bất thiện, hoặc vô ký, không phải thuộc về phần của ngã thân tóm, từ nhãn thức cho đến ý thức. Đó gọi là ý căn không phải là thọ.

Nội, ngoại cũng như thế.

Hỏi: Trong hai mươi hai căn có bao nhiêu thứ là có báo, bao nhiêu thứ là không có báo?

Đáp: Một căn là có báo. Mười căn là không có báo. Mười một căn gồm hai phần, hoặc là có báo, hoặc là không có báo.

Hỏi: Thế nào là một căn là có báo?

Đáp: Vị tri dục tri căn đó gọi là một căn là có báo.

Hỏi: Thế nào là mười căn không có báo?

Đáp: Nhãn căn cho đến khổ căn, đó gọi là mười căn không có báo.

Hỏi: Thế nào là mười một căn gồm hai phần, hoặc là có báo, hoặc là không có báo?

Đáp: Trừ vị tri dục tri căn, còn lại từ hỷ căn cho đến dĩ tri căn, đó gọi là mười một căn gồm hai phần, hoặc là có báo, hoặc là không có báo.

Hỏi: Thế nào là hỷ căn là có báo?

Đáp: Nếu hỷ căn là pháp báo, đó gọi là hỷ căn là có báo.

Hỏi: Thế nào là hỷ căn là có báo?

Đáp: Là hỷ căn trừ báo thiện, còn lại là hỷ căn thiện, bất thiện, là lạc thọ của ý xúc. Đó gọi là hỷ căn là có báo.

Hỏi: Thế nào là hỷ căn là không có báo?

Đáp: Nếu hỷ căn là báo, hoặc hỷ căn không phải là báo, không phải là pháp báo, là lạc thọ của ý xúc. Đó gọi là hỷ căn là không có báo.

Hỏi: Thế nào là ưu căn là có báo?

Đáp: Nếu ưu căn là pháp báo, đó gọi là ưu căn là có báo.

Hỏi: Thế nào là ưu căn là có báo?

Đáp: Nếu ưu căn là thiện, bất thiện, là khổ thọ của ý xúc. Đó gọi là ưu căn là có báo.

Hỏi: Thế nào là ưu căn là không có báo?

Đáp: Nếu ưu căn là báo, hoặc ưu căn không phải là báo, không phải là pháp báo, là khổ thọ của ý xúc. Đó gọi là ưu căn là không có báo.

Hỏi: Thế nào là xả căn là có báo?

Đáp: Nếu xả căn là pháp báo, đó gọi là xả căn là có báo.

Hỏi: Thế nào là xả căn là có báo?

Đáp: Là xả căn trừ báo thiện, còn lại là xả căn thiện, bất thiện, là thọ không khổ không lạc của ý xúc. Đó gọi là xả căn là có báo.

Hỏi: Thế nào là xả căn là không có báo?

Đáp: Nếu xả căn là báo, hoặc xả căn không phải là báo, không phải là pháp báo, là thọ không khổ không lạc của nhãn xúc, là thọ không khổ không lạc của nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý xúc. Đó gọi là xả căn là không có báo.

Hỏi: Thế nào là ý căn là có báo?

Đáp: Nếu ý căn là pháp báo, đó gọi là ý căn là có báo.

Hỏi: Thế nào là ý căn là có báo?

Đáp: Trừ báo thiện của ý căn, còn lại là ý căn thiện, bất thiện nơi ý giới, ý thức giới. Đó gọi là ý căn là có báo.

Hỏi: Thế nào là ý căn là không có báo?

Đáp: Nếu ý căn là báo, hoặc ý căn không phải là báo, không phải là pháp báo, từ nhãn thức cho đến ý thức. Đó gọi là ý căn là không có báo.

Hỏi: Thế nào là tín căn là có báo?

Đáp: Nếu tín căn là pháp báo, đó gọi là tín căn là có báo.

Hỏi: Thế nào là tín căn là có báo?

Đáp: Người học đã lìa kiết sử, tâm Thánh nhập đạo Thánh. Nếu là kiên tín, kiên pháp cùng người nơi nẻo khác nhận thấy lỗi lầm của hành, quán Niết-bàn vắng lặng, quán như thật về khổ tập diệt đạo, chưa được muốn được, chưa hiểu muốn hiểu, chưa chứng muốn chứng, tu đạo, lìa phiền não. Người vô học muốn đắc quả A-la-hán, chưa được pháp Thánh, muốn được tu đạo. Nếu là người thật, hoặc là nẻo, là tín nhập, tín cứu cánh nhập, chân tín, tâm tín tịnh. Đó gọi là tín căn là có báo.

Hỏi: Thế nào là tín căn là không có báo?

Đáp: Báo của tín căn, đó gọi là tín căn là không có báo.

Hỏi: Thế nào là tín căn là không có báo?

Đáp: Người kiến học như Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm, A-na-hàm, trí quán đầy đủ, hoặc trí địa, hoặc quán tâm giải thoát, tức đắc quả Samôn, hoặc quả Tu-đà-hoàn, quả Tư-đà-hàm, quả A-na-hàm. Người vô học muốn đắc quả A-la-hán, trí quán đầy đủ, hoặc trí địa, hoặc quán tâm giải thoát, tức đắc quả A-la-hán. Nếu là người thật, hoặc là nẻo, là tín nhập, tín cứu cánh nhập, chân tín, tâm tín tịnh. Đó gọi là tín căn là không có báo.

Tấn căn, niệm căn, định căn, tuệ căn cũng như thế.

Hỏi: Thế nào là tri căn là có báo?

Đáp: Nếu tri căn là pháp báo, đó gọi là tri căn là có báo.

Hỏi: Thế nào là tri căn là có báo?

Đáp: Người kiến học nhận thấy lỗi lầm tai hại của hành, quán Niết-bàn vắng lặng, quán như thật về khổ tập diệt đạo, chưa được muốn được, chưa hiểu muốn hiểu, chưa chứng muốn chứng, tu đạo,

liạ phiền não. Nếu là người thật, hoặc là nẻo, hoặc là tướng, tư, xúc, tư duy, giác quán, giải thoát, tâm vui mừng, trừ, dục, không phóng dật, tâm xả, được quả định diệt tận, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh thân trừ. Đó gọi là tri căn là có báo.

Hỏi: Thế nào là tri căn là không có báo?

Đáp: Báo của tri căn, đó gọi là tri căn là không có báo.

Hỏi: Thế nào là tri căn là không có báo?

Đáp: Người kiến học như Tu-đà-hoàn, Tu-đà-hàm, A-na-hàm, trí quán đầy đủ, hoặc trí địa, hoặc quán tâm giải thoát, tức đắc quả Sa-môn, hoặc quả Tu-đà-hoàn, quả Tu-đà-hàm, quả A-na-hàm. Nếu là người thật, hoặc là nẻo, hoặc là tướng, tư, xúc, tư duy, giác quán, giải thoát, tâm vui mừng, trừ, dục, không phóng dật, tâm xả, được quả định diệt tận, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh thân trừ. Đó gọi là tri căn là không có báo.

Hỏi: Thế nào là dĩ tri căn là có báo?

Đáp: Nếu dĩ tri căn là pháp báo, đó gọi là dĩ tri căn là có báo.

Hỏi: Thế nào là dĩ tri căn là có báo?

Đáp: Người vô học muốn đắc quả A-la-hán, chưa được pháp Thánh, muốn được tu đạo. Nếu là người thật, hoặc là nẻo, hoặc là tướng, tư, xúc, tư duy, giác quán, giải thoát, tâm vui mừng, trừ, dục, không phóng dật, tâm xả, định diệt tận, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh thân trừ. Đó gọi là dĩ tri căn là có báo.

Hỏi: Thế nào là dĩ tri căn là không có báo?

Đáp: Báo của dĩ tri căn, đó gọi là dĩ tri căn là không có báo.

Hỏi: Thế nào là dĩ tri căn là không có báo?

Đáp: Người vô học muốn đắc quả A-la-hán, trí quán đầy đủ, hoặc trí địa, hoặc quán tâm giải thoát, tức đắc quả A-la-hán. Nếu là

người thật, hoặc là nẻo, hoặc là tướng, tư, xúc, tư duy, giác quán, giải thoát, tâm vui mừng, trừ, dục, không phóng dật, tâm xả, được quả định diệt tận, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh thân trừ. Đó gọi là dĩ tri căn là không có báo.

Hỏi: Trong hai mươi hai căn có bao nhiêu thứ là tâm, bao nhiêu thứ không phải là tâm?

Đáp: Một căn là tâm. Hai mươi một căn không phải là tâm.

Hỏi: Thế nào là một căn là tâm?

Đáp: Ý căn đó gọi là một căn là tâm.

Hỏi: Thế nào là hai mươi một căn không phải là tâm?

Đáp: Trừ ý căn, tất cả căn còn lại đều không phải là tâm.

Hỏi: Trong hai mươi hai căn có bao nhiêu thứ là tâm tương ưng, bao nhiêu thứ không phải là tâm tương ưng?

Đáp: Chín căn là tâm tương ưng. Tám căn không phải là tâm tương ưng. Một căn không nói là tâm tương ưng, không phải là tâm tương ưng. Bốn căn gồm hai phần, hoặc là tâm tương ưng, hoặc không phải là tâm tương ưng.

Hỏi: Thế nào là chín căn là tâm tương ưng?

Đáp: Trừ ý căn, tấn căn, các căn còn lại từ lạc căn cho đến tuệ căn, đó gọi là chín căn là tâm tương ưng.

Hỏi: Thế nào là tám căn không phải là tâm tương ưng?

Đáp: Nhân căn cho đến mạng căn, đó gọi là tám căn không phải là tâm tương ưng.

Hỏi: Thế nào là một căn không nói là tâm tương ưng, không phải là tâm tương ưng?

Đáp: Ý căn đó gọi là một căn không nói là tâm tương ưng, không phải là tâm tương ưng.

Hỏi: Thế nào là bốn căn gồm hai phần, hoặc là tâm tương ưng, hoặc không phải là tâm tương ưng?

Đáp: Tấn căn, vị tri dục tri căn, tri căn, dĩ tri căn, đó gọi là bốn căn gồm hai phần, hoặc là tâm tương ưng, hoặc không phải là tâm tương ưng.

Hỏi: Thế nào là tấn căn là tâm tương ưng?

Đáp: Nếu tấn căn là tâm số, là tâm xuất phát, vượt qua, đó gọi là tấn căn là tâm tương ưng.

Hỏi: Thế nào là tấn căn không phải là tâm tương ưng?

Đáp: Nếu tấn căn không phải là tâm số, không phải là thân xuất phát, vượt qua, đó gọi là tấn căn không phải là tâm tương ưng.

Hỏi: Thế nào là vị tri dục tri căn là tâm tương ưng?

Đáp: Nếu vị tri dục tri căn là tâm số, là tưởng, tư, xúc, tư duy, giác quán, giải thoát, tâm vui mừng, trừ, dục, không phóng dật, tâm xả, đó gọi là vị tri dục tri căn là tâm tương ưng.

Hỏi: Thế nào là vị tri dục tri căn không phải là tâm tương ưng?

Đáp: Nếu vị tri dục tri căn không phải là tâm số, không phải là chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh thân trừ, đó gọi là vị tri dục tri căn không phải là tâm tương ưng.

Hỏi: Thế nào là tri căn là tâm tương ưng?

Đáp: Nếu tri căn là tâm số, là tưởng, tư, xúc, tư duy, giác quán, giải thoát, tâm vui mừng, trừ, dục, không phóng dật, tâm xả, đó gọi là tri căn là tâm tương ưng.

Hỏi: Thế nào là tri căn không phải là tâm tương ưng?

Đáp: Nếu tri căn không phải là tâm số, không phải là đắc quả định diệt tận, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh thân trừ, đó gọi là tri căn không phải là tâm tương ưng.

Dĩ tri căn cũng như thế.

Hỏi: Trong hai mươi hai căn có bao nhiêu thứ là tâm số, bao nhiêu thứ không phải là tâm số?

Đáp: Chín căn là tâm số. Chín căn không phải là tâm số. Bốn căn gồm hai phần, hoặc là tâm số, hoặc không phải là tâm số.

Hỏi: Thế nào là chín căn là tâm số?

Đáp: Trừ ý căn, tấn căn, các căn còn lại từ lục căn cho đến tuệ căn, đó gọi là chín căn là tâm số.

Hỏi: Thế nào là chín căn không phải là tâm số?

Đáp: Nhãn căn cho đến mạng căn, ý căn, đó gọi là chín căn không phải là tâm số.

Hỏi: Thế nào là bốn căn gồm hai phần, hoặc là tâm số, hoặc không phải là tâm số?

Đáp: Tấn căn, vị tri dục tri căn, tri căn, dĩ tri căn, đó gọi là bốn căn gồm hai phần, hoặc là tâm số, hoặc không phải là tâm số.

Hỏi: Thế nào là tấn căn là tâm số?

Đáp: Nếu tấn căn duyên nơi tâm xuất phát, vượt qua, đó gọi là tấn căn là tâm số.

Hỏi: Thế nào là tấn căn không phải là tâm số?

Đáp: Nếu tấn căn không phải duyên nơi thân xuất phát, vượt qua, đó gọi là tấn căn không phải là tâm số.

Hỏi: Thế nào là vị tri dục tri căn là tâm số?

Đáp: Nếu vị tri dục tri căn duyên nơi tướng, tư, xúc, tư duy, giác quán, giải thoát, tâm vui mừng, trừ, dục, không phóng dật, tâm xả, đó gọi là vị tri dục tri căn là tâm số.

Hỏi: Thế nào là vị tri dục tri căn không phải là tâm số?

Đáp: Nếu vị tri dục tri căn không duyên nơi chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh thân trừ, đó gọi là vị tri dục tri căn không phải là tâm số.

Hỏi: Thế nào là tri căn là tâm số?

Đáp: Nếu tri căn duyên nơi tưởng, tư, xúc, tư duy, giác quán, giải thoát, tâm vui mừng, trừ, dục, không phóng dật, tâm xả, đó gọi là tri căn là tâm số.

Hỏi: Thế nào là tri căn không phải là tâm số?

Đáp: Nếu tri căn không phải duyên nơi đắc quả định diệt tận, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh thân trừ, đó gọi là tri căn không phải là tâm số. Dĩ tri căn cũng như thế.

Hỏi: Trong hai mươi hai căn có bao nhiêu thứ là duyên, bao nhiêu thứ không phải là duyên?

Đáp: Mười căn là duyên. Tám căn không phải là duyên. Bốn căn gồm hai phần, hoặc là duyên, hoặc không phải là duyên.

Hỏi: Thế nào là mười căn là duyên?

Đáp: Trừ tấn căn, các căn còn lại từ lục căn cho đến tuệ căn và ý căn, đó gọi là mười căn là duyên.

Hỏi: Thế nào là tám căn không phải là duyên?

Đáp: Nhãn căn cho đến mạng căn, đó gọi là tám căn không phải là duyên.

Hỏi: Thế nào là bốn căn gồm hai phần, hoặc là duyên, hoặc không phải là duyên?

Đáp: Tấn căn, vị tri dục tri căn, tri căn, dĩ tri căn, đó gọi là bốn căn gồm hai phần, hoặc là duyên, hoặc không phải là duyên.

Hỏi: Thế nào là tấn căn là duyên?

Đáp: Nếu tấn căn là tâm số xuất phát, vượt qua, đó gọi là tấn căn là duyên.

Hỏi: Thế nào là tấn căn không phải là duyên?

Đáp: Nếu tấn căn không phải là tâm số thân xuất phát, vượt qua, đó gọi là tấn căn không phải là duyên.

Hỏi: Thế nào là vị tri dục tri căn là duyên?

Đáp: Nếu vị tri dục tri căn là tâm số, là tưởng, tư, xúc, tư duy, giác quán, giải thoát, tâm vui mừng, trừ, dục, không phóng dật, tâm xả, đó gọi là vị tri dục tri căn là duyên.

Hỏi: Thế nào là vị tri dục tri căn không phải là duyên?

Đáp: Nếu vị tri dục tri căn không phải là tâm số, không phải là chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh thân trừ, đó gọi là vị tri dục tri căn không phải là duyên.

Hỏi: Thế nào là tri căn là duyên?

Đáp: Nếu tri căn là tâm số, là tưởng, tư, xúc, tư duy, giác quán, giải thoát, tâm vui mừng, trừ, dục, không phóng dật, tâm xả, đó gọi là tri căn là duyên.

Hỏi: Thế nào là tri căn không phải là duyên?

Đáp: Nếu tri căn không phải là tâm số, không phải là đắc quả định diệt tận, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh thân trừ, đó gọi là tri căn không phải là duyên. Dĩ tri căn cũng như thế.

Hỏi: Trong hai mươi hai căn có bao nhiêu thứ là tâm chung, bao nhiêu thứ không phải là tâm chung?

Đáp: Mười căn là tâm chung. Chín căn không phải là tâm chung. Ba căn gồm hai phần, hoặc là tâm chung, hoặc không phải là tâm chung.

Hỏi: Thế nào là mười căn là tâm chung?

Đáp: Trừ ý căn, tấn căn, các căn còn lại từ lục căn cho đến vị tri dục tri căn, đó gọi là mười căn là tâm chung.

Hỏi: Thế nào là chín căn không phải là tâm chung?

Đáp: Nhãn căn cho đến mạng căn và ý căn, đó gọi là chín căn không phải là tâm chung.

Hỏi: Thế nào là ba căn gồm hai phần, hoặc là tâm chung, hoặc không phải là tâm chung?

Đáp: Tấn căn, tri căn, dĩ tri căn, đó gọi ba căn gồm hai phần, hoặc là tâm chung, hoặc không phải là tâm chung.

Đáp: Thế nào là tấn căn là tâm chung?

Đáp: Nếu tấn căn tùy tâm chuyển, cùng với tâm chung sinh, cùng trụ, cùng diệt, tâm xuất phát, vượt qua, đó gọi là tấn căn là tâm chung.

Hỏi: Thế nào là tấn căn không phải là tâm chung?

Đáp: Nếu tấn căn không tùy tâm chuyển, không cùng với tâm chung sinh, không cùng trụ, không cùng diệt, thân xuất phát, vượt qua, đó gọi là tấn căn không phải là tâm chung.

Hỏi: Thế nào là tri căn là tâm chung?

Đáp: Nếu tri căn tùy tâm chuyển, cùng với tâm chung sinh, cùng trụ, cùng diệt, là tưởng, tư, xúc, tư duy, giác quán, giải thoát, tâm vui mừng, trừ, dục, không phóng dật, tâm xả, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh thân trừ, đó gọi là tri căn là tâm chung.

Hỏi: Thế nào là tri căn không phải là tâm chung?

Đáp: Nếu tri căn không tùy tâm chuyển, không cùng với tâm chung sinh, không cùng trụ, không cùng diệt, được quả định diệt tận, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh thân trừ, đó gọi là tri căn không phải là tâm chung. Dĩ tri căn cũng như thế.

Tùy tâm chuyên, không tùy tâm chuyên cũng như thế.

Hỏi: Trong hai mươi hai căn có bao nhiêu thứ là nghiệp, bao nhiêu thứ không phải là nghiệp?

Đáp: Mười chín căn không phải là nghiệp. Ba căn gồm hai phần, hoặc là nghiệp, hoặc không phải là nghiệp.

Hỏi: Thế nào là mười chín căn không phải là nghiệp?

Đáp: Nhân căn cho đến tuệ căn, đó gọi là mười chín căn không phải là nghiệp.

Hỏi: Thế nào là ba căn gồm hai phần, hoặc là nghiệp, hoặc không phải là nghiệp?

Đáp: Vị tri dục tri căn, tri căn, dĩ tri căn, đó gọi là ba căn gồm hai phần, hoặc là nghiệp, hoặc không phải là nghiệp.

Hỏi: Thế nào là vị tri dục tri căn là nghiệp?

Đáp: Tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, đó gọi là vị tri dục tri căn là nghiệp.

Hỏi: Thế nào là vị tri dục tri căn không phải là nghiệp?

Đáp: Tưởng, xúc, tư duy, giác quán, giải thoát, tâm vui mừng, trừ, dục, không phóng dật, tâm xả, chánh thân trừ, đó gọi là vị tri dục tri căn không phải là nghiệp.

Hỏi: Thế nào là tri căn là nghiệp?

Đáp: Tư, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, đó gọi là tri căn là nghiệp.

Hỏi: Thế nào là tri căn không phải là nghiệp?

Đáp: Tưởng, xúc, tư duy, giác quán, giải thoát, tâm vui mừng, trừ, dục, không phóng dật, tâm xả, được quả định diệt tận, chánh thân trừ, đó gọi là tri căn không phải là nghiệp. Dĩ tri căn cũng như thế.

Hỏi: Trong hai mươi hai căn có bao nhiêu thứ là nghiệp tương ưng, bao nhiêu thứ không phải là nghiệp tương ưng?

Đáp: Mười căn là nghiệp tương ưng. Tám căn không phải là nghiệp tương ưng. Một căn gồm hai phần, hoặc là nghiệp tương ưng, hoặc không phải là nghiệp tương ưng. Ba căn gồm ba phần, hoặc là nghiệp tương ưng, hoặc không phải là nghiệp tương ưng, hoặc không nói là nghiệp tương ưng, không phải là nghiệp tương ưng.

Hỏi: Thế nào là mười căn là nghiệp tương ưng?

Đáp: Trừ tân căn, các căn còn lại từ lục căn cho đến tuệ căn và ý căn, đó gọi là mười căn là nghiệp tương ưng.

Hỏi: Thế nào là tám căn không phải là nghiệp tương ưng?

Đáp: Nhãn căn cho đến mạng căn, đó gọi là tám căn không phải là nghiệp tương ưng.

Hỏi: Thế nào là một căn gồm hai phần, hoặc là nghiệp tương ưng, hoặc không phải là nghiệp tương ưng?

Đáp: Tân căn đó gọi là một căn gồm hai phần, hoặc là nghiệp tương ưng, hoặc không phải là nghiệp tương ưng.

Hỏi: Thế nào là ba căn gồm ba phần, hoặc là nghiệp tương ưng, hoặc không phải là nghiệp tương ưng, hoặc không nói là nghiệp tương ưng, không phải là nghiệp tương ưng?

Đáp: Vi tri dục tri căn, tri căn, dĩ tri căn, đó gọi là ba căn gồm ba phần, hoặc là nghiệp tương ưng, hoặc không phải là nghiệp tương ưng, hoặc không nói là nghiệp tương ưng, không phải là nghiệp tương ưng.

Hỏi: Thế nào là tân căn là nghiệp tương ưng?

Đáp: Nếu tân căn là tư tương ưng với tâm xuất phát, vượt qua, đó gọi là tân căn là nghiệp tương ưng.

Hỏi: Thế nào là tấn căn không phải là nghiệp tương ưng?

Đáp: Nếu tấn căn không phải là tư tương ưng với thân xuất phát, vượt qua, đó gọi là tấn căn không phải là nghiệp tương ưng.

Hỏi: Thế nào là vị tri dục tri căn là nghiệp tương ưng?

Đáp: Nếu vị tri dục tri căn là tư tương ưng với tưởng, xúc, tư duy, giác quán, giải thoát, tâm vui mừng, trừ, dục, không phóng dật, tâm xả, đó gọi là vị tri dục tri căn là nghiệp tương ưng.

Hỏi: Thế nào là vị tri dục tri căn không phải là nghiệp tương ưng?

Đáp: Nếu vị tri dục tri căn không phải là tư tương ưng với chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh thân trừ, đó gọi là vị tri dục tri căn không phải là nghiệp tương ưng.

Hỏi: Thế nào là vị tri dục tri căn không nói là nghiệp tương ưng, không phải là nghiệp tương ưng?

Đáp: Tư, đó gọi là vị tri dục tri căn không nói là nghiệp tương ưng, không phải là nghiệp tương ưng.

Hỏi: Thế nào là tri căn là nghiệp tương ưng?

Đáp: Nếu tri căn là tư tương ưng với tưởng, xúc, tư duy, giác quán, giải thoát, tâm vui mừng, trừ, dục, không phóng dật, tâm xả, đó gọi là tri căn là nghiệp tương ưng.

Hỏi: Thế nào là tri căn không phải là nghiệp tương ưng?

Đáp: Nếu tri căn không phải là tư tương ưng với đắc quả định diệt tận, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh thân trừ, đó gọi là tri căn không phải là nghiệp tương ưng.

Hỏi: Thế nào là tri căn không nói là nghiệp tương ưng, không phải là nghiệp tương ưng?

Đáp: Tư, đó gọi là tri căn không nói là nghiệp tương ưng, không phải là nghiệp tương ưng.

Dĩ tri căn cũng như thế.

Hỏi: Trong hai mươi hai căn có bao nhiêu thứ là cộng nghiệp, bao nhiêu thứ không phải là cộng nghiệp?

Đáp: Mười hai căn là cộng nghiệp. Tám căn không phải là cộng nghiệp. Hai căn gồm hai phần, hoặc là cộng nghiệp, hoặc không phải là cộng nghiệp.

Hỏi: Thế nào là mười hai căn là cộng nghiệp?

Đáp: Lạc căn cho đến vị tri dục tri căn, đó gọi là mười hai căn là cộng nghiệp.

Hỏi: Thế nào là tám căn không phải là cộng nghiệp?

Đáp: Nhãn căn cho đến mạng căn, đó gọi là tám căn không phải là cộng nghiệp.

Hỏi: Thế nào là hai căn gồm hai phần, hoặc là cộng nghiệp, hoặc không phải là cộng nghiệp?

Đáp: Tri căn, dĩ tri căn, đó gọi là hai căn gồm hai phần, hoặc là cộng nghiệp, hoặc không phải là cộng nghiệp.

Hỏi: Thế nào là tri căn là cộng nghiệp?

Đáp: Nếu tri căn tùy nghiệp chuyển, cùng với cộng nghiệp sinh, cùng trụ, cùng diệt, là tưởng, tư, xúc, tư duy, giác quán, giải thoát, tâm vui mừng, trừ, dục, không phóng dật, tâm xả, định diệt tận, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh thân trừ, đó gọi là tri căn là cộng nghiệp.

Hỏi: Thế nào là tri căn không phải là cộng nghiệp?

Đáp: Nếu tri căn không tùy nghiệp chuyển, không cùng với cộng nghiệp sinh, không cùng trụ, không cùng diệt, đắc quả, đó gọi là tri căn không phải là cộng nghiệp. Dĩ tri căn cũng như thế.

Tùy nghiệp chuyên, không tùy nghiệp chuyên cũng như thế.

Hỏi: Trong hai mươi hai căn có bao nhiêu thứ là nhân, bao nhiêu thứ không phải là nhân?

Đáp: Mười hai căn là nhân. Tám căn không phải là nhân. Hai căn gồm hai phần, hoặc là nhân, hoặc không phải là nhân.

Hỏi: Thế nào là mười hai căn là nhân?

Đáp: Lạc căn cho đến vị tri dục tri căn, đó gọi là mười hai căn là nhân.

Hỏi: Thế nào là tám căn không phải là nhân?

Đáp: Nhãn căn cho đến mạng căn, đó gọi là tám căn không phải là nhân.

Hỏi: Thế nào là hai căn gồm hai phần, hoặc là nhân, hoặc không phải là nhân?

Đáp: Tri căn, dĩ tri căn, đó gọi là hai căn gồm hai phần, hoặc là nhân, hoặc không phải là nhân.

Hỏi: Thế nào là tri căn là nhân?

Đáp: Tri căn là duyên, tri căn không phải là duyên có báo, trừ đắc quả, còn lại là tri căn có báo như tưởng, tư, xúc, tư duy, giác quán, giải thoát, tâm vui mừng, trừ, dục, không phóng data, tâm xả, định diệt tận, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh thân trừ. Đó gọi là tri căn là nhân.

Hỏi: Thế nào là tri căn không phải là nhân?

Đáp: Tri căn không phải là duyên, không có báo, không là cộng nghiệp, đắc quả. Đó gọi là tri căn không phải là nhân.

Dĩ tri căn cũng như thế.

Hỏi: Trong hai mươi hai căn có bao nhiêu thứ là có nhân, bao nhiêu thứ là không có nhân?

Đáp: Tất cả đều có nhân. Tất cả đều có đầu mối. Tất cả đều có duyên. Tất cả là hữu vi.

Hỏi: Trong hai mươi hai căn có bao nhiêu thứ là nhận biết, bao nhiêu thứ không phải là nhận biết?

Đáp: Tất cả đều là nhận biết, như sự thấy biết.

Hỏi: Trong hai mươi hai căn có bao nhiêu thứ là thức, bao nhiêu thứ không phải là thức?

Đáp: Tất cả đều là thức, là ý thức như sự nhận thức.

Hỏi: Trong hai mươi hai căn có bao nhiêu thứ là giải, bao nhiêu thứ không phải là giải?

Đáp: Tất cả đều là giải, như sự thấy biết.

Hỏi: Trong hai mươi hai căn có bao nhiêu thứ là liễu biệt, bao nhiêu thứ không phải là liễu biệt?

Đáp: Tất cả đều là liễu biệt, như sự thấy biết.

Hỏi: Trong hai mươi hai căn có bao nhiêu thứ do đoạn trí nhận biết, bao nhiêu thứ không phải do đoạn trí nhận biết?

Đáp: Mười tám căn không phải do đoạn trí nhận biết. Bốn căn gồm hai phần, hoặc do đoạn trí nhận biết, hoặc không phải do đoạn trí nhận biết.

Hỏi: Thế nào là mười tám căn không phải do đoạn trí nhận biết?

Đáp: Nhãn căn cho đến khổ căn, tín căn cho đến dĩ tri căn, đó gọi là mười tám căn không phải do đoạn trí nhận biết.

Hỏi: Thế nào là bốn căn gồm hai phần, hoặc do đoạn trí nhận biết, hoặc không phải do đoạn trí nhận biết?

Đáp: Hỷ căn, ưu căn, xả căn, ý căn, đó gọi là bốn căn gồm hai phần, hoặc do đoạn trí nhận biết, hoặc không phải do đoạn trí nhận biết.

Hỏi: Thế nào là hỷ căn do đoạn trí nhận biết?

Đáp: Nếu hỷ căn là bất thiện, là lạc thọ của ý xúc, đó gọi là hỷ căn do đoạn trí nhận biết.

Hỏi: Thế nào là hỷ căn không phải do đoạn trí nhận biết?

Đáp: Nếu hỷ căn là thiện, vô ký, là lạc thọ của ý xúc, đó gọi là hỷ căn không phải do đoạn trí nhận biết.

Hỏi: Thế nào là ưu căn do đoạn trí nhận biết?

Đáp: Nếu ưu căn là bất thiện, là khổ thọ của ý xúc, đó gọi là ưu căn do đoạn trí nhận biết.

Hỏi: Thế nào là ưu căn không phải do đoạn trí nhận biết?

Đáp: Nếu ưu căn là thiện, vô ký, là khổ thọ của ý xúc, đó gọi là ưu căn không phải do đoạn trí nhận biết.

Hỏi: Thế nào là xả căn do đoạn trí nhận biết?

Đáp: Nếu xả căn là bất thiện, là thọ không khổ không lạc của ý xúc, đó gọi là xả căn do đoạn trí nhận biết.

Hỏi: Thế nào là xả căn không phải do đoạn trí nhận biết?

Đáp: Nếu xả căn là thiện, vô ký, là thọ không khổ không lạc của nhãn xúc, là thọ không khổ không lạc của nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý xúc, đó gọi là xả căn không phải do đoạn trí nhận biết.

Hỏi: Thế nào là ý căn do đoạn trí nhận biết?

Đáp: Nếu ý căn là bất thiện, là ý giới, ý thức giới, đó gọi là ý căn do đoạn trí nhận biết.

Hỏi: Thế nào là ý căn không phải do đoạn trí nhận biết?

Đáp: Nếu ý căn là thiện, vô ký, từ nhãn thức cho đến ý thức, đó gọi là ý căn không phải do đoạn trí nhận biết.

Đoạn, không phải đoạn cũng như thế.

Hỏi: Trong hai mươi hai căn có bao nhiêu thứ là tu, bao nhiêu thứ không phải là tu?

Đáp: Tám căn là tu. Mười căn không phải là tu. Bốn căn gồm hai phần, hoặc là tu, hoặc không phải là tu.

Hỏi: Thế nào là tám căn là tu?

Đáp: Tín căn cho đến dĩ tri căn, đó gọi là tám căn là tu.

Hỏi: Thế nào là mười căn không phải là tu?

Đáp: Nhãn căn cho đến khổ căn, đó gọi là mười căn không phải là tu.

Hỏi: Thế nào là bốn căn gồm hai phần, hoặc là tu, hoặc không phải là tu?

Đáp: Hỷ căn, ưu căn, xả căn, ý căn, đó gọi là bốn căn gồm hai phần, hoặc là tu, hoặc không phải là tu.

Hỏi: Thế nào là hỷ căn là tu?

Đáp: Nếu hỷ căn là thiện, là lạc thọ của ý xúc, đó gọi là hỷ căn là tu.

Hỏi: Thế nào là hỷ căn không phải là tu?

Đáp: Nếu hỷ căn là bất thiện, vô ký, là lạc thọ của ý xúc, đó gọi là hỷ căn không phải là tu.

Hỏi: Thế nào là ưu căn là tu?

Đáp: Nếu ưu căn là thiện, là khổ thọ của ý xúc, đó gọi là ưu căn là tu.

Hỏi: Thế nào là ưu căn không phải là tu?

Đáp: Nếu ưu căn là bất thiện, vô ký, là khổ thọ của ý xúc, đó gọi là ưu căn không phải là tu.

Hỏi: Thế nào là xả căn là tu?

Đáp: Nếu xả căn là thiện, là thọ không khổ không lạc của ý xúc, đó gọi là xả căn là tu.

Hỏi: Thế nào là xả căn không phải là tu?

Đáp: Nếu xả căn là bất thiện, vô ký, là thọ không khổ không lạc của nhãn xúc, là thọ không khổ không lạc của nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý xúc, đó gọi là xả căn không phải là tu.

Hỏi: Thế nào là ý căn là tu?

Đáp: Nếu ý căn là thiện, là ý giới, ý thức giới, đó gọi là ý căn là tu.

Hỏi: Thế nào là ý căn không phải là tu?

Đáp: Nếu ý căn là bất thiện, vô ký, từ nhãn thức cho đến ý thức, đó gọi là ý căn không phải là tu.

Hỏi: Trong hai mươi hai căn có bao nhiêu thứ là chứng, bao nhiêu thứ không phải là chứng?

Đáp: Tất cả đều là chứng, như sự thấy biết.

Hỏi: Trong hai mươi hai căn có bao nhiêu thứ là thiện, bao nhiêu thứ là bất thiện, bao nhiêu thứ là vô ký?

Đáp: Tám căn là thiện. Mười căn là vô ký. Bốn căn gồm ba phần, hoặc là thiện, hoặc là bất thiện, hoặc là vô ký.

Hỏi: Thế nào là tám căn là thiện?

Đáp: Tín căn cho đến dĩ tri căn, đó gọi là tám căn là thiện.

Hỏi: Thế nào là mười căn là vô ký?

Đáp: Nhãn căn cho đến khổ căn, đó gọi là mười căn là vô ký.

Hỏi: Thế nào là bốn căn gồm ba phần, hoặc là thiện, hoặc là bất thiện, hoặc là vô ký?

Đáp: Hỷ căn, ưu căn, xả căn, ý căn, đó gọi là bốn căn gồm ba phần, hoặc là thiện, hoặc là bất thiện, hoặc là vô ký.

Hỏi: Thế nào là hỷ căn là thiện?

Đáp: Nếu hỷ căn là tu, là lạc thọ của xúc ý, đó gọi là hỷ căn là thiện.

Hỏi: Thế nào là hỷ căn là bất thiện?

Đáp: Nếu hỷ căn là đoạn, là lạc thọ của ý xúc, đó gọi là hỷ căn là bất thiện.

Hỏi: Thế nào là hỷ căn là vô ký?

Đáp: Nếu hỷ căn là thọ, hoặc hỷ căn không phải là báo, không phải là pháp báo, là lạc thọ của ý xúc, đó gọi là hỷ căn là vô ký.

Hỏi: Thế nào là ưu căn là thiện?

Đáp: Nếu ưu căn là tu, là khổ thọ của ý xúc, đó gọi là ưu căn là thiện.

Hỏi: Thế nào là ưu căn là bất thiện?

Đáp: Nếu ưu căn là đoạn, là khổ thọ của ý xúc, đó gọi là ưu căn là bất thiện.

Hỏi: Thế nào là ưu căn là vô ký?

Đáp: Nếu ưu căn là thọ, hoặc ưu căn không phải là báo, không phải là pháp báo, là khổ thọ của ý xúc, đó gọi là ưu căn là vô ký.

Hỏi: Thế nào là xả căn là thiện?

Đáp: Nếu xả căn là tu, là thọ không khổ không lạc của ý xúc, đó gọi là xả căn là thiện.

Hỏi: Thế nào là xả căn là bất thiện?

Đáp: Nếu xả căn là đoạn, là thọ không khổ không lạc của ý xúc, đó gọi là xả căn là bất thiện.

Hỏi: Thế nào là xả căn là vô ký?

Đáp: Nếu xả căn là thọ, hoặc xả căn không phải là báo, không phải là pháp báo, là thọ không khổ không lạc của nhãn xúc, là thọ không khổ không lạc của nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý xúc, đó gọi là xả căn là vô ký.

Hỏi: Thế nào là ý căn là thiện?

Đáp: Nếu ý căn là tu, là ý giới, ý thức giới, đó gọi là ý căn là thiện.

Hỏi: Thế nào là ý căn là bất thiện?

Đáp: Nếu ý căn là đoạn, là ý giới, ý thức giới, đó gọi là ý căn là bất thiện.

Hỏi: Thế nào là ý căn là vô ký?

Đáp: Nếu ý căn là thọ, hoặc ý căn không phải là báo, không phải là pháp báo, từ nhãn thức cho đến ý thức, đó gọi là ý căn là vô ký.

Hỏi: Trong hai mươi hai căn có bao nhiêu thứ là học, bao nhiêu thứ là vô học, bao nhiêu thứ là phi học phi vô học?

Đáp: Hai căn là học. Một căn là vô học. Mười một căn là phi học phi vô học. Năm căn gồm hai phần, hoặc là học, hoặc là vô học. Ba căn gồm ba phần, hoặc là học, hoặc là vô học, hoặc là phi học phi vô học.

Hỏi: Thế nào là hai căn là học?

Đáp: Vi tri dục tri căn, tri căn, đó gọi là hai căn là học.

Hỏi: Thế nào là một căn là vô học?

Đáp: Dĩ tri căn đó gọi là một căn là vô học.

Hỏi: Thế nào là mười một căn là phi học phi vô học?

Đáp: Nhãn căn cho đến khổ căn, ưu căn, đó gọi là mười một căn là phi học phi vô học.

Hỏi: Thế nào là năm căn gồm hai phần, hoặc là học, hoặc là vô học?

Đáp: Tín căn, tấn căn, niệm căn, định căn, tuệ căn, đó gọi là năm căn gồm hai phần, hoặc là học, hoặc là vô học.

Hỏi: Thế nào là ba căn gồm ba phần, hoặc là học, hoặc là vô học, hoặc là phi học phi vô học?

Đáp: Hỷ căn, xả căn, ý căn, đó gọi là ba căn gồm ba phần, hoặc là học, hoặc là vô học, hoặc là phi học phi vô học.

Hỏi: Thế nào là tín căn là học?

Đáp: Người học đã lia kiết sử từng phần, tâm Thánh nhập đạo Thánh. Nếu là kiên tín, kiên pháp cùng người nơi nẻo khác nhận thấy lỗi lầm của hành, quán Niết-bàn vắng lặng, quán như thật về khổ tập diệt đạo, chưa được muốn được, chưa hiểu muốn hiểu, chưa chứng muốn chứng, tu đạo lìa phiền não. Người kiến học như Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm, A-na-hàm, trí quán đầy đủ, hoặc trí địa, hoặc quán tâm giải thoát, tức đắc quả Sa-môn, hoặc quả Tu-đà-hoàn, quả Tư-đà-hàm, quả A-na-hàm. Nếu là người thật, hoặc là nẻo, hoặc là tín nhập, tín cứu cánh nhập, tín chân, tín tâm tịnh. Đó gọi là tín căn là học.

Hỏi: Thế nào là tín căn là vô học?

Đáp: Người vô học muốn đắc quả A-la-hán, chưa được pháp Thánh, muốn được tu đạo, trí quán đầy đủ, hoặc trí địa, hoặc quán tâm giải thoát, tức đắc quả A-la-hán. Nếu là người thật, hoặc là nẻo, nếu là tín nhập, tín cứu cánh nhập, tín chân tín nhập chân, tín tâm tịnh. Đó gọi là tín căn là vô học.

Tấn căn, niệmcăn, định căn, tuệ căn cũng như thế.

Hỏi: Thế nào là hỷ căn là học?

Đáp: Nếu hỷ căn không phải là Thánh vô học, đó gọi là hỷ căn là học.

Hỏi: Thế nào là hỷ căn là học?

Đáp: Nếu hỷ căn là tín căn học tương ưng với lạc thọ của ý xúc, đó gọi là hỷ căn là học.

Hỏi: Thế nào là hỷ căn là học?

Đáp: Người học lìa kiết sử, tâm Thánh nhập đạo Thánh. Nếu là kiên tín, kiên pháp cùng người nơi nẻo khác thấy lỗi lầm của hành, quán Niết-bàn vắng lặng, quán như thật về khổ tập diệt đạo, chưa được muốn được, chưa hiểu muốn hiểu, chưa chứng muốn chứng, tu đạo lìa phiền não. Người kiến học như Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm, A-na-hàm, trí quán đầy đủ, hoặc trí địa, hoặc quán tâm giải thoát, tức đắc quả Sa-môn, hoặc quả Tu-đà-hoàn, quả Tư-đà-hàm, quả A-na-hàm. Nếu là người thật, hoặc là nẻo, là lạc thọ của ý xúc. Đó gọi là hỷ căn là học.

Hỏi: Thế nào là hỷ căn là vô học?

Đáp: Nếu hỷ căn là Thánh không phải là học, đó gọi là hỷ căn là vô học.

Hỏi: Thế nào là hỷ căn là vô học?

Đáp: Nếu hỷ căn là tín căn vô học tương ưng với lạc thọ của ý xúc, đó gọi là hỷ căn là vô học.

Hỏi: Thế nào là hỷ căn là vô học?

Đáp: Người vô học muốn đắc quả A-la-hán, chưa được pháp Thánh, muốn được tu đạo, trí quán đầy đủ, hoặc trí địa, hoặc quán tâm giải thoát, tức đắc quả A-la-hán. Nếu là người thật, hoặc là nẻo, hoặc là lạc thọ của ý xúc. Đó gọi là hỷ căn là vô học.

Hỏi: Thế nào là hỷ căn là phi học phi vô học?

Đáp: Nếu hỷ căn không phải là Thánh, là lạc thọ của ý xúc, đó gọi là hỷ căn là phi học phi vô học.

Hỏi: Thế nào là xả căn là học?

Đáp: Nếu xả căn không phải là Thánh vô học, đó gọi là xả căn là học.

Hỏi: Thế nào là xả căn là học?

Đáp: Nếu xả căn là tín căn học tương ưng với thọ không khổ không lạc của ý xúc, đó gọi là xả căn là học.

Hỏi: Thế nào là xả căn là học?

Đáp: Người học lia kiết sử, cho đến tức đắc quả A-na-hàm. Nếu là người thật, hoặc là nẻo, hoặc là thọ không khổ không lạc của ý xúc, đó gọi là xả căn là học.

Hỏi: Thế nào là xả căn là vô học?

Đáp: Nếu xả căn là Thánh không phải là học, đó gọi là xả căn là vô học.

Hỏi: Thế nào là xả căn là vô học?

Đáp: Nếu xả căn là tín căn vô học tương ưng với thọ không khổ không lạc của ý xúc, đó gọi là xả căn là vô học.

Hỏi: Thế nào là xả căn là vô học?

Đáp: Người vô học muốn đắc quả A-la-hán, cho đến tức đắc quả A-la-hán. Nếu là người thật, hoặc là nẻo, hoặc là thọ không khổ không lạc của ý xúc, đó gọi là xả căn là vô học.

Hỏi: Thế nào là xả căn là phi học phi vô học?

Đáp: Nếu xả căn không phải là Thánh, là thọ không khổ không lạc của nhãn xúc, là thọ không khổ không lạc của nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý xúc, đó gọi là xả căn là phi học phi vô học.

Hỏi: Thế nào là ý căn là học?

Đáp: Nếu ý căn không phải là Thánh vô học, đó gọi là ý căn là học.

Hỏi: Thế nào là ý căn là học?

Đáp: Nếu ý căn là tín căn học tương ưng với ý giới, ý thức giới, đó gọi là ý căn là học.

Hỏi: Thế nào là ý căn là học?

Đáp: Người học lìa kiết sử, cho đến tức đắc quả A-na-hàm. Nếu là người thật, hoặc là nẻo, hoặc là ý giới, ý thức giới, đó gọi là ý căn là học.

Hỏi: Thế nào là ý căn là vô học?

Đáp: Nếu ý căn là Thánh không phải là học, đó gọi là ý căn là vô học.

Hỏi: Thế nào là ý căn là vô học?

Đáp: Nếu ý căn là tín căn vô học tương ưng với ý giới, ý thức giới, đó gọi là ý căn là vô học.

Hỏi: Thế nào là ý căn là vô học?

Đáp: Người vô học muốn đắc quả A-la-hán, cho đến tức đắc quả A-la-hán. Nếu là người thật, hoặc là nẻo, là ý giới, ý thức giới, đó gọi là ý căn là vô học.

Hỏi: Thế nào là ý căn là phi học phi vô học?

Đáp: Nếu ý căn không phải là Thánh, là thức thọ âm, từ nhãn thức cho đến ý thức, đó gọi là ý căn là phi học phi vô học.

Hỏi: Trong hai mươi hai căn có bao nhiêu thứ là báo, bao nhiêu thứ là pháp báo, bao nhiêu thứ không phải là báo, không phải là pháp báo?

Đáp: Tám căn là báo. Một căn là pháp báo. Bảy căn gồm hai phần, hoặc là báo, hoặc là pháp báo. Hai căn gồm hai phần, hoặc là báo, hoặc không phải là báo, không phải là pháp báo. Bốn căn gồm ba phần, hoặc là báo, hoặc là pháp báo, hoặc không phải là báo, không phải là pháp báo.

Hỏi: Thế nào là tám căn là báo?

Đáp: Nhãn căn cho đến mạng căn, đó gọi là tám căn là báo.

Hỏi: Thế nào là một căn là pháp báo?

Đáp: Vị tri dục tri căn đó gọi là một căn là pháp báo.

Hỏi: Thế nào là bảy căn gồm hai phần, hoặc là báo, hoặc là pháp báo?

Đáp: Trừ vị tri dục tri căn, các căn còn lại từ tín căn cho đến dĩ tri căn, đó gọi là bảy căn gồm hai phần, hoặc là báo, hoặc là pháp báo.

Hỏi: Thế nào là hai căn gồm hai phần, hoặc là báo, hoặc không phải là báo, không phải là pháp báo?

Đáp: Lạc căn, khổ căn, đó gọi là hai căn gồm hai phần, hoặc là báo, hoặc không phải là báo, không phải là pháp báo.

Hỏi: Thế nào là bốn căn gồm ba phần, hoặc là báo, hoặc là pháp báo, hoặc không phải là báo, không phải là pháp báo?

Đáp: Hỷ căn, ưu căn, xả căn, ý căn, đó gọi là bốn căn gồm ba phần, hoặc là báo, hoặc là pháp báo, hoặc không phải là báo, không phải là pháp báo.

Hỏi: Thế nào là tín căn là báo?

Đáp: Nếu tín căn không có báo, đó gọi là tín căn là báo.

Hỏi: Thế nào là tín căn là báo?

Đáp: Người kiến học như Tu-đà-hoàn, Tu-đà-hàm, A-na-hàm, trí quán đầy đủ, hoặc trí địa, hoặc quán tâm giải thoát, tức đắc quả Samôn, hoặc quả Tu-đà-hoàn, quả Tu-đà-hàm, quả A-na-hàm. Người vô học muốn đắc quả A-la-hán, trí quán đầy đủ, hoặc trí địa, hoặc quán tâm giải thoát, tức đắc quả A-la-hán. Nếu là người thật, hoặc là nẻo, nếu là tín nhập, tín cứu cánh nhập, tín chân tín nhập chân, tín tâm tịnh. Đó gọi là tín căn là báo.

Hỏi: Thế nào là tín căn là pháp báo?

Đáp: Nếu tín căn là có báo, đó gọi là tín căn là pháp báo.

Hỏi: Thế nào là tín căn là pháp báo?

Đáp: Người học lìa kiết sử, tâm Thánh nhập đạo Thánh. Nếu là kiên tín, kiên pháp cùng người nơi nẻo khác thấy lỗi lầm của hành, quán Niết-bàn vắng lặng, quán như thật về khổ tập diệt đạo, chưa được muốn được, chưa hiểu muốn hiểu, chưa chứng muốn chứng, tu đạo, lìa phiền não. Người vô học muốn đắc quả A-la-hán, chưa được pháp Thánh, muốn được tu đạo. Nếu là người thật, hoặc là nẻo, nếu là tín nhập, tín cứu cánh nhập, tín chân, tín nhập chân, tín tâm tịnh. Đó gọi là tín căn là pháp báo.

Tấn căn, niệm căn, định căn, tuệ căn cũng như thế.

Hỏi: Thế nào là tri căn là báo?

Đáp: Nếu tri căn không có báo, đó gọi là tri căn là báo.

Hỏi: Thế nào là tri căn là báo?

Đáp: Người kiến học như Tu-đà-hoàn, Tu-đà-hàm, A-na-hàm, trí quán đầy đủ, hoặc trí địa, hoặc quán tâm giải thoát, tức đắc quả Sa-môn, hoặc quả Tu-đà-hoàn, quả Tu-đà-hàm, quả A-na-hàm. Nếu là người thật, hoặc là nẻo, nếu là tướng, tư, xúc, tư duy, giác quán, giải thoát, tâm vui mừng, trừ, dục, không phóng dật, tâm xả, được quả định diệt tận, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh thân trừ. Đó gọi là tri căn là báo.

Hỏi: Thế nào là tri căn là pháp báo?

Đáp: Nếu tri căn là có báo, đó gọi là tri căn là pháp báo.

Hỏi: Thế nào là tri căn là pháp báo?

Đáp: Người học thấy lỗi lầm của hành, quán Niết-bàn vắng lặng, quán như thật về khổ tập diệt đạo, chưa được muốn được, chưa hiểu muốn hiểu, chưa chứng muốn chứng, tu đạo lia phiền não. Nếu là người thật, hoặc là nẻo, nếu là tướng, tư, xúc, tư duy, giác quán, giải thoát, tâm vui mừng, trừ, dục, không phóng dật, tâm xả, định diệt tận, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh thân trừ. Đó gọi là tri căn là pháp báo.

Hỏi: Thế nào là dĩ tri căn là báo?

Đáp: Nếu dĩ tri căn không có báo, đó gọi là dĩ tri căn là báo.

Hỏi: Thế nào là dĩ tri căn là báo?

Đáp: Người vô học muốn đắc quả A-la-hán, trí quán đầy đủ, hoặc trí địa, hoặc quán tâm giải thoát, tức đắc quả A-la-hán. Nếu là người thật, hoặc là nẻo, nếu là tướng, tư, xúc, tư duy, giác quán, giải thoát, tâm vui mừng trừ, dục, không phóng dật, tâm xả, được quả định diệt tận, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh thân trừ. Đó gọi là dĩ tri căn là báo.

Hỏi: Thế nào là dĩ tri căn là pháp báo?

Đáp: Nếu dĩ tri căn là có báo, đó gọi là dĩ tri căn là pháp báo.

Hỏi: Thế nào là dĩ tri căn là pháp báo?

Đáp: Người vô học muốn đắc quả A-la-hán, chưa được pháp Thánh, muốn được tu đạo. Nếu là người thật, hoặc là nẻo, nếu là tướng, tư, xúc, tư duy, giác quán, giải thoát, tâm vui mừng, trừ, dục, không phóng dật, tâm xả, định diệt tận, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh thân trừ. Đó gọi là dĩ tri căn là pháp báo.

Hỏi: Thế nào là lạc căn là báo?

Đáp: Nếu lạc căn là thọ, đó gọi là lạc căn là báo.

Hỏi: Thế nào là lạc căn là báo?

Đáp: Nếu pháp nơi nghiệp của lạc căn là báo do phiền não sinh ra, thuộc về phần của ngã thân tóm, là lạc thọ của nhãn xúc, là lạc thọ của nhĩ, tỷ, thiệt, thân xúc. Đó gọi là lạc căn là báo.

Hỏi: Thế nào là lạc căn không phải là báo, không phải là pháp báo?

Đáp: Nếu lạc căn là vô ký, không phải thuộc về phần của ngã thân tóm, là lạc thọ của nhãn xúc, là lạc thọ của nhĩ, tỷ, thiệt, thân xúc. Đó gọi là lạc căn không phải là báo, không phải là pháp báo.

Hỏi: Thế nào là khổ căn là báo?

Đáp: Nếu khổ căn là thọ, đó gọi là khổ căn là báo.

Hỏi: Thế nào là khổ căn là báo?

Đáp: Nếu pháp nơi nghiệp của khổ căn là báo do phiền não sinh ra, thuộc về phần của ngã thân tóm, là khổ thọ của nhãn xúc, là khổ thọ của nhĩ, tỷ, thiệt, thân xúc. Đó gọi là khổ căn là báo.

Hỏi: Thế nào là khổ căn không phải là báo, không phải là pháp báo?

Đáp: Nếu khổ căn là vô ký, không phải thuộc về phần của ngã thân tóm, là khổ thọ của nhãn xúc, là khổ thọ của nhĩ, tỷ, thiệt, thân xúc. Đó gọi là khổ căn không phải là báo, không phải là pháp báo.

Hỏi: Thế nào là hỷ căn là báo?

Đáp: Nếu hỷ căn là thọ, hoặc hỷ căn là báo thiện, là lạc thọ của ý xúc. Đó gọi là hỷ căn là báo.

Hỏi: Thế nào là hỷ căn là pháp báo?

Đáp: Nếu hỷ căn là có báo, đó gọi là hỷ căn là pháp báo.

Hỏi: Thế nào là hỷ căn là pháp báo?

Đáp: Trừ báo thiện của hỷ căn, còn lại là hỷ căn thiện, bất thiện, là lạc thọ của ý xúc. Đó gọi là hỷ căn là pháp báo.

Hỏi: Thế nào là hỷ căn không phải là báo, không phải là pháp báo?

Đáp: Nếu hỷ căn là vô ký, không phải thuộc về phần của ngã thân tóm, là lạc thọ của ý xúc. Đó gọi là hỷ căn không phải là báo, không phải là pháp báo.

Hỏi: Thế nào là ưu căn là báo?

Đáp: Nếu ưu căn là thọ, đó gọi là ưu căn là báo.

Hỏi: Thế nào là ưu căn là báo?

Đáp: Nếu pháp nơi nghiệp của ưu căn là báo do phiền não sinh ra, thuộc về phần của ngã thân tóm, là khổ thọ của ý xúc. Đó gọi là ưu căn là báo.

Hỏi: Thế nào là ưu căn là pháp báo?

Đáp: Nếu ưu căn là có báo, đó gọi là ưu căn là pháp báo.

Hỏi: Thế nào là ưu căn là pháp báo?

Đáp: Nếu ưu căn là thiện, bất thiện, là khổ thọ của ý xúc. Đó gọi là ưu căn là pháp báo.

Hỏi: Thế nào là ưu căn không phải là báo, không phải là pháp báo?

Đáp: Nếu ưu căn là vô ký, không phải thuộc về phần của ngã thân tóm, là khổ thọ của ý xúc. Đó gọi là ưu căn không phải là báo, không phải là pháp báo.

Hỏi: Thế nào là xả căn là báo?

Đáp: Nếu xả căn là thọ, hoặc xả căn là báo thiện, là thọ không khổ không lạc của nhãn xúc, là thọ không khổ không lạc của nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý xúc. Đó gọi là xả căn là báo.

Hỏi: Thế nào là xả căn là pháp báo?

Đáp: Nếu xả căn là có báo, đó gọi là xả căn là pháp báo.

Hỏi: Thế nào là xả căn là pháp báo?

Đáp: Trừ báo thiện của xả căn, còn lại là xả căn thiện, bất thiện, là thọ không khổ không lạc của ý xúc. Đó gọi là xả căn là pháp báo.

Hỏi: Thế nào là xả căn không phải là báo, không phải là pháp báo?

Đáp: Nếu xả căn là vô ký, không phải thuộc về phần của ngã thân tóm, là thọ không khổ không lạc của nhãn xúc, là thọ không khổ không lạc của nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý xúc. Đó gọi là xả căn không phải là báo, không phải là pháp báo.

Hỏi: Thế nào là ý căn là báo?

Đáp: Nếu ý căn là thọ, hoặc ý căn là báo thiện, từ nhân thức cho đến ý thức. Đó gọi là ý căn là báo.

Hỏi: Thế nào là ý căn là pháp báo?

Đáp: Nếu ý căn là có báo, đó gọi là ý căn là pháp báo.

Hỏi: Thế nào là ý căn là pháp báo?

Đáp: Trừ báo thiện của ý căn, còn lại là ý căn thiện, bất thiện, là ý giới, ý thức giới. Đó gọi là ý căn là pháp báo.

Hỏi: Thế nào là ý căn không phải là báo, không phải là pháp báo?

Đáp: Nếu ý căn là vô ký, không phải thuộc về phần của ngã thân tóm, từ nhãn thức cho đến ý thức. Đó gọi là ý căn không phải là báo, không phải là pháp báo.

Hỏi: Trong hai mươi hai căn có bao nhiêu thứ do kiến đoạn, bao nhiêu thứ do tư duy đoạn, bao nhiêu thứ không phải do kiến đoạn, không phải do tư duy đoạn?

Đáp: Mười tám căn không phải do kiến đoạn, không phải do tư duy đoạn. Bốn căn gồm ba phần, hoặc do kiến đoạn, hoặc do tư duy đoạn, hoặc không phải do kiến đoạn, không phải do tư duy đoạn.

Hỏi: Thế nào là mười tám căn không phải do kiến đoạn, không phải do tư duy đoạn?

Đáp: Nhãn căn cho đến khổ căn, tín căn cho đến dĩ tri căn, đó gọi là mười tám căn không phải do kiến đoạn, không phải do tư duy đoạn.

Hỏi: Thế nào là bốn căn gồm ba phần, hoặc do kiến đoạn, hoặc do tư duy đoạn, hoặc không phải do kiến đoạn, không phải do tư duy đoạn?

Đáp: Hỷ căn, ưu căn, xả căn, ý căn, đó gọi là bốn căn gồm ba phần, hoặc do kiến đoạn, hoặc do tư duy đoạn, hoặc không phải do kiến đoạn, không phải do tư duy đoạn.

Hỏi: Thế nào là hỷ căn do kiến đoạn?

Đáp: Nếu hỷ căn là bất thiện, không phải do tư duy đoạn mà do kiến đoạn phiền não tương ưng lạc thọ của ý xúc. Đó gọi là hỷ căn do kiến đoạn.

Hỏi: Thế nào là hỷ căn do tư duy đoạn?

Đáp: Nếu hỷ căn là bất thiện, không phải do kiến đoạn mà do tư duy đoạn phiền não tương ưng với lạc thọ của ý xúc. Đó gọi là hỷ căn do tư duy đoạn.

Hỏi: Thế nào là hỷ căn không phải do kiến đoạn, không phải do tư duy đoạn?

Đáp: Nếu hỷ căn là thiện, hoặc vô ký, là lạc thọ của ý xúc. Đó gọi là hỷ căn không phải do kiến đoạn, không phải do tư duy đoạn.

Hỏi: Thế nào là ưu căn do kiến đoạn?

Đáp: Nếu ưu căn là bất thiện, không phải do tư duy đoạn mà do kiến đoạn phiền não tương ưng với khổ thọ của ý xúc. Đó gọi là ưu căn do kiến đoạn.

Hỏi: Thế nào là ưu căn do tư duy đoạn?

Đáp: Nếu ưu căn là bất thiện, không phải do kiến đoạn mà do tư duy đoạn phiền não tương ưng với khổ thọ của ý xúc. Đó gọi là ưu căn do tư duy đoạn.

Hỏi: Thế nào là ưu căn không phải do kiến đoạn, không phải do tư duy đoạn?

Đáp: Nếu ưu căn là thiện, hoặc vô ký, là khổ thọ của ý xúc. Đó gọi là ưu căn không phải do kiến đoạn, không phải do tư duy đoạn.

Hỏi: Thế nào là xả căn do kiến đoạn?

Đáp: Nếu xả căn là bất thiện, không phải do tư duy đoạn mà do kiến đoạn phiền não tương ưng với thọ không khổ không lạc của ý xúc. Đó gọi là xả căn do kiến đoạn.

Hỏi: Thế nào là xả căn do tư duy đoạn?

Đáp: Nếu xả căn là bất thiện, không phải do kiến đoạn mà do tư duy đoạn phiền não tương ưng với thọ không khổ không lạc của ý xúc. Đó gọi là xả căn do tư duy đoạn.

Hỏi: Thế nào là xả căn không phải do kiến đoạn, không phải do tư duy đoạn?

Đáp: Nếu xả căn là thiện, hoặc vô ký, là thọ không khổ không lạc của nhãn xúc, là thọ không khổ không lạc của nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý xúc. Đó gọi là xả căn không phải do kiến đoạn, không phải do tư duy đoạn.

Hỏi: Thế nào là ý căn do kiến đoạn?

Đáp: Nếu ý căn là bất thiện, không phải do tư duy đoạn mà do kiến đoạn phiền não tương ưng với ý giới, ý thức giới. Đó gọi là ý căn do kiến đoạn.

Hỏi: Thế nào là ý căn do tư duy đoạn?

Đáp: Nếu ý căn là bất thiện, không phải do kiến đoạn mà do tư duy đoạn phiền não tương ưng với ý giới, ý thức giới. Đó gọi là ý căn do tư duy đoạn.

Hỏi: Thế nào là ý căn không phải do kiến đoạn, không phải do tư duy đoạn?

Đáp: Nếu ý căn là thiện, hoặc vô ký, từ nhãn thức cho đến ý thức. Đó gọi là ý căn không phải do kiến đoạn, không phải do tư duy đoạn.

Hỏi: Trong hai mươi hai căn có bao nhiêu thứ là nhân của kiến đoạn, bao nhiêu thứ là nhân của tư duy đoạn, bao nhiêu thứ không phải là nhân của kiến đoạn, không phải là nhân của tư duy đoạn?

Đáp: Chín căn không phải là nhân của kiến đoạn, không phải là nhân của tư duy đoạn. Mười ba căn gồm ba phần, hoặc là nhân của

kiến đoạn, hoặc là nhân của tư duy đoạn, hoặc không phải là nhân của kiến đoạn, không phải là nhân của tư duy đoạn.

Hỏi: Thế nào là chín căn không phải là nhân của kiến đoạn, không phải là nhân của tư duy đoạn?

Đáp: Lạc căn, tín căn cho đến dĩ tri căn, đó gọi là chín căn không phải là nhân của kiến đoạn, không phải là nhân của tư duy đoạn.

Hỏi: Thế nào là mười ba căn gồm ba phần, hoặc là nhân của kiến đoạn, hoặc là nhân của tư duy đoạn, hoặc không phải là nhân của kiến đoạn, không phải là nhân của tư duy đoạn?

Đáp: Trừ lạc căn, các căn còn lại từ nhãn căn cho đến ý căn, đó gọi là mười ba căn gồm ba phần, hoặc là nhân của kiến đoạn, hoặc là nhân của tư duy đoạn, hoặc không phải là nhân của kiến đoạn, không phải là nhân của tư duy đoạn.

Hỏi: Thế nào là nhãn căn là nhân của kiến đoạn?

Đáp: Nếu nhãn căn là pháp báo của kiến đoạn, là nhãn căn của địa ngục, súc sinh, ngạ quỷ. Đó gọi là nhãn căn là nhân của kiến đoạn.

Hỏi: Thế nào là nhãn căn là nhân của tư duy đoạn?

Đáp: Nếu nhãn căn là pháp báo của tư duy đoạn, là nhãn căn của địa ngục, súc sinh, ngạ quỷ. Đó gọi là nhãn căn là nhân của tư duy đoạn.

Hỏi: Thế nào là nhãn căn không phải là nhân của kiến đoạn, không phải là nhân của tư duy đoạn?

Đáp: Nếu nhãn căn là pháp báo thiện, là nhãn căn trong nẻo người, trên cõi trời. Đó gọi là nhãn căn không phải là nhân của kiến đoạn, không phải là nhân của tư duy đoạn.

Nhĩ căn, tỷ căn, thiệt căn, thân căn, nữ căn, nam căn, mạng căn cũng như thế.

Hỏi: Thế nào là khổ căn là nhân của kiến đoạn?

Đáp: Nếu khổ căn là pháp báo của kiến đoạn, là khổ thọ của nhãn xúc, là khổ thọ của nhĩ, tỷ, thiệt, thân xúc. Đó gọi là khổ căn là nhân của kiến đoạn.

Hỏi: Thế nào là khổ căn là nhân của tư duy đoạn?

Đáp: Nếu khổ căn là pháp báo của tư duy đoạn, là khổ thọ của nhãn xúc, là khổ thọ của nhĩ, tỷ, thiệt, thân xúc. Đó gọi là khổ căn là nhân của tư duy đoạn.

Hỏi: Thế nào là khổ căn không phải là nhân của kiến đoạn, không phải là nhân của tư duy đoạn?

Đáp: Nếu khổ căn là pháp báo thiện, hoặc khổ căn không phải là báo, không phải là pháp báo, là khổ thọ của nhãn xúc, là khổ thọ của nhĩ, tỷ, thiệt, thân xúc. Đó gọi là khổ căn không phải là nhân của kiến đoạn, không phải là nhân của tư duy đoạn.

Hỏi: Thế nào là hỷ căn là nhân của kiến đoạn?

Đáp: Nếu hỷ căn là lạc thọ của ý xúc do kiến đoạn, đó gọi là hỷ căn là nhân của kiến đoạn.

Hỏi: Thế nào là hỷ căn là nhân của tư duy đoạn?

Đáp: Nếu hỷ căn là lạc thọ của ý xúc do tư duy đoạn, đó gọi là hỷ căn là nhân của tư duy đoạn.

Hỏi: Thế nào là hỷ căn không phải là nhân của kiến đoạn, không phải là nhân của tư duy đoạn?

Đáp: Nếu hỷ căn là pháp báo thiện, hoặc hỷ căn không phải là báo, không phải là pháp báo, là lạc thọ của ý xúc. Đó gọi là hỷ căn không phải là nhân của kiến đoạn, không phải là nhân của tư duy đoạn.

Hỏi: Thế nào là ưu căn là nhân của kiến đoạn?

Đáp: Nếu ưu căn là do kiến đoạn, hoặc ưu căn là pháp báo của kiến đoạn, là khổ thọ của ý xúc. Đó gọi là ưu căn là nhân của kiến đoạn.

Hỏi: Thế nào là ưu căn là nhân của tư duy đoạn?

Đáp: Nếu ưu căn là do tư duy đoạn, hoặc ưu căn là pháp báo của tư duy đoạn, là khổ thọ của ý xúc. Đó gọi là ưu căn là nhân của tư duy đoạn.

Hỏi: Thế nào là ưu căn không phải là nhân của kiến đoạn, không phải là nhân của tư duy đoạn?

Đáp: Nếu ưu căn là thiện, là pháp báo thiện, hoặc ưu căn không phải là báo, không phải là pháp báo, là khổ thọ của ý xúc. Đó gọi là ưu căn không phải là nhân của kiến đoạn, không phải là nhân của tư duy đoạn.

Hỏi: Thế nào là xả căn là nhân của kiến đoạn?

Đáp: Nếu xả căn là do kiến đoạn, hoặc xả căn là pháp báo của kiến đoạn, là thọ không khổ không lạc của nhãn xúc, là thọ không khổ không lạc của nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý xúc. Đó gọi là xả căn là nhân của kiến đoạn.

Hỏi: Thế nào là xả căn là nhân của tư duy đoạn?

Đáp: Nếu xả căn là do tư duy đoạn, hoặc xả căn là pháp báo của tư duy đoạn, là thọ không khổ không lạc của nhãn xúc, là thọ không khổ không lạc của nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý xúc. Đó gọi là xả căn là nhân của tư duy đoạn.

Hỏi: Thế nào là xả căn không phải là nhân của kiến đoạn, không phải là nhân của tư duy đoạn?

Đáp: Nếu xả căn là thiện, là pháp báo thiện, hoặc xả căn không phải là báo, không phải là pháp báo, là thọ không khổ không lạc của nhãn xúc, là thọ không khổ không lạc của nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý xúc.

Đó gọi là xả căn không phải là nhân của kiến đoạn, không phải là nhân của tư duy đoạn.

Hỏi: Thế nào là ý căn là nhân của kiến đoạn?

Đáp: Nếu ý căn là do kiến đoạn, hoặc ý căn là pháp báo của kiến đoạn, từ nhãn thức cho đến ý thức. Đó gọi là ý căn là nhân của kiến đoạn.

Hỏi: Thế nào là ý căn là nhân của tư duy đoạn?

Đáp: Nếu ý căn là do tư duy đoạn, hoặc ý căn là pháp báo của tư duy đoạn, từ nhãn thức cho đến ý thức. Đó gọi là ý căn là nhân của tư duy đoạn.

Hỏi: Thế nào là ý căn không phải là nhân của kiến đoạn, không phải là nhân của tư duy đoạn?

Đáp: Nếu ý căn là thiện, là pháp báo thiện, hoặc ý căn không phải là báo, không phải là pháp báo, từ nhãn thức cho đến ý thức. Đó gọi là ý căn không phải là nhân của kiến đoạn, không phải là nhân của tư duy đoạn.

Hỏi: Trong hai mươi hai căn có bao nhiêu thứ hệ thuộc cõi dục, bao nhiêu thứ hệ thuộc cõi sắc, bao nhiêu thứ hệ thuộc cõi vô sắc, bao nhiêu thứ không hệ thuộc?

Đáp: Sáu căn hệ thuộc cõi dục. Tám căn không hệ thuộc. Bốn căn gồm hai phần, hoặc hệ thuộc cõi dục, hoặc hệ thuộc cõi sắc. Một căn gồm ba phần, hoặc hệ thuộc cõi dục, hoặc hệ thuộc cõi sắc, hoặc hệ thuộc cõi vô sắc. Lại một căn gồm ba phần, hoặc hệ thuộc cõi dục, hoặc hệ thuộc cõi sắc, hoặc không hệ thuộc. Hai căn gồm bốn phần, hoặc hệ thuộc cõi dục, hoặc hệ thuộc cõi sắc, hoặc hệ thuộc cõi vô sắc, hoặc không hệ thuộc.

Hỏi: Thế nào là sáu căn hệ thuộc cõi dục?

Đáp: Tỷ căn, thiệt căn, nữ căn, nam căn, khổ căn, ưu căn, đó gọi là sáu căn hệ thuộc cõi dục.

Hỏi: Thế nào là tám căn không hệ thuộc?

Đáp: Tín căn cho đến dĩ tri căn, đó gọi là tám căn không hệ thuộc.

Hỏi: Thế nào là bốn căn gồm hai phần, hoặc hệ thuộc cõi dục, hoặc hệ thuộc cõi sắc?

Đáp: Nhãn căn, nhĩ căn, thân căn, lạc căn, đó gọi là bốn căn gồm hai phần, hoặc hệ thuộc cõi dục, hoặc hệ thuộc cõi sắc.

Hỏi: Thế nào là một căn gồm ba phần, hoặc hệ thuộc cõi dục, hoặc hệ thuộc cõi sắc, hoặc hệ thuộc cõi vô sắc?

Đáp: Mạng căn đó gọi là một căn gồm ba phần, hoặc hệ thuộc cõi dục, hoặc hệ thuộc cõi sắc, hoặc hệ thuộc cõi vô sắc.

Hỏi: Thế nào lại là một căn gồm ba phần, hoặc hệ thuộc cõi dục, hoặc hệ thuộc cõi sắc, hoặc không hệ thuộc?

Đáp: Hỷ căn đó gọi lại là một căn gồm ba phần, hoặc hệ thuộc cõi dục, hoặc hệ thuộc cõi sắc, hoặc không hệ thuộc.

Hỏi: Thế nào là hai căn gồm bốn phần, hoặc hệ thuộc cõi dục, hoặc hệ thuộc cõi sắc, hoặc hệ thuộc cõi vô sắc, hoặc không hệ thuộc?

Đáp: Xả căn, ý căn, đó gọi là hai căn gồm bốn phần, hoặc hệ thuộc cõi dục, hoặc hệ thuộc cõi sắc, hoặc hệ thuộc cõi vô sắc, hoặc không hệ thuộc.

Hỏi: Thế nào là nhãn căn hệ thuộc cõi dục?

Đáp: Nếu nhãn căn là dục lậu, nhãn căn là hữu lậu, đó gọi là nhãn căn hệ thuộc cõi dục.

Hỏi: Thế nào là nhãn căn hệ thuộc cõi sắc?

Đáp: Nếu nhãn căn là sắc lậu, nhãn căn là hữu lậu, đó gọi là nhãn căn hệ thuộc cõi sắc.

Nhĩ căn, thân căn cũng như vậy.

Hỏi: Thế nào là lạc căn hệ thuộc cõi dục?

Đáp: Nếu lạc căn là dục lậu, là hữu lậu, là lạc thọ của nhãn xúc, là lạc thọ của nhĩ, tỷ, thiệt, thân xúc. Đó gọi là lạc căn hệ thuộc cõi dục.

Hỏi: Thế nào là lạc căn hệ thuộc cõi sắc?

Đáp: Nếu lạc căn là sắc lậu, là hữu lậu, là lạc thọ của nhãn xúc, là lạc thọ của nhĩ, tỷ, thiệt, thân xúc. Đó gọi là lạc căn hệ thuộc cõi sắc.

Hỏi: Thế nào là mạng căn hệ thuộc cõi dục?

Đáp: Nếu mạng căn là dục lậu, là hữu lậu, là thọ mạng của dục hành. Đó gọi là mạng căn hệ thuộc cõi dục.

Hỏi: Thế nào là mạng căn hệ thuộc cõi sắc?

Đáp: Nếu mạng căn là sắc lậu, là hữu lậu, là thọ mạng của sắc hành. Đó gọi là mạng căn hệ thuộc cõi sắc.

Hỏi: Thế nào là mạng căn hệ thuộc cõi vô sắc?

Đáp: Nếu mạng căn là vô sắc lậu, là hữu lậu, là thọ mạng của vô sắc hành. Đó gọi là mạng căn hệ thuộc cõi vô sắc.

Hỏi: Thế nào là hỷ căn hệ thuộc cõi dục?

Đáp: Nếu hỷ căn là dục lậu, là hữu lậu, là lạc thọ của ý xúc. Đó gọi là hỷ căn hệ thuộc cõi dục.

Hỏi: Thế nào là hỷ căn hệ thuộc cõi sắc?

Đáp: Nếu hỷ căn là sắc lậu, là hữu lậu, là lạc thọ của ý xúc. Đó gọi là hỷ căn hệ thuộc cõi sắc.

Hỏi: Thế nào là hỷ căn không hệ thuộc?

Đáp: Nếu hỷ căn là Thánh vô lậu, là lạc thọ của ý xúc. Đó gọi là hỷ căn không hệ thuộc.

Hỏi: Thế nào là xả căn hệ thuộc cõi dục?

Đáp: Nếu xả căn là dục lậu, là hữu lậu, là thọ không khổ không lạc của nhãn xúc, là thọ không khổ không lạc của nhĩ, tỷ, thiệt, thân xúc. Đó gọi là xả căn hệ thuộc cõi dục.

Hỏi: Thế nào là xả căn hệ thuộc cõi sắc?

Đáp: Nếu xả căn là sắc lậu, là hữu lậu, là thọ không khổ không lạc của nhãn xúc, là thọ không khổ không lạc của nhĩ, thân, ý xúc. Đó gọi là xả căn hệ thuộc cõi sắc.

Hỏi: Thế nào là xả căn hệ thuộc cõi vô sắc?

Đáp: Nếu xả căn là vô sắc lậu, là hữu lậu, là thọ không khổ không lạc của ý xúc. Đó gọi là xả căn hệ thuộc cõi vô sắc.

Hỏi: Thế nào là xả căn không hệ thuộc?

Đáp: Nếu xả căn là Thánh vô lậu, là thọ không khổ không lạc của ý xúc nơi ý giới, ý thức giới. Đó gọi là xả căn không hệ thuộc.

Hỏi: Thế nào là ý căn hệ thuộc cõi dục?

Đáp: Nếu ý căn là dục lậu, là hữu lậu, từ nhãn thức cho đến ý thức. Đó gọi là ý căn hệ thuộc cõi dục.

Hỏi: Thế nào là ý căn hệ thuộc cõi sắc?

Đáp: Nếu ý căn là sắc lậu, là hữu lậu, là nhãn thức, nhĩ thức, thân thức, ý thức. Đó gọi là ý căn hệ thuộc cõi sắc.

Hỏi: Thế nào là ý căn hệ thuộc cõi vô sắc?

Đáp: Nếu ý căn là vô sắc lậu, là hữu lậu, là ý giới, ý thức giới. Đó gọi là ý căn hệ thuộc cõi vô sắc.

Hỏi: Thế nào là ý căn không hệ thuộc?

Đáp: Nếu ý căn là Thánh vô lậu, là ý giới, ý thức giới. Đó gọi là ý căn không hệ thuộc.

Hỏi: Trong hai mươi hai căn có bao nhiêu thứ là quá khứ, bao nhiêu thứ là vị lai, bao nhiêu thứ là hiện tại, bao nhiêu thứ không phải là quá khứ, không phải là vị lai, không phải là hiện tại?

Đáp: Tất cả đều gồm ba phần, hoặc là quá khứ, hoặc là vị lai, hoặc là hiện tại.

Hỏi: Thế nào là nhãn căn là quá khứ?

Đáp: Là nhãn căn đã sinh rồi diệt, đó gọi là nhãn căn là quá khứ.

Hỏi: Thế nào là nhãn căn là vị lai?

Đáp: Là nhãn căn chưa sinh, chưa xuất, đó gọi là nhãn căn là vị lai.

Hỏi: Thế nào là nhãn căn là hiện tại?

Đáp: Là nhãn căn đã sinh chưa diệt, đó gọi là nhãn căn là hiện tại.

Nhĩ căn cho đến dĩ tri căn cũng như thế.

HẾT – QUYỂN 5

LUẬN XÁ LỢI PHÁT A TỶ ĐÀM

QUYỂN 6

Phẩm thứ 6: PHẦN HỎI VỀ BẢY GIÁC

Hỏi: Có bao nhiêu giác?

Đáp: Có bảy.

Hỏi: Những gì là bảy?

Đáp: Niệm giác, Trạch pháp giác, Hỷ giác, Tinh tấn giác, Trừ giác (Khinh an), Định giác và Xả giác.

Hỏi: Thế nào là Niệm giác?

Đáp: Người học lìa kiết sử, tâm Thánh nhập đạo Thánh. Nếu là kiên tín, kiên pháp cùng người của nẻo khác thấy lỗi lầm của hành, quán Niết-bàn tĩnh lặng, quán như thật về khổ tập diệt đạo, chưa được muốn được, chưa hiểu muốn hiểu, chưa chứng muốn chứng, tu đạo, lìa phiền não. Người kiến học như Tu-đà-hoàn, Tu-đà-hàm, A-na-hàm, trí quán đầy đủ, hoặc trí địa, hoặc quán tâm giải thoát, tức đắc quả Sa-môn, hoặc quả Tu-đà-hoàn, quả Tu-đà-hàm, quả A-na-hàm. Người vô học muốn đắc quả A-la-hán, chưa được pháp Thánh, muốn được tu đạo, trí quán đầy đủ, hoặc trí địa, hoặc quán tâm giải thoát, tức đắc quả A-la-hán. Nếu là người thật, hoặc là nẻo, nếu suy niệm, ức niệm (nhớ nghĩ), niệm vi tế, thuận niệm trụ không quên, niệm nối tiếp không mất, không bị chiếm đoạt, không

chậm, căn không trì độn, niệm về niệm căn, niệm lực, chánh niệm. Đó gọi là Niệm giác.

Hỏi: Thế nào là Trạch pháp giác?

Đáp: Người học lìa kiết sử, cho đến tứ đắc quả A-la-hán. Nếu là người thật, hoặc là nẻo, hoặc là quyết trạch trong pháp, quyết trạch lần nữa, quyết trạch cứu cánh, trạch pháp, tư duy, nhận biết, thấu đạt về tự tướng, tha tướng, cộng tướng, suy nghĩ, gìn giữ, biện giải, quán tấn, biện tuệ, tri kiến, giải soi, phương tiện thuật, ánh sáng rực rỡ tỏa chiếu, tuệ nhãn, tuệ căn, tuệ lực, chánh kiến, không si. Đó gọi là Trạch pháp giác.

Hỏi: Thế nào là Tấn giác?

Đáp: Người học lìa kiết sử, cho đến tứ đắc quả A-la-hán. Nếu là người thật, hoặc là nẻo, nếu thân tâm xuất phát, vượt qua, có thể nhẫn, không thoái chuyển, sức siêng năng, tinh tấn không lìa bỏ, không trễ nải, biếng nhác, chậm chạp, luôn tiến theo tấn căn, tấn lực, chánh tinh tấn. Đó gọi là Tấn giác.

Hỏi: Thế nào là Hỷ giác?

Đáp: Người học lìa kiết sử, cho đến tứ đắc quả A-la-hán. Nếu là người thật, hoặc là nẻo, nếu hoan hỷ, phấn khích, phấn khích lần nữa, phấn khích cứu cánh, đối trị tịnh, đầy đủ, tâm hoan hỷ. Đó gọi là Hỷ giác.

Hỏi: Thế nào là Trừ giác?

Đáp: Người học lìa kiết sử, cho đến tứ đắc quả A-la-hán. Nếu là người thật, hoặc là nẻo, nếu là thân vui, tâm vui, thân nhu hòa, tâm nhu hòa, thân nhẹ nhàng, tâm nhẹ nhàng, thân mềm dịu, tâm dịu dàng, thân trừ (khinh an), tâm trừ. Đó gọi là Trừ giác.

Hỏi: Thế nào là Định giác?

Đáp: Người học lìa kiết sử, cho đến tứ đắc quả A-la-hán. Nếu là người thật, hoặc là nẻo, nếu tâm trụ, chánh trụ, tâm chuyên trụ, tâm

hoàn toàn, tâm vui thích, duy nhất, không tán loạn, dựa vào ý, tâm riêng định nơi định căn, định lực, chánh định. Đó gọi là Định giác.

Hỏi: Thế nào là Xả giác?

Đáp: Người học lìa kiết sử, cho đến tức đắc quả A-la-hán. Nếu là người thật, hoặc là nẻo, nếu là xả bỏ, tâm không vương mắc, tâm bình đẳng, tâm ngay thẳng, không dua nịnh, không tham muốn, không phải là thọ nhận. Đó gọi là Xả giác.

Hỏi: Trong bảy giác có bao nhiêu thứ là sắc, bao nhiêu thứ không phải là sắc?

Đáp: Năm giác không phải là sắc. Hai giác gồm hai phần, hoặc là sắc, hoặc không phải là sắc.

Hỏi: Thế nào là năm giác không phải là sắc?

Đáp: Niệm giác, trạch pháp giác, hỷ giác, định giác, xả giác, đó gọi là năm giác không phải là sắc.

Hỏi: Thế nào là hai giác gồm hai phần, hoặc là sắc, hoặc không phải là sắc?

Đáp: Tấn giác, trừ giác, đó gọi là hai giác gồm hai phần, hoặc là sắc, hoặc không phải là sắc.

Hỏi: Thế nào là tấn giác là sắc?

Đáp: Thân xuất phát, vượt qua, đó gọi là tấn giác là sắc.

Hỏi: Thế nào là tấn giác không phải là sắc?

Đáp: Tâm xuất phát, vượt qua, đó gọi là tấn giác không phải là sắc.

Hỏi: Thế nào là trừ giác là sắc?

Đáp: Thân vui, thân nhu hòa, thân nhẹ nhàng, thân mềm dịu, thân trừ (khinh an). Đó gọi là trừ giác là sắc.

Hỏi: Thế nào là trừ giác không phải là sắc?

Đáp: Tâm vui, tâm nhu hòa, tâm nhẹ nhàng, tâm dịu dàng, tâm trừ. Đó gọi là trừ giác không phải là sắc.

Hỏi: Trong bảy giác có bao nhiêu thứ là có thể thấy, bao nhiêu thứ là không thể thấy?

Đáp: Tất cả đều không thể thấy.

Hỏi: Trong bảy giác có bao nhiêu thứ là có đối, bao nhiêu thứ là không có đối?

Đáp: Tất cả đều là không có đối.

Hỏi: Trong bảy giác có bao nhiêu thứ là Thánh, bao nhiêu thứ không phải là Thánh?

Đáp: Tất cả đều là Thánh.

Hỏi: Trong bảy giác có bao nhiêu thứ là hữu lậu, bao nhiêu thứ là vô lậu?

Đáp: Tất cả là vô lậu. Tất cả là không thọ. Tất cả là không cầu. Tất cả đều không nên chấp giữ. Tất cả đều không nhận lấy. Tất cả đều không vượt hơn.

Hỏi: Trong bảy giác có bao nhiêu thứ là thọ, bao nhiêu thứ không phải là thọ?

Đáp: Tất cả đều không phải là thọ. Hết thầy đều là ngoài.

Hỏi: Trong bảy giác có bao nhiêu thứ là có báo, bao nhiêu thứ là không có báo?

Đáp: Tất cả đều gồm hai phần, hoặc là có báo, hoặc là không có báo.

Hỏi: Thế nào là niệm giác là có báo?

Đáp: Nếu niệm giác là pháp báo, đó gọi là niệm giác là có báo.

Hỏi: Thế nào là niệm giác là có báo?

Đáp: Người học lìa kiết sử, tâm Thánh nhập đạo Thánh. Nếu là kiên tín, kiên pháp cùng người của nẻo khác thấy lỗi lầm của hành, quán Niết-bàn tĩnh lặng, quán như thật về khổ tập diệt đạo, chưa được muốn được, chưa hiểu muốn hiểu, chưa chứng muốn chứng, tu đạo, lìa phiền não. Người vô học muốn đắc quả A-la-hán, chưa được pháp Thánh, muốn được tu đạo. Nếu là người thật, hoặc là nẻo, nếu suy niệm, ức niệm, niệm vi tế, thuận niệm trụ không quên, niệm nối tiếp không mất, không bị chiếm đoạt, không chậm, căn không trì độn, niệm về niệm căn, niệm lực, chánh niệm. Đó gọi là niệm giác là có báo.

Hỏi: Thế nào là niệm giác là không có báo?

Đáp: Báo của niệm giác, đó gọi là niệm giác là không có báo.

Hỏi: Thế nào là niệm giác là không có báo?

Đáp: Người kiến học như Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm, A-na-hàm, trí quán đầy đủ, hoặc trí địa, hoặc quán tâm giải thoát, tức đắc quả Samôn, hoặc quả Tu-đà-hoàn, quả Tư-đà-hàm, quả A-na-hàm. Người vô học muốn đắc quả A-la-hán, trí quán đầy đủ, hoặc trí địa, hoặc quán tâm giải thoát, tức đắc quả A-la-hán. Nếu là người thật, hoặc là nẻo, nếu suy niệm, ức niệm, niệm vi tế, niệm thuận với trụ, niệm trụ không quên, niệm nối tiếp không mất, không bị chiếm đoạt, không chậm, căn không trì độn, niệm về niệm căn, niệm lực, chánh niệm. Đó gọi là niệm giác là không có báo.

Trạch pháp, tấn, hỷ, trừ, định, xả giác cũng như vậy.

Hỏi: Trong bảy giác có bao nhiêu thứ là tâm, bao nhiêu thứ không phải là tâm?

Đáp: Tất cả đều là không phải tâm.

Hỏi: Trong bảy giác có bao nhiêu thứ là tâm tương ưng, bao nhiêu thứ không phải là tâm tương ưng?

Đáp: Năm giác là tâm tương ưng. Hai giác gồm hai phần, hoặc là tâm tương ưng, hoặc không phải là tâm tương ưng.

Hỏi: Thế nào là năm giác là tâm tương ưng?

Đáp: Niệm giác, trạch pháp giác, hỷ giác, định giác, xả giác, đó gọi là năm giác là tâm tương ưng.

Hỏi: Thế nào là hai giác gồm hai phần, hoặc là tâm tương ưng, hoặc không phải là tâm tương ưng?

Đáp: Tấn giác, trừ giác, đó gọi là hai giác gồm hai phần, hoặc là tâm tương ưng, hoặc không phải là tâm tương ưng.

Hỏi: Thế nào là tấn giác là tâm tương ưng?

Đáp: Nếu tấn giác là tâm số, là tâm xuất phát vượt qua. Đó gọi là tấn giác là tâm tương ưng.

Hỏi: Thế nào là tấn giác không phải là tâm tương ưng?

Đáp: Nếu tấn giác không phải là tâm số, là thân xuất phát vượt qua. Đó gọi là tấn giác không phải là tương ưng với tâm.

Hỏi: Thế nào là trừ giác là tâm tương ưng

Đáp: Nếu trừ giác là tâm số, là tâm lạc, tâm nhu hòa, tâm nhẹ nhàng, tâm mềm dịu, tâm trừ (khinh an). Đó gọi là trừ giác là tâm tương ưng.

Hỏi: Thế nào là trừ giác không phải là tâm tương ưng?

Đáp: Nếu trừ giác không phải là tâm số, là thân lạc, thân nhu hòa, thân nhẹ nhàng, thân mềm dịu, thân trừ. Đó gọi là trừ giác không phải là tâm tương ưng.

Hỏi: Trong bảy giác có bao nhiêu thứ là tâm số, bao nhiêu thứ không phải là tâm số?

Đáp: Năm giác là tâm số. Hai giác gồm hai phần, hoặc là tâm số, hoặc không phải là tâm số.

Hỏi: Thế nào là năm giác là tâm số?

Đáp: Niệm giác, trạch pháp giác, hỷ giác, định giác, xả giác, đó gọi là năm giác là tâm số.

Hỏi: Thế nào là hai giác gồm hai phần, hoặc là tâm số, hoặc không phải là tâm số?

Đáp: Tấn giác, trừ giác, đó gọi là hai giác gồm hai phần, hoặc là tâm số, hoặc không phải là tâm số.

Hỏi: Thế nào là tấn giác là tâm số?

Đáp: Nếu tấn giác duyên nơi tâm xuất phát, vượt qua. Đó gọi là tấn giác là tâm số.

Hỏi: Thế nào là tấn giác không phải là tâm số?

Đáp: Nếu tấn giác không phải duyên nơi tâm mà duyên nơi thân xuất phát, vượt qua. Đó gọi là tấn giác không phải là tâm số.

Hỏi: Thế nào là trừ giác là tâm số?

Đáp: Nếu trừ giác duyên nơi tâm, là tâm lạc, tâm nhu hòa, tâm nhẹ nhàng, tâm mềm dịu, tâm trừ. Đó gọi là trừ giác là tâm số.

Hỏi: Thế nào là trừ giác không phải là tâm số?

Đáp: Nếu trừ giác không phải duyên nơi tâm mà duyên nơi thân, là thân lạc, thân nhu hòa, thân nhẹ nhàng, thân mềm dịu, thân trừ. Đó gọi là trừ giác không phải là tâm số.

Hỏi: Trong bảy giác có bao nhiêu thứ là duyên, bao nhiêu thứ không phải là duyên?

Đáp: Năm giác là duyên. Hai giác gồm hai phần, hoặc là duyên, hoặc không phải là duyên.

Hỏi: Thế nào là năm giác là duyên?

Đáp: Niệm giác, trạch pháp giác, hỷ giác, định giác, xả giác, đó gọi là năm giác là duyên.

Hỏi: Thế nào là hai giác gồm hai phần, hoặc là duyên, hoặc không phải là duyên?

Đáp: Tấn giác, trừ giác, đó gọi là hai giác gồm hai phần, hoặc là duyên, hoặc không phải là duyên.

Hỏi: Thế nào là tấn giác là duyên?

Đáp: Nếu tấn giác là tâm số, là tâm xuất phát vượt qua. Đó gọi là tấn giác là duyên.

Hỏi: Thế nào là tấn giác không phải là duyên?

Đáp: Nếu tấn giác không phải là tâm số, là thân xuất phát vượt qua. Đó gọi là tấn giác không phải là duyên.

Hỏi: Thế nào là trừ giác là duyên?

Đáp: Nếu trừ giác là tâm số, là tâm lạc, tâm nhu hòa, tâm nhẹ nhàng, tâm mềm dịu, tâm trừ. Đó gọi là trừ giác là duyên.

Hỏi: Thế nào là trừ giác không phải là duyên?

Đáp: Nếu trừ giác không phải là tâm số, là thân lạc, thân nhu hòa, thân nhẹ nhàng, thân mềm dịu, thân trừ. Đó gọi là trừ giác không phải là duyên.

Hỏi: Trong bảy giác có bao nhiêu thứ là tâm chung, bao nhiêu thứ không phải là tâm chung?

Đáp: Năm giác là tâm chung. Hai giác gồm hai phần, hoặc là tâm chung, hoặc không phải là tâm chung.

Hỏi: Thế nào là năm giác là tâm chung?

Đáp: Niệm giác, trạch pháp giác, hỷ giác, định giác, xả giác, đó gọi là năm giác là tâm chung.

Hỏi: Thế nào là hai giác gồm hai phần, hoặc là tâm chung, hoặc không phải là tâm chung?

Đáp: Tấn giác, trừ giác, đó gọi là hai giác gồm hai phần, hoặc là tâm chung, hoặc không phải là tâm chung.

Hỏi: Thế nào là tấn giác là tâm chung?

Đáp: Nếu tấn giác tùy tâm chuyển, cùng với tâm chung sinh, cùng trụ, cùng diệt, là tâm xuất phát vượt qua. Đó gọi là tấn giác là tâm chung.

Hỏi: Thế nào là tấn giác không phải là tâm chung?

Đáp: Nếu tấn giác không tùy tâm chuyển, không cùng với tâm chung sinh, không cùng trụ, không cùng diệt, là thân xuất phát vượt qua. Đó gọi là tấn giác không phải là tâm chung.

Hỏi: Thế nào là trừ giác là tâm chung?

Đáp: Nếu trừ giác tùy tâm chuyển, cùng với tâm chung sinh, cùng trụ, cùng diệt, là thân lạc, tâm lạc, thân nhu hòa, tâm nhu hòa, thân nhẹ nhàng, tâm nhẹ nhàng, thân mềm dịu, tâm mềm dịu, thân trừ, tâm trừ. Đó gọi là trừ giác là tâm chung.

Hỏi: Thế nào là trừ giác không phải là tâm chung?

Đáp: Nếu trừ giác không tùy tâm chuyển, không cùng với tâm chung sinh, không cùng trụ, không cùng diệt, là thân lạc, thân nhu hòa, thân nhẹ nhàng, thân mềm dịu, thân trừ. Đó gọi là trừ giác không phải là tâm chung.

Tùy tâm chuyển, không tùy tâm chuyển cũng như thế.

Hỏi: Trong bảy giác có bao nhiêu thứ là nghiệp, bao nhiêu thứ không phải là nghiệp?

Đáp: Tất cả đều không phải là nghiệp.

Hỏi: Trong bảy giác có bao nhiêu thứ là nghiệp tương ưng, bao nhiêu thứ không phải là nghiệp tương ưng?

Đáp: Năm giác là nghiệp tương ưng. Hai giác gồm hai phần, hoặc là nghiệp tương ưng, hoặc không phải là nghiệp tương ưng.

Hỏi: Thế nào là năm giác là nghiệp tương ưng?

Đáp: Niệm giác, trạch pháp giác, hỷ giác, định giác, xả giác, đó gọi là năm giác là nghiệp tương ưng.

Hỏi: Thế nào là hai giác gồm hai phần, hoặc là nghiệp tương ưng, hoặc không phải là nghiệp tương ưng?

Đáp: Tấn giác, trừ giác, đó gọi là hai giác gồm hai phần, hoặc là nghiệp tương ưng, hoặc không phải là nghiệp tương ưng.

Hỏi: Thế nào là tấn giác là nghiệp tương ưng?

Đáp: Nếu tấn giác là tư, tương ưng với tâm xuất phát vượt qua. Đó gọi là tấn giác là nghiệp tương ưng.

Hỏi: Thế nào là tấn giác không phải là nghiệp tương ưng?

Đáp: Nếu tấn giác không phải là tư, tương ưng với thân xuất phát vượt qua. Đó gọi là tấn giác không phải là nghiệp tương ưng.

Hỏi: Thế nào là trừ giác là nghiệp tương ưng?

Đáp: Nếu trừ giác là tư, tương ưng với tâm lạc, tâm nhu hòa, tâm nhẹ nhàng, tâm mềm dịu, tâm trừ. Đó gọi là trừ giác là nghiệp tương ưng.

Hỏi: Thế nào là trừ giác không phải là nghiệp tương ưng?

Đáp: Nếu trừ giác không phải là tư, tương ưng với thân lạc, thân nhu hòa, thân nhẹ nhàng, thân mềm dịu, thân trừ. Đó gọi là trừ giác không phải là nghiệp tương ưng.

Hỏi: Trong bảy giác có bao nhiêu thứ là cộng nghiệp, bao nhiêu thứ không phải là cộng nghiệp?

Đáp: Tất cả đều là cộng nghiệp. Tất cả đều tùy nghiệp chuyển.

Hỏi: Trong bảy giác có bao nhiêu thứ là nhân, bao nhiêu thứ không phải là nhân?

Đáp: Tất cả đều là nhân.

Hỏi: Trong bảy giác có bao nhiêu thứ là có nhân, bao nhiêu thứ là không có nhân?

Đáp: Tất cả đều là có nhân. Tất cả đều có đầu mối. Tất cả đều có duyên. Tất cả là hữu vi.

Hỏi: Trong bảy giác có bao nhiêu thứ là nhận biết, bao nhiêu thứ không phải là nhận biết?

Đáp: Tất cả đều là nhận biết, như sự thấy biết.

Hỏi: Trong bảy giác có bao nhiêu thứ là thức, bao nhiêu thứ không phải là thức?

Đáp: Tất cả đều là ý thức, như sự nhận thức.

Hỏi: Trong bảy giác có bao nhiêu thứ là giải, bao nhiêu thứ không phải là giải?

Đáp: Tất cả đều là giải, như sự thấy biết.

Hỏi: Trong bảy giác có bao nhiêu thứ là liễu biệt, bao nhiêu thứ không phải là liễu biệt?

Đáp: Tất cả đều là liễu biệt, như sự thấy biết.

Hỏi: Trong bảy giác có bao nhiêu thứ do đoạn trí nhận biết, bao nhiêu thứ không phải do đoạn trí nhận biết?

Đáp: Tất cả đều không phải do đoạn trí nhận biết.

Hỏi: Trong bảy giác có bao nhiêu thứ là tu, bao nhiêu thứ không phải là tu?

Đáp: Tất cả đều là tu.

Hỏi: Trong bảy giác có bao nhiêu thứ là chứng, bao nhiêu thứ không phải là chứng?

Đáp: Tất cả đều là chứng, như sự thấy biết.

Hỏi: Trong bảy giác có bao nhiêu thứ là thiện, bao nhiêu thứ là bất thiện, bao nhiêu thứ là vô ký?

Đáp: Tất cả đều là thiện.

Hỏi: Trong bảy giác có bao nhiêu thứ là học, bao nhiêu thứ là vô học, bao nhiêu thứ là phi học phi vô học?

Đáp: Tất cả đều gồm hai phần, hoặc là học, hoặc là vô học.

Hỏi: Thế nào là niệm giác là học?

Đáp: Người học lìa kiết sử, tâm Thánh nhập đạo Thánh. Nếu là kiên tín, kiên pháp cùng người của nẻo khác thấy lỗi lầm của hành, quán Niết-bàn tĩnh lặng, quán như thật về khổ tập diệt đạo, chưa được muốn được, chưa hiểu muốn hiểu, chưa chứng muốn chứng, tu đạo, lìa phiền não. Người kiến học như Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm, A-na-hàm, trí quán đầy đủ, hoặc trí địa, hoặc quán tâm giải thoát, tức đắc quả Sa-môn, hoặc quả Tu-đà-hoàn, quả Tư-đà-hàm, quả A-na-hàm. Nếu là người thật, hoặc là nẻo, nếu suy niệm, ức niệm, niệm vi tế, thuận niệm trụ không quên, niệm nối tiếp không mất, không bị chiếm đoạt, không chậm, căn không trì độn, niệm về niệm căn, niệm lực, chánh niệm. Đó gọi là niệm giác là học.

Hỏi: Thế nào là niệm giác là vô học?

Đáp: Người vô học muốn đắc quả A-la-hán, chưa được pháp Thánh, muốn được tu đạo, trí quán đầy đủ, hoặc địa trí, hoặc quán tâm giải thoát, tức đắc quả A-la-hán. Nếu là người thật, hoặc là nẻo, nếu suy niệm, ức niệm, niệm vi tế, thuận niệm trụ không quên, niệm nối tiếp không mất, không bị chiếm đoạt, không chậm, căn không trì

độn, niệm về niệm căn, niệm lực, chánh niệm. Đó gọi là niệm giác là vô học.

Trạch pháp giác, tấn giác, hỷ giác, trừ giác, định giác, xả giác cũng như thế.

Hỏi: Trong bảy giác có bao nhiêu thứ là báo, bao nhiêu thứ là pháp báo, bao nhiêu thứ không phải là báo, không phải là pháp báo?

Đáp: Tất cả đều gồm hai phần, hoặc là báo, hoặc là pháp báo.

Hỏi: Thế nào là niệm giác là báo?

Đáp: Niệm giác không có báo, đó gọi là niệm giác là báo.

Hỏi: Thế nào là niệm giác là báo?

Đáp: Người kiến học như Tu-đà-hoàn, Tu-đà-hàm, A-na-hàm, trí quán đầy đủ, hoặc trí địa, hoặc quán tâm giải thoát, tức đắc quả Samôn, hoặc quả Tu-đà-hoàn, quả Tu-đà-hàm, quả A-na-hàm. Người vô học muốn đắc quả A-la-hán. Nếu là người thật, hoặc là nẻo, nếu suy niệm, ức niệm, niệm vi tế, thuận niệm trụ không quên, niệm nối tiếp không mất, không bị chiếm đoạt, không chậm, căn không trì độn, niệm về niệm căn, niệm lực, chánh niệm. Đó gọi là niệm giác là báo.

Hỏi: Thế nào là niệm giác là pháp báo?

Đáp: Nếu niệm giác là có báo, đó gọi là niệm giác là pháp báo.

Hỏi: Thế nào là niệm giác là pháp báo?

Đáp: Người học lìa kiết sử, tâm Thánh nhập đạo Thánh. Nếu là kiên tín, kiên pháp cùng người của nẻo khác thấy rõ lỗi lầm của hành, quán Niết-bàn tĩnh lặng, quán như thật về khổ tập diệt đạo, chưa được muốn được, chưa hiểu muốn hiểu, chưa chứng muốn chứng, tu đạo, lìa phiền não. Người vô học muốn đắc quả A-la-hán, chưa được pháp Thánh, muốn được tu đạo. Nếu là người thật, hoặc là nẻo, nếu

suy niệm, ức niệm, niệm vi tế, thuận niệm trụ không quên, niệm nổi tiếp không mất, không bị chiếm đoạt, không chậm chạp, căn không trì độ, niệm về niệm căn, niệm lực, chánh niệm. Đó gọi là niệm giác là pháp báo.

Trạch pháp giác, tấn giác, hỷ giác, trừ giác, định giác, xả giác cũng như vậy.

Hỏi: Trong bảy giác có bao nhiêu thứ do kiến đoạn, bao nhiêu thứ do tư duy đoạn, bao nhiêu thứ không phải do kiến đoạn, không phải do tư duy đoạn?

Đáp: Tất cả đều không phải do kiến đoạn, không phải do tư duy đoạn.

Hỏi: Trong bảy giác có bao nhiêu thứ là nhân của kiến đoạn, bao nhiêu thứ là nhân của tư duy đoạn, bao nhiêu thứ không phải là nhân của kiến đoạn, không phải là nhân của tư duy đoạn?

Đáp: Tất cả đều không phải là nhân của kiến đoạn, không phải là nhân của tư duy đoạn.

Hỏi: Trong bảy giác có bao nhiêu thứ hệ thuộc cõi dục, bao nhiêu thứ hệ thuộc cõi sắc, bao nhiêu thứ hệ thuộc cõi vô sắc, bao nhiêu thứ không hệ thuộc?

Đáp: Tất cả đều không hệ thuộc.

Hỏi: Trong bảy giác có bao nhiêu thứ là quá khứ, bao nhiêu thứ là vị lai, bao nhiêu thứ là hiện tại, bao nhiêu thứ không phải là quá khứ, không phải là vị lai, không phải là hiện tại?

Đáp: Tất cả đều gồm ba phần, hoặc là quá khứ, hoặc là vị lai, hoặc là hiện tại.

Hỏi: Thế nào là niệm giác là quá khứ?

Đáp: Nếu niệm giác đã sinh rồi diệt, đó gọi là niệm giác là quá khứ.

Hỏi: Thế nào là niệm giác là vị lai?

Đáp: Nếu niệm giác chưa sinh, chưa xuất, đó gọi là niệm giác là vị lai.

Hỏi: Thế nào là niệm giác là hiện tại?

Đáp: Nếu niệm giác đã sinh chưa diệt, đó gọi là niệm giác là hiện tại.

Trạch pháp giác cho đến xả giác cũng như vậy.

**

Phẩm thứ 7: PHẦN HỎI VỀ CĂN BẤT THIỆN

Hỏi: Có bao nhiêu căn bất thiện?

Đáp: Có ba.

Hỏi: Những gì là ba?

Đáp: Căn bất thiện tham, căn bất thiện sân, căn bất thiện si.

Hỏi: Thế nào là căn bất thiện tham?

Đáp: Trông mong, đó gọi là căn bất thiện tham.

Hỏi: Thế nào là căn bất thiện tham?

Đáp: Ái hỷ trong năm dục, ái sắc vừa ý, dục nhiễm nối tiếp. Ái hỷ đối với nhĩ, tỷ, thiệt, thân thức xúc, ái sắc vừa ý, dục nhiễm nối tiếp. Dục của người khác, sắc của người khác, của cải của người khác, vợ con của người khác, đồng nữ của người khác, cùng những thứ cần thiết của người khác đều trông mong có được. Nếu tham, tâm tham đắm tương ưng với tham, mong cầu, tham ái, tâm dục nhiễm lại dục nhiễm, dục nhiễm tột cùng và những pháp có thể tham khác. Nếu tham lại tham, tham đến tận cùng, tham trông mong ái, tâm

dục nhiễm lại dục nhiễm, dục nhiễm đến tột cùng. Đó gọi là căn bất thiện tham.

Hỏi: Thế nào là căn bất thiện sân?

Đáp: Phần nộ, đó gọi là căn bất thiện sân.

Hỏi: Thế nào là căn bất thiện si?

Đáp: Nếu đối với ít chúng sinh, hoặc nhiều chúng sinh đã gây tổn hại, trói buộc, tạo đủ thứ loại khôn khổ. Nếu giận dữ, lại giận dữ, giận dữ đến tột cùng, tương ưng với giận dữ, tức giận, ngang bướng, tâm ghét bỏ, não hại, cùng ghét bỏ không thương yêu, không thương xót, không tạo lợi ích cho chúng sinh và các pháp giận dữ khác. Nếu giận dữ, càng giận dữ, giận dữ đến tột cùng, tương ưng với giận dữ, tức giận, ngang bướng, tâm ghét bỏ não hại, cùng ghét bỏ, không thương yêu, không thương xót, không có pháp lợi ích. Đó gọi là căn bất thiện sân.

Hỏi: Thế nào là căn bất thiện si?

Đáp: Vô minh, đó gọi là căn bất thiện si.

Hỏi: Thế nào là căn bất thiện si?

Đáp: Không nhận biết về khổ, tập, diệt, đạo. Không nhận biết quá khứ, không nhận biết vị lai, không nhận biết quá khứ, vị lai. Không nhận biết trong, không nhận biết ngoài. Không nhận biết những lỗi lầm tai hại của vị tập, diệt, của sáu xúc nhập trong ngoài, không nhận biết về xuất ly như thật, không nhận biết về như vậy. Không nhận biết về nghiệp báo, không nhận biết về duyên thiện, bất thiện, vô ký, đen, trắng, có duyên, không duyên, có ánh sáng, không ánh sáng, tạo tác, không tạo tác, thân, không thân. Trong pháp kia nếu si đoạt tâm, tức nên tâm bị xâm đoạt, bị chướng ngại che lấp, tối tăm, cấu uế trói buộc tâm, si, đục, vô minh, dòng chảy vô minh, vực thăm vô minh, sử vô minh, không biết, không thấy, không giải, không thoát, không có phương tiện. Cùng trong các pháp khác là si,

hoặc si đoạt tâm, tức nên tâm bị xâm đoạt, bị chướng ngại, che lấp, tối tăm, cho đến không biết, không thấy, không giải, không thoát, không có phương tiện. Đó gọi là căn bất thiện si.

Hỏi: Ba căn bất thiện có bao nhiêu thứ là sắc, bao nhiêu thứ không phải là sắc?

Đáp: Tất cả đều không phải là sắc.

Hỏi: Ba căn bất thiện có bao nhiêu thứ là có thể thấy, bao nhiêu thứ là không thể thấy?

Đáp: Tất cả đều là không thể thấy.

Hỏi: Ba căn bất thiện có bao nhiêu thứ là có đối, bao nhiêu thứ là không có đối?

Đáp: Tất cả đều là không có đối.

Hỏi: Ba căn bất thiện có bao nhiêu thứ là Thánh, bao nhiêu thứ không phải là Thánh?

Đáp: Tất cả đều không phải là Thánh.

Hỏi: Ba căn bất thiện có bao nhiêu thứ là hữu lậu, bao nhiêu thứ là vô lậu?

Đáp: Tất cả đều là hữu lậu. Tất cả đều là có ái. Tất cả đều là có cầu. Tất cả đều sẽ mong cầu. Tất cả đều có nhận lấy. Tất cả đều có vượt hơn.

Hỏi: Ba căn bất thiện có bao nhiêu thứ là thọ, bao nhiêu thứ không phải là thọ?

Đáp: Tất cả đều không phải là thọ. Tất cả đều là ngoài.

Hỏi: Ba căn bất thiện có bao nhiêu thứ là có báo, bao nhiêu thứ là không có báo?

Đáp: Tất cả đều là có báo.

Hỏi: Ba căn bất thiện có bao nhiêu thứ là tâm, bao nhiêu thứ không phải là tâm?

Đáp: Tất cả đều không phải là tâm.

Hỏi: Ba căn bất thiện có bao nhiêu thứ là tâm tương ưng, bao nhiêu thứ không phải là tâm tương ưng?

Đáp: Tất cả đều là tâm tương ưng.

Hỏi: Ba căn bất thiện có bao nhiêu thứ là tâm số, bao nhiêu thứ không phải là tâm số?

Đáp: Tất cả đều là tâm số.

Hỏi: Ba căn bất thiện có bao nhiêu thứ là duyên, bao nhiêu thứ không phải là duyên?

Đáp: Tất cả đều là duyên.

Hỏi: Ba căn bất thiện có bao nhiêu thứ là tâm chung, bao nhiêu thứ không phải là tâm chung?

Đáp: Tất cả đều là tâm chung. Tất cả đều là tùy tâm chuyên.

Hỏi: Ba căn bất thiện có bao nhiêu thứ là nghiệp, bao nhiêu thứ không phải là nghiệp?

Đáp: Tất cả đều không phải là nghiệp.

Hỏi: Ba căn bất thiện có bao nhiêu thứ là nghiệp tương ưng, bao nhiêu thứ không phải là nghiệp tương ưng?

Đáp: Tất cả đều là nghiệp tương ưng.

Hỏi: Ba căn bất thiện có bao nhiêu thứ là cộng nghiệp, bao nhiêu thứ không phải là cộng nghiệp?

Đáp: Tất cả đều là cộng nghiệp. Tất cả đều là tùy nghiệp chuyên.

Hỏi: Ba căn bất thiện có bao nhiêu thứ là có nhân, bao nhiêu thứ là không có nhân?

Đáp: Tất cả đều là có nhân. Tất cả đều có đầu mối. Tất cả đều là có duyên. Tất cả đều là hữu vi.

Hỏi: Ba căn bất thiện có bao nhiêu thứ là nhận biết, bao nhiêu thứ không phải là nhận biết?

Đáp: Tất cả đều là nhận biết, thấy biết như sự. Tất cả đều là thức, ý thức như sự. Tất cả đều là giải. Tất cả đều là liễu biệt.

Hỏi: Ba căn bất thiện có bao nhiêu thứ do đoạn trí nhận biết, bao nhiêu thứ không phải do đoạn trí nhận biết?

Đáp: Tất cả đều do đoạn trí nhận biết. Tất cả đều là đoạn.

Hỏi: Ba căn bất thiện có bao nhiêu thứ là tu, bao nhiêu thứ không phải là tu?

Đáp: Tất cả đều không phải là tu.

Hỏi: Ba căn bất thiện có bao nhiêu thứ là chứng, bao nhiêu thứ không phải là chứng?

Đáp: Tất cả đều là chứng, thấy biết như sự.

Hỏi: Ba căn bất thiện có bao nhiêu thứ là thiện, bao nhiêu thứ là bất thiện, bao nhiêu thứ là vô ký?

Đáp: Tất cả đều là bất thiện.

Hỏi: Ba căn bất thiện có bao nhiêu thứ là học, bao nhiêu thứ là vô học, bao nhiêu thứ là phi học phi vô học?

Đáp: Tất cả đều là phi học phi vô học.

Hỏi: Ba căn bất thiện có bao nhiêu thứ là báo, bao nhiêu thứ là pháp báo, bao nhiêu thứ không phải là báo, không phải là pháp báo?

Đáp: Tất cả đều là pháp báo.

Hỏi: Ba căn bất thiện có bao nhiêu thứ do kiến đoạn, bao nhiêu thứ do tư duy đoạn, bao nhiêu thứ không phải do kiến đoạn, không phải do tư duy đoạn?

Đáp: Tất cả đều gồm hai phần, hoặc do kiến đoạn, hoặc do tư duy đoạn.

Hỏi: Thế nào là căn bất thiện tham do kiến đoạn?

Đáp: Nếu căn bất thiện tham là nhân của kiến đoạn. Đó gọi là căn bất thiện tham do kiến đoạn.

Hỏi: Thế nào là căn bất thiện tham do tư duy đoạn?

Đáp: Nếu căn bất thiện tham là nhân của tư duy đoạn. Đó gọi là căn bất thiện tham do tư duy đoạn.

Căn bất thiện sân, si cũng như vậy.

Hỏi: Ba căn bất thiện có bao nhiêu thứ hệ thuộc cõi dục, bao nhiêu thứ hệ thuộc cõi sắc, bao nhiêu thứ hệ thuộc cõi vô sắc, bao nhiêu thứ không hệ thuộc?

Đáp: Hai căn hệ thuộc cõi dục. Một căn gồm ba phần, hoặc là hệ thuộc cõi dục, hoặc là hệ thuộc cõi sắc, hoặc là hệ thuộc cõi vô sắc.

Hỏi: Thế nào là hai căn hệ thuộc cõi dục?

Đáp: Căn bất thiện tham, căn bất thiện sân, đó gọi là hai căn hệ thuộc cõi dục.

Hỏi: Thế nào là một căn gồm ba phần, hoặc hệ thuộc cõi dục, hoặc hệ thuộc cõi sắc, hoặc hệ thuộc cõi vô sắc?

Đáp: Căn bất thiện si đó gọi là một căn gồm ba phần, hoặc hệ thuộc cõi dục, hoặc hệ thuộc cõi sắc, hoặc hệ thuộc cõi vô sắc.

Hỏi: Thế nào là căn bất thiện si hệ thuộc cõi dục?

Đáp: Căn bất thiện si là dục lậu, hữu lậu. Đó gọi là căn bất thiện si hệ thuộc cõi dục.

Hỏi: Thế nào là căn bất thiện si hệ thuộc cõi sắc?

Đáp: Căn bất thiện si sắc lậu, hữu lậu. Đó gọi là căn bất thiện si hệ thuộc cõi sắc.

Hỏi: Thế nào là căn bất thiện si hệ thuộc cõi vô sắc?

Đáp: Căn bất thiện si vô sắc lậu, hữu lậu. Đó gọi là căn bất thiện si hệ thuộc cõi vô sắc.

Hỏi: Ba căn bất thiện có bao nhiêu thứ là quá khứ, bao nhiêu thứ là vị lai, bao nhiêu thứ là hiện tại, bao nhiêu thứ không phải là quá khứ, không phải là vị lai, không phải là hiện tại?

Đáp: Tất cả đều gồm ba phần, hoặc là quá khứ, hoặc là vị lai, hoặc là hiện tại.

Hỏi: Thế nào là căn bất thiện tham là quá khứ?

Đáp: Căn bất thiện tham đã sinh rồi diệt. Đó gọi là căn bất thiện tham là quá khứ.

Hỏi: Thế nào là căn bất thiện tham là vị lai?

Đáp: Căn bất thiện tham chưa sinh, chưa xuất. Đó gọi là căn bất thiện tham là vị lai.

Hỏi: Thế nào là căn bất thiện tham là hiện tại?

Đáp: Căn bất thiện tham đã sinh chưa diệt. Đó gọi là căn bất thiện tham là hiện tại.

Căn bất thiện sân, si cũng như vậy.

**

Phẩm thứ 8: PHẦN HỎI VỀ CĂN THIỆN

Hỏi: Có bao nhiêu căn thiện?

Đáp: Có ba.

Hỏi: Những gì là ba?

Đáp: Căn thiện không tham, căn thiện không sân, căn thiện không si.

Hỏi: Thế nào là căn thiện không tham?

Đáp: Không trông mong, đó gọi là căn thiện không tham.

Hỏi: Thế nào là căn thiện không tham?

Đáp: Tâm có thể nhẫn chịu để lìa tham, đó gọi là căn thiện không tham.

Hỏi: Thế nào là căn thiện không tham?

Đáp: Ái hỷ trong năm dục, ái sắc vừa ý, dục nhiễm nối tiếp. Ái hỷ sắc của nhãn thức, ái sắc vừa ý, dục nhiễm nối tiếp. Ái hỷ đối với nhĩ, tỷ, thiệt, thân thức xúc, ái sắc vừa ý, dục nhiễm nối tiếp. Dục của người khác, sắc của người khác, của cải của người khác, vợ con gái, đồng nữ của người khác cùng những vật cần dùng của họ đều không trông mong có được. Không tham, tâm không vướng mắc, không tham để mong cầu, không yêu, không dục nhiễm, tâm không dục nhiễm nữa, hoàn toàn không dục nhiễm cùng các pháp không tham khác. Không còn tham nữa, hoàn toàn không tham, không trông mong, không ái, không dục nhiễm, không dục nhiễm lần nữa, hoàn toàn không có dục nhiễm. Đó gọi là căn thiện không tham.

Hỏi: Thế nào là căn thiện không sân?

Đáp: Không phẫn nộ, đó gọi là căn thiện không sân.

Hỏi: Thế nào là căn thiện không sân?

Đáp: Tâm có thể nhẫn chịu để lìa giận, đó gọi là căn thiện không sân.

Hỏi: Thế nào là căn thiện không sân?

Đáp: Hoặc ít, hoặc nhiều chúng sinh, đối với các chúng sinh này không gây tổn hại, không tạo sự hệ thuộc, không buộc trói giam nhốt, không gây ra vô số thứ khổ, không giận, không giận nữa, tâm hoàn toàn không giận, không nên giận, không phần nộ, không giận dữ ngang bướng, không oán ghét, tâm không náo loạn, không cùng oán ghét, xót thương, đem lại lợi ích cho chúng sinh, và các pháp không giận dữ khác, hoàn toàn không có giận dữ. Đó gọi là căn thiện không sân.

Hỏi: Thế nào là căn thiện không si?

Đáp: Lìa vô minh, đó gọi là căn thiện không si.

Hỏi: Thế nào là căn thiện không si?

Đáp: Tâm có thể nhẫn chịu để lìa si, đó gọi là căn thiện không si.

Hỏi: Thế nào là căn thiện không si?

Đáp: Nhận biết về khổ tập diệt đạo. Nhận biết quá khứ, nhận biết vị lai, nhận biết quá khứ, vị lai. Nhận biết trong, nhận biết ngoài, nhận biết trong ngoài. Nhận biết lỗi lầm tai hại nơi vị tập diệt của sáu xúc nhập. Nhận biết như thật về xuất ly. Nhận biết như thế, nhận biết nghiệp báo, nhận biết duyên, nhận biết thiện, bất thiện, vô ký. Nhận biết đen trắng, có duyên, không duyên, có ánh sáng, không ánh sáng, tạo tác, không tạo tác, thân, không thân. Trong pháp quá khứ, không có si, không bị xâm đoạt đoạt, không xâm đoạt tâm, tương ưng với không bị chướng ngại, không bị che lấp, không tối tăm, không bị rối loạn, không bị trói buộc, tâm không si, không đục, ánh sáng tỏa chiếu soi rọi tri kiến, giải thoát phương tiện, là tuệ nhãn, tuệ căn, tuệ lực, trạch pháp chánh giác, chánh kiến. Đó gọi là căn thiện không si.

Hỏi: Ba căn thiện có bao nhiêu thứ là sắc, bao nhiêu thứ không phải là sắc?

Đáp: Tất cả đều không phải là sắc.

Hỏi: Ba căn thiện có bao nhiêu thứ là có thể thấy, bao nhiêu thứ là không thể thấy?

Đáp: Tất cả đều là không thể thấy.

Hỏi: Ba căn thiện có bao nhiêu thứ là có đối, bao nhiêu thứ là không có đối?

Đáp: Tất cả đều là không có đối.

Hỏi: Ba căn thiện có bao nhiêu thứ là Thánh, bao nhiêu thứ không phải là Thánh?

Đáp: Hai căn không phải là Thánh. Một căn gồm hai phần, hoặc là Thánh, hoặc không phải là Thánh.

Hỏi: Thế nào là hai căn không phải là Thánh?

Đáp: Căn thiện không tham, căn thiện không sân, đó gọi là hai căn không phải là Thánh.

Hỏi: Thế nào là một căn gồm hai phần, hoặc là Thánh, hoặc không phải là Thánh?

Đáp: Căn thiện không si đó gọi là một căn gồm hai phần, hoặc là Thánh, hoặc không phải là Thánh.

Hỏi: Thế nào là căn thiện không si không phải là Thánh?

Đáp: Nếu căn thiện không si là hữu lậu, đó gọi là căn thiện không si không phải là Thánh.

Hỏi: Thế nào là căn thiện không si không phải là Thánh?

Đáp: Nếu căn thiện không si là phi học phi vô học, đó gọi là căn thiện không si không phải là Thánh.

Hỏi: Thế nào là căn thiện không si là Thánh?

Đáp: Nếu căn thiện không si là vô lậu, đó gọi là căn thiện không si là Thánh.

Hỏi: Thế nào là căn thiện không si là Thánh?

Đáp: Nếu căn thiện không si tương ưng với tín căn, đó gọi là căn thiện không si là Thánh.

Hỏi: Thế nào là căn thiện không si là Thánh?

Đáp: Người học đã lia kiết sử, tâm Thánh nhập đạo Thánh. Nếu là kiên tín, kiên pháp cùng người của nẻo khác thấy rõ lỗi lầm của hành, quán Niết-bàn tĩnh lặng, quán như thật về khổ tập diệt đạo, chưa được muốn được, chưa hiểu muốn hiểu, chưa chứng muốn chứng, tu đạo, xa lìa phiền não. Người kiến học như Tu-đà-hoàn, Tu-đà-hàm, A-na-hàm, trí quán đầy đủ, hoặc trí địa, hoặc quán tâm giải thoát, tức đắc quả Sa-môn, hoặc quả Tu-đà-hoàn, quả Tu-đà-hàm, quả A-na-hàm. Người vô học muốn đắc quả A-la-hán, chưa được pháp Thánh, muốn được pháp Thánh, muốn được tu đạo, trí quán đầy đủ, hoặc trí địa, hoặc quán tâm giải thoát, tức đắc quả A-la-hán. Nếu là người thật, hoặc là nẻo, không có si. Đó gọi là căn thiện không si là Thánh.

Hữu lậu, vô lậu, có ái, không ái, có mong cầu, không mong cầu, nên nhận lấy, không nên nhận lấy, có nhận giữ, không nhận giữ, có vượt hơn, không vượt hơn cũng như vậy.

Hỏi: Ba căn thiện có bao nhiêu thứ là thọ, bao nhiêu thứ không phải là thọ?

Đáp: Tất cả đều không phải là thọ. Tất cả đều là ngoài.

Hỏi: Ba căn thiện có bao nhiêu thứ là có báo, bao nhiêu thứ là không có báo?

Đáp: Hai căn có báo. Một căn gồm hai phần, hoặc là có báo, hoặc là không có báo.

Hỏi: Thế nào là hai căn là có báo?

Đáp: Căn thiện không tham, căn thiện không sân, đó gọi là hai căn là có báo.

Hỏi: Thế nào là một căn hai gồm phần, hoặc là có báo, hoặc là không có báo?

Đáp: Căn thiện không si đó gọi là một căn gồm hai phần, hoặc là có báo, hoặc là không có báo.

Hỏi: Thế nào là căn thiện không si là có báo?

Đáp: Nếu căn thiện không si là pháp báo, đó gọi là căn thiện không si là có báo.

Hỏi: Thế nào là căn thiện không si là có báo?

Đáp: Người học đã lìa kiết sử, tâm Thánh nhập đạo Thánh. Nếu là kiên tín, kiên pháp cùng người của nẻo khác thấy rõ lỗi lầm của hành, quán Niết-bàn tĩnh lặng, quán như thật về khổ tập diệt đạo, chưa được muốn được, chưa hiểu muốn hiểu, chưa chứng muốn chứng, tu đạo, lìa phiền não. Người vô học muốn đắc quả A-la-hán, chưa được pháp Thánh, muốn được tu đạo. Nếu là người thật, hoặc là nẻo, nếu không có si. Đó gọi là căn thiện không si là có báo.

Hỏi: Thế nào là căn thiện không si là không có báo?

Đáp: Báo của căn thiện không si, đó gọi là căn thiện không si là không có báo.

Hỏi: Thế nào là căn thiện không si là không có báo?

Đáp: Người kiến học như Tu-đà-hoàn, Tu-đà-hàm, A-na-hàm, trí quán đầy đủ, hoặc trí địa, hoặc quán tâm giải thoát, tức đắc quả Samôn, hoặc quả Tu-đà-hoàn, quả Tu-đà-hàm, quả A-na-hàm. Người vô học muốn đắc quả A-la-hán, trí quán đầy đủ, hoặc trí địa, hoặc quán tâm giải thoát, tức đắc quả A-la-hán. Nếu là người thật, hoặc là nẻo, không có si. Đó gọi là căn thiện không si là không có báo.

Hỏi: Ba căn thiện có bao nhiêu thứ là tâm, bao nhiêu thứ không phải là tâm?

Đáp: Tất cả đều không phải là tâm.

Hỏi: Ba căn thiện có bao nhiêu thứ là tâm tương ưng, bao nhiêu thứ không phải là tâm tương ưng?

Đáp: Tất cả đều là tâm tương ưng.

Hỏi: Ba căn thiện có bao nhiêu thứ là tâm số, bao nhiêu thứ không phải là tâm số?

Đáp: Tất cả đều là tâm số.

Hỏi: Ba căn thiện có bao nhiêu thứ là duyên, bao nhiêu thứ không phải là duyên?

Đáp: Tất cả đều là duyên.

Hỏi: Ba căn thiện có bao nhiêu thứ là tâm chung, bao nhiêu thứ không phải là tâm chung?

Đáp: Tất cả đều là tâm chung. Tất cả đều là tùy tâm chuyên.

Hỏi: Ba căn thiện có bao nhiêu thứ là nghiệp, bao nhiêu thứ không phải là nghiệp?

Đáp: Tất cả đều không phải là nghiệp.

Hỏi: Ba căn thiện có bao nhiêu thứ là nghiệp tương ưng, bao nhiêu thứ không phải là nghiệp tương ưng?

Đáp: Tất cả đều là nghiệp tương ưng.

Hỏi: Ba căn thiện có bao nhiêu thứ là cộng nghiệp, bao nhiêu thứ không phải là cộng nghiệp?

Đáp: Tất cả đều là cộng nghiệp. Tất cả đều tùy nghiệp chuyên.

Hỏi: Ba căn thiện có bao nhiêu thứ là nhân, bao nhiêu thứ không phải là nhân?

Đáp: Tất cả đều là nhân.

Hỏi: Ba căn thiện bao nhiêu thứ là có nhân, bao nhiêu thứ là không có nhân?

Đáp: Tất cả đều là có nhân. Tất cả đều có đầu mối. Tất cả đều có duyên. Tất cả đều là hữu vi.

Hỏi: Ba căn thiện có bao nhiêu thứ là nhận biết, bao nhiêu thứ là không nhận biết?

Đáp: Tất cả đều là nhận biết, như sự thấy biết.

Hỏi: Ba căn thiện có bao nhiêu thứ là thức, bao nhiêu thứ không phải là thức?

Đáp: Tất cả đều là thức, ý thức, như sự nhận thức. Tất cả đều là giải. Tất cả đều là liễu biệt.

Hỏi: Ba căn thiện có bao nhiêu thứ do đoạn trí nhận biết, bao nhiêu thứ không phải do đoạn trí nhận biết?

Đáp: Tất cả đều không phải do đoạn trí nhận biết. Tất cả đều không phải là đoạn.

Hỏi: Ba căn thiện có bao nhiêu thứ là tu, bao nhiêu thứ không phải là tu?

Đáp: Tất cả đều là tu.

Hỏi: Ba căn thiện có bao nhiêu thứ là chứng, bao nhiêu thứ không phải là chứng?

Đáp: Tất cả đều là chứng, như sự thấy biết.

Hỏi: Ba căn thiện có bao nhiêu thứ là thiện, bao nhiêu thứ là bất thiện, bao nhiêu thứ là vô ký?

Đáp: Tất cả đều là thiện.

Hỏi: Ba căn thiện có bao nhiêu thứ là học, bao nhiêu thứ là vô học, bao nhiêu thứ là phi học phi vô học?

Đáp: Hai căn là phi học phi vô học. Một căn gồm ba phần, hoặc là học, hoặc là vô học, hoặc là phi học phi vô học.

Hỏi: Thế nào là hai căn là phi học phi vô học?

Đáp: Căn thiện không tham, căn thiện không sân, đó gọi là hai căn là phi học phi vô học.

Hỏi: Thế nào là một căn gồm ba phần, hoặc là học, hoặc là vô học, hoặc là phi học phi vô học?

Đáp: Căn thiện không si đó gọi là một căn gồm ba phần, hoặc là học, hoặc là vô học, hoặc là phi học phi vô học.

Hỏi: Thế nào là căn thiện không si là học?

Đáp: Nếu căn thiện không si không phải là Thánh vô học, đó gọi là căn thiện không si là học.

Hỏi: Thế nào là căn thiện không si là học?

Đáp: Nếu căn thiện không si tương ưng với tín căn hữu học. Đó gọi là căn thiện không si là học.

Hỏi: Thế nào là căn thiện không si là học?

Đáp: Người học đã lìa kiết sử, tâm Thánh nhập đạo Thánh. Nếu là kiên tín, kiên pháp cùng người của nẻo khác thấy rõ lỗi lầm của hành, quán Niết-bàn vắng lặng, quán như thật về khổ tập diệt đạo, chưa được muốn được, chưa hiểu muốn hiểu, chưa chứng muốn chứng, tu đạo, lìa phiền não. Người kiến học như Tu-đà-hoàn, Tu-đà-hàm, A-na-hàm, trí quán đầy đủ, hoặc trí địa, hoặc quán tâm giải thoát, tức đắc quả Sa-môn, hoặc quả Tu-đà-hoàn, quả Tu-đà-hàm, quả A-na-hàm. Nếu là người thật, hoặc là nẻo, nếu là căn thiện không si. Đó gọi là căn thiện không si là học.

Hỏi: Thế nào là căn thiện không si là vô học?

Đáp: Nếu căn thiện không si là Thánh không phải là học. Đó gọi là căn thiện không si là vô học.

Hỏi: Thế nào là căn thiện không si là vô học?

Đáp: Nếu căn thiện không si tương ưng với tín căn vô học. Đó gọi là căn thiện không si là vô học.

Hỏi: Thế nào là căn thiện không si là vô học?

Đáp: Người vô học muốn đắc quả A-la-hán, chưa được pháp Thánh, muốn được pháp Thánh, tu đạo, trí quán đầy đủ, hoặc trí địa, hoặc quán tâm giải thoát, tức đắc quả A-la-hán. Nếu là người thật, hoặc là nẻo không có si. Đó gọi là căn thiện không si là vô học.

Hỏi: Thế nào là căn thiện không si là phi học phi vô học?

Đáp: Nếu căn thiện không si không phải là Thánh không có si. Đó gọi là căn thiện không si là phi học phi vô học.

Hỏi: Ba căn thiện có bao nhiêu thứ là báo, bao nhiêu thứ là pháp báo, bao nhiêu thứ không phải là báo, không phải là pháp báo?

Đáp: Hai căn là pháp báo. Một căn gồm hai phần, hoặc là báo, hoặc là pháp báo.

Hỏi: Thế nào là hai căn là pháp báo?

Đáp: Căn thiện không tham, căn thiện không sân, đó gọi là hai căn là pháp báo.

Hỏi: Thế nào là một căn gồm hai phần, hoặc là báo, hoặc là pháp báo?

Đáp: Căn thiện không si đó gọi là một căn gồm hai phần, hoặc là báo, hoặc là pháp báo.

Hỏi: Thế nào là căn thiện không si là báo?

Đáp: Căn thiện không si không có báo, đó gọi là căn thiện không si là báo.

Hỏi: Thế nào là căn thiện không si là báo?

Đáp: Người kiến học như Tu-đà-hoàn, Tu-đà-hàm, A-na-hàm, trí quán đầy đủ, hoặc trí địa, hoặc quán tâm giải thoát, tức đắc quả Samôn, hoặc quả Tu-đà-hoàn, quả Tu-đà-hàm, quả A-na-hàm. Người vô học muốn đắc quả A-la-hán, trí quán đầy đủ, hoặc trí địa, hoặc quán tâm giải thoát, tức đắc quả A-la-hán. Nếu là người thật, hoặc là nẻo không có si. Đó gọi là căn thiện không si là báo.

Hỏi: Thế nào là căn thiện không si là pháp báo?

Đáp: Nếu căn thiện không si là có báo, đó gọi là căn thiện không si là pháp báo.

Hỏi: Thế nào là căn thiện không si là pháp báo?

Đáp: Người học đã lìa kiết sử, tâm Thánh nhập đạo Thánh, Nếu là kiên tín, kiên pháp cùng người của nẻo khác thấy rõ lỗi lầm của hành, quán Niết-bàn vắng lặng, quán như thật về khổ tập diệt đạo, chưa được muốn được, chưa hiểu muốn hiểu, chưa chứng muốn chứng, tu đạo, lìa phiền não. Người vô học muốn đắc quả A-la-hán, chưa được pháp Thánh, muốn được tu đạo. Nếu là người thật, hoặc là nẻo không có si. Đó gọi là căn thiện không si là pháp báo.

Hỏi: Ba căn thiện có bao nhiêu thứ do kiến đoạn, bao nhiêu thứ do tư duy đoạn, bao nhiêu thứ không phải do kiến đoạn, không phải do tư duy đoạn?

Đáp: Tất cả đều không phải do kiến đoạn, không phải do tư duy đoạn.

Hỏi: Ba căn thiện có bao nhiêu thứ là nhân của kiến đoạn, bao nhiêu thứ là nhân của tư duy đoạn, bao nhiêu thứ không phải là nhân của kiến đoạn, không phải là nhân của tư duy đoạn?

Đáp: Tất cả đều không phải là nhân của kiến đoạn, không phải là nhân của tư duy đoạn.

Hỏi: Ba căn thiện có bao nhiêu thứ hệ thuộc cõi dục, bao nhiêu thứ hệ thuộc cõi sắc, bao nhiêu thứ hệ thuộc cõi vô sắc, bao nhiêu thứ không hệ thuộc?

Đáp: Hai căn hệ thuộc cõi dục. Một căn gồm bốn phần, hoặc hệ thuộc cõi dục, hoặc hệ thuộc cõi sắc, hoặc hệ thuộc cõi vô sắc, hoặc không hệ thuộc.

Hỏi: Thế nào là hai căn hệ thuộc cõi dục?

Đáp: Căn thiện không tham, căn thiện không sân, đó gọi là hai căn hệ thuộc cõi dục.

Hỏi: Thế nào là một căn gồm bốn phần, hoặc hệ thuộc cõi dục, hoặc hệ thuộc cõi sắc, hoặc hệ thuộc cõi vô sắc, hoặc không hệ thuộc?

Đáp: Căn thiện không si đó gọi là một căn gồm bốn phần, hoặc hệ thuộc cõi dục, hoặc hệ thuộc cõi sắc, hoặc hệ thuộc cõi vô sắc, hoặc không hệ thuộc.

Hỏi: Thế nào là căn thiện không si hệ thuộc cõi dục?

Đáp: Nếu căn thiện không si là dục lậu, hữu lậu, đó gọi là căn thiện không si hệ thuộc cõi dục.

Hỏi: Thế nào là căn thiện không si hệ thuộc cõi sắc?

Đáp: Nếu căn thiện không si là sắc lậu, hữu lậu, đó gọi là căn thiện không si hệ thuộc cõi sắc.

Hỏi: Thế nào là căn thiện không si hệ thuộc cõi vô sắc?

Đáp: Nếu căn thiện không si là vô sắc lậu, hữu lậu, đó gọi là căn thiện không si hệ thuộc cõi vô sắc.

Hỏi: Thế nào là căn thiện không si không hệ thuộc?

Đáp: Nếu căn thiện không si là vô lậu Thánh, đó gọi là căn thiện không si không hệ thuộc.

Hỏi: Ba căn thiện có bao nhiêu thứ là quá khứ, bao nhiêu thứ là vị lai, bao nhiêu thứ là hiện tại, bao nhiêu thứ không phải là quá khứ, không phải là vị lai, không phải là hiện tại?

Đáp: Tất cả đều gồm ba phần, hoặc là quá khứ, hoặc là vị lai, hoặc là hiện tại.

Hỏi: Thế nào là căn thiện không tham là quá khứ?

Đáp: Căn thiện không tham đã sinh rồi diệt, đó gọi là căn thiện không tham là quá khứ.

Hỏi: Thế nào là căn thiện không tham là vị lai?

Đáp: Căn thiện không tham chưa sinh, chưa xuất, đó gọi là căn thiện không tham là vị lai.

Hỏi: Thế nào là căn thiện không tham là hiện tại?

Đáp: Căn thiện không tham đã sinh chưa diệt, đó gọi là căn thiện không tham là hiện tại.

Căn thiện không sân, căn thiện không si cũng như vậy.

**

Phẩm thứ 9: PHẦN HỎI VỀ ĐẠI

Hỏi: Có bao nhiêu đại?

Đáp: Có bốn.

Hỏi: Những gì là bốn?

Đáp: Đó là địa, thủy, hỏa, phong đại.

Hỏi: Thế nào là địa đại?

Đáp: Là hai thứ địa đại: Địa đại trong, địa đại ngoài.

Hỏi: Thế nào là địa đại trong?

Đáp: Nếu trong thân nêu riêng về phần cứng, thọ nhận phần cứng như xương, răng, móng, tóc, lông, da bên ngoài, da thịt, gân, lá lách, thận, gan, phổi, tim, ruột, dạ dày, ruột già, ruột non, bụng lớn, bụng nhỏ, phân nhơ. Thân này và những phần bên trong khác của thân thọ nhận phần cứng. Đó gọi là địa đại trong.

Hỏi: Thế nào là địa đại ngoài?

Đáp: Là phần cứng bên ngoài, không phải thọ nhận như đồng, sắt, chì, thiếc, bạch lạp, vàng, bạc, chân châu, lưu ly, kha bôi, bích ngọc, san hô, đồng tiền, bảo bôi, châu sa, đá đất, ruộng muối, phân rác, tro, đất đai, cỏ cây, nhánh lá, cộng, đốt và những vật chất cứng bên ngoài khác không thọ nhận. Đó gọi là địa đại ngoài.

Địa đại trong, địa đại ngoài như thế, gọi là địa đại.

Hỏi: Thế nào là thủy đại?

Đáp: Là hai thứ thủy đại: Thủy đại trong, thủy đại ngoài.

Hỏi: Thế nào là thủy đại trong?

Đáp: Là phần nước được thọ nhận bên trong thân như mồ hôi, nước miếng, đàm dãi, mật, gan, tủy, não, mỡ lá, nước mắt, nước mũi, mủ, máu, tiểu tiện cùng những phần khác trong thân có thọ nhận sự thấm ướt v.v... Đó gọi là thủy đại trong.

Hỏi: Thế nào là thủy đại ngoài?

Đáp: Là những chất nước bên ngoài không phải thọ nhận như dầu, tô, sinh tô, dầu hắc, mật, thạch mật, sữa, lạc, nước cất, rượu mía, rượu mật, cùng những thứ nước, chất béo bên ngoài khác không phải trong thân thọ nhận. Đó gọi là thủy đại ngoài.

Thủy đại trong, thủy đại ngoài như thế, gọi là thủy đại.

Hỏi: Thế nào là hỏa đại?

Đáp: Là hai thứ hỏa đại: Hỏa đại trong, hỏa đại ngoài.

Hỏi: Thế nào là hỏa đại trong?

Đáp: Là phần thọ nhận nóng của chất lửa ở trong thân. Như chất nóng có thể khiến thân luôn có thân nhiệt. Chất nóng trong thân khiến các thứ ăn, uống được tiêu hóa và những phần khác trong thân riêng nhận tánh nóng này. Đó gọi là hỏa đại trong.

Hỏi: Thế nào là hỏa đại ngoài?

Đáp: Là những thứ lửa nóng bên ngoài, không thọ nhận như sức nóng của cửa lửa, nhiệt lượng của mặt trời, sức nóng của ngọc báu, sức nóng của nhà, của tường vách, của núi, hơi nóng của lúa, của cỏ, của cây gỗ, của phân bò và sức nóng của những thứ bên ngoài khác không phải thọ nhận. Đó gọi là hỏa đại ngoài.

Hỏa đại trong, hỏa đại ngoài như thế, gọi là hỏa đại.

Hỏi: Thế nào là phong đại?

Đáp: Là hai thứ phong đại: Phong đại trong, phong đại ngoài.

Hỏi: Thế nào là phong đại trong?

Đáp: Là phần gió được thọ nhận thọ nhận thân: Gió trên, gió dưới, gió dựa nơi đốt xương, gió xoắn theo hai chân, gió trong gân cốt, gió theo hơi thở ra thở vào, và những phần khác trong thân riêng thọ nhận gió. Đó gọi là phong đại trong.

Hỏi: Thế nào là phong đại ngoài?

Đáp: Là phần gió bên ngoài không phải thọ nhận: Gió đông, gió nam, gió tây, gió bắc, gió bụi xen tạp, gió bụi không xen tạp, gió lạnh, gió nóng, gió đen, gió xoáy, gió của hơi núi bốc lên, gió của đất chuyển động và các thứ gió bên ngoài khác không phải thọ nhận. Đó gọi là phong đại ngoài.

Phong đại trong, phong đại ngoài như thế, gọi là phong đại.

Hỏi: Bốn đại có bao nhiêu thứ là sắc, bao nhiêu thứ không phải là sắc?

Đáp: Tất cả đều là sắc.

Hỏi: Bốn đại có bao nhiêu thứ là có thể thấy, bao nhiêu thứ là không thể thấy?

Đáp: Tất cả đều là không thể thấy.

Hỏi: Bốn đại có bao nhiêu thứ là có đối, bao nhiêu thứ là không có đối?

Đáp: Tất cả đều là có đối.

Hỏi: Bốn đại có bao nhiêu thứ là Thánh, bao nhiêu thứ không phải là Thánh?

Đáp: Tất cả đều không phải là Thánh.

Hỏi: Bốn đại có bao nhiêu thứ là hữu lậu, bao nhiêu thứ là vô lậu?

Đáp: Tất cả đều là hữu lậu. Tất cả đều là có ái. Tất cả đều có mong cầu. Tất cả đều nên nhận lấy. Tất cả đều có nhận giữ. Tất cả đều vượt hơn.

Hỏi: Bốn đại có bao nhiêu thứ là thọ, bao nhiêu thứ không phải là thọ?

Đáp: Tất cả đều gồm hai phần, hoặc là thọ, hoặc không phải là thọ.

Hỏi: Thế nào là địa đại là thọ?

Đáp: Địa đại nếu là bên trong, đó gọi là địa đại là thọ.

Hỏi: Thế nào là địa đại là thọ?

Đáp: Nếu pháp nơi nghiệp của địa đại là báo do phiền não sinh ra, thuộc về phần của ngã thân tóm. Đó gọi là địa đại là thọ.

Hỏi: Thế nào là địa đại không phải là thọ?

Đáp: Địa đại nếu là bên ngoài, đó gọi là địa đại không phải thọ.

Thủy, hỏa, phong đại cũng như thế.

Hỏi: Bốn đại có bao nhiêu thứ là có báo, bao nhiêu thứ là không có báo?

Đáp: Tất cả đều là không có báo.

Hỏi: Bốn đại có bao nhiêu thứ là tâm, bao nhiêu thứ không phải là tâm?

Đáp: Tất cả đều không phải là tâm.

Hỏi: Bốn đại có bao nhiêu thứ là tâm tương ưng, bao nhiêu thứ không phải là tâm tương ưng?

Đáp: Tất cả đều không phải là tâm tương ưng.

Hỏi: Bốn đại có bao nhiêu thứ là tâm số, bao nhiêu thứ không phải là tâm số?

Đáp: Tất cả đều không phải là tâm số.

Hỏi: Bốn đại có bao nhiêu thứ là duyên, bao nhiêu thứ không phải là duyên?

Đáp: Tất cả đều không phải là duyên.

Hỏi: Bốn đại có bao nhiêu thứ là tâm chung, bao nhiêu thứ không phải là tâm chung?

Đáp: Tất cả đều không phải là tâm chung. Tất cả đều không tùy tâm chuyển.

Hỏi: Bốn đại có bao nhiêu thứ là nghiệp, bao nhiêu thứ không phải là nghiệp?

Đáp: Tất cả đều không phải là nghiệp.

Hỏi: Bốn đại có bao nhiêu thứ là nghiệp tương ưng, bao nhiêu thứ không phải là nghiệp tương ưng?

Đáp: Tất cả đều không phải là nghiệp tương ưng.

Hỏi: Bốn đại có bao nhiêu thứ là cộng nghiệp, bao nhiêu thứ không phải là cộng nghiệp?

Đáp: Tất cả đều không phải là cộng nghiệp. Tất cả đều không tùy nghiệp chuyên.

Hỏi: Bốn đại có bao nhiêu thứ là nhân, bao nhiêu thứ không phải là nhân?

Đáp: Tất cả đều là nhân.

Hỏi: Bốn đại có bao nhiêu thứ là có nhân, bao nhiêu thứ là không có nhân?

Đáp: Tất cả đều là có nhân. Tất cả đều có đầu mối. Tất cả đều có duyên. Tất cả đều là hữu vi.

Hỏi: Bốn đại có bao nhiêu thứ là nhận biết, bao nhiêu thứ không phải là nhận biết?

Đáp: Tất cả đều là nhận biết, như sự thấy biết.

Hỏi: Bốn đại có bao nhiêu thứ là thức, bao nhiêu thứ không phải là thức?

Đáp: Tất cả đều là thức, như sự nhận thức. Tất cả đều là liễu biệt, như sự thấy biết.

Hỏi: Bốn đại có bao nhiêu thứ do đoạn trí nhận biết, bao nhiêu thứ không phải do đoạn trí nhận biết?

Đáp: Tất cả đều không phải do đoạn trí nhận biết.

Hỏi: Bốn đại có bao nhiêu thứ là tu, bao nhiêu thứ không phải là tu?

Đáp: Tất cả đều không phải là tu.

Hỏi: Bốn đại có bao nhiêu thứ là chứng, bao nhiêu thứ không phải là chứng?

Đáp: Tất cả đều là chứng, như sự thấy biết.

Hỏi: Bốn đại có bao nhiêu thứ là thiện, bao nhiêu thứ là bất thiện, bao nhiêu thứ là vô ký?

Đáp: Tất cả đều là vô ký.

Hỏi: Bốn đại có bao nhiêu thứ là học, bao nhiêu thứ là vô học, bao nhiêu thứ là phi học phi vô học?

Đáp: Tất cả đều là phi học phi vô học.

Hỏi: Bốn đại có bao nhiêu thứ là báo, bao nhiêu thứ là pháp báo, bao nhiêu thứ không phải là báo, không phải là pháp báo?

Đáp: Tất cả đều gồm hai phần, hoặc là báo, hoặc không phải là báo, không phải là pháp báo.

Hỏi: Thế nào là địa đại là báo?

Đáp: Nếu địa đại là thọ, đó gọi là địa đại là báo.

Hỏi: Thế nào là địa đại là báo?

Đáp: Nếu pháp nơi nghiệp của địa đại là báo do phiền não sinh ra, thuộc về phần của ngã thân tóm. Đó gọi là địa đại là báo.

Hỏi: Thế nào là địa đại không phải là báo, không phải là pháp báo?

Đáp: Nếu địa đại là ngoài, đó gọi địa đại không phải là báo, không phải là pháp báo.

Thủy, hỏa, phong đại cũng như thế.

Hỏi: Bốn đại có bao nhiêu thứ do kiến đoạn, bao nhiêu thứ do tư duy đoạn, bao nhiêu thứ không phải do kiến đoạn, không phải do tư duy đoạn?

Đáp: Tất cả đều không phải do kiến đoạn, không phải do tư duy đoạn.

Hỏi: Bốn đại có bao nhiêu thứ là nhân của kiến đoạn, bao nhiêu thứ là nhân của tư duy đoạn, bao nhiêu thứ không phải là nhân của kiến đoạn, không phải là nhân của tư duy đoạn?

Đáp: Tất cả đều gồm ba phần, hoặc là nhân của kiến đoạn, hoặc là nhân của tư duy đoạn, hoặc không phải là nhân của kiến đoạn, không phải là nhân của tư duy đoạn.

Hỏi: Thế nào là địa đại là nhân của kiến đoạn?

Đáp: Nếu địa đại là pháp báo của kiến đoạn, đó gọi là địa đại là nhân của kiến đoạn.

Hỏi: Thế nào là địa đại là nhân của tư duy đoạn?

Đáp: Nếu địa đại là pháp báo của tư duy đoạn, đó gọi là địa đại là nhân của tư duy đoạn.

Hỏi: Thế nào là địa đại không phải là nhân của kiến đoạn, không phải là nhân của tư duy đoạn?

Đáp: Nếu địa đại là pháp báo thiện, hoặc không phải là báo, không phải là pháp báo. Đó gọi là địa đại không phải là nhân của kiến đoạn, không phải là nhân của tư duy đoạn.

Thủy, hỏa, phong đại cũng như thế.

Hỏi: Bốn đại có bao nhiêu thứ hệ thuộc cõi dục, bao nhiêu thứ hệ thuộc cõi sắc, bao nhiêu thứ hệ thuộc cõi vô sắc, bao nhiêu thứ không hệ thuộc?

Đáp: Tất cả đều gồm hai phần, hoặc hệ thuộc cõi dục, hoặc hệ thuộc cõi sắc.

Hỏi: Thế nào là địa đại hệ thuộc cõi dục?

Đáp: Nếu địa đại là dục lậu, hữu lậu, đó gọi là địa đại hệ thuộc cõi dục.

Hỏi: Thế nào là địa đại hệ thuộc cõi sắc?

Đáp: Nếu địa đại là sắc lậu, hữu lậu, đó gọi là địa đại hệ thuộc cõi sắc.

Thủy đại, hỏa đại, phong đại cũng như vậy.

Hỏi: Bốn đại có bao nhiêu thứ là quá khứ, bao nhiêu thứ là vị lai, bao nhiêu thứ là hiện tại, bao nhiêu thứ không phải là quá khứ, không phải là vị lai, không phải là hiện tại?

Đáp: Tất cả đều gồm ba phần, hoặc là quá khứ, hoặc là vị lai, hoặc là hiện tại.

Hỏi: Thế nào là địa đại là quá khứ?

Đáp: Là địa đại đã sinh rồi diệt, đó gọi là địa đại là quá khứ.

Hỏi: Thế nào là địa đại là vị lai?

Đáp: Là địa đại chưa sinh, chưa phát ra, đó gọi là địa đại là vị lai.

Hỏi: Thế nào là địa đại là hiện tại?

Đáp: Là địa đại đã sinh chưa diệt, đó gọi là địa đại là hiện tại.

Thủy đại, hỏa đại, phong đại cũng như vậy.

Phẩm thứ 10: PHẦN HỎI VỀ ƯU BÀ TẮC

Hỏi: Là Ưu-bà-tắc chăng?

Đáp: Đúng vậy.

Hỏi: Ai là Ưu-bà-tắc?

Đáp: Là Ưu-bà-tắc của Phật.

Hỏi: Là những Phật nào?

Đáp: Phật Thích Ca Mâu Ni.

Hỏi: Thứ gì đã huân tập Ưu-bà-tắc này?

Đáp: Là pháp.

Hỏi: Là những pháp nào?

Đáp: Lià dục.

Hỏi: Những gì là lià dục?

Đáp: Diệt tận.

Hỏi: Thế nào là diệt tận?

Đáp: Là Niết-bàn.

Hỏi: Gồm những thứ gì được gọi là Ưu-bà-tắc?

Đáp: Nếu là người nam có các căn đầy đủ, tâm không làm loạn, không bị các khổ bức bách, muốn làm Ưu-bà-tắc, tâm tôn thượng luôn hướng về, hướng về bậc ấy là chủ, dựa vào đây để xả bỏ các thứ hỷ lạc kia. Vì pháp luân kia chưa chuyển vận, chưa có chúng Tăng, người ấy miệng thọ nhận hai giáo: Quy y Phật, quy y Pháp. Thọ nhận hai ngữ này xong, tức gọi Ưu-bà-tắc. Như kệ nói:

*Lìa phiền não sử cầu
 Chứng thường tịch thứ nhất
 Hàng phục xứng vô lượng
 Vì Đề Vi kia nói:
 Quy Phật và quy Pháp
 Báu vô thượng lià cầu
 Chưa có báu thứ ba
 Dạy khiến nương hai báu.*

*Không bị dục tổn hại
Đại Tiên lia keo kiệt
Pháp nghĩa này nên thế
Đại Tiên không hủy Tăng.*

Pháp luân đã chuyển, nên có Thánh chúng, tức nói ba ngữ, miệng thọ nhận ba giáo: Quy y Phật, quy y Pháp, quy y Tăng. Thọ nhận ba ngữ này xong, tức gọi Ưu-bà-tắc. Như Đức Phật đã nói:

*Xứ quy y rất nhiều:
Núi non và cây cối
Vườn rừng cùng các thân
Đều do khổ bức bách.
Quy đây không an ổn
Quy đây không là trên
Không quy y xứ này
Có thể lia hết khổ.
Nếu quy Phật, Pháp, Tăng
Chánh quán bốn chân đế:
Khổ nơi tập sinh
Có thể diệt khổ, tập.
Tám chánh đạo an ổn
Tất đến xứ cam lộ
Quy đây rất là an
Quy đây là trên hết.
Quy y nơi xứ này
Có thể lia hết khổ.*

Hỏi: Ưu-bà-tắc có bao nhiêu giới?

Đáp: Có năm giới.

Hỏi: Những gì là năm giới?

Đáp: Đó là:

- (1) Trọn đời không sát sinh, là giới Ưu-bà-tắc.
- (2) Trọn đời không trộm cắp, là giới Ưu-bà-tắc.
- (3) Trọn đời không tà dâm, là giới Ưu-bà-tắc.
- (4) Trọn đời không nói dối, là giới Ưu-bà-tắc.
- (5) Trọn đời không uống rượu, là giới Ưu-bà-tắc.

Năm giới Ưu-bà-tắc như thế, trọn đời thọ trì, không được vi phạm.

Hỏi: Theo những giới hạn nào gọi là Ưu-bà-tắc giữ giới?

Đáp: Nếu Ưu-bà-tắc đối với năm giới này, thường trì giới hộ hành, hành gần, hành không thiếu, hành không loạn, hành không vẩn đục, hành không xen tạp, tùy thuận giới hành. Theo giới hạn như thế, gọi là Ưu-bà-tắc giữ giới. Như kệ nói:

*Người trí hay giữ giới
Trông mong nơi ba vui
Tôn trọng được lợi ích
Trọn nhận vui cõi trời.
Thấy những xử như thế
Người trí nên lià ác
Lợi căn, giữ giới tịnh
Thường đạt vui bậc nhất.*

Hỏi: Thế nào là sát sinh?

Đáp: Nếu sinh khởi tưởng về chúng sinh, cố đoạn dứt mạng chúng sinh, hoặc chúng sinh kia chưa chết. Đến lúc biết chúng sinh kia chưa chết lại bảo giết hại, đoạn mạng, chớ để cho sống. Lời nói ấy, người kia nghe xong, sau đó đã giết, sinh mạng kia đã ngã lăn xuống đất. Thân nghiệp, khẩu nghiệp như vậy, là chúng sinh cố ý đoạn mạng chúng sinh, sẽ đoạn dứt, nhất định không đoạn dứt. Hành động kia là nghiệp sát sinh. Nếu người làm nghiệp ấy, đó gọi là người sát sinh.

Hỏi: Thế nào là không sát sinh, là giới Ưu-bà-tắc?

Đáp: Nếu đối với nghiệp sát sinh kia không ưa thích, luôn xa lìa không làm, giữ giới không vi phạm, dứt bỏ tận gốc, lìa bỏ pháp bất thiện, có thể nhẫn chịu để hành điều thiện. Đó gọi là không sát sinh, là giới Ưu-bà-tắc. Như Đức Phật đã nói:

*Không giết cũng không bảo
Cũng không khuyên người giết
Các định và sợ hãi
Cùng với danh tiếng lớn
Nơi tất cả chúng sinh
Bỏ hết các đao, gậy.*

Hỏi: Thế nào là không cho mà lấy?

Đáp: Nếu có người không cho mà lấy, hoặc ở trong thôn xóm, hoặc nơi chốn núi đèo, không cho nhưng khởi tâm trộm cắp, lấy vật của người khác. Hoặc cùng với người khác làm, hoặc cùng giao kết nhưng cướp lấy vật dụng của người khác, khởi tương tâm trộm cắp, hy vọng được yêu thích, gìn giữ làm vật mình có. Thân nghiệp, khẩu nghiệp như thế, đi lấy, đến lấy, lìa nhà cũ của mình, di chuyển chỗ ở, hủy hoại cờ hiệu che chắn, vượt ra biên giới. Nghiệp kia là không cho mà lấy. Nếu người làm nghiệp đó, gọi là người không cho mà lấy.

Hỏi: Thế nào là không trộm cắp, là giới Ưu-bà-tắc?

Đáp: Đối với nghiệp trộm cắp kia không ưa thích, luôn xa lìa không làm, giữ giới không vi phạm, dứt bỏ tận gốc, từ bỏ căn bất thiện, có thể nhẫn chịu để hành điều thiện. Đó gọi là không trộm cắp, là giới Ưu-bà-tắc. Như Đức Phật đã nói:

*Không trộm, cũng không bảo
Không lấy, không mang đi
Không khuyên người khác lấy
Lìa không cho mà lấy.*

Hỏi: Thế nào là tà hạnh?

Đáp: Nếu có người theo tà hạnh: Hoặc người nữ kia được cha, mẹ bảo hộ, anh em, chị em gái bảo hộ, tự bảo hộ, hoặc pháp luật bảo hộ, dòng họ bảo hộ, bà con trong xóm làng bảo hộ, người thân tín bảo hộ, cho đến dùng tràng hoa để bảo hộ. Nếu cùng với người nữ ấy gần gũi qua đêm, hoặc cùng hành pháp dục. Nếu là vợ mình, hành dục không phải đạo, thì nghiệp đó là tà hạnh. Nếu người tạo nghiệp ấy gọi là người tà hạnh.

Hỏi: Thế nào là không tà hạnh, là giới Ưu-bà-tắc?

Đáp: Đối với nghiệp tà hạnh kia không ưa thích, luôn xa lìa không làm, giữ giới không vi phạm, trừ bỏ tận gốc, dứt bỏ pháp bất thiện, có thể nhẫn chịu để hành điều thiện. Đó gọi là không tà hạnh, là giới Ưu-bà-tắc. Như Đức Phật đã nói:

*Lìa dâm hành bất tịnh
Quán dục như hầm lửa
Tuy chưa thể lìa dục
Trọn không phạm vợ người.*

Hỏi: Thế nào là nói dối?

Đáp: Như có người nói dối: Hoặc trong bè bạn, trong chúng, trong bà con nơi xóm làng, nơi những người tôn quý, trước mặt vua chúa, thay họ làm chứng, nêu bày như đã nhận biết. Người kia không biết nói là biết, biết nói là không biết, thấy nói là không thấy, không thấy nói là thấy. Nếu tự làm vì người khác, hoặc vì của cải nên ở trong chúng cố tình nói dối, che giấu chỗ nhẫn chịu, che giấu điều mong muốn, che giấu những gì mình đã biết, đã tưởng, che giấu những sự việc tâm đã nhận biết, không thấy nói thấy, thấy nói không thấy, không nghe nói nghe, nghe nói không nghe, không hiểu nói hiểu, hiểu nói không hiểu, không biết rõ nói biết rõ, biết rõ nói không biết rõ. Trước, muốn nói dối, khi nói, biết mình nói dối, nói xong, biết là

nói dối. Ý lừa dối như thế là vì của cải, tiền bạc. Nếu tập hợp tất cả những âm thanh, câu lời, ngôn ngữ được miệng biểu hiện như thế là nghiệp nói dối. Nếu người hành tác nghiệp ấy gọi là người nói dối.

Hỏi: Thế nào là không nói dối, là giới Ưu-bà-tắc?

Đáp: Đối với nghiệp nói dối kia không ưa thích, luôn xa lìa không làm, giữ giới không vi phạm, dứt bỏ tận gốc, từ bỏ pháp bất thiện, có thể nhẫn chịu để hành điều thiện. Đó gọi là không nói dối, là giới Ưu-bà-tắc. Như Đức Phật đã nói:

*Hoặc bạn, hoặc trong chúng
Mỗi mỗi không nói dối
Không nói, không khuyên bảo
Lìa hết thấy hư vọng.*

Hỏi: Thế nào là uống rượu, ở chốn phóng dật?

Đáp: Nếu có uống rượu ở chốn phóng dật: Hoặc rượu là rượu đục (nông), rượu mía, rượu bồ đào, rượu mật và các thứ rượu làm từ những vật khác. Nếu uống rượu, hoặc yêu thích rượu, dùng rượu rưới vào thân, cho đến cỏ, lá, một giọt, nghiệp kia là uống rượu ở chốn phóng dật. Nếu người hành tác nghiệp ấy, gọi là người uống rượu phóng dật.

Hỏi: Thế nào là không uống rượu, không phóng dật, là giới Ưu-bà-tắc?

Đáp: Nếu đối với nghiệp ấy không ưa thích, luôn xa lìa không làm, giữ giới không phạm, dứt bỏ tận gốc, từ bỏ pháp bất thiện, có thể nhẫn chịu để hành điều thiện. Đó gọi là không uống rượu, không ở chốn phóng dật, là giới Ưu-bà-tắc. Như Đức Phật đã nói.

*Thánh dạy nên lìa rượu
Cũng đừng cho rượu người
Không uống, không khuyên ưa
Biết chốn phóng dật ấy.*

Biết nẻo bất thiện này
 Người ngu si, kiêu ngạo
 Biết chôn này bất thiện
 Giới đức, tự ngăn giữ.
 Không giết, cũng không trộm
 Lời thật, không uống rượu
 Không dâm, pháp đoạn dục
 Không ăn đêm phi thời.
 Khiêm cung, không giường cao
 Dứt nghe, vui chỉ quán
 Không tràng hoa, xoa hương
 Như thế tám trai giới.
 Tùy thời luôn thọ trì
 Người trí tùy thực thí
 Cúng dường Tăng uống, ăn
 Không phóng dật, tham đắm.
 Cúng dường cho cha, mẹ
 Như pháp, cầu của cải
 Để tự tu nghiệp nhà
 Được sinh trời Nhựt Quang.

Hỏi: Năm giới có bao nhiêu thứ là sắc, bao nhiêu thứ không phải là sắc?

Đáp: Tất cả đều là sắc.

Hỏi: Năm giới có bao nhiêu thứ là có thể thấy, bao nhiêu thứ là không thể thấy?

Đáp: Tất cả đều là không thể thấy.

Hỏi: Năm giới có bao nhiêu thứ là có đối, bao nhiêu thứ là không có đối?

Đáp: Tất cả đều là không có đối.

Hỏi: Năm giới có bao nhiêu thứ là Thánh, bao nhiêu thứ không phải là Thánh?

Đáp: Tất cả đều không phải là Thánh.

Hỏi: Năm giới có bao nhiêu thứ là hữu lậu, bao nhiêu thứ là vô lậu?

Đáp: Tất cả đều là hữu lậu. Tất cả đều là có ái. Tất cả là có mong cầu. Tất cả là nên nhận lấy. Tất cả là có nhận giữ. Tất cả là vượt hơn.

Hỏi: Năm giới có bao nhiêu thứ là thọ, bao nhiêu thứ không phải là thọ?

Đáp: Tất cả đều không phải là thọ. Tất cả đều là bên ngoài.

Hỏi: Năm giới có bao nhiêu thứ là có báo, bao nhiêu thứ là không có báo?

Đáp: Tất cả đều là có báo.

Hỏi: Năm giới có bao nhiêu thứ là tâm, bao nhiêu thứ không phải là tâm?

Đáp: Tất cả đều không phải là tâm.

Hỏi: Năm giới có bao nhiêu thứ là tâm tương ưng, bao nhiêu thứ không phải là tâm tương ưng?

Đáp: Tất cả đều không phải là tâm tương ưng.

Hỏi: Năm giới có bao nhiêu thứ là tâm số, bao nhiêu thứ không phải là tâm số?

Đáp: Tất cả đều không phải là tâm số.

Hỏi: Năm giới có bao nhiêu thứ là duyên, bao nhiêu thứ không phải là duyên?

Đáp: Tất cả đều không phải là duyên.

Hỏi: Năm giới có bao nhiêu thứ là tâm chung, bao nhiêu thứ không phải là tâm chung?

Đáp: Tất cả đều không phải là tâm chung. Tất cả đều không tùy tâm chuyển.

Hỏi: Năm giới có bao nhiêu thứ là nghiệp, bao nhiêu thứ không phải là nghiệp?

Đáp: Tất cả đều là nghiệp.

Hỏi: Năm giới có bao nhiêu thứ là nghiệp tương ưng, bao nhiêu thứ không phải là nghiệp tương ưng?

Đáp: Tất cả đều không phải là nghiệp tương ưng.

Hỏi: Năm giới có bao nhiêu thứ là cộng nghiệp, bao nhiêu thứ không phải là cộng nghiệp?

Đáp: Tất cả đều không phải là cộng nghiệp. Tất cả đều không tùy nghiệp chuyển.

Hỏi: Năm giới có bao nhiêu thứ là nhân, bao nhiêu thứ không phải là nhân?

Đáp: Tất cả đều là nhân.

Hỏi: Năm giới có bao nhiêu thứ là có nhân, bao nhiêu thứ là không có nhân?

Đáp: Tất cả đều là có nhân. Tất cả đều có đầu mối. Tất cả đều có duyên. Tất cả đều là hữu vi.

Hỏi: Năm giới có bao nhiêu thứ là nhận biết, bao nhiêu thứ không phải là nhận biết?

Đáp: Tất cả đều là nhận biết, như sự thấy biết.

Hỏi: Năm giới có bao nhiêu thứ là thức, bao nhiêu thứ không phải là thức?

Đáp: Tất cả đều là thức, ý thức, như sự nhận thức. Tất cả đều là giải. Tất cả đều là liễu biệt.

Hỏi: Năm giới có bao nhiêu thứ do đoạn trí nhận biết, bao nhiêu thứ không phải do đoạn trí nhận biết?

Đáp: Tất cả đều không phải do đoạn trí nhận biết.

Hỏi: Năm giới có bao nhiêu thứ là tu, bao nhiêu thứ không phải là tu?

Đáp: Tất cả đều là tu.

Hỏi: Năm giới có bao nhiêu thứ là chứng, bao nhiêu thứ không phải là chứng?

Đáp: Tất cả đều là chứng, thấy biết như sự.

Hỏi: Năm giới có bao nhiêu thứ là thiện, bao nhiêu thứ là bất thiện, bao nhiêu thứ là vô ký?

Đáp: Tất cả đều là thiện.

Hỏi: Năm giới có bao nhiêu thứ là học, bao nhiêu thứ là vô học, bao nhiêu thứ là phi học phi vô học?

Đáp: Tất cả đều là phi học phi vô học.

Hỏi: Năm giới có bao nhiêu thứ là báo, bao nhiêu thứ là pháp báo, bao nhiêu thứ không phải là báo, không phải là pháp báo?

Đáp: Tất cả đều là pháp báo.

Hỏi: Năm giới có bao nhiêu thứ do kiến đoạn, bao nhiêu thứ do tư duy đoạn, bao nhiêu thứ không phải do kiến đoạn, không phải do tư duy đoạn?

Đáp: Tất cả đều không phải do kiến đoạn, không phải do tư duy đoạn.

Hỏi: Năm giới có bao nhiêu thứ là nhân của kiến đoạn, bao nhiêu thứ là nhân của tư duy đoạn, bao nhiêu thứ không phải là nhân của kiến đoạn, không phải là nhân của tư duy đoạn?

Đáp: Tất cả đều không phải là nhân của kiến đoạn, không phải là nhân của tư duy đoạn.

Hỏi: Năm giới có bao nhiêu thứ hệ thuộc cõi dục, bao nhiêu thứ hệ thuộc cõi sắc, bao nhiêu thứ hệ thuộc cõi vô sắc, bao nhiêu thứ không hệ thuộc?

Đáp: Tất cả đều hệ thuộc cõi dục.

Hỏi: Năm giới có bao nhiêu thứ là quá khứ, bao nhiêu thứ là vị lai, bao nhiêu thứ là hiện tại, bao nhiêu thứ không phải là quá khứ, không phải là vị lai, không phải là hiện tại?

Đáp: Tất cả đều gồm ba phần, hoặc là quá khứ, hoặc là vị lai, hoặc là hiện tại.

Hỏi: Thế nào là giới không sát sinh là quá khứ?

Đáp: Giới không sát sinh đã sinh rồi diệt, đó gọi là giới không sát sinh là quá khứ.

Hỏi: Thế nào là giới không sát sinh là vị lai?

Đáp: Giới không sát sinh chưa sinh, chưa phát ra, đó gọi là giới không sát sinh là vị lai.

Hỏi: Thế nào là giới không sát sinh là hiện tại?

Đáp: Giới không sát sinh đã sinh chưa diệt, đó gọi là giới không sát sinh là hiện tại.

Cho đến giới không uống rượu, không phóng dật cũng như vậy.

(Phần Hỏi có 10 phẩm xong)

LUẬN XÁ LỢI PHÁT A TỶ ĐÀM

QUYỂN 7

Phẩm thứ 1: PHẦN KHÔNG PHẢI HỎI VỀ GIỚI

Giới sắc (Sắc giới), giới không phải là sắc. Giới có thể thấy, giới không thể thấy. Giới có đối, giới không đối. Giới của Thánh, giới không phải là Thánh. Giới hữu lậu, giới vô lậu. Giới có ái, giới không ái. Giới có cầu, giới không cầu. Giới nên nhận lấy, giới không nên nhận lấy.

Giới có nhận giữ, giới không nhận giữ. Giới có vượt hơn, giới không vượt hơn. Giới có thọ, giới không phải là thọ. Giới trong, giới ngoài. Giới có báo, giới không báo. Giới của tâm, giới không phải là tâm. Giới của tâm tương ưng, giới không phải là tâm tương ưng. Giới của tâm số, giới không phải là tâm số.

Giới của duyên, giới không phải là duyên. Giới của tâm chung, giới không phải là tâm chung. Giới tùy tâm chuyển, giới không tùy tâm chuyển. Giới của nghiệp, giới không phải là nghiệp. Giới của nghiệp báo, giới không phải là nghiệp báo.

Giới của nghiệp tương ưng, giới không phải là nghiệp tương ưng, giới không phải là nghiệp tương ưng, không phải là phi nghiệp tương ưng.

Giới của cộng nghiệp, giới không phải là cộng nghiệp. Giới tùy nghiệp chuyển, giới không tùy nghiệp chuyển. Giới của nhân, giới không phải là nhân. Giới có nhân, giới không có nhân.

Giới có đầu mỗi, giới không có đầu mỗi. Giới có duyên, giới không có duyên. Giới hữu vi, giới vô vi. Giới nhận biết, giới không phải là nhận biết. Giới của thức, giới không phải là thức. Giới của giải, giới không phải là giải. Giới liễu biệt, giới không phải là liễu biệt.

Giới do đoạn trí nhận biết, giới không phải do đoạn trí nhận biết. Giới của đoạn, giới không phải là đoạn. Giới của tu, giới không phải là tu. Giới của chứng, giới không phải là chứng. Giới của Niết-bàn hữu dư, giới của Niết-bàn vô dư.

Giới thiện, giới bất thiện, giới vô ký. Giới học, giới vô học, giới phi học phi vô học. Giới của báo, giới của pháp báo, giới không phải là báo, không phải là pháp báo. Giới do kiến đoạn, giới do tư duy đoạn, giới không phải do kiến đoạn, không phải do tư duy đoạn. Giới của nhân do kiến đoạn, giới của nhân do tư duy đoạn, giới của nhân không phải do kiến đoạn, không phải do tư duy đoạn.

Giới thấp kém, giới trung bình, giới thù thắng. Giới thô, giới tế, giới vi. Giới phát, giới xuất, giới vượt qua. Giới siêng năng, giới trì, giới xuất. Giới đoạn, giới lia dục, giới diệt. Giới dục, giới sắc, giới vô sắc. Giới sắc, giới vô sắc, giới diệt. Giới ba xuất.

Giới quá khứ, giới vị lai, giới hiện tại, giới không phải là quá khứ, không phải là vị lai, không phải là hiện tại.

Giới của cảnh giới quá khứ, giới của cảnh giới vị lai, giới của cảnh giới hiện tại, giới không phải là cảnh giới quá khứ, không phải là cảnh giới vị lai, không phải là cảnh giới hiện tại.

Giới hệ thuộc cõi dục, giới hệ thuộc cõi sắc, giới hệ thuộc cõi vô sắc, giới không hệ thuộc.

Giới của sắc, giới của thọ, giới của tưởng, giới của hành, giới của thức.

Giới năm xuất. Giới sáu xuất.

Giới địa, giới thủy, giới hỏa, giới phong, giới không, giới thức.

Giới lạc, giới khổ, giới hỷ, giới ưu, giới xả, giới vô minh, giới dục, giới giận, giới hại, giới xuất ly.

Giới không giận, giới không hại, giới ánh sáng, giới tịnh, giới sắc, giới không xứ, giới thức xứ, giới bất dụng xứ, giới phi tướng phi phi tướng xứ. Mười tám giới.

Hỏi: Thế nào là pháp của giới sắc?

Đáp: Nếu là sắc đó gọi là pháp của giới sắc.

Hỏi: Thế nào là pháp của giới không phải là sắc?

Đáp: Nếu không phải là sắc, đó gọi là pháp của giới không phải là sắc.

Hỏi: Thế nào là giới có thể thấy?

Đáp: Sắc nhập, đó gọi là giới có thể thấy.

Hỏi: Thế nào là giới không thể thấy?

Đáp: Trừ sắc nhập, các pháp còn lại, đó gọi là giới không thể thấy.

Hỏi: Thế nào là giới có đối?

Đáp: Mười nhập là sắc, đó gọi là giới có đối.

Hỏi: Thế nào là giới không đối?

Đáp: Ý nhập, pháp nhập, đó gọi là giới không đối.

Hỏi: Thế nào là giới của Thánh?

Đáp: Nếu pháp là vô lậu, đó gọi là giới của Thánh.

Hỏi: Thế nào là giới không phải là Thánh?

Đáp: Nếu pháp là hữu lậu, đó gọi là giới không phải là Thánh.

Hỏi: Thế nào là giới hữu lậu?

Đáp: Nếu pháp là có ái, đó gọi là giới hữu lậu.

Hỏi: Thế nào là giới vô lậu?

Đáp: Nếu pháp là không có ái, đó gọi là giới vô lậu.

Hỏi: Thế nào là giới có ái?

Đáp: Nếu pháp là có cầu, đó gọi là giới có ái.

Hỏi: Thế nào là giới không ái?

Đáp: Nếu pháp là không có cầu, đó gọi là giới không ái.

Hỏi: Thế nào là giới có cầu?

Đáp: Nếu pháp là nên nhận lấy, đó gọi là giới có cầu.

Hỏi: Thế nào là giới không cầu?

Đáp: Nếu pháp là không nên nhận lấy, đó gọi là giới không cầu.

Hỏi: Thế nào là giới nên nhận lấy?

Đáp: Nếu pháp là có nhận giữ, đó gọi là giới nên nhận lấy.

Hỏi: Thế nào là giới không nên nhận lấy?

Đáp: Nếu pháp là không nhận giữ, đó gọi là giới không nên nhận lấy.

Hỏi: Thế nào là giới có nhận giữ?

Đáp: Nếu pháp là có vượt hơn, đó gọi là giới có nhận giữ.

Hỏi: Thế nào là giới không nhận giữ?

Đáp: Nếu pháp là không vượt hơn, đó gọi là giới không nhận giữ.

Hỏi: Thế nào là giới có vượt hơn?

Đáp: Nếu pháp là có nhận lấy, đó gọi là giới có vượt hơn.

Hỏi: Thế nào là giới không vượt hơn?

Đáp: Nếu pháp là không nhận lấy, đó gọi là giới không vượt hơn.

Hỏi: Thế nào là giới có vượt hơn?

Đáp: Nếu pháp giới có giới khác thắng diệu vượt quá phần trên, đó gọi là giới có vượt hơn.

Hỏi: Thế nào là giới không vượt hơn?

Đáp: Nếu pháp giới không có giới khác thắng diệu vượt quá phần trên, đó gọi là giới không vượt hơn.

Hỏi: Thế nào là giới có thọ?

Đáp: Nếu là pháp bên trong, đó gọi là giới có thọ.

Hỏi: Thế nào là giới không phải là thọ?

Đáp: Nếu là pháp bên ngoài, đó gọi là giới không phải là thọ.

Hỏi: Thế nào là giới trong?

Đáp: Nếu pháp là thọ, đó gọi là giới trong.

Hỏi: Thế nào là giới ngoài?

Đáp: Nếu pháp không phải là thọ, đó gọi là giới ngoài.

Hỏi: Thế nào là giới có báo?

Đáp: Nếu pháp là pháp báo, đó gọi là giới có báo.

Hỏi: Thế nào là giới không báo?

Đáp: Nếu về pháp báo, hoặc không phải là báo, không phải là pháp báo, đó gọi là giới không báo.

Hỏi: Thế nào là giới của tâm?

Đáp: Ý nhập, đó gọi là giới của tâm.

Hỏi: Thế nào là giới không phải là tâm?

Đáp: Trừ ý nhập, các pháp còn lại, đó gọi là giới không phải là tâm.

Hỏi: Thế nào là giới của tâm tương ưng?

Đáp: Nếu pháp là tâm số, đó gọi là giới của tâm tương ưng.

Hỏi: Thế nào là giới không phải là tâm tương ưng?

Đáp: Nếu pháp không phải là tâm số, đó gọi là giới không phải là tâm tương ưng.

Hỏi: Thế nào là giới của tâm số?

Đáp: Trừ tâm, các pháp duyên còn lại, đó gọi là giới của tâm số.

Hỏi: Thế nào là giới không phải là tâm số?

Đáp: Nếu pháp không phải là duyên và tâm, đó gọi là giới không phải là tâm số.

Hỏi: Thế nào là giới của duyên?

Đáp: Nếu pháp là nhận lấy tướng và tâm, đó gọi là giới của duyên.

Hỏi: Thế nào là giới không phải là duyên?

Đáp: Trừ tâm, còn lại là pháp không phải tâm số khác, đó gọi là giới không phải là duyên.

Hỏi: Thế nào là giới của tâm chung?

Đáp: Nếu pháp tùy tâm chuyển, cùng với tâm chung sinh, cùng trụ, cùng diệt, đó gọi là giới của tâm chung.

Hỏi: Thế nào là giới không phải là tâm chung?

Đáp: Nếu pháp không tùy tâm chuyển, không cùng với tâm chung sinh, không cùng trụ, không cùng diệt, đó gọi là giới không phải là tâm chung.

Hỏi: Thế nào là giới tùy tâm chuyên?

Đáp: Nếu pháp do tâm chung sinh, cùng trụ, cùng diệt, đó gọi là giới tùy tâm chuyên.

Hỏi: Thế nào là giới không tùy tâm chuyên?

Đáp: Nếu pháp không do tâm chung sinh, không cùng trụ, không cùng diệt, đó gọi là giới không tùy tâm chuyên.

Hỏi: Thế nào là giới của nghiệp?

Đáp: Thân nghiệp, khẩu nghiệp, ý nghiệp, đó gọi là giới của nghiệp.

Hỏi: Thế nào là giới không phải là nghiệp?

Đáp: Trừ thân nghiệp, khẩu nghiệp, ý nghiệp, các pháp còn lại, đó gọi là giới không phải là nghiệp.

Hỏi: Thế nào là giới của nghiệp báo?

Đáp: Nếu pháp là thọ, hoặc pháp là báo thiện, đó gọi là giới của nghiệp báo.

Hỏi: Thế nào là giới không phải là nghiệp báo?

Đáp: Nếu pháp là báo, hoặc không phải là báo, không phải là pháp báo, đó gọi là giới không phải là nghiệp báo.

Hỏi: Thế nào là giới của nghiệp tương ưng?

Đáp: Nếu pháp là tương ưng với tư, đó gọi là giới của nghiệp tương ưng.

Hỏi: Thế nào là giới không phải là nghiệp tương ưng?

Đáp: Nếu pháp không phải là tương ưng với tư, đó gọi là giới không phải là nghiệp tương ưng.

Hỏi: Thế nào là giới không phải là nghiệp tương ưng, không phải là phi nghiệp tương ưng?

Đáp: Tư, đó gọi là giới không phải là nghiệp tương ưng, không phải là phi nghiệp tương ưng.

Hỏi: Thế nào là giới của cộng nghiệp?

Đáp: Nếu pháp tùy nghiệp chuyên, cùng với nghiệp sinh, cùng trụ, cùng diệt, đó gọi là giới của cộng nghiệp.

Hỏi: Thế nào là giới không phải là cộng nghiệp?

Đáp: Nếu pháp không tùy nghiệp chuyên, không cùng với nghiệp sinh, không cùng trụ, không cùng diệt, đó gọi là giới không phải là cộng nghiệp.

Hỏi: Thế nào là giới tùy nghiệp chuyên?

Đáp: Nếu pháp do cộng nghiệp sinh, cùng trụ, cùng diệt, đó gọi là giới tùy nghiệp chuyên.

Hỏi: Thế nào là giới không tùy nghiệp chuyên?

Đáp: Nếu pháp không do cộng nghiệp sinh, không cùng trụ, không cùng diệt, đó gọi là giới không tùy nghiệp chuyên.

Hỏi: Thế nào là giới của nhân?

Đáp: Nếu pháp là duyên, hoặc pháp không phải là duyên có báo, hoặc pháp không phải duyên, trừ đắc quả, còn lại là báo thiện và bốn đại, đó gọi là giới của nhân.

Hỏi: Thế nào là giới không phải là nhân?

Đáp: Nếu pháp không phải là duyên, không báo, không do cộng nghiệp đắc quả, đó gọi là giới không phải là nhân.

Hỏi: Thế nào là giới có nhân?

Đáp: Nếu pháp có đầu mối, đó gọi là giới có nhân.

Hỏi: Thế nào là giới không có nhân?

Đáp: Nếu pháp không có đầu mối, đó gọi là giới không có nhân.

Hỏi: Thế nào là giới có đầu mối?

Đáp: Nếu pháp có duyên, đó gọi là giới có đầu mối.

Hỏi: Thế nào là giới không có đầu mối?

Đáp: Nếu pháp không có duyên, đó gọi là giới không có đầu mối.

Hỏi: Thế nào là giới có duyên?

Đáp: Nếu pháp là hữu vi, đó gọi là giới có duyên.

Hỏi: Thế nào là giới không có duyên?

Đáp: Nếu pháp là vô vi, đó gọi là giới không có duyên.

Hỏi: Thế nào là giới hữu vi?

Đáp: Nếu pháp là có duyên, đó gọi là giới hữu vi.

Hỏi: Thế nào là giới vô vi?

Đáp: Nếu pháp là không duyên, đó gọi là giới vô vi.

Hỏi: Thế nào là giới nhận biết?

Đáp: Tất cả pháp đều nhận biết, như sự thấy biết, đó gọi là giới nhận biết.

Hỏi: Thế nào là giới không phải là nhận biết?

Đáp: Nếu tất cả pháp không phải nhận biết, như sự thấy biết, đó gọi là giới không phải là nhận biết.

Hỏi: Thế nào là giới của thức?

Đáp: Tất cả pháp là thức, là ý thức, như sự nhận thức, đó gọi là giới của thức.

Hỏi: Thế nào là giới không phải là thức?

Đáp: Nếu tất cả pháp không phải là thức, ý thức, như sự nhận thức, đó gọi là giới không phải là thức.

Hỏi: Thế nào là giới của giải?

Đáp: Tất cả pháp là giải, như sự thấy biết, đó gọi là giới của giải.

Hỏi: Thế nào là giới không phải là giải?

Đáp: Nếu tất cả pháp không phải là giải, như sự thấy biết, đó gọi là giới không phải giải.

Hỏi: Thế nào là giới liễu biệt?

Đáp: Tất cả pháp đều liễu biệt, như sự thấy biết, đó gọi là giới liễu biệt.

Hỏi: Thế nào là giới không phải là liễu biệt?

Đáp: Nếu tất cả pháp không phải là liễu biệt, như sự thấy biết, đó gọi là giới không phải là liễu biệt.

Hỏi: Thế nào là giới do đoạn trí nhận biết?

Đáp: Nếu pháp là bất thiện, đó gọi là giới do đoạn trí nhận biết.

Hỏi: Thế nào là giới không phải do đoạn trí nhận biết?

Đáp: Nếu pháp là thiện, hoặc vô ký, đó gọi là giới không phải do đoạn trí nhận biết.

Hỏi: Thế nào là giới của đoạn?

Đáp: Nếu pháp là bất thiện, đó gọi là giới của đoạn.

Hỏi: Thế nào là giới không phải là đoạn?

Đáp: Nếu pháp là thiện, hoặc vô ký, đó gọi là giới không phải là đoạn.

Hỏi: Thế nào là giới của tu?

Đáp: Nếu pháp là thiện, đó gọi là giới của tu.

Hỏi: Thế nào là giới không phải là tu?

Đáp: Nếu pháp là bất thiện, hoặc vô ký, đó gọi là giới không phải là tu.

Hỏi: Thế nào là giới của chúng?

Đáp: Tất cả pháp là chúng, như sự thấy biết, đó gọi là giới của chúng.

Hỏi: Thế nào là giới không phải là chúng?

Đáp: Nếu tất cả pháp không phải là chúng, như sự thấy biết, đó gọi là giới không phải là chúng.

Hỏi: Thế nào là giới của Niết-bàn hữu dư?

Đáp: Như Đức Thế Tôn đã nói: Thế nào là giới của hai Niết-bàn kia? Những gì là hai? Là giới của Niết-bàn hữu dư và giới của Niết-bàn vô dư.

Thế nào là giới của Niết-bàn hữu dư? Là Tỳ-kheo A-la-hán này, các lậu đã hết, công việc làm đã xong, đã bỏ gánh nặng, đạt được lợi mình, là hết phiền não hữu, chánh trí được giải thoát các ám, giới, nhập, vì nghiệp duyên đời trước nên trụ, do tâm thọ nhận các thứ khổ vui, có vừa ý, không vừa ý. Đó gọi là giới của Niết-bàn hữu dư.

Thế nào là giới của Niết-bàn vô dư? Là Tỳ-kheo này năm ám đã diệt, năm ám vị lai không còn nối tiếp sinh nữa. Đó gọi là giới của Niết-bàn vô dư.

Hỏi: Thế nào là giới thiện?

Đáp: Nếu pháp là tu, đó gọi là giới thiện.

Hỏi: Thế nào là giới bất thiện?

Đáp: Nếu pháp là đoạn, đó gọi là giới bất thiện.

Hỏi: Thế nào là giới vô ký?

Đáp: Nếu pháp là thọ, hoặc pháp không phải là báo, không phải là pháp báo, đó gọi là giới vô ký.

Hỏi: Thế nào là giới học?

Đáp: Nếu pháp không phải là Thánh vô học, đó gọi là giới học.

Hỏi: Thế nào là giới vô học?

Đáp: Nếu pháp là Thánh không phải là học, đó gọi là giới vô học.

Hỏi: Thế nào là giới phi học phi vô học?

Đáp: Nếu pháp không phải là Thánh, đó gọi là giới phi học phi vô học.

Hỏi: Thế nào là giới của báo?

Đáp: Nếu pháp là thọ, hoặc pháp là báo thiện, đó gọi là giới của báo.

Hỏi: Thế nào là giới của pháp báo?

Đáp: Nếu pháp là có báo, đó gọi là giới của pháp báo.

Hỏi: Thế nào là giới không phải là báo, không phải là pháp báo?

Đáp: Nếu pháp là vô ký, không phải thuộc về phần của ngã thân tóm, đó gọi là giới không phải là báo, không phải là pháp báo.

Hỏi: Thế nào là giới do kiến đoạn?

Đáp: Nếu pháp là bất thiện, không phải là tư duy đoạn, đó gọi là giới do kiến đoạn.

Hỏi: Thế nào là giới do tư duy đoạn?

Đáp: Nếu pháp là bất thiện, không phải là kiến đoạn, đó gọi là giới do tư duy đoạn.

Hỏi: Thế nào là giới không phải do kiến đoạn, không phải do tư duy đoạn?

Đáp: Nếu pháp là thiện, vô ký, đó gọi là giới không phải do kiến đoạn, không phải do tư duy đoạn.

Hỏi: Thế nào là giới của nhân do kiến đoạn?

Đáp: Nếu pháp là pháp báo của kiến đoạn, đó gọi là giới của nhân do kiến đoạn.

Hỏi: Thế nào là giới của nhân do tư duy đoạn?

Đáp: Nếu pháp là do tư duy đoạn, hoặc pháp là pháp báo của tư duy đoạn, đó gọi là giới của nhân do tư duy đoạn.

Hỏi: Thế nào là giới của nhân không phải do kiến đoạn, không phải do tư duy đoạn?

Đáp: Nếu pháp là thiện, hoặc pháp là pháp báo thiện, hoặc pháp không phải là báo, không phải là pháp báo, đó gọi là giới của nhân không phải do kiến đoạn, không phải do tư duy đoạn.

Hỏi: Thế nào là giới thấp kém?

Đáp: Nếu pháp là bất thiện, đó gọi là giới thấp kém.

Hỏi: Thế nào là giới trung bình?

Đáp: Nếu pháp là vô ký, đó gọi là giới trung bình.

Hỏi: Thế nào là giới thù thắng?

Đáp: Nếu pháp là thiện, đó gọi là giới thù thắng.

Hỏi: Thế nào là giới thấp kém?

Đáp: Nếu pháp là bất thiện, hoặc là vô ký, đó gọi là giới thấp kém.

Hỏi: Thế nào là giới trung bình?

Đáp: Nếu pháp không phải là thiện của Thánh, đó gọi là giới trung bình.

Hỏi: Thế nào là giới thù thắng?

Đáp: Nếu pháp là vô lậu của Thánh, đó gọi là giới thù thắng.

Hỏi: Thế nào là giới thô?

Đáp: Nếu pháp hệ thuộc cõi dục, hệ thuộc cõi sắc, đó gọi là giới thô.

Hỏi: Thế nào là giới tế?

Đáp: Nếu pháp hệ thuộc xứ không, hệ thuộc xứ thức, hệ thuộc xứ bất dụng, hoặc không hệ thuộc, đó gọi là giới tế.

Hỏi: Thế nào là giới vi?

Đáp: Nếu pháp hệ thuộc xứ phi tướng phi phi tướng, đó gọi là giới vi.

Lại nữa, giới thô: Nếu pháp hệ thuộc cõi dục, hoặc hệ thuộc cõi sắc, hoặc hệ thuộc xứ không, hoặc hệ thuộc xứ thức, hoặc hệ thuộc xứ bất dụng, đó gọi là giới thô. Lại nữa, giới tế: Nếu pháp không hệ thuộc, đó gọi là giới tế.

Hỏi: Thế nào là giới vi?

Đáp: Nếu pháp hệ thuộc xứ phi tướng phi phi tướng, đó gọi là giới vi.

Hỏi: Thế nào là giới phát?

Đáp: Nếu là tấn, hoặc phát, chánh phát, sinh khởi xúc chứng, đó gọi là giới phát.

Hỏi: Thế nào là giới xuất?

Đáp: Nếu là tấn, hoặc tấn rộng, chưa vượt qua, đó gọi là giới xuất.

Hỏi: Thế nào là giới vượt qua?

Đáp: Nếu là tấn, hoặc tấn rộng, đã vượt qua, đó gọi là giới vượt qua.

Hỏi: Thế nào là giới siêng năng?

Đáp: Giới của sức siêng năng, đó gọi là giới siêng năng.

Hỏi: Thế nào là giới trì?

Đáp: Giới trì của tòng trì, đó gọi là giới trì.

Hỏi: Thế nào là giới xuất?

Đáp: Giới xuất của xuất sinh, đó gọi là giới xuất.

Lại nữa, giới siêng năng, nghĩa là siêng năng, tinh tấn.

Những gì là tinh tấn? Nếu thân, tâm xuất phát vượt qua, dụng tâm không thoái chuyển, theo sức siêng năng, chánh tấn, đó gọi là giới siêng năng.

Lại nữa, giới trì, nghĩa là niệm.

Những gì là niệm? Như pháp đã nghe, đã hành tập, gìn giữ pháp ấy, giữ gìn chính đáng, khiến trụ không quên, tưởng niệm, niệm nối tiếp, đó gọi là giới trì.

Lại nữa, giới xuất, nghĩa là trừ bỏ hết tất cả lậu, dứt ái, đạt Niết-bàn, đó gọi là giới xuất.

Hỏi: Thế nào là giới đoạn?

Đáp: Nếu Tỳ-kheo ở chốn trống vắng bên cội cây, như thế, quán báo ác do hành ác của thân, báo nơi đời nay, báo nơi đời sau, dứt bỏ hành ác của thân, tu hành thiện của thân. Như thế, quán báo ác do hành ác của miệng, ý, báo nơi đời nay, báo nơi đời sau, từ bỏ hành ác của miệng, ý, tu hành thiện của miệng, ý. Đó gọi là giới đoạn.

Hỏi: Thế nào là giới lìa dục?

Đáp: Ái hết, lìa dục, đạt Niết-bàn, đó gọi là giới lìa dục.

Hỏi: Thế nào là giới diệt?

Đáp: Ái hết, lìa diệt, đạt Niết-bàn, đó gọi là giới diệt.

Hỏi: Thế nào là giới dục?

Đáp: Nếu là phần của sắc, thọ, tưởng, hành, thức, từ đại địa ngục A-tỳ, trên đến trời Tha hóa tự tại, đó gọi là giới dục.

Hỏi: Thế nào là giới sắc?

Đáp: Nếu là phần của sắc, thọ, tưởng, hành, thức, từ Phạm thiên đến trời A-ca-nị-trá, đó gọi là giới sắc.

Hỏi: Thế nào là giới vô sắc?

Đáp: Nếu là phần của thọ, tưởng, hành, thức, từ trời Không xứ đến trời Phi tướng phi phi tướng xứ, đó gọi là giới vô sắc.

Hỏi: Thế nào là giới sắc?

Đáp: Nếu pháp là sắc, đó gọi là giới sắc.

Hỏi: Thế nào là giới vô sắc?

Đáp: Trừ hai diệt, còn lại là giới của pháp không phải là sắc, đó gọi là giới vô sắc.

Hỏi: Thế nào là giới diệt?

Đáp: Hai diệt là trí duyên diệt, phi trí duyên diệt, đó gọi là giới diệt.

Hỏi: Thế nào là giới ba xuất?

Đáp: Như Đức Thế Tôn nói: Giới ba xuất.

Những gì là giới ba xuất? Là xuất dục đến sắc, xuất sắc đến vô sắc, nếu đã tạo tác, đã tích tập, đều diệt, đó gọi là xuất.

Thế nào là xuất dục đến sắc? Nếu duyên nơi dục sinh hữu lậu, sự nóng bức ấy không có trong sắc kia, đó gọi là xuất dục đến sắc.

Thế nào là xuất sắc đến vô sắc? Nếu duyên nơi sắc sinh hữu lậu, sự nóng bức ấy không có trong vô sắc kia, đó gọi là xuất sắc đến vô sắc.

Thế nào là đã tạo tác, đã tích tập, đều diệt? Nếu duyên nơi hành sinh hữu lậu, sự nóng bức ấy không có trong Niết-bàn kia, đó gọi là đã tạo tác, đã tích tập, đều diệt. Đây là xuất. Đó gọi là giới ba xuất.

Hỏi: Thế nào là giới quá khứ?

Đáp: Nếu pháp đã sinh rồi diệt, đó gọi là giới quá khứ.

Hỏi: Thế nào là giới vị lai?

Đáp: Nếu pháp chưa sinh chưa phát ra, đó gọi là giới vị lai.

Hỏi: Thế nào là giới hiện tại?

Đáp: Nếu pháp đã sinh chưa diệt, đó gọi là giới hiện tại.

Hỏi: Thế nào là giới không phải là quá khứ, không phải là vị lai, không phải là hiện tại?

Đáp: Nếu pháp là vô vi, đó gọi là giới không phải là quá khứ, không phải là vị lai, không phải là hiện tại.

Hỏi: Thế nào là giới của cảnh giới quá khứ?

Đáp: Tư duy về quá khứ, nếu pháp sinh, đó gọi là giới của cảnh giới quá khứ.

Hỏi: Thế nào là giới của cảnh giới vị lai?

Đáp: Tư duy về vị lai, nếu pháp chưa sinh, đó gọi là giới của cảnh giới vị lai.

Hỏi: Thế nào là giới của cảnh giới hiện tại?

Đáp: Tư duy về pháp hiện tại, nếu pháp sinh, đó gọi là giới của cảnh giới hiện tại.

Hỏi: Thế nào là giới không phải là cảnh giới quá khứ, không phải là cảnh giới vị lai, không phải là cảnh giới hiện tại?

Đáp: Tư duy về không phải là quá khứ, không phải là vị lai, không phải là hiện tại, nếu pháp sinh, đó gọi là giới không phải là

cảnh giới quá khứ, không phải là cảnh giới vị lai, không phải là cảnh giới hiện tại.

Hỏi: Thế nào là giới hệ thuộc cõi dục?

Đáp: Nếu pháp là dục lậu, hữu lậu, đó gọi là giới hệ thuộc cõi dục.

Hỏi: Thế nào là giới hệ thuộc cõi sắc?

Đáp: Nếu pháp là sắc lậu, hữu lậu, đó gọi là giới hệ thuộc cõi sắc.

Hỏi: Thế nào là giới hệ thuộc cõi vô sắc?

Đáp: Nếu pháp là vô sắc lậu, hữu lậu, đó gọi là giới hệ thuộc cõi vô sắc.

Hỏi: Thế nào là giới không hệ thuộc?

Đáp: Nếu pháp là Thánh vô lậu, đó gọi là giới không hệ thuộc.

Hỏi: Thế nào là giới của sắc?

Đáp: Sắc ấm đó gọi là giới của sắc.

Hỏi: Thế nào là giới của thọ?

Đáp: Thọ ấm đó gọi là giới của thọ.

Hỏi: Thế nào là giới của tưởng?

Đáp: Tưởng ấm đó gọi là giới của tưởng.

Hỏi: Thế nào là giới của hành?

Đáp: Hành ấm đó gọi là giới của hành.

Hỏi: Thế nào là giới của thức?

Đáp: Thức ấm đó gọi là giới của thức.

Hỏi: Thế nào là giới năm xuất?

Đáp: Như Đức Thế Tôn đã nói: Giới năm xuất. Những gì là năm? Đó là: Lúc Tỳ-kheo nghĩ về dục, tâm không hướng đến dục không thanh tịnh, không dừng trụ, không giải thích. Niệm về xuất, tâm xuất, tâm hướng đến thanh tịnh, dừng trụ, hiểu rõ. Tâm thiện, chí thiện, tâm điều hợp thiện, tu tập. Nếu đối với dục, khởi xuất hiểu rõ duyên nơi dục sinh hữu lậu nóng bức, nên hiểu rõ để xuất ly, không nhận lãnh thọ ấy. Đó gọi là giới xuất dục.

Lại nữa, Tỳ-kheo! Lúc nghĩ về giận dữ, tâm không hướng đến giận dữ không thanh tịnh, không dừng trụ, không giải thích. Niệm về không giận dữ, tâm không giận dữ, tâm hướng đến thanh tịnh, dừng trụ, hiểu rõ. Tâm thiện, chí thiện, tâm điều hợp thiện, tu tập. Nếu đối với giận dữ, khởi xuất hiểu rõ, duyên nơi giận dữ sinh hữu lậu nóng bức, nên hiểu rõ để xuất ly, không nhận lãnh thọ ấy. Đó gọi là giới xuất (ra khỏi) giận dữ.

Lại nữa, Tỳ-kheo! Lúc nghĩ về hại, khi nghĩ về hại, tâm không hướng đến hại không thanh tịnh, không dừng trụ, không giải thích. Niệm về không hại, tâm không hại, tâm hướng đến thanh tịnh, dừng trụ, hiểu rõ. Tâm thiện, chí thiện, tâm điều hợp thiện, tu tập. Nếu đối với hại, khởi xuất hiểu rõ, duyên nơi hại sinh hữu lậu nóng bức, nên hiểu rõ để xuất ly, không nhận lãnh thọ ấy. Đó gọi là giới xuất hại.

Lại nữa, Tỳ-kheo! Lúc nghĩ về sắc, tâm không hướng đến sắc không thanh tịnh, không dừng trụ, không giải thích. Niệm về không sắc, tâm không sắc, tâm hướng đến thanh tịnh, dừng trụ, hiểu rõ. Tâm thiện, chí thiện, tâm điều hợp thiện, tu tập. Nếu đối với sắc, khởi xuất hiểu rõ, duyên nơi sắc sinh hữu lậu nóng bức, nên hiểu rõ để xuất ly, không nhận lãnh thọ ấy. Đó gọi là giới xuất sắc.

Lại nữa, Tỳ-kheo! Lúc nghĩ về tự thân, tâm không hướng đến tự thân không thanh tịnh, không dừng trụ, không giải thích. Niệm về tự thân diệt, diệt tự thân, tâm hướng đến thanh tịnh, dừng trụ,

hiểu rõ. Tâm thiện, chí thiện, tâm điều hợp thiện, tu tập. Nếu đối với tự thân, khởi xuất hiểu rõ, duyên nơi tự thân sinh hữu lậu nóng bức, nên hiểu rõ để xuất ly, không nhận lãnh thọ ấy. Đó gọi là giới xuất tự thân.

Như thế gọi là giới năm xuất.

Hỏi: Thế nào là giới sáu xuất?

Đáp: Như Đức Thế Tôn đã nói Giới sáu xuất. Như có Tỳ-kheo hướng đến Tỳ-kheo kia nói như thế này: Tỳ-kheo! Tâm từ giải của tôi đã gần gũi, tu học nhiều, tạo ra thừa, tạo ra vật, nhận thức cẩn thận, khéo hành tinh tấn, nhưng tôi đang bị tâm giận dữ che lấp. Vị Tỳ-kheo kia trách cứ Tỳ-kheo này: Tỳ-kheo! Chớ nên nói như thế! Chớ nên hủy báng Đức Thế Tôn, hủy báng Đức Thế Tôn là không tốt. Đức Thế Tôn không nói như thế: Tỳ-kheo! Đây không phải là nơi chốn trông mong. Nếu tâm từ giải đã gần gũi xong, tu học nhiều xong, tạo ra thừa, tạo ra vật xong, cẩn thận xong, nhận thức xong, khéo hành tinh tấn xong, nhưng nếu bị tâm giận dữ che lấp thì không có điều ấy! Đức Thế Tôn nói: Tỳ-kheo! Xuất ly tâm giận dữ, nếu tâm từ giải tốt đẹp, tu học nhiều vô lượng.

Lại nữa, có Tỳ-kheo hướng đến Tỳ-kheo kia nói như thế này: Tỳ-kheo! Tâm bi giải của tôi đã gần gũi, tu học nhiều, tạo ra thừa, tạo ra vật, nhận thức cẩn thận, khéo hành tinh tấn, nhưng tôi đang bị tâm hại che lấp. Vị Tỳ-kheo kia trách cứ Tỳ-kheo này: Tỳ-kheo! Chớ nên nói như thế! Chớ nên hủy báng Đức Thế Tôn, hủy báng Đức Thế Tôn là không tốt. Đức Thế Tôn không nói như thế: Tỳ-kheo! Đây không phải là nơi chốn trông mong. Nếu tâm bi giải đã gần gũi, tu học nhiều xong, tạo ra thừa, tạo ra vật xong, cẩn thận xong, nhận thức xong, khéo hành tinh tấn xong, nếu bị tâm hại che lấp thì không có điều ấy. Đức Thế Tôn nói: Tỳ-kheo xuất ly tâm hại, nếu tâm bi giải tốt đẹp, tu học nhiều vô lượng.

Lại nữa, có Tỳ-kheo hướng đến Tỳ-kheo kia nói như thế này: Tỳ-kheo! Tâm hỷ giải của tôi đã gần gũi, tu học nhiều, tạo ra thừa, tạo ra vật, nhận thức cẩn thận, khéo hành tinh tấn, nhưng tôi đang bị tâm không vui che lấp. Vị Tỳ-kheo kia trách cứ Tỳ-kheo này: Tỳ-kheo! Chớ nên nói như thế! Chớ nên hủy báng Đức Thế Tôn, hủy báng Đức Thế Tôn là không tốt. Đức Thế Tôn không nói như thế: Tỳ-kheo! Đây không phải là nơi chốn trông mong. Nếu tâm hỷ giải đã gần gũi xong, tu học nhiều xong, tạo ra thừa, tạo ra vật xong, cẩn thận xong, nhận thức xong, khéo hành tinh tấn xong, nếu bị tâm không vui che lấp thì không có điều ấy. Đức Thế Tôn nói: Tỳ-kheo xuất ly tâm không vui, nếu tâm hỷ giải tốt đẹp, tu học nhiều vô lượng.

Lại nữa, có Tỳ-kheo hướng đến Tỳ-kheo kia nói như thế này: Tỳ-kheo! Tâm xả giải của tôi đã gần gũi, tu học nhiều, tạo ra thừa, tạo ra vật, nhận thức cẩn thận, khéo hành tinh tấn, nhưng tôi đang bị tâm yêu giận che lấp. Vị Tỳ-kheo kia trách cứ Tỳ-kheo này: Tỳ-kheo! Chớ nên nói như thế! Chớ nên hủy báng Đức Thế Tôn, hủy báng Đức Thế Tôn là không tốt. Đức Thế Tôn không nói như thế: Tỳ-kheo! Đây không phải là nơi chốn trông mong. Nếu tâm xả đã gần gũi xong, tu học nhiều xong, tạo ra thừa, tạo ra vật xong, cẩn thận xong, nhận thức xong, khéo hành tinh tấn xong, nếu bị tâm yêu giận che lấp thì không có điều ấy. Đức Thế Tôn nói: Tỳ-kheo xuất ly tâm yêu giận, nếu tâm xả giải tốt đẹp, tu học nhiều vô lượng.

Lại nữa, có Tỳ-kheo hướng đến Tỳ-kheo kia nói như thế này: Tỳ-kheo! Tâm định vô tướng của tôi đã gần gũi, tu học nhiều, tạo ra thừa, tạo ra vật, nhận thức cẩn thận, khéo hành tinh tấn, nhưng tôi vẫn có niệm tướng thức. Vị Tỳ-kheo kia trách cứ Tỳ-kheo này: Tỳ-kheo! Chớ nên nói như thế! Chớ nên hủy báng Đức Thế Tôn, hủy báng Đức Thế Tôn là không tốt. Đức Thế Tôn không nói như thế: Tỳ-kheo! Đây không phải là nơi chốn trông mong. Nếu tâm định vô tướng đã gần gũi xong, tu học nhiều xong, tạo ra thừa, tạo ra

vật xong, cần thận xong, nhận thức xong, khéo hành tinh tấn xong, nhưng nếu vẫn có niệm tưởng thức thì không có điều ấy. Đức Thế Tôn nói: Tỳ-kheo xuất ly tất cả tướng, nếu tâm định vô tướng tốt đẹp, tu học nhiều vô lượng.

Lại nữa, có Tỳ-kheo hướng đến Tỳ-kheo kia nói như thế này: Tỳ-kheo! Tôi đã diệt ngã và ngã sở nhưng vẫn còn có mũi tên nghi hoặc che lấp tâm. Vị Tỳ-kheo kia trách cứ Tỳ-kheo này: Tỳ-kheo! Chớ nên nói như thế! Chớ nên hủy báng Đức Thế Tôn, hủy báng Đức Thế Tôn là không tốt. Đức Thế Tôn không nói như thế: Tỳ-kheo! Đây không phải là nơi chôn trông mong. Nếu đã diệt ngã và ngã sở, nhưng vẫn còn có mũi tên nghi hoặc che lấp tâm thì không có điều ấy. Đức Thế Tôn nói: Tỳ-kheo xuất ly khỏi mũi tên nghi hoặc, nếu đoạn dứt ngã mạn. Đó gọi là giới sáu xuất.

Hỏi: Thế nào là giới địa?

Đáp: Là hai giới địa: Giới địa trong, giới địa ngoài.

Thế nào là giới địa trong? Như trong thân này đã thọ nhận phần cứng: Xương, răng, tóc, lông, da mỏng, cơ bắp, thịt, gân, mạch, lá lách, thận, gan, phổi, tim, dạ dày, ruột già, ruột non, bụng lớn, bụng nhỏ. Thân này và các chỗ khác trong thân đã thọ nhận phần cứng. Đó gọi là giới địa trong.

Thế nào là giới địa ngoài? Nếu là phần cứng chắc bên ngoài, không phải trong thân đã thọ nhận như: Đồng, sắt, chì, thiếc, bạch lap, vàng, bạc, chân châu, lưu ly, kha bối, bích ngọc, san hô, tiền đồng, bảo bối, châu sa, đá đất, cỏ, cây, cành, lá, cộng, lông và những phần cứng bên ngoài khác, không phải trong thân đã thọ nhận. Đó gọi là giới địa ngoài.

Như thế, giới địa trong, giới địa ngoài, đó gọi là giới địa.

Hỏi: Thế nào là giới thủy?

Đáp: Là hai giới thủy: Giới thủy trong, giới thủy ngoài.

Thế nào là giới thủy trong? Là phần nước trong thân nay đã thọ nhận: Nước miếng, đàm dãi, nước mật, mồ hôi, nước mỡ, tủy, não, nước mắt, nước mũi, mủ, máu, tiểu tiện và những phần khác trong thân đã thọ nhận sự thấm ướt. Đó gọi là giới thủy trong.

Thế nào là giới thủy ngoài? Là phần nước bên ngoài, không phải trong thân thọ nhận, như: Dầu, tồ, thạch mật, mật đen, sữa, lạc, nước cất, rượu nồng, rượu mía, rượu mật và các thứ nước bên ngoài khác không phải trong thân đã thọ nhận. Đó gọi là giới thủy ngoài.

Như thế, giới thủy trong, giới thủy ngoài, đó gọi là giới thủy.

Hỏi: Thế nào là giới hỏa?

Đáp: Là hai giới hỏa: Giới hỏa trong, giới hỏa ngoài.

Thế nào là giới hỏa trong? Là phần thọ nhận sức nóng của chất lửa ở trong thân. Như chất nóng khiến thân luôn có thân luôn có thận nhiệt, chất nóng trong thân khiến các thức ăn uống được tiêu hóa, cùng những phần khác trong thân đã nhận lấy sức nóng này. Đó gọi là giới hỏa trong.

Thế nào là giới hỏa ngoài? Là các thứ lửa nóng bên ngoài không phải thọ nhận trong thân như: Sức nóng của lửa, nhiệt lượng của mặt trời, sức nóng của ngọc báu, sức nóng của nhà cửa, tường vách, của núi rừng, sức nóng của lúa, cỏ, hoa màu, của cây gỗ, của phân bò, và sức nóng của các thứ bên ngoài khác không phải thọ nhận. Đó gọi là giới hỏa ngoài.

Như thế, giới hỏa trong, giới hỏa ngoài, đó gọi là giới hỏa.

Hỏi: Thế nào là giới phong?

Đáp: Là hai giới phong: Giới phong trong, giới phong ngoài.

Thế nào là giới phong trong? Là phần gió được thọ nhận trong thân này, gió trên, gió dưới, gió dựa nơi các đốt xương, gió xoắn theo hai chân, gió trong gân cốt, gió theo hơi thở ra vào, cùng

những phần khác trong thân đã được thọ nhận gió. Đó gọi là giới phong trong.

Thế nào là giới phong ngoài? Là phần gió bên ngoài, không phải trong thân đã thọ nhận như: Gió đông, gió tây, gió nam, gió bắc, gió bụi xen tạp, gió bụi không xen tạp, gió lạnh, gió nóng, gió đen, gió xoáy, gió của hơi núi bốc lên, gió của đất chuyển động, cùng các thứ gió bên ngoài khác không phải thọ nhận. Đó gọi là giới phong ngoài.

Giới phong trong như thế, giới phong ngoài như thế, đó gọi là giới phong.

Hỏi: Thế nào là giới không?

Đáp: Là hai giới không: Giới không trong, giới không ngoài.

Thế nào là giới không trong? Là phần không được thọ nhận trong thân này, không bị bốn đại che lấp. Như lỗ tai, lỗ mũi và cửa miệng, nơi chôn do ăn uống, nơi chôn dừng lại của thức ăn uống, nơi chôn thải ra của thức ăn uống và phần không được thọ nhận từ các phần khác trong thân này, không bị bốn đại che lấp. Đó gọi là giới không trong.

Thế nào là giới không ngoài? Là phần không bên ngoài, không phải thọ nhận, không bị bốn đại che lấp như: Gò nông, giếng ao, bình, chậu sành, chén nhỏ, hố hang và các thứ khoảng không bên ngoài khác không phải trong thân thọ nhận, không bị bốn đại che lấp. Đó gọi là giới không ngoài.

Như thế giới không trong, giới không ngoài, đó gọi là giới không.

Hỏi: Thế nào là giới thức?

Đáp: Là sáu thức thân: Nhãn thức thân, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý thức thân. Đó gọi là giới thức.

Hỏi: Thế nào là giới lạc?

Đáp: Là lạc căn nơi lạc thọ của nhãn xúc, là lạc căn nơi lạc thọ của nhĩ, tỷ, thiệt, thân xúc. Đó gọi là giới lạc.

Hỏi: Thế nào là giới khổ?

Đáp: Là khổ căn nơi khổ thọ của nhãn xúc, là khổ căn nơi khổ thọ của nhĩ, tỷ, thiệt, thân xúc. Đó gọi là giới khổ.

Hỏi: Thế nào là giới hỷ?

Đáp: Nếu là hỷ căn của tâm lạc thọ. Đó gọi là giới hỷ.

Hỏi: Thế nào là giới ưu?

Đáp: Nếu là ưu căn của tâm khổ thọ. Đó gọi là giới ưu.

Hỏi: Thế nào là giới xả?

Đáp: Nếu thân tâm là thọ phi khổ phi lạc. Nghĩa là xả căn nơi thọ phi khổ phi lạc của nhãn xúc, nơi thọ phi khổ phi lạc của nhĩ, tỷ, thiệt, thân xúc. Đó gọi là giới xả.

Hỏi: Thế nào là giới vô minh?

Đáp: Căn bất thiện si đó gọi là giới vô minh.

Hỏi: Thế nào là giới dục?

Đáp: Dục nơi cõi dục, đó gọi là giới dục.

Hỏi: Thế nào là giới giận?

Đáp: Giận nơi cảnh giới giận, đó gọi là giới giận.

Hỏi: Thế nào là giới hại?

Đáp: Hại nơi cảnh giới hại, đó gọi là giới hại.

Hỏi: Thế nào là giới dục?

Đáp: Nếu là dục nơi dục, là chất bản của dục, là ái dục, hỷ dục, chi dục, chồn dục, trạng thái dục, khát dục, sự nóng bức của dục, lưới dục. Đó gọi là giới dục.

Hỏi: Thế nào là giới giận?

Đáp: Nếu khinh thường, gây xúc não chúng sinh, trông mong xâm đoạt, không phải đoạn mạng căn. Đó gọi là giới giận.

Hỏi: Thế nào là giới hại?

Đáp: Nếu khinh thường, não hại chúng sinh, trông mong lần hiếp, đoạn dứt mạng căn. Đó gọi là giới hại.

Hỏi: Thế nào là giới dục?

Đáp: Là năm dục. Ái hỷ vừa ý, ái sắc khiến dục nhiễm luôn nối tiếp. Mắt nhận biết sắc, ái hỷ vừa ý, ái sắc khiến dục nhiễm nối tiếp. Tai, mũi, lưỡi, thân thức tiếp xúc, khiến ái hỷ vừa ý, ái sắc khiến dục nhiễm nối tiếp. Nếu dục của người khác, áp phong của người khác, phụ nữ của người khác, vật của người khác, muốn khiến cho ta được. Nếu tham, tham nặng, tham tột cùng, tương ưng với mong cầu theo ái dục nhiễm, dục nhiễm nặng, dục nhiễm tột đỉnh, cùng các pháp có thể tham khác. Đó gọi là giới dục.

Hỏi: Thế nào là giới giận?

Đáp: Nếu đối với ít chúng sinh, hoặc nhiều chúng sinh, gây tổn hại nơi các chúng sinh này, tạo hệ thuộc khiến họ mắc phải vô số thứ khổ sở. Hoặc giận dữ, giận dữ trầm trọng, giận dữ tột cùng, tương ưng với phần nộ, theo tâm oán ghét, não hại, hung bạo, không thương xót, không tạo lợi ích. Đó gọi là giới giận.

Hỏi: Thế nào là giới hại?

Đáp: Nếu gây não hại cho chúng sinh, dùng tay nắm lấy gạch đá, dao, gậy và các vật gây não hại khác. Như thế, khinh dối, não hại, lần hiếp chúng sinh, trông mong đoạn dứt mạng. Đó gọi là giới hại.

Hỏi: Thế nào là giới xuất?

Đáp: Trừ từ, bi, còn lại là pháp xuất thiện khác. Đó gọi là giới xuất.

Hỏi: Thế nào là giới không giận?

Đáp: Từ, đó gọi là giới không giận.

Hỏi: Thế nào là giới không hại?

Đáp: Bi, đó gọi là giới không hại.

Hỏi: Thế nào là giới ánh sáng?

Đáp: Là ánh sáng của sắc, ánh sáng của tuệ.

Thế nào là ánh sáng của sắc? Như ánh sáng của lửa, ánh sáng của mặt trời, ánh sáng của mặt trăng, ánh sáng của viên ngọc, ánh sáng của các vì sao, hào quang của Đức Phật, ánh sáng của chúng sinh và các thứ ánh sáng khác do bốn đại tạo ra. Đó gọi là ánh sáng của sắc.

Thế nào là ánh sáng của tuệ? Là ba tuệ: Văn tuệ, tư tuệ, tu tuệ. Đó gọi là ánh sáng của tuệ.

Như thế ánh sáng của sắc, ánh sáng của tuệ, đó gọi là giới ánh sáng.

Hỏi: Thế nào là giới tịnh?

Đáp: Giải thoát tịnh và sắc tịnh khác có thể làm tịnh sắc vừa ý khiến nhìn thấy không chán. Đó gọi là giới tịnh.

Hỏi: Thế nào là giới sắc?

Đáp: Sắc nhập, sắc ẩm, đó gọi là giới sắc.

Hỏi: Thế nào là giới không xứ?

Đáp: Là hai giới không xứ: Hoặc là giới không xứ hữu vi, hoặc là giới không xứ vô vi.

Hỏi: Thế nào là giới không xứ hữu vi?

Đáp: Là định không xứ, sinh không xứ.

Thế nào là định không xứ? Nếu Tỳ-kheo lia tất cả tướng sắc, diệt tướng giận dữ, không tư duy về từng ấy tướng, tức thành tựu vô biên không xứ.

Thế nào là sinh không xứ? Nếu gần gũi định này, do tu học nhiều nên thọ, tưởng, hành, thức của bốn thứ trời không xứ là thuộc phần của ngã thân tóm. Đó gọi là sinh không xứ.

Định không xứ như thế, sinh không xứ như thế, đó gọi là giới không xứ hữu vi.

Hỏi: Thế nào là giới không xứ vô vi?

Đáp: Nếu dùng trí đoạn, giới không xứ nếu đoạn, đó gọi là giới không xứ vô vi.

Giới thức xứ, giới bất dụng xứ, giới phi tướng phi phi tướng xứ cũng như thế.

Hỏi: Thế nào là mười tám giới?

Đáp: Nhãn giới, sắc giới, nhãn thức giới, nhĩ giới, thanh giới, nhĩ thức giới, tỷ giới, hương giới, tỷ thức giới, thiệt giới, vị giới, thiệt thức giới, thân giới, xúc giới, thân thức giới, ý giới, pháp giới, ý thức giới. Đó gọi là mười tám giới.



Phẩm thứ 2: PHẦN KHÔNG HỎI VỀ NGHIỆP

Nghiệp tư. Nghiệp tư dĩ.

Nghiệp cố tạo, nghiệp không cố tạo. Nghiệp thọ nhận, nghiệp không phải thọ nhận. Nghiệp thọ nhận ít, nghiệp thọ nhận nhiều. Nghiệp thành thực, nghiệp không phải thành thực.

Nghiệp sắc, nghiệp không phải là sắc. Nghiệp có thể thấy, nghiệp không thể thấy. Nghiệp có đối, nghiệp không có đối. Nghiệp của thánh,

nghiệp không phải là thánh. Nghiệp hữu lậu, nghiệp vô lậu. Nghiệp có ái, nghiệp không có ái. Nghiệp có cầu, nghiệp không có cầu.

Nghiệp nên nhận lấy, nghiệp không nên nhận lấy. Nghiệp có nhận giữ, nghiệp không có nhận giữ. Nghiệp có vượt hơn, nghiệp không có vượt hơn. Nghiệp thọ, nghiệp không phải là thọ. Nghiệp trong, nghiệp ngoài. Nghiệp có báo, nghiệp không báo. Nghiệp của tâm tương ưng, nghiệp không phải là tâm tương ưng. Nghiệp của tâm số, nghiệp không phải là tâm số.

Nghiệp của duyên, nghiệp không phải là duyên. Nghiệp của tâm chung, nghiệp không phải là tâm chung. Nghiệp tùy tâm chuyển, nghiệp không tùy tâm chuyển.

Nghiệp tương ưng với phi nghiệp, nghiệp tương ưng với phi nghiệp tương ưng với phi phi nghiệp.

Nghiệp chung, nghiệp không chung. Nghiệp tùy nghiệp chuyển, nghiệp không tùy nghiệp chuyển.

Nghiệp của nhân, nghiệp không phải là nhân.

Nghiệp có nhân, nghiệp có đầu mối, nghiệp có duyên, nghiệp hữu vi.

Nghiệp nhận biết, nghiệp không phải là nhận biết. Nghiệp là thức, nghiệp không phải là thức. Nghiệp là giải, nghiệp không phải là giải. Nghiệp liễu biệt, nghiệp không phải là liễu biệt.

Nghiệp do đoạn trí nhận biết, nghiệp không phải do đoạn trí nhận biết. Nghiệp đoạn, nghiệp không phải là đoạn. Nghiệp tu, nghiệp không tu. Nghiệp chứng, nghiệp không phải là chứng. Nghiệp có biểu hiện, nghiệp không biểu hiện.

Nghiệp của thân có biểu hiện, nghiệp của thân không biểu hiện.

Nghiệp của miệng có biểu hiện, nghiệp của miệng không biểu hiện.

Thân nghiệp, khẩu nghiệp, ý nghiệp.

Nghiệp có giới, nghiệp không có giới, nghiệp không phải là giới, không phải là không có giới.

Nghiệp của thân có giới, nghiệp của thân không có giới, nghiệp của thân không phải là giới, không phải là không có giới.

Nghiệp của khẩu có giới, nghiệp của khẩu không có giới, nghiệp của khẩu không phải là giới, không phải là không có giới.

Nghiệp của ý có giới, nghiệp của ý không có giới, nghiệp của ý không phải là giới, không phải là không có giới.

Nghiệp thiện, nghiệp bất thiện, nghiệp vô ký. Nghiệp học, nghiệp vô học, nghiệp phi học phi vô học. Nghiệp của báo, nghiệp của pháp báo, nghiệp không phải là báo, không phải là pháp báo. Nghiệp do kiến đoạn, nghiệp do tư duy đoạn, nghiệp không phải do kiến đoạn, không phải do tư duy đoạn.

Nghiệp là nhân của kiến đoạn, nghiệp là nhân của tư duy đoạn, nghiệp không phải là nhân của kiến đoạn, không phải là nhân của tư duy đoạn.

Nghiệp thấp kém, nghiệp trung bình, nghiệp thù thắng. Nghiệp thô, nghiệp tế, nghiệp vi.

Nghiệp của lạc thọ, nghiệp của khổ thọ, nghiệp của xả thọ.

Nghiệp của lạc thọ, nghiệp của khổ thọ, nghiệp của phi khổ phi lạc thọ.

Nghiệp của xứ hỷ, nghiệp của xứ ưu, nghiệp của xứ xả.

Nghiệp của xứ hỷ, nghiệp của xứ ưu, nghiệp không phải là xứ hỷ, không phải là xứ ưu.

Nghiệp của hiện pháp thọ, nghiệp của sinh thọ, nghiệp của hậu thọ.

Nghiệp ban cho vui, nghiệp đem đến khổ, nghiệp không phải ban cho vui, không phải đem đến khổ.

Nghiệp của quả vui, nghiệp của quả khổ, nghiệp không phải là quả vui, không phải là quả khổ.

Nghiệp của báo vui, nghiệp của báo khổ, nghiệp của báo không không phải là vui, không phải là khổ.

Nghiệp quá khứ, nghiệp vị lai, nghiệp hiện tại.

Nghiệp của cảnh giới quá khứ, nghiệp của cảnh giới vị lai, nghiệp của cảnh giới hiện tại, nghiệp của cảnh giới không phải là quá khứ, không phải là vị lai, không phải là hiện tại.

Nghiệp hệ thuộc cõi dục, nghiệp hệ thuộc cõi sắc, nghiệp hệ thuộc cõi vô sắc, nghiệp không hệ thuộc.

Bốn nghiệp. Bốn nghiệp thọ.

Nghiệp năm sợ hãi. Nghiệp năm oán. Nghiệp năm vô gián. Nghiệp năm giới. Nghiệp vượt qua năm giới.

Nghiệp của nhân tham, nghiệp của nhân giận, nghiệp của nhân si, nghiệp của nhân không tham, nghiệp của nhân không giận, nghiệp của nhân không si.

Nghiệp hướng đến địa ngục, nghiệp hướng đến súc sinh, nghiệp hướng đến ngạ quỷ, nghiệp hướng đến nẻo người, nghiệp hướng đến cõi trời, nghiệp hướng đến Niết-bàn.

Bảy pháp bất thiện. Bảy pháp thiện.

Tám thứ Thánh ngữ. Tám thứ không phải là Thánh ngữ.

Thân nghiệp, khẩu nghiệp, ý nghiệp của nhân tham. Thân nghiệp, khẩu nghiệp, ý nghiệp của nhân giận. Thân nghiệp, khẩu nghiệp, ý nghiệp của nhân si. Thân nghiệp, khẩu nghiệp, ý nghiệp của nhân không tham. Thân nghiệp, khẩu nghiệp, ý nghiệp của

nhân không giận. Thân nghiệp, khẩu nghiệp, ý nghiệp của nhân không si.

Mười nghiệp đạo bất thiện. Mười nghiệp đạo thiện.

Mười pháp gây tạo khiến bị đọa địa ngục nhanh chóng như giáo đâm. Mười pháp tạo thành khiến được sinh nơi xứ thiện nhanh chóng như giáo đâm.

Hai mươi pháp gây tạo khiến bị đọa địa ngục nhanh chóng như giáo đâm. Hai mươi pháp thành tựu khiến được sinh lên cõi trời nhanh chóng như giáo đâm.

Ba mươi pháp gây tạo khiến bị đọa địa ngục nhanh chóng như giáo đâm. Ba mươi pháp tạo thành khiến được sinh nơi xứ thiện nhanh chóng như giáo đâm.

Bốn mươi pháp gây tạo khiến bị đọa địa ngục nhanh chóng như giáo đâm. Bốn mươi pháp thành tựu khiến được sinh lên cõi trời nhanh chóng như giáo đâm.

Hỏi: Thế nào là nghiệp tư?

Đáp: Ý nghiệp, đó gọi là nghiệp tư.

Hỏi: Thế nào là nghiệp tư dĩ?

Đáp: Thân nghiệp, khẩu nghiệp, đó gọi là nghiệp tư dĩ.

Hỏi: Thế nào là nghiệp cố tạo?

Đáp: Nếu nghiệp cố ý tạo để thọ nhận báo, đó gọi là nghiệp cố tạo.

Hỏi: Thế nào là nghiệp không cố tạo?

Đáp: Nếu nghiệp không cố ý tạo để không thọ nhận báo, đó gọi là nghiệp không cố tạo.

Hỏi: Thế nào là nghiệp thọ nhận?

Đáp: Nếu nghiệp có báo, đó gọi là nghiệp thọ nhận.

Hỏi: Thế nào là nghiệp không phải thọ nhận?

Đáp: Nếu nghiệp không có báo, đó gọi là nghiệp không phải thọ nhận.

Lại nữa, nghiệp thọ nhận: Nếu nghiệp có báo và không có báo nơi tư, đó gọi là nghiệp thọ nhận.

Lại nữa, nghiệp không phải thọ nhận: Nếu nghiệp không có báo nơi thân nghiệp, khẩu nghiệp, đó gọi là nghiệp không phải thọ nhận.

Hỏi: Thế nào là nghiệp thọ nhận ít?

Đáp: Nếu nghiệp thọ nhận ít báo, đó gọi là nghiệp thọ nhận ít.

Hỏi: Thế nào là nghiệp thọ nhận nhiều?

Đáp: Nếu nghiệp không thọ nhận ít báo, đó gọi là nghiệp thọ nhận nhiều.

Hỏi: Thế nào là nghiệp thành thực?

Đáp: Nếu nghiệp thọ nhận báo gần, đó gọi là nghiệp thành thực.

Hỏi: Thế nào là nghiệp không phải thành thực?

Đáp: Nếu nghiệp không thọ nhận báo gần, đó gọi là nghiệp không phải thành thực.

Hỏi: Thế nào là nghiệp sắc?

Đáp: Thân nghiệp, khẩu nghiệp, đó gọi là nghiệp sắc.

Hỏi: Thế nào là nghiệp không phải là sắc?

Đáp: Ý nghiệp, đó gọi là nghiệp không phải là sắc.

Hỏi: Thế nào là nghiệp có thể thấy?

Đáp: Nếu nghiệp thuộc về sắc nhập, đó gọi là nghiệp có thể thấy.

Hỏi: Thế nào là nghiệp không thể thấy?

Đáp: Nếu nghiệp thuộc về pháp nhập, đó gọi là nghiệp không thể thấy.

Hỏi: Thế nào là nghiệp có đối?

Đáp: Nếu nghiệp thuộc về thanh nhập, sắc nhập, đó gọi là nghiệp có đối.

Hỏi: Thế nào là nghiệp không có đối?

Đáp: Nếu nghiệp thuộc về pháp nhập, đó gọi là nghiệp không có đối.

Hỏi: Thế nào là nghiệp của thánh?

Đáp: Nếu nghiệp là vô lậu, đó gọi là nghiệp của thánh.

Hỏi: Thế nào là nghiệp không phải thánh?

Đáp: Nếu nghiệp là hữu lậu, đó gọi là nghiệp không phải thánh.

Hỏi: Thế nào là nghiệp hữu lậu?

Đáp: Nếu nghiệp là có ái, đó gọi là nghiệp hữu lậu.

Hỏi: Thế nào là nghiệp vô lậu?

Đáp: Nếu nghiệp là không có ái, đó gọi là nghiệp vô lậu.

Hỏi: Thế nào là nghiệp có ái?

Đáp: Nếu nghiệp là có cầu, đó gọi là nghiệp có ái.

Hỏi: Thế nào là nghiệp không có ái?

Đáp: Nếu nghiệp không có cầu, đó gọi là nghiệp không có ái.

Hỏi: Thế nào là nghiệp có cầu?

Đáp: Nếu nghiệp là nên nhận lấy, đó gọi là nghiệp có cầu.

Hỏi: Thế nào là nghiệp không có cầu?

Đáp: Nếu nghiệp là không nên nhận lấy, đó gọi là nghiệp không có cầu.

Hỏi: Thế nào là nghiệp nên nhận lấy?

Đáp: Nếu nghiệp có nhận giữ, đó gọi là nghiệp nên nhận lấy.

Hỏi: Thế nào là nghiệp không nên nhận lấy?

Đáp: Nếu nghiệp là không có nhận giữ, đó gọi là nghiệp không nên nhận lấy.

Hỏi: Thế nào là nghiệp có nhận giữ?

Đáp: Nếu nghiệp là có vượt hơn, đó gọi là nghiệp có nhận giữ.

Hỏi: Thế nào là nghiệp không có nhận giữ?

Đáp: Nếu nghiệp là không có vượt hơn, đó gọi là nghiệp không có nhận giữ.

Hỏi: Thế nào là nghiệp có vượt hơn?

Đáp: Nếu nghiệp có nhận giữ, đó gọi là nghiệp có vượt hơn.

Hỏi: Thế nào là nghiệp không có vượt hơn?

Đáp: Nếu nghiệp không có nhận giữ, đó gọi là nghiệp không có vượt hơn.

Lại nữa, nghiệp có vượt hơn: Nếu nghiệp này là hữu dư, thắng diệu, vượt quá phần trên, đó gọi là nghiệp có vượt hơn.

Lại nữa, nghiệp không có vượt hơn: Nếu nghiệp này là vô dư, thắng diệu, vượt quá phần trên, đó gọi là nghiệp không có vượt hơn.

Hỏi: Thế nào là nghiệp thọ?

Đáp: Nếu là nghiệp trong, đó gọi là nghiệp thọ.

Hỏi: Thế nào là nghiệp không phải là thọ?

Đáp: Nếu là nghiệp ngoài, đó gọi là nghiệp không phải là thọ.

Hỏi: Thế nào là nghiệp trong?

Đáp: Nếu nghiệp là thọ nhận, đó gọi là nghiệp trong.

Hỏi: Thế nào là nghiệp ngoài?

Đáp: Nếu nghiệp không phải là thọ nhận, đó gọi là nghiệp ngoài.

Hỏi: Thế nào là nghiệp có báo?

Đáp: Nếu nghiệp là có báo, đó gọi là nghiệp có báo.

Hỏi: Thế nào là nghiệp không báo?

Đáp: Nếu nghiệp không phải là báo, đó gọi là nghiệp không báo.

Hỏi: Thế nào là nghiệp của tâm tương ưng?

Đáp: Nếu nghiệp là tâm số, đó gọi là nghiệp của tâm tương ưng.

Hỏi: Thế nào là nghiệp không phải là tâm tương ưng?

Đáp: Nếu nghiệp không phải là tâm số, đó gọi là nghiệp không phải là tâm tương ưng.

Hỏi: Thế nào là nghiệp của tâm số.

Đáp: Nếu nghiệp là duyên, đó gọi là nghiệp của tâm số.

Hỏi: Thế nào là nghiệp không phải là tâm số?

Đáp: Nếu nghiệp không phải là duyên, đó gọi là nghiệp không phải là tâm số.

Hỏi: Thế nào là nghiệp của duyên?

Đáp: Nếu nghiệp là tâm số, đó gọi là nghiệp của duyên.

Hỏi: Thế nào là nghiệp không phải là duyên?

Đáp: Nếu nghiệp không phải là tâm số, đó gọi là nghiệp không phải là duyên.

Hỏi: Thế nào là nghiệp của tâm chung?

Đáp: Nếu nghiệp tùy tâm chuyển, cùng với tâm chung sinh, cùng trụ, cùng diệt, đó gọi là nghiệp của tâm chung.

Hỏi: Thế nào là nghiệp không phải là tâm chung?

Đáp: Nếu nghiệp không tùy tâm chuyển, không cùng với tâm chung sinh, không cùng trụ, không cùng diệt, đó gọi là nghiệp không phải là tâm chung.

Hỏi: Thế nào là nghiệp tùy tâm chuyển?

Đáp: Nếu nghiệp cùng với tâm chung sinh, cùng trụ, cùng diệt, đó gọi là nghiệp tùy tâm chuyển.

Hỏi: Thế nào là nghiệp không tùy tâm chuyển?

Đáp: Nếu nghiệp không cùng với tâm chung sinh, không cùng trụ, không cùng diệt, đó gọi là nghiệp không tùy tâm chuyển.

Hỏi: Thế nào là nghiệp tương ưng với phi nghiệp?

Đáp: Nếu nghiệp không phải tương ưng với tư, đó gọi là nghiệp tương ưng với phi nghiệp.

Hỏi: Thế nào là nghiệp tương ưng với phi nghiệp, tương ưng với phi phi nghiệp?

Đáp: Tư, đó gọi là nghiệp tương ưng với phi nghiệp, tương ưng với phi phi nghiệp.

Hỏi: Thế nào là nghiệp chung (cộng nghiệp)?

Đáp: Nếu nghiệp tùy nghiệp chuyển, do nghiệp chung sinh, cùng trụ, cùng diệt, đó gọi là nghiệp chung.

Hỏi: Thế nào là nghiệp không chung?

Đáp: Nếu nghiệp không tùy nghiệp chuyển, không do nghiệp chung sinh, không cùng trụ, không cùng diệt, đó gọi là nghiệp không chung.

Hỏi: Thế nào là nghiệp tùy nghiệp chuyên?

Đáp: Nếu nghiệp là do nghiệp chung sinh, cùng trụ, cùng diệt, đó gọi là nghiệp tùy nghiệp chuyên.

Hỏi: Thế nào là nghiệp không tùy nghiệp chuyên?

Đáp: Nếu nghiệp không do nghiệp chung sinh, không cùng trụ, không cùng diệt, đó gọi là nghiệp không tùy nghiệp chuyên.

Hỏi: Thế nào là nghiệp của nhân?

Đáp: Nếu nghiệp là duyên nơi nghiệp, hoặc nghiệp không phải là duyên có báo, đó gọi là nghiệp của nhân.

Hỏi: Thế nào là nghiệp không phải là nhân?

Đáp: Nếu nghiệp không phải là duyên, không có báo, là nghiệp không chung, đó gọi là nghiệp không phải là nhân.

Hỏi: Thế nào là nghiệp có nhân?

Đáp: Nếu nghiệp là có đầu mối, đó gọi là nghiệp có nhân.

Hỏi: Thế nào là nghiệp có đầu mối?

Đáp: Nếu nghiệp có duyên chuyên nghiệp, hoặc nghiệp là nghiệp chung, đó gọi là nghiệp có đầu mối.

Hỏi: Thế nào là nghiệp có duyên?

Đáp: Nếu nghiệp là hữu vi, đó gọi là nghiệp có duyên.

Hỏi: Thế nào là nghiệp hữu vi?

Đáp: Nếu nghiệp là có duyên, đó gọi là nghiệp hữu vi.

Hỏi: Thế nào là nghiệp nhận biết?

Đáp: Nếu tất cả nghiệp đều nhận biết, như sự thấy biết, đó gọi là nghiệp nhận biết.

Hỏi: Thế nào là nghiệp không phải là nhận biết?

Đáp: Nếu tất cả nghiệp không phải là nhận biết, như sự thấy biết, đó gọi là nghiệp không phải là nhận biết.

Hỏi: Thế nào là nghiệp là thức?

Đáp: Nếu tất cả nghiệp là thức, là ý thức, như sự nhận thức, đó gọi là nghiệp là thức.

Hỏi: Thế nào là nghiệp không phải là thức?

Đáp: Nếu tất cả nghiệp không phải là thức, ý thức, như sự nhận thức, đó gọi là nghiệp không phải là thức.

Hỏi: Thế nào là nghiệp là giải?

Đáp: Nếu tất cả nghiệp là giải, như sự thấy biết, đó gọi là nghiệp là giải.

Hỏi: Thế nào là nghiệp không phải là giải?

Đáp: Nếu tất cả nghiệp không phải là giải, như sự thấy biết, đó gọi là nghiệp không phải là giải.

Hỏi: Thế nào là nghiệp là liễu biệt?

Đáp: Tất cả nghiệp đều liễu biệt, như sự thấy biết, đó gọi là nghiệp là liễu biệt.

Hỏi: Thế nào là nghiệp không phải là liễu biệt?

Đáp: Là nghiệp không phải là không liễu biệt.

Hỏi: Thế nào là nghiệp do đoạn trí nhận biết?

Đáp: Nếu nghiệp là bất thiện, đó gọi là nghiệp do đoạn trí nhận biết.

Hỏi: Thế nào là nghiệp không phải do đoạn trí nhận biết?

Đáp: Nếu nghiệp là thiện, hoặc vô ký, đó gọi là nghiệp không phải do đoạn trí nhận biết.

Hỏi: Thế nào là nghiệp đoạn?

Đáp: Nếu nghiệp là bất thiện, đó gọi là nghiệp đoạn.

Hỏi: Thế nào là nghiệp không phải là đoạn?

Đáp: Nếu nghiệp là thiện, hoặc vô ký, đó gọi là nghiệp không phải là đoạn.

Hỏi: Thế nào là nghiệp tu?

Đáp: Nếu nghiệp là thiện, đó gọi là nghiệp tu.

Hỏi: Thế nào là nghiệp không tu?

Đáp: Nếu nghiệp là bất thiện, hoặc vô ký, đó gọi là nghiệp không tu.

Hỏi: Thế nào là nghiệp chứng?

Đáp: Nếu tất cả nghiệp là chứng, như sự thấy biết, đó gọi là nghiệp chứng.

Hỏi: Thế nào là nghiệp không phải là chứng?

Đáp: Nếu tất cả nghiệp không phải là chứng, như sự thấy biết, đó gọi là nghiệp không phải là chứng.

Hỏi: Thế nào là nghiệp có biểu hiện?

Đáp: Thân nghiệp, khẩu nghiệp, đó gọi là nghiệp có biểu hiện.

Hỏi: Thế nào là nghiệp không biểu hiện?

Đáp: Ý nghiệp, đó gọi là nghiệp không biểu hiện.

Hỏi: Thế nào là nghiệp của thân có biểu hiện?

Đáp: Nếu thân nghiệp thuộc về sắc nhập, đó gọi là nghiệp của thân có biểu hiện.

Hỏi: Thế nào là nghiệp của thân không biểu hiện?

Đáp: Nếu thân nghiệp thuộc về pháp nhập, đó gọi là nghiệp của thân không biểu hiện.

Hỏi: Thế nào là nghiệp của miệng có biểu hiện?

Đáp: Nếu khẩu nghiệp thuộc về thanh nhập, đó gọi là nghiệp của miệng có biểu hiện.

Hỏi: Thế nào là nghiệp của miệng không biểu hiện?

Đáp: Nếu khẩu nghiệp thuộc về pháp nhập, đó gọi là nghiệp của miệng không biểu hiện.

Hỏi: Thế nào là thân nghiệp?

Đáp: Nếu nghiệp không phải là duyên, không phải là khẩu nghiệp, đó gọi là thân nghiệp.

Hỏi: Thế nào là khẩu nghiệp?

Đáp: Nếu nghiệp không phải là duyên, không phải là thân nghiệp, đó gọi là khẩu nghiệp.

Hỏi: Thế nào là ý nghiệp?

Đáp: Nếu nghiệp là duyên, đó gọi là ý nghiệp.

Hỏi: Thế nào là nghiệp có giới?

Đáp: Nếu nghiệp là thiện, tâm thiện đã tập hợp khởi lên, biểu hiện nơi thân như đi đến, co duỗi, xoay chuyển, biểu hiện nơi miệng như tập hợp âm thanh, câu lời, ngôn ngữ, giới của thân miệng hữu lậu, không biểu hiện, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng và tư duy thiện, đó gọi là nghiệp có giới.

Hỏi: Thế nào là nghiệp không có giới?

Đáp: Nếu nghiệp là bất thiện, tâm bất thiện đã tập hợp khởi lên, biểu hiện nơi thân như đi đến, co duỗi, xoay chuyển, biểu hiện nơi miệng như tập hợp âm thanh, câu lời, ngôn ngữ, thân miệng không

phải giới, không biểu hiện, và tư duy bất thiện, đó gọi là nghiệp không có giới.

Hỏi: Thế nào là nghiệp không phải là giới, không phải là không có giới?

Đáp: Nếu tâm vô ký của nghiệp đã khởi lên, biểu hiện nơi thân như đi đến, co duỗi, xoay chuyển, biểu hiện nơi miệng như tập hợp âm thanh, câu lời, ngôn ngữ và tư duy vô ký, đó gọi là nghiệp không phải là giới, không phải là không có giới.

Hỏi: Thế nào là nghiệp của thân có giới?

Đáp: Nếu thân nghiệp là thiện, tâm thiện đã tập hợp khởi lên, biểu hiện nơi thân như đi đến, co duỗi, xoay chuyển, giới của thân hữu lậu, không biểu hiện, nơi chánh nghiệp thân, chánh mạng. Đó gọi là nghiệp của thân giới.

Hỏi: Thế nào là nghiệp của thân không có giới?

Đáp: Nếu thân nghiệp là bất thiện, tâm bất thiện đã tập hợp khởi lên, biểu hiện nơi thân như đi đến, co duỗi, xoay chuyển, thân không phải giới, không biểu hiện. Đó gọi là nghiệp của thân không có giới.

Hỏi: Thế nào là nghiệp của thân không phải là giới, không phải là không có giới?

Đáp: Nếu thân nghiệp là vô ký, tâm vô ký đã tập hợp khởi lên, biểu hiện nơi thân như đi đến, co duỗi, xoay chuyển. Đó gọi là nghiệp của thân không phải là giới, không phải là không có giới.

Hỏi: Thế nào là nghiệp của khẩu giới?

Đáp: Nếu khẩu nghiệp là thiện, tâm thiện đã tập hợp khởi lên, biểu hiện nơi miệng như âm thanh, câu lời, ngôn ngữ, giới của khẩu hữu lậu, không biểu hiện, nơi chánh ngữ miệng, chánh mạng. Đó gọi là nghiệp của khẩu giới.

Hỏi: Thế nào là nghiệp của khẩu không có giới?

Đáp: Nếu khẩu nghiệp là bất thiện, tâm bất thiện đã tập hợp khởi lên, biểu hiện nơi miệng như âm thanh, câu lời, ngôn ngữ, miệng không phải giới, không biểu hiện. Đó gọi là nghiệp của khẩu không có giới.

Hỏi: Thế nào là nghiệp của khẩu không phải là giới, không phải là không có giới?

Đáp: Nếu khẩu nghiệp là vô ký, tâm vô ký đã tập hợp khởi lên, biểu hiện nơi miệng như âm thanh, câu lời, ngôn ngữ. Đó gọi là nghiệp của khẩu không phải là giới, không phải là không có giới.

Hỏi: Thế nào là nghiệp của ý giới?

Đáp: Nếu ý nghiệp là thiện, tâm thiện tương ưng với tư. Đó gọi là nghiệp của ý giới.

Hỏi: Thế nào là nghiệp của ý không có giới?

Đáp: Nếu ý nghiệp là bất thiện, tâm bất thiện tương ưng với tư. Đó gọi là nghiệp của ý không có giới.

Hỏi: Thế nào là nghiệp của ý không phải là giới, không phải là không có giới?

Đáp: Nếu ý nghiệp là vô ký, tâm vô ký tương ưng với tư. Đó gọi là nghiệp của ý không phải là giới, không phải là không có giới.

Hỏi: Thế nào là nghiệp thiện?

Đáp: Nếu nghiệp là tu, đó gọi là nghiệp thiện.

Hỏi: Thế nào là nghiệp bất thiện?

Đáp: Nếu nghiệp là đoạn, đó gọi là nghiệp bất thiện.

Hỏi: Thế nào là nghiệp vô ký?

Đáp: Nếu nghiệp là thọ, hoặc nghiệp không phải là báo, không phải là pháp báo, đó gọi là nghiệp vô ký.

Hỏi: Thế nào là nghiệp học?

Đáp: Nếu nghiệp không phải là vô học của Thánh, đó gọi là nghiệp học.

Hỏi: Thế nào là nghiệp vô học?

Đáp: Nếu nghiệp là Thánh không phải là học, đó gọi là nghiệp vô học.

Hỏi: Thế nào là nghiệp phi học phi vô học?

Đáp: Nếu nghiệp không phải là Thánh, đó gọi là nghiệp phi học phi vô học.

Hỏi: Thế nào là nghiệp của báo?

Đáp: Nếu nghiệp là thọ, hoặc nghiệp là báo thiện, đó gọi là nghiệp của báo.

Hỏi: Thế nào là nghiệp của pháp báo?

Đáp: Nếu nghiệp là có báo, đó gọi là nghiệp của pháp báo.

Hỏi: Thế nào là nghiệp không phải là báo, không phải là pháp báo?

Đáp: Nếu nghiệp là vô ký, không thuộc về phần của ngã thân tóm, đó gọi là nghiệp không phải là báo, không phải là pháp báo.

Hỏi: Thế nào là nghiệp do kiến đoạn?

Đáp: Nếu nghiệp là bất thiện, không phải do tư duy đoạn, đó gọi là nghiệp do kiến đoạn.

Hỏi: Thế nào là nghiệp do tư duy đoạn?

Đáp: Nếu nghiệp là bất thiện, không phải do kiến đoạn, đó gọi là nghiệp do tư duy đoạn.

Hỏi: Thế nào là nghiệp không phải do kiến đoạn, không phải do tư duy đoạn?

Đáp: Nếu nghiệp là thiện, vô ký, đó gọi là nghiệp không phải do kiến đoạn, không phải do tư duy đoạn.

Hỏi: Thế nào là nghiệp là nhân của kiến đoạn?

Đáp: Nếu nghiệp do kiến đoạn, hoặc là pháp báo của kiến đoạn, đó gọi là nghiệp là nhân của kiến đoạn.

Hỏi: Thế nào là nghiệp là nhân của tư duy đoạn?

Đáp: Nếu nghiệp do tư duy đoạn, hoặc là pháp báo của tư duy đoạn, đó gọi là nghiệp là nhân của tư duy đoạn.

Hỏi: Thế nào là nghiệp không phải là nhân của kiến đoạn, không phải là nhân của tư duy đoạn?

Đáp: Nếu nghiệp là thiện, hoặc nghiệp là pháp báo thiện, hoặc báo của nghiệp không phải là báo, không phải là pháp báo, đó gọi là nghiệp không phải là nhân của kiến đoạn, không phải là nhân của tư duy đoạn.

Hỏi: Thế nào là nghiệp thấp kém?

Đáp: Nếu nghiệp là bất thiện, đó gọi là nghiệp thấp kém.

Hỏi: Thế nào là nghiệp trung bình?

Đáp: Nếu nghiệp là vô ký, đó gọi là nghiệp trung bình.

Hỏi: Thế nào là nghiệp thù thắng?

Đáp: Nếu nghiệp là thiện, đó gọi là nghiệp thù thắng.

Lại nữa, nghiệp thấp kém: Nếu nghiệp là bất thiện, vô ký, đó gọi là nghiệp thấp kém.

Lại nữa, nghiệp trung bình: Nếu nghiệp không phải là thiện của Thánh, đó gọi là nghiệp trung bình.

Lại nữa, nghiệp thù thắng: Nếu nghiệp là Thánh vô lậu, đó gọi là nghiệp thù thắng.

Hỏi: Thế nào là nghiệp thô?

Đáp: Nếu nghiệp hệ thuộc cõi dục, đó gọi là nghiệp thô.

Hỏi: Thế nào là nghiệp tế?

Đáp: Nếu nghiệp hệ thuộc cõi sắc, hoặc không hệ thuộc, đó gọi là nghiệp tế.

Hỏi: Thế nào là nghiệp vi?

Đáp: Nếu nghiệp hệ thuộc cõi vô sắc, đó gọi là nghiệp vi.

Lại nữa, nghiệp thô, nếu nghiệp hệ thuộc cõi dục, hệ thuộc cõi sắc, đó gọi là nghiệp thô.

Lại nữa, nghiệp tế, nếu nghiệp hệ thuộc xứ không, xứ thức, xứ bất dụng, hoặc không hệ thuộc, đó gọi là nghiệp tế.

Lại nữa, nghiệp vi, nếu nghiệp hệ thuộc xứ phi tướng phi phi tướng, đó gọi là nghiệp vi.

Lại nữa, nghiệp thô, nếu nghiệp hệ thuộc cõi dục, cõi sắc, hệ thuộc xứ không, xứ thức, xứ bất dụng, đó gọi là nghiệp thô.

Lại nữa, nghiệp tế, nếu nghiệp không hệ thuộc, đó gọi là nghiệp tế.

Lại nữa, nghiệp vi, nếu nghiệp hệ thuộc xứ phi tướng phi phi tướng, đó gọi là nghiệp vi.

Hỏi: Thế nào là nghiệp của lạc thọ?

Đáp: Nếu nghiệp tương ưng với lạc thọ, đó gọi là nghiệp của lạc thọ.

Hỏi: Thế nào là nghiệp của khổ thọ?

Đáp: Nếu nghiệp tương ưng với khổ thọ, đó gọi là nghiệp của khổ thọ.

Hỏi: Thế nào là nghiệp của xả thọ?

Đáp: Nếu nghiệp tương ưng với không khổ không lạc thọ, đó gọi là nghiệp của xả thọ.

Hỏi: Thế nào là nghiệp của lạc thọ?

Đáp: Nếu nghiệp thọ nhận báo vui, đó gọi là nghiệp của lạc thọ.

Hỏi: Thế nào là nghiệp của khổ thọ?

Đáp: Nếu nghiệp thọ nhận báo khổ, đó gọi là nghiệp của khổ thọ.

Hỏi: Thế nào là nghiệp của xả thọ?

Đáp: Nếu nghiệp thọ nhận báo không khổ không vui, đó gọi là nghiệp của xả thọ.

Hỏi: Thế nào là nghiệp của lạc thọ?

Đáp: Trừ nghiệp của khổ thọ, nghiệp của bất khổ bất lạc thọ, còn lại là nghiệp khác, nếu là thiện, có báo, đó gọi là nghiệp của lạc thọ.

Hỏi: Thế nào là nghiệp của khổ thọ?

Đáp: Nếu nghiệp là bất thiện, đó gọi là nghiệp của khổ thọ.

Hỏi: Thế nào là nghiệp của phi khổ phi lạc thọ?

Đáp: Trừ nghiệp của lạc thọ, của khổ thọ, nếu nghiệp còn lại, đó gọi là nghiệp phi khổ phi lạc thọ.

Hỏi: Thế nào là nghiệp của xứ hỷ?

Đáp: Nếu nghiệp phát khởi xong, sinh hỷ, đó gọi là nghiệp của xứ hỷ.

Hỏi: Thế nào là nghiệp của xứ ưu?

Đáp: Nếu nghiệp phát khởi xong, sinh ưu, đó gọi là nghiệp của xứ ưu.

Hỏi: Thế nào là nghiệp của xứ xả?

Đáp: Nếu nghiệp phát khởi xong, sinh xả, đó gọi là nghiệp của xứ xả.

Lại nữa, nghiệp của xứ hỷ, trừ nghiệp của xứ xả, còn lại là nghiệp của xứ khác, nếu là thiện, có báo, đó gọi là nghiệp của xứ hỷ.

Lại nữa, nghiệp của xứ ưu, nếu là nghiệp bất thiện, đó gọi là nghiệp của xứ ưu.

Lại nữa, nghiệp của xứ xả, trừ nghiệp của xứ hỷ, còn lại là nghiệp nếu là thiện, có báo, đó gọi là nghiệp của xứ xả.

Lại nữa, nghiệp của xứ hỷ, nếu nghiệp là thiện có báo, đó gọi là nghiệp của xứ hỷ.

Lại nữa, nghiệp của xứ ưu, nếu nghiệp là bất thiện có báo, đó gọi là nghiệp của xứ ưu.

Lại nữa, nghiệp không phải là xứ hỷ, không phải là xứ ưu, là trừ nghiệp của xứ hỷ, nghiệp của xứ ưu, nếu nghiệp còn lại, đó gọi là nghiệp không phải là xứ hỷ, không phải là xứ ưu.

Hỏi: Thế nào là nghiệp của hiện pháp thọ?

Đáp: Nếu nghiệp sinh khởi phần của ta, hoặc từ nhỏ lớn đã tạo tác, tạo nên nghiệp ấy, tức ở nơi đời này thân lớn nhỏ của ta đều thọ nhận báo, đó gọi là nghiệp của hiện pháp thọ.

Hỏi: Thế nào là nghiệp của sinh thọ?

Đáp: Nếu nghiệp sinh khởi phần của ta, hoặc từ nhỏ lớn đã tạo tác, tạo nên nghiệp ấy, tức nơi đời tiếp theo thọ nhận báo, đó gọi là nghiệp của sinh thọ.

Hỏi: Thế nào là nghiệp của hậu thọ?

Đáp: Nếu nghiệp sinh khởi phần của ta, hoặc từ nhỏ lớn đã tạo tác, tạo nên nghiệp ấy, tức nơi đời thứ ba thứ tư thọ nhận báo, hoặc nhiều hơn nữa, đó gọi là nghiệp của hậu thọ.

Hỏi: Thế nào là nghiệp ban cho vui?

Đáp: Nếu nghiệp cho quả vui, đó gọi là nghiệp ban cho vui.

Hỏi: Thế nào là nghiệp đem đến khổ?

Đáp: Nếu nghiệp cho quả khổ, đó gọi là nghiệp đem đến khổ.

Hỏi: Thế nào là nghiệp không phải ban cho vui, không phải đem đến khổ?

Đáp: Trừ nghiệp ban cho vui, nghiệp đem đến khổ, còn lại là nghiệp khác, đó gọi là nghiệp không phải ban cho vui, không phải đem đến khổ.

Hỏi: Thế nào là nghiệp của quả vui?

Đáp: Nếu nghiệp là thiện, có báo vui, đó gọi là nghiệp của quả vui.

Hỏi: Thế nào là nghiệp của quả khổ?

Đáp: Nếu nghiệp là bất thiện, đó gọi là nghiệp của quả khổ.

Hỏi: Thế nào là nghiệp không phải là quả vui, không phải là quả khổ?

Đáp: Trừ nghiệp của quả vui, nghiệp của quả khổ, còn lại là nghiệp khác, đó gọi là nghiệp không phải là quả vui, không phải là quả khổ.

Hỏi: Thế nào là nghiệp của báo vui?

Đáp: Nếu nghiệp là quả vui, đó gọi là nghiệp của báo vui.

Hỏi: Thế nào là nghiệp của báo khổ?

Đáp: Nếu nghiệp là quả khổ, đó gọi là nghiệp của báo khổ.

Hỏi: Thế nào là nghiệp của báo không phải là vui, không phải là khổ?

Đáp: Trừ nghiệp của báo vui, nghiệp của báo khổ, còn lại là nghiệp khác, đó gọi là nghiệp của báo không phải là vui, không phải là khổ.

Hỏi: Thế nào là nghiệp của báo vui?

Đáp: Nếu nghiệp là thiện, có báo, đó gọi là nghiệp của báo vui.

Hỏi: Thế nào là nghiệp của báo khổ?

Đáp: Nếu nghiệp là bất thiện, đó gọi là nghiệp của báo khổ.

Hỏi: Thế nào là nghiệp của báo không phải là vui, không phải là khổ?

Đáp: Trừ nghiệp của báo vui, nghiệp của báo khổ, nếu là nghiệp còn lại, đó gọi là nghiệp của báo không phải là vui, không phải là khổ.

Hỏi: Thế nào là nghiệp quá khứ?

Đáp: Nếu nghiệp đã sinh rồi diệt, đó gọi là nghiệp quá khứ.

Hỏi: Thế nào là nghiệp vị lai?

Đáp: Nếu nghiệp chưa sinh, chưa phát khởi, đó gọi là nghiệp vị lai.

Hỏi: Thế nào là nghiệp hiện tại?

Đáp: Nếu nghiệp đã sinh chưa diệt, đó gọi là nghiệp hiện tại.

Hỏi: Thế nào là nghiệp của cảnh giới quá khứ?

Đáp: Tư duy về pháp quá khứ, nếu nghiệp sinh, đó gọi là nghiệp của cảnh giới quá khứ.

Hỏi: Thế nào là nghiệp của cảnh giới vị lai?

Đáp: Tư duy về pháp vị lai, nếu nghiệp sinh, đó gọi là nghiệp của cảnh giới vị lai.

Hỏi: Thế nào là nghiệp của cảnh giới hiện tại?

Đáp: Tư duy về pháp hiện tại, nếu nghiệp sinh, đó gọi là nghiệp của cảnh giới hiện tại.

Hỏi: Thế nào là nghiệp của cảnh giới không phải là quá khứ, không phải là vị lai, không phải là hiện tại?

Đáp: Tư duy về pháp không phải là quá khứ, không phải là vị lai, không phải là hiện tại, nếu nghiệp sinh, đó gọi là nghiệp của cảnh giới không phải là quá khứ, không phải là vị lai, không phải là hiện tại.

Hỏi: Thế nào là nghiệp hệ thuộc cõi dục?

Đáp: Nếu nghiệp là dục lậu, hữu lậu, đó gọi là nghiệp hệ thuộc cõi dục.

Hỏi: Thế nào là nghiệp hệ thuộc cõi sắc?

Đáp: Nếu nghiệp là sắc lậu, hữu lậu, đó gọi là nghiệp hệ thuộc cõi sắc.

Hỏi: Thế nào là nghiệp hệ thuộc cõi vô sắc?

Đáp: Nếu nghiệp là vô sắc lậu, hữu lậu, đó gọi là nghiệp hệ thuộc cõi vô sắc.

Hỏi: Thế nào là nghiệp không hệ thuộc?

Đáp: Nếu nghiệp là Thánh vô lậu, đó gọi là nghiệp không hệ thuộc.

Hỏi: Thế nào là bốn nghiệp?

Đáp: Nghiệp đen, báo đen. Nghiệp trắng, báo trắng. Nghiệp đen trắng, báo đen trắng. Nghiệp không phải đen không phải trắng, báo không phải đen không phải trắng.

Hỏi: Thế nào là nghiệp đen, báo đen?

Đáp: Nếu nghiệp là bất thiện, có báo, đó gọi là nghiệp đen, báo đen.

Hỏi: Thế nào là nghiệp trắng, báo trắng?

Đáp: Nếu nghiệp là thiện, có báo, đó gọi là nghiệp trắng, báo trắng.

Hỏi: Thế nào là nghiệp đen trắng, báo đen trắng?

Đáp: Không có một nghiệp hoặc là đen trắng, báo đen trắng. Nghiệp kia nếu là nghiệp đen tức báo đen, nếu là nghiệp trắng tức báo trắng, đó gọi là nghiệp đen trắng, báo đen trắng.

Hỏi: Thế nào là nghiệp không phải đen không phải trắng, báo không phải đen không phải trắng?

Đáp: Nếu Thánh có báo là đoạn trừ phiền não, đó gọi là nghiệp không phải đen không phải trắng, báo không phải đen không phải trắng.

Hỏi: Thế nào là nghiệp đen, báo đen?

Đáp: Nếu nghiệp là bất thiện có báo, tức báo của nghiệp này được gọi là nghiệp đen, báo đen.

Hỏi: Thế nào là nghiệp trắng, báo trắng?

Đáp: Nếu nghiệp là thiện có báo, tức báo của nghiệp này được gọi là nghiệp trắng, báo trắng.

Hỏi: Thế nào là nghiệp đen trắng, báo đen trắng?

Đáp: Không có một nghiệp là đen trắng, báo đen trắng. Nghiệp kia, nếu là nghiệp đen, báo đen, là báo của nghiệp ấy. Nếu là nghiệp trắng, báo trắng, là báo của nghiệp ấy. Đó gọi là nghiệp đen trắng, báo đen trắng.

Hỏi: Thế nào là nghiệp không phải đen không phải trắng, báo không phải đen không phải trắng?

Đáp: Nếu pháp Thánh có báo là đoạn trừ phiền não, đó gọi là nghiệp không phải đen không phải trắng, báo không phải đen không phải trắng.

Hỏi: Thế nào là nghiệp đen, báo đen?

Đáp: Như Đức Thế Tôn nói: Ta tự chánh tri, nói bốn nghiệp, đó là: (1) Nghiệp đen, báo đen. (2) Nghiệp trắng, báo trắng. (3) Nghiệp đen trắng, báo đen trắng. (4) Nghiệp không phải đen không phải trắng, báo không phải đen không phải trắng, là nghiệp có thể dứt hết nghiệp.

Hỏi: Thế nào là nghiệp đen, báo đen?

Đáp: Nếu người tạo hành của thân không thanh tịnh, tạo hành của khẩu không thanh tịnh, tạo hành của ý không thanh tịnh, tạo nên nghiệp không thanh tịnh này làm hành của thân, khẩu, ý không thanh tịnh kia, đã thành nghiệp không thanh tịnh, đã sinh vào xứ không thanh tịnh. Người kia đã sinh vào xứ không thanh tịnh rồi, tiếp xúc với xúc không thanh tịnh. Tiếp xúc với xúc không thanh tịnh rồi, nhận lấy thọ không thanh tịnh, hoàn toàn là khổ bức, hoàn toàn nhận lấy khổ não thiêu đốt, hoàn toàn là bất thiện, hoàn toàn không ái, hỷ vừa ý, hoàn toàn bị oán ghét, không phải là đối tượng hy vọng của hàng trời, người. Như chúng sinh của địa ngục, chúng sinh này sinh đến, theo nghiệp đã tạo sinh. Sinh xong, tiếp xúc với xúc, Ta nhận biết là chúng sinh do nghiệp đem đến khổ. Đó gọi là nghiệp đen, báo đen.

Hỏi: Thế nào là nghiệp trắng, báo trắng?

Đáp: Nếu người tạo hành của thân thanh tịnh, tạo hành của khẩu thanh tịnh, tạo hành của ý thanh tịnh, thành tựu nghiệp thanh tịnh, hành tác các hành của thân, khẩu, ý thanh tịnh rồi, tạo nên nghiệp thanh tịnh, sinh vào xứ thanh tịnh. Sinh vào xứ thanh tịnh rồi, tiếp xúc với xúc thanh tịnh. Tiếp xúc với xúc thanh tịnh rồi, nhận lấy

thọ thanh tịnh, hoàn toàn an vui, ái hỷ vừa ý, hoàn toàn không bị oán ghét, là đối tượng hy vọng của hàng trời, người. Cũng như chúng sinh của trời Biến tịnh, nếu chúng sinh sinh đến, tùy theo nghiệp đã tạo sinh, sinh xong, tiếp xúc với xúc, Ta nhận biết chúng sinh do nghiệp đem đến vui. Đó gọi là nghiệp đen trắng, báo đen trắng.

Hỏi: Thế nào là nghiệp đen trắng, báo đen trắng?

Đáp: Nếu người hành thanh tịnh, nhưng hành của thân không thanh tịnh. Hành thanh tịnh, nhưng hành của khẩu không thanh tịnh. Hành thanh tịnh, nhưng hành của ý không thanh tịnh, tạo thành nghiệp thanh tịnh, không thanh tịnh. Hành tác các hành của thân khẩu ý thanh tịnh, không thanh tịnh kia rồi, tạo nên nghiệp thanh tịnh, không thanh tịnh, sinh vào xứ thanh tịnh, không thanh tịnh. Sinh vào xứ thanh tịnh, không thanh tịnh rồi, tiếp xúc với xúc thanh tịnh, không thanh tịnh. Tiếp xúc với xúc thanh tịnh, không thanh tịnh rồi, nhận lấy thọ thanh tịnh, không thanh tịnh, thọ xen tạp khổ vui, như nơi nẻo người, trời. Nếu chúng sinh sinh đến là tùy theo nghiệp đã tạo sinh, sinh rồi, tiếp xúc với xúc, Ta nhận biết chúng sinh do nghiệp đem đến khổ, vui. Đó gọi là nghiệp đen trắng, báo đen trắng.

Hỏi: Thế nào là nghiệp không phải đen trắng, báo không phải đen trắng, là nghiệp có thể dứt hết nghiệp?

Đáp: Nếu là nghiệp đen, báo đen, nếu đoạn tư. Nếu là nghiệp trắng, báo trắng, nếu đoạn tư. Nếu là nghiệp đen trắng, báo đen trắng, nếu đoạn tư. Đó gọi là nghiệp không phải đen trắng, báo không phải đen trắng, là nghiệp có thể dứt hết nghiệp.

Đó tức gọi là bốn nghiệp.

Hỏi: Thế nào là bốn nghiệp thọ?

Đáp: Như Đức Thế Tôn nói: Bốn nghiệp thọ. Những gì là bốn? Có nghiệp là hiện khổ sau có báo khổ. Có nghiệp là hiện vui sau có

báo khổ. Có nghiệp là hiện khổ sau có báo vui. Có nghiệp là hiện vui sau có báo vui.

Hỏi: Thế nào là nghiệp thọ hiện khổ sau có báo khổ?

Đáp: Nếu người nhẫn chịu ưu, nhẫn chịu khổ, vì sát sinh, duyên nơi sát sinh, đã dùng các thứ tâm để thọ nhận khổ ưu, nhẫn chịu ưu, nhẫn chịu khổ. Trộm cắp, tà dâm, nói dối, nói hai lưỡi, nói lời thô ác, nói thù dật, tham dục, giận dữ, tà kiến, duyên nơi tà kiến, đã dùng các thứ tâm để thọ nhận ưu khổ. Thân hoại, mạng chung, đọa nơi nẻo ác là địa ngục. Đây là nghiệp thọ hiện khổ sau có báo khổ.

Hỏi: Thế nào là nghiệp thọ hiện vui sau có báo khổ?

Đáp: Nếu người nhẫn chịu hỷ, nhẫn chịu lạc, vì sát sinh, duyên nơi sát sinh, đã dùng các thứ tâm để thọ nhận hỷ lạc, nhẫn chịu hỷ, nhẫn chịu lạc. Trộm cắp, tà dâm, nói dối, nói hai lưỡi, nói lời thô ác, nói thù dật, tham dục, giận dữ, tà kiến, duyên nơi tà kiến, đã dùng các thứ tâm để thọ nhận hỷ lạc. Thân hoại mạng chung, đọa nơi nẻo ác là địa ngục. Đây là nghiệp thọ hiện vui sau có báo khổ.

Hỏi: Thế nào là nghiệp thọ hiện khổ sau có báo vui?

Đáp: Nếu người nhẫn chịu ưu, nhẫn chịu khổ, vì không sát sinh, duyên nơi không sát sinh, đã dùng các thứ tâm để thọ nhận ưu khổ, nhẫn chịu ưu, nhẫn chịu khổ. Không trộm cắp, không tà dâm, không nói dối, không nói hai lưỡi, không nói lời thô ác, không nói thù dật, không tham dục, không giận dữ, hành chánh kiến, duyên nơi chánh kiến, đã dùng các thứ tâm để thọ nhận ưu khổ. Thân hoại mạng chung, sinh nơi nẻo thiện là trên trời. Đây là nghiệp thọ hiện khổ sau có báo vui.

Hỏi: Thế nào là nghiệp thọ hiện vui sau có báo vui?

Đáp: Nếu người nhẫn chịu hỷ, nhẫn chịu lạc, vì không sát sinh, duyên nơi không sát sinh, đã dùng các thứ tâm để thọ nhận hỷ lạc, duyên nơi không sát sinh, đã dùng các thứ tâm để thọ nhận hỷ lạc.

lạc, nhẫn chịu hỷ, nhẫn chịu lạc. Không trộm cắp, không tà dâm, không nói dối, không nói hai lưỡi, không nói lời thô ác, không nói thù dật, không tham dục, không giận dữ, hành chánh kiến, duyên nơi chánh kiến, đã dùng các thứ tâm để thọ nhận hỷ lạc. Thân hoại mạng chung, sinh vào nẻo thiện là trên trời. Đây là nghiệp thọ hiện vui sau có báo vui.

Đó tức gọi là bốn nghiệp thọ.

Hỏi: Thế nào là năm sợ hãi?

Đáp: Nếu vì sát sinh, duyên nơi sát sinh, nên thân hiện nay sinh khởi sợ hãi, thân sau sinh khởi sợ hãi. Vì trộm cắp, tà dâm, nói dối, uống rượu nơi chốn phóng dật, duyên nơi các thứ ấy, nên thân hiện nay sinh khởi sợ hãi, thân sau sinh khởi sợ hãi. Đó gọi là năm sợ hãi.

Hỏi: Thế nào là năm oán?

Đáp: Nếu vì sát sinh, duyên nơi sát sinh, nên thân hiện nay sinh khởi oán, thân sau sinh khởi oán. Vì trộm cắp, tà dâm, nói dối, uống rượu nơi chốn phóng dật, duyên nơi các thứ ấy, nên thân hiện nay sinh khởi oán, thân sau sinh khởi oán. Đó gọi là năm oán.

Hỏi: Thế nào là năm vô gián?

Đáp: Là vô gián hại mẹ, vô gián hại cha, vô gián hại A-la-hán, vô gián phá hoại Tăng, vô gián đối với thân Đức Như Lai khởi tâm ác làm chảy máu.

Thế nào là vô gián hại mẹ? Nếu vì mẹ, tưởng là mẹ, nên đoạn đứt mạng, đó gọi là vô gián hại mẹ.

Thế nào là vô gián hại cha? Nếu vì cha, tưởng là cha, nên đoạn đứt mạng, đó gọi là vô gián hại cha.

Thế nào là vô gián hại A-la-hán? Cố ý đoạn đứt mạng của Thanh văn A-la-hán, đó gọi là vô gián hại A-la-hán.

Thế nào là vô gián phá hoại Tăng? Một bên là thỉnh bốn Tỳ-kheo, hoặc nhiều. Một bên là thỉnh bốn Tỳ-kheo, hoặc nhiều. Dùng thế để xướng lệnh. Đó gọi là vô gián phá hoại Tăng.

Thế nào là vô gián đối với thân Đức Như Lai khởi tâm ác làm chảy máu? Nếu cố ý khởi tâm ác làm cho thân Đức Như Lai chảy máu, tạo thành nghiệp, cho đến gây tổn thương dù chỉ như sợi tóc, đó gọi là vô gián đối với thân Đức Như Lai khởi tâm ác làm cho chảy máu.

Đó gọi là năm vô gián.

Hỏi: Thế nào là năm giới?

Đáp: Không sát sinh, không trộm cắp, không tà dâm, không nói dối, không uống rượu nơi chốn phóng dật. Đó gọi là năm giới.

Hỏi: Thế nào là vượt qua năm giới?

Đáp: Sát sinh, trộm cắp, tà dâm, nói dối, uống rượu nơi chốn phóng dật. Đó gọi là vượt qua năm giới.

Hỏi: Thế nào là nghiệp của nhân tham?

Đáp: Nếu nghiệp là thân nghiệp, khẩu nghiệp, ý nghiệp, đều là nhân của tham, là đầu mối của tham, là tích tập tham, là duyên của tham. Đó gọi là nghiệp của nhân tham.

Hỏi: Thế nào là nghiệp của nhân giận?

Đáp: Nếu nghiệp là thân nghiệp, khẩu nghiệp, ý nghiệp, đều là nhân của giận, là đầu mối của giận, là tích tập giận, là duyên của giận. Đó gọi là nghiệp của nhân giận.

Hỏi: Thế nào là nghiệp của nhân si?

Đáp: Nếu nghiệp là thân nghiệp, khẩu nghiệp, ý nghiệp, đều là nhân của si, là đầu mối của si, là tích tập si, là duyên của si. Đó gọi là nghiệp của nhân si.

Hỏi: Thế nào là nghiệp của nhân không tham?

Đáp: Nếu nghiệp là thân nghiệp, khẩu nghiệp, ý nghiệp, đều là nhân của không tham, là đầu mối của không tham, là tích tập không tham, là duyên của không tham. Đó gọi là nghiệp của nhân không tham.

Hỏi: Thế nào là nghiệp của nhân không giận?

Đáp: Nếu nghiệp là thân nghiệp, khẩu nghiệp, ý nghiệp, đều là nhân của không giận, là đầu mối của không giận, là tích tập không giận, là duyên của không giận. Đó gọi là nghiệp của nhân không giận.

Hỏi: Thế nào là nghiệp của nhân không si?

Đáp: Nếu nghiệp là thân nghiệp, khẩu nghiệp, ý nghiệp, đều là nhân của không si, là đầu mối của không si, là tích tập không si, là duyên của không si. Đó gọi là nghiệp của nhân không si.

Hỏi: Thế nào là nghiệp hướng đến địa ngục?

Đáp: Nếu là nghiệp bất thiện tăng, có thể khiến sinh nơi địa ngục, đó gọi là nghiệp hướng đến địa ngục.

Hỏi: Thế nào là nghiệp hướng đến súc sinh?

Đáp: Nếu trong nghiệp bất thiện, có thể khiến sinh nơi súc sinh, đó gọi là nghiệp hướng đến súc sinh.

Hỏi: Thế nào là nghiệp hướng đến ngạ quỷ?

Đáp: Nếu là nghiệp bất thiện phẩm hạ, có thể khiến sinh nơi ngạ quỷ, đó gọi là nghiệp hướng đến ngạ quỷ.

Hỏi: Thế nào là nghiệp hướng đến nẻo người?

Đáp: Nếu là nghiệp thiện không tăng, có thể khiến sinh trong nẻo người, đó gọi là nghiệp hướng đến nẻo người.

Hỏi: Thế nào là nghiệp hướng đến cõi trời?

Đáp: Nếu là nghiệp thiện tăng, có thể khiến sinh lên cõi trời, đó gọi là nghiệp hướng đến cõi trời.

Hỏi: Thế nào là nghiệp hướng đến Niết-bàn?

Đáp: Nếu là nghiệp Thánh có báo, có thể đoạn trừ phiền não, đó gọi là nghiệp hướng đến Niết-bàn.

Hỏi: Thế nào là bảy pháp bất thiện?

Đáp: Sát sinh, trộm cắp, tà dâm, nói dối, nói hai lưỡi, nói lời thô ác, nói thêu dệt. Đó gọi là bảy pháp bất thiện.

Hỏi: Thế nào là bảy pháp thiện?

Đáp: Không sát sinh, không trộm cắp, không tà dâm, không nói dối, không nói hai lưỡi, không nói lời thô ác, không nói thêu dệt. Đó gọi là bảy pháp thiện.

Hỏi: Thế nào là tám thứ không phải là Thánh ngữ?

Đáp: Không thấy nói là thấy, thấy nói là không thấy, không nghe nói là nghe, nghe nói là không nghe, không hiểu biết nói là hiểu biết, hiểu biết nói là không hiểu biết, không nhận thức nói là nhận thức, nhận thức nói là không nhận thức. Đó gọi là tám thứ không phải là Thánh ngữ.

Hỏi: Thế nào là tám Thánh ngữ?

Đáp: Không thấy nói là không thấy, thấy nói là thấy, không nghe nói là không nghe, nghe nói là nghe, không hiểu biết nói là không hiểu biết, hiểu biết nói là hiểu biết, không nhận thức nói là không nhận thức, nhận thức nói là nhận thức. Đó gọi là tám Thánh ngữ.

Hỏi: Thế nào là thân nghiệp của nhân tham?

Đáp: Nếu thân nghiệp là bất thiện, nhân nơi tham, không lìa tham, bị tham che lấp tâm đã khởi lên, biểu hiện nơi thân như đi đến,

co duỗi, xoay chuyển, thân không phải giới, không có biểu hiện. Đó gọi là thân nghiệp của nhân tham.

Hỏi: Thế nào là khẩu nghiệp của nhân tham?

Đáp: Nếu khẩu nghiệp là bất thiện, nhân nơi tham, không lìa tham, bị tham che lấp tâm đã khởi lên, biểu hiện nơi miệng như tập hợp âm thanh, câu lời, ngôn ngữ, miệng không phải giới, không có biểu hiện. Đó gọi là khẩu nghiệp của nhân tham.

Hỏi: Thế nào là ý nghiệp của nhân tham?

Đáp: Nếu ý nghiệp là bất thiện, nhân nơi tham, không lìa tham, bị tham che lấp tâm, tương ưng với tư. Đó gọi là ý nghiệp của nhân tham.

Hỏi: Thế nào là thân nghiệp của nhân giận?

Đáp: Nếu thân nghiệp là bất thiện, nhân nơi giận, không lìa giận, bị giận dữ che lấp tâm đã khởi lên, biểu hiện nơi thân như đi đến, co duỗi, xoay chuyển, thân không phải giới, không có biểu hiện. Đó gọi là thân nghiệp của nhân giận.

Hỏi: Thế nào là khẩu nghiệp của nhân giận?

Đáp: Nếu khẩu nghiệp là bất thiện, nhân nơi giận, không lìa giận, bị giận dữ che lấp tâm đã tập hợp khởi lên, biểu hiện nơi miệng như âm thanh, câu lời, ngôn ngữ, miệng không phải giới, không có biểu hiện. Đó gọi là khẩu nghiệp của nhân giận.

Hỏi: Thế nào là ý nghiệp của nhân giận?

Đáp: Nếu ý nghiệp là bất thiện, nhân nơi giận, không lìa giận, bị giận dữ che lấp tâm, tương ưng với tư. Đó gọi là ý nghiệp của nhân giận.

Hỏi: Thế nào là thân nghiệp của nhân si?

Đáp: Nếu thân nghiệp là bất thiện, nhân nơi si, không lìa si, bị si che lấp tâm đã khởi lên, biểu hiện nơi thân như đi đến, co duỗi,

xoay chuyển, thân không phải giới, không có biểu hiện. Đó gọi là thân nghiệp của nhân si.

Hỏi: Thế nào là khẩu nghiệp của nhân si?

Đáp: Nếu khẩu nghiệp là bất thiện, nhân nơi si, không lìa si, bị si che lấp tâm đã khởi lên, biểu hiện nơi miệng như tập hợp âm thanh, câu lời, ngôn ngữ, miệng không phải giới, không có biểu hiện. Đó gọi là khẩu nghiệp của nhân si.

Hỏi: Thế nào là ý nghiệp của nhân si?

Đáp: Nếu ý nghiệp là bất thiện, nhân nơi si, không lìa si, bị si che lấp tâm, tương ưng với tư. Đó gọi là ý nghiệp của nhân si.

Hỏi: Thế nào là thân nghiệp của nhân không tham?

Đáp: Nếu thân nghiệp là thiện, nhân nơi không tham, lìa tham, không phải bị tham che lấp tâm, đã khởi lên biểu hiện nơi thân như đi đến, co duỗi, xoay chuyển, giới của thân hữu lậu, không có biểu hiện. Đó gọi là thân nghiệp của nhân không tham.

Hỏi: Thế nào là khẩu nghiệp của nhân không tham?

Đáp: Nếu khẩu nghiệp là thiện, nhân nơi không tham, lìa tham, không phải bị tham che lấp tâm, đã khởi lên biểu hiện nơi miệng như tập hợp âm thanh, câu lời, ngôn ngữ, giới của miệng hữu lậu, không có biểu hiện. Đó gọi là khẩu nghiệp của nhân không tham.

Hỏi: Thế nào là ý nghiệp của nhân không tham?

Đáp: Nếu ý nghiệp là thiện, nhân nơi không tham, lìa tham, không phải bị tham che lấp tâm, tương ưng với tư. Đó gọi là ý nghiệp của nhân không tham.

Hỏi: Thế nào là thân nghiệp của nhân không giận?

Đáp: Nếu thân nghiệp là thiện, nhân nơi không giận, lìa giận, không phải bị giận dữ che lấp tâm đã khởi lên biểu hiện nơi thân như

đi đến, co duỗi, xoay chuyển, giới của thân hữu lậu, không có biểu hiện. Đó gọi là thân nghiệp của nhân không giận.

Hỏi: Thế nào là khẩu nghiệp của nhân không giận?

Đáp: Nếu khẩu nghiệp là thiện, nhân nơi không giận, lìa giận, không phải bị giận dữ che lấp tâm đã khởi lên biểu hiện nơi miệng như tập hợp âm thanh, câu lời, ngôn ngữ, giới của miệng hữu lậu, không có biểu hiện. Đó gọi là khẩu nghiệp của nhân không giận.

Hỏi: Thế nào là ý nghiệp của nhân không giận?

Đáp: Nếu ý nghiệp là thiện, nhân nơi không giận, lìa giận, không phải bị giận dữ che lấp tâm, tương ưng với tư. Đó gọi là ý nghiệp của nhân không giận.

Hỏi: Thế nào là thân nghiệp của nhân không si?

Đáp: Nếu thân nghiệp là thiện, nhân nơi không si, lìa si, không phải bị si che lấp tâm, đã khởi lên biểu hiện nơi thân như đi đến, co duỗi, xoay chuyển, giới của thân hữu lậu, không có biểu hiện, chánh nghiệp thân, chánh mạng. Đó gọi là thân nghiệp của nhân không si.

Hỏi: Thế nào là khẩu nghiệp của nhân không si?

Đáp: Nếu khẩu nghiệp là thiện, nhân nơi không si, lìa si, không phải bị si che lấp tâm đã khởi lên biểu hiện nơi miệng như âm thanh, câu lời, ngôn ngữ, giới của miệng hữu lậu, không có biểu hiện, khẩu chánh ngữ, chánh mạng. Đó gọi là khẩu nghiệp của nhân không si.

Hỏi: Thế nào là ý nghiệp của nhân không si?

Đáp: Nếu ý nghiệp là thiện, nhân nơi không si, lìa si, không phải bị si che lấp tâm, tương ưng với tư. Đó gọi là ý nghiệp của nhân không si.

Hỏi: Thế nào là mười nghiệp đạo bất thiện?

Đáp: Sát sinh, trộm cắp, tà dâm, nói dối, nói hai lưỡi, nói lời thô ác, nói thêu dệt, tham dục, giận dữ, hành tà kiến. Đó gọi là mười nghiệp đạo bất thiện.

Hỏi: Thế nào là mười nghiệp đạo thiện?

Đáp: Không sát sinh, không trộm cắp, không tà dâm, không nói dối, không nói hai lưỡi, không nói lời thô ác, không nói thêu dệt, không tham dục, không giận dữ, hành chánh kiến. Đó gọi là mười nghiệp đạo thiện.

Hỏi: Thế nào là mười pháp gây tạo khiến bị đọa địa ngục nhanh chóng như giáo đâm?

Đáp: Sát sinh cho đến tà kiến, đó là mười pháp gây tạo khiến bị đọa địa ngục nhanh chóng như giáo đâm.

Hỏi: Thế nào là mười pháp tạo thành khiến được sinh nơi xứ thiện nhanh chóng như giáo đâm?

Đáp: Không sát sinh cho đến hành chánh kiến, đó là mười pháp tạo thành khiến được sinh nơi xứ thiện nhanh chóng như giáo đâm.

Hỏi: Thế nào là hai mươi pháp gây tạo khiến bị đọa địa ngục nhanh chóng như giáo đâm?

Đáp: Tự mình sát sinh, bảo người khác sát sinh, cho đến tự hành tà kiến, bảo người khác hành tà kiến, đó là hai mươi pháp gây tạo khiến bị đọa địa ngục nhanh chóng như giáo đâm.

Hỏi: Thế nào là hai mươi pháp tạo thành khiến được sinh nơi xứ thiện nhanh chóng như giáo đâm?

Đáp: Tự mình không sát sinh, bảo người khác không sát sinh, cho đến tự hành chánh kiến, bảo người khác hành chánh kiến, đó là hai mươi pháp tạo thành khiến được sinh nơi xứ thiện nhanh chóng như giáo đâm.

Hỏi: Thế nào là ba mươi pháp gây tạo khiến bị đọa địa ngục nhanh chóng như giáo đâm?

Đáp: Tự mình sát sinh, bảo người khác sát sinh, khen ngợi sát sinh, cho đến tự hành tà kiến, bảo kẻ khác hành tà kiến, khen ngợi tà kiến, đó là ba mươi pháp gây tạo khiến bị đọa địa ngục nhanh chóng như giáo đâm.

Hỏi: Thế nào là ba mươi pháp tạo thành khiến được sinh nơi xứ thiện nhanh chóng như giáo đâm?

Đáp: Tự mình không sát sinh, bảo người khác không sát sinh, khen ngợi không sát sinh, cho đến tự hành chánh kiến, bảo người khác hành chánh kiến, khen ngợi chánh kiến, đó là ba mươi pháp tạo thành khiến được sinh nơi xứ thiện nhanh chóng như giáo đâm.

Hỏi: Thế nào là bốn mươi pháp gây tạo khiến bị đọa địa ngục nhanh chóng như giáo đâm?

Đáp: Tự mình sát sinh, bảo người khác sát sinh, khen ngợi sát sinh, nguyện ưa thích sát sinh, cho đến tự hành tà kiến, bảo người khác hành tà kiến, khen ngợi tà kiến, nguyện ưa thích tà kiến, đó là bốn mươi pháp gây tạo khiến bị đọa địa ngục nhanh chóng như giáo đâm.

Hỏi: Thế nào là bốn mươi pháp tạo thành khiến được sinh nơi xứ thiện nhanh chóng như giáo đâm?

Đáp: Tự mình không sát sinh, bảo người khác không sát sinh, khen ngợi không sát sinh, không nguyện ưa thích sát sinh, cho đến tự hành chánh kiến, bảo người khác hành chánh kiến, khen ngợi chánh kiến, nguyện ưa thích hành chánh kiến, đó là bốn mươi pháp tạo thành khiến được sinh nơi xứ thiện nhanh chóng như giáo đâm.

LUẬN XÁ LỢI PHÁT A TỶ ĐÀM

QUYỂN 8

Phẩm thứ 3: PHẦN KHÔNG HỎI VỀ NGƯỜI

Người phạm phu. Người không phải là phạm phu. Người của tánh. Người Thanh văn. Người Bồ-tát. Người Duyên giác. Người chánh giác. Người hướng đến chứng quả Tu-đà-hoàn. Người Tu-đà-hoàn. Người hướng đến chứng quả Tư-đà-hàm. Người Tư-đà-hàm. Người hướng đến chứng quả A-na-hàm. Người A-na-hàm. Người hướng đến chứng quả A-la-hán. Người A-la-hán.

Người tự đủ. Người khiến cho người khác đủ. Người học. Người vô học. Người phi học phi vô học. Người chánh định. Người tà định. Người bất định. Người mù. Người một mắt. Người hai mắt.

Người hành từ. Người hành bi. Người hành hỷ. Người hành xả. Người hành không. Người hành vô tướng. Người hành vô nguyện. Người hành vô não. Người hành thắng nhập. Người hành nhất thiết nhập.

Người tu tám giải thoát. Người đắc sáu thông. Người của năm loại xong sự việc ở đây. Người của năm loại xong sự việc ở kia. Người đạt một phần giải thoát. Người đạt hai phần giải thoát.

Người tuệ giải thoát. Người thân chứng. Người kiến đắc. Người tín giải thoát. Người kiên tín. Người kiên pháp. Người đoạn dứt năm chi. Người thành tựu sáu chi.

Người một hộ. Người bốn y. Người diệt trừ duyên khác với thật. Người cầu tối thắng. Người tưởng không đực. Người trừ hành thân.

Người tâm khéo giải thoát. Người tuệ khéo giải thoát. Người cùng giải thoát. Người không cùng giải thoát. Người có thoái chuyển. Người không thoái chuyển.

Người có tư duy. Người thủ hộ vi tế.

Người nếu tư duy thì không thoái chuyển, không tư duy thì liền thoái chuyển.

Người nếu thủ hộ vi tế thì không thoái chuyển, không thủ hộ vi tế thì liền thoái chuyển.

Người có duyên xét tìm. Người của pháp không phát khởi. Người trụ kiếp. Người hàng đầu bằng nhau. Người vượt qua hầm hào. Người phá hủy hầm hào. Người nhân nơi tinh tấn. Người không nhiễm ô. Người làm cho mạn suy hoại.

Hỏi: Thế nào là người phạm phu?

Đáp: Nếu người đối với trên chưa có chánh quyết định, đó gọi là người phạm phu.

Hỏi: Thế nào là người không phải là phạm phu?

Đáp: Nếu người đối với trên có được chánh quyết định, đó gọi là người không phải là phạm phu.

Lại nữa, người phạm phu, nếu người chưa được chánh quyết định, đó gọi là người phạm phu.

Lại nữa, người không phải là phạm phu, nếu người có được chánh quyết định, đó gọi là người không phải là phạm phu.

Lại nữa, người phạm phu, nếu người chưa được Thánh, năm căn chưa từng được, đó gọi là người phạm phu.

Lại nữa, người không phải là phàm phu, nếu người đã được Thánh, năm căn từng được, đó gọi là người không phải là phàm phu.

Hỏi: Thế nào là người của tánh?

Đáp: Nếu người theo thứ lớp trụ nơi pháp thù thắng của phàm phu, nếu pháp tức diệt đối với trên được chánh quyết định, đó gọi là người của tánh.

Hỏi: Thế nào là người của tánh?

Đáp: Nếu người thành tựu pháp tánh. Những gì là pháp tánh? Nếu vô thường, khổ, không, vô ngã, tư duy về Niết-bàn tĩnh lặng, tâm không nhất định, đối với trên chưa được chánh quyết định, như người thật. Hoặc là thọ, tưởng, tư, xúc, tư duy, giác quán, kiến tuệ giải thoát, không si, thuận tín, tâm vui mừng, tấn, tín, dục, không phóng dật, niệm, ý thức giới, ý giới, hoặc giới thân, giới khẩu như thật. Đó gọi là pháp tánh. Nếu người thành tựu pháp này, đó gọi là người của tánh.

Hỏi: Thế nào là người Thanh văn?

Đáp: Nếu người từ người khác nghe, lãnh hội, thọ nhận sự giáo hóa của người khác, thính người khác thuyết giảng, nghe pháp của người khác, không phải tự tư duy, không phải tự giác (tâm), không phải tự quán (tứ), đối với trên được chánh quyết định, đắc quả Tu-đà-hoàn, quả Tư-đà-hàm, quả A-na-hàm, quả A-la-hán. Đó gọi là người Thanh văn.

Hỏi: Thế nào là người Bồ-tát?

Đáp: Nếu người đã thành tựu ba mươi hai tướng, không từ người khác nghe, lãnh hội, không thọ nhận sự giáo hóa của người khác, không thính người khác thuyết giảng, không nghe pháp của người khác, tự mình tư duy, tự giác, tự quán, đối với tất cả pháp thấy biết không trở ngại, sẽ được tự lực tự tại, tài đức tôn quý tự tại hơn hết, sẽ chứng đắc tri kiến chánh giác vô thượng, sẽ thành tựu mười

lực, bốn vô sở úy của Như Lai, thành tựu đại từ, chuyển pháp luân. Đó gọi là người Bồ-tát.

Hỏi: Thế nào là người Duyên giác?

Đáp: Nếu người không thành tựu đủ ba mươi hai tướng, không từ người khác nghe, lãnh hội, không thọ nhận sự giáo hóa của người khác, không thỉnh người khác thuyết giảng, không nghe pháp của người khác, tự mình tư duy, tự giác, tự quán, đối với trên đã được chánh quyết định, đắc quả Tu-đà-hoàn, quả Tư-đà-hàm, quả A-na-hàm, quả A-la-hán, đối với tất cả pháp không được tri kiến vô ngại, không đắc tự tại, không đắc do lực tự tại, không phải là tài đức tôn quý tự tại hơn hết, không phải là tri kiến chánh giác tối thắng vô thượng, không thành tựu mười lực, bốn vô sở úy, đại từ của Như Lai để chuyển pháp luân. Đó gọi là người Duyên giác.

Hỏi: Thế nào là người Duyên giác?

Đáp: Nếu người không thành tựu đủ ba mươi hai tướng, cũng không từ người khác nghe, lãnh hội, không thọ nhận sự giáo hóa của người khác, không thỉnh người khác thuyết giảng, không nghe pháp của người khác, tự mình tư duy, tự giác, tự quán, đối với trên đã được chánh quyết định, đắc quả Tu-đà-hoàn, quả Tư-đà-hàm, quả A-na-hàm, quả A-la-hán, đối với tất cả pháp tâm tri kiến vô ngại, tâm đắc tự tại, tâm đắc do lực tự tại, tâm thuộc hàng tài đức tôn quý tự tại, không phải là tri kiến chánh giác tối thắng vô thượng, không phải thành tựu mười lực, bốn vô sở úy, đại từ của Như Lai để chuyển pháp luân. Đó gọi là người Duyên giác.

Hỏi: Thế nào là người chánh giác?

Đáp: Nếu người thành tựu ba mươi hai tướng, không từ người khác nghe, lãnh hội, không thọ nhận sự giáo hóa của người khác, không thỉnh người khác thuyết giảng, không nghe pháp của người khác, tự mình tư duy, tự giác, tự quán, đối với tất cả pháp đều tri kiến vô ngại,

đắc do lực tự tại, tài đức tôn quý tự tại hơn hết, thành tựu tri kiến chánh giác tối thắng vô thượng, thành tựu mười lực, bốn sở úy của Như Lai, thành tựu đại từ, tự tại chuyển pháp luân. Đó gọi là người chánh giác.

Hỏi: Thế nào là người hướng đến chứng quả Tu-đà-hoàn?

Đáp: Nếu người có thể chứng đạo quả Tu-đà-hoàn, chưa đắc quả Tu-đà-hoàn, chưa xúc chưa chứng. Đó gọi là người hướng đến chứng quả Tu-đà-hoàn.

Hỏi: Thế nào là người Tu-đà-hoàn?

Đáp: Nếu người được xúc chứng quả Tu-đà-hoàn xong, trụ nơi quả ấy, chưa được đạo trên tức hướng đến quả Tư-đà-hàm. Đó gọi là người Tu-đà-hoàn.

Hỏi: Thế nào là người hướng đến chứng quả Tư-đà-hàm?

Đáp: Nếu người có thể chứng đạo quả Tư-đà-hàm, chưa được xúc chứng quả Tư-đà-hàm. Đó gọi là người hướng đến chứng quả Tư-đà-hàm.

Hỏi: Thế nào là người Tư-đà-hàm?

Đáp: Nếu người được xúc chứng quả Tư-đà-hàm xong, trụ nơi quả ấy, chưa được đạo trên tức hướng đến quả A-na-hàm. Đó gọi là người Tư-đà-hàm.

Hỏi: Thế nào là người hướng đến chứng quả A-na-hàm?

Đáp: Nếu người có thể chứng đạo quả A-na-hàm, chưa được quả A-na-hàm, chưa xúc chưa chứng. Đó gọi là người hướng đến chứng quả A-na-hàm.

Hỏi: Thế nào là người A-na-hàm?

Đáp: Nếu người được xúc chứng quả A-na-hàm xong, trụ nơi quả ấy, chưa được đạo trên tức hướng đến quả A-la-hán. Đó gọi là người A-na-hàm.

Hỏi: Thế nào là người hướng đến chứng quả A-la-hán?

Đáp: Nếu người có thể chứng đạo quả A-la-hán, chưa được quả A-la-hán, chưa xúc chứng. Đó gọi là người hướng đến chứng quả A-la-hán.

Hỏi: Thế nào là người A-la-hán?

Đáp: Nếu người được xúc chứng quả A-la-hán xong. Đó gọi là người A-la-hán.

Lại nữa, người hướng đến chứng quả Tu-đà-hoàn: Là kiên tín, kiên pháp, đó gọi là người hướng đến chứng quả Tu-đà-hoàn.

Lại nữa, người Tu-đà-hoàn: Nếu người do kiến đoạn ba phiền não là thân kiến, nghi và giới thủ (giới cấm thủ), do Thánh đạo trong một lúc cùng đoạn phiền não kia xong, trụ nơi sự đoạn trừ ấy, chưa được đạo trên, do tư duy đoạn, đoạn từng phần các phiền não dục ái, giận dữ. Đó gọi là người Tu-đà-hoàn.

Lại nữa, người hướng đến chứng quả Tư-đà-hàm: Nếu người do kiến đoạn ba phiền não là thân kiến, nghi, giới thủ, do Thánh đạo trong một lúc cùng đoạn phiền não kia xong, đạt được đạo trên, do tư duy đoạn, đoạn từng phần các phiền não dục ái, giận dữ, nhưng chưa đoạn. Đó gọi là người hướng đến chứng quả Tư-đà-hàm.

Lại nữa, người Tư-đà-hàm: Nếu người do kiến đoạn ba phiền não là thân kiến, nghi, giới thủ, do Thánh đạo trong một lúc cùng đoạn xong, do tư duy đoạn, đoạn từng phần các phiền não dục ái, giận dữ, do Thánh đạo trong một lúc cùng đoạn, trụ nơi sự đoạn trừ ấy, chưa được đạo trên, do tư duy khác đoạn trừ hết sạch các thứ dục ái, giận dữ, nhưng chưa đoạn. Đó gọi là người Tư-đà-hàm.

Lại nữa, người hướng đến chứng quả A-na-hàm: Nếu người do kiến đoạn ba phiền não là thân kiến, nghi, giới thủ, do Thánh đạo trong một lúc đã cùng đoạn, do tư duy đoạn các phiền não dục ái,

giận dữ, vì Thánh đạo trong một lúc cùng đoạn, đạt được đạo trên, do tư duy khác đoạn trừ hết sạch các thứ dục ái, giận dữ, nhưng chưa đoạn. Đó gọi là người hướng đến quả A-na-hàm.

Lại nữa, người A-na-hàm: Nếu người đoạn trừ năm phiền não phần dưới là thân kiến, nghi, giới thủ, dục ái, giận dữ, do Thánh đạo trong một lúc cùng đoạn, trụ nơi sự đoạn trừ kia, chưa được đạo trên, do tư duy đoạn trừ hết sạch các phiền não của hành sắc, hành vô sắc, nhưng chưa đoạn. Đó gọi là người A-na-hàm.

Lại nữa, người hướng đến chứng quả A-la-hán: Nếu người đã đoạn trừ năm phiền não phần dưới là thân kiến, nghi, giới thủ, dục ái, giận dữ, do Thánh đạo trong một lúc cùng đoạn, đạt được đạo trên, do tư duy đoạn trừ phiền não của hành sắc, hành vô sắc, đoạn trừ hoàn toàn, nhưng chưa đoạn. Đó gọi là người hướng đến chứng quả A-la-hán.

Lại nữa, người A-la-hán: Nếu người do tư duy đoạn trừ phiền não của hành sắc, phiền não của hành vô sắc, đoạn trừ hết sạch. Đó gọi là người A-la-hán.

Lại nữa, người A-la-hán: Nếu người đoạn trừ hết tất cả phiền não, đó gọi là người A-la-hán. Tất cả phiền não hết là quả A-la-hán. Nếu người được xúc chứng, đó gọi là người A-la-hán.

Hỏi: Thế nào là người tự đủ?

Đáp: Như Đức Thế Tôn nói: Thế gian có hai người khó được: Tự mình đủ. Người khác đủ.

Thế nào là người khiến cho người khác đủ? Nếu người thí cho các vị Sa-môn, Bà-la-môn, người cần được ăn uống v.v..., người nghèo cùng, kẻ hành khát các thức ăn uống, xe cộ, y phục, hương hoa, hương xoa, vật dụng nằm như giường nệm, nhà cửa, chốn nương dựa, đèn sáng. Đó gọi là người khiến cho người khác đủ.

Thế nào là người tự đủ? Nếu Tỳ-kheo đã dứt hết hữu lậu, cho đến việc làm đã xong, không còn thọ thân sau. Đó gọi là người tự đủ.

Hai người như thế, ai đã nói. Tánh nhân Như Lai nói:

*Gọi tự đủ, khác đủ
Thế gian rất hy hữu
Người thí như ao trong
Thân thường trụ tịnh giới.
Lại hay thí uống, ăn
Là người rất khó được
Lìa dục, đoạn giận dữ
Diệt si đạt vô lậu.
Pháp Thánh do tự đủ
Là người rất khó được.*

Hỏi: Thế nào là người học?

Đáp: Người hướng đến chứng quả Tu-đà-hoàn, người Tu-đà-hoàn, người hướng đến chứng quả Tư-đà-hàm, người Tư-đà-hàm, người hướng đến chứng quả A-na-hàm, người A-na-hàm, người hướng đến chứng quả A-la-hán. Đó gọi là người học.

Hỏi: Thế nào là người vô học?

Đáp: A-la-hán, đó gọi là người vô học.

Hỏi: Thế nào là người phi học phi vô học?

Đáp: Người phạm phu, đó gọi là người phi học phi vô học.

Hỏi: Thế nào là người chánh định?

Đáp: Nếu người đối với trên có được chánh quyết định, đó gọi là người chánh định.

Hỏi: Thế nào là người tà định?

Đáp: Nếu người nhập nơi định tà, đó gọi là người tà định.

Hỏi: Thế nào là người bất định?

Đáp: Nếu người đối với trên không được chánh quyết định, không nhập nơi định tà, đó gọi là người bất định.

Hỏi: Thế nào là người chánh định?

Đáp: Nếu người có được chánh quyết định, đó gọi là người chánh định.

Hỏi: Thế nào là người tà định?

Đáp: Nếu người có được tà định, đó gọi là người tà định.

Hỏi: Thế nào là người bất định?

Đáp: Nếu người không được chánh quyết định, không được tà định, đó gọi là người bất định.

Hỏi: Thế nào là người chánh định?

Đáp: Nếu người được năm căn của Thánh đã từng được, đó gọi là người chánh định.

Hỏi: Thế nào là người tà định?

Đáp: Nếu người tạo năm nghiệp vô gián, tạo thành xong, chưa thọ nhận báo, đối với năm nghiệp vô gián đã tạo thành, hoặc một, hoặc hai chưa thọ nhận báo. Đó gọi là người tà định.

Hỏi: Thế nào là người bất định?

Đáp: Nếu người chưa được năm căn của Thánh chưa từng được, không tạo năm nghiệp vô gián, không gây tạo, không thọ nhận báo, đối với năm nghiệp vô gián không tạo thành, hoặc một, hoặc hai không thọ nhận báo. Đó gọi là người bất định.

Hỏi: Thế nào là người mù?

Đáp: Nếu người thành tựu mắt, chưa được của báu, có thể được, được rồi thì mở mang rộng, tức không có mắt như thế. Nếu

người thành tựu mắt, chưa sinh pháp thiện, có thể sinh, sinh rồi thì mở mang rộng, tức không có mắt như thế. Đó gọi là người mù.

Hỏi: Thế nào là người một mắt?

Đáp: Nếu người thành tựu mắt, chưa được của báu, có thể được, được rồi thì mở mang rộng, tức có mắt như thế. Như người thành tựu mắt, chưa sinh pháp thiện, có thể sinh, sinh rồi thì mở mang rộng, tức không có mắt như thế. Đó gọi là người một mắt.

Hỏi: Thế nào là người hai mắt?

Đáp: Nếu người thành tựu mắt, chưa được của báu, có thể được, được rồi thì mở mang rộng, tức có mắt như thế. Như người thành tựu mắt, chưa sinh pháp thiện, có thể sinh, sinh rồi thì mở mang rộng, tức có mắt như thế. Đó gọi là người hai mắt.

Hỏi: Thế nào là người hành từ?

Đáp: Nếu người được tâm từ giải, hành nhiều theo hành ấy, đó gọi là người hành từ.

Hỏi: Thế nào là người hành bi?

Đáp: Nếu người được tâm bi giải, hành nhiều theo hành ấy, đó gọi là người hành bi.

Hỏi: Thế nào là người hành hỷ?

Đáp: Nếu người được tâm hỷ giải, hành nhiều theo hành ấy, đó gọi là người hành hỷ.

Hỏi: Thế nào là người hành xả?

Đáp: Nếu người được tâm xả giải, hành nhiều theo hành ấy, đó gọi là người hành xả.

Lại nữa, người hành từ: Nếu người được tâm từ giải điều phục xong, tu hành nhu hòa xong, theo thứ lớp đối với trên được chánh

quyết định, đắc quả Tu-đà-hoàn, quả Tu-đà-hàm, quả A-na-hàm, quả A-la-hán. Đó gọi là người hành từ.

Lại nữa, người hành bi: Nếu người được tâm bi giải điều phục xong, tu hành nhu hòa xong, theo thứ lớp đối với trên được chánh quyết định, đắc quả Tu-đà-hoàn, quả Tu-đà-hàm, quả A-na-hàm, quả A-la-hán. Đó gọi là người hành bi.

Lại nữa, người hành hỷ: Nếu người được tâm hỷ giải điều phục xong, tu hành nhu hòa xong, theo thứ lớp đối với trên được chánh quyết định, đắc quả Tu-đà-hoàn, quả Tu-đà-hàm, quả A-na-hàm, quả A-la-hán. Đó gọi là người hành hỷ.

Lại nữa, người hành xả: Nếu người được tâm xả giải điều phục xong, tu hành nhu hòa xong, theo thứ lớp đối với trên được chánh quyết định, đắc quả Tu-đà-hoàn, quả Tu-đà-hàm, quả A-na-hàm, quả A-la-hán. Đó gọi là người hành xả.

Hỏi: Thế nào là người hành không?

Đáp: Nếu người được định không, hành nhiều theo định ấy, đó gọi là người hành không.

Hỏi: Thế nào là người hành vô tướng?

Đáp: Nếu người được định vô tướng, hành nhiều theo định ấy, đó gọi là người hành vô tướng.

Hỏi: Thế nào là người hành vô nguyện?

Đáp: Nếu người được định vô nguyện, hành nhiều theo định ấy, đó gọi là người hành vô nguyện.

Lại nữa, người hành không: Nếu người được định không, đối với trên được chánh quyết định, đắc quả Tu-đà-hoàn, quả Tu-đà-hàm, quả A-na-hàm, quả A-la-hán. Đó gọi là người hành không.

Lại nữa, người hành vô tướng: Nếu người được định vô tướng, đối với trên được chánh quyết định, đắc quả Tu-đà-hoàn, quả Tu-đà-hàm, quả A-na-hàm, quả A-la-hán. Đó gọi là người hành vô tướng.

Lại nữa, người hành vô nguyện: Nếu người được định vô nguyện, đối với trên được chánh quyết định, đắc quả Tu-đà-hoàn, quả Tu-đà-hàm, quả A-na-hàm, quả A-la-hán. Đó gọi là người hành vô nguyện.

Hỏi: Thế nào là người hành vô não?

Đáp: Nếu người được pháp vô não. Những gì là pháp vô não? Nghĩa là nếu người nhận biết khuyên khen, nhận biết không khuyên khen. Nhận biết khuyên khen, không khuyên khen xong, không phải khuyên khen, không phải không khuyên khen, giảng nói pháp sáng rõ, nhận biết pháp sáng rõ. Nhận biết pháp xong, bên trong ưa tinh tấn, sau lưng không nói xấu, trước mặt không khen tốt, nói pháp xứng mãn, đều là pháp xứng mãn, không cần câu nệ, phương ngữ, hoặc lễ nghi phải trái của người thế tục, tùy phương giảng nói pháp.

Lại nữa, tu căn, lực, giác, thiền, giải thoát, định, tu xong, được xả vô lậu của Thánh. Nếu xả tức hợp với pháp luật, không hành dục lạc, theo hành thấp kém của phàm phu, không hành khổ hạnh vô nghĩa không phải Thánh, thường lia bỏ hai biên, nhập hợp với hành trung đạo. Nhận biết khuyên khen, nhận biết không khuyên khen, cho đến tùy phương giảng nói pháp, không có não hại, xa lìa não hại, đối với giải thoát, nhập pháp vô não.

Lại nữa, đây là vì người kia nên tạo ra một số pháp chung gọi là vô não. Đó gọi là người hành vô não.

Hỏi: Thế nào là người hành thắng nhập (Thắng xứ)?

Đáp: Nếu người được tám thắng nhập, hành nhiều theo pháp ấy, đó gọi là người hành thắng nhập.

Hỏi: Thế nào là người hành nhất thiết nhập (Biến xứ)?

Đáp: Nếu người được mười nhất thiết nhập, hành nhiều theo pháp ấy, đó gọi là người hành nhất thiết nhập.

Hỏi: Thế nào là người tu tám giải thoát?

Đáp: Nếu người được tám giải thoát, hành nhiều theo pháp ấy, đó gọi là người tu tám giải thoát.

Hỏi: Thế nào là người đắc sáu thông?

Đáp: Nếu người thành tựu sáu thông, hành nhiều theo pháp ấy, đó gọi là người đắc sáu thông.

Hỏi: Thế nào là người của loại xong sự việc ở đây?

Đáp: Người bảy lần sinh, người gia gia, người Tu-đà-hàm, người nhất chủng, người hiện thân đắc A-la-hán.

Thế nào là người bảy lần sinh? Tu-đà-hoàn, đó gọi là người bảy lần sinh.

Lại nữa, người bảy lần sinh: Nếu người do kiến đoạn ba thứ phiền não là thân kiến, nghi, giới thủ, do Thánh đạo trong một lúc cùng đoạn, trụ nơi sự đoạn trừ ấy, chưa được đạo trên, do tư duy đoạn, đoạn từng phần các thứ phiền não dục ái, giận dữ. Theo nghiệp tạo tác tất nên sinh thọ thân bảy lần ở nhân gian, bảy lần trên cõi trời. Thân thọ hành bảy lần như thế xong là dứt hết biên vực khổ. Đó gọi là người bảy lần sinh.

Thế nào là người gia gia? Nếu người do kiến đoạn ba thứ phiền não là thân kiến, nghi, giới thủ, vì Thánh đạo trong một lúc cùng đoạn, đạt được đạo trên, do tư duy đoạn, đoạn từng phần các thứ phiền não dục ái, giận dữ, chưa dứt hành tạo nghiệp, tất sẽ sinh, hoặc thọ nhận hai, ba lần thân người, người kia hoặc thọ hành hai, ba lần thân người xong, hết biên vực khổ. Đó gọi là người gia gia.

Lại nữa, người gia gia: Nếu người do kiến đoạn ba thứ phiền não là thân kiến, nghi, giới thủ, vì Thánh đạo trong một lúc cùng

đoạn, do tư duy đoạn, đoạn từng phần các thứ phiền não dục ái, giận dữ, nhưng chưa như người Tu-đà-hàm đã tạo nghiệp, tất sẽ sinh, hoặc thọ nhận hai, ba lần thân người. Thọ hành hai, ba lần thân người xong, hết biên vực khổ. Đó gọi là người gia gia.

Thế nào là người Tu-đà-hàm? Nếu người do kiến đoạn ba thứ phiền não là thân kiến, nghi, giới thủ, vì Thánh đạo trong một lúc cùng đoạn, lại do tư duy đoạn, đoạn từng phần các thứ phiền não dục ái, giận dữ. Vì Thánh đạo trong một lúc cùng đoạn, trụ nơi sự đoạn dứt kia, chưa được đạo trên, do tư duy khác đoạn trừ hết sạch dục ái, giận dữ, dứt bỏ nghiệp đã tạo, tất sẽ sinh, thọ nhận thân một lần, nơi cõi trời, một lần nơi nẻo người. Thọ hành thân một lần nơi cõi trời, một lần nơi nẻo người xong, hết biên vực khổ. Đó gọi là người Tu-đà-hàm.

Lại nữa, người Tu-đà-hàm: Nếu người do kiến đoạn ba thứ phiền não là thân kiến, nghi, giới thủ, vì Thánh đạo trong một lúc cùng đoạn, lại do tư duy đoạn, đoạn từng phần các thứ phiền não dục ái, giận dữ, vượt qua người gia gia, nhưng không như người nhất chủng đã tạo nghiệp, tất sẽ sinh, thọ nhận thân một lần nơi cõi trời, một lần nơi nẻo người. Thọ hành thân một lần nơi cõi trời, một lần nơi nẻo người xong, hết biên vực khổ. Đó gọi là người Tu-đà-hàm.

Thế nào là người nhất chủng (Nhất gián)? Nếu người do kiến đoạn ba thứ phiền não là thân kiến, nghi, giới thủ, vì Thánh đạo trong một lúc cùng đoạn, lại do tư duy đoạn, đoạn từng phần các thứ phiền não dục ái, giận dữ, cũng dùng Thánh đạo trong một lúc cùng đoạn, đạt được đạo trên, tức do tư duy còn lại đoạn trừ hết sạch các phiền não dục ái, giận dữ, nhưng chưa đoạn hành tạo nghiệp, tất sẽ sinh thọ nhận một lần thân người, thọ hành một lần thân người xong, hết biên vực khổ. Đó gọi là người nhất chủng.

Lại nữa, người nhất chủng: Nếu người do kiến đoạn ba thứ phiền não là thân kiến, nghi, giới thủ, vì Thánh đạo trong một lúc

cùng đoạn, lại do tư duy đoạn dục ái, giận dữ, đoạn nhiều, vượt qua Tu-đà-hàm, nhưng không như người A-na-hàm đã tạo nghiệp, tất sẽ sinh, thọ thân người một lần, thọ hành một lần thân người xong, hết biên vực khổ. Đó gọi là người nhất chủng.

Thế nào là người hiện thân đắc A-la-hán? Nếu người do phần thân của mình, hoặc đã lớn, hoặc còn nhỏ, đối với trên được chánh quyết định, thì người này, phần thân của mình nơi đời này, hoặc còn trẻ, hoặc đã lớn, được quả Tu-đà-hoàn, quả Tu-đà-hàm, quả A-na-hàm, được quả A-la-hán. Đó gọi là người hiện thân đắc quả A-la-hán.

Đấy gọi là người của năm loại xong sự việc ở đây.

Hỏi: Thế nào là người của năm loại xong sự việc ở kia?

Đáp: Người trung bát Niết-bàn, người nhanh chóng bát Niết-bàn, người vô hành bát Niết-bàn, người hữu hành bát Niết-bàn, người thượng lưu bát Niết-bàn.

Thế nào là người trung bát Niết-bàn? Nếu người đã đoạn năm phiền não phần dưới là thân kiến, nghi, giới thủ, dục ái, giận dữ, dùng đạo Thánh trong một lúc cùng đoạn, vì dụng sắc bén của năm căn Thánh kia là tối thắng, tức tín căn, tấn căn, niệm căn, định căn, tuệ căn. Nếu đạo này là lạc tốc giải, nên tu đạo ấy xong là đắc quả A-la-hán. Người kia hiện thân có trở ngại, không được quả A-la-hán, hoặc có nhiều các duyên hành thương xót thân thuộc nơi nghiệp đời trước, tất sẽ sinh thọ thân một lần nơi cõi trời, đối với thân trời ấy có các thứ không vừa ý: sinh không vừa ý, trụ không vừa ý, hành không vừa ý, nên nơi thân trời kia trung bát Niết-bàn.

Vì sao gọi là trung bát Niết-bàn? Mạng chung tại cõi dục, nếu sinh nơi trời cõi sắc, ở trong thọ mạng của trời ấy, ở trong pháp đoạn của vị trời ấy bát Niết-bàn. Đó gọi là trung bát Niết-bàn.

Lại nữa, đây là vì người kia nên tạo ra một số pháp chung gọi là trung bát Niết-bàn. Đó gọi là người trung bát Niết-bàn.

Thế nào là người nhanh chóng bát Niết-bàn? Nếu người đã đoạn năm phiền não phần dưới là thân kiến, nghi, giới thủ, dục ái, giận dữ, do Thánh đạo trong một lúc cùng đoạn. Năm căn của Thánh ở đây sắc bén không như trung bát Niết-bàn. Năm căn là tín căn, tấn căn, niệm căn, định căn, tuệ căn. Như đạo này, hoặc là tốc giải, nếu tu đạo ấy tức được quả A-la-hán. Người kia nơi hiện thân có trở ngại nên không đắc quả A-la-hán. Do có nhiều các duyên hành xót thương thân thuộc nơi nghiệp đời trước, tất thọ nhận một lần nơi cõi trời. Ở thân trời ấy có các thứ không vừa ý: sinh không vừa ý, trụ không vừa ý, hành không vừa ý, nên đối với thân trời kia đã nhanh chóng bát Niết-bàn.

Vì sao gọi là nhanh chóng bát Niết-bàn? Mạng chung tại cõi dục, sinh nơi trời cõi sắc, thọ mạng của trời ấy vui ít, ly tán nhiều, nên nhanh bát Niết-bàn. Đó gọi là nhanh chóng bát Niết-bàn.

Lại nữa, đây là vì người kia nên tạo ra một số pháp chung gọi là nhanh chóng bát Niết-bàn. Đó gọi là người nhanh chóng bát Niết-bàn.

Thế nào là người vô hành bát Niết-bàn? Nếu người đã đoạn năm phiền não phần dưới là thân kiến, nghi, giới thủ, dục ái, giận dữ, do Thánh đạo trong một lúc cùng đoạn. Năm căn của Thánh này là phẩm hạ. Năm căn là tín căn, tấn căn, niệm căn, định căn, tuệ căn. Như đạo này là lạc nan giải, nếu tu đạo ấy tức được quả A-la-hán. Người kia hiện thân có trở ngại, nên không đắc quả A-la-hán, hoặc do có nhiều các duyên hành xót thương thân thuộc nơi nghiệp đời trước, tất sẽ sinh, thọ thân một lần nơi cõi trời, thân trời ấy có sự vừa ý: sinh vừa ý, nhưng trụ không vừa ý, hành không vừa ý, nên ở nơi thân trời kia đã vô hành bát Niết-bàn.

Vì sao gọi là vô hành bát Niết-bàn? Mạng chung tại cõi dục, nếu sinh lên trời cõi sắc, ở cõi ấy do vô hành đạt được đạo vô gián, được rồi tức ở trong đạo ấy bát Niết-bàn. Đó gọi là vô hành bát Niết-bàn.

Lại nữa, đây là vì người kia nên tạo ra một số pháp chung gọi là vô hành bát Niết-bàn. Đó gọi là người vô hành bát Niết-bàn.

Thế nào là người hữu hành bát Niết-bàn? Nếu người đã đoạn năm phiền não phần dưới là thân kiến, nghi, giới thủ, dục ái, giận dữ, do Thánh đạo trong một lúc cùng đoạn. Năm căn của Thánh này là phẩm hạ. Năm căn tức là tín căn, tấn căn, niệm căn, định căn, tuệ căn. Như đạo này là khổ nan giải, nếu tu đạo Thánh ấy xong, tức được quả A-la-hán. Người kia hiện thân có trở ngại, nên không đắc quả A-la-hán, hoặc do có nhiều các duyên hành xót thương thân thuộc nơi nghiệp đời trước, tất sẽ sinh, thọ thân một lần nơi cõi trời, vị trời ấy có sự vừa ý: sinh vừa ý, trụ vừa ý, nhưng hành không vừa ý, nên ở nơi thân trời kia hữu hành bát Niết-bàn.

Vì sao gọi là hữu hành bát Niết-bàn? Mạng chung tại cõi dục, nếu sinh nơi trời cõi sắc, người ấy theo hữu hành tuy khó nhưng đạt được đạo vô gián, được rồi tức thì ở nơi đạo ấy bát Niết-bàn. Đó gọi là hữu hành bát Niết-bàn.

Lại nữa, đây là vì người kia nên tạo ra một số pháp chung gọi là hữu hành bát Niết-bàn. Đó gọi là người hữu hành bát Niết-bàn.

Hỏi: Thế nào là người thượng lưu đến A-ca-nị-trá?

Đáp: Nếu người đã đoạn năm phiền não phần dưới là thân kiến, nghi, giới thủ, dục ái, giận dữ, do Thánh đạo trong một lúc cùng đoạn. Năm căn của Thánh này rất yếu kém. Năm căn tức là tín căn, tấn căn, niệm căn, định căn, tuệ căn. Như đạo này, hoặc là lạc nan giải, hoặc là khổ nan giải, tu đạo ấy xong, tức được quả A-la-hán. Người kia hiện thân có trở ngại, nên không đắc quả A-la-hán, hoặc do có nhiều các duyên hành xót thương thân thuộc nơi nghiệp đời trước, tất sẽ sinh, thọ thân nơi năm cõi trời. Nơi các cõi trời ấy đều có sự vừa ý: sinh vừa ý, trụ vừa ý, hành vừa ý. Ở đây, nếu mạng chung gọi là thượng lưu đến A-ca-nị-trá.

Vì sao gọi là thượng lưu đến A-ca-nị-trá? Mạng chung tại cõi dục, sinh trong trời Vô thắng của cõi sắc, theo như thọ mạng của trời ấy, an trụ trong đây xong, mạng chung nơi cõi trời này, chuyển sinh trong trời Vô nhiệt, sinh trong trời Vô nhiệt xong, mạng chung ở đây, chuyển sinh trong trời Thiên kiến, sinh nơi trời Thiên kiến xong, mạng chung ở đây, chuyển sinh trong trời Như diệu thiện kiến, sinh nơi trời Như diệu thiện kiến xong, mạng chung ở đây, chuyển sinh trong trời A-ca-nị-trá, theo như thọ mạng của trời ấy an trụ. An trụ xong, đạt được đạo vô gián, đắc quả A-la-hán. Đắc quả A-la-hán rồi, tức ở nơi quả ấy bát Niết-bàn. Đó gọi là thượng lưu đến A-ca-nị-trá.

Lại nữa, đây là vì người kia nên tạo ra một số pháp chung gọi là thượng lưu đến người A-ca-nị-trá. Đó gọi là người thượng lưu đến A-ca-nị-trá.

Tức gọi là người của năm loại xong sự việc ở kia.

Hỏi: Thế nào là người đạt một phần giải thoát?

Đáp: Nếu người vào thời gian học ở trước đạt được tám giải thoát, định diệt tận, không phải là vào thời gian vô học ở sau đạt được tám giải thoát, định diệt tận. Hoặc vào thời gian vô học ở sau đạt được tám giải thoát, định diệt tận, không phải là vào thời gian học ở trước đạt được tám giải thoát, định diệt tận. Đó gọi là người đạt một phần giải thoát.

Hỏi: Thế nào là người đạt hai phần giải thoát?

Đáp: Nếu người vào thời gian học ở trước đạt được tám giải thoát, định diệt tận, vào thời gian vô học ở sau cũng đạt được tám giải thoát, định diệt tận. Đó gọi là người đạt hai phần giải thoát.

Lại nữa, người đạt một phần giải thoát: Nếu là người do tận trí sinh, không phải do vô sinh trí. Đó gọi là người đạt một phần giải thoát.

Lại nữa, người đạt hai phần giải thoát: Nếu là người do tận trí sinh, vô sinh trí sinh. Đó gọi là người đạt hai phần giải thoát.

Hỏi: Thế nào là người tuệ giải thoát?

Đáp: Nếu người đạt giải thoát tịch tĩnh, vượt quá sắc, vô sắc, người ấy không hành thân xúc, dùng tuệ kiến để đoạn hữu lậu. Đó gọi là người tuệ giải thoát.

Hỏi: Thế nào là người thân chứng?

Đáp: Nếu người đạt giải thoát tịch tĩnh, vượt quá sắc, vô sắc, người ấy hành thân xúc, không dùng tuệ kiến để đoạn hữu lậu. Đó gọi là người thân chứng.

Hỏi: Thế nào là người kiến đắc (Kiến đắc)?

Đáp: Nếu người đạt giải thoát tịch tĩnh, vượt quá sắc, vô sắc, người ấy không hành thân xúc, không dùng tuệ kiến để đoạn hữu lậu. Như pháp của Đức Thế Tôn đã lưu hành khắp, người ấy phần nhiều dùng tuệ để quyết trạch hành. Đó gọi là người kiến đắc.

Hỏi: Thế nào là người tín giải thoát?

Đáp: Nếu người đạt giải thoát tịch tĩnh, vượt quá sắc, vô sắc, người ấy không hành thân xúc, không dùng tuệ kiến để đoạn hữu lậu. Như pháp của Đức Thế Tôn đã lưu hành khắp, người ấy phần nhiều dùng tuệ để quyết trạch hành không bằng kiến đắc. Đó gọi là người tín giải thoát.

Hỏi: Thế nào là người kiến đắc?

Đáp: Nếu người đạt kiên pháp, đối với trên đã được chánh quyết định, đắc quả Tu-đà-hoàn, quả Tư-đà-hàm, quả A-na-hàm, nhưng chưa được tám giải thoát, định diệt tận. Đó gọi là người kiến đắc.

Hỏi: Thế nào là người tín giải thoát?

Đáp: Nếu người đạt kiên tín, đối với trên đã được chánh quyết định, đắc quả Tu-đà-hoàn, quả Tư-đà-hàm, quả A-na-hàm, nhưng chưa được tám giải thoát, định diệt tận. Đó gọi là người tín giải thoát.

Hỏi: Thế nào là người kiên tín?

Đáp: Nếu người đạt giải thoát tịch tĩnh, vượt quá sắc, vô sắc, người ấy không hành thân xúc, không dùng tuệ kiến để đoạn hữu lậu, nhưng là tín thọ nơi Đức Thế Tôn. Đó gọi là người kiên tín.

Hỏi: Thế nào là người kiên pháp?

Đáp: Nếu người đạt giải thoát tịch tĩnh, vượt quá sắc, vô sắc, người ấy không hành thân xúc, không dùng tuệ kiến để đoạn hữu lậu. Như pháp của Đức Thế Tôn đã lưu hành khắp, người ấy dùng tuệ quán để có thể thọ nhận. Đó gọi là người kiên pháp.

Hỏi: Thế nào là người kiên tín?

Đáp: Nếu người tánh ưa tin, tin nhiều, đối với trên được chánh quyết định, chưa được bốn quả Sa-môn, mỗi mỗi đều xúc chứng, hoặc là quả Tu-đà-hoàn, quả Tư-đà-hàm, quả A-na-hàm, hoặc là quả A-la-hán. Người ấy đối với năm căn này thì tín căn có nhiều, bốn căn còn lại thì ít, chưa được tám giải thoát, định diệt tận. Đó gọi là người kiên tín.

Hỏi: Thế nào là người kiên pháp?

Đáp: Nếu người tánh ưa trạch pháp, hành nhiều trạch pháp, đối với trên được chánh quyết định, chưa được bốn quả Sa-môn, mỗi mỗi đều xúc chứng, hoặc là quả Tu-đà-hoàn, quả Tư-đà-hàm, quả A-na-hàm, hoặc là quả A-la-hán. Người ấy đối với năm căn này có nhiều tuệ căn, bốn căn còn lại thì ít, chưa được tám giải thoát, định diệt tận. Đó gọi là người kiên pháp.

Hỏi: Thế nào là người đoạn dứt năm chi?

Đáp: Nếu người đoạn trừ năm cái: Cái dục ái, cái sân hận, cái thù miên trạo cử, cái hối, cái nghi. Đó gọi là người đoạn dứt năm chi.

Lại nữa, người đoạn dứt năm chi: Nếu người đã đoạn năm phiền não phần dưới là thân kiến, nghi, giới thủ, dục ái, giận dữ. Đó gọi là người đoạn dứt năm chi.

Hỏi: Thế nào là người thành tựu sáu chi?

Đáp: Nếu người thành tựu sáu xả: Mắt thấy sắc không lo, không mừng, hành xả niệm biết. Tai nghe tiếng, mũi ngửi mùi, lưỡi nếm vị, thân tiếp xúc, ý biết pháp, không lo, không mừng, hành xả, niệm biết. Đó gọi là người thành tựu sáu chi.

Hỏi: Thế nào là người một hộ?

Đáp: Nếu người dùng niệm để giữ gìn tâm thành tựu. Đó gọi là người một hộ.

Hỏi: Thế nào là người bốn y?

Đáp: Nếu người biết gắng nhẫn, biết gần gũi, biết xa lìa, biết xả bỏ. Đó gọi là người bốn y.

Hỏi: Thế nào là người diệt trừ duyên khác với thật?

Đáp: Nếu người đối với bên ngoài này, hoặc có Sa-môn, Bà-la-môn duyên nơi kiến chấp dị biệt cho: Ngã, thế gian là thường, điều này là thật, ngoài ra đều là hư giả. Ngã, thế gian là vô thường, điều này là thật, ngoài ra đều là hư giả. Ngã, thế gian là thường, là vô thường, điều này là thật, ngoài ra đều là hư giả. Ngã, thế gian không phải là thường, không phải là vô thường, điều này là thật, ngoài ra đều là hư giả.

Ngã, thế gian là hữu biên, điều này là thật, ngoài ra đều hư giả. Ngã, thế gian là vô biên, điều này là thật, ngoài ra đều là hư giả. Ngã, thế gian là hữu biên, là vô biên, điều này là thật, ngoài ra đều là hư giả. Ngã, thế gian không phải là hữu biên, không phải là vô biên, điều này là thật, ngoài ra đều là hư giả.

Thân là mạng, điều này là thật, ngoài ra đều là hư giả. Mạng là thân, điều này là thật, ngoài ra đều là hư giả. Thân khác, mạng khác, điều này là thật, ngoài ra đều là hư giả. Không có mạng, không có thân, điều này là thật, ngoài ra đều là hư giả.

Có Niết-bàn như khứ, điều này là thật, ngoài ra đều là hư giả. Có Niết-bàn không như khứ, điều này là thật, ngoài ra đều là hư giả.

Có Niết-bàn như khứ, không như khứ, điều này là thật, ngoài ra đều là hư giả. Có Niết-bàn không như khứ, không phải không như khứ, điều này là thật, ngoài ra đều là hư giả.

Đối với các kiến chấp ấy, tất cả đều diệt trừ, xả bỏ, loại trừ hẳn, xuất ly hết. Đó gọi là người diệt trừ duyên khác với thật.

Hỏi: Thế nào là người cầu tối thắng?

Đáp: Nếu người đoạn cầu dục, đoạn cầu hữu, chỉ cầu phạm hạnh, công việc làm đã xong.

Thế nào là cầu dục? Cõi dục chưa giác, chưa nhận biết, pháp của cõi dục chưa đoạn, hoặc là ám giới nhập của cõi dục, hoặc sắc thanh hương vị xúc của cõi dục, hoặc là chúng sinh, hoặc là pháp, nếu cầu trông mong các pháp ấy tụ tập đều cầu, ái cầu xong, trông mong xong, tụ tập đều cầu xong. Đó gọi là cầu dục.

Thế nào là cầu hữu? Cõi sắc, cõi vô sắc chưa giác, chưa nhận biết, pháp của cõi sắc, cõi vô sắc chưa đoạn, hoặc là ám giới nhập của cõi sắc, cõi vô sắc, hoặc là thiên, giải thoát, định, hoặc là Tam-ma-bạt-đề, nếu cầu hy vọng các pháp ấy tụ tập đều cầu, ái cầu xong, hy vọng xong, tụ tập đều cầu xong. Đó gọi là cầu hữu.

Thế nào là cầu phạm hạnh? Là tám Thánh, nếu cầu, hy vọng tám Thánh kia tụ tập đều cầu, yêu thích cầu xong, hy vọng xong, tụ tập đều cầu xong. Đó gọi là cầu phạm hạnh.

Nếu người đoạn cầu dục, đoạn cầu hữu, chỉ cầu phạm hạnh, công việc làm đã xong. Đó gọi là người cầu tối thắng.

Hỏi: Thế nào là người tưởng không dục?

Đáp: Tưởng dục nghĩa là tưởng dục, tưởng giận, tưởng hại. Tưởng không dục nghĩa là tưởng xuất ly, tưởng không giận, tưởng không hại. Nếu người dứt bỏ tưởng dục, nhớ nghĩ đến tưởng xuất ly, dứt bỏ tưởng giận, nhớ nghĩ đến tưởng không giận, xả bỏ tưởng hại, nhớ nghĩ đến tưởng không hại. Đó gọi là người tưởng không dục.

Hỏi: Thế nào là người trừ hành thân?

Đáp: Thân nghĩa là hơi thở ra vào. Nếu người kia nhập nơi tĩnh lặng, diệt trừ, đó gọi là người trừ hành thân.

Lại nữa, người trừ hành thân: Nếu Tỳ-kheo này đoạn trừ khổ, đoạn trừ lạc, trước là diệt tướng ưu, hỷ, xả, bất khổ bất lạc, niệm thanh tịnh, thành tựu hành của bốn thiền. Đó gọi là người trừ hành thân.

Hỏi: Thế nào là người tâm khéo giải thoát?

Đáp: Nếu người đối với dục tâm giải thoát, đối với giận, si tâm đều giải thoát, đó gọi là người tâm khéo giải thoát.

Hỏi: Thế nào là người tuệ khéo giải thoát?

Đáp: Nếu người tự nhận biết pháp: Ngã dục đã đoạn, tất không sinh, giận, si đều đã đoạn, tất không sinh, đó gọi là người tuệ khéo giải thoát.

Hỏi: Thế nào là người tâm khéo giải thoát?

Đáp: Nếu người tâm giải thoát đối với dục không còn có dục, được xúc chứng xong, đó gọi là người tâm khéo giải thoát.

Hỏi: Thế nào là người tuệ khéo giải thoát?

Đáp: Nếu người lìa vô minh, tuệ giải thoát được xúc chứng xong, đó gọi là người tuệ khéo giải thoát.

Hỏi: Thế nào là người tâm khéo giải thoát?

Đáp: Nếu người do tận trí sinh, không phải vô sinh trí, đó gọi là người tâm khéo giải thoát.

Hỏi: Thế nào là người tuệ khéo giải thoát?

Đáp: Nếu người do tận trí và vô sinh trí sinh, đó gọi là người tuệ khéo giải thoát.

Hỏi: Thế nào là người cùng giải thoát?

Đáp: Nếu người đối với sự cùng giải thoát, tâm trụ phát khởi, đó gọi là người cùng giải thoát.

Hỏi: Thế nào là người không cùng giải thoát?

Đáp: Nếu người không cùng giải thoát, tâm trụ không phát khởi, đó gọi là người không cùng giải thoát.

Hỏi: Thế nào là người có thoái chuyển?

Đáp: Nếu người ở nơi cùng giải thoát, tâm trụ phát khởi, người kia đối với cùng giải thoát có tâm thoái chuyển biến đổi, đó gọi là người có thoái chuyển.

Hỏi: Thế nào là người không có thoái chuyển?

Đáp: Nếu người ở nơi không cùng giải thoát, tâm trụ không phát khởi, người kia không có cùng giải thoát, tâm không thoái chuyển biến đổi, đó gọi là người không có thoái chuyển.

Hỏi: Thế nào là người có tư duy?

Đáp: Nếu người ở nơi cùng giải thoát, tâm trụ phát khởi, người ấy có tư duy, có ở nơi cùng giải thoát, tâm khiến ta không là sau cùng, không thoái chuyển, không thay đổi. Đó gọi là người có tư duy.

Hỏi: Thế nào là người thủ hộ vi tế?

Đáp: Nếu người ở nơi cùng giải thoát, tâm trụ phát khởi, người kia nếu gìn giữ khiến ta ở nơi cùng giải thoát, tâm không thoái chuyển, không biến đổi, người kia ở nơi cùng giải thoát tâm không thoái chuyển, không biến đổi. Đó gọi là người thủ hộ vi tế.

Hỏi: Thế nào là hoặc có người nếu tư duy thì không thoái chuyển, không tư duy thì liền thoái chuyển?

Đáp: Nếu người ở nơi cùng giải thoát, tâm trụ phát khởi. Người kia nếu tư duy hại ta, khiến ta ở nơi cùng giải thoát tâm không thoái chuyển, không biến đổi. Người kia ở nơi cùng giải thoát, tâm không

thoái chuyển, không biến đổi, không tư duy hại ta, khiến ta ở nơi cùng giải thoát, tâm không thoái chuyển, không biến đổi. Nhưng người kia ở nơi cùng giải thoát đã thoái chuyển biến đổi. Đó gọi là hoặc có người nếu tư duy thì không thoái chuyển, không tư duy thì liền thoái chuyển.

Hỏi: Thế nào là hoặc có người nếu thủ hộ vi tế thì không thoái chuyển, không thủ hộ vi tế thì liền thoái chuyển?

Đáp: Nếu người ở nơi cùng giải thoát, tâm trụ phát khởi. Người kia nếu gìn giữ khiến ta ở nơi cùng giải thoát, tâm không thoái chuyển, không đổi thay, nếu ở nơi cùng giải thoát, tâm không thoái chuyển, không thay đổi. Nếu không gìn giữ khiến ta ở nơi cùng giải thoát, tâm không thoái chuyển, không đổi thay, người kia ở nơi cùng giải thoát, tâm không thoái chuyển, không thay đổi. Nhưng người kia ở nơi cùng giải thoát, tâm đã thoái chuyển thay đổi. Đó gọi là hoặc có người nếu thủ hộ vi tế thì không thoái chuyển, không thủ hộ vi tế thì liền thoái chuyển.

Hỏi: Thế nào là người có duyên xét tìm?

Đáp: Nếu người do tận trí sinh, không phải vô sinh trí, tất sẽ sinh vô sinh trí, nên duyên xét tìm, đối với giải thoát tâm duyên nơi không phát khởi. Đó gọi là người có duyên xét tìm.

Hỏi: Thế nào là người của pháp không phát khởi?

Đáp: Nếu người tâm giải thoát đối với dục, giận, si, đó gọi là người của pháp không phát khởi.

Hỏi: Thế nào là người của pháp không phát khởi?

Đáp: Dục không phát khởi, giận, si không phát khởi, đó gọi là người của pháp không phát khởi.

Hỏi: Thế nào là người trụ kiếp?

Đáp: Như người kiên tín, kiên pháp, nếu lại có hành thiện, hoặc người nơi đời hiện tại chứng đắc A-la-hán. Đó gọi là người trụ kiếp.

Hỏi: Thế nào là người trụ kiếp?

Đáp: Cho đến phiên nào nơi tất cả thế giới đều không làm hư hoại, tất khiến người kia đắc bốn quả Sa-môn, đều được ba xúc chứng, hoặc quả Tu-đà-hoàn, quả Tư-đà-hàm, quả A-na-hàm, quả A-la-hán. Đó gọi là người trụ kiếp.

Hỏi: Thế nào là người hàng đầu bằng nhau?

Đáp: Nếu người chưa hành đạo, hoặc là hữu lậu, hoặc là thọ mạng trong một lúc đều cùng đoạn. Lại nữa, đoạn trừ lậu vô gián, mạng liền đoạn dứt. Đó gọi là người hàng đầu bằng nhau.

Hỏi: Thế nào là người vượt qua hầm hào?

Đáp: Nếu người đoạn dứt vô minh, đó gọi là người vượt qua hầm hào.

Hỏi: Thế nào là người phá hủy hầm hào?

Đáp: Nếu người đoạn diệt sinh tử, đó gọi là người phá hủy hầm hào.

Hỏi: Thế nào là người nhân nơi tinh tấn?

Đáp: Nếu người đoạn trừ hữu ái, đó gọi là người nhân nơi tinh tấn.

Hỏi: Thế nào là người không nhiễm ô?

Đáp: Nếu người đã đoạn dứt năm phiền não phần dưới, đó gọi là người không nhiễm ô.

Hỏi: Thế nào là người làm cho mạn suy hoại?

Đáp: Nếu người đoạn trừ ngã mạn, đó gọi là người làm cho mạn suy hoại.

LUẬN XÁ LỢI PHÁT A TỶ ĐÀM

QUYỂN 9

Phẩm thứ 4: PHẦN KHÔNG HỎI VỀ TRÍ, phần 1

Chánh kiến. Chánh trí. Tuệ căn. Tuệ lực. Trạch pháp. Chánh giác. Trí giải thoát. Trí chánh giác. Trí tà. Trí thánh, không phải trí thánh. Trí hữu lậu, trí vô lậu. Trí có ái, trí không có ái. Trí có cầu, trí không có cầu. Trí nên nhận lấy, trí không nên nhận lấy.

Trí có nhận giữ, trí không nhận giữ. Trí có vượt hơn, trí không vượt hơn. Trí thọ, trí không phải là thọ. Trí nội, trí ngoại. Trí có báo, trí không có báo.

Trí chung của phàm phu, trí không chung của phàm phu. Trí không phải là chung của phàm phu, trí không phải là không chung của phàm phu.

Trí chung của Thanh văn, trí không chung của Thanh văn. Trí không phải là chung của Thanh văn, trí không phải là không chung của Thanh văn.

Trí như ánh chớp, trí như kim cương. Trí đặc bất định, trí đặc nhất định. Trí hành tấn hộ trì, trí không phải là hành tấn hộ trì. Trí tu một phần, trí tu hai phần. Trí tận, trí vô sinh. Trí pháp trụ, trí Niết-bàn.

Phương tiện giới, phương tiện tư duy. Phương tiện phi pháp, phương tiện trừ phi pháp. Phương tiện nhập định, phương tiện xuất

định. Trí có giác, trí không giác. Trí có quán, trí không quán. Trí có hỷ, trí không có hỷ. Trí có vị, trí xả. Trí có dụng, trí không có dụng. Trí có ánh sáng, trí không có ánh sáng.

Trí thiện, trí bất thiện, trí vô ký. Trí học, trí vô học, trí phi học phi vô học. Trí báo, trí pháp báo, trí không phải là báo, không phải là pháp báo. Trí do kiến đoạn, trí do tư duy đoạn, trí không phải do kiến đoạn, không phải do tư duy đoạn. Trí nhân của kiến đoạn, trí nhân của tư duy đoạn, trí không phải là nhân của kiến đoạn, trí không phải là nhân của tư duy đoạn. Trí thấp kém, trí trung bình, trí thù thắng. Trí thô, trí tế, trí vi.

Ba minh. Ba tuệ. Ba nhãn.

Trí của thân nội quán thân nội, trí của thân ngoại quán thân ngoại, trí của thân nội ngoại quán thân nội ngoại. Trí của thọ nội quán thọ nội, trí của thọ ngoại quán thọ ngoại, trí của thọ nội ngoại quán thọ nội ngoại. Trí của tâm nội quán tâm nội, trí của tâm ngoại quán tâm ngoại, trí của tâm nội ngoại quán tâm nội ngoại. Trí của pháp nội quán pháp nội, trí của pháp ngoại quán pháp ngoại, trí của pháp nội ngoại quán pháp nội ngoại.

Trí của cảnh giới nội, trí của cảnh giới ngoại, trí của cảnh giới nội ngoại. Trí của cảnh giới chúng sinh, trí của cảnh giới sắc, trí của cảnh giới vô sắc.

Trí của cảnh giới chúng sinh, trí của cảnh giới hữu vi, trí của cảnh giới vô vi. Trí của cảnh giới chúng sinh, trí của cảnh giới pháp, trí không có cảnh giới.

Trí ít, trí trung bình, trí vô lượng. Trí của cảnh giới ít, trí của cảnh giới trung bình, trí của cảnh giới vô lượng. Trí ít nơi cảnh giới ít, trí ít nơi cảnh giới trung bình, trí ít nơi cảnh giới vô lượng.

Trí trung bình nơi cảnh giới ít, trí trung bình nơi cảnh giới trung bình, trí trung bình nơi cảnh giới vô lượng. Trí vô lượng nơi cảnh

giới ít, trí vô lượng nơi cảnh giới trung bình, trí vô lượng nơi cảnh giới vô lượng.

Trí trụ ít, trí trụ trung bình, trí trụ vô lượng. Trí ít trụ ít, trí ít trụ trung bình, trí ít trụ vô lượng. Trí trung bình trụ ít, trí trung bình trụ trung bình, trí trung bình trụ vô lượng. Trí vô lượng trụ ít, trí vô lượng trụ trung bình, trí vô lượng trụ vô lượng.

Phương tiện của đạo thiện, phương tiện của đạo ác. Phương tiện thiện, phương tiện ác. Phương tiện siêng năng, phương tiện tịch tĩnh. Phương tiện giữ lấy, phương tiện xả bỏ.

Trí quá khứ, trí vị lai, trí hiện tại. Trí của cảnh giới quá khứ, trí của cảnh giới vị lai, trí của cảnh giới hiện tại, trí của cảnh giới không phải quá khứ, không phải vị lai, không phải hiện tại. Trí hệ thuộc cõi dục, trí hệ thuộc cõi sắc, trí hệ thuộc cõi vô sắc, trí không hệ thuộc.

Khổ trí, tập trí, diệt trí, đạo trí. Pháp trí, tử trí, thế trí, tha tâm trí. Pháp biện, nghĩa biện, từ biện, ứng biện.

Trí tác không phải là trí lìa, trí lìa không phải là trí tác, trí tác trí lìa, không phải là trí tác không phải là trí lìa. Trí có nhiệm, trí không nhiệm. Trí có ách, trí không ách.

Trí của quả trí không phải là trí của quả đoạn, trí của quả đoạn không phải là trí của quả trí, trí của quả trí, trí của quả đoạn, không phải là trí của quả trí, không phải là trí của quả đoạn.

Quả trí không phải là quả đắc, quả đắc không phải là quả trí, quả trí là quả đắc, không phải là quả trí không phải là quả đắc.

Trí tận không phải là trí giác, trí giác không phải là trí tận, trí tận là trí giác, không phải là trí tận không phải là trí giác.

Trí giải không phải là trí thoát, trí thoát không phải là trí giải, trí giải là trí thoát, không phải là trí giải không phải là trí thoát. Trí

của phần thoái chuyển, trí của phần trụ, trí của phần tăng trưởng, trí của phần giải.

Trí của phần thoái chuyển không phải là trí của phần trụ, trí của phần trụ không phải là trí của phần thoái chuyển, trí của phần thoái chuyển, trí của phần trụ, không phải là trí của phần thoái chuyển, không phải là trí của phần trụ.

Trí của phần thoái chuyển không phải là trí của phần tăng trưởng, trí của phần tăng trưởng không phải là trí của phần thoái chuyển, trí của phần thoái chuyển, trí của phần tăng trưởng, không phải là trí của phần thoái chuyển không phải là trí của phần tăng trưởng. Trí của phần thoái chuyển không phải là trí của phần giải. Trí của phần trụ không phải là trí của phần tăng trưởng.

Trí của phần trụ không phải là trí của phần giải, trí của phần giải không phải là trí của phần trụ, trí của phần trụ, trí của phần giải, không phải là trí của phần trụ không phải là trí của phần giải.

Trí của phần tăng trưởng không phải là trí của phần giải, trí của phần giải không phải là trí của phần tăng trưởng, trí của phần tăng trưởng và trí của phần giải, không phải là trí của phần tăng trưởng không phải là trí của phần giải.

Năm trí. Sáu thông. Bảy phương tiện.

Khổ pháp trí, khổ tử trí, tập pháp trí, tập tử trí, diệt pháp trí, diệt tử trí, đạo pháp trí, đạo tử trí.

Chín phương tiện. Mười lực của Như Lai. Mười hai trí tánh. Bốn mươi bốn trí tánh. Bảy mươi bảy trí tánh.

Hỏi: Thế nào là chánh kiến?

Đáp: Kiến giải nếu là thiện, thuận hợp không trái, đó gọi là chánh kiến.

Hỏi: Thế nào là chánh kiến?

Đáp: Trí nếu là thiện, thuận hợp không trái, đó gọi là chánh kiến.

Hỏi: Thế nào là chánh kiến?

Đáp: Nhẫn nếu là thiện, thuận hợp không trái, đó gọi là chánh kiến.

Hỏi: Thế nào là chánh trí?

Đáp: Trí nếu là thiện, thuận hợp không trái, đó gọi là chánh trí.

Hỏi: Thế nào là chánh kiến?

Đáp: Trừ tận trí, vô sinh trí, nếu kiến giải còn lại là thiện, thuận hợp không trái, đó gọi là chánh kiến.

Hỏi: Thế nào là chánh trí?

Đáp: Tận trí, vô sinh trí, đó gọi là chánh trí.

Hỏi: Thế nào là tuệ căn?

Đáp: Người học lìa kiết sử, tâm Thánh nhập đạo Thánh. Nếu là kiên tín, kiên pháp cùng người của nẻo khác thấy lỗi làm của hành, quán Niết-bàn tĩnh lặng, quán như thật về khổ tập diệt đạo, chưa được muốn được, chưa hiểu muốn hiểu, chưa chứng muốn chứng, tu đạo, lìa phiền não. Người kiến học như Tu-đà-hoàn, Tu-đà-hàm, A-na-hàm, trí quán đầy đủ, hoặc là trí địa, hoặc quán tâm giải thoát, tức chứng mỗi mỗi quả Sa-môn, hoặc quả Tu-đà-hoàn, quả Tu-đà-hàm, quả A-na-hàm. Người vô học muốn đắc A-la-hán, chưa được pháp Thánh, muốn được tu đạo, trí quán đầy đủ, hoặc là trí địa, hoặc quán tâm giải thoát, tức đắc quả A-la-hán. Nếu là người thật, hoặc là nẻo, nếu đối với pháp quyết trạch, quyết trạch lần nữa, quyết trạch cứu cánh trạch pháp, tư duy, nhận biết, thấu đạt tự tướng, tha tướng, cộng tướng, tư duy, nhớ nghĩ, biện quán, sinh trí tuệ tự tại, trí kiến, thuật phương tiện, giải xét, ánh sáng rực rỡ tỏa chiếu, tuệ nhãn, tuệ

căn, tuệ lực, trạch pháp chánh giác, không si, chánh kiến. Đó gọi là tuệ căn.

Hỏi: Thế nào là tuệ lực?

Đáp: Tuệ căn, đó gọi là tuệ lực.

Hỏi: Thế nào là trạch pháp chánh giác?

Đáp: Tuệ lực, đó gọi là trạch pháp chánh giác.

Hỏi: Thế nào là trí giải thoát?

Đáp: Nếu ở trong giải thoát, trí kiến về phương tiện giải thoát, tâm đối với các thứ tham dục, giận dữ đã giải thoát, tâm ta giải thoát đối với tham dục, giận dữ, tức trí kiến về phương tiện giải thoát kia. Đó gọi là trí giải thoát.

Hỏi: Thế nào là giác?

Đáp: Như Lai nếu là trí sinh, ở trong tất cả pháp trí kiến đều vô ngại, đắc tự tại tự lực, tôn kính, tri kiến tự tại, cao quý thù thắng, thành tựu chánh giác vô thượng, mười lực của Như Lai, bốn vô sở úy, đại từ, chuyển pháp luân tự tại. Đó gọi là giác.

Hỏi: Thế nào là chánh trí?

Đáp: Trí nếu là thiện, thuận hợp không trái, đó gọi là chánh trí.

Hỏi: Thế nào là tà trí?

Đáp: Trí nếu là bất thiện, không thuận hợp mà là trái nghịch, đó gọi là tà trí.

Hỏi: Thế nào là trí Thánh?

Đáp: Trí nếu là vô lậu, đó gọi là trí Thánh.

Hỏi: Thế nào là không phải trí Thánh?

Đáp: Trí nếu là hữu lậu, đó gọi là không phải trí Thánh.

Hỏi: Thế nào là trí hữu lậu?

Đáp: Trí nếu có ái, đó gọi là trí hữu lậu.

Hỏi: Thế nào là trí vô lậu?

Đáp: Trí nếu không có ái, đó gọi là trí vô lậu.

Hỏi: Thế nào là trí có ái?

Đáp: Trí nếu có cầu, đó gọi là trí có ái.

Hỏi: Thế nào là trí không có ái?

Đáp: Trí nếu không có cầu, đó gọi là trí không có ái.

Hỏi: Thế nào là trí có cầu?

Đáp: Trí nếu nên nhận lấy, đó gọi là trí có cầu.

Hỏi: Thế nào là trí không có cầu?

Đáp: Trí nếu không nên nhận lấy, đó gọi là trí không có cầu.

Hỏi: Thế nào là trí nên nhận lấy?

Đáp: Trí nếu có nhận giữ, đó gọi là trí nên nhận lấy.

Hỏi: Thế nào là trí không nên nhận lấy?

Đáp: Trí nếu không nhận giữ, đó gọi là trí không nên nhận lấy.

Hỏi: Thế nào là trí có nhận giữ?

Đáp: Trí nếu có vượt hơn, đó gọi là trí có nhận giữ.

Hỏi: Thế nào là trí không nhận giữ?

Đáp: Trí nếu không có vượt hơn, đó gọi là trí không nhận giữ.

Hỏi: Thế nào là trí có vượt hơn?

Đáp: Trí nếu có nhận giữ, đó gọi là trí có vượt hơn.

Hỏi: Thế nào là trí không vượt hơn?

Đáp: Trí nếu không nhận giữ, đó gọi là trí không vượt hơn.

Hỏi: Thế nào là trí có vượt hơn?

Đáp: Nếu đối với trí này, có trí khác thắng diệu, vượt quá trí trên, đó gọi là trí có vượt hơn.

Hỏi: Thế nào là trí không vượt hơn?

Đáp: Nơi trí này, đối với trí khác là thắng diệu, vượt quá trí trên, đó gọi là trí không vượt hơn.

Hỏi: Thế nào là trí vượt hơn?

Đáp: Nếu Như Lai là sinh trí, là trí kiến vô ngại ở trong tất cả pháp, là trí kiến chứng đắc tự tại, đạt diệu lạc tự tại, tài đức tôn quý thù thắng tự tại. Thành tựu mười lực của Như Lai, chánh giác tối thắng vô thượng, thành tựu bốn vô sở úy, đại từ tự tại, chuyển pháp luân, trừ trí kia, còn lại trí khác. Đó gọi là trí có vượt hơn.

Hỏi: Thế nào là trí không vượt hơn?

Đáp: Như trí đã trừ ở trước, đó gọi là trí không vượt hơn.

Hỏi: Thế nào là trí thọ?

Đáp: Trí nếu là trí nội, đó gọi là trí thọ.

Hỏi: Thế nào là trí không phải là thọ?

Đáp: Trí nếu là trí ngoại, đó gọi là trí không phải là thọ.

Hỏi: Thế nào là trí nội?

Đáp: Nếu trí là trí thọ, đó gọi là trí nội.

Hỏi: Thế nào là trí ngoại?

Đáp: Nếu trí không phải là thọ, đó gọi là trí ngoại.

Hỏi: Thế nào là trí có báo?

Đáp: Nếu trí là pháp báo, đó gọi là trí có báo.

Hỏi: Thế nào là trí không có báo?

Đáp: Nếu trí không phải là báo, không phải là pháp báo, đó gọi là trí không có báo.

Hỏi: Thế nào là trí chung của phàm phu?

Đáp: Nếu trí không phải là sinh đặc của phàm phu, phàm phu cũng sinh đặc, đó gọi là trí chung của phàm phu.

Hỏi: Thế nào là trí không chung của phàm phu?

Đáp: Nếu trí không phải là sinh đặc của phàm phu, phàm phu không sinh không đặc, đó gọi là trí không chung của phàm phu.

Hỏi: Thế nào là trí không phải là chung của phàm phu?

Đáp: Nếu trí là sinh đặc của phàm phu, không phải là phàm phu cũng sinh đặc, đó gọi là trí không phải là chung của phàm phu.

Hỏi: Thế nào là trí không phải là không chung của phàm phu?

Đáp: Nếu trí là sinh đặc của phàm phu, không phải là phàm phu không sinh không đặc, đó gọi là trí không phải là không chung của phàm phu.

Hỏi: Thế nào là trí chung của Thanh văn?

Đáp: Nếu trí không phải là sinh đặc của Thanh văn, Thanh văn cũng sinh đặc, đó gọi là trí chung của Thanh văn.

Hỏi: Thế nào là trí không chung của Thanh văn?

Đáp: Nếu trí không phải là sinh đặc của Thanh văn, Thanh văn không sinh không đặc, đó gọi là trí không chung của Thanh văn.

Hỏi: Thế nào là trí không phải là chung của Thanh văn?

Đáp: Nếu trí là sinh đặc của Thanh văn, không phải là Thanh văn cũng sinh đặc, đó gọi là trí không phải là chung của Thanh văn.

Hỏi: Thế nào là trí không phải là không chung của Thanh văn?

Đáp: Nếu trí là sinh đặc của Thanh văn, không phải là Thanh văn không sinh không đặc, đó gọi là trí không phải là không chung của Thanh văn.

Hỏi: Thế nào là trí như ánh chớp?

Đáp: Nếu trí là ít, ít trụ, ít gian trụ. Như ánh chớp ít, ít trụ, ít gian trụ. Trí cũng như thế, ít, ít trụ, ít gian trụ. Đó gọi là trí như ánh chớp.

Hỏi: Thế nào là trí như kim cương?

Đáp: Nếu trí là vô lượng, vô lượng trụ, vô lượng gian trụ. Cũng như kim cương vô lượng, vô lượng trụ, vô lượng gian trụ. Trí cũng như thế, vô lượng, vô lượng trụ, vô lượng gian trụ. Đó gọi là trí như kim cương.

Lại nữa, trí như ánh chớp: Nếu trí sinh, đoạn dứt phần ít phiền não, như ánh chớp vụt hiện ra từ trong mây chiếu sáng phần ít rồi nhanh chóng tắt mất. Trí cũng như thế, đoạn dứt phần ít phiền não. Đó gọi là trí như ánh chớp.

Lại nữa, trí như kim cương: Nếu trí sinh đoạn tất cả phiền não, dứt hết sạch các thứ vi tế, đều đoạn hết một cách nhanh chóng, như kim cương đập vào ngọc đá tức đều khiến tan nát. Trí cũng như thế, nếu sinh xong đoạn trừ tất cả phiền não, không có các thứ thô tế nào không đoạn, không hết. Đó gọi là trí như kim cương.

Lại nữa, trí như ánh chớp: Nghĩa là trí sinh đặc quả Tu-đà-hoàn, quả Tu-đà-hàm, quả A-na-hàm. Đó gọi là trí như ánh chớp.

Lại nữa, trí như kim cương: Nếu trí sinh đặc quả A-la-hán. Đó gọi là trí như kim cương.

Lại nữa, trí như ánh chớp: Nghĩa là trí sinh đặc quả Tu-đà-hoàn, quả Tu-đà-hàm, quả A-na-hàm, đặc quả A-la-hán, Phật-bích-chi. Đó gọi là trí như ánh chớp.

Lại nữa, trí như kim cương: Nghĩa là Như Lai gọi là trí sinh ở trong tất cả pháp, trí kiến đều vô ngại. Là trí kiến chứng đắc tự tại, đạt diệu lực tự tại, tôn quý thù thắng tự tại, thành tựu mười lực của Như Lai chánh giác vô thượng, thành tựu bốn vô sở úy, đại từ, chuyển pháp luân tự tại. Trí như thế, đó gọi là trí như kim cương.

Hỏi: Thế nào là trí đắc bất định?

Đáp: Nếu trí đắc không nhất định, được pháp khó được. Đó gọi là trí đắc bất định.

Hỏi: Thế nào là trí đắc nhất định?

Đáp: Nếu trí đắc nhất định, được pháp không khó được. Đó gọi là trí đắc nhất định.

Hỏi: Thế nào là trí hành tấn hộ trì?

Đáp: Nếu trí đắc không phải là nhất định, được pháp khó được, không phải do sức của tự mình, không phải tôn quý, không phải tự tại, không phải là nơi chốn mong muốn, không như điều đã mong muốn, không đạt hết điều đã mong muốn, hành tấn sinh khó được, cũng như thuyền đi ngược dòng là khó. Nếu đắc trí như vậy, không phải là nhất định, được pháp khó được, không phải do sức của tự mình, không phải tôn quý, không phải tự tại, không phải là nơi chốn mong muốn, không như điều đã mong muốn, không đạt hết điều đã mong muốn, hành tấn sinh khó được. Đó gọi là trí hành tấn hộ trì.

Hỏi: Thế nào là trí không phải là hành tấn hộ trì?

Đáp: Nếu trí đắc là nhất định, được pháp không phải là khó được, do sức của tự mình, tôn quý tự tại, là nơi chốn mong muốn, như điều đã mong muốn, đạt hết những gì đã mong muốn, dễ hành, không khó sinh đắc, cũng như thuyền xuôi dòng là không khó. Nếu đắc trí như vậy, trí đắc là nhất định, cho đến hành không phải khó sinh đắc. Đó gọi là trí không phải là hành tấn hộ trì.

Hỏi: Thế nào là trí tu một phần?

Đáp: Nếu trí sinh tướng có ánh sáng, không thấy sắc, hoặc thấy sắc, không tướng có ánh sáng. Đó gọi là trí tu một phần.

Hỏi: Thế nào là trí tu hai phần?

Đáp: Nếu trí sinh tướng có ánh sáng, cũng thấy sắc. Đó gọi là trí tu hai phần.

Lại nữa, trí tu một phần: Nếu trí không đoạn trừ phiền não, hoặc đoạn trừ phiền não không phải là sinh trí. Đó gọi là trí tu một phần.

Lại nữa, trí tu hai phần: Nếu trí sinh cũng đoạn trừ phiền não. Đó gọi là trí tu hai phần.

Lại nữa, trí tu một phần: Nếu trí là tận trí sinh, không phải vô sinh trí. Đó gọi là trí tu một phần.

Lại nữa, trí tu hai phần: Nếu trí sinh là tận trí, vô sinh trí. Đó gọi là trí tu hai phần.

Hỏi: Thế nào là tận trí?

Đáp: Tham dục, giận dữ, ngu si đều dứt hết xong, các thứ tham dục, giận dữ, ngu si của ta đã diệt hết, tức ở nơi trí kiến kia là phương tiện giải thoát. Đó gọi là tận trí.

Hỏi: Thế nào là vô sinh trí?

Đáp: Tham dục, giận dữ, ngu si đã diệt rồi, không sinh trở lại, các thứ tham dục, giận dữ, ngu si của ta đã dứt hết, không còn sinh nữa, tức ở nơi trí kiến kia là phương tiện giải thoát. Đó gọi là vô sinh trí.

Hỏi: Thế nào là trí pháp trụ?

Đáp: Nếu trí Thánh là cảnh giới hữu vi, đó gọi là trí pháp trụ.

Hỏi: Thế nào là trí Niết-bàn?

Đáp: Nếu trí Thánh là cảnh giới Niết-bàn, đó gọi là trí Niết-bàn.

Lại nữa, trí pháp trụ: Là trừ duyên như thế, hoặc pháp khác như thế, không phải không như thế, không phải khác, không phải vật khác, pháp thường, pháp thật, pháp trụ, pháp định không phải là duyên. Đó gọi là trí pháp trụ.

Lại nữa, trí Niết-bàn: Niết-bàn kia là tĩnh lặng, là nhà, là che chở, là đèn sáng, là nương dựa, là không ẩn mất, là vượt qua, là không nóng bức, là không đốt cháy, là không có ưu não, là không có khổ thọ và hành khác quán Niết-bàn nếu trí sinh. Đó gọi là trí Niết-bàn.

Hỏi: Thế nào là phương tiện giới?

Đáp: Chúng giới, tỷ giới, xúc giới, tư duy giới, đây là sắc giới, đây là vô sắc giới, đây là giới có thể thấy, đây là giới không thể thấy, đây là giới có đối, đây là giới không có đối, đây là giới Thánh, đây là giới không phải là Thánh. Giới này tức phương tiện giải thoát của giới kia. Đó gọi là phương tiện giới.

Hỏi: Thế nào là phương tiện tư duy?

Đáp: Nếu tư duy về chúng, tư duy về tỷ (so sánh), tư duy về xúc, nhớ nghĩ tư duy, đây là tư duy thiện, đây là tư duy bất thiện, nhớ nghĩ chánh, nhớ nghĩ tà. Nhớ nghĩ ấy tức ở nơi tri kiến kia là phương tiện giải thoát. Đó gọi là phương tiện tư duy.

Hỏi: Thế nào là phương tiện phi pháp?

Đáp: Chúng phi pháp, so sánh phi pháp, xúc phi pháp, tư duy phi pháp. Đây là tội nhẹ, đây là tội nặng, đây là tội hữu dư, đây là tội vô dư, đây là tạo ác, đây là không tạo ác. Chúng tội này tức ở nơi tri kiến là phương tiện giải thoát. Đó gọi là phương tiện phi pháp.

Hỏi: Thế nào là phương tiện trừ phi pháp?

Đáp: Chúng của phương tiện trừ phi pháp, so sánh của phương tiện trừ phi pháp, xúc của phương tiện trừ phi pháp, tư duy của phương tiện trừ phi pháp. Như thế được trừ phi pháp là tội nhẹ, như

thể trừ tội nặng, như thể trừ tội hữu dư, như thể trừ tội vô dư, như thể là trừ tạo ác, như thể là trừ không tạo ác, như thể là trừ các tội, như thể là trừ các tội xong, như thể là thắng pháp trừ tội, tức ở nơi tri kiến kia là phương tiện giải thoát. Đó gọi là phương tiện trừ phi pháp.

Hỏi: Thế nào là phương tiện nhập định?

Đáp: Chúng nhập định, so sánh nhập định, xúc nhập định, tư duy nhập định. Đây là nhập định tướng, đây là nhập định vô tướng, đây là nhập định tùy tướng, đây là nhập định không tùy tướng, đây là nhập định lìa sắc, đây là nhập định không lìa sắc, đây là nhập định thắng nhập, đây là nhập định nhất thiết nhập, như thế là nhập các định, như thế là nhập các định xong, như thế là thắng pháp nhập định, tức ở nơi tri kiến kia là phương tiện giải thoát. Đó gọi là phương tiện nhập định.

Hỏi: Thế nào là phương tiện xuất định?

Đáp: Chúng xuất định, so sánh xuất định, xúc xuất định, tư duy xuất định. Như thế là xuất định tướng, như thế là xuất định vô tướng, như thế là xuất định tùy tướng, như thế là xuất định không tùy tướng, như thế là xuất định lìa sắc, như thế là xuất định không lìa sắc, như thế là xuất định thắng nhập, như thế là xuất định nhất thiết nhập, như thế là xuất các định, như thế là xuất các định xong, như thế là thắng pháp xuất định, tức ở nơi tri kiến kia là phương tiện giải thoát. Đó gọi là phương tiện xuất định.

Hỏi: Thế nào là trí có giác (Tâm)?

Đáp: Nếu trí tương ưng với giác, cùng sinh, cùng trụ, cùng diệt. Đó gọi là trí có giác.

Hỏi: Thế nào là trí không giác?

Đáp: Nếu trí không tương ưng với giác, không cùng với giác sinh, không cùng trụ, không cùng diệt. Đó gọi là trí không giác.

Hỏi: Thế nào là trí có quán (Tứ)?

Đáp: Nếu trí tương ưng với quán, cùng sinh, cùng trụ, cùng diệt. Đó gọi là trí có quán.

Hỏi: Thế nào là trí không quán?

Đáp: Nếu trí không tương ưng với quán, không cùng sinh, không cùng trụ, không cùng diệt. Đó gọi là trí không quán.

Hỏi: Thế nào là trí có hỷ?

Đáp: Nếu trí tương ưng với hỷ, cùng sinh, cùng trụ, cùng diệt. Đó gọi là trí có hỷ.

Hỏi: Thế nào là trí không có hỷ?

Đáp: Nếu trí không tương ưng với hỷ, không cùng sinh, không cùng trụ, không cùng diệt. Đó gọi là trí không có hỷ.

Hỏi: Thế nào là trí có vị?

Đáp: Nếu trí tương ưng với lạc thọ, đó gọi là trí có vị.

Hỏi: Thế nào là trí xả?

Đáp: Nếu trí tương ưng với thọ không khổ không lạc, đó gọi là trí xả.

Hỏi: Thế nào là trí có dụng?

Đáp: Nếu trí sinh nơi cảnh giới có, đó gọi là trí có dụng.

Hỏi: Thế nào là trí không dụng?

Đáp: Nếu trí sinh nơi cảnh giới không, đó gọi là trí không dụng. Lại nữa, nếu trí sinh đoạn trừ vô minh, đó gọi là trí không dụng.

Thế nào là trí có ánh sáng? (sao không thấy)

Thế nào là trí không có ánh sáng? (sao không thấy)

Hỏi: Thế nào là trí thiện?

Đáp: Nếu trí là tu, đó gọi là trí thiện.

Hỏi: Thế nào là trí bất thiện?

Đáp: Nếu trí là đoạn, đó gọi là trí bất thiện.

Hỏi: Thế nào là trí vô ký?

Đáp: Nếu trí là trí thọ, hoặc trí không phải là báo, không phải là pháp báo, đó gọi là trí vô ký.

Hỏi: Thế nào là trí học?

Đáp: Nếu trí không phải là Thánh vô học, đó gọi là trí học.

Hỏi: Thế nào là trí vô học?

Đáp: Nếu trí là Thánh không phải là học, đó gọi là trí vô học.

Hỏi: Thế nào là trí phi học phi vô học?

Đáp: Nếu trí không phải là Thánh, đó gọi là trí phi học phi vô học.

Hỏi: Thế nào là trí báo?

Đáp: Nếu trí là thọ, hoặc trí là báo thiện, đó gọi là trí báo.

Hỏi: Thế nào là trí pháp báo?

Đáp: Nếu trí là có báo, đó gọi là trí pháp báo.

Hỏi: Thế nào là trí không phải là báo, không phải là pháp báo?

Đáp: Nếu trí là vô ký, không thuộc về phần của ngã thân tóm, đó gọi là trí không phải là báo, không phải là pháp báo.

Hỏi: Thế nào là trí do kiến đoạn?

Đáp: Nếu trí là bất thiện, không phải do tư duy đoạn, đó gọi là trí do kiến đoạn.

Hỏi: Thế nào là trí do tư duy đoạn?

Đáp: Nếu trí là bất thiện, không phải do kiến đoạn, đó gọi là trí do tư duy đoạn.

Hỏi: Thế nào là trí không phải do kiến đoạn, không phải do tư duy đoạn?

Đáp: Nếu trí là vô ký, đó gọi là trí không phải do kiến đoạn, không phải do tư duy đoạn.

Hỏi: Thế nào là trí nhân của kiến đoạn?

Đáp: Nếu trí do kiến đoạn, hoặc trí là pháp báo của kiến đoạn, đó gọi là trí nhân của kiến đoạn.

Hỏi: Thế nào là trí nhân của tư duy đoạn?

Đáp: Nếu trí do tư duy đoạn, hoặc trí là pháp báo của tư duy đoạn, đó gọi là trí nhân của tư duy đoạn.

Hỏi: Thế nào là trí không phải là nhân của kiến đoạn, không phải là nhân của tư duy đoạn?

Đáp: Nếu trí là thiện, hoặc trí là pháp báo thiện, hoặc trí không phải là báo, không phải là pháp báo, đó gọi là trí không phải là nhân của kiến đoạn, không phải là nhân của tư duy đoạn.

Hỏi: Thế nào là trí thấp kém?

Đáp: Nếu trí là bất thiện, đó gọi là trí thấp kém.

Hỏi: Thế nào là trí trung bình?

Đáp: Nếu trí là vô ký, đó gọi là trí trung bình.

Hỏi: Thế nào là trí thù thắng?

Đáp: Nếu trí là thiện, đó gọi là trí thù thắng.

Lại nữa, trí thấp kém: Nếu trí là bất thiện, hoặc vô ký, đó gọi là trí thấp kém.

Lại nữa, trí trung bình: Nếu trí không phải là Thánh thiện, đó gọi là trí trung bình.

Lại nữa, trí thù thắng: Nếu trí là Thánh vô lậu, đó gọi là trí thù thắng.

Hỏi: Thế nào là trí thô?

Đáp: Nếu trí hệ thuộc cõi dục, đó gọi là trí thô.

Hỏi: Thế nào là trí tế?

Đáp: Nếu trí hệ thuộc cõi sắc, hoặc không hệ thuộc, đó gọi là trí tế.

Hỏi: Thế nào là trí vi?

Đáp: Nếu trí hệ thuộc cõi vô sắc, đó gọi là trí vi.

Lại nữa, trí thô: Nếu trí hệ thuộc cõi dục, hoặc hệ thuộc cõi sắc, đó gọi là trí thô.

Lại nữa, trí tế: Nếu trí hệ thuộc xứ không, xứ thức, xứ bất dụng, hoặc không hệ thuộc, đó gọi là trí tế.

Lại nữa, trí vi: Nếu trí hệ thuộc xứ phi tướng phi phi tướng, đó gọi là trí vi.

Lại nữa, trí thô: Nếu trí hệ thuộc cõi dục, hoặc hệ thuộc cõi sắc, hoặc hệ thuộc xứ không, xứ thức, xứ bất dụng, đó gọi là trí thô.

Lại nữa, trí tế: Nếu trí hệ thuộc xứ phi tướng phi phi tướng, đó gọi là trí tế.

Lại nữa, trí vi: Nếu trí không hệ thuộc, đó gọi là trí vi.

Hỏi: Thế nào là ba minh?

Đáp: Chứng trí minh nhớ nghĩ về thọ mạng đời trước, chứng trí minh chúng sinh sinh tử và chứng trí minh lậu tận.

Thế nào là chứng trí minh nhớ nghĩ về thọ mạng đời trước? Nếu trí sinh, nhớ nghĩ về vô lượng thọ mạng đời trước: Nhớ nghĩ về một đời, hai, ba, bốn, năm, mười, hai mươi, ba mươi, bốn mươi, năm

mươi, trăm đời, ngàn đời, vạn đời, mười vạn đời, vô lượng trăm đời, vô lượng ngàn đời, vô lượng vạn đời, hoặc vô lượng kiếp hoại, hoặc vô lượng kiếp thành. Ta vốn ở chốn kia, như tên ấy, như họ ấy, như đời sống ấy, như thức ăn uống ấy, như thọ mạng ấy, như mạng ấy ngắn ngủi, mạng ấy sống lâu, như nơi chốn ấy khổ vui, từ chốn kia mạng chung lại sinh nơi chốn khác. Nhớ nghĩ đầy đủ như thế trong từng ấy thọ mạng đời trước. Đó gọi là chứng trí minh nhớ nghĩ về thọ mạng đời trước.

Thế nào là chứng trí minh chúng sinh sinh tử? Nếu trí sinh, thiên nhãn thanh tịnh, vượt quá mắt người thường, nhận thấy sự sinh tử của chúng sinh: Sắc đẹp, sắc xấu, đường ác, đường thiện, thấp kém, vượt hơn. Nhận biết chúng sinh như nghiệp đã gây tạo, chúng sinh này thân hành ác đã thành, miệng hành ác đã thành, ý hành ác đã thành, hủy báng Thánh nhân, hành theo tà kiến, tạo nghiệp tà kiến. Thân hoại mạng chung, sinh vào nẻo ác như địa ngục, súc sinh, ngạ quỷ. Chúng sinh này thân hành thiện thành tựu, miệng hành thiện thành tựu, ý hành thiện thành tựu, không hủy báng Thánh nhân, hành theo chánh kiến, tạo nghiệp nhân của chánh kiến. Thân hoại mạng chung, sinh vào đường thiện như trong nẻo người, trên cõi trời. Thiên nhãn thanh tịnh như thế, vượt quá mắt người thường, thấy rõ các sự việc như vậy. Đó gọi là chứng trí minh chúng sinh sinh tử.

Thế nào là chứng trí minh lậu tận? Nếu trí sinh đoạn dứt hết lậu, khởi giải thoát vô lậu, tâm giải thoát, tuệ giải thoát, hiện thân tự chứng biết, thành tựu hành: Nẻo sinh tử của ta đã hết, phạm hạnh đã lập, tiếng tốt vang xa, việc làm đã xong, không còn trở lại hữu sau. Đó gọi là chứng trí minh lậu tận.

Như thế gọi là ba minh.

Hỏi: Thế nào là ba tuệ?

Đáp: Là tư tuệ, văn tuệ, tu tuệ.

Thế nào là tư tuệ? Không do theo người khác nghe, không nhận sự giáo hóa của người khác, không thỉnh người khác giảng nói, không nghe pháp của người khác, tự tư duy, tự giác (Tâm), tự quán (Tứ), nếu trí sinh, không phải do tu hành. Đó gọi là tư tuệ.

Thế nào là văn tuệ? Từ người khác nghe, thọ nhận sự giáo hóa của người khác, thỉnh người khác giảng nói, nghe pháp của người khác, không phải tự tư duy, không phải tự giác, không phải tự quán, nếu trí sinh. Đó gọi là văn tuệ.

Thế nào là tu tuệ? Nếu tu căn, lực, giác, thiền, giải thoát định, nhập định. Hoặc tu rồi tu, nếu trí sinh. Đó gọi là tu tuệ.

Như thế gọi là ba tuệ.

Hỏi: Thế nào là ba nhãn (Mắt)?

Đáp: Là nhục nhãn, thiên nhãn, tuệ nhãn.

Thế nào là nhục nhãn? Nếu mắt tịnh do bốn đại tạo, thuộc về phần của ta, đó gọi là nhục nhãn.

Thế nào là thiên nhãn? Nếu thiên nhãn thuộc về phần của ta, đó gọi là thiên nhãn.

Thế nào là tuệ nhãn? Ba tuệ: Tư tuệ, văn tuệ, tu tuệ, đó gọi là tuệ nhãn.

Lại nữa, nhục nhãn: Là trừ thiên nhãn thuộc về phần của ta, còn lại là nhãn khác tịnh do bốn đại tạo, đó gọi là nhục nhãn.

Lại nữa, thiên nhãn: Nếu thiên nhãn thuộc về phần của ta và tu tập thiên nhãn, đó gọi là thiên nhãn.

Lại nữa, tuệ nhãn: Là trừ tu thiên nhãn, còn lại là ba tuệ: Tư tuệ, văn tuệ, tu tuệ, đó gọi là tuệ nhãn.

Như thế gọi là ba nhãn.

Hỏi: Thế nào là trí của thân trong quán thân trong?

Đáp: Tất cả pháp thuộc về sắc thân của bốn đại bên trong, một xứ pháp thuộc về sắc thân của bốn đại bên trong, quán vô thường, khổ, không, vô ngã, nếu trí sinh. Đó gọi là trí của thân trong quán thân trong.

Hỏi: Thế nào là trí của thân ngoài quán thân ngoài?

Đáp: Tất cả pháp thuộc về sắc thân của bốn đại bên ngoài, một xứ pháp thuộc về sắc thân của bốn đại bên ngoài, quán vô thường, khổ, không, vô ngã, nếu trí sinh. Đó gọi là trí của thân ngoài quán thân ngoài.

Hỏi: Thế nào là trí của thân trong ngoài quán thân trong ngoài?

Đáp: Tất cả pháp thuộc về sắc thân của bốn đại trong ngoài, một xứ pháp thuộc về sắc thân của bốn đại trong ngoài, quán vô thường, khổ, không, vô ngã, nếu trí sinh. Đó gọi là trí của thân trong ngoài quán thân trong ngoài.

Hỏi: Thế nào là trí của thọ trong quán thọ trong?

Đáp: Tất cả thọ trong, một xứ thọ trong, quán vô thường, khổ, không, vô ngã, nếu trí sinh. Đó gọi là trí của thọ trong quán thọ trong.

Hỏi: Thế nào là trí của thọ ngoài quán thọ ngoài?

Đáp: Tất cả thọ ngoài, một xứ thọ ngoài, quán vô thường, khổ, không, vô ngã, nếu trí sinh. Đó gọi là trí của thọ ngoài quán thọ ngoài.

Hỏi: Thế nào là trí của thọ trong ngoài quán thọ trong ngoài?

Đáp: Tất cả thọ trong ngoài, một xứ thọ trong ngoài, quán vô thường, khổ, không, vô ngã, nếu trí sinh. Đó gọi là trí của thọ trong ngoài quán thọ trong ngoài.

Hỏi: Thế nào là trí của nội tâm quán nội tâm?

Đáp: Tất cả nội tâm, một xứ nội tâm, quán vô thường, khổ, không, vô ngã, nếu trí sinh. Đó gọi là trí của nội tâm quán nội tâm.

Hỏi: Thế nào là trí của ngoại tâm quán ngoại tâm?

Đáp: Tất cả ngoại tâm, một xứ ngoại tâm, quán vô thường, khổ, không, vô ngã, nếu trí sinh. Đó gọi là trí của ngoại tâm quán ngoại tâm.

Hỏi: Thế nào là trí của tâm nội ngoại quán tâm nội ngoại?

Đáp: Tất cả tâm nội ngoại, một xứ tâm nội ngoại, quán vô thường, khổ, không, vô ngã, nếu trí sinh. Đó gọi là trí của tâm nội ngoại quán tâm nội ngoại.

Hỏi: Thế nào là trí của pháp nội quán pháp nội?

Đáp: Trừ tâm thọ pháp thuộc về sắc thân của bốn đại, còn lại là tất cả pháp nội, một xứ pháp nội, quán vô thường, khổ, không, vô ngã, nếu trí sinh. Đó gọi là trí của pháp nội quán pháp nội.

Hỏi: Thế nào là trí của pháp ngoại quán pháp ngoại?

Đáp: Trừ tâm thọ pháp thuộc sắc thân của bốn đại, còn lại là tất cả pháp ngoại, một xứ pháp ngoại, người kia như sự quán vô thường, khổ, không, vô ngã, nếu trí sinh. Đó gọi là trí của pháp ngoại quán pháp ngoại.

Hỏi: Thế nào là trí của pháp nội ngoại quán pháp nội ngoại?

Đáp: Trừ tâm thọ pháp thuộc về sắc thân của bốn đại, còn lại là tất cả pháp nội ngoại khác, một xứ pháp nội ngoại, như sự quán vô thường, khổ, không, vô ngã, nếu trí sinh. Đó gọi là trí của pháp nội ngoại quán pháp nội ngoại.

Hỏi: Thế nào là trí của cảnh giới nội?

Đáp: Tư duy pháp nội, nếu trí sinh, đó gọi là trí của cảnh giới nội.

Hỏi: Thế nào là trí của cảnh giới ngoại?

Đáp: Tư duy pháp ngoại, nếu trí sinh, đó gọi là trí của cảnh giới ngoại.

Hỏi: Thế nào là trí của cảnh giới nội ngoại?

Đáp: Tư duy pháp nội ngoại, nếu trí sinh, đó gọi là trí của cảnh giới nội ngoại.

Hỏi: Thế nào là trí của cảnh giới chúng sinh?

Đáp: Không có trí của cảnh giới chúng sinh. Lại nữa, chúng sinh hành từ, hành bi, hành hỷ, hành xả, do tư duy trí sinh, đó gọi là trí của cảnh giới chúng sinh.

Hỏi: Thế nào là trí của cảnh giới sắc?

Đáp: Tư duy về pháp sắc, trí sinh, đó gọi là trí của cảnh giới sắc.

Hỏi: Thế nào là trí của cảnh giới vô sắc?

Đáp: Tư duy về pháp vô sắc, trí sinh, đó gọi là trí của cảnh giới vô sắc.

Hỏi: Thế nào là trí của cảnh giới chúng sinh?

Đáp: Không có trí của cảnh giới chúng sinh. Lại nữa, chúng sinh hành từ, hành bi, hỷ, xả, nếu trí sinh, đó gọi là trí của cảnh giới chúng sinh.

Hỏi: Thế nào là trí của cảnh giới hữu vi?

Đáp: Tư duy về pháp hữu vi, trí sinh, đó gọi là trí của cảnh giới hữu vi.

Hỏi: Thế nào là trí của cảnh giới vô vi?

Đáp: Tư duy về pháp vô vi, trí sinh, đó gọi là trí của cảnh giới vô vi.

Hỏi: Thế nào là trí của cảnh giới chúng sinh?

Đáp: Không có trí của cảnh giới chúng sinh. Lại nữa, chúng sinh hành từ, hành bi, hỷ, xả, do tư duy trí sinh, đó gọi là trí của cảnh giới chúng sinh.

Hỏi: Thế nào là trí của cảnh giới pháp?

Đáp: Tư duy về pháp, trí sinh, đó gọi là trí của cảnh giới pháp.

Hỏi: Thế nào là trí không có cảnh giới?

Đáp: Không có trí không có cảnh giới. Lại nữa, tư duy về pháp quá khứ, vị lai, trí sinh, đó gọi là trí không có cảnh giới.

Hỏi: Thế nào là trí của cảnh giới chúng sinh?

Đáp: Không có trí của cảnh giới chúng sinh. Lại nữa, chúng sinh hành từ, hành bi, hỷ, xả, đó gọi là trí của cảnh giới chúng sinh.

Hỏi: Thế nào là trí ít?

Đáp: Nếu trí là ít, trụ ít, trụ trong thời gian ít, đó gọi là trí ít.

Hỏi: Thế nào là trí trung bình?

Đáp: Nếu trí là vừa, trụ vừa, trụ trong thời gian vừa, đó gọi là trí trung bình.

Hỏi: Thế nào là trí vô lượng?

Đáp: Nếu trí là vô lượng, trụ vô lượng, trụ trong thời gian vô lượng, đó gọi là trí vô lượng.

Lại nữa, trí ít: Nếu trí là trụ ít, hòa hợp ít, cảnh giới ít, đó gọi là trí ít.

Lại nữa, trí trung bình: Nếu trí là trụ vừa, hòa hợp vừa, cảnh giới vừa, đó gọi là trí trung bình.

Lại nữa, trí vô lượng: Nếu trí là trụ vô lượng, tạo lợi ích vô lượng, cảnh giới vô lượng, đó gọi là trí vô lượng.

Hỏi: Thế nào là trí của cảnh giới ít?

Đáp: Nếu trí là một chúng sinh, hoặc là một pháp, hoặc là một hành mới sinh, trừ Niết-bàn của Như Lai. Đó gọi là trí của cảnh giới ít.

Hỏi: Thế nào là trí của cảnh giới trung bình?

Đáp: Nếu trí là vài ba chúng sinh, hoặc là pháp mới sinh, trừ Niết-bàn của Như Lai. Đó gọi là trí của cảnh giới trung bình.

Hỏi: Thế nào là trí của cảnh giới vô lượng?

Đáp: Nếu trí là vô lượng chúng sinh, hoặc là pháp mới sinh, hoặc là Niết-bàn của Như Lai. Đó gọi là trí của cảnh giới vô lượng.

Hỏi: Thế nào là trí ít nơi cảnh giới ít?

Đáp: Nếu trí là trụ ít, hòa hợp ít, hoặc là một chúng sinh, hoặc là một pháp, hoặc là một hành mới sinh, trừ Niết-bàn của Như Lai. Đó gọi là trí ít nơi cảnh giới ít.

Hỏi: Thế nào là trí ít nơi cảnh giới trung bình?

Đáp: Nếu trí là trụ ít, hòa hợp ít, hoặc là vài ba chúng sinh, hoặc là pháp mới sinh, trừ Niết-bàn của Như Lai. Đó gọi là trí ít nơi cảnh giới trung bình.

Hỏi: Thế nào là trí ít nơi cảnh giới vô lượng?

Đáp: Nếu trí là trụ ít, hòa hợp ít, nhưng nếu là pháp của vô lượng chúng sinh mới sinh, hoặc là Niết-bàn của Như Lai. Đó gọi là trí ít nơi cảnh giới vô lượng.

Hỏi: Thế nào là trí trung bình nơi cảnh giới ít?

Đáp: Nếu trí là trụ trung bình, hòa hợp trung bình, hoặc là một chúng sinh, hoặc là một pháp, hoặc là một hành mới sinh, không phải là Niết-bàn của Như Lai. Đó gọi là trí trung bình nơi cảnh giới ít.

Hỏi: Thế nào là trí trung bình nơi cảnh giới trung bình?

Đáp: Nếu trí là trụ trung bình, hòa hợp trung bình, hoặc là vài ba chúng sinh, hoặc là pháp mới sinh, không phải là Niết-bàn của Như Lai. Đó gọi là trí trung bình nơi cảnh giới trung bình.

Hỏi: Thế nào là trí trung bình nơi cảnh giới vô lượng?

Đáp: Nếu trí là trụ vừa, hòa hợp vừa, nhưng nếu là pháp của vô lượng chúng sinh mới sinh, hoặc là Niết-bàn của Như Lai. Đó gọi là trí trung bình nơi cảnh giới vô lượng.

Hỏi: Thế nào là trí vô lượng nơi cảnh giới ít?

Đáp: Nếu trí là trụ vô lượng, tạo lợi ích vô lượng, nhưng nếu chỉ là một chúng sinh, một pháp, một hành mới sinh, trừ Niết-bàn của Như Lai. Đó gọi là trí vô lượng nơi cảnh giới ít.

Hỏi: Thế nào là trí vô lượng nơi cảnh giới trung bình?

Đáp: Nếu trí là trụ vô lượng, tạo lợi ích vô lượng, nhưng nếu chỉ vài ba chúng sinh, hoặc là pháp mới sinh, trừ Niết-bàn của Như Lai. Đó gọi là trí vô lượng nơi cảnh giới trung bình.

Hỏi: Thế nào là trí vô lượng nơi cảnh giới vô lượng?

Đáp: Nếu trí là trụ vô lượng, tạo lợi ích vô lượng, hoặc là pháp của vô lượng chúng sinh mới sinh, hoặc là Niết-bàn của Như Lai. Đó gọi là trí vô lượng nơi cảnh giới vô lượng.

Hỏi: Thế nào là trí trụ ít?

Đáp: Nếu trí trụ trong thời gian ít, trong một khoảnh khắc búng ngón tay, hoặc nhiều hơn, không phải trong khoảng thời gian vắt sữa bò, hoặc nhiều hơn. Đó gọi là trí trụ ít.

Hỏi: Thế nào là trí trụ trung bình?

Đáp: Nếu trí trụ trong thời gian trung bình, như trong thời gian vắt sữa bò, hoặc nhiều hơn, không phải là bảy ngày, hoặc nhiều hơn. Đó gọi là trí trụ trung bình.

Hỏi: Thế nào là trí trụ vô lượng?

Đáp: Nếu trí trụ trong thời gian vô lượng, bảy ngày hoặc nhiều hơn. Đó gọi là trí trụ vô lượng.

Hỏi: Thế nào là trí ít trụ ít?

Đáp: Nếu trí là ít, hòa hợp ít, cảnh giới ít, hoặc trụ trong thời gian ít, như trong một khoảnh khắc búng ngón tay, hoặc nhiều hơn, không phải trong khoảng thời gian vắt sữa bò, hoặc nhiều hơn. Đó gọi là trí ít trụ ít.

Hỏi: Thế nào là trí ít trụ trung bình?

Đáp: Nếu trí là cảnh giới ít, hòa hợp ít, nhưng nếu trụ trong thời gian trung bình, như trong thời gian vắt sữa bò, hoặc nhiều hơn. Đó gọi là trí ít trụ trung bình.

Hỏi: Thế nào là trí ít trụ vô lượng?

Đáp: Nếu trí là cảnh giới ít, hòa hợp ít, nhưng nếu trụ trong thời gian vô lượng, bảy ngày hoặc nhiều hơn. Đó gọi là trí ít trụ vô lượng.

Hỏi: Thế nào là trí trung bình trụ ít?

Đáp: Nếu trí là cảnh giới trung bình, hòa hợp trung bình, hoặc trụ trong thời gian ít, như khoảnh khắc búng ngón tay, không phải như trong khoảng thời gian vắt sữa bò, hoặc nhiều hơn. Đó gọi là trí trung bình trụ ít.

Hỏi: Thế nào là trí trung bình trụ trung bình?

Đáp: Nếu trí là cảnh giới trung bình, hòa hợp trung bình, hoặc trụ trong thời gian trung bình, như thời gian vắt sữa bò, hoặc nhiều hơn, không phải là bảy ngày, hoặc nhiều hơn. Đó gọi là trí trung bình trụ trung bình.

Hỏi: Thế nào là trí trung bình trụ vô lượng?

Đáp: Nếu trí là cảnh giới trung bình, hòa hợp trung bình, nhưng nếu trụ trong thời gian vô lượng, bảy ngày hoặc nhiều hơn. Đó gọi là trí trung bình trụ vô lượng.

Hỏi: Thế nào là trí vô lượng trụ ít?

Đáp: Nếu trí là cảnh giới vô lượng, tạo lợi ích vô lượng, nhưng nếu trụ trong thời gian ít, như khoảnh khắc búng ngón tay, hoặc nhiều hơn, không phải trong thời gian vắt sữa bò, hoặc nhiều hơn. Đó gọi là trí vô lượng trụ ít.

Hỏi: Thế nào là trí vô lượng trụ trung bình?

Đáp: Nếu trí là cảnh giới vô lượng, tạo lợi ích vô lượng, nếu trụ trong thời gian trung bình như khoảng thời gian vắt sữa bò, hoặc nhiều hơn, không phải là bảy ngày, hoặc nhiều hơn. Đó gọi là trí vô lượng trụ trung bình.

Hỏi: Thế nào là trí vô lượng trụ vô lượng?

Đáp: Nếu trí là cảnh giới vô lượng, tạo lợi ích vô lượng, nếu trụ trong thời gian vô lượng, bảy ngày hoặc nhiều hơn. Đó gọi là trí vô lượng trụ vô lượng.

Hỏi: Thế nào là phương tiện của đạo thiện?

Đáp: Đạo thiện nghĩa là pháp thiện và hàng người, trời. Nếu là phương tiện giải thoát của trí kiến ở đây. Đó gọi là phương tiện của đạo thiện.

Hỏi: Thế nào là phương tiện của đạo ác?

Đáp: Đạo ác nghĩa là pháp bất thiện và các nẻo địa ngục, súc sinh, ngạ quỷ. Nếu là phương tiện giải thoát của trí kiến ở đây. Đó gọi là phương tiện của đạo ác.

Hỏi: Thế nào là phương tiện thiện?

Đáp: Nhân này, duyên này duyên nơi sắc, nhân này, duyên này duyên nơi thọ tưởng hành thức. Nhân này, duyên này nhập nơi thiền định thứ nhất, nhập nơi thiền định thứ hai, thứ ba, thứ tư, đoạn trừ pháp ác bất thiện, thành tựu pháp thiện. Nếu là phương tiện giải thoát của trí kiến ở đây. Đó gọi là phương tiện thiện.

Hỏi: Thế nào là phương tiện tịch tĩnh?

Đáp: Tịch tĩnh nghĩa là định, nếu là phương tiện giải thoát của trí kiến ở đây. Đó gọi là phương tiện tịch tĩnh.

Hỏi: Thế nào là phương tiện giữ lấy?

Đáp: Giữ lấy nghĩa là tấn, nếu là phương tiện giải thoát của trí kiến ở đây. Đó gọi là phương tiện giữ lấy.

Hỏi: Thế nào là phương tiện xả bỏ?

Đáp: Hai xả là xả căn, xả tâm, nếu là phương tiện giải thoát của trí kiến ở đây. Đó gọi là phương tiện xả bỏ.

Lại nữa, phương tiện tịch tĩnh: Là tâm vượt qua trạo cử, tịch tĩnh như thế, như cùng vắng lặng. Nếu là phương tiện giải thoát của trí kiến ở đây. Đó gọi là phương tiện tịch tĩnh.

Lại nữa, phương tiện giữ lấy: Nếu hòa hợp tinh tấn nên siêng năng như thế để giữ lấy. Nếu là phương tiện giải thoát của trí kiến ở đây. Đó gọi là phương tiện giữ lấy.

Lại nữa, phương tiện xả bỏ: Là tâm định, xả bỏ hết tham dục, giận dữ, ngu si như thế. Nếu là phương tiện giải thoát của trí kiến ở đây. Đó gọi là phương tiện xả bỏ.

Hỏi: Thế nào là trí quá khứ?

Đáp: Nếu trí đã sinh rồi diệt, đó gọi là trí quá khứ.

Hỏi: Thế nào là trí vị lai?

Đáp: Nếu trí chưa sinh, chưa xuất, đó gọi là trí vị lai.

Hỏi: Thế nào là trí hiện tại?

Đáp: Nếu trí đã sinh chưa diệt, đó gọi là trí hiện tại.

Hỏi: Thế nào là trí của cảnh giới quá khứ?

Đáp: Tư duy về pháp quá khứ, trí sinh, đó gọi là trí của cảnh giới quá khứ.

Hỏi: Thế nào là trí của cảnh giới vị lai?

Đáp: Tư duy về pháp vị lai, trí sinh, đó gọi là trí của cảnh giới vị lai.

Hỏi: Thế nào là trí của cảnh giới hiện tại?

Đáp: Tư duy về pháp hiện tại, trí sinh, đó gọi là trí của cảnh giới hiện tại.

Hỏi: Thế nào là trí của cảnh giới không phải quá khứ, không phải vị lai, không phải hiện tại?

Đáp: Tư duy về pháp không phải quá khứ, không phải vị lai, không phải hiện tại, trí sinh, đó gọi là trí của cảnh giới không phải quá khứ, không phải vị lai, không phải hiện tại.

Hỏi: Thế nào là trí hệ thuộc cõi dục?

Đáp: Nếu trí là dục lậu, hữu lậu, đó gọi là trí hệ thuộc cõi dục.

Hỏi: Thế nào là trí hệ thuộc của cõi sắc?

Đáp: Nếu trí là sắc lậu, hữu lậu, đó gọi là trí hệ thuộc cõi sắc.

Hỏi: Thế nào là trí hệ thuộc cõi vô sắc?

Đáp: Nếu trí là vô sắc lậu, hữu lậu, đó gọi là trí hệ thuộc cõi vô sắc.

Hỏi: Thế nào là trí không hệ thuộc?

Đáp: Nếu trí là Thánh vô lậu, đó gọi là trí không hệ thuộc.

Hỏi: Thế nào là khổ trí?

Đáp: Khổ Thánh đế này nếu là phương tiện giải thoát của trí kiến, đó gọi là khổ trí.

Hỏi: Thế nào là tập trí?

Đáp: Tập Thánh đế này nếu là phương tiện giải thoát của trí kiến, đó gọi là tập trí.

Hỏi: Thế nào là diệt trí?

Đáp: Diệt Thánh đế này nếu là phương tiện giải thoát của trí kiến, đó gọi là diệt trí.

Hỏi: Thế nào là đạo trí?

Đáp: Đạo Thánh đế này nếu là phương tiện giải thoát của trí kiến, đó gọi là đạo trí.

Lại nữa, khổ trí: Sinh là khổ, lão là khổ, bệnh là khổ, tử là khổ, không yêu thương mà hội ngộ là khổ, yêu thương mà phải ly biệt là khổ, mong cầu không được là khổ. Trừ ái, nói chung năm thọ âm là khổ. Nếu chúng là phương tiện giải thoát của trí kiến. Đó gọi là khổ trí.

Lại nữa, tập trí: Ái này lại có xứ của dục nhiễm nối tiếp nhau, là xứ của mong cầu. Nếu chúng là phương tiện giải thoát của trí kiến. Đó gọi là tập trí.

Lại nữa, diệt trí: Nếu ái dục đã lìa diệt hết, xả bỏ, xuất ly, giải thoát, không có nương dựa, vĩnh viễn đoạn dứt hết sạch. Nếu chúng là phương tiện giải thoát của trí kiến. Đó gọi là diệt trí.

Lại nữa, đạo trí: Là tám Thánh đạo: chánh kiến, chánh giác, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm,

chánh định. Nếu chúng là phương tiện giải thoát của trí kiến. Đó gọi là đạo trí.

Lại nữa, khổ trí: Hết thấy pháp hữu lậu, hữu vi thuộc về khổ đế. Hoặc một xứ pháp hữu lậu, hữu vi thuộc về khổ đế, đều kiến khổ, kiến vô ngã, tư duy về khổ. Nếu chúng là phương tiện giải thoát của trí kiến. Đó gọi là khổ trí.

Lại nữa, tập trí: Hết thấy là nhân khổ, là tập khổ. Hoặc một xứ là nhân khổ, là đầu mối khổ, là tập khổ, đều kiến tập, kiến vô ngã, tư duy về tập. Nhân này, duyên này đã tạo thành tất cả khổ. Nếu chúng là phương tiện giải thoát của trí kiến. Đó gọi là tập trí.

Lại nữa, diệt trí: Dứt hết tất cả khổ, hết phiền não, hết pháp lậu. Hoặc một xứ đã dứt hết khổ, hết phiền não, hết pháp lậu, đều kiến diệt, kiến vô ngã, tư duy về diệt. Nếu chúng là phương tiện giải thoát của trí kiến. Đó gọi là diệt trí.

Lại nữa, đạo trí: Tất cả Thánh đạo, xuất yếu, chính thức diệt khổ. Hoặc một xứ Thánh đạo xuất yếu, chính thức diệt khổ, đều kiến đạo, kiến vô ngã, tư duy về đạo. Nhân này, duyên này đã dứt hết tất cả khổ. Nếu chúng là phương tiện giải thoát của trí kiến. Đó gọi là đạo trí.

Hỏi: Thế nào là pháp trí?

Đáp: Nếu trí là Thánh vô lậu, không phải là tất cả tướng của trí tử, loại. Đó gọi là pháp trí.

Hỏi: Thế nào là tử trí?

Đáp: Nếu trí là Thánh vô lậu, hoàn toàn là tất cả tướng của trí tử loại. Đó gọi là tử trí.

Hỏi: Thế nào là thế trí?

Đáp: Nếu nhận biết về các chúng sinh, nhận biết về ngôn ngữ, danh tự của pháp, nhận biết về ngôn ngữ quá khứ, ngôn ngữ vị lai, ngôn ngữ hiện tại, tiếng nói của nam nữ, không phải nam nữ, một

ngôn ngữ, hai ngôn ngữ, ba ngôn ngữ, nhiều ngôn ngữ, vô lượng ngôn ngữ, hết thấy ngôn ngữ. Nếu chúng là phương tiện giải thoát của trí kiến. Đó gọi là thế trí.

Hỏi: Thế nào là tha tâm trí?

Đáp: Nếu dùng trí nhận biết tâm của người khác. Nếu đây là phương tiện giải thoát của trí kiến. Đó gọi là tha tâm trí.

Lại nữa, pháp trí: Nếu pháp hữu lậu, hữu vi thuộc về khổ đế, đều kiến khổ, kiến vô ngã, tư duy về khổ. Nếu là nhân khổ, đều môi khổ, tập khổ, đều kiến tập, kiến vô ngã, tư duy về tập. Hoặc diệt hết khổ, hết phiền não, hết hữu lậu, đều kiến lậu, kiến vô ngã, tư duy về diệt. Hoặc Thánh đạo kiến vô ngã, tư duy về đạo và tư duy về pháp khác. Hoặc đối với trí vô lậu Thánh kia, không phải là tất cả tướng của trí tỷ loại. Đó gọi là pháp trí.

Lại nữa, tỷ trí: Nếu người đã hành trì trong pháp sinh pháp trí, người kia ở trong pháp khác tương tự như sự sinh kia, như tướng kia, như tỷ loại kia, đây như kia, kia như đây. Nếu trí của Thánh vô lậu là tất cả tướng của trí tỷ loại. Đó gọi là tỷ trí.

Lại nữa, thế trí: Nếu nhận biết các chúng sinh, nhận biết pháp số, hoặc nhận biết sự việc thiết lập chung danh tự, ngôn ngữ, hoặc sắc thọ tướng hành thức, hoặc khổ tập diệt đạo, hoặc các nẻo địa ngục, súc sinh, naga quý, người, trời. Nếu chúng là phương tiện giải thoát của trí kiến. Đó gọi là thế trí.

Lại nữa, tha tâm trí: Nếu dùng trí nhận biết được tâm và tâm số của người khác, của chúng sinh khác. Như có tâm ái nhận biết như thật là có tâm ái. Không có tâm ái nhận biết như thật là không có tâm ái. Có tâm giận nhận biết như thật là có tâm giận. Không có tâm giận nhận biết như thật là không có tâm giận. Có tâm si nhận biết như thật là có tâm si. Không có tâm si nhận biết như thật là không có tâm si. Có tâm ganh ghét nhận biết như thật là có tâm ganh ghét. Có tâm

loạn nhận biết như thật là có tâm loạn. Có tâm ít nhận biết như thật là có tâm ít. Có tâm thật nhận biết như thật là có tâm thật. Tâm bất định nhận biết như thật là tâm bất định. Tâm định nhận biết như thật là tâm định. Tâm không giải thoát nhận biết như thật là tâm không giải thoát. Tâm giải thoát nhận biết như thật là tâm giải thoát. Tâm có vượt hơn nhận biết như thật là tâm có vượt hơn. Tâm không có vượt hơn nhận biết như thật là tâm không có vượt hơn. Nếu tất cả chúng là phương tiện giải thoát của trí kiến. Đó gọi là tha tâm trí.

Hỏi: Thế nào là pháp biện?

Đáp: Pháp chúng, pháp tỷ, pháp xúc, nếu là Thánh trí trọn vẹn, đó gọi là pháp biện.

Hỏi: Thế nào là nghĩa biện?

Đáp: Nghĩa chúng, nghĩa tỷ, nghĩa xúc, nếu là Thánh trí trọn vẹn, đó gọi là nghĩa biện.

Hỏi: Thế nào là từ biện?

Đáp: Từ chúng, từ tỷ, từ xúc, nếu là Thánh trí hoàn toàn, đó gọi là từ biện.

Hỏi: Thế nào là ứng biện?

Đáp: Ứng chúng, ứng tỷ, ứng xúc, nếu là Thánh trí hoàn toàn, đó gọi là ứng biện.

Lại nữa, pháp biện: Trừ từ biện, ứng biện, còn lại là trí vô lậu Thánh, nếu không phải là trí tỷ loại nhận biết về tướng trọn vẹn, đó gọi là pháp biện.

Lại nữa, nghĩa biện: Trừ từ biện, ứng biện, còn lại là trí vô lậu Thánh, nếu là trí tỷ loại nhận biết về tướng trọn vẹn, đó gọi là nghĩa biện.

Lại nữa, từ biện: Nếu là sắc, thọ, tưởng, hành, thức, hoặc khổ, tập, diệt, đạo, hoặc các nẻo địa ngục, súc sinh, ngạ quỷ, người, trời,

nếu nên nói như thế, từ như thế, phân biệt như thế. Nếu chúng là phương tiện giải thoát của trí kiến. Đó gọi là từ biện.

Lại nữa, ứng biện: Ứng nghĩa là trí, do trí như thế nhận biết. Nếu đây là phương tiện giải thoát của trí kiến. Đó gọi là ứng biện.

Lại nữa, pháp biện: Nếu là sắc, thọ, tưởng, hành, thức, hoặc khổ, tập, diệt, đạo, không phải là nghĩa xúc, không phải là nhân xúc, không phải là đầu mối xúc, không phải là duyên xúc. Nếu đối với trí vô lậu Thánh, không phải là trí tỷ loại nhận biết về tướng trọn vẹn. Đó gọi là pháp biện.

Lại nữa, nghĩa biện: Nghĩa xúc, nhân xúc, đầu mối xúc, duyên xúc, do nghĩa này, nếu là sắc, thọ, tưởng, hành thức, hoặc khổ, tập, diệt, đạo, nếu đối với vô lậu trí là trí tỷ loại nhận biết về tướng trọn vẹn. Đó gọi là nghĩa biện.

Lại nữa, từ biện: Do đạt được ba biện: Pháp biện, nghĩa biện, từ biện, nếu dùng ngôn ngữ mở bày, giảng giải, không có ngăn ngại, không có ràng buộc, không có ngưng trệ, hoặc khế hợp sáng rõ. Nếu tất cả là phương tiện giải thoát của trí kiến. Đó gọi là từ biện.

Lại nữa, ứng biện: Do đạt được ba biện: Pháp biện, nghĩa biện, từ biện, nếu tùy thuận, mở bày, giảng giải, không có trở ngại, không có ràng buộc, là vô biên, vô lượng, vô tận, không thể nghĩ bàn, không thể tính kể. Nếu chúng là phương tiện giải thoát của trí kiến. Đó gọi là ứng biện.

Lại nữa, pháp biện: Pháp trí, đó gọi là pháp biện.

Lại nữa, nghĩa biện: Tỷ trí, đó gọi là nghĩa biện.

Lại nữa, pháp biện: Nếu phân biệt pháp là không thể nghĩ bàn, đó gọi là pháp biện.

Lại nữa, nghĩa biện: Nếu tư duy phân biệt, tư duy về nghĩa, đó gọi là nghĩa biện.

Hỏi: Thế nào gọi là biện?

Đáp: Biện nghĩa là duyên. Trí nghĩa là trí lực. Trí nghĩa là trí hơn hẳn, nghĩa là trí kim cương, nghĩa là trí vô dư.

Bốn biện như vậy đã thành tựu phương tiện của pháp, phương tiện của nghĩa, phương tiện của kinh, phương tiện của từ, phương tiện của ứng, phương tiện của quá khứ, phương tiện của vị lai, phương tiện của quá khứ, vị lai. Nếu người kia thành tựu bốn biện này, hoặc có người muốn hiểu biết nghĩa kinh, thì không có điều ấy. Đó gọi là bốn biện.

Hỏi: Thế nào là trí tác không phải là trí lia?

Đáp: Nếu không phải là Thánh, có báo. Đó gọi là trí tác không phải là trí lia.

Hỏi: Thế nào là trí lia không phải là trí tác?

Đáp: Nếu là Thánh, có báo, có thể đoạn trừ phiền não. Đó gọi là trí lia không phải là trí tác.

Hỏi: Thế nào là trí tác, trí lia?

Đáp: Không có một trí hoặc là tác, hoặc là lia. Người kia hoặc là trí tác không phải là trí lia, hoặc là trí lia không phải là trí tác. Đó gọi là trí tác, trí lia.

Hỏi: Thế nào là không phải trí tác, không phải trí lia?

Đáp: Trừ trí tác, trí lia, còn lại là trí. Đó gọi là không phải trí tác, không phải trí lia.

Lại nữa, trí tác không phải là trí lia: Nếu ở cõi dục có báo, đó gọi là trí tác không phải là trí lia.

Lại nữa, trí lia không phải là trí tác: Nếu trí là Thánh, có báo, có thể đoạn trừ phiền não, đó gọi là trí lia không phải là trí tác.

Lại nữa, trí tác, trí lia: Nếu trí sinh đoạn trừ phiền não của cõi dục, thọ hữu của cõi sắc và cõi vô sắc, đó gọi là trí tác, trí lia.

Lại nữa, không phải là trí tác, không phải là trí lia: Nếu trí là không có báo, hoặc trí là Thánh, có báo, không phải đoạn trừ phiền não, đó gọi là không phải là trí tác không phải là trí lia.

Có nhiễm, không nhiễm. Có ách, không ách cũng như thế.

Hỏi: Thế nào là trí của quả trí không phải là trí của quả đoạn?

Đáp: Nếu trí sinh rồi sinh trí, không phải là đoạn trừ phiền não. Đó gọi là trí của quả trí không phải là trí của quả đoạn.

Hỏi: Thế nào là trí của quả đoạn không phải là trí của quả trí?

Đáp: Nếu trí sinh đoạn trừ phiền não, không phải là sinh trí. Đó gọi là trí của quả đoạn không phải là trí của quả trí.

Hỏi: Thế nào là trí của quả đoạn, trí của quả trí?

Đáp: Nếu trí sinh xong là trí sinh đoạn trừ phiền não. Đó gọi là trí của quả đoạn, trí của quả trí.

Hỏi: Thế nào là không phải là trí của quả trí, không phải là trí của quả đoạn?

Đáp: Trừ trí của quả đoạn là quả của trí, còn lại là trí khác. Đó gọi là không phải là trí của quả trí, không phải là trí của quả đoạn.

Lại nữa, trí của quả trí không phải là trí của quả đoạn: Nếu trí sinh đắc năm thông không phải Thánh. Nếu năm thông không phải Thánh hoặc được một, hoặc hai thông. Đó gọi là trí của quả trí không phải là trí của quả đoạn.

Lại nữa, trí của quả đoạn không phải là trí của quả trí: Nếu trí sinh đắc quả Tư-đà-hàm. Đó gọi là trí của quả đoạn không phải là trí của quả trí.

Lại nữa, trí của quả trí, trí của quả đoạn: Nếu trí sinh đặc quả Tu-đà-hoàn, quả Tư-đà-hàm, quả A-na-hàm, quả A-la-hán. Đó gọi là trí của quả trí, trí của quả đoạn.

Lại nữa, không phải là trí của quả trí, không phải là trí của quả đoạn: Nếu trí không có báo, hoặc trí có báo, không phải trí sinh, không thể đoạn trừ phiền não. Đó gọi là không phải là trí của quả trí, không phải là trí của quả đoạn.

Quả trí, quả đặc cũng như thế.

Hỏi: Thế nào là trí tận không phải là trí giác?

Đáp: Nếu trí sinh đoạn trừ phiền não, không phải là trí giác. Trừ tận trí, còn lại là trí khác. Đó gọi là trí tận không phải là trí giác.

Hỏi: Thế nào là trí giác không phải là trí tận?

Đáp: Nếu trí sinh đặc năm thông không phải là Thánh, hoặc đặc một, hai thông. Đó gọi là trí giác không phải là trí tận.

Hỏi: Thế nào là trí giác trí tận?

Đáp: Nếu trí sinh đặc quả Tu-đà-hoàn cho đến quả A-la-hán. Đó gọi là trí giác trí tận.

Hỏi: Thế nào là không phải trí tận, không phải trí giác?

Đáp: Nếu trí không có báo, hoặc trí có báo, nhưng không thể đoạn trừ phiền não, không phải là sinh trí. Đó gọi là không phải trí tận, không phải trí giác.

Giải thoát cũng như vậy.

HẾT – QUYỂN 9

LUẬN XÁ LỢI PHÁT A TỶ ĐÀM

QUYỀN 10

Phẩm thứ 4: PHẦN KHÔNG HỎI VỀ TRÍ, phần 2

Hỏi: Thế nào là trí của phần thoái chuyển?

Đáp: Nếu trí là bất thiện, đó gọi là trí của phần thoái chuyển.

Hỏi: Thế nào là trí của phần trụ?

Đáp: Nếu trí là vô ký, đó gọi là trí của phần trụ.

Hỏi: Thế nào là trí của phần tăng trưởng?

Đáp: Nếu trí là thiện không phải là Thánh, đó gọi là trí của phần tăng trưởng.

Hỏi: Thế nào là trí của phần giải?

Đáp: Nếu trí là Thánh, có báo, có thể đoạn trừ phiền não, đó gọi là trí của phần giải.

Hỏi: Thế nào là trí của phần thoái chuyển?

Đáp: Nếu trí sinh, thoái chuyển, đối với pháp thiện không phải là Thánh, không phải trụ, không phải tăng trưởng, đó gọi là trí của phần thoái chuyển.

Hỏi: Thế nào là trí của phần trụ?

Đáp: Nếu trí sinh, ở nơi pháp thiện không phải là Thánh, đã trụ, không thoái chuyển, không tăng trưởng, đó gọi là trí của phần trụ.

Hỏi: Thế nào là trí của phần tăng trưởng?

Đáp: Nếu trí sinh tăng trưởng pháp thiện không phải là Thánh, không thoái chuyển, không trụ, đó gọi là trí của phần tăng trưởng.

Hỏi: Thế nào là trí của phần giải?

Đáp: Nếu là cùng giải, tương ưng với giải, đó gọi là trí của phần giải.

Hỏi: Thế nào là trí của phần thoái chuyển không phải là trí của phần trụ?

Đáp: Nếu có thoái chuyển, không phải là trụ, đó gọi là trí của phần thoái chuyển không phải là trí của phần trụ.

Hỏi: Thế nào là trí của phần trụ không phải là trí của phần thoái chuyển?

Đáp: Nếu có trụ, không phải là thoái chuyển, đó gọi là trí của phần trụ không phải là trí của phần thoái chuyển.

Hỏi: Thế nào là trí của phần thoái chuyển, trí của phần trụ?

Đáp: Không có một trí là trí của phần thoái chuyển, là trí của phần trụ. Người kia nếu là trí của phần thoái chuyển thì không phải là phần trụ. Nếu là trí của phần trụ thì không phải là phần thoái chuyển. Đó gọi là trí của phần thoái chuyển, trí của phần trụ.

Hỏi: Thế nào là không phải trí của phần thoái chuyển, không phải trí của phần trụ?

Đáp: Trừ trí của phần thoái chuyển, của phần trụ, nếu trí kiến còn lại, đó gọi là không phải trí của phần thoái chuyển, không phải trí của phần trụ.

Hỏi: Thế nào là trí của phần thoái chuyển không phải là trí của phần tăng trưởng?

Đáp: Nếu có thoái chuyển, không phải là tăng trưởng, đó gọi là trí của phần thoái chuyển không phải là trí của phần tăng trưởng.

Hỏi: Thế nào là trí của phần tăng trưởng không phải là trí của phần thoái chuyển?

Đáp: Nếu trí đã tăng trưởng, không phải là thoái chuyển, đó gọi là trí của phần tăng trưởng không phải là trí của phần thoái chuyển.

Hỏi: Thế nào là trí của phần thoái chuyển, trí của phần tăng trưởng?

Đáp: Không có một trí là trí của phần thoái chuyển, là trí của phần tăng trưởng. Người kia nếu là trí của phần thoái chuyển thì không phải là phần tăng trưởng. Nếu là trí của phần tăng trưởng tức không phải là phần thoái chuyển. Đó gọi là trí của phần thoái chuyển, trí của phần tăng trưởng.

Hỏi: Thế nào là không phải trí của phần thoái chuyển, không phải trí của phần tăng trưởng?

Đáp: Trừ trí của phần thoái chuyển, của phần tăng trưởng, còn lại là trí khác, đó gọi là không phải trí của phần thoái chuyển, không phải trí của phần tăng trưởng.

Hỏi: Thế nào là trí của phần trụ không phải là trí của phần giải?

Đáp: Nếu có phần trụ, không phải là giải, đó gọi là trí của phần trụ không phải là trí của giải.

Hỏi: Thế nào là trí của phần giải không phải là trí của phần trụ?

Đáp: Nếu có giải, không phải là trụ, đó gọi là trí của phần giải không phải là trí của phần trụ.

Hỏi: Thế nào là trí của phần trụ, trí của phần giải, không là một trí?

Đáp: Nếu là phần trụ, phần giải, hoặc trí của phần trụ, không phải là phần giải, trí của phần giải không phải là phần trụ. Đó gọi là trí của phần trụ, trí của phần giải, không là một trí.

Hỏi: Thế nào là không phải trí của phần trụ, không phải trí của phần giải?

Đáp: Trừ trí của phần trụ, của phần giải, nếu là trí còn lại, đó gọi là không phải trí của phần trụ, không phải trí của phần giải.

Hỏi: Thế nào là trí của phần tăng trưởng không phải là trí của phần giải?

Đáp: Nếu có tăng trưởng, không phải là giải, đó gọi là trí của phần tăng trưởng không phải là trí của phần giải.

Hỏi: Thế nào là trí của phần giải không phải là trí của phần tăng trưởng?

Đáp: Nếu có giải, không phải là tăng trưởng, đó gọi là trí của phần giải không phải là trí của phần tăng trưởng.

Hỏi: Thế nào là trí của phần tăng trưởng, trí của phần giải?

Đáp: Không có một trí hoặc là phần tăng trưởng, hoặc là phần giải. Nếu là trí của phần tăng trưởng thì không phải là phần giải. Nếu là trí của phần giải thì không phải là phần tăng trưởng. Đó gọi là trí của phần tăng trưởng, trí của phần giải.

Hỏi: Thế nào là không phải trí của phần tăng trưởng, không phải trí của phần giải?

Đáp: Trừ trí của phần tăng trưởng, của phần giải, nếu còn lại là trí khác, đó gọi là không phải trí của phần tăng trưởng, không phải trí của phần giải.

Hỏi: Thế nào là năm trí?

Đáp: Như Đức Thế Tôn nói: Tu định vô lượng nghĩa, tâm cùng chiếu sáng. Tỳ-kheo tu định này xong, tức định vô lượng nghĩa, tâm cùng chiếu sáng xong, nội sinh năm trí.

Những gì là năm? Định này hiện thể vui, sau thọ nhận báo vui, nội sinh trí. Định này là Thánh không nhiễm, nội sinh trí. Định này Thánh nhân gần gũi, nội sinh trí. Định này tịch tĩnh, thẳng diệu, tâm Thánh được giải thoát, được dứt trừ pháp ác, nội sinh trí. Nhớ nghĩ nhập định này, nhớ nghĩ xuất định này, nội sinh trí. Tu định vô lượng, vô lượng tâm cùng chiếu sáng. Tỳ-kheo tu định xong, tức vô lượng tâm cùng chiếu sáng, sinh năm trí ấy. Đó gọi là năm trí.

Hỏi: Thế nào là sáu thông?

Đáp: Trí chứng thông thần túc, trí chứng thông thiên nhĩ, trí chứng thông quán tâm tâm số pháp, trí chứng thông nhớ nghĩ về thọ mạng đời trước, trí chứng thông chúng sinh sinh tử, trí chứng thông lậu tận.

Hỏi: Thế nào là trí chứng thông thần túc?

Đáp: Nếu trí sinh thọ nhận vô lượng thần túc, làm chân động đại địa, dùng một làm thành nhiều, dùng nhiều làm thành một, xứ gần, xứ xa, tường vách, núi non, bờ bến đều thông suốt không có ngăn ngại. Như nơi hư không ngồi kiết già, qua lại trong không như chim bay. Vào trong đất như lội xuống nước. Lội dưới nước như đi trên đất. Thân phát ra lửa, khói, như đồng lửa to. Oai đức, thần lực của mặt trời, mặt trăng khó lường tính, tay có thể sờ chạm, cho đến cõi Phạm thiên thân đều được tự tại. Đó gọi là trí chứng thông thần túc.

Hỏi: Thế nào là trí chứng thông thiên nhĩ?

Đáp: Nếu trí sinh thiên nhĩ, vượt quá tai của người thường, nghe hai thứ âm thanh: Âm thanh của người và âm thanh của hàng phi nhân. Đó gọi là trí chứng thông thiên nhĩ.

Hỏi: Thế nào là trí chứng thông quán tâm tâm số pháp?

Đáp: Nếu trí sinh nhận biết tâm tâm số của người khác, của chúng sinh khác. Nếu có tâm dục nhận biết như thật là có tâm dục. Không có tâm dục nhận biết như thật là không có tâm dục. Có tâm

giận nhận biết như thật là có tâm giận. Không có tâm giận nhận biết như thật là không có tâm giận. Có tâm si nhận biết như thật là có tâm si. Không có tâm si nhận biết như thật là không có tâm si. Tâm nhanh chóng nhận biết như thật là tâm nhanh chóng. Tâm loạn nhận biết như thật là tâm loạn. Tâm ít nhận biết như thật là tâm ít. Tâm bối rối nhận biết như thật là tâm bối rối. Tâm bất định nhận biết như thật là tâm bất định. Tâm định nhận biết như thật là tâm định. Tâm không giải thoát nhận biết như thật là tâm không giải thoát. Tâm giải thoát nhận biết như thật là tâm giải thoát. Tâm có vượt hơn nhận biết như thật là tâm có vượt hơn. Tâm không có vượt hơn nhận biết như thật là tâm không có vượt hơn. Đó gọi là trí chứng thông quán tâm tâm số pháp.

Hỏi: Thế nào là trí chứng thông nhớ nghĩ về thọ mạng đời trước?

Đáp: Nếu trí sinh nhớ nghĩ về vô lượng những thọ mạng của đời trước: Nhớ nghĩ về một đời, hai, ba, bốn, năm, mười, hai mươi, ba mươi, bốn mươi, năm mươi, trăm ngàn đời, vạn đời, mười vạn đời, vô lượng mười đời, vô lượng trăm đời, vô lượng ngàn đời, vô lượng trăm ngàn vạn đời, cho đến hoặc là kiếp thành, kiếp hoại, hoặc kiếp thành hoại, vô lượng kiếp thành, vô lượng kiếp hoại, vô lượng kiếp thành hoại. Ta vốn ở chôn kia, mang tên họ như thế, đời sống như thế, ăn uống như thế, thọ mạng như thế, sống lâu như thế, yếu như thế, đã thọ nhận khổ vui như thế. Ta đã từ nơi ấy chết sinh nơi ấy, từ nơi kia chết sinh nơi kia, rồi về sau, từ nơi kia chết sinh nơi đây, từ nơi đây chết sinh nơi kia, như vậy luôn có hành thành tựu. Nhớ nghĩ về từng ấy thọ mạng của đời trước. Đó gọi là trí chứng thông túc mạng.

Hỏi: Thế nào là trí chứng thông chúng sinh sinh tử?

Đáp: Nếu trí sinh thiên nhãn thanh tịnh, vượt quá mắt của người thường: Thấy chúng sinh sinh tử, sắc đẹp, sắc xấu, đường thiện, đường ác, thấp kém, thù thắng. Nhận biết chúng sinh như nghiệp đã gây tạo.

Chúng sinh thân hành ác đã thành, miệng hành ác đã thành, ý hành ác đã thành, hủy báng Thánh nhân, hành theo tà kiến, duyên nơi tà kiến, nên thân hoại mạng chung, sinh vào nẻo ác như địa ngục, súc sinh, ngạ quỷ. Chúng sinh thân hành thiện, miệng hành thiện, ý hành thiện đã thành tựu, không hủy báng Thánh nhân, hành theo chánh kiến, duyên nơi chánh kiến, nên thân hoại mạng chung, sinh vào nẻo thiện là trong nẻo người, trên cõi trời. Thiên nhân thanh tịnh, vượt quá mắt người như thế. Đó gọi là trí chứng thông chúng sinh sinh tử.

Hỏi: Thế nào là trí chứng thông lậu tận?

Đáp: Nếu trí sinh, hữu lậu dứt hết, được vô lậu, tâm giải thoát, tuệ giải thoát, hiện đời tự chứng biết, đã thành tựu hành: Nẻo sinh tử của ta đã hết, phạm hạnh đã lập, việc làm đã xong, không còn trở lại hữu sau. Đó gọi là trí chứng thông lậu tận.

Như thế gọi là sáu thông.

Hỏi: Thế nào là bảy phương tiện?

Đáp: Như Đức Thế Tôn đã nói: Tỳ-kheo! Bảy xứ phương tiện, ba thứ quán, ở trong pháp này là thuần thiện, từ xa đều nghe, đó là trượng phu tôn quý.

Hỏi: Thế nào là Tỳ-kheo có bảy xứ phương tiện?

Đáp: Như Tỳ-kheo nhận biết sắc, nhận biết sắc tập, nhận biết sắc diệt, nhận biết sắc diệt đạo, nhận biết sắc vị, nhận biết lỗi lầm tai hại của sắc, nhận biết ra khỏi sắc.

Nhận biết thọ, nhận biết thọ tập, nhận biết thọ diệt, nhận biết thọ diệt đạo, nhận biết thọ vị, nhận biết lỗi lầm tai hại của thọ, nhận biết ra khỏi thọ.

Nhận biết tưởng, nhận biết tưởng tập, nhận biết tưởng diệt, nhận biết tưởng diệt đạo, nhận biết tưởng vị, nhận biết lỗi lầm tai hại của tưởng, nhận biết ra khỏi tưởng.

Nhận biết hành, nhận biết hành tập, nhận biết hành diệt, nhận biết hành diệt đạo, nhận biết hành vị, nhận biết lỗi lầm tai hại của hành, nhận biết ra khỏi hành.

Nhận biết thức, nhận biết thức tập, nhận biết thức diệt, nhận biết thức diệt đạo, nhận biết thức vị, nhận biết lỗi lầm tai hại của thức, nhận biết ra khỏi thức.

Hỏi: Thế nào là Tỳ-kheo nhận biết sắc?

Đáp: Như Tỳ-kheo nhận biết như thật về bốn đại, cùng sắc do bốn đại tạo. Như thế là Tỳ-kheo nhận biết sắc.

Hỏi: Thế nào là Tỳ-kheo nhận biết sắc tập?

Đáp: Như Tỳ-kheo do ái tập, nhận biết về sắc tập. Như thế là Tỳ-kheo nhận biết sắc tập.

Hỏi: Thế nào là Tỳ-kheo nhận biết sắc diệt?

Đáp: Như Tỳ-kheo do ái diệt, nhận biết về sắc diệt. Như thế là Tỳ-kheo nhận biết sắc diệt.

Hỏi: Thế nào là Tỳ-kheo nhận biết sắc diệt đạo?

Đáp: Như Tỳ-kheo nhận biết như thật về tám Thánh đạo: Chánh kiến, chánh giác, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định. Như thế là Tỳ-kheo nhận biết sắc diệt đạo.

Hỏi: Thế nào là Tỳ-kheo nhận biết sắc vị?

Đáp: Nếu duyên nơi sắc, sinh hỷ lạc, gọi là sắc vị. Như thế là Tỳ-kheo nhận biết sắc vị.

Hỏi: Thế nào là Tỳ-kheo nhận biết lỗi lầm tai hại của sắc?

Đáp: Nếu sắc là pháp vô thường, khổ, đổi khác, tức là lỗi lầm tai hại của sắc. Như thế là Tỳ-kheo nhận biết lỗi lầm tai hại của sắc.

Hỏi: Thế nào là Tỳ-kheo nhận biết về việc ra khỏi sắc?

Đáp: Nếu sắc là dục nhiễm, tức điều phục dục nhiễm, đoạn dứt hẳn, gọi là ra khỏi sắc. Như thế là Tỳ-kheo nhận biết về việc ra khỏi sắc.

Nếu có Sa-môn, Bà-la-môn, như thế là nhận biết sắc, nhận biết sắc tập, nhận biết sắc diệt, nhận biết sắc diệt đạo, nhận biết sắc vị, nhận biết lỗi lầm tai hại của sắc, nhận biết về việc ra khỏi sắc. Nếu chán sắc, lìa dục chứng diệt, hướng đến đạo, nếu là khéo hướng đến, hoặc là người khéo hướng đến, ở trong pháp này đã nhận biết rõ.

Cùng Sa-môn, Bà-la-môn khác, như thế là nhận biết sắc, nhận biết sắc tập, nhận biết sắc diệt, nhận biết sắc diệt đạo, nhận biết sắc vị, nhận biết lỗi lầm tai hại của sắc, nhận biết về việc ra khỏi sắc. Nếu chán sắc, lìa dục chứng diệt, giải thoát, không còn sinh lại nữa, là khéo giải thoát, hoặc là người khéo giải thoát, là thuần thiện, hoặc là người thuần thiện, không còn có xứ sinh nữa.

Hỏi: Thế nào là Tỳ-kheo nhận biết thọ?

Đáp: Sáu thọ thân: Thọ của nhãn xúc, thọ của nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý xúc, đó gọi là sáu thọ thân. Như thế là Tỳ-kheo nhận biết thọ.

Hỏi: Thế nào là Tỳ-kheo nhận biết thọ tập?

Đáp: Như Tỳ-kheo do xúc tập, nhận biết thọ tập. Như thế là Tỳ-kheo nhận biết thọ tập.

Hỏi: Thế nào là Tỳ-kheo nhận biết thọ diệt?

Đáp: Như Tỳ-kheo do xúc diệt, nhận biết thọ diệt. Như thế là Tỳ-kheo nhận biết thọ diệt.

Hỏi: Thế nào là Tỳ-kheo nhận biết thọ diệt đạo?

Đáp: Như Tỳ-kheo nhận biết như thật về tám Thánh đạo: Chánh kiến, chánh giác, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng,

chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định. Như thế là Tỳ-kheo nhận biết thọ diệt đạo.

Hỏi: Thế nào là Tỳ-kheo nhận biết thọ vị?

Đáp: Nếu duyên nơi thọ, sinh hỷ lạc, gọi là thọ vị. Như thế là Tỳ-kheo nhận biết thọ vị.

Hỏi: Thế nào là Tỳ-kheo nhận biết lỗi lầm tai hại của thọ?

Đáp: Nếu thọ là pháp vô thường, khổ, đổi khác, tức là lỗi lầm tai hại của thọ. Như thế là Tỳ-kheo nhận biết lỗi lầm tai hại của thọ.

Hỏi: Thế nào là Tỳ-kheo nhận biết nẻo xuất ly của thọ?

Đáp: Nếu thọ là dục nhiễm, tức điều phục dục nhiễm, đoạn dứt hẳn, là nẻo xuất ly của thọ. Như thế là Tỳ-kheo nhận biết về nẻo xuất ly của thọ.

Nếu có Sa-môn, Bà-la-môn, như thế là nhận biết thọ, nhận biết thọ tập, nhận biết thọ diệt, nhận biết thọ diệt đạo, nhận biết thọ vị, nhận biết lỗi lầm tai hại của thọ, nhận biết nẻo xuất ly của thọ. Nếu chán thọ, lia dục chứng diệt, hướng đến đạo, nếu là khéo hướng đến, hoặc người khéo hướng đến, ở trong pháp này đã nhận biết rõ.

Và Sa-môn, Bà-la-môn khác, như thế là nhận biết thọ, nhận biết thọ tập, nhận biết thọ diệt, nhận biết thọ diệt đạo, nhận biết thọ vị, nhận biết lỗi lầm tai hại của thọ, nhận biết nẻo xuất ly của thọ. Nếu chán thọ, lia dục chứng diệt, giải thoát, không còn sinh lại nữa, là khéo giải thoát, hoặc là người khéo giải thoát, là thuần thiện, hoặc là người thuần thiện, không còn có xứ sinh nữa.

Hỏi: Thế nào là Tỳ-kheo nhận biết tướng?

Đáp: Sáu tướng thân: Tướng của sắc, tướng của thanh, hương, vị, xúc, pháp, đó gọi là sáu tướng thân. Như thế là Tỳ-kheo nhận biết tướng.

Hỏi: Thế nào là Tỳ-kheo nhận biết tướng tập?

Đáp: Như Tỳ-kheo do xúc tập, nhận biết tướng tập. Như thế là Tỳ-kheo nhận biết tướng tập.

Hỏi: Thế nào là Tỳ-kheo nhận biết tướng diệt?

Đáp: Như Tỳ-kheo do xúc diệt, nhận biết tướng diệt. Như thế là Tỳ-kheo nhận biết tướng diệt.

Hỏi: Thế nào là Tỳ-kheo nhận biết tướng diệt đạo?

Đáp: Như Tỳ-kheo nhận biết như thật về tám Thánh đạo: Chánh kiến cho đến chánh định. Như thế là Tỳ-kheo nhận biết tướng diệt đạo.

Hỏi: Thế nào là Tỳ-kheo nhận biết tướng vị?

Đáp: Nếu duyên nơi tướng, sinh hỷ lạc, gọi là tướng vị. Như thế là Tỳ-kheo nhận biết tướng vị.

Hỏi: Thế nào là Tỳ-kheo nhận biết lỗi lầm tai hại của tướng?

Đáp: Nếu tướng là pháp vô thường, khổ, đổi khác, tức là lỗi lầm tai hại của tướng. Như thế là Tỳ-kheo nhận biết lỗi lầm tai hại của tướng.

Hỏi: Thế nào là Tỳ-kheo nhận biết nẻo xuất ly của tướng?

Đáp: Nếu tướng là dục nhiễm, tức điều phục dục nhiễm, đoạn dứt hẳn, là nẻo xuất ly của tướng. Như thế là Tỳ-kheo nhận biết nẻo xuất ly của tướng.

Nếu có Sa-môn, Bà-la-môn, như thế là nhận biết tướng, nhận biết tướng tập, nhận biết tướng diệt, nhận biết tướng diệt đạo, nhận biết tướng vị, nhận biết lỗi lầm tai hại của tướng, nhận biết nẻo xuất ly của tướng. Nếu chán tướng, lìa dục chúng diệt, hướng đến đạo, nếu là khéo hướng đến, hoặc là người khéo hướng đến, ở trong pháp này đã nhận biết rõ.

Và Sa-môn, Bà-la-môn khác, như thế là nhận biết tướng, nhận biết tướng tập, nhận biết tướng diệt, nhận biết tướng diệt đạo, nhận biết tướng vị, nhận biết lỗi lầm tai hại của tướng, nhận biết nẻo xuất ly của tướng. Nếu chán tướng, lìa dục chứng diệt, giải thoát, không còn sinh lại nữa, là khéo giải thoát, hoặc là người khéo giải thoát, là thuần thiện, hoặc là người thuần thiện, không còn có xứ sinh nữa.

Hỏi: Thế nào là Tỳ-kheo nhận biết hành?

Đáp: Sáu tư thân: Tư của sắc, tư của thanh, hương, vị, xúc, pháp, đó gọi là sáu tư thân. Như thế là Tỳ-kheo nhận biết hành.

Hỏi: Thế nào là Tỳ-kheo nhận biết hành tập?

Đáp: Như Tỳ-kheo do vô minh tập, nhận biết hành tập. Như thế là Tỳ-kheo nhận biết hành tập.

Hỏi: Thế nào là Tỳ-kheo nhận biết hành diệt?

Đáp: Như Tỳ-kheo do vô minh diệt, nhận biết hành diệt. Như thế là Tỳ-kheo nhận biết hành diệt.

Hỏi: Thế nào là Tỳ-kheo nhận biết hành diệt đạo?

Đáp: Như Tỳ-kheo nhận biết như thật về tám Thánh đạo: Chánh kiến cho đến chánh định. Như thế là Tỳ-kheo nhận biết hành diệt đạo.

Hỏi: Thế nào là Tỳ-kheo nhận biết hành vị?

Đáp: Nếu duyên nơi hành, sinh hỷ lạc, gọi là hành vị. Như thế là Tỳ-kheo nhận biết hành vị.

Hỏi: Thế nào là Tỳ-kheo nhận biết lỗi lầm tai hại của hành?

Đáp: Nếu hành là pháp vô thường, khổ, đổi khác, tức là lỗi lầm tai hại của hành. Như thế là Tỳ-kheo nhận biết lỗi lầm tai hại của hành.

Hỏi: Thế nào là Tỳ-kheo nhận biết nẻo xuất ly của hành?

Đáp: Nếu hành là dục nhiễm, tức điều phục dục nhiễm, đoạn dứt hẳn, là nẻo xuất ly của hành. Như thế là Tỳ-kheo nhận biết nẻo xuất ly của hành.

Nếu có Sa-môn, Bà-la-môn, như thế là nhận biết hành, nhận biết hành tập, nhận biết hành diệt, nhận biết hành diệt đạo, nhận biết hành vị, nhận biết lỗi lầm tai hại của hành, nhận biết nẻo xuất ly của hành. Nếu chán hành, lia dục chứng diệt, hướng đến đạo, nếu là khéo hướng đến, hoặc là người khéo hướng đến, ở trong pháp này đã nhận biết rõ.

Và Sa-môn, Bà-la-môn khác, như thế là nhận biết hành, nhận biết hành tập, nhận biết hành diệt, nhận biết hành diệt đạo, nhận biết hành vị, nhận biết lỗi lầm tai hại của hành, nhận biết nẻo xuất ly của hành. Nếu chán hành, lia dục chứng diệt, giải thoát, không còn sinh lại nữa, là khéo giải thoát, hoặc là người khéo giải thoát, là thuần thiện, hoặc là người thuần thiện, không còn có xứ sinh nữa.

Hỏi: Thế nào là Tỳ-kheo nhận biết thức?

Đáp: Sáu thức thân: Nhãn thức thân, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý thức thân, đó gọi là sáu thức thân. Như thế là Tỳ-kheo nhận biết thức.

Hỏi: Thế nào là Tỳ-kheo nhận biết thức tập?

Đáp: Như Tỳ-kheo do danh sắc tập, nhận biết thức tập. Như thế là Tỳ-kheo nhận biết thức tập.

Hỏi: Thế nào là Tỳ-kheo nhận biết thức diệt?

Đáp: Như Tỳ-kheo do danh sắc diệt, nhận biết thức diệt. Như thế là Tỳ-kheo nhận biết thức diệt.

Hỏi: Thế nào là Tỳ-kheo nhận biết thức diệt đạo?

Đáp: Như Tỳ-kheo nhận biết như thật về tám Thánh đạo: Chánh kiến cho đến chánh định. Như thế là Tỳ-kheo nhận biết thức diệt đạo.

Hỏi: Thế nào là Tỳ-kheo nhận biết thức vị?

Đáp: Nếu duyên nơi thức, sinh hỷ lạc, gọi là thức vị. Như thế là Tỳ-kheo nhận biết thức vị.

Hỏi: Thế nào là Tỳ-kheo nhận biết lỗi làm tai hại của thức?

Đáp: Nếu thức là pháp vô thường, khổ, đổi khác, tức là lỗi làm tai hại của thức. Như thế là Tỳ-kheo nhận biết lỗi làm tai hại của thức.

Hỏi: Thế nào là Tỳ-kheo nhận biết nẻo xuất ly của thức?

Đáp: Nếu thức là dục nhiễm, tức điều phục dục nhiễm, đoạn dứt hẳn, là nẻo xuất ly của thức. Như thế là Tỳ-kheo nhận biết nẻo xuất ly của thức.

Nếu có Sa-môn, Bà-la-môn, như thế là nhận biết thức, nhận biết thức tập, nhận biết thức diệt, nhận biết thức diệt đạo, nhận biết thức vị, nhận biết lỗi làm tai hại của thức, nhận biết nẻo xuất ly của thức. Nếu chán thức, lìa dục chứng diệt, hướng đến đạo, nếu là khéo hướng đến, hoặc là người khéo hướng đến, ở trong pháp này đã nhận biết rõ.

Và Sa-môn, Bà-la-môn khác, như thế là nhận biết thức, nhận biết thức tập, nhận biết thức diệt, nhận biết thức diệt đạo, nhận biết thức vị, nhận biết lỗi làm tai hại của thức, nhận biết nẻo xuất ly của thức. Nếu chán thức, lìa dục chứng diệt, giải thoát, không còn sinh lại nữa, là khéo giải thoát, hoặc là người khéo giải thoát, là thuần thiện, hoặc là người thuần thiện, không còn có xứ sinh nữa.

Như thế là bảy xứ phương tiện của Tỳ-kheo.

Hỏi: Thế nào là ba thứ quán của Tỳ-kheo?

Đáp: Như Tỳ-kheo quán giới, quán nhập, quán duyên, như thế là ba thứ quán của Tỳ-kheo.

Bảy xứ phương tiện, ba thứ quán, Tỳ-kheo ở trong pháp này là thuần thiện, từ xa đều nghe, đó là tượng phu tôn quý. Như vậy gọi là bảy phương tiện.

Hỏi: Thế nào là khổ pháp trí?

Đáp: Nếu pháp là hữu lậu, hữu vi, thuộc về khổ đế, hoặc kiến khổ, kiến vô ngã, tư duy về khổ, đối với trí vô lậu của Thánh, không phải hoàn toàn là tướng của tử loại trí. Đó gọi là khổ pháp trí.

Hỏi: Thế nào là khổ tử trí?

Đáp: Nếu người đã hành tác sinh ra khổ pháp trí và trong pháp khác thuộc về khổ đế, như sự sinh của trí kia, như tướng của trí kia, như chỗ tử loại kia, đây như kia, kia như đây, đối với trí vô lậu của Thánh, hoàn toàn là tướng của tử loại trí. Đó gọi là khổ tử trí.

Hỏi: Thế nào là tập pháp trí?

Đáp: Nếu là nhân khổ, đầu mối khổ, tập khổ, hoặc kiến tập, kiến vô ngã, tư duy về tập, đối với trí vô lậu của Thánh, không phải hoàn toàn là tướng của tử loại trí. Đó gọi là tập pháp trí.

Hỏi: Thế nào là tập tử trí?

Đáp: Nếu người đã hành tác sinh ra tập pháp trí và trong pháp khác thuộc về tập đế, như sự sinh của trí kia, như tướng của trí kia, như chỗ tử loại kia, đây như kia, kia như đây, đối với trí vô lậu của Thánh, hoàn toàn là tướng của tử loại trí. Đó gọi là tập tử trí.

Hỏi: Thế nào là diệt pháp trí?

Đáp: Nếu dứt hết khổ, dứt hết phiền não, ở trong pháp dứt hết lậu, hoặc kiến diệt, kiến vô ngã, tư duy về diệt, đối với trí vô lậu của Thánh, không phải hoàn toàn là tướng của tử loại trí. Đó gọi là diệt pháp trí.

Hỏi: Thế nào là diệt tử trí?

Đáp: Nếu người đã hành tác sinh ra diệt pháp trí và trong pháp khác thuộc về diệt đế, như sự sinh của trí kia, như tướng của trí kia, như chỗ tử loại kia, đây như kia, kia như đây, đối với trí vô lậu của Thánh, hoàn toàn là tướng của trí tử loại. Đó gọi là diệt tử trí.

Hỏi: Thế nào là đạo pháp trí?

Đáp: Nếu ở trong pháp chính thức diệt khổ, xuất yếu của Thánh đạo, hoặc kiến đạo, kiến vô ngã, tư duy về đạo, đối với trí vô lậu của Thánh, không phải hoàn toàn là tướng của tử loại trí. Đó gọi là đạo pháp trí.

Hỏi: Thế nào là đạo tử trí?

Đáp: Nếu người đã hành tác sinh ra đạo pháp trí và trong pháp khác thuộc về đạo đế, như sự sinh của trí kia, như tướng của trí kia, như chỗ tử loại kia, đây như kia, kia như đây, đối với trí vô lậu của Thánh, hoàn toàn là tướng của tử loại trí. Đó gọi là đạo tử trí.

Hỏi: Thế nào là chín phương tiện?

Đáp: Định là phương tiện định. Định là phương tiện nhập định. Định là phương tiện trụ. Định là phương tiện xuất. Định là phương tiện của cảnh giới. Định là phương tiện của xứ hành. Định là phương tiện an lạc. Định là phương tiện chuyển. Tướng của pháp thuận, không thuận, khéo tư duy, khéo giải.

Hỏi: Thế nào là định là phương tiện định?

Đáp: Định là định chúng. Định là định danh tự. Định là định xúc. Định là định tư duy. Là định có giác có quán. Là định không giác có quán. Là định không giác không quán. Là định không. Là định vô tướng. Là định vô nguyện. Là định, nếu là phương tiện của tri kiến, giải xét.

Hỏi: Thế nào là định là phương tiện nhập định?

Đáp: Nhập định chúng. Nhập định danh tự. Nhập định xúc. Nhập định tư duy. Là định có giác có quán. Là định không giác có quán. Là định không giác không quán. Là định không. Là định vô tướng. Là định vô nguyện. Là nhập định, nhập định rồi, là nhập định của pháp vượt hơn. Nếu chúng là phương tiện giải thoát của tri kiến. Đó gọi là định là phương tiện nhập định.

Hỏi: Thế nào là định là phương tiện trụ?

Đáp: Định trụ chúng. Định trụ danh tự. Định trụ xúc. Định trụ tư duy. Là định trụ có giác có quán. Là không giác có quán. Là không giác không quán. Là không. Là vô tướng. Là vô nguyện. Là định trụ, định trụ rồi, là định trụ của pháp vượt hơn. Nếu chúng là phương tiện giải thoát của tri kiến. Đó gọi là định là phương tiện trụ.

Hỏi: Thế nào là định là phương tiện xuất?

Đáp: Xuất định chúng. Xuất định danh tự. Xuất định xúc. Xuất định tư duy. Là xuất định có giác có quán. Là không giác có quán. Là không giác không quán. Là không. Là vô tướng. Là vô nguyện. Là xuất định, xuất định rồi, là xuất định của pháp vượt hơn. Nếu chúng là phương tiện giải thoát của tri kiến. Đó gọi là định là phương tiện xuất.

Hỏi: Thế nào là định là phương tiện của cảnh giới?

Đáp: Nếu tư duy về pháp, định sinh, hoặc pháp là cảnh giới của định. Nếu chúng là phương tiện giải thoát của tri kiến. Đó gọi là định là phương tiện của cảnh giới.

Hỏi: Thế nào là định là phương tiện của xứ hành?

Đáp: Hành của định nghĩa là bốn niệm xứ. Nếu chúng là phương tiện giải thoát của tri kiến. Đó gọi là định là phương tiện của xứ hành.

Hỏi: Thế nào là định là phương tiện an lạc?

Đáp: Định lạc nghĩa là trừ lạc (lạc của khinh an) chúng. Định lạc danh tự. Định lạc xúc. Định lạc tư duy. Là định lạc có giác có quán. Là không giác có quán. Là không giác không quán. Là không. Là vô tướng. Là vô nguyện. Là định lạc, định lạc rồi, là định lạc của pháp vượt hơn. Nếu chúng là phương tiện giải thoát của tri kiến. Đó gọi là định là phương tiện an lạc.

Hỏi: Thế nào là định là phương tiện chuyển?

Đáp: Ở tâm của thiền thứ nhất khởi nhập trụ tâm của thiền thứ hai. Ở tâm của thiền thứ nhất khởi nhập trụ tâm của thiền thứ ba. Ở tâm của thiền thứ nhất khởi nhập trụ tâm của thiền thứ tư. Ở tâm của thiền thứ hai khởi nhập trụ tâm của thiền thứ ba. Ở tâm của thiền thứ hai khởi nhập trụ tâm của thiền thứ tư. Ở tâm của thiền thứ ba khởi nhập trụ tâm của thiền thứ tư. Nếu chúng là phương tiện giải thoát của tri kiến. Đó gọi là định là phương tiện chuyển.

Hỏi: Thế nào là khéo giữ lấy?

Đáp: Đối với tướng của pháp thuận, không thuận, khéo tư duy, khéo giải.

Hỏi: Thế nào là không phải pháp thuận của định?

Đáp: Nếu pháp là bất thiện, đó gọi là không phải pháp thuận của định.

Hỏi: Thế nào là pháp thuận của định?

Đáp: Nếu pháp là thiện, đó gọi là pháp thuận của định.

Lại nữa, không phải pháp thuận của định: Nếu pháp là có vượt hơn, đó gọi là không phải pháp thuận của định.

Lại nữa, pháp thuận của định: Nếu pháp là không có vượt hơn, đó gọi là pháp thuận của định.

Lại nữa, không phải pháp thuận của định: Nếu tư duy về pháp, định không sinh, đó gọi là không phải pháp thuận của định.

Lại nữa, pháp thuận của định: Nếu tư duy về pháp, định sinh, đó gọi là pháp thuận của định.

Khéo giữ lấy tướng của pháp, khéo tư duy, khéo giải, đó gọi là khéo giữ lấy tướng của pháp thuận, không thuận, khéo tư duy, khéo giải. Như thế gọi là chín phương tiện.

Hỏi: Thế nào là mười lực của Như Lai?

Đáp: Trí lực của Như Lai về xứ, phi xứ. Trí lực của Như Lai về nhân báo của xứ thọ nhận nghiệp thuộc nghiệp quá khứ vị lai hiện tại. Trí lực của Như Lai về căn vượt hơn không phải vượt hơn của người khác, chúng sinh khác.

Trí lực của Như Lai về từng ấy giải của người khác, chúng sinh khác. Trí lực của Như Lai về từng ấy giới, vô lượng giới và thế giới. Trí lực của Như Lai đến tất cả xứ đạo.

Trí lực của Như Lai về thiên định, giải thoát, nhập khởi định cấu tịnh. Lực trí chứng của Như Lai nhớ nghĩ về thọ mạng của đời trước. Lực trí chứng của Như Lai về sinh tử của chúng sinh. Trí lực của Như Lai về hữu lậu đã dứt hết.

Thế nào là trí lực của Như Lai về xứ, phi xứ?

Thế nào là xứ, phi xứ? Phi xứ: Nếu thân hành ác, miệng hành ác, ý hành ác, thọ nhận báo của ái hỷ, vừa ý, là phi xứ.

Là xứ: Nếu thân hành ác, miệng hành ác, ý hành ác, thọ nhận báo không hỷ không ái, không vừa ý, là xứ.

Phi xứ: Nếu thân hành thiện, miệng hành thiện, ý hành thiện, thọ nhận báo không ái không hỷ, không vừa ý, là phi xứ.

Là xứ: Nếu thân hành thiện, miệng hành thiện, ý hành thiện, thọ nhận báo có ái hỷ, vừa ý, là xứ.

Phi xứ: Nếu thân hành bất thiện, miệng hành bất thiện, ý hành bất thiện, gây tạo việc hủy báng Thánh nhân, theo nghiệp tà kiến, do nhân duyên ấy nên thân hoại mạng chung được sinh trong đường thiện là nẻo người trời, là phi xứ.

Là xứ: Nếu thân hành bất thiện, miệng hành bất thiện, ý hành bất thiện, gây tạo việc hủy báng Thánh nhân, hành theo tà kiến, duyên nơi nghiệp tà kiến, do nhân duyên ấy nên thân hoại mạng chung sinh trong nẻo ác là địa ngục, là xứ.

Phi xứ: Nếu thân hành thiện, miệng hành thiện, ý hành thiện, thành tựu hành chánh kiến, không hủy báng Thánh nhân, duyên nơi nghiệp hành chánh kiến, do nhân duyên ấy nên thân hoại mạng chung sinh vào trong nẻo ác là địa ngục, là phi xứ.

Là xứ: Nếu thân hành thiện, miệng hành thiện, ý hành thiện, thành tựu hành chánh kiến, không hủy báng Thánh nhân, duyên nơi nghiệp hành chánh kiến, do nhân duyên ấy nên thân hoại mạng chung được sinh trong đường thiện là nẻo người, trời, là xứ.

Phi xứ: Nếu người có hiểu biết đầy đủ, cố ý đoạn mạng của mẹ mình, là không có điều ấy.

Là xứ: Nếu người phạm phụ cố ý đoạn mạng của mẹ mình.

Phi xứ: Nếu người có hiểu biết đầy đủ, cố ý đoạn mạng của cha mình.

Là xứ: Nếu người phạm phụ cố ý đoạn mạng của cha mình

Phi xứ: Nếu người có kiến giải đầy đủ, cố ý đoạn mạng của Thanh văn, A-la-hán.

Là xứ: Nếu người phạm phụ cố ý đoạn mạng của Thanh văn, A-la-hán.

Phi xứ: Nếu người có kiến giải đầy đủ phá hoại chúng Tăng.

Là xứ: Nếu người phạm phụ phá hoại chúng Tăng.

Phi xú: Nếu người có kiến giải đầy đủ khởi tâm ác làm thân Như Lai chảy máu.

Là xú: Nếu người phạm phũ khởi tâm ác làm thân Như Lai chảy máu.

Phi xú: Nếu người có kiến giải đầy đủ, ở ngoài pháp này cầu tìm sự tôn thắng khác.

Là xú: Nếu người phạm phũ ở ngoài pháp này cầu tìm sự tôn thắng khác.

Phi xú: Nếu người có kiến giải đầy đủ, ở ngoài pháp này cầu tìm người thọ nhận cúng dường khác.

Là xú: Nếu người phạm phũ ở ngoài pháp này cầu tìm người thọ nhận cúng dường khác.

Phi xú: Nếu người có kiến giải đầy đủ, ở ngoài pháp này cầu tìm Sa-môn, Bà-la-môn khác giảng nói chánh kiến.

Là xú: Nếu người phạm phũ ở ngoài pháp này cầu tìm Sa-môn, Bà-la-môn khác giảng nói chánh kiến.

Phi xú: Nếu người có kiến giải đầy đủ, ở ngoài pháp này, nếu là Sa-môn, Bà-la-môn khác giảng nói pháp khen ngợi: Đây là Nhất thiết trí, là Nhất thiết kiến.

Là xú: Nếu người phạm phũ ở ngoài pháp này, nếu là Sa-môn, Bà-la-môn khác giảng nói pháp khen ngợi: Đây là Nhất thiết trí, là Nhất thiết kiến.

Phi xú: Nếu người có kiến giải đầy đủ, ở ngoài pháp này, như có Sa-môn, Bà-la-môn theo duyên thật khác biệt cho: Ngã, thế gian là thường, đây là thật, ngoài ra là hư giả. Ngã, thế gian là vô thường, đây là thật, ngoài ra là hư giả. Ngã, thế gian là thường, vô thường, đây là thật, ngoài ra là hư giả. Ngã, thế gian không phải là thường, không phải là vô thường, đây là thật, ngoài ra là hư giả.

Ngã, thế gian là hữu biên, đây là thật, ngoài ra là hư giả. Ngã, thế gian là vô biên, đây là thật, ngoài ra là hư giả. Ngã, thế gian là hữu biên, vô biên, đây là thật, ngoài ra là hư giả. Ngã, thế gian không phải là hữu biên, không phải là vô biên, đây là thật, ngoài ra là hư giả.

Mạng là thân, đây là thật, ngoài ra là hư giả. Thân là mạng, đây là thật, ngoài ra là hư giả. Thân khác, mạng khác, đây là thật, ngoài ra là hư giả. Không có mạng, không có thân, đây là thật, ngoài ra là hư giả.

Có Niết-bàn như khứ, đây là thật, ngoài ra là hư giả. Không có Niết-bàn như khứ, đây là thật, ngoài ra là hư giả. Có Niết-bàn như khứ, không có Niết-bàn như khứ, đây là thật, ngoài ra là hư giả. Không phải có Niết-bàn như khứ, không phải không có Niết-bàn như khứ, đây là thật, ngoài ra là hư giả. Tức lấy duyên khác với thật làm chân thật.

Là xứ: Nếu người phạm phu ở ngoài pháp này, như có Sa-môn, Bà-la-môn theo duyên khác thật cho: Ngã, thế gian là thường, đây là thật, ngoài ra là hư giả. Cho đến: Không phải có Niết-bàn như khứ, không phải là không có Niết-bàn như khứ, theo duyên khác với thật cho là chân thật, là xứ.

HẾT – QUYỂN 10

MỤC LỤC

SỐ 1547/14: LUẬN TỶ BÀ SA	5
Quyển 1.....	5
Chương Nhỏ: Giải Thích Về Phẩm Bất Thiện	18
Phần Thứ 1: Xứ Ba Kiết	24
Quyển 2.....	41
Phần Thứ 2: Xứ Ba Căn Bất Thiện	41
Phần Thứ 3: Xứ Ba Hữu Lưu	53
Phần Thứ 4: Xứ Bốn Lưu.....	71
Phần Thứ 5: Xứ Bốn Thọ (Bốn Thủ)	74
Phần Thứ 6: Xứ Bốn Thứ Trói Buộc Thân	79
Quyển 3.....	82
Phần Thứ 7: Xứ Năm Cái (Năm Thứ Phiền Nảo Che Lấp)	82
Phần Thứ 8: Xứ Năm Kiết	92
Phần Thứ 9: Xứ Năm Kiết Phần Dưới.....	94
Phần Thứ 10: Xứ Năm Kiết Phần Trên.....	98
Phần Thứ 11: Xứ Năm Kiến	104
Phần Thứ 12: Xứ Sáu Ái Thân.....	111
Phần Thứ 13: Xứ Bảy Sứ	113
Phần Thứ 14: Xứ Chín Kiết	117
Phần Thứ 15: Xứ Chín Mười Tám Sứ	124
Quyển 4.....	126
Chương Lớn: Giải Thích Về Mười Môn	126
Phần Thứ 16: Xứ Hai Mười Hai Căn.....	127
Quyển 5.....	166
Phần Thứ 17: Xứ Mười Tám Giới	166
Quyển 6.....	201
Phần Thứ 18: Xứ Mười Hai Nhập	201
Phần Thứ 19: Xứ Năm Ám.....	218
Phần Thứ 20: Xứ Năm Thịnh Ám (Năm Thủ Ám).....	228
Phần Thứ 21: Xứ Sáu Giới.....	233
Quyển 7.....	241
Phần Thứ 22: Xứ Pháp Có Sắc, Pháp Không Sắc.....	241
Phần Thứ 23: Xứ Pháp Có Thấy, Pháp Không Thấy	244

Phần Thứ 24: Xứ Pháp Có Đối, Pháp Không Đối	246
Phần Thứ 25: Xứ Pháp Hữu Lậu, Pháp Vô Lậu.....	249
Phần Thứ 26: Xứ Pháp Hữu Vi, Pháp Vô Vi	255
Phần Thứ 27: Xứ Ba Đòì	257
Phần Thứ 28: Xứ Thiện, Bất Thiện, Vô Ký.....	267
Phần Thứ 29: Xứ Pháp Thuộc Cõi Dục, Cõi Sắc, Cõi Vô Sắc	278
Phần Thứ 30: Xứ Pháp Học, Pháp Vô Học, Pháp Phi Học Phi Vô Học.....	280
Phần Thứ 31: Xứ Pháp Do Kiến Đoạn, Do Tư Duy Đoạn, Không Đoạn....	282
Quyển 8.....	287
Phần Thứ 32, Đoạn 1: Xứ Bốn Thánh Đế.....	287
Quyển 9.....	318
Phần Thứ 32, Đoạn 2: Xứ Bốn Thánh Đế.....	318
Quyển 10.....	352
Phần Thứ 33: Xứ Bốn Thiên.....	352
Quyển 11.....	395
Phần Thứ 34: Xứ Bốn Đẳng	395
Quyển 12.....	445
Phần Thứ 35: Xứ Bốn Vô Sắc.....	445
Phần Thứ 36: Xứ Tám Giải Thoát	460
Phần Thứ 37: Xứ Tám Trừ Nhập	475
Phần Thứ 38: Xứ Mười Nhất Thiết Nhập.....	484
Quyển 13.....	489
Phần Thứ 39: Xứ Tám Trí.....	489
Phần Thứ 40: Xứ Ba Tam Muội.....	504
Quyển 14.....	525
Phần Thứ 41: Xứ Trung Âm	525
Phần Thứ 42: Xứ Bốn Loài.....	552
SỐ 1548/30: LUẬN XÁ LỢI PHÁT A TỶ ĐÀM	561
Quyển 1.....	561
Phần Thứ 1: Phần Hỏi Về Nhập.....	561
Quyển 2.....	619
Phần Thứ 2: Phần Hỏi Về Giới.....	619
Quyển 3.....	676
Phần Thứ 3: Phần Hỏi Về Âm	676
Quyển 4.....	741
Phần Thứ 4: Phần Hỏi Về Bốn Thánh Đế.....	741
Quyển 5.....	786
Phần Thứ 5: Phần Hỏi Về Căn.....	786
Quyển 6.....	843
Phần Thứ 6: Phần Hỏi Về Bảy Giác	843
Phần Thứ 7: Phần Hỏi Về Căn Bất Thiện.....	857

Phẩm Thứ 8: Phần Hỏi Về Căn Thiện	863
Phẩm Thứ 9: Phần Hỏi Về Đại	875
Phẩm Thứ 10: Phần Hỏi Về Ưu Bà Tắc.....	883
Quyển 7.....	895
Phẩm Thứ 1: Phần Không Phải Hỏi Về Giới.....	895
Phẩm Thứ 2: Phần Không Hỏi Về Nghiệp.....	922
Quyển 8.....	959
Phẩm Thứ 3: Phần Không Hỏi Về Người	959
Quyển 9.....	985
Phẩm Thứ 4: Phần Không Hỏi Về Trí, Phần 1.....	985
Quyển 10.....	1023
Phẩm Thứ 4: Phần Không Hỏi Về Trí, Phần 2.....	1023